LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

CHÚ KINH NHÂN BẢN DỤC SANH

SỐ 1693 →1704

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1693

CHÚ KINH NHÂN BỔN DỤC SANH

Tác giả: Đời Đông Tấn, Sa-môn Đạo An.
Chú giải kinh "Phật thuyết nhân bổn dục sanh".
Hán dịch: Đời Hậu Tấn, Sa-môn An Thế Cao.

Tôi Nghe như vầy:

Một thời, đức Phật trú tại nước Câu Loại, đi đến xứ pháp trị của nước Câu Loại.

Hiền giả A-nan ghi nhớ nơi chốn nghe thánh giáo: Vương thành xứ pháp trị.

(Chữ không in đậm là nguyên văn, chữ in đậm là lời chú giải của Sa-môn Đạo An)

Bấy giờ, Hiền giả A-nan một mình tĩnh tọa nơi thanh vắng, khởi lên ý nghĩ như vầy: "Thật chưa từng có, chính ý nầy là nguồn gốc của sự vi diệu, sanh tử cũng vi diệu, nhưng trong vi diệu ấy, lại phân minh dễ thấy".

Hiện đang nói về cái thấy biết của A nan. Đảo câu "Là gốc vi diệu của ý".

Trời vừa sáng, Hiền giả A-nan liền đến chỗ đức Phật. Sau khi đến nơi, Hiền giả lạy dưới chân đức Phật, rồi đứng qua một bên và bạch:

- Bạch đức Thế Tôn! Con ở một mình tại nơi thanh vắng, tĩnh tọa, khởi lên ý nghĩ như vầy: "Thật chưa từng có! (Chính ý nầy ý là nguồn) gốc của sự vi diệu".

Gốc si, do tứ đế soi sáng mà chúng ta hiểu được si. Tứ đế là gì?Đó là; khổ đế tập đế, diệt đế và đạo đế

Sanh tử cũng vi diệu.

Sanh tư là chỉ cho, ngọn cành một khi. Đế lý sáng soi, thì thông

suốt được ngọn và cành

Trong vi diệu.

Trong là giữa gốc và ngọn, dùng đế lý soi, cũng rất vi diệu.

Nhưng lại phân minh dễ thấy.

Cái thấy đang tạo tác, cho rằng dùng tứ đế chiếu quán mười một nhân duyên rõ ràng phân minh dễ hiểu.

Phật bảo này A-nan! Chớ nên nói việc ấy là phân minh dễ biết, dễ thấy, ví nó rất sâu xa vi diệu. Này A-nan! Từ gốc hữu mà có sanh tử. Này A-nan! Từ nguồn gốc của nhân duyên sanh tử ấy, nếu ai không biết, không thấy, không hiểu, không thọ trì, mới khiến cho thế gian nầy rối loạn như khung cửi, huyên náo qua lại.

Ý nói do người không biết mới tạo ra các việc ác. Từ đó phải chịu cảnh luân hồi sinh tử., rất sâu xa, rất vi diệu. Lại nói dễ thấy được sao? Từ lúc có si đến nay, trãi qua nhiều kiếp nhiều thân, chẳng có Tỳ-kheo nào hiểu rõ về mặt trái của đế lý này, nếu có đi nữa thì vạn người chẳng được một thế mà nói là "Phân minh rõ ràng" sao?

Từ đời nầy qua đời sau, từ đời sau đến đời nầy, chịu khổ ở thế gian, làm cho họ không lìa thế gian được.

Đoạn nầy nói về khổ của sanh tử, là khổ đế, thân kiếp nầy chết thì thân kiếp sau sanh. Sống và chết như ngày và đêm, kẻ ngu vì không vô đế lý nên có sanh nên có tử, thành khổ.

Nhân duyên như vậy, Này A-nan! Nên biết là sâu xa vi diệu biết rõ từ gốc hữu đến sanh tử cũng vi diệu.

Do sanh mà có tử, cho nên nói là "nhân duyên". Sống, chết từ kiếp nầy qua kiếp khác, cho nên nói là "chịu khổ". Thông suốt nhân duyên trong ba đời. Quá khứ hiện tại và tương lai. Phải biết nhân quá khứ làm duyên sanh tử hiện tại. Nhân hiện tại làm duyên sanh tử cho mai sau., cho nên nói là "vi diệu". Đoạn nầy kết thúc về khổ đế.

Nếu có người hỏi: "Có nhân duyên của lão tử không". Hỏi như vậy thì nên đáp: "Có nhân duyên". "Này A-nan! Nhân duyên của lão tử là gì?". Nên đáp: "Vì có sanh".

Nhân của tử là sanh. Tập sanh gồm có mười. Đoạn trên nói về Khổ, đoạn nầy nói về Tập.

Nếu hỏi: "Sanh có nhân duyên không?". Hỏi vậy, liền đáp: "Có nhân duyên". "Nhân duyên của sanh là gì?". Nên đáp: "Vì có hữu nên có sanh".

Nhân của sanh là ba hữu. Nếu hỏi hữu có nhân duyên không? Liền đáp hữu có nhân duyên? Nhân duyên của hữu là gì? Vì có thọ

Nếu hỏi: "Thọ có nhân duyên không?", thì đáp: "Thọ có nhân duyên". "Nhân duyên của thọ là gì?". Đáp: "Tìm cầu ái là nhân duyên của thọ".

Ý nói, do thân kiếp trước tập tám ái, cho nên trung ấm có bốn thọ. Bốn thọ đã thọ nhận thì có thân của kiếp nầy. Vì hiện hai đời mà lược bớt chăng? Thường thì tập đế trọn đủ ba đời mười hai nhân duyên. Người si mê không biết kiếp nầy kiếp sau, khiến tâm bị buộc vào ba đời. Vì để khiến người biết luân hồi, hiểu tứ đế, cho nên nói người si mê so tính, so tính gốc ngọn nên lấy gốc ngọn làm thuốc, thuốc tức là tứ đế ấy.

Như vậy, Này A-nan! Từ nhân duyên tìm cầu ái nên có thọ, từ nhân duyên thọ nên có hữu, từ nhân duyên hữu nên có sanh, từ nhân duyên sanh nên có lão tử, ưu bi khổ, không vừa ý, áo não sanh ra, như vậy là đầy đủ khổ ấm to lớn.

Năm việc như vậy, lần lượt cùng làm nhân cho nhau, gọi là tập. Biết khổ của năm việc ấy gọi là khổ đế, yêu xa cách khổ, ở trong thai khổ, sanh, lão, ưu bi, thật là khổ tụ.

Từ đó tập khởi.

Câu đảo, ý nói từ tập mà có khổ ấy.

Này A-nan! Nhân duyên của sanh là lão tử, cho nên nói: "Do cái nầy có nên cái kia có".

"Cho nên nói", lời Phật thuyết. Từ si sanh ra hành đức mới có lão tử ấy.

Này A-nan! Từ đó phải phân biệt rõ ràng phân minh sanh là nhân duyên của lão tử.

"Phân minh" hiểu biết rõ ràng về đế lý của tập khởi Các nhân duyên đều là tập. Vì muốn ngược lại hết, cho nên mở rộng tập rồi gộp lại.

Này A-nan! Nếu không có sanh thì không có cá và loài cá, chim và loài chim, muỗi và loài muỗi, rồng và loài rồng, thần và loài thần, quỷ và loài quỷ, người và loài người, các thứ chủng loại như vậy.

Giả sử nếu không có sanh thì năm đường từ đâu mà có?

Nếu như không có hữu, cũng sẽ không có sanh.

Hiểu tận đế lý tâm chân như thì không có sanh, cũng không thể sanh ra hữu.

Này A-nan! Tất cả đều không có sanh, vậy có lão tử không?

A-nan bạch Phật:

- Thưa không!

Không có sanh thì không có tử. Lời ấy đúng thay!

Đức Phật liền bảo Tôn giả A-nan:

- Theo nhân duyên ấy nên biết, là từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên nên lão tử nhờ sanh mà có. Này A-nan! Nhân duyên của lão tử là sanh.

"Theo nhân duyên ấy" là từ nhân duyên ấy mà phát ra, sanh ra, nếu hiểu vô sanh thì không có cái khổ của lão tử. Nếu người không hiểu vô, thì từ bốn tập sanh liền có khổ. Bốn tập đó cùng dứt, đều ái thì khác. Từ đây về sau là những câu kết, đều nhắc đi nhắc lại mà thành.

Này A-nan! Nhân duyên của sanh là lão tử,

Là kết từng lớp.

Nếu có người hỏi: "Sanh có nhân duyên không?". Nên đáp: "Sanh có nhân duyên". "Nhân duyên của sanh là gì?". Đáp: "Nhân duyên của sanh là hữu". Này A-nan! Từ nhân duyên nầy mà biết, mạng sống từ đó mà có, nhân duyên của hữu là sanh.

Đầu thai vào ba hữu (Ba cõi. Dục giới. Sắc giới và vô sắc giới) mới có sanh mười hai nhân, suốt liền trong một kiếp.

Này A-nan! Nếu không có nhân duyên của hữu thì làm gì có cá và loài cá, chim và loài chim, muỗi và loài muỗi, rồng và loài rồng, thần và loài thần, quỷ và loài quỷ, người và loài người, các thứ chủng loại như thế.

Hiểu được một cách rốt ráo nếu không có hữu thì không có năm đường.

Vậy nên có hữu hay không có hữu? Nếu không có hữu thì không có gì hết. Này A-nan! Tất cả đều không có hữu, vậy có sanh chăng?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Được chân như đế, thì tương ứng với hữu mà không có hữu, cũng lại là hữu. Đã không có cái hữu đòi mời, thì hữu cũng xem như không có hữu, tất cả đều không có hữu, vậy có sanh chăng? Chất vấn lại A-nan. A-nan đáp: "Không có".

Cho nên, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên, sanh nhờ hữu mà có. Này A-nan! Nhân duyên của hữu là sanh.

Vì làm bốn tập ấy, cho nên sanh lấy hữu làm gốc.

Nếu có người hỏi: "Có nhân duyên của hữu không?". Nên đáp: "Có". "Cái gì là nhân duyên của hữu?". Đáp: "Thọ là nhân duyên của hữu". Như vậy cần phân biệt rõ ràng thọ là nhân duyên của hữu.

Nhân ở bốn thọ mà có ba hữu.

Này A-nan! Giả sử nhân duyên của thọ không có, cũng không có thọ hữu. Này A-nan! Tất cả không có thọ, vậy có hữu chăng?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Không có nhân duyên của thọ thì không hiện ra thọ đang thấy, tất cả đều không có thọ, có thể thấy được chăng?

Này A-nan! Như vậy từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên nầy khiến có thọ. Này A-nan! Nhân duyên của hữu là thọ. Này A-nan! Nhân duyên của hữu chính là thọ.

Nếu không đạt vô, liền theo với bốn tập. Câu "Khiến có thọ" phải nói là "Khiến thọ có".

Này A-nan! "Do nhân duyên gì có thọ". Hỏi như vậy nên đáp: "Ái làm nhân duyên cho thọ". Này A-nan! Từ nhân duyên nầy, nên biết, nhân duyên của thọ là ái.

Có tám cái tâm ái thì thọ thai.

Này A-nan! Nếu không có ái thì cũng không có thọ, cũng không có cái đang thọ. Này A-nan! Tất cả nếu không có ái, vậy có thọ chăng?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Hiểu vô thì không có ái, không có thọ và không có cái đang thọ. Chất vấn nhiều lần, là điều thường gặp của văn.

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên nầy, nhân duyên của thọ là ái. Này A-nan! Nhân duyên của Thọ chính là Ái, như vậy, này A-nan! Do nhân duyên ái mà có mong cầu, do nhân duyên mong cầu mà có lợi, do nhân duyên lợi mà có mưu tính, do nhân duyên mưu tính mà có dục lạc, do nhân duyên dục lạc mà phát khởi cầu mạng, do nhân duyên ái ở trước mới không muốn xả bỏ, keo kiệt, do nhân duyên không xả bỏ, keo kiệt mới có gia đình, do nhân duyên có gia đình mới có chấp thủ.

Không hiểu rõ tức từ có cái nầy mà có cái kia, là kết từng lớp.

Do chấp thủ làm căn bản, này A-nan! Liền có dao gậy, vì có dao gậy liền có tranh giành, lời qua tiếng lại, hiếp đáp lừa phỉnh, hai lưỡi trái lẽ, đưa đến toàn pháp tệ ác.

Pháp tệ ác trái với lẽ đạo bắt đầu khởi từ thủ, là một trong tám ái.

Này A-nan! Nếu từ gốc đã không có, thì cũng không có cái để ôm giữ, cũng không có thủ. Này A-nan! Tất cả đều không có ôm giữ mà có

dao gậy, tranh giành, lời qua tiếng lại, hiếp đáp lừa phỉnh, hai lưỡi trái lẽ, đưa đến toàn pháp tệ ác đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu hiểu rõ diệt, không ôm giữ ở sắc, thì đâu có dẫn đến những tệ ác đó.

Không hỏi để rõ lý. Không có cái bảo hộ nên không có cái ôm giữ. Hai chữ "cũng không" ở dưới là câu trùng hợp.

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó liền có dao gậy, vì có dao gậy liền có tranh giành, lời qua tiếng lại, hiếp đáp lừa phỉnh, hai lưỡi trái lẽ, lắm điều sai trái, đưa đến toàn pháp tệ ác.

Hai lý cùng thủ và không thủ đã hiện, muốn đưa thân bốn tập hợp làm thủ.

cho nên, này A-nan! Do chấp thủ liền có dao gậy, tranh giành, lời qua tiếng lại, hiếp đáp lừa phỉnh, hai lưỡi trái lẽ, lắm điều sai trái, đưa đến trăm pháp tệ ác. Như vậy, chỉ toàn là khổ, từ năm ấm tập khởi tạo ra.

Không thủ là không hiểu rõ sắc mà thủ lấy, dao gậy chẳng phải là một ác, tức biết khổ đế là đại khổ. Tư duy mười hai nhân duyên, trãi mười hai việc, mỗi mỗi đều có bốn đế. Các tập đế suy từ nguồn gốc thì chẳng phải là một mối, không căn cứ vào mười hai mà thôi, mười sáu vô, thì tập vô lậu tận hai, tuệ năm. Suy từ gốc thì tám ái đều có bốn tập, từ đó suy ra thì biết. Lại nữa, ái là biển nhơ nhớp, nơi các ác đều quy về, mà chỉ có tám thôi sao? tám là nói chung, dục giới lộn xộn, sao không?

Do nhân duyên gia đình mà có thủ cho nên mới nói như vậy thể không từ nơi các tệ ác mà sanh theo đó mà biết. Này A-nan! Do nhân duyên gia đình nên có chấp thủ.

Do có vợ mà có cái thủ cửa đóng then cài, kích gõ mõ canh. Nếu nghỉ ngơi ở bờ cao thì cần gì kích gõ mõ canh, cho nên nói những lời trên vậy.

Nếu không có nhân duyên gia đình liền không có thọ, vậy nhân duyên gì mà có gia đình? Tất cả nhân duyên gia đình đã không có, thì có gia đình không? Thì có dao gậy..., toàn pháp tệ ác không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Không thọ sắc thân con người thì không có duyên có gia đình,

không có duyên có gia đình thì có thủ liền có dao gậy... đại khổ tập không?

Như vậy, này A-nan! Từ đó có hữu, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó khiến có chấp thủ. Vì có chấp thủ nên mới có gia đình, này A-nan! Khiến có tâm chấp giữ.

"Từ đó có" trên là từ gia đình khởi có thủ giữ. Lấy gia đình làm căn bản tập khởi, kết thủ giữ gia đình nhân thành nhân của thú giữ gia đình, cũng là tướng điên đảo.

Vì do nhân duyên khó xả bỏ, keo kiệt mới có gia đình. Do nhân duyên nầy mới có như vậy, phải theo nhân duyên nầy mà biết. Này A-nan! Vì nhân duyên khó xả, keo kiệt nên có gia đình.

Nhân của phiền não là sự ham muốn về sắc, nhớ nghỉ không xả, do đó mà thành gia đình, cho nên nói "duyên cái ấy có cái kia".

Này A-nan! Nếu không có sự khó xả bỏ, keo kiệt mà không có, cũng không có thọ. Đã không có thọ, vật có cái keo kiệt, khó xả bỏ chăng? Này A-nan! Tất cả sự keo kiệt, khó xả bỏ đã không có, vậy có gia đình chăng?

A-nan bạch Phật:

- Dạ, không.

Không có thọ thì không xả thọ, đã không có thọ mà có sự keo kiệt khó xả. Sự keo kiệt khó xả đã không có thì có gia đình hay không?

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó khiến cho có gia đình, keo kiệt, khó xả bỏ, cho nên này A-nan! Khiến cho có gia đình.

Ấy là tâm tham tiếc.

Do nhân duyên thọ ở trước, này A-nan! Khiến có keo kiệt, khó xả bỏ, vì thế mới nói như vậy, cũng do nhân duyên nầy mà có điều ấy. Như vậy, nên từ nhân duyên nầy, này A-nan, có thể hiểu, từ đó phát sanh ra thọ, do thọ nầy mà keo kiệt khó xả.

Tức kia ưa cừu thù, làm nhân cho sự tham tiếc nên nói thọ ở trước, khiến có khó xả bỏ, cho nên trên nói, từ ở trước có sự keo kiệt ấy.

Này A-nan! Nếu sự phát sanh ra thọ không có, thì làm sao có thọ, cũng làm sao có nhân duyên nào để có thọ ở trước? Tất cả, này A-nan! Không có phát sanh ra thọ, vậy có sự keo kiệt, khó xả bỏ chăng?

A-nan bạch Phật:

- Dạ, không.

Hiểu không có phát sanh ra ở trước, thì không có thọ cùng đến kia, đã không thọ ở trước, sao có keo kiệt trên gốc ngọn.

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, ... Khiến có keo kiệt khó xả, phát sanh ra thọ ở trước, đồng thời cũng phát sanh ra nhân duyên hữu. Vì vậy này A-nan! Do thọ nên có keo kiệt khó xả bỏ.

Từ phát, tập phát, rồi đến không xả bỏ.

Này A-nan! Do nhân duyên dục tham, khiến cho hữu phát sanh nên mới nói như vậy. Này A-nan! Nên từ nhân duyên nầy mà biết, từ nhân duyên dục tham khiến cho phát sanh.

Sự ham muốn ở trong có đủ thì phát sanh mà thích hợp với trụ.

Này A-nan! Nếu dục tham không có, đã không có nhân duyên, vậy nhân duyên nào sẽ có dục tham? Này A-nan! Tất cả dục tham đã không có, vậy có hữu phát sanh không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu người hành đạo hiểu dâm tham không có nhân duyên, sao có sự dâm tham? Đã không có tâm tham, thì sao có thọ ở trước. Ở trên hễ nói "Không có", nghĩa là nhân không có. Tất cả những điều dưới đây, nhân và duyên đều không có.

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên nầy khiến phát sanh có tham dục. Cho nên, này A Nan, từ dục tham khiến cho các pháp trước phát sanh.

Câu đảo, "Khiến phát thành có dục tham".

Đã phát sanh theo các phát sanh trước, khiến có dục tham, nên nói phải theo nhân duyên nầy mà biết là từ các pháp trên phát sanh nên khiến có dục tham

Những phát sanh ở trước đó so tính, tham dục cùng nhau tạo ra. Ấm trì nhập gọi là nguyện, mong đắc được các tướng ở trước, chính là kế chấp thứ ba. "Vì vậy mới nói" là "cho nên". Ý đoạn trên là nhân ở tính toán mà sanh ra tham.

Này A-nan! Nếu không có các pháp ở trên phát sanh, cũng không có nhân duyên khiến cho các pháp ấy phát sanh, thì này A-nan, tất cả đã không phát sanh, vậy có tham dục không?

A-nan thưa:

Dạ, không.

Giả sử hiểu vô, nhân của vô trú, thì sự bàm víu vào tham dục có sanh ra hay không?

Như vậy, này A-nan! Từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi... khiến có tham dục.

Hiểu "vô" như trên. Nếu không hiểu thì bị tập khởi như trên.

Đây đều là những câu kết. Nhắc lại mấy lần những chữ "phát sanh ở trước".

Vì từ tài lợi ấy, này A-nan, khiến kéo theo những phát sanh ở trước, từ nhân duyên ấy mà biết, do nhân duyên của tài lợi khiến phát sanh ở trước.

Hám tài lợi quá thì cứ nhớ nghĩ. Những điều nói trên, phải hiểu tài lợi là duyên trước.

Này A-nan! Nếu không có lợi thì không có mong cầu, thì nhân duyên gì có sự mong cầu. Này A-nan! tất cả đã không có, thì lợi có phát sanh không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Đã hiểu biết về lợi, thì không có cái lợi để mong cầu, thì cái gì làm nhân duyên cho sự mong cầu? Đã không có lợi, há lại có sự phát sanh sao?

Như vậy, này A-nan! Từ có ấy, từ gốc ấy, từ tập khởi ấy, từ nhân duyên ấy mà phát sanh lợi, vì lợi nên phát sanh mong cầu, từ nhân duyên mong cầu khiến cho có lợi. Vì vậy nói "cái ấy từ nhân duyên ấy" nên biết khiến từ nhân duyên của cầu mà có lợi.

Đó là tám ái. Hoặc nói "Cố thuyết" (Vì thế mà nói) hoặc nói "Thị thuyết" (Cho nên nói), ý nghĩa giống nhau. Dựa vào mạch văn trên thì hiểu được hai từ ấy, "Cố vân" (Vì thế), "Thị cố" (Cho nên), là lời mở đầu.

Này A-nan! Nếu nhân duyên mong cầu không có, cũng không có nhân duyên nào để mong cầu, cũng không từ nhân duyên nào để mong cầu, tất cả đã không có mong cầu, vậy có thấy lợi dưỡng không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu rõ được sự mong cầu, vốn nó không có nhân duyên, cũng không có cái gì để cầu, không cầu gì cả, thì có thấy lợi không?

Như vậy, này A-nan! Từ có ấy, từ gốc ấy, từ tập ấy, từ nhân duyên ấy mà có lợi, mà có cầu. Này A-nan! Vì có cầu nên khiến có lợi.

Hoặc viết "Phát", hoặc viết "Sanh", hoặc viết "Khởi", hoặc viết "Hữu", nghĩa đồng những văn khác.

Từ phát nên khiến có cầu, cho nên nói, nên từ đó mà biết, khiến từ ái cầu, trong tâm ái không cầu, thì sanh ra do đâu.

Này A-nan! Nếu không có ái, cũng không có cầu, cũng không có nhân duyên để cầu, cũng không có ái, này A-nan! Tất cả ái không có,

thì có cầu không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Về các nhân duyên, chỉ câu nầy nói ngược với trên kia. Trong ái thọ nếu không có ái, đoạn dưới nói hai, trước "tất cả" đều nói về nhân, sau từ "tất cả" nói cả nhân và duyên.

Như vậy, này A-nan! Từ có ấy, từ gốc ấy, từ tập khởi ấy, từ nhân duyên ấy mà có ái, cho nên khiến có cầu, vì có cầu khiến có ái.

Ái sanh sôi thành tám.

Này A-nan! Dục ái và hữu ái, cả hai đều là thống (thọ) cùng nhau tương hội.

Hết đoạn văn suy rộng về ái nầy. Dục ái là sắc ái khác với hữu ái. Kinh nói:Tâm có thể bắt chước là dục". Hai ái, thọ nầy làm gốc căn bản, làm tập, làm nhân duyên. Từ thống (thọ) phát sanh hiểu rõ, nếu hữu thì vô. Từ "tương hội" (cùng nhau hội họp) giống từ "tương nhân" (cùng nhau làm nhân).

Này A-nan! Có pháp làm nhân duyên cho thống (thọ) không? Nếu ái hỏi như vậy, liền đáp: "Có". "Cái gì làm nhân duyên của thọ?". Đáp: "Cánh (xúc) là nhân duyên của thọ". Từ nhân duyên đó, này A-nan cũng nên biết chánh cánh (xúc) là nhân duyên của thống (thọ).

Giả hỏi đáp để dạy bảo. Có sáu cánh (xúc) cho nên ba thống (thọ) sanh ra.

Này A-nan! Nếu mắt không tiếp xúc (cánh) cũng không có cái phải tiếp xúc, thì mắt cũng không thể tiếp xúc được. Này A-nan! Tất cả mắt đã không tiếp xúc, thì có nhãn xúc không? Cũng như có sự kiện mắt làm nhân duyên để phát sanh lạc, khổ, không lạc, không khổ không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Mắt đã không tiếp xúc tất cả, có nhân duyên nhãn xúc sanh ra ba thống (thọ) hay không?

Như vậy, này A-nan! Từ có ấy, từ gốc ấy, từ nhân duyên ấy, khiến có nhãn xúc thọ (nhãn cánh thống). Này A-nan! Do nhân duyên cánh (xúc) của mắt, nên khiến mắt biết thống (thọ); tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy. Tâm không cánh (xúc), này A-nan! Cũng không có cái làm cánh (xúc), cũng không có nhân duyên cánh (xúc) khiến cho tâm cánh (tiếp xúc). Này A-nan! Tâm không tiếp xúc với tất cả, vậy có nhân duyên để tâm tiếp xúc thâu nhận vào khiến sanh ra thống không? Khiến sanh ra lạc không? Khiến sanh ra khổ không? Khiến sanh ra không khổ,

không lạc không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Như vậy A-nan, ấy là hữu, ấy là gốc, ấy là tập, ấy là nhân duyên để thống (thọ) làm phát sanh cánh (xúc). Này A-nan! Cánh tâm (tâm tiếp xúc) làm nhân duyên khiến có thống (thọ).

Cánh (xúc) phát sanh ba thống (thọ), gọi A-nan nhiều lần để so sánh, làm rõ tướng điên đảo.

Nếu có người hỏi: “Cánh (xúc) có nhân duyên không?”. Đáp là: “Có”. “Những gì là nhân duyên của cánh (xúc)?”. Đáp: “Nhân duyên là danh tự (danh sắc)”.

Này A-nan! Theo đó nên biết chính từ nhân duyên của danh tự (danh sắc) nên có cánh (xúc).

Cánh vốn phải là sáu nhập, nhưng nay là danh tự, sáu nhập cùng xuất ra sáu cánh, sáu cánh nầy cùng xuất ra sáu tình, gốc của sáu tình là danh tự, cho nên tưởng gọi là danh sắc cũng phải xuất ra, trãi qua nhiều thời đại làm mất đi thứ tự của chúng.

Nếu theo sở xứ hữu, cũng theo sở xứ ưng thọ, khiến danh thân tụ hội mà hiện hữu.

Câu đảo là: “Tại sở xứ bốn thân hiện hữu”. “Sở xứ” nghĩa là ba hữu, muốn nói vô sắc, nên nói thọ đó cho hữu. Có thọ có hữu mới có danh sắc.

Này A-nan! Nếu theo sở xứ hữu cũng theo sở xứ ưng thọ đều không có, thì có cánh (xúc), có danh tự (danh sắc) không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu hữu biết không thọ đó cho hữu, há lại có cánh (xúc) làm nhân cho danh tự (danh sắc) sao?

Này A-nan! Nếu các pháp mà theo đó có hữu, cũng theo đó cần phải thọ đều không có, thì danh và thân trong hiện tại có hay không? Vậy phải có đối tượng của cánh hay không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nhắc đi nhắc lại để làm rõ vấn đề. Câu trên ý nói: Có nhân của cánh và danh tự không? Ý câu nầy là: Có danh tự và đối tượng của cánh làm nhân.

Này A-nan! Tất cả danh tự cũng như sắc thân đều không có, vậy có cánh (xúc) không? Vậy từ đó có cánh không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Trên đây hỏi ba lần, ý câu hỏi nầy là: Đều không có danh sắc, từ đâu có cánh (xúc)? Tục ngữ Thiên Trúc nói: "Khi hỏi chẳng hiềm hỏi cho kỳ hết".

Như vậy, này A-nan! Từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên, từ cánh đó khiến theo danh tự ấy. Này A-nan! Do nhân duyên danh tự (danh sắc) khiến có cánh (xúc).

Trước nói: Nhân duyên ấy thì có kia, thứ đến, không có cái ấy thì không thủ. Sau nói, từ phát tập nhân duyên liền thành. Câu trên, từ cái ấy thì có cái kia, cho nên đều như vậy.

Này A-nan! Giả sử có người hỏi: "Có nhân duyên của danh tự (danh sắc) không?". Liền đáp: "Có". "Nhân duyên của danh tự là gì?". Đáp: "Thức làm nhân duyên nên có danh tự". Từ nhân duyên đó, này A-nan, phải hiểu rõ nhân duyên của thức là danh tự.

Dâm thức của trung ấm nhập thai mà có năm ấm.

Này A-nan! Nếu thức không vào trong bụng mẹ, vậy danh sắc nầy có theo tinh để thọ thai không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu không có dâm thức của trung ấm thì có nương vào tinh mà trụ thành danh sắc không? Danh sắc là đời sau, đến hữu là đời nầy, thức trước là đời trước. Ba đời thành mười hai nhân duyên.

Này A-nan! Nếu thức đã ở trong bụng mẹ mà không lưu trú, vậy có danh tự không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Này A-nan! Thức là căn bản. Nếu thai nhi trai hay gái đã hư, đã chết, khiến không có hình dạng, vậy có danh tự khiến cho nó lớn lên, khiến cho đầy đủ không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Dù trung ấm đã theo tinh nhập vào thai, hoặc một, hoặc hai hoặc bảy ngày mà chết, làm sao có thân nầy? Hoặc đã thành căn trai, gái và mệnh liền hư sẩy thai, thì có được thân ấm nầy không? Mới nhập vào bụng mẹ là dâm thức, hoặc một, hoặc hai, hoặc bảy hoặc mười bốn ngày đã thành danh tự gái, trai đó.

Này A-nan! Như vậy, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó

tập khởi, từ đó làm nhân duyên, do thức mà có danh tự. Này A-nan! Do nhân duyên thức mà có danh tự.

Cứ mỗi lần đến câu kết thì lặp lại: Danh sắc từ thức rót vào, thức làm nhân duyên của danh sắc. Lời lặp lại.

"Thưa Tôn giả A-nan, thức có nhân duyên không?". Nếu ai hỏi như vậy liền đáp: "Có". Do nhân duyên gì có thức?". "Do nhân duyên danh tự mà có thức".

Này A-nan! Phải theo nhân duyên nầy mà phân biệt, biết rõ nhân duyên của danh tự là thức.

Căn bản của thức đáng là hành, mà nay nói danh tự và năm đại gọi là thức, chính là sáu đại si. Có tâm sáu đại si làm dâm hành, trong dâm hành có thức, cộng thành sáu đại, là danh tự cả.

Này A-nan! Nếu thức không được danh tự dựa vào, vì thức đã không được dựa vào, vậy (thai nhi) có được sự hỗ trợ, để được tăng trưởng và có sanh, tử, khổ tập hợp để có thể hiện hữu hay không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Lược bớt văn, giống như trên, theo vọng thức nhập vào thai, thọ có danh tự, thân hoặc bảy ngày hoặc ba, căn trai, gái đã thành mà hư thai, thì có sinh trưởng thành mười hai duyên không? Nếu đúng vậy, so với trên không đủ. Lại nữa, đây nói không có danh tự là thuyết vô thường, chẳng phải là lời nói tận đế lý, mà nay bị thiếu hàng, văn lại lộn xộn, tựa như là khi xuất bản kinh, chưa được bổ khuyết đã cho lưu hành. Rằng: Kẻ không tin thì không si, há dám vọng hành và vọng thức không? Do vạn thứ tối tăm đều chứa ở si, vạn điều sáng sủa đều nằm ở tuệ, cho nên kinh nầy lấy si làm căn bản, lấy đế lý làm đối.

Như vậy, này A-nan! Từ đó đưa đến.

"Đưa đến" tức là "sanh ra", từ sáu đại sanh ra vọng thức.

Từ đó làm căn bản.

Vọng thức lấy sáu đại làm căn bản.

Từ đó làm tập khởi.

Từ các si để thành thức.

Từ nhân duyên ấy

Nhân si mà có duyên thức.

Hai mươi sự trên thật có mười tám đều như thế

Thức làm cho có danh tự, do nhân duyên danh tự làm cho có thức.

Hết mười hai sự.

Như vậy, nhân duyên của thức chính là danh tự, nhân duyên của danh tự chính là thức. Đừng nói danh, đứng nói xứ, đình chỉ nguồn gốc tranh giành hiện tại, phải theo trí tuệ chớ có thọ.

Gọi danh tự nhiều lần rồi hết, nói "chỉ thị" (dừng) là mười hai việc chấm dứt, là nói xứ của danh tự.

"Đối chỉ thị" là đối lại những điều nói trên.

"Tranh cãi về bổn kiến" là thân kiến, đọa da kiến thì mất chánh quán, chánh quán trí tuệ, hiện đương kiến, nên gọi là "Tranh cãi về bổn", kiến phải theo trí tuệ, đừng thọ nhận.

Này A-nan! Có bao nhiêu nhân duyên chấp thống (thọ) chính là thân?

A-nan thưa:

- Pháp ấy vốn từ Phật, pháp ấy gốc ở Phật, Phật là chỗ các pháp hướng, mong đức Phật nói cho. Con nhờ theo Phật nghe dạy, nghe xong thọ trì, hiểu rõ mà được lợi ích.

Đức Phật dạy:

- Hãy lắng nghe, này A-nan! Lành thay! Lành thay! Hãy thọ trì và nhớ cho kỹ, Ta sẽ dạy:

Hiền giả A-nan thưa:

- Xin vâng, con xin nghe theo Phật.

Đức Phật dạy:

- Này A-nan! Nếu có người xem thống (thọ) nầy là thân.

Ba cánh (xúc) mà ngu, đọa thành thân.

Hoặc có người xem cảm thọ nầy, chấp chẳng phải là thân, chỉ vì thấy pháp cánh (xúc), thống (thọ) của thân chính là thân.

Trên hai chữ "chỉ vì" nói thống (thọ) nhưng lại không có, đó gọi là "thân tiếp xúc thọ pháp" giống với lậu phân bố thành "ba thọ thân tiếp xúc biết". Ba thống (thọ) trên cũng đều gọi là xúc biết, khác với thân tiếp xúc.

Hoặc thấy toàn thân là cảm thọ đó, không phải là thân, cũng không phải là pháp cảm thọ, thấy pháp cảm thọ chấp không phải là thân, chỉ vì thấy thân nầy là thân.

Trên hai chữ "chỉ vì" cũng nói hai việc trên là không có. Hiểu sau khi thấy gọi là bất giác. Rồi sau đó hỏi đáp ba việc cũng gọi là kiến. Nghĩa của giác và kiến là giống nhau, chỉ có hữu là khác nghĩa.

"Bất bất giải" (không không hiểu) gọi là giác ngộ.

Lậu phân bố gọi là ba thọ tâm xúc biết, tựa giống nhưng không phải vậy, nên gọi là "ba thọ giác do thân".

Trên nói ba thọ xúc do thân, như sáu giác, sáu xúc vậy, dưới đây nói rộng ra là ba thọ bệnh. Lời văn bị mất mát thiếu sót mà lại sai lầm.

Sau được giải thích lại về tâm tuệ hiểu rõ ba sự, là nói sau, ở đây không bàn.

Này A-nan! Hoặc là ngay tại thống (thọ) này chấp cho là thân.

Do thống (thọ) mà tu thân. Đây chính là những lời văn ở đoạn sau ghép lẫn lộn vào đây.

Nên đối lại mà nói.

Ý nghĩa của văn nầy là: trên chấp thống (thọ) là thân, muốn gạt bỏ sự chấp đó. Đoạn dưới giảng lại về sắc, đoạn văn nầy không xứng hợp ngữ pháp chủ ngữ, tân ngữ.

"Này Hiền giả! Thống (thọ) nầy có ba loại, có lạc thọ, có khổ thọ, có bất khổ bất lạc thọ. Này Hiền giả! Đối với ba thọ nầy, thấy thọ nào là thân?". Này A-nan! Khi lạc thọ, lúc đó hai thọ kia là khổ và bất lạc bất khổ thọ đã diệt, lúc đó chỉ là lạc cánh (xúc). Này A-nan! Lạc thọ là vô thường. Nếu khổ đã diệt, này A-nan! Lạc thọ đã diệt, lìa thân, không chấp ở trong thân.

Muốn tỏ vô thân, cho nên nói, thống (thọ) có ba mà thân chỉ có một. Sao đúng với thân? Như nói lạc thọ là thân, đang lúc lạc thì không có ba thọ không khổ cũng không lạc không khổ, mà nay chỉ một lạc, rõ ràng chẳng phải là thân. Thân chết hư diệt, lấy đế lý chiếu soi nó, rõ ràng chẳng phải là thân.

Như vậy, ngay lúc đó, này A-nan! Lúc khổ thọ có mặt, bấy giờ hai thọ đã diệt. Vậy là lạc hay khổ? Lúc đó chỉ là tiếp xúc với thọ khổ nầy. Này A-nan! Khổ thọ là vô thường, là pháp khổ tận. Này A-nan! Lúc khổ thọ đã hết, thân không còn biết xúc nữa. Lúc đó, này A-nan,

Cùng nghĩa với lạc thọ, không giải thích thêm, trong câu "Lạc hay khổ?" trên chữ khổ thiếu ba chữ, phải nói là: "Lạc hay bất lạc bất khổ?", tiện chữ hợp theo là xúc.

Cũng không khổ, cũng không lạc, không tiếp xúc với thọ đó nữa. Bấy giờ hai thọ đã diệt, vậy thọ cũng tức là khổ, chỉ vì lúc đó không khổ, không lạc, xúc là thọ. Này A-nan! Không khổ không lạc thọ là vô thường, khi khổ tận thì cảm thọ không khổ, không lạc, này A-nan, cũng đã tận, vậy lẽ ra phải là không có thân? Tự vị ấy chấp trước. Này A-nan! Hoặc có người hành đạo.

Cũng giống với hai nghĩa trên, trong câu "thọ cũng tức là khổ" nên viết là "Lạc cũng tức là khổ".

Đối với thọ là pháp vô thường, cho đó là thân, này A-nan, hoặc có người hành đạo.

Kiến giải chấp trước thân, khi thường quán ba thọ.

Buông lung với lạc thọ, khổ thọ, tự thấy là thân. Này A-nan! Do nhân duyên như vậy không nên cho thọ là thân, thống (thọ) đó là thân.

Đắc được minh tuệ quán thì nhân duyên ba thọ mãi mãi bị dập tắt, không còn cho nó là thân nữa.

Này A-nan! Nếu có người hỏi: "Nếu không chấp thọ, thấy là thân, thì xúc và thọ chỉ là pháp của thân chăng?". Nên đáp lại: "Này Hiền giả! Nếu không có thọ và xúc, cũng không thấy cái bị xúc, vậy cần có nó không?".

Ở trên, xúc thọ chấp làm thân. Đức Phật dạy "Đã không chấp thọ làm thân, lẽ nào còn có thân xúc để tu thân nữa sao?". Thân xúc pháp và nơi chốn tiếp xúc, cả hai đều không thấy tựa như diệt tận. Giả hỏi để đối lại với chấp chẳng phải thân, thì còn cần gì pháp cánh (xúc) ấy.

Lúc đó, này A-nan! Vị Tỳ kheo thấy không có cảm thọ chấp chẳng phải là thân, vậy có nên xem pháp xúc và thọ này cũng là thân chăng?".

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Đã dạy là không có thọ xúc, không có duyên để tu thân, lại còn hỏi ngược lại A-nan, kiến chấp không có thọ thì chẳng phải thân.

Như vậy, này A-nan! Do nhân duyên nầy không thể nào chấp xúc và thọ là thân. Cũng không thể khiến cho một người hoàn toàn không có chấp cảm thọ là thân, mà chỉ thấy là xúc và thọ của thân. Này A-nan! Vì không chấp thọ là thân, cũng không thấy thọ ấy chẳng phải là thân, cũng không thấy xúc và thọ của thân đối với pháp cảm thọ cũng không thấy, không chấp là thân mà chỉ thấy vì chấp ngã nên bất giác cho thân nầy chính là thân.

Giác kiến, biết ba thọ cho là thân, gọi là bất giác giác.

Có thể đáp: "Này Hiền giả! Tự chấp tất cả điều ấy là thân mà không có xúc và thọ, vậy có thể có thân không?".

Đó là nói, tự biết thân là thân, không có xúc và thọ. Lại nữa, không có thọ, cho là thân, đủ cả ba danh chẳng lẽ là thân riêng biết chính là thân hay sao? Trong ba thọ trên, thọ nào là thân?

Bấy giờ, vị Tỳ kheo không chấp thọ là thân, thân cũng không có xúc thọ, thấy pháp cảm thọ cũng không phải là thân, có thân chỉ vì thân

không tỉnh thức mà thôi, quán thân như vậy, vậy có thân chăng?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Ý nói, ba việc cùng bày, sao chỉ độc có thân thôi. Ở trên bày ra hỏi đáp, đây hỏi thẳng A-nan.

Này A-nan! Do nhân duyên như vậy, không nên cho không có thọ là thân, cũng không nên cho thân là xúc, cũng không nên cho pháp là thân, cũng không nên cho không biết thân là thân. Này A-nan! Như vậy tất cả thọ là pháp tác động lên thân rồi, thấy cảm thọ hiện lên thân.

Sự không có đến tác động lên thân.

Này A-nan! Có bao nhiêu nhân duyên hoặc là hành đạo, không bị cảm thọ tác động, vậy thấy hay không thấy thân?

A-nan thưa:

Pháp nầy vốn do Phật dạy, cũng do Phật nói, cúi mong Phật vì con tuyên thuyết. Sau khi Phật dạy, đệ tử sẽ thọ trì, làm cho lời dạy đó được hiểu rõ, đạt lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

- Hãy lắng nghe, thọ trì rồi nhớ mãi những điều đã thọ trì, Ta sẽ vì ông mà nói.

Như vậy, Hiền giả A-nan nghe pháp do Phật nói. Đức Phật liền dạy:

- Này A-nan! Có Tỳ kheo không cho pháp là thân, cũng không thấy thọ là thân.

Hành giả đắc bốn vô thường, hiểu hết cả đế tuệ, chẳng chấp ba thọ mà có thân, đã không chấp ba thọ thì không thích cái thấy về thọ mà chấp trước thân tưởng.

Cũng không phải là sự xúc chạm của thân, cũng không có pháp cảm thọ chấp là thân.

Chia pháp của thọ rồi, nên hợp pháp của thọ lại. ba thọ trên cũng chỉ là sự tiếp xúc của thân, biết sự tiếp xúc của tâm thì khác.

Cũng không thấy thân kiến là thân.

Kiến là giác. Trên là sự tiếp xúc của thân (thân cánh), đây là sự giác biết của thân (thân giác) hai cái khác nhau.

Cũng không theo, hoặc cho có thân nầy, cũng không theo cái thấy ấy thấy là thân, rồi thấy như vậy không trở lại thế gian, khiến cho không còn thọ thế gian.

"Có thân nầy" là vì trên chấp thọ mà có thân nầy. Rút hai trong ba sự là đã quá bán, thì không đến thọ thế gian nữa. "Trí" là "đến"

(chí).

Đã không còn trở lại thế gian nữa thì không còn ưu sầu, đã không ưu sầu nữa liền được giải thoát thế gian và tự biết: "Ta đã chấm dứt sanh, lão, bệnh, tử, ưu sầu.

Hết thân ba thọ thì không trở lại, không thọ mười một khổ.

Việc cần làm đã hoàn mãn, đã làm xong, không còn trở lại thế gian nữa". Đến đây, này A-nan! Nếu là người hành đạo thì không chấp thọ là thân, tự làm phương tiện, cũng không thấy kiến là thân.

"Tề" tức là "chí" (đến). Đến thân nầy là thân cuối cùng, thân thì chấm dứt ở đây, không thọ thân nữa, cho nên nói, không trở lại thế gian.

Này A-nan! Có bao nhiêu nhân duyên để kẻ hành đạo lấy sắc làm thân?

A-nan thưa:

- Pháp vốn do Phật dạy, từ Ngài mà lưu xuất, cúi mong Ngài vì con mà nói. Sau khi Ngài dạy, đệ tử sẽ thọ trì, khiến cho lời dạy ấy được hiểu rõ, đạt lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

- Hãy lắng nghe, thọ trì, khéo nhớ nghĩ, Ta sẽ nói.

Như vậy, Hiền giả A-nan nghe Phật nói. Đức Phật liền dạy:

- Này A-nan! Có người hành đaọ cho sắc hành nhỏ hẹp là thân.

Là ít ham muốn thêm này nên không ân cần. Tham sắc của thân

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho không phải sắc hành nhỏ hẹp là thân, sắc hành không hạn lượng là thân, chỉ cho không có sắc hành nhỏ hẹp là thân.

"Chỉ cho" nên đặt ở trước từ "Sắc không hạn lượng". Không hạn lượng nghĩa là ân cần tham sắc trong ngoài.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cũng không cho là sắc hành nhỏ hẹp, cũng không cho sắc hành không có hạn lượng, cũng không cho là không có sắc hành nhỏ hẹp làm thân, mà chỉ cho không phải sắc hành không hạn lượng là thân.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân hiện tại. Này A-nan! Có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, khi thân hoại mạng chung nhận thấy có một ảnh tượng (ngã) của thân. Như vậy, quan niệm hai yếu tố (sắc hành nhỏ hẹp là thân và ảnh tượng của thân) như thế là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy.

Hiện tại, giống như kế chấp, tham vướng. Kế chấp sự nhỏ hẹp, tham vướng vào sắc nhỏ hẹp mà khởi, tuy thân chết vẫn cứ tham thân, nhớ nghĩ ảnh tượng chẳng biết bị si trói buộc mà hành đạo, không nên chung cùng nó, nhưng kẻ ngu vẫn hợp hai yếu tố ấy, khiến cho thân nầy trở lại. "Đối xứng" nghĩa là đều, "tề" nghĩa là đến. Chết mà không hiểu vô thường.

Này A-nan! Có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, rồi tự mình có quan niệm như vậy. Từ đó, này A-nan! Có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, nên bị kiết sử ràng buộc.

Tự chấp phương tiện, phương tiện tham sắc khi mạng chung không dứt tuyệt. Không tự phòng ngừa, cho nên bị ràng buộc thân kiết, thân sử. Ở trên là tự kế chấp phương tiện, nếu qua được thì không mắc điều ấy, đó là bệnh mà người hành đạo cần phải biết.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo không cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, chỉ cho sắc vô hạn lượng là thân. Hiện tại, này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho sắc vô hạn lượng là thân, khi thân hoại mạng chung khiến lại hiện ảnh tượng (ngã) của thân, như vậy, quan niệm hai yếu tố (sắc hành không có hạn lượng là thân và ảnh tượng của thân). Như vậy là không đúng, từ quy định đó, đưa đến suy nghĩ như vậy. Này A-nan! Hoặc có người hành đạo, chấp thân là sắc vô hạn lượng, cũng vậy, này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho sắc vô hạn lượng là thân rồi bị kiết sử trói buộc.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho, chẳng phải sắc nhỏ hẹp, cũng chẳng phải sắc vô hạn lượng, nhưng chấp chỉ có niệm nhớ nghĩ đến sắc nhỏ hẹp mới là thân. Hiện tại, này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp là chấp thân, khi đã thân hoại mạng chung, nhận thấy có ảnh tượng (ngã) của thân. Hai quan điểm trên như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp tự chấp là có thân. Cũng vậy, này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp khiến thân bị kiết sử ràng buộc.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho cũng không phải sắc nhỏ hẹp, cũng không phải sắc không có hạn lượng, cũng không phải không có sắc nhỏ hẹp, cũng không phải không có sắc vô hạn lượng, mà là thân bị ràng buộc trong các hành. Hiện tại, này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho cũng không phải sắc nhỏ hẹp, cũng không phải sắc vô hạn lượng, cũng không phải là không có sắc nhỏ hẹp, cũng không phải không có sắc vô hạn lượng, mà là thân bị chấp thủ ràng buộc, khi thân

hoại mạng chung, nhận thấy có ảnh tượng của thân, hai quan điểm như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Này A-nan! Hoặc có người hành đạo cho không phải sắc vô hạn lượng tự chấp là có thân. Theo đó, này A-nan! Hoặc có người hành đạo mà chấp như vậy, khiến chẳng phải sắc trói buộc sai sử.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo tự mình có những quan điểm đưa đến chấp trước về thân. Vậy thân có bao nhiêu nhân duyên? Này A-nan! Để người hành đạo cho sắc không phải là yếu tố tác thành thân?

A-nan thưa:

- Pháp nầy vốn do Ngài dạy, cũng từ Ngài mà lưu xuất, mong Ngài vì con mà nói. Khi Ngài nói xong, đệ tử sẽ thọ trì, khiến cho lời nói ấy được hiểu rõ và đạt lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

- Hãy lắng nghe, thọ trì kỹ, nhớ mãi, Ta sẽ nói.

Như vậy, Hiền giả A-nan theo Phật để nghe pháp. Đức Phật dạy:

- Này A-nan! Có người hành đạo, không lấy sắc làm thân.

Kế đến chấp tứ đại làm thân tướng.

Cũng không cho chấp sắc là thân.

Là "sắc nhỏ hẹp" bị sót một chữ "nhỏ hẹp". Ý nói: Người hiểu hành đạo, không khởi sắc nhỏ hẹp làm thân vướng mắc.

Cũng không cho sắc không có hạn lượng.

Lượng là nhiều, trước nhiều tứ đại. Ở đây nghĩa là nhiều sắc.

Cũng không cho sắc nhỏ hẹp.

Dưới chữ "vi" thiếu chữ "vô". "Không có sắc nhỏ hẹp" phản lại điều thứ nhất, đây cũng là kiết sử. Trong mười báo không có sắc nhỏ hẹp, bên ngoài thấy sắc nhỏ đoan nghiêm.

Cũng không vì sắc không có hạn lượng mà chấp làm thân.

Dưới chữ "vi" cũng thiếu một chữ "bất". Ở đây phản lại với điều hai, hành đế cũng. Trong mười báo, không niệm, không hướng đoan chánh, bên ngoài thấy sắc không thú hướng sắc đoan chánh.

Này A-nan! Người hành đạo không cho sắc nhỏ hẹp là pháp tác thành thân, cũng không cho sự chấp là thân.

Nếu người hành đạo hành đế lý, đắc được tuệ nầy thì quên sự chấp trước sắc nhỏ hẹp của bốn đại.

Hiện tại, này A-nan! Người hành đạo ấy không cho sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không cho sự đọa xuống là thân. Sau khi thân hoại mạng chung lại không còn thấy ảnh tượng (ngã) của thân nầy.

"Hiện thị" giống với chữ "Thị thời" (Bấy giờ) là khi hành đạo

không tham sắc nhỏ, thấy thân vô thường, diệt tận hết, mãi mãi dứt tuyệt tưởng chấp trước vào sắc của thân kiếp nầy.

Không hành theo sự đi đôi ấy, như vậy là không có đến.

Sau thân nầy, không có thân nương vào.

Cũng vậy, này A-nan! Người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không chấp là thân nầy. Cũng vậy, này A-nan! Người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp là thân thì không bị trói buộc.

Ý nói, đạt đến tướng không có thân thì không còn tham bảy kiết chín sử của thân.

Này A-nan! Hoặc có người hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không cho sắc tác động là thân. Hiện tại, này A-nan! Người hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không chấp đó là thân, khi thân hoại mạng chung khiến cho không còn thấy lại ảnh tượng của thân tướng nữa. Như vậy không phải là đối tượng, như vậy chính là chẳng có thân đó. Cũng vậy, này A-nan! Kẻ hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không rơi vào sự chấp vào thân. Cũng như vậy, A-nan! Nếu có người hành đạo cho không phải sắc không có hạn lượng là thân thì không bị trói buộc.

Này A-nan! Hoặc người hành đạo không cho không phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không rơi vào chấp thân. Hiện tại, này A-nan! Người hành đạo cho không phải sắc nhỏ hẹp là thân cũng không rơi vào chấp thân. Sau khi thân hoại mạng chung rồi, khiến cho không còn thấy lại hình tượng của thân tướng nữa. Như vậy, đó chẳng phải là đối tượng, như vậy đó chính là chẳng có thân đó. Cũng thế, này A-nan! Kẻ hành đạo không cho rằng chẳng phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không rơi vào chấp thân. Này A-nan! Người hành đạo như vậy không cho không phải sắc nhỏ hẹp khiến người ấy không bị trói buộc.

Này A-nan! Hoặc là có người hành đạo không cho không phải sắc không có hạn là thân, cũng không rơi vào sự chấp thân nầy. Bấy giờ, này A-nan! Người hành đạo không cho không phải sắc là thân, cũng không rơi vào kiến chấp cho là tác thành thân, sau khi thân hoại mạng chung, thân như vậy khiến không còn thấy kiến chấp ấy nữa, không cho là đối tượng như vậy, như vậy nên không có thân đó.

Cũng vậy, này A-nan! Người hành đạo không cho không phải sắc không có hạn lượng là thân, cũng không rơi vào sự chấp đó là thân. Này A-nan! Người hành đạo như vậy không cho là không phải sắc không có hạn lượng, cũng khiến thân không bị trói buộc.

Cũng vậy, hoặc có người hành đạo không cho không phải sắc

không có hạn lượng là thân. Này A-nan! người hành đạo như vậy không cho là không phải sắc không có hạn lượng, cũng khiến cho thân không bị trói buộc.

Cũng vậy, hoặc có người hành đạo không cho không phải sắc không có hạn lượng là thân, cũng chẳng tác thành thân, cũng không rơi vào sự chấp đó là thân. Này A-nan cũng có bảy chỗ khiến cho thức được an trú, cũng có hai thọ hành, theo đó được giải thoát.

Trong ba đường thì Dục giới là năm chỗ, cõi trời ba giới (chỗ, nơi ở của chín thần chia ra Sắc và Vô sắc giới hợp với Dục giới thành một chỗ, cộng lại là bảy chỗ. Còn về năm đường, vì trôi nổi chịu khổ, cho nên gọi tắt là ba đường ác. Còn chín chỉ là nói về những kẻ có thể hoằng giáo, thọ nhận ba quán, không bị ba khổ. Một thọ là tinh, thô cùng theo, pháp quán không khác, cả hai thọ đều ở quả vị xong xuôi đầy đủ, cho nên gọi là giải thoát.

1. Đối với loài có sắc, theo đó có nhiều thân, nhiều tư tưởng, ví như ở cõi người hay ở cõi trời. Đó là chỗ an trú thứ nhất của thức.

2. Đối với loài có sắc, theo đó có một thân nhưng nhiều tư tưởng, như cõi trời tên là Phạm thiên ở đó được trường thọ. Đó là trú xứ thứ hai của thức.

3. Đối với loài có sắc, theo đó có một thân nhưng nhiều tư tưởng, ví như cõi trời tên Minh Thanh. Đó là trú xứ thứ ba của thức.

4. Đối với loài có sắc, theo đó có một thân, một tư tưởng, như cõi trời tên Biến Tịnh. Đó là trú xứ thứ tư của thức.

5. Đối với loài không có sắc, theo đó có chúng sanh từ tất cả sắc tướng vượt qua nhiều tướng diệt, là vô hữu lượng không, dùng không tuệ để tâm an trú, như cõi trời tên Không Tuệ Hành (Không Vô Biên Xứ Thiên). Đó là trú xứ thứ năm của thức.

6. Đối với loài không có sắc, theo đó có chúng sanh tu tập tất cả từ không rốt ráo vượt đến thức vô hạn lượng, từ tuệ mà an trú tâm, ví như cõi trời tên Thức Tuệ (Thức Vô Biên Thiên). Đó là trú xứ thứ sáu của thức.

7. Đối với loài không có sắc mà theo đó có chúng sanh từ tất cả thức tuệ vượt qua vô hữu lượng, bất dụng, theo tuệ đó an trú tâm, ví như cõi trời Bất Dụng Tùng Thị Tuệ (Vô Sở Hữu Xứ Thiên). Đó là trú xứ thứ bảy của thức.

Này A-nan! Thế nào là "Cũng có hai thọ hành, từ đó được giải thoát?".

Có người hành đạo theo nhân duyên của sắc khiến cho không còn

tư tưởng như cõi trời tên Bất tư tưởng (Vô Tưởng Thiên). Đó là thọ hành theo đó được giải thoát thứ nhất.

Có người hành đạo theo nhân duyên vô sắc, không thọ dụng theo tất cả nên được độ. Vì thọ hành an trú ở cảnh giới không có tư tưởng mà cũng có tư tưởng (Phi hữu tưởng phi vô tưởng), như cõi trời tên Bất tư tưởng diệt hữu tư tưởng. Đó là thọ hành theo đó được giải thoát thứ hai.

Này A-nan! Chỗ trú xứ thứ nhất của thức là hành đạo từ nhân duyên sắc hành, nhiều thân, nhiều tư tưởng ví như cõi người cũng đồng một xứ.

Sắc thân là hữu, hình hài có dục, nên gọi là sắc. Từ thân Dục giới mà thực hành đạo đế, nên gọi là hành đạo. Dưới cõi trời thứ sáu, hình sắc khác nhau, nên gọi là nhiều, tâm cũng mới khác, cho nên gọi là nhiều tưởng.

Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ an trú của thức nầy

Biết cõi trời Dục và thân ấm trì nhập của cõi người là gốc căn bản.

Cũng biết chỗ tập khởi của thức nầy.

Tập khởi của thức cõi trời và người không thể xả bỏ. "Tri" (biết) nghĩa là "tuệ".

Cũng biết từ đó mà diệt mất.

Chữ "một" (mất) nghĩa là "tận" biết rốt ráo gọi là tận.

Cũng biết sự yêu thích của nó.

Kiết sử của bảy xứ gọi là "muội". Ham thích thân người, trời gọi là lạc, biết nó là tận (diệt mất).

Cũng biết khổ xúc của nó

Do từ nơi thân người, trời mà chịu khổ, biết khổ là tuệ.

Cũng biết còn đường thoát khỏi nó (xuất yếu) khi đã biết như vậy rồi.

Xuất yếu, kinh Pháp Cú nói: "Đắc yếu sanh tận" (đắc được xuất yếu thì không còn sanh nữa) vì thế kinh Thất Xứ nói: "Ở Dục giới thì có thể trị sửa, có thể bỏ, có thể độ thoát'. Tận đế có bốn việc, "xuất yếu" là một trong bốn việc đó. Hễ là sáu sự đều gọi là "tri", thực hành tuệ của đạo đế. sáu sự đều gọi là "thị", là thức nương dựa vào thân dưới cõi trời thứ sáu xuống đến cõi người.

Kinh Thất Xứ Tam Quán nói: Thứ nhất đều biết một trong năm ấm, mà ấm thì có sáu tình, mỗi mỗi đều biết ấm, ấm có ba tập khởi, bốn tri, người hành đạo thì diệt được cái ấn

Lại nói, cũng biết sự mê muội của sắc, cũng biết con đường thoát khỏi sắc, đó là bảy xứ. ba quán là, quán sắc của thân, quán năm ấm, quán sáu tình (căn). ba quán chính là mỗi ấm nhập thứ nhất của bảy xứ, nghĩa là lấy đạo đế, tận đế, khổ xuất yếu đế, để quán ấm nhập và lạc. Kinh Năm ấm xác cái, cho ba quán là, năm ấm, năm tập tận, con đường thoát khỏi khổ mê muội ở bảy xứ. Lời văn tuy có khác nhưng ý nghĩa thì giống nhau. Trong ba kinh nói về thân, chỉ có Kinh Thất Xứ Tam Quán có đạo đế, hai kinh kia chỉ nói về bảy sự mà thôi, nhưng đều nói hành đạo cũng là đạo đế, đều nói trí cũng là đế, như "cái biết cùng cực" hoặc "Nếu biết được gốc căn bản của cái biết, chẳng phải là đế hay sao?" tri và quán cùng một nghĩa. Cửu cửu chỉ tức lấy thân của cõi trời làm quán địa, tập những tập khởi của cõi trời. Thân trời sẽ diệt, mê muội trong cái vui, thích cái vui cõi trời thì phải có khổ, có thể chặt đứt cái tham của cõi trời, mới gọi là sống đạo, cho nên nói là con đường thoát khỏi (xuất yếu), đều là tứ đế quán để quán chín xứ, điều ấy được gọi là tinh vi nhưng rõ ràng, tóm lược nhưng đầy đủ, mười báo nhưng chỉ dùng ba quán ấm, tập, tận mà dứt.

Khi đã biết như vậy rồi, này A-nan! Người hành đạo đối với chỗ an trú của thức có nên mong cầu, có nên mở tưởng, có nên trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Nếu thực hành đạo tuệ, lấy tứ đế quán, quán thân người, thì có tham cầu mong tưởng nơi trú ẩn đó không? Đáp: Không.

Này A-nan! Chỗ thức dừng nghỉ thứ hai là từ nhân duyên tu tập sắc hành, nhiều thân nhưng một tưởng, như cõi trời tên Phạm thiên, được sống lâu đệ nhất ở tại đó.

Khởi đầu tu hành sanh vào ở cõi thiền thứ nhất là trời Tứ Phạm tên là Phạm Tiểu Phạm Vô Lượng, Đại Phạm, Phạm Bổ. Thân không cùng loại, nên gọi là nhiều thân, do sự ưu kém của người đó. Tâm chưa thuần nhất, nên gọi là phi nhất (chẳng phải một).

Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ an trú của thức ấy, cũng biết thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, cũng biết khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Vậy thì, này A-nan! Người hành đạo đối với trú xứ của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Này A-nan! Chỗ trú thứ ba của thức là từ nhân duyên tu tập sắc hành một thân nhưng nhiều tưởng, như cõi trời tên là Minh. Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, cũng biết khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết như vậy rồi, này A-nan! Người hành đạo đối với chỗ trú của thức ấy có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ ở trong ấy không.

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Tiến thêm hành nhị thiền, biết nuôi dưỡng sự điềm đạm, giữ niệm ở ấm. Sanh ở cõi trời tứ minh đó, thân phát sáng, tâm vẫn còn chưa mất, cho nên gọi là nhiều.

Này A-nan! Chỗ trú thứ tư của thức, từ nhân duyên tu tập sắc hành một thân, một tư tưởng như cõi trời tên Biến Tịnh. Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự từ đó mà diệt mất, sự ưa thích của nó, khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết như vậy rồi, này A-nan! Người hành đạo đối với chỗ trú của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Đây là cõi trời thứ ba, phải gọi là trời Tịnh Thiên, ánh sáng rực rở bao trùm cả tứ thiên như nhất tâm đó, an vui điềm đạm, luôn hành thiền tứ, nên gọi là nhất.

Này A-nan! Chỗ dừng trú thứ năm của thức, là từ nhân duyên tu tập không có sắc hành, do đã vượt qua mọi sắc, từ sắc được độ, địa tưởng không còn, vô lượng không, tu tập an trú vào không tuệ, như cõi trời tên là không không tuệ. Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, khổ xúc của nó, và con đường thoát khỏi nó. Vậy thì, này A-nan! Người hành đạo đối với chỗ trú của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Địa là sân giận đã diệt, tâm như đất, tưởng đã diệt mất, dứt bặt mong cầu, tất cả đều không.

Này A-nan! Chỗ trú thứ sáu của thức là nhân duyên tu tập không

có sắc hành, tất cả từ không tuệ vượt đến an trú thức vô hữu lượng thọ tuệ hành, như cõi trời tên Thức tuệ. Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức nầy cũng biết chỗ tập khởi của nó. Cũng biết từ đó biến mất. Cũng biết chỗ ưa thích của nó,khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó, đã biết như vậy, này A-nan! Người hành đạo đối với chỗ trú của thức ấy, có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Không thức định, quán đối tượng không của thức vốn không có xưa và nay đến hay đi

Này A-nan! Đối với chỗ trú thứ bảy của thức là từ nhân duyên tu tập không có sắc hành tất cả từ Thức tuệ vượt đến vô hữu lượng bất dụng đã xả bỏ thọ tuệ hành, như cõi trời tên Bất dụng thọ tuệ hành (Vô sở hữu xứ thiên). Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức nầy, chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó... có nên an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Biết Sắc giận vừa sanh, thì lập tức diệt trừ, không để kéo dài, chẳng cầu quán rồi mới biết, nên gọi là bất dụng quán (không cần quán).

Này A-nan! Thọ hành mà theo đó được giải thoát thứ nhất, có người theo nhân duyên tu tập sắc, không có tưởng cũng không thọ, như cõi trời tên Bất Tư (Vô Tưởng Thiên). Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết nó từ thọ, cũng biết nó từ thọ tập, cũng biết tự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, sự khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Đã biết như vậy, này A-nan! Người hành đạo đối với thọ hành mà theo đó được giải thoát có nên mong cầu, mơ ước, an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Bất tư vô kiết ái thiên là cõi trời thứ tư của Tứ A-na-hàm. Tứ A-na-hàm yêu thích thân, sanh thiền thứ tư. bốn cõi trời ở trên tầng thứ hai của sáu tăng, đó là đệ tứ thiền giới hạn của vô lậu, trời thứ sáu của tứ thiền tên là Ái thắng, là trời vô tư cùng ở trên một cõi trời.

Này A-nan! Thọ hành theo đó được giải thoát thứ hai, có người do nhân duyên tu tập không có sắc, tất cả đều không thọ dụng theo tuệ, đạt

đến an trụ trong cảnh giới không có tư tưởng, cũng chẳng tư tưởng thọ hành (xa lìa vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng).

Là định Chánh thọ.

Tức là cõi trời Vô hữu tư tưởng giải (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Này A-nan! Nếu người hành đạo đã biết từ thọ hành nầy được giải thoát, chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, sự khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Đã biết như vậy thì này A-nan! Người hành đạo đối với thọ hành theo đó được giải thoát nầy có nên mong cầu, mơ ước, an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

- Dạ, không.

Vô tưởng là, chế ngự tâm không cho vọng tưởng khởi lên tám an trú ở trên đều như vậy, phải biết tám xứ đó, cũng phải biết sự tập khởi của tám xứ đó, cũng nên biết sự diệt mất của tám xứ đó, biết sự yêu thích, sự khổ, con đường thoát ra khỏi tám xứ, ý nghĩa giống nhau, lời dạy giống nhau không khác.

Này A-nan! Nếu kẻ hành đạo biết như vậy, thấy như vậy, nói là không biết, không thấy, nếu có kiết sử nầy, bấy giờ, nên nói là thường, hay nên nói là vô thường,

Bà-la-môn gọi là kiến thường đoạn diệt.

Bấy giờ, nên nói thế gian có bản thể (ngã) hay nên nói là thế gian không có bản thể.

"Bản" tức là "yếu", có yếu hay không có yếu.

Bấy giờ, nên nói, đắc đạo rồi, chết sanh trở lại, hay nên nói đắc đạo không còn chết nữa?

Hoặc thấy bảy lần sống chết, nên nói chết rồi lại sanh, hoặc đến cõi trời Ni duy tiên, cho nên nói là không chết.

Vậy có hay không có.

Hoặc nói có độ thế hay nói không có độ thế.

Sự thoát khỏi sự chết ở thế gian từ sự trói buộc nầy phải không? Lúc đó, này A-nan! Người hành đạo đối với bảy chỗ trú của thức và hai thọ hành đắc giải thoát như vậy, như đã thấy rõ bằng trí tuệ, theo tâm ý đã thông tỏ mà được giải thoát. Đó gọi là này A-nan, bậc tu tập Vô sở trước (A la hán), nhờ tuệ mà được giải thoát.

Gọi ngược lại đắc đạo không chết được, là năm kiết sử chăng. Hành giả trãi qua chín an trú ấy, lấy bốn đế để quán thành A la hán.

Này A-nan! Cũng có tám giải thoát xứ. Những gì là tám? Đó là:

1. Bên trong có sắc, quán sắc. Đó là giải thoát xứ thứ nhất.

Quán hai sự. Việc trong ngoài của thân

2. Nội quán sắc, không quán tưởng ngoại sắc. Đó là giải thoát xứ thứ hai.

Vì chấp một cách thiên lệch thân ngoài.

3. Quán ba mươi sáu vật bất tịnh trong thân, tu tập quán chiếu nên được chỉ. Đó là giải thoát xứ thứ ba.

Chấp khắp thân mình, quán ba mươi sáu vật, từ thiền thứ nhất đến thiền thứ tư, đều là ba quán. Bệnh của loài người thì khác nhau, hoặc tham thân mình, hoặc tham sắc ngoài, cả trong, ngoài đều tham, cho nên có ba quán, bốn quán ý chỉ cũng lại như vậy. Riêng về thiền yếu thì chỉ có ba quán mà thôi, biến chuyển thành bốn thiền.

4. Tất cả từ sắc tưởng mà được vượt qua.

Đã vượt qua được cõi thiền thứ tư thì, gần với không.

Diệt địa tưởng.

Diệt tâm sân giận như đất bụi, nên gọi là như địa.

Nhiều tưởng, không nhớ nghĩ đến vô hữu lượng không tuệ đã thọ rồi, gọi là trời không tuệ Đó là giải thoát xứ thứ tư.

Giống với lời chú giải tứ không định, không cần chú giải thêm.

5. Từ không tuệ đã vượt qua tất cả, đã thọ vô hữu lượng thức tuệ, gọi là trời thức tuệ. Đó là giải thoát xứ thứ năm.

6. Từ nơi thức tuệ (Thức vô biên) vượt qua được tất cả, được vô sở hữu, không dùng thọ tuệ hành, gọi là trời Bất dụng vô sở dụng tuệ hành. Đó là giải thoát xứ thứ sáu.

7. Tất cả từ bất dụng tuệ được vượt qua vô hữu tư tưởng diệt bất vô hữu tư tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng) rồi, đình chỉ thọ hoàn toàn, gọi là trời tư tưởng. Đó là giải thoát xứ thứ bảy.

8. Tất cả từ vô hữu tư tưởng rồi được vượt qua.

Đã sắp xong tứ không, gần với diệt định.

Đến chỗ diệt tư tưởng và giác ngộ hoàn toàn, thân đã tịnh chỉ xúc và thọ hoàn toàn. Đó là giải thoát xứ thứ tám.

Dứt bặt trong nháy mắt dòng trôi của tâm, giữa sự sanh diệt, nâng đỡ nghi biểu của vũ trụ. Sự trở lại của thân đều nhờ nơi hạnh. Hạnh từ định, diệt tâm tưởng, thân như gốc cây, tâm như tro tàn. Sấm sét không thể làm lay chuyển ý niệm ấy, núi băng chẳng thể thương tổn ý kia, trong sáng ngang bằng với hư không, điềm nhiên cùng chơi với tạo hóa, ấy gọi là diệt định.

Này A-nan! Nếu người hành đạo đối với bảy chỗ an trú của thức, hai thọ hành từ đó được giải thoát và tám giải thoát xứ nầy, nếu như có

trí tuệ, theo đó mà thấy, từ bỏ không thọ dụng ngã, thì liền được giải thoát. Như vậy là gốc phước cho thân mình nhờ pháp môn định chỉ nầy. Này A-nan! Đó gọi là hành đạo Vô sở trước, nhờ hai thọ hành mà được giải thoát.

Đức Phật giảng nói như vậy, Tôn giả A-nan tín thọ phụng hành.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

CHÚ KINH ẤM TRÌ NHẬP

SỐ 1694
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1694

CHÚ KINH ẤM TRÌ NHẬP

Hán dịch: Đời Hậu Hán, Sa-môn An Thế Cao
Chú giải: Trần Tuệ Ngô

QUYỂN THƯỢNG

Đối tượng hành của Kinh Phật là chỉ dạy, răn dạy.

Sư nói: Đối tượng hành là những điều nên thi hành, giáo hóa quần sanh, chỉ bày sự chân chính, răn bảo, khiến phá tan tà hạnh, tránh được tai họa cho chính mình.

Đều do ba phần hợp lại mà thực hiện.

Ý nói sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp hợp tác với nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm.

Ba phần ấy là gì?

- Một là, năm ấm.

Thần thức vi diệu, qua lại không dấu vết, đến đi âm thầm, ra vào không gián đoạn, chẳng thấy hình bóng, nên gọi là ấm.

- Hai là, sáu bổn.

Bổn là căn gốc, hồn linh lấy sáu tình làm căn bản. Thân con người thọ nhận do cây giáo pháp, luân chuyển không ngừng nên gọi là ấm.

- Ba là, sở nhập.

Sáu thể là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm là nơi nhập vào của sắc, thanh, hương, vị, xúc, tà niệm (pháp), nên gọi là nhập.

Năm ấm gồm những gì?

- Một là sắc.

Bốn đại là đất nước gió lửa có thể thấy được, gọi là sắc.

- Hai là thống (thọ)

Đau thương sợ hãi làm lao nhọc tình ý, gọi là thống (thọ).

- Ba là tưởng.

Tưởng là hình bóng, ngày đêm nhớ nghĩ nơi sự thèm muốn, như đã thấy hình bóng của sự thèm muốn ở trước mắt, nên gọi là tư tưởng.

- Bốn là hành.

Đã tưởng tượng đến mức đó rồi, tâm cứ bị cuốn hút chạy theo mãi, nghĩ thiện nhớ ác, xoay vần mười phương, bị cuốn xoáy chẳng dứt, nên gọi là hành.

- Năm là thức.

Thức là biết. Đến lúc thấy được tâm sở hành liền biết đấy, nên gọi là thức.

Đó gọi là năm ấm, sắc ấm là mười hiện sắc nhập.

Sư nói: Mười hiện sắc nhập là trong, ngoài cùng nhập, không mất nhau, vì nhìn có thể thấy được, nên gọi là hiện.

Hỏi: Âm thanh không có hình bóng, sao gọi là sắc được?

Đáp: Lấy tai để nghe, tai có thể nghe thấy nên gọi là sắc, hơn nữa, vì âm thanh nhân ở bốn đại phát ra, mà bốn đại là sắc, còn sự mong muốn thì khác với sắc, ray rứt đau xót, đồng nghĩa với sáu tình.

Mười hiện sắc nhập là gì: 1. Nhãn; 2. Sắc; 3. Nhĩ; 4. Thanh; 5. Tỷ; 6. Hương; 7. Thiệt; 8. Vị; 9. Thân; 10. Lạc. Đó là mười hiện sắc nhập, còn gọi là sắc chủng.

Lạc là ái (thích), chủng là trồng bồi, ý nói sáu dục hưng phát thì thân sanh, tùy theo hành tức là sự tạo tác mà thọ nhận hình hài, các loài sinh vật hiện có, đều do hành khiến cho như vậy, nên gọi là chủng.

Thống chủng là những gì? Thống chủng là sáu thống (thọ) của thân. 1. Nhãn tri thống; 2. Nhĩ tri thống; 3. Tỷ tri thống; 4. Thiệt tri thống; 5. Thân tri thống; 6. Tâm tri thống. Đó là sáu thống (thọ) của thân, gọi là thống chủng.

Tư tưởng chủng gồm những gì? Tư tưởng chủng là sáu tư tưởng của thân:

1. Sắc tưởng.

Nghĩa của sắc giống trên.

2. Thanh tưởng.

3. Hương tưởng.

4. Vị tưởng.

5. Cánh (xúc) tưởng.

6. Pháp tưởng.

Tâm niệm nghĩ về thiện thì pháp thiện hưng khởi, niệm ác sanh thì pháp ác hưng khởi. Tâm là gốc của các pháp. Kinh Pháp Cú nói: "Tâm là gốc của các pháp" là đó vậy.

Đó là sáu tư tưởng của thân, gọi là tư tưởng chủng.

Hành chủng là gì? Hành chủng là sáu cánh (xúc) của thân:

Nơi để tâm đến, liền tiếp xúc lấy, nên gọi là cánh (xúc)

1. Sắc sở cánh. 2. Thanh sở cánh. 3. Hương sở cánh. 4. Vị sở cánh. 5. Xúc sở cánh.

"Thông thân" nghĩa là sáu tình (căn) chấp trước thông cả toàn thân, nên gọi là thông.

Sáu pháp sở cánh (đối tượng được tiếp xúc) là sáu sự tiếp xúc của thân, gọi là hành chủng.

Thức chủng là gì? Thức chủng là sáu thức của thân: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, tâm thức, đó là sáu thức của thân, gọi là thức chủng, gọi là năm ấm chủng.

Sư nói: Năm ấm chủng là thân, thân có sáu tình, tình có năm ấm. Tập khởi với mắt thành ra có ba sắc: Hảo sắc chuyển, trung sắc chuyển và ố sắc chuyển. Sắc có năm ấm, cùng tập hợp lại thành mười tám sự. Sáu tình mỗi tình cũng như vậy, cộng thành 10tám kiết. Diệt ở đây, sanh ở kia, cũng giống như hạt lúa, sau khi hư nát ở dưới đất, mới thọ nhận thân cây ở trên đất. Lại giống như nguyên khí, mùa xuân sanh, mùa hạ trưởng, thu héo, đông khô, như trăm loài cỏ cây, tuy chết ở trên đất, nhưng nguyên khí vẫn tiềm ẩn, thân ẩn tàng ở dưới đất, đến tiết mùa xuân, là lúc âm dương thái hòa, nguyên khí chuyển mình ở dưới đất, thân cây vươn lên trên đất. Hồn linh của các loài có thức và mầm non của cây cỏ cùng bao hàm với nguyên khí, thăng giáng phế hưng, chết rồi lại sanh, luân chuyển trong ba cõi, không bao giờ ngừng nghỉ, cho nên gọi là chủng.

Phải biết, từ đâu mà biết những cái đó là phi thường (vô thường), khổ, không, phi thân (vô ngã). Từ đó biết, có 2 thứ biết, một là tuệ tri, hai là đoạn tri. Từ tuệ mà biết những gì là phi thường, khổ, không, phi thân, đó là từ tuệ tri, từ đoạn mà biết thế nào là ái dục đã đoạn dứt, đó là đoạn tri.

Vũ trụ thì có chung, thủy, quần sanh thì có hưng, phế, có thành thì phải có hoại, thịnh ắt phải suy, gọi là phi thường (vô thường).

Sanh lão bệnh tử, làm ác chịu tội, gọi là khổ.

Quần sanh chưa có nó vốn tự không, nay có thân cuối cùng cũng

thành không, gọi là không.

Thân xác là bốn đại, chết thì mỗi đại đều quay về với nguồn gốc của chính nó, thân chẳng phải là đồ quý báu thường hằng của ta, gọi là phi thân (vô ngã).

Thấy một cách sâu xa giềng mối của bốn việc ấy, lòng dục đó phân biệt tìm nơi quy hướng mà luân chuyển trong ba cõi, bỏ thân xác nầy, lấy thân xác kia, chứa khổ vô số. Giữ chí ở chánh quán thấy ba cõi rỗng không, lòng dục bất dính với cái vốn không ấy, thì các khổ được tịch diệt, đó gọi là tuệ tri.

Kinh Minh Độ nói: "Người si cho vô thường, khổ, không, vô ngã là thường, lạc, hữu, thân. Minh Độ làm thay đổi quan niệm ấy, nên gọi là Đại Minh".

Ấm căn là gì? Tích chứa thành ấm căn, đầy đủ thành ấm căn.

Tích chứa là tụ tập. Ý nói tâm âm thầm tích tụ năm ấm, chứa đầy đủ các khổ của sáu tình.

Thí như loài vật gọi là vật chủng, loài cây gọi là mộc chủng, loài lửa gọi là hỏa chủng, loài nước gọi là thủy chủng, tất cả năm ấm cũng đều như vậy.

Vật, cây, lửa, nước đều có tên gọi của nó, cây tự có tên gọi là cây, lấy đó làm thí dụ cho năm ấm, tên gọi của sáu tình cũng vậy.

Có mười tám bổn trì.

Sư nói: "Tâm là gốc chủ tất cả" nắm giữ các sự thèm muốn, nên gọi là trì.

Mười tám bổn trì là những gì?

1. Nhãn; 2. Sắc. 3. Thức.

Nhãn với sắc hợp lại, thức phân biệt sự xấu đẹp, nghĩa của sáu tình cũng vậy.

Kinh Lão Mẫu nói: "Mắt thấy sắc chính là ý, ý chính là sắc". Đức Phật nói: "Mắt theo sắc khiến cho thức sanh ra". Ý nghĩa cũng giống nhau.

4. Nhĩ; 5. Thanh; 6. Thức; 7. Tỷ; 8. Hương; 9. Thức; 10. Thiệt; 11. Vị; 12. Thức; 13. Thân; 14. Cánh; 15. Thức; 16. Tâm; 17. Pháp; 18. Thức. Đó là mười tám bổn trì, đã biết. Từ đâu mà biết là vô thường, khổ, không, vô ngã. Từ đó mà biết, biết ấy cũng có 2 thứ: một là từ tuệ mà biết, hai là từ đã đoạn mà biết.

Từ tuệ biết là những gì? Phi thường, khổ, không, phi thân, đó là từ tuệ mà biết. Từ đoạn mà biết là những gì? Ái dục đã đoạn, đó là từ đoạn mà biết. Kia là đầy đủ, đầy đủ là những gì? Hoặc gọi là đầy đủ

không còn sót.

Sư nói: “Kia” (bỉ) là người tu hành kia. Các dục đã đoạn dứt. Ba mươi bảy đạo phẩm liền hiện, đã đủ hạnh cao, tâm hướng về tà đều hết tận, không còn sót lại.

Đã không còn sót khiến cho nhãn minh kiến minh.

“Minh nhãn” là tuệ minh, “kiến minh” là thiên nhãn. “Đạo minh” tức là đủ, đạo nhãn đã đủ rồi thì không gì không thấy. Mục Liên nói với Ma: “Ta lấy đạo nhãn xem trong, thiên nhãn nhìn ngoài, trong ngoài thanh tịnh trong suốt hơn cả lưu ly ở cung trời. Chẳng có vi trần nào mà chẳng thấy”. Cho nên nói nhãn minh kiến minh.

Nhất hành giả thuyết thị, đã chặt đứt nhãn bổn, nhĩ bổn, biến thuyết như vậy.

“Nhất” là đạo. “Thị” là ba mươi bảy đạo phẩm. “Bổn” là gốc của sáu dục. “Biến” là các.

Người đạo hạnh nói, đã đắc tịnh hạnh của ba mươi bảy phẩm. Các dục của sáu bổn năm ấm đều dứt đoạn.

Tốt (thì) gọi là bổn trì.

“Tốt” nghĩa là bèn, thì. “Trì” nghĩa là sáu tình cùng trì giữ lấy sắc, thanh, hương, vị, xúc và những điều khiến tâm ưa thích (pháp).

Ví như người đó bị phát sốt (đa nhiệt) như vậy gọi là biến.

“Đa nhiệt”, ví như khi bệnh nặng, nóng sốt cả người. Do người đó đã bị mười tám bổn trì khiến thần thức luân chuyển, tiếp xúc với các nhập, năm ấm, sáu bổn, tụ hợp các khổ, lo, buồn, khổ, phiền não vì không như ý, gọi là túc.

Thí dụ đó gọi là “đầy đủ”, cũng có mười hai nhập. Những gì là mười hai nhập? Tự thân có sáu nhập, bên ngoài có sáu. Sáu ở tự thân gồm những gì? Một là nhãn.

Sư nói: Mắt thấy sắc gồm có ba sự, sáu tình đều vậy. Tâm ý thức làm căn bản, một là niệm, hai là tác, ba là mong cầu. Niệm thuộc về tâm, tác thuộc về ý, cả hai đều không thuộc về hành vi của thức. Tất cả những thiện, ác đều nằm trong phạm vi của ba sự đó.

Nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm, đó là sáu nhập của tự thân. Bên ngoài có sáu là những gì? sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó là mười hai nhập. Theo đâu mà biết tất cả là phi thường, khổ, không, phi thân? Theo đó mà biết.

“Tất cả” tức là mười hai nhập, phải từ đâu mà biết đấy? Ý nói nếu có thể trả về cho năm ấm thì biết được bốn sự vô thường, biết được sáu tình ở bên trong thọ nhận sáu dục ở bên ngoài.

Cũng có hai thứ biết: Một là từ tuệ mà biết; Hai là từ đoạn mà biết. Từ tuệ mà biết là những gì? Là phi thường, khổ, không, phi thân. Đó là từ tuệ mà biết. Từ đoạn dứt mà biết là gì? Ái dục đã được chặt dứt, đó là từ đoạn mà biết. Nhập giải là gì? Từ đó mà khiến cho phát sanh, gọi là nhập.

"Nhập" nghĩa là mười hai nhập, từ sáu cái bên trong dẫn đến sáu cái bên ngoài, phải làm thế nào để biết? Hằng ngày phải lấy bốn vô thường để quán chiếu.

Từ chỗ nhập mà hiểu, ví như từ kim (vàng) mà nhập thì gọi là kim địa, từ ngân (bạc) mà nhập thì gọi là ngân địa. Như vậy mỗi mỗi đều như thí dụ đó, từ chỗ nhập.

"Từ chỗ nhập" là mỗi thứ đều theo với phạm vi (địa) của nó. Mắt tự nhập vào sắc, sáu tình đều vậy.

Từ cái đó mà có cái kia như vậy, từ chỗ ý niệm nghĩa là một khi ý khởi lên thì thành nghiệp.

Chỗ ý niệm là ý, ý nghĩ nhớ về sắc liền thành hành, có tội. Có tội thành ra hiện diện đủ sự có khổ.

Có các pháp hành, tội, khổ như vậy.

Có làm hạnh ác thì chịu tội, ví như kẻ hành đạo thì đắc đạo.

Theo chỗ đạt đến ấy gọi là theo đó nhập.

Theo chỗ đạt đến, ví như sáu tình theo với sự nhớ nghĩ của ý mà biến thành sáu dục. Nhập là tà nhập vào sáu tình.

Cũng có tùng thị nhập, thí như vua có nhập tất cả các tên gọi cũng như vậy.

"Cũng như vậy" ý là đưa thêm một thí dụ nữa để nói về sáu tình.

"Vua có nhập", các quân hầu thuộc các quận huyện, đều lấy tên đất mình được phong làm tên mình, đều cống nhập cho vua, chỗ nhập của sáu tình cũng vậy.

Có bốn đế: khổ, tập, diệt, đạo. Cái chính yếu của khổ là thân và niệm.

Sư nói: Thân là gốc rễ của các khổ, khổ của thân và phiền não của thân, chính yếu ở hai cái đó, nên gọi là "yếu".

Cái chính yếu của tập là do si và yêu thích thế gian.

Sống chết hàng vạn lần, cực khổ vô cùng, mà kẻ ngu lấy đó làm vui gọi là tập. Tập đó là do si và ái, do không biết đó chính là khổ.

Cái chính yếu của tận (diệt) là tuệ và giải thoát.

Người sáng, thấy bốn vô thường, thì diệt si ái, si ái đã dứt thì giải

thoát khỏi các kiết sử. Kiết sử là dục ái, sân giận hữu ái mạn vô minh, tà kiến và nghi chỉ là dừng mọi vọng niệm. Giữ tâm an tỉnh. Quán là quán sát rõ ràng. Kẻ kiết sử đã giải thì thoát khỏi ba cõi, là quán sát rõ ràng thấy được cửa đạo, họa phước đều hết.

Cái chính yếu của đạo đế là chỉ và quán.

Si ái đã dứt sạch, tâm tĩnh lặng, chỉ quán thấy ba cõi rỗng không, trả về bổn vô, gọi đó là đạo. Chỉ và quán là sự chính yếu của đạo.

Và có ba mươi bảy phẩm kinh pháp.

Ba mươi bảy phẩm là minh pháp để giải thoát thế gian.

Bốn ý chỉ (tứ Niệm xứ), bốn ý đoạn (Chánh cần), bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám loại đạo hạnh của Hiền giả, cộng lại là ba mươi bảy phẩm kinh pháp. Phật quá khứ cũng có những thứ ấy, Phật hiện tại cũng có những thứ ấy, Phật vị lai cũng có những thứ ấy, Phật Bích Chi cũng từ đó mà đắc đạo vượt khỏi thế gian, đệ tử Phật cũng từ đó mà thành tựu đạo vô vi vượt khỏi thế gian.

Sư nói: Ba mươi bảy đạo phẩm là minh pháp chánh chân vô thượng. Đức Phật đã thấy và đem dạy lại, các đệ tử theo đó mà hành. Kinh Tuệ Ấn nói: "Trong Tam bảo Phật, Pháp, Tăng, đức Phật là nhất, chỉ có Ngài mới có thể thuyết bảy giác ý cho những kẻ biếng trễ khiến pháp chưa hiện ra. Tam muội đó không thể tận. Phật nhờ ở tịnh định của bảy giác mới chứng đắc sự sáng suốt vô tận, chứng đắc tất cả nguyện. Bồ-tát hàng ngày hành theo lời dạy đó, không phạm ba mươi bảy phẩm, những việc làm của các bậc đại sĩ cũng từ gốc đó, cho đến tuệ vô cực. Thế Tôn, Duyên giác, Ứng nghi (A-la-hán), nhờ đó mà đắc đạo, có thể nói là tuệ vô thượng.

Bốn ý chỉ (Niệm xứ) là những gì? Hoặc có Tỳ kheo, tự thân, thân thân cùng quán hành chỉ. Ngoại thân, thân thân cùng quán hành chỉ. Nội ngoại thân, thân thân cùng quán hành chỉ.

Sư nói: Tự thân là thân mình, ngoại thân là thân của người khác, nội ngoại thân là thân của cây cỏ. Thân mình, thân người, thân cây cỏ, đều vô thường, hành giả chiếu soi rõ ràng, an trú ý vào đạo, cho nên gọi là hành chỉ. Kinh An Ban giải thích: Hơi thở từ bên trong thở ra, trong hơi thở có đủ bốn đại, mà tâm ở bên trong, gọi đó là nội thân. Hơi thở từ bên ngoài vào, bốn đại cũng vậy. Người tu thiền lấy hơi thở làm thân, buộc ý ở tại hơi thở, đừng khiến cho có tưởng tượng về thân (thân tưởng).

Tận ý niệm để đẩy lùi, bất tiện cho tâm si của thế gian.

"Tận" là dứt hết tâm. Không làm tiện lợi cho các tà. Người tu

hành dứt hết tâm, khiến đạo lực lớn mạnh, phải dùng để đẩy lùi chúa giặc si của ba cõi, tâm mình lầm lạc khiến cho khổ, là báu vật của ba hoạt.

Nói cách khác, si uế đẩy lùi tâm đạo, tâm sáng tỏ không tiện cho si uế, cho nên gọi là "bất tiện".

Tự thống (thọ), thống thống cùng quán hành chỉ.

Tâm vui gọi là dương, tâm lo gọi là thống. Người tu hành được sáu dục thì không vui mừng, mất cũng chẳng lo buồn. Kinh Pháp Kính nói: "Không bị lay động do lợi, suy, hủy, dự, xứng, cơ, khổ, lạc", hết nhơ thì bên trong sạch, tâm tĩnh lặng rỗng không, nên gọi là thống dương (thọ) chỉ.

Ngoại thống (thọ), thống thống cùng quán hành chỉ. Nội ngoại thống, thống thống cùng quán hành chỉ. Tận ý niệm để đẩy lùi, bất tiện cho tâm si thế gian, tự ý, ý ý cùng quán hành chỉ.

Tưởng là hình bóng. Ý lưu giữ lại gọi là tư, phảng phất như thấy hình bóng của nó ở trước mặt gọi là "tưởng". Tự quán ý mình, quán ý của người khác, lại quán cây cỏ, đều nhân ở bốn đại làm thể, gọi là những loại, thấy chúng chẳng phải là của ta tâm liền không còn mong muốn gì nữa. Kệ nói: "Ta, người và thọ mệnh, cũng không chấp có hình bóng nầy, ý không nghĩ đến hữu và vô". Người trí tuệ phải xa lìa, đó mới gọi là người đã ngừng chỉ ý tư tưởng.

Ngoại ý, ý ý cùng quán hành chỉ. Nội ngoại ý, ý ý cùng quán hành chỉ. Tận ý niệm để đẩy lùi, làm bất tiện tâm si của thế gian. Tự pháp, pháp pháp cùng quán hành chỉ. Ngoại pháp, pháp pháp cùng quán hành chỉ. Nội ngoại pháp, pháp pháp cùng quán hành chỉ. Tận ý niệm để đẩy lùi, làm bất tiện tâm si của thế gian.

"Pháp" là pháp mười hai nhân duyên. Tâm đã tưởng thì thành hình bóng như đã tưởng. Lấy pháp để quán pháp, pháp đó là một, nhưng lấy tâm si tạo tưởng vô lượng thì có thân sắc thống dương (thân sắc thọ) vô tận. Tư tưởng ý dừng thì sanh tử ý cũng dừng, sanh tử ý đã dừng rồi thì thức tĩnh lặng không còn tưởng qua lại nữa.

Kinh An Ban nói: "Niệm nhân ở có mà chia ra, niệm đã tận thì không có, cái rỗng không ấy không mong muốn, không có tưởng tượng, chắc chắn hướng đến môn Niết-bàn".

Kinh Tuệ Ấn nói: "Rỗng không, không vướng mắc vào đâu, ấy là Niết-bàn". Pháp sanh tử đó đã dừng.

Những gì là bốn ý chính đoạn? Hoặc có Tỳ kheo nếu chưa sanh pháp ý tệ ác, phát phương tiện khiến không sanh ra, khiến ý không xả

bỏ phương tiện hạnh.

Sư nói: ngăn chặn bốn ý Hoặc nếu như. Pháp tức là pháp sanh tử của mười hai nhân duyên.

Khiến gốc tà sâu rộng không sanh trở lại, phải sớm phát đạo lực tiến ý, lấy đức giữ đạo, không hề biếng nhác.

Tinh tấn thâu giữ ý, xả bỏ ý xấu tán, đó là đoạn ý thứ nhất.

Ý nói, người tu hành tinh tấn tâm chí, thâu giữ sáu tình (căn), xả bỏ các dục, làm tan các niệm ác, tiến lên thành tựu các căn lực.

Nếu như đã sanh ra ý tệ ác, thì phải phát khởi pháp thanh tịnh để đoạn dứt ý tệ ác đó, khiến ý cầu phương tiện, hành tinh tấn thâu giữ ý, xả bỏ ý xấu đó là đoạn ý thứ hai.

"Pháp thanh tịnh" là chỉ quán.

Nghĩa là Chế ngừng tà niệm, chặt đứt gốc dục, quán bốn vô thường, gọi là pháp tịnh.

Nếu chưa sanh pháp thanh tịnh thì khiến ý phát phương tiện, khiến sanh hạnh, tinh tấn thâu giữ ý, xả tán ý xấu, đó là đoạn ý thứ ba.

Đã sanh ra pháp thanh tịnh rồi, khiến cho không quên hạnh tinh tấn, khiến pháp đó không bị thuyên giảm

"Chỉ" là kiềm chế, ngưng lại.

Tịnh hạnh tình không quên đó, đừng khiến cho hạnh bị giảm.

Khiến cho hạnh bất thí (nhiều), khiến cho hạnh túc.

"Bất thí" là nhiều, "túc" là đầy.

Phải tiến đức hạnh, thành tựu ý vô tận, khiến cho đạo được đầy đủ.

Phát hạnh phương tiện, tinh tấn thâu giữ ý, xả tán ý xấu, đó là chánh đoạn thứ tư.

Những gì là bốn thần túc? Hoặc có Tỳ kheo, vì muốn định chặt đứt sanh tử tùy hành, tăng thêm thần túc.

Sư nói: Muốn ý được định để dứt đoạn sanh tử, thì theo hành mà tiến, làm tăng thêm đạo chí, để thành thần túc.

Ghét nương y sanh tử.

"Nương y" nương y vào mười hai nhân duyên, luân chuyển không ngừng, người tu hành ghét đấy.

Đẩy lùi lòng muốn nương dựa, dứt tận sự nương vào.

"Dục", sáu dục.

Khiến lìa bỏ đi những ý sanh ra từ bất tiện.

Mười hai nhân duyên là cội nguồn của các hạnh xấu, chẳng tiện cho mình. Người tu hành phải khiến nó bỏ đi, đừng để nó làm lụy mình,

nên gọi là khiển.

Đó là tinh tấn định, thần túc thứ nhất.

Sư nói: Định tức là chúng ta phải thục hành sâu xa. Tinh tấn giữ tâm ở nơi đại định

Đoạn sanh tử, tùy theo hành, tăng thêm thần túc, ghét nương sanh tử, đẩy lùi lòng muốn nương, dứt tận sự nương vào, khiến lìa bỏ đi những ý sanh ra từ bất tiện. Đó là thần túc thứ hai, định đoạn sanh tử.

Sư nói: Đố kị, sân giận, nghi ngờ đã diệt, ý liền vắng lắng, gọi đó là ý định.

Tùy theo hành, tăng thêm thần túc, ghét nương sanh tử, đẩy lùi lòng muốn nương, dứt tận sự nương vào, khiến lìa bỏ những ý từ bất tiện sanh ra, đó là thần túc thứ ba, giới định đoạn sanh tử.

Tùy hạnh tăng thần túc, ghét nương vào sanh tử, đẩy lùi lòng muốn nương, dứt tận sự nương vào, khiến lìa bỏ những ý từ bất tiện sanh ra, đó là thần túc thứ tư.

Bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, như vậy đã nói đủ.

Sư nói: bên trong si đã dứt hết thì sự sáng suốt được thịnh vượng. Mắt thấy suốt cả vũ trụ, tai nghe suốt khắp, thân có thể bay, biến hóa vô cùng, tâm biết những chuyện từ xa xưa đến nay, cho đến lời nói, tâm niệm, sự tiếp xúc thân của chúng sanh, đều biết rõ ràng. Đức Phật Duyên giác, Ứng nghi (A-la-hán), bốn thần đã đủ, không thầy mà được hưởng dụng, nên gọi là thần túc.

Năm căn là những gì? Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Đó gọi là năm căn.

Sư nói: Cây mà chẳng có gốc rễ thì không sanh, đạo mà chẳng tín thì không thành. Tín là gốc rễ của đạo, đạo đức, tín căn lập, đạo mới thành. Do đó tín làm đầu. Tinh tấn tại hành, siêng năng giữ thân, như dứt niệm tà uế, tập chí ở tịnh định, quán bốn vô thường, nhập ba hoạt môn. Kinh Tuệ Ấn nói: "Là đưa tuệ nhập vào môn tuệ, môn tuệ tức là môn ba hoạt".

Căn đó là nghĩa gì? Gốc rễ là nghĩa của căn, thuộc là nghĩa của căn.

Căn là đạo căn, thuộc là thuộc đạo.

Lá, cành, đốt, hoa, trái, năm sự tuy khác nhau nhưng đều thuộc ở gốc rễ. năm đức, tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ đều thuộc về đạo, cho nên gọi là thuộc.

Đáng vui (khả hỷ) là nghĩa của căn, không là đồng sự là nghĩa của căn.

"Khả" là căn gốc được lập nên.

"Hỷ" là vui.

"Không đồng sự" là chảy theo dòng thác.

Người tu hành chứng đắc được năm căn thuộc đạo, vui vẻ để vun trồng đức độ, khác với người phàm tục, từ đầu tiên cho đến cuối cùng đều chảy theo dòng chảy khác, vui vẻ mà tự thích hợp, do đó gọi là căn khả hỷ.

Đó gọi là nghĩa của căn. năm lực là gì? Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. Đó là năm lực. Lực nghĩa là gì? Không có gì làm hư hoại nó được là ý nghĩa của lực.

Sư nói: Đã đắc được bốn ý chỉ, năm căn liền lập nên, năm căn đã lập thì đạo lực liền thành. Thiên nữ đẹp đẽ không thể làm loạn mắt ấy, âm nhạc du dương không thể làm hại đến tai ấy. Mùi vị ngọt bùi là sự tôn quý của Ma vương, phi hành bay lượn là sự vẻ vang của Ngọc đế, sáu tình chẳng làm mê, chí như hư không, không thể lay động, gọi đó là lực.

Có ích là nghĩa của lực.

Đạo hạnh gọi là giáng, đức thấm nhuần cả quần sanh gọi là ích.

Có can đảm là nghĩa của lực.

Ức tám ngàn vạn Ma vương không thể làm động một sợi lông của Bồ-tát. Đạo lực giáng xuống, hàng phục Ma vương, gọi là đảm (can đảm).

Có thể nương dựa vào được là nghĩa của lực.

"Nương dựa vào", nương dựa vào hạnh không, bốn biển không thể nhận chìm, nhờ nương vào thuyền vượt biển.

Đó là nghĩa của lực. Có bảy giác ý, bảy giác ý là gì?

1. Niệm giác ý

Sư nói: Giác là biết được thiện và ác, niệm ác sanh thì diệt, niệm đạo sanh thì thâu giữ, gọi là niệm giác ý.

2. Pháp phân biệt quán giác ý.

- Pháp là pháp thiện, ác.

- Quán là quán tịch đế.

Phân biệt là phân biệt thật, giả, chọn lấy pháp tịnh thì có thể tránh được ba cõi. Kinh An Ban nói là "Trạch pháp giác ý".

3. Tinh tiến giác ý.

4. Ái khả giác ý.

Kẻ ngu thì yêu thích sáu tà, cho đó là quý. Ở trên đã nói mười hai

thần chiếu đó, tất phải họa. Chuyển tâm để thọ nhận đạo, lấy hạnh cao của ba pháp. Kinh Mười Diệu Pháp nói: "Lấy hạnh trực làm tiêu tan hạnh tà" là ý nghĩa như vậy.

5. Y giác ý.

Kẻ trí thường lấy ý nương tựa và bốn ý chỉ, bốn ấm sắc, thọ, tưởng, hành khởi lên liền giác biết diệt đi, gọi là y giác ý.

6. Định giác ý.

Đắc được chỉ đoạn, thần túc, căn, lực. Ý liền vắng lặng mà an trú trong định. Ở những chỗ tâm để ý đến, phân biệt trừ uế, giữ đạo, hạnh tịnh cứu xét. Bậc có đức cao, tiến tâm giữ lấy đạo, tiếng sấm sét nhưng tai chẳng nghe, nên gọi là định.

7. Hộ (Xả) giác ý.

Ý rộng lớn khó xả, nó vi diệu khó chế ngự. Nếu hành ở dục thì phải cẩn thận hộ trì, khiến ra khỏi dục, nếu ở tại sắc, ở tại vô sắc cũng phải hộ trì như vậy, nên gọi là hộ giác ý.

Đó gọi là bảy giác ý. Người đắc đạo có tám loại đạo hạnh. Tám đạo hạnh gồm những gì?

1. Trực kiến (Chánh kiến).

Thấy ba cõi chẳng thực, đều là huyễn hóa, chỉ có đạo mới là thường hằng, tinh tấn giữ lấy ý đó cho nên gọi là trực kiến.

2. Trực hạnh.

Nếu chẳng phải là hạnh trong sạch của ba ngôi (Phật.Pháp .Tăng.) thì cuối cùng cũng không hạnh.

3. Trực ngữ.

Nếu chẳng phải là lời Phật dạy thì không nói.

4. Trực trị.

Lấy không dục làm trị.

5. Trực lợi.

Lấy đạo trong sạch làm lợi.

6. Trực phương tiện.

Chư Phật lấy ba mươi bảy phẩm làm phương tiện giải thoát thế gian.

7. Trực ý.

Ý xa ba cõi, ra thẳng mười hai môn, không còn bị tà lay động, gọi đó là trực ý.

8. Trực định. Đó gọi là tám đạo hạnh.

Định là định tại ba mươi bảy phẩm và ba hoạt, cộng lại là bốn mươi phẩm, là sự tôn quý của Phật. Kinh Thuần Chân nói: "Tâm nhập

Niết-bàn từ bổn gốc, vốn tịch mà lại tịch, vì vậy mà quý báu". Lại nói: "Tâm hợp với ba mươi bảy phẩm, dùng để giải thoát các khổ, như thế là quý báu". Quý báu là nói theo thế sự.

Tám loại đạo hạnh vì rơi hợp thành ba chủng loại. 1. Giới chủng. 2. Định chủng. ba. Tuệ chủng.

Tóm lược ba mươi bảy phẩm thành tám đạo hạnh, hợp thành giới, định, tuệ. Giới tịnh để độ thoát Dục giới, định tịnh để độ thoát Sắc giới, tuệ tịnh để độ thoát Vô sắc giới. Ở giới định tuệ mà có mong tưởng, gọi là cấu uế, nhận chịu thức dục sắc của ba cõi, không thoát ra đó được.

Trực ngữ, trực nghiệp, trực trị gọi là giới chủng. Trự phương tiện, trực niệm, trực định gọi là định chủng. Trực kiến, trực hạnh, gọi là tuệ chủng, đều từ giáo giới, khiến nhiều (bất thí) giáo giới, khiến nhiều giáo ý, khiến nhiều tuệ giáo giới.

"Bất thí" là nhiều. Người tu hành nhờ trì giới nhiều kiếp, tích chứa hạnh không thiếu, vì vậy khiến cho giới nhiều. Tu thiền lâu dài, do đó làm cho ý hạnh vượt qua bốn thiền, nhập sâu vào các định. Học ở chư Phật, hiểu tuệ vô lượng nhưng vẫn không cho là đủ, phải tiến thêm giới, định, tuệ đó cho đến lúc đắc đạo, vì vậy mà gọi là "bất thí" (nhiều).

Tỳ kheo đó lấy giới chủng để nhổ dứt sân giận và gốc ác, làm tán kiết sử sân giận.

"Tán" là khiên, lấy sự khoan thứ để nhổ độc sân giận, làm tan các oán, giải cởi các kiết sử, hưng khởi từ, bi, hỷ, hộ (xả), tế độ khắp quần sanh.

Vì để hợp sân sanh.

Sân độc hưng khởi làm nguy thân mạng, gọi là sang (nhọt), sân giận đã diệt thì sang nhọt hợp.

Vì để biết khổ thọ, vì để độ thoát Dục giới.

Khổ là thân, thân đau đớn vì sanh lão bệnh tử, hành giả soi chiếu nó, nhàm chán sự đau khổ của thân, chặt đứt lòng dục, diệt sân giận, độ thoát Dục giới.

Tỳ kheo đó, lấy định chủng để nhổ gốc keo kiệt, để tán dục kết, để hợp dục sang, để biết lạc thọ, để độ thoát Sắc giới.

Định tức là chỉ, nghĩa là dừng mọi vọng niệm những thứ mong muốn của sáu tình gọi là lạc, mất những thứ đó thì não, gọi là thống (thọ) đang lấy giới mà cầu đạo, nhưng lại âm thầm thích cái vui của chư Thiên, do đó là gốc của phúc họa, cửa ngõ của lạc khổ, hạnh tịch

lặng, chiếu xa xôi, biết con đường ấy sau tất sẽ khổ, nhổ sự keo kiệt của sáu dục, diệt các tưởng về sắc thân, định ở tại bốn chỉ, không thọ nhận niềm vui, gọi đó là độ thoát sắc.

Tỳ kheo đó lấy tuệ chủng để nhổ gốc si xấu, đến tán si kết, để hợp không muốn sang, để biết bất lạc bất khổ thọ, để được độ thoát Vô sắc giới. Đó là ba chủng.

"Bất khổ bất lạc" nghĩa là ý chưa khởi được đều thiện, cũng chưa ở tại ác, ở khoảng giữa mong lung sau đó mới thọ nhận cái thân khổ não, thân đó tiếp xúc với khổ, đó là thống (thọ). Người tu hành, ý tại không, nhưng không thể không không, vui thích cái không của cõi trời vô sắc, tâm kết mắc tại đó, trên đời có Phật nhiều như cát sông Hằng, nhưng mình không học hỏi được, hết phước nhập vào ba đường ác, tiếp xúc với các khổ não, đó gọi là thống (thọ). Kẻ trí tuệ lấy phi thường, khổ, không, phi thân, mắt quán ba cõi, chẳng có nơi nào ẩn núp để tránh được chết không chịu khổ, lìa niệm nghĩ về không, diệt mọi nguyện vọng, thành tựu định vô tưởng, nhập vào ba hoạt môn (tuệ môn). Kinh Tuệ Ấn nói: "Rỗng không, chẳng vướng mắc vào đâu, ấy là Niết-bàn".

Tỳ kheo lấy định chỉ để nhổ bật gốc ba ác, tiêu tan ba ác sử, hợp bốn thứ ung nhọt, biết ba thống (thọ), độ thoát ba cõi.

Ba ác tức là ba độc.

Bốn sang (ung nhọt) là: 1. Dục sang; 2 kiến kiết sang; 3. Giới nguyện sang; 4. Thân kiết hành sang.

Tâm là nhân của ba độc, thọ nhận bốn sang đó, sử của nói khó xét nên gọi là sử.

Ba thống (thọ) là ba cõi thần. Thức thần chịu khổ vì bị trôi chảy không có bờ bến. Hành giả nên ngay ở ba độc, tích chứa đức không ngừng nghỉ cho đến lúc đạt Niết-bàn. Kinh Minh Độ nói: "Nếu Bồ-tát bên trong khiến nhập vào pháp sâu xa thì phải hành không, vô tưởng, vô nguyện, vô thức, không sanh diệt, cho đến Niết-bàn thì thôi".

Những gì là mười hai chủng?

Mười hai chủng là nhân duyên, chia làm ba phần hành, bốn nhân duyên trên thuộc quá khứ, bốn nhân duyên giữa thuộc vị lai.

Từ cầu, đúng như cầu đẳng sanh.

Từ (tùng) là từ si.

"Như" là như sự mong cầu, như điều mong cầu.

"Đẳng" là đều.

Nghĩa là, thức vốn trong sạch, từ khi chưa cấu uế, liền được như

điều mong muốn.

Mười hai nhân duyên lần lượt cùng một lúc đều sanh cho nên gọi là đẳng sanh.

Từ nhân duyên si khiến cho có hành.

Si là u tối.

Hành nghĩa là thần thức của quần sanh bị chìm đắm trong si tối, như người vui không biết sự an nguy, bỏ phước lấy họa. Thức thần vốn si, vui thích với cái khổ của thân, không biết chính nó là tôn quý, lại muốn hướng vào đó, rồi nương đó mà thọ nhận thân. Kinh Trung Tâm nói: "Vốn từ trong si đến, nay làm người lại si" là ý đó.

Từ hành khiến có thức.

Thức là biết.

Hồn linh thọ nhận thân, liền biết xấu đẹp, rồi có tâm thương ghét.

Từ thức khiến có danh tự (danh sắc).

"Tự" là sắc, thọ, tưởng, hành thức là "danh". Địa, thủy, hỏa, phong có thể thấy được, gọi là sắc.

Từ danh tự khiến có sáu nhập.

Do năm ấm thọ thân, khiến sáu tình (căn) sanh mà có sáu tà nhập.

Từ sáu nhập khiến có trí (xúc).

Sáu tình đã đầy đủ liền dẫn đến sắc, thanh, hương, vị, xúc, chúng niệm. Kinh Liểu Bổn nói: "Cánh lạc (xúc), mắt tiếp xúc với sắc, tâm vui theo đấy", gọi là cánh lạc (xúc).

Từ trí (xúc) khiến có thống dương (thọ). Từ thống dương (thọ) khiến có ái.

Già đến thân bệnh, mệnh chung đau đớn, tâm si thương yêu quyến luyến, lời nói nghẹn ngào, gọi là ái.

Từ ái khiến có thọ (thủ).

Vì ái cho nên năm ấm hiện bày mãnh liệt, thọ nhận vô lượng thân kiếp sau.

Từ thọ khiến hậu hữu.

Do có thọ nên các ấm đầy đủ, khiến có thân sau, tai họa nối tiếp nhau, triền miên chẳng dứt.

Từ hữu khiến có sanh.

Đã có đầy đủ ấm, thức thần nhờ ở cha mẹ, thọ nhận thân xác lại sanh.

Từ sanh khiến có lão, tử, ưu bi, khổ, không vừa ý khiến bị phiền

não, như vậy đã đầy đủ các khổ chủng làm thành tập.

Bốn đại khô héo gọi là lão, mạng hết thần dời gọi là tử, ray rứt bên trong gọi là ưu, sụt sịt thở dài gọi là bi, không thích mà tự đến, muốn lìa xa nhưng không tránh được, tâm đầy nội kiết gọi là não.

Thức là hạt giống sanh ra mười hai nhân duyên, khiến khổ có đủ, nhưng lại không cho là khổ, lâu dần nó quen (tập). Sanh tử lấy khổ tập làm gốc, đạo lấy tận làm nền, nền đã dựng lập đạo chẳng thành được sao?

Si đã tận thì hành tận, hành đã tận thì thức tận, thức đã tận thì danh tự (Danh sắc) tận, danh tự đã tận thì sáu nhập tận, sáu nhập đã tận thì thì trí (xúc) tận, trí (xúc) đã tận thì thống dương (thọ) tận, thống dương (thọ) đã tận thì ái tận, ái đã tận thì thọ (thủ) tận, thủ đã tận thì hữu tận, hữu đã tận thì sanh tận, sanh đã tận thì lão tử tận, lão tử đã tận thì ưu bi, khổ, tâm sầu não liền tận, những khổ chủng đầy đủ như vậy liền được tận.

Mười hai nhân duyên tận tức là Niết-bàn.

Si, vì không biết bốn đế như có.

Đế, đế có khổ, tập họa hoạn, mình đã bị khốn ở đó nhưng lại không biết, ngưng dứt mọi dục vọng, đoạn trừ mọi phiền não, quán tịnh đắc đạo, an sang không hoạn nạn, nhưng mình lại không thọ nhận, thực hành, gọi là si.

Không hiểu, không thấy, không tương ưng, không thọ nhận, không cởi, không mở căn, đó gọi là si.

Đạo thì chánh nhưng tâm của quần sanh thì tà, trái với lời Phật dạy gọi là bất ưng.

Si đó làm nhân duyên cho hành. Hành là gì? Là sáu vọng thọ. sáu vọng thọ là gì? Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sáu vọng thọ của thân, đó gọi là hành.

Sáu tình mong ước sáu tà, rồi tâm thọ nhận mà thành pháp.

Hành đó làm nhân duyên cho thức, thành sáu thân thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm, đó là sáu thân thức.

Sáu thức hưng khởi liền gieo thành hình bóng của thân, do đó gọi là sáu thân thức.

Thức đó làm nhân duyên cho danh tự. “Tự” là “Sắc”. Bốn bất sắc ấm (vô sắc ấm), thống (thọ), tưởng, hành, thức gọi là danh.

Bất tức là vô.

Nghĩa là, thọ, tưởng, hành, thức không có hình bóng để thấy, nên gọi là bất sắc (vô sắc).

Sắc là gốc của bốn đại, gồm địa, thủy, hỏa, phong. Bốn thứ trước (thọ, tưởng, hành, thức) là danh. Bốn thứ nầy (địa, thủy, hỏa, phong) là sắc. Hai thứ ấy liên kết với nhau chung thành danh sắc.

Chất cứng của thân xác là địa, ướt mềm là thủy, ấm nóng là hỏa, hơi thở là phong, bốn đại ấy có thể thấy được gọi là sắc, thức thần vì danh sắc đó mà ở ba cõi.

Danh tự đó làm nhân duyên cho sáu nhập thọ của thân. Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm là sáu nhập thọ.

Sáu nhập đó làm nhân duyên cho sáu tư vọng của thân; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm là sáu tư vọng.

Tư vọng đó làm nhân duyên cho sáu thống (thọ) của thân; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm gọi là thân sáu thống.

Sáu thống (thọ) đó làm nhân duyên cho sáu thân ái, sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái, đó gọi là sáu thân ái.

Ái đó làm nhân duyên cho thọ (thủ) gồm bốn thọ (thủ):

1. Dục thọ (thủ).

Nghĩa là ở Dục giới, thọ nhận dục thân.

2. Kiến kiết thọ (thủ).

Cõi trời sắc thấy được sắc thân, tâm kiết thọ chịu sanh tử.

3. Giới nguyện thọ.

Người tu hành giữ giới là để cầu đạo, nhưng lại thích hưởng phước ở cõi trời, mong được thăng thiên, sống thọ ở đó, gọi là nguyện thọ.

4. Thân kết hạnh thọ.

Tâm kết tác hạnh thích thành thân, thành thân do kết hạnh. Nếu được chỉ bày thì giải mở kết mắc, vì ngu nên cho bất tịnh là tịnh, khiến thọ nhập vào vực dục. Cho khổ là vui, khiến thọ nhập vào vực hữu. Cho phi thường là thường, khiến thọ nhập vào vực kiến. Lấy phi thân làm thân, khiến thọ nhập vào vực bất minh, bốn thọ, bốn vực, ý nghĩa tương đương.

Đó gọi là bốn thọ (thủ), thọ (thủ) đó làm nhân duyên cho hưũ, gồm ba hữu: 1. Dục giới; 2. Sắc giới; 3. Vô sắc giới. Đó là ba hữu.

Ba hữu có thân sanh tử trong ba cõi.

Hữu đó làm nhân duyên cho sanh, là sáu trì sáu nhập của năm ấm đã nói trên.

"Trên" nghĩa là ba phần đã nói trên, đã có ba phần thì thức luân chuyển thọ sanh.

Đã có như hữu.

"Đã có" là đã có ba phần tà thức thần trên, nhân đó mà tác

hành, như thế mà gieo hữu mới có thân ảnh, nên gọi là như hữu.

Sanh trụ.

Nhà si tụ tập năm ấm, sáu nhập, cùng dựa vào bốn đại mà sanh thì có sự sanh tử trong năm đường.

Đã vãng đọa trí phân biệt căn (đã đến mức rơi vào khiến các căn chia ra khác nhau).

"Vãng" là đi đến chỗ ba phần. "Đọa" là rơi vào hành ba phần. "Trí" khiến dẫn đến sáu tình. "Phân" là phân biệt các căn khác nhau.

Đã nhập thì đắc hữu.

Căn của sáu tình đã có đủ, sắc thì nhập nhãn, năm tình khác đều như vậy.

"Đắc" là sáu tà được sáu tình, sáu tình không thấy được, cho nên gọi là đắc.

Có hữu thì có sanh lão bệnh tử, ba cõi đã sẵn đủ các khổ hoạn.

Đó gọi là sanh tử. Những gì gọi là người người, sở tại, ở tại sở vãng, đã vãng thì hoại, đã quá.

"Người người" tức là quần sanh. "Sở tại" tức là chỗ ở. "Sở vãng" nghĩa là nơi đi đến của thân thức thì khác nhau. "Hoại" là hư hoại. "Quá" là đi qua. Chỗ đến để thọ thân, không có chỗ nào là chẳng hư hoại, mạng sống rồi cũng sẽ qua đi. Kệ nói:

"Không có nơi chốn nào
Thoát chết không nhận khổ
Dù ở trong không, biển
Hoặc ở giữa đá núi".

Là ý nghĩa đó.

Khi chết, thị mệnh, căn đã bế tắc.

"Thị" là quần sanh. "Mệnh" là hơi thở. "Căn" là sáu căn.

Quần sanh khi chết, hơi thở dứt, thân xác lạnh, căn của sáu tình đều bế tắc, rồi hồn linh theo đi, gọi là tử.

Trước khi chết, đã già, sau đó mới chết, do đó gọi là lão tử.

Kệ nói: "Vừa sanh liền bệnh, sau đó già chết". Như ý nghĩa ấy.

Tướng của si là gì? Là thấy tối trong bóng tối.

Thức thần vốn chìm trong vực thẳm tối tăm của năm ấm ba độc, lại vì sáu tình hấp thu sáu tà để tự che lấp, gọi là "thấy tối trong bóng tối". Kinh Đạo Địa nói: "Thí như người nhắm mắt đi trong đêm khuya tối thì lúc nào mới thấy sáng", đó là tướng của si.

Như có kẻ không hiểu.

"Như" là tối tăm. Thần linh bỏ thân nầy nhận thân kia, tùy theo hạnh mà chịu quả báo, việc đó có thật mà kẻ ngu không hiểu. Kinh Trung Tâm nói: "Không biết sanh từ đâu đến, chết linh hồn đi về đâu, gọi là si".

Từ đó khiến xúc rơi vào hành tưởng xứ. Hành tướng là gì? Là khiến cho kiếp sau lại có, từ trên đó mà phát khởi.

"Trên" là si. Từ si mà phát khởi, rồi đến hành tướng, cho nên nói "từ trên đó mà phát khởi". Kinh Pháp Cú nói: "Si là mẹ của mười hai nhân duyên".

Từ đó khiến xúc rơi vào thức xứ. Thức tướng là gì? Là biết vật, biết sự việc, là thức tướng.

Thức phân biệt sự vật, gọi là sáu thức tướng.

Từ đó khiến xúc rơi vào xứ danh tự. Tướng Danh tự là gì? Là đều nương dựa vào.

Nghĩa là hành tướng của năm ấm nương dựa vào để thành các sử.

Đó gọi là tướng danh tự. Từ đấy khiến xúc rơi vào sáu nhập xứ, Tướng sáu nhập là gì? Là phân biệt căn, đó là tướng sáu nhập. Từ đó khiến xúc rơi vào xứ tư vọng. Tướng tư vọng là gì? Là tương hội cánh (xúc) sinh (cùng tiếp xúc hội họp với nhau mà sanh ra), đó là tướng tư vọng.

Mắt hội với sắc, thức thần vui đấy, gọi là "tương hội cánh" (cùng tiếp xúc hội hợp với nhau). Kinh Liểu Bổn nói: "Cha, mẹ, thức, cả ba hội hợp tiếp xúc".

Từ đó khiến xúc rơi vào thống (thọ) xứ. Thống (thọ) tướng là gì? Là tiếp xúc biết, đó là tướng của thống (thọ). Từ đó khiến xúc rơi vào xứ ái. Tướng Ái là gì? Là sự phát đi, đó là tướng ái.

Tình bên trong ham muốn, rồi tâm phát đi.

Từ đó khiến xúc rơi vào thọ xứ. Tướng Thọ là gì? Là sự thọ trì, đó là tướng thọ.

"Thọ" là nhận các dục, rồi tâm giữ lấy không xả bỏ.

Từ đó khiến xúc rơi vào xứ hữu. Tướng Hữu là gì? Khiến đọa nơi nhiều chỗ đó là tướng hữu.

Đã có thọ thì có thân, thọ thân ở nhiều chỗ, nghĩa là chẳng thọ thân một nơi.

Từ đó khiến rơi vào sanh xứ. Tướng Sanh là gì? Là đã có năm ấm, đó là tướng sanh.

Sanh tức đã thọ thân thì hiện ra năm ấm. Đó là sanh tướng.

Từ đó khiến xúc rơi vào xứ lão. Tướng Lão là gì? Là chuyển thành chín, đó là tướng lão. Từ đó khiến xúc rơi vào xứ tử. Tướng Tử là gì? Là mệnh, căn dứt tận, đó là tướng tử. Từ đó khiến xúc rơi vào xứ khổ. Tướng Khổ là gì? Là thân gấp vội, đó là tướng khổ.

Ý nói: Thọ mệnh dứt tận, bốn đại phân tranh với nhau, đau đớn vô cùng, cho nên nói: "Thân gấp vội là khổ".

Từ đó khiến xúc rơi vào xứ bất khả. Tướng Bất khả là gì? Là tâm ý gấp, đó là tướng bất khả.

"Xứ Bất khả" là xứ lão bệnh tử. Mệnh bị nhiễu loạn, gọi đó là gấp vội. Tuy tâm không thích, nhưng đã hội hợp tất phải đi đến đấy. Trưởng giả Duy Ma Cật nói: "Hết thân nầy đến thân khác, vì đạo hợp với lão tử" Ý nghĩa cũng như vậy.

Từ gốc đó khiến rơi vào lo âu áy náy. Tướng áy náy là gì? Là năm ấm âu lo.

Năm ấm là gốc, mười tám hành là cành. Kinh Phí Ca Sa nói: "Chặt đứt gốc cành, triệt bỏ gốc rễ, không còn sanh lại nữa". Là ý đó vậy.

Từ đó khiến rơi vào xứ sầu não. Tướng bi sầu là gì? Miệng phát ra tiếng, khiến áo não buồn bã. Buồn bã vì áo não, áo não cũng vì buồn bã.

"Phát ra tiếng", người bệnh khi sắp chết, tâm phát ra tiếng buồn bã để từ biệt những người thân ái.

Chín tuyệt xứ là nơi tất cả các hạnh ác hội hợp lại.

"Chín tuyệt xứ" đúng ra câu nầy phải nằm ở đoạn sau.

Từ lưu hành.

Si lưu hành đến sanh tử, chảy về ba cõi, nên gọi là lưu.

Thành ra có hai gốc. Từ hữu kết thành tội, là gốc ba ác và bốn đảo của hữu. Hai gốc tội não đó là gì? Một là si, hai là rơi vào hữu ái, gọi là hai gốc. Ba gốc là gì? Một là tham dục, hai là sân giận, ba là si hoặc. Đó gọi là ba gốc ác. Bốn đảo thuộc hữu là gì? Phi thường cho là thường. Đó là tư tưởng đảo, là ý đảo, là kiến đảo, cho khổ là lạc, phi thân là thân, bất tịnh là tịnh. Tư, tưởng, ý, kiến đảo đã nói như trên. Đó gọi là bốn đảo, si gọi là không hiểu về bốn đế, bất tuệ.

Ngược với bốn đế, theo bốn điên đảo gọi là không hiểu

Bất kiến.

"Bất kiến" là không thấy Phật.

Bất tương ưng, bất giải, thọ nhận là ác, đó là si.

"Bất giải (không hiểu)", không quy hướng về Tăng, không thọ

nhận pháp thâm diệu của Phật, ác đó rất lớn, gọi là si.

Hữu ái đó là gì? Dục ở thế gian cứ phát đi không xả, là hữu ái. Đó gọi là hai gốc.

"Không xả": Nghĩa là luôn hiếu thảo không giây phút nào xả bỏ.

Gốc dục tham đó là gì? Là chủng tham nơi sở tại.

"Chủng" là gieo trồng. "Sở tại" là ở trong năm đạo, gieo trồng sự ham muốn tại nơi ở.

Vì châu báu kia, vì tài sản kia, vì tiện nghi kia mà có sự đố kị, ganh tị với kẻ khác.

Chữ "kỳ" là kia, người kia. Ý nói, quần sanh thấy những đồ vật mình ham muốn, nhưng không có, sanh tâm tham lam, đố kỵ, ghen ghét đối với kẻ kia, nên nói là "Tật tại kỳ".

Tham cái mình ham muốn, đi đến tướng ái, tướng thương yêu, đến không xả bỏ, đó là gốc tham ác.

Người ngu, tham cái mình ham thích, tà và dục cùng hấp thu nhau, kia và đây cùng yêu nhau, ngu và ái cùng thương nhau, bắt đầu có chúng sanh cho đến nay, truyền mãi không ngừng. Kinh nói: "Người đạo hạnh, vì đạo mà cùng tụ hội, cùng nhau soi sáng. Còn phàm phu thì lại cho tà là chánh, cho nhơ nhớp là sạch sẽ, tụ hội với nhau vì những điều sai trái, gọi đó là gốc ác.

Gốc ấy là gì? Là tất cả tham, là những việc làm phi pháp của thân, là những lời nói phi pháp của khẩu, là những ý nghĩ phi pháp của tâm, các nhân duyên khác đều cùng liên hệ với các loại ác, ý niệm là gốc pháp, do đó gọi là gốc tham ác.

"Ai" là Hỏi: Xin cho biết các pháp đó là ai? Đáp: Do những việc làm phi pháp của thân khẩu tâm. Các nhân duyên khác cũng như vậy.

"Gốc pháp" là gốc của chánh pháp, chân tuệ. Tà tuệ gọi là gốc ác.

Gốc phạm giới sân giận đó là gì? Là tại người khác, là tại hành, cùng nhau sân giận.

Hành, tại người, tiểu nhân ham muốn sáu tà, chỉ muốn có riêng cho mình mà thôi, thấy người ta có thì sanh ganh tỵ, ganh tỵ nhiều thì sân giận phát sanh. Thánh Hiền rộng lượng, làm việc nhân nghĩa bố thí cho người, còn tiểu nhân vì ích riêng cho mình mà làm việc độc hại cho người sự sân giận của mình đưa đến cho người thì người liền trả lại bằng sự sân giận, cho nên gọi là "cùng nhau sân giận".

Không nhẫn, không thức.

Kẻ ngu, vô minh, vì danh sắc làm cuồng loạn, không thể lấy đạo lực nhẫn hàng phục tâm tà, vì ngu, làm điều sai trái không biết hoạn nạn, vì tham mà sanh ra đố kỵ, nên nói là không thức.

Nhân duyên sân giận phát sanh bình phẩm.

Sân hận uất ức ở trong, tiết hơi ra ngoài thành lời chê trách người khác.

Niệm bất khả (nghĩ không đúng), thuyết bất khả (nói không đúng), cái được nghĩ đến và cái được nói ra không tốt, khiến ý lại nhập vào hành ác.

Chẳng phải là Phật, Pháp, Tăng mà để tâm, niệm nghĩ đấy, gọi là niệm không đúng (niệm bất khả), chẳng phải là mười hai bộ kinh pháp mà cứ trình bày, nói ra, gọi là thuyết bất khả (nói không đúng). Không đáng để nghĩ, nói mà cứ nghĩ và nói, gọi đó là "không tốt", khiến tâm lại nhập vào hành ác.

Đó là gốc phi pháp của sân, gốc đó là gì? Là gốc phi pháp, là tội của thân, là tội của lời nói, là tội của tâm, chúng cùng liên hệ với ý niệm, là gốc của pháp đó, do đây thành sân, gọi là gốc phi pháp. Vì sao người ấy bị si hoạt gốc phi pháp? Vì họ không biết "bốn Hiền giả đế" như có.

"Bốn Hiền giả đế" nghĩa là bốn đế của Hiền giả, Phật và mười hai vị Hiền giả, với trí tuệ sáng suốt vô lượng thấy thật có bốn đế, nhưng kẻ ngu lại không biết, nên nói là bất tri.

Không hiểu, không thấy, không tương ưng, không rõ thọ phi pháp, hoặc tùy thuận hoặc thọ nhận, hoặc tại hoặc không biết, hoặc si tối, tại u tối bị che lấp khiến cho u tối, khiến cho không có mắt, khiến cho tuệ bị hư hoại, sự nhận biết bị diệt tận, không thể đạt đến vô vi để độ thoát thế gian.

"Si tối" tức là tâm.

"Tại u tối" tức là ở năm ấm.

Ý nói: Tâm vốn si lại ở năm ấm, lại bị năm cái che lấp, khiến mắt mù, tuệ hư hoại, sự hiểu biết bị dứt tận, chìm đắm trong bốn vực, trôi dạt trong các biển khổ, luân chuyển trong ba cõi, không đắc được đạo vô vi giải thoát thế gian.

Gốc hành phi pháp của si hoặc đó, gốc ấy là gì? Là hoặc phi pháp, thân hành tác, khẩu hành tác, tâm hành tác, và các tướng chung trợ giúp cho phi pháp, ý niệm nghĩ về phi pháp, đó gọi là gốc phi pháp của Hoặc.

Ý nói, mười ác trợ giúp cho những sai trái của thân khẩu ý, thành gốc phi pháp.

Người đó phải biết về điên đảo, và phải biết về nơi chốn điên đảo, phải biết từ chỗ điên đảo, phải biết như vậy.

Chữ "bỉ" là người tu hành đó.

Người tu hành phải biết, tâm thế gian nhiều điên đảo, trái ngược với tâm đạo, đó gọi là biết chỗ điên đảo là rất nhiều chỗ

"Nơi chốn điên đảo" là chẳng phải chỉ có một đảo.

"Tùng sở đảo" tâm ngu vô minh theo với nhân duyên tà mà thọ nhận điên đảo và nghịch đảo, kẻ sáng suốt phải biết đấy.

Người tu hành có đảo thứ nhất, từ đảo thứ nhất thành đảo thứ tư, rồi từ các đảo đã có thành đảo thứ ba. Đảo thứ nhất là gì? Là đối hoặc là cho: phi thường là thường, khổ là lạc, phi thân là thân, bất tịnh là tịnh, đó là đảo thứ nhất. Đảo thứ tư là gì? Tất cả những thân thống (thọ), ý pháp, đó là đảo thứ tư. Đảo thứ ba là gì? Một là tưởng ý, hai là ý, ba là kiến, đó là đảo thứ ba.

Trong một tưởng thấy có bốn đảo, ý và kiến cũng như vậy. Trong khoảng thời gian ngắn như búng một ngón tay ý chuyển lần, nên nói là "sử".

Những ý căn của người đó cùng liên hệ.

Hai chữ "liên hệ vướng mắc" nghĩa là tưởng về tà đảo, tưởng trước tưởng sau cùng nằm trong một phạm vi, gọi là "liên hệ".

Như sắc, như hình bóng thành thọ tưởng, đó là dục tưởng.

Ý si thấy hình bóng đẹp, liền chấp giữ, tìm kiếm thành dục, nên gọi là dục tưởng.

Vì có dục tưởng cứ theo mãi không dứt.

Từ khi có chúng sanh cho đến nay, tâm hạnh tà, hoặc ngược với tịnh, hướng về si vọng, đã có từ xa xưa cho đến nay vẫn không dứt.

Tại ý niệm, đó là là niệm chủng, những tưởng kia phân biệt mà thọ, đó gọi là tưởng đảo.

"Phân biệt" Nghĩa là sáu tình, mỗi tình đều có những thọ riêng biệt, thanh và sắc đi riêng. Kinh Trung Tâm nói: "Mắt chỉ thấy, không thể nghe" là nghĩa đó vậy.

Hoặc ý ấy không như có thọ, chỗ tùy theo không nên thọ, hiểu, đó gọi là ý đảo.

"Như" là thật, thật có bốn đế nhưng người ngu đó, tâm bị mê hoặc mà không thọ nhận.

"Chỗ tùy theo": theo với các điên đảo không phù hợp với đạo

hạnh lại thọ nhận sáu tà, gọi đó là ý đảo.

Do đó, thọ nhận tại ý không xả, niệm tại sắc.

"Không" là không xả bỏ các ý tưởng điên đảo lưu giữ ở tại ý. "Tại sắc" là sắc thân, ở thân cũng lưu giữ.

Bất tịnh, ý cho là tịnh, nghe theo (thính) nhớ nghĩ hợp ý, chỗ thấy thích mắt nên đến thọ nhận (thọ vãng), đó là kiến đảo.

Chữ "Thính" là theo.

Chữ "thọ vãng" là vãng thọ, là đến thọ nhận.

Theo với những điều tâm ngu cho là đúng, siêng năng nhớ nghĩ về nó, thấy được những điều thích mắt liền đến thọ nhận các dục, đó gọi là đảo kiến tức là cái thấy điên đảo.

Những thứ mà người đó thấy, đã là tướng phân biệt, phải là mười hai đảo. mười hai đảo là gì? Tại thân có ba, tại thống (thọ) có ba, tại ý có ba, tại pháp có ba. Có bốn tướng đảo, ý đảo cũng có bốn, kiến đảo cũng có bốn. Cũng là tại nhập nhân duyên tương hợp với sắc.

"Tại nhập" nghĩa là sắc không nhập vào mắt, mà mắt đi tìm cầu sắc, đó là nội sắc.

Khiến thành mười hai đảo, thân ba, thống (thọ) ba, ý ba, pháp ba hợp thành mười hai đảo.

Tại thân có ba là: 1. Tưởng đảo; 2. Ý đảo; 3. Kiến đảo. Trong đảo đó có bốn đảo. Bốn đảo là lấy bốn vô thường làm thường là bốn đảo.

Cứ như vậy làm sáu.

Đã có mười hai nhân duyên thì có sáu nhập.

Thành bảy mươi hai đảo, bắt đầu khởi từ nhân duyên đã được, tùy theo nhân duyên nhiều ít, không có hạn lượng.

Tuy có bảy mươi hai đảo, tùy theo nhân duyên mà khởi thì đảo đó không có hạn lượng số.

Không thể đến, ở tại người không có số, không có số đảo.

Ý khởi lên ở tại người, tức là đảo.

Năm ấm đó là bốn thân hữu.

Bốn thân là: thân, thống (thọ), ý, pháp. Tưởng ấm và hành ấm hợp thành pháp thân.

Từ tất cả sắc ấm là thuộc thân.

Sắc ấm là thân, thống (thọ) ấm là thân, ý ấm là thân.

Từ có thống (thọ) ấm là thuộc thống (thọ) thân, từ có thức ấm là thuộc ý thân.

"Thuộc ý thân" là thức ấm thuộc ý.

Từ có tưởng ấm và hành ấm là thuộc pháp thân.

Pháp thân nghĩa là sáu phần pháp trong thân, cũng có nghĩa là thọ nhiều pháp sanh tử.

Từ có năm ấm ấy khiến thọ bốn thân nhân duyên hữu.

"Bốn thân" là bốn thân kể trên.

"Nhân duyên" là mười hai nhân duyên.

Đã có năm ấm thì có bốn thân, khiến có đủ mười hai nhân duyên.

Thân đó bất tịnh cho là tịnh, đó là thân đảo.

Thống (thọ) khổ đó cho là lạc, đó là thống (thọ) đảo. Ý đó phi thường cho là thường, đó là ý đảo. Pháp đó không là thân lại cho là thân (vô ngã), đó là pháp đảo. Vì muốn tu sửa bốn đảo đó, Phật mới thuyết bốn ý chỉ (Niệm xứ), phân biệt đó là thân, thân tướng. Quán hành chỉ cho những kẻ ý niệm bất tịnh, ý niệm tịnh thì đảo được giải.

Phật thấy tâm quần sanh bị chìm đắm trong vực thẳm u tối, vì để cải chính các đảo, do đó đã phân biệt thuyết về bốn ý chỉ, khiến cho thấy Đồ vật đã dư thì thật khó bảo toàn, giúp đỡ kẻ sáng phải thức tỉnh, trả sự nhơ uế cho ba cõi, làm sạch tâm đó mà nhập "vô", gọi đấy là từ đảo mà được giải.

Đó là thống (thọ), thống (thọ) cùng quán với nhau, khổ lại cho là lạc, đảo ấy được giải. Ý và ý cùng quán với nhau, phi thường lại cho là thường, đảo ấy được giải. Là pháp, pháp cùng quán, phi thân cho là thân, đảo đó được giải. U tối trong u tối, nhưng có bất giải, đó là tướng si khiến đọa vào nhiều nơi điên đảo, muốn đi đến đó, đấy là tướng ái, khiến từ đó mà thọ nhận sắc thành thân, do đó khiến khi dối (khi kỳ), đó là tướng tham, khiến rơi vào chỗ không cho mà lấy.

"Kỳ" là họ, nó.

"Không cho mà lấy là ăn cắp.

Vì có thân nên liền khinh khi người khác, gọi là "khi kỳ". Sắc không đến cho mắt, mà mắt âm thầm đến lấy sắc, sáu tình đều đến nên gọi là không cho mà lấy.

Những điều ưa thích lại không như ý, đó là tướng sân hận, khiến đọa vào xứ sát, vì không hiểu rõ sự. Đó là tướng si hoặc, khiến thọ nhận tà, rơi vào xứ tà. Vì làm những pháp hành đó mà không từ khước thọ tướng.

Nghĩa là, ý không từ bỏ các điều ác, cứ theo với những việc làm ấy do đó thọ nhận tướng ác.

Đó là khiến rơi vào tưởng hữu thường, không biết thân.

Bốn đại gọi là thân.

- Khu.

Khu là thể, sáu tình gọi là thể.

- Vật.

Vật là ba mươi sáu vật ở trong thân.

Vì tướng cánh (xúc), tướng hội khiến cho là tướng lạc, thành thân xứ, vì không hiểu rõ.

Nghĩa là ý không nhập vào ba mươi bảy phẩm để hiểu rõ nó.

Những pháp tướng ấy thành có thân tưởng, khiến đọa. Đó là những chỗ của ta, thành bị đọa, thọ nhận sắc tướng, khiến cho đó là tịnh tưởng, khiến từ đó mà đọa không thâu giữ căn xứ.

Nghĩa là không thâu giữ căn của sáu tình.

Đó là chín phẩm đã phân biệt, đã nói là tất cả không thể hành bạn phi pháp.

"Bạn", bạn của sáu tình. Mắt với sắc là bạn, sáu tình cũng như vậy

Vì vậy, kẻ đa văn mới có thể lý giải.

Nghe nhiều thấy rộng, mới có thể hiểu được đó.

Không đa văn tốt thì không hiểu.

"Tốt" rồi thì không nghe nhiều, lại không thấy rộng, thực hành rời rạc nên không hiểu.

Người có trí tuệ thì hiểu, người không có trí tuệ thì không hiểu.

Nghĩa là, người ngu si không học rộng biết nhiều, mới nghe qua thì không hiểu.

Thực hành thì có thể hiểu.

Nghĩa là thực hành thì có thể hiểu được, không thực hành thì cuối cùng cũng không hiểu rõ.

Không thực hành theo thì không lý giải. Có chín tuyệt xứ khiến cho tất cả các pháp tịnh tụ họp. chín tuyệt xứ đó là gì? 1. Chỉ. 2. Quán. ba. Không tham. bốn. Không sân. năm. Không si. sáu. Vô thường. bảy. Khổ. tám. Phi thân (vô ngã). chín. Bất tịnh. Đó là chín tuyệt xứ.

Sư nói: Tuyệt, nghĩa là đoạn tuyệt với các ý ác, đắc được hạnh chỉ quán, không tham các sự ham muốn ở thế gian, không có tâm sân giận, ngu si, biết rõ các đế là phi thường, khổ, không, phi thân, bất tịnh.

Chỉ đó gọi là ý chỉ, tại xứ có thể chỉ, đã chỉ, đang chỉ, thâu tóm chỉ, không mất chỉ, không dốc sức chỉ, tâm tĩnh lặng trong sáng, nhất nhất hướng đến niệm, gọi là chỉ.

Sư nói: Nghĩa là có thể chỉ ở tại xứ, tại thống (thọ), tại ý, tại pháp liền có thể chỉ. "Bất chí" là ý. "Đang chỉ" là bốn ý chỉ. "Thâu tóm" là

thâu tóm sáu tình tĩnh lặng đạt được định ý. "Nhất hướng niệm" như sáu tình trong an ban (niệm hơi thở), nơi đâu cũng một tướng.

Quán là gì? Quán gọi là biết rõ về ấm.

Thức thần vi diệu, các ấm khó xét, phải hiểu rõ thấu suốt lý, quán trong một hơi thở có năm ấm. Nghĩa là, khi mới bắt đầu đếm hơi thở là hơi gió, gọi là sắc ấm, nhớ đếm hơi thở e bị sai, là thống (thọ) ấm. Có hai niệm ấy, là tưởng ấm, từ hơi thở đến tưởng là hành ấm. Ý đã biết hơi thở, là thức ấm. Đó là trong một hơi thở có năm ấm, phân biệt biết năm ấm, đó là biết rõ về ấm.

Là hiểu rõ trì.

Tổng trì sáu tình. Giữ tất cả cho sáu tình

Là hiểu nhập.

Phải từ khước sáu tà, không để cho sáu tà nhập vào sáu tình.

Hiểu danh tự (danh sắc), hiểu từ gốc sanh.

Bốn ấm vô sắc là danh, bốn đại là tự. "Từ gốc sanh" là nói: Vốn từ mười hai nhân duyên mà khởi. Năm ấm, sáu bổn từ chỗ nhập mà sanh.

Hiểu đã sanh từ pháp gốc.

"Pháp" là pháp sanh tử, phải biết rõ về nó.

Hiểu rõ khổ, hiểu rõ tập, hiểu rõ tận (diệt), hiểu rõ đạo hạnh.

Nghĩa là người hành đạo phải hiểu rõ, biết khổ, tập, tận, đạo, là hiểu rõ về bốn đế.

Hiểu rõ thiện ác từ pháp đó sanh.

Phải hiểu rõ thiện từ diệt trừ mọi nguyên nhân của khổ và con đường của khổ sanh ra ác là từ sự khổ và nguyên nhân sự khổ sanh ra, người tu hành phải thực hiểu rõ chúng.

Hiểu tăng thêm lại tăng thêm.

Một khi hiểu rõ được nguyên nhân của cái thiện và ác, mà tu hành theo đó, lại tăng thêm đạo hạnh.

Hiểu trắng đen.

Đạo là trong trắng, thế gian là đục đen. "Đen" tức là u tối.

Hiểu cái ấy có thể theo.

Nghĩa là biết được đạo hạnh thì có thể theo.

Không thể theo.

Nghĩa là tà hạnh thì không thể theo, phân biệt biết những trắng đen đó.

Như có phân biệt.

Phân biệt một cách đúng đắn về những trắng đen.

Là kéo.

Kéo, kéo đi, đạo có thể hành. Tức là chúng ta phải làm theo đạo

Không kéo.

Tà dục thì không thể hành. Biết đó là tà thì chúng ta không thể làm theo

Là hạ.

Gánh nặng dục dưới.

Phục hạ.

Phục hạ là nhớ về đạo ở dưới, nhớ không quên.

Là niệm.

Từng niệm từng niệm đếm hơi thở (sổ tức).

- Phục niệm.

Tinh tấn hành đạo một cách triệt để gọi là phục niệm

Kinh An Ban viết: "Niệm giác chủng ý" là do nghĩa đó.

Là tư quán.

Thường nhớ nghĩ các điều đã quán.

Là thức.

Thức, nhớ, thường nhớ biết những điều đã thực hành.

Là tuệ.

Không có gì là không biết.

Là nhãn.

Nhãn, đạo nhãn, đã đắc được tâm đạo, mắt không có gì là không thấy.

Là mưu.

Mưu, giỏi quyền biến một cách từ bi.

Là đầy đủ.

Quán đã đầy đủ hạnh.

Là hiểu rõ.

Hiểu biết chỗ sâu xa của đạo, thoát khỏi ba cõi.

Là tuệ vi minh.

Hiểu rõ điều sâu xa của đạo, độ thoát ba cõi, đắc được không có gì là không biết, thành nhất thiết kiến. Còn gọi là tuệ minh, nghĩa là hạnh đó là tuệ trong tuệ, cái sáng suốt lớn trong sáng suốt. Tuệ chính

Là dục.

Dục, dục đạo là muốn đạo, tâm thường vui đạo hạnh.

Là ánh sáng.

Hành đã đầy đủ, tuệ giải, vui với tâm sáng, từ bi rải khắp, hào quang trùm khắp mười phương, quần sanh được ân triên công đức gọi

là quang.

Là dám không lìa.

Một đã hiểu rõ, không dám không lìa xa các sự cấu uế của thế gian.

Là quán pháp.

Pháp là pháp ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Là giác ý.

Từ tự giác, đạt được không có gì là không biết.

Là trực kiến.

Trực, tám trực, thấy đạo. Một cách sáng suốt

Là đạo chủng.

Hành ba mươi bảy phẩm, là gieo đạo chủng.

Đó gọi là quán, cũng có nhiều cặp đối quán.

Ý đã thấy biết, là đã gieo đạo chủng, nên gọi là quán. "Nhiều cặp đối quán" nghĩa là đạo thì sanh tịnh, đời thì như thế, nhiều sự việc nên gọi là từng ấy.

- Một là quán tịnh.

Nơi vắng vẻ tịch tĩnh, quán ba mươi bảy phẩm, là quán tịnh.

- Hai là quán bất tịnh quán.

Quán ba phần hành là quán bất tịnh.

- Ba là quán thanh tịnh.

Ý niệm ngưng (chỉ) là thanh, hết cấu uế là tịnh, gọi là thanh tịnh.

- Bốn là quán bất thanh tịnh.
- Năm là quán hắc.
- Sáu là quán bạch.
- Bảy là quán khả hành.

"Khả hành" là pháp tịnh có thể hành, quán nghiệp là thực.

- Tám là quán bất khả hành.
- Chín là quán tội hành.

"Tội quán hành", quán làm việc tà, thì nhập vào ba cõi ác, tâm mê hoặc.

- Mười là quán họa phước.

Quán biết hạnh nào thuộc họa phước.

- Mười một là quán trói buộc.

Quán biết thức thần bị trói buộc tại mười hai nhân duyên.

- Mười hai là quán giải thoát.

Biết xả bỏ mười hai nhân duyên sẽ được giải thoát.

- Mười ba là quán hữu sở ích.

Đã đắc giải thoát là có những ích lợi.

- Mười bốn là quán thất vô sở ích.

"Thất" là mất đạo hạnh, vô ích cho ta.

- Mười năm là vãng quán.

"Vãng quán" là sáu tình đếnvới sáu điên đảo, nghe theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhiều niệm.

- Mười sáu là quán hoàn.

"Hoàn" là quán lại thân.

- Mười bảy là quán thọ tội.

Tạo mười hai nhân duyên là thọ tội.

- Mười tám là quán trừ tội.

Quán đoạn dứt mười hai nhân duyên là trừ tội.

Đó gọi là quán. Có hai nhân duyên khiến thuyết về chỉ, vì tất cả người trong thiên hạ có hai bệnh. Là hai nhân duyên gì? Đó là hai bệnh: Một là si, hai là ái. Do đó Phật thuyết hai phương thuốc, là những gì? Một là chỉ, hai là quán. Nếu dùng hai phương thuốc ấy thì hai bệnh kia sẽ lành. Chỉ, quán là hai thứ thuốc. Si và ái là hai bệnh. Đức Phật lấy chỉ quán để trị hai bệnh, gọi là lành bệnh.

Khiến cho tự chứng.

Chỉ diệt ái, quán diệt si. Si diệt thì chứng đắc đạo.

Tham ái dục, không lại tham.

Chỉ quán thì đạo được đầy đủ. Si ái liền diệt, no đủ ở đạo, không đói khát ở tục, gọi là "Không lại tham".

Niệm ý được giải thoát, si đã giải, khiến từ tuệ được giải thoát.

Đạt được trực tịnh bốn vô thường, liền không còn để tâm ở ba cõi, gọi là giải thoát.

■

CHÚ KINH ẤM TRÌ NHẬP

QUYỂN HẠ

Phương thuốc trị bệnh ái dục là gì? Là chỉ.

Ái đã giải thì ý cũng giải, ý đã giải thì bệnh liền lành.

Bệnh ái, phương thuốc chỉ.

Phương thuốc trị bệnh si là gì? Là quán.

Si đã trừ bỏ, từ tuệ mà giải thoát, là lành bệnh. Phật thuyết giảng như vậy. Hai pháp như vậy, phải biết một là tự, hai là sắc. Hai pháp phải xả bỏ, một là si, hai là ái.

Si và ái, nghĩa là bốn ấm là tự, bốn đại là sắc, hợp ở trong thân, chỉ có si ái danh và tự. Người tu hành phải lấy chỉ quán để tiêu trừ hết.

Hai pháp phải tự biết, một là tuệ, hai là giải thoát. Hai pháp đáng hành, một là chỉ, hai là quán, đã thực hành chỉ đó, khiến biết được sắc, đã biết được sắc rồi thì ái được xả bỏ.

Biết bốn đại gọi là thức (biết) sắc, ý liền không còn bị nhiễm sắc nữa, không nhiễm sắc thì không bị rơi vào vọng, nên nói: “Thức sắc khiến ái được xả”.

Ái đã giải thì ý liền được giải thoát, tự mình chứng biết, chỉ đã thực hành đầy đủ, liền được bỏ si.

Thực hành pháp chỉ đầy đủ, liền được bỏ si.

Si đã được xả bỏ, liền từ tuệ được giải thoát, tự mình chứng biết. Nếu Tỳ kheo lấy hai pháp đó, trị biết tự và sắc, lấy hai pháp để xả si và ái, cùng lúc như vậy liền dứt hết mọi chấp trước, đã xong.

Nghĩa là, chỉ quán trừ si và ái, là việc làm đã xong.

Muốn độ thế, đó là còn sót lại (hữu dư) vô vi chưa độ.

Nghĩa là đã Niết-bàn nhưng chưa nhập Niết-bàn.

Đã vô vi xong. Là đã đắc Niết-bàn. Mệnh đã xong xuôi.

Nghĩa là không còn chịu sanh tử thọ mệnh nữa.

Liền hết khổ, khiến sau nầy không còn khổ, người đó vì có ấm nầy, vừa trì vừa nhập, đã ngưng chỉ hết, tịch nhiên lặng lẽ, sau nầy

không có ấm để giữ để nhập, không có liên hệ, không khởi lại nữa.

Nghĩa là ý ác đã diệt, không còn khởi sanh tử nữa.

Đó là vô dư (không còn sót lại).

Đã đắc vô vi vượt qua thế gian rồi. Đó là hai loại vô vi. Người đó không tham thanh tịnh bổn. Thanh tịnh bổn là gì? Là chẳng thủ đắc, chẳng mong cầu trong ba cõi.

Người đã đắc ba định, sáu tình không còn có những tìm cầu trong ba cõi nữa, gọi là gốc thanh tịnh.

Đó gọi là không tham thanh tịnh bổn. Bốn đó là gì? Là không tham thân thanh tịnh, lời thanh tịnh và những pháp thanh tịnh liên hệ khác, chỗ niệm của ý là bổn.

Nghĩa là không còn những niệm tà khởi nữa, ở tại ba mươi bảy phẩm kinh.

Đó là không tham gốc thanh tịnh, cũng có gốc thanh tịnh bổn, đức Phật thuyết thành tám loại hạnh, là gốc thanh tịnh đó là ba đạo chủng thanh tịnh, đó là không tham bổn. Những gì là ba? Một là trực phương tiện trị, hai là trực niệm, ba là trực định, đó là ba đạo chủng gốc thanh tịnh, do đó gọi là không tham gốc thanh tịnh.

Không sân không phạm pháp bổn là gì?

Nếu nhẫn những hành, sau nầy sẽ không xuất ra nhân duyên sân, phẫn thành không sân, không sân thì không bị họa, không nhuế thì không có sân cũng không sân.

Có nhuế (giận dữ) thì sân đến, nên không có giận dữ thì không có sân.

Không oán cũng không tưởng oán, đó là không nhuế không phạm pháp bổn, nên gọi là không giận dữ, không phạm pháp bổn. Cũng có ba đạo chủng thanh tịnh.

1. Không giận dữ thì không phạm pháp bổn là chánh ngữ.

2. Chánh nghiệp.

3. Chánh trí lợi.

Nghĩa là người đắc đạo làm lợi lạc, từ trên thân, ý lấy tám đạo hạnh, cũng có nghĩa là: từ phát ý chỉ, cho đến đắc đạo, là trí lợi.

Đó là ba đạo chủng thanh tịnh, nên gọi là không giận dữ, không phạm pháp bổn.

Không mê lầm về thanh tịnh bổn là gì? Là từ tuệ thấy bốn đế như có, như có thì phải thọ nhận thanh tịnh, không ngu, không hoặc, không tùy hoặc cũng không rơi vào hoặc.

Đã đắc ba mươi bảy phẩm thì sẽ không rơi vào các việc của hoặc

đó.

Tuệ minh minh tương kiến tuệ sáng tỏ cùng thấy.

Ba độc đã trừ là tuệ minh, thông cả tám trực đạo là cùng thấy.

Từ pháp thanh tịnh đó thành không hoặc, thanh tịnh bổn. Bổn ấy là gì? Là không hoặc, thanh tịnh, những thân hành, những ngôn hành, những tâm hành và những pháp thanh tịnh cúng liên hệ, là ý tư duy cùng niệm những pháp bổn.

"Pháp bổn" là ba mươi bảy phẩm pháp.

Cũng là từ hai đạo chủng thanh tịnh thành không hoặc bổn, một là trực kiến, hai là trực hạnh, đó là từ hai đạo chủng thanh tịnh bổn, nên gọi là không hoặc, bổn thanh tịnh. Đó là ba thanh tịnh thành tám chủng đạo đã "phân" tại những "tùy ứng".

Âm như chữ phận của từ bộ phận, tùy ứng, tùy Phật giáo ứng với ba mươi bảy phẩm hạnh.

Phi thường là như vậy, tưởng phi thường đó là gì? Tất cả những hành là tưởng phi thường, chấp những tưởng là biết, đó là thọ.

Đã chấp có tưởng liền tự biết, rồi làm không ngừng thành thọ.

Đó là tưởng phi thường, theo đó có tám pháp thế gian. Tám pháp gì? Có lợi.

Người tu hành được cúng dường lợi lộc, tâm không vui.

Không có lợi.

Tu đức nhưng lại hao tốn, gọi là không có lợi.

Danh tiếng.

Đức thịnh tiếng thơm bay xa, gọi là danh tiếng.

Không danh tiếng.

Hạnh đủ đức cao, thành ra đám tà ngăn cấm, gọi là không danh tiếng.

Có luận nghị.

Thanh tịnh đạm bạc, tà đảng vu khống, chê bai, gọi là luận nghị.

Không có luận nghi.

Đức cao ngăn cấm sự chê bai, không để kiêu ngạo.

Nếu khổ.

Lập chí giữ đạo nhưng hoạn nạn liên tiếp, hoặc cháy nhà, hoặc tù tội, gọi là khổ.

Nếu vui.

Được vinh dự của vua trời, thỏa lòng mãn nguyện, gọi là vui.

Là ý không đọa, không thọ.

"Đọa" là lạc, được vinh không kiêu, hạnh không đọa lạc. Lấp lánh đẹp đẽ, sáu tình không nhận. Lợi không lấy làm vui, hao cũng chẳng buồn. Kinh Pháp Kính nói: "Lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc, không thể lay động" nhờ ở lực của định tịnh.

Từ những tư không thọ, chỉ hộ trì cho quán, tư ác được ngừng dứt. Hộ trì quán không khiến mất sự thích nghi, chỉ khiến ngừng thọ nhận những tư tưởng trên, thực hành hai ý đó, nên ác ngừng dứt.

Đó gọi là tưởng phi thường, tưởng khổ đó là gì? Là tất cả hành thế gian. Đó là những tưởng của khổ, biết thọ.

Nghĩa là, biết khổ đã xong, cho nên thọ. Hành giả phải biết vừa diệt.

Đó là tưởng khổ, từ đó mong gì? Mong tưởng khổ, là đã tập, đã tăng, những niệm đã nhiều.

Tất cả các khổ, từ tập mà tăng thêm nhiều.

Là tham đã đủ.

Tham từ vạn vật sanh, mong từ nguy nan sanh, sân từ đố kỵ sanh, si từ u tối sanh. Tham vọng, sân giận, ngu sanh đó là đủ.

Là không rơi vào tham.

Nghĩa là, người vì tham vọng mà già lão, vì sân giận mà bệnh, vì ngu si mà tử, nhờ phước đức mà sanh. Hành giả đã đắc ba mươi bảy phẩm diệu hạnh thì không rơi vào tham.

Vì ý không thọ, không đọa, cùng khiến không đọa.

"Khiên" là "nối liền". Đạo và ý cùng liền với nhau không khiến bị đọa nơi sanh tử.

Bất niệm.

Không niệm ác.

Nhiều ý hộ trì quán thành tị (đức), ác (lục tình) đắc chỉ.

"Tị" là đức. "Ác" là sáu tình. "Đắc chỉ" đắc chỉ, quán.

Từ tư vọng đó dẫn đến mong ước. Tưởng Phi thân đó là gì? Là tất cả pháp không kế chấp thân, không rơi vào thân.

Ý nói, tất cả pháp bốn đại, không chấp là thân, vì bốn đại vô thường nên thân cũng là vật vô thường, người sáng suốt không đọa vào nơi sự mong cầu của thân

Là tưởng biết tưởng thọ, đó gọi là phi thân tưởng. Từ đó là gì? Mong dẫn đến tưởng phi thân, đã thành niệm thành tư, thành rồi càng thêm, khiến tự cho đây chính là ta.

"Thị thị" là ý nói tự kế chấp đây là thân ta.

Vì vậy, vì ý không thọ, xả bỏ nhiều trạng thái.

“Trạng thái” là tám mươi bốn trạng thái. Ý nói đã giác tám mươi bốn trạng thái, liền xả không thọ.

Không thọ trú làm quán uế ác, đắc chỉ.

Không chấp chặc vào bất cứ một nơi nào không ngừng quán hơi thở, cho nên có thể từ khước tám mươi bốn trạng thái, chính từ đó thấy được chân tướng của các việc ác mà, chứng đắc chỉ.

Đó là từ yếu dẫn đến.

Yếu là tạo tác tưởng phi thân thành ra phải dẫn đến.

Ác đó, tưởng Bất tịnh là gì? Là tất cả hạnh thế gian, là tưởng bất tịnh, tự biết thọ, đó gọi là tưởng bất tịnh, từ tưởng ấy thành những gì? Mang dẫn đến tưởng bất tịnh, đã thành niệm thành tư, là đã tăng, khiến ý từ bỏ năm lạc của thế gian, ý không khiến, không thọ, không bị đọa lại, nhiều niệm đã được hộ trì, làm cho si ác ngừng lại. Đó là từ trí chính yếu ấy.

Yếu trí là tác ý tưởng phi thường.

Đó là bốn tư tưởng niệm hạnh.

Bốn tư tưởng, tư tưởng bốn thiền. Niệm đã dứt đoạn, không còn hành nữa.

Vì sao? Vì khiến biết năm ấm.

Nghĩa là vì đắc tứ thiền liền biết chỗ khởi của năm ấm.

Cho nên Phật thuyết giảng như vậy là phân biệt để thấy tưởng bất tịnh hạnh làm cho sắc ấm từ đó được giải.

Nghĩa là, bốn đại đều thuộc sắc, người tu hành luôn xem xét nhơ uế trong thân để trừ bỏ sắc dục, nên nói là “từ đó mà được giải”.

Tưởng Khổ hạnh khiến thống (thọ) ấm từ đó được giải.

Hành gia rõ biết khổ thống (thọ) ấm của thân, thống (thọ) ấm liền diệt.

Tưởng Phi thân hạnh, tư tưởng ấm và hành ấm từ đó được giải.

Đạt được ý niệm phi thân thì hai ấn tượng và hành đều diệt

Tưởng Phi thường hạnh đó, khiến thức ấm từ đó được giải.

“Thức” biết vạn vật vô thường, ý không tham vướng, nên nói: “Thức giải”.

Từ chỉ hạnh đó.

Chú giải “chỉ” là thâu tóm, thâu tóm sáu tình trả về cho ý, không thọ nhận nữa, đó là tưởng chỉ.

Khiến ái từ đó được giải. Từ quán hạnh ấy, khiến si được giải. Từ không tham đó thành xả bỏ tham.

Xả bỏ tham ý không còn sót lại một tí nào cả.

Từ không giận dữ đó mà xả giận dữ, từ bất hoặc đó mà xả si, từ tưởng phi thường đó khiến giải hữu thường, từ tưởng khổ đó mà giải tưởng lạc. Từ tưởng phi thân đó mà giải tưởng thân, từ tưởng bất tịnh đó mà giải tưởng tịnh, từ chỉ thâu tóm mà ý được trả về, đó là tưởng chỉ, khiến từ đó chỉ thiền.

"Chỉ" là trú, dừng lại, dừng ý ở bốn thiền.

Từ tất cả pháp tĩnh lặng đó, thọ được giải khiến chỉ, trú nơi nhất tri.

Từ quán và phân biệt rõ biết được tất cả pháp. Đạt được pháp tĩnh lặng nên ở nơi nhất thiết tri.

Từ dục có thể trả về lại cho tưởng, đó là tướng không tham, khiến trả về lại cho "bất dữ thủ" chỉ.

Sắc, thanh, hương, vị, xúc, tà niệm, gọi đó là "bất dữ thủ" (không cho mà lấy), hành gia đã đắc bốn thiền, trả về lại sáu tình, không còn thọ nhận sáu dục bên ngoài, nên nói: "Trả về cho bất dữ thủ".

Từ đó về sau không còn sanh ra si nữa, đó là không có tưởng giận dữ, khiến từ sát trả về mà đắc được chỉ, biết sự và vật, đó là tướng bất hoặc, khiến đắc chỉ, làm dừng lại những hành vi thế gian, những pháp có thể thọ tướng. Đó là tưởng phi thường, khiến biết từ đâu mà sanh ra và từ đâu mà diệt.

Từ đâu sanh là từ tham dục sanh. Hành giả biết từ đâu sanh thì biết nơi có thể diệt.

Thức là xứ đó.

Thức, biết là nơi ba độc.(Tham sân si)

Là hạnh thế gian, tiếp xúc với thế gian, những thức tưởng. Đó là khổ, thành những tư tưởng, đó là thống(thọ) chủng xứ, tất cả những pháp tưởng không trú, đó là tưởng phi thân. Đó là phi thân tưởng xứ. Đã thấy xác thân hư hoại, phình trướng là thọ tướng đó.

Đoạn trên đã nói, thọ tướng tử. Bởi vì tham sân si mà thọ thân tướng. Từ nơi thân tướng mà có tướng tử tức là tướng thân hư hoại,chết. phình tướng....

Đó là tư tưởng bất tịnh.

Tư tưởng niệm nói trên là bất tịnh.

Từ đó thành hối lỗi, từ khước, khiến chỉ tĩnh lặng. Đó là chín phẩm xứ, đã phân tích ở đoạn trên.

Hiện cắt đức chín phẩm

Là tất cả bộ vô vi.

Là định bộ bạn.

Nói đầy đủ đó là gì? Kẻ đa văn thì nhận biết, kẻ thiểu văn thì không thành tuệ. Không có tuệ thì ý không thường tại kinh. Vì ý tưởng liên tiếp sanh, vì từ bất quán phân biệt, khiến không đắc tưởng phi thường, không thọ tưởng phi thường, khiến từ đó rơi vào năm lạc, bị năm lạc che lấp, từ chỗ hành sai đó, khiến không rõ tưởng khổ, khiến rơi vào năm ấm thọ nhập, khiến ý kế chấp thân nầy là nhiều gốc, chẳng phải một gốc, bất xả, bất quán, khiến không được vào tưởng phi thân, vì ý vui tại màu sắc đẹp đẽ, nên cho thân nầy là tịnh, không cho đó chỉ là da dẻ bề ngoài, khiến không được bất tịnh tưởng, không trú thọ.

"Không thọ nhận" người ngu bị vọng tưởng làm điên đảo.

Hãy ngừng lại, tưởng đó bất tín, khiến không có tưởng, không thọ hỷ, vì từ đó bốn chủng đã mất.

Bốn chủng là bốn vô thường.

Rơi vào chủng xứ vô vi.

Đức Phật thuyết, Tỳ kheo muốn thấy biết trí căn, phải cầu tại bốn thánh chủng, là pháp thanh tịnh.

Thực hành sáu thứ an ban, đắc hạnh thành thanh tịnh mới rơi được vào bốn ý chỉ.

Không xả bỏ tướng phương tiện, để được thanh tịnh. Từ thanh tịnh phát khởi mà đắc được bốn ý chỉ. Đức Phật nói: Tỳ kheo có tinh tấn căn muốn thấy biết, phải tại bốn ý đoạn, dứt những xúc quá khứ.

Tiếp xúc với bốn ý chỉ.

Cùng không quên niệm, từ không quên đó mà được bốn ý chỉ.

Đức Phật thuyết: Niệm căn, Tỳ kheo muốn thấy biết, phải quán tại bốn ý chỉ, thành một ý tưởng. Đó là định từ bất hoặc mà khởi, khiến được rơi vào xứ bốn thiền.

Đức Phật thuyết: Tỳ kheo ấy muốn biết định căn phải biết tại bốn thiền.

Hơi thở làm cho thân và ý ngừng. Tiếp đến ngưng ở nơi ý. chỉ là ý ý chỉ, quán là ý niệm về các pháp điều ngưng là bốn thân đã dứt thì năm ấm liền dứt Đó là trả về, trả về tịnh là ứng với tứ thiền.

Từ hiệu kế đó thành tuệ, như có khả năng giữ vững được.

"Trì" là nắm giữ sáu tình.

Từ đó phát khởi được vào đế.

Nhờ đại trí thâu giữ sáu tình, khiến cho ý được vào bốn đế.

Đức Phật thuyết: Tỳ kheo muốn thấy tuệ căn, phải tại bốn đế, gồm có bốn luân: Là hảo quận huyện cư luân, y tuệ nhân luân, tự bổn chính nguyện luân, tức mệnh hữu phước luân.

"Luân" là dụ chiếc xe, có thể chuyên chở đồ vật, ý nói, người có bốn xe ấy, cũng có thể chuyên chở người trên đường đạo. Bốn luân ứng với bốn đế, bốn thiền thuộc đạo hạnh, trăm pháp và bốn luân đồng nghĩa.

Cùng ở với những người đạo đức, là hảo quận huyện cư. Nương dựa vào người hiền, nhờ đó mà được đạo đức, là y tuệ nhân. Từ đó được vào xứ chánh nguyện, mà đắc được tướng chánh nguyện, đó là thân chánh nguyện, khiến được vào xứ phước, từ hạnh thanh tịnh có chỗ tướng nhập, đó gọi là phước, khiến đi vào năm xứ lạc.

Năm căn là năm xứ lạc.

Đó là mười một bổn giới pháp.

Một là sắc trì không hối.

Sắc thân, thân trì giới không phạm bảy ác.

Hai là đã không hối, khiến đắc được ý hỷ.

Thân không phạm ác, cho nên ý được vui vẻ.

Ba là đã có hỷ khiến ái sanh.

Bốn là ý đã đắc được ái, thành ra thân được nương.

Năm là thân đã được nương, liền đắc lạc.

"Nương", nương vào bốn ý chỉ. "Lạc" là đắc đạo an lạc.

Sáu là ý đã an lạc liền đắc chánh chỉ. Bảy là ý đã đắc chánh chỉ, liền biết như có. Tám là đã biết như có liền tịch nhiên. Chín là đã tịch nhiên liền được xa lìa.

Lìa sự tối tăm của năm ấm.

Mười là đã đắc xa lìa liền đắc giải thoát. Mười một là đã đắc giải thoát liền thấy tuệ.

Đã hiểu phi thường, khổ, không, phi thân là có tuệ.

Có tuệ liền biết sanh tử đã hết.

Mười hai nhân duyên diệt thì hết sanh tử.

Đạo hạnh đã hoàn tất, việc làm đã xong, không còn chịu khổ lại nữa.

Đắc được ba hoạt (tuệ) gọi là xong. Đầy đủ hạnh trong sạch, ý hết lậu gọi là cánh (xong). Nhập thẳng Niết-bàn, không trở lại ba cõi chịu khổ.

Giới tướng là gì? Trì giới cho đến chết, do vậy mà không có hối hận. Thân không tăng tội, vì không có hối hận, do vậy mà hoan hỷ, khiến đắc xứ hỷ, tướng vừa ý thành hỷ, khiến dẫn đến xứ ái, tướng vui đủ thành xứ.

"Túc" là đầy đủ.

Khiến dẫn đến có y xứ.

"Y", nương, nương ba mươi bảy phẩm.

Từ hành vi, đó là đắc y tướng, khiến dẫn đến xứ lạc, đã không có não là tướng an lạc, khiến từ đó dẫn đến xứ định.

"Dẫn đến xứ định" nghĩa là tại chỗ đắc định. Nói cách khác, diệt mọi ý ác, dẫn đến nơi mà ý thiện trước lấy.

Ý tùy theo đó khiến không quên, là tướng định.

Đạo lực chế phục được ý, khiến cho không quên.

Khiến như có chỗ tuệ không, hoặc như có sự tùy theo, đó là xứ tịch nhiên. Nếu biết phi thân đó là tướng tịch nhiên.

Đắc phi thân, niệm ý liền vắng lặng

Khiến từ đó dẫn đến chỗ xa nhau, không gần gũi là xa nhau.

Ý tịnh thì lìa xa với nhơ uế. Đức sâu dày không gần gũi với ác.

Từ đó mà giải thoát, đã là phi pháp hạnh, không chịu họa.

Nếu được bất thối chuyển và Thánh đạo thì không còn chịu họa cũ ở Thái sơn.

Đó là giải thoát tướng, khiến dẫn đến tuệ kiến giải thoát.

"Tuệ kiến cái thấy sáng suốt ở nơi bốn đế

Thành ra có bốn địa đạo đức. Thế nào là bốn? Là bốn hạnh, phước đó nếu như trí có biết.

Người thế gian chỉ biết sáu nhập, người tu đạo còn biết bốn ý chỉ.

Đó là kiến địa, là chứng đắc đạo tích.

"Đạo tích" là Tu-đà-hoàn.

Đó là đắc được phước của đạo, người đó nếu như có biết, đó là trừ bỏ ác.

"Như có biết", như sự hành biết ba mươi bảy phẩm, đã biết ba mươi bảy phẩm thì ý đó thanh tịnh liền ghét những thọ nhận của sáu tình lìa ba cõi.

Đó gọi là Bạc địa, vì phước có vãng lai.

"Vãng lai" là trú địa của Tư-đà-hàm. Ba độc mỏng ít, theo nghĩa của kinh An Ban.

Người đó vì ghét mà từ khước, thành ra không cầu.

"Ghét" là ghét thân nầy. "Không cầu", không cầu vinh hoa của thế gian.

Đó gọi là địa tương ly. Kia đã lìa xa nhau, đó là phước không trở lại.

"Không trở lại", A-na-hàm, sinh lên cõi trời, không trở lại nhân

gian, gọi là Bất hoàn.

Đó là muốn thành tựu địa Vô sở trước. Hành giả phước nghĩa là gì?

Hỏi ý nghĩa như thế nào.

Đệ tử của đạo, có tám loại hạnh.

Bốn loại người kể trên, gieo đạo hạnh thanh tịnh, đều đắc nhập đạo hạnh.

Đó gọi là hành giả, vì là phước ấy, nên gọi là hành giả phước. Vì sao? Vì hạnh thanh tịnh thành tên, đó là phước thanh tịnh, đó là đạo đức. Có tám loại thanh tịnh đạo hạnh, vì phước ấy, nên gọi là phước thanh tịnh. Người đó đáng đắc đạo tích (Tu-đà-hoàn). Vì sao? Vì đã thực sự tương ưng với đạo.

Đã đắc đạo tích (Tu-đà-hoàn) là tương ưng với bốn đế.

Đệ tử liền dứt ba kiết phược, ba kiết phược đó là gì? Một là biết thân chẳng phải thân. Hai là không nghi. Ba là giới hạnh không mua bán.

Người trì giới để lấy tuệ, yên ổn ở trong định không còn vọng tưởng, cứu độ ba cõi, không lấy giới đó để mua bán trao đổi sự vinh dự vui sướng trên cõi trời.

Đã đoạn dứt ba kiết phược ấy liền rơi vào đạo tích (Tu-đà-hoàn), không còn đọa vào cõi ác, hoàn tất đạo phải bảy lần trên trời và nhân gian đã xong, tại chỗ vãng lai liền dứt khổ, từ khổ mà đắc giải.

Nghĩa là bậc Thánh bảy lần chết, bảy lần sanh mới đắc được ứng nghi.

Đó gọi là kiến địa, vì đắc phước đạo tích (Tu-đà-hoàn phước).

Kiến địa là chỗ thấy rốt ráo ở nơi đạo.

Người đó vì sao khiến ý đọa vào thân đó và biết thân đó.

Hỏi: Hành gì khiến tâm mê hoặc mà có thân, vì hữu sao?

Đáp: Năm ấm làm mê hoặc.

Si là vì không học, vì người thế gian không gặp Phật, cũng không thọ nhận giáo giới từ những người có học, cũng vì người có học chưa phân biệt rõ chánh pháp, vì ý cho sắc ấy là thân, thấy khắp sắc là thân, sắc ấy cũng là thân, sắc cũng là thân ta, thống (thọ), tưởng, hành, thức, đã nói như trên. Đã đắc quán như vậy, liền thọ nhận năm lạc.

“Đắc quán” Nghĩa là người ngu tà kiến, do năm ấm làm thân, liền thích năm dục, cho là sướng. Kinh Liễu Bổn nói: “Vì ở trong nghi, nghi khiến phải như vậy”. Phật nói vì si, là nghĩa đó.

Khiến phải chịu thân ấy.

Người ngu lấy năm lạc làm vinh, vui sướng khi nhận được thân, cứ như vậy xả bỏ thân rồi thọ nhận thân, luân chuyển và chịu khổ mãi

Vì rơi vào thân.

"Đọa" là chìm, ý chìm ở tại thân.

Khiến ý cho ta là đây.

"Đây" là thân, ý nói những điều ta thấy thật là chân chính, đúng với chân lý.

Ta vì đó mà bị vướng mắc với nhau, không được tự tại, bị lôi kéo theo như vậy, mới có những sự nhẫn nhục.

Kẻ ngu tự cho ý chí mình là nhất, là đó nên bị trói buộc với đời, trôi theo dòng sanh tử, cam chịu tội lỗi chẳng biết nhục khổ.

Những thứ vừa ý, cho là có thể thọ nhận, đã thọ nhận rồi, kiến theo với hạnh.

"Những thứ vừa ý", những điều thích của tâm ngu, tìm kiếm rồi nhận lấy, tâm làm chủ muôn hạnh

Đó là tà kiến, nhận lấy thân nầy.

"Tà kiến" thấy thân năm ấm, cho là ta.

Người đó vì thấy năm tà ấy khiến rơi vào nghi không có.

Nghĩa là, không có Phật, Pháp, Tăng, không có tội lỗi phước báo.

Năm tà kiến là gì? Nếu vì những sắc thành kiến, là thân như trên.

"Như trên" là đoạn trên đã nói về năm ấm.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, đó là năm tà kiến khiến cho không có kiếp sau, mười lăm tâm còn lại rơi vào thường.

Không chỉ tưởng phi thường mà rơi vào tưởng thường.

Tà kiến như vậy, khi thân nầy đã dứt, liền cho sáu2 tà kiến đã xả bỏ.

Cho mình đã đắc đạo, năm ấm đã dứt, sáu mươi hai tà kiến liền diệt.

Không rơi vào chấp thường, phi thường, đã bỏ thường và phi thường, bèn nói "Đệ tử không có điên đảo, tà kiến, chỉ là độ thế".

Năm ấm diệt thì các niệm đều lặng hết, không có tưởng về phi thường và thường. Kinh Đại Minh Độ nói: Ngươi vô niệm, nay thấy Minh độ". Minh độ nghĩa là độ thế.

Trực kiến là gì? Khiến không rơi vào tà kiến về thân, nếu đệ tử tu đạo vì văn.

"Văn" đắc độ là nhờ được nghe học và hành theo ba mươi bảy đạo phẩm.

Nhờ trực kiến, thấy thông cả kinh gia.

Như Tôn giả A-nan thông mười hai bộ Kinh Phật.

Vì đã thọ nhận độ thế vô vi, vì đã hiểu pháp độ thế.

Hiểu ba mươi bảy phẩm, giải thoát khỏi pháp thế gian.

Không còn kiến, sắc nầy là thân, thấy khắp sắc là thân, sắc ấy cũng là thân sắc, sắc cũng là thân ta, thống (thọ), tưởng, hành, thức đã không thấy như vậy.

"Như vậy" như trên đã nói, cái hại của năm ấm được bốn ý chỉ, rồi thì năm ấm liền diệt, ba kiết dưới đây đều được giải.

Liền giải ba kiết sử.

Sử, khiến nhanh chóng thay, vô số.

Ba kiết sử gì? Một là không cho là thân. Hai là không giận dữ. Ba là không nghi. Đã như vậy, đệ tử tu đạo thành ra không có nghi.

Hết nhơ thì sáng tỏ, các nghi ngờ đều được giải.

Tại Phật cũng không nghi.

Tại Phật, Phật là đấng Chí Tôn, đã thành tựu vô lượng tịnh hạnh. Đệ tử cũng không nghi, cho nên kệ nói:

"Đã không chốn lại, Đầu không nghi không chuyển" như nghĩa đó vậy.

Thành tín, thành hỷ, thành Phật. Như vậy, Như Lai Vô sở trước chánh giác tuệ hạnh đã đủ thành lạc.

Sanh tử không còn cảnh giới Niết-bàn hiển hiện. gọi đó là lạc.

Vì thế gian đã giải.

Ý nói, giáo hóa thế gian đã xong, cái đáng độ đã độ, không còn dư sót.

Không có lỗi, pháp nầy ngự pháp tùy, làm thầy.

"Ngự" là chỉ. Cho ở nơi pháp tùy pháp hành.

Làm giáo, trên trời dưới trời Phật là tối thượng, là đáng tín không nghi, vì theo pháp hạnh nầy là tại pháp, không nhơ không nghi, thành tín thành hỷ, Phật thuyết pháp nầy rõ ràng, có thể học, có thể dẫn đến.

Ý nói, có thể đến với đạo.

Rõ ràng tự thấy.

Vì các việc thiện ác Phật đều đã thấy, nên cũng dạy cho người thấy.

Đã giải, thành tuệ, vì những đói khát kề cận ấy đã dứt.

Tình người đói khát sáu món, người đạo hạnh đã dứt trừ chúng.

Tùy theo đã dứt.

Nghĩa là không tùy theo sáu tình.

Không, không nơi nào là không ứng hợp.

Tâm rỗng lặng, bên trong tịnh, thì tai họa không đến, cho nên nói: bất ưng, không ứng với tà. Đáng chịu không chịu, không chịu họa.

Ái đã hoại.

Hư hoại hết, ái dục đã hết.

Đã lìa đã hết.

Lìa ái tức hết sự mong muốn, không để tâm ở ba cõi. Đó gọi là định bất nguyện.

Là vô vi.

Cái mong cầu và không mong cầu đều tĩnh lặng, không có mong muốn nơi ba cõi. Kinh Pháp Kính nói: "Không có ý mong cầu ở Niết-bàn, huống nữa lại có nhọc tưởng thay" là chỉ cho vô vi.

Vì vậy không có kiết thứ hai.

Kiết thứ nhất là đói khát, thứ hai là cùng kéo dài, so ra kiết thứ hai là không có, không có kiết năm ấm, mười hai nhân duyên.

Không có nghi.

Nghĩa là, kiết đã giải thì không còn nghi ở chánh pháp.

Đắc pháp tùy pháp hạnh.

"Pháp" là pháp bốn ý chỉ. "Tùy" là tùy theo pháp mà hành

Là đồng học tụ, vì khiến kiết không nghi, đã có thọ có hỷ.

"Thọ", thọ nhận đạo phẩm đó.

Đệ tử đắc đạo, vì học mà tụ hội.

Tụ là hội, nghĩa là tụ hội với những người cùng chí hướng đều còn ở ba cõi muốn học để trở về với bổn vô.

Chánh thọ hạnh là như phải nên thọ. Giới đã được lập, định đã định, tuệ đã đắc, giải thoát đã thành, giải thoát tuệ đã hiện, đã đến.

"Chánh thọ hạnh" là giữ và làm theo những pháp chân chánh "Như" như thọ nhận những thứ tương ưng ở dưới, như giới, định, tuệ, giải thoát, độ tri kiến, hành giả chánh thọ.

Đó là hành giả đệ tử Phật, tụ thành bốn người, theo hàng bốn đôi, gọi là tám người đạo hạnh.

Bốn đôi tám người (Bốn hướng Bốn quả) là người đã đắc Hướng ứng nghi (A-la-hán) và đạo ứng nghi. Người đã đắc Hướng bất hoàn (A-na-hàm) và đạo bất hoàn, đã đắc Hướng Tần lai (Tư-đà-hàm) và đạo tần lai, đã đắc Hướng câu cảng (Tu-đà-hoàn) và đạo câu cảng, gọi

là bốn đôi tám người (Bốn hướng Bốn quả).

Là sự tôn trọng của thế gian.

Nghĩa là, tám người đó là những người sáng suốt ở trong thế gian được tôn trọng kính yêu.

Là không có gì so được, đáng cúng dường, đáng thờ, đáng cung, là phước địa không lỗi, là sự tôn thờ của người và trời.

Tế thần để cầu phước, không bằng cúng dường tám Thánh đó, phước ấy rất lớn

Đó là thứ ba.

Thứ ba là Tần lai (A-na-hàm)

Đã là pháp vô nghi.

An ban giải: Tần lai (A-na-hàm) ở trong dục quả, đã xả bốn điên đảo lớn, không còn dư sót lại nghi kiết.

Tùy pháp hành tất cả hạnh là khổ.

Ương họa hành là khổ. Làm những việc mà gieo mầm móng tai họa là khổ.

Đã không có nghi kiết, đã thọ đã hỷ, từ ái thành tập.

Tin lời Phật thì kiết được giải, thọ nhận pháp hỷ, thích đó không thôi lâu ngày chất chứa thành tập. "Tập" đạo tập, đạo, đắc đạo.

Khổ cũng từ ái tập.

Khổ do ái dục sanh ra, không biết khổ đó là khổ, vì cái tập đó đã thành quen.

Đã không có nghi kiết, đã thọ, đã giải, đã hỷ, đã hết ái, đó là hết khổ, liền không nghi, không kiết, đã đắc thọ đó liền đắc hỷ, đã hết ái là hết khổ, không nghi, kiết, đã giải thọ liền đắc hỷ, làm thành tám loại đạo hạnh. Từ thọ hạnh đó khiến hết khổ, liền không nghi, không nghi thì không kiết lại, rơi vào giải đắc được hỷ, nếu vốn có nghi thì không giải, không hiểu ở Phật, không hiểu ở pháp, chỉ tụ ở các hạnh.

"Vốn" (bổn), kiếp trước, có nghi ở nơi Phật, Pháp, Tăng. Nay đều đã được lý giải, hiểu rõ, không còn nghi nữa.

Nếu vốn có nghi tại khổ, tại tập, tại tận, tại đạo.

Kiếp trước, hoặc có ý nghi tại bốn đế, nay đều đã được lý giải, hiểu rõ.

Thực hành những điều mê lầm, những điều không hiểu, để tâm theo với những điều nghi hoặc, là như vậy. Sang (mụt nhọt) là gì? Vì là đã giải, gốc đã đứt cây không còn đứng vững.

"Sang" là mụt nhọt, mụt nhọt là chỉ cho mầm móng của bệnh tật, nghi hoặc cũng như thế. Nghĩa là năm ấm sáu suy (trần), ba độc.

Kinh nói: "Sáu suy hướng đến, lại nhận lấy nó, liền bị ba trăm ổ trùng, nhưng người lại không biết, trong thân một người, đều có một ngàn tàm trăm ổ trùng". Nghĩa là, mắt thọ nhận sắc, mệnh thân bị khổ, là tội của mắt, sáu tình (căn) đều như vậy, gốc của vô số năm ấm như vậy đã được giải mở, chặt đứt, thí như cây đã đổ, không còn dựng đứng nữa.

Đã tan không còn hiện lại nữa.

Năm ấm sáu suy đã tiêu tan, không còn hiện lại nữa.

Từ nay pháp ấy không còn sanh lại nữa.

"Pháp" năm ấm không còn sanh lại nữa.

Người đó hành trì giới chuyển thành buôn bán trao đổi vì hai thứ: 1. Vì rơi vào khát ái; 2. Vì không biết giữ gìn mà hành trì giới chuyển thành buôn bán trao đổi.

Phải lấy giới để hành đạo, mà chuyển ý trao đổi với cõi trời, vì vậy mà nói là: "Không hiểu sự giữ gìn". Kinh An Ban lại giải: "Chuyển giới bản nguyện, phải lấy giới để cầu đạo, lại mong cầu sự vinh lạc trên cõi trời". Đó gọi là chuyển giới. Vốn nguyện cầu đạo, mà thành phản đạo sao? Cái hạnh bất hoàn (A na hàm) không còn có nữa, cho nên nói là hết.

Vì ý nghĩ, từ chỗ thâu giữ giới hạnh ấy, từ đó đáng được làm cõi trời và hơn cả cõi trời, đáng được những ngọc nữ trên cõi trời, ngọc nữ đó tên là... ngọc nữ phải vì đó cùng vui sướng ở chung với nhau. Mong như vậy, được như vậy.

Được, được ngọc nữ trên trời cùng ở chung thọ vui.

Suy tư ý muốn gặp nhau như vậy, đó là khát ái, tuy hành trì giới mà thành ra mua bán, người đó vì không hiểu trì hành giới mà chuyển thành mua bán. Là vì sao? Người giới hạnh thành ra chuyển bán giới, chuyển bán vì những gì? Vì sanh khởi ý cho, từ giới đắc được tịnh, từ giới đắc giải thoát, từ giới đắc xuất yếu, vì khổ lạc đắc độ.

"Khổ lạc đắc độ" không còn khổ lạc vì tội phước.

Hoặc sanh khởi ý cho, từ nguyện đắc độ. Đó là không hiểu hành trì giới, chuyển thành bán buôn.

Đã hành giới thì phải chuyển lên thực hành ba mươi bảy phẩm, nhưng lại dừng hẳn sự cầu mong độ thoát thế gian của giới nguyện vì vậy nói là "không hiểu".

Nhân duyên gì làm cho không hiểu chuyển thành bán buôn? Ý sanh ra từ bị phục.

"Bị phục", ba pháp y của Tỳ kheo.

Thuyết khác nói, là y phục trên cõi trời.

Và từ mong cầu được độ thoát thế gian, được khước lìa khổ lạc.

Từ khước, xa lìa khổ và vui.

Vì từ hai nghiệp bị phục và nguyện làm khuôn mẫu đó. Khuôn mẫu là gì? Vì kế chấp vào hai giới bị phục và nguyện ý đó, cho từ ấy được giải thoát, từ ấy được xuất yếu, từ ấy được vượt qua khổ lạc, từ khổ lạc ấy đắc được vô vi, từ kế chấp bất chính pháp đó.

"Kế chấp Bất chính" là cho tà chính.

Không từ đó được giải thoát, mà ý lại cho từ đó được giải thoát, bất chánh lại cho là chánh, theo với hạnh ấy mà có như vậy.

Theo với các hạnh trên, như vậy liền có sanh tử.

Nhẫn, đúng với ý mong, kiết thành kiến.

"Nhẫn", "sanh tử", "ý", ý thích sự sung sướng cõi trời như vậy thành kiết kiến, chẳng phải chân kiến.

Là từ đó làm hiểu.

Từ thấy hợp với sự mong muốn vọng tưởng cho là đã hiểu

Đó là không hiểu trì giới chuyển bán buôn, đó là hai kiết, đệ tử đắc đạo đã xả bỏ.

Ý nói, người đã đắc, xả bỏ những hạnh bán buôn.

Thành không có, gốc đã dứt.

Không còn gốc giới nguyện nữa.

Cây đã nhổ, không còn hiện lại nữa, sau nầy không còn sanh lại pháp ấy nữa liền đã thành tịnh giới. Nếu đắc đạo thì giới tùy hạnh nhưng không bị phá.

Người đã đắc đạo, gọi là trì giới không phá bỏ thiếu sót.

Không bị xuyên thủng.

"Thủng" là rò rỉ, nghĩa là mình đã có đủ ba mươi bảy phẩm hạnh đó không bị rõ rỉ. Kinh An Ban giải "Tinh tấn tại hạnh, đầu đuôi cùng liền, tà niệm không thể nhập vào giữa đó, gọi là không rò rỉ" là ý đó.

Không mất mát, không hối hận, chỉ có tăng như tuệ là đúng.

Ý nói, tuệ thì được.

Không gì có thể đoạt được.

Nghĩa là, hành như pháp, không có gì có thể đoạt mất chí đó.

Là được từ ấy đưa đến định. Đó là ba sự trói buộc, đệ tử tu đạo đã chặt đứt, theo với đạo tích không còn bị rơi vào pháp ác, tất độ thoát thế gian sau khi đã hoàn tất kỳ hạn bảy lần vãng lai trên cõi trời và trong loài người.

Nghĩa là, câu cảng (Tu-đà-hoàn) bảy lần sanh, bảy lần chết. Vãng lai nơi cõi trời, cõi người, bảy lần như vậy mới đắc ứng nghi (A la hán) hoàn tất thời gian vãng lai sanh tử.

Liền được ra khỏi khổ.

"Xuất khổ" ra khỏi ba cõi, lìa các khổ.

Có bốn tương ưng. bốn tương ưng là gì? Một là đã lý giải tương ưng.

Đã giải khổ, ý nói, câu cảng (Dự lưu) đã đắc đạo.

Hai là đã đoạn xả tương ưng. Ba là tự chứng tương ưng.

Nghĩa là bất hoàn (không trở lại), ý nói khổ đã hết, đã dứt.

Bốn là tăng đầy tương ưng.

Nghĩa là hạnh ứng nghi (hạnh A-la-hán) đã đầy đủ.

Đệ tử đạo đức đó từ khổ thành là đã lý giải tương ưng.

Từ khổ đã giải là ưng giải khổ đế.

Từ tập thành là đã đoạn xả tương ưng, từ tận thành là tự chứng tương ưng.

"Tận, tự chứng" là chứng năm ấm, sáu suy, mười hai hai nhân duyên đã dứt tận.

Từ đạo thành là tăng tương ưng, ấy là chỉ quán đều tùy hành.

Nghĩa là, bốn đế chỉ quán, tất cả đều cùng hành.

Một xứ, một thời, một ý.

"Xứ", lặng sáng, không có ý.

Xưa nay vốn có cái ấy, có ý, khiến làm thành bốn sự. Bốn sự gì? Một là khổ, từ khổ đã lý giải làm cho tương ưng với khổ. Hai là tập, từ tập đã đoạn xả làm cho tương ưng với tập. Ba là tận, từ tận tự chứng làm cho tương ưng với tận. Bốn là đạo, từ đạo tăng đầy khiến cho tương ưng với đạo. Vì sao? Từ khổ đã lý giải mà tương ưng. Vì sao? Từ tập đã đoạn xả mà tương ưng. Vì sao? Từ tận đã tự chứng mà tương ưng. Vì sao? Từ đạo đã tăng đầy mà tương ưng.

Nghĩa là, thuyết hết bốn đế rồi, mãn tương ưng.

Là có thí dụ, như bọt trôi trong nước.

Nước nâng đở bọt khiến độ.

Từ đầu chí cuối là có bốn hạnh, từ bờ bên nầy, dẫn qua bờ bên kia, qua xong, dứt mạch.

"Dứt mạch", dứt mạch nước.

Ấy cũng như vậy, đôi chỉ, quán đều cùng hành. Một xứ, một thời, một ý, từ đầu chí cuối.

Nghĩa là, người tu hành lấy hai thanh kiếm chỉ, quán, chặt đứt

mạch mười hai nhân duyên, cùng ngăn dòng lấy đạo. "Một xứ" là Niết-bàn, một thời một ý cũng như vậy.

Làm thành bốn sự. Thí như mặt trời mọc lên cho đến cùng, làm bốn việc, làm cho sáng, phá tan bóng tối, hiện rõ sắc màu, hiện rõ xong.

Bốn việc nầy là dụ cho bốn đế, nghĩa giống với An ban.

Thí như đưa thuyền, xả bỏ bờ bên nầy, đưa qua bờ bên kia.

Nghĩa là, hạnh Bồ-tát làm như người đưa thuyền, đưa người và vật qua bờ bên kia, sự cứu độ của Bồ-tát cũng như vậy.

Đưa vật, dứt mạch, chỉ quán cũng như vậy, phát hành song đôi.

"Phát hành" đều hành.

Là một xứ, một thời, một ý. Từ đấu chí cuối là làm bốn sự, để lý giải khổ, như ưng tương ứng là đoạn tập, như ứng tương ưng là tận, tự chứng, như ưng giải tương ưng là hành đạo yếu, như ưng tương ưng. Vì sao? Vì khổ từ cánh giải tương ưng, tập từ đoạn giải tương ưng, tận từ tự chứng giải tương ưng, đạo từ hành yếu giải tương ưng. Chỉ quán cũng như vậy, là một đôi cùng liền nhau mà hành, một xứ, một thời, một ý. Từ đầu chí cuối là thực hành xong bốn việc, là khổ cánh, là tập đoạn, là tận tự chứng, là hành đạo mãn.

Thí như thấp đèn sáp, từ đầu chí cuối là làm bốn việc: Là làm sáng, là xua tối, là hiện rõ sắc màu, là từ khước nghi.

"Dứt trừ" tiêu tan, ý nói, tiêu tan sự nghi ngờ không hiểu, lửa có thể làm tiêu tan cái đó.

Chỉ quán cũng như vậy, là làm bốn việc, là biết khổ, là dứt tập.

Đã đắc ba mươi bảy phẩm, là biết không còn thọ nhận đấy nữa.

Là tận tự chứng, là hành đạo mãn.

Thí như thấp đèn, từ đầu chí cuối có bốn nghĩa, là hiện sáng, là xua tan bóng tối, là hiện rõ sắc màu, là hết bấc dầu.

Chỉ quán cũng như vậy.

Bệnh của đời, chỉ khổ và tập, cái vui của đạo, là chỉ và quán, như thấp đèn dầu, cho đến hết dầu.

Hành theo đôi. Một xứ, một thời, một ý, chỉ đến cùng là làm bốn sự, là biết khổ, tương ưng với khổ, là đoạn tập, tương ưng với tập, là tận tự chứng, tương ưng với tận. Là hành đạo mãn, tương ưng với đạo. Vì sao? Vì biết khổ, tương ưng với khổ. Vì sao? Vì đoạn tập, tương ưng với tập. Vì sao? Vì tận tự chứng, tương ưng với tận. Vì sao? Vì hành đạo mãn, tương ưng với đạo.

Nên làm theo pháp nào? Là theo chỉ quán, nên làm những gì? Nên

trì như thế nào? Ý buộc quán đã xong, ý buộc quán, liền thấy năm ấm khổ. Nơi mà ý buộc, đó là chỉ, đã thấy năm ấm là khổ, đó là quán.

Đoạn trên là phân biệt sự thành hoại của tứ đế.

Nơi đó là kề cận với năm ấm.

Năm ấm cùng nương kề với sáu tình (căn).

Có thể phát đi dục trước, mong được cùng đi, không xả chỗ tập, là đã đoạn, đã tận. Chỉ quán đạo cũng như vậy, khiến đạo đức tứ đế ấy. Một xứ, một thời, một ý, từ đầu chí cuối là khiến tương ưng với tứ đế. Như vậy, đệ tử đạo đức đã làm pháp ấy rồi, tương ưng với pháp, đó gọi là kiến địa.

Thấy đạo tích (dấu vết của đạo).

Đã đắc được đạo mạch, đến trú nơi đạo tích, làm lại chỉ quán.

Lại quán lần nữa, tăng thêm thực hành chỉ.

Khiến lại trừ bỏ thêm lần nữa những trói buộc sai khiến do dục sân, làm cho ái dục hết chỗ sai khiến.

Đệ tử đắc đạo, nhờ hạnh ấy đủ, đã từ vãng lai, liền hủy hoại gốc khổ, đó là Bạc địa. Đã xong phước vãng lai, đã đến đắc được chỉ tại đức.

Chỉ ở tại đạo đức.

Lại tăng thêm chỉ quán khiến xả bỏ hết những kiết sử của ái dục sân, dục giận dữ chưa xả hết.

"Chưa xả hết" vì kiết sử động, liền trở lại nhập vào trong sự u tối của năm ấm.

Làm hết sử kết, đã hết, là đệ tử đắc đạo, liền giải năm kết dưới, đã hết. năm kết dưới là những gì? Một là thấy thân là vô ngã. Hai là giải nghi. Ba là không mê lầm, không bán giới. Bốn là không mong. Năm là không giận (nhuế). Đó là năm kiết đã hết. Đệ tử đắc đạo, không còn trở lại thế gian, đệ tử đó đã độ thế, không còn trở lại thế gian nầy nữa. Đó gọi là khước địa, đã đạt đến phước chỉ bất hoàn.

"Khước địa" là từ khước các địa ác.

"Bất hoàn" nghĩa là người đó đắc đạo, không còn trở lại thế gian để chịu thân khổ nữa.

Lại tăng thêm cánh cho chỉ quán khiến làm sự giải bỏ cho năm kiết trên. năm kết trên là những gì? Một là sắc dục. Hai là Bất dục sắc. Ba là si. Bốn là không muốn. Năm là bất giải.

Đã đủ năm hạnh trên, là đã xả bỏ năm kết, liền vô sở trước, đã độ thể vô hữu lậu, đã xong, từ chánh đắc giải thoát, đó là Tất địa.

Ý nói: Ứng nghi (A-la-hán) xử đời như hư không cho nên nói:

"Vô sở trước". năm kiết trên đều đã tiêu, nên nói "Giải thoát hết".

Vô sở trước còn có diệu vô vi, xả bỏ hết rồi. Mệnh căn thế gian hết, khổ thế gian cũng hết, không còn nỗi khổ sanh trở lại nữa, vì người đó đã hết ấm trì nhập. Tịch nhiên không có ấm trì nhập, không còn liền nhau nữa, không phát lại.

Trên kinh nầy đã giải thích, "không còn liền nhau nữa" nghĩa là tuyệt với năm ấm, sáu nhập. "Không phát lại", không phát khởi lại năm ấm sáu nhập, đó là tịch nhiên, cho nên gọi là "bất phục phát".

Đó gọi là đã xong vô vi, là đã thuyết về chỗ tương ưng với đế, và thuyết vì tương ưng với phận.

"Phận" là bộ phận nơi tứ đế.

Và thuyết về địa.

Bốn tiên là địa.

Và thuyết phước, thuyết đoạn.

Đoạn các ác.

Thuyết tội, thuyết lìa, thuyết hai vô vi, là tất cả như vậy thuyết, đức Phật đã độ thế rồi, nếu người muốn độ thế phải thực hành điều ấy.

Chín chánh định thứ đệ tư duy gồm những gì? Là tứ thiền, tứ định vô sắc và định dĩ tận tất, là chín định thứ đệ.

Thiền thứ nhất, đã xả bỏ năm loại, theo năm loại chánh. Đã xả năm loại là những gì? Là năm cái. 1. Ái dục. 2. Sân giận. ba. Thùy miên. bốn. Bất liễu hối (trạo hối). năm. Là nghi (nghi pháp). Đó là năm loại. Thiền trên đã xả cái ái dục ấy là những gì? Ái vướng năm dục lạc, bị cuốn hút theo những điều mong cầu, không xả bỏ được, gọi là ái dục cái. Sân hận cái là gì? Phát ra tướng não, giận dữ những pháp trái tình, gọi là sân nhuế cái. Thùy miên cái là gì? Thùy là thân ngừng, là ý ngừng, làm thân ngừng, làm ý dừng.

Nghĩa là thân, ý ngừng, không còn theo, là năm cái (ngăn che).

Làm thân si, làm ý si, làm thân nặng nề, làm ý nặng nề, làm thân không tiện, làm ý không tiện, làm thân không sai khiến, làm ý không sai khiến, đó là thùy minh. Vì sao? Vì ý theo nhau khiến cho minh động theo với nhau.

Chưa xả xong, vì kết sử nặng nề, cùng nhau động khiến thành vô minh.

Khiến không làm việc, đó là minh. Đầu tiên vì thùy (ngủ nghĩ sau thành ra minh (tối), cộng lại thành cái thùy minh.

"Cái" vì mô mạc che mắt, khiến mắt không thấy nên gọi là cái.

Cái không liễu hối là gì? Vì thân không dừng lại ở hối hận. Vì

sao? Vì nghĩ đúng, chẳng có gì đáng hối hận, đó là ban đầu vì không hiểu, sau thành ra hối, cộng lại gọi là cái không liễu hối.

Cái Nghi là gì? Nếu không tin Phật, không tin Pháp, không tin hành giả tụ.

"Hành giả tụ" là Tỳ kheo tăng.

Không hiểu khổ tập tận đạo, tỷ kiết sử.

"Tỷ" số có kiết sử, "tỷ" cũng là thứ bậc.

Và phát khởi theo, đó gọi là nghi cái, cũng có năm nghi, có quận huyện nghi.

Quận huyện nhiều người, thuyết đạo khác nhau, ý hành giả nghi.

Có nghi phát giáo, có nghi đạo phân biệt.

Lời dạy khác nhau, cho nên nghi.

Có nghi dục hạnh định, có nghi đắc đạo phước.

Như vậy đó là nói về định nghi, đó là năm cái.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

THUẬT TÁN VỀ PHẦN LÝ THÚ BÁT NHÃ CỦA KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

SỐ 1695
(QUYỂN 1 → 3)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1695

THUẬT TÁN VỀ PHẦN LÝ THÚ BÁT NHÃ CỦA KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Sa môn Cơ ở Chùa Đại Từ Ân soạn

QUYỂN 1

Cúi lạy lìa tướng tính
Lời tâm vốn rổng lặng
Thường trú Tam Bảo chân
Và giáo tôn chính con
Pháp sâu thẳm lý thú
Con chẳng giải thích được
Nay nương trí huệ Phật
Sức gia trì nên nói

Quyển thứ tám mươi hai luận Du Già nói:

Các Sư thuyết pháp
Sắp muốn mở bày
Trước phải khen Phật
Hoặc lược hoặc rộng

Từ năm loại tướng mà lược tán Đức Phật:

Một là Diệu sắc
Đủ ba mươi hai
Tướng đại trượng phu

Viên mãn trang nghiêm
Tám mươi vẻ đẹp
Trang sức cơ thể
Ánh sáng chiếu rọi
Như núi vàng lớn.
Hai là yên tỉnh
Đoan nghiêm thù diệu
Các căn nhàn rổi
Tâm đó an nhiên
Đã khéo đắc được
Điều thuận trên hết
Rốt ráo lặng dừng
Đã khéo đến được
Bậc nhất điều thuận
Lặng dừng bờ kia
Khéo léo mật hộ
Hàng phục các căn
Là rồng trượng phu
Không còn lầm lẫn
Ngưu vương trượng phu
Nên ngự đại chúng
Ngựa lành trượng phu
Tâm điều thiện vậy
Sạch sẽ không gợn
Như hồ suối trong
Là vĩnh viễn nhổ
Tập khí phiền não
Ba là thắng trí
Là ở ba đời
Chẳng phải pháp thế
Không ngại không mắc
Bốn là chánh hạnh
Sáu độ bốn nhiếp
Hành lợi mình người
Thảy đều viên mãn
Năm là oai đức
Của các Như Lai
Thần thông diệu dụng

Oai đức lẫy lừng!
Lại có sáu khen ngợi:
Công đức tràn đầy
Xa lìa nhiễm ố
Không có uế trược
Không gì so sánh
Duy lợi hữu tình
Lấy đó làm nghiệp
Có sức kham nổi
Với nghiệp dụng này.

Tán thán rộng thì vô biên nhưng cũng đều nói như thế.

Đã tán thán Phật rồi và phải thành tựu mười pháp mới gọi là thầy nói pháp. Mười pháp đó là:

1. Giỏi về nghĩa pháp: là phải khéo hiểu được sáu pháp mười nghĩa.

2. Có thể giảng rộng ra: nghĩa là nghe học nhiều, nhớ kỹ, sự học nghe đó phải được tích tập.

3. Có đầy đủ sự vô úy; tức không sợ hãi, khi tuyên thuyết chánh pháp phải là người hơn hết trong đại chúng; tiếng không khàn, nách không chảy mồ hôi, niệm không quên mất.

4. Ngôn từ khéo hay, lời nói tròn đầy. Thành tựu tám chi, dùng từ đầy đủ, ở chúng thuyết pháp.

5. Khéo léo tìm cách nói: Dùng hai mươi loại phương tiện thiện xảo để tuyên thuyết chánh pháp, như dùng thời, ân, trọng. . .

6. Thành tựu đầy đủ việc pháp tùy pháp hành . Không xem sự học hỏi là mục đích cuối cùng, mà phải thực hành những điều đã học hỏi được.

7. Oai nghi đầy đủ: nghĩa là khi thuyết pháp, không động chân múa tay, đầu không lắc lư, mặt không đổi sắc, mũi không đổi khác, đi đứng qua lại, thể thái oai nghi.

8. Dũng mãnh tinh tiến; là thường thích học hỏi, theo những pháp chưa nghe, khi đã nghe xong, chuyển khiến cho thông tỏ; không bỏ Du già, không xả bỏ tác ý, tâm không xả lìa nội xa-ma-tha.

9. Không biểu hiện mệt mỏi: Phải vì tứ chúng rộng nói Diệu pháp, thân tâm không mệt mỏi.

10. Đầy đủ nhẫn lực: Nếu có ai chửi mắng, trách cứ. Quyết không trả đủa; nếu bị khinh thường, không sanh tức giận...

Về người nghe pháp: Khi tổ chức thuyết chánh pháp, thầy thuyết

pháp phải sắp xếp chỗ ở cho họ, khiến họ trụ tâm cung kính, không đảo ngược sự nghe học.

Nghĩa là do từ một hoặc cho đến mười nguyên nhân:

1. Cung kính nghe pháp: Trước mắt có thể chứng được lợi ích an vui. Ở đây có bốn trường hợp, như được thuyết trong pháp xứ của Bồ-tát địa.

2. Khéo kiến lập tất cả pháp xa lìa các lỗi lầm, có đủ nghĩa lớn.

- Người nói người nghe, đếu có thắng quả.

3. Vì có thể khiến chúng sanh xả bỏ nẻo ác; đắc được nẻo thiện.

- Có thể mau chóng nhiếp dẫn vào nhân của Niết-bàn.

Ba việc như trên phải từ sự cung kính nghe pháp mới đắc được.

4. Vì có thể thông qua đó mà thấu đạt kinh điển.

- Chánh pháp như vậy, có thể khiến chúng sanh xả bỏ các điều bất thiện, nhiếp thọ các điều thiện. Nếu có người khéo nghe, thì có thể thọ xả.

- Do có sự xả thọ mà xả lìa được các nổi khổ sau này phải chịu do nhân ác hiện nay.

- Mau chóng chứng được Niết-bàn.

5. Là:

- Ta nay sẽ nghe những pháp chưa được nghe.

- Nghe xong nghiên cứu.

- Sẽ chặt đứt lưới nghi.

- Vứt bỏ các kiến.

- Ta phải nhờ tuệ để thông hiểu tất cả các nghĩa sâu thẳm.

Năm điều trên biểu hiện ba Tuệ. Hai điều đầu biểu hiện cho Văn; hai điều tiếp theo là Tư; điều sau cùng là Tu.

6. Là:

- Vì muốn kính báo ân ơn đức của đại sư. Nghĩa là: Phật vì ta mà thực hành vô lượng khổ hạnh khó hành mới cầu được pháp, bây giờ sao ta lại không nghe!

- Quán xét nghĩa, lợi mình.

- Là cứu cánh để có thể lìa tất cả phiền não.

- Khéo thuận chánh nghi.

- Dễ hiểu dễ thấy.

- Những người thông tuệ biết được nhờ nội chứng.

7. Là: Ta phải tập bảy loại chánh pháp; biết pháp biết nghĩa, và rộng thuyết cho có trên dưới những sai biệt của các pháp.

8. Là:

- Vì pháp Phật dễ đắc, ngay đến Chiên-đà-la mà Phật cũng khai thị chỉ bày.

- Vì dễ học; đi, đứng, ngồi, nằm, đều tu được.

- Có thể dẫn dắt phát sinh quả tăng thượng, quyết định thắng quả.

- Sơ thiện.

- Trung thiện.

- Hậu thiện.

- Cảm hiện lạc quả (cảm được niềm vui kiếp này).

- Dẫn đến niềm vui kiếp sau.

9. Là: Có thể giải thoát khỏi chín loại bức ép ở thế gian:

- Có thể ra khỏi nhà tù lớn sinh tử.

- Chặt đứt mãi mãi sự trói buộc tù túng của tham vọng.

- Vứt bỏ bảy tài bần; dựng xây bảy tài phú.

- Siêu độ thiện hạnh, nghe chánh pháp kiệm (cần kiệm) dựng xây thiện hạnh, nghe chánh pháp phong (vượng thịnh, to lớn).

- Diệt bóng tối vô minh, khởi ánh sáng trí huệ.

- Vượt qua bốn dòng nước xiết, tiến lên bờ Niết-bàn.

- Chữa trị rốt ráo bệnh phiền não.

- Giải thoát tất cả lưới tham ái.

- Có thể đi qua được rừng thâm u bát ngát sinh tử từ vô thủy.

10. Là: cung kính nghe pháp đắc được sức tư trạch, nhờ đó nhận được lợi lạc lớn khi nghe pháp.

Tóm lại: Như pháp cầu tài, không cầu phi pháp. Nghe pháp sẽ thấy được sâu xa những lỗi lầm tai họa mà biết cách thọ dụng; cho đến lý do thứ mười là có thể dẫn dắt tất cả thế gian, xuất thế gian tới chỗ tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí.... nói chi tiết như kinh trên.

Với người nói pháp cũng như người nghe pháp trước hết phải trụ thượng pháp mới có thể nói và nghe. Nếu không trụ như thế thì uổng công vô ích, cuối cùng cũng không có thành quả lớn.

Lược nói về Tán kinh văn, sẽ dựa theo bốn phần để giải thích.

1. Lời tựa tông chỉ của kinh.
2. Thể tính của kinh
3. Làm rõ thắng đức của kinh
4. Giải thích bổn văn kinh

I. NÓI VỀ LỜI TỰA TÔNG CHỈ CỦA KINH

Khoảng chín trăm năm, sau khi Đức Phật diệt độ, có một Đại sĩ ứng chơn tên là Thanh Biện. Thân tuy là thầy số Luận nhưng chẳng dính mắc vào băng đảng như hàng ngoại đạo; tâm ở nơi chân lý Thích Ca; tính chí không nghiêng lệch. Người thời ấy gọi ông là Bồ-tát Diệu Cát Tường, thánh đức thần thông của ông, nhiều không kể xiết. Ông viêt cuốn "Chưởng trân luận" có ý nói: "Phàm cảnh biết được, gồm có hai loại: Một là hữu vi, hai là vô vi. Vì những người ngu, hiểu biết không đúng đắn rốt ráo về lý của thắng nghĩa đế, tính của hữu vi vô vi, chẳng khác nhau; vọng chấp, cho rằng tự tính của các pháp là khác nhau, làm tăng thêm hàng loạt mạng lưới tà kiến". Ví như ở đời, nếu có một họa sĩ không có trí, vẽ ra hình con ma Dược nhẫn dễ sợ hoặc hình cô gái, kẻ mắt lòa ý loạn thì cho là thật có; vì chấp thật có nên sợ hãi; hoặc sanh tham nhiễm với cảnh giới kia mà sinh nhiều tính toán, tăng trưởng thêm mạng lưới phân biệt các kiến. Nếu hiểu biết thật sự chân lý thắng nghĩa, hữu vi và vô vi không có tính điên đảo. Lúc bấy giờ, nếu đời có một họa sĩ trí huệ, không chấp đó là tự tính chân thật, cũng chẳng như người họa sĩ kia cho, cảnh giới hữu vi vô vi là sai khác, tự trói buộ̣t mình như tằm ở trong kén. Vì điều kia chẳng có, cho nên huệ vô phân biệt, thú nhập hạnh thành, rồi chứng trí vô phân biệt xuất thế gian. Cần phải tích chứa mới có thể làm hư hoại tất cả màng mắt tà kiến. Vô đảo quán không mà an lập vị thuốc Thiền na cứ! Như vậy mà tích tập vô đảo quán không; muốn có tự tĩnh văn tuệ để trừ tất cả sở duyên thì cần phải nghe kinh thâm sâu Bát-nhã này; nương vào những điều được nói ra đây làm tông chỉ. Về mặt chân tính, thì hữu vi là không, như huyễn vì là duyên sinh; vô vi là không có thật, không khởi, tựa như hoa đến trong không trung; trong đó, thế tục còn có một ít, nếu dựa vào thắng nghĩa, thì tất cả đều không. Thí dụ về sự sợ hãi và tham nhiễm của họa sĩ có trí và không trí là dụ cho Phật, Bồ-tát và tất cả phàm phu. Nghiệp là do mình tự chiêu cảm mà lại sinh ra thương ghét; kẻ trí biết tranh vẽ đều ở bình đẳng, không sinh sợ hãi, dính mắc!. Bài tụng Trung Biên ngài Di Lặc có nói:

Hư vọng phân biệt có
Ở đây hai đều không
Trong đấy chỉ có không
Ở kia cũng có đây

Cho nên nói: Tất cả pháp chẳng không, chẳng bất không. Vì có vô mới có hữu, đó chính là khế hợp trung đạo. Ở đây lấy "Vô sở chấp hữu vi vô vi" làm tông chỉ.

II. HIỂN LỘ THỂ TÍNH CỦA KINH

Có năm loại Bát-nhã: 1. Thật tướng; 2. Quán chiếu; 3. Văn tự; 4. Cảnh giới; đó là chân đế, và tục đế; 5. Quyến thuộc; đó là tất cả phước trí, như đã nói trong phần mở đề.

Thể kinh gồm có: Văn và Nghĩa.

- Văn tự là văn; bốn loại còn lại là nghĩa.
- Thật tướng là tính của Bát-nhã.

Quán chiếu là tướng của Bát-nhã
Văn tự là nhân của Bát-nhã
Cảnh giới là cảnh của Bát-nhã
Quyến thuộc là bạn của Bát-nhã

Cho nên năm loại đó đều gọi là Bát-nhã. Thầy Long Mãnh giải thích: "Với thắng nghĩa đế thì tất cả đều không". Giáo đã không có giáo, không có gì là không giáo, thể cũng không có thể, không có gì là không thể. Ở trong tục đế cũng có thể nói có. Câu, lời, chương luận, tiếng là giáo thể. Rộng nói như trong cuốn Bát-nhã đăng của ngài Thanh Biện . Thầy Hộ Pháp giải thích "Giáo thể có bốn:

1. Nhiếp tướng quy tính thể: Bát-nhã luận nói: "ứng hóa chẳng chơn thật, Phật cũng chẳng thuyết pháp". Thuyết pháp cũng không hai, lấy vô thuyết lìa tướng của lời nói. Phần sau của kinh này nói: "Vì tất cả hữu tình và pháp đều chính là chơn như". Bát-nhã Ba-la-mật đa sâu xa cũng tức là chơn như. Ngài Vô Cấu nói rằng: "Lìa tính văn tự, không có văn tự, đó chính là giải thoát". Tướng của giải thoát chính là các pháp; vả lại; "Tất cả pháp cũng là như". Cho nên biết rằng thể tánh của Tánh Giáo tức là chơn như.

2. Nhiếp dư quy thức thể: (thu nhiếp những thức dư sót quay về với thể của thức) kinh Thập Địa nói: "Tam giới duy tâm, nhị thập duy thức ngôn", nghĩa là: Thức dư sót tương tục khác nhau, khiến cho thức sai biệt dư sót tương tục sinh ra, rồi lần lượt cùng nhau làm duyên tăng thượng; cho nên tâm của người nói và người nghe là Thể của giáo.

3. Nhiếp giả tùy thật thể: Luận Đối pháp nói: "Thành sở dẫn thanh là chư thánh sở thuyết" nên biết chỉ lấy âm thanh làm thể của giáo. Đó là gồm thâu những tên giả tùy thuộc theo âm thanh tiếng nói thật.

4. Tướng dụng biết luận thể: Người thuyết pháp, lấy âm thanh, tên gọi câu văn đã được hiện ở trên thức, làm giáo thể, lấy giả và thật làm giáo thể.

Luận Thập Địa có nói: "Người nói và người nghe đều dùng hai thứ mà được sự rốt ráo: Một là âm thanh tiếng nói; Hai là chữ". Hiện

ra là do sức huân tập, sức biến hóa của duy thức; nó tụ tập ở trên tâm thức của người nói pháp, như đã nói riêng ở phần khác; ở đây không cần nói thêm.

III. LÀM SÁNG TỎ THẮNG ĐỨC CỦA KINH

Kinh này gọi tắt là: Bát-nhã lý thú. Gọi đúng nghĩa còn có mười bốn tên khác như sau:

1. Nhất thiết pháp thậm thâm, vi diệu thanh tịnh pháp môn.

Xong, tin tưởng, thọ nhận thì đắc được tám thắng quả:

- Thậm chí vừa ngồi vào tòa Diệu Bồ-đề, thì tất cả các cái, các chướng đều không thể nhiễm. Nghĩa là phiền não chướng, nghiệp chướng, pháp chướng tuy tích tập nhiều nhưng không thể nhiễm.

- Tuy đã tạo nhiều thứ ác nghiệp nặng, nhưng vẫn dễ dàng tiêu diệt.

- Không đọa ác thú.

- Nếu luôn thọ trì, hàng ngày đọc tụng, siêng năng không ngừng; như lý mà suy nghĩ thì người đó, trong kiếp này, chắc chắn đắc được Nhất thiết pháp bình đẳng tính kim cang đẳng trì.

- Được tự tại ở tất cả các pháp.

- Thường thọ nhận tất cả niềm vui diệu thắng.

- Sẽ trãi qua mười sáu đời đại Bồ-tát, nhất định đắc Như Lai chấp kim cang tính.

- Mau chóng chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

2. Tịch tĩnh pháp tính hiện đẳng giác môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì sẽ đắc hai thắng quả:

- Suốt cho đến lúc ngồi tòa Diệu Bồ-đề, tuy tạo tất cả ác nghiệp nặng, vẫn có thể vượt khỏi tất cả ác thú.

- Mau chóng chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

3. Điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì sẽ đắc được bốn thắng quả:

- Giả sử giết hại tất cả hữu tình trong ba cõi, nhưng không vì lý do đó mà đọa vào địa ngục, bàng sinh, quỷ giới; vì ác có thể điều phục tất cả ác nghiệp phiền não và tùy phiền não.

- Thường được sinh ở nẻo thiện, được niềm vui thắng diệu.

- Tu hành các hạnh của đại Bồ-tát.

- Mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

4. Bình đẳng trí ấn thanh tịnh pháp môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì người đó đắc ba thắng quả:

- Tuy ở trong tham, sân, si; khách trần phiền não nhơ nhớp tích tụ, mà vẫn như hoa sen, không bị nhiễm bởi khách trần nhơ nhớp và những lỗi lầm.
- Thường tu tập được thắng hạnh của Bồ-tát.
- Mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

5. Quán đỉnh pháp môn đắc hai thắng quả.
6. Như Lai trí ấn kim cang pháp môn, đắc năm thắng quả.
7. Ly chư hí luận Luân tự pháp môn đắc hai thắng quả.
8. Nhập Quảng đại luân bình đẳng tính pháp môn; đắc hai thắng quả.
9. Chân tịnh cúng dường vô thượng pháp môn; đắc hai thắng quả.
10. Năng thiện điều phục trí tàng pháp môn; đắc sáu loại quả.
11. Tính bình đẳng, tính tối thắng pháp môn; đắc ba thắng quả.
12. Nhất thiết hữu tình trú trì biến mãn thắng tạng pháp môn; đắc hai thắng quả.
13. Vô biên vô tế cứu cánh lý thú kim cang pháp môn; đắc ba thắng quả.
14. Thậm thâm lý thú tối thắng pháp môn.

Người thọ trì sẽ có được mười tám thắng đức: 1. Diệt tất cả chướng. 2. Thành tựu theo tâm mình muốn. 3. Là mẹ chư Phật. 4. Người hay trì tụng diệt được tất cả tội. 5. Thường gặp chư Phật. 6. Đắc trí túc trí. 7. Nếu loài hữu tình, chưa trồng thiện căn, ở chỗ Phật; phát nguyện đã lâu mà với pháp môn tối thắng là Bát-nhã Ba-la-mật đa lý thú sâu xa, lại chưa được giảng nghe, sao chép, đọc tụng, thọ trì, cung kính cúng dường, tư duy tu tập... thì phải ở nhiều chỗ Phật, trồng các giống Bồ-đề, phát đại nguyện lâu dài, mới có thể được nghe một câu một chữ cũng pháp môn tối thắng lý thú sâu xa này huống nữa là đủ, đọc tụng, thọ trì, trọn cả kinh này!; 8. Nếu các hữu tình, cung kính cúng dường, tôn trọng, khen ngợi tám mươi vô số câu kỳ na dữu đa Phật, mới có thể nghe trọn được lý thú sâu xa, Bát-nhã Ba-la-mật đa này;...

13. Chư Thiên thường theo ủng hộ.
14. Không chết ngang trái hay đột ngột.
15. Không gặp hoạn nạn oan uổng.
16. Chư Phật Bồ-tát đều cùng hộ trì, khiến mọi lúc thiện tăng ác giảm.

17. Tùy nguyện qua lại ở các cõi Phật.

18. Không đọa thú cho đến lúc chứng Bồ-đề.

Các loài hữu tình mà thọ trì kinh này, sẽ được vô biên thắng lợi công đức. Tôi nay lược nói ít phần như vậy.

IV. GIẢI THÍCH BỔN VĂN KINH

Kinh nói: Như thị ngã văn:

Thuật rằng: Ở trong kinh, gồm có ba phần: Bắt đầu từ chữ "Như thị", ... viên mãn, thanh bạch phạm hạnh; là phần tự.

"Bấy giờ; thế tôn vì các Bồ-tát thuyết nhất thiết pháp sâu xa vi diệu... lược nói ít phần như vậy"; là phần chánh tông.

"Thời Bạc già phạm cho đến phụng hành"; là phần lưu thông. Xưa nay cứ như vậy mà luận thuyết. Nay giải thích ba phần:

1. Phần nguyên do đầu văn.

2. Phần ứng cơ nói rộng ra.

3. Phần cảm ngộ tu hành.

Ba phần này, tên gọi xưa nay có khác, nhưng nghĩa đều giống nhau. Ở trong phần đầu, theo bài kệ trong Thế Thân, thì chia làm sáu phần; đó là ba phần đầu là minh đệ tử, ba phần sau là chứng sự thuyết.

- Thứ nhất: "Như thị" là niềm tin của đệ tử. Lời nói như vậy nay nói không dối.
- Thứ hai: "Ngã văn" là tỏ rõ, chẳng phải là truyền thọ.
- Thứ ba: "Nhất thời" là có thời gian nghe pháp.

Trí Độ Luận nói: "Nói thời gian, không gian, con người, để người nghe sinh ra niềm tin".

- Thứ tư: Chủ.
- Thứ năm: Xứ.
- Thứ sáu: Cơ.

Dựa theo Phật địa luận, thì phần đầu có năm phần:

- Thứ nhất: Bày tỏ là đã nghe; "Như thị ngã văn"
- Thứ hai: Thời.
- Thứ ba: Chủ.
- Thư tứ: Xứ.
- Thứ năm: Cơ.

Nay theo kinh này, chia làm sáu phần; năm phần đầu giống như luận Phật địa. Phần thứ sáu khen Pháp có mười thắng đức, tuyên thuyết chánh pháp. Đầu, giữa, cuối đều thiện như nhau. Cách sắp đặt lời tựa, ghi chép những lời Phật dạy đều là Phật thuyết. Kinh Tập Pháp có nói: A Nan hỏi bốn việc: "Lấy ai làm thầy; nương pháp gì trụ; làm sao sửa

người ác tính; đầu kinh nói lời gì". Phật đáp: "Giới có thể răn bảo, lấy đó làm thầy. Niệm xứ phá đảo, nương đó mà trú. Dùng pháp Phạm đàn (một trong các pháp trị Tăng Ni xấu tính) im lặng để chế phục người xấu kia". Phần đầu, của tất cả kinh đều nêu lên sáu việc; đầu tiên là chánh hạnh; tiếp đến là chánh giải; phần sau là biện trị những duyên làm chướng ngại tu hành. Tuy nhiên, với ba phần này, tất phải nương theo lời Phật dạy. Với câu hỏi về bốn việc, không thêm không bớt. Luận Trí Độ nói: A-nậu-lâu-đà bảo A-nan hỏi. Kinh Đại Bi thì nói là Ưu-ba-ly bảo. Hiện nay thì cho rằng cả hai người cùng bảo A-nan. Lại nữa, trong chuyện nhân duyên kết tập, có những cách sao chép khác. Như chân đế thì nói: "Vi tế luật minh, khi A-nan thăng tòa xuất pháp tạng, thân như chư Phật đủ các tướng tốt". Nay tra lại "Tập tạng truyện", cũng nói như thế; "khi xuống tòa trở lại hình dáng như cũ". Chúng Tăng có ba nghi:

1. Nghi là Phật từ bi, từ Niết-bàn khởi thuyết thêm diệu pháp.
2. Nghi là có Phật từ phương khác đến trú ở đây thuyết pháp.
3. Nghi là A-nan chuyển thân thành Phật, vì chúng thuyết pháp.

Cho nên đầu kinh nói: "Như thị ngã văn" là khiến cho tin tưởng. Từ "Như thị"; Pháp Hoa chú rằng: Đó là điềm cảm ứng. "Như" là thuận cơ ; thị là không sai trái. Chúng sinh lấy sự không sai trái làm cảm, Như Lai lấy sự thuận cơ làm ứng. Người truyền kinh dùng danh giáo xuất từ sự cảm ứng; cho nên nói là "Như thị". Đó là lời giải thích của Triệu Công (Tăng Triệu). Với lại trong lời chú kinh vô lượng nghĩa có ghi: Thánh nhân thuyết pháp chỉ là hiển lộ **NHƯ**; chỉ có **NHƯ** là đúng (phải), cho nên nói là "Như thị".

Dao công cũng nói: "Lìa năm báng gọi là như thị. Bốn trường hợp trước lìa các báng tăng ích. Trường hợp thứ năm, theo kinh này là chẳng phải phi hữu chẳng phải phi vô; gọi là hý luận báng. Trường hợp thứ tư gọi là ngu si báng".

Sư Quang Trạch nói: "Như thị là đem truyền những điều được nghe, là đưa ra một tiền đề: chính tôi nghe được từ Đức Phật cả bộ kinh nghĩa như vậy".

Lương Võ Đế nói: "Như thị; là nói như thế, là Phật đã thuyết như thế; cho nên nói là: Như thị".

Năm cách giải thích trên, là lời dẫn giải của Cát Tạng pháp sư.

Chân đế và Trường Nhĩ đều nói: "Như thị có ba nghĩa:

1. Với Phật; thì chư Phật ba đời cùng thuyết không khác, gọi là Như. Vì thuyết giống nhau, cho nên gọi là Thị; từ đó có thể tin, vì thuyết giống nhau.

2. Với Lý Sáng; thì thật tướng các pháp, xưa nay không khác, cho nên gọi là Như. Cứ Như Như mà thuyết, cho nên gọi là thị. Đã xứng lý, ngôn, không tăng không giảm, nhất định đáng tin, cho nên gọi là Như thị.

3. Với người; vì A-nan mong giáo pháp Phật được truyền không khác, cho nên gọi là Như; không có sai trái gọi là Thị".

Ba cách giải thích trên là dẫn giải của nhóm Tịnh pháp sư.

Lại có cách giải: từ "Như thị" nêu ra một phần Huyền tông, chính là hai đế chân và tục. Chân là Như; tục là Thị. Vì muốn lộ rõ những lời giải thích không khác về hai đó. Lại nữa, những lời thuận lý gọi là Như, ngăn chặn hư vọng đó là Thị. Lại muốn tỏ rõ ở khía cạnh hai trí vì giáo là nhân của hai trí. Như tính sở hữu là như, hết tính sở hữu là thị. Cho nên về sau nói: "Nhất thiết trí đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí vậy. Vả lại, nêu phước trí để tỏ rõ là nhân của hai nghiêm; Phước là nhân, trí là Thị. Lại nữa, giáo thuận với lý là như, nương theo giáo tu hành là thị. Cảnh là như, trí là thị. Sở thừa và năng thừa, thật tướng quán chiếu là để nêu ra đầu. Lại nữa, Như thị là lời nói tốt lành, muốn hiển lộ phần đầu kinh đều dẫn lời đó. Khác với ngoại đạo, tất cả đầu kinh của họ đều bắt đầu bằng hai chữ "A-ưu". Tám cách giải thích trên, đều được giải thích và lưu truyền do các tiên đức ở phương này.

Lại nữa, chữ "Như thị" nương theo bốn nghĩa mà có sự chuyển đổi:

1. Nương theo thí dụ: Như có người nói: "Phú quý như vậy; như tỳ sa môn". "Pháp được truyền, được nghe như vậy". "Như Phật đã nói: Định làm nhân phương tiện lợi lac". "Như tôi đã nghe", hoặc "đã nói những câu văn như vậy".

2. Nương theo lời dạy bảo: Như có người nói: "Con phải đọc tụng kinh luận như vậy". "Như thị là như vậy", trong đó, xa tức là lời dạy của Đức Phật; gần là lời dạy của người truyền pháp. Hoặc khi bảo chúng phải như vậy, phải nghe những điều tôi đã nghe xưa kia.

3. Nương theo sự hỏi đáp: "Tôi nghe như vậy", "diễn nói như vậy", nghĩa là: Sẽ có người hỏi: "Ông sẽ nói những điều mà xưa kia ông đã nghe phải không?" Cho nên mới đáp: "tôi nghe như vậy!".

4. Nương theo sự đồng ý: Như có người nói: "Ta phải vì ngươi, như vậy mà suy nghĩ, như vậy mà làm, như vậy mà nói"; nghĩa là, khi kết tập, các chúng Bồ-tát sẽ có lời thỉnh cầu: "Ông nghe sao thì phải nói như vậy". Bồ-tát truyền pháp tỏ lời đồng ý; như vậy phải nói: "Như tôi đã nghe"; hoặc lời đáng tin: "việc đó như vậy"; nghĩa là; pháp như vậy,

xưa tôi đã từng nghe. "Việc này như vậy, nói ở đây nhất định không có khác".

Bốn giải thích trên, là giải thích của Bồ-tát Thân Quang trong Phật địa luận.

Lại nữa: Như thị là từ chỉ sự tín thuận; cho nên Trí độ luận nói: "Như thị ngã văn sinh tín; Tín thọ phụng sinh trí. Tín là năng nhập; trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp; Trí là huyền thuật rốt ráo. Tín thì lý của những lời nói ra đều thuận; thuận thì đạo thầy trò thành. Nhờ tín nên những pháp được nói ra đều thuận theo. Nhờ thuận nên người nói và kẻ nghe, tư cách thầy trò được dựng lập.

Trong chữ tín này, gồm mười giải thích; khiến sinh tín.

1. Thành Duy Thức nói: Tín như hạt châu Thủy thanh có thể làm trong sạch nước đục, có thể trị bất tín, trị tự tính vẩn đục; cho nên tín không thể bỏ.

2. Du-già nói: Tín là muốn, nương theo ước muốn làm chỗ nương cho tinh tấn, cho nên ý muốn là căn bản để nhập nhất thiết pháp. Tác ý ở chỗ sinh ra, xúc ở chỗ tập khởi, thọ ở chỗ dẫn nhiếp. Định làm Huệ tăng thượng tuệ, làm tối thắng, giải thoát làm cho kiên cố, Xuất ly làm hậu biên, vì tín đã là chỗ nương của dục (muốn) ; đó là lý do phải nói đầu tiên.

3. Người học Phật Pháp như voi Đại long; lấy tín làm tay, lấy xả làm ngà, lấy niệm làm cổ, lấy tuệ làm đầu, hai vai gánh vác thiện pháp. Những điều ấy nói trong Đại Tỳ Bà Sa.

4. Pháp là tay của chư Phật , Tín là tay của chúng sinh, cho nên Câu-xá nói: "Kéo chúng sinh ra khỏi bùn lầy sinh tử". Phần Chánh tông đã là tay Phật, thì phần tựa sanh tín là tay chúng sinh, hai tay tiếp nối nhau nên được kéo lên bờ kia, ra khỏi bùn sinh tử. Hai giải thích sau, là ý trong kinh Tối thắng quân vương.

5. Trôi trong biển cả thì phải nhờ tay chèo thuyền mới vượt qua sông sinh tử, cần tín để phát tuệ.

6. Đi trong đồng hoang bát ngát, tay cầm gậy chế ngự bọn giặc. Đi trong cánh đồng sinh tử, nhờ tín đó, mà tay cầm đao trí huệ, chế ngự bọn giặc phiền não.

7. Thấy tiền bạc ngọc báu thì dùng tay để lượm; nghe pháp bảo, thì nhờ tín mà đắc.

8. Tín là sự sơ khởi cho tài bảo của chư Thánh; cho nên đầu tiên phải khiến cho khởi tín. Hiển Dương nói: Bảy tài sản của Thánh là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý. Cho nên khởi đầu khiến phải sanh tín.

9. Tín là bậc thang lên Thánh vị, cho nên bốn mươi tâm lấy tín làm đầu, có tín căn, tín lực. Có tín căn, nên vạn điều thiện nhờ đó sinh ra; có tín lực, nên bốn ma không thể khuất phục.

10. Các luận nói: Tín nghĩa là: Vượt được đường ác; lìa nhân nghèo khổ, cho nên có bốn tín bất hoại.

Do các nghĩa ấy, tất cả đầu kinh, đều nói: "Như thị" là để khiến sinh tín. Nói Tôi nghe (Ngã văn) có nghĩa là: Bồ-tát truyền pháp, tự chỉ chính mình. Pháp là như vậy, chính tôi nghe Phật nói; nên nói là "Tôi nghe". "Tôi" là cái giả của năm uẩn thế tục.

Ngã (cái tôi) gồm có ba:

1. Ngã do vọng chấp: ngoại đạo và phàm phu chấp Ngã lớn như hư không bầu trời hoặc nhỏ như hạt cải.

2. Ngã do giải bày: là thường, lạc, ngã, tịnh, là trong vô ngã giả bày là ngã để dẫn dắt hàng nhị thừa xả bỏ vô ngã quả của tiểu thừa. Như kinh nói: "Chư Phật có lúc thuyết ngã hoặc có lúc thuyết vô ngã, trong thật tướng chư pháp thì không có ngã cũng không có gì chẳng phải là ngã (vô ngã vô phi ngã)" nghĩa là vì Thanh văn mà thuyết vô thường, vô ngã,... để trừ bỏ bốn khái niệm sai lầm cho là thường, ngã,... khi còn phàm phu. Còn khi thuyết không có ngã hữu tình nhưng pháp có Nhân, cho nên về sau đức Phật vì Bồ-tát mà thuyết, thường, lạc, ngã,... là để trừ bỏ bốn sai lầm khởi lên khi còn là Nhị thừa. Do đó bổn tính của chư pháp là ly ngã, vô ngã mà thuyết là có ngã, cho nên đó là giả bày ra vậy.

3. Ngã lưu bố ở thế gian: là cái ngã hơn truyền trên thế gian, họ Trương họ vương,... tên Thiên Thọ,... Nay ở đây người truyền pháp thuận theo thế gian. Tự chỉ mình nói là "Tôi", nó khác với hai thứ ngã trên. Nó chẳng phải là Ngã vọng chấp, cũng chẳng phải là Ngã giả bày, mà thể của nó tức chính là Ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp vốn để trừ ngã chấp; vì sao A-nan không xưng tên, lại xưng là "tôi"?

Đáp: Theo Lý mà nói, thì nên xưng tên. Nói chung xưng "Tôi", vì có ba ý:

1. Để Tông không trái tục: Tông là để hiển chơn, nhưng lời không ngược đời. Tuy không có ngã, nhưng vẫn đặt tên "Ngã", vì muốn tỏ rõ rằng chơn đế không lìa tục đế.

2. "Ngã" nghĩa là chủ tể tự tại. A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, tích chứa nhiều điều đã nghe.

A nan lại có ba Tuệ đầy đủ, văn nghĩa đều nhớ: Tổng trì tự tại

ở trong Thánh giáo. Nếu nói: "A-nan nghe pháp như vậy"; tuy đúng là mình, nhưng không đắc nghĩa, tự tại trong pháp. Muốn hiển bày rõ pháp; thành tựu được tự tại nên nói "Tôi nghe" mà không xưng "Khánh Hỷ".

3. "Ngã", nghĩa chính là mình: Thế gian cũng nói: "Tôi nghe thấy vậy"! Ý là chính mình chứng. Nếu chỉ nói chung là lời A-nan nghe có thể chẳng phải chính mình nghe, có thể do người khác nói lại. Nay để tỏ rõ là chính mình đã nghe đức Thế Tôn nói, chẳng phải nghe người khác nói lại; cho nên nói là "Tôi".

Do ba nghĩa đó, không xưng "Khánh Hỷ" (A-nan), mà nói là "Tôi nghe". "Nghe" nghĩa là chính nhĩ căn phát Thức (biết) ghi nhận hết thảy những lời đã nói. Nay bỏ tai riêng biệt, lấy "Tôi" để gọi chung; nên nói "Tôi nghe".

"Nghe" gồm những phần gì? Mỗi thuyết khác nhau. Nay dựa theo Đại thừa; hòa hợp ba thứ; căn, thức, tâm sở, cảnh đến, mới gọi là nghe. Mà năm nghĩa của căn trội hơn các phần khác, cho nên gọi là "văn" Đối Pháp và ngài Long Thọ đều nói như vậy.

Nếu chỉ nghe âm thanh thì chỉ ở tai; nhưng thông với các duyên. Danh, chữ, lời... thì ở trong ý. Do đó chỉ một mình ý thôi mới gọi là nghe. Du-già nói: Nghe là tỉ lượng (so sánh), tai là người nghe; chính mình nghe âm thanh cùng với ý làm cửa. Người nghe lời dạy bảo là do tai nghe được cho nên có nhiều thứ tạo thành nghe, gọi chúng là nghe. Nhờ ở tai mà được; cho nên tai gọi là Nghe. Nhưng tai không thể tự chính nó nắm lấy các thứ pháp có tên gọi khác nhau. Nói nghe gồm những thứ tạo thành, là nói theo phương tiện. Khi cái nghe đã thành rồi, thì cùng gọi là "tai nghe". Như "Quán tháng hai, thấy vòng lửa xoáy..." hay "Vua Tỳ lưu ly giết dòng họ Thích"... đều là ngôn ngữ chỉ ý thức. Vì chính tai không có dính dáng gì!

Hỏi: A-nan lúc đó, chính mình thấy Phật thuyết, cũng chính mình giác, biết Phật thuyết. Vì sao không nói: tôi thấy,tôi giác, tôi biết như vậy, mà chỉ nói là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Muốn chứng lý sâu, muốn ngộ Đạo lý phải nương vào nghe giáo. Thấy, giác, biết... chẳng phải là sự khởi đầu để đạt lý, tuy cũng thấy thật, nhưng chỉ được nói là tôi nghe;

2. Thế giới ta bà lấy âm thanh làm Phật sự, muốn tỏ khác với quốc độ của chư Phật khác, cho nên chỉ nói nghe. Các quốc độ khác; hoặc lấy ánh sáng, hương thơm mùi thơm... để làm Phật sự. Đầu kinh vẫn có

thể nói được là tôi thấy, tôi giác, tôi biết, nhưng để khác kia, nên chỉ nói "nghe";

3. Muốn tỏ rõ trí giác Bồ-đề thì phải nhờ huân tập mới đắc. Nếu không nghe hiểu chánh pháp, thì ba tuệ nhờ đâu mà sinh? Nên đầu kinh nói "nghe", là muốn khiến cho sự huân tập tăng trưởng hữu lậu vô lậu; rồi cùng tăng trưởng sinh quả thế gian, xuất thế gian, nên chỉ nói "nghe".

Hỏi: Trong Đại Bát-nhã, Phật nói: "Ta từ lúc thành đạo cho đến khi Niết-bàn, suốt trong thời gian đó, chẳng nói một chữ". Vì sao Khánh Hỷ (A-nan) chê bai Phật thuyết pháp, tự xưng "Tôi nghe"; lại nữa đức Phật nắm một nắm lá Nhiếp Ba lên dụ cho kinh nói; Những pháp đã nói, như lá trong tay; những pháp chưa nói, như lá trong rừng. Rõ ràng pháp Phật thuyết mà nay nói "tôi nghe"; lại nói "không thuyết", sao trái ngược vậy?

Đáp: Luận Phật Địa có nói: Như Lai có nghĩa, bổn nguyện từ bi, duyên lực tăng thượng, trên thức người nghe, tướng văn nghĩa sinh, tướng văn nghĩa này, tuy nương chính mình, tự nơi căn lành của mình mà khởi, lai gặp duyên hay, gọi là Phật thuyết. Do sức nhĩ căn, tự tâm biến hiện, nên nói "Tôi nghe". Ý của Sư đó nói: Phật có ba pháp là Định, Trí, Bi. Ba pháp làm thể, thật không thuyết pháp. Do trong bổn nhân, nguyện lợi lạc sinh, nên thường khởi đại bi. Chúng sinh tu lâu, nghiệp lành được gặp Phật, nay là lúc thành thục, từ trên thức tâm mình, nghe Phật thuyết pháp, biến tựa giáo sinh, mà thật ra là không thuyết. Ví như mẹ Tăng Sâm cắn đầu ngón tay; Tăng Sâm nhói tim, biết mẹ gọi về. Mẹ thật sự không nói, nhưng ý nhớ con, mây gió cùng cảm làm người con tim nhói, biến tựa như tướng của mẹ gọi mau mau quay về; quả đúng mẹ gọi!

Nay Phật như mẹ, chúng sanh dụ Sâm, có nói không nói, cũng giống như vậy. Cũng như có nữ nhân, mời thầy thuyết pháp, chỉ riêng thầy đi: thật ra không vì thuyết mà nữ nhân đắc đạo! Nói là nhờ ơn thầy; vì thầy Tỳ-khưu được xem là duyên tăng thượng, tâm đã chán sinh tử, bèn chứng được quả. Chúng sinh lấy Phật làm duyên tăng thượng, tự tâm biến đổi cho giống khởi giáo ba thừa, rồi từ duyên hay đó luận bàn gọi là Phật thuyết; chứ Phật thật không nói. Ở đây nói "Tôi nghe" là nghĩa đó vậy! Thiện căn của người nghe cọng thêm bổn nguyện đức Phật lực tăng thượng duyên làm cho trên thức Như lai. Tướng văn nghĩa sinh ra. Tướng văn nghĩa này, là Phật lợi tha, đã khởi do thiện căn, gọi là Phật thuyết. Tâm thức người nghe, tuy không chính mình đắc, nhưng

giống tướng kia; thuyết rõ ràng, nên gọi “Tôi nghe”. Ý sư đó nói: Phật có năm uẩn, mười tám giới,... Phật có thuyết pháp, làm việc lợi người, tuy không phân lợi, không khởi phần duyên, luôn vận dụng mọi thời, tùy cơ thuyết pháp, làm lợi lạc lớn, như ngọc Ma ni, như trống vua, Trời tuy không có tâm, cũng làm mưa đủ loại báu. Và vì vua trời, có lúc thuyết hay không thuyết? Nghiệp thiện của vua trời, chiêu cảm lực kia, nên trống chuyển tiếng vang, vua trời nghe đấy, mà tự nghiêm phòng. Nay Phật cũng thế, vô tâm phân biệt, thuyết và không thuyết, nghiệp thiện chúng sinh, nhân nghe pháp đã thành thục, được Như Lai nhậm vận, hiện ra việc thuyết pháp.

Trong đó thuyết pháp, thí như người huyễn vì người huyễn mà thuyết pháp. Lìa tính danh tự, không có văn tự; đó tức là giải thoát; chẳng phải như vọng chấp, cho rằng danh nhất định thuộc pháp và vọng chấp cho rằng, thực sự là có năng thuyết, năng thinh, sở thuyết, nên Phật nói rằng: “không thuyết một chữ”. Bởi người thuyết pháp, không nói, không bày. Như huyễn sĩ, vì người huyễn mà thuyết, tức là phi vô. Nên kinh cũng nói: “thuyết pháp phi hữu diệc phi vô”. Nhân duyên đối đãi, nên các pháp được lập. Phật đã thuyết pháp, chính Khánh Hỷ (A-nan) nghe, nên nói: “Tôi nghe”. Trong hai cách giải thích đó; giải thích đầu là của các sư Long Quân; Vô Tính,... giải thích sau là của Hộ pháp Thân Quang. Nói “Tôi nghe như vậy” là ý muốn tránh lỗi lầm thêm bớt, sai khác; nghĩa là pháp như vậy, tôi nghe từ Đức Phật, chẳng phải do người khác nói lại. Biểu thị cho người nghe có khả năng gánh vác được, những gì nghe được đều không nói thêm bớt, sai khác hay lầm lẫn. Chẳng phải như kẻ ngu, không thể gánh vác nỗi những điều được nghe, bàn thêm bớt sai khác. Khi kết tập người truyền lại lời Phật dạy, nương theo lời dạy đức Như Lai, đầu tiên phải nói câu đó, để khiến chúng sanh cung kính tin nhận lời mình nói: Pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Văn và nghĩa chắc chắn không có sự thêm bớt. Vì vậy người nghe sau khi nghe xong, phải theo lý mà suy nghĩ, luôn chuyên cần tu học.

Kinh nói: ***Nhất Thời***

Thuật viết: Phần thứ hai phần thời gian thuyết giáo, tức là thời gian giáo hóa, ngây giờ đức pháp vương khải hóa và đại chúng tụ hội, đây là sát na tương tục nhau không ngừng, thuyết và nghe rốt ráo xong xui, tùy theo giai đoạn thời gian đó mà gọi chung là “Nhất thời”. Chẳng như chữ “Nhĩ” (bấy giờ) thời gian thuyết và nghe khác nhau.

- Vì sao gọi là “Nhất”?

Trong đó, không nhất định dựa vào một sát na nào; cũng không

nhất định dựa theo một sự tương tục nào; không nhất định dựa vào bốn, tám hay mười hai thời hợp lại mà xong việc thành đạo. Khoảng thời gian nào đó gọi là "nhất thời". Đó là lúc hai bên thuyết và nghe cùng gặp nhau. Thuyết và nghe cho đến hết gọi là "Nhất thời". Người năng thuyết, nhờ đắc đà la ni, chỉ thuyết một chữ "thời", thì tất cả những thời gian khác đều đã diễn nói. Hoặc người năng nghe đạt được nhĩ căn thanh tịnh, thì tất cả những thời khác đều có thể hiểu rõ. Hoặc người năng thuyết đã qua nhiều sát na hoặc đã thuyết đi rồi trở lại thuyết nhiều kiếp; và người năng nghe đó, cũng hoặc cho đến nhiều kiếp được nghe; cho nên không thể định chắc thời gian của nhiều kiếp trong một niệm. Do bởi căn cơ của người nghe trong hội có người bén nhạy hay chậm lụt! Thần lực của Như Lai kéo niệm ngắn thành kiếp dài, co rút kiếp dài thành kiếp ngắn.

Để phân biệt chữ "thời"; có hai cách giải thích:

1. Chữ "Thời" này là giả lập một giai đoạn trên pháp hữu vi. Gọi là thời đạo lý ngũ uẩn của người nghe thuyết và người nghe. Các hành sinh diệt theo từng sát na không có nhất định một thể thời gian nào, có pháp giả hiện tại do những pháp trước kia, dẫn sinh ra, tức là pháp được dẫn dinh ra thừ những pháp trước kia, giả gọi chung là đời quá khứ và đời hiện tại, pháp giả ngủ uẩn của người nói và người nghe, khi sự việc thuyết và nghe đã xong xuôi, giả gọi là "Thời". Cho nên gọi chung là "Nhất thời". Chung là "Nhất thời"; ví như những người tính toán sổ sách cũng đều từ một hột con toán, qua các vị trí khác nhau, mà có số 1 số 10, 100, 1000, 10000... thật ra chỉ một hột toán thôi, nhưng vị trí ngang dọc khác nhau, mà có sự khác nhau. Pháp năm ấm hiện ra của người nói người nghe đó, từng có cái tên của kiếp trước, sẽ có cái tên của vị lai; nay có cái tên của kiếp này, tức gọi là "Thời"; nói là ba đời. Nay, những việc đầu tiên và cuối cùng của ba đời đó gọi chung là một thời.

2. Trên tâm thức người nói và nghe khi ấy biến đổi làm thành hành tướng. Thể của ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai khởi lên; đó chính là thức thời gian, gọi đó là một Niệm hoặc là suốt nhiều kiếp mà từ đầu đến cuối giả gọi là "Một thời". Ví như người trong Mộng, mơ thấy nhiều kiếp sống chết, gọi là ba đời dời đổi; tỉnh dậy, chỉ còn một tâm hư vọng, biết không ba đời! Nay theo lý mà nói, thể của thời gian cũng vậy. Chỉ có tâm hư vọng biến đổi tựa như ba đời, sự việcsuốt từ đầu đến cuối, gọi chung là "Một thời". Về mặt nghĩa lý, chỉ có ý duyên với hành uẩn, gồm thâu trong pháp xứ, pháp giới.

Hỏi: Vì sao không nói một giờ nào đó trong mười hai giờ? Như

ở những xứ Tịnh Thổ mà uế thổ, ngày đêm khác nhau, các phương khác nhau chẳng nhất định, cho nên ở trong thời gian chỉ gọi chung là "Nhất".

Hỏi: Trong xứ có nhơ và sạch không nhất định, sao chỉ nói "Một"? Các nơi chốn và thời gian khác nhau, sao chẳng xác định cụ thể để nói? Phàm phu thấy nhơ nhớp, biết là có tịnh độ của chư Thánh ở; sao không xét đến chỗ đó? Thời đã xác định đúng lúc thì mới biết những lúc khác.

Đáp: Hoặc một sát na, hoặc trãi qua nhiều kiếp, không thể nói chắc. Bởi không hiểu một cách chính xác; do từ tướng chung đó mà chỉ nói là "Một thời". Số kiếp kéo dài, rút ngắn hoặc chỉ do ở thức. Hoặc do sở chấp, là song manh hoặc y tha; vì vọng pháp hay thật tính; vì bình đẳng hay thánh lực, vì sự gia trì, cho nên có sự kéo dài và rút ngắn. Chẳng cần nghi ngờ gì nữa, sự giải thích đã đúng với nghĩa lý!

Kinh nói: Bạc Già Phạm

Thuật viết:

Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về giáo chủ. Muốn khen ngợi người nói ra pháp; thì pháp đó đặc biệt thù thắng.

Trong phần nói về giáo chủ, gồm có hai phần: phần đầu nêu tên gọi; phần sau ca ngợi công đức. Phần này là phần nêu tên.

Xưa gọi là Bà-già-bà, ý nghĩa như hiệu của Thế Tôn; nhưng nếu dịch nghĩa thì bị thiếu sót, cho nên không dịch nghĩa mà chỉ phiên âm.

Quyển thứ tám mươi ba luận Du Già có nói: "Thản nhiên an tọa, tòa diệu Bồ-đề, nhậm vận tự nhiên đẩy lùi tất cả ma quân; vì có thế lược lớn nên gọi là Bạc già Phạm".

Luận Phật địa cũng nói: Từ ngữ Bạc già phạm dựa theo sáu ý nghĩa: Tự tại Bừng cháy, đoan nghiêm, tên gọi, cát tường và tôn quý. Sáu loại nghĩa khác nhau như vậy, gọi chung là Bạc Già phạm. Trong đó ý muốn nói: người nào được xưng gọi là Bạc Già phạm tất có đủ những đức đó. Như vậy, tất cả Như Lai đều có đủ, đều không lìa xa tất cả các loại. Do đó, Như Lai gọi là Bạc Già Phạm; có nghĩa là; các Như Lai mãi mãi không bị trói buộc lệ thuộc các phiền não, nên đủ nghĩa tự tại. Được nấu luyện do lửa trí huệ hừng hực, cho nên có nghĩa là bừng cháy. Được trang sức bởi ba mươi hai tướng trượng phu, nên có nghĩa đoan nghiêm. Tất cả công đức thù thằng đầy đủ, không có gì mà không biết, nên đầy đủ nghĩa danh xưng. Có đầy đủ nghĩa cát tường, vì tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, khen tụng. Có nghĩa là tôn quý, vì đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu

tình, không biết mỏi mệt, hoặc có thể phá hoại bốn oán ma, cho nên gọi là Bạc Già Phạm. Bốn oán ma là: Ma phiền não, ma uẩn, tử, ma tự tại thiên ma. Phá tan những việc tu thiện của hữu tình gọi là Ma khi nhập. Vào kiếp thứ ba phá ma phiền não; ma tử khi sắp đạt đến tâm kim cang, phá cả Thiên Ma, khi khởi đạo giải thoát phá ma uẩn. Nếu xét về tướng, khi tâm kim cang thì phá ma phiền não. Khi dưới gốc cây Bồ-đề, phá tự tại thiên ma, khi xả bỏ thọ phần thứ năm nhập vào vô dư diệt, thì phá uẩn ma đó. Lại thêm ba tháng phá ma chết kia. Nếu theo thật nghĩa thì phiền não Bồ-tát, đều gọi là phiền não; hai chướng đều đủ khi. Tâm kim cang khởi, phá tan vĩnh viễn ma phiền não. Vì có hạt giống hai chướng, nên khi đạo giải thoát khởi lên, sẽ phá tan vĩnh viễn ma uẩn và ma chết. Đó là luận theo "cái chết thứ hai". Về việc chế phục thiên ma, chẳng thấy bài văn nào viết. Nay dựa theo "Nhất nghĩa", thì Bồ-tát thập tín, tám tướng thành đạo rồi thì sẽ chế phục thiên ma. Hoặc tâm thứ sáu của thập trụ, mới bắt đầu chế phục thiên ma. Trong đó, mãi mãi lìa xa sinh tử, ra khỏi ba cõi cho nên có thể chế phục được thiên ma. Hoặc vào sơ địa cũng chế phục được thiên ma. Theo Luận Phật địa; thì từ sơ địa trở lên luận xa lìa bốn ma thô, theo tình mà thủ-xả; cho nên phá bốn ma gọi là Bạc Già Phạm.

Hỏi: Phật đủ mười hiệu. Tại sao đầu kinh Phật lại bảo Khánh Hỷ (A-nan) gọi tên này?

Đáp: Bởi tên gọi đó, người đời tôn trọng, các ngoại đạo cũng đều xưng thầy mình là Bạc Già Phạm. Lại nữa một tên đó mà gồm thâu cả các đức, tên khác không được vậy; cho nên đầu kinh đều gọi tên này. Tuy nhiên, đầu các kinh vẫn nêu tên giáo chủ, nhưng mỗi kinh mỗi khác. Như cuốn kinh tán dịch: Xưng tán Đại thừa công đức. Kinh Trụ pháp giới tạng là hành của chư Phật. Trong vùng pháp tính, điện đại công đức được trong trí bằng các báu vật, chính là nói về pháp thân. Chỗ kinh Phật địa đó, được trang trí bằng bảy báu, hào quang tối thắng, cho đến rộng nói, trong cung điện lớn được vua Đại Bảo Hoa xây dựng, trong mười tám tịnh độ viên mãn đó là chỗ báo thân thiết. Đầu kinh đó, tuy nêu ra thật đức của Phật, nhưng hơi khác các kinh khác: chỗ ở chính là trong cung của vua trời Tha Hóa Tự Tại, nơi điện Mạc Ni; do Hóa Thân thuyết. Tuy vùng đất pháp tính chỉ Phật ở, nhưng cũng nói rằng, đức Nghiêm Hoa Bồ-tát cũng ở tại hội đó. Trong tịnh độ này, tuy chỉ có chư Bồ-tát nhưng trong kinh còn nói có cả các trời, rồng. Kinh đó, tuy chỉ nói các chúng của tha hóa cung, nhưng còn nói cả các đại Bồ-tát tròn đầy mười địa. Những điều đó, nói lên một ý: cùng là một, nhưng

cái thấy thì khác nhau!

Luận Kim Cang nói: “Ứng hóa chẳng thật, Phật cũng chẳng thuyết pháp”. Thuyết và pháp không hai, vô thuyết ly ngôn tướng suy cho vùng thì lấy pháp thân làm thân, các thân khác chẳng phải là thân, lấy pháp thân làm thuyết; hai thuyết (sở thuyết và năng thuyết) thì chẳng phải thuyết; thể nghĩa là trụ, gọi chung là thân. Pháp thân làm chỗ nương tựa cho thân thuyết, làm gốc căn bản cho thân thuyết. Hai thân vừa khởi, thì đó chẳng phải là thân thường và chẳng phải là thuyết thường! Bát-nhã chỉ lấy pháp tính làm tông, ý ở ngay đó, quên mất tướng. Vì hai thân, hai thuyết đều có tướng, cho nên gọi là phi thân, thuyết. Thực ra hai thân đó cũng có thân phi thuyết. Muốn tỏ danh và nghĩa sâu xa của Đại thừa, phải chứng cái lý hai không, mới có thể biết thuyết. Cho nên nương diệu thể là để tỏ rõ sự sâu xa của kinh. Trong Pháp tánh thổ mà thuyết: “Xưng tán Đại thừa công đức”, thực ra theo lý, thì Nghiêm Hoa chỉ ở tịnh độ không ở pháp tịnh độ. Trong pháp tịnh độ không có thân, không có thuyết thì Bồ-tát do đâu mà có sự nghe học? Vả lại để hiển lộ chánh trí bên trong chứng chân không, nên gọi là ở pháp tánh thổ. Hậu trí khởi từ bi do hóa độ nên gọi là hư ở tịnh độ, cũng chẳng lỗi lầm gì. Thiên long bát bộ cũng thấy ở hóa thổ. Kinh Phật địa đó muốn tỏ cái tướng của mười tám cõi tịnh độ viên mãn. Nói về năm pháp thật đức của Như Lai, ký gởi tịnh độ là để tỏ sự sâu xa của kinh, nhưng thật ra chánh trí của Bồ-tát khế hợp với chân lý cũng ở tại pháp tính; thiên long nghe pháp cũng ở tại Hóa thổ. Bát-nhã này quán chiếu chứng thật tướng; tất cả Bồ-tát và Như Lai lấy vọng mất tướng làm gốc; thật sự đều ở tại pháp tính; nhưng thân hiện ở tại cõi tịnh độ, nhưng lại nói là cư ở Hóa độ, là để hiện rõ từ bi sâu dày, tán thán đức của báo thân. Nói về những người nghe pháp, cũng chỉ để nêu người có thắng đức tương xứng với thật đức của chư Phật. Gởi vào thổ hóa là để đưa ra ý khác, sẽ nói ở sau. Nay nói về Bạc Già nghĩa là ba thân đều có thể thuyết pháp, đồ chúng đều có trú tam thổ. Chỉ nếu đức của báo thân, thế nhưng không thấy lời kinh nói cư tại Báo độ; đức và xí của Phật biết Phật độ. Nay ở đây chữ Bạc Già Phạm là dựa theo những đức sau đây. Đó chính là nơi ở của thực đức báo thân; đó chính là hóa thổ nêu thắng thân, là để tỏ pháp thắng. nêu Hóa xứ là để hiển tỏ sự sâu xa của kinh. Muốn tỏ rõ bi và trí đều là sự pháp tu sanh thì không nói thân độ của pháp tính vậy!

Kinh nói:

1. Diệu thiện thành tựu nhất thiết Như lai Kim cang trú trì bình đẳng tính trí, chủng chủng hy hữu thù thắng công đức.

2. Dĩ năng thiện hoạch nhất thiết Như lai quán đảnh bảo quan Siêu quán tam giới.

3. Dĩ năng thiện đắc nhất thiết Như lai biến Kim cang trí đại quán tự tại

4. Dĩ đắc viên mãn nhất thiết Như lai quyết định như pháp đại diệu trí ấn.

5. Dĩ thiện viên chứng nhất thiết Như lai tất cánh không tịch bình đẳng tính ấn.

6. Ư chư năng tác sở tác sự nghiệp giai đắc thiện xảo thành biện vô dư.

7. Nhất thiết hữu tình chủng chủng hy nguyện tùy kỳ nô tội giai năng mãn túc

8. Dĩ thiện an trú tam thế bình đẳng thường vô đoạn tận quảng đại biến chiếu.

9. Thân ngữ tâm tính do như kim cang đẳng chư Như lai vô động vô hoại.

Thuật viết

Chín câu trên là ca ngợi đức của Như Lai, dựa theo các kinh luận; tóm lược lại có ba cách giải thích:

Cách giải thích thứ nhất: Theo sự giải thích của chính các kinh văn:

- Câu thứ nhất ca ngợi chung Như Lai kiêm luôn cả các đức dưới. Tám câu còn lại tán thán từng đức khác nhau. Phần chánh tông dưới đây, có mười bốn đoạn để hiển hiện mười bốn thật đức của Thế Tôn. Câu đầu là nói chung các đức, riêng từng câu còn lại thuộc các pháp môn công đức. Câu "Kim cang trú trì bình đẳng tánh trí" là nêu ra thứ tự hai đức quán đảnh bảo quan siêu quá tam giới; tức là đoạn thứ ba trong mười bốn đoạn đó, điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn, cũng là chỗ hiển hiện của pháp môn thứ năm Pháp Vương Quán Đảnh trí tạng. Nêu ra một đức và hai loại pháp môn; câu "Chủng chủng hy hữu thù thắng công đức" là chỉ chung những thắng đức của bảy câu còn lại, những pháp môn trong mười hai đoạn lại, ở đây chẳng thể giải thích từng thắng đức từng pháp môn, ở đây chỉ giải thích chung mà thôi. Nếu giải thích riêng: "Diệu" là công đức vi tế. "Thiện" có nghĩa là ngoài Phật chẳng ai đo lường nỗi! Lại nữa, nội đạo không hiểu gọi là diệu; ngoại đạo không biết gọi là thiện. Trí sâu khó lường gọi là diệu, phước nhỏ không thể biết gọi là thiện.

Nói "Thành tựu" là tự tại nhậm vận, có khả năng hiện tiền. Lại

nữa, gặt hái viên mãn cũng gọi là thành tựu.

"Nhất thiết Như Lai"; là muốn tỏ rõ đức của Phật, vì cùng chung là chư Phật. Bởi sự chung cùng đó, đức của Phật mới đáng tôn quý, đó là đức chân thật, tiếng Phạm gọi là Đạt tha yết đa, cổ gọi là: Đa đà a già độ; ở đây gọi là "Như Lai". Kinh Bồ-tát địa nói: "không có hư vọng, nên gọi là Như Lai". Kinh Niết-bàn nói: "Như Phật quá khứ thuyết các khế kinh, không có thay đổi, cho nên gọi là Như, từ ba mươi bảy phẩm Ba-la-mật, mười một không thấu đến Niết-bàn, nên gọi là Lai". Ý nói rằng: Như là ngang bằng chư Phật, nên thuyết diệu pháp; từ tu vạn hạnh đến thấu Niết-bàn; nên lời nói không hư dối; đó là nghĩa Như Lai. Lại nữa, nói lời không hư giả, thường thực hành lời nói chân lý đến thấu địa vị Phật, nên gọi là Như Lai. Luận Du Già nói: "Trong mười hiệu, hiệu đầu tiên là hiệu chung. Nếu trụ sinh tử, nhờ thực hành diệu hạnh, đi đến Phật vị, gọi là Tô-yết-đa; hiệu là Thiện Thệ, cổ gọi là: Tu-già-đà. Nếu trụ bờ kia, nhờ Như mà thành Phật, hiệu là Như Lai. Nhất-yết-đa nói: nghĩa thông cả đến và đi. Như nói: "Mật đa" là nghĩa thông cả sự tách lìa và đến với. Ở đây cũng như vậy; "Kim cang" là dụ. Trí mang tính bình đẳng, có khả năng điều điều phục các ác, hàng phục phiền não, phổ thắng tất cả, gọi là kim cang. Vì kim cương có khả năng phá vỡ. Nói "trụ trì" là đã đến địa vị pháp vương, có khả năng làm chủ thắng ở tất cả ba giới. Tất cả thắng pháp của thế gian, đều do trí đó trụ trì; làm cho chúng không hư hoại gọi là "Trụ"; giúp cho chúng sinh trưởng gọi là trì. Lại nữa, trí bình đẳng đó là kho chứa của các trí; tất cả phước trí lấy đó làm nhân, cái đó có khả năng trú trì tất cả đức của Phật, có khả năng diệt các hoặc, gọi là kim cang trú trì; đó là tác dụng của trí tính bình đẳng, bên trong có khả năng trú trì, bên ngoài có khả năng bẻ gảy hủy hoại. Trí bình đẳng chẳng phải là trí tánh bình đẳng thứ hai trong bốn trí. Trí có khả năng chứng được pháp tính bình đẳng rốt ráo rỗng lặng, gọi là "bình đẳng tính trí", tức là trí không phân biệt, có khả năng chân chính, chặt đứt mê hoặc, làm cho đạo không gián đoạn; nó giống như kim cương tức chánh trí trong trí diệu quán. Làm gốc của sự trú trì chúng đức, làm căn bản để phá hủy; Trí tức là bình đẳng tính trí. Nên có khả năng phá huỷ được sự dính mắc vào sinh tử và Niết-bàn, trú nếu ở chỗ không có chỗ trú; thì đó chính là bình đẳng tính trí đã thành từ thức thứ bảy. Nếu phá hủy được tất cả phiền não thuộc nhị thừa dị sinh, trú ở công đức từ bi lợi tha, đó chính là những tác động của bình đẳng tính trí tạo thành. Nay theo chánh nghĩa, thì trong các trí, tùy theo sự sở ưng của chúng mà chứng tính bình đẳng, đều có thể hủy hoại được sự phân biệt

và hai chướng. Gốc của các đức gọi là kim cang trú trì bình đẳng tính trí, là sự mong cầu của tất cả các Bồ-tát như Bảo quan (mủ báu) của Quán đảnh vị. Tánh là vô lậu; lìa sự trói buộc của ba cõi, vĩnh viễn vô phân biệt. Phần này là đức thứ nhất đã nói xong. Tiếp theo dưới đây là các đức còn lại, chẳng giống nhau, nên gọi là "chủng chủng" (các loại); từ vô thủy chưa đắc được gọi là "hiếm có" (hy hữu); chỉ có Phật mới thành được; cho nên gọi là "thù thắng". Sức tích chứa đạo mới thành, gọi là "công đức"; những cái đó phần sau có nói, tất sẽ biết.

- Câu thứ hai nói: "Đã khéo thu được nhất thiết Như Lai Quán đảnh bảo quan siêu quá tam giới" tức trong mười bốn đoạn, sau, khi nói về pháp môn thứ ba điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn và là chỗ hiển hiện của pháp môn thứ năm Quán đảnh trí tạng. Phần sau kinh giải thích: Nếu lấy quán đảnh vị của thế gian để bố thí; thì sẽ được quả quán đảnh vị xuất thế. Thái tử dòng Sát đế lị của thế gian ở Tây vực, khi sắp nhận ngôi vua; trước tiên phải mời các Bà-la-môn có đức để làm sư phụ, cởi voi ngàn dặm lấy nước của bốn biển lớn; rồi lấy cỏ cát tường nhúng vào nước biển đó, rảy lên đảnh đầu của thái tử, khiến cho sạch sẽ, làm đại cát tường, làm cho bốn phương quy phục; rồi mới nhận ngôi vua. Xưa phiên dịch là: "Nước Sát lợi tưới đầu vua"; nay tâm dịch là: "Dòng Sát đế lợi chủng quán đảnh đại vương", thân của vua tức là dòng Sát đế lợi, mời Bà-la-môn làm sư phụ là để tưới rảy đảnh đầu mình, bởi dòng họ Bà-la-môn chuyên giữ tịnh giới, tu phạm hạnh, nên Sát đế lợi thỉnh mời. Rảy đỉnh đầu cho mình, đó là nghi lễ khi nhận ngôi vua. Đó là Bồ-tát ở địa cuối cùng thứ mười sinh ra ở cung Đại tự tại trên cõi sắc, sắp khởi Kim cang định, thọ nhận ngôi vị Phật trong đài Hoa; hơn cả các Bồ-tát, là bậc tôn quý trong hàng các Bồ-tát. Con trai trưởng của Phật gọi là thái tử, chư Phật trong mười phương là sư phụ của thái tử đó; mỗi vị Phật đều đưa cao tay huệ với cánh tay phải dùng nước pháp trong sạch của Phật ba đời rảy tưới đỉnh đầu. "Đảnh" nghĩa là đỉnh của tâm và là đỉnh của đầu. Rảy tưới đỉnh đầu là để trừ những nhơ nhớp của hai chướng, ô nhiễm hữu lậu dính mắc từ vô thủy đến nay; làm cho ngôi vua được tràn đầy sự thanh tịnh vô lậu, trắng tinh thù thắng. Thái tử ở thế gian đã tưới đảnh đầu rồi, sắp nhận ngôi vua, đội mũ vua, mặc áo vua, ở cung điện của vua. Thái tử của Pháp Phật cũng lại như vậy; cũng sẽ nhận ngôi vua Pháp, chúa Pháp, đội mũ Phật, là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, đó là đội lên đảnh đầu tâm Phật tức là quán chiếu Ba-la-mật đa, pháp công đức đó quý báu chân thật; gọi đó là huệ tài trong bảy tài sản của bậc Thánh; mũ đó vì thế gọi là Bảo quan. Áo pháp công đức

Phật, tức là loại áo của sự hổ thẹn, nhu hòa, nhẫn nhục. Mũ trí huệ đó là Đại trí tạng; vì tất cả pháp Thiện nhân đó mà sinh; ở bảo điện rỗng lặn của như Phật mười phương. Nhờ đội những mũ áo như vậy, từ vô thượng bạn xấu đã lấy nước phiền não rảy trên đỉnh tâm kia, dùng mũ xấu xí ngu si đội trên đầu tâm sinh tử, trong vòng sinh tử đã mặc những áo xấu không biết hổ thẹn, không biết mắc cỡ, cứng rắn gay gắt đầy giận dữ; đều được tiêu diệt, vứt bỏ vĩnh viễn. Mãi mãi không còn vào nhà tù ba cõi; cho nên gọi là "Hàng phục chúng ác phổ thắng pháp môn cũng gọi là: "Quán đảnh trí tạng pháp môn" do vậy thành chúa của ba cõi; thoát khỏi sự trói buộc của sinh tử hữu lậu, vượt khỏi ba cõi. Tự thể vô lậu gọi là "biến" khắp, phần sau sẽ nói. "Nếu thí bỏ ngôi quán đảnh của thế gian, thì sẽ đắc quả vị pháp vương xuất thế gian".

- Câu thứ ba nói: "Biến Kim cang trí đại quán tự tại"; tức pháp môn "Tất cả hữu tình trú trì biến mãn thắng tạng" nói ở đoạn mười hai trong mười bốn đoạn dưới. Đó là Phật chứng ất cả hữu tình đều Như Lai tạng. Bởi tự thể của Phổ Hiền Bồ-tát là biến khắp, có thể chứng được Như Lai tạng khắp cả các hữu tình. Trí năng chứng đó, gọi là Biến kim cang trí. Nó hủy diệt tất cả chướng của sinh tử nhưng do Bi,ˆ n quán thân, lời nói, tâm, hạnh của các hữu tình, kẻ nào có thể cứu vớt thì ứng hiện mà cứu vớt; nên các hữu tình đều là kim cang tạng. Vì được tẩy rửa bởi kim cang tạng, nên đều là chánh pháp tạng. Tất cả chánh ngữ đều tùy chuyển nên đều là Diệu nghiệp tạng; tất cả sự nghiệp đều nương gia hạnh. Do quán hữu tình mà khởi ba nghiệp, cho nên gọi là quán tự tại. Với những kẻ nhớ nghĩ cầu mong, nếu cần phải làm cho lợi lạc, thì không sai thời, xứ, pháp, khí, . . . cho nên gọi là Đại quán tự tại. Ví như chuyện hiển hiện của Tỳ-khưu ni bậc Thánh ở nước Quy Từ.

- Câu thứ tư nói: "Quyết định các pháp Đại diệu trí ấn"; tức là giác môn thứ hai Tịch tĩnh pháp tính Bát-nhã lý thú hiện đẳng (pháp tính yên lặng, lý thú Bát-nhã hiển hiện ngang bằng) trong mười bốn đoạn dưới. Nói chung, tất cả các pháp không quá hai thứ: Một là trí; hai là Cảnh. Trí đó là trí Kim cang; cảnh đó là Nhất thiết pháp. Lại có hai loại: một là năng thuyên, hai là sở thuyên. Năng thuyên là pháp, sở thuyên là nghĩa. Nay hiển hiện Thế Tôn quyết định ngộ giải không có nghi hoặc trong hai loại các pháp; biết được trí đó, gọi là Đại diệu trí ấn. Trí ấn đó quyết định hai hai loại pháp, lìa các lưới nghi. Những kẻ phàm ngu chẳng thể đó đo lường được, gọi đó là "Diệu". Thần dụng khó lường, gọi đó là "Đại"; tức là Quán có trí ấn, định các pháp, không có nghi hoặc.

- Câu thứ năm nói: "Nhất thiết Như Lai, tất cánh không tịch, bình đẳng tính ấn"; tức là pháp môn thứ năm trong mười bốn đoạn sau. Pháp môn thứ nhất: "Tất cả các pháp thâm sâu vi diệu thanh tịnh". Pháp môn thứ tư: "Bình đẳng trí ấn thanh tịnh". Pháp môn thứ bảy: "Lìa các hý luận Luân tự". Pháp môn thứ tám: "Nhập vào bánh xe pháp rộng lớn tính bình đẳng". Pháp môn thứ mười một: "Tính bình đẳng tính tối thắng". Nghĩa là: Xưa kia vọng tưởng cho rằng các pháp là có; bây giờ đã lìa vọng tưởng, trừ bỏ mãi mãi sự chấp trược cái chấp đã không còn, những điều chứng được cũng đã đầy, các vọng đã vứt bỏ vĩnh viễn; gọi là thanh tịnh. Thể của các vọng tưởng đó rốt ráo rổng không, các pháp thế gian và xuất thế gian, nhiễm ố và thanh tịnh đều rỗng lặng, Thể tính của sự rỗng lặng chính là chơn như, chính là tính bình đẳng của Nhất thiết pháp. Lý đó quyết định chắc chắn trong khắp các pháp, gọi đó là Ấn (khuôn dấu). Phật đắc được cái Như đó; tất cả đều tròn đầy, cho nên gọi là "khéo chứng".

Luận Trung biên khi giải thích [rốt ráo không] trong hai mươi thứ không là: "Vì thường làm lợi ích cho hữu tìnhmà quán không, nên gọi là rốt ráo không". Ý đó nói rằng: Vì hữu tình, cho nên quán riêng nơi không, hoặc quán những điều làm cho hữu tình là không, quán hữu tình đó rốt ráo bất khả đắc, rốt ráo tức không, gọi là rốt ráo không. Rốt ráo rổng lặng này trong tất cả hữu tình, tất cả pháp tính ấn của chủ nhân và pháp bình đẳng chư pháp, định lý tất cánh không bởi vì kế sở chấp nay lý nhị không đều là tất cánh không. Cách giải thích đó, chính là ý nghĩa to lớn của pháp môn thứ nhất: "Tất cả pháp sâu xa, vi diệu, thanh tịnh". Bốn pháp môn còn lại, đều nói ở phần sau, e văn rườm rà cho nên không giải thích ở đây.

- Câu thứ sáu nói: "Ư chư năng tác sở tác sự nghiệp giai đắc thiện xảo thành biện vô dư": Đây là cái đức được nói trong pháp môn thứ mười "năng thiên điều phục trí tạng". Cái được điều phục là những lỗi lầm nhơ nhớp, phẩn hận, nghĩa là Thế Tôn đã tự điều phục được những lỗi lầm phẩn hận đó. Cũng có thể điều phục được những sai lầm nhơ uế của tất cả hữu tình. Những triền cấu khởi lên bởi những chuyện thiện ác lớn nhỏ đó, Như Lai đều khéo léo điều phục được, thành biện trí đó, tất cả đều hết không còn dư sót, cho nên chư Phật Thế Tôn, tự trí viên mãn, chế phục được mọi ác nạn và cũng có thể điều phục được các triền cấu, các hoạn nạn của các loài hữu tình; cũng làm cho họ đến được Bồ-đề; đó gọi là thiện xảo thành biên vô dư. Chính khả năng điều phục những triền cấu, mà những phương tiện có được đều thành biện, nên

gọi là thiện xảo thành biện vô dư. Trí tuệ thiện xảo gọi là "Năng tác sự nghiệp"; những thứ phẩn hận được chế phục, gọi là "sở tác sự nghiệp". Lại nữa, phương tiện trí huệ gọi là "Năng tác sự". Nghiệp thân-khẩu-ý được chế phục, khiến xa lìa triền cấu, gọi là "sở tác sự". Đó là khen ngợi đức Thế Tôn có đủ phương tiện trí, khéo léo điều phục được những phẩn hận của mình và người; tất cả đều không có dư sót.

- Câu thứ bảy nói: "Đều thỏa mãn được hết thảy mọi sự mong cầu của tất cả hữu tình, nếu không có tội". Đó là pháp môn thứ mười bốn: "Thậm thâm lý thú tối thắng", trong mười bốn đoạn dưới. Có nghĩa là: Chư Phật Thế Tôn, do đủ Bát-nhã Ba-la-mật đa phương tiện thiện xảo, mà thành lập được thắng trí; khéo làm tròn tất cả sự nghiệp thanh tịnh, khiến cho các hữu tình đều được thanh tịnh. Vả lại, lấy tham để điều phục thế gian, phổ biến khắp mọi nơi, mọi lúc; cho đến khi các hữu tình đều được thanh tịnh tự nhiên sẽ điều phục. Những cái tham lớn thì sẽ đắc được tài sản lớn, niềm vui lớn thanh tịnh, tự tại trong ba cõi, thường luôn được kiên cố, nhiêu ích cho hữu tình, do Đà-la-ni đó.

Dùng ngôn từ bí mật thuyết thần chú đó; người hay thọ trì diệt được tất cả chướng, tùy theo tâm mong muốn, đều được thành biện. Lại còn nói rõ: Nếu ai lìa xa phiền não, nghiệp ác; thì các điều mong muốn trong thế gian, hoặc xuất thế gian, trong hiện tại hoặc sau này; bởi không có tội, đều được thỏa mãn. Còn nếu khởi những căn bản ác nghiệp phiền não, là có tội; như vậy các điều mong muốn đều không ban cho. Cho nên nói: Thế Tôn không đoạt tất cả các điều mong muốn của hữu tình, nhưng không phải đều ban cho khắp. Chủ yếu không có tội! Nếu khởi phiền não và mong nguyện xấu, thì dù có chí thành đi nữa, cũng chắc chắn không ban cho! Như ngọc như ý, nếu phát những nguyện tốt, thì tất cả đều được.

- Câu thứ tám nói: "Đã khéo an trụ ba đời bình đẳng thường không đoạn tận, Quảng đại biến chiếu". Đó là pháp môn thứ mười ba: Vô biên vô tế cứu cánh lý thú kim cang trong mười bốn đoạn sau. Ý này nói chung về Bát-nhã Ba-la-mật đa, hoặc thể, hoặc dụng, rộng lớn, sâu xa, không khác, tối thắng. Do đó Như Lai là vô biên vô tế, một vị rốt ráo thông suốt. Có thể quán thể dụng quảng đại của Bát-nhã . . . là cho nên vô biên. Có thể biến chiếu cho nên là vô tế. Do không đoạn nên chi là nhất vị. Do vô tân nên cho là tối thắng. Cho nên năng quán trí, khéo biết ba đời,biết đời quá khứ vị lai giống như hiện tại, nên gọi là bình đẳng.

Vả lại, Quán Chiếu Trí vô biên vô tế nhất vị cứu cánh là có thể quán cả ba đời cả lý, cả sự, mọi việc rõ ràng đều khéo léo liễu đạt, cho

nên gọi là bình đẳng. Về lý nhất tướng, cũng gọi là bình đẳng. Nếu lý hay sự đều liễu đạt được; cho nên nói bình đẳng tức thông cả lý sự.

"Thường không đoạn tận, quảng đại biến chiếu" là dụng của trí.

"khéo an trụ"; trí năng quán. Diệu đạt ba tế gọi là khéo an trụ. Trong lý và sự đều không sai loạn, gọi là khéo an trụ. Với mọi thời, trí dụng rõ khắp là ý đó vậy.

- Câu thứ chín nói: "Thân, Ngữ, tâm tính giống như kim cương, ngang bằng chư Như Lai, không lay động, không hư hoại". Đó là pháp môn thứ sáu: "Như Lai trí ấn kim cang" trong mười bốn đoạn dưới. Hiển hiện đoạn thứ chín là pháp môn chơn tịnh cúng dường cao thượng. Phật nhiếp thọ đủ hết thảy Như Lai kim cang thân ấn thì năng chứng hết thảy pháp thân của chư Phật. Phật nhiếp thọ đủ ngữ ân kim cang của chư Phật thì với tất cả pháp đều được tự tại chuyển.

Nhiếp đủ tâm ấn kim cang của chư Phật, thì năng đắc tự tại với tất cả định.

Nhiếp đủ trí ấn kim cang của chư Phật, thì năng đắc vô thượng diệu thân ngữ tâm; giống như kim cương, không động, không hoại, không bị lung lay vì phiền não, không bị ngoại đạo Ma vương phá hoại; khiến ba nghiệp bi động hủy hoại. Vì ba nghiệp của Phật lấy trí làm người dẫn đường đi trước, nên lìa được lỗi lầm, không khởi lỗi lầm, cho nên gọi là không động hoại. Không động hoại nghĩa là cùng với công đức của tất cả chư Phật là không sai biệt; cho nên gọi là ngang bằng. Ngang bằng với Như Lai chính là diệu nghĩa của tất cả pháp môn mà Như Lai đã nói; nó như kim cương không thể động hoại; nó là ba nghiệp thù thắng. Do nhân xưa ba nghiệp đã như pháp cúng dường chư Phật; đã vì pháp cúng dường, cho nên đạt đến ngôi Phật, đắc quả Phật. Chơn tịnh cúng dường thì quả báo đạt được là không thể động hoại. Nghiệp đó chẳng bị lay động bởi bạn ác ngoại đạo; chẳng bị phá hoại bởi bọn tà thiên ma; cho nên nói giống như kim cương, phá diệt được tất cả ba nghiệp sinh tử. Tính của ba nghiệp chính là thể của ba nghiệp, không có nghĩa nào khác.

Chín câu trên hiển hiện về chư Phật Thế Tôn, với mười bốn đoạn kinh sau là để tỏ rõ công đức Phật. Nay ca tụng công đức Phật là để khiến cho chúng sanh biết Phật có đủ đức, mà khởi tâm tôn trọng, tôn kính nghe nhận; hoặc nghe rồi sẽ phát khởi thắng tâm, mong cầu chứng đắc; hoặc để tỏ rõ Thế Tôn có đủ các đức đó, siêu vượt tất cả. Do đó nghĩa lý sâu xa này là thù thắng nhất, có thể nương theo đó mà học.

Cách giải thích thứ hai:

Theo như trong kinh nói: Phật có đủ hai mươi mốt đức; biệt phối ngang bằng chín câu trên. Lời kinh: “Kim cang trụ trì bình đẳng tính trí”. Đó là hiện hành không hai của chư Phật; là công đức thù thắng một mực không chướng ngại; là hiển hiện sự đạt được mau lẹ tính bình đẳng của tất cả chư Phật; là đạt được sự nghiệp thù thắng công đức tương tự với tất cả Phật.

Ở câu thứ nhất: Hiển bày chung hai đức; nghĩa là chư Phật Thế Tôn đã lìa xa sự hiện hành sinh tử khởi tạp nhiễm của hàng phàm phu trụ trong sinh tử. Đã lìa sự hiện hành Niết-bàn, một mực chối bỏ những việc làm lợi lạc cho người khác của hàng nhị thừa trụ trước Niết-bàn.

Thế Tôn không có hai chướng hiện hành đó. Do đó gọi là hiện hành không hai (Bất nhị hiện hành). Vì bi và trí biến khắp; sinh tử và Niết-bàn cả hai đều không trụ, nên mới gọi là bình đẳng. Vì có thể phá được hai chướng trên, nên giả dụ là kim cương. Trụ ở chỗ không có chỗ trụ, không trụ Niết-bàn cho nên gọi là trụ trì. Trụ trì trí bi, cho nên mau chóng đạt được tính bình đẳng của tất cả chư Phật. Nghĩa là cái lý sở chứng ngang bằng với trí năng chứng, ngang bằng với cái thân được thành tựu. Nghiệp của ý và hạnh của bi đều ngang bằng nhau. Từ sự bình đẳng đó, có thể làm hư hoại được sinh tử, cho nên gọi là kim cang, bình đẳng làm sự nương theo, có thể giữ được các đức; cho nên gọi là trú trì. Ở đây chỉ nêu ra một thứ bình đẳng, sự ngang bằng đó là rất nhiều, cho nên gọi là chủng chủng công đức thù thắng”.

Ở câu thứ hai kinh nói: “Quán đảnh bảo quan, vượt qua ba cõi, tức là ba công đức của Phật”. Một là cái trí chánh đáng cần cầu của tất cả chư vị Bồ-tát; hai là cùng cực ở pháp giới; ba là sở hành vô ngại. Trong đó công đức đầu là thù thắng, thành tựu hạt giống Phật không dứt đoạn phương tiện; nghĩa là chư Bồ-tát vì khiến cho hạt giống Phật không bị đứt tuyệt, cho nên siêng tu thêm hạnh, chẳng phải như nhị thừa. Do đó, chỉ có trí của Phật mới chính là cái đáng mong cầu của chư Bồ-tát. Với pháp Quán đảnh này, ngôi vị con vua cũng chỉ ở địa thứ mười. Đội mũ báu Phật, nối ngôi vị của Phật, chẳng phải như nhị thừa; nghĩa là phải làm cho chúng sanh cầu nghe Bát-nhã, là loại kinh điển sâu xa, để thành tựu được chủng giác, cũng tức là tiếp nối được ngôi vị Pháp vương. Do đó, nếu các chướng phá diệt chúng sanh, không cho tu học kinh điển Bát-nhã, tức làm đoạn tuyệt hạt giống chư Phật. Ở câu thứ hai này là chứng đắc tướng của quả công đức thù thắng; nghĩa là đắc được pháp giới thanh tịnh cùng cực. Pháp giới cực tịnh đó, là kết quả của tu đạo, mà trong tâm thường hiện tiền sự quán chiếu; cho nên mới dụ là

mũ báu đội ở trên đầu. Mũ báu là đồ trang sức của thân ở trên cao. Pháp giới cũng là gốc rễ của công đức; cho nên dụ là mũ báu.

Trong câu thứ ba: "Hàng phục ma oán công đức thù thắng". Nghĩa là những đó làm nhiễu loạn tâm, cho nên chướng ngại những việc thiện, gọi đó là ma oán. Chư Phật Thế Tôn tâm đã khéo an trụ cho dù ý cảnh ý vô cùng khoái vui thì cũng không thể loạn động được. Tất cả công đức rất khéo thành tựu tròn đầy. Tất cả cảnh giới xấu không thể làm ngăn ngại. Vì có thể chế phục tất cả cảnh giới; vì tất cả sự thực hành không bị ngăn ngại, lại lìa pháp trói buộc dính mắc; cho nên đạt đến ngôi Phật, vượt qua ba cõi. Đó là đức của Thế Tôn ở trong câu thứ hai. Từ vô thủy không thành, bây giờ mới bắt đầu đắc được, gọi đó là sự thu gặt.

Ở câu thứ ba: Trí kim cang biến khắp, đại quán tự tại, tức là ba đức của Phật: 1. Không thể chuyển pháp; 2. Trụ ở ngôi Phật; 3. Với tất cả hạnh, thành tựu đại giác.

+ Công đức đầu là công đức thù thắng, hàng phục ngoại đạo, nghĩa là tất cả ngoại đạo không thể làm chuyển lui chánh pháp của Phật. Hàng phục ngoại đạo rồi, hiển bày chánh đạo của chính mình. Vì đã thành tựu trí kim cang cùng khắp, thuyết pháp sâu xa, hàng phục được ngoại đạo. Nhờ thành tựu trí biến khắp các pháp, nên có thể thuyết pháp sâu mà hàng phục ngoại đạo; cho nên nói trí đó dụ như kim cang. Nói biến trí, đó là Nhất thiết trí biến các pháp.

+ Công đức thứ hai là công đức thù thắng quán sở hóa sinh, nghĩa là trụ đại bi, ngày đêm sáu thời quán sát thế gian.

+ Công đức thứ ba, với hết thảy thừa sở hóa hữu tình; là có thể tùy theo sở ưng của các hữu tình mà thị hiện công đức thù thắng của tự thân; nghĩa là hiểu rõ tính hạnh khác nhau của tất cả hữu tình, đúng như những sở ưng đó mà hiện tự thân; cho nên là đại quán tự tại. Vì nếu quán tâm hạnh khác nhau của hữu tình mà không được tự tại, thì không thể tùy loài mà hiện thân; do đó phải năng tùy ứng mà hiện. Từ đó mới biết Phật đủ trí biến khắp đại quán tự tại. Lại nữa, câu đầu nói: Trí kim cang khắp là trí của hai mươi mốt công đức; là câu tổng quát về tối thanh tịnh giác; đó là sự khai mở tánh giác chân chánh đối với những cảnh của tất cả hữu vi, vô vi sở ưng giác; vì khai mở tánh giác chân chánh là tịnh diệu tròn đầy. Khai mở tánh giác chân chính với tất cả tánh, đến tận tất cả tánh; cho nên gọi là trí kim cang khắp. Hai đức bây giờ đã hiển bày, gọi đó là đắc.

Ở câu thứ tư: "Quyết định các pháp đại diệu trí ấn"; nghĩa là trí

này đến phần địa thứ mười đã đắc được một phần; bây giờ đã hiển bày sự đầy tràn, hiển hiện hai loại đức: Một là không có nghi trệ và nhất thiết Pháp trí. Hai là không có một tí nghi hoặc nào với các pháp trí. Ở đây, câu đầu là công đức thù thắng đoạn dứt tất cả sự nghi ngờ; nghĩa là đối với các pháp đã đắc, trí quyết định đoạn trừ tất cả nghi hoặc; cho nên câu hai năng khéo léo liễu đạt tất cả pháp trí", để có thể tùy theo đối tượng thích hợp mà luôn dạy bảo công đức thù thắng. Vì kẻ còn nghi hoặc các pháp, thì không có năng lực đề tùy theo đó mà dạy bảo. Chỉ có chư Phật Thế Tôn là chứng thấy các pháp với trí khéo quyết định, mới có thể tùy theo đối tượng thích hợp mà dạy bảo không ngừng nghỉ. Nếu không có những quyết định chắc chắn với các pháp; lý tất không được như vậy. Vả lại đắc được ba pháp ấn:

1. Các hạnh vô thường hữu vi biệt ấn.
2. Niết-bàn vắng lặng vô vi biệt ấn.
3. Các pháp vô ngã nhị pháp biến ấn. Ba diệu lý ấn này quyết định các pháp, là ấn của sự tôn xưng. Phật đắc được trí ấy, gọi đó là Trí ấn.

Câu thứ năm: "Rốt ráo rỗng lặng, bình đẳng tính ấn"; là hiển bày hai loại đức: Một là đắc "Phật vô nhị, trú thắng bỉ ngạn" . Hai là chứng vô trung biên, Phật địa bình đẳng". Trong câu thứ nhất là công đức thù thắng phần tự tính thân, Phật vô nhị trú tức là chơn như pháp thân làm thể, không có tướng sai biệt. Ở trong ấy, tất cả sự phân biệt về hai tướng đều không hiện hành; mà duyên với thắng định kia để thường trú ở trong ấy. Cho nên gọi là trú; tức trú không hai, gọi là thắng bỉ ngạn. Phật đã đến nơi, nên gọi là đắc. Chư Phật cùng với pháp thân đó, tính nó bình đẳng. Chủ yếu phải trừ hai ngã, quán hai ngã là rỗng lặng, mới bắt đầu viên chứng. Câu thứ hai là công đức thù thắng chứng chơn như tướng. Nghĩa là: Tướng chơn như xa lìa tất cả tướng hữu vi, vô vi, mé giữa; xa lìa tướng trêndưới nơi chốn, tức là pháp tính bình đẳng Phật địa. Từ sự chứng ấy, mới biết khắp các pháp, ở trong các pháp nhưng không nhiễm, lý chơn như đó, ấn với các pháp, khế hợp với rốt ráo rỗng không mới chứng hiểu được chư Phật đều là viên chứng.

Câu thứ sáu: "Đối với các năng tác, sở tác sự nghiệp đều thành biện một cách khéo léo không dư sót". Đó là hiển bày hai loại công đức của Thế Tôn: Một là; thân Phật trãi khắp tất cả thế giới. Hai là; những điều được thành lập thì bất khả tư nghì. Câu thứ nhất là công đức thù thắng hiện xuống từ cung trời Đổ Sử Đa, có nghĩa là hóa thân hiện khắp tất cả các châu các đảo của thế giới, rồi cùng lúc nhập vào bụng mẹ; đó

tức là tám tướng, thị hiện thành đạo; đó chính là những sự nghiệp Thế Tôn đã làm đều được thiện xảo. Hóa thân đủ như vậy; những báo thân cũng sẽ tùy đối tượng thích hợp mà hóa hiện, lý nó cũng như vậy. Với câu thứ hai, đó là công đức thù thắng an lập pháp giáo. Nghĩa là Phật đã an lập tất cả pháp giáo, vượt qua tất cả cảnh tầm tư. Nên gọi đó là sự nghiệp đã làm và đã đạt được thiện xảo. Phật nhân ba kiếp tu, vốn là vì hữu tình nên hiện thân thuyết pháp, làm lợi ích lớn. Nay đã viên mãn, cho nên gọi là đã thành tựu một cách khéo léo không dư sót.

Ở câu thứ bảy: Các loại hy vọng mong muốn của tất cả hữu tình, tùy theo sự vô tội của họ, đều được thỏa mãn. Đó là hiển bày hai loại công đức của Thế Tôn: Một là hướng tới pháp vô tướng. Hai là không xen kẻ nhau. Như Lai giải thoát, diệu trí rốt ráo. Trong câu đầu là nêu công đức thù thắng về phương tiện điều phục. Pháp vô tướng chính là Niết-bàn. Phật khéo biết rõ các hữu tình trong ba thừa, cả những thứ mà họ có thể kham chịu được, rồi dùng phương tiện mà điều phục. Vì họ mà thuyết như thật, khiến cho họ hướng tới, chứng được pháp vô tướng. Ý nói: Là tất cả hữu tình, mong cầu ra khỏi sinh tử, đều đắc được Niết-bàn. Những mong nguyện tốt đẹp của ba thừa, nhờ vô tội, Phật đều có thể làm thỏa mãn. Công đức thứ hai là công đức thù thắng thọ dụng phần thân. Nghĩa là thân thọ dụng, không xen kẻ lẫn nhau; vì mỗi thân thể mà tất cả Như Lai thọ dụng đều khác nhau. Diệu trí của Như Lai có thể khiến cho tất cả hữu tình được giải thoát; gọi là Như Lai diệu trí giải thoát. Phật đối với trí đó, đã đạt được sự rốt ráo. Trí đó của Như Lai không xen tạp nhau. Hiện thân thọ dụng ở cõi Phật, cũng không xen tạp nhau. Trong hội đại tập, hiện các loại thân để hưởng dụng pháp lạc với các Bồ-tát, cũng không xen tạp nhau. Như Lai với những thân những trí đã hiện ra đó đều đạt đến chỗ rốt ráo. Ý này nói: Trí của Như Lai và các thân đã hiện từ trí ấy, đều là cứu cánh. Tùy theo sự mong muốn, sự vui thích vô tội của các hữu tình; Phật đều có thể vì họ mà hiện phương tiện để cứu họ lìa khỏi sanh tử; cho nên gọi là thỏa mãn.

Ở câu thứ tám: "Đã khéo an trụ ba đời bình đẳng (quá khứ, vị lai, hiện tại ngang bằng) thường không đoạn dứt hết tận mà rộng lớn chiếu khắp". Đó là ba loại công đức của Thế Tôn: Một là, dạo chơi với pháp tính ba đời bình đẳng. Hai là; tận cả tính hư không. Ba là; cùng tận bờ mé vị lai. Công đức đầu à công đức thù thắng riêng biệt ghi nhớ ba đời; nghĩa là hiện nay ghi nhớ phân biệt từng việc trong kiếp trước, kiếp sau, không bị trở ngại. Ví như ký biệt rằng Bát-nhã ở phương Đông Bắc, khi mới bắt đầu thì bị diệt, nhưng cuối cùng sẽ hưng thịnh. Cho đến các việc

như khi chánh pháp đã bị diệt tận; ký biệt rằng pháp sẽ bị diệt ở nước Thiền Ba. Như việc, khi chánh pháp đã bị tiêu diệt, kinh thường rông nói về tướng. Lại còn ký biệt rằng; nếu khi thân của Bồ-tát Nhị Thạch bên cây Bồ-đề diệt tận, thì chánh pháp sẽ diệt, cho đến nay vẫn chưa nghiệm. Việc ghi nhận A-thu-già làm Luân Vương thì đã chứng rõ. Hai công đức sau là công đức thù thắng tự lợi lợi tha vô tận. Nghĩa là như hư không, trãi qua hoại kiếp, tính vẫn thường vô tận. Tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như vậy là thường vô đoạn tận. Cho đến suốt cả vị lai sau này, thường làm những việc lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, cho nên gọi là chiếu khắp rộng lớn; tức là không bao giờ dứt đoạn sự chiếu dụng của công đức chân thực.

Ở câu thứ chín: "Thân, ngữ, tâm tính giống như kim cương, ngang bằng với chư Như Lai, không động, không hoại". Đó là nói hai loại công đức của Thế Tôn: Một là đến nơi vô ngại. Hai là không thể phân biệt những thân hiện ra.

+ Công đức đầu là công đức thù thắng đã tu tất cả kiết sử chướng ngại đối trị. Nghĩa là đã tu tập tất cả hai chướng đối trị với Thánh đạo; đã đến nơi chốn mà tất cả chướng được giải thoát; làm chỗ nương dựa, chỗ ở; cho nên gọi là nơi chốn (xứ). Do vậy tất cả ba nghiệp của Như Lai đều là thiện vô lậu; giống như kim cương trước tất cả chư Phật mà chẳng có một tí lay động, hư hoại nào cả!

+ Công đức thứ hai là có thể nhiếp thọ một cách chân chánh công đức thù thắng tự thân vô nhiễm; nghĩa là tự thân Phật chẳng phải là sự phát khởi do hư vọng phân biệt; không có sự tạp nhiễm sinh ra bởi phiền não; thân Như Lai chẳng phải do sự tạp nhiễm phân biệt khởi lên; nên không thể phân biệt. Ba nghiệp của Phật, bởi đã xa lìa sự lỗi lầm, nên không lay động, không hư hoại, giống như kim cương, ngang bằng với tất cả chư Phật.

Trong chín câu trên, nói chung đều khen ngợi hai mươi mốt đức, phần giải thích là dựa vào cuốn "Phật địa sơ thích". Sợ văn rườm rà, nên không sao chép thêm lời trích dẫn các bậc thầy sau này như các Luận Nhiếp Đại thừa, ở đây không thể mỗi mỗi đều nêu ra.

Cách giải thích thứ ba:

Trong chín câu trên, bốn câu đầu là ca ngợi báo thân; cụ thể là câu thứ nhất ca ngợi chung về bốn trí vi diệu viên mãn; là thật đức của báo thân chẳng kể pháp giới. Câu thứ hai ca ngợi Đạo hơn cả ngôi vua. Câu thứ ba ca ngợi Bi sâu trí khắp, hai quả đều tròn trịa. Câu thứ tư ca ngợi đức rộng lớn trí tuệ; nói chung ký biệt tất cả có-không-lý-sự và

chứng không sai lầm. Câu thứ năm ca ngợi chiếu tịch đoạn đức, tức là ca ngợi pháp thân. Bốn câu tiếp theo ca ngợi về Hóa thân; cụ thể là câu thứ sáu ca ngợi về ơn đức khéo thành. Câu thứ bảy ca ngợi chung về thần thông luân có thể làm mãn nguyện lành. Câu thứ tám ca ngợi về tâm ghi nhớ luân chuyển vì người mà thuyết pháp. Câu thứ chín ca ngợi về lậu tận luân; có thể hiện rõ việc lìa nhiễm, truyền dạy răn bảo.

Ở câu thứ nhất: ca ngợi chung về sự vi diệu viên mãn của bốn trí trong thật đức báo thân của Phật. Nói kim cang là tổng dụ cho bốn trí, là chỗ nương dựa của chơn như. Tính nó có thể làm hư hoại nên cùng tên với kim cang; nhưng chẳng phải vì vậy mà có tác dụng làm hư hoại. Nói trú trì tức là viên kính trí, tức là chứng sự trú trì của chơn như kim cang, đó là gốc căn bản của các thiện trong thế gian và xuất thế gian, lại còn làm căn bản cho các trí khác, cho nên gọi là trú trì. Dựa theo kinh Phật địa, có chín thí dụ về gương tròn: Dụ thứ nhất là nhờ vào tấm kính tròn mà các hình ảnh hiện ra; là dụ cho gương trí Như Lai, các hình ảnh xứ, cảnh, thức đều hiện rõ; do đó mà gọi là Nhất thiết trí. Các đức của thân Phật đều trú trì ở đó. Lại nữa, do gương trí tự dư tương tục nên các xứ, cảnh, thức thiện của thế và xuất thế đều nương vào như gương trí để được sinh ra, vì vậy mà gọi là trú trì. Dụ thứ hai là gương tròn thì không lay động. Chúng sinh quán sát sự được mất của tự thân là vì muốn giữ lại đức, xả bỏ các lỗi lầm, nên lấy gương trí Như Lai treo trên cờ hiệu pháp giới là dụ cho sự không gián đoạn, chẳng lay động. Vô số chúng sanh quán về tịnh, nhiễm, là vì muốn lưu giữ tịnh, xả bỏ các nhiễm. Dụ thứ ba là như gương sáng sạch thì ánh sáng soi khắp; dụ cho trí Như Lai đã lìa nhơ nhớp của hai chướng, nhờ sự mài dũa, nhiếp trì do định mà sáng soi làm các việc lợi ích lớn, gọi là ánh sáng chiếu khắp. Dụ thứ tư là như gương phải nương vào bản chất đồ vật mà có nhiều loại hình tướng sinh khởi. Dụ cho gương trí Như Lai là phải luôn nương vào duyên để cho ảnh, tướng của trí cùng sinh. Dụ thứ năm là mặt gương trong suốt, làm chỗ nương khởi cho các hình ảnh ở mọi nơi chốn; dụ cho gương trí Như Lai là chẳng dứt, là vô lượng thiện hạnh trong sạch, làm nơi nương duyên cho các hình ảnh của trí trong ba thừa. Dụ thứ sáu là các hình ảnh núi, sông, cung điện, nhà cửa trong gương, nhưng diện tích của ảnh trong gương không lớn bằng các cảnh thật, là dụ cho hình ảnh mười địa hiện ra trên gương trí Như Lai, tất cả hình ảnh của thế gian và xuất thế gian đều hiện ra, nhưng trí thì khác với phân lượng kia. Dụ thứ bảy là như gương tròn chẳng hiện những hình ảnh không phải là vật chất. Dụ cho gương trí Như Lai là chẳng hiện khởi ảnh trí của chúng

sanh bị chướng ngại vì theo những giáo điều không đúng chánh pháp. Dụ thứ tám là gương ở chỗ tối thì không hiện hình ảnh. Dụ cho gương sáng Như Lai là chẳng hiện khởi ảnh trí những chúng sanh ngu muội thích ác; vì ngu muội nặng nề, dù có ruộng tốt Tam bảo sinh ra tất cả pháp thiện, nhưng lại không muốn nghe nhận, không thích quy y, lại tin vào ngoại đạo, ngu si quá nặng che lấp, cho nên gọi là phi khí (phi khí). Dụ thứ chín là gương tròn thì chẳng hiện các hình ảnh của các đồ vật ở xa bị che lấp. Dụ cho gương trí Như Lai là chẳng hiện những ảnh trí của các chúng sanh không có niềm tin, do kiếp trước đã phỉ báng kinh chánh pháp, vô lượng kiếp đã không nghe chánh pháp, bị chướng bởi nghiệp của chính mình hoặc vì không có tánh, không tin nhân duyên chẳng phải là pháp khí của bậc Thánh, cho nên chẳng duyên với họ.

Từ chín thí dụ đó, khéo làm nhân duyên với những đối tượng thích hợp thân mình và người, có tánh hay không có tánh, vì là nhân duyên với thế gian và xuất thế gian; cho nên gọi là trú trì.

Trí Tính Bình Đẳng; đó là mười bình đẳng:

1. Pháp tính bình đẳng với các tướng vui thích tăng thượng. Nghĩa là sinh vui thích với các tướng tốt đẹp; bây giờ đã chứng được pháp tính nên thấy đều ngang bằng.

2. Pháp tính bình đẳng với tất cả sự lãnh thọ duyên khởi; nghĩa là duyên khởi cả bên trong lẫn bên ngoài.

3. Pháp tính bình đẳng với sự xa lìa các dị tướng và phi tướng. Các hiện tượng thay đổi hư hoại khác nhau của các sắc, gọi là dị tướng; xa lìa các hiện tượng riêng biệt khác nhau đó, gọi là cộng tướng. Cộng tướng như vậy là lấy phi tướng làm tướng tức là tính bình đẳng của pháp; cho nên kinh có nói: "Tất cả các pháp đều đồng một tướng, đó gọi là phi tướng".

4. Pháp tính bình đẳng hoằng tế đại từ. Từ có ba loại:

- Một là hữu tình duyên; lấy sự duyên theo với hữu tình làm cảnh; đó là cảnh tu của Bồ-tát mới bắt đầu phát tâm.

- Hai là pháp duyên; duyên với chánh pháp làm cảnh; đó là pháp tu hầu hết của Bồ-tát chánh hạnh bởi duyên với giáo mà sinh.

- Ba là vô duyên; Lấy duyên với chơn như làm cảnh; đó là pháp tu của Bồ-tát vô sanh nhẫn. Từ này tuy có cái để duyên vào nhưng vì duyên với pháp giới; nên cũng gọi là vô duyên, vì không phân biệt. Chư Phật đều có đủ phước nghiệp bình đẳng, mãi không gián đoạn ân trọng vô dư; cho nên gọi là hoằng tế.

5. Pháp tính bình đẳng, đại bi không có sự đối đãi. Cái bi của

nhị thừa không nhổ hết tất cả, chỉ nhổ dục giới tạm thời mà chuyển. Còn Như Lai thì nhổ khắp, duyên theo khắp cả ba giới, thường chuyển, không có chỗ xem xét đối đãi, thường cứu không xả bỏ, nhổ ba khổ của hữu tình, xem tất cả hữu tình như con một không sinh phân biệt đó là con mình hay chẳng phải là con mình mà cứu hay không cứu. Như Lai chứng đắc đại Bồ-đề thường nghĩ: “Ta luôn an lập căn bản các thiện của tấgt cả hữu tình, nếu kẻ nào chưa ngộ, ta sẽ khai ngộ”. Đó là ba loại từ đã được nói tới.

6. Tùy theo sự vui thích của chúng sinh mà thị hiện Pháp tính bình đẳng. Như Lai tuy ở ngôi không có hý luận, nhưng bởi lực tăng thượng của Trí bình đẳng, nên đại viên cảnh trí tương ưng với tịnh thức mà hiện rõ các sắc thân vi diệu trong suốt như lưu ly, khiến cho thiện căn của các hữu tình thành tựu, tự tâm biến tựa như là thân tướng; có nghĩa là tự tâm thấy bên ngoài thân Như Lai.

7. Tất cả hữu tình kính cẩn thọ nhận Pháp tính bình đẳng đã thuyết. Tùy theo sự vui thích của chúng sanh, ngữ nghiệp như vậy, mà phát sinh hoan hỷ. Như Lai tức hiện, do vì bi nguyện cho nên thuyết ắt xứng với cơ, không uổng phí. Tuy có chúng sanh không thuận theo lời Phật, đó là hóa tác hoặc sẽ có ích, sau này tất tin nhận.

8. Thế gian tịch tĩnh đều đồng một vị Pháp tính bình đẳng. Năm uẩn Hữu lậu gọi là thế gian, ngay đó ngừng diệt gọi là tịch tĩnh, sinh tử và Niết-bàn, cả hai đều bình đẳng, nên gọi là một vị. Lại nữa, cái mà thế gian chấp bổn tánh không có, nên gọi là tịch tĩnh, ngay cái đó hiển bày NHƯ không có sai biệt cho nên gọi là một vị.

9. Các pháp thế gian khổ vui một vị Pháp tính bình đẳng. Thế gian có tám sự: Lợi, suy, hủy, dự, xưng, ky, khổ, lạc. Đạt được việc vừa ý gọi là lợi; mất đi việc vừa ý gọi là suy; chê bai sau lưng gọi là hủy; khen ngợi sau lưng gọi là dự; khen ngợi trước mặt gọi là xưng; chê bai trước mặt gọi là ky; bức não thân tâm gọi là khổ; thân tâm sướng thích gọi là lạc. Thánh nhân ở trong đó mãi thường một vị, được lợi không tự cao, gặp suy không hạ thấp, cho đến gặp khổ không lo, được lạc chẳng yêu thích. Ưng như hư không, bình đẳng một vị.

10. Tu thực vô lượng công đức, rốt ráo bình đẳng Pháp tính. Công đức tức là Bồ-đề phần. Huân trồng, nuôi lớn, thành thục, giải thoát, gọi là tu thực.

Đủ cả mười đức trên gọi là Trí tánh bình đẳng.

Lại còn có hai thứ bình đẳng: Tất cả hữu tình bình đẳng và chư Phật bình đẳng. Theo “Nhiếp Đại thừa” giải thích: chuyển đệ thất (thức

mà) đắc. Nhân xưa kia có ngã. Đây và kia không ngang bằng; nay đã lìa Ngã, cho nên gọi những điều đó là bình đẳng.

Câu "Nhiều loại công đức thù thắng hiếm có" chính là Trí diệu Quán và Trí thành sự. Mỗi trí đều có mười nhân:

Mười loại nhân của Trí Diệu Quan Sát là:

1. Nhân Kiến lập: Trí này trú trì tất cả Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa-môn, biện thuyết vô ngại những diệu pháp của chư Phật, ngang bằng với mười lực.

2. Nhân Sinh khởi: Trí này có thể bất chợt khởi tất cả những cái biết vô ngại diệu trí, chủng chủng vô lượng nhân duyên, tướng, thức. Nghĩa là Nhất thiết trí có thể bất chợt biết rõ tất cả cảnh tướng; tất cả cảnh tướng bất chợt khởi sinh ra nhân.

3. Nhân Hoan hỷ: Trí này rất đáng quý, trang nghiêm cho Ba-la-mật đa; pháp Bồ-đề phần; thập lực, vô úy, mười tám pháp bất cộng của Phật; rất được yêu thích.

4. Nhân Phân biệt:Trí này trở lên lấy sự suy thịnh nhân quả của Thế và xuất thế, ba thừa viên chứng, vô dư. Quán sát diệu sức gián liệt; thế gian thì lấy cõi dữ cõi lành làm nhân quả suy thịnh, xuất thế lấy nhị thừa Đại thừa làm nhân quả suy thịnh. Còn có một giải thích khác như ở Phật địa thứ năm.

5. Nhân Thọ dụng: Trí này giúp trí bình đẳng làm duyên tăng thượng, kích phát gương trí, tương ưng với tịnh thức hiện rõ thân thọ dụng, ở nhiều hội chúng, oai đức hừng hực, mưa những cơn mưa pháp lớn, làm cho chư đại Bồ-tát thập địa thọ nhận niềm vui đại pháp; cũng trợ giúp thành trí, hiện thân biến hóa và làm cho địa tiền sở hóa thọ dụng niềm vui pháp.

6. Nhân Thú sai biệt: Trí này trở lên nhân quả vô biên, năm sai biệt, hiển hiện đầy đủ.

7. Nhân Giới sai biệt: Trí này trở lên nhân quả vô biên, ba cõi sai biệt, đều hiển hiện đầy đủ.

8. Nhân của mưa các cơn mưa pháp lớn: Trí này trở lên, được dẫn dắt do oai thần của chư Phật Bồ-tát; có thể đạt được giáo pháp thâm sâu rộng lớn.

9. Làm nhân cho sự hàng phục oán địch: Trí này trở lên tất cả thiên ma, ngoại đạo, di luận không thể làm lay động, giáo pháp có thể đắc được pháp giới thâm sâu.

10. Làm nhân đoạn dứt tất cả nghi: Trí diệu quán sát không bị ngu bởi sự vây nhiễu của tất cả tự tướng, cộng tướng, trong đó nó quảng

biện rõ thể của tự và cộng tướng.

Mười thứ nhân trên, tướng của chúng được nói rộng trong "Luận Phật địa".

Mười thứ nhân của Trí Thành Sở Tác. Đó cũng là ba nghiệp hóa:

1. Hóa độ bằng thân nghiệp: gồm có ba loại:

- Hóa độ bằng hiện thần thông: Nhờ đó mà Như Lai thị hiện nhiều loại công xảo để chế phục các chúng sanh ngạo mạn; nhờ sức phương tiện hay khéo đó, mà dẫn dắt chúng sanh nhập vào thánh giáo, thành thục giải thoát.

- Hóa độ bằng hiện thọ sinh: Nhờ đó mà Như Lai đến những nơi sinh sống của các loài chúng sanh; thị hiện cùng loài, ở ngôi tôn quý do sự thị hiện cùng loài đó, cho nên nhiếp phục tất cả chúng sinh khác loài.

- Hóa độ bằng hiện nghiệp quả: Nhờ đó Như Lai thị hiện lãnh nhận những bổn sự bổn sanh, khó tu, khó thực hành. Trong "Khế kinh" nói: Như Lai kiếp trước, thời đức Phật Ca Diếp, đã mắng rằng: "Nơi Sa-môn cạo bỏ râu tóc là có đại Bồ-đề sao? Vô thượng Bồ-đề là rất khó được. Do ác nghiệp mà nay phải chịu quả khổ khó thực hành như vậy!" lời nói đó là để chặn đứng những hành vi xấu, hiện hóa sở tác. Nếu không như vậy làm sao một đời hệ thuộc! Bồ-tát đã từng chính mình phụng sự vô lượng Như Lai, trồng các gốc thiện, tánh nhớ được kiếp trước, mà còn nói những lời không hay. Phải biết lời nói đó, là vì muốn hóa độ, muốn cho kẻ nghe lời đó được độ; vì muốn được ở chỗ Phật để lìa lời nói đó.

2. Hóa độ bằng ngữ nghiệp: cũng có ba loại:

- Hóa độ bằng lời khánh úy: Nhờ đó mà Như Lai tuyên thuyết những pháp tùy theo sở thích, lời và nghĩa hay khéo, chúng sanh trí nhỏ, mới nghe còn tin, nghĩa là âm thanh lời nói của đức Phật đủ sáu mươi đức, phàm phu ngu huệ, mới nghe qua đã tin hiểu, huống nữa là những người thông minh tuệ trí.

- Hóa độ bằng lời phương tiện: Do những lời ấy mà Như Lai lập nên học xứ chân chánh, chê bai sự phóng túng, khen ngợi sự không buông thả. Lại còn kiến lập tùy pháp hành cho những người tùy tín hành. Tất cả đều do đại bi. Vì các hữu tình mà an lập học xứ, chế phục các điều ác, tu các điều lành ở thế gian, an lập thánh đạo, chia ngôi vị khác nhau; làm cho các loài hữu tình nhập vào chánh đạo, ra khỏi ba cõi.

- Hóa độ bằng lời biện yết: Nhờ đó mà Như Lai chặt đứt vô số

nghi hoặc của các chúng sanh. Nghĩa là trí hành sự; tùy theo ý ưa thích khác nhau của các chúng sanh mà hiện hóa ngữ nghiệp, nói nhiều loại nghĩa lý, chặt đứt các nghi hoặc. Đó là phát ra một âm thanh mà biểu đạt tất cả nghĩa lý, làm cho các hữu tình được ích lợi tùy theo loài của mình. Phật lấy một âm thanh mà diễn thuyết các pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loài đều hiểu được; được như vậy là do lực bất tư nghì dẫn ra từ bổn nguyện của Như Lai. Nếu là hóa thân, chỉ một chất, mà mỗi loài mỗi thấy khác nhau, làm thành sự lợi lạc.

3. Hóa độ bằng ý nghiệp: có bốn thứ:

- Hóa độ bằng ý Quyết trạch: Nhờ đó mà Như Lai chọn lựa một cách chắc chắn trong tám vạn bốn ngàn tâm hạnh khác nhau của chúng sanh. Nghĩa là tám mươi bốn ngàn bụi trần tâm hạnh khác nhau của chúng sanh, làm chướng ngại cho tám mươi bốn ngàn Ba-la-mật đa, Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa, ... như trong kinh Hiền Kiếp đã nói về các tướng của chúng: Từ lúc bắt đầu tu tập “hành pháp Ba-la-mật đa” cho đến lúc cuối cùng “Phật thể Ba-la-mật đa” chia làm ba trăm năm mươi phần, mỗi phần đều có sáu đáo bỉ ngạn; như vậy tổng cộng có hai ngàn một trăm. Đối trị tham, sân, si và tám ngàn bốn trăm tâm hành khác nhau của các hữu tình; trừ bốn đại chủng và sáu lỗi lầm đã sinh bởi vô nghĩa, chuyển mười lần, hợp với số tám vạn bốn ngàn. Bởi tu tập ở đó, sau này được thành tựu tám vạn bốn ngàn Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa, v.v... đó chỉ là tóm lược, suy rộng ra thì vô lượng.

- Hóa độ bằng ý tạo tác: Nhờ đó mà Như Lai quán những hạnh mà chúng sanh thực hành; thực hành hay không thực hành, đức hay là lỗi lầm; để khiến lấy hay bỏ, mà tạo các pháp đối trị. Nghĩa là quán sát hành vi của tất cả hữu tình. Nếu là các hành vi xấu, thì không làm là có đức mà làm thì có lỗi. Nếu là các hành vi tốt; làm thì có đức, không làm là có lỗi. Quán sát như vậy vì muốn khiến họ lấy đức mà bỏ lỗi lầm. Với đức thì tạo tác sự giữ gìn, với lỗi lầm thì tạo tác sự xa lìa.

- Hóa độ bằng ý phát khởi: Nhờ đó mà Như Lai tuyên thuyết khi muốn đối trị kia, cho nên nói những câu mà họ thích. Nghĩa là tùy theo những điều mà chúng sanh thích, thuyết các pháp khiến họ phát khởi sự yêu thích mà phát sanh đối trị.

- Hóa độ bằng ý thọ lãnh: Nhờ đó mà Như Lai với định hay không định, hỏi ngược lại để ghi nhớ, làm thành sự ghi nhớ riêng về kiếp trước kiếp sau. Cho nên tùy theo những sở ưng đó mà thọ lãnh nghĩa của quá khứ, vị lai, hiện tại. Bốn thứ hóa độ bằng ý nghiệp này; một mực xưa nay vẫn phân biệt phản vấn ghi nhận bốn loại luận thuyết. Nghĩa là

ruộng phước Tam Bảo ngang bằng với sự hóa độ bằng ba nghiệp trên; cũng chính là ba thần biến, nghĩa là thần thông ghi nhận ba loại: thuyết, giáo, giới. Từ ý nghĩa đó, cho nên gọi chư Phật Thế Tôn là Đại Thánh Trí Dược (thuốc trí của đại thánh), có thể trừ tất cả bệnh phiền não.

- Trí Diệu quán sát và Trí Thành sở tác; mỗi trí đều có mười nhân, cho nên gọi là "chủng chủng hy hữu công đức". Câu này hiển bày chung về thật đức của báo thân cho nên lấy bốn trí làm phần chú thích đầu tiên, còn đức của các hữu tình ở cõi sắc và phi sắc, đều nhiếp ở các loại phẩm của bốn trí.

Ở câu thứ hai: "Quán đảnh mũ báu vượt qua ba cõi". Câu đó ca ngợi Đạo hơn cả ngôi tôn quý. Ra khỏi địa thứ mười, với ngôi quán đảnh, đã đội mũ báu của Phật, diệu trí thù thắng, thân tịnh vô lậu; đã lìa sự trói buộc, chẳng bị nhiếp bởi các giới; gọi là vượt qua; do đó mà ngôi nhị thừa, dị sinh ngoại đạo đều thấp kém hơn. "Thập địa" nói: "có cõi Tịnh độ vượt khỏi ba cõi, Bồ-tát địa thứ mười sẽ sinh ra ở trong ấy. Nơi chốn ấy không lìa ba cõi, vì đã lìa sự trói buộc; nên gọi là siêu vượt, chẳng bị ở kia gồm thâu. Thân Như Lai cũng lại như vậy, chẳng phải hữu lậu nên gọi là vượt qua, chẳng phải lìa ba cõi sinh ra ở nơi khác.

Ở câu thứ ba: "Trí kim cang khắp, đại quán tự tại" là ca ngợi bi sâu trí rộng, hai quả đều tròn đầy trong nhân tu hành lợi mình lợi người. Bi trí làm nhân, đạo quả thành mãn. Quả đã thành, biết rõ các pháp, gọi là trí kim cang khắp. Năng chứng trí khắp, Năng diệt hai chướng nên dụ là kim cang; hoặc đã phá được hai chướng kiên cố khó hư hoại cũng dụ là kim cang. Năng chứng Biến, phá, giống như kim cang. Sở tri phiền não nhờ diệu trí chân thực; gọi là trí kim cang khắp. Đắc trí giác đó, có thể từ bi cứu vớt tất cả hữu tình. Lợi mình làm trí tròn đầy, lợi người làm bi đầy đủ gọi là Quán tự tại. Tùy theo chúng sanh đó, với ba nghiệp mong cầu mà thương xót cứu vớt ngay không bỏ sót, gọi là Đại quán tự tại. Hiển bày các đức của Phật không ngoài hai thứ trên.

Ở câu thứ tư: "Quyết định các pháp, đại diệu trí ấn" là ca ngợi sự rộng lớn của Tuệ và đức của Trí. Ấn chung tất cả có-không-sự-lý, thì chứng không sai lầm. Trí có hai loại. Hai loại vô tri đã dứt hết, cho nên đắc được hai trí. Trí hữu vi có thể biết hữu vi nhất định là vô thường. Trí vô vi có thể biết vô vi nhất định là vắng lặng. Hai vô ngã đó, ấn định pháp như thế, tất không còn do dự! Xử dụng rộng lớn, cho nên gọi là Đại diệu trí ấn. Nếu không có trí đó, thì đối với pháp không thể khởi trí quyết định.

Ở câu thứ năm: "Rốt ráo rỗng lặng, bình đẳng tính ấn"; là ca ngợi

sự chiếu soi tịch lặng, đoạn dứt các đức. Là ca ngợi pháp thân, phải dứt hai chướng, mới chứng hai không. Lý của hai không ấn định các pháp. Các pháp bình đẳng đều do hai không, do hai không môn mà chứng pháp tính đó, gọi là tính bình đẳng. Còn rốt ráo không chỉ có thể nhập môn, chẳng phải là tính bình đẳng. Tính bình đẳng là thể của chân như, phi không phi hữu; nay theo phương tiện mà nói là rốt ráo không; bởi chứng đắc được từ quán hữu tình là rốt ráo không. Phật đã đắc trọn, cho nên gọi là chứng.

Ở câu thứ sáu: "Với các năng tác, sở tác sự nghiệp đều làm được một cách hay khéo, không có dư rớt". Sau bốn câu ca ngợi hóa thân; câu này ca ngợi ân đức khéo thành. Nghĩa là chư Phật Thế Tôn với sự nung nấu bởi đại bi, vì lợi ích cho hữu tình mà hiện phương tiện báo thân hóa thân; như thuyết pháp thích hợp làm lợi lạc cho cả hàng Bồ-tát và nhị thừa. Trí bình đẳng đó kích phát trí gương, vì chư Bồ-tát mà hiện tha báo thân, dùng trí Diệu quán sát thuyết pháp ở trong đó, để chặt đứt các lưới nghi. Trí thành sở tác kích phát trí gương khởi thân biến hóa vì nhị thừa mà hiện hóa thân ngữ; ở trong ấy, dùng trí diệu quán sát thuyết pháp, để chặt đứt các lưới nghi. Trí thành sở tác thị hiện sự hóa độ bằng ba nghiệp, gồm mười loại. Mười loại đó được giải thích như những đức chung trong câu đầu. Trí thành sự này và trí tính bình đẳng gọi là năng tác sự nghiệp. Những việc làm của trí bình đẳng trong mười thứ hóa độ là sở tác sự nghiệp. Thế Tôn đối với năng tác và sở tác đều thành tựu khéo léo không dư sót; tất cả đều được đầy đủ hay khéo.

Ở câu thứ bảy: "Những hy vọng mong muốn của tất cả hữu tình, tùy theo sự vô tội của họ đều được thỏa mãn"; là ca ngợi sự luân chuyển thần thông của Phật có thể thỏa mãn những mong nguyện tốt lành của chúng sanh. Do Phật có đủ oai lực thần thông; tất cả hữu tình ở thế và xuất thế, những điều mong nguyện vô tội, đều có thể thỏa mãn; nhưng không đều cho; nên nói là "có thể"; vì e ngại các hữu tình tăng thêm ác nghiệp. Nghĩa là thấy người nghèo thường cầu mong tiền bạc, đáng phải nên cho, nhưng được tiền rồi thì họ lại tăng thêm ác nghiệp; vì vậy mà không cho. "Nhiếp Đại thừa" có nói: "Thà thiếu thốn về tiền bạc mà xa lìa các hành vi xấu, lìa được cõi dữ". Đừng khiến họ khởi các căn lỗi lầm thác loạn mà cò thể cảm ứng quả báo khổ ở kiếp sau như là các căn khí bị khiếm khuyết! Suy đó mà biết! Nếu cầu trí tuệ, phước tuệ vô tội, thì đều cho. Như Mạc Lợi phu nhân mong nguyện làm vương phi, sau được quả Thánh; như năm trăm Thánh chủng mong thấy thân Phật nói chuyện về bổn sanh; như vợ chồng Ca Diếp mong thành tâm đạo mà

quyến thuộc vợ chồng về sau đều đắc được Thánh quả. Như con gái vua A Dục mong muốn có tiền để bố thí, sau được làm con gái vua. Những thứ đó đều là mong muốn vô tội, đều có thể thỏa mãn. Khác với các bậc làm cha mẹ; thường cho và làm thỏa mãn những điều mong muốn có tội của các con; nhưng lại không thể cho và thỏa mãn những điều mong muốn vô tội! Lại nữa, hiện thần thông là tùy vào việc nên hiện, thì Phật liền hiện để thỏa mãn những mong cầu của họ. Như chuyện hiện thần thông vì ba vị: Ưu-Lâu, Tần-Loa, Ca-Diếp, là để điều phục bọn kiếp tỷ nô, khiến cho họ nhập đạo, đều là thỏa mãn nguyện lành.

Ở câu thứ tám: "Đã khéo an trú ba đời bình đẳng, thường không đoạn tận, quảng đại biến chiếu"; là ca ngợi tâm ghi nhớ của chư Phật Thế Tôn để có thể vì đối tượng mà thuyết pháp. Thiên nhãn thông biết rõ kiếp hiện tại như biết chuyện bò sinh nghé ở nhân gian. Trí sanh tử biết tương lai kiếp sau; như biết chuyện vị lai, bọn Bà-la-môn sau khi phỉ báng sẽ tự bại. Nhờ trí túc trú mà biết người ăn xin phát thiện căn đã lâu đời. Vì người ấy mà thuyết pháp, cứu vớt làm lợi ích thêm. Ghi nhớ riêng ba đời để thuyết pháp; thực hành những chuyện làm lợi lạc, không sai khác chênh lệch; cho nên gọi là bình đẳng. Có thể quán trí đó cùng nhau tương tục hiện rõ ngay đó, thường không đoạn tận, không gì không biết, chiếu khắp rộng lớn.

Ở câu thứ chín: "Thân, ngữ, tâm tính giống như kim cang ngang bằng chư Như Lai không động không hoại"; là ca ngợi lậu tận luân, có thể hiện rõ sự lìa nhiễm để răn dạy truyền thọ; hoặc và nghiệp trong ba thân đều tận; cho nên chư Phật ngang bằng và giống với kim cang ở điểm không bị tất cả ngoại đạo thiên ma, bạn bè xấu của sinh tử làm loạn động hay hủy hoại khiến khởi lên những ác nghiệp; do trong ba nghiệp, tất cả lậu đã tận, cho nên có thể dạy dỗ truyền thụ cho chúng sinh, nên gọi là lậu tận, như Sớ giải thứ nhất của Luận đối pháp.

Lại có cách giải thích thứ tư:

Trong chín câu đó: câu thứ nhất ca ngợi chung về bốn trí; pháp thân báo thân. Câu thứ hai và thứ ba ca ngợi ngôi tôn quý đức rộng lớn. Ba câu thứ bốn, năm, sáu ca ngợi riêng về ba đức. Ba câu sau cùng ca ngợi riêng về ba thần biến. Nói chung là muốn khiến cho chúng sanh nghe được công đức của Phật mà sinh sự hoan hỷ đặc biệt, tôn trọng nghe pháp, khởi sự mong cầu, Phật có đủ những đức đó; đầu kinh ca ngợi là để biết những điều Phật thuyết trong kinh là những điều thắng diệu nhất. (Sớ giải phần Bát-nhã lý thú).

THUẬT TÁN
KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA
PHẦN LÝ THÚ BÁT NHÃ

QUYỂN 2

*Kinh viết: "**Thị Bạc Già Phạm trụ đỉnh dục giới trong cung trời tha hóa tự tại**"*

Tán rằng:

Từ đây trở xuống là phần thứ tư, nói rõ về giáo xứ. Ở trong hóa độ, tóm nêu bốn đức, để hiển bày sự đặc biệt của kinh. Nói về Hóa thắng xứ (nơi đặc biệt để hóa độ) để biểu thị Báo thân và Pháp thân, độ cũng bao hàm là thật đức.

- Đặc biệt thứ nhất là xứ Tôn; vì ở tại cung Tha Hóa của trời dục cực.
- Đặc biệt thứ hai là Đồng cư; vì đó là điện báu lớn, nơi chư Phật du hội.
- Đặc biệt thứ ba là Nghiêm lệ; vì có đủ các ngọc Mạt ni vô giá và các báu.
- Đặc biệt thứ tư là Ái trọng; vì là nơi vui sướng của hiền thánh thiên tiên.

Ở đây nói về xứ thứ nhất là Tôn Thắng.

- "Thị Bạc-già-phạm" : là chỉ cho giáo chủ, người năng thuyết.
- "Trú" : có nghĩa là chỗ ở, nơi dừng lại, nương tựa.
- "Dục" : là tham ái, tức là tham về dâm, về ăn uống.
- "Giới" : nghĩa là chủng tộc, nòi giống, cương lãnh, phạm trù. Giới do dục sinh ra, năng sinh ở dục, nên gọi là "Dục giới".
- "Đỉnh" : là đỉnh đầu, chỗ cao chót vót, nơi cao nhất trong cõi trời lục dục thuộc cõi dục, gọi là "Đỉnh dục giới". Tuy nói là thắng xứ. Nhưng vẫn chưa rõ tên, vì chỉ hiển hiện tên của trời. Phần tiếp theo của kinh nói về phước lực của chư Thiên ở cõi trời Tha Hóa; cần muốn điều gì, liền theo ý muốn mà hiện ra. Nghiệp của cõi trời thứ năm đã thù

thắng; nhưng cũng không tùy theo ý muốn mà vật hóa ra, phải dùng lực biến hóa của mình biến ra các đồ vật cần dùng. Nghiệp của cõi trời thứ sáu này càng thù thắng hơn, vừa có các đồ dùng tuỳ theo ý muốn hiện ra, lại cũng có thể tự mình biến hóa các đồ vật khác dù mình không thọ dụng; hoặc chủ yếu đợi các trời khác biến làm nhạc cụ, rồi tự mình mới thọ dụng; vì nghiệp lực hơn. Do có nghĩa như vậy, nên gọi là "cõi trời tha hóa". Ở trong cõi trời đó, có sự sang, hèn. Vua tôi riêng biệt. Thế Tôn ở tại nơi tôn quý của cõi trời đó, chẳng phải ở nơi thấp hèn nhơ uế; cho nên kinh nói "trong cung vua trời"; điều này muốn hiển bày là pháp đức Phật thuyết nương ở chỗ cực kỳ tôn quý chẳng phải ở chỗ thấp. Như khi đã chứng Bồ-đề thì ngồi tòa kim cang; thuyết thắng pháp thì phải ở cung trời Tha Hóa; như "y thắng xứ" trong kinh "Thập Địa" vậy! Đó là biểu thị báo thân trú trong Tịnh độ vô lậu; đồng thời cũng là biểu thị cho pháp thân trụ ở pháp giới thanh tịnh, nơi lìa tham dục cực kỳ rốt ráo. Người chứng được pháp đó có thể làm những việc lợi cho người khác. Cũng vì lợi cho người khác, mà ở nơi Tịnh độ và pháp tính, trí vô phân biệt và trí Hậu đắc thần dụng vô phương gọi là tự tại. Đó là cung thất của chư vị pháp vương của các cõi trời từng ở. Cho nên các kinh còn nói: "lấy sự rốt ráo rỗng lặng làm nhà ở" vì ba thân làm lợi cho vật, mỗi cách đều có sự khác nhau, cho nên nơi ở của quốc độ cũng khác nhau, ở tại cung trời là ý nói ở nơi tôn quý có pháp hơn hết. Nói ở nơi đỉnh của giới, là để nói sự sâu xa của diệu lý.

Kinh viết: ***"Nhất thiết Như Lai tằng sở du xứ hàm cộng xưng mỹ đại bảo tàng điện"***

Tán rằng: Đó chính là sự đặc biệt thứ hai "Đồng cư" cùng ở.

- "Thường" là từng
- "Du" là du chơi
- "Xứ" là chỗ nghỉ ngơi.

Nơi chỉ có một vị Phật ở, các vị Phật khác không ở; thì chẳng phải là nơi tốt. Nay nói, chư Phật quá khứ hiện tại trong mười phương đều đã từng ở cung trời Tha Hóa Tự Tại để du chơi an nghỉ; chư Thánh đều cùng đến; cho nên biết là nơi đặc biệt. Giả sử sau này chư Phật hiện, nhưng không ở, thì cũng luôn khen ngợi cung đó là đẹp đẽ.

- "Xưng" là xưng danh, là ca ngợi.
- "Mỹ" là khen đẹp.

Trong cung vua trời có vô số phòng, nay Phật Đại Bảo tàng Điện của cung trời đó, là nơi được tạo thành do các đồ trân quý, nên gọi là "Báu", lấy báu làm chỗ chứa, nên gọi là "Bảo tàng". Bảo tàng chính

là tên của cung điện, gọi là “Bảo tàng điện”. Điện đã cao rộng, lại còn được trang trí bằng những thứ quý báu, nên gọi là “Đại bảo”. Phật trú ở trong cung điện Đại Bảo Tàng của trời. Ý đó là biểu thị chung về trí vô phân biệt và trí hậu đắc của báo thân và pháp thân, ơ nơi mà chư Phật quá khứ và hiện tại đã từng ở, đều đã khen ngợi cái đẹp của cung điện Đại Bảo Tàng, đồng thời cũng để hiển bày nơi cùng ở, cùng khen ngợi của chư Phật; cho nên biết đó là nơi đặc biệt. Thân thọ dụng của đức Phật trú ở Báo thổ, và Trí Hậu Đắc phân biệt nghĩa lý của pháp tính, gọi là “Du”. Trí vô phân biệt trú ở đất pháp tính, diệu dụng như lý gọi là “Xứ’. Bởi vùng đất thọ dụng có đủ mười tám đức, vùng đất của pháp tính bao hàm vạn điều lành; do đó chư Phật thường cùng ca ngợi hai vùng đất đó, cho nên nói là “cộng xưng mỹ”. “Xưng” là xưng dương; nghĩa là không gì bằng, không nơi nào bằng. “Mỹ” là ca ngợi, khen ngợi, mượn lời để nói về thật đức. Rộng như pháp giới gọi là “Đại”. Tạo thành bởi vạn đức, gọi là “Bảo”. Dung chứa bao gồm cả các thiện gọi “tàng”. Cái phòng của sự rỗng lặng gọi là “Điện”. Báo thân và pháp thân; Sơ trí và Hậu trí thường ở chỗ đó, thuyết pháp lợi người. Chư Phật cùng ở, là nói lên cùng đến mà ở.

*Kinh viết: **“Điện đó được tạo thành do ngọc Mạt ni vô giá cùng nhiều loại trân châu trang trí xen tạp”***

Tán rằng: Đấy là đặc biệt thứ ba: sự trang nghiêm. Trong đó gồm có ba: một là nói rõ về sự trang nghiêm chung. Hai là liệt kê về những trang nghiêm riêng. Ba là những sự trang nghiêm còn lại.

- Về trang nghiêm chung: tiếng Phạm gọi là Ma Ni. Trung Hoa gọi là Như ý. Điện đó được tạo thành bởi ngọc thần Như ý vô giá; còn gia thêm bốn báu: Đế thanh, Đại thanh, Thạch tàng, Ngổ tàng cùng với bốn màu sắc, bảy thứ ngọc trân, bảy ánh sáng trang nghiêm xen lẫn, với những màu sáng đỏ tía lấp lánh. Ý này biểu thị chung về cung điện của pháp tính nó giống như ngọc Như ý, được trang nghiêm bằng vạn đức vô vi. Cung điện thuộc vùng đất thọ dụng, lấy Bát-nhã làm thể, giống với ngọc Ma ni kia. Còn các thiện thuộc hữu vi là dụ cho những đồ trân quý trang trí xen lẫn ở trong cung điện đó. Hai cung điện lớn là chỗ ở của hai thân; như ngọc Như ý, tất cả đều đắc được theo ý muốn của mình. Ngọc Ma ni vô giá còn trang trí thêm các đồ trân quý, là trí phải trang nghiêm thân vạn đức; đó là sự trang nghiêm chung.

Kinh viết: ***“Các màu sắc lấp lánh, phóng ánh sáng lớn”***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai nói về sự trang nghiêm riêng. Trong đó gồm có mười bốn thứ trang nghiêm riêng. Ở đây có hai thứ

trang nghiêm: Bảy loại ngọc xen lẫn, cho nên nhiều màu sắc lấp lánh. Bốn sự soi sáng huy hoàng, nên phóng ánh sáng lớn. Vả lại chính đỏ tía tương tạp mới nói đến lấp lánh; chính màu vàng tinh khiết thoát ra lìa khỏi chất mà phóng ánh sáng lớn. Ý này là biểu thị chung về pháp tính không có sự dính mắc các duyên. Niết-bàn phân tứ thí như tiếp nhận sự lấp lánh của các vật để thành các màu sắc. Lại trí phân biệt được chơn và tục tợ như nhiều màu sắc lấp lánh; cả hai cái đó cùng hợp lại thành, như màu sắc phóng ánh sáng vậy. Vừa có cái công chiếu sáng lại còn kiêm luôn cả cái sức phá tan bóng tối. Hai câu đó chính là sự trang nghiêm thứ hai.

Kinh viết: ***"Chuông lắc báu, chuông rung vàng treo bày khắp nơi, gió hiu hiu thổi lay, xuất ra tiếng hòa nhã"***

Tán rằng: Ở đây có bốn thứ trang nghiêm: Một là treo chuông lắc báu, hai là bày chuông rung vàng, ba là gió hiu hiu thổi lay và bốn là âm thanh phát ra hòa nhã.

Đã leng keng thành tiếng thì nên quán nghe để sáng tâm. Chuông lắc báu cũng giống như ý vận lục thông. "Chuông rung vàng" làm chấn hãi phi hố tứ biện. "Khắp nơi"; nghĩa là tùy cơ đem lợi lạc đến cứu vớt chúng sanh thương xót mà tuyên dương chân lý. Còn nói "Treo bày" là kén chọn chỗ hiển hiện. Nếu không có, ngọn gió đại bi thổi quạt, thì âm thanh của bảy biện không phát ra. Nên biết là đạo cảm ứng thành thì phải đầy đủ cái đức kia của Trí và Bi. Nói bảy biện là: Biện luận ngay tức khắc; biện luận nhanh chóng; biện luận thích hợp; biện luận không sai sót; biện luận không đoạn tận; biện luận trong khi diễn thuyết để bảo vệ nghĩa; biện luận đặc biệt hay nhất trên tất cả thế gian. Các ý nghĩa về lục thông sẽ giải thích sau.

Kinh viết: ***"Lọng lụa, hoa-cờ-phướn lụa; tràng hoa phất ngũ sắc, châu báu; chuỗi ngọc; trăng bán nguyệt; trăng tròn đầy"***

Tán rằng: Ở đây có tám thứ trang nghiêm: Lọng che tròn viền lụa dây; cờ phướn gió thổi cong lên giống hình cầu vòng; "Tràng hoa" như ngàn mây; "Phất ngũ sắc" kéo lê dưới đất; "ngọc báu" lấp lánh như những vì sao; chuỗi ngọc trong suốt hơn cả gương vàng; vầng thúy cùng nâng ánh trăng bán nguyệt; ngọc xanh treo trang nghiêm như ôm nét đẹp trăng tròn. Đó chính là sự trang nghiêm đẹp đẽ của Hóa thổ sở cư thiên cung.

Ý trên là sự hiển bày chung về hai vùng đất của Pháp thân và báo thân. Bốn vô lượng tâm như cái lọng lụa hoa che chở cho quần sinh. Bốn tổng trì như cờ phướn lụa để chuyển các ác. Ba Tam-ma-địa dụ cho

tràng hoa kia, vì được trang sức bởi trăm ngàn công đức. Bốn loại nhiếp sự là dụ cho Phất ngũ sắc, bởi rủ xuống khắp các loài phủi sạch bụi trần, Bốn tổng trì, ba tam muội, sẽ giải thích phần sau. Bốn vô lượng và bốn nhiếp sự thì chúng ta đã biết. Ba niệm trụ là "ngọc báu" vì mọi lúc đều bình đẳng. Bốn hoằng thệ nguyện là chuỗi ngọc, vì nó hỗ trợ cho các hạnh. Vô úy là "trăng bán nguyệt" vì có thể phá ngoại đạo, tiêu trừ ác. Mười lực là "trăng tròn đầy", vì có thể phá thiên ma, trừ bỏ các ác. Lấy lục độ làm "ngọc báu", vì gồm thâu suốt cả vạn hạnh. Ba niệm trụ; một phần là khen ngợi nhưng không ưa thích; một phần là chê bai nhưng không sanh sân giận. Ở trong một hội, nữa chê nữa khen, cũng không yêu không ghét; trong ba niệm đó, chỉ trụ niệm đại xả gọi là niệm trụ. Bốn hoằng thệ nguyện là:

1. Chưa lìa khổ, nguyện lìa.
2. Chưa đắc lạc, nguyện đắc.
3. Chưa phát tâm tu đoạn, nguyện phát tâm tu đoạn.
4. Chưa thành Phật, mong sớm thành Phật. Mười lực vô úy phần sau sẽ biết. Trên đây là sự trang nghiêm đặc biệt thứ hai.

Kinh viết: ***"Nhiều loại trang sức khác dùng cho sự trang nghiêm".***

Tán rằng: Đây là trang nghiêm đặc biệt thứ ba khác. Ngọc Ma ni đã trang nghiêm đại diện đẹp đẽ như vậy, còn trang trí thêm những chi tiết khác như của sổ, nóc, mái, lan can, có đủ chính là hiển bày sự giải thoát thắng xứ, biến xứ, vô tránh, nguyện trí, vĩnh viễn dứt bỏ tập khí, tất cả diệu trí, trăm ngàn công đức. Những thứ đã trang nghiêm cho hai vùng đất hữu vi vô vi; lý nó là như vậy.

Kinh viết: ***"Là nơi mà Hiền Thánh Thiên tiên đều ái lạc"***

Tán rằng: Đó chính là sự đặc biệt thứ tư Bảo trọng. Phàm phu thuộc năm thừa gọi là Hiền; chứng quả ba thừa gọi là Thánh, cõi cao nhất trong năm cõi gọi là "Thiên". Người có đức của thần gọi là "Tiên". Quý mà trọng gọi là Ái. Khao khát mong cầu gọi là Lạc. Phàm hay thánh trong ba thừa đều rất ưa thích mong chứng được vùng đất hóa đó, gọi là Ái lạc. Đó là nói về hai thân pháp và báo tùy ưng với vùng đất đó.

Kinh viết: ***"Cùng đủ tám mươi ức đại Bồ-tát"***

Tán rằng: Phần thứ năm dưới đây là nói về chỗ giáo hóa những căn cơ kia. Trong kinh này là nói cho cả phàm lẫn thánh như kinh nói sau đây: "Chư đại Bồ-tát kim cang thủ đẳng và dư thiên chúng, nghe Phật thuyết, đều tin nhận phụng trì". Kim cang thủ đẳng là chúng Thánh Nhân. Dư thiên đẳng là chúng phàm phu. Nên biết là hội này gồm cả

phàm lẫn Thánh. Lại nữa xứ Hóa này ở cung Tha hóa; về lý hiển nhiên hiện rõ chỗ ở vùng đất hóa. Thiên cung chẳng phải là tịnh độ. Nếu theo kinh Thập Địa thì chư đại Bồ-tát phải ở Hóa xứ, không nói là Thiên cung. Nay lại nói thiên cung là nói phàm phu đều ở "uế thổ". Ở đây chỉ nói chúng Bồ-tát tụ hội, vì giáo lý quá sâu thẳm, người ngu không thể đo lường được nên chỉ đưa ra hàng Bồ-tát, thích hợp cho sự thông suốt căn cơ. Nêu sự đặc biệt của Hóa xứ, mà nói thiên cung, vì muốn nói lên sự tôn quý của thính chúng, nên chỉ nói là Bồ-tát, chứ không phải Thế Tôn chỉ giáo hóa cho Bồ-tát mà thôi.

Trong phần căn cơ kia, thế văn có bốn: 1. Nói về số; 2. Trình bày đức; 3. Liệt kê tên gọi; 4. Chương quỹ.

Câu nói về số này chỉ số lượng. "Dữ"nghĩa là cùng và hội. Một ức là mười vạn, tám mươi ức là tám trăm vạn. Chữ "Đại" lược nói có bốn nghĩa:

- Số nhiều: vì có tới tám trăm vạn Bồ-tát tập hội để nghe pháp.
- Đức lớn; vì đều có đủ tổng trì các công đức lớn.
- Nghiệp lớn: vì đều có đủ biện tài hay khéo, thuyết pháp làm lợi cho chúng sinh.
- Danh lớn: Như kim cang thủ ngang bằng mười địa đầy đủ tên gọi.

"Bồ-tát câu"; là hiển hiện giáo lý thâm diệu, đủ đủ căn cơ thượng thặng vì muốn làm cho hữu tình đắc được pháp hiếm có, siêng năng cố gắng, tin nhận, thực hành.

Kinh viết: ***"Tất cả đều đủ các môn Đà-la-ni; môn Tam-ma-địa, vô ngại diệu biện".***

Tán rằng: Dưới đây là trình bày về Đức; gồm có hai phần: phần đầu liệt kê tên gọi, phần sau là lệ chỉ. Nói về tên "Đà la ni"; Trung Hoa gọi là tổng trì, lấy niệm tuệ làm tính. Gồm có bốn thứ: Pháp-nghĩa và Minh-chú; có thể đắc được Bồ-tát nhẫn. "Pháp" nghĩa là năng thuyên; bởi ở trong một Danh, trì cả các danh. "Nghĩa" là sở thuyên; ở trong một nghĩa, trì các nghĩa. "Chú"; như nói dưới đây: có thể đắc Bồ-tát nhẫn; nghĩa là, có một chú mau đắc Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn. Di Lặc Bồ-tát thuyết: "Nhất chi mật chi cát chi tư sần Để Bác Đà Nị Sa ha".

"Tam-ma-địa", Trung Hoa gọi là đẳng trì, xưa dịch là Tam muội. Nghĩa là các định hữu lậu vô lậu, đều có thể bình đẳng trì tâm ở cảnh gọi là Đẳng trì, nghĩa là ngang bằng với Đại không, ngang bằng với ba tam muội.

"Vô ngại diệu biện" nghĩa là; lời pháp, nghĩa biện thuyết vô ngại.

Hai đức đầu là hạnh lợi mình, đức thứ ba là hạnh lợi người. Ba thể tính đó là y xứ, tu pháp, đắc vị. Nhất thiết nghĩa môn sẽ nói ở đoạn khác.

Kinh viết: ***"Những loại như vậy, vô lượng công đức; giả sử trãi qua nhiều kiếp, thuyết cũng không thể hết".***

Thuật viết: Đây chỉ là Lệ. "Kiếp" là chỉ khoảng thời gian. Bồ-tát tu Nhân, thời gian và hạnh đều to lớn; cho nên khen ngợi công đức trãi qua nhiều kiếp không cùng; nghĩa là vô sinh Nhẫn chuyển pháp luân, e văn rườm rà nên chỉ nói qua. Vì sao cần phải khen ngợi công đức của Bồ-tát? Vì để xả bỏ tâm khinh mạn của chúng sanh; có người nói rằng: "Các chúng Thanh văn tu phạm hạnh lâu, các chúng Bồ-tát phải kính lễ"; lại còn khiến cho chúng sanh khởi tâm thanh tịnh. Bồ-tát một mực có công đức như vậy, huống chi là Như Lai. Cho nên các hữu tình phải hết lòng đem thân quay về cùng nguyện để mau chứng.

Kinh viết: ***"Tên chư vị Bồ-tát đó là: Bồ-tát Ma ha tát Kim cang thủ; Bồ-tát Ma ha tát Quán Tự Tại, Bồ-tát Ma ha tát Hư Không Tạng, Bồ-tát Ma ha tát Kim Cang Quyền, Bồ-tát Ma ha tát Diệu Cát Tường, Bồ-tát Ma ha tát Đại Không Tạng, Bồ-tát Ma ha tát Phát tâm liền chuyển pháp luân, Bồ-tát Ma ha tát Diệt hết tất cả oán ma"***

Thuật viết: Đấy là phần liệt kê tên, gồm có tám vị. Nêu các đặc biệt của nó.

Nói "Bồ-tát Ma ha tát"; có nghĩa Bồ-đề là giác, tức là Nhất thiết trí. Tát đỏa là hữu tình; tức những hữu tình cầu Bồ-đề, đó là những người thông cả ba thừa. "Ma ha" là Đại tát đỏa. Đại gọi tất của Ma ha tát. Lại nữa, Bồ-đề là cầu quả trí cảnh. Tát đỏa là cứu vớt hữu tình bi cảnh; chính là hai đức lợi mình lợi người. Lại nữa, Tát đỏa; nghĩa là mạnh mẽ, vì tinh tấn dũng mãnh cầu đại Bồ-đề, nên gọi là Bồ-tát. Hai giải thích sau, thông cả phàm lẫn thánh.

"Kim cang thủ". Nghĩa của chữ thủ (tay) là lấy, là nắm, cầm bởi thường đưa tay tín lấy các công đức, đưa tay trí tuệ cầm và nhận pháp tính vốn là kim cang. Lại nữa, vì hai tay Tín và Trí giống như kim cang, kiên cố khó hoại, chẳng bị bọn tà ác có thể làm cho hư hoại.

"Quán tự tại" tức Quán Thế âm. Quán là quán sát; quán thân, ngữ, tâm tính của các hữu tình, khi chịu khổ hoặc khi cầu nguyện, thì ứng thời đến vứu vớt, gọi là Quán tự tại. Vì thần dụng của ngài khắp nơi, đều đắc tự tại.

"Hư không tạng" lấy hư không làm kho tàng, chứa các dồ quý giá. Khi thấy các hữu tình nghèo không có tiền của, từ trong hư không mưa các loại báu vật cho các người nghèo khổ thiếu thốn.

"Kim cang quyền": Quyền là nắm tay, có khả năng đấm nát, phát khởi quả đấm trí tuệ kiên cố đấm phá tan nghiệp sinh tử phiền não; ví như dùng quả đấm kim cang đấm tan các vật vậy mà đặt tên!

"Diệu cát tường" chính là Văn Thù Sư Lợi, trước kia gọi là "Diệu Đức". Diệu nghĩa là khéo; do khéo làm những việc phước lợi nhiều ích cho hữu tình, nên gọi là Diệu cát tường.

"Đại không tạng": Đại không chính là đầy khắp cả pháp giới. Lý không của chân như lấy đó làm kho chứa; vì các hữu tình mà thuyết pháp Đại không; nhờ sự bố thí pháp, khiến cho các hữu tình đều thu gặt được nhiều loại của cải thuộc Thánh pháp gọi là Đại không tạng.

"Phát tâm liền chuyển pháp luân": Luận nghĩa là đùa đẩy, di chuyển. Pháp nghĩa là giáo pháp. Pháp luân là theo như pháp mà luân chuyển việc nói pháp cho Bồ-tát từ lúc mới bắt đầu phát tâm, cho đến lúc đạt địa thứ mười; tất cả hành vi thuộc nghiệp của thân ngữ ý đều vì hữu tình mà thuyết lý thâm diệu, chuyển đại pháp luân, làm việc lợi ích.

"Bồ-tát diệt hết tất cả ma oán": Ma nghĩa là bốn loại ma như đã nói ở phần trước. Bốn ma đó, có thể phá các việc thiện của chúng sanh, là kẻ thù của chúng sanh. Đại Bồ-tát đó phải trụ tâm kim cang. Lìa xa sự phân đoạn tử và các phiền não nên có thể diệt hết tất cả ma oán.

Trong tám tên gọi ở trên: Kim Cang thủ trí lấy thiện làm tên gọi. Quán tự tại lấy bi cứu khổ, làm hiệu. Hư không tạng giúp nghèo làm tên gọi. Kim Cang quyền là phá ác . Diệu cát tường là tác thiện. Đại không tạng là hiển chơn . Chuyển pháp luân là thuyết pháp làm lợi. Đẩy lùi các ma oán- hại giặc là có ích. Hoặc trí tuệ và từ bi làm thành một đối; hoặc hiển chơn và hiển vọng làm thành một đồi. Vì nắm tay (quyền) như là vọng pháp; hoặc hiển hữu vi, vô vi thiện pháp thành một đồi, hoặc tấn thiên, phá ác thành một đối. Tùy theo đối tượng thích ứng của chúng mà đúng với tên gọi và biết được ý nghĩa của chúng.

Kinh viết: ***"Như vậy làm thượng thủ, có tám trăm vạn đại Bồ-tát vây quanh trước sau"***

Tán nói: Đây là phần (vây quanh) chương quỹ. Tám trăm vạn là tám mươi ức (8 triệu). Nói trước sau là vì lấy phương hướng làm đầu, cho nên có trước sau. Đều thấy Thế Tôn ngồi ở trước nói pháp. Đã không cùng hướng làm sao có trước sau. Như các sao đều cùng hướng về trăng sáng; như dùng núi vàng để nói núi Diệu cao; như chúng Phạm vây quanh Phạm vương, cũng tựa chư Thiên vây quanh vua trời. Phải tôn người và trọng đạo, khát khao pháp lợi ích hiếm có, một lòng chăm

chú nghe để tới được chỗ sâu xa.

Kinh viết: ***"Tuyên thuyết chánh pháp; đầu, giữa, sau đều là thiện; văn nghĩa hay khéo, thuần nhất viên mãn; phạm hạnh trong sạch".***

Tán nói: Đây là phần thứ sáu khen ngợi đức hơn hẳn của Pháp. Tuyên thuyết chánh pháp là câu nói chung; san định thành quy tắc, lìa sự phân biệt lệch lạc, gọi là chánh pháp. Tuyên là hiển hiện những điều chưa được nghe là cái trí mới bắt đầu mở; thuyết là làm rõ cái lý đã có từ xa xưa, là người ngộ đạo đã lâu.

Bài kệ thứ tám mươi ba của Luận Du Già Sư, viết rằng: 1. Sơ thiện; 2. Trung thiện; 3. Hậu thiện; 4. Văn xảo; 5. Nghĩa diệu; 6. Thuần nhất; 7. Viên mãn; 8. Thanh tịnh; 9. Tươi sáng; 10. Phạm hạnh.

Luận đó giải thích rằng: Sơ thiện; nghĩa là sau khi nghe sinh ra hoan hỷ; do pháp thù thắng nên mới được nghe đã sinh vui vẻ.

Trung thiện; là khi tu hành, không gian nan khó khăn, xa lìa nhị biên. Nương dựa vào trung mà thực hành để cầu xuất thế, nên gọi là trung thiện.

Hậu thiện là cực kỳ rốt ráo, bởi lìa các cấu uế và tất cả cứu cánh lìa dục vì bờ sau. Nghĩa là lời Phật dạy; về lý cực kỳ rốt ráo, về tính lìa các cấu uế, có thể hiện rõ Niết-bàn. Người nương vào đó mà tu hành thì có thể lìa dục.

Văn xảo; nghĩa là lời văn hay khéo biên tập rõ ràng.

Nghĩa diệu; nghĩa là có thể dẫn phát để đạt được những lợi lạc dặc biệt.

Thuần nhất; nghĩa là khác với tất cả ngoại đạo, những giáo lý Phật thuyết giảng, chỉ có đức Phật mới thuyết được, còn các ngoại đạo không thể thuyết được. Pháp được đức Phật thuyết không xen tạp các pháp tà ác của ngoại đạo.

Viên mãn; nghĩa là vô hạn lượng, đặc biệt quý giá nhất, ý nghĩa thâm sâu vô lượng, người tu học pháp đó công đức vô lượng, cho nên rất đặc biệt tôn quý.

Thanh tịnh; vì tự tính đã được giải thoát, cho nên thuyết pháp dù trong một sát na, cũng không lầm lỗi nào; lìa được ba độc căn bản, lìa các sự trói buộc; cho nên tính giải thoát chẳng có ba độc mà khởi thuyết pháp.

Tươi sáng; sự trói buộc đã được giải thoát; thì chẳng phải chỉ một niệm không bị mắc lỗi lầm, mà những niệm liên tục vẫn lìa xa sự lỗi lầm. Lại nữa, pháp thể thanh tịnh trước đã lìa khỏi sự lỗi lầm, sự tươi sáng ở trong đó, khiến cho thân của cái giác cũng được tươi sáng.

Phạm hạnh; là tám chi Thánh đạo, xuất ra thể của phạm hạnh. Nên biết, đạo ấy là do thuần nhất, bình đẳng với những hiển hiện của bốn loại diệu tướng được thuyết. Tám thánh đạo tên gọi là Phạm hạnh. Nếu nương theo cách giải thích đó, thì không giống cách giải thích xưa: chín đức trên là hiển bày chung những cái hơn hết của kinh.

Kinh viết: "Bấy giờ, đức Thế Tôn vì các Bồ-tát thuyết Nhất thiết pháp thậm thâm vi diệu Bát-nhã lý thú thanh tịnh pháp môn. Môn đó chính là cú nghĩa Bồ-tát".

Tán rằng:

Dưới đây là nói về phần thứ hai ứng cơ quảng thuyết. Trong đó gồm có mười bốn đoạn kinh, chia làm ba phần. Sáu đoạn đầu nói rõ cảnh của Bồ-tát; sáu đoạn tiếp nói rõ hạnh của Bồ-tát; hai đoạn sau cùng nói rõ quả của Bồ-tát. Nghĩa lý của tất cả giáo pháp của đức Phật đều nằm trong ba phần đó.

Trước hết thuyết về cảnh, là để biết được pháp nhiễm hay tịnh; nhân quả thiện hay ác; cái đáng thích hay đáng chán; cái đáng tu hay đáng bỏ. Tiếp đó, thuyết về Hạnh để nương vào cảnh mà khởi sự tu hành pháp dứt bỏ. Sau cùng thuyết về quả, để biết mà thực hành, hạnh sẽ đắc được cái tướng của quả thù thắng.

Sáu đoạn đầu nói về cảnh, lại chia làm ba phần: Hai đoạn đầu nói về cảnh của thể. Thứ nhất là thậm thâm vi diệu thanh tịnh pháp môn; tức là thể của cảnh đối vọng hiển chơn, chơn như thật tướng. Đoạn thứ hai là tịch tĩnh pháp tính hiện đẳng giác môn; tức là trừ ám tối, hiển bày thể của cảnh quán chiếu chánh trí. Chơn như là tính, chánh trí là tướng. Nói có trước có sau, đều là chuẩn nên biết. Hai đoạn kế tiếp nói về cảnh của hạnh. Đoạn thứ ba là Điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn. Do quán thật tướng mà chế phục được các điều ác. Đoạn thứ tư là bình đẳng trí ấn thanh tịnh pháp môn. Do quán, quán chiếu trí tuệ được chiếu sáng. Hai đoạn sau cùng nói về cảnh của quả.

Đoạn thứ năm là pháp vương quán đảnh Trí tàng pháp môn; hiển bày do hai hạnh đắc quả tài vị. Thứ sáu Như Lai trí ấn kim cang pháp môn. Hiển bày do hai hạnh mà đắc quả tự thể. Đoạn sáu đoạn tiếp nói về hạnh, lại chia làm ba phần; hai đoạn đầu nói về nương vào thật tướng, tướng của tu đoạn. Thứ bảy Ly chư hý luận luân tự pháp môn; bởi nhờ ở quán vô tướng, mà đoạn dứt phân biệt. Thứ tám nhập Quảng đại luân bình đẳng pháp môn, bởi nhờ ở quán bình đẳng mà tu chứng chơn. Hai đoạn tiếp nói về nương vào Quán chiếu, tướng tu đoạn. Thứ chín chơn tịnh cúng dường vô thượng pháp môn; bởi do nương vào quán

chiếu tu chơn cúng dường. Thứ mười, năng thiện điều phục trí tạng pháp môn; bởi do nương vào quán chiếu có thể trừ sân hận. Hai đoạn sau cùng nói về nương vào tướng biến tu của hai pháp. Thứ mười một; tính bình đẳng, tính tối thắng pháp môn; bởi do tu quán thật tướng, tất cả người và pháp bình đẳng, đầy khắp. Thứ mười hai, hữu tình trụ trì thắng tạng pháp môn; bởi do tu quán, quán chiếu khắp các pháp và người, đều là thiện duyên. Do trước quán sáu cảnh mà khởi sáu hạnh.

Hai đoạn sau cùng nói về đắc quả. Thứ mười ba vô biên vô tế cứu cánh pháp môn; bởi khi đắc quả thứ hai, vì sâu rộng thông suốt một vị, cực kỳ thù thắng, cho nên là đức của quả tự lợi. Thứ mười bốn thậm thâm lý thú vô thượng pháp môn; đã đắc hai quả rồi; thì lợi mình lợi người là chúa của ba cõi tùy theo những mong nguyện của các hữu tình, đều chứng được đức của quả lợi người.

Ở đoạn một, "Thậm thâm vi diệu thanh tịnh pháp môn", tức là đối vọng hiển chơn, thể của cảnh thực tướng chơn như, trong đó chia làm ba; phần đầu nói về tên gọi pháp môn mà đức Thế Tôn thuyết phần tiếp là nghĩa về Lý thú mà Thế Tôn thuyết. Phần sau là Thế Tôn thuyết về đức. Đấy là nói về hiệu của pháp môn.

"Bấy giờ" là mở đầu, ở cung trời, mây tụ tập, sở hóa cơ cảm, pháp vương ứng hiện, ở hội thuyết pháp nghe pháp, cho nên bảo là "Bấy giờ".

"Thế Tôn" là giáo chủ năng thuyết, vì các Bồ-tát đã đủ cơ sâu. Thuyết Nhất thiết pháp, các sự thể pháp hữu vi vô vi.

"Thậm thâm vi diệu, pháp tính chơn như"; kẻ phàm phu chẳng thể đo lường được gọi là "thậm thâm". Nhị thừa chẳng biết nỗi, gọi là "vi diệu".

"Bát-nhã lý thú" chính là lý của Pháp thâm sâu vi diệu. Đó là cái đạo lý, nghĩa lý của pháp tính.

"Thú" nghĩa là cái chỗ hướng đến của ý , chỉ cái thú. Ý nói: Văn Bát-nhã thâm thúy, quán chiếu Bát-nhã, thu nhận được ý nghĩa lý thú.

Tự tính trong sạch gọi là "Thanh"; lìa các nhơ nhiễm gọi là "Tịnh".

"Môn" là con đường thông suốt hướng vào, tức là do từ đó mà hiển chiếu hội chứng lý hội chứng. Muốn chứng nhị không phải nghe giáo lý đó, nương đó tu học, mới có thể hội chơn; chẳng biết phải gọi tên gì, gượng gọi là "Môn". Môn đó là gì? Môn chính là Bồ-tát cú nghĩa. Ba ý nghĩa về Bồ-tát đã giải thích như trên. Nói các nghĩa; thì cú nghĩa là sự khác nhau âm thanh của năng thuyên; không gọi là "văn" mà gọi

là "cú". Vì "cú" có đủ cả ý nghĩa của lời dạy. "Nghĩa"; là sự sai biệt khác nhau của pháp được giảng ra, không nói là "Tự thể" mà chỉ nói là "Nghĩa", vì nghĩa của pháp tròn đủ chẳng phải là tự thể. "Cú" đã là năng thuyên, thì sở thuyên chỉ là nghĩa; muốn hiển bày giáo lý đó, tất cả năng thuyên đều phải tròn đầy; bởi vậy cho nên, tất cả sở thuyên cũng phải có đủ. Mở rộng năng thuyên và sở thuyên thì văn, danh, thể, pháp đều đã gồm thâu trong ấy. Ở loài hữu tình, muốn cầu Bồ-đề thì khởi trí đại bi để tu học và cần cầu Bồ-đề. Phát tâm một cách dũng mãnh gọi là Bồ-tát. Nay trong lý thú đó, chỉ dạy của năng thuyên chính là cú của Bồ-tát năng thuyên. Lý của sở thuyên chính là nghĩa của Bồ-tát sở thuyên. Nếu nương vào sự chỉ dạy đó mà thực hành nghĩa đó, chứng lý đó, thì gọi là Bồ-tát. Sau này, khi đạo đã tràn đầy, thì gọi là Phật; rồi xả bỏ cái gọi là Nhân. Bồ-tát nói ở đây, gồm có ba thứ vị: 1. Sơ phát tâm; 2. Tu chánh hạnh; 3. Chứng pháp tính. Ba thứ vị trên đều cần phải nương vào đó mà tu học, mới có thể đắc chứng, cho nên bảo là "Môn".

Kinh nói: ***Sao gọi là Bồ-tát cú nghĩa?***

Tán rằng: Phần hai dưới đây theo thứ tự Phật thuyết về nghĩa của lý thú. Trong ấy có ba phần: Phần đầu đức Phật tự hỏi; phần tiếp Phật nói về nghĩa; phần sau cùng khuyến khích sự tu học. Đấy là phần hỏi đầu tiên.

Kinh viết: ***"Là Cú nghĩa tột cùng diệu lạc thanh tịnh là cú nghĩa Bồ-tát".***

Tán rằng: Sau đây nói về nghĩa ấy. Nó bao gồm hai phần: Phần đầu giải thích nghĩa; phần sau nói về nguyên do. Theo Ngài Thanh Biện thì; đối với thế tục còn có thể có, nhưng đối với thắng nghĩa thì đều là không. Đoạn này kinh nói về chánh nghĩa rỗng lặng. Nếu theo Ngài Hộ Pháp thì giải thích như sau: Gồm có bốn mươi mốt cú nghĩa. Riêng phần giải thích về cú nghĩa Bồ-tát, thì chia làm hai phần:

- Phần đầu có mười môn, nói về Bồ-tát tu quả thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa mà Bồ-tát có được; phần hai, ba mươi mốt môn sau phần sắc uẩn rỗng lặng" là dựa vào bổn tính chư pháp và cho do cú nghĩa không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa Bồ-tát có được.

Trong mười môn đầu Bồ-tát tu quả thanh tịnh cú nghĩa để hiển bày tất cả cú nghĩa Bồ-tát, lại chia làm năm phần; mà Bồ-tát tu gồm có năm loại: 1. Tập tổng tu; 2. Vô tướng tu; 3. Vô công dụng tu; 4. Sí thịnh tu; 5. Vô hỷ túc tu.

- Tập hợp tất cả, gom tụ lại thành một, tu tập cái chính yếu. Người

mới bắt đầu tu hành; các ác đều đoạn dứt, các thiện đều tu tập, các chúng sinh đều độ thoát. Hoặc quán tất cả là xương cốt, hoặc quán thân xác này từ đầu đến chân chỉ là máu mủ; gọi đó là Tập tổng tu.

- Ở trong chân pháp giới, lìa mười tướng khiến sự sai khác mà tu tập; nên gọi là vô tướng tu.

- Người tu hành tuần tự nên quán vô tướng để khiến cho sự tu đó được thuần thục tự tại, không cần công sức mà vẫn hiện tiền nhậm vận; gọi là vô công dụng tu.

- Tuy tu không tốn sức nhưng vẫn có sự hơn kém; và để tăng thêm cái hơn kia nên gọi là Sí thịnh tu (bừng bừng).

- Hoặc tuy bừng bừng, nhưng sợ có một ít sở đắc, bèn vui vẻ thỏa mãn, cho như vậy là đủ rồi, cần gì đạt đến quả Bồ-đề, cho nên gọi là vô hỷ túc tu.

Nay nói về Bồ-tát trước khi đắc chuyển y, địa vị đó gọi là ích lực tổn năng chuyển. Do tập hổ thẹn và hiểu biết đặc biệt; cho nên tăng ích cho thánh đạo lực; hao tổn năng lượng của hai chướng, cũng có thể chia quả của năm tu, mười địa, chánh chứng, chánh hạnh, năm tu. Ở đây, mười cú này hiển bày quả của năm tu, với văn nên biết như vậy.

Đây tức là thuận thanh tịnh phần thứ nhất vô sở phân biệt. Vô tướng hiện hành, tương lai thành Phật quả, gọi là Thanh tịnh phần; cái đó dẫn đến cái kia, nên gọi là thuận. Như Phật Luân Vương, các uẩn trong trắng không có chỗ phân biệt, vô tướng hiện hành là nhờ đắc được thuận thanh tịnh phần vô phân biệt. Tỏ ngộ cực diệu lạc tức trí vô lậu, trên địa chánh chứng, trước địa được phần. Nếu có sự phân biệt, không thuận theo với thanh tịnh, thì bị quả xấu khổ. Nay nhờ vô phân biệt, thuận thanh tịnh phần cho nên mới cực kỳ diệu lạc, quả khổ mãi mãi không có; bởi tiếp xúc với cái lạc vô tướng; sự cực diệu lạc đó, chẳng phải do sự phân biệt dẫn sanh cho nên gọi là thanh tịnh. Năng thuyên câu đó, câu đó sở thuyên chính là cú nghĩa Bồ-tát.

Kinh viết: ***"Các kiến giải mãi mãi tịch lặng thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa, vi diệu vui duyệt thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Hai cú nghĩa đó; tức trong năm quả lìa các loại tưởng, đắc cái vui vườn pháp, do kiến đả mãi mãi lặng yên, cho nên lìa được các tướng; các tướng phần nhiều do các kiến sinh, mà đã đạt được cái vui vườn pháp; cho nên vi diệu vui duyệt. Các kiến là năm kiến. Trước địa trên địa đều hàng phục, chặt đứt không dư sót, cho nên bảo là mãi mãi tịch lặng. Lấy pháp giới làm vườn, vui chơi sung sướng trong đó,

gọi là cái vui vườn pháp. Chứng hiểu gọi là đắc. Như sung sướng vui chơi trong vườn ngự uyển ở cung điện nhà vua. Pháp giới cũng vậy; cầu chứng, chánh chứng đều sanh ra sự vui sướng.

Kinh viết: “***Khát ái vĩnh tức, thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Thai tạng siêu việt, thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Chúng đức trang nhgiêm, thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa*”.

Tán rằng: Trong ba cú nghĩa trên: Khát ái là tham dục, tham dục do khát ái sinh ra, nên gọi là khát ái. Ví như con nai khát nước, từ xa nhìn ánh phản chiếu của mặt trời, tưởng là nước, tham muốn chạy đến chỗ đó. Loài hữu tình cũng vậy! Do khát phiền não, thấy vật bất tịnh, tưởng là tịnh, rồi khởi tham cầu, nên gọi là khát ái. Càng ngày càng thấm sâu, lấy ái làm đầu tạo ra các nghiệp. Mọi phiền não đều lấy tham làm đầu.

Trước địa lần đầu chế phục, trên địa có thể trừ được; cho nên bảo là vĩnh viễn ngừng (vĩnh tức). Do nhân đã diệt, nên quả khổ không sinh, do đó thai tạng cũng có thể siêu việt. Nói một thai sinh là vì ý đã lìa sự phân đoạn, ở vào chỗ biến dịch. Đó là nhân quả sinh tử đã hết, đã đắc được biến dịch dị thục thù thắng; cho nên ở trước địa, trồng các nhân tướng tốt sẽ hóa thành tám tướng, đến ngôi vị thập địa thì đắc đủ các tướng tốt, thanh tịnh công đức, trang nghiêm thân đó. Ác pháp đã mất, thắng quả đã khởi, tức là niệm niệm làm tiêu tan, tất cả những vật nặng nề bám dính thân thể hữu lậu. Bám dính vào bản thức làm cho bất an, gọi là nặng nề. Ví như những ung nhọt. Ba khổ bức bách thì không được an ổn! Nếu ở trước địa nhờ nghe Bát-nhã tu hành vô tướng, khiến cái nghe được huân tập tăng làm tiêu tan những sự nặng nề bám trên bản thức; cũng như vị thuốc hay sẽ làm tiêu trừ các khối bệnh. Nếu đạt đến thập địa, thì có thể chặt đứt được nó, gọi là tiêu tan. Sự năng nề đã diệt, nên khát ái tắt. Thai tặng được siêu việt thì không còn nặng nề. Chúng đức trang nhgiêm, ái năng nhuận phát. Trong phần sau, phần “Duyên sinh” sẽ nói rõ.

- Về thân thai tạng, luận Du già nói: thai tạng có tám vị:

• Đã ngưng kết loãng ở bên trong, gọi là yết thích lam vị.

• Bề ngoài như máng sữa chưa thành thịt, gọi là Án Bộ đàm vị.

• Như đã thành thịt nhưng vẫn rất mềm; gọi là Bế thi vị.

• Nếu đã dày cứng gọi là Kiện nam vị.

• Khối thịt chuyển tăng trưởng, hiện rõ hình dáng, gọi là Bát la xa khu vị.

• Sau đó lông, tóc, móng, răng sinh, gọi là mao phát trảo xi vị.

• Rồi các căn hình thành đầy đủ gọi là căn vị.

• Y xứ phân minh hiển danh hình vị.

Do bởi nghiệp kiếp trước và những nhân duyên xấu của mẹ, có thể làm cho thai tạng đó hoặc tóc, hoặc sắc, hoặc da hay tay chân biến đổi một cách khác lạ lúc sinh ra; hoặc do nghiệp hoặc do mẹ ăn nhiều vị mặn làm cho lông tóc lưa thưa; hoặc do nghiệp, do mẹ thường ở nơi nóng, khiến cho sắc đen tối; ở gần chỗ lạnh sẽ khiến màu da trắng bạch; ăn nhiều đồ nóng sinh sắc da rất đỏ. Hoặc do nghiệp hoặc do mẹ quen thói dâm dục nên da hay bị ngứa hoặc nổi ghẻ lở. Do nghiệp hoặc do mẹ thường quen chạy nhảy, bị té làm cho tay chân bị khuyết thiếu. Nữ thì ở bên trái hông, dựa lưng, hướng bụng. Nam ở bên phải hông, dựa lưng, hướng lưng. Khi thai đã đủ tháng, mẹ không chịu nỗi sức nặng của thai, nội phong khởi làm mẹ đau đớn; với lại nghiệp báo sinh phần cùng phong khởi lên, khiến cho đầu hướng xuống dưới, chân hướng lên, bọc thai hướng về cửa sản môn. Khi đang ra, bọc thai vỡ. Khi sinh gọi là chánh sinh vị. Lúc ấy, người mẹ đau đớn vô cùng, thai nhi cũng vậy. Đoạn trên được nói trong quyển thứ năm trăm tám mươi chín của kinh Đại Bát-nhã. Thân thai tạng đó được tạo thành do ba mươi sáu vật bất tịnh: lông, tóc, móng, răng, da... đã sinh trưởng rồi, tiếp đó khởi sáu xúc, tiếp nữa là tùy theo cái học thế gian, rồi dựng vợ gã chồng, rồi tạo nghiệp, rồi thọ nhận các cảnh giới khổ lạc thuộc sắc giới, rồi theo cái nghiệp đã tạo mà thọ nhân thân này. Bồ-tát thì không như vậy! Tùy theo nguyện mà thọ sinh, dù nhập thai mẹ, đến Bát la xa khư vị, tự thân không có ác nghiệp; cũng không làm cho mẹ tiếp cận duyên xấu để tự hư tổn tóc... cũng không làm cho mẹ thọ các khổ não. Đã sinh trưởng rồi, cũng không bị những lỗi lầm xấu như đã nói trên. Chỉ lấy Bi và Trí thọ sinh thành nghiệp cho nên gọi là Siêu Việt. Không có chuyện thân bị biến đổi. Đủ cả ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tự nhiên cho nên bảo là chúng đức trang nghiêm. Bởi bi trí huân tu mới được thân như vậy.

Kinh viết: ***"Ý cực ỷ thích thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; đắc đại quang minh thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa"***.

Tán rằng: Hai cú nghĩa đó chính là có thể hiểu biết chính xác rõ ràng đại pháp quang minh là vô lượng vô phân hạng tướng; vì đã đặt được pháp giới mười phương vô biên vô phân lượng tướng. Cực ý thích hiển bày chiếu hạnh nên gọi là pháp quang minh. Đã có thể quảng đạt khế hội với pháp tính; chứng được cái lý chân diệu; ý cực ỷ thích, là có thể hiểu được trí đó hiển chiếu rõ ràng; gọi là pháp quang minh. Cả hai

đều ly cấu, cho nên gọi là thanh tịnh.

Kinh viết: ***Thân khéo an lạc thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát của nghĩa; Ngữ khéo an lạc, thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; Ý khéo an lạc thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa.***

Tán rằng: Ba cú nghĩa đó, tức phần thứ năm, là khiến cho pháp thân viên mãn thành biện để có thể nhiếp thọ đúng hậu thắng nhân sau này.

Địa thứ mười gọi là viên mãn. Tại Phật địa gọi là thành biện; cảm được cái nhân đó, là thù thắng nhất; gọi là Thắng Nhân. Tức là trong đó, mang ý nghĩa ba nghiệp an lạc thanh tịnh. Chánh là do ý nghĩa của địa vị trước, khéo an lạc hai nghiệp ngữ và thân, trợ giúp cho sự an lạc. Hậu pháp thân sau đó viên mãn thành biện. Ba nghiệp bất tịnh bức bách hiện tiền, thì không có an lạc; hậu pháp thân sau đó cũng không được thành biện. Mười cú nghĩa trên nói về Bồ-tát tu quả thanh tịnh cú nghĩa, hiển này tất cả cú nghĩa của Bồ-tát, trong đó thanh tịnh nếu bị nhiễm, thì lìa bỏ sự thanh tịnh. Nếu người khéo tu tập thanh tịnh, thì cú nghĩa Bồ-tát không lìa, cho nên địa tiền phần đắc, địa thượng được chánh chứng; cho nên lực chuyển sự lợi ích ở tại vị địa tiền.

Kinh viết: ***"Sắc vẫn không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghiã. Nhãn xứ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; Nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý xứ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Sắc xứ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; Thanh, huong, vị, xúc, pháp xứ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Nhãn giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; Nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Sắc giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa; Thanh, hương, vị, xúc, pháp giới thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Nhãn thức giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa, Nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa."***

Tán rằng: Sau đây là phần thứ hai, ba mươi mốt môn nương vào bản tính các pháp và đã do không tịch thanh tịnh cú nghĩa để hiển bày tất cả cú nghĩa của chư Bồ-tát. Ở đây chia ra hai phần; phần đầu có hai mươi sáu môn, nêu rõ thế tục thắng nghĩa pháp, sở y sở tòng bản tính không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát. Phần thứ hai gồm năm đối dưới thiện phi thiện, thông cả những sai biệt nhiễm pháp và tinh pháp bản tính không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để

hiển bày tất cả cù nghĩa của Bồ-tát.

Trong phần đầu chia làm ba: Chín môn đầu tiên chỉ nói về thế tục pháp sơ y bản tính không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát.

Tiếp đến gồm mười sáu môn, chỉ nói về thắng nghĩa pháp sở tòng bản tính không tịch cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát. Sau cùng có một môn, nói tổng quát về pháp thế tục và thắng nghĩa sở y bản tính không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát.

Trong chín môn đầu thì chia ra làm chín; trong đó có ba cú nghĩa tức ba khoa pháp. Lại như phàm phu biến kế sở chấp các pháp sắc uẩn. Bổn lai không tịch; không tịch tức thanh tịnh. Bởi chỉ có vọng tâm, chứ cảnh đều không có! Nương vào môn khác mà có, bản tính cũng không! Kinh tự nói: Sắc như tụ nước bọt; thọ dụ là bọt nước nổi; tưởng giống với bóng nắng (dương diễm); hành tựa Ba tiêu; Thức như các việc Huyễn hóa. Sắc như tụ nước bọt, bởi mau tăng mau giảm, bởi do nước sinh ra. Vì nghĩ đến chuyện ăn uống do nước sinh; không thể bóp nặn, chẳng như cục đất sét mà có thể bóp nặn, tạo ra các đồ vật khác! Lại nữa, thực ra chẳng phải tụ mà tựa như tụ, hiển hiện cho đến khi có thể phát khởi cái hiểu hữu tình.

Thọ dụ cho bọt nước nổi; bởi ba thứ hòa hợp mà sinh, đứng yên không lâu, tương tựa pháp. Nghĩa là, ở dưới có nước, ở trên có mưa gió kích động, mới có bọt nước sinh ra. Ba thứ hòa hợp làm duyên sinh; thọ cũng như vậy. Các pháp tâm sở tiếp xúc với nhau không nói là vì duyên; lại lên xuống mau chóng không đứng yên. Tưởng giống với dương diễm, vì có tính chất động nhanh chóng; vô lượng các loại tướng biến đổi khác nhau sinh ra; khiến cho sở duyên phát sinh điên đảo, khiến các cảnh giới đó hiển hiện rất rõ ràng. Do sự phân biệt đó, mà các tướng nam nữ, thành ra có khác biệt!

Hành như cây Ba tiêu; vì nó không chắc thực; cành lá tuy to lớn nhưng hư hoại mau chóng. Như người mắt sáng cầm dao bén vào rừng, chặt lấy cây Ba tiêu có thân trụ thẳng, vứt bỏ cành lá, rễ, vỏ cây, trong lòng cây chẳng có gì cả! Làm gì có thực! Nghĩa là đệ tử Thánh, lấy con dao diệu Tuệ ở trong rừng năm nẻo, chặt lấy cái ngã kiến gọi là trụ gốc. Chặt đứt gốc nó là đoạn ngã kiến; chọn lựa kỷ càng gọi là lột bỏ cành lá; thì chỉ còn có các pháp sai biệt, các loại hành như là tư v. v. . . làm gì còn cái ngã thường hằng nào; cho nên gọi là như cây Ba tiêu.

Thức giống như Huyễn sự. Ví như nhà ảo thuật, đứng ở ngã tư

đường, ảo hóa ra bốn thứ chuyện. Nói nhà ảo thuật; là dụ cho tùy phước phi phước bất động hành thức . Ở ngã tư đường, là trụ vào bốn thức trụ. Bốn chuyện ảo hóa, đó là voi ngựa v.v... những thứ đó, tuy là thấy được, nhưng không thực là voi, ngựa v.v... như vậy nên biết, tùy theo phước mà thức trụ ở thức trụ; tuy có cái tướng của ngã tác thọ, nhưng không có được cái tính ngã chân thực. Lại nữa, ở trong thức uẩn chứa thật tính, bên ngoài hiện ra những tướng khác lạ giống như hình ảnh ảo. Cho nên biết y tha cũng là tính rỗng lặng. Pháp huyễn ảo ở trên không có tính tự nhiên, cho nên gọi nó là không. Theo thật lý, thể viên thành thì phi không bất không; nương vào hai môn không, mới có thể hiển chứng, để cũng có thể gọi là không. Cho nên ba loại pháp đều là không. Ở trên là giải theo Ngài Hộ Pháp. Ngài Thanh Biện thì giải thích:

Lại nữa, thế tục vọng nói, sắc có thể có thắng nghĩa, nhập vào chân sắc thì đều là vô, cho nên vốn rỗng lặng, như thắng thứ hai vọng hữu tức chân vô, cho nên vốn đều rỗng lặng; các rỗng lặng sau đây đều chuẩn với cái biết đó; nhưng chỉ giải pháp không giải lý. Thuyên không tịch cú, là đã hiển hiện không tịch, tức là cú của năng thuyên Bồ-tát. Nghĩa của sở thuyên, nương đó chứng đó gọi là Bồ-tát. Cho nên gánh vác gom tụ lại là uẩn nghĩa; sinh ra là xứ nghĩa; nhân chủng tộc dòng họ là giới nghĩa; biến ngại gọi là sắc; lãnh nạp gọi là thọ; giữ lấy hình bóng gọi là tưởng; tạo tác gọi là hành; hiểu biết gọi là thức. Hai pháp thọ, tưởng trong tâm sở hỗ trợ riêng cho tâm cường mạnh, tu thiền vô sắc đặc biệt dùng hai thứ đó. Ngoại đạo cho là nhân của sanh tử, cho nên có tên riêng là uẩn. Bởi uẩn chỉ gồm thâu hữu vi vô vi, chẳng tụ; cho nên sinh ra gọi là xứ; căn không hoại cảnh hiện tiền có thể sinh ở thức; cho nên căn và cảnh đều được gọi là xứ. Thức được sinh ra không khai mở thành xứ, nên cũng thông với vô vi. Vì cảnh sinh thức sáu căn có thủ, mỗi căn tự dùng cảnh riêng của mình cho nên đặt tên riêng. Sáu cảnh làm thành căn, mỗi cảnh đều thủ riêng, cho nên tên có khác nhau. Nghĩa của tính, của nhân gọi là giới, cho nên mở rộng sáu thức, lập thành mười tám giới, cũng thông với vô vi. Để phá cái chấp phiền não thức của hữu tình mà thuyết ba khóa đó cho ba căn cơ thượng, trung, hạ. Ba khóa đều thông với hữu lậu vô lậu. Các ý nghĩa khác, cũng giống như những điều đã nói trong các luận.

Kinh viết: ***"Nhãn xúc không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là cú nghĩa Bồ-tát. Nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý xúc không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là cú nghĩa Bồ-tát. Nhãn xúc làm duyên sinh ra các thọ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là cú nghĩa Bồ-tát. Nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý xúc làm duyên***

sinh ra các thọ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là cú nghĩa của Bồ-tát”.

Tán rằng: Trong hai cú nghĩa đó, ở trong tâm sở, hai thứ đó làm đầu; vì có ba vị, năm vị khác nhau. Khi các căn sinh, vì gần cận nên thắng; vì có thể sinh tâm sở xúc mạnh mẽ. Xúc nghĩa là xúc đối, tức là xúc số, khiến cho tâm, tâm sở cùng xúc với cảnh gọi đó là xúc. Xúc do căn, cảnh, thức hòa hợp mà sinh có thể hòa hợp ba thứ lại với nhau, cho nên các kinh luận gọi là Tam Hòa. Do căn biến dị khi dẫn đến xúc khởi, thì thức, cảnh là hơn hết, cho nên gọi là nhãn xúc cho đến ý xúc.

Kinh viết: ***“Địa giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Thủy, hỏa, phong, không, thức giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa”.***

Tán rằng: Pháp môn đó chính là sáu giới thành chúng sinh; nên biết là bốn đại. Cái đã gọi là không chính là cái sắc của không giới trong nội thân. Thức nghĩa là tám thức. Trong đó chỉ nói ba loại căn bản; nghĩa là: sắc chỉ nương vào tứ đại. Hành động chỉ nương vào không giới; vì trong thân nếu không có cái sắc của không giới đó, thì không thể cử động được. Tâm sở chỉ nương vào thức. Vì chỉ xét về căn bản, nên chỉ nói sáu căn; tích tụ thành hình cho nên nói là tứ đại; có thể khởi phân biệt cho nên gọi là thức. Có thể có các nghiệp chuyển động qua lại cho nên nói là rỗng lặng, không tăng không giảm.

Kinh viết: ***“Khổ Thánh đế không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Tập, diệt, đạo Thánh đế không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa”.***

Tán rằng: Pháp môn đó chính là Tứ đế; vì nhị thừa mà an lập sai biệt, nên gọi là Thế tục. Khổ nghĩa là bức bách không an ổn, không vui, tức là pháp hữu lậu, tất cả đều như vậy. Vì tất cả hữu tình và đồ vật trong thế giới đều là khổ; vì khổ nghiệp phiền não đều là khổ. Quả khổ có ba loại hoặc tám loại. Ba loại gồm: Hành khổ, khổ khổ, hoại khổ. Tám loại gồm: Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ghét mà gặp khổ, yêu mà xa khổ, cầu mà không được khổ, gồm thâu ngủ thủ uẩn khổ. Sinh khổ có hai nhân: 1. Các khổ bức bách; 2. Các khổ khác nương vào. Nghĩa là khi ở trong bụng mẹ, bị đủ các thứ bất tịnh bức bách khổ. Khi thai đang sinh ra, lại bị thân thể tay chân bức ép đại khổ. Vì có sinh ra, cho nên có các lão, bệnh, tử khổ... lão khổ là cái khổ của từng phút từng giây biến đổi hư hoại...

Đế là thật nghĩa. Khổ đúng thật là khổ, càng không có cái khổ nào khác, cho nên gọi là Đế. Phàm phu không biết, chỉ có bậc Thánh mới

biết. Đế của bậc Thánh cho nên gọi là Thánh đế.

Tập nghĩa là Nhân, nghiệp phiền não có khả năng tập nên sinh ra khổ. Khổ gồm thâu cả hữu lậu, tập trừ quả khổ.

Diệt là trạch diệt, tức là Niết-bàn; có bốn loại.

Đạo là Thánh đạo, con đường thông vận, tức chư Thánh thực hành hữu vi vô lậu; hai đế đầu là hữu lậu; hai đế sau là vô lậu. Bốn diệu lý đó, Thể là một chơn như; do nương vào thuyên mà phân làm bốn loại, cho nên tính thanh tịnh.

Kinh viết: ***"Nhân duyên không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Đẳng vô giáng duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa"***.

Tán rằng: Chính mình có thể biện thể, sinh trưởng các pháp, gọi tên là Nhân. Lấy nhân làm duyên, nên gọi là Nhân Duyên. Duyên là duyên tịch, gọi chung cho bốn duyên; tức ngoài Phật quả ra, ở địa vị nhân, thức thứ bảy kiến tướng phần. . . có thể luân chuyển gọi là nhân duyên. Chủng tử thông cả các địa vị, tự loại tương sinh và hiện sanh đều gọi là nhân duyên, vì đều chính nó biện thể mà sinh quả.

Đẳng vô gián tức tâm, tâm sở; mỗi tự thức tụ, trước vọng về tâm sở sau thành vô gián duyên. Chữ Đẳng có hai nghĩa: Một là tương tựa gọi là đẳng; trong tâm sở, tâm sở trước cũng một thọ, tâm sở sau cũng một thọ, vì thể nó đẳng, cho nên gọi là tương tự. Hai là lực ngang bằng, gọi đó là đẳng; hoặc niệm trước một pháp ngang với một pháp sau thành vô gián duyên. Niệm trước tất cả đẳng có thể cùng với một pháp sau, thành vô duyên gián; cho nên bảo là Đẳng vô gián duyên; là nghĩa khai đạo. Như niệm trước, nhãn thức tụ với tự nhãn thức sau, thành vô gián duyên, chẳng thể ngang bằng với Nhĩ, hoặc đều cùng sinh nhưng nhiều ít đều có sự không ngang bằng.

Sở duyên duyên là cảnh có thể, pháp có khả năng sinh các tâm, gọi đó là duyên. Các tâm trước mang theo cảnh tướng đó, các cảnh mang theo đó, gọi là sở duyên, cả hai thứ đó có sự khác nhau.

Tăng thượng duyên là nghĩa oai thế; với oai thế đó khiến sinh đẳng. Đẳng vô gián duyên thể chỉ là tâm và tâm sở, còn sở duyên duyên thì thông luôn tất cả pháp. Hai duyên trên chỉ đợi tâm và tâm sở làm quả. Cái thể của nhân duyên, thông tất cả hữu vi, quả của nó cũng vậy. Còn tăng thượng duyên, thể và quả đều thông hết tất cả pháp.

Kinh viết: ***"Vô minh không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa"***.

Tán rằng: Trong mười duyên khởi đó, vô minh lấy si làm thể, phát cái hoặc của nghiệp. Hành thì thông cả ba nghiệp; phước và phi phước là nghiệp bất động; hai chi này đều thông với hiện hành chủng tử. Thức là bản thức. Danh sắc thông ngũ uẩn. Lục xứ là lục căn. Hai pháp xúc, thọ là tính dị thục. Đương thể làm thể. Năm chi sau thức là chủng tử. Ái là tham ái, lấy tham làm tự thể. Thủ thông với tất cả phiền não, làm tính; hai chi đó cũng thông với hiện hành chủng tử. Hữu; thể dùng chung, sáu chi làm thể; nghĩa là ái và thủ đã tràn đầy, thì sáu chi kể từ chi Hành sẽ thành quả mà hiện khởi, Quả hậu Hữu (Hậu hữu là thân kiếp sau) sinh ra gọi đó là Hữu. Hữu chỉ là chủng tử. Từ ngôi vị Trung Hữu đến ngôi vị Bổn Hữu thì chưa suy biến, đến lúc có ngũ uẩn đều gọi là chi sinh. Tất cả ngũ uẩn từ suy biến vị đến lúc mạng chung gọi là lão, tử. Nghĩa là do vô minh tạo hạnh thiện ác, hun tập với bản thức, đã cùng nhau để lại những tương cảm với thức. Ái và thủ hợp vào đó làm mạnh thêm. Sáu chi trước, có thể ngay nơi đó sinh quả, gọi là hữu; hướng đến chỗ cùng nhau sinh khởi gọi là sinh. Suy biến, mệnh chung gọi là tử. Mười hai chi Hữu thể chỉ là hữu lậu, như duy thức đã nói rõ về các tướng của chúng.

Kinh nói: ***"Bố thí Ba-la-mật đa không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa. Tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát-nhã Ba-la-mật đa không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa"***.

Tán rằng: Dưới đây là phần thứ hai, có mười sáu môn nói rõ Thắng nghĩa pháp là do bản tính không tịch cú nghĩa. Để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát, trong đó chia ra ba phần: 1. Nói về hạnh, có sáu môn; 2. Nói về vị, có hai môn; 3. Nói về đức, có tám môn.

Trong hạnh có ba: 1. Hạnh tổng lục độ; 2. Hạnh sở quán lý; 3- Hạnh biệt tu khởi. Đấy chính là địa thứ nhất.

Thí gồm có ba loại: Tài, pháp, vô úy; ở đây dùng không tham và từ không tham đó khởi hai nghiệp làm tính.

Giới gồm có ba: Luật nghi, nhiếp thiện, nhiêu ích hữu tình. Nó lấy ba nghiệp khi thọ Bồ-tát giới, lấy ba nghiệp làm tính.

An nhẫn có ba loại: An thọ khổ, nhịn chịu sự oán hại, Đế sát pháp; trong đó theo thứ tự lấy không sân, tinh tiến, thẩm tuệ và ba nghiệp đã khởi lên ở đó làm tính.

Tinh tiến có ba: Che chở, nhiếp thiện, lợi lạc. Ba tinh tiến đó lấy động và ba nghiệp đã khởi lên ở đó làm thể.

Tĩnh lự có ba: An trú, dẫn phát, biện sự. Ba tĩnh lự đó chỉ làm tính.

Bát-nhã có ba: Gia hạnh, chánh trí, hậu trí. Ba Bát-nhã đó đều lấy trạch pháp làm tính.

Những điều trên chỉ nói về tự tính. Nếu thực hành theo tất cả quyến thuộc của mỗi thứ, thì lấy tất cả công đức cùng theo nó làm tính.

Vì sao sáu thứ trên gọi là đến bờ kia? Vì chúng được nhiếp thọ bởi bảy tối thắng:

1. An trú thắng: Chủ yếu có Bồ-tát tính.
2. Y chỉ thắng: phải có tâm đại Bồ-đề.
3. Ý lạc thắng: phải thương xót hữu tình.
4. Sự nghiệp thắng: phải đủ tất cả hạnh.
5. Xảo tiện thắng: phải nhiếp bởi vô tướng trí.
6. Hồi hướng thắng: phải hồi hướng Bồ-đề.
7. Thanh tịnh thắng: không bị xen tạp bởi hai chướng.

Đủ bảy nghĩa gọi là đến bờ kia; không như vậy thì chẳng phải! Do vậy mà những thí đều có bốn trường hợp:

1. Thí phi Ba-la-mật không có đủ bảy thắng.
2. Ba-la-mật phi Thí ; thấy người khác thực hành thí tự mình đủ bảy thắng.
3. Diệc thí diệc Ba-la-mật; tự mình thực hành bố thí lại có đủ bảy thắng.
4. Phi thí phi Ba-la-mật: tự mình không hành bố thí, thấy người khác thực hành bố thí, lại không sinh tùy hỷ.

Tu lục độ đó, có năm cách:

1. Y chỉ nhậm trì tu.
2. Y chỉ tác ý tu.
3. Y chỉ ý lạc tu.
4. Y chỉ phương tiện tu.
5. Y chỉ tự tại tu.

- Thứ nhất y chỉ nhậm trì tu: có bốn

1. Nương theo nhân mà tu; nghĩa là nương theo lực của chủng tính mà tu tập chính hạnh.
2. Y chỉ báo tu; nghĩa là do thắng thân và tu tập chính hạnh.
3. Y chỉ nguyện tu; nghĩa là do bổn nguyện mà tu tập chính hạnh.
4. Y giản trạch tuệ tu tập chính hạnh.

- Thứ hai Y chỉ tác ý tu cũng có bốn:

1. Nương vào hiểu biết đặc biệt, càng hiểu thêm đối với tất cả khế kinh tương ưng.

2. Nương vào sự thích thú; càng thích thú một cách sâu xa các thắng công đức.

3. Nương vào sự tùy hỷ, thân sinh tùy hỷ đối với tất cả hữu tình đã thực hành sáu độ.

4. Nương ý lạc tu; đối với thắng phẩm lục độ tương lai của mình và người, thân sinh nguyện lạc.

- Thứ ba Y chỉ ý lạc tu gồm có sáu:

1. Ý vui không chán; ví như người bố thí không bao giờ chán, nghĩa là Bồ-tát trong một sát na, lấy bảy báu trong ba ngàn đại thiên thế giới bố thí cho một hữu tình. Lại lấy vô số thân mạng bố thí. Bố thí như vậy trụ trong nhiều kiếp với một hữu tình. Cứ như vậy cho đến tất cả cõi hữu tình cũng đều bố thí như vậy, khiến cho mau chóng thành tựu Bồ-đề. Bồ-tát bấy giờ vẫn không chán; gọi là ý vui không chán.

2. Thí ý lạc rộng lớn; Bồ-tát cứ như vậy mà tiến triển liên tục không có sát na nào thối lui hay đứt đoạn; cho đến lúc cuối cùng được ngồi tòa Bồ-đề; gọi là Thí ý lạc rộng lớn.

3. Hoan hỷ ý lạc; khi Bồ-tát thực hành bố thí như vậy, người đến xin được đại hoan hỷ. Người đến xin tuy được đại hoan hỷ, nhưng không bằng Bồ-tát; nên gọi là Thí hoan hỷ lạc ý.

4. Ân đức ý lạc: khi Bồ-tát thực hành bố thí như vậy, quán người đến xin kia có đại ân đức với mình; không thấy mình có ơn với người. Nhờ đó mà trợ giúp vô thượng Bồ-đề cho mình, nên gọi là thí ân đức ý lạc.

5. Vô nhiễm ý lạc. Bồ-tát được phước thí như vậy với vô lượng các hữu tình, nhưng không cầu mong báo ơn ở kiếp sau, nên gọi là thí vô nhiễm ý lạc.

6. Thiện hảo ý lạc. Bồ-tát như vậy, lấy sự tu hành tích tụ việc bố thí rộng lớn, đã đắc được dị thục mà thí cho các hữu tình, không tự vì mình, lại lấy phước đó, cùng chư hữu tình hồi hướng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề; gọi đó là thí thiện hảo ý lạc. Năm độ còn lại như đối pháp.

- Thứ tư y chỉ phương tiện tu: nghĩa là nhờ trí vô phân biệt, quán sát ba luân đều là thanh tịnh, nhờ đó mà mau thành những điều tu hành.

- Thứ năm Y chỉ tự tại tu, gồm có ba:

1. Thân tự tại: nghĩa là tự tính thị dụng thân.

2. Hạnh tự tại: các thân biến hóa, thị hiện chư hữu tình tất cả loài vì cùng pháp hạnh.

3. Thuyết tự tại: thuyết lục độ Nhất thiết chủng sai biệt không bị

trệ ngại.

*Kinh viết: "**Chơn như không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Pháp giới, pháp tính, bất hư vọng tính, bất biến dị tính, bình đẳng tính, ly sinh tính, pháp định pháp trú thực tế, hư không giới, bất tư nghì giới không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa**".*

Tán rằng: Đây là phần thứ hai Hạnh sở quán lý.

Tám tên gọi trên, Thể của chúng cùng một chơn như. Chơn: nghĩa là chơn thực hiển bày, chẳng phải là hư vọng. Như: nghĩa là như thường không có biến đổi; tức là nghĩa trạm nhiên không hư vọng; ngăn chận vọng, hiển bày thường gọi là chơn như.

Pháp giới là nơi nương tựa diệu pháp của ba thừa.

Pháp tính là bản thể chơn thực của tất cả các pháp.

Bất hư vọng tính là lìa vọng điên đảo, không tính vọng.

Bất biến dị tính nghĩa là tất cả thời đều không thay đổi.

Bình đẳng tính là các pháp có khắp.

Ly sinh tính; Sinh nghĩa là sinh ngạnh, ví như sinh thuộc; đó chính là các pháp hữu lậu; lìa được sinh ngạnh đó là tính của sự kiên cường. Lại nữa, sinh là sinh diệt, lìa thể sinh diệt gọi là Ly sinh tính.

Thực tế; là không điên đảo sở duyên. Thực là không điên đảo; chỗ đó rốt ráo, nên bảo là Tế. Vượt qua tính vô ngã, vì không có chỗ mong cầu.

Ở đây, chỉ tóm lược nêu ra tám tên gọi. Trong hội thứ nhất có mười hai tên gọi. Trong các đối pháp có sáu tên gọi. Thể là nhất Như, tên gọi thì có khác nhau, tùy theo sự đối trị và sự giáo hóa mà thành nhiều loại khác nhau.

*Kinh viết: "**Bốn tĩnh lự không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Bốn vô lượng; bốn vô sắc định không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa**".*

Tán rằng: Đây là phần ba: Hạnh biệt tu khởi. Trong ấy có bốn: 1. Thiền vô sắc Hạnh; 2. Bồ-đề phần hạnh; 3. Giải thoát môn hạnh; 4. Biệt trí đối trị.

Đầu tiên là Tĩnh kỳ tâm chuyên nhất lự, Định tuệ ngang nhau, công đức thù thắng, được gọi là Tĩnh lự. Lìa các pháp bất thiện, những thèm muốn xấu xa, có tầm có tư, lìa sinh hỷ lạc; gọi là sơ tịnh lự (sơ thiền). Thứ hai là lìa tầm, tư, hỷ tĩnh lự (nhị thiền). Thứ ba là đã lìa hỷ lạc tĩnh lự (tam thiền). Thứ tư là đã lìa tầm tư hỷ lạc, xả niệm thanh tịnh tĩnh lự (tứ thiền). Những thứ đó, nói chung là sơ , nhị, tam, tứ để làm tên riêng; chẳng có tên nào khác. Chỉ ở tại sắc địa thông cả hữu lậu và

vô lậu.

Bốn vô lượng là từ, bi, hỷ, xả. Cho niềm vui gọi là từ, là tính không sân. Bạt khổ gọi là bi ; không hại là tính ; không lìa lạc là hỷ, lấy thiện căn và không đố kỵ làm tự tính khiến cho lợi ích là xả ; xả thiện căn là tính.

Thông cả hữu lậu, vô lậu ; có khắp ở bốn thiền ; cảnh hạnh đều rộng rải, cho nên gọi là vô lượng.

Bốn vô sắc là: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ, những cái đó thông cả hữu lậu, vô lậu. Cả ba thừa đều khởi.

Kinh viết: ***“Bốn niệm trụ không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Bốn chánh đoạn; bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy đẳng giác chi, tám thánh đạo chi không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa”.***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai : Hạnh Bồ-đề phần. Bốn niệm trụ là: Thân, thọ, tâm, pháp. Lấy tuệ làm tính. Tuệ nhờ niệm tương ưng, trụ trong bốn cảnh đó; gọi là niệm trụ. Bốn chánh đoạn là:

1. Luật nghi đoạn: nghĩa là đã sinh ra pháp xấu, nhưng phải khiến cho đoạn dứt, nên lấy đó để cố gắng cảnh giác.

2. Đoạn đoạn: nghĩa là chưa sinh pháp ác, nhưng vì khiến cho đừng sinh, cho nên phải cảnh giác cố gắng.

3. Tu tập đoạn: nghĩa là pháp thiện chưa sinh mà muốn cho nó sinh nên cảnh giác tâm, gìn giữ tâm.

4. Phòng hộ đoạn: nghĩa là pháp thiện đã sinh và muốn cho nó trụ nên sách tâm trì tâm.

Bốn loại đó lấy tinh tấn làm thể, cố gắng phát triển ở tuệ, thì tự nó dần dần điều phục, nên gọi là chánh đoạn.

Bốn Thần túc là; muốn siêng năng tâm quán, phải nhờ bốn cái đó dẫn đến định. Bốn thần túc lấy định làm thể. Vận chuyển tối thắng tự tại là Thần do định mà có thể đắc, có thể chứng gọi là thần túc.

Năm căn là: tín, niệm, định, tuệ sinh ra pháp xuất thế, năm điều đó làm đầu, cho nên gọi là căn. Nhờ năm căn đó mà sinh ra những hiểu biết đặc biệt thù thắng trong pháp xuất thế.

Thanh tín khó chế phục gọi là lực. Vì các thiên ma ngoại đạo và các sa môn không thể chế phục. Năm cái đó tùy theo tên gọi, mỗi cái tự nó làm thể.

Bảy đẳng giác chi là trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, định, xả và niệm. Bảy thứ đó là vô lậu, khởi lên ở kiến đạo vị. Giác là trạch

pháp. Chi là chi phần.

Trạch pháp giác, giác đó cũng là giác chi ; còn các giác chi khác chẳng phải giác, như tự danh của nó, tức làm thể của nó. Bảy cái đó có thể quán khắp các pháp, cho nên gọi là Đẳng. Đẳng có nghĩa là khắp.

Tám Thánh đạo chi là; Chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh niệm và chánh định. Ngữ, nghiệp, mệnh thuộc về ba giới uẩn; các thể còn lại như tên gọi, khởi lên ở tu đạo vị. Chư Thánh bậc Hữu học do tám chi nhiếp hạnh tích. Chánh đạo không thể dư sót, đoạn dứt tất cả phiền não, có thể chứng được giải thoát rốt ráo. Do đó, tám thứ đó gọi là Thánh đạo chi. Hợp lại là ba mươi bảy đạo phẩm, đều lấy mười một pháp làm tự thể.

1. Tuệ: tức các chi của bốn niệm trụ, tuệ, căn, lực, trạch pháp, giác, chánh kiến.

2. Tinh tiến tức bốn chánh đoạn tinh tiến, căn lực tinh tiến, giác chi chánh tinh tiến.

3. Định: tức bốn thần túc định, căn lực định, giác chi chánh định.

4. Tín: tức tín căn lực.

5. Niệm: tức niệm căn lực, niệm giác chi, chánh niệm.

6. Dục: tức bốn thần túc.

7. Hỷ thọ: tức hỷ giác chi.

8. Khinh an: tức an giác chi.

9. Xả: tức xả giác chi.

10. Tầm: tức chánh tư duy, thực thể tức là tuệ.

11. Sắc: tức vô biểu giới, chánh ngữ, nghiệp mệnh. Trong đó; giả thực, tu pháp, phế lập, khai hợp, học nhiếp, thể chi, đối biện; thì cũng như các chú thích khác.

Kinh viết: ***"Không giải thoát môn không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Vô tướng, vô nguyện giải thoát môn không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây là phần thứ ba: Hạnh giải thoát môn.

Quán không, vô ngã, gọi là không.

Quán diệt, lìa tướng, gọi là vô tướng.

Quán khổ, tập, đạo, các pháp hữu vi không sinh ra nguyện cầu gọi là vô nguyện. Nhờ ba thứ đó mà có thể nhập được Đế lý gọi đó là môn. Thể là pháp vô lậu, lại có khả năng chứng giải thoát cho nên gọi là giải thoát.

Nếu chỉ nói không, vô tướng, vô nguyện, tức thông cả ba tuệ; định và tán, thông hữu lậu, vô lậu. Nếu nói tam muội tức chỉ tu tuệ; chỉ có

định chẳng có tán, thông hữu lậu, vô lậu. Nói giải thoát môn tức chỉ tu tuệ; chỉ có định chẳng có tán, không thông hữu lậu. Ba thứ đó hoặc chung hoặc riêng, duyên với đế như các chỗ khác đã nói. Lại nữa, trừ kiến nói là không, lìa ái gọi là vô nguyện, lìa vô minh gọi là vô tướng.

Kinh viết: ***"Tám giải thoát không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Thuật rằng: Đây là phần thứ tư: Hạnh đối trị riêng biệt.

- Tám giải thoát là:

1. Nội có sắc quán các sắc.

2. Nội không sắc quán các sắc.

3. Tịnh giải thoát, thân tác chứng.

4. Không xứ.

5. Thức xứ.

6. Vô sở hữu xứ.

7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

8. Diệt tận giải thoát.

Nghĩa là các bậc Thánh, có thể thuận vô lậu, có thể lìa các chướng; gọi là giải thoát.

- Tám thắng xứ là:

1. Nội có sắc quán ngoại sắc ít, hoặc đẹp hoặc xấu, hoặc hơn hoặc kém. Với các sắc đó, thắng tri thắng kiến, đắc như thật tướng.

2. Nội có sắc, quán ngoại sắc nhiều, như ở trên đã nói.

3. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc ít.

4. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc nhiều.

5. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại các sắc; nếu xanh thì xanh hiện, xanh hiện thì ánh sáng xanh.

6. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc vàng.

7. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc đỏ.

8. Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc trắng.

Thắng phục sở duyên, gọi là thắng xứ.

- Chín thứ đệ định gồm bốn tĩnh lự, bốn vô sắc và Diệt tận định. Lần theo thứ tự thô và tế, trên và dưới.

- Mười Biến xứ: Địa, thủy, hỏa, phong, xanh, vàng, đỏ, trắng, không vô biên xứ, thức vô biên xứ. Quán khắp tất cả, lượng của nó rộng lớn, gọi là Biến xứ. Sự tăng giảm về thể tánh của những thứ đó, do ở vô lượng nghĩa môn, như đã nói ở những nơi khác.

Kinh viết: ***"Cực hỷ địa không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát***

cú nghĩa. Ly cấu địa, phát quang địa, diễm tuệ địa, cực nan thắng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, vân vô pháp thiện tuệ địa không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".

Tán rằng: Đây là phần thứ hai, nói về thắng nghĩa vị. Trong đó có hai phần; phần đầu đại thừa vị, phần sau tam thừa vị. Đây là phần đầu. Chỉ nói về mười địa Bồ-tát trong nhân:

1. Cực hỷ địa; bắt đầu gặt được tánh thánh, chứng đủ hai không; có thể làm lợi ích cho mình và người, nên sinh ra vui lớn.

2. Ly cấu địa; có đủ tịnh giới; xa lìa những khả năng khởi hủy phạm vi tế phiền não cấu.

3. Phát quang địa; thành tựu thắng định, tổng trì đại pháp, có thể phát vô biên diệu tuệ quang.

4. Diễm tuệ địa; an trú tối thắng Bồ-đề phần pháp, đốt rụi củi phiền não, tuệ thêm sáng.

5. Cực nan thắng địa; Hai trí chơn và tục, hành tướng của chúng trái ngược nhau hợp chúng lại khiến cho tương ưng với nhau là điều cực kỳ khó khăn.

6. Hiện tiền địa; Trú vào trí duyên khởi, dẫn Bát-nhã tối thắng vô phân biệt, khiến cho hiện tiền.

7. Viễn hành địa; Đến vô tướng trụ, công dụng ở bờ sau, vượt ra ngoài đạo nhị thừa của thế gian.

8. Bất động địa; Trí vô phân biệt, nhậm vận liên tục; phiền não không thể lay động.

9. Thiện tuệ địa; Thành tựu vi diệu bốn vô ngại giải, có thể khéo thuyết pháp khắp mười phương.

10. Pháp vân địa; Mây trí đại pháp, ngậm nước nhiều đức, tệ như không, thô trọng sung mãn pháp thân.

Những địa trên, đều lấy tất cả công đức của hữu vi, vô vi làm tự tánh; cùng với sự tu hành làm cho sự nương giữ càng đặc biệt, khiến được sanh trưởng, nên gọi là địa.

Kinh viết: ***"Tịnh quán địa không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Chủng tính địa, đệ bát địa, cụ kiến địa, bạc địa, ly dục địa, dĩ biện địa, Độc giác địa, Bồ-tát địa, Như Lai địa, không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai; nói về tam thừa vị. Trong hai địa đầu, có hai cách giải thích:

- Cách giải thích thứ nhất là: Tịnh quán địa ở tại giải thoát phần vị và ba thiện căn trước. Chủng tính địa chỉ ở tại pháp thế đệ nhất; cho

nên Bà Sa nói: có thuyết cho rằng chủng tính địa pháp, cũng có thể nói có sự thối lùi.

- Cách giải thích thứ hai là: Tịnh quán địa ở tại giải thoát phần vị, chưa là đế quán. Chủng tính chưa định; chỉ tịnh tu tâm, quán thân, thọ v.v... cho nên gọi là tịnh quán. Chủng tính địa thông ở bốn thiện căn. Trong đẳng vị, chủng tính mới định, không thể chuyển đổi.

- Đệ bát địa là Dự lưu hướng. Vì từ A-la-hán hướng số trước, tức trú kiến đạo mười lăm tâm trước.

- Cụ kiến địa là quả Dự lưu, vì vị đó có đủ mười sáu tâm.

- Bạc địa là nhất lai; vì đã đoạn dứt sáu phẩm trong chín phẩm hoặc của dục giới.

- Ly dục địa là bất hoàn; vì quyết định đã lìa hết các hoặc dục giới.

- Dĩ biện địa là A-la-hán; vì ta đã hết sinh, việc làm đã xong. Ba địa còn lại, theo tên gọi mà giải thích ý nghĩa. Trước chỉ đạt một thừa, nay thông cả thầy trò, hay dở mà nói; cho nên có mười địa khác nhau.

Kinh viết: ***"Tất cả Đà la ni môn không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Tất cả Tam ma địa môn không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây là phần ba, nói về sở thành đức. Vì nương vào hạnh mà nhập vị, thành đức đó. Trong ấy có tám đức, đây là đức thứ nhất, dẫn sinh các đức. Một là tổng trì môn; hai là đẳng trì môn. Ở bài tựa kinh này, trong phần đức của Bồ-tát đã có giải thích qua, đều là do hai loại dẫn sinh các đức.

Kinh viết: ***"Ngũ nhãn không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Lục thần thông không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây tức phần thứ hai vế quán chiếu hóa sinh đức.

Ngũ nhãn là: Nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Có nghĩa chiếu rõ dẫn đường gọi là nhãn.

Lục thần thông gồm thần cảnh thông; thiên nhĩ thông; tâm sai biệt thông; túc trụ tùy niệm thông; tử sinh thông; lậu tận thông. Vận chuyển tự tại gọi là thần. Việc không bị làm chướng ngại gọi là thông. Thể tánh của hai thứ đó như kinh đã nói và đã được giải thích như đối pháp thứ năm mươi bốn và đối pháp thứ sáu mươi chín trong Du già Luận quyển thứ mười bốn.

Kinh viết: ***"Như Lai thập lực không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ,***

đại xả, mười tám pháp bất cộng không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".

Tán rằng: Đây là phần thứ ba về Hàng phục bất cộng Đức.

- Mười lực là:

1. Xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí trí lực.
4. Căn thắng liệt trí lực.
5. Chủng chủng thắng giải trí lực.
6. Chủng chủng giới trí lực.
7. Biến thú hạnh trí lực.
8. Túc trụ tùy niệm trí lực.
9. Tử sinh trí lực.
10. Lậu tận trí lực.

Lo cho sự lợi ích mà sinh công đức tương ưng, cuối cùng thắng phục tất cả ma oán. Có đại oai lực nên gọi là lực. Nói chung đều lấy năm căn gồm: tín,... làm tánh.

- Bốn vô úy là: 1. Chánh đẳng giác vô úy; 2. Lậu tận vô úy; 3. Chướng pháp vô úy; 4. Xuất khổ đạo vô úy. Ở trong đại chúng chính là sư tử hống; Sa-môn ma phạm không thể làm khó; cho nên gọi là vô úy.

- Bốn vô ngại giải là: 1. Pháp vô ngại giải; 2. Nghĩa vô ngại giải; 3. Huấn từ vô ngại giải; 4. Biện tài vô ngại giải. Thông đạt vô ngại, gọi là vô ngại giải.

- Đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả là duyên khắp ba cõi, trùm cả bốn loài; hạnh và cảnh rộng rãi, cho nên gọi là đại. Còn các tướng từ bi đã nói như trên. Bốn vô lượng cảnh kẹp ở tại dục và sắc; thông ở ba thừa; gồm thâu giá thực quán. Những điều đó chỉ có đức Phật là đủ cảnh và hạnh, rộng khắp, thông ở ba cõi; chỉ có như vậy mới thật quán.

- Mười tám pháp bất cộng của Phật là:

1. Thân không bị sai lầm.
2. Không chết bạo kêu la.
3. Không quên; nhớ lâu những việc đã làm.
4. Vô bất định tâm, thường ở tại định.
5. Không có các tướng sinh tử Niết-bàn.
6. Vô bất trạch xả lợi lạc.

Sáu thứ trên do sở tri chướng mà có tập đó.

7. Ý muốn không bao giờ thối lui.

8. Tinh tiến không thối lui.

9. Niệm không thối lui.

10. Định không thối lui.

11. Tuệ không thối lui.

12. Giải thoát không thối lui.

Sáu thứ trên nương sở tri chướng tu đoạn; trong tất cả các việc đó đều không thoái giảm.

13. Thân nghiệp, lấy trí đi trước dẫn đường.

14. Ngữ nghiệp, lấy trí đi trước dẫn đường.

15. Ý nghiệp, lấy trí đi trước dẫn đường.

16. Biết quá khứ.

17. Biết vị lai.

18. Biết hiện tại không sai biệt, vô ngại.

Sáu thứ trên cũng do có tập của sở tri chướng đó. Mười tám pháp trên chỉ đức Phật mới có. Nhị thừa không thể, cho nên gọi là bất cộng. Còn sự phế lập, tăng giảm các thể nghĩa môn khác thì như Du già luận đã nói.

Kinh viết: ***"Ba mươi hai tướng không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Tám mươi tùy hảo không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đấy là phần thứ tư nói về đức và tướng tốt đặc biệt khác lạ. Nay dựa theo quyển ba trăm tám mươi mốt của kinh đại Bát-nhã Ba-la-mật đa: Phật nói: Này Thiện Hiện! Ba mươi hai tướng đại sĩ của Như Lai ứng Chánh đẳng giác là gì? Này Thiện Hiện! Dưới chân Thế Tôn có tướng ngang đầy. Khéo léo đứng yên như đáy hộp, mặt đất tuy gồ ghề, nhưng khi đạp lên mặt chân đều tiếp xúc ngang bằng với đất đó là tướng thứ nhất,... Thiện Hiện! Đó là ba mươi hai tướng Đại sĩ. Này Hiền Thiện! Tám mươi tùy hảo của Như Lai ứng Chánh đẳng giác là gì? Này Thiền Hiện! Móng tay của Thế Tôn thuôn dài mỏng bóng láng sạch sẽ tươi tắn như hoa hồng đỏ; đó là tùy hảo thứ nhất... Thiện Hiện! Đó là tám mươi tùy hảo. Này Thiện Hiện! Như Lai ứng Chánh đẳng giác, vì thành tựu các tướng đẹp như vậy, nên tùy ánh hào quang của thân, có thể chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, không nơi nào là không có. Nếu khi tác ý, là có thể chiếu khắp vô lượng vô biên vô số thế giới; nhưng vì thương xót các hữu tình, nên nhiếp thu lại ánh sáng chỉ còn một tầm. Vì nếu buông thả ánh sáng của thân, thì tất cả ánh sáng mặt trời mặt trăng đều không hiện rõ, các loài hữu tình sẽ không biết ngày đêm, năm tháng, ngày giờ; và những việc làm của hữu tình sẽ cũng

không thành. Âm thanh của đức Phật tự nhiên có thể biến khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới; nếu khi tác ý, thì có thể tràn khắp vô lượng vô biên vô số thế giới, nhưng vì lợi lạc cho các hữu tình, cho nên âm thanh tùy theo lượng của mỗi chúng sanh mà không giảm không tăng. Thiện Hiện! Công đức thù thắng như vậy, trước kia khi ta còn ở Bồ-tát vị, tu hành Bát-nhã Ba-la-mật đa, đã có thể thành biện; cho nên nay tướng tốt tròn đầy trang nghiêm, tất cả hữu tình thấy được đều hoan hỷ, đều thu gặt được lợi ích thù thắng an lạc. Như vậy, Thiện Hiện! Khi Bồ-tát Ma ha tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đa sâu xa, thì có thể lấy hai loại là tài và pháp bố thí để gồm thâu các hữu tình; đó là pháp rất hiếm có và kỳ lạ.

Kinh viết: ***"Pháp không quên mất không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Thường trụ tánh xả không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây là phần thứ năm nói về đức thường ghi nhớ bình đẳng. Nghĩa là chư Như Lai thường tùy theo sự ghi nhớ về những chuyện, những nơi chốn, thời gian,... có những việc gì đều tùy chánh niệm, phổ biến khắp tất cả những sự việc đã làm; phổ biến khắp tất cả nơi chốn khác nhau; phổ biến khắp tất cả những phương tiện đã làm; phổ biến khắp tất cả giờ giấc khác nhau; nhớ nghĩa đều không quên, thường trú chánh niệm, gọi là không quên niệm. Thường trú tánh xả, nghĩa là pháp trú sáu hằng; đối với sáu căn môn, không lo không mừng, chỉ khởi tánh xả, bình đẳng quán cảnh.

Kinh viết: ***"Nhất thiết trí không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán: Đây là giác liễu thứ sáu không hữu đức. Quán Trí tánh không trí gọi là Nhất thiết trí; tức chánh thể trí trong quán hữu trí chia ra làm hai: một là quán vô lậu đạo; và một là quán sở dư pháp tướng. Tướng là tướng khác nhau của tướng trạng tức là hậu đắc trí. Trí quán vô lậu đạo; đấy gọi là đạo tướng trí. Quán sở dư pháp gọi là Nhất thiết tướng trí; vì Nhất thiết chủng trí chia làm hai.

Kinh viết: ***"Tất cả hạnh đại Bồ-tát không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề của chư Phật không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".***

Tán rằng: Đây là hai môn thứ bảy, thứ tám, nói về nhân quả vị nhị mãn tổng đức. (Đức chung nhân và quả vĩ cả hai đã đầy). Các công đức đã nói trên, nếu ở tại nhân vị gọi là hạnh của Bồ-tát. Nếu ở tại quả vị

thì gọi là Bồ-đề của Phật. Bồ-đề nghĩa là giác. Trí Bồ-đề đó và Bồ-đề đoạn dứt tất cả, gọi chung là Bồ-đề, cho nên tất cả công đức tùy ưng hữu vi và vô vi đều nhiếp ở hai thứ đó.

Kinh viết: "Tất cả pháp dị sinh không tịch thanh tịnh cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Tất cả pháp Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, Độc giác, Bồ-tát, Như Lai không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".

Tán rằng: Đây là phần thứ ba, nói chung về thế tục thắng nghĩa pháp nương vào bổn tính không tịch cú nghĩa; để hiển bày tất cả cú nghĩa có được của Bồ-tát.

Tất cả dị sinh chỉ ở tại phàm vị. Vì nghiệp phiền não mà phải luân hồi sáu cõi, bậc dị thánh sinh ra, cho nên gọi là dị sinh. Tất cả Dự lưu đều cùng là Thánh vị. Dự lưu hướng hay quả, đều gọi chung là Dự lưu; không bị gián đoạn, lần lần vượt qua ba cõi, kiến đạo, hết các phiền não. Mười lăm tâm đến đều gọi là Hướng; tâm thứ mười sáu gọi là Qủa. Dự dòng Thánh nên gọi là Dự lưu; từ đó tiến Hướng, kiến hoặc ba cõi đều đã dứt hết. Tu đạo ở dục giới, tận hết năm phẩm trước; gọi là Nhất lai Hướng. Khi hết sáu phẩm gọi đó là quả. Người đó ở dục giới chỉ có một kiếp. Nếu sinh làm người tu đắc quả thứ hai; thì khi xả thân này rồi, sẽ sinh vào trong cõi trời; sau khi chết ở cõi trời lại đến sinh trong cõi người, liền đắc vô học; cho nên gọi là Nhất lai. Ngay đó tiến hướng đã đoạn kiến hoặc dứt hết. Ở dục giới tu hoặc, đoạn dứt bảy, tám phẩm, gọi là Bất hoàn hướng. Ở dục giới tu hoặc đều phải đoạn dứt hết, tâm không còn sinh lại ở dục giới; cho nên gọi là Bất hoàn. A-la-hán, gọi là ưng: 1. Ưng hại vĩnh viễn giặc phiền não; 2. Ưng kiếp sau không còn thọ sinh phân đoạn; 3. Ưng thọ diệu cúng dường. Kiến hoặc ba cõi đều cùng dứt hết. Từ sơ định trở lên, tất cả tu hoặc có được nhiều hay ít, cho đến phẩm tám phi tưởng, phẩm chín giải thoát, trước vô gián, có thể đoạn dứt hết, gọi là A-la-hán hướng. Kiến, tu trong ba cõi đều cùng đoạn tận, gọi là A-la-hán quả. Những quả, hướng, vô gián, giải thoát trên đều đúng với thuyết này.

Quán đế lý này; nếu suy tư về gió lay động cây, ngộ mười hai nhân duyên khởi, không nhờ thiện hữu mà tự đắc được Bồ-đề. Hoặc lân giác, hoặc chúng xuất, gọi là Độc giác. Đã qua mười địa địa gọi là Bồ-tát. Sau pháp vân địa, gọi là Như Lai. Đó cũng là hai mươi sáu môn ban đầu, nói rõ về thế tục thắng nghĩa pháp, chỗ nương theo bổn tính không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát.

Kinh viết: ***"Tất cả pháp thiện và phi thiện không tịch thanh tịnh***

cú nghĩa là Bồ-tát cú nghĩa. Tất cả pháp hữu ký vô ký, pháp hữu lậu vô lậu, pháp hữu vi vô vi, pháp thế gian xuất thế gian không tịch thanh tịnh cú nghĩa, là Bồ-tát cú nghĩa".

Tán rằng: Thuận lý ích vật, gọi đó là thiện, thông, hữu vi vô vi. Trái ngược với đó gọi là phi thiện. Bất thiện vô ký, tự thể thù thắng, và có quả đáng để ký riêng, gọi đó là ký. Tức thiện bất thiện ngược lại với đó gọi là vô ký. Tăng trưởng, tương ưng, tương tạp, tương tùy với lậu phiền não gọi là hữu lậu. Lậu nghĩa là rò chảy; chảy ra ở cửa sáu căn, cho nên hủy hoại, gọi là Lậu. Vô lậu thì ngược lại. Vì đó mà nói, làm cũng gọi là sinh, có làm có sinh, gọi là hữu vi, ngược lại gọi là vô vi. Thể, Dụng hiển hiện, dời đổi gọi là Thế. Rơi vào trong hư giả gọi là vì gian; ngược lại với đó, gọi là xuất thế gian. Những sai biệt đó nương vào bổn tính chơn như không tịch thanh tịnh cú nghĩa, để hiển bày tất cả cú nghĩa của Bồ-tát, vì vọng tức chơn, vì tánh tức tướng.

Kinh viết: ***"Nguyên do là gì?"***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai của toàn văn, giải thích nguyên do. Trong đó có hai phần; trước hỏi sau giải thích. Đây là phần hỏi, có nghĩa là: Cú pháp thanh tịnh cú nghĩa đó, tức là tất cả cú nghĩa Bồ-tát, nguyên do nghĩa đó là sao?

Kinh viết: ***"Vì tất cả pháp, tự tính là không, tự tính viễn ly"***

Tán rằng: Phần sau sẽ giải thích nguyên do Như Huyễn. . . thế tục vọng có thắng nghĩa. Biết không, cho nên nói các pháp không tịch cú nghĩa, chính là tất cả cú nghĩa có được của Bồ-tát. Cho nên nói các pháp tự tính không, để giải thích nguyên do trên. Vì muốn hiển phát Bát-nhã tôn thắng; nên lấy tự tính không để giải thích những viễn ly, bởi thắng nghĩa của các pháp, tự tính không, vô tính đó; cho nên lìa xa tướng điên đảo hư vọng.

Kinh viết: ***"Do lìa xa, cho nên tự tính tịch tĩnh. Do tịch tĩnh, cho nên tự tính thanh tịnh; do thanh tịnh, cho nên Bát-nhã Ba-la-mật đa sâu xa tối thắng thậm thâm".***

Tán rằng: Sinh tử hiếu phiền, chơn như tịch tĩnh, cho nên đều do ở viễn ly. Tự tính cũng tịnh. Phiền não có nhiễm tính không thanh tịnh, cho nên nhờ tịch tĩnh mà hiển bày thể thanh tịnh. Ý đó nói chung là do tất cả pháp tự tính không, cho nên không tịch cú nghĩa, là tất cả cú nghĩa của Bồ-tát. Các pháp đã là không, cho nên lìa hư vọng; lìa hư vọng, thì thể không lay động, cho nên tính tịch tĩnh. Đã không có lay động, tự tính không tịch, nên không ô nhiễm, tự tính thanh tịnh. Tự tính thanh tịnh thì hiển bày Bát-nhã tối thắng thanh tịnh. Quán chiếu Ngộ thì bổn tính

đó thanh tịnh, chân tướng tự thể xưa nay vốn thanh tịnh. Cho nên văn tự ngang bằng với sự thậm thâm của Bát-nhã tối thắng thanh tịnh. Hai Ngài Thanh Biện và Hộ Pháp đều giải thích là tùy ứng.

Kinh viết: ***"Nên biết Bát-nhã Ba-la-mật đa như vậy, tức là Bồ-tát cú nghĩa. Các chúng Bồ-tát đều nên tu học"***

Tán rằng: Đây là phần thứ ba, kết khuyến tu học. Văn tự Bát-nhã tức Bồ-tát cú nghĩa. Cầu cái đó, học cái đó, gọi là cú. Bốn Bát-nhã còn lại gọi là Bồ-tát nghĩa. Vì sự dạy dỗ khuyên bảo của Bồ-tát là bốn thứ Bát-nhã đó. Đã thành Bồ-tát là nhờ ở năm thứ Bát-nhã ấy. Năm thứ Bát-nhã ấy tức là nghĩa năng thuyên và sở thuyên của Bồ-tát. Chư Bồ-tát ở hạ vị và trung vị, mong tiến lên thượng vị phải siêng năng tinh tấn học năm thứ đó.

Kinh viết: ***"Phật thuyết pháp thanh tịnh Bồ-tát cú nghĩa Bát-nhã lý thú như vậy rồi".***

Tán rằng: Đây là phần thứ ba kể về đức của pháp môn Phật đã thuyết. Trong ấy gồm có hai: Phần đầu tóm kết nghĩa trên để phát khởi đầu kinh; phần sau bảo cho biết đức của những điều được thuyết. Đây là phần đầu.

Kinh viết: ***"Nói với Bồ-tát kim cang thủ: Nếu có người nghe được "Nhất thiết pháp thậm thâm vi diệu Bát-nhã lý thú thanh tịnh pháp môn" này mà tín thọ sâu xa, cho đến đang ngồi ở tòa diệu Bồ-đề, thì tất cả chướng phiền não đều không thể nhiễm! Nghĩa là, tuy tích tập nhiều phiền não chướng, nghiệp chướng, pháp chướng nhưng không thể nhiễm. Tuy đã tạo nhiều loại ác nghiệp cực nặng, nhưng vẫn dễ tiêu diệt, không bị đọa cõi ác".***

Tán rằng: Trong đó lại chia làm hai phần; phần đầu nói về quả thọ nhận khi nghe kinh và tin sâu. Phần sau nói về các quả khi siêng năng thọ trì. Sở dĩ chỉ nói kim cang thủ là vì muốn cho hữu tình nhậm trì đại trân báu của tất cả chư Phật.

Văn nghĩa là nghe. Tín nghĩa là thuận theo. Thọ nghĩa là lãnh nhận. Trân trọng cúng dường cung kính gọi là thâm . Ý đó là hiển bày chung về nghe, tin, nhận, trân trọng; bắt đầu từ hôm nay cho đến Bồ-đề, ba chướng và năm cái đều không thể nhiễm. Cái là ngũ cái; đó là tham muốn về lạc khi ở xuất gia vị; sân nhuế về giác khi ở tà hạnh vị; hôn trầm thụy miên trạo cử làm ác và cùng nghi cái đối với chỉ, cử, xả vị; có thể che lấp tâm, gọi đó là cái.

Chướng là chướng ngại, là chướng đạo chẳng sinh, ngại diệt chẳng chứng, những thứ ấy có ba loại kinh văn ghi chép; trong tiểu thừa cho

phiền não khó chế phục, khó trừ bỏ; gọi là phiền não chướng. Các tội ngũ nghịch như giết cha,... gọi là nghiệp chướng; hợp cả ba cõi ác, cõi người Bắc châu cho đến cõi trời vô tưởng; gọi là dị thục chướng; nhưng lại không thấy nói về pháp chướng. Nay ở đây giải thích rằng những Hoặc làm chướng ngại giải thoát gọi là phiền não chướng.

Kinh Tát Già Ni kiền Tử cho rằng: Phá hoại chùa tháp... thành tội ngũ nghịch. Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi thì nói có bảy tội nghịch, nhưng không khác với năm loại mà Kinh Ni Kiền đã nói và gọi là nghiệp chướng. Nói về pháp chướng thì Dị thục chướng ở trên cũng gọi là pháp chướng cảm mà để lại pháp nghiệp, gọi là pháp chướng. Hoặc kiếp trước làm chướng ngại chánh pháp, ảnh hưởng đến người khác tu định, không trồng các hột giống nghe pháp, cho nên kiếp này với pháp, không nghe, không tin, không ngộ, gọi là pháp chướng. Tập nghĩa là làm; tích nghĩa là tích tạo. Tuy tích tập nhiều nhưng không bị nhiễm gọi là do hiểu được pháp không, không vui với sinh tử. Tuy khởi phiền não, nghiệp nặng chướng pháp; nhưng nhờ oai lực của kinh mà không bị nhiễm. Nhiễm là nhiễm ố; làm cho cảm với quả khổ, gọi là nhiễm. Lại nữa, tuy làm nhiều thứ ác nghiệp cực nặng; nhưng do thể tánh của nó là không, phiền não cũng không kiên cố, nên dễ tiêu diệt, cho nên không rơi vào cõi ác. Nghiệp đã dễ mất thì quả ác làm sao mà khởi! Do pháp tánh không, thể hội thật lý các pháp, soi rọi, ba chướng mới bị tiêu diệt.

Kinh viết: ***"Nếu có thể thọ trì, ngày ngày đọc tụng chuyên cần không gián đoạn, như lý tư duy; thì người đó kiếp này, chắc chắng đạt được tính bình đẳng của tất cả pháp, kim cang đẳng trì, đối với tất cả pháp đều đắc tự tại, thường thọ nhận tất cả thắng diệu hỷ lạc".***

Tán rằng: Đây nói về các quả siêng năng thọ trì. Nói thọ trì là yêu thích, trân trọng, lãnh nhận ở nơi tâm, giữ gìn chẳng quên. Ví như nhớ con, thì ở tâm không thể nào quên.

"Ngày ngày đọc" là đọc văn. "Tụng" là nói thầm.

Tinh là chuyên tinh. Cần là thân tâm cố gắng ngày đêm sáu thời không gián đoạn. Như lý thú đó mà tư duy đúng đắn, thì người đó trong kiếp này, hiện rõ báo quả; chắc chắn đạt được tính bình đẳng của tất cả pháp và lý chân như.

Kim cang đẳng trì: Đẳng trì là định; kim cang là dụ. Có thể phá những phiền não, phân biệt chấp trước tướng; đó là quán tất cả pháp đều bình đẳng, tính chơn như, lý không; tất cả đẳng trì (định) có thể phân biệt phá tan các chấp tướng điên đảo, gọi là kim cang. Lại nữa,

lý chân như cũng gọi là kim cang. Duyên với định đó, gọi là kim cang đẳng trì. Nghĩa là có thể thọ trì. Tâm, tâm không quên, ngày ngày đọc tụng, tinh cần tư duy pháp tính như vậy, nên đắc được định đó. Phải khởi thắng tuệ, phá các phân biệt điên đảo chấp trước về tướng; thời nay chứng kim cang đẳng trì đó. Văn tự trong vị tương ưng với định. Ở đây có năm loại pháp hạnh: Nghe, thọ trì, đọc, tụng, tư duy. Ngoài ra năm pháp: Ghi chép, cúng dường, cho người khác, khai diễn, tu hành; cũng góp phần hỗ trợ việc hiển bày, nhưng không nói ở đây. Thật ra thực hành mười pháp hạnh đó cùng đắc được quả ấy. Đọc tụng còn đắc, huống nữa là có thể diễn thuyết và tu hành! Với tất cả pháp đều đắc tự tại; chưa là thể chơn không thì lý sự đều bị che lấp. Thể hội với chơn, soi xa với lý đã thông, nên đắc tự tại. Tự tại nghĩa là vô ngại.

"Thường thọ nhận tất cả thắng diệu hỷ lạc"; nghĩa là chấp trước pháp thì có âu lo có hờn giận; đối với chơn thì hiểu không, đối với tục thì thể vọng. Đã không còn lo âu sợ hãi, nên thường được thọ nhận diệu hỷ lạc; vì đã nghe được pháp tính, vui mừng chân thực, chưa từng đắc được!

Kinh viết: ***"Sẽ trãi qua mười sáu đời đại Bồ-tát, thì nhất định đắc Như Lai, nhậm trì kim cang tính, mau chóng chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ-đề".***

Tán rằng: Thế Tôn tự thuyết, người khéo tu thần túc có thể trú một kiếp hoặc hơn một kiếp.

Bồ-tát mười sáu đại sinh; tức phải mười sáu kiếp.

Kim cang tính; là chơn như tính, có thể phá tan lỗi lầm sinh tử, gọi là kim cang.

Thể của các pháp gọi là tính.

Chấp nghĩa là thọ nhận; chính mình nhậm trì nó nên gọi là chấp; tức là chính thể trí có thể duyên, với không; hoặc chấp giữ tính của kim cang chính là chơn như; vì phải trãi qua mười sáu đời mới đắc chơn tính đó. Bởi thực hành các pháp hạnh của kinh này nên có thể vượt khỏi sinh tử, không cần phải trãi qua tăng kỳ kiếp, chỉ qua mười sáu kiếp, liền nhập sơ địa. Vì cái lý về thật tướng trong kinh này nói, có đại thần nghiệm, nghe pháp này, nên siêu sinh tử vô biên kiếp lượng; đã vậy, cho nên có thể mau chóng chứng Vô thượng Bồ-đề. Trong đó nói: Hiện tại chắc chắn đắc kim cang đẳng trì; đối với pháp được tự tại; thọ nhận sự hỷ lạc đặc biệt; những chướng kiếp sau đều không thể nhiễm; không đọa cõi ác; đắc tính kim cang; mau chóng đắc Bồ-đề... đều là nhờ ở lực của kinh.

Bát-nhã Lý Thú phần sớ.

THUẬT TÁN PHẦN LÝ THÚ BÁT NHÃ CỦA KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

QUYỂN 3

Kinh viết: ***“Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng biến chiếu Như Lai”.***

Tán rằng: Phần trên là phần thứ nhất nói về thực tướng cảnh pháp. Dưới đây là phần thứ hai nói về Tịch Tĩnh pháp tính hiện đẳng giác môn. Tức là quán chiếu chánh trí thể cảnh chơn tính của các môn trước. Ở đây nói về tướng của trí; trong đó cũng có ba phần: Phần đầu Phật thuyết danh hiệu của pháp môn; môn này cũng có hai phần: Phần đầu nói rõ chỗ nương vào tướng của Như Lai; phần sau trình bày tên gọi các pháp môn đã nói. Đây là phần đầu vậy.

Các môn trước nói về tính, pháp của bản thể chẳng gọi là tướng, những môn sau là nghĩa; do đó mà gọi là tướng. Tổng thể Như Lai là biệt hữu đa năng. Nay nương vào một nghĩa, chính là tướng của biến chiếu Như Lai. Tướng là tướng của nghĩa, tướng của thể, tướng trạng; chẳng phải là cái tướng của sự phân biệt có tướng. Nay đối với pháp của vô tướng, sau sẽ nói cái tướng của nghĩa tướng. Do Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí đoạn dứt mê hoặc, du quán hai chủng trí, nên với tất cả pháp đều có thể hiểu biết, gọi là Biến chiếu. Cái Trí của sự Biến chiếu, tức là tướng Như Lai. Nay dựa vào tướng của thể đó mà nói với pháp môn, cho nên gọi là nương vào tướng của Biến chiếu.

Kinh viết: ***“Vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa. Nhất thiết Như Lai tịch tĩnh pháp tính, thậm thâm lý thú, hiện đẳng giác môn”.***

Tán rằng: Đây là sự trình bày về tên của pháp môn đã thuyết. Nhất thiết Như Lai tịch tĩnh pháp tính thậm thâm lý thú; tức ở trên đã nói thật tướng diệu pháp là lý thú thăm thẳm pháp tính yên lặng của tất cả chư Phật.

Hiện đẳng giác môn: Hiện là biểu hiện, hiện tiền, rõ ràng, chính mình tự chứng. Đẳng là nghĩa của Biến khắp. Giác là nghĩa của chiếu. Ý này là hiển bày Trí vô phân biệt rõ ràng, chính mình có thể biến chiếu pháp tính.

Hiện đẳng giác thể tức trí vô phân biệt.

Môn nghĩa là con đường nhập vào. Vì có thể nói các pháp nhờ đó thành con đường để nhập vào pháp tính. Trí vô phân biệt, nhờ giáo lý sâu xa đó làm con đường nhập vào Hiện đẳng giác.

Kinh viết: ***"Gọi là kim cang bình đẳng tính hiện đẳng giác môn là vì đại Bồ-đề rất kiên cố, thật khó bị hư hoại như kim cang vậy".***

Tán rằng: Đây là phần hai, có bốn môn. Thứ nhất có thể chặt đứt sanh tử vì tính cứng rắn, ngang với tính chất của kim cương. Hiện đẳng giác là năng phá sinh tử. Cái giác của hiện đẳng giống như kim cương. Bởi vì pháp tích Bồ-đề, sở chứng của trí, kiên cố chân thực khó có thể phá hoại như kim cương. Cho nên cái trí năng chứng gọi là trí kim cang. Kim cang Bát-nhã, gọi là kim cang, nghĩa cũng như vậy. Bởi vì sở chứng tính như kiên cố chắc chắn, cho nên cái trí năng chứng cũng như kim cang có thể phá sanh tử.

Kinh viết: ***"Nghĩa Bình đẳng tính, Hiện đẳng giác môn bởi Đại Bồ-đề; nghĩa của nó là một"***.

Tán rằng: Đây là trí thứ hai, quán sát Trí sở thuyên. Tất cả các nghĩa hữu vi vô vi đều bình đẳng; vì pháp bổn tính chơn như Bồ-đề nghĩa đó là một, cho nên tính không có sai biệt.

Kinh viết: ***"Pháp Bình đẳng tính, Hiện đẳng giác môn vì đại Bồ-đề tự tính tịnh".***

Tán rằng: Đây là trí thứ ba, Quán Sát Năng thuyên Trí. Vì cái lý sở chứng, tính đại Bồ-đề, tính thanh tịnh; đối với giáo lý năng Huyên, ngộ nó là bình đẳng.

Kinh viết: ***"Tất cả pháp bình đẳng tính Hiện đẳng giác môn; vì đại Bồ-đề đối với tất cả đều không phân biệt"***.

Tán rằng: Đây tức trí thứ tư, thông chứng chư pháp trí.

Tất cả pháp nghĩa là trong các pháp hữu vi, vô vi đều Hiện đẳng giác vì bổn tính pháp ở trong các pháp, đều không có phân biệt. Cho nên bổn tính pháp cũng tính bình đẳng. Giống như mây mù trong bầu trời; giống như các hình vẽ trên tấm bình phong; bầu trời và bình phong đều không phân biệt, mây và hình vẽ hiện khởi đủ thứ tướng.

Kinh viết: ***"Phật thuyết Tịch tĩnh pháp tính, Bát-nhã lý thú, hiện đẳng giác] như vậy rồi"***.

Tán rằng: Từ đây là phần kết thứ ba khen ngợi Đức của pháp . Đây là phần kết vậy.

Kinh viết: ***"Nói với nhóm Bồ-tát kim cang thủ rằng; Nếu có người nghe được bốn loại Bát-nhã lý thú hiện đẳng giác môn như vậy rồi, tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập; cho đến đang ngồi tòa diệu Bồ-đề tuy tạo tất cả ác nghiệp cực nặng, thì vẫn có thể vượt khỏi tất cả cõi ác, mau chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề".***

Tán rằng: Đây là ca ngợi về Đức. Theo trong kinh thì có mười pháp hạnh. Ở trên chỉ nói có sáu pháp hạnh: 1. Nghe; 2. Tin hiểu; 3. Thọ trì; 4. Đọc; 5. Tụng; 6. Tu tập. Bắt đầu từ hôm nay, nếu thực hành mười pháp hạnh suốt đến tương lai, ngồi tòa Bồ-đề thành Phật, tuy tạo tất cả ác nghiệp cực nặng; nghĩa là tà kiến trong kiến, ý nghiệp trong nghiệp phá hòa hợp tăng . . . đều đã tạo, nhưng nhờ ngộ giải cho nên không bị nhiễm, mà còn có thể vượt khỏi tất cả các cõi ác. Bởi nghe kinh và hành các đại oai thần lực; nên các ác nghiệp đó không tăng trưởng, nên không đọa ba đường ác, mà còn mau chứng Vô thượng Bồ-đề. Các công đức đó giống với các công đức trước; nhưng để nói lên sự thắng dụng riêng của kinh, cho nên nhắc lại.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Thích Ca Mâu Ni Như Lai, điều phục tất cả ác pháp".***

Tán rằng: Dưới đây là phần thứ hai của hai đoạn kinh nói về thực hành cảnh pháp. Trong hai đoạn ấy: đoạn đầu là điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn; do quán thật tướng nên có thể chế phục các ác. Đoạn sau là bình đẳng trí ấn thanh tịnh pháp môn; do quán quán chiếu trí huệ chiếu minh.

Đây là đoạn đầu; trong ấy có ba phần: Phần đầu nói về danh hiệu của pháp môn được thuyết. Trong ấy lại có hai: Phần đầu nói chỗ nương vào tướng Như Lai. Ở đây là phần đầu.

"Tất cả ác pháp"; là nhị chương phân biệt; là nhân quả phân biệt; là nhiễm tịnh phân biệt; đều có thể trừ.

- Thích Ca nghĩa là năng.
- Mâu Ni nghĩa là tịch mặc.

Có khả năng điều các ác, lìa các huyên động; pháp huyên động là pháp sinh tử, cho nên gọi là tướng Như Lai năng tịch mặc. Nương vào Tướng Như lai năng tịch, điều phục tất cả ác pháp, đó mà thuyết pháp môn này.

Kinh viết: ***"Vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, nhiếp thọ tất cả pháp bình đẳng tính thậm thâm lý thú phổ thắng pháp***

môn”.

Tán rằng: Đây là phần trình bày tên gọi pháp môn được thuyết.

Nhiếp thọ tất cả pháp bình đẳng tính; nghĩa là nhiếp tất cả nhiễm tịnh, nhân quả đều nhập hết vào trong pháp giới tính bình đẳng. Vì vậy mà phổ thắng các ác; do đó pháp môn này gọi là pháp phổ thắng.

Kinh viết: ***“Nghĩa là tính của tham dục không có hý luận, cho nên tính của sân nhuế cũng không có hý luận; tính của sân nhuế không có hý luận, cho nên tính của ngu si cũng không hý luận. Tính của ngu si không hý luận, cho nên tính do dự cũng không hý luận. Tính của do dự không hý luận, cho nên tính của chư kiến cũng không hý luận. Tính của chư kiến không hý luận, cho nên tính của kiêu mạn cũng không hý luận”.***

Tán rằng: Dưới đây là nói phần hai; nói về chánh thuyết pháp môn; trong đó có ba phần: Phần đầu nói riêng về tính của các pháp hoặc nghiệp sinh tử, không có hý luận. Phần hai nói tính của các pháp nhiễm và tịnh không hý luận. Phần ba nói Bát-nhã cũng không hý luận, kết quy về thâm thú. Trong phần đầu lại có ba: 1. Nói phiền não tính không hý luận; 2. Nói về nghiệp; 3. Nói về quả. Trong phần phiền não lại có hai phần: Phần đầu nói về căn bản phần sau nói về tùy hoặc. Đây là phần căn bản, căn bản có sáu; do sáu thứ đó làm gốc rễ cho nên tất cả phiền não đều tăng trưởng.

Câu: “Nghĩa là tính tham dục không có hý luận”, nghĩa là tính của pháp nhiễm vọng tức chơn như. Pháp thể của chơn như thì không có hý luận.

Hý luận nghĩa là tướng của phân biệt, tướng của lời nói, tướng của tầm tứ. Do hý luận, cho nên có những phân biệt chấp trước nhiễm và tịnh. Vì phân biệt cho nên sinh ra sinh tử. Biết không có hý luận, thì nhiễm và tịnh đều mất; nhiễm tịnh mất thì tính vô phân biệt; vì vô phân biệt cho nên sinh tử diệt; và có thể trừ ác. Phần sau cũng giải thích như vậy ba phần. Ba thứ đầu là ba độc. Do dự là nghi. Chư kiến là năm kiến tức là Da thôi Độ. Kiêu là kiêu dật. Mạn là bảy mạn; ỷ mình khinh người gọi là mạn. Sáu căn bản đó bẩn tính chơn như, tính không hý luận; tính không hý luận, cho nên có thể lìa phân biệt, khế hợp bổn tính đó thì lìa phân biệt, không hý luận, tất cả ác pháp đều được hàng phục.

Kinh viết: ***“Tính của kiêu mạn vô hý luận, cho nên tính của các Triền cũng vô hý luận. Tính của các Triền vô hý luận, cho nên tính của phiền não cấu cũng vô hý luận”.***

Tán rằng: Đây là nói về tùy hoặc.

Triền là số, số tăng thịnh, hiện tiền ràng buộc nơi tâm, nên gọi là triền; gồm có tám thứ: Hôn trầm, Thùy miên, làm chướng ngại chỉ (Định). Trạo cử ác tác, làm chướng ngại cử. Tật san (keo kiết đố kỵ) làm chướng ngại cho xả. Không mắc cỡ, xấu hổ, làm chướng ngại giới cho nên chỉ lập tám thứ.

Cấu có sáu thứ: Hại, hận , não, siểm, cuồng, kiêu; những thứ này làm nhơ nhớp chúng sanh, cho nên gọi là cấu. Sáu tướng thô đó rất đáng chê trách, lấy tên là cấu.

Kinh viết: ***"Tính của phiền não cấu không có hý luận cho nên tính của ác nghiệp cũng vô hý luận. Tính của các ác nghiệp vô hý luận, cho nên tính của các quả báo cũng vô hý luận".***

Tán: Các Hoặc ở trên vô hý luậnthì nghiệp quả cũng như vậy. Tóm lại, tính của các pháp sanh tử vô hý luận. Chứng không có hý luận đó cho nên lìa được tất cả ác pháp của sinh tử.

Kinh viết: ***"Vì Tính của các quả báo không có hý luận, nên tính của pháp tạp nhiễm cũng không hý luận. Tính của pháp tạp nhiễm không hý luận, nên tính của pháp thanh tịnh cũng không hý luận. Tính của pháp thanh tịnh không có hý luận; nên tính của tất cả pháp cũng không hý luận".***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai, nói về tính của các pháp nhiễm và tịnh không hý luận.

Tạp nhiễm là gồm thâu hết tất cả pháp hữu lậu bị nhiễm tạp.

Thanh tịnh là gồm thâu hết tất cả pháp vô lậu Nhất thiết pháp là tổng gồm thâu tất cả hữu lậu, vô lậu, hữu vi vô vi, sanh tử luân hồi. Trước nhiễm, sau tịnh; trước riêng sau chung, vì theo nghĩa thứ đệ.

Kinh viết: ***"Tánh Nhất thiết pháp vô hý luận, nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật đa cũng không có hý luận".***

Tán rằng: Do tính của cảnh sở quán không có ý luận nên trí của năng quán cũng không hý luận; vì biết như thật. Do cảnh, trí đó đều không có hý luận, cho nên lìa tất cả phân biệt trong sinh tử; hàng phục tất cả ác pháp, tất cả pháp ác đều hết tận.

Kinh viết: ***"Phật thuyết điều phục chúng ác Bát-nhã lý thú phổ thắng môn như vậy rồi"***.

Tán rằng: Từ đây là phần ba ca ngợi ý đức của kinh này. Đây là câu đã kết ở trước.

Kinh viết: ***"Bảo với Bồ-tát Kim Cang Thủ v.v... rằng: Nếu có người được nghe Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm lý thú như vậy mà tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập. Giả sử có sát hại tất cả hữu tình trong ba cõi,***

nhưng không do vậy mà bị đọa ở địa ngục, bàng sanh, quỷ giới; vì có thể điều phục được tất cả ác nghiệp phiền não và tùy phiền não”.

Tán rằng: Nhờ oai lực của kinh nên có thể điều phục các ác, cho nên tội sát ấy điều được tiêu trừ. Do ngộ pháp tính khởi thắng hạnh ấy, cho nên tội lớn đó không chiêu cảm quả ác. Vì nhờ oai lực của kinh, khéo điều phục được tất cả ác nghiệp phiền não và tùy phiền não, nên dù có làm các tội ấy cũng không chiêu cảm quả ác. Tướng trói, trói buộc chúng sanh, cũng do sự thô trọng trói buộc cái thiện. Sau này dùng song tu chỉ quán mới được giải thoát. Tất cả ác nghiệp từ phiền não sinh ra; tất cả phiền não từ phân biệt mà khởi lên! Nay lìa hý luận, đoạn dứt các phân biệt. Phân biệt đã hết thì nghiệp hoặc cũng mất, cho nên tội lớn đó, nhờ nghe kinh, tin hiểu chắc chắn được tiêu diệt.

Kinh viết: ***“Thường được sinh ra ở cõi thiện, thọ nhân thắng diệu lạc, tu hạnh đại Bồ-tát mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.”***

Tán rằng: Phần trên thì có thể trừ ác; phần dưới thì có thể nhiếp thiện. Trong hai quả ấy; một là quả của thế gian, một là quả của xuất thế gian.

Kinh viết: ***“Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của tính tịnh Như Lai; vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, Nhất thiết pháp Bình-đẳng-tính, Quán-tự-tại-diệu-trí-ấn-thậm-thâm-lý-thú-hanh-tịnh-pháp-môn.”***

Tán rằng: Đây là đoạn thứ tư; do Quán quán chiếu trí tuệ chiếu minh; để hiển bày hạnh cảnh giới trong văn có ba phần, cũng giống giải thích ở trên.

Do trí năng quán, chứng hội các pháp bổn tính thanh tịnh; cho nên trí, tướng phân biệt đều lìa, gọi đó là tính tịnh, nay gọi là đắc thanh tịnh.

“Nhất thiết pháp bình đẳng tính chính là chơn như quán tự tại là bi hạnh. Diệu trí ấn là trí hạnh. Lại nữa, vì quán tự tại tức diệu trí ấn là ấn nhất thiết pháp bình đẳng. Các câu văn còn lại có thể hiểu rõ.

Kinh viết: ***“Nghĩa là tất cả tham dục bổn tánh thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên khiến cho thế gian sân nhuế thanh tịnh. Tất cả sân nhuế bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho thế gian ngu si thanh tịnh. Tất cả ngu si bổn tính thanh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho thế gian nghi hoặc thanh tịnh. Tất cả nghi hoặc bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh cho nên có thể khiến cho thế gian kiến thú thanh tịnh. Tất cả kiến thú bổn tánh thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho thế gian kiêu mạn thanh tịnh.”***

Tán rằng: Đoạn trên gồm ba phần, như trên đã nói. Đoạn trước là cảnh; đoạn này là trí; vì chiếu minh trước. Nghĩa là đối với tham dục cực chiếu minh trong cảnh bổn tính chơn như thanh tịnh. Năng chiếu sáng chính là trí; vì tham dục là gốc sinh ra sân.

Kinh viết: ***"Tất cả kiêu mạn bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho triền và kết sử thuộc thế gian thanh tịnh. Tất cả triền và kết sử bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh, cho nên có thể khiến cho cấu uế của thế gian được thanh tịnh."***

Thuật rằng: Đây nói về tùy phiền não bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh. Nghĩa của triền cấu giải thích như trên. Đã nói kết tức là chín kết sử: Ái, nhuế, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật đố, keo kiết. Kết là kết buộc; có thể hòa hợp khổ, khó có thể giải mở cho nên gọi là kết.

Kinh viết: ***"Tất cả cấu uế bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho ác pháp thế gian được thanh tịnh. Tất cả ác pháp bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho sinh tử thế gian thanh tịnh."***

Tán rằng: Phần trên nói về Hoặc. Đây nói về nghiệp quả. Vì nghiệp sinh tử bức bách nghiệp quả, nên gọi là ác pháp. Nói sinh tử là quả dị thục, tức các quả khổ của ác nghiệp trước.

Kinh viết: ***"Tất cả sinh tử bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; nên có thể khiến cho thế gian các pháp thanh tịnh."***

Tán rằng: Các pháp thế gian tức các pháp tạp nhiễm, gồm thâu cả hữu lậu. Dưới đây là phần hai, tổng nhiếp các pháp.

Kinh viết: ***"Vì tất cả pháp bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh, cho nên có thể khiến cho thế gian hữu tình thanh tịnh."***

Tán rằng: Vì có pháp hữu lậu mà thành hữu tình; cho nên sau khi nói hữu lậu, rồi mới nói về hữu tình.

Kinh viết: ***"Vì tất cả hữu tình bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh, cho nên có thể khiến thế gian nhất thiết trí thanh tịnh."***

Tán rằng: Trong xuất thế gian, nhất thiết trí là gốc. Trí ấy gồm thâu hết các pháp thanh tịnh khác. Ba thừa tổng quán các trí vô ngã, gọi là Nhất thiết trí.

Kinh viết: ***"Vì nhất thiết trí bổn tính thanh tịnh cực chiếu minh; cho nên có thể khiến cho thế gian thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa tối thắng thanh tịnh."***

Tán rằng: Đây là phần ba Bát-nhã thanh tịnh. Do có thể chiếu sáng tất cả pháp tính bổn tính thanh tịnh; cho nên trí năng quán tối thắng

thanh tịnh rất tương ứng với cảnh sở duyên.

Kinh viết: ***"Phật thuyết pháp thanh tịnh bình đẳng trí ấn Bát-nhã lý thú như vậy rồi."***

Tán rằng: Từ đây trở đi là đoạn thứ ba nói về thắng đức của kinh. Bình đẳng trí ấn nghĩa là tất cả pháp tính vô hý luận. Trí của năng quán gọi là bình đẳng trí ấn.

Kinh viết: ***"Nói với Kim cang thủ Bồ-tát v.v... biết rằng: Nếu có người nghe được Bát-nhã Ba-la-mật đa thanh tịnh lý thú như vậy mà tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập; thì dù có ở trong tụ cấu uế của tất cả tham sân si khách trần phiền não cũng vẫn như hoa sen, không bị nhiễm bởi những lỗi lầm nhơ nhớp của tất cả khách trần."***

Tán rằng: Do trí năng quán, quán pháp nhiễm tịnh bổn tính thanh tịnh; cho nên trú ở phiền não nhưng không bị nhiễm ô. Vì ngộ bổn tính nên ở đây nói là lìa lỗi lầm.

Kinh viết: ***"Thường có thể tu tập thắng hạnh của Bồ-tát, thì mau chứng Vô thượng chính đẳng Bồ-đề."***

Tán rằng: Đây là giải thích về sự đắc quả thiện. Do khởi pháp hạnh, ngộ ở chơn trí, cho nên thường tu tập thắng hạnh của Bồ-tát, cho đến cuối cùng mau chứng Bồ-đề.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng Như Lai thắng chúa của tất cả ba cõi."***

Tán rằng: Trong sáu phần nói về cảnh, từ đây là phần ba, có hai đoạn kinh nói về cảnh pháp quả. Trong hai đoạn ấy; đoạn đầu là pháp vương quán đảnh trí tạng pháp môn, do hai hạnh mà đắc tài vị quả. Đoạn sau là Như Lai trí ấn kim cang pháp môn, do hai hạnh mà đắc tự thể quả. Ở đây là đoạn đầu, trong ấy có ba phần như những đoạn trên. Phần đầu nói về tên gọi của pháp môn; trong này lại có hai phần đầu nói về nương vào tướng của Như Lai, phần sau nói tên của pháp môn đã thuyết. Ở đây là phần đầu.

Căn nhà ba cõi! Quấy nhiễu bất an, phiền não trùng thú, ngọn lửa khổ não, bức bách không lường, nhiều thứ sợ hãi, khiến cho hữu tình sống trong nguy nan. Nhờ chư Phật Thế Tôn, như một đại trưởng giả thương xót các con, ra tay cứu giúp; cho nên chư Phật Thế Tôn được xưng là chúa của ba cõi. Phật là vua pháp, cho nên gọi là thắng chúa, theo địa vị tôn quý đó mà thuyết pháp môn.

Kinh viết: ***"Vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa. Tất cả Như Lai hòa hợp cùng quán đảnh thậm thâm lý thú trí tạng pháp môn."***

Tán rằng: Đây nói về tên hiệu của pháp môn đã được tuyên thuyết. Khi nói đến địa thứ mười, sắp thọ nhận ngôi vua pháp Như Lai. Tất cả Như Lai ở mười phương hòa hợp cùng tưới rửa đỉnh đầu đó. Như phép nhận ngôi vua của giai cấp quý tộc Sát-đế-lợi vậy. Nay Bồ-tát đó nhận ngôi vị Phật tôn quý thì lấy nước pháp gì để tẩy rửa đỉnh đầu họ, khiến cho họ được an lành? Đó là nước pháp trí tuệ có trí thù thắng của hết thảy chư Phật. Sinh ra các đức, ôm chứa các đức, ví như kho chứa lấy nước trí đó, tưới đỉnh đầu của Bồ-tát, khiến cho hai chướng cấu từ vô thủy đến nay đều hết sạch; công đức tốt lành của tất cả Như Lai đều đã viên mãn. Nay thuyết pháp đó, để nương vào đó mà thú hướng nhập vào. Vì vậy gọi là Môn.

Kinh viết: ***"Nghĩa là nếu lấy ngôi quán đỉnh của thế gian đem thí cho; thì sẽ đắc quả là ngôi vua pháp của ba cõi. Nếu lấy nghĩa vô thượng của xuất thế gian để thí; thì sẽ thỏa mãn được tất cả ý nguyện hiếm có. Nếu lấy pháp vô thượng của xuất thế gian để thí; thì ở nơi tất cả pháp sẽ đạt được tự tại. Nếu lấy tiền bạc, đồ ăn của thế gian để thí, thì sẽ được niềm vui của tất cả thân, lời, tâm ý. An lạc nếu lấy nhiều loại tài pháp để thí; thì có thể khiến cho bố thí Ba-la-mật mau đắc viên mãn."***

Tán rằng: Từ đây là phần hai; hiển bày pháp môn đã thuyết. Sáu độ viết thành sáu đoạn. Trong bố thí có nêu: 1. Thí ngôi vị; 2. Thí nghĩa; 3. Thí pháp; 4. Thí tiền của; 5. Tổng thí vô úy.Thực ra cả năm thí, mỗi thí đều đắc nhiều quả. Ở trên chỉ nói năm quả tương tự.

Nếu xả bỏ ngôi vị tôn quý mà tu chánh pháp, thì sẽ được thành Phật, làm vua pháp của ba cõi.

Do thí nghĩa thuận với lý, cho nên những sở nguyện trong tương lai sẽ thỏa mãn.

Nhờ thí pháp nên có thể hiểu rõ tất cả Phật Pháp.

Nhờ thí tiền bạc, đồ ăn uống làm cho ba nghiệp được ích lợi đầy đủ, nên tương lai sẽ đạt được niềm vui của ba nghiệp.

Nếu lấy nhiều loại pháp để thí, nghĩa là lấy tài pháp để nhiếp thủ chúng sanh, khiến cho họ không sợ hãi thì gọi là vô úy thí.

Kinh Bồ-đề Tâm nói: "Nguyện thực hành pháp bố thí tiền bạc phải có năm thứ: 1. Chí tâm; 2. Tín tâm; 3. Theo thời; 4. Tự tay mình; 5. Như pháp".

Như có bài tụng nói: Người cho thù thắng, đầy đủ niềm tin, cung kính đúng lúc, tự tay cho.

Lại có tụng nói: Lợi người thêm hạnh với hữu tình chẳng kể có lực

hay không lực; ở tất cả mọi lúc, tất cả sự thí cho, tùy vào khả năng của mình mà thuyết pháp làm lợi ích.

Không nên cho cũng có năm: Tiền phi lý chẳng nên cho, vì tiền đó bất tịnh. Rượu và chất độc không nên cho, vì làm loạn sinh mạng. Lồng, bẩy, lưới máy không nên cho, vì làm não hại sinh mạng. Dao, gậy, cung tên không nên cho, vì làm hại sinh mạng. Âm nhạc, nữ sắc không nên cho, vì làm hư hoại tịnh tâm.

Thí có năm lợi: 1. Thường gần Hiền thánh; 2. Chúng sinh thích gặp; 3. Hòa nhập vào chúng sinh và được tôn kính; 4. Tiếng tốt vang xa; 5. Làm nhân cho Bồ-đề. Bồ-tát Vô trước nói rằng.

Tu sáu loại ý lạc: 1. Rộng lớn; 2. Lâu dài; 3. Hoan hỷ; 4. Mang ơn; 5. Chí lớn; 6. Thuần thiện. Trong sáu đều đó, khởi lên ba ác ý: 1. Ái trọng; 2. Tùy hỷ; 3. Vui vẻ. Nghe sáu loại đó chỉ cần có thể khởi một niệm tín tâm còn có thể phát sinh vô lượng phước tụ, các nghiệp chướng ác cũng sẽ tiêu diệt; huống chi là Bồ-tát.

Kinh viết: ***“Thọ trì nhiều loại thanh tịnh cấm giới, có thể khiến cho tịnh giới Ba-la-mật đa, mau đắc viên mãn. Đối với tất cả tu học an nhẫn có thể khiến cho an nhẫn Ba-la-mật đa mau được viên mãn. Với tất cả sự việc mọi lúc, tu tập tinh tấn có thể khiến cho tinh tấn Ba-la-mật đa mau được viên mãn. Đối với tất cả cảnh, tu hành tĩnh lự, có thể khiến cho tĩnh lự Ba-la-mật đa mau được viên mãn. Đối với tất cả pháp thường tu diệu tuệ có thể khiến cho Bát-nhã Ba-la-mật đa, mau được viên mãn”.***

Tán rằng: Ba loại giới pháp đều có thể viên mãn. Cỏ kết thành hạt châu thiên nga mà có khả năng không bị hoại. Ba giới chẳng phải là một, nên gọi là nhiều loại (chủng chủng). Sự sự (mọi chuyện) đều nhẫn nhịn được; tất cả mọi lúc đều siêng năng vì không mệt mỏi biếng nhát, ở tất cả cảnh đều có thể tĩnh lự không tán loạn tâm. Với tất cả pháp tu huệ đều có thể chọn lựa. Thực hành sáu độ đó thì đắc được sáu quả báo: 1. Phú quý; 2. Đại sinh; 3. Đại bằng hữu quyến thuộc; 4. Đại nghiệp thành tựu. 5; Không dính mắc phiền não; 6. Đạt ngũ minh. Có thể làm những việc nghĩa lợi, như trong luận nhiếp Đại thừa đã nói rõ.

Kinh viết: ***“Phật thuyết quán đảnh pháp môn Bát-nhã lý thú trí tạng pháp như vậy rồi. Nói với kim cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người nghe được Quán đảnh thậm thâm lý thú trí tàng pháp môn như vậy; rồi tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập sẽ mau đạt được đầy đủ các hạnh Bồ-tát, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề”.***

Tán rằng: Nhờ nghe lục độ mà hạnh Bồ-tát thành tựu. Cầu Bồ-đề

cũng mau chứng đắc.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào Trí Ấn của tất cả Như Lai, trì pháp môn bí mật của tất cả Phật. Vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa nhất thiết Như Lai trú trì trí ấn thậm thâm lý thú kim cang pháp môn".***

Tán rằng: Đây là đoạn thứ hai nói về Như Lai trí ấn kim cang pháp môn; hiển bày do hai hạnh mà đắc tự thể quả. Về văn gồm ba phần như trên; đây là phần một nêu tên gọi của pháp môn đã nói. Dùng diệu trí ấn nhậm trì pháp thậm thâm của tất cả Phật thể tính pháp thậm thâm của Phật khó biết, gọi là bí mật. Dùng một trí ấn nhậm trì pháp của chư Phật; pháp của tất cả Phật đều nhập vào đó, cho nên gọi là nhậm trì. Nay thuyết pháp đó, khiến cho siêng năng lý thú nhập vào, nên gọi là Môn; có thể phá hoại tất cả sinh tử. Thể của trí chắc chắn, cho nên gọi là kim cang.

Kinh viết: ***"Nghĩa là nhiếp thọ đủ kim cang thân ấn của tất cả Như Lai, sẽ chứng pháp thân của tất cả Như Lai. Nếu nhiếp thọ đủ kim cang Ngữ ấn của tất cả Như Lai, thì sẽ đắc tự tại trong tất cả pháp".***

Tán rằng: Do ở trong Nhân, thực hành riêng biệt Nhân, Ấn ba nghiệp của Như Lai; nên khi đắc quả, thì đắc quả như kim cang pháp thân.

Kinh viết: ***"Nếu nhiếp thọ đủ kim cang tâm ấn của tất cả Như Lai; thì sẽ đắc tự tại ở tất cả định. Nếu nhiếp thọ đủ kim cang trí ấn của tất cả Như Lai; thì có thể đắc tối thượng diệu thân ngữ tâm, giống như kim cương không lay động không hư hoại".***

Tán rằng: Do ở trong Nhân, thực hành đủ ba nghiệp kim cang trí ấn, khi đắc quả, có thể đắc tối thượng diệu thân ngữ tâm. Nghĩa là như kim cang, không sợ bạn xấu làm lay động, không bị sinh tử phá hoại. Ý nói, thực hành riêng nhân của ba nghiệp thù thắng mà đắc riêng ba quả. Thực hành đủ tất cả thắng nhân của ba nghiệp, chỉ đắc chung một quả. Ba nghiệp cứng chắc như kim cang không thể lay động, hư hoại.

Kinh viết: ***"Phật thuyết: Như Lai trí ấn Bát-nhã lý thú kim cang pháp như vậy rồi; nói cho các kim cang thủ Bồ-tát biết rằng: Nếu có người nghe được trí ấn thậm thâm lý thú kim cang pháp môn như vậy, rồi tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập; thì tất cả sự nghiệp đều có thể thành biện, thường hòa hợp với tất cả thắng sự, ý muốn tu hành tất cả thắng trí và các thắng phước nghiệp đều mau viên mãn".***

Tán rằng: Từ đây là phần ba, ca ngợi đức của kinh này.

Tất cả sự nghiệp đều đắc thành biện nghĩa là các việc đều thiện,

thuận với lý, không có tội.

Thường hòa hợp với tất cả thắng sự là kiếp này, kiếp sau thường hòa hợp tương ưng với thắng sự; những sự việc suy giảm đều lìa xa; những phước tuệ tu hành đều mau viên mãn. Đó là nói về những lợi ích đắc được ở Nhân vị.

Kinh viết: ***"Sẽ đắc tối thắng, tịnh thân, ngữ, tâm, như kim cang không thể phá hoại, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề"***.

Tán rằng: Đây nói về đắc quả vị thù thắng trong tương lai.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai tất cả vô hý luận; vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm lý thú. Luân tự pháp môn".***

Tán rằng: Sáu đoạn kinh trên đã nói về thắng cảnh. Tiếp theo sẽ có sáu đoạn nói về thắng hạnh. Lại chia làm ba phần: Hai đoạn đầu, hiển bày việc nương vào tưởng của thuộc tướng đoạn tu. Hai việc tiếp nói về việc nương vào tướng của Quán chiếu đoạn tu. Hai đoạn cuối nói về việc nương vào tướng Nhị pháp biến tu.

Ở hai đoạn đầu, nương tướng của thuộc tướng đoạn tu; trong đó có hai phần: Phần đầu, Ly chư hý luận luân tự pháp môn. Nhờ quán chơn như mà đoạn dứt phân biệt; sau đó nhập vào Quảng đại luân bình đẳng tính môn. Nhờ quán bình đẳng, tu chứng nhơn. Dưới đây là đoạn đầu, mạch văn có ba phần: phần đầu nêu tên pháp môn được thuyết; trong đó lại chia làm hai; phần đầu nói về tướng của Như Lai nương vào; bởi pháp tính chơn như lìa các phân biệt, lìa văn tự lời nói. Vô hý luận chính là nương ở tướng của pháp thân.

Luân tự pháp môn: Luân có hai nghĩa, nghĩa tròn trịa và nghĩa hủy hoại. Do quán chơn như tính vô hý luận, khắp tất cả pháp, cho nên gọi tròn trịa. Nhờ quán ấy cho nên lìa chấp phân biệt. Tất cả chấp trước trong sinh tử, cho nên gọi là hủy hoại. Giải tất cả pháp môn của lý luận đó gọi là luân tự pháp. Giáo có thể giải rõ nên gọi là môn; nhờ nghe giáo đó bèn khởi luân hành. Khởi luân hành rồi, đắc luân quả; đắc luân quả rồi, lại vì người khác mà chuyển, cứ như vậy mà xoay chuyển.

Kinh viết: ***"Là vì tất cả pháp không, không có tự tính; nên tất cả pháp vô tướng, lìa các tướng; nên tất cả pháp vô nguyện, không có sở nguyện".***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai; phần chính đã nói; trong đó có bốn: phần đầu là ba cảnh giải thoát môn. Biến kế sở chấp tất cả đều không, viên thành vô tướng, y tha vô nguyện. Lại nữa, ba loại đó đều thông cả ba tính. Với lại chỉ có hai thứ là vọng và chơn. Chơn và vọng

đều thông cả ba loại. Chẳng phải ta có gọi là không; lìa mười gọi là vô tướng; không mong cầu gọi là vô nguyện!

Kinh viết: ***"Tất cả pháp viễn ly vì vô sở trước. Tất cả pháp tịch tĩnh vì mãi mãi tịch tĩnh"***.

Tán rằng: Đây tức là phần thứ hai; lìa chấp trước, lìa sinh.

Kinh viết: ***"Tất cả pháp vô thường, vì tính thường không có. Tất cả pháp vô lạc, vì phi khả lạc. Tất cả pháp vô ngã, vì chẳng tự tại. Tất cả pháp vô tịnh, vì lìa tướng tịnh"***.

Tán rằng: Đây tức là phần ba; lìa bốn chấp điên đảo.

Kinh viết: ***"Tất cả pháp bất khả đắc, vì suy tìm tính của nó bất khả đắc. Tất cả pháp bất tư nghì, vì tư nghì tính ấy vô sở hữu. Tất cả pháp vô sở hữu, vì các duyên hòa hợp lại là giả xếp bày. Tất cả pháp vô hý luận, vì bổn tính không tịch lìa lời nói. Tất cả pháp bổn tính tịnh, vì Bát-nhã Ba-la-mật đa sâu thẳm bổn tính tịnh"***.

Tán rằng: Đây là phần tư, lìa các chấp trước. Vì không có cái như sở chấp mà có cái sở đắc. Vì cái tâm tầm tư, lời bàn của ngôn thuyết bất khả tư nghì. Pháp giả xếp bày vì không thực có, vì pháp tính lìa lời nói, không hý luận cho nên pháp tính vốn tịnh. Vì thật tướng Bát-nhã bổn tính tịnh. Những cái đó đã là pháp tính; mà các pháp đều theo với bản thể cho nên đều là không.

Kinh viết: ***"Phật thuyết Ly chư hý luận Bát-nhã lý thú Luân tự pháp như vậy rồi; nói cho Kim cang thủ Bồ-tát biết rằng; Nếu có người nghe được pháp môn Vô hý luận Bát-nhã lý thú, luân tự này; rồi tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập thì sẽ đắc vô ngại trí ở tất cả các pháp, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề".***

Tán rằng: đây là phần ba; ca ngợi thắng đức của kinh đạt pháp tính không; cho nên đắc vô ngại trí đối với các pháp.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai, nhất thiết Như Lai luân nhiếp; vì các Bồ-tát; tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, nhập quảng đại luân thậm thâm lý thú bình đẳng tính môn"***.

Tán rằng: Đây là phần thứ hai; nhập quảng đại luân bình đẳng tính môn. Do quán bình đẳng, tu chứng chơn. Trong đó có ba. Đây là phần nêu tên pháp môn được thuyết. Phần trước chỉ nói Luân tự, chưa nói rõ pháp nhiếp. Nay nói các pháp đều nhiếp bởi chơn; tròn đầy, viên mãn, vì lìa chấp trước; cái đó đầy khắp, nên gọi là Quảng đại; không có pháp nào mà không nhiếp nên gọi là bình đẳng, bổn thể của các pháp, nên gọi là tính.

Kinh viết: ***"Nghĩa là vì nhập Kim cang bình đẳng tính, nên có khả năng nhập Nhất thiết Như Lai tính luân. Vì nhập nghĩa bình đẳng tính, nên có khả năng nhập nhất thiết Bồ-tát tính luân. Vì nhập pháp bình đẳng tính, nên có khả năng nhập Nhất thiết pháp tính luân".***

Tán rằng: Dưới đây là phần hai, là phần trình bày chính; trong đó có ba phần; phần đầu nói riêng tính luân; phần sau nói chung về tính luân. Trong phần nói riêng tính luân, gồm có ba; phần đầu nói về tính luân của bậc Thánh; phần hai nói về tính luân của pháp; phần ba nói về tính luân của Hữu tình. Trong phần đầu lại có ba; phần đầu nói về tính luân của Phật. Bổn tính pháp thân có thể phá sinh tử, vì cứng rắn khó bị hư hoại như kim cang. Pháp của Bồ-tát nương theo sở thuyên của giáo để thực hành tu chứng. Nghĩa bình đẳng gọi là Bồ-tát tính. Phật cũng là nghĩa bình đẳng tính. Vì lìa nghĩa của năng thuyên cứng chắc, nên gọi riêng là kim cang, không gọi là nghĩa. Bồ-tát chứng tới đó, chưa đắc kim cang viên mãn pháp tính; nên chỉ gọi là nghĩa. Hai năng thuyên đó, gọi chung là pháp. Pháp nghĩa là giáo pháp; vì muốn hiển bày thắng pháp nhân quả sở thuyên, nên giáo của năng thuyên đều cùng nhiếp vào với pháp tính luân. Tùy thuận mà nói riêng, thực ra tính cũng đều là chơn.

Kinh viết: ***"Nhập uẩn bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả uẩn tính luân. Nhập xứ bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả xứ tính luân. Nhập giới bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả giới tính luân".***

Tán rằng: Từ đây trở đi là phần hai; nói về pháp tính luân, trong đó có ba: Đầu là biệt pháp; tiếp đến là thông pháp; sau cùng là vị pháp. Trong biệt pháp có bảy, thì đây là ba khóa đầu. Nói riêng về nghĩa là ba thế chơn pháp tính.

Kinh viết: ***"Nhập đế bình đẳng tính, có thể nhập vào tất cả Đế tính luân. Nhập duyên khởi bình đẳng tính, có thể nhập vào tất cả Duyên khởi tính luân. Nhập Bảo Bình đẳng tính, có thể nhập vào tất cả Bảo tính luân. Nhập thực bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả thực tính luân".***

Bốn Biệt pháp này: Đế là bốn Đế. Duyên khởi có mười hai. Bảo là ba Báu, thực đó là bốn thực: Đoạn thực, Xúc thực, Tư thực và Thức thực. Ba tên hương, vị, xúc gọi là Đoạn thực. Xúc đó là xúc số, câu với thức thứ sáu. Tư thực đó là Tư số, tức đệ lục câu. Thức thực đó là thức uẩn tức chỉ đệ bát thức. Tùy duyên mà thuyết bốn nhiếp quy về pháp tính.

Kinh viết: ***"Nhập thiện pháp bình đẳng tính, vì có thể nhập tất cả thiện pháp tính luân. Nhập phi thiện pháp bình đẳng tính; vì có thể nhập tất cả phi thiện pháp tính luân. Nhập hữu ký pháp bình đẳng tính, vì có thể nhập tất cả hữu ký pháp tính luân. Nhập vô ký pháp bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả pháp vô ký tính luân. Nhập hữu lậu pháp bình đẳng tính, vì có thể nhập tất cả pháp hữu lậu tính luân. Nhập vô lậu pháp bình đẳng tính, vì có thể nhập tất cả pháp vô lậu tính luân. Nhập hữu vi... nhập vô vi... nhập thế gian pháp... nhập xuất thế gian pháp ... ".***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai, nói về các thông pháp nhập pháp tính luân; trong đó có năm; nghĩa nó như văn. Năm thông đó ở tại hai loại nhân, pháp.

Kinh viết: ***"Nhập dị sinh pháp,... nhập Thanh văn pháp,... nhập Độc giác pháp,... nhập Bồ-tát pháp,.. nhập Như Lai pháp... ".***

Tán rằng: Đây là phần thứ ba, nói về các vị pháp nhập vào pháp tính luân; trong đó có năm: Một phàm pháp và bốn Thánh pháp.

Kinh viết: ***"Nhập hữu tình bình đẳng tính, vì có thể nhập vào tất cả hữu tình tính Luân "***.

Tán rằng: Đây là phần thứ ba nói về hữu tình nhập bổn tính luân.

Kinh viết: ***"Nhập tất cả bình đẳng tính; vì có thể nhập tất cả tính luân ".***

Tán rằng: Đây tức phần thứ hai, nói chung về tính luân. Thánh hay phàm, nhân hay pháp, tất cả đều nhập vào bổn tính luân. Muốn hiển bày tất cả đều quay về nhiếp với Bổn Tánh Quảng Đại Luân.

Kinh viết: ***"Phật thuyết nhập Quảng Đại Luân Bát-nhã lý thú bình đẳng tính như vậy rồi, bảo với kim cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người nghe được luân tính thậm thâm lý thú bình đẳng tính môn như vậy; rồi tín giải, thọ trì, đọc tụng, tu tập; thì có thể khéo ngộ nhập các bình đẳng tính, mau chứng vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề "***.

Tán rằng: Đây là phần thứ ba, ca ngợi thắng đức của kinh. Nhờ nghe pháp môn đó, mà kiếp này, kiếp sau có thể khéo ngộ nhập các bình đẳng tính. Học ngộ, chứng ngộ đều khéo ngộ nhập, cho đến cuối cùng mau đắc Bồ-đề.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai, Nhất thiết quảng thọ cúng dường chơn tịnh khí điền; vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, nhất thiết cúng dường thậm thâm lý thú vô thượng pháp môn "***.

Tán rằng: Hai đoạn dưới đây nói về Hạnh; hiển bày việc nương

vào tướng quán chiếu tu đoạn. Đoạn đầu là chơn tịnh cúng dường vô thượng pháp môn; do nương vào quán chiếu mà tu cúng dường. Đoạn sau là khéo điều phục được trí tàng pháp môn; do nương quán chiếu trừ những phẩn hận. Đây là đoạn đầu, trong đó có ba: đầu nêu ra tên gọi của pháp môn.

Quảng thọ cúng dường chơn tịnh khí điền; là do Phật thực hành đủ các hạnh cúng dường chơn thực, vì có thể thực hành tất cả pháp hạnh chơn thực, nên khi thành Phật, thì tất cả đều đầy đủ; ba nghiệp thuần tịnh, có thể nhận được sự cúng dường rộng lớn của chúng sinh; làm pháp khí chơn thật, làm tịnh điền chơn thật cho các chúng sanh; cho nên gọi là vô thượng. Còn các nhị thừa, tuy là ruộng phước chơn thực nhưng chẳng phải vô thượng.

Kinh viết: ***"Đó là phát tâm vô thượng Chánh đẳng giác ở nơi các Như Lai, rộng bày cúng dường nhiếp hộ chính pháp. Các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả Ba-la-mật đa. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả Bồ-đề phần pháp. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả đẳng trì tổng trì. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành hết thảy năm nhãn sáu thông. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả tĩnh lự giải thoát. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả Từ bi hỷ xả. Ở nơi các Như Lai rộng bày cúng dường, tu hành tất cả pháp bất cộng của Phật. Ở nơi các Như Lai mà rộng bày cúng dường".***

Tán rằng: Dưới đây là phần chính nói về trong Nhân do thực hành đúng đắn cúng dường, sau này sẽ làm nhân tịnh. Trong ấy có ba: Đầu là tu tập Hạnh, phần tiếp là quán sát Hạnh, phần sau cùng là hành pháp Hạnh. Đây là phần đầu; trong phần này lại có ba: đầu là phát tâm hạnh; thứ là nhiếp hộ hạnh; sau cùng là tu tập hạnh. Trong mọi sự cúng dường, lấy pháp cúng dường là tối thắng.

Hội Thiên Vương có nói: "Hai người lìa xa vua, giặc không thể xâm nhập kho báu lớn". Trăm ngàn vạn kiếp khó nghe được pháp nay được nghe, chẳng trì, chẳng thí. Tâm đại Bồ-đề hộ trì chánh pháp; như giáo tu hành, tâm tịch tĩnh; lợi mình lợi người, tâm bình đẳng. Đó chính là chân thật cúng dường Phật.

Đại Bồ-đề tâm, là như Phật đã nói: Các Bồ-tát, khi mới bắt đầu phát tâm, phước đức quả báo của một niệm thấp kém; trăm vạn kiếp nói còn không hết, huống nữa là trãi qua nhiều kiếp! Thí như Biển lớn, khi mới bắt đầu khởi dần dần dâng lên, thì đã làm nơi chốn của vô số châu báu, vì tất cả châu báu đều do biển sanh ra. Ba ngàn đại thiên thế giới

khi mới bắt đầu khởi, liền làm nơi y chỉ của tất cả chúng sanh hai mươi lăm Hữu. Bồ-tát phát tâm cũng lại như vậy. Khi mới bắt đầu khởi đã làm nơi y chỉ cho tất cả vô lượng chúng sanh. Bồ-tát phát tâm, lấy từ bi làm đầu. Ví như hư không, không nơi nào là không bao phủ. Hư không vô lượng, cho nên chúng sanh cũng vô lượng. Chúng sanh vô lượng, cho nên Bồ-tát phát tâm cũng lại như vậy. Vì như vậy mới có thể che chở cho tất cả chúng sanh trong tất cả thế giới.

Bồ-tát thân cận thiện tri thức, cúng dường chư Phật, tu tập thiện căn, chí cầu thắng pháp, tâm thường nhu hòa gặp khổ nhẫn được, từ bi thuần hậu, thâm tâm bình đẳng, tín lạc Đại thừa, cầu Phật trí tuệ. Người nào có đủ mười pháp như vậy, mới có thể phát tâm vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Như kinh rộng nói:

Nhiếp hộ chánh pháp: Nhiếp là nhiếp thọ, nhiếp trì, tức là thắng hộ nhiếp thọ chánh pháp. Hộ là ủng hộ, Hộ niệm; tức là hộ niệm việc chánh pháp phó chúc. Nhiếp thọ; ủng hộ là vì pháp mà làm thành lũy, không tiếc thân mạng thiết bày cúng dường. Ba-la-mật đa. Dưới đây là hạnh tu tập. Trong ấy có bảy: Tổng trì là Đà la ni, đẳng trì là Tam ma địa. Tịnh lự đó là bốn tịnh lự. Giải thoát đó là tám giải thoát. Từ-bi-hỷ-xả tức bốn vô lượng bất cộng pháp của tất cả Phật là Bồ-tát địa thuyết. Chư Phật Thế Tôn có một trăm bốn mươi bất cộng Phật Pháp: Đó là ba mươi hai; tám mươi tùy hảo; bốn nhất thiết chủng thanh tịnh; mười lực; bốn vô sở úy; ba niệm trú; ba bất hộ; đại bi; vô vong thất pháp; vĩnh hại tập khí và nhất thiết chủng diệu trí của chư Như Lai. Đó gọi là bất cộng pháp của tất cả chư Phật.

Bốn nhất thiết chủng thanh tịnh là:

1. Nhất thiết chủng sở y thanh tịnh, là phiền não, tập khí thô trọng đều vĩnh tận; vả lại ở trong tự thể, đúng như những điều mình muốn; trong thủ, trú, xả, đều tự tại mà trú.

2. Nhất thiết chủng sở duyên thanh tịnh: Đó là với nhiều loại dù hóa hay biến, hay hiển hiện; tất cả sở duyên đều tự tại chuyển.

3. Nhất thiết chủng tâm thanh tịnh: vì lìa vĩnh viễn các tâm thô trọng, nên tất cả thiện căn đều được tích chứa.

4. Nhất thiết chủng trí thanh tịnh: vì lìa vĩnh viễn vô minh thô trọng, vả lại trí biến sở tri và trí vô chướng ngại đều tự tại chuyển.

Ba niệm trú là: Các Như Lai ở trong đêm dài đều có ý muốn như vậy. Phải làm thế nào để các loài hữu tình như thật tùy trú vào trong pháp hạnh không điên đảo Tỳ nại gia mà ta đã khéo thuyết giảng. Như vậy, trong đêm dài, muốn làm vui lòng chúa pháp, khi hóa ngự chúng;

nếu những đều mong muốn thành hay không thành đều không sinh ra tạp nhiễm. Ba niệm trú chỉ trình bày sơ lược, vì ba niệm trú đó lại do ba chúng khác nhau. 1. Toàn bộ chánh hạnh; 2. Toàn bộ tà hạnh; 3. Một phần chánh hạnh, một phần tà hạnh. Đức Phật không sanh tâm vui buồn, chỉ sinh tâm đại xả.

Ba bất hộ: Đó là ba nghiệp của Như Lai, thanh tịnh hiện hành.

Tập khí vĩnh tận; nghĩa là tập khí đều đoạn dứt không còn dư sót; nghĩa là chư Như Lai đi đứng nằm ngồi tựa như có phiền não, nhưng những nghiệp đã làm đa phần không có hiện hành.

Nhất thiết chủng diệu trí là tóm chung các pháp vô điên đảo trí. Các Phật Pháp còn lại như đã giải thích trên.

Kinh viết: ***"Quán tất cả pháp, thường hay vô thường đều bất khả đắc; đều rộng bày cúng dường với các Như Lai.***

Quán tất cả pháp lạc hay khổ đều bất khả đắc, đều rộng bày cúng dường với các Như Lai.

Quán tất cả pháp ngã hay vô ngã đều bất khả đắc, đều rộng bày cúng dường với các Như Lai.

Quán tất cả pháp tịnh hay bất tịnh đều bất khả đắc, rộng bày cúng dường với các Như Lai."

Tán rằng: Dưới dây là phần thứ hai quán sát hạnh tướng; trong đó có ba: 1. Hạnh lìa bốn điên đảo; 2. Hạnh ba môn; 3. Hạnh lìa chấp trước sinh diệt. Đó là phần đầu. Dị sinh đa số chấp thân thọ nhận và tâm pháp là tịnh, lạc, ngã, thường. Để phá những thứ đó, nên thuyết lý tứ đế. Đã vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, thì sẽ khiến chán sinh tử, hướng cầu nhị thừa. Nhị thừa bèn chấp chơn thực hữu với bốn thứ, vô thường, vô lạc,... kia; đã có phá chấp, lại nương bám vào tiểu quả, không muốn Đại thừa, sau đó Thế Tôn thuyết kinh Đại Bát Niết-bàn, thường lạc ngã tịnh, khiến cho họ xả tiểu quả, hướng cầu Đại thừa. Họ nghe xong bèn chán ghét xả bỏ, liền đắc Phật quả. Cả hai thứ đó đều là phương tiện dẫn nhiếp, chẳng phải là đạo lý chơn thật; các pháp thực ra chẳng phải những thứ đó; cho nên có thuyết nói: Chư Phật có khi thuyết là ngã, có khi thuyết là phi ngã. Trong thật tướng của các pháp, không có ngã cũng không có phi ngã! Ba cái kia cũng vậy. Nay quán thật tướng để lấy đó thiết lập sự cúng dường; cho nên quán các pháp thường hay vô thường đều bất khả đắc.

Kinh viết: ***"Quán tất cả pháp; không hay bất không đều bất khả đắc; lấy đó cúng dường cho các Như Lai.***

Quán tất cả pháp; hữu tướng hay vô tướng đều bất khả đắc; lấy

đó cúng dường cho các Như Lai.

Quán tất cả pháp; hữu nguyện hay vô nguyện đều bất khả đắc; lấy đó cúng dường cho các Như Lai.”

Tán rằng: Đây là phần thứ hai, nói về ba hạnh.

Nếu là nhị thừa; quán khổ là không, tức là hạnh không vô ngã; quán tập, đạo toàn khổ đế phần ít là Hạnh vô nguyện; quán diệt đế là hạnh vô tướng; thành ra có chuyện yêu ghét. Còn Đại thừa thì quán biến kế sở chấp thực ngã pháp là hạnh không. Quán y tha khởi là hạnh vô nguyện. Quán viên thành thực là hạnh vô tướng. Lại nữa, cả ba đều không; không, vô tướng, vô nguyện đều là để phá những cái chấp vọng tưởng, phân biệt ngã, pháp của phàm phu. Cho nên, bất không là cái chấp của phàm; hữu nguyện, hữu tướng cũng đều như vậy! Các hạnh không,... đó đều là môn của phương tiện để thú nhập. Theo lý thì thật tướng chẳng phải không hay bất không, chẳng phải hữu nguyện, hay vô nguyện, hữu tướng hay vô tướng. Nay bởi quán thật tướng cho nên bất khả đắc. Vì suy từ một pháp mà thông đạt tất cả pháp; cho nên luận thuyết nói: gọi đó là tính không vì pháp tính chẳng phải là không, chẳng phải là tính của không, thuần nhược Đa.

Kinh viết: ***“Quán tất cả pháp; viễn ly hay không viễn ly đều bất khả đắc, cúng dường cho các Như Lai.***

Quán tất cả pháp tịch tịnh hay không tịch tịnh đều bất khả đắc, cúng dường cho các Như Lai.”

Tán rằng: Phàm phu vọng tưởng, vui dính với sinh tử, tính không được tịch tịnh; nên có sự bất viễn ly và bất tịch tịnh. Để phá những cái đó, cho nên thuyết là viễn ly và tịch tịnh. Nương vào môn viễn ly và tịch tịnh để phá bệnh đó. Nhờ nhập với chơn, nên gọi là viễn ly và tịch tịnh. Theo thể của thực pháp thì phi viễn, bất diễn, phi tịnh, bất tịnh. Vì tịnh, bất tịnh đều là cửa vào, chẳng phải la pháp tính; bởi Thể của thực tướng tuyệt đường danh ngôn; dứt đường tầm tư; cho nên những thứ như viễn ly... đều bất khả đắc.

Kinh viết: ***“Với Bát-nhã Ba-la-mật đa: Ghi chép, nghe, thọ trì, đọc, tụng, suy tư, tu tập, vì người khác tuyên thuyết, lưu hành rộng rãi; hoặc tự mình cúng dường; hoặc thí cho người khác cúng dường các Như Lai”.***

Tán rằng: Đây là hạnh thứ ba, hạnh pháp hành.

1. Ghi chép; 2. Nghe; 3. Thọ trì, yêu thích, trân trọng không lìa ở tâm, sinh tử oai nghi, nguyện cùng theo; 4. Đọc; 5. Tụng; 6. Tư duy; 7. Tu tập thực hành; 8. Vì hữu tình tuyên thuyết lưu hành rộng rãi; 9. Tự

cúng dường; 10. Thí cho người khác. Mười cái đó gọi là thực hành hạnh pháp hành; đều do chính mình làm, dạy cho người khác tụng vui vẻ tùy hỷ. Trong cúng dường, nói tự mình là để đối lại với thí cho người, nên lại nói là tự; thực ra thì tự cúng dường và dạy người khác ca ngợi tùy hỷ vui vẻ đều cùng đắc cúng dường. Những chuyện thí cho người ghi chép, cho đến dạy cho người, thí cho người sự ca ngợi đều gọi là pháp hạnh gọi là cúng dường vì người thực hành mười pháp hạnh thì phước tụ vô lượng cho nên vô tận; bởi nhiếp người khác không ngừng nghỉ, như trong Luận Trung Biên đã nói.

Kinh viết: ***"Phật thuyết chân tịnh cúng dường thậm thâm lý thú vô thượng pháp như vậy rồi, bảo cho kim cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người nghe được pháp môn vô thượng cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật lý thú như vậy, rồi tín giải, thọ trì, đọc, tụng, tu tập; thì có thể mau chóng làm viên mãn các Bồ-tát hạnh, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề".***

Tán rằng: Đó tức là phần thứ ba, ca ngợi thắng đức của kinh. Lấy pháp cúng dường tức Bồ-tát hạnh, cho nên hạnh Bồ-tát mau viên mãn.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai tất cả đều có thể khéo điều phục; vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, nhiếp thọ trí mật, điều phục hữu tình thậm thâm lý thú Trí tàng pháp môn"***.

Tán rằng: Nương vào tướng của Quán chiếu tu đoạn. Đây là pháp môn thứ hai, Năng thiện điều phục Trí tàng pháp môn. Nhờ nương vào Quán chiếu để trừ sự phẩn hận. Đây là phần tổng quát nói về tên gọi của pháp môn.

Năng thiện điều phục; nghĩa là có khả năng trừ được phẩn hận, gọi là thiện điều phục.

Nhiếp thọ trí mật điều phục hữu tình; nghĩa là trí quán chiếu vi diệu, gọi là Mật. Trí đó làm kho chứa, có thể nhiếp thọ tất cả công đức của tất cả Phật Pháp, gọi là nhiếp thọ; cũng còn gọi là trí tàng. Nhờ trí tàng đó, mà có thể trừ được sự phẩn hận của mình và người; nên gọi là điều phục. Môn này tỏ rõ do trí quán chiếu đạt đến bổn tính của pháp, cho nên các pháp ác phẩn hận đều có thể bị điều phục.

Kinh viết: ***"Nghĩa là, tính bình đẳng của tất cả hữu tình chính là tính bình đẳng của sự tức giận"***.

Tính điều phục của tất cả hữu tình, chính là tính điều phục của sự tức giận. Tính chơn pháp của tất cả hữu tình, chính là tính chơn pháp của sự tức giận.

Tính chơn như của tất cả hữu tình, chính là tính chơn như của tức giận.

Tính pháp giới của tất cả hữu tình, chính là tính pháp giới của sự tức giận.

Tính Ly sinh của tất cả hữu tình, chính là tính Ly sinh của sự tức giận.

Tính Thực tế của tất cả hữu tình, chính là tính Thực tế của sự tức giận.

Tính Vốn không của tất cả hữu tình, chính là tính Vốn không của sự tức giận.

Tính Vô tướng của tất cả hữu tình, chính là tính Vô tướng của sự tức giận.

Tính Vô nguyện của tất cả hữu tình, chính là tính Vô nguyện của sự tức giận.

Tính Viễn ly của tất cả hữu tình, chính là tính Viễn ly của sự tức giận.

Tính tịch tịnh của tất cả hữu tình, chính là tính tịch tịnh của sự tức giận.

Tính Bất khả đắc của tất cả hữu tình, chính là tính Bất khả đắc của sự tức giận.

Tính vô sở hữu của tất cả hữu tình, chính là tính vô sở hữu của sự tức giận.

Tính nan tư nghì của tất cả hữu tình, chính là tính nan tư nghì của sự tức giận.

Tính vô hý luận của tất cả hữu tình, chính là tính vô hý luận của sự tức giận.

Tính như kim cang của tất cả hữu tình, chính là tính như kim cang của sự tức giận.

Tán rằng: Cả đoạn này gồm hai phần: Phần đầu nói về mười bảy thực tướng tức thực tướng của tức giận; phần sau giải thích nguyên do. Đây là phần đầu; phần này chia làm năm:

1. Lấy ba loại thực tướng bất nhị, trừ đoạn vô biến. Ở ngay sự tức giận. Khi người ta tức giận thì mình phải tác niệm như thế này: Pháp đã là bình đẳng, sao lại có sự sân giận? Pháp đã là lìa nhiễm, tức giận làm sao điều ta. Pháp đã là vô biến, tính tức giận cũng vậy; thì cần gì mà phân biệt! Thấy người ta nổi giận mà khởi lên giận hờn làm gì! Quán như vậy rồi, thì trừ diệt được tất cả Hoặc.

2. Lấy bốn loại thực tướng: Thuộc thường, đức tính, diệt phá, chân

cảnh để ngay ở sự tức giận.

3. Lấy ba loại thực tướng: Phi hữu, ly tướng, bất cầu, để ngay ở sự tức giận.

4. Lấy hai loại thực tướng: Đoạn nhiễm pháp, ly sinh để ngay ở sự tức giận.

5. Lấy năm loại thực tướng: Vô đắc, hư ngụy, thâm diệu, ly ngôn, kiên thật, để ngay nơi sự tức giận.

Mỗi mỗi phối hợp theo thứ tự đó. Những pháp môn đó đã giải thích ở trên kia rồi; cho nên ở đây không giải thích. Trong các phiền não sân nhuế là nặng nhất; cho nên ở đây mới đặc biệt nêu ra; thực ra nó thông với tất cả các nhiễm khác.

Lấy sự tức giận để ngay nơi chơn, thì gốc biết hết nhiễm. Khi hữu tình khởi lên sự tức giận, thì bổn tính của sự tức giận chính là bổn tính của hữu tình. Bổn tính của người và pháp đều là thực tướng, vì không chia hai; đã biết vậy rồi thì không thấy tức giận; cho nên không còn sinh những lỗi lầm của phiền não!

Kinh viết: ***"Vì sao? Vì tính chơn điều phục của tất cả hữu tình chính là vô thượng chính đẳng Bồ-đề; cũng là Bát-nhã Ba-la-mật đa; cũng là trí nhất thiết trí của chư Phật"***.

Tán rằng: Dưới đây là phần hai giải thích nguyên do. Vì hữu tình bổn tính điều phục, thực tướng tức là pháp thân vô thượng chính đẳng Bồ-đề. Thực tướng vốn tính Bồ-đề nói ở đây cũng là pháp tính và pháp tướng của năng quán quán chiếu Bát-nhã; thể của chúng không khác; ví như dao và sự sắc bén của dao, thể của chúng không khác. Do đó mới biết, bổn tính của tức giận cũng là trí Nhất thiết trí của chư Phật. Có nhiều giải thích về chơn trí và tục trí.

Giải thích thứ hai là Nhất thiết trí là Phật, trí là cái trí mà Phật thành tựu. Bổn tính Bát-nhã đó, tức là trí của Phật. Vì sự tức giận chính là chơn như, cũng chính là trí của Phật; cho nên tính của phiền não tức là giác phần vì không còn gì khác! Lại nữa, giác tri là phiền não cho nên vĩnh viễn không khởi lên, pháp tính vốn giống nhau vì cái dụng không khác. Lại nữa, tính điều phục tức là thực tướng. Bồ-đề cũng là thực tướng. Bát-nhã cũng là bổn tính của trí chư Phật. Bổn tính gọi là trí, vì là gốc của trí. Bốn tên gọi tuy có khác nhau, nhưng thể của chúng là một, cho nên tương tức. Trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã, vì ý nghĩa của chúng giống nhau.

Kinh viết: ***"Phật thuyết, năng thiện điều phục, thậm thâm lý thú trí tàng pháp môn như vậy, rồi bảo cho kim cang thủ Bồ-tát biết rằng:***

Nếu có người nghe được pháp môn điều phục Bát-nhã lý thú trí tàng như vậy rồi, tín giả, thọ trì, đọc tụng, tu tập; thì có thể tự mình điều phục những lỗi lầm của tức giận; và cũng có thể điều phục cho hết thảy hữu tình".

Tán rằng: Đấy là phần thứ ba ca tụng thắng đức của kinh. Những tạp nhiễm đó mất đi sự tức giận, nghĩa là thông suốt các nhiễm vậy.

Kinh viết: ***"Thường sinh cõi lành, nhận được các diệu lạc, kẻ oán địch trong kiếp này đều khởi từ tâm".***

Tán rằng: Đây là phần hai thắng quả ở thế gian. Sự tức giận chỉ khởi từ bất thiện tất đưa đến khổ. Nay lìa các tức giận, cho nên được sinh vào cõi lành, thọ nhận quả thắng lạc, do không có sự tức giận. Vì không bực bội với người khác, cho nên oan gia kiếp này cùng nhau từ tâm.

Kinh viết: ***"Khéo tu hành các hạnh Bồ-tát, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề".***

Tán rằng: Đây là quả thắng thiện của xuất thế.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai; tất cả có thể khéo kiến lập tính bình đẳng pháp, vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa Nhất thiết pháp tính thậm thâm lý thú tối thắng pháp môn".***

Tán rằng: Trong phần nói về Hạnh, tổng cộng có sáu đoạn. Hai đoạn cuối cùng dưới đây, nói về việc nương vào tướng của hai pháp biến tu. Đoạn này nói về tính bình đẳng tính tối thắng pháp môn; vì tu quán thật tướng nhân pháp bình đẳng đều đầy khắp. Đoạn sau nói về hữu tình trú trì thắng tạng pháp môn; bởi tu quán quán chiếu biến khắp các nhân pháp đều là thiện duyên.

Trong đó có ba, đây là phần thứ nhất, nêu tổng quát tên gọi của pháp môn; có thể khéo léo kiến lập tính bình đẳng pháp nghĩa là tính bình đẳng pháp đó là chơn như biến khắp cả với nhân pháp, gọi là tính bình đẳng. Tính chơn thực đó không thể diễn bày bằng ngôn từ phân biệt; nay lại diễn bày thành tính bình đẳng pháp, nên gọi là kiến lập. Pháp tính chơn thực, nên gọi là tối thắng pháp; khiến thú nhập nên gọi là môn.

Kinh viết: ***"Nghĩa là tất cả hữu tình, tính bình đẳng, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tính bình đẳng.***

Tất cả pháp, tính bình đẳng; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm, cũng là tính bình đẳng.

Tất cả hữu tình tính điều phục, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm

thâm, cũng tính điều phục.

Tất cả pháp, tình điều phục, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm, cũng tính điều phục.

Tất cả hữu tình, có thật nghĩa, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm, có thật nghĩa; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm, cũng có thật nghĩa.

Tất cả pháp, có thật nghĩa, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm, cũng có thật nghĩa".

Tán rằng: Dưới đây là phần chánh thứ hai gồm sáu phần: Phần thứ nhất, lấy ba thứ nhân pháp biến mãn là Ly, nhiễm, chơn lý Bát-nhã, đều giống pháp môn trước. Tên gọi phần thứ ba pháp môn trước là Vô biến; đây gọi là chơn lý; nghĩa là trước gọi chơn pháp, đây gọi là thật nghĩa. Thế và xuất thế gian đều chẳng quá hai loại; một là hữu tình, hai là pháp ngộ, hai loại này tức là trí của Bát-nhã Ba-la-mật đa quán chiếu. Bổn tính của hai loại tức thành thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật đa, cho nên đều tương tức.

Kinh viết: ***"Bởi tất cả hữu tình tức chơn như; cho nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức chơn như.***

Tất cả pháp tức chơn như; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức chơn như.

Tất cả hữu tình tức pháp giới; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức pháp giới.

Tất cả pháp tức pháp giới; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức pháp giới.

Tất cả hữu tình tức pháp tính; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức pháp tính.

Tất cả pháp tức pháp tính; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức pháp tính.

Tất cả hữu tình tức thật tế; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức thực tế".

Tán rằng: Thứ hai là lấy bốn loại thật thường, đức tính, pháp thể, chơn cảnh của nhân và pháp dĩ tức Bát-nhã.

Kinh viết: ***"Tất cả hữu tình tức bổn không; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức bổn không.***

Tất cả pháp tức bổn không; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức bổn không.

Tất cả hữu tình tức vô tướng; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức vô tướng.

Tất cả pháp tức vô tướng; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức vô tướng.

Tất cả hữu tình tức vô nguyện; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức vô nguyện.

Tất cả pháp tức vô nguyện; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức vô nguyện".

Tán rằng: Thứ ba là lấy ba thứ: Phi hữu, ly tướng, bất cầu của người và pháp để tức Bát-nhã.

Kinh viết: ***"Tất cả hữu tình tức viễn ly; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức viễn ly.***

Tất cả pháp tức viễn ly; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức viễn ly.

Tất cả hữu tình tức tịch tĩnh; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức tịch tĩnh.

Tất cả pháp tức tịch tĩnh; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng tức tịch tĩnh".

Tán rằng: Thứ tư là lấy hai thứ: Ly nhiễm, ly sinh của nhân pháp để tức Bát-nhã.

Kinh viết: ***"Tất cả hữu tình bất khả đắc; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng bất khả đắc.***

Tất cả pháp bất khả đắc; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng bất khả đắc.

Tất cả hữu tình vô sở hữu; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô sở hữu.

Tất cả pháp vô sở hữu; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô sở hữu.

Tất cả hữu tình bất tư nghì; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng bất tư nghì.

Tất cả pháp bất tư nghì; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng bất tư nghì.

Tất cả hữu tình vô hý luận; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô hý luận.

Tất cả pháp vô hý luận; nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô hý luận".

Tán rằng: Thứ năm là lấy bốn thứ: Vô đắc, hư ngụy, thâm diệu, ly ngôn của người và pháp để tức Bát-nhã.

Kinh viết: "Tất cả hữu tình vô biên tế, nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô biên tế.

Tất cả pháp vô biên tế, cho nên Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng vô biên tế.

Tất cả hữu tình có nghiệp dụng, cho nên phải biết Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm cũng có nghiệp dụng”.

Tán rằng: Thứ sáu lấy hai loại: Quảng đại và tác dụng của Nhân và pháp để tức với Bát-nhã. Vì trí quảng đại của cảnh cũng như vậy, cảnh có đủ nghiệp dụng lưu chuyển; Bát-nhã cũng có tác dụng đoạn trừ khi quán chiếu cảnh giới.

Kinh viết: ***“Phật thuyết tính bình đẳng, tính thậm thâm lý thú tối thắng pháp như vậy rồi; bảo với kim cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người nghe được pháp môn bình đẳng Bát-nhã lý thú tối thắng như vậy; rồi tín giải, thọ trì, đọc, tụng, tu tập; thì có thể thông đạt bình đẳng pháp tính thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa”.***

Tán rằng: Phần thứ ba ca ngợi Đức.

Tính Bình đẳng, tánh nghĩa là chơn như thực tướng, thể tính bình đẳng; là bổn tính của Nhân và pháp; cho nên gọi là tính Bình đẳng tính, tức có thể thông đạt được bình đẳng pháp tính do nghe, tu... nhờ lực oai thần của tính bình đẳng đó, cho nên có thể thông đạt pháp tính bình đẳng.

Pháp tính bình đẳng tức Bát-nhã Ba-la-mật đa thâm sâu. Nghĩa thâm sâu của Bát-nhã Ba-la-mật đa gồm hai loại. Một là thực tướng, hai là Quán chiếu. Nay đạt thật tướng là nhờ quán Bổn tính biến khắp cả nhân và pháp, những sở tức Bát-nhã thâm sâu ở trên chính là quán chiếu. Nếu không vậy, thì thực tướng Bát-nhã sao cũng có nghiệp dụng.

Kinh viết: ***“Với các hữu tình, tâm không quái ngại, mau chứng vô thượng chính đẳng Bồ-đề”.***

Tán rằng: Sở y pháp tính năng thông đạt, Lý của năng y nhân pháp cũng vô ngại.

Quái là chướng, Ngại là câu ngại. Thông đạt người và pháp cũng không có chướng ngại. Vì sở y đạt, cho nên năng y cũng đạt.

Kinh viết: ***“Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai, tất cả trú trì tàng pháp. Vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa Nhất thiết hữu tình trú trì Biến mãn thậm thâm lý thú thắng tàng pháp môn”.***

Tán rằng: Đây là đoạn thứ hai, Hữu tình trú trì thắng tạng pháp môn. Nhờ tu quán chiếu biến khắp các nhân pháp đều là thiện duyên. Trong văn kinh có ba, đây là phần thứ nhất; nêu tên gọi của pháp môn đã nói; trong đó lại có hai phần: phần đầu nói nương vào tướng; phần

sau nói về tên gọi của nó.

Trú nghĩa là trú chỉ, là Như Lai tạng, mà hữu tình từ vô thủy đều nương vào đó trú. Hoặc cái đó trước tiên trú trong các hữu tình. Trì nghĩa là trú trì, là Như Lai tạng trú trì hữu tình. Vì hữu tình vốn cũng có thể trú trì tất cả chủng tử của Phật Pháp. Tạng pháp nghĩa là Như Lai tạng, tức trong vô vi hàm chứa vô biên Phật công đức, cho nên gọi là tạng.

Nhất thiết Hữu tình trú trì biến mãn; nghĩa là Như Lai tạng đầy khắp, thân tâm của hữu tình nương trụ vào đó, có thể trì giữ tất cả công đức của pháp Phật; đó tức là kho báu của tất cả sự thù thắng, thuyên giải giáo pháp đó, gọi là pháp môn. Nghĩa của Như Lai tạng là tên gọi căn bản, cho nên không nói các kim cang tạng khác.

Kinh viết: ***"Nghĩa là tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng Phổ Hiền Bồ-tát, tự thể biến khắp".***

Tán rằng: Dưới đây là phần chính thứ hai; trong đó có bốn phần; đây là phần thứ nhất.

Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng: Như Lai tạng tức tên gọi của chơn như tại triền. Khi ra khỏi sự vây bọc gọi là pháp thân. Tạng nghĩa là kho tàng, kho chứa. Tất cả công đức có được của chư Phật đều ở trong đó, gọi là Như Lai tạng. Vì công đức hiện hành chưa có thể khởi được, cho nên không gọi là pháp thân. Vả lại, chơn tính chính thật trong Như Lai tạng tại triền (Như Lai đang bị vây bọc) gọi là Như Lai tạng. Tất cả chúng sanh đều có chơn lý, cho nên kinh Thắng Mạn có nói: "Ôi sinh tử là Như Lai tạng!"

Phổ Hiền Bồ-tát tự thể biến khắp: Hiền, nghĩa là hiền thiện, Thể biến khắp ba nghiệp vì tất cả đều hiền thiện, cho nên gọi là Phổ Hiền.

Bồ-tát chứng được cái lý hiền thiện phổ khắp này. Lại nữa, tự thể của nó phổ khắp đều hiện tiền. Các pháp ba nghiệp, tất cả đều hiền. Do chơn lý sở chứng của Bồ-tát và các pháp tự thể hữu vi năng chứng. Tất cả đều thuận, đều cùng hiền thiện. Lại nữa, do tính thể đó biến khắp ba nghiệp, có thể làm cho ba nghiệp đều hiền thiện, cho nên gọi là Phổ Hiền. Thế nhưng, nay vì bổn tính phổ hiền của Bồ-tát, tức là Như Lai tạng; cho nên nói tự thể của Phổ Hiền Bồ-tát biến khắp thể của hữu tình. Hữu tình đều là Như Lai tạng. Bỏ dụng, hiển bày thể gọi là phổ hiền biến khắp.

Kinh viết: ***"Tất cả Hữu tình đều là Kim Cang tạng; vì được kim cang tạng tưới rửa".***

Tán rằng: Đây là phần thứ hai; tất cả Hữu tình đều Kim cang tạng tức Như Lai tạng, cứng rắn khó hư hoại, có cái đức phá tan sinh tử, gọi

là Kim cang tạng. Bồ-tát Kim cang tạng có thể chứng được Lý Kim cang tạng đó; cũng có thể thu được trí Kim cang tạng, nên gọi là Kim Cang tạng. Thế nhưng, nay thì cả bản thể của tất cả hữu tình đều là Kim Cang tạng, tất nhiên lấy giáo lý Bát-nhã Kim Cang tạng tưới rửa thân tâm thì sẽ được sự cứng chắc, phá tan được pháp sinh tử kiên cố; vì thế mà biết hữu tình đều là Kim Cang tạng. Tưới có nghĩa nhập vào thân tâm. Rửa là phá nghiệp sinh tử; vì khi được tưới rửa dần dần bởi giáo lý Kim Cang tạng đó thì phá được sinh tử.

*Kinh viết: **"Tất cả hữu tình đều là chánh pháp tạng; vì tất cả đều theo chánh ngữ mà chuyển".***

Tán rằng: Đây là phần thứ ba.

"Tất cả hữu tình đều là chánh pháp tạng: Chánh pháp tức là chơn giáo Bát-nhã, Tạng là kho chứa; Tất cả hữu tình đều là kho chứa của chánh pháp.

Vì các hữu tình đều có thể tùy thuận chánh ngữ mà chuyển: Chánh ngữ là lời nói thuận lý; tức là khế kinh. Nghĩa là các hữu tình đều có thể tùy thuận theo chánh ngữ mà chuyển. Chuyển là chuyển động. Có thể thực hành theo pháp Thánh giáo chánh ngữ mà đắc pháp kiên thật. Tính và tướng của hữu tình gộp lại gọi là hữu tình. Từ các hữu tình mà phát khởi chánh ngữ, cho nên các hữu tình gọi là Chánh pháp tạng".

*Kinh viết: **"Tất cả hữu tình đều là Diệu Nghiệp tạng; là nơi nương gia hạnh tất cả sự nghiệp".***

Tán rằng: Đây là phần bốn; Tất cả hữu tình đều là Diệu Nghiệp tạng. Diệu nghiệp tức là tất cả các thiện ba nghiệp tạng của Bồ-tát. Nghĩa giống với trên. Tất cả hữu tình đều là kho chứa diệu nghiệp của Bồ-tát. Bồ-tát muốn khởi các sự nghiệp lành, đều là vì hữu tình, hoặc vì chứng bổn tính hữu tình kia; hoặc vì muốn nhổ bỏ khổ não sinh tử của họ mà phát khởi gia hạnh, cho nên, hữu tình là nơi nương của gia hạnh. Chỗ nương đó tức là tạng; vì từ hữu tình mà khởi diệu nghiệp. Bốn loại kể trên: Thứ nhất là pháp thể bàn xét bổn tạng. Thứ hai là pháp dụng phá sinh tử. Thứ ba là giáo nương vào gốc bổn gốc vô đảo. Thứ tư là đức nương vào, căn bản của đức. Nếu không hiểu được thì sẽ có sự trái ngược với những điều đó!

*Kinh viết: **"Phật thuyết pháp về hữu tình trú trì thậm thâm lý thú thắng tạng như vậy rồi; bảo với Kim Cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người đã nghe được pháp môn Biến mãn Bát-nhã lý thú thắng tạng như vậy rồi; mà tín giải, thọ trì, đọc, tụng, tu tập; thì có thể thông đạt thắng tạng pháp tính, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề!"***

Tán rằng: Từ đây trở xuống là phần ba, ca ngợi thắng đức của kinh.

Thắng tạng pháp tính là bốn loại thắng tạng của Như Lai tạng, là bổn tính của pháp; nhờ nay đã nghe được, nên sau này thông đạt.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai, pháp cứu cánh vô biên tế, vì các Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa cứu cánh trú trì pháp nghĩa bình đẳng kim cang pháp môn".***

Tán rằng: Dưới đây là hai đoạn của phần thứ ba, nói về thực hành đắc quả. Trong đó chia làm hai: đoạn đầu là vô biên vô tế cứu cánh pháp môn. Khi đắc quả thứ hai, là một vị sâu rộng cực kỳ thù thắng. Cho nên là đức của quả lợi mình. Đoạn sau là thậm thâm lý thú vô thượng pháp môn. Đã đắc quả thứ hai rồi tự lợi lợi tha, làm chúa của ba cõi, sẽ tùy theo các điều mong nguyện của hữu tình đó là đức của quả lợi người. Đây chính là đoạn đầu.

Văn trong đoạn đầu này phân làm ba phần; đây là phần thứ nhất; nêu tổng quát tên hiệu của pháp môn được thuyết. Trong phần này lại có hai; đầu nói về chỗ nương; sau nói về tên hiệu đó. Cứu cánh là tối thắng nghĩa, đệ nhất nghĩa, vô thượng nghĩa, cùng cực nghĩa.

Vô biên là rộng, vô tế là sâu.

Ý nói: Thân Phật tối thắng, là pháp sâu rộng.

Cứu cánh trú trì pháp nghĩa bình đẳng: cứu cánh như giải thích trên. Trú là nương ở. Trì là trú trì. Pháp là giáo lý văn tự của năng thuyên. Nghĩa: Ý nghĩa lý thú sở thuyên. Bình đẳng là tương tự nghĩa không khác nghĩa. Kim cang là nghĩa chắc chắn, cứng rắn, nghĩa có thể phá những cái khác. Đó là nơi y chỉ tối thắng, gìn giữ giáo lý bất dị, phá tan sinh tử. Pháp môn là pháp và nghĩa đều có thể vô bờ bến.

Lại nữa, cứu cánh trú trì; là trú trì tất cả các Phật Pháp. Pháp và nghĩa bình đẳng, cùng thuận với nhau không hai. Kim cang pháp là pháp môn chắc thật có khả năng phá sinh tử.

Kinh viết: ***"Thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa vô biên; cho nên tất cả Như Lai cũng vô biên".***

Tán rằng: Dưới đây là phần chính thứ hai; trình bày điều đã nói.

Trong pháp môn tính bình đẳng, tính tối thắng ở trên, nói tất cả hữu tình vô biên; cho nên thậm thâm Bát-nhã cũng vô biên. Bát-nhã đã thông thật tướng, năm thức quán chiếu văn tự, ba thân Như Lai theo đó cũng vô biên. Lý của thật tướng là pháp thân vô biên. Trí của quán chiếu là báo thân vô biên. Nương vào hai loại hóa thân đó mà ứng vật tùy duyên. Tức hiện nghiệp dụng vô biên. Vô biên là rộng lớn khó dò,

tướng tốt các căn, mỗi mỗi đều vô biên, được sinh ra bởi những căn lành vô hạn.

Kinh viết: ***"Thậm thậm Bát-nhã Ba-la-mật đa vô tế; cho nên tất cả Như Lai cũng vô tế".***

Tán rằng: Vô tế là thâm diệu khó biết; đắc được nhờ tu trong ba kiếp nạn. Thâm Bát-nhã gọi là vô tế. Cái thành ba thân đó cũng gọi là vô tế. Hàng nhị thừa, phàm phu, thập địa Bồ-tát không thể biết được.

Kinh viết: ***"Thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa một vị, cho nên tất cả pháp cũng một vị"***.

Tán rằng: Sự quán chiếu của năng quán và Lý phương tiện của sở quán ngang bằng với năm pháp đều là một vị, cho nên gọi là bình đẳng.

Một vị có nghĩa là một tướng. Đó là nghĩa không có tướng hòa hợp, nghĩa không phân biệt. Lại nữa, một vị nghĩa là cứng rắn, cho nên lìa tướng khổ lạc không có mừng lo. Tất cả pháp đó; giáo hay nghĩa đều cũng một vị. Tùy cả hai Bát-nhã không có chướng ngại. Kinh Phật Địa nói: "Thí như cõi trời thứ ba mươi ba chưa nhập vào rừng tạp; thì cuối cùng cũng không thọ dụng sự hòa hợp ngã và ngã sở đối với sự hay với thọ". Nếu nhập vào rừng tạp, thì không phân biệt, tùy ý thọ dụng. Bởi rừng tạp có cái đức như vậy, khiến cho chư Thiên nhập vào rừng đó. Cái quả báo của cõi trời, về sự hay về thọ, không có sự tư duy hòa hợp thọ dụng. Như vậy, Bồ-tát nếu chưa chứng đắc vô sinh pháp nhẫn thì cuối cùng cũng không thể đắc cái tâm bình đẳng, cái xả bình đẳng, chẳng khác gì tất cả Thanh văn Duyên giác. Vì có hai tướng, họ không thể trú vào trí sự thọ dụng hòa hợp một vị. Nếu đã chứng đắc vô sinh pháp nhẫn, làm tan hai tưởng, nên đắc bình đẳng tâm; thì khác với Thanh văn Độc giác. Nhờ bình đẳng tâm mà có thể trú xả, thọ dụng hòa hợp trí sự một vị.

Luận có nói: Cõi trời ba mươi ba có một rừng tạp, nơi chư Thiên hòa hợp, do cảm bởi phướclực; khiến cho chúng chư Thiên không ở trong cung điện của rừng đó. Sự khổ và thọ lạc hơn kém khác nhau. Có sự thọ dụng khác nhau giữa ngã và ngã sở. Nếu ở trong rừng đó, sự hay thọ đều không có hơn kém, đều đồng với thượng diệu; không có ngã, ngã sở thọ dụng hòa hợp; nhưng có thể khiến cho bình đẳng hòa hợp thọ dụng, nên gọi là rừng tạp. Đó là bởi mỗi chư Thiên đều tu bình đẳng hòa hợp, sức tăng thượng phước nghiệp; khiến cho bổn thức của các chư Thiên đó biến hiện cùng một xứ, cùng một lúc, cùng một pháp tướng. Bởi tăng thượng lực của rừng tạp đó, khiến cho chuyển thức kia cũng

cùng biến hiện, tuy mỗi vị mỗi thọ dụng nhưng không sai khác. Bồ-tát địa tiền, địa thượng. Sai biệt và không sai biệt cũng lại như vậy. Vì sinh dẫn bởi tướng và vô tướng, chưa đắc vô sinh mà sai biệt. Cho nên kinh đó nói: "Lại ví như nhiều dòng chảy lớn nhỏ khác nhau; khi chưa nhập vào biển lớn thì chỗ nương của mỗi con sông đều có sự khác nhau: nước khác nhau, nước nhiều ít, nước có tăng giảm. . . tùy theo nghiệp của nước đó mà có tác dụng khác nhau, một ít sinh mệnh các loài thủy tộc được nuôi dưỡng. Nếu đã nhập vào biển rồi thì chỗ nương giống nhau, nước không sai biệt, nước không hạn lượng, nước không tăng giảm, và tác dụng thì rộng lớn, nuôi dưỡng sinh mạng rất nhiều loài thủy tộc. Bồ-tát cũng vậy; nếu chưa chứng biển lớn pháp giới thanh tịnh của Như Lai, thì mỗi vị đều có chỗ nương khác nhau. Trí khác nhau, Trí nhiều hay ít, Trí có tăng hay giảm, tùy theo nghiệp của Trí mà việc làm mỗi cái có khác, chỉ làm chỗ nương trú cho một số ít chúng sanh căn lành thành thục. Nếu đã chứng nhập vào biển lớn pháp giới thanh tịnh của Như Lai, thì chỗ nương không còn phân biệt, Trí vô hạn lượng, Trí vô tăng giảm, thọ dụng hòa hợp một vị sự trí, là nơi nương trú của vô lượng chúng sanh thành thục thiện căn. Luận kia còn nói: Chỗ nương khác nhau của nước là Địa phương nơi chốn khác nhau; chỗ nương của Bồ-tát hoàn toàn khác với chỗ nương của Như Lai.

Nước khác nhau là dòng nước trong, đục, đẹp xấu khác nhau; mỗi vị Bồ-tát có mỗi trí khác nhau, do bởi tu mà thành những thắng giải khác nhau. Thí dụ về những pháp còn lại thì cứ theo nghĩa mà biết. Bồ-tát là vậy; cho nên khi tu thành ngôi Phật thì ba thân vạn đức đều chỉ là một vị".

Kinh viết: ***"Thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa rốt ráo; cho nên tất cả pháp cũng rốt ráo"***.

Tán rằng: Quán chiếu đó và năm thứ Bát-nhã, cảnh, văn tự, là tối thắng đệ nhất; gọi là cứu cánh; các pháp và nghĩa theo Bát-nhã cũng vậy. Trong đó ý nói: Do nhân vị Bát-nhã, văn tự Bát-nhã, quyến thuộc Bát-nhã, cảnh giới Bát-nhã, vô biên vô tế Bát-nhã là một vị rốt ráo. Hạnh đã thực hành đắc quả ba thân. Nghĩa của pháp đã thuyết ra, tùy theo thân cũng vậy. Bổn tính của các pháp có Bát-nhã sâu xa; bổn tính đã một vị rốt ráo; cho nên pháp cũng vậy.

Kinh viết: ***"Phật thuyết về vô biên vô tế cứu cánh lý thú kim cang pháp như vậy rồi; bảo với Kim Cang Thủ Bồ-tát rằng: Nếu có người được nghe cứu cánh Bát-nhã lý thú kim cang pháp môn như vậy; rồi tín giải, thọ trì, đọc, tụng, tu tập; thì tất cả pháp chướng đều được tiêu***

trừ, chắc chắn đắc được "Như Lai chấp kim cang tính", mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề".

Tán rằng: Đây là pháp thứ ba, ca ngợi thắng đức của kinh. Đã nghe Bát-nhã và tất cả pháp, nghĩa, vô biên tế,... của ba thân Phật thì tất cả pháp chướng đều tiêu trừ, chắc chắn đắc được tính Như Lai chấp kim cang. Nghĩa là lãnh nhận pháp giới chơn như, bổn tính chơn thực, phá được sinh tử, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề; trong đó có đủ hai thắng đức diệt ác và nhiếp thiện.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai Biến chiếu; vì chư Bồ-tát mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, đắc được pháp tính bí mật của chư Như Lai và tính vô hý luận của tất cả pháp, đại lạc kim cang, bất không thần chú, kim cang pháp môn, đầu, giữa, sau, tối thắng đệ nhất, thậm thâm lý thú vô thượng pháp môn".***

Tán: Đây là đoạn thứ hai về thậm thâm lý thú vô thượng pháp môn. Đắc nhị quả rồi, lợi mình lợi người, làm chúa ba cõi, đều tùy theo mong nguyện của hữu tình, mà đắc quả lợi người.

Biến chiếu trí là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí như tỉnh giấc mộng, như hoa sen nở. Thông đạt các pháp, có thể làm lợi mình và lợi người; gọi là biến chiếu.

Đắc pháp tính bí mật của chư Như Lai:

Đắc là chứng được, nghĩa là pháp môn đó có thể đắc được các bí mật. Đáng quý đáng trọng gọi là Bí. Thầm kín khó biết, gọi là mật tức là tất cả các pháp u tế thù thắng thuộc hữu vi, là Bồ-đề đó!

Tính vô hý luận của tất cả pháp tức là chơn pháp giới, vì lài các danh ngôn và phân biệt.

Đại lạc: là đắc vô lậu lạc. Lạc có năm loại: 1. Nhân lạc; 2. Thọ lạc; 3. Khổ đối trị lạc; 4. Đoạn thọ lạc; 5. Vô não hại lạc. Trong đó còn có bốn: 1. Xuất ly lạc; 2. Viễn ly lạc; 3. Bồ-đề lạc; 4. Niết-bàn lạc. Nay đắc năm lạc đó và bốn lạc sau, cho nên bảo là Đại lạc. Đầy khắp pháp giới cũng đều là lạc.

Kim cang có nghĩa là năng phá; vì tất cả pháp chướng đều phá được.

Bất không là hiển bày diệu pháp đó; chẳng phải là rỗng không, không có quả; tất phải có linh nghiệm, Dị quả thù thắng gọi là Bất không.

Thần chú: Thần là thánh đức, lý và sự tự tại. Chú là tổng trì; nghĩa là chư Phật mười phương cùng có Thánh đức, gọi đó là Thần. Nói chung có đủ Thánh đức được tất cả Phật Pháp; thì phá diệt tất cả oán địch trong

sanh tử. Bao gồm các đức, cho nên gọi là Tổng trì; ở đây gọi là chú.

Kim cang pháp tính; Bát-nhã của chư Phật làm chắc thật các pháp, đó là đệ nhất; cho nên gọi là pháp tính.

Trước là pháp môn sở thuyên và Hạnh sở đắc; sau đó là pháp môn năng đắc.

Vị trí đầu, giữa, sau đó là ba bậc thuyết trong kinh này: sơ thuyết, trung thuyết, hậu thuyết. Hoặc phát tâm tu hành ba bậc chứng đắc. Hoặc nghe mà tu hành ba bậc ly dục. Đấy là pháp hạnh tối thắng vô nhị, đệ nhất vô thượng. Do pháp môn đó là tối đệ nhất; cho nên chứng được các pháp tính bí mật của Như Lai.

Kinh viết: ***"Các Đại tham,... tối thắng thành tựu; khiến cho Đại Bồ-tát đại lạc tối thắng thành tựu".***

Tán rằng: Dưới đây trở đi là phần chánh thứ hai trình bày những sở thuyết trong văn có hai: Phần đầu thuyết về Bồ-tát hạnh, lợi quả đắc được do các nhân trong thập ác nghiệp đạo. Phần sau thuyết về Đà La Ni. Trong phần đầu có ba lần "Lại nữa". Trong phần "Lại nữa" đầu có hai phần, phần đầu nói về các lợi quả đắc được do các tham,... trong ác nghiệp đạo làm Nhân. Phần sau nói về các lợi quả đắc được do Bát-nhã trong thiện nghiệp đạo làm nhân. Trong phần nói về tham làm nhân, đầu nói về quả tự lợi; sau nói về quả lợi tha. Trong phần nói về quả tự lợi; do tham làm nhân, dần dần đắc bốn loại quả: 1. Do tham làm nhân, đắc đại lạc; 2. Đại lạc làm nhân, đắc Đại giác; 3. Đại giác làm nhân, đắc khả năng hàng phục được bốn ma; 4. Hàng phục bốn ma làm nhân, đắc tự tại.

Sao nói các "Đại tham, tối thắng thành tựu", có nghĩa là Bồ-tát ở trong nhân đó, lật ngược sinh tử, thập ác nghiệp đạo, tự thực hành mười ác nghiệp đạo xuất thế:

1. Sát sinh: Chặt đứt dòng trôi chảy sinh tử của chúng sanh; chặt đứt nghĩa là sát.

2. Không cho mà lấy: không có kẻ cho, tự nhiên gom lấy; nghĩa là không có mong cầu khác, tự mình nhiếp lấy sự ích lợi!

3. Dục tà hạnh: Biết rõ dục là tà, mà tu ở chánh hạnh. Như cảnh giới dục hay phân biệt dục, biết thật nó chỉ là tà. Như có tụng nói:

Phật thuyết tham nhuế Si
Đều từ phân biệt khởi
Tịnh bất tịnh điên đảo
Ấy cũng là duyên sinh!

Tịnh và bất tịnh điên đảo làm duyên mà có, nghĩa là tự tính kia

đều không có; cho nên hiển bày phi chơn thật.

4. Vọng ngữ: Nếu ở trong vọng, năng thuyết là vọng. Như có tụng nói:

Tất cả pháp hư vọng pháp
Thế Tôn như thật thuyết
Ở trong pháp hư vọng
Các hành hư vọng nhất

5. Ly gián ngữ: Bối thú ni là gì? Là thường ở tối thắng không. Nói Bối thắng ni là tên bề ngoài Ly gián ngữ, mật nghĩa hàm ý là tối thắng không. Bối là thắng, Thú là không, Ni là thường. Nay lấy mật nghĩa.

6. Thô ác ngữ: Ba lổ sư là gì? Là khéo an trú cái biết bờ bên kia. Ba lổ sư đó, tên bên ngoài thô ác ngữ, Mật giải là Trú bờ kia. Bờ kia tức là Nhất thiết trí. Đức Phật khéo an trú trong đó, gọi là Ba lổ sư.

7. Ỷ gián ngữ (lời thêu dệt): Ví như chánh thuyết pháp, phẩm loại khác nhau.

8. Tham dục; Luận nhiếp Đại thừa nói: "Nếu có số số Dục, tự chứng đắc vô thượng tĩnh lự" Ý đó nói từ tán dẫn sinh, chỉ gọi là tham dục định; đó là khởi Đại tham muốn, muốn vô thượng Bồ-đề. Tham ở sinh tử đi độ thoát hữu tình; gọi là tham dục.

9. Sân nhuế: Nếu với tâm ấy, ghét tất cả phiền não, đã đoạn đã diệt, là ý nghĩa của ghét.

10. Tà kiến: Nếu ở tất cả xứ, tính tà hạnh biến khắp, đều như thật kiến; tức là thấy được tất cả hư vọng, phân biệt tà loạn là tính.

Tuy các Bồ-tát mật hành thập ác nghiệp đạo, nay chỉ đưa ra đại tham thuộc nghiệp ý làm đầu; theo thật thông hạnh thì lấy ba nghiệp làm nhân; nhờ đó mà Bồ-tát tối thắng thành tựu. Thực hành mười nhân đó, cho nên cảm được năm loại lạc trên, hơn cả các vui thú của bậc phàm, cho nên gọi là tối thắng. Lại nữa, Đại lạc nghĩa là năm quả tu, lìa các tướng, đắc pháp uyển lạc (niềm vui vườn pháp) như trên đã nói.

*Kinh viết: **"Đại lạc tối thắng thành tựu, khiến cho Đại Bồ-tát tất cả Như Lai Đại giác tối thắng thành tựu".***

Tán rằng: Chứng đắc năm lạc, pháp uyển lạc, nên có thể đắc đại giác. Biết mình và biết người, như lý như sự. Bồ-tát vị đắc tất cả Phật nhân, Phật vị, gọi là đắc Đại giác viên mãn.

*Kinh viết: **"Tất cả Như Lai, đại giác tối thắng thành tựu; khiến cho Đại Bồ-tát hàng phục tất cả đại ma, tối thắng thành tựu".***

Tán rằng: Do biết được sự và lý, tà và chính của mình và của người; cho nên có thể chặt đứt vĩnh viễn bốn loại đại ma.

Kinh viết: ***"Hàng phục tất cả Đại ma, tối thắng thành tựu, khiến cho Đại Bồ-tát phổ đại ba cõi tự tại tối thắng thành tựu".***

Tán rằng: Do hàng bốn ma, vượt qua ba cõi, đắc quả ở ngôi tôn quý; cho nên phổ khắp ba cõi, không bị bốn ma sinh tử phá hoại, nên gọi là tự tại. Tự tại gồm mười loại: 1. Thọ tự tại; 2. Tâm tự tại; 3. Chúng cụ tự tại. Ba nhân đó làm cho bố thí Ba-la-mật được viên mãn; 4. Nghiệp tự tại; 5. Sinh tự tại, do giới Ba-la-mật viên mãn; 6. Thắng giải tự tại, do Nhẫn Ba-la-mật viên mãn; 7. Nguyện tự tại, do Tinh tấn Ba-la-mật viên mãn; 8. Thần lực tự tại, do định Ba-la-mật viên mãn; 9. Trí tự tại; 10. Pháp tự tại, do Bát-nhã Ba-la-mật viên mãn. Như quyển thứ chín của Nhiếp luận có nói: Mười tự tại đó, theo tông mà nói, thì gọi là Quả tự lợi. Khi chứng đắc cũng có phân vị, cho nên Phật tự tại rộng khắp ở ba cõi; vì vậy có tụng nói:

Cõi trời đất này, nhà Đa văn;
Cung Thệ cõi trời mười phương không.
Trượng phu, ngưu vương, đại Sa-môn,
Tìm đất do rừng khắp không bằng.

Cho nên chư Phật Thế Tôn phổ đại khắp ba cõi. Nói tóm lại, được trang nghiêm là nhờ hai loại phước đức và trí tuệ. Pháp giới thanh tịnh đại nên mãn là Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí, thành sở tác trí; vì vậy mà tối thắng!

Kinh viết: ***"Phổ đại khắp ba cõi, tự tại tối thắng thành tựu; khiến cho Đại Bồ-tát có thể cứu vớt hữu tình không bỏ sót, làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình; rốt cùng được đại lạc tối thắng thành tựu".***

Tán rằng: Trước nói tự lợi, sau nói lợi tha; trong đó có hai: Phần đầu nói về tâm đệ nhất quảng đại, hạnh lợi người. Vì sao vậy? Vì phần sau sẽ nói; thường tâm, bất điên đảo tâm, Hạnh lợi người.

"Có thể cứu vớt giới hữu tình không bỏ sót", tức là tất cả chúng sanh. Chúng sanh bao gồm trứng sanh, thai sanh, ẩm ướt sanh, hóa sanh; hoặc hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng, phi vô tưởng; tất cả đều được bạt khổ cho vui không có một chúng sinh nào là chẳng phải cảnh của Bi trí; vì vậy mà không bỏ sót. Sót nghĩa là sót lại, rơi lại rơi lạc mất. Dư là thừa lại, vét không hết. Bạt là cứu vớt, cứu vớt các hữu tình, không có một hữu tình nào bị rơi lạc, thừa sót mà không cứu vớt! Ý vui lạc đầy khắp cả ba cõi mười phương, bốn loài năm nẻo; cho nên bảo là Quảng đại tâm.

"Làm lợi ích an lạc, cuối cùng được đại lạc, tối thắng thành tựu": Lợi ích có mười Lợi, theo Bồ-tát địa nói: 1. Thuần lợi; 2. Cộng lợi, 3.

Lợi ích chủng loại lợi; 4. An lạc chủng loại lợi; 5. Nhân nhiếp lợi; 6. Quả nhiếp lợi; 7. Kiếp này lợi; 8. Kiếp khác lợi; 9. Rốt ráo lợi; 10. Không rốt ráo lợi. An lạc gồm có năm loại, như trên đã nói. Lại nữa, nhiếp thiện cũng gọi là lợi ích. Lìa ác gọi là an lạc, gồm mười đối như giải thích của Duy Thức Sớ. Tất cánh Đại Lạc là Niết-bàn. Kinh Kim Cang nói: "Ta luôn khiến cho nhập vào vô dư Niết-bàn", đều thông cả ba thừa, nên chỉ nói là Niết-bàn, không nói gì khác. Nay lấy Bồ-đề và niềm vui Niết-bàn, chính là tất cả công đức vô lậu của hữu vi và vô vi; khiến cho các hữu tình đều thuận, thích hợp, không trái ngược. Không có sự bức não, nên gọi là Đại lạc; tức đệ nhất tâm. Muốn làm cho hữu tình trú vào nơi cực thắng, nên gọi là đệ nhất.

Kinh viết lý do: "Vì sao? Cho đến sinh tử lưu chuyển trú xứ; kẻ có thắng trí ngang với đó thường, lấy pháp không gì bằng, làm lợi ích cho hữu tình, không nhập tịch diệt".

Tán rằng câu lý do: "Vì sao?"; nguyên do vì sao lại có thể cứu vớt hữu tình không bỏ sót, dẫn đến cõi Niết-bàn.

Câu "cho đến sinh tử lưu chuyển trú xứ là có thể tâm thồi vị lai vô hạn, có thể theo thời gian lưu chuyển sinh tử của tất cả hữu tình trong mười phương; thời là thời tiết. Cái chỗ trú ở trong cả thế giới mười phương là ý muốn hiển bày không gian và thời gian rộng lớn.

"Kẻ có thắng trí"; nghĩa là cùng lìa ngã và ngã sở, lìa chấp người và pháp; gọi là kẻ có thắng trí. Hai trí sinh và pháp đều đã viên mãn, tức ý nói tâm không điên đảo, gọi là thắng trí vì lìa hai chấp.

"Ngang bằng đó, thường lấy pháp không gì bằng, làm lợi ích cho hữu tình, không nhập tịch diệt": Ngang với giới xứ mười phương, ngang với bờ mé vị lai, thời gian của sinh tử; thường lấy loại pháp không có gì bằng, tối thắng đệ nhất đó, làm lợi lạc cho hữu tình, vì hữu tình thì vô hạn, thời gian nhập vào Niết-bàn thì không thể cùng tận; nên kẻ thắng trí, tùy theo các hữu tình mà không nhập tịch diệt. Vì sao vậy? Vì không còn cái chấp về pháp và cái chấp về hữu tình, không có tướng mình và tướng người; làm lợi cho hữu tình thường vô cùng tận. Ví như bậc làm cha mẹ trên thế gian, cứu vớt con cái của chính mình, tâm sinh thương xót, không có các tướng mình và người! Vì không ngại khó nhọc, nên có thể sinh ra ý thương cứu dài lâu. Bồ-tát cũng vậy, nên gọi là thường tâm. Bốn tâm trong Nhân đã viên mãn rồi, vì vậy, đến ngôi Phật thì có thể làm ích lợi cho hữu tình thời hạn vô tận. Thường có thể cứu vớt mười phương pháp giới, đều được độ thoát hết; chính là nhân của bốn loại tâm kim cang đắc bốn quả.

Kinh viết: ***"Lại lấy phương tiện thiện xảo của Bát-nhã Ba-la-mật đa, thành lập thắng trí; khéo làm tất cả các sự nghiệp thanh tịnh, có khả năng khiến cho các hữu tình đều đắc thanh tịnh".***

Tán rằng: Trong "Lại nữa" phần đầu ở trên, từ đoạn "Lấy tham làm nhân mà đắc quả lợi", đến đây thì lấy Bát-nhã làm nhân mà đắc quả lợi.

Phương tiện: là do sức của trí tuệ, tùy bệnh của hữu tình mà hành; cơ khí ý lạc ứng thời, tức làm các việc hiển hiện như thuyết pháp,... nên gọi là phương tiện. Ví như đi trên đường, gặp người đuổi thỏ, họ hỏi có thấy hay không? Ngồi xuống đáp: tôi thực không thấy, vì tránh sự giết chóc, nên hiện ra tướng ngồi, nói: tôi không thấy. Vì chẳng phải lúc đứng, tôi không thấy! Vậy là không phạm vọng ngôn, mà được việc tránh giết chóc. Bồ-tát cũng vậy; muốn khiến chúng sanh xả ngụy nhập chơn; với pháp không có danh tự nhưng lại lấy danh tự để thuyết, thích hợp với sự nặng nhẹ, thời lúc, ứng cơ mà thuyết, khiến họ nhập đạo. Lấy hình tượng để biểu thị cái không hình tượng, lấy lời nói để bày tỏ cái không có lời nói; nó không xứng với chơn, cho nên gọi là phương tiện. Khéo được mục đích, ứng vật theo thời, xử sự khoảng giữa, cũng không mắc lỗi lầm, vì vậy gọi là thiện xảo.

Thành lập thắng trí là nhờ sự thiện xảo đó làm nhân, được quả là thắng trí. Thắng trí chính là gồm cả hai trí phương tiện thiện xảo Ba-la-mật. Sự sai biệt của trí có hai loại: 1. Hồi hướng; 2. Cứu vớt hồi hướng đó. Cuối cùng đều quay về với Nhất thiết trí.

"Khéo làm tất cả các sự nghiệp thanh tịnh", đó là ba loại gồm: Thần thông, ký tâm (tâm nhớ kiếp trước, biết kiếp sau) và lậu tận. Hai nhân, phước và trí; hai lợi; lợi mình và lợi người; tất cả việc thiện đều khéo làm, khiến cho các hữu đều đắc thanh tịnh. Ba hữu, chín hữu, nhân quả đều mất; nhiễm ố sinh tử đều tiêu tan; nên gọi là thanh tịnh; tức tất cả ác đều đã trừ diệt, cái tham làm nhân trước đây, tuy có hai lợi, nhưng cái chính là ở chỗ lợi người. Khởi bốn loại tâm, ở đây lấy Bát-nhã làm nhân để tu thiện, trừ ác. Tâm Bồ-đề gồm có ba loại, thì quả lợi đắc được cũng có ba thứ. Tuy pháp môn trước nói lấy tham làm nhân, nhưng thể chính là Bát-nhã. Nói cách khác, tất cả đều lấy Bát-nhã làm tính. Trên đây là giải thích cho phần "Lại nữa" đầu.

Kinh viết: ***"Lại lấy tham để điều phục thế gian, biến khắp lâu dài cho đến lúc chư hữu đều thanh tịnh, tự nhiên điều phục".***

Tán rằng: Dưới đây là giải thích lại phần thứ hai, quả lợi đắc nhờ tham. Trong đó có hai: Phần đầu nói về lợi tha; phần sau nói về tự lợi.

Ở đây là nói về lợi tha.

"Lấy tham để điều phục thế gian": nghĩa là chư Phật Bồ-tát quán các hữu tình đa phần bị sự keo kiệt che lấp. Tuy có tiền bạc của cải nhưng không tu phước, cũng không biết dùng. Ví như cắt thịt ở thân thì sanh đau tiếc thống thiết! Bồ-tát biết đó là bởi keo kiết che lấp, nó làm nhân để tăng trưởng ác nghiệp, nên thường đọa cõi ác, không có kỳ ra; bèn khởi đại tham, gom giữ tài bảo đó. Khiến cho xả bỏ keo kiết thì không khởi ác nghiệp. Thực ra ở Bồ-tát là trong trí hậu đắc trí, với tâm đại bi, khởi lên tham đó, không phải vì mình hay vì danh lợi, hay để được bà con cung kính. Vì vậy, khởi lên một tham, mà tăng thêm trăm ngàn thiện. Cũng như Thiện Tài khi đi tìm cầu thiện tri thức, gặp một vị vua trói giết, đánh đập vô lượng chúng sinh. Thiện Tài đau lòng không hiểu. Vua nói: Các chúng sinh đó, ngu độn dữ dằn, nếu không khổ sở hoàn toàn không thể điều phục, nên ta làm khổ họ. Thiện Tài mới hiểu. Như vua nước Tiên Dự, giết năm trăm Bà-la-môn, mà lại tăng thêm công đức; ở đây cũng giống vậy. Tất cả nghiệp đạo thập ác, đều suy từ đó mà biết. Cho nên khi khởi tham mà Bồ-tát đại lợi là vậy!

Kinh viết: ***"Lại như hoa sen, hình sắc bóng loáng, không bị tất cả vật chướng làm nhiễm. Như vậy, tham mà làm lợi ích cho thế gian, trú quá, hữu quá, thường không thể nhiễm".***

Tán rằng: Đây là nói về hạnh tự lợi của tham. Thâm tâm của Bồ-tát, khởi lên tham đó, hình sắc sáng bóng, không bị ô nhiễm bởi tất cả vật uế phiền não; cho nên lưu giữ phiền não trợ giúp cho nguyện thọ sinh, tác đại tự tại; lấy tham đó để làm lợi ích cho hữu tình. Giả sử trú vào tâm lầm lỗi phiền não, trú vào tâm thiện vô ký, hữu lậu khác, gọi là hữu quá. Quá nghĩa là lậu, với ba tính đó, trong tất cả thời, đều không thể nhiễm ố. Như hoa sen, tuy từ bùn ra, nhưng không nhơ vì bùn! Tâm của Bồ-tát, cũng lại như vậy!

*Kinh viết: **"Lại nữa, Đại tham có thể đắc thanh tịnh, đại lạc, đại tài, ba cõi tự tại, thường vững chắc có thể làm lợi ích cho hữu tình".***

Tán rằng: Đây tức là phần "Lại nữa" thứ ba, giải thích lại. "Lại nữa, Đại tham": nghĩa là ngã tham. Tham là ham thích. E sợ thân tạo ác, sẽ đọa sinh tử. Ham thích tự thân tu đạo lìa khổ, cho nên Duy Ma nói: "Thà khởi ngã kiến to như núi Tu-di, chẳng khởi không kiến nhỏ như lông tóc". Vì tà kiến không thì không có tu đoạn. Nếu tham có ngã, e tăng thêm tiếng xấu, liền tăng thêm tu đạo. Lấy tham làm nhân, thì đắc quả đại lạc, được bảy loại tài sản cõi Thánh, châu báu của pháp giới; làm chúa ba cõi; không bị nhiễm bởi lậu hoặc, đắc mười tự tại. Ở mọi

thời, mọi nơi, mọi sự, kiên cố làm ích lợi cho mọi hữu tình. Hữu tình được ích, tức là cái lợi của Bồ-tát. Trong ba loại đó, do trong nhân xưa hoặc ở quả hiện tại, đã lấy tham làm nhân mà tu tập. Vì vậy, ở quả vị hiện tại đắc quả vô biên. Đầu tiên là thật hạnh, vì ngược với ác; nên thuyết về tương tựa tham. Thứ hai là do sự bức bách của Đại Bi mà thuyết tương tựa tham. Thứ ba là vì cầu lợi kỷ mà thuyết tương tựa tham. Nhưng hạnh chân chánh khởi thì ác nghiệp phiền não sinh tử đều diệt; vì vậy mà các nhiễm tham, tất cả đều mất làm sao khởi được!

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Như Lai liền thuyết thần chú: Na Mô Bạc Ca Phiệt Đế (1), Bát Thích Nhưỡng Ba La Nhị Đa Duệ (2), Bạc Để Phiệt Sát La Duệ (3), Yểm Bi Lí Nhị Đa Lâu Nô Duệ (4), Tát Phuộc Đát Tha Yết Đa Bỏ Lý Bố Thị Đa Duệ (5), Tát Phuộc Yết Tha Đa Nô Nhưỡng Đa Nô Nhưỡng Đa Bật Nhưỡng Đa Duệ (6), Đát Điệt Tha (7), Bát Thích Hê Bát Thích Hê (8), Mô Ha Bát Thích Hê (9), Bát Thích Nhưỡng Bà Sa Yết Li (10), Bát Thích Nhưỡng Lộ Ca Yết Lệ (11), Án Đạt Ca La Tỳ Đàm Mạt Nê (12), Tất Đệ (13), Tô Tất Đệ (14), Tất Điện Đô Mạn Bạc Ca Phiệt Để (15), Tát Phòng Ca Tôn Đạt Lệ (16), Bạc Để Phiệt Sát Lệ (17), Bát Thích Sa Lý Đa Hát Tất Đế (18), Tham Ma Thấp Phuộc Sa Yết Lệ (19), Bột Đà Bột Đà (20), Tất Đà Tất Đà (21), Kiếm Ba Kiếm Ba (22), Chiết La Chiết La (23), Hạt La Phuộc Hạt La Phuộc (24), A Yết Xa A Yết Xa (25), Bạc Ca Phiệt Để (26), Ma Tỳ Lạm Bà (27), Sa Ha (28)".Thần chú nầy, chư Phật ba đời đều cùng tuyên thuyết, cùng hộ niệm. Người thọ trì được thì tất cả chướng đều diệt; những điều tâm muốn đều được thành biện, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.***

Bấy giờ, Như Lai lại thuyết thần chú:

Na Mô Bạc Ca Phiệt Đế (1), Bát Thích Nhưỡng Ba La Nhị Đa Duệ (2), Đát Diệt Tha (3), Mâu Ni Đạt Mê (4), Tăng Yết Lạc Ha Đạt Mê (5), Át Nô Yết Lạc Ha Đạt Mê (6), Tỳ Mục Để Đạt Mê (7), Tát Đạt Nô Yết Lạc Ha Đạt Mê (8), Phệ Thất Lạc Mạt Nô Đạt Mê (9), Tham Mạn Đa Nô Bả Lý Phiệt Thích Đát Na Đạt Mê (10), Lâu Nô Tăng Yết Lạc Ha Đạt Mê (11), Tát Phuộc Ca La Bả Lý Ba Thích Na Đạt Mê (12), Sa Ha (13).Thần chú này là mẹ của chư Phật, người năng tụng trì, diệt được tất cả tội, thường gặp chư Phật, đắc trí túc trụ, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

Bấy giờ, Như Lai lại thuyết thần chú:

Na Mô Bạc Ca Phiệt Đế (1), Bát Thích Nhưỡng Ba La Nhị Đa Duệ (2), Đát Diệt Tha (3), Thất Lệ Duệ (4), Thất Lệ Duệ (5), Thất Lệ Duệ (6), Thất Lệ Duệ Tế (7), Sa Ha (8).Thần chú này có đủ uy lực,

người năng thọ trì, tiêu trừ được nghiệp chướng; chánh pháp đã nghe thì nhớ hết không quên, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề".

Tán: Dưới đây là đoạn thứ hai, ba lần thuyết chú. Chú thứ nhất, ca ngợi đức như lời văn.

Miệng chư Phật đồng thuyết, tâm đều cùng hộ niệm. Hộ là gia trì, niệm là ghi nhớ. Tâm của chư Phật gia trì không quên. Theo những điều mà tâm muốn, trừ những mong muốn xấu ra, còn những mong muốn tốt đều theo sở nguyện.

Chú thứ hai; trong phần ca ngợi đức; sinh ra chư Phật gọi đó là mẹ; vì đó là gốc sinh ra tất cả chư Phật.

Trí túc trụ; nghĩa là những xứ sinh ra, đều đắc diệu trí; biết những chuyện của những kiếp trước; những nhân quả thiện ác đều biết rõ, tức trí túc trụ.

Chú thứ ba; trong phần ca ngợi đức; đủ đại oai nghĩa là chúng đức trang nghiêm, tất cả đều kính nể. Lực; là có khả năng chế phục tất cả.

Chánh pháp đã nghe, nhớ hết không quên; nghĩa là đắc được nhờ trì ý nghĩa của pháp; niệm huệ ghi nhớ rõ ràng, nên mãi mãi không quên. Còn những câu khác thì có thể theo nghĩa mà hiểu.

Kinh viết: ***"Bấy giờ, Thế Tôn thuyết chú ấy rồi, nói với Kim Cang thủ Bồ-tát rằng: Nếu các hữu tình vào buổi sáng hàng ngày, chí tâm nghe tụng pháp môn tối thắng, Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm lý thú, không gián đoạn; thì các nghiệp chướng xấu đều được tiêu diệt, các thắng thiện lạc thường hiện rõ ngay tại chỗ".***

Tán rằng: Dưới đây là phần ba ca ngợi thắng đức của kinh; trong đó chia làm hai phần: phần đầu ca ngợi riêng một đoạn pháp môn này; phần hai tổng ca ngợi đức của cả cuốn kinh. Ở phần đầu gồm ba phần: phần đầu ca ngợi đức diệt ác nhiếp thiện. Phần hai là trồng nhân mới gặp được đức. Phần cuối ca ngợi đức ứng tại chỗ. Trong phần ca ngợi chung vềdức của đoạn ác đắc thiện là phần đầu; phần sau ca ngợi riêng về những đức sinh ra các thiện. Ở đây là phần đầu.

Kinh viết: ***"Đại Lạc kim cang bất không thần chú, hiện thân tất đắc cứu cánh thành mãn Kim Cang bí mật của tất cả Như Lai, tối thắng thành tựu, không lâu sẽ đắc đại chấp Kim Cang và tính Như Lai".***

Tán rằng: Đây là ca ngợi riêng về đức làm sinh ra các thiện. Trong đó có ba: 1. Thành mãn đại lạc kim cang chú; 2. Thành tựu mật pháp kim cang mật; đó là giáo hạnh và lý pháp bảo hiện tiền tất đắc; 3. Đắc tính Như Lai chấp kim cang; đấy là ở tại ngôi Phật đại chấp kim cang; là chơn trí của Phật. Tính Như Lai tức là pháp thân, quả là pháp bảo.

Hai quả sau đó nhân vị bất thành, cho nên bảo sẽ đắc khi đã đến ngôi Phật.

Kinh viết: ***"Nếu loài hữu tình chưa trồng chúng thiện căn ở nhiều chỗ Phật, chưa phát đại nguyện dài lâu đối với pháp môn tối thắng, Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm lý thú này; thì không thể nghe, ghi chép, đọc, tụng, cung kính cúng dường, tư duy, tu tập".***

Tán rằng: Đây là phần hai; trồng Nhân mới gặp được Đức. Hể tu tập thì Hạnh và Nguyện tất phải gồm đủ; nếu đầu tiên mà không có hai thứ đó, thì không thể khởi mười pháp Hạnh. Trên đó đã có bảy pháp hạnh: 1. Nghe; 2. Ghi chép; 3. Đọc; 4. Tụng; 5. Cung kính cúng dường; 6. Tư duy. 7. Tu tập. Ba pháp hạnh còn lại cũng như vậy; đó là Thí người, thọ trì, khai diễn. Trong pháp Hạnh "ghi chép" phải nhờ Nhân mới gặp, huống nữa là các pháp Hạnh thọ trì... Điều đó nói rõ là không có Nhân thì không gặp.

Kinh viết: ***"Chủ yếu là phải ở nhiều chỗ Phật, trồng nhiều thiện căn, phát Đại nguyện lâu dài mới có thể nghe được pháp môn tối thắng thậm thâm lý thú dù chỉ nghe một câu một chữ huống nữa là đọc, tụng, thọ trì đầy đủ cả".***

Tán rằng: Đấy là nói về có Nhân mới gặp; cứ theo lời văn thì hiểu.

Kinh viết: ***"Nếu các hữu tình, cung kính cúng dường tôn trong tán thán nhiều tới tám mươi khắc ca sa câu Na đu đa Phật, mới có thể nghe đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật đa thậm thâm lý thú".***

Tán rằng: Đoạn trên nói nghe được một câu một chữ còn phải nhờ Nhân trước. Đoạn này nói từ đầu chí cuối, chuẩn bị đầy đủ nhiều hạnh. Bốn sự đều đủ gọi là cúng dường. Ba nghiệp thành khẩn gọi là cung kính. Ân cần đội trên đầu gọi là tôn trọng, trước bàn bạc không ngừng, gọi là tán thán. Khắc ca là tên vị thần sông Hằng. Đẳng: là tương tự. Số Phật ngang bằng và giống với số cát, trong sông Hằng chỉ có cát không có đá, cũng giống như sông Vị Thủy, chỉ có cát không có đá. Câu chi là số triệu. Na Du Đa là số trăm triệu. Một hạt cát là một Câu Chi Na Du Đa. Phật bảo cúng dường ngang với số trăm triệu Phật của tám mươi triệu số cát sông Hằng mới nghe được đầy đủ kinh sâu xa này. Nếu không được vậy thì không thể nghe được nghĩa thâm sâu. Vì lý thâm sâu của kinh người tiểu trí ngu muội không thể hiểu nổi; cho nên phải nhờ nhân lớn, nay mới tu ngộ. Vui thay! Nay may mắn gặp linh văn.

Kinh viết: ***"Nếu ở phương khác lưu hành kinh này thì tất cả người, trời, A tố lạc,... đều phải cúng dường. Như những linh miếu thờ chư***

Phật. Nếu đặt kinh này, ở nơi thân hoặc tay, thì chư Thiên, nhơn cũng đều phải cung kính đảnh lễ".

Tán rằng: Đây là phần ba, đức được tôn trọng tại chỗ. Đức ở tại chỗ nào, thì chỗ đó được tôn trọng, ở nơi người nào thì người đó được quý trọng, cứ theo lời văn thì hiểu.

Phật chế Đa; xưa gọi là chi đề, tức tháp miếu. Tháp miếu chỉ là nơi cất giữ xương cốt của hóa thân để lại mà còn phải nghiêm kính; huống nữa là pháp thân sao lại không cúng dường!

Kinh viết: ***"Nếu loài hữu tình thọ trì kinh này nhiều kiếp câu chi thì đắc trí túc trú, thường siêng năng tinh tiến tu các thiện pháp; ác ma ngoại đạo không thể ngăn cản. Tứ Đại Thiên Vương và chúng Thiên khác luôn theo ủng hộ, không lìa bỏ, không bị chết dữ, không bị hoạn suy oan uổng; chư Phật Bồ-tát thường cùng hộ trì, khiến cho mọi thời mọi lúc thiện tăng ác giảm; tùy nguyện vãng sinh ở nơi đất Phật; cho đến lúc đắc Bồ-đề, không đọa cõi ác".***

Tán rằng: Đây là ca ngợi chung, thắng đức của cả quyển kinh. Trong đó có hai phần: Phần đầu ca ngợi riêng, phần sau ca ngợi tổng kết. Đây là phần đầu; trong đó có mười đức: 1. Đắc trí túc trú nhiều kiếp; 2. Chỗ được sinh ra thường tinh tiến tu thiện; 3. Các ma không làm trở ngại; 4. Chư Thiên thường hộ vệ; 5. Không chết dữ; 6. Không bị hoạn nạn oan uổng; 7. Được Phật và Bồ-tát thường hộ niệm; 8. Khiến cho ác diệt, thiện sinh; 9. Tùy nguyện mà sinh ở cõi Phật; 10. Từ đây cho đến lúc được Bồ-đề không bị đọa vào cõi ác. Cõi ác nói ở đây kể cả ba loại xấu trong loài người, đó là: vô hình, hoàng môn nhị hình, nữ nhân.

Kinh viết: ***"Các loài hữu tình, thọ trì kinh này, chắc chắn gặt hái được vô biên thắng lợi công đức. Ta nay chỉ nói qua một phần nhỏ như vậy".***

Tán rằng: Đây là ca ngợi tổng kết. Chơn tướng sở thuyên cùng thấu sự thậm thâm của bổn tính. Giáo môn năng thuyên, là nhân cực diệu của huyền tông. Người thọ trì, gặt hái được sự lợi ích vô biên, không thể nói ra hết; cho nên bảo là một phần nhỏ! Người tu hành muốn chứng được đức đó, phải siêng tu học, cuối cùng sẽ thủ chứng; mới biết là kinh này đặc biệt lợi ích vô cùng.

Kinh viết: ***"Lúc Bạc Già phạm thuyết kinh này rồi, các kim cang thủ, các đại Bồ-tát và thiên chúng khác được nghe Phật thuyết, đều vô cùng hoan hỷ, tín thọ phụng hành".***

Tán rằng: Đây là phần ba cảm ngộ tu hành. Các Đại Bồ-tát là

những thượng Nhân tập hợp ở Báo thổ và các chúng Trời khác đã cùng hội với Đại sĩ hóa thân; đều cảm được lời nói của Như Lai, ngộ được hồng tông của tịch chỉ, thâm tâm thuận lãnh tu hành, rồi giải tán.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

ĐẠI PHẨM DU Ý

SỐ 1696

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1696

ĐẠI PHẨM DU Ý

Đời Tùy, Ngài Cát Tạng Soạn

Đạo ấy vu vi, sâu xa khó lường, vô tai vô chiếu, vô danh vô tướng, lý tuyệt trăm phi, đạo vong trí cú, ngôn ngữ chẳng thể bàn, tình thức chẳng thể suy, tuy lại nhất tướng nhưng vô tướng, vạn dụng chẳng hao, rất lặng rất không, đạo quang pháp giới. Cho nên khi khởi đầu khai mở tông chỉ của kinh, lấy bất trú làm pháp trú, sau cùng biện về nghĩa lý thì lấy vô đắc làm đắc, do đó tuyệt tướng thì ắt mượn lời để tuyên, vô danh thì phải do giáo mà hiển. Ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Ma Ha, Hán dịch là Đại, Đại là rộng lớn, bao trùm, là đầu tiên. Bát-nhã; cuốn luận giải rằng: như đống lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, chạm vào nó đều bị cháy, ý này là chánh pháp Bát-nhã phiên dịch hay chẳng phiên dịch ra, đều bất khả đắc. Ba-la-mật, Hán dịch là Độ bỉ ngạn. Kinh: là dạy pháp dạy thường. Thánh hiền xưa nay sau này đều chẳng thể sửa đổi nó, cho nên gọi là thường, làm khuôn phép cho tâm thức của người thực hành, gọi đó là pháp, nên gọi là kinh.

Nghĩa Bát-nhã có năm lớp: 1. Thích Danh; 2. Tông thể; 3. Hội Giáo; 4. Duyên khởi; 5. Bộ đảng.

I. THÍCH DANH

Có năm phần: 1. Ma Ha; 2. Bát-nhã; 3. Ba-la-mật; 4. Tu Đa La; 5. Tự.

1. Ma Ha: Là Ma ha ma hê ưu ba. Hán gọi là Đại. Ngài Long Thọ nói rằng: Ma Ha có ba nghĩa, là Đại, Đa, Thắng. Đại nghĩa là rộng lớn, bao trùm, đầu tiên, như trong Đại kinh đã nói. Sư Niết-bàn ở Chiên Đề khi chú thích nghĩa trang nghiêm nói rằng: nghĩa của chữ Đại có mười

thứ: 1. Cảnh; 2. Người; 3. Thể; 4. Dụng; 5. Nhân; 6. Quả; 7. Hướng dẫn; 8. Lợi ích; 9. Đoạn kết; 10. Diệt tội. Cảnh khắp cả pháp giới cho nên gọi là Cảnh Đại. Người hiểu pháp này, gọi là Nhân đại, cho nên cuốn Thập Nhị Môn luận nói rằng; những đại sĩ như: Thế Âm, Thế Chí đã thừa pháp này, gọi đó là đại. Thật tướng Bát-nhã là gốc của vạn hạnh, bao trùm vạn phẩm, gọi là Thể Đại, cái đó gọi là trăm hoa khác màu đều thành một âm, vạn phẩm thể riêng đều về Bát-nhã. Bát-nhã đều thành một âm, Vạn phẩm thể riêng đều về Bát-nhã. Bát-nhã có thể soi chiếu đệ nhất nghĩa không, dụng của nó tối thắng, cho nên gọi là Dụng đại. Câu trên là chỉ về Trí Năng, câu này là chỉ về tác dụng khác nhau. Bố Tát tu vạn hạnh, gọi là Nhân đại. Nhân đã quảng đại, sở đắc to lớn, nên gọi là quả đại. Nhị thừa dẫn dắt, hướng dẫn, duy chỉ có ba, Bồ-tát thì dẫn dắt khắp cả vạn hạnh nên gọi là Đạo đại, đã là dẫn dắt vạn hạnh, lợi công tối thắng, cho nên gọi là lợi ích đại. Nhị thừa chỉ đoan chánh sử kiến đế, chẳng đoạn được tập khí vô minh, duy chỉ Bồ-tát kiêm đoạn cả hai, cho nên gọi là Đoạn kết đại, cho nên kinh Đại phẩm nói rằng: một niệm tương ưng với tuệ, đoạn vô lượng phiền não và tập khí. Nhị thừa chỉ diệt tội nhẹ, chẳng thể diệt bốn tội nặng năm tội nghịch. Kinh A Hàm nói rằng: Vua A Xà Thế đọa vào Đại ngục Bạt Thiệt. Bồ-tát đốn diệt, cho nên gọi là Diệt tội đại. đại phẩm nói rằng: Nếu nghe kinh này, tức diệt bệnh lở loét, cuốn Thích luận quyển năm mươi chín chú chích phẩm pháp xứng nói rằng; bệnh lở loét là tội tứ trọng ngủ nghịch, nên kinh nói: Thế Vương diệt tội, là nghĩa đó. Ngài Long Quang khi chú thích nghĩa của ngài khai Thiện nói rằng: Đại có sáu loại; Nhơn, Cảnh, Thể, Dụng, Nhân, Quả, bốn loại sau; dẫn dắt, diệt tội,... gom vào trong Dụng Đại. rồi nói rằng: đó đều so với Tiểu mà gọi là Đại, chứ chưa sáng tỏ. Nay nếu dựa theo Hoành môn mà chú thích, về nghĩa cũng được nhưng lời thì giống nhau mà ý chỉ thì khác nhau. Nay ở đây chỉ dùng hai loại Đại; Thể đại và Dụng đại. Vì sao? Vì nghĩa của chúng chẳng ra ngoài Trung và Giả. Hai nhà trên nêu ra mười loại nghĩa hay sáu loại nghĩa của "Đại". Theo trong nghĩa chữ đại có ba nghĩa: 1. Đối đải với Tiểu gọi là Đại, nghĩa là nhân duyên lớn nhỏ, nhỏ lớn. 2. Đối lập với Tiểu mà gọi là Đại. đây là phá căn bệnh hẹp hòi của Tiểu thừa, dùng chữ rộng lớn để tỏ tướng nhân duyên, dùng câu đó vì nghiêng về trừ bệnh mà thôi. 3. Xưng tán gọi là đại, như câu "Pháp tuyệt ly như Đại hỏa tụ". Mà câu "Đại Thắng Nghĩa luận" là dùng chữ Đại để xưng tán bổn gốc của nó, nó chẳng đại chẳng tiểu, gượng gọi là Đại mà thôi.

Hỏi: Nếu phi đại phi tiểu, gọi đó là Đại thì đúng phải chẳng

lệnh chẳng giữa cụng gọi là Trung, vì sao phi Hữu phi vô lại gọi đó là Trung?

Đáp: nghĩa có sai biệt. Vì sao? Nếu những thứ tương nhiếp với nhau để tỏ rõ như phi Hữu phi vô gọi là Đại, phi Đại phi Tiểu gọi là trung. Còn thứ hổ tương tránh nhau, hể tương mâu thuẩn nhau, cái này có nên cái kia sinh, là sao? Phật thường thực hành Trung Đạo, vì chúng sanh mà có lúc thì thuyết là Hữu (có). Có lúc thì thuyết là vô (không có). Hữu và vô đó, chẳn phải là bảo chúng sanh chấp giữ lấy, nghĩa của nó ở tại trong và ngoài, cho nên kinh Thập Đại nói rằng: "Lấy hữu và vô làm phương tiện để nhập vào phi Hữu phi vô". Do vậy ngay tại phi Hữu phi vô, gọi là trung. Vì muốn khen ngợi cái lý cùng cực, nên gượng là Ma Ha. E có người trở lại chấp nên lại nói rằng phi Đại phi Tiểu gọi là Đại.

2. Bát-nhã: Danh và nghĩa Bát-nhã, kinh luận giải thích khác nhau. Nay lược nêu sáu loại: 1. Bát-nhã; 2. Ban Nhược; 3. Bát-nhã; 4. Bát la Nhã; 5. Mạn Đa la; 6. Ma Ha Mạn Đa La, hoặc gọi là Tỳ Đàm, ở nước Hán gọi là vô tỉ pháp (pháp không có gì so sánh được). Ở đây phiên dịch khác nhau. Thích luận quyển mười tám nói rằng: Bát-nhã là trí tuệ. Quyển bốn mươi ba nói rằng: Bát-nhã là trí tuệ. Kinh Lục Ba-la-mật nói rằng: Bát-nhã là trí tuệ, pháp sư Đạo An viết cuốn chiết nghi luận dẫn kinh phẩm vô gián nói: Bát-nhã là Giác Viễn ly, pháp sư Duệ nói: Bát-nhã là Thanh Tịnh, còn ngài khai Thiện thì chú thích rằng: là viễn ly, thanh tịnh. Đều là cái Dụng trong Bát-nhã, chẳng phải là nghĩa chính của Bát-nhã. Như trong không Tuệ có nhiều Dụng như kị, Đạo,.. quyển thứ mười tám nói: Bát-nhã là Tuệ. Nay hiểu chẳng vậy. Vì sao? Phần đầu kinh này nói: Bát-nhã chẳng ngu chẳng trí. Luận rằng: Bát-nhã thì sâu nặng, trí tuệ thì nhẹ mỏng, cho nên chẳng thể phiên dịch, cho nên chánh pháp Bát Nhã, đừng dùng một nghĩa mà phiên dịch. Ba đời pháp sư khi nói về vấn đề này, một cho rằng: đừng dùng từ "trí tuệ" thuộc cấp dưới để phiên dịch Bát-nhã thuộc cấp trên. Một cho rằng: Thuyết đó không đúng, chẳng đủ để y theo. Theo thuyết của phẩm Thế Đế cuốn Thành luận. Là sao? Phẩm kia nói rằng: Tâm duyên với Thế Đế thì cạn cợt, duyên với Đệ nhất nghĩa Đế thì thâm sâu, cho nên không thể dùng chữ "Trí Tuệ" cạn cợt để phiên dịch Bát-nhã thâm sâu. Nay hiểu rằng: Chánh pháp Bát-nhã, chẳng ngu chẳng trí, những pháp như Trí Tuệ,... là tác dụng ngọn của nó. Cho nên không thể dùng tác dụng ngọn của nó mà phiên dịch cái thể gốc của kia. Chánh pháp là nguồn suối cải nó, vẫn truyền trao cho cành Bát-nhã. Trí Tuệ là ngọn.

Pháp sư Duệ và pháp sư Thập ở Trường An, khi đối chiếu phiên dịch kinh Đại phẩm. Bài tựa viết rằng: Âm tiếng Hồ bị sai thì chỉnh bằng âm tiếng Thiên trúc. Âm tiếng Tần (Hán) bị nhầm thì định bằng nghĩa của chư, những từ không thể phiên dịch thì để nguyên âm. Do vậy mà có nhiều danh từ khác nhau, những từ nữa tiếng Hồ nữa tiếng Hán thì phải chú thích rõ ràng. Còn trong kinh luận, chỗ thì gọi là Trí, nơi thì gọi là Tuệ. Đó là muốn nên ra một nghĩa để cho chúng sanh tin tưởng vui theo, chẳng phải là chánh phiên dịch như vậy. Kinh Đại phẩm nói rằng: Bát-nhã là chủ chúng sanh, Tỳ Bà Sa Na là Thanh Văn, Duyên giác, Xà na là Phật Bồ-tát. Cuốn Thành luận giải thích đoạn văn trên rằng: Người phàm phu y theo giáo lý mà chuyển đổi căn si, sinh ra căn Thiện Vô Si, cho nên gọi tên là Bát-nhã. Người Nhị thừa thấy bốn Chơn Đế, thấy được một phần ít tánh không, cho nên gọi là thấy cành. Bồ-tát soi chiếu cảnh quyết đoạn, cho nên gọi là Trí. Nay hiểu rằng: phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát đều thấy cái dụng của chánh pháp, phàm phu chỉ có cái tâm thú hướng đến mà không có khởi tâm dung đạo, cho nên vẫn dùng tên gọi thuộc bổn Thể. Còn hai điều sau thì giải thích như phần trên.

Lại nữa kinh rằng: nói Trí và Trí xứ đều danh là Bát-nhã. Sư Thành Luận nói rằng: Đó là giáo, hành, cảnh. Là sao? Giáo có thể mở mang Trí. Trí có thể soi chiếu cảnh, cảnh có thể phát trí. Đó đều là Duyên của Bát-nhã, cho nên gọi chung là Bát-nhã mà quán chiếu Bát-nhã thật ra là Trí Tuệ, do vậy mà có thể soi chiếu cảnh. Đệ nhất nghĩa không là duyên của trí, cho nên gọi đó là Thật Tướng Bát-nhã. Là sao? Tâm ta ngộ lý liền sinh ra hiểu biết rõ ràng, trí lại liền sinh ra mê hoặc, cho nên ba loại đó tướng và tính chất của chúng khác nhau. Nay giải thích chẳng như vậy. Vì sao? Nếu có sự khác biệt giữa cảnh và trí thì cảnh chẳng sinh ra Trí, Trí chẳng soi chiếu Cảnh, tức là Tính nghĩa chẳng lìa đoạn và thường vậy. Nay giải thích rằng: Cảnh có thể phát trí, trí có thể soi chiếu cảnh, cảnh trí trí cảnh, cảnh trí là không, cảnh trí tức phi cảnh phi trí, bình đẳng vô nhị, đó là tông có cái sở biện. Bất nhị này được khai mở bởi vật, tức gọi là giáo hành Bát-nhã, khai mở mà chẳng thiếu, tức gọi là chánh pháp Bát-nhã. Đã là không cảnh không trí, do vậy nói Trí thì chẳng mất cảnh, nói cảnh thì chẳng mất Trí. Vì vậy mới biết cuốn Thành Luận cho rằng cảnh và trí là khác. Lại nữa cuốn Thành Thật Luận nói rằng; cái dẫn dắt để đoạn (dứt) Hoặc, duy chỉ cần Không tuệ (trí tuệ tánh không). Vì sao? Vì đã trái với cái đã chấp. Còn theo nghĩa của ngài khai Thiện, khi ở Đông Sơn thì nói rằng năm phương tiện đều duyên với lý giả (giả trong Trung đạo quán), cho

nên đệ Nhất pháp chẳng làm Tập Nhân cho khổ nhẫn. Khi trở về Dương Châu thì nói rằng; năm phương tiện đều duyên với Chơn. Vì vậy mà khi duyên với giả để giải mở đối thì thối chẳng phục, tiến chẳng Đoạn. Còn khi chết thì nói rằng; những điều nói trước kia nghĩa là đắc, là gì? Cuốn Thành Luận phẩm Tứ vô ngại nói rằng: Cái gì cận pháp trú Thế Đế trí? Luận chủ đáp; là Chúy Đỉnh. Nay giải thích rằng: có bốn trường hợp; giả phục trung đoạn, Trung phục Giả đoạn, trung giả đều đoạn, trung giả đều phục, như trong nghĩa của Đoạn và phục đã nói đầy đủ. Thành Luận Sư nói rằng; từ vô thủy đến nay, những phiền não đã nhiễm, tùy tâm thành tựu, như bóng theo hình, do vậy khi tu hành mười Địa, dần dần đoạn dứt các kết sử. Nay đây chẳng vậy, để tâm tạo không, tức gọi là Đoạn Hoặc, không có thành tựu, như bóng theo hình, mà mê đắc ngộ. Cho nên kinh nói rằng: Vô minh liền biến thành ra là minh, mà điên đảo vốn không tịch rổng rang, đi chẳng có chỗ đến, do vậy kinh nói; Minh và vô minh chơn tính vô nhị (không có hai khác). Nhưng mà Phật quả đoạn Hoặc và bất đoạn Hoặc, đến nay vẫn có hai. Ngài Khai Thiện nói rằng: Phật Địa tức hoặc. Nghĩa đó khó hiểu. Vì sao? Nếu khi tâm Phật khởi thì phiền não diệt, thì đúng phải là hoặc thuộc về Phật Địa. Trang Nghiêm nói rằng; diệt Hoặc sinh giải, như Nhân diệt thì quả sinh. Cho nên Phật Địa chẳng tức hoặc. Nếu vậy phiền não tự diệt, giải chẳng khai mở. Giải rằng: Thường bức ép phục thì sức Hoặc chuyển yếu, sức giải chuyển mạnh, mới có thời sinh, do vậy tuy chẳng tương can nhau nhưng có tồn có vong, lý số như vậy.

Về nghĩa Bát-nhã, cuốn Thích Luận đưa ra tám nhà: Nhà thứ nhất nói rằng; Vô lậu là Bát-nhã. Thành luận chủ sử dụng nghĩa này. Nhà thứ hai nói rằng; Hữu Lậu là Bát-nhã. Số gia sử dụng nghĩa này. Vì sao? Bởi vì thấy có người đắc đạo. Nhà thứ ba nói rằng: tả Hữu lậu và vô lậu hợp lại là Bát-nhã. Nhà thứ tư nói rằng; Trí Tuệ trong Nhân là Bát-nhã, do vậy kinh tại nhân gọi là Bát-nhã, tại Quả gọi là Tát Bát-nhã. Nhà thứ năm nói rằng: Vô lậu, vô vi, chẳng thể thấy, không có đối đải gọi là Bát-nhã. Nhà thứ sáu nói rằng; ly tứ cú Hữu vô là Bát-nhã. Nhà thứ bảy nói rằng; là gộp chung cả sáu nhà trên. Nhà thứ tám nói rằng; trong sáu nhà trên, thuyết giải của nhà thứ sáu là đúng. Long Thọ Bồ-tát chỉ đưa tatam1 nhà mà thôi, chẳng bình luận nhà nào đúng nhà nào sai. Nay giải rằng: Nếu như cái chấp của năm nhà trước thì chỉ là một mảnh trong Bát-nhã đó chẳng phải là nghĩa chính của Bát-nhã. Nhà thứ bảy hợp chung cả sáu nhà gọi là Bát-nhã, đó là nêu ra thời dụng (sử dụng tác dụng theo thời). Thuyết của nhà thứ sáu chính là Thể của Bát-nhã.

Về lý do thuyết về Bát-nhã, các sư có hai giải thích: Một giải thích rằng: Sơ giáo là để phá Hữu pháp không có các lợi ích, cho nên lập chánh Nhân quả để phá những cái chấp đó. Đã lập ra nhân quả thì phải dùng Hữu Tướng làm tông, nhưng lại chưa tỏ rõ bổn ý, do vậy mà có lần thứ hai thuyết Bát-nhã (đệ nhị giáo). Đó là điều mà pháp sư Tuệ Quán đã trình bày.

Một giải thích rằng: Sơ giáo (giáo đầu tiên) cũng thuyết về vô tướng, cho nên thấy không mà đắc đạo. Mà giáo ngôn tướng là từ đa luận mà thế. Giáo thứ nhất đã là thuyết một cách tóm tắc, cho nên giáo thứ hai là rộng thuyết Vô tướng Bát-nhã, mà rồi cuốn Thích Luận dùng mười chín lần "Lại nữa" để phân tích một cách chi tiết. Nhưng không có một phần "Lại nữa" nào được giải thích nguyên nhân. Nay tóm lược như sau: lần "lại nữa" thứ nhất là vì Di Lặc mà rộng thuyết về Bồ-tát hạnh, cho nên thuyết Bát-nhã. Lần "Lại nữa" thứ hai là để đoạn dứt lưới nghi tà kiến. Lần "Lại nữa" thứ ba là phá tà kiến, khiến cho tin tưởng nhập vào Trung đạo. Lần "lại nữa" thứ tư là đoạn dứt hai kiến hữu vọ, khiến tiến vào Trung Đạo. Lần "Lại nữa" thứ năm là khiến tin chánh pháp, lần "Lại nữa" thứ sáu là thuyết về Tứ tất đàn, do vậy mà thuyết Bát-nhã, lần thứ bảy là để phân biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa, cho nên thuyết Bát-nhã. Những "Lại nữa" còn lại, như trong cuốn Luận kia đã nói.

3. Ba-la-mật

Ba La, còn gọi là Ba Già. Ba La, tiếng Hán gọi là Bỉ Ngạn (bờ bên kia). Mật nghĩa là độ (vượt qua). Kinh Hiền Kiếp nói rằng: Ba là ngạn (bờ). Mật là cứu cánh. Trong cuốn Thích Luận ngài Long Thọ đã thuyết chi tiết về Bờ này, Bờ kia và độ. Nay lược nêu ra ba điều để tỏ rõ tướng của chúng.

1. Tiểu thừa là Bờ này, Đại thừa là Bờ kia. Là sao? Bỉ người Tiểu thừa mà ủy khúc truyền trao giáo, chưa đạt đến sâu xa, gọi là Thứ ngạn (Bờ này). Vì người Đại căn mà thuyết Đại thừa mãn giáo gọi là bỉ ngạn (Bờ Kia). Đàn Ba-la-mật là Trung lưu (giữa dòng sông) từ đây thực hành cho đến khi đạt quả, gọi là Độ. Mà ngài Long Thọ thì nói rằng: ở trong biển gọi là Độ, đã đến bờ kia gọi là Đáo, cũng là tên gọi khác nhau của nhãn mắt.

2. Đôi thứ hai là: Ma là bờ này. Phật là Bờ kia. Trung lưu (giữa dòng) là như trên.

3. Đôi thứ ba là: Thế gian là bờ này, Niết-bàn là Bờ kia, Thọ là giòng sông sinh tử, Bát chánh hoa là giữa dòng. Thành Luận Sư; Hữu

tướng là bờ này, vô tướng là bờ kia. Sinh tử là Bờ này, Niết-bàn là bờ kia, chúng hoặc là bờ này, Chủng Trí là Bờ kia. Đây giống với ba giải thích trên, nhưng thật thì hơi khác. Nhờ cậy xác chết giả xả bỏ này qua kia là độ bỉ ngạn. Nay thì chẳng vậy, không có một pháp nào từ đây đến kia, chỉ có viễn ly ngã, vô ngã, bất nhị gọi là Độ. Độ là vượt qua sông.

4. Tu Đa La: Trong ba nghĩa, có một phần gọi là kinh, những gì là ba? Một là miệng Phật thuyết ra, hai là Thần nhãn thấy, ba là quang minh, như ngồi trong chúng, đệ tử sở thuyết, gọi là phóng quang. Nếu vào rừng sâu, khi chánh tạo ra luận, Phật phóng hào quang, là biểu tỉ kẻ có nghi ngờ liền nhập vào Tu Đa la. Nếu thiếu ba nghĩa này, tuy có cái Đức của bậc Thánh minh cũng chẳng nhập vào kinh nghi. Cho nên Phật tại Xá-lợi-phất thì tạo A Tỳ Đàm, tại ngài Ca Chiên Diên thì tạo Tỳ Lặc Luận. Đàm Ma trần Na Tỳ Khưu ni cũng tạo luận, đều gọi là Luận. Như ngoại điển do thánh nhân thuyết, gọi là kinh. Hiền nhân nói Da gọi là Thủ. Tu Đa La, lược có ba tên: là Tu Đa La, Tu Lam Lâm, Tu Đa lại, mà kinh luận phiên dịch khác nhau. Nhân vương kinh thì dịch là pháp Bổn. Đại kinh và tạp tâm thì gọi à khế kinh. Cuốn Thành Luận thì gọi là Trực thuyết Thánh Ngôn, hoặc kinh gọi là kinh, có lúc nói rằng; phân tích sự khác nhau của kinh luận, như Thánh thuyết thì gọi là kinh, dị nhân thuyết thì gọi là Thư, chẳng phiên dịch Tu Đa La.

5. Phần Tự: Tự có nghĩa là do tiệm. Nếu chẳng đúng thời, chẳng đúng nơi chốn, chẳng đúng người thì chánh giáo không do từ đâu đến. Do vậy, nguyên nhân, gọi đó là Tự (phần tựa). Mà phần Tự có ba: 1. Ốc; 2. Thư; 3. Vương. Thiên Tử ngồi giữa Đại lực điện, các quan đồng hội, bên trái là Dương, bên phải là Tự. Nếu đi theo vua, thì phải theo thứ tự mà đi, không được đi thẳng đến. Khi thuyết pháp, ắt phải nhân ở năm sự, chẳng thể thuyết ngay, cho nên lấy phẩm Tự làm phần mở đầu, để tăng thêm nghĩa Thánh mà thôi. Đã có thời gian phương chốn, con người thì giáo tự nó mở bày, ban bảo bằng phần Tự là lúc chánh hành giáo. Gọi là vương (vua), là văn, là đi đến, những việc vua ban mệnh lệnh thì việc làm thông suốt, những việc chẳng ra lệnh làm thì chẳng nên thực hành. Chữ "Bạt cư", Hán gọi là "Phẩm", nghĩa loại bất đồng gọi đó là "Phẩm". Nếu gọi cho đủ thì phải gọi là Phật đà bàn Già Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật. Hán gọi là Tu Đa La. Hể thuyết pháp có năm: 1. Phật; 2. Đệ tử; 3. Chư Thiên; 4. Tiên nhân; 5. Hóa nhân. Vì lược bớt tên các Thánh, nên nói là Phật thuyết. Những Kinh bàn từ Hồ đến, kinh có tên kinh đều để ở đầu kinh. Duy chỉ pháp sư Đạo An. Trúc pháp Chơn, vì muốn dể dàng mà đề bên trong.

II. TÔNG THỂ

Có năm lớp: 1. Thể; 2. Tông; 3. Nhân quả; 4. Trường đoản; 5. Viễn cận.

1. Thể: Có bốn giải thích:

- Nhà thứ nhất nói rằng; lấy lý làm Chánh kinh. Là sao? Như Đà Đa Đa La trưởng giả, lấy ngũ Ấm, Thập nhị nhập, Thập Bát giới. Kiểm ma thuyết về Ấm, Thập Tam Nhập, Thập cửu giới, cho nên lý là chánh. Lời kinh là Bàng. Như ngài Long Quang nói rằng: Lý là năng Ấn, văn là sở Ấn.

- Thứ hai là pháp sư Thật ở Chùa Linh vị nói rằng: giáo và lý tương hợp nhau, nhân thành giả đó là kinh. Vì sao? Văn và lý cùng hợp nhau thành ra kinh, thiên lệch tức chẳng phải là kinh, cho nên ngoại đạo có giáo nhưng không có lý, như sâu ăn gổ cây. Mà cuốn Thành Luận nói rằng: Dị pháp nhất thời, đều gọi là Nhân thành giả. Nếu giải thích như vậy thì rõ là nhân thành giả.

- Thứ ba là pháp sư Thịnh chùa Linh Diệu nói rằng: Văn là Văn Kinh, Lý là lý kinh. Giáo và lý đều là kinh mà thô. Vì sao? Văn có thể giải thích bày tỏ lý, lý là cái được bày tỏ, giáo và lý gộp lại là kinh.

- Thứ tư là pháp sư Tông ở chùa Thái Sáng và pháp sư yếu pháp ở chùa Bạch Mã, cho giáo là Kinh, đây là sư của chùa khai thiện. Sư khai thiện nói rằng: Trong mười bốn loại sắc, hai trần sắc và thanh là thể của kinh. Về sau pháp sư Doanh gia thêm Xúc. Vì sao? Trong bóng tối khi rờ mò bia đá, liền biết chữ nghĩa, cho nên Thanh và Xúc đều là thể của kinh. Cuốn Thành Luận nói rằng: là tính âm thanh, nằm trong pháp nhập. Trong năm trần, duy chỉ là pháp trần. Vì sao? Vì cái công để biện bạch có Hành mới đắc, do vậy thuộc về pháp trần. Nay giải rằng: vạn pháp không có pháp nào chẳng phải là kinh. Vì sao? Sắc biểu có sắc, tâm biểu là tâm, chư pháp như vậy, cho nên Duyên giác ngộ Duyên, thế mà đắc đạo, há lại có giáo sao? Phương nào cần gì, thứ ấy là chính, cho nên ở cõi Phật Hương Tích, hương thơm làm Phật sự, ở Hóa Thổ của Đức Phật Thích Ca, lấy âm thanh mà tác sự, đó là vì hóa duyên khác nhau. Trong cuốn Luận Tỳ Bà Sa, ngài A Nan dùng bảy nghĩa để nói về Tu Đa La (kinh: 1. Phát; 2. Thiện ngữ; 3. Tú xuất; 4. Kinh cường; 5. Suối nguồn; 6. Mực thước; 7. Khâu may. Phàm là Phật lời Phật, ắt có cái thật của lời trình bày, lời nói của ngoại đạo không có lý. Phật thì có thật chất khai mở, gọi đó là trưng phát, lời nói tuyệt diệu, gọi đó là thiện ngôn. Khai phát diệu lý, gọi đó là tú xuất. Giáo và lý khai mở cho nhau, gọi đó là kinh cường Nam bắc là kinh, đông tây là cường. Giảng

giải bày tỏ lý vô cùng, gọi đó là suối nguồn. Ngay ngắn thẳng thắn, gọi đó là mực thước, lấy giáo nắm giữ lý, như chỉ may áo, dọi đó là khâu may. Hơn nữa ở tây vực thấy có chợ bán tợ lụa, gọi đó là Tu Đa La. A Tỳ Đàm dùng năm nghĩa: 1. Xuất sinh; 2. Hiển bày; 3. Suối nguồn; 4. Mực thước; 5. Kết mạn theo trên thì rõ.

2. Tông

Thành Luận Sư giải thích: Nếu lấy thanh sắc làm thể của kinh thì Thể khác với Tông, nếu lấy những điều được giải bày làm thể Kinh thì Thể chính là Tông, mà lấy thứ được bàn làm tông.

Xét về Tông gồm có ba nhà: 1. Pháp sư Diệu ở Tâm An nói rằng: lấy cảnh và Trí làm tông. Vì sao? Chẳng phải cảnh thì không có thứ gì để sinh ra trí. Chẳng phải Trí thì không có thứ gì để hiểu rõ cảnh. Cảnh và trí xen hợp, đó là Thánh nghĩa, cho nên lấy cảnh và Trí, hợp lại làm Tông của kinh; 2. Pháp sư Niểu nói rằng: Quyền Trí và Thật Trí. Hai trí làm tông, pháp sư này chỉ giữ bốn thời, do vậy kinh Bát-nhã và Duy Ma hợp tại thành thời thứ hai, do vậy mà lấy hai trí làm tông; 3. Pháp sư Đạo ở Trị thành nói rằng: chỉ Thật Trí là Tông. Vì sao? Đệ nhất nghĩa không là gốc của chư pháp, Thế Đế là ngọn, cho nên lấy chiếu nhất chơn trí làm tông. Nay (giải rằng); cảnh và trí của kinh đều từ Bất Nhị mà khởi, cho nên phi cảnh phi trí (chẳng phải cảnh chẳng phải trí), đó là Tông của kinh.

3. Nhân Quả

Trang nghiêm nói: Bát-nhã duy chỉ ở Nhân. Chẳng thông nói quả. Do vậy Kinh nói rằng: Bát-nhã ở tại Nhân, đạt đến quả là Tát Bát-nhã. Còn nói rằng: Bát-nhã có Phật pháp, có nhị thừa pháp đó là Bồ-tát pháp. Lại nói: muốn đắc nhất thiết chủng trí quả, nếu học Bát-nhã Ba-la-mật. Mới biết duy chỉ ở Nhân. Ngài Khai Thiện nói rằng: Bát-nhã thông cả Nhân và Quả, nguyên nhân thông cả Nhân Quả là vì Đại Kinh nói rằng: pháp để giải thoát cùng chẳng phải là Niết-bàn, Ma Ha Bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Lại nữa Kinh Thắng Man nói rằng: Minh Phật Trí sở đoạn, Phật Bồ-đề Trí sở đoạn, La Hán ngộ Bát-nhã là hồ ngộ, cho nên biết rằng Trí thông cả Nhân và Quả. Nay hiểu rằng; Bát-nhã chẳng phải là Trí, chẳng phải là Nhân chẳng phải là Quả. Cho là nhân rồi tưởng tượng đó là Nhân, cho là Quả rồi tưởng tượng đó là Quả, thế cho nên ở tại Nhân thì gọi là Bát-nhã, đạt đến quả thì gọi đó là Tát Bát-nhã. Tại Nhân thì gọi là Thập Địa, tại Quả gọi là Pháp Giới. Tại Nhân thì gọi là Phật Tích, tại Quả thì gọi là Niết-bàn, đó đều là tùy theo chỗ biện nói, chẳng có pháp nào khác, mà có kẻ mê thì gọi là sinh

pháp, si thì có đoạn, chỉ tranh tụng mà thôi.

4. Thọ Mệnh Trường Đoản

Thành luận sư nói khác nhau: Rằng sơ giáo thì Phật thọ 80 tuổi đệ nhị giáo thì Phật thọ vô lượng. Do đó cuốn thích luận bàn về tuổi thọ của Đức Phật có hai thứ: 1. Thân thể do cha mẹ sinh ra, tức là thường thân Phật trong kinh; 2. Thân pháp tính thì thọ mệnh vô lượng, quang minh vô lượng, tức là Đặc tôn Phật ở trong kinh. Lại nữa kinh Đại Phẩm nói rằng: Muốn đắc thọ mệnh, phải học Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nữa; cuốn Thích Luận, phần Bà Già phạm tử; chúng sanh của cả một thôn, thọ mệnh còn dài lâu, huống nữa là Phật độ vô lượng chúng sanh, cho nên Phật thọ mệnh vô lượng; 3. Bảy trăm A tăng kỳ; 4. Như trong kinh Pháp Hoa đã thuyết; 5. Thường trú. Sơ giáo và Đệ nhị phẩm là tám mươi tuổi. Nếu vậy sao lại thị hiện Đặc Tôn Phật? Giải rằng; tám mươi tuổi tức là hiệu Đặc tôn Phật, chẳng có đức Phật nào khác. Theo nghĩa của sư Huệ Quán; từ đệ nhị giáo đã tỏ về Thường. Nay giải hiển chẳng vậy. Vì sao? Kinh thuyết không có nhất định hoặc nói bảy mươi chín tuổi, hoặc nói tám mươi lăm tuổi. Lại nữa Kinh A Hàm nói rằng. Phật thọ vô lượng, còn có tịnh thổ khác, chỉ hiệu dư báo mà thôi. Nếu vậy sao lại định báo? Cứ theo đó mà xét thì thời sơ giáo Phật thọ 80 tuổi, thời đệ nhị giáo Phật thọ vô lượng, đó là phương tiện dài ngắn, cho nên nói; dài chẳng mất ngắn, ngắn chẳng mất dài, là nhân duyên.

5. Viễn Cận

Thành Luận Sư nói rằng: Thời sơ giáo đã nói rõ thành đạo, chẳng nói những hạnh kiếp trước. Cho nên Kinh Di lặc nói rằng: A Dật Đa này đủ phàm, vị lại sẽ đoạn dứt chư lậu, là ý đó vậy. Bắt đầu từ đệ nhị giáo, Phật đạo dài lậu, cho nên Đại phẩm quyển thứ tám nói rằng; ở thành Hoa Nghiêm, nơi Phật Nhiên Đăng, chẳng lìa sáu Ba-la-mật, vì Vô sở đắc. Lại nói, Di Lặc đã tu sáu Ba-la-mật, vì vô sở đắc. Nay ở đây chẳng vậy, chỉ là phương tiện cận viễn, cận nhưng chẳng tạm thời, viễn nhưng chẳng lâu dài, há lại có sự khác nhau giữa viễn và cận ư! Có lẻ do chấp cận viễn chấp cận thì mất viễn, trù giữ Viễn thì mất cận, do vậy mà đọa vào Hữu Sở đắc đoạn và thường. Nay hiểu rằng; vô ngại pháp môn là nghĩa gì? Chẳng lẽ dài và ngắn chẳng thể nhất định? Ý như đang nói.

III. HỘI GIÁO

Thành luận sư nói rằng: Phật giáo chẳng ngoài ba giáo: 1. Đốn giáo, nhị Đại thừa Hoa Nghiêm;... 2. Thiên phương bất định giáo. Như Thắng Man, Kinh Quang Minh, Phật tạng kinh;... 3. Tiệm giáo, như Tứ

A Hàm và Niết-bàn. Trong Tiệm giáo có hai giáo: một là chư pháp sư chia ra làm bốn giáo: A Hàm là giáo đầu tiên. Bát-nhã, Duy Ma, Tư ích, pháp cổ, lăng già là giáo thứ hai. Pháp Hoa là giáo thứ ba,. Niết-bàn là giáo thứ tư. Nguyên do kinh Bát-nhã và Kinh Tư ích hợp thành giáo thứ hai là vì Kinh Đại phẩm chư thiên tử nói rằng: thấy pháp luân thứ hai. Kinh Tư ích nói rằng; thấy pháp luân thứ hai. Có sư chia ra thành năm giáo, cả hai nghĩa vốn do sư Tuệ Quán nói, một nhà nói rằng; A Hàm là đầu tiên. Thiền kinh là thứ hai. Bát-nhã, Duy Ma, Pháp Cổ, là thứ ba. Pháp Hoa là thứ tư. Niết-bàn là thứ năm. Một nhà nói rằng; A Hàm là kinh đầu tiên. Duy Ma, Tư Ích, Pháp Cổ là kinh thứ hai. Pháp Hoa là thứ ba. Bát-nhã là thứ tư. Niết-bàn là thứ năm. Sở dĩ Bát-nhã thứ tư là vì cuốn Thích Luân nói rằng: Tu Bồ-đề nghe pháp Hoa, cử tay cúi đầu đều thành Phật Đạo. Do đó nay hỏi thối hay chẳng thối. Vì vậy mới biết Pháp Hoa là sau. Pháp sư Đại Lượng ở Quảng Châu nói rằng; Năm thời; A Hàm là đầu tiên, ly tam tạng là thứ hai, như Kinh Ưu Bà tắc. Bát-nhã, Tư Ích, Pháp Cổ là thứ ba. Pháp Hoa là thứ tư. Niết-bàn là thứ năm. Pháp sư Tuệ Quán nói rằng; A Hàm là đầu tiên. Bát-nhã là thú nhì Duy Ma, Tư Ích,.. là thứ ba. Pháp Hoa là thứ tư. Niết-bàn là thứ năm. Hai kinh cùng nói: Thấy pháp luân thứ hai, thứ nhất là Tiểu trung, thứ hai là Đại Trung. Đó là chú thích của chùa Khai Thiện. Nay hiểu rằng; hai giáo Bán và Mãn. Vì sao? Trong kinh chỉ thuyết hai xứ Bán Mãn. Lại nữa cuốn Thích Luận quyển một trăm nói rằng: Pháp vân Bát-nhã là Hiển hiện giáo. Pháp Hoa Niết-bàn là Bí Mật giáo. Nếu vậy Duy Ma, Bát-nhã,... vẫn còn cạn hơn Pháp Hoa ư?

Thứ đến là xét về năm nhà, vị tương sinh nhau. Nhà thứ nhất nói rằng: Thập Nhị Bộ Kinh phối với A Hàm. Tu Đa La phối với Thiền kinh, vì sao? Vì Định có thể phát trí, nên lấy Tu Đa La phối với Thiền kinh Phương Đẳng phối với Bát-nhã, Tư Ích. Bát-nhã phối với Pháp Hoa. Đề Hồ phối với Niết-bàn. Sở dĩ sư Tuệ Quán ghép Thập Nhị Bộ Kinh với A Hàm là vì A Hàm phân biệt theo sự. Tứ Đế lý phối với Thập Nhị Bộ là vì phận biệt pháp tính. Thứ hai vô tướng giáo gọi là Tu Đa la, thuyết của họ là nhị đế thể sinh hành nhân, lý không là gốc của vạn pháp, cho nên lý không được đặt tên là pháp Bổn. Thứ ba gọi là Phương Đẳng, đặt tên theo giáo, sửa đổi sự hẹp hòi của tiểu thừa, cho nên gọi là Phương Đẳng. Thứ tư gọi là Bát-nhã, có thể khiến cho chúng sanh thọ lượng như Phật, bình đẳng đại tuệ, như luận trong phẩm Đa Bảo Phật vậy. Thứ năm gọi là Đại Niết-bàn, vĩnh trừ sinh tử, như Đề Hồ, thể tính mát mẻ, cho nên gọi là Niết-bàn. Nay giải rằng; Tiểu giáo gọi là Thập

Nhị Bộ Kinh, như Đề Vi,... tam quy, ngũ giới, Tu Đa La phối với Tiểu thừa chữ Bán. Gì là chữ mãn, là thứ làm gốc (bổn). Phương Đẳng phối chung chữ Mãn, Bát-nhã phối riêng với Bát-nhã. Vì sao? Phương Đẳng tuy rộng nhưng Bát-nhã làm chính yếu, bởi nó thứ chủ yếu để đắc Quả. Đã có cái Nhân năng đắc thì phải có cái quả sở đắc, cho thứ năm là phối riêng với Tánh Quả, mà Niết-bàn và Bát-nhã là tên gọi khác nhau của Nhãn mắt. Do vậy trong các Đại thừa đều phối với nó, chẳng phải như ngài nói giáo thứ năm Niết-bàn là quả cùng cực, trước đó đều chẳng phải là cùng cực.

Về phần chia giáo năm thời và bốn thời, Tông và mật cũng khác nhau. Sư Tuệ quán, Sư Tân An thì cho là Đại thừa để cải chính Tiểu Thừa. Sư Doanh ở Trang nghiêm nói rằng: từ giáo thứ hai đã tỏ rõ là Thường Trú. Vì sao? Kinh Nhân Vương nói rằng: Siêu độ thế đệ nhất nghĩa, nhất chuyển Diên giác thường trạm nhiên. Lại nữa, kinh Đại phẩm, Đàm vô yết Bồ-tát phẩm nói rằng: pháp thân vô lai vô khứ. Kinh Tịnh danh nói rằng; cái thân kim cang, Phật thân vô vi, chẳng đọa chư giáo, đã tỏ rõ là thường trú rồi vậy. Chùa Khai Thiện nói rằng: bốn thời giáo trước, chỉ tỏ về vô thường, vô lượng quang minh và bội số, cuối cùng quy về hủy diệt, cho nên đều là vô thường. Mà kinh Nhân vương nói rằng: “Vừa chuyển diệu giác”, Kinh nói tam đế có nhiều thứ, hoặc là ngay ở Nhân và Quả mà thuyết nhị đế, hoặc là ngay ở quả và thật mà tỏ về Nhị đế. Cho nên cuốn Thành Thật Luận nói rằng: Sắc,... và đất là chơn đế, tứ đại ngũ căn là Thế đế, khi nhị đế này đã nhập vào chơn đế thật thì giống với lý, càng không có thối chuyển. Cho nên nói là “Trạm nhiên”, chứ chẳng phải ý nói là không có sinh diệt. Nay giải hiển rằng; thường và vô thường, phi thường phi vô thường là nghĩa Tích. Kinh Nhân Vương nói, “Siêu độ thế đế, đệ nhất nghĩa đế” là ngay ở lời nói, đó tức phi hữu phi vô. Nghĩa là ngay ở Diệu giác có đủ cả hai Đế. Do đó có thể nói rằng, từ Hữu và vô làm phương tiện, nhập vào phi Hữu phi vô cũng là năm thời tên gọi khác nhau. Sư Tuệ Quán nói rằng: Sơ giáo (giáo đầu tiên) gọi là Tướng giáo. Giáo thứ hai gọi là Thông giáo, vì Bổn không chưa chuyển, là Thông giáo thủ lấy quả tam thừa. Cho nên kinh nói: muốn đắc quả Bồ-tát, cho đến muốn đắc quả Thanh Văn, phải học Bát-nhã Ba-la-mật. Giáo thứ ba. Duy ma gọi là Biến Giáo. Giáo thứ tư gọi là Đồng Quy Giáo. Giáo thứ năm là Thường Trú. Nhóm Khai Thiện nói rằng: dùng giáo thứ nhì phá để phá giáo thứ nhất, nghĩa đó chẳng vậy. Chẳng lẽ Phật tự phá lời Phật? Sơ giáo (giáo thứ nhất) gọi là Tam Thời Biệt giáo. Vì sao? Vì thuyết riêng từng quả vị của

Tam Thừa. Giáo thứ nhì là Vô Tướng giáo. Còn gọi là Tam Thừa Thông giáo. Thông, chẳng phải là Quả Nhị Thừa, gọi đó là thông. Chỉ thủ lấy pháp mà mình đã học, gọi là Thông giáo. Vì sao? Muốn đắc Bồ-tát quả cho đến tu quả, thường nên học Bát-nhã Ba-la-mật? Cho nên biết rằng điều được khuyên bảo là Thông. Hơn nữa, trước kia khuyến khích Tam thừa, về sau liền chê bai. Cho nên kinh nói: “Pháp của thượng nhân”. Giáo thứ Ba là tức đương giáo, hủy diệt Tiểu Thừa. Kinh nói: Nơi cao nguyên đồng bằng chẳng sinh ra hoa sen, nơi ẩm thấp bùn lầy mới sinh ra hoa sen. Lại nữa, nhập chánh pháp lau ngày, rốt cuộc chẳng phát A Nậu Tam Bồ-đề, khởi Ngã kiến như núi Tu Di, chẳng thể phát Bồ-đề. Giáo thứ tư gọi là Đồng Quy giáo. Còn gọi là Thiện pháp giáo. Vì sao? Vì kia nói rằng: điều mà các ông đã thực hành, là Bồ-tát Đạo. Lại nói: dơ tay cúi đầu đều thành Phật đạo. Lấy giáo làm tên gọi. Giáo thứ năm gọi là thường trú, tức như trên.

Về thọ mệnh khác nhau, như đã nói trong phần Tông Thể. Còn về câu nói thọ bảy trăm, Kinh Duy Ma, Tư ích,... không có lời nói đó. Chỉ có kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: “Đông phương Trang nghiêm vương Phật, bảy trăm A Tăng Kỳ nhập Niết-bàn, đó tức là thân ta”. Sở dĩ dị kinh bị sót mất. Giáo thứ ba, lý tự nó phải vậy. Vì sao? Sơ giáo thọ 80, giáo thứ nhì thì vô lượng, giáo thứ tư lại tăng gấp bội, giáo thứ năm thường trú. Nếu vậy, tuổi thọ bảy trăm đúng phải là giáo thứ nhì. Cho nên nói bảy trăm A Tăng Kỳ. Nay giải hiểu rằng; đó đều là tùy cơ mà nói, chẳng có sự khác nhau giữa tám mươi và bảy trăm A Tăng Kỳ. Cho nên kinh rằng: “Mười phương chư Như Lai cùng chung một thân”. Đã lấy chánh pháp làm Thể, há lại có sự khác nhau giữa vô thường và thường, giữa dài và ngắn hay sao?

Hiển hiện và bí mật, có hai loại: 1. Pháp; 2. Sự ấy thấy được. Kinh Tịnh Danh nói rằng; “pháp chuyển pháp luân ở đại thiên, luân ấy xưa nay vốn thường thanh tịnh, trời người được ích, ấy làm chứng vậy, gọi đó là Hiển thị,.. về Hiển thị và bí mật, cuốn Thích luận quyển một trăm nói rằng: Pháp Vân Bát-nhã là hiển hiện, Pháp Hoa, Niết-bàn là bí mật. Còn cuốn Thành Thật luận nói rằng; Năm thời Bát-nhã trong Kinh Đại Phẩm chỉ giải mở những sự việc cạn cợt bên trong quả, chẳng phải là những sự việc khó hiểu, cho nên gọi đó là Hiển hiện giáo. Nguyên do là sao? Kinh Nhân vương nói rằng; ngoài Tam giới cón có chúng sanh, đó là thuyết của ngài Đại Hữu chẳng phải là thuyết của bảy vị Phật. Kinh Pháp Hoa kiểm cả những sự việc thâm sâu bên trong bên ngoài, cho nên chẳng dể thấy biết, gọi đó là Bí Mật.

Nay hiểu chẳng vậy; kinh Pháp vân... là phát chẩn, đốn khai bổn kinh, cho nên gọi là Hiển giáo, kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, trước tiên là sửa đổi chấp trước, sau đó hiển tỏ chánh pháp, cho nên gọi là Bí Mật giáo. Hiển hiện và Bí mật có dị thánh cứu cánh, như thường nói vậy. Thành Luận sư nói rằng: mười hai năm đều thuyết Tiểu Thừa, về sau thuyết Đại thừa.

Nay hiểu chẳng vậy; có bốn trường hợp: 1. Trước và sau đều thuyết Đại thừa; 2. Trước và sau đều thuyết Tiểu thừa; 3. Trước thuyết Đại thừa, sau thuyết Đại thừa; 4. Trước thuyết Tiểu thừa sau thuyết Đại thừa là sao? Trong kinh Niết-bàn, than rằng mười hai năm đồng tử Ca Diếp hỏi ba mươi sáu câu hỏi đều không có gì khác. Cho nên biết Phật sơ thành đạo đã thuyết Niết-bàn. Nhưng Thành Thật Luận Sư nói rằng; đó là kinh Hoa Nghiêm. Kinh Niết-bàn đã vậy, những kinh khác đúng phải vậy. Vì sao? Cuốn Thích Luận nói rằng: Tu Bồ-đề nghe Pháp Hoa, cử tay cúi đầu đều thành Phật đạo. Nay hiểu chẳng vậy; Nếu nói rằng dựa vào đâu mà nói chắc này trước Pháp Hoa đã thuyết Bát-nhã. Hơn nữa chư Phật hóa độ chúng sanh, đúng phải có duyên liền thuyết, sao về sau mới thuyết Đại thừa ư? Cho nên biết có bốn trường hợp.

Tiếp nữa là nói về ý nghĩa của Đản và Bất Đản. Đản có nghĩa là trú, nghĩa là bất hành (chẳng hành chẳng đi). Nếu là Phật giáo Đại thừa Tiểu thừa đều là nghĩa vô ích. Cho nên nói Hữu mà chẳng trú Hữu, nói không mà chẳng trú không, nhưng vừa đi đến liền khai mở. Tiểu thừa chỉ là Đản. Đại thừa là Bất Đản. Vì sao? Tiểu thừa là Thiền hành nhân (người thực hành cạn cợt), thí cho pháp môn nhân quả tứ đế, gọi đó là Đản. Đại giáo là Đại sĩ, Đức Phật khai mở pháp môn Bất trú, để chỉ bày chư pháp vô ích (không có dấu vết), đó là Bất Đản. Hai Thừa Đại và Tiểu đã có hai Trí thì người cũng có hai, là sao? Người Tiểu thừa bảo thủ kinh giáo xưa kia, gọi đó là Đản. Người Đại thừa như huyễn hóa, không có đi hay ở, gọi đó là Bất Đản, cho nên nhân và pháp Đản, Bất Đản là nghĩa Đản bất Đản. Nếu theo những cú (trường hợp) trên, đúng phải có trí cú (bốn trường hợp). Hai cú trước như trên, cú thứ ba là Đản, Bất Đản đều là Bất Đản. Cú thứ tư là Đản, Bất Đản đều Đản, như chỗ chấp của Thập Địa Luận, Thành luận đều tồn lưu tướng của Đại và Tiểu, gọi đó là Đản. Nếu như nay nói; Đại Tiểu đều vô tích, gọi là Bất Đản. Nếu nói theop hai pháp: đi theo giáo lý Phật Thích Ca là Đản, theo giáo lý Phật Xá Na là Bất Đản. Nhưng giáo lý của Phật Thích Ca có Đản và Bất Đản. Vì sao? Vì thuyết cho những chúng sanh khó hóa độ. Phật Xá Na duy chỉ một Đại thừa, không có Đản Bất Đản, vả lại Kinh

nói: Kinh Hoa Nghiêm chẳng vào tay nhị thừa, vì Nhị thừa còn chấp trước, vì Thánh giáo chẳng nhập chẳng xuất, đều chẳng nghe thấy. Kinh Đại Phẩm, phần thứ nhất Phật thuyết năm phẩm là bất động, phần thứ hau truyền giáo Tu Bồ-đề thuyết Thiện phẩm là cộng thuyết.

IV. BÁT NHÃ BỘ ĐẢNG

Cuốn Thích Luận nói rằng: có hai loại Bát-nhã: 1. Cộng; 2. Bất cộng. Có hai giải thích: 1. Cộng là Tam thừa Thông giáo. Bất cộng là riêng hành địa thứ mười mới nghe Bát-nhã, hành Địa thứ chín chẳng nghe được Bát-nhã; 2. Chỉ ngay trong kinh Đại phẩm cũng có cộng và Bất cộng, là sao? Kinh nói; muốn đắc Bồ-tát quả cho đến Thanh văn quả đều nên học. Đó là cộng Bát-nhã. Lại có những thứ đối đáp của Bồ-tát, gọi đó là Bất cộng. Nay thì (hiểu rằng) không có phân biết Bát-nhã, chỉ phần Nhị thừa cũng được nghe thì gọi đó là cộng. Thứ của Bồ-tát khác với nhị thừa thì gọi đó là Bất cộng. Đó là dựa theo Hữu phương tiện và vô phương tiện mà chia ra thánh cộng và bất cộng, không có phân biệt Bát-nhã.

Lại có 3 loại Bát-nhã: 1. Thượng; 2. Trung; 3. Hạ. Thượng là Quang Tán Bát-nhã. Nếu phiên dịch cho đủ thì đúng phải năm mươi quyển, nhưng vì lâu ngày bị mất một ít, chỉ phiên dịch mười quyển, là phần do ngài Trúc pháp Hộ dịch. Trung là Đại phẩm, số quyển chẳng định, hoặc là hai mươi bảy quyển, pháp sư Cưu Ma La Thập dịch. Phóng Quang Bát-nhã là hai mươi bảy quyển, là bộ kinh do chu Sĩ Hành lấy ở nước Vu Điền, tức là Đại phẩm. Hạ là Tiểu phẩm, có bảy quyển, tức là tùy hành. Lại có loại Bát-nhã, đó là Thượng, Trung, Hạ và kim cang Bát-nhã. Có thuyết nói là Thượng, Trung, Hạ và Bất cộng Bát-nhã. Lại có chia ra năm loại Bát-nhã; Đó là Ma Ha Bát-nhã, Thiên Vương Vấn Bát-nhã, Quang Tán Bát-nhã, Nhân Vương Bát-nhã.

Từ Thiên Vương Vấn Bát-nhã, xuất ra năm Bát-nhã: 1. Tu Chơn Thiên Tử Vấn Bát-nhã, có bảy quyển; 2. Pháp phương Thiên tử vấn Bát-nhã, có ba quyển; 3. Tứ Thiên Vương vấn Bát-nhã, có một quyển; 4. Văn Thù Sư Lợi vấn Bát-nhã; 5. Tư Ích Phạm Chí Vấn Bát-nhã.

Từ Quang Tán Bát-nhã chia ra hai Bát-nhã: 1. Thành Cụ Bát-nhã. 2. Quang Tịnh Bát-nhã, hoặc gọi là Kim Cang Bát-nhã. Bản gốc chỉ có một quyển, đó là phẩm Hiện lượng công đức mà sao chép thành một kinh riêng. Một thuyết nói rằng. Trong năm thời Bát-nhã là cùng một một thời thuyết. Nếu dựa theo pháp của kinh Nhân Vương thì Kim Cang Bát-nhã là thời thứ nhì. Nhưng có thuyết nói rằng: Kim Cang Bát-nhã,

theo lý phải là thời thứ nhất. Vì sao? Vì ba nghĩa, có thể nghiệm. 1. Theo chúng; 2. Có những sự như khất thực...; 3. Trong kinh có văn. Là sao? Kinh Đại phẩm, chúng là năm ngàn người. Chúng kim cang là một ngàn hai trăm năm mươi người. Sao trước nhiều sau lại thành ít? Hơn nữa trong kinh Đại Phẩm, chẳng số Địa, tuy địa chỉ bốn thốn, kinh Kim Cang đủ số về Địa, vả lại trong kinh nói rằng; sở đắc Tuệ nhãn, chưa từng được nghe. Với ba nghĩa tên thì nó chẳng phải là thời sau. Hoặc nói rằng: như cách sắp xếp trong kinh Nhân Vương.

DUYÊN KHỞI

Thời Ngụy, sa môn Chu Sĩ Hành, khi chú thích kinh Tiểu phẩm, bèn biết năm nghĩa chưa hết. Do đó niên hiệu cam lộ năm thứ sáu, ở nước Vu Điền, gặp được bản kinh Đại Phẩm, nhưng danh tăng nước đó chỉ tin Tiểu Thừa. Khi Chu Sĩ Hành sắp về nước, vị tăng kia bạch với vua rằng: Người Hán này bỏ chánh giáo của Đức Phật, chỉ trì giữ kinh Bà La Môn đem về nước mình mà tuyên ba. Vua nay đừng cho. Vua liền nghe lời, ngăn lấm không cho. Bấy giờ Chu Sĩ Hành bèn bạch với vua rằng: tôi nay chẳng kể thân mạng mà đến, chính chỉ vì kinh. Vua nếu chẳng cho kinh này, nên xét một nguyện, bèn phát lời thề rằng: Nếu kinh này có duyên ở nước Hán, ném vào lửa, lửa phải tắt. Lời thề tức là Ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Ấy Đạo u vi, sâu xa khó lường, vô tri, vô chiếu, vô tướng vô danh, lý tuyệt trăm phi, đạo vong tứ cú, chẳng thể bày tỏ bằng ngôn ngữ, lý tuyệt nhị biên, tình thức vô phương, nhất tướng vô tướng. Vạn dụng vô khuy, chí tịnh chí không, đạo quang pháp giới. Cho nên khi bắt đầu khai mở tông, thì lấy Bất trú làm pháp trú, cuối cùng khi biện về nghĩa thì lấy vô đắc làm đắc. Do vậy tuyệt tướng ắt mượn lời tuyên, vô danh phải nhờ giáo hiển. Ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật: Ma Ha dịch là Đại, Đại nghĩa là quảng bác, là bao trùm, là không có gì trước nó. Bát-nhã là: cuốn Thích Luận nói rằng: như đống lửa lớn, chẳng thể chạm vào, chạm vào đều bị cháy thiêu. Phiên dịch ra hay chẳng phiên dịch ra đều bất khả đắc. Nhưng theo tác dụng thì có thể phiên dịch ra. Ba-la-mật là Đáo bỉ ngạn. Kinh là dạy pháp dạy Thường.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

ĐẠI TUỆ ĐỘ KINH TÔNG YẾU

SỐ 1697

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1697

ĐẠI TUỆ ĐỘ KINH TÔNG YẾU

Tân La Thích Nguyên Hiểu soạn

Thuyết Kinh này chia ra làm sáu phần riêng biệt giải thích: 1. Đại ý; 2. Tông kinh; 3. Tên kinh; 4. Duyên khởi; 5. Giáo; 6. Văn.

***Phần I:* ĐẠI Ý**:

Bát-nhã là chí đạo, vô đạo phi đạo, vô chí bất chí. Trống vắng không chỗ nào là không vắng lặng; rổng rang không chỗ nào không đến. Mới biết thực tướng vô tướng, nên không chỗ nào là chẳng tướng, chơn chuế thì không có sự sáng nên không có gì là không sáng. Không có cái sáng, không có cái gì là không sáng; thì ai diệt si tối mà đắc tuệ sáng. Không có tướng, không có cái gì chẳng phải là tướng; sao chẳng phá cái danh giả để thuyết về thực tướng. Ấy tuy giả danh vọng tướng nhưng đều là chơn tính. Nhưng bốn biện thì không thể nói tướng đó. Thực tướng Bát-nhã huyền bí lại càng huyền bí thêm. Tham nhiễm si tối đều là tuệ sáng nhưng năm nhãn không thể thấy soi sáng của nó. Quán chiếu Bát-nhã làm giảm bớt càng giảm bớt sự tham nhiễm si tối.

Kinh này lấy Bát-nhã làm tông. Vô thuyết, vô thị, vô văn, vô đắc, là cách nói dứt tuyệt mọi hý luận. Vì không có cái bày tỏ nên bày tỏ được tất cả. Vì không có cái đắc, nên đắc được tất cả. Sáu độ vạn hạnh được tròn đầy viên mãn ở đó; năm nhãn vạn đức từ đấy mà sinh ra; thành kho tàng chính của Bồ-tát, thành mẹ chơn thật của chư Phật. Sở di vô thượng pháp vương khi sắp nói kinh này. vì tôn trọng Bát-nhã, chính mình tự trãi tọa cụ mà ngồi trời mưa bốn loại hoa để cúng dường, mặt đất chấn động sáu cách để báo hỷ; đại sĩ mười phương ở nơi cực xa

đều đến; chư thiên hai giới từ phương xa hạ hào quang đến hầu. Thường đế bảy tuổi, đứng thẳng, chẳng màng vết thương xương tủy! Thiên hà một tòa, nghe đó liền được thọ ký Bồ-đề. Đến như đường ngu là vua thiên hạ, châu khổng là chúa quần tiên mà vẫn do chư thiên bày giáo, không dám làm trái với. Lấy đó mà suy, thì họ còn thua xa vậy! Sao có thể cho là ngang mặt trời nay chôn diển Bát-nhã của pháp vương ta chư thiên mà tính ngưỡng không dám trái với lời phạt dạy phụng thờ hàng mà luận được! Ngươi đã tin nhận tứ cú, phước lớn như hư không, xả bỏ thân mạng nhiều như cát sông Hằng còn chẳng hể huống mời là; khởi lên một niệm báng bổ, thành tội nặng ngũ nghịch; đọa ngục vô gián ngàn kiếp cũng chẳng đền bù lại được!

Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật là tiếng Ấn Độ; Trung Hoa dịch là đại tuệ độ. Do không có cái để biết, nên không có cái gì là không biết; gọi đó là tuệ. Vì không có chỗ đến, cho nên không chỗ nào là không đến, gọi đó là độ. Bởi như vậy, nên không có gì mà không thể làm được; có thể sinh ra đại nhân vô thượng, có thể hiển bày được quả lớn vô biên. Bởi nghĩa đó, cho nên gọi là đại tuệ độ.

Kinh nghĩa là Thường, là pháp. Vì thường tính vô sở hữu, cho nên làm phép tắc thường hằng cho tiên Hiền Hậu Thánh. Vì pháp tướng rốt ráo không, cho nên làm nguyên tắc chơn thật cho người ngược dòng về nguồn.

Kinh này có sáu trăm mười sáu phần. Lấy bốn trăm phần trước làm phần đầu; trong phần đầu có bảy mươi tám phẩm; trong đó, trước hết, nói về duyên khởi kinh, cho nên đặt tên phẩm thứ nhất là phẩm duyên khởi.

Phần II: **TÔNG KINH:**

Kinh này lấy Bát-nhã làm tông. Nói tóm lược thì Bát-nhã gồm có ba thứ: 1. Văn tự Bát-nhã; 2. Thật tướng Bát-nhã; 3. Quán chiếu Bát-nhã. Kinh này lấy hai thứ Bát-nhã sau làm tông. Vì sao? Vì văn tự đã là giáo năng thuyên. Hai thứ Bát-nhã sau là ý chỉ sở thuyên của nó.

Nay muốn hiển bày ý nghĩa của tông đó; lược chia làm ba phần: 1. Thật tướng; 2. Quán chiếu; 3. Hợp chung hai thứ Bát-nhã.

1. Thật Tướng: (Tướng Thật Của Tướng Bát-nhã)

Về thật tướng của chư pháp, có nhiều thuyết khác nhau

Nói về tướng, Bát-nhã là thực tướng của các pháp; có nhiều thuyết khác nhau:

- Có thuyết cho rằng: Y tha khởi biến kế sở chấp trên tự tính. Tự

tính mãi mãi không có, cái hiển bày chơn như, đó là thực tướng, bởi cái tính y tha khởi, thật chẳng rỗng không.

Du già luận nói: Nếu cái thức được kiến lập do tưởng bị huân tập bởi các ngôn từ, thức đó duyên theo sự tướng của các sắc; rồi kế chấp cho rằng, đó là tính của các sắc; thì nên biết rằng, tính đó chẳng phải là vật thật có, chẳng phải là thắng nghĩa có; mà chỉ là biến kế sở chấp tự tính; nên biết là giả có. Nếu thức được kiến lập do tưởng bị huân tập bởi ngôn từ; nếu sự tướng các sắc của nó duyên với tính lìa ngôn thuyết; thì nên biết tính đó là vật thật có, là thắng nghĩa có. Cứ thế mà rộng nói...

- Có thuyết nói: Tính y tha là không, chơn như cũng không; như vậy mới là thực tướng của các pháp. Như đoạn văn dưới đây: Sắc vô sở hữu bất khả đắc; thọ - tưởng - hành - thức vô sở hữu bất khả đắc; cho đến như pháp tính thật tế vô sở hữu bất khả đắc. Lại nói; thực tướng của các pháp làm sao có, các pháp không có gì cả! Như vậy có sự việc đó mà không biết, gọi là vô minh...

- Hoặc có thuyết nói: Tính y tha khởi cũng có cũng không bởi thế tục cho nên có; bởi thắng nghĩa cho nên không; không tức chơn như; chơn như bất không; như vậy gọi là thực tướng của các pháp. Như đoạn văn sau: Vì pháp thế tục cho nên nói có nghiệp báo; trong đệ nhất nghĩa thì không có nghiệp, không có báo. Du Già Luận nói: Bởi ở trên thắng nghĩa nên càng không có thắng nghĩa nào nữa.

- Hoặc có thuyết nói: Pháp Môn Nhị Đế chỉ là giả nói, chẳng phải thực tướng; phi chơn phi tục, phi hữu phi không, như vậy mới gọi là thực tướng của các pháp. Như đoạn văn sau: Hữu sở đắc và vô sở đắc đều bình đẳng, đó gọi là vô sở đắc. Luận nói: Bởi nếu điên đảo mà có thật một chút, thì đệ nhất nghĩa đế cũng phải có thực!

Hỏi: Những điều các sư thuyết, cái gì là thật?

Đáp: Các sư thuyết đều là thật. Vì sao? Vì đều là thánh điển, nó không trái ngược nhau; vì thực tướng của các pháp là dứt tuyệt các hý luận; không có cái đúng, nên không có cái gì là không đúng. Ví như Thích Luận nói: “Tất cả thật, tất cả chẳng thật và tất cả thật cũng chẳng thật. Tất cả chẳng thật chẳng không thật. (Nhất thiết thực, nhất thiết phi thực và nhất thiết thực diệt phi thực, nhất thiết phi thực phi bất thực.) Đó gọi là thực tướng của các pháp.

Theo trên có thể nói tứ cú là thực tướng, thứ tự của tứ cú giống như bốn thuyết đã nói ở trên. Bởi lìa chấp trước mà nói thì đều nên; nếu có chấp trước, nói mà thủ thì đều phá hoại; cho nên chẳng phải là thực tướng. Lìa hẳn tứ cú thì không thể phá hoại; như vậy mới gọi là thực

tướng các pháp. Như bài tụng sau đây trong Bách luận:

Hữu, phi hữu, đều phi
Các tông đều tịch diệt
Trong đó muốn thắc mắc
Rốt ráo chẳng thể trung.

Hoặc có thuyết: Nương theo kinh Đại Bát-nhã này, lấy Như Lai tạng làm thực tướng Bát-nhã, như trong phần lý thú dưới đây đã nói:

"Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tướng của Như Lai. Nhất thiết trú trì tạng pháp; vì các hữu tình mà tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa; nhất thiết hữu tình trú trì biến mãn thậm thâm lý thú thắng tạng pháp môn". Nghĩa là, tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng, vì tự thể của Bồ-tát. Phổ Hiền biến khắp. Tất cả hữu tình đều là kim cang tạng; vì được kim cang tạng tưới rửa. Tất cả hữu tình đều là chánh pháp tạng; vì đều chuyển theo chánh ngữ. Tất cả hữu tình đều là Diệu nghiệp tạng; vì tất cả sự nghiệp đều nương vào đó mà gia hạnh. Đức Phật thuyết "Trú trì thậm thâm lý thú thắng tạng pháp" như vậy rồi; nói với kim cang thủ Bồ-tát: Nếu có người nghe được pháp môn "Thắng Tạng Lý thú Bát-nhã đầy khắp" như vậy, rồi tín giải, thọ trì, đọc, tụng, tu tập; thì có thể thông đạt pháp tính của thắng tạng mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề."

Như Bảo Tính Luận nói: "Từ vô thủy kiếp đến nay, Tính làm nơi nương trụ cho các pháp; nương vào tính mới có các Đạo và chứng quả Niết-bàn". Trường Hành giải thích rằng: "Kệ đó nói rõ nghĩa gì? "cái Tính từ vô thủy kiếp đến nay". Câu đó như trong kinh nói; chư Phật Như Lai nương vào Như Lai tạng mà thuyết; các chúng sanh không có bổn tế, không thể biết được." Cái được gọi là Tính, như các bậc thánh, thì kinh Thắng Man nói: "Thế Tôn Như Lai tạng là kho chứa pháp giới; là kho chứa pháp thân xuất thế gian; là kho chứa thượng thượng xuất thế gian; là kho chứa pháp thân tự tính thanh tịnh; là kho chứa Như Lai tự tính thanh tịnh" Theo năm câu đó Nhiếp Đại Thừa Luận và Phật tính luận đã dùng năm ý nghĩa này để giải thích vô tướng. Luận nói: "Cái được gọi là Tính tự nó có năm ý nghĩa: 1. Nghĩa về Tự tính chủng loại; 2. Nghĩa của nhân; 3. Nghĩa của sinh; 4. Nghĩa bất hoại; 5. Nghĩa bí mật. Nay kinh này nói: "Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng, vì là tự thể biến khắp của Phổ Hiền Bồ-tát"; nghĩa là ý của Bồ-tát đó, làm cho tất cả hữu tình thành một pháp giới duy nhất, không có hữu tình nào riêng khác do. Nhờ đạo lý đó, huân tu lâu ngày do đó tự tâm đối khác khắp các hữu tình lấy đó làm tự thể. Bồ-tát như vậy, tùy phần quán tâm mà

còn được như vậy; huống nữa là các Như Lai đã đầy đủ quán tâm. Do đó các hữu tình đều là Như Lai tạng sở nhiếp tron gọi là Như Lai tạng; Như Lai tạng, được giải thích như vậy. Phật tính luận nói: Tất cả chúng sanh đều ở trong Như Lai Trí; đều được các Như Lai nhiếp trì. Nói "sở nhiếp chúng sanh là Như Lai tạng"; bởi những thứ thuộc về Như Lai đều gọi là Như Lai tạng.

"Vì được kim cang tạng tưới rửa"; nghĩa là tất cả đại viên cảnh trí có được ở Phật địa tương ưng với những thứ thuộc về Tịnh thức. Chủng tử biến dị thành các hữu tình, vì thành quả Đẳng lưu, cho nên gọi là được tưới rửa.

"Bởi đều chuyển theo chánh ngữ"; nghĩa là Phổ Hiền Bồ-tát biến thành các hữu tình, thời tùy tự chánh ngữ biến dị sinh, cho nên hữu tình đều là chánh pháp.

"Đều là Diệu nghiệp tạng"; nghĩa là nhờ lực huân tập từ bên trong Như Lai tạng, cho nên sinh ra hai loại nghiệp của các hữu tình, đó là tránh khổ và cầu lạc. Với các sự nghiệp thiện, tất cả gia hành thiện tâm đều nương dựa vào hai nghiệp đó mà sinh, cho nên nói: "Tất cả sự nghiệp nương vào đó mà gia hành"; do đạo lý đó, nên gọi là Diệu nghiệp.

2. Tướng Của Quán Chiếu Bát-nhã:

Luận thuyết có nói: "Các Bồ-tát từ khi bắt đầu phát tâm, thì cầu nhất thiết chủng trí." Trong khoảng giữa thời gian từ lúc sơ phát tâm đến lúc đắc nhất thiết chủng trí; các Bồ-tát biết rằng tuệ thực tướng của các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật. Nói chung là thế, nhưng trong đó có sự khác nhau, như luận văn dưới đây nêu các thuyết bất đồng. Nay lấy trong những luận đó, rút ra bốn nghĩa:

1. Có người nói: vô lậu tuệ nhãn là tướng của Bát-nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì trong tất cả tuệ, tuệ đứng đầu có tên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật; căn của tuệ vô lậu là đệ nhất.

2. Có người nói: Bát-nhã Ba-la-mật là tuệ hữu lậu. Vì sao? Bồ-tát đắc đạo dưới gốc cây mới đoạn dứt kết sử, trước tuy có đại trí huệ, có vô lượng công đức, nhưng các phiền não chưa đoạn dứt; vì vậy Bồ-tát Ba-la-mật là trí tuệ hữu lậu.

3. Có người nói: Trí tuệ hữu lậu hay vô lậu của Bồ-tát đều gọi chung là Bát-nhã Ba-la-mật. Vì sao? Bồ-tát quán Niết-bàn, thực hành Phật đạo; vì chuyện ấy, phải là vô lậu. Vì chưa đoạn kết sử, sự lại chưa thành biện cho nên phải gọi là hữu lậu.

4. Có người nói: Tướng của Bát-nhã Ba-la-mật là bất khả đắc;

hoặc hữu hoặc vô, hoặc thường hoặc vô thường, hoặc không hoặc thật, là Bát-nhã Ba-la-mật; không nhiếp bởi các giới, nhập, phi hữu vi, phi vô vi; phi pháp, phi phi pháp; không thủ, không xả; không sinh, không diệt; ra ngoài tứ cú hữu vô; chính là vô sở trước. Thí như lửa nóng, bốn bề không thể tiếp xúc, vì sẽ cháy tay. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, không thể tiếp xúc vì sẽ đốt cháy tay tà kiến.

Hỏi: những người trên nói về Bát-nhã Ba-la-mật, cái gì là thật?

Đáp: có người nói; mỗi mỗi đều có lý, đều là thật cả! Như kinh nói: "Năm trăm tỳ khưu, mỗi người đều nói về nghĩa của nhị biên và trung đạo, Đức Phật nói: Đều có đạo lý."

Có người nói: lời đáp sau cùng là thật. Vì sao? Vì không thể phá, không thể hoại. Nếu có pháp, dù cái có đó nhỏ như tơ hào thì đều có lầm lỗi; có thể phá. Nếu nói không có, cũng có thể phá. Trong Bát-nhã Ba-la-mật đó, có cũng không, không cũng không có, chẳng có chẳng không cũng không; lời nói như vậy cũng không; đó gọi là tịch diệt vô ngại vô Hý Luận pháp. Do đó không thể phá, không thể hoại, nên gọi là chơn thật Bát-nhã Ba-la-mật, tối thắng không lỗi lầm. Như vua chuyển luân hàng phục kẻ địch, nhưng không tự cao. Bát-nhã Ba-la-mật cũng vậy; năng phá tất cả ngôn ngữ hý luận, nhưng cũng không có đối tượng phá. Ra ngoài thứ mười một đó tức trung.

Nói theo trên đây, thì nghĩa của ba thuyết trước là nương theo vết tích để hiển bày thật. Lấy cả địa tiền địa thượng, theo nghĩa hữu lậu vô lậu của Bát-nhã mà nói. Nghĩa của thuyết thứ tư là chỉ hiển bày trí vô phân biệt thuộc phần địa thượng. Chứng hiểu thực tướng, dứt các hý luận, vượt qua tứ cú, lìa xa năm tướng; cho nên cho cách nói sau cùng là thật. Đó là cách nói tối thắng, nhưng chẳng nhiếp hết tất cả trí tuệ, cho nên nói "các thuyết đều có đạo lý"; như đoạn văn sau: Bát-nhã Ba-la-mật nhiếp hết tất cả trí tuệ. Vì sao? Khi Bồ-tát cầu Phật đạo, phải học tất cả pháp, đắc tất cả trí tuệ, đó gọi là cầu trí tuệ của thanh văn, Bích chi Phật, và Phật. Trí tuệ đó có ba loại: Học Vô học, phi học phi vô học, phi phi học phi phi vô học. Trí là như càn tuệ địa, bất tịnh, an ban, dục giới hệ, tứ niệm xứ, noản pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp,...

3. Nói Chung Hai Loại Bát-nhã

Do phi nhất (chẳng một), cho nên giả nói là có hai loại: Nhưng lìa cả năng và sở, rốt ráo không khác. Nguyên do là vì khi Bồ-tát tu hành Bát-nhã, suy cầu tính, tướng của tất cả các pháp. Hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc thường hoặc vô thường, hoặc sinh hoặc diệt, hoặc có hoặc không;

như vậy tất cả đều vô sở đắc; không đắc tất cả tướng sở thủ; không khởi tất cả kiến năng thủ; bấy giờ lìa xa tất cả tướng, kiến, bình đẳng, chứng hiểu thực tướng các pháp là không hai không khác, không đầu không cuối, không sinh không diệt: phi hữu phi không. Vượt qua tất cả con đường ngữ ngôn, vĩnh viễn dứt tất cả xứ của tâm hành. Vì sao trong đó có hai loại Bát-nhã? Chỉ vì tất cả pháp, không có pháp nào là không giống như thế; vì vậy gượng gọi là thực tướng các pháp. Lìa tất cả mọi phân biệt, vì vậy cũng gọi là trí vô phân biệt. Vô trí nhưng chẳng phải thực tướng; vô thực tướng nhưng chẳng phải trí. Như luận thuyết nói: "Bồ-tát quán các pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng có chẳng không; cũng không có ấy đó là danh Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật." Nghĩa đó là xả tất cả quán; diệt tất cả ngữ ngôn; lìa tất cả tâm hành; từ xưa đến nay vốn không sanh không diệt, như tướng Niết-bàn. Các pháp cũng như vậy, đó gọi là thực tướng các pháp.

Hỏi: Quán chiếu Bát-nhã như có ba phần, phải không? Nếu có kiến phần, sao nói vô kiến? Nếu không có kiến phần, sao gọi quán chiếu? Có tự chứng phần để chứng tự thể thì thể trí đó khác với thực tướng; sao lại nói là không hai không khác? Nếu không có kiến phần cũng không có tự chứng, thì đồng với hư không, không được gọi là tuệ.

Đáp: Có giải thích cho rằng: Trí đó không có tướng, không có kiến, chỉ có tự chứng, chứng ở tự thể. Có người nói; nếu ở phạm trù, Hữu mà chia phần riêng biệt thì ba phần đều là vô. Nếu nương vào phạm trù không khác mà giả nói ba phần, thì ba phần đều hữu; tức là ở trong sự bình đẳng đó thì vô tướng làm tướng, vô kiến làm kiến. Không có cái tự chứng riêng khác, cũng chẳng phải là không tự chứng. Tự chứng như vậy thì không có gì là không chứng; vì thực tướng của các pháp, không có gì là chẳng tự có; cho nên cái tự chứng đó, đều là kiến. Kiến thực tướng là vô sở kiến; vì hữu sở kiến thì bất kiến thực; cho nên kiến phần đó đều là thực tướng. Như vậy ba phần vẫn chỉ là một vị. Nếu nói như vậy; thì hữu kiến hay bất kiến đều vô chướng vô ngại tức chính là giải thoát. Nếu lưu giữ cái năng kiến, tức rơi vào mé hữu, nếu không có kiến phần, tức rơi vào mé vô. Vì không lìa mé, tức bị trói buộc mắc dính. Như luận kệ nói:

Nếu người kiến Bát-nhã
Đó tức là bị trói buộc.
Nếu bất kiến Bát-nhã
Tức cũng gọi bị buộc.

Nếu người kiến Bát-nhã
Đó là đắc giải thoát.
Nếu bất kiến Bát-nhã
Thì cũng đắc giải thoát.

Tất cả phần trên là phần hai, hiển bày tông kinh.

Phần III: GIẢI THÍCH TÊN KINH

Ma Ha là đại; Bát-nhã là tuệ; Ba-la-mật là đến bờ kia, như luận đã nói. Như vậy ở phần này chia làm ba phần theo ba ý trên để giải: 1. Đại; 2. Tuệ; 3. Đến bờ kia.

1. Đại: Nói Đại là cách nói chung. Phàm tất cả những chuyện lớn, pháp lớn; tất cả oai đức, thần lực bất khả tư nghì, đều là do Bát-nhã mà thành biện. Vì nghĩa đó mà gọi là Đại. Như đoạn văn sau đây:

"Bát-nhã Ba-la-mật vì đại sự mà khởi; vì bất khả tư nghì sự mà khởi; vì bất khả xưng sự mà khởi; vì vô hữu lượng sự mà khởi; vì vô đẳng đẳng sự mà khởi." Vì sao? Vì trong Bát-nhã Ba-la-mật bao gồm cả năm Ba-la-mật, bao gồm nội không, cho đến hữu pháp vô pháp không. Bao gồm bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần. Trong Bát-nhã Ba-la-mật thâm sâu đó, còn bao gồm Phật thập lực cho đến nhất thiết chủng trí. Ví như vua Quán Đảnh, bậc tôn quý trong quốc độ, việc nước đều giao phó cho các đại thần, còn vua thì nhàn rỗi vô sự. Cũng như vậy, này Tu Bồ-đề! pháp của thanh văn, Bích chi Phật; hoặc pháp Bồ-tát hoặc pháp Phật tất cả đều ở trong tất cả Bát-nhã Ba-la-mật. Bát Ba-la-mật có thể thành biện mọi chuyện đó..." tách riêng mà luận thì còn rất nhiều điều phải nói. Nay ở đây chỉ tóm lược giải thích bốn nghĩa: vì có thắng lực; vì đắc đa văn; vì sinh ra đại nhân; vì cho đại quả.

Vì có thắng lực nên gọi là đại: nghĩa là các Bồ-tát học được Bát-nhã Ba-la-mật đa, cho nên có thần lực thù thắng bất khả tư nghì. Như kinh nói: Muốn lấy một sợi lông nâng các núi Tu Di trong ba ngàn đại thiên thế giới dời qua vô lượng A tăng kỳ các quốc độ khác mà không làm nhiễu loạn chúng sinh ở trong đó thì phải học Bát-nhã Ba-la-mật.

- Vì được đa văn, nên gọi là đại:

Nghĩa là các Bồ-tát học Bát-nhã; cho nên các lời dạy của tất cả chư Phật thời quá khứ, vị lai, đã thuyết sẽ thuyết đều nghe biết được. Như kinh nói: chư Phật quá khứ đã thuyết, chư Phật hiện tại đang thuyết, chư Phật vị lai sẽ thuyết; muốn được nghe, để nghe rồi làm lợi mình và cũng làm lợi cho người khác, thì phải học Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Luận nói: Bồ-tát có tam muội, gọi là tam muội quán ba đời chư

Phật, nhập vào tam muội đó sẽ gặp chư Phật ba đời, nghe các ngài thuyết pháp.

Hỏi: Vì âm thanh của chư Phật ở thời quá khứ, vị lai đến với hiện tại nên Bồ-tát nghe được? Còn nếu nói âm thanh không đến với hiện tại, nhưng do lực tam muội nên nghe được, vậy khi âm thanh đã diệt mất hoặc chưa sinh ra thì sao? Nếu âm thanh đó đến với hiện tại, thì tại sao âm đã bị diệt lại còn sinh ra ở hiện tại? Vì sao âm thanh ở vị lai chưa sinh ra, lại hiện ra trước ở hiện tại? Nếu âm thanh đó không đến với hiện tại, thì âm thanh đó đã diệt, chưa sinh; chưa sinh ra, đã bị diệt tức là không có âm thanh; không có âm thanh mà nghe được sao?!

Đáp: Âm thanh quá khứ vị lai, tuy không đến hiện tại, nhưng nghe được là nhờ lực tam muội. Cũng như sắc cảnh bên ngoài bị vật cản, ngăn cách nhưng vẫn thấy được là nhờ lực thiên nhãn. Nên biết âm thanh quá khứ vị lai cũng vậy. Tuy thời gian có ngăn cách nhưng vẫn nghe được. Nghe được âm thanh đã từng có và sẽ có, chứ không phải nghe âm thanh đã diệt và chưa sinh. Nếu nhờ ở lực của chư Phật quá khứ vị lai, mà âm thanh đến với hiện tại và nghe được; thì phàm phu, nhị thừa đều nghe được cả, chẳng cần nhờ ở lực tam muội của Bát-nhã. Cho nên kinh này mới nói: "Đã thuyết, sẽ thuyết". Sẽ thuyết tức là cái âm thanh sẽ có; đã thuyết tức là cái âm thanh đã từng có.

Hỏi: Bồ-tát hiện tại có thể nghe được âm thanh từng có và sẽ có. Phật lại chẳng thể làm cho âm thanh đến với hiện tại sao? Nay, nếu như chư Phật có thể làm cho âm thanh đến thì giống với câu hỏi trước; vì âm thanh sinh lại thì thành nghịch lý không đúng lý?

Đáp: Ai nói chư Phật không thể làm cho âm thanh đến, chỉ nói nghe đến chứ chưa phải là nhờ lực Bát-nhã! Nên biết, âm thanh pháp luân của chư Phật, khắp cả ba đời không thờ nào là không đến. Chủ thể đến và đối tượng đến đều không thể nắm bắt. Cho nên kinh Hoa nghiêm có nói: Thí như văn chương chữ nghĩa sở nhập tất cả số đều là sở nhập, vô sở nhập. Pháp luân cũng vậy, Như Lai chuyển pháp luân, ba đời không nơi nào thời nào là không đến. Cái sở chuyển, vô sở chuyển cầu thì bất khả đắc. Tuy âm thanh quá khứ vị lai đến với hiện tại, nhưng chẳng phải sinh ra lại, cũng chẳng nghịch lý. Vì sao? Phật biết sự lâu dài của kiếp ba đời chính là khoảnh khắc cực ngắn của một niệm; nhưng không làm kiếp co ngắn lại, cũng không làm niệm kéo dài ra! Vì vậy nên biết âm thanh đó đến hiện tại không phải là sanh lại, nghịch lý hay lầm lỗi... như kinh kia có nói: "Vô lượng vô số kiếp tức là khoảnh khắc một niệm cũng không khiến cho kiếp lại. Vấn đề này dừng ở đây, giải

thích tiếp về bốn ý nghĩa.

- Vì sinh ra đại nhân, nên gọi là đại:

Bởi bốn loại đại nhân đều từ Bát-nhã mà sinh ra. Như luận thuyết có nói: trong tất cả thế gian, chư Phật ba đời trong mười phương là đại thứ nhất; tiếp đó có Bồ-tát, Bích chi Phật, thanh văn; đó là bốn đại nhân, đều do Bát-nhã Ba-la-mật sinh ra; cho nên gọi là đại.

- Vì cho quả lớn nên gọi là đại:

Vì có thể cho tất cả chúng sanh, quả vô biên vô. Như luận thuyết nói: "Lại nữa, có thể cho chúng sanh quả báo lớn, vô lượng vô tận, thường không biến hoại. Quả đó là Niết-bàn, nên gọi là đại. Năm quả khác không gọi là đại. Theo bốn ý nghĩa trên, Bát-nhã gọi là đại.

2. Tuệ: Tuệ là nghĩa giải liễu (hiểu rõ). Có thể hiểu rõ tất cả cảnh giới mà mình biết. Nghĩa vô tri là nghĩa của tuệ, vì hữu sở tri là không biết thực tướng. Nghĩa phá hoại là nghĩa hoại của tuệ, vì hoại tất cả pháp để gọi là tánh tướng có thể noi. Nghĩa bất là nghĩa của tuệ, vì giả danh mà chứng thực tướng. Nghĩa viễn ly là nghĩa của tuệ vì vĩnh viễn lìa tất cả tướng thủ trước. Nghĩa bất ly là nghĩa của tuệ, vì chứng hiểu tướng của tất cả pháp. Lại nữa, nghĩa vô ly, vô bất ly là nghĩa Bát-nhã, vì ở tất cả pháp đều hoàn toàn vô sở ly, vô sở bất ly. Nghĩa của vô hoại, vô bất hoại là nghĩa của Bát-nhã; vì ở tất cả pháp mãi mãi là vô sở hoại, vô sở bất hoại. Nghĩa vô tri, vô bất tri là nghĩa của Bát-nhã; vì do đắc được vô sở tri, vô sở bất tri. Nghĩa vô nghĩa, nghĩa vô phi nghĩa là nghĩa của Bát-nhã; vì không đạt được tất cả nghĩa, không đắc phi nghĩa. Những nghĩa như vậy, đã được giải thích chi tiết ở trong luận.

Mười nghĩa của Bát-nhã như vậy; nếu dựa theo nghĩa cảnh, trí chẳng phải một thì. Quán chiếu gọi là tuệ, là giải thích theo trì nghiệp. Thật tướng gọi là tuệ, là giải thích nương theo chủ. Nếu dựa theo môn của năng và sở không hai, thì cùng một thật tướng Bát-nhã, cũng là giải thích theo trì nghiệp.

Hỏi: Nếu Bát-nhã kia được phiên dịch là tuệ; vì sao trong luận nói hai chữ đó không xứng? Như đoạn văn sau nói: "Bất diệt xưng" là xưng danh trí tuệ; thực tướng Bát-nhã thậm thâm cực trọng; trí tuệ thì mỏng nhẹ, vì vậy không thể xưng gọi. Lại nữa, Bát-nhã thì nhiều, trí tuệ thì ít, cho nên không thể xưng gọi. Lại nữa, chỗ lợi ích của Bát-nhã thì rộng lớn, chưa thành thì có thể cho quả báo thế gian, thành rồi thì cho quả báo đạo. Lại nữa, vì cứu cánh tận tri, cho nên gọi là xưng. Bát-nhã Ba-la-mật không thểxưng, biết. Hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc thực hoặc hư, hoặc hữu hoặc vô, với những nghĩa không thể xưng gọi như

vậy; phải biết!

Đáp: Luận văn đó, ý chính muốn nói là danh từ trí tuệ không xứng với Thể của Bát-nhã; chẳng phải đó là xưng gọi Bát-nhã, không đúng với tên gọi trí tuệ. Vì sao? Vì câu văn "xưng danh trí tuệ", ý nói có thể xưng danh là trí tuệ. "Bát-nhã thậm thâm cực trọng" là nói về thể của Bát-nhã. Lìa ngôn từ dứt tư tưởng. "Trí tuệ mỏng nhẹ" là nói tên gọi trí tuệ không lìa ngôn từ tư tưởng. Vì vậy mà tên gọi đó không thể xưng gọi là thể. Lại nữa, "Bát-nhã thì nhiều, trí tuệ thì ít", bởi thể của Bát-nhã vô lượng vô biên, những cái biết, cái chứng thì vô hạn lượng; còn tên gọi trí tuệ thì có hạn lượng, có thể xưng, có thể biết, duy chỉ một tên gọi mà thôi. Vì vậy tên gọi cái ít không thể đặt tên cho thể nhiều; tiếp đến nói về "chỗ lợi ích của Bát-nhã thì rộng lớn" là nói thể của Bát-nhã phạm trù lợi ích rộng lớn, cái tên trí tuệ thì sở bất năng thuyên; nên nói không thể xưng. Thứ nữa là câu: "cứu cánh tận tri, nên gọi là xưng", ý nói cái thể của trí tuệ, tên gọi cho sự tận tri biết hết; nhưng thể Bát-nhã đều là vô sở tri. Đó là thường, vô thường, hư, thực, hữu, vô, như vậy tất cả bất khả đắc; do đó mà nói không thể xưng. Lại nữa, vì biết hết cả thể tướng, nên có thể lấy danh để đặt tên cho thể tướng đó; nhưng tướng của Bát-nhã thì không thể biết. Vì thường, vô thường,... bất khả đắc; do đạo lý ấy cho nên không thể xưng. Lấy bốn nghĩa đó giải thích cho "bất khả xưng" là tỏ rõ danh và thể không tương xứng.

Hỏi: Thể của Bát-nhã là vô sở tri, cho nên danh từ chỉ cho sự tận tri (biết hết) không thể đặt tên cho nó, tức như lời giải thích trước. "Nghĩa vô tri là nghĩa của tuệ" thì danh từ vô tri đó có thể đặt tên cho thể của Bát-nhã?

Đáp: Danh từ vô tri cũng không thể đặt tên cho thể; vì sự thuyết minh so đối, không khả năng biểu thị. Chỉ so đối với tri; chớ chẳng biểu tỏ ở vô.

Hỏi: Nếu vậy, Nói "thâm thâm cực trọng" là nói cho cái thể đó, cho nên có thể biểu thị; mà đã có thể biểu thị được thì chẳng phải là "bất khả xưng" (không thể đặt tên). Nếu từ "thâm sâu" cũng không xứng; sao lại lấy từ đó để nêu thể?

Đáp: chữ "thâm sâu" cũng là thuyết minh so đối mà thôi, vì chỉ so đối với sự cạn cợt không được thâm sâu. Vì vậy từ đó cũng không xứng với thể; nhưng ý hướng của luận chủ là ở nơi thể Bát-nhã mà nói lời đó; ở nơi tên Bát-nhã mà nói từ "Mỏng manh"; để hiển bày ý đó, cho nên nói là "nêu thể". Chứ chẳng phải là chữ "thậm thâm" (thâm sâu) mà có

thể gọi cho thể của Bát-nhã.

Hỏi: Nếu như vậy, thì ở trên lấy mười nghĩa để giải thích tên Bát-nhã, đều không xứng với thể của Bát-nhã; cũng không xứng với nghiệp của Bát-nhã; sao lại nói là giải thích theo tài nghiệp?

Đáp: Bát-nhã chẳng thế, cho nên không đúng với các tên; nhưng chẳng không thế, cho nên có thể đúng với các tên. Lại nữa, lấy nghiệp giải thích, chỉ là giả nói, chẳng phải là thực vậy, cho nên không trái nhau.

3. Nghĩa của đến bờ kia: nghĩa của đến bờ kia rất nhiều. Căn cứ vào kinh luận này, lược ra bốn nghĩa:

1. Từ bờ sinh tử này đến bờ Niết-bàn kia; nên gọi là đến bờ kia. Như luận giải thích: Người của ba thừa nhờ Bát-nhã này mà đến bờ Niết-bàn kia, diệt tất cả lo khổ. Vì nghĩa đó cho nên gọi là Ba-la-mật.

2. Từ bờ hữu tướng này đến bờ vô tướng kia, gọi là đến bờ kia. Như luận giải thích: Bát-nhã Ba-la-mật này dùng hai pháp sắc và tâm suy cầu phá hoại, không được chắc thật vì nghĩa đó, gọi là Ba-la-mật.

3. Từ bờ trí này chưa mãn, đến bờ trí kia đã rốt ráo; cho nên gọi là đến bờ kia. Như luận giải thích: Bờ kia gọi là tận nhất thiết trí, tuệ biên trí, gọi là tướng không thể phá hoại. Tướng không thể phá hoại chính là như pháp tính thật tế. Vì nó thực cho nên không thể phá hoại. Ba sự đó nhiếp nhập trong Bát-nhã, cho nên gọi là Ba-la-mật.

4. Từ bờ này có bờ kia đến bờ không có này kia. Vì không có chỗ đến (vô sở đáo), cho nên gọi là đến bờ kia. Như đoạn văn sau đây: Bờ này bờ kia chẳng độ qua, cho nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Kinh kim cổ nói: "Sinh tử, Niết-bàn đều là vọng kiến, năng độ vô dư, nên gọi là Ba-la-mật."

Trong bốn nghĩa trên; nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ ba là trong nhân mà nói quả, là giải thích theo hữu tài. Nghĩa thứ hai và thứ tư là thuyết ở giai đoạn đã đến, là giải thích theo trì nghiệp. Nếu lấy tên gọi đại tuệ độ này làm năng thuyên thì giải thích nương theo chủ.

Phần IV: NHÂN DUYÊN THUYẾT KINH

Theo như luận thuyết đã viết:

Hỏi: Phật vì nhân duyên gì mà thuyết kinh Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật? Pháp của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự phát ngôn. Thí như vua núi Tu Di không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Nay phải có những nhân duyên lớn gì Phật mới thuyết kinh này?

Đáp: Có rất nhiều nhân duyên; nay lóm lược thành sáu nhân: 1.

Rộng bày Bồ-tát hạnh; 2. Vì không trái với lời thỉnh cầu của chư thiên; 3. Vì muốn đoạn dứt sự nghi ngờ của nhiều người; 4. Vì muốn trị các bệnh của chúng sinh. 5. Vì muốn thuyết đệ nhất nghĩa đế; 6. Vì muốn chế phục những luận nghị của các sư.

1. Vì muốn rộng bày Bồ-tát hạnh: Như luận thuyết nói: Phật đã trích dẫn nhiều thí dụ trong ba tạng, vì thanh văn mà thuyết pháp, nhưng lại không thuyết Bồ-tát đạo. Duy chỉ trong bổn nghiệp của Trung a hàm, Phật thọ ký Di lặc sẽ được làm Phật; nhưng cũng không thuyết nhiều loại Bồ-tát hạnh. Nay muốn vì Di lặc mà thuyết các Bồ-tát hạnh; vì vậy mà thuyết kinh này.

2. Vì không trái với lời thỉnh của Chư thiên: Luận thuyết nói: Bấy giờ, Bồ-tát dưới cây Bồ-đề, hàng phục được ma chúng, đắc vô thượng giác. Lúc ấy, phạm thiên vương chúa của ba ngàn đại thiên thế giới, tên là Thi Khí và chư thiên cõi sắc như Thích Đề Hoàn Nhân và chư thiên cõi Dục đều đến chỗ Phật, xin chuyển pháp luân. Bởi nhớ đến bổn nguyện và đại từ bi; cho nên nhận lời thuyết pháp. Các pháp thậm thâm chính là Bát-nhã Ba-la-mật. Vì vậy mà thuyết kinh này.

3. Vì muốn đoạn dứt sự nghi ngờ của người

Có người nghi Phật không đắc nhất thiết trí. Lý do vì sao? Các pháp là vô lượng vô số, làm sao một người mà có thể biết được tất cả pháp? Phật trụ Bát-nhã Ba-la-mật, thực tướng thanh tịnh như hư không, trong vô lượng vô số pháp, tự phát lời thành thật: “Ta là người Nhất thiết trí”. Để đoạn dứt sự nghi ngờ của chúng sanh, vì vậy mà thuyết kinh này.

Theo những lời trên; “phát lời thành thật” nghĩa là không vọng ngữ, vì có tướng lưỡi dài. Vì như ở đời ai cũng biết sách thế gian nói: “người có lưỡi dài đến mũi tức không vọng ngữ. Do đó Như Lai có Nhất thiết trí, từ đó đoạn trừ sự nghi ngờ của chúng sanh.

4. Vì muốn trừ các bệnh của chúng sanh

Luận nói: Tất cả chúng sanh do phiền não nên đã có những bệnh kết sử. Từ vô thủy đến nay, không có ai trị được; thường bị lầm đường vì thầy xấu ngoại đạo. Ta nay xuất thế làm là đại y vương, tích tập các thuốc pháp, các con nên uống. Vì vậy mà thuyết kinh này.

5. Vì muốn thuyết đệ nhất nghĩa đế

Luận nói: Phật muốn thuyết tướng của đệ nhất nghĩa Tất Đàn, cho nên thuyết kinh Bát-nhã Ba-la-mật này. Có bốn loại Tất đàn: 1. Thế giới Tất đàn; 2. Vị nhân Tất Đàn; 3. Đối trị Tất đàn; 4. Đệ nhất nghĩa tất đàn. Bốn Tất Đàn đó gồm thâu tất cả mười hai bộ kinh, tám vạn bốn

ngàn pháp tạng; đều chân thật, không trái ngược nhau.

- *Thế giới tất đàn:* là pháp từ duyên hòa hợp mà có, nhưng không có tính riêng (của các duyên). Ví như xe do trục, bánh, thùng hòa hợp lại, nên có xe, mà xe thì không mang tính riêng biệt của từng phụ tùng. Người cũng như vậy, năm chúng hòa hợp nên có người, nhưng không có tính riêng biệt (chỉ các đại hòa hợp lại mà thôi).

Hỏi: "Như kinh nói: Một người xuất thế nhiều người được độ". Lại nữa, trong kinh Phật Nhị Dạ có nói: "Phật từ đêm đắc đạo đến đêm Niết-bàn. Trong khoảng thời gian giữa hai đêm đó, những kinh giáo đã thuyết, tất cả đều thật, không điên đảo." Nếu thật không có người, sao lại nói là "người?"

Đáp: Người; đứng về mặt thế giới thì có. Nhưng với đệ nhất nghĩa thì không có. Như như pháp tính, đứng về mặt thực tế thế giới thì không có. Với đệ nhất nghĩa thì có. Con người cũng vậy; với đệ nhất nghĩa thì không; với thế giới thì có. Vì sao? Vì có năm chúng nhân duyên cho nên có con người. Chứ chẳng như một người không có cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba ... từ nhân duyên đó mà có giả danh; các tướng như vậy, gọi là thế giới Tất đàn.

- *Vị nhân tất đàn:* Quán tâm hành của người, để thuyết pháp. Ở trong một việc; hoặc nghe hoặc không nghe, như trong kinh nói: "Vì tạp báo nghiệp mà tạp sinh thế gian, đắc tạp xúc, tạp thọ:. Kinh khác lại nói: "Không có người đắc xúc, không có người đắc thọ". Trước là vì người vì Đoạn kiến mà thuyết, sau là người Thường kiến; các tướng như vậy gọi là vị nhân Tất Đàn.

- *Đối trị Tất Đàn là gì*? Có pháp đối trị tức là hữu mà thuyết thực tính thì vô (không có). Như Bất tịnh quán đối với bệnh dục là thiện đối trị; nhưng đối với bệnh sân thì không gọi là thiện; chẳng phải là pháp đối trị. Cũng vậy, tâm từ đối trị bệnh sân là thiện, đối với bệnh tham dục thì chẳng thiện. Những tướng như vậy gọi là đối trị.

- *Đệ nhất nghĩa tất đàn là gì*? Tất cả pháp tính, tất cả luận nghị, tất cả phải trái đúng sai, nhất nhất đều có thể phá. Các pháp chơn thật mà chư Phật, Phật Bích chi, A la hán đã thực hành thì không thể phá, không thể hoại. Những cái không thông trong ba tất đàn trên, thì trong tất đàn này đều thông.

Tóm lại trong tất cả giáo môn chẳng ngoài hai tông đó là nhị đế, (thế đế và chơn đế) nhưng vì thế đế có nhiều sai biệt cho nên trong đó chia làm hai loại. Ngoài hai loại này ra đều thuộc về Tất đàn thư nhất. Hai Tất đàn ở giữa có gì khác nhau? Nói chung vị nhân Tất đàn đều là

đối trị Tất đàn đối trị tất đàn cũng là vị nhân tất đàn mà ở trong cùng một sự có lúc thuyết là hữu, có lúc thuyết là vô (không có) khác nhau là do vì thuyết cho những người khác nhau cho nên gọi tên là vị nhân tất đàn, chẳng do bệnh khác nhau mà cho thuốc khác cho nên gọi là đối trị, chẳng phải là ở trong cùng một sự vì mà vì người thuyết khác, cho nên trong đó chẳng gọi là vi nhân. Ngoài hai loại đó ra mà thuyết về sự việc thế tục thì thuộc về thế giới Tất đàn. Hỏi: Chư Phật thuyết pháp đều vị nhân, đều để đối trị bệnh chúng sanh, vì sao hai loại tất đàn đầu và cuối không gọi là vì người, không gọi là đối trị?

Đáp: Thông tướng mà nói, có hỏi Như Lai cũng chỉ bày nếu có người đến hỏi;vì để là tỏ thẳng thế tục giả danh, hay là hiển bày thẳng thực tướng thắng nghĩa. Vì hai thứ nầy là do đế lý khác nhau; không do người khác nhau, cũng chẳng do bệnh khác nhau; cho nên lập riêng hai tất đàn; đầu và cuối là vậy.

Hỏi: Nếu nói con người, đối với thế đế là có, chẳng phải không có như cái đầu thứ hai của một người; thì trong uẩn, giới, xứ thì lấy pháp gì để nhiếp? Lại nữa, nếu có người, tức là có ngã, thì chẳng khác gì thuyết của Độc tử bộ?

Đáp: Tát-bà-đa tông nói: Không có người, không có pháp để nhiếp uẩn, giới, xứ. Còn Độc tử bộ thì nói: thật có người, có pháp. Bất tức bất ly, tuy không nhiếp uẩn, giới, xứ; nhưng ở tại tạng thứ năm bất khả thuyết.

Nay Đại thừa nói vì nhân duyên cho nên có, nhưng không có tính riêng biệt, các pháp sắc và tâm cũng đều như vậy. Nếu cho là thật có người, thì bị chấp vào mé tăng ích; nếu cho hoàn toàn không có người, thì bị chấp vào mé tổn giảm. Đại thừa thì không như vậy. Vì từ duyên mà co cho nên lìa mé tổn giảm, vì không có tính riêng biệt cho nên lìa mé tăng ích. Trong uẩn, giới, xứ; pháp gì nhiếp? Nhiếp trong, tâm bất tương ưng hành uẩn, trong hai mươi bốn giới xứ, chúng sinh cùng chia nhau mà nhiếp. Phải biết là được nhiếp do pháp giới, pháp xứ. Vấn đề này ngừng ở đây. Còn phải nói phần khác.

6. Vì muốn hàng phục chư luận nghị sư

Luận nói: Vì muốn cho các đại luận nghị sư như phạm chí trường trảo, sinh tín tâm trong Phật pháp; nên thuyết kinh này. Nếu họ không nghe được pháp đệ nhất nghĩa, ly tuyệt tứ cú, Bát-nhã Ba-la-mật; thì niềm tin nhỏ còn chẳng đắc được, huống chi là đắc đạo quả! Ở đây chỉ đưa ra một lý do về phạm chí trường trảo; các lý do khác ở trong luận đã có nói. Như vậy là đã lược thuật phần nhân duyên thuyết kinh.

***Phần V:* GIÁO**

Nói về Phật giáo thkhi chia giáo lý đức Phật thì các thuyết khác nhau. Nay lược ra hai thuyết để xét phải trái. Có người nói, về phần hóa giáo, không ngoài hai lối: 1. Đốn giáo; 2. Tiệm giáo.

Trong niệm giáo có năm thời: 1. Tứ đế giáo; 2. Vô tướng giáo; 3. Ức dương giáo; 4. Nhất thừa giáo; 5. Thường trú giáo, từ cạn đến sâu, theo thứ tự mà thuyết. Nay kinh này là Bát-nhã giáo, thuộc thời thứ hai; gọi là vô tướng giáo.

Hoặc có thuyết nói: phần giáo xuất thế, không ngoài ba phẩm: Đó là ba loại pháp luân như trong kinh Giải Thâm Mật đã nói: Bồ-tát thắng nghĩa sinh nói với Đức Thế Tôn: Đầu tiên ở thời thứ nhất, trong rừng Thi Lộc, nơi Tiên nhân Ba-la-nê-tư bị đọa. Thế Tôn chỉ vì người phát thú thanh văn thừa, đã lấy tứ đế để chuyển pháp luân. Tuy pháp luân ấy rất kỳ lạ rất hiếm có, nhưng vẫn còn có cái trên nó, bao trùm nó; pháp luân ấy vẫn chưa liễu nghĩa, là chỗ đứng cho các sự tranh luận. Trước đây, trong thời thứ hai, Thế Tôn chỉ vì người phát thú hướng tu đại thừa, nương vào tất cả pháp không, vô tự tính, vô sinh, vô diệt, tự tính Niết-bàn xưa nay rỗng lặng; nên đã lấy tướng ẩn mật để chuyển chánh pháp; nhưng pháp luân ấy vẫn còn có cái trên nó, vẫn chưa liễu nghĩa, là nơi đứng chân cho những sự tranh luận. Nay ở thời thứa ba; Thế Tôn vì những người phát thú hướng nhất thiết thừa, nương vào tất cả pháp không vô tự tính, vô sinh vô diệt, xưa nay tịch lặng, tự tính Niết-bàn, không có tính tự tính; nên đã lấy tướng hiển bày rõ ràng để chuyển chánh pháp, không còn cái gì trên nó, không có gì bao trùm được nó. Đó là liễu nghĩa; chẳng làm chỗ đứng cho những tranh luận. Nay kinh Đại phẩm này cùng các Bát-nhã đều đã được nhiếp trong pháp luân thứ hai.

Hỏi: Hai sư đó thuyết, cái nào là thật?

Đáp: Hai loại giáo môn, ba loại pháp luân cùng ở một lối, một mục đích, cũng đều có đạo lý của nó. Nhưng họ nói kinh Đại phẩm này đều thuộc thời thứ hai thuộc pháp luân thư hai lý ấy không đúng; vì trái với kinh luận. Như trong luận này, khi giải thích phẩm Tất Định, đã có nói: "Tu Bồ-đề nghe kinh pháp Hoa thuyết: Nếu ở chỗ Phật, làm một công đức nhỏ, cho đến vui cười đùa bợt xưng một tiếng nam mô Phật, sẽ làm Phật." Lại nghe trong phẩm A-tỳ-bạt-trí, "có thối, bất thối" như phẩm tất định trong kinh pháp Hoa. Vấn đề này nhất định, là các kinh khác thuyết, thì có thối, có bất thối. Vì vậy nay mới hỏi là Tất định hay

là không tất định,... do đó biết rằng, biết được khi thuyết kinh này là sau thời thuyết kinh pháp Hoa. Mà cho rằng nằm trong thời thứ hai thì không đúng lý!

Hỏi: Nếu nói kinh này nằm sau thời kinh pháp Hoa Như kinh nhân vương nói: "Bấy giờ, đại chúng đều nói: Đại giác Thế Tôn, trước đây đã vì đại chúng chúng con mà hai mươi chín năm thuyết Ma ha Bát-nhã; Kim cang Bát-nhã; Thiên vương vấn Bát-nhã; Quang tán Bát-nhã Ba-la-mật. Hôm nay, Như Lai phóng hào quang lớn ấy là định làm chuyện gì?

Đáp: Ma ha Bát-nhã, chẳng phải chỉ có một, mà là rất nhiều, có lúc nói ở trước, lúc khi nói ở sau, như luận thuyết nói: Kinh này hai mươi hai ngàn kệ, Đại Bát-nhã trăm ngàn kệ như trong Long vương cung, A-tu-la cung, Thiên cung thì ngàn ước vạn tỷ kệ; vì nghĩa đó, cho nên không trái ngược nhau. Luận đó lại còn nói: "Lại nữa, có hai loại thuyết pháp: 1. Tránh xứ; 2. Vô tránh xứ. Tránh xứ là như các kinh khác. Nay muốn nói vô tránh xứ, cho nên thuyết kinh Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật này. Từ đó chứng minh; kinh này cùng thời với thời thứ ba hiển liễu pháp luân; chẳng phải là nơi đứng cho các sự tranh luận. Nhưng nếu nói kinh này ở trong pháp luân thời thứ hai, thì kinh này phải làm chỗ cho sự tranh luận; điều đó không đúng, vì luận nói là vô tránh. Lại nữa, kinh này nói: Muốn cầu Bồ-đề ba thừa, phải học Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nói; trong Bát-nhã Ba-la-mật, tuy không có pháp gì có thể đắc, nhưng có giáo của ba thừa. Như trong kinh Giải thâm mật cũng nói; tất cả Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, đều là một Đạo Diệu thanh tịnh, phải biết kinh này cùng thời thứ ba, vì những người phát tâm hướng đến Nhất thiết thừa. Lấy tướng hiển liễu rõ ràng để chuyển xe chánh pháp; nhưng trong pháp luân thứ hai đó nói, chỉ những người phát tâm hướng đến đại thừa, thì làm sao thuộc thời thứ hai đó được! Lại nữa, Hóa phẩm của kinh này nói: Nếu pháp có sinh diệt là Như Hóa; nếu pháp không sinh không diệt, cái đó gọi là vô cuống tướng Niết-bàn, pháp này chẳng biến hóa. Tu Bồ-đề nói: Như Phật đã nói, tất cả các pháp tính không, chẳng phải là Thanh văn tạo ra, cho đến chẳng phải chư Phật tạo ra; vậy thì một pháp Niết-bàn sao lại chẳng phải là Như Hóa? Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tánh tất cả pháp thường không; nếu Bồ-tát i phát ý, mà nghe tất cả pháp đều là tính không, cho đến Niết-bàn cũng đều Như Hóa, tâm liền sợ hãi! Vì những Bồ-tát mới phát ý đó, mà phân biệt cho họ. Sinh diệt là Như Hóa, không sinh diệt là không Như Hóa. Tu Bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn! Làm sao khiến cho Bồ-tát mới phát ý biết là tính

không? Phật bảo Tu Bồ-đề: chư pháp trước có nay lại không sao?

Với đoạn văn trên, đã chứng minh kinh này nói: Pháp Niết-bàn cũng là vô tự tính; nhưng trong pháp luân Thứ hai kia lại nói; tất cả các pháp không sinh không diệt, xưa nay tịch tĩnh, tự tính Niết-bàn; đâu có nói Niết-bàn tánh không tự tính. Trong pháp luân liễu nghĩa thứ ba nói: Tất cả các pháp không sinh không diệt cho đến Niết-bàn cũng không có tính tự tính; vì vậy mà biết tông của kinh này vượt qua thời thứ hai, cùng thời thứ ba. Lại nữa, kinh Hoa Nghiêm nói: sinh tử và Niết-bàn, cả hai đều hư vọng. Ngu và trí cũng như vậy; cả hai đều không chơn thực. Nay ở đây, kinh này nói: sắc, thọ, tưởng... như huyễn như mộng, cho đến Niết-bàn cũng như huyễn như mộng. Nếu có pháp nào hơn cả Niết-bàn, ta cũng lại thuyết như huyễn như mộng. Nên biết kinh này cùng kinh Hoa Nghiêm là vô thượng, vô dung không có gì trên nó. Không có gì bao trùm nó cứu cánh liễu nghĩa. Chỉ có những phần giáo môn thì mỗi kinh mỗi khác. Phần năm nói về giáo là như vậy.

Phần VI: Nói về văn thì theo sự giải thích trong luận.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG BÁT NHÃ KINH SỚ

SỐ 1698

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

1698

KIM CANG BÁT NHÃ KINH SƠ

Đời Tùy, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thuyết

GIẢI THÍCH ĐỀ KINH:

Bát-nhã u huyền, vi diệu khó lường, mượn dụ này để tỏ thâm pháp.

KIM có ba nghĩa: 1. Trong các châu báu, vàng là hơn hết, chẳng bị rỉ sét; 2. Lợi Dụng tự tại, bẻ gảy các vật; 3. Trong ngoài trong sáng, ảnh hiện rõ ràng.

CANG nghĩa là kiên, cứng, đó là Thân, Mệnh, tài. Thân tức là pháp thân, mệnh tức là Tuệ Mệnh, Tài tức là pháp tài. Công đức trợ đạo, dùng dụ cho ba loại Bát-nhã: 1. Thật Tướng Bát-nhã- Lý tính thường trú; 2. Quán chiếu Bát-nhã-phá ngũ trú hoặc; 3. Văn Tự Bát-nhã-giải thoát tự tại. Ba pháp như vậy, chẳng ngang chẳng dọc, chẳng chung chẳng không, thành Bí mật Tạng. Phật ba thứ Thân, cũng lại như vậy. Thật tướng Bát-nhã tức là pháp Thân, như phẩm kim cang thân trong Đại phẩm kinh. Quán chiếu Bát-nhã tức là Báo thân, như kim cang tam muội phá các phiền não. Văn Tự Bát-nhã tức là ứng thân, tùy cơ lợi ích, phổ hiện vô biên. Xưa giải thích rằng Kim Cang là dụ cho tâm sau cùng của Thập Địa, là khi đạt đến giai đoạn Nhân viên mãn. Nay nói rằng từ tâm đầu tiên cho đến tâm cuối cùng, có sáu loại Kim Cang.

THỂ: "Nếu thấy chư tướng phi tướng, tức thấy Như Lai", đó là chánh Thể của kinh.

TÔNG: là dựa theo cái Tuệ của Thật tướng, hành Bố thí vô tướng. Như người có mắt, ánh trời soi sáng thì sẽ thấy nhiều thứ đồ vật, đó là Nhân thấy. "chư tướng phi tướng"là quả. Nhân và quả này, cùng dựa theo Thật tướng.

DỤNG: có tác Dụng phá chấp, mọi sự che lấp, dính mắc gọi chung là chấp, phá mê hoặc bởi các tướng, tỏ rõ công năng, tự nó không trở ngại, tức là lực Dụng.

GIÁO TƯỚNG: Có năm loại: 1. Ma Ha Bát-nhã; 2. Kim Cang Bát-nhã; 3. Thiên Vương Vấn Bát-nhã; 4. Quang Tán Bát-nhã; 5. Nhân Vương Bát-nhã. Quảng và lược tuy khác nhưng cùng gọi là Bát-nhã. Bộ Ma Ha Bát-nhã thuyết chi tiết từ sắc tâm cho đến Chủng Trí, đều là Ma Ha Diễn. Đoạn văn trên lược nói về Kim Cang làm Dụ.

Tiếp đến là giải thích chi tiết: gọi là Kim Cang Bát-nhã là hủy Vạn Hữu ở Tánh không, rốt ráo không có một vật nào cả, rất kiên rất bén, gọi là kim cang. Trí gọi là quyết đoán, tuệ gọi là giải tri, vạn tượng tuy phần, vật ngã vô tướng. Hữu vi ấy tuyệt, lặng lẽ soi chiếu, cho nên giả danh là Bát-nhã. Tiếng tây Trúc gọi là Bạt Xà La, còn gọi là Chước Ca La, Hán dịch là kim cang, gọi là sắt bén, còn gọi là phá cụ (đồ dùng để đục phá). Dẫn cuốn Đại (phẩm) kinh nói rằng: “Phật bảo Ca Diếp, ông nay quyết đoán, giống như cang đạo”. Lại nói: “Thời khởi kiếp hỏa, tất cả đều tan chảy”. “Sắc bén”; là ở tại dưới, đó gọi là Kim Cang Tế. Còn nói rằng: thời cổ xưa, xá lợi của chư Phật biến thành kim cang như ý châu. Nay thường lấy kiên cứng sắc bén làm dục. Xưa nói rằng; Thể thì kiên, Dụng thì bén. Thể kiên thì chúng hoặc chẳng xâm phạm, Dụng bén thì chặt đứt vạn vật.

Nay hỏi: Thể chỉ kiên cứng chẳng sắc bén, Dụng chỉ là sắc bén chẳng kiên cứng, nhưv ậy thì Thể chẳng sắc bén, Dụng chẳng kiên cứng, đó là chẳng kiên cứng chẳng sắc bén, sao lại gọi là sắc bén kiên cứng.

Cuốn Bách Luận nói rằng: Mắt chẳng biết, ý chẳng thấy, riêng biệt nhau thì chẳng thấy, hai thứ hợp lại sao lại thấy? Nay theo cuốn Trung Luận mà đáp câu hỏi trên thì thôi vậy.

Nay nói rằng: cứng bén là chẳng cứng chẳng bén, giả nói là cứng bén. Như nói khổ là lấy chẳng khổ làm nghĩa, vô thường là lấy thường làm nghĩa, không thì lấy bất không làm nghĩa, chuổi lời nói trên có thể tùy ý sử Dụng chẳng e sợ những câu hỏi như trên.

Bát-nhã như đống lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, há lại có thể làm Thể làm Dụng sao? Thể Dụng nhân duyên bất nhất bất dị (chẳng cùng một, chẳng hai khác). Thể cứng thì Dụng cũng cứng, Dụng bén thì Thể cũng bén, đã là bất nhất, mượn danh nghĩa mà bàn. Nếu nói Thể kiên (cứng) tức là nói Dụng bén, đó là mượn danh nghĩa mà nói về một góc độ. Lìa Dụng thì không có Thể, lìa Thể thì không có Dụng, Dụng

tức là tịch lặng, tịch lặng tức là Dụng. Không phân biệt có hay không có cái Thể của Dụng, mà chính là ở Dụng, không phân biệt có hay không có cái Dụng của Thể, mà chính là ở Thể, chẳng cùng một cũng chẳng hai khác. Vì có nhân duyên cho nên cũng có thể nói là cùng một (nhất) hay nói là hai khác (Dị). Vì để phá nhất mà thuyết là Dị, vì để phá dị mà thuyết là Nhất, vì khiến cho chúng sanh ngộ phi nhất phi dị mà gọi nhân duyên đó bất nhất bất dị, ly hý luận Đoạn và thường. Hý luận chẳng thể xâm nhập vào được, gọi đó là kiên (ứng), có khả năng phá đoạn thường tức là bén.

Hỏi: Bát-nhã là gì mà lại cứng bén như thế?

Đáp: Thẳng tiến tánh không, đó là Bát-nhã, Tánh không bất đoạn bất thường, bất nhất bất dị, tất cánh không, đó là Bát-nhã, chẳng có một tướng nào cả, đều là thanh tịnh, cuốn Đại Luận nói rằng: Bát-nhã có ba loại; Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, văn tự Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã tức là lý cảnh đệ nhất nghĩa Đế. Quán chiếu Bát-nhã tức là Trí tuệ của người thực hành. Trí tuệ soi Thật Tướng đó, trí và Trí xứ đều gọi là Bát-nhã. Văn tự có khả năng giải thích trình bày, cũng là Bát-nhã. Cho nên nói rằng: “Không lìa văn tự, thuyết về giải thoát” một Thể mà ba tên gọi đều cùng là Bí Mật Tạng.

Hỏi: Có phiên dịch hay không có phiên dịch.

Đáp: dịch ra là Trí Tuệ.

Hỏi: cuốn Đại Luận nói: Trí tuệ nhẹ mỏng, Bát-nhã sâu dày, làm sao phiên dịch? Bộ thích luận quyển bảy mươi giải thích. Ngài Tu Bồ-đề xưng tán năm điều, chẳng thể xưng gọi, chẳng thể đo lường, không gì so bằng, không có bờ mé, giống như bầu trời.

Đáp: Câu “chẳng thể xưng” rằng: Xưng danh trí tuệ. Câu đó là đo lường bố thí Ba-la-mật, chứ chẳng phải là Trí tuệ chẳng thể đo lường. Cho nên gọi là Trí tuệ Bát-nhã định thật tướng, ở đây giải thích về câu “chẳng thể đo lường”; “Chẳng thể đo lường” là ý gì? Đó là muốn tỏ rằng; Bát-nhã mà Đức Phật đã đắc, soi sáng thật tướng thâm sâu cho đến đáy bờ mé, trí tuệ của Bồ-tát khi còn trong giai đoạn Nhân chẳng thể đo lường nổi Bát-nhã trong giai đoạn Phật quả. Đó là Trí Tuệ mảy manh trong giai đoạn Nhân chẳng thể đo lường nổi Bát-nhã của giai đoạn Quả. Sao lại dẫn chứng sai lầm cho rằng không thể phiên dịch? Đại kinh nói rằng: Bát-nhã có ba loại, Bát-nhã, Tỳ Bà Xá Na, Xà Na. đều cùng là một loại khí, tùy theo trên gọi mà bàn. Dựa theo Nhân (con người) thì Bát-nhã thuộc về chúng sanh, Tỳ Bà Xá Na thuộc về tất cả Thánh Nhân, Xà Na thuộc về chư Phật Bồ-tát. Nói theo pháp thì Tỳ

Bà Xá Na là Tổng Tướng (tướng chung), Bát-nhã là Biệt tướng (tướng riêng). Xà Na là phá tướng (tướng phá). Tỳ Bà Xá na phiên dịch là Chánh Tri Kiến. Đây tức là Tổng Tướng tri Kiến. Bát-nhã dịch là xuất ly Tuệ tức là Bát-nhã thuộc về chúng sanh, vì có Tuệ số Xà Na là thuộc về chư Phật Thập Địa Bồ-tát, có nghĩa là quyết đoán cùng chung một vị (giai đoạn) mà thôi.

Ba-la-mật, còn gọi là A La Mật, Ba La Già,... dịch là Độ Bỉ Ngạn, còn gọi là Bỉ Ngạn Đáo, còn dịch là Độ Vô Cực, đó là giả danh vô độ làm Độ mà thôi. Đức Phật đã độ Trí tuệ độ, gọi là Nhất Thiết Trí, Bồ-tát chưa độ nên cũng chẳng gọi là Độ, khi đang độ cũng chẳng gọi là Độ, vì chẳng lìa đã Độ, chưa độ. Mà nay nói đã độ, đó là giả danh nói là Độ. 1. Hạnh độ; 2. Thời độ; 3. Quả Độ. Khéo tu đầy đủ lục độ gọi là Hạnh độ, đủ ba Tăng kỳ là Thời Độ. Đắc đại bi là Quả độ. Bỉ Ngạn (bờ kia) Sinh tử là Bờ này, Niết-bàn là Bờ kia, phiền não là Trung lưu (giữa dòng sông). Bát chánh là thuyền bè. Lại nữa, tham lam keo kiệt là Bờ này, Phật quả là bờ kia, Bố thí là giữa dòng, chánh cần là thuyền bè. Lại nữa, Thủ tưởng là Bờ này, vô tướng là Bờ kia, Trí tuệ là giữa dòng, tinh tấn là thuyền bè, thẳng tiến như vậy. Lại nữa, tức sinh tử Niết-bàn đều là bờ này, phi sinh tử Niết-bàn đều là bờ kia, cho nên nói rằng: Viễn ly Bờ này Bờ kia mới gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, đôi sinh tử và Niết-bàn, chẳng phải là Trung Đạo, đó gọi là Nhị, trung Đạo phi sinh tử phi Niết-bàn, đó gọi là bất Nhị. Nhị và Bất Nhị đều là bờ này. Phi nhị phi bất nhị là bờ kia, viễn ly Nhị Biên cho đến Trung Đạo, gọi đó là Ba-la-mật.

Tu Đa La, dịch là Khế Kinh, chữ của kinh là dạy pháp, dạy Thường, do từ tâm khẩu của Thánh Nhân. Về bộ trụ (thứ tự bộ kinh); Bộ thứ nhất là mười vạn kệ (Bộ thứ nhì là hai vạn kệ, cả hai bộ đều chẳng đến trung Hoa. Bố thứ ba một vạn tám ngàn kệ, tức là Đại phẩm, còn gọi là phóng Quang. Bố thứ tư tám ngàn kệ, tức là Tiểu phẩm, còn gọi là Đạo Hành. Bộ thứ năm bốn ngàn kệ, tức là Quang tán. Bộ thứ sáu hai ngàn năm trăm kệ, tức là thiên vương vấn. Bộ thứ bảy có sáu trăm bài kệ, tức là bộ Văn Thù Vấn Bát-nhã. Bộ thứ tám có ba trăm kệ, tức là bộ Kim Cang Bát-nhã này. Sư Duệ nói: Đều là Như Lai tùy cơ mà thuyết, Bát-nhã chẳng phải là xưng lường, vượt quá số lượng, há chỉ là một hay nhiều bốn năm loại để thuyết.

Tiếp nữa là phân biệt trước và sau. Nói về kim cang trước hay sau: Sư Triệu chú thích rằng: Năm loại Bát-nhã, Kim Cang Bát-nhã được thuyết đầu tiên nhất, vì Kim Cang số chúng là một ngôn hai trăm năm mươi người. Kinh Đại phẩm thuyết sau, số người nhiều hơn, năm ngàn

người, cho nên Ma Ha (Kinh Đại Phẩm Đại Bát-nhã) là ở tại sau. Nếu Kim Cang ở tại sau là như kinh Nhân Vương nói rằng: Đầu tiên là Ma Ha, tiếp đến là Kim Cang, lại nữa phần hộ niệm phó chúc và đắc Huệ nhãn chưa nghe kinh này tựa như ở tại sau, đều có chứng cứ, do người sử Dụng mà thôi, đối cơ mà bày giáo, dài hay ngắn khác nhau. Từ đêm đắc đạo cho đến đêm nhập Nê Hoàn (Niết-bàn) thường thuyết Bát-nhã, tỏ về lý nhất đẳng. Nếu theo kinh Quang tán Bát-nhã thì Như Lai mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, đến bốn mươi hai tuổi ngày rằm tháng hai, sau khi ăn xong, vì chư Bồ-tát thuyết Bát-nhã.

Về người dịch kinh: Pháp sư La Thập dịch vào đời Tần, niên hiệu Hoằng Thủy, năm thứ ba, tức là Tấn An Đế năm thứ mười một. Cuối đời Hậu Ngụy, Ngài Bồ-đề Lưu Chi dịch cuốn Luận Bổn gồm tám mươi bài kệ. Ngài Di lặc làm kệ, ngài Thiên Thân giải thích kệ bằng văn trường hàng, giải thích gồm ba quyển, chia văn mười hai phần: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phần; 3. Trú phần; 4. Tu hành phần; 5. Pháp thân phi thân phần; 6. Tín giả phần; 7. Hiệu lượng hiển thắng phần; 8. Hiển tánh phần; 9. Lợi ích phần; 10. Đoạn nghi phần; 11. Bất trú đạo phần; 12. Lưu thông phần.

Nay chia kinh này ra làm ba đoạn: Tự, Chánh, Lưu thông. Tự là duyên khởi, trước khi thuyết giáo, ắt có nguyên do; khất thực, phóng hào quang, mưa hoa, dâng hiến lọng,.. nguyên do đã khởi thì chánh giáo nên tuyên thuyết. Duyên và giáo cùng cảm với nhau, giống như hình bóng, tiếng vang, cho nên có phần chánh thuyết. Lại nữa, chẳng phải là chỉ trong một thời gian ngắn, mà còn muốn truyền bá dài lâu trong thời vị lai, cho nên có phần lưu thông. Ba đoạn mỗi đoạn chia làm hai phần; Đoạn Tự có phần Thông, phần biệt, đoạn chánh thuyết có hai phần trước và sau. Lưu thông có phần phó chúc và phần phụng hành.

“Như Thị Ngã Văn... Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân Câu” là phần thông tự, chia làm năm phần

Như Thị: khi Phật thuyết kinh Bát Nê Hoàn (bát Niết-bàn), thị giả thỉnh hỏi, Phật đáp rằng: khời đầu của tất cả kinh đều bằng hai chữ “Như Thị”.

Ngã văn: là chính mình nghe từ miệng của Đức Phật, sự việc chẳng sai lầm.

Nhất Thời: là lời ắt đúng lý, lý cũng như lời, đương lý đắc thời, khiến cho người nghe được khai ngộ, Thánh chẳng uổng thuyết, lời ắt hội với cơ, cho nên nói là “Nhất Thời”.

Phật: Là tên gọi của Đại Sư, Phật có nghĩa là Giác. Vì khác với

phàm phu, cho nên là tự giác. Vì khác với Nhị Thừa, cho nên là giác tha, vì khác với Bồ-tát, cho nên là Giác Mãn.

Tại Xá Vệ: Pháp vương vận hành, ứng với vật mà du tại Xá Vệ thành. Ở nước Kiêu Tát La, Xá Vệ gọi là Văn vật Quốc, nhiều sản vật đặc biệt vang danh các nước, nên gọi tên là văn vật. Còn có tên là Xá Bà Đề; xưa kia có hai vị Tiên, người em tên là Xà Bà, tiếng Hán gọi là ấu tiểu (bé nhỏ), người anh tên là A Bạt Đề, hán gọi là Bất Khả Hại, hợp tên hai vị Tiên đó mà đặt tên thành.

Kỳ Thọ Cấp Viên: là vườn của ngài Tu Đạt thị, ngài Kỳ Đà thí cây. Cùng nhau lập Tinh-xá, xuất hiện nhiều ở các kinh khác.

Dữ Đại Tỳ Khưu: Thánh nhân khi hóa độ không có giữ bí mật, nghe ắt có nhiều người cùng nghe, đáng tin cậy vậy, đúng thì phải có bốn chúng, lược bớt chẳng ghi.

Tỳ Khưu: Nghĩa là Bố Ma, khất sĩ, phá ác.

Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân: là ba vị Ca Diếp gồm một ngàn người, Mục Liên thân tử hai trăm năm mươi người.

Nhĩ Thời Thế Tôn... là phần Biệt tự. Phần trên là Thông tự, để làm chứng cho niềm tin. Nay biện về Biệt tự để phát khởi, có đủ mười danh hiệu, cho nên gọi là "Thế Tôn". "Thực Thời": là khi thức ăn đã nấu xong, người ta đều có tâm thí để sinh. "Trước Y": là áo Tăng Già Lê. Phật quán thấy những thửa ruộng tốt chia ra từng ô, mới bảo những người xuất gia mặc áo đó. "Trì Bát"; là ôm bát do Tứ thiên vương dâng cúng. "Nhập Xá Vệ Khất Thực"; pháp thân không có tiếp đải, cần gì khất thực, Trời người diệu cúng, ngày đầy trăm vị, tự mình hành phân vệ để làm phước cho chúng sanh, khất thực có mười điều lợi ích: 1. Thấy tướng tốt; 2. Trừ bệnh tật; 3. Trừ kiêu mạn; 4. Vì nữ nhân giám hộ; 5. Thiên long theo; 6. bát của Tứ Thiên Vương; 7. Nghèo giàu bình đẳng; 8. Bất tạp; 9. Dập tắt phỉ báng; 10. Thường tại tam muội, thật ra là chẳng ăn. Ngôi thành này diện tích một ngàn hai trăm do tuần, chín ức nhà. Nước ở phía nam, thành ở phía Bắc, Tinh-xá ở tại đây, từ bèn ngoài vào, cho nên gọi là "Nhập" khi ăn là ăn như pháp, chúng sanh có thắng trí này, cơ duyên sắp phát, để bày tỏ Bát-nhã. "Trước y trì bát"; y là áo giáp hoằng thệ, là tâm từ bi. Bát là hành Bát, Bát có thể đựng cơm, Hành có thể hướng đến lý, tức là chỉ cho giải thoát. Thành; là ngôi Hành pháp tánh Niết-bàn. Quán ngôi nhà Ngũ Ấm thảy đều không tịch, bất động như ngôi thành, để biểu tỏ pháp thân.

Thứ Đệ Khất Thực: chẳng bỏ nghèo giàu, chẳng bỏ tiện theo quý, đại từ bình đẳng, cho nên nói là "Thứ Đệ". Tức là bày tỏ Bồ-tát thứ đệ

hành, thứ đệ học, thứ đệ đạo. Hành hạnh nhân duyên.

Hoàn Chí Bổn Xứ: Bổn xứ tức là Nhất Thiết Trí Xứ, trãi sắc tâm, quán đạt đến Nhất Thiết Trí.

Phạn Thực Ngật, Thu Y Bát: Đây là biểu tỏ, sau khi đã đắc quả, không còn nguyện hạnh nữa, Vô thệ nguyện, cho nên thu y, không tiến hành nữa.

Tẩy Túc Dĩ: Tức là biểu tỏ Tuệ không còn bị nhơ nhớp, vĩnh viễn dứt bỏ cát bị vô minh. Rửa nước trong sạch, cho nên nói là "Tẩy túc".

Phô Tòa: tức chư pháp không, đó là tòa. Tứ vô úy xứ, đây thuyết Bát-nhã. Phần biệt tự đã giải thích xong.

Từ "Thời Trưởng Lão Tu Bồ-đề..." Phần thứ nhất, đoạn chánh thuyết. Văn chia ra hai phần, từ đầu đến "Quả Báo Bất Khả Tư Nghị". Gọi là Thật Trí Đạo. Từ câu: "Trừng bạch Phật..." là phương tiện đạo. Hoặc vì đời sau, hoặc vì mười độn căn, hoặc có thể trí độ thiện quyền vì Bồ-tát phụ mẫu, như kinh Đại phẩm chia hai đoạn văn thành hai đạo Bát-nhã và phương tiện. Kinh này lược thuyết cũng lại giống như vậy. Trong đoạn đầu, trước tiên là hỏi, tiếp đó là đáp. Trong phần hỏi; trước tiên là thuật tán, tiếp đó là chánh vấn.

"***Trưởng Lão Tu Bồ-đề***" là đối dương chủ, có cái đức của trưởng nhân. Bởi lẽ chuông lớn tuy tiếng vang, nhưng chẳng gỏ thì chẳng kêu, bậc Thánh thì chẳng cô ứng, có hỏi có đáp. Tu Bồ-đề, Hán dịch là không sinh, còn gọi là Thiên Cát, hoặc gọi là Đông phương Thanh Long Đà Phật.

"***Tòng Tòa Khởi***" là nghi lễ khi thỉnh hỏi. Khi thỉnh hỏi đạo thì trên phải rời khỏi chỗ ngồi.

"Đản Hữu Kiên" Theo phép nước cho rằng thầy áo lộ vai là tỏ sự kính trọng, còn biểu thị là vị đệ tử.

"Hữu Tất Trước Địa" co gối phục tòng, biểu thị không có sự chống trái.

"Hợp Chưởng"; nghiêm túc, bày tỏ tôn sư trọng đạo, cực kỳ chuyên nhất cung kính.

"***Bạch Phật Ngôn***" thuật tán.

"***Hy Hữu***" Phật từ đời trước tám vạn bốn ngàn năm đều là ngội vị luận vương, đến thân Thích Tôn, nếu chẳng xuất gia thì sẽ hai ngàn năm trăm năm làm kim luân vương, mà có thể xả bỏ ngôi vị xuất gia khất thực, đó là hy hữu, đây là tán thán thân mật. Lại nữa, đây là thuật tán giải thích ý trong kinh Đại Phẩm. "Hộ niệm" tức là Bát-nhã thật Đạo, như người mẹ có khả năng hộ niệm. "Phó chúc" tức là phương tiện

quyền đạo, như người cha có khả năng dạy dỗ.

"***Thế Tôn, Thiện Nam Tử...***" Tiếp theo phần trên, khởi hỏi.

"***Phát Bồ-đề Tâm***" là Nhất Thiết Trí. Nêu chung ý chỉ quy về. Phiên dịch là Vô Thượng chánh biến tri giác. Tâm muốn hướng đến chánh giác. Tiếp đến là hỏi về Trú "Ưng Vân Hà Trú"; nhập lý Bát-nhã, gọi là Trú, đây tức là Thật Trí. Tiếp đến là hỏi về hàng "Vân Hà Hàng Phục Kỳ Tâm"; phương tiện tức là Quyền trí. Như Thiện Tài đồng tử nói: Ta trước đã phát Bồ-đề tâm làm thế nào tu hành? Làm thế nào học đạo?

Từ câu "Phật Ngôn Thiện Tai..." là phần thứ hai, Phật đáp. Đầu tiên là chấp nhận, tiếp đó là rộng đáp, trong phần (lược) chấp nhận có 3 phần: 1. Thuật; 2. Giới; 3. Nguyện văn. Từ "thiện tai ..." là thuật hứa, "như nhũ sở thuyết" là nghi thức khen ngợi câu hỏi đương lý hội cơ, tận thiện tân mỹ, đúng như những điều ông đã nói. Câu "Nhủ kim đế thính" là bảo lắng nghe. Nếu chẳng lắng nghe thì sẽ sót lời thiếu lý, nhắc nhở lắng nghe, lời và lý chẳng hư dối.

"Duy Nhiên,.." là tiếp nhận ý chỉ của Phật, mong nguyện lắng nghe, kính cẩn nghiêng lòng.

"Phật cáo..." là phần hai rộng đáp, chia làm ba phần. Phần đầu là tỏ rõ Thể của Bát-nhã là không, là vô sở hữu, từ câu "Vân hà danh..." là phần hai, danh không, vô sở hữu. Từ câu " Nhẫn Nhục..." là phần ba, lực Dụng không vô sở hữu. Trở lại phần thứ nhất có ba đoạn: 1. Thể tướng không; 2. Tín giả hành thâm; 3. Tín thọ phước trọng. Trúc tâm là dựa theo Hạnh, đều là vô sở hữu, đó là Nhân vô tướng. Pháp thân vô sắc là quả vô đắc. Trong phần lược hứa (lược chấp nhận) trước là trú, sau là Hàng. Trong phần đáp. Trước tiên là Hàng, thứ đến là trú, hổ tương trước sau. Bát-nhã nhiều hàm nghĩa, chẳng phải là cùng một dấu vết. Nếu theo phát tâm thì trước nguyện sau hạnh, rộng phát thệ nguyện, quyền dẫn ở trước, tiếp đến là nhập Thật tướng bằng vô trú pháp trú ở Diệu lý. Nếu dựa theo tu hành thì cần phải trước tu thật tuệ, tiếp đến là Dụng quyền đạo, cho nên có hai quán thứ tự trước trú sau hàng. Nếu ngay khi chứng thì trong quyền thật nhất tâm, ngộ chẳng còn trước sau nữa.

Nay ở phần Thệ nguyện, có bốn tâm: 1. Quảng đại; 2. Đệ nhất; 3. Thường tâm; 4. Bất điên đảo. Bồ-tát phát nguyện phổ tế vạn vật, rộng lớn vô biên, cho nên gọi là đại tâm. Mong muốn cùng với Niết-bàn tịch diệt cực lạc, cho nên gọi là Đệ Nhất. Sinh tử đường dài, chúng sanh tánh nhiều, nhưng dạy người chẳng mỏi mệt, gọi đó là thường tâm. Chẳng

thấy năng và Sở, gọi là bất điên đảo. Giải thích về Đại tâm; là ngang dọc tứ sinh, kiên cùng tam giới. Tứ sinh là năng trú tam giới làm chỗ sở tại. Nương theo vỏ là “Noản” (trứng), hàm tàng gọi là “Thai”. Nhờ mượn nhuận ướt gọi là “Thấp”, diêm hiện gọi là “Hóa”. “Nhược Hữu Sắc” tức là hai giới; Dục giới và sắc giới. “Vô Sắc” tức là không xứ. “Hữu Tưởng” là Thức xứ. “Vô Tưởng” thì chẳng dùng xứ. “Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng” tức là Tối thượng thiên.

Từ câu “Ngã giai lỉnh nhập...” là giải thích Đệ Nhất Tâm. Pháp chẳng tự khởi. Vì nhân duyên mà sinh. Nhưng nnd tự tính đều không, thuận với lý là giải (cởi, mở, hiểu), trái với tông, thành ra là Hoặc. Hoặc tức là sinh tử, lưu chuyển thọ nhận thân tâm khổ. Giải tức là khổ lụy diệt tận, tịch nhiên vĩnh lạc. Gọi đó là diệt độ. Tiểu Thừa cho rằng Niết-bàn thân tàn diệt trí là “vô dư”. Đại thừa cho rằng hết mọi hệ lụy, viên mãn mọi đức, gọi dó là vô dư. Sinh diệt quan tại, gọi là Hữu dư.

Từ câu “Như thị diệt độ...” là giải thích về Thường Tâm. Nếu có Năng và Sở thì sẽ lười nhát ngừng nghỉ. Vì không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho nên gọi là Thường tâm.

Câu “Độ vô lượng vô biên thật vô độ”: Kinh Đại Phẩm, phẩm Độ không nói rằng: “Độ chúng sanh như độ hư không”, ý nói chúng sanh không có một tí gì khả đắc, chỉ giải hiểu chúng sanh bổn lai vô sở hữu, tức là Ngộ, Ngộ tức gọi là Độ. Nếu có chúng sanh khả độ thì Phật Bồ-tát sẽ bị tội sát. Xét theo lẻ ở một thân thì thật ra không có chúng sanh, chúng sanh điên đảo vọng chấp cho là Hữu (có). Nay Phật Bồ-tát thương xót thuyết pháp khiến Ngộ vốn vô sở hữu, gọi ngộ này là Độ. Thật không có chúng sanh khác lý mà độ trước trong Niết-bàn.

Từ câu “hà dĩ cố...” là giải thích tâm thứ tư, bất điên đảo, lấy thất (xuất) để tỏ đắc. Nếu có Ngã và nhân mới có thể nói là có diệt nhưng chỉ là giả danh rồi chấp là Người và Ta. Chấp ngã là phi (trái). Vọng ngã (quên ta) là thị (phải). Thị và phi đã khởi thì Đắc và Thất rõ vậy. Trong kinh Đại phẩm nói về mười sáu Tri kiến: 1. Ngã; 2. Chúng sanh; 3. Thọ giả; 4. Mệnh giả; 5. Sinh giả; 6. Dưỡng dục; 7. Chúng số; 8. Nhơn giả; 9. Tác giả; 10. Sử giả; 11. Khởi giả; 12. Sử khởi giả; 13. Thọ giả; 14. Sử thọ giả; 15. Tri giả; 16. Kiến giả. Ở trong kinh này chỉ lược nói về bốn tri kiến mà thôi.

Từ câu “Phục thứ...” là phần thứ hai, đáp trú. Phần hỏi chia ra ba phần: 1. Biện về hành; 2. Nêu Dụ đo lường; 3. Kết khuyến. Trong phần biện về hành, hai câu đầu là nêu lấy vô trú làm gốc, nương theo gốc vô trú mà hành ở bố thí, tức là trú trong Bát-nhã. Ở thế giới Sa Bà nên

dùng Bố Thí để bao gồm cả sáu Ba-la-mật. Nuôi dưỡng sự sống và thực về thí. Vô úy thuộc về giới, pháp Nhẫn nhiếp cả Ba-la-mật sau. Chỉ nêu ra một Bố thí Ba-la-mật, tức là nhiếp hết cả sáu sáu Ba-la-mật. Tâm xả bỏ không có keo kiệt, gọi đó là Bố thí, không có một tướng nào để giữ lại thì còn có gì mà keo kiệt. Thí là đứng đầu lục độ. Trần là cái cơ sinh ra pháp, cả hai pháp đều không, với gì mà chẳng tận.

Từ câu "Bồ-tát Ưng Như Thị Bố Thí..." là kết thành nghĩa trú cho và nhận đều bất khả đắc, bất trú tướng. Với hư tận mà thí, phước chẳng thể lường. Lý đã vô lường thì tâm chẳng nên bị hạn chế. Xứng với lý mà thực hành bố thí thì phước đó rộng lớn.

Từ câu "Đông phương hư không..." là phần hai, nêu dụ cách lượng, lý và hành đã tỏ rõ, như thuyết mà hành thì phước đó rất nhiều, ngay với không gian vũ trụ.

Câu "Đản ưng như sở giáo trú" là phần ba, kết khuyến. Lời Thánh không sai, lý chẳng thể vượt, như Phật đã dạy, an tâm trú thật tướng.

Từ câu "Khả dĩ thân tướng biến bất..." là tỏ về Nguyện hạnh đều vô tướng làm nhân, pháp thân vô sắc làm quả vô đắc. Bồ-tát phát tâm có ba nghĩa: 1. Hóa chúng sanh; 2. Tu vạn Hạnh; 3. Hướng Bồ-đề. Hàng phục là Hóa Vật (Hóa chúng sanh), Biện trú là chỉ tu hành. Như Lai thân tướng tức là Bồ-đề quả thể, nếu hiểu pháp thân, mới đăng Bồ-đề. Nếu cho Tính là thật thì Bồ-đề xa vậy. Ở đây nêu ra pháp thân là tỏ rõ Bồ-đề không.

Từ câu "Bất dả..." ngài Thiện Cát (Tu Bồ-đề) biết mộc cách thâm sâu pháp thân, cho nên nói rằng "chẳng thể bằng thân tướng mà thấy". Hoặc một thân sâu pháp thân, cho nên nói rằng: "Chẳng thể bằng thân tướng mà thấy". Hoặc một thân một trí, hoặc nói chơn ứng, hoặc nói pháp báo ứng, đều là tỏ về quả. Nếu đạt đến quả thì lý bất sinh, bất sinh mà Bát-nhã sinh, lý bất sinh. Bất sinh tức là pháp thân bất khả thuyết. Hai quả tập và báo bất sinh, bất sinh tức là Báo thân bất khả thuyết. Từ bi thệ nguyện bất sinh, bất sinh tức ứng thân bất khả thuyết. Như vậy ba thân đều bất khả thuyết thì làm sao lấy thân tướng mà thấy Như Lai, bởi nhờ nhân duyên, nếu người đắc đạo, nghe thuyết liền ngộ, được thấy Như Lai. Nếu nghe chẳng ngộ, tuy thuyết "thân tướng tức phi thân tướng" mà chẳng thể thấy.

"Phật cáo Tu Bồ-đề, phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai": phi nhân phi quả, vì có nhân duyên nên có thể nói là Nhân, cũng có thể nói là quả, cũng như câu "chẳng phải ngọn lửa đầu chẳng phải ngọn lửa sau, chẳng lìa ngọn

lửa đầu ngọn lửa sau" là ý đó vậy. Nay chỉ lấy Tướng làm phi tướng, chứ chẳng phải nói bỏ Tướng còn có không một phi tướng khác. Nếu có khả năng như vậy tức thấy Như Lai.

Từ "phả hữu..." là phần thứ hai nói về Tín giả hành thâm. Văn chia làm ba phần: 1. Hành thâm; 2. Giải thích; 3. Dẫn chứng. Phần thứ nhất có hỏi, đáp:

Hỏi: "Phả hữu nhân năng tín bất?"

Đáp: "Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, phi nhất Phật nhị Phật đa tích".

Người tin kinh này, xuất gia trì giới, tại tục tu phước. "Hậu ngũ bách tuế"; từ sáu trăm cho đến một ngàn năm cũng gọi là năm trăm năm sau cùng mới bắt đầu có tên gọi Phật pháp. Người có khả năng sinh tín chẳng phải chỉ gặp một hai vị Phật. Đúng phải sau khi Như Lai diệt là khi đắc đạo, như nhân duyên của ngài Ưu Ba Quật, nếu suy tìm đến bổn gốc thì chẳng phải là một hai vị Phật. "Tịnh Tín" là niềm tin vô sở đắc. "Vô tướng" là tịnh tín. Năm trăm luận sư chẳng phải trì giới chẳng tin Đại thừa tứ y, vì lâu đời gieo trồng nên mới có khả năng tin mà thôi. Đã đắc thật tướng tịnh tín, Như Lai biết bằng chủng trí, Như Lai thấy bằng Phật nhãn, thấy một niệm tịnh tín kia, đắc vô lượng phước, như một người dùng hoa tự mình cúng Phật, một người dùng hoa cho người khác cúng Phật, phước đức mà họ đắc được.

La hán chẳng thể thấy hỏi Di Lặc, Di Lặc nói rằng: tự mình hết khổ đắc Bích Chi cho người khác đắc thành Phật, vì đó là Bồ-tát tâm cho nên Như Lai tri kiến (biết thấy). Bát-nhã là mẹ Phật, Phật thường nhãn quán. Kinh này đến người thọ trì, phước ngang bằng với hư không (bầu trời) hạng dưới chẳng thể lường nổi, duy chỉ có Phật mới thấy biết mà thôi.

"Hà dĩ cố? Thị... chúng sanh tướng thọ giả tướng" là phần hai, nêu nhị không để thích thành. Tín giả tướng có ba phần; tiêu, thích, kết, trong này, văn ngầm có túng thích, phản thích, truyền thích. Trong phần một; tiêu (nêu), kệ ra sinh không, có bốn; Ngã là tên của tự tại, nhân là tên của chủ tể, "Chúng Sanh" là thủ lấy sự kế tục trước kia. Thọ giả là năng lực tiếp nối sau này, cả bốn thứ trên cùng là Nhân (người). Chấp theo Dụng mà lập bốn tên gọi, rộng tức là mười sáu tri kiến, thủ trước kiến đó thì chẳng tin Bát-nhã.

Tiếp là kê ra pháp không; "Vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng"; chỉ có hai cú; pháp và phi pháp. Nay nói rằng: pháp là Ngũ ấm không, đó là pháp. Ngũ ấm tướng là phi pháp, tức là lấy Ấm không

là dược (thuốc) gọi là pháp. Ấm có là bệnh, gọi đó là phi pháp, bệnh Ấm đã trừ thì được không cũng bỏ, phi pháp đã rụng thì tại pháp cũng mất. Lại nữa, Trì giới là pháp, phá giới là phi pháp, thứ nữa, vừa trì vừa phạm là phi pháp, phi trì phi phạm là pháp, đó là nghĩa của Trung Đạo. Tín này đạt Trung Đạo, ly nhị biên Hữu và Vô mới có thể tin kinh này mà thôi.

"Hà dĩ cố thị chư chúng sanh... ưng xả hà huống phi pháp": "Dĩ thị nghĩa cố... như phiệt dụ giả" phần ba, dẫn chứng. Tín giả hành thâm có sáu phần: 1. Nêu kinh làm chứng; 2. Nêu Bồ-tát chánh hạnh; 3. Nêu Bồ-tát biến hành; 4. Nêu sự việc thời xưa; 5. Nêu Tịnh Phật quốc Thổ; 6. Nêu dụ sơn vương.

1. Làm chứng, dẫn kinh làm chứng: ví như muốn qua sông, kết bè tự chèo, đã lên bờ kia, bỏ bè mà đi. Muốn độ sinh tử, mượn dùng vạn hạnh, đã đến Niết-bàn, Vạn thiện đều xả, Đạp pháp còn xả, huống nữa phi pháp. Đầu tiên dùng thiện xả ác, về sau đều xả bỏ.

2. *"Tu Bồ-đề ư ý vân hà Như Lai..." Nêu Bồ-tát chánh hạnh làm chứng:* Phật hỏi: có Bồ-đề để đắc? Có pháp để thuyết hay không? Đáp: không có định pháp danh là Bồ-đề, cũng không có định pháp Như Lai khả thuyết. Vô định tức là tánh không, giải hiểu cho tận cùng thì tướng hết, đó gọi là Bồ-đề. Vì vô tướng cho nên (bất hữu) chẳng có, vì giả danh cho nên (bất vô) chẳng không. Chẳng có chẳng không thì có cái gì thật để có thể đắc? Có gì nhất định để có thể thuyết? (Phật) ứng hóa thì chẳng hải là Phật chơn thật, cũng chẳng phải là bậc thuyết pháp. (Phật_ chúng hóa đã chẳng thuyết thì Phật chơn thật cũng lại như vậy. Lìa chơn Phật thì không có ứng Phật, chơn và ứng bất đồng, nguyên vốn chơn Phật chẳng thuyết, ứng Phật thuyết, thuyết tức chẳng thuyết, chẳng thuyết mà thuyết. Nếu biết Như Lai thường bất thuyết, đó gọi là cụ túc đa văn, từ câu "Hà dĩ cố..." là giải thích Bồ-đề không có tướng để có thể thủ lấy. Chư pháp không bất khả thuyết, phi pháp tức bất hữu, phi phi pháp tức bất vô, cho nên bất khả thuyết. Hữu và vô đều không có, đó là cùng cực của lý, nguyên do là sao? Lý không có sinh diệt, gọi đó là vô vi, lý của vô vi, chúng Thánh đồng giải, giải hiểu vô vi, kết hết đạo thành, cùng một giải thoát, cùng một pháp tánh. Vô vi tuy cùng một giải, nhưng có sáng có tối có cạn có sâu khác nhau.

Từ câu "tam thiên thất bảo..." là so lường, trên đã nêu hư không, đó há lại bất tận. Nay một niệm tín giải, lại thêm một lần so sánh. Châu báu nhiều mà công đức mỏng, tứ cú ít mà phước lại dày. Vàng ngọc ba ngàn chỉ để nuôi thân, một kệ tuy ít diệu kỳ dưỡng thần. Nhận công

đức Phật, bảy trí chưa quên, diệu trước khó giác, nên phải hư tâm. Bảy báu là sự thiện duyên nhân, quả báo trời người, chẳng động chẳng xuất. Cho nên dùng Tuệ của động và xuất, mà dẫn dắt đắc thành Bồ-đề. Một niệm viên tín có khả năng dẫn dắt hiểu điều thiện, tâm này là thắng. Thật tướng có thể xuất ra chư pháp, Phật tức phi pháp, chư pháp chẳng sinh, Bát-nhã sinh.

3. Từ “Tu Đà Hoàn…” nêu Bồ-tát Biến hành: phần đầu là nêu ra bốn quả, phần tiếp là ngài Thiện Cát tự trình bày. “Tu Đà Hoàn”; Hán gọi là tu tập vô lậu, còn gọi là nghịch sinh tử lưu (ngược dòng sinh tử), còn gọi là nhập đạo lưu (nhập vào dòng đạo). Chẳng nhập sắc trần, đó là ngược dòng. Xét cho cùng thì khi đang tại quán, không có nghịch (ngược) không có nhập. Nói chẳng nhập sắc; tức là lục trần; bị mê hoặc bởi vô minh thời quá khứ. Vô minh chẳng thật thì lục trần đã cảm sao lại là thật? Chúng đã chẳng thật thì sao còn nhất định chấp chặc sáu mươi kiến thuộc Hữu và Vô, vì chẳng có tính nhất định cho nên gọi tên là bất nhập (chẳng nhập). Biển cả là xuyên của những dòng sông Bồ-đề là vực của thần cực, vừa hội vô sinh ắt tận nguồn. Lý thì không có trái hay thuận thì sao lại có Nhập. Vì trái với lý, cho nên nhập lục trần ngược với trần tức là hội ở lý. Những quả vị sau cũng giải thích giống như vậy.

“Tư Đà hàm”; Hán gọi là trú Bạc, còn gọi là Nhất vãn lai. Chín phẩm Tư Hoặc cõi Dục giới, đã đoạn dứt sáu phẩm, còn lại ba phẩm. Cho nên nói là “Bạc” (mỏng), sinh lên cõi trời một lần, sinh về cõi người một lần rồi thành la hán, cho nên gọi là Nhất vãn lai, mà thật ra thì không có vãn lai, vì đã đắc hai không; sinh không và pháp không.

“A Na Hàm” Hán gọi là Bất Hoàn, còn gọi là Bất lai. Kết thuộc Dục giới đã hết, giới trên chứng vô học, nên gọi là Bất lai, lược dùng chữ vô kiêm luân chữ “Bất”.

“La Hán”: tiếng Hán gọi là Vô trước, còn gọi là Bất sinh, hết sinh ra trong tam giới, việc làm đã xong. La Hán xưng là Đạo. Ba vị trên đều là Quả, quả thật ra thông cả bốn vị; mà riêng ở đây xưng là Đạo, đó là vì đã đắc hai trí; tận trí và vô minh trí, cùng cực của Đạo Thanh văn, cho nên dùng chữ Đạo để đặt tên.

“Thế Tôn, Phật thuyết…” là phần hai, Ngài Tu Bồ-đề tự trình bày. Theo chỗ hiểu của mình, nghiệm lý chẳng hư dối. Tâm không, hằng tĩnh lặng thì tranh cải từ đâu mà khởi. “Lan Na” là hạnh tịch tĩnh, tĩnh lặng, bên ngoài tướng hết, bên trong tâm dứt, trong ngoài đều lặng, lúc nào chẳng tỉnh, được gọi là chẳng hư, ắt xưng là Thật. “Lan Na”; tiếng Hán gọi là vô sự, nếu tự cho mình là ly dục, tức là hữu sự, sao gọi là vô sự.

4. Từ "Tích tại Nhiên Đăng..." nêu những sự việc thời xưa để làm chứng: tiếp nữa tỏ về Bồ-tát giải hiểu cũng như vậy. Như Lai tại chỗ Phật xưa, khi hành Bát-nhã, chẳng những đối với giả danh, chẳng nhập sắc, hương.... Cũng chẳng nhập Niết-bàn, cũng chẳng nhập trung Đạo, do đó đắc thành Bồ-đề. Người một niệm tín, hàng phục kì tâm, không có tướng ngã,..

5. Từ "Tu Bồ-đề ư ý vân hà Bồ-tát trang nghiêm... ưng vô sở trú nhi sanh kì tâm": Tịnh Phật quốc thổ: một niệm tịnh tín, biện về ưng trú, dùng vô sở trú, trú ở Bát-nhã mà thủ lấy Phật Thổ, tức là bốn thứ trang nghiêm. Nếu tự mình nghiêm tịnh tức là tịch quang, nếu xét theo Hóa Tha tức đủ bốn thể, Tướng làm mê hoặc thì Thổ ô uế. Rổng không, tong sáng thì Quốc tịnh. Cái nghĩa của nghiêm quốc cũng ở tại hư tâm. Nghiêm tịnh thổ như vậy, phải hành bố thí,.. để sinh thanh tịnh tâm, chẳng trí sắc hương, tâm ấy vô trú, Ba phen pháp, phi pháp đẳng. Một niệm dịnh tâm, trú của vô trú, tức là phi nhân mà nhân mà hàng và trú đẳng.

6. Từ "Thí như..." là phần sáu phần Tu Di Sơn Vương: Đây tức là phi quả mà quả. "Tu Di"; dịch là An Minh, do bốn báu tạo thành, là một trong mười núi: 1. Tuyết sơn; 2. Hương Sơn; 3. Kha lê la sơn; 4. Tiên Thánh Sơn; 5. Do Càn Đà Sơn; 6. Mã Nhĩ Sơn; 7. Ni Dân Đà La Sơn; 8. San ca la sơn; 9. Túc tuệ sơn; 10. Tu Di Sơn. Nhân đại cho nên quả đại, đắc pháp tính thì ngũ ấm thành tựu pháp thân, cho nên nói là lớn như Tu Di. Tu Di là để dụ cho sắc pháp tính. Sắc đại cho nên Bát-nhã đại, cũng như núi lớn thì thần núi cũng lớn. Tập quả đã viên tròn thì Báo quả cũng đầy mãn. Pháp thân phi thân cho nên nói là Đại thân.

Từ câu "Hằng Hà..." là phần ba, tín giả phướng trong, văn có bốn bậc: 1. Phước nhiều; 2. Xứ trọng; 3. Nhơn tôn; 4. Tổng kết "Hằng hà"; là tên của vị thần. Sông này dài tám ngàn do tuần, rộng bốn ngàn do tuần, rất sâu, voi qua sông đều chìm, cát nhỏ như miên nước trắng như sửa. Đầu tiên nói tam thiên đại thiên chẳng tức Hằng hà, từ ít đến nhiều, một Hằng hà làm gốc. Rồi tính cả các hằng Hà, số cát của các hằng Hà, con số ba lớp. Xả châu bách nhiều mà phước ít, trì kinh ít mà phước nhiều, một hằng hà làm gốc, rồi tính cả các Hằng Hà, số cát của các Hằng hà, con số ba lớp. Xả châu bách nhiều mà phước ít, trì kinh ít mà phước nhiều, đó là tác Dụng đặc biệt của kinh.

Từ câu "Phục thứ..." là nói về xứ trọng. Câu "Tất cả thế gian" là tỏ chung về xứ quý. "Thiên, Nhân, Tu La" là lược tỏ về ba thiện đạo. "Cúng dường như tháp"; Tháp, tiếng Hán gọi là phương phần, còn gọi

là Linh Miếu. Vì tôn trọng pháp thân mà kính Tháp, vì trọng kinh mà quý nơi thuyết kinh. Kinh Đại phẩm; "Xá Lợi khởi Tháp chẳng bằng Bát-nhã". Vì sao nơi thuyết như Tháp, nghĩa đó thật vậy, chỉ vì người đời tôn kính Tháp, cho nên khiến nơi thuyết như Tháp.

Từ câu "Thị nhân thành tựu tối thượng..." là tỏ nhân tôn pháp diệu thì người khen, lý vốn nên vậy. "Hy hữu cho pháp" là Bồ-đề thành tựu thì người tôn trọng, như kinh Pháp Hoa tuyết sự việc thật nhất tức là pháp tối thượng đệ nhất nghĩa đế.

Từ câu "Nhược thị kinh điển..." là tỏ chung nơi kinh sở tại tức là nơi có Phật hoặc đệ tử tôn trọng. Người có khả năng hoằng pháp tức là người có pháp dùng pháp để thành tựu người tức là pháp có người, nơi chốn của pháp và người theo lý là nơi đáng tôn quý vậy. Phi quả mà quả tức là có Phật, phi nhân mà nhân tức là tôn trọng đệ tử, nghĩa là ngài Phổ Hiền, Văn Thù,... chương đầu đã giải thích xong.

Từ câu "Đương hà danh thử kinh..." là phần thứ hai, biện về Danh không vô sở hữu. Bởi vì rạc thì khó hiểu, cùng một gốc thì để tìm, muốn lĩnh hội được tông chỉ thì phải danh chánh. Văn có bốn đoạn; 1. Danh tự không; 2. Thọ trì phước nhiều; 3. Tín Thọ hành thâm; 4. Phật kể. Trong phần thứ nhất có vấn đáp, hỏi danh hỏi trì, tuân theo tu hành là phụng, nhậm hoằng là trì, tại tam thành phạm, thỉnh hỏi quy tắc. Từ câu "Phật cáo..." là đáp về Danh, đáp về Trì. Tên của kinh đề ở đầu kinh, nghĩa đã đầy đủ vậy. Cảnh và Tuệ theo nhau gọi tên là Bát-nhã. Đâu cần tách biệt, quy về thanh tâm, đặt tên kinh, bao hàm nghĩa. Danh chánh thì lý tỏ, phải nên tu tập. Từ câu "sở dĩ đã hà..." là giải thích. Tên chẳng đạt sai, ắt đúng sự thật, kim lang đến đâu, vật đều tan vụn. Tuệ này soi chiếu, pháp pháp đều không, tức phi Bát-nhã Tục không. Cảnh diệt, Tuệ vong, tướng nào mà chẳng tận. Ý chỉ của hoằng trì chính là ở đó. Trong phần giải thích: 1. Vô sở hữu; 2. Cũng là vô sở hữu nhưng ý khác. Cho nên tỏ về chẳng vô sở hữu, đó là để phân biệt ý nghĩa của tính không; ý nghĩa thứ nhất là Tính không tự (nó) không. Ý nghĩa thứ hai là phá tính mà nói là không (phá tính thuyết không). Ý nghĩa trước hữu sở vô không (cái không thuộc về Hữu sở vô). Ý nghĩa sau là vô sở Hữu không (cái không thuộc phạm trù vô sở hữu). Kinh Đáp Phẩm nói: "Chư pháp vô sở hữu, Như thị Hữu, như thẹ vô sở Hữu, thị sự bất tri danh chi vô minh". Hữu sở vô là xét theo giáo lý trước kia, vô sở hữu là xét theo giáo lý sau này. Nghĩa về Tính được thuyết trong Tam tạng trước kia đều phá, tức là thuộc về phá tính thuyết không, mà nghĩa về Tính đó vào thời kỳ trước kia, nghĩa đó làm cái duyên, cái Hữu, ngày

nay thảy đều là vô, cho nên nói là Hữu sở vô. Còn nói Vô sở hữu là nhìn theo giáo lý sau này tỏ rằng chư pháp vô sở Hữu mà lại Hữu, nghĩa là bất vô sở hữu (chẳng vô sở hữu), tức là Như Thị Hữu. Kinh nói: "chẳng biết sự đó gọi là vô minh". Đó là phá tính thuyết tính không. Xét theo chiều ngang thì đó là phá bệnh; tất cả thảy đều tẩy rửa sạch sẽ, cái tân ấy cũng tận luôn, cái sạch sẽ ấy cũng sạch sẽ luôn, xét theo chiều dọc là nhập đạo; tận lại còn có nghĩa bất tận. Đây là xét theo Đạo, tức là ngay ở tận và tịnh (sạch sẽ) này là Đạo. Đạo có tác Dụng đổi phàm thành Thánh, nó khác với vô sở Hữu về cái đầu thứ hai và cánh tay thứ ba, vừa lại có nghĩa là bất vô sở hữu, tức là nghĩa Như Thị Hữu, nếu vô sở hữu trước một mực vô sở hữu, vô sở hữu cũng lại vô sở hữu thì sau tỏ rằng vô sở hữu tức là bất vô sở hữu. Vô sở hữu, danh tuy đồng mà ý có khác. Ngay trong phần trước, đầu tiên nói rằng như không, tiếp đó nói rằng Như bất không. "Sở dĩ giả hà, Phật thuyết Bát-nhã tức phi Bát-nhã, đây là Như không. Đã cho Tính không là Bát-nhã thì Bát-nhã tức phi Bát-nhã. Tính không, Như cũng vậy. "Như Lai hữu sở thuyết pháp bất?" cảnh và Tuệ đều không, còn gì để thuyết. Thuyết và Bất thuyết, Như và bất như, cả hai trí đều không.

Từ câu "Tam Thiên..." là phần hai, Thọ trì phước nhiều. Bất vô sở hữu cũng có hai phần: 1. Vi trần bất vô sở hữu; 2. Thân tướng bất vô sở hữu. "Phật thuyết vi trần tức phi vi trần thị danh vi trần" đó là vô sở hữu, như thị hữu. Kinh Đại phẩm nói rằng: "Bất tri danh vô minh". Nay đã hiểu rõ điều đó, Như Thị Hữu tức là Trí tuệ. Rời rạc là vi trần, hợp lại thành thế giới. Vì thế giới vô tính, cho nên phi, giả danh tức là Hữu. Từ câu: khả dĩ tam thập nhị tướng..." là phần hai. Thân tướng bất vô sở hữu: phi tướng giả danh thân tướng, ngay ở thân là phi thân chứ chẳng phải ngoài thân còn có riêng phi thân, cũng chẳng phải là ngoài tướng còn có riêng một vô tướng, tướng và vô tướng chẳng cùng một chẳng hai khác.

Từ câu "Hằng hà sa thân mệnh..." trong phần thuyết về tên kinh đã một phen so sánh rồi, trước là lấy việc bố thí tiền tài để tỏ sự hơn hẳn, nay lấy việc bố thí thân mệnh để tỏ nhiều. Y báo để xả, chánh báo khó hao, từ để đến khó, biểu thị hóa dần dần. Thân mệnh bố thí chẳng tránh khỏi còn có sinh ra, hoằng trì tự cú, khổ kụy diệt, đạo thành.

Từ câu "Văn thuyết thị kinh thâm giải..." là phần ba, Tín Thọ hành thâm có bốn: 1. Tu Bồ-đề chưa nghe; 2. Người khác nghe tin; 3. Ngài Thiện Cát nghe để; 4. Người khác nghe khó thâm giải. "Bi khấp" là Han mình ngộ trể, vừa thương cho mình chưa từng nghe vì thương xót

cho tất cả chúng sanh chẳng biết pháp này, cho nên Bi, vì nghe pháp này mà vui mừng, cho nên bi, buồn cho Tiểu thừa, ô hô tự trách, cho nên Bi chẳng khéo quán, uổng danh là đắc Huệ nhãn, cho nên Bi. Trước kia tuy nghe nhưng chưa nghe: Hàng phục” và “Ưng trú” như vậy.

Từ câu “Nhược phục hữu nhân đắc văn...” là phần hai, người khác nghe tin: “Thật tướng” tức là phi tướng, nếu có một ít tướng tức, chẳng phải thật tướng, cho nên lấy vô tướng làm thật tướng. Như Lai thuyết điều đó mà người ta tin được, há chẳng phải là hiếm có bậc nhất hay sao? Mà nói “sinh thật tướng”, đó là vô sinh sinh. Kinh Đại Phẩm nói: Vì sắc bất sinh, cho nên Bát-nhã Ba-la-mật sinh. Nếu giải (hiểu) sắc vô sinh tức là vô sinh quá trí khởi, cho nên Bát-nhã sinh.

Từ câu “Ngã kim đắc văn...” là phần ba; ngài Thiện Cát tin dể, gặp Phật thì đạo Phật, chứng Thánh mới tin, khó gì! Sinh ra gặp Phật tại thế, chính mình đắc giải ngộ, vì giải cho nên tin nó dể.

Từ câu “Nhược đương lai thế...”: là phần bốn, người khác tin khó, sinh ra chẳng gặp Phật mà có thể tin pháp vô tướng như vậy há lại chẳng khó ư? Văn còn chia ra bốn phần: 1. Tín giả hy hữu; Thời mạt pháp mà tin được là đáng khen ngợi nhất; 2. Từ câu “hà dĩ cố...” là giải thích người tin do không có ngã tướng mới có thể tin kinh này. Nếu chỉ có một tí ít tướng ngã, nhân tức là chẳng tin; 3. Từ câu “sở dĩ giả hà...” là giải thích ý vô tướng; “Ngả tướng tức là phi tướng”, vì không có một tí tướng nào để có thể đắc. Họ chẳng điên đảo, ngã, nhân..., vấn không có một tướng nào để đắc. Thể của chúng vốn vô tướng, tức là hy hữu, đó là phản giải thích; 4. “Hà dĩ cố, ly nhất thiết chư tướng tức danh chư Phật”; tướng tận giải cực tức là làm Phật. Có khả năng ly Hữu vô, tất cánh thường trú, trước nói rằng “nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”.

Trì “Phật cáo...” là phần bốn; Như Lai thuật thành. Nếu ngài Thiện Cát tự nói thì còn có thể là chưa chắc chắn, nói rằng “không có Ngã và Nhân (ta và người) tức là Phật”, Phật nay ấn định rằng “như ông đã nói”, do đó chẳng phải là hư dối, sửng sờ gọi là “Kinh”, tâm đởm khiếp nhược gọi là “Bố”, thâm ố sự việc trước kia gọi là “úy”. Lại nữa, “Kinh” là thủy hành, “Bố” là nhị thừa, “Úy” là ngoại đạo. Lại nữa, “Kinh” là thủy hành, “Bố” là nhị thừa, “Úy” là ngoại đạo. Lại nữa, 1. Nghe kinh chẳng kinh; 2. Suy ngẫm nghĩa lý chẳng bố; 3. Tu hành chẳng úy. Đệ nhất tức là Bát-nhã, nó là đệ nhất trong các độ, lục tòng hậu số cũng là đệ nhất.

Từ “Nhẫn nhục...” là phần thứ ba; Bát-nhã công Dụng vô sở hữu,

chư pháp chẳng ngoài Thể, Danh, Dụng. Nay đều vô sở hữu. Văn còn chia ra ba phần: 1. Lực Dụng vô sở hữu; 2. Có khả năng giải hiểu như vậy, mong tham cứu Phật tuệ. 3. Phước nhiều. Trong phần một lại có năm phần: 1. Thể vô sở hữu; 2. Công Dụng; 3. Khuyên răn; 4. Dẫn chứng; 5. Nêu thí dụ.

1. Thể: An chịu gọi là Nhẫn, hủy hoại, chê bai gọi là Nhục, đã không có Ta và người thì ai làm nhục ai nhẫn nhục, cho nên phi nhẫn là nhẫn, nhẫn là phi nhẫn, là Thể của Bát-nhã, từ câu "Hà dĩ ví..." là phần

2. Công Dụng của Bát-nhã: lấy phi Nhẫn làm Nhẫn, có đại lực Dụng: 1. Một đời nhẫn; 2. Nhiều đời Nhẫn. "Ca Lợi Vương"; Hán gọi là Ác sinh vương. Vì sao "Nhẫn tức phi nhẫn", nhẫn sự việc để làm chứng. Có khổ mà có khả năng nhẫn được, có nhẫn thì không có khổ. Đã không có Ta và người thì nhẫn chịu sự cắt xẻ từ đâu mà sinh ra? Nếu có người ta thì ắt sinh ra phẩn hận mà lại điềm nhiên vô ngã, sáng suốt lắm vậy. Từ "Hựu niệm ngũ bách thế..." tức là nhiều đời Nhẫn. Bồ-tát biết thân xác là vô sở hữu, xả bỏ chẳng mấy khó, nếu hữu (có) thân này thì xả bỏ đại khó. Thì Tỳ Đại Cáp Do là sự nhẫn trong Tam Tạng, trên kia đã nói có nhẫn thì không có khổ, nay tỏ rằng không có khổ thì có lạc, vì có từ bi cho nên không có hận, không có hận tức là Lạc. Từ "ưng ly nhất thiết tướng..." là phần

3. Khuyên răn: Đây là trung tâm của Bát-nhã, cho nên cần phải tinh giải, văn có hai phần; a- Khuyên. b- Răn bảo. Văn và cú xen kẻ nhau. Đầu tiên là khuyên phát tâm, tiếp đó là khuyên ưng trú, sau cùng là khuyên tu hành. Trước là răn bảo ly tướng, sau là răn bảo đừng nhiễm tâm mà thí. Nay tức là phần trước, khuyên ly tướng, phát tâm Bồ-đề lấy tướng tận làm cực điểm, do vậy nên lấy vọng hoài mà kỳ tâm, từ "bất ưng..." tức là phần răn bảo, "bất ưng trú sắc" chẳng nên trú sắc, trong tâm lìa tất cả tướng, chẳng trú thanh, sắc... "ưng ưng vô sở trú tâm" tức là phần hai, khuyên nên trú Bát-nhã. Bát-nhã không có tướng để có thể duyên với tâm thì trú chỗ nào? Nếu tâm có trú tức đó là phi trú, vì trú tướng tức tâm động, cho nên phi trú. "Thị cố..." là phần sau. Răn bảo, bảo đừng trú lục trần mà hành bố thí, trở lại nêu tông chỉ ở phần trên, hội hợp lại để thành nghĩa lý vô trú, nên vọng tâm mà thí, chẳng trú sắc, không có tài vật. "Bồ-tát vì lợi ích..." tức là phần khuyên sau cùng. Vì lợi ích mà hành thí, thí chẳng mong báo, lợi ích ắt sâu. Từ "Như Lai thuyết Nhất thiết chủ..." là phần

4. Dẫn chứng: trong phần dẫn chứng có ba phần: 1. Nêu Phật

thuyết làm chứng: chư tướng đều vô (không có chẳng thấy người thí cho. “Ta thuyết tất cả tướng tức phi tướng”, chẳng nên trú tướng sinh tâm hành thí, còn nói rằng “tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh”, người thọ nhận cũng không có. Không nên hóa chúng sanh mà thọ độ. Từ “Như Lai thị chơn ngữ giả...” là phần; 2. nêu người năng thuyết làm chứng: “Chơn” là chẳng nguy, “Thật” là không hư dối, “Như” ắt đương lý. “bất cuống” là chẳng phải vọng. “bất dị” là trước sau như một, lời thánh chẳng nhầm, nên tu hành. Từ “Vô thật vô hư” là phần; 3. Nêu pháp sở đắc để làm chứng, tỏ thật bằng phi hư. Có thật gì để có thể đắc sao? Nếu nghi ta thuyết pháp sai trái và người năng thuyết cũng sai trái, nay pháp mà ta đã chứng đắc chỉ tự Như, tâm này thật tác chứng này, bất thật và bất hư cả hai đều xả bỏ, vô sinh và vô diệt,.. cũng vậy cho nên những điều đã thuyết như điều sở đắc, chẳng phải là lời hư dối.

5. Từ câu “Bồ-tát tâm tú pháp...” là phần (5): Nêu thí dụ tỏ tướng trú, như sáng và tối. Trước nêu Hữu đắc là phi (sai, trái), sau nêu vô đắc là Thị (đúng, phải). Nếu trú sắc, hương,... hành bố thí thì chẳng thể thấy được chư pháp. Nếu chẳng trú pháp hành thí thì như người có mắt có ánh sáng mặt trời, có thể thấy được sắc, ba sự chẳng Hoặc, tức là bất trú tướng. Tuệ thấy, đó là mắt, lú cảnh là mặt trời. Vạn hạnh rõ ràng là chủng chủng sắc. Chư pháp bổn lai không, Bồ-tát quán tâm biết chúng là vô sở hữu mà hành bố thí, tức là cái Thấy rõ ràng. Trong đó, trước là pháp, sau là Thí dụ, trực thuyết về thí dụ mà thôi.

“Đương lai chi thế... tất kiến thị nhân” là phần hai, có thể giải hiểu như vậy tức là cùng dự với Phật thuyết, thời tương lai nếu năng thọ trì thì đều được Phật biết thấy, đều đắc thành tựu vô lượng vô biên công đức, sở kiến của Như Lai, lý và Dụng chẳng nhầm, người đời sau nên cố gắng siêng tu.

“Tu Bồ-đề.... Vị nhân giải thuyết” là phần ba, phước nhiều. Nếu người tin được như vậy còn hơn cả người ba thời trong một ngày dùng hằng hà sa thân mệnh bố thí. Chia một ngày thành ba phần, cho nên nói là sơ, trong, hậu. Bố thí hậu trọng lại nhiều, công đức rộng lớn. Nếu với kinh này, sinh tâm chẳng trái thì phước hơn cả bố thí trên. Thí thì có hạn, Tín tâm thì vô cùng, huống nữa là sao, trì, đọc, thuyết, chỉ nói về niềm tin, huống nữa là hoằng trì.

Từ “Dĩ yếu ngôn chi...” là đáp phần vô sở Hữu trên kia. Có những sự việc bất khả tư nghị như vậy (Như thị Hữu). Biết chư pháp bổn lai vô sở hữu mà lấy vô sở hữu làm hữu, tức là bất khả tư nghị. Văn này có mười phần:

1. Kinh bất khả tư nghị: lý thì viên tròn, đạo thì cùng cực, lời thì tân mỹ, nêu tông để tỏ thật, nói một cách tóm tắc. Vật chẳng thể dò đoán, là bất tư nghị". Con số chẳng nói lên được là "bất khả xưng lượng", mênh mông không có bờ bên là "vô biên". Tóm lại thành ba cú trên vậy. Văn và lý bình đẳng, vô sở hữu là như thị Hữu, phi Bát-nhã là Bát-nhã, phi thân tướng là (hoặc là làm) thân tướng (hoặc có thể hiểu rằng lấy vô sở hữu làm Như thị Hữu, lấy phi Bát-nhã làm Bát-nhã, lấy phi thân tướng làm thân tướng) đều bất tư nghị.

2. Thuyết cho hàng Đại thừa, thuyết cho hàng Tối thượng thừa. Kinh này khởi đầu đã vì Đại thừa chứ chẳng vì Tam thừa mà thuyết rộng vận không bờ bến, gọi đó là "Đại thừa". Vượt hơn tam thừa, gọi đó là "Tối thượng thừa". Tự mình chẳng phải là những người đó thì chẳng thuyết nhầm vậy. Bao hàm, gọi là "Đại", không có gì hơn gọi là "Tối thượng". "Như Lai tất tri kiến" là nhân (người) cao Đạo rộng, duy chỉ Phật thấy được. "gánh vác Bồ-đề" ngàn năm chẳng đọa. Do ở con người hoằng, nhậm trì vận hành, đó là nghĩa của "Hà đảm" (gánh vác). Lưng gánh vai vác, phi thân mà thân, thật tướng pháp thân, phi nhân phi quả, tức là hai vai.

3. Từ câu "Hà dĩ cố..." ba thừa chẳng kham nổi, nghe chẳng tin nhận; vui thích với tiểu pháp đó là Nhị thừa. Dính mắc cái ta (ngã) là phàm phu. Dính mắc với cái thấy của mình (kiến giải) là Ngoại đạo, chẳng thể đọc tụng, đó là lấy cái mất để giải thích cái đắc.

4. Từ "Tại tại xứ xứ..."; Địa là vô tri, vì là nơi pháp (pháp xứ) cho nên quý. Tuy lại bỏ lời dứt nghĩa nhưng xứ ấy (nơi ấy) thường có Thiên long nhiễu quanh giống như nơi ở của Đế vương. Người đều tôn trọng, thiên nhân cúng dường, nơi ấy là Tháp. Cung kính túc lễ, rải hoa thơm.

5. Chuyển chướng: vốn có chướng nặng, tập học Bát-nhã, nếu đời trước tội nặng thì đời hiện tại chịu nhẹ, chỉ bị người khinh tiện, quá khứ tội nặng liền được tiêu diệt. Tội khởi do ở Hoặc, phước sinh do ở giải. Phước giải đã tích chứa, tai ương kiếp trước sẽ diệt vậy.

6. "Đương đắc Bồ-đề", tức là thọ ký. Khổ lụy diệt thì giải sinh, Bồ-đề có thể đăng, cho nên Phật huyền ký.

7. "Ngã niệm quá khứ..." là tỏ rõ rằng người trì kinh đắc được phước đức còn hơn hẳn những hạnh mà Phật đã thực hành xưa kia. Vào thời Phật Nhiên Đăng, mới bắt đầu được vô sinh Nhẫn, nay người có khả năng với tâm vô sở đắc mà trì kinh thì được phước hơn ta, ở A tăng kỳ số chỗ Phật gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức na do tha Phật cúng dường, "Vô không quá giả" là phước đức kể chẳng xiết, tâm hạn hẹp

thì phước ít, ý rộng thì công đức nhiều.

8. "Ư mạt thế..." Nếu ta nói đầy đủ những phước đức mà người trì kinh với tâm vô sở đắc sẽ đắc được thì người thời ấy nghe sẽ cuống loạn hồ nghi chẳng tin, người thông giải đức rộng lớn ắt không bờ bến. Cuốn loạn chẳng tin thì chẳng đủ để tỏ về Đạo.

9. Nghĩa bất khả tư nghị: Vạn hạnh uyên thâm, nghĩa ai có thể dò đoán được. Lấy vô sở đắc, vô sở hữu, như thị Hữu, Như thị Vô, sở hữu làm nghĩa. Vì lấy phi Bát-nhã làm nghĩa Bát-nhã, cho nên bất khả tư nghị.

10. Quả báo bất khả tư nghị: Bồ-đề diệu quả há lại có tâm để mà nghị bàn. Như kinh Hoa Nghiêm đã tỏ rõ rằng: "Sơ phát tâm liền thành chánh giác", cùng với vi trần pháp giới chúng sanh làm quyến thuộc. Cho nên biết rằng quả báo bất khả tư nghị.

"Tu Bồ-đề vấn...." Lần thứ hai thuyết lại Bát-nhã, hoặc là vì người sau này, hoặc là vì người độn căn. Văn cũng chia ra ba đoạn:

1. Từ vấn hỏi cho đến "phước đức đa" là tỏ về Thể.

2. Phật khả dĩ sắc thân kiến... trước bài kệ" là biện về Danh.

3. Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố... Thọ giả kiến" là tỏ về Dụng cùng với vô sở Hữu.

Trong phần Thể, biện về ba giả: 1. Thọ giả; 2. Danh giả; 3. Pháp giả. Thọ là Nhân (người), người tức có Danh, người này cùng với Danh, có cái pháp năng thành. Ba giả là lập pháp. Vì sao đem ba giả để giải thích vô sở hữu. Ba giả vừa là lập pháp cũng vừa là hoại pháp. Nay vì muốn tỏ rõ vô sở hữu, cho nên cần phải đem chúng sanh ra để giải thích. Nếu xét theo bề ngang là phá bệnh thì thật ra không có một tí gì cả. Nếu xét bề dọc là vọng Đạo tức là vô sở Hữu mà bất vô sở Hữu. Ba giả này cũng vậy, vừa Năng thành vừa Năng phá. Đã nói là giả hữu (giả có) thì còn sở hữu gì nữa? Đã nói là giả hữu thì vì gì mà bất hữu: 1. Dựa theo Thích Ca Nhân vô sở Hữu; 2. Dựa theo Như Lai Quả vô sở hữu; 3. Dựa theo Bồ-tát hóa tha mà tỏ rõ vô sở hữu. Trong phần một, phần Nhân chia làm ba phần: 1. Từ "Phật cáo..." là giải thích Nhân vô sở hữu; 2. Từ "Nhiên Đăng...." Là dẫn chứng. 3. Từ "Như thị, Như thị..." là Phật kể lại.

Trong phần một phần giải thích lại có ba phần: 1. Đắc; 2. Thất; 3. Giải thích đắc và thất. 1. Đắc: tỏ rằng "phát tâm muốn độ chúng sanh, khởi hoằng thệ nguyện; ta sẽ diệt độ tất cả chúng sanh, thật không có chúng sanh đắc diệt độ". Đó là tỏ rằng Bồ-tát biết chúng sanh là Như, có gì để diệt. Nếu thật có chúng sanh để có thể độ thì cuốn Thích luận

nói rằng: Bồ-tát bị tội giết chúng sanh. Lại nữa, kinh Đại phẩm phẩm Như Lai Hóa nói: Phật hỏi Tu Bồ-đề; chư pháp vốn có, nay không có hay sao? Đó tức là tránh Tu Bồ-đề. Ý rằng chúng sanh chẳng phải là thời xưa kia có, thời nay không có, cần gì ủy dụ người mới bắt đầu hành Bồ-tát. Vốn tự vô sinh, nay có gì để diệt; 2. Từ "Hà dĩ cố..." tỏ về thất. Nếu Bồ-tát có những tướng ngã, nhân..., tức chẳng phải Bồ-tát. Lấy thất để tỏ đắc, lý có thể biết vậy; 3. Từ "Sở dĩ đả Hà ..." là giải thích đắc thất. Mười vô phát tâm, cho nên biết vô ngã, tức (ngay tại) hành nhân là không. Chấp ngã thì có Hoặc, cho nên phi Bồ-tát (chẳng phải Bồ-tát).

Từ ai "Ư ý vân hà..." là phần hai, dẫn chứng. Trong chứng có hỏi đáp: 1. Hỏi: dẫn chuyện xưa kia mình đắc thọ ký để làm chứng cho lời trên. 2. Đáp: không có pháp đắc Bồ-đề. Thánh tâm khó dò đoán, nghĩa suy có thể biết. Đắc thọ ký do ở vô tướng, bên trong vô tướng, tức vô sở đắc.

Từ "Như thị như thị ..." là phần ba, Phật thuật kể, như điều ông nói. Vì khi tại Nhân đã tự vô sở hữu, cho nên vô sở đắc Bồ-đề, Phật thọ ký cho ta. Nếu thấy có pháp thì trái với Bồ-đề, sao được thọ ký? Vô pháp đắc Bồ-đề, do đó Phật Nhiên Đăng thọ ký. Vô pháp thì hội lý, hội lý thì hướng cực. Vì hướng cực cho nên đắc thọ ký.

Từ "Hà dĩ cố..." là phần hai, Quả vô sở hữu. Có ba nghĩa: 1. Như; 2. Chứng; 3. Thí dụ, ngay đó Quả ấy người ấy đồng là Như. Vì đồng là Như cho nên Vô sở hữu. Chư pháp tính không, lý không có trái khác, gọi đó là Như. Hội Như thì giải cực, cho nên gọi là Như Lai.

Từ đoạn "Nếu có người nói Như Lai đắc Bồ-đề...". Câu "Nhược hữu thuyết Như Lai đắc Bồ-đề"; lời nói của người đó là lời nói thế gian, là lời nói phi lý. Thật không có pháp đắc Bồ-đề.

Bồ-đề Đạo. "Vô thật vô hư" là Thị và phi. Đã tận thì hội Bồ-đề, bên trong Bồ-đề, chẳng thấy thị phi. "Phi Thật" tức là vô thị, "phi hư" tức là vô phi.

Từ "Thị cố Như Lai thuyết Nhất thiết pháp..." là phần hai, chứng Như Lai vô sở hữu. Vì Như Lai ở tại tất cả số. Phàm phu trái ngược tất cả pháp là tà. Thánh nhân thuận cới tất cả pháp là chánh, chánh tức là giác ngộ, cho nên "đều là Phật pháp" vậy.

Từ "Thí như thân trường đại..." là phần ba, phi Quả mà quả. Nêu thân người để so với chư pháp. Vì Duyên giả nên mới trương2 đại to lớn. Vô tính tức phi thân. Đã lấy phi Bát-nhã là Bát-nhã thì sao lại chẳng lấy phi thân làm thân?

Từ "Bồ-tát tác thị ngôn..." là phần ba, Bồ-tát hóa tha vô sở hữu: 1.

Hóa thân; 2. Dẫn Phật thuyết làm chứng; 3. nghiêm thổ.

- Câu “Diệt độ chúng sanh bất danh Bồ-tát”; vốn không có chúng sanh, vọng thấy chúng sanh, thấy tức là trái với đạo, chẳng phải Bồ-tát. Từ câu “Hà dĩ cố...” đã giải thích; Bồ-tát vốn tự không có thì sao có chúng sanh?

- Từ “Thị cố Phật thuyết...” là dẫn chứng; không có Bồ-tát cũng không có chúng sanh. Tất cả pháp đều không có ngã không có nhân.

- Câu “Nhược Bồ-tát ngôn trang nghiêm Phật thổ” là hư tâm tiến đạo, nghiêm thổ tế vật. Cái hạnh tế vật là phương tiện Tuệ. Giải không vô tướng, gọi đó là Tuệ. Nếu nói rằng Ta trang nghiêm quốc thổ, chúng sanh có thể hóa là kiến Hoặc (bị mê hoặc bởi kiến giải, cái thấy biết của mình) trái với Đạo thì làm sao gọi là Bồ-tát ở “Hà dĩ cố? Như Lai thuyết phi trang nghiêm thị danh trang nghiêm” không có tồn ở Hóa mà Thổ tự nó trang nghiêm.

Phần trên là đã giải thích xong phần ưng trú; Thọ giả.

Từ câu “Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp..” là phần hai, Danh giả vô sở Hữu. Văn chia ra hai phần: 1. Thông đạt vô ngã. Đã nói rằng tất cả pháp đều vô sở hữu sao lại còn danh là Bồ-tát. Nay thật không có tất cả chư pháp mà nay nói rằng Bồ-tát chỉ có cái Danh. Nay tỏ rằng cái Danh đó cũng vô sở hữu. Vì sao gọi đây là Bồ-tát? Vì thông đạt chư pháp không có những tướng ngã, nhân,... cho nên gọi danh là Bồ-tát. Vì là chơn Bồ-tát, cho nên có thể thông đạt vô ngã; 2. Lập chơn giải: thông đạt phi ngụy, là chơn đế Bồ-tát, đã giải thông xong phần giả Danh.

Từ “ngũ nhãn...” là phần ba, pháp giả Vô sở hữu, tức là phần “Như Lai tất tri kiến thị nhân” ở trên. Văn chia ra ba phần: 1. Tỏ về trí Tuệ. 2. Tỏ về tâm. 3. Tỏ về công và trí tuệ. Vì tâm là Thể của chúng sanh, cho nên là không. Đó là phần một, tỏ về trí tuệ không. Trí tuệ tuy nhiều loại nhưng không ngoài năm nhãn. Xưa nói rằng: Nhục nhãn thấy chướng nội, Thiên nhãn thấy chướng ngoại, Tuệ nhãn thấy chơn, pháp nhãn thấy tục, Phật nhãn thông tri cả Nội pháp và ngoại pháp, nay nói rằng: chỉ là một trí tuệ mà tách riêng để nói, cho nên mới có năm nhãn mà thôi. Cuốn Thích Luận nói rằng: pháp nhãn biết pháp của Thanh văn, Duyên Giác,.. cho nên gọi là pháp nhãn. Đó là biết tục nên gọi là pháp nhãn. Mà trong đây vấn tỏ trí tuệ không mà nói về Ngũ Nhãn, chẳng nói cái không của nó, là vì sẽ hiện ở phần sau, phần sau đã đưa ra trí thể tâm không thì Trí sao lại chẳng không. Phần sau tỏ rằng công đức không thì Trí ở phần trước há lại chẳng không. Trên kia đã tỏ là trí Hữu (có), sau tỏ rằng công đức vô (không có). Vô và Hữu tuy khác nhau

nhưng trí chẳng trái.

- Từ "Hằng Hà trung..." là tỏ về tâm vô sở hữu. Nêu ra số cách sông Hằng là muốn so sánh Thủ tâm mà tỏ rằng nó không. Như Lai thuyết tâm đều là phi tâm, chỉ lấy phi tâm làm tâm, ở đay cùng với phần trên kia chẳng khác. Năm nhãn soi chiếu lý, đều là chu toàn, nêu sắc tâm mà thu cảnh tận vậy, tam thế (ba đời, Quá khứ, hiện tại, vị lai) bất khả đắc, nói rằng phi tâm gọi là tâm.

Vì sao? Vì tam thế tâm (tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai) không có tính để có thể đắc, có thể theo tư duyên mà sinh tâm.

- "Nhược hữu nhân mãn tam thiên... đắc phước đức đa" là tỏ về công đức vô sở hữu. Phước có thật thì tức là có lượng, há lại được nhiều sao? Vì lấy vô phước làm phước cho nên nhiều. Vì vàng ngọc vô tính (không có tính) cho nên có thể tích chứa đầy cả tam thiên. Phước đức không có thật thì có thể rộng rải bố thí mà lại nhiều. Vô tính của tâm. Hoặc đã diệt thì giải sinh ra. Đã giải thích xong phần pháp giả.

Từ "Phật khả dĩ sắc thân kiến ..." là phần hai, kinh Danh: 1. Danh; 2. Hạnh.

Trong phần Danh có ba phần: 1. Thân tướng; 2. Thuyết pháp; 3. Phước Đa.

- *Thân tướng*: pháp thân như mặt trăng, sắc thân như bóng trăng trên nước. Sắc ở thế gian, không có thật để có thể thấy, tìm gốc thật của nó tức là pháp thân. Tuệ làm chủ vạn thiện, Thí làm đầu chúng hạnh. Gom chung lại thành một trượng sáu, riêng thì nhiều tướng. Rằng: Ta Bà tùy hiện thì thành là tướng, há lại có thể một phương tận cực.

- *Thuyết pháp*: từ "Ngã đương hữu sở thuyết pháp ..." chia ra hai phần: 1. Chánh đối với danh ở phần trên. Đạo thành thì ứng xuất thuyết pháp hóa người. Đặt điều chê bai Thánh gọi là "Báng Phật". Vì "Vô pháp khả thuyết đo gọi là thuyết pháp", cho nên truyền ý hướng của thuyết pháp gọi là vô thuyết, chứ chẳng phải im lặng chẳng nói năng gì, chỉ vô tồn mà thuyết thì thuyết khắp cả thiên hạ mà chẳng mắc lỗi trái với lý pháp; 2. Tập ứng: từ "Phật đắc Bồ-đề....". Có hỏi đáp. Trước là ứng, sau là tập. Phật và con người. Bồ-đề Đạo. Bởi Phật đắc đạo, cho nên thuyết để chỉ bày cho người, mà lại nói rằng "vô pháp khả thuyết" chẳng biết có đắc đạo hay không? . trong phần đáp ".... Vô hữu thiễu pháp khả đắc"; tướng tận (hết) hư (hư không, hư vô) thông, gọi đó là Bồ-đề. Bồ-đề vô tướng, có gì khả đắc. Tịch diệt vô đắc, đó là chí cực của Đạo vậy. Từ câu "Thị pháp bình đẳng..." là kết thành nghĩa của Bồ-đề. Con người không có quý hay tiện, pháp không có đẹp hay xấu, bình

đẳng là nghĩa Bồ-đề. “Vô ngã, vô nhân, tu nhất thiết thiện” tức là nghĩa của “tu”. Bởi vì hình dáng ngay ngắn thì ảnh bóng thẳng thắn, tiếng hòa thì tiếng vang thuận. Quyên ta quên người mà tu Nhân ắt sẽ đắc Bồ-đề vô tướng. Cái gọi là “Thiện pháp”, người đã chẳng có thì Thiện thật có sao? Thiện là tên gọi của sự lìa ác, pháp là nghĩa của quỷ trì (giữ đúng quy luật, đi theo quy tắc).

- *Phước đa:* từ câu “Tam Thiên thế giới tạng, sơn vương thất bảo...” tụ bảo thì có hạn, Diện giải thì vô cùng. Một bài kệ pháp bảo thì hơn cả vô lượng của báu, từ câu “ngã đương độ chúng sanh...” vì Bồ-đề vô đắc làm quả, cho nên lấy vong ngôn (quên lời) mà thuyết đừng cho rằng Như Lai thấy chúng sanh khả độ, nếu thấy có chúng sanh tức bị ngã kiến thì làm sao gọi là Như Lai, chỉ thuyết ngã của giả Danh mà thôi, chẳng phải là Ngã thất, nhưng hàng phàm phu nghe thuyết giả danh ngã, chẳng thông đạt ý chỉ của lời nói, tưởng rằng là thật ngã Như Lai thuyết “phi phàm phu” là vì phàm phu chẳng thật, cho nên khả hóa mà thành Phật.

Từ câu “khả dĩ tam thập nhị tương quán Như Lai ...” là phần hai, biện về Hạnh: văn có năm phần: 1. Chánh quán vấn; 2. Tà đáp; 3. Phật nạn (vấn nạn); 4. Lỉnh giải; 5. Phật nêu chánh nghĩa để giải thích.

1. Dùng câu hỏi để hỏi người nghi ngờ: nghĩa là chúng sanh là có khả hóa mà thành Thánh, pháp thân chẳng vô (chẳng không có) có thể nhìn bằng diệu tướng, cho nên đặt câu hỏi vậy.

2. Tà đáp: Người nghe thật vậy dùng ba mươi hai tướng thấy Như Lai.

3. Nạn vấn: “Luôn vương là Phật”, tức là lấy sự việc gần chất vấn để khiến tự giải hiểu.

4. Tín giải: “bất ưng” tình bấy giờ cho rằng vậy, tôi hiểu chẳng vậy.

5. Phật nêu chánh nghĩa để giải thích: năm sắc lóe mắt mà phi hình (chẳng phải là hình) tám âm đầy tai mà phi thanh. Sai lệch là tà, tà ngu ngăn cách chẳng thấy.

Từ câu “Nhược tác niệm...” là phần ba, tác Dụng vô sở Hữu, tức là có nghĩa bất đoạn diệt. Có nhân có quả, tất cả ẻo ràng tức là tác Dụng phương tiện Bát-nhã. Luận nói rằng: Đắc Bát-nhã khí phần cho nên có cái Dụng cư ở không mà thiệp qua Hữu, chẳng còn bị trệ ngại.

Từ đoạn này đến “bất thuyết chư pháp đoạn diệt), đoạn văn này có hai phần: 1. Quả; 2. Nhân. Nghĩa của phạm trù Hữu tuy nhiều, nhưng không ngoài Nhân và Quả. Trong phần nói về Quả, có hai phần: 1. Răn;

2. Hữu. “Hữu Mạc tác thị niệm” là căn bảo. Đừng nói rằng chư pháp cứ một mực là vô sở hữu, cho nên nói rằng chẳng vì cụ túc tướng mà đắc Bồ-đề. Chẳng thiên về sắc thanh, cho nên nói là “phi”, chẳng phải là bất thân tướng, cho nên nói là “Thị”.

Từ câu “Phát A Nậu...” là phần hai. Nhân: Nhân cũng có hai phần: 1. Răn bảo; 2. Hữu: Đừng khởi đoạn diệt, tướng tận tịch diệt cho nên bất hữu. Vì đạo đến mười phương, cho nên chẳng thể nói là Vô. Ứng hết mà chết, tức là bất thường. Cảm đến tùy hiện cho nên bất đoạn, thể hợp trung đạo, theo đúng quy luật của vật. Nếu chỉ giới hạn ở một phương thì há chẳng sai lầm lắm thay!

Từ câu” Nhược Nhân mãn hằng hà sa thất bảo...” là phần kết, Bát-nhã thành Nhẫn, đoạn văn lại chia làm ba phần: 1. Tỏ rõ Hành của Thể đạo thành Nhẫn là vô sở Hữu; 2. Tỏ rõ người (nhân) thể đạo chứng nhẫn là vô sở hữu; 3. Tỏ rõ tác Dụng của thể đạo hành nhẫn là vô sở hữu. Bởi Hành mà thành Nhân (con người). Vì là con người cho nên có tác Dụng, tỏ rõ là vô sở hữu.

Trong phần Nhẫn hành có: 1. So sánh với bố thí trân bảo; 2.Từ “nhược phục hữu nân...” là tỏ rõ cái hành thành Nhẫn là vô sở hữu. Vong ngã (quên ngã) thì Nhẫn thành, siêu xuất, cho nên là thắng, từ (bạch Phật ..” là phần hai tỏ rõ con người (nhân) thể đạo chứng Nhẫn là vô sở Hữu. Đầu tiên là tỏ rõ con người thuộc Nhân chẳng thọ (bất thọ), sau đó tỏ rõ con người thuộc Quả bất thọ, trong phần đều tỏ về Nhân, có vấn có đáp, nói rằng: “bất thọ cũng bất thọ”. Thọ nhận cái báo chúng tử của nó cũng đã gọi là tham trước. Không có tồn giữ ngã và nhân thì tà nhiễm làm sao sinh ra? Tiếp đến là từ câu “nhược lai nhược Khứ...” là tỏ về con người thuộc quả bất thọ. Nếu nói rằng đến từ trong CHơn Như thật tế. Đức Thiện Thệ (Đức Phật) từ lúc giáo hóa người cho đến khi nhập bát Niết-bàn, đó là không giải hiểu những nghĩa mà Phật đã thuyết. Như Lai là chủ của bóng mát Đạo cả. Thế giới là ngôi nhà Quyền ứng, chúng sanh là đứa con từ dục, nên ba sự trên trì đại chỉ rõ vậy. Vô lai vô khứ, cho nên gọi là Như Lai. Giải (hiểu) cực hội Như, thể không có phương chốn, duyên đến thì vật hiện, chẳng từ đâu đến, cảm hết thì thành ẩn, chẳng đi về đâu.

Từ câu “ Nhược tam thiên toái trần...” là phần ba, tỏ cỏ tác Dụng của Thể đạo hành Nhẫn; có bốn phần: 1. Toái trần Dụng; 2. Toái giới Dụng; 3. Toái hợp tướng Dụng; 4. Toái chư kiến Dụng. (Toái: đập vụn, đập tan).

Với vi trần mà thành Thế giới Hữu hợp, vì thế giới hữu hợp cho

nên khởi kiến. Kiến tức là Thất, nghĩa là có bốn vọn tưởng đó. Đắc; là phi kiến làm kiến... phi trần làm trần, là Đắc. Bốn loại này đều là Bát-nhã Dụng. Trần, Giới,,,... là y báo, kiến là chánh báo, hợp thông sắc tâm, ngay dưới đó là Toái Trần Dụng. Thiện nam tử đều là đại hạnh. Giống như trong kinh Hoa Nghiêm nói: "Phật thuyết phi vi trần là vi trần".

Từ "Tam thiên..." là tỏ về thành thế giới Dụng: vi trần chẳng thật, cho nên có thể đập vụn mà thành nhiều. Thế giới chẳng có (phi hữu) thì có thể giả mượn mà thành.

Từ "Nhất hợp tướng.."; lấy phi hợp làm hợp, cho nên điều ấy là bất khả thuyết, chỉ nói lặp lại là Hợp, sự lặp lại này chẳng phải là lặp lại, do đó giả mượn danh mà nói Hợp. Vì sao mà phi Hợp? Vì lấy phi Hợp làm hợp thì còn có gì là Hợp nữa? Tứ cú của Đại kinh đều là bất khả thuyết, có nhân duyên cho nên cũng có thể thuyết. Nay cũng vô hợp mà giả thuyết là Hợp mà thôi. Cuốn trung luận, kinh Đại phẩm đều là phá Hợp, nên biết vô hợp (không có hợp. Nay trong kinh nói Hợp là thuận với thế tục giả thuyết mà thôi, phàm phu tham trước sự đó, chẳng biết sự tức là lý, lý vô sở hữu tức là Sự vô sở hữu. Vì sao "phi thế giới danh thế giới, vì nếu là thật có thì đúng phải cùng một tính hợp chẳng thể phân chia, giả mượn danh gọi là chúng sanh, nó không có một Hợp nào để có thể đắc, giả danh không có thể, chẳng thể thật thuyết. Nghi hoặc thì phàm phu, vì tham trước cho nên cho là thật.

Từ " Phật thuyết ngã kiến..." là phần tỏ rõ phá chư kiến Dụng. Phàm phu cho rằng chư kiến quyết định là kiến. Nay Phật nói rằng chẳng phải là kiến (phi kiến) bởi bổn lai vô sở hữu, chư kiến chẳngThật, vì có thể sửa đổi thành chánh, chúng sanh hư giả, cho nên có thể từ phấn đạt đến Thánh. Phần chánh thuyết đã xong.

Từ "Phát Bồ-đề.." là Đoạn thứ ba, lưu thông; chẳng chỉ lợi ích gần đương thời mà còn truyền xa ngàn năm. Văn chia ra hai phần: 1. Phó chúc; 2. Phụng hành. Phần phó chúc lại chia thành ba phần: 1. Chánh phó chúc; 2. So sánh; 3. Phương pháp.

1. Chánh phó chúc: Thủy chung đã xong, cho nên chỉ rõ tông chỉ để khuyên người; phàm muốn phát tâm thành Phật, tịnh quốc thổ, hóa chúng sanh thì nên như lý đã thuyết trên mà sinh tri kiến. "Như thị tín giải"; lý thâm sâu chưa hiểu rõ, suy tín làm giải hiểu mà thôi. "bất sinh pháp tướng"; chỉ là hư giả, chẳng thật pháp. "Như Lai thuyết phi pháp tướng thị danh pháp tướng", tướng cùng lý tận, tỏ rõ duy chỉ Như Lai nói là chẳng thật, cho nên phải theo niềm tin vậy.

1. Từ "A Tăng kỳ thất bảo...." Là so sánh lưu thông: thất bải thì có hạn, tứ cú thì vô cùng, tỏ rõ rằng với tâm vô sở đắc mà trì một bài kệ của kinh thì phước còn hơn cả bố thí Hữu sở đắc kia.

3. Từ câu "vân hà vi nhân..." là phương pháp: đầu tiên là nêu, tiếp đó là giải thích. trong phần giải thích, có chỉ có Quán. Người hoằng thông kinh này. Nếu vì phương pháp thì cần phải chẳng thủ pháp tướng, cần phải như chơn như. Trên thì trí như vậy, dưới thì cảnh như vậy. Tâm và cảnh phù hợp mà đắc bất động, bất động những pháp không, hữu,... từ câu "Hà dĩ cố..." một bài kệ, tử về quán, quán chư pháp mộng huyển.... Mà vì người thuyết cú, kệ có chơn thật và có giả hữu (giả có) này. Đại phẩm nêu mười dụ: 1. Huyển; 2. Diểm; 3. Trăng dưới nước; 4. Hư không; 5. Tiếng vang; 6. Càn thành; 7. Mộng; 8. Bóng; 9. Ảnh trong gương; 10. Hóa. trong kinh này nêu sáu dụ. Cuốn Luận bổn nói tỏ chín dụ. Mà lược thông phương pháp chẳng ngoài chỉ và Quán, cho nên nay lược nêu. Tức chỉ là quán, cho nên thấy tất cả đều không, mộng huyển. Tức quán mà chỉ (nngay ở Quán mà chỉ), cho nên tất cả mộng,... thảy đều Như Như.

Từ câu "Phật thuyết thị kinh...." Là phần hai, phụng hành lưu thông. Đã tín thọ, lại hành như thuyết, người thuyết như pháp, người thọ nhận đắc giải hiển, pháp Bát-nhã chơn chánh chẳng phải là pháp hữu sở đắc đoạn thường.... ba sự đầy đủ, người thuyết là Phật, pháp mà tất cả người trí đã thuyết tức là trung đạo chánh pháp, pháp Bát-nhã vô sở đắc. Người thọ nhận là những người tối thượng thừa, đã trồng nhiều kiếp, trì giới tu phước, ba đức đầy đủ, nghe chẳng kinh bố, thì sẽ tín giải, do đó "Hoan hỷ". đạo tích góp tâm thánh, đợi nẩy nở rực rở, cảm duyên xưa xây đắp, chẳng dự tính mà tu tập, cùng nghe đồng ngộ, pháp hỉ tâm thanh thản, nhớ kỷ tuân theo, mãi mãi bất hủ.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ

SỐ 1699
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1699

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ

Hồ-Cát Tạng Pháp Sư Soạn

QUYỂN 1

KIM CANG BÁT NHÃ KINH TỰ

Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh: Đây mới là hư minh của tam quán, uyên thâm của Nhất thật. Xưa trong vườn Tiên Nhân chưa bày tỏ Ma Ni này, nay trong vườn trưởng giả mới tưới rảy cam lồ ấy. Do người tiểu chí mà trước kia khi mở pháp cởi dê nai, nay đại tâm bắt đầu phát mới cởi trâu trắng này. Đây là khuôn mẫu của chánh giáo, lời dạy của tát Đỏa chẳng phải mây bay chẳng phải mưa mà đức thấm nhuần cả tứ sinh, chẳng phải mặt trời chẳng phải mặt trăng mà soi sáng cả tam giới. Gom vạn hạnh như biển Thương Hải thu nạp mọi giòng sông, quét tà dị như sương đông làm điêu tàn trăm cả. Nếu đầy đủ như bản tiếng phạm thì phải nói là: Bạt Xà la Bát-nhã Ba-la-mật Tu Đa La. Ở nước này (Trung Hoa) phiên dịch là Kim Cang Trí Tuệ Bỉ Ngạn Đáo Kinh. Không có khổ lụy, chẳng bị bẻ gảy, gọi là Kim Cang. Không có cảnh nào mà chẳng soi chiếu, gọi đó là Bát-nhã. Vươn lên Bỉ thử, gọi là Ba-la-mật. Kinh; là dạy pháp, dạy Thường.

Chia ra mười phần để giải thích kinh: 1. Phần tựa thuyết về ý kinh; 2. Bao nhiêu bộ loại; 3. Khai hợp; 4. Trước sau; 5. Tông kinh; 6. Đề kinh; 7. Truyền dịch; 8. Ứng nghiệm;. 9. Chương đạo; 10. Chánh văn.

I. THUYẾT VỀ Ý KINH

Hỏi : Phật vì nhiều nhân duyên khác nhau mà thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã, nay vì những nghĩa gì mà thuyết kinh này?

Đáp: Kinh Ma Ha Bát-nhã (Đại Bát-nhã). Vì Bồ-tát mà rộng thuyết Bồ-tát Hạnh. Còn kinh này là vì chữ Đại Nhơn mà lược thuyết Đại pháp. Bởi như kinh nói: "Phật cáo Tu Bồ-tát: Thử kinh vị phát Đại thừa giả thuyết, vị Tối Thượng Thừa giả thuyết.

Hỏi: Vì sao vì chư đại nhơn thuyết đại pháp?

Đáp: Phật pháp vô lượng, lược thuyết Nhân quả thì bao gồm tất cả. Nhân; đó là Đại nguyện chơn thật, Đại hạnh chơn thật của Bồ-tát. Nói Đại Nguyện là; như Kinh nói: Bồ-tát trú trong tâm Bát-nhã, muốn độ khắp tất cả chúng sanh nhập vô dư Niết-bàn mà thật vô sở độ. Nói Đại Hạnh là; như kinh; "Bồ-tát bất trú ở pháp mà hành Bố thí,... tất cả chư hành mà vô sở hành". Nếu chẳng lấy tâm Bát-nhã mà phát nguyện thì nguyện chẳng thành nguyện. Nếu chẳng lấy tâm Bát-nhã để tu hành thì Hành chẳng thành hành. Do đó, Bồ-tát muốn tu nguyện tu hạnh cần phải có Bát-nhã. Đó gọi là nghĩa của Nhân. Cái gọi là Quả: Vì Bồ-tát hành cái Nhân có Bát-nhã. Đó gọi là nghĩa của Nhân. Cái gọi là Quả: vì Bồ-tát hành cái Nhân vô sở đắc, cho nên đắc cái quả vô sở đắc. Quả vô sở đắc tức là Như Lai thật tướng pháp thân. Như kinh nói: "chẳng thể bằng chư tướng được thấy Như Lai, nếu thấy chư tướng phi tướng thì thấy Như Lai vô vi pháp thân". Nay muốn thuyết cho chư đại nhơn về Nhân quả đó mà thuyết kinh này. Lại nữa, vì hiện tại vị lai tất cả chúng sanh, phân biệt một cách chơn thật về lợi ích công đức, cho nên thuyết kinh này, như Kinh nói: "Sau khi Phật diệt độ, năm trăm năm sau, trong Bát-nhã, năng sinh một niệm tịnh tín, ngoài được chư Phật hộ niệm, trong đắc vô biên công đức, hơn cả bố thí trân bảo đại thiên, cũng hơn cả bố thí hằng sa thân mạng". Lại nữa, vì muốn thuyết Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn, cho nên thuyết kinh này. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nghĩa là thật tướng của chư pháp diệt tất cả hý luận, quá tất cả ngôn ngữ, cũng vô sở quá, cũng vô sở diệt, thí như đống lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, vô sở y chỉ, như kinh nói: "bất khả thủ, bất khả thuyết", nghĩa là chẳng thể thủ tâm hành đoạn, chẳng thể thuyết ngôn ngữ diệt, tức là Đệ Nhất nghĩa tất Đàn. Lại nữa, vì thọ thỉnh thuyết pháp, lòng Đại bi tâm, cho nên thuyết inh này. Như kinh Pháp Hoa nói: "Trong ba bảy hai mươi mốt ngày, tư duy việc như vầy; chúng sanh chư căn độn, vui đắm lạc thú, mù mờ bởi si, ta thà chẳng thuyết pháp, mau nhập Niết-bàn. Bấy giờ phạm vương cúi đầu khuyến thỉnh; chúng sanh căn tính có Thượng,

trung, hạ, nguyện khai cam lồ môn vì họ mà diễn thuyết pháp". Vì vậy mà Như Lai liền đến Lộc Uyển thuyết về Tứ Đế, rồi đến Kỳ viên diễn về Bát-nhã.

Hỏi: Xưa kia, tại Lộc Uyển, thuyết Tứ Đế, có thể đó là vì phạm vương, nay tại kỳ viên, diễn về Bát-nhã, sao lại thiếu phần thọ tỉnh?

Đáp: Phạm Vương thỉnh cầu, chẳng chỉ Tiểu pháp, Như Lai thọ thỉnh, vốn vì Đại sư. Đại sư; là cái gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nữa, vì Phật muốn tập hợp các phương thuốc pháp, trị lành bệnh nan y, cho nên thuyết kinh này. Nguyên do là sao? Tất cả chúng sanh, có hai loại bệnh; 1. Thân bệnh đó là lão bệnh, tử; 2. tâm bệnh; là Tham, sân, si. Vì Từ khi có sinh tử đến nay chẳng đắc được thuốc Bát-nhã, không có người có khả năng trị bệnh này, Phật dùng Bồ-tát Kim Cang đập tan hai bệnh, cho nên thuyết kinh này. Lại nữa, Phật muốn tăng cường niệm Phật Tam Muội của chư Bồ-tát mà thuyết kinh này. Tất cả chúng sanh tuy muốn niệm Phật, chẳng biết Như Lai, thì thường rơi vào tà quán. Như kinh: "Dùng sắc thất ta, âm thanh cầu ta thì đọa tà đạo, chẳng thể thấy pháp thân". Pháp thân; nghĩa là lấy chánh pháp làm thân, gọi là pháp thân. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng: "Chánh pháp tính viễn ly tất cả con đường ngôn ngữ, tất cả thú và phi thú thảy đều tịch diệt tướng". Chánh pháp tính tức là Thật tướng, kinh này tỏ rõ Thật tướng, tức là tỏ rõ pháp thân. Cho nên quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy. Quán ấy gọi là chánh Quán, khác với quán ấy gọi là tà quán. Lại nữa, vì muốn hiển thị rõ trung Đạo, nhổ bỏ Nhị Biên kiến mà thuyết kinh này, như Kinh nói: "Người phát Tam Bồ-đề tâm, với pháp chẳng thuyết đoạn diệt tướng". Bồ-đề tâm tức là Đạo tâm. Đạo là chánh Đạo, pháp chánh Đạo tâm, há lại rơi vào Đoạn và Thường, nếu rơi vào Đoạn Thường tức là phát Đoạn Thường tâm, đó ắt chẳng gọi là pháp Chánh Dạo tâm. Nay muốn khiến chư Bồ-tát phát Chánh Đạo tâm, dập tắt Đoạn Thường quán, cho nên thuyết kinh này. Lại nữa, vì muốn thuyết pháp môn khác, niệm xứ khác cho nên kinh này. Xưa kia, thuyết Thiện môn, bất thiện môn, ký môn, vô ký môn, những Niệm xứ thường, vô thường, khổ, lạc,... Nay muốn thuyết Phi Thiện môn, phi bất thiện môn, phi ký môn, phi vô ký môn, phi Thường Niệm Xứ, phi vô Thường Niệm Xứ, như kinh nói: "Pháp còn nên xả, hà huống phi pháp". Lại nữa, vì muốn chuyển những chướng sâu nặng của chúng sanh mà thuyết kinh này, phần sau nói rằng: "Đúng phải đọa Ác Đạo, nhờ thọ trì kinh mà ba Ác Đạo tiêu diệt, sẽ đắc tam Bồ-đề. Những Nhân duyên như trên đều căn cứ theo văn của kinh và theo cuốn Đại Luận của ngài Long Thọ mà nói về nhân

duyên thuyết Bát-nhã.

Hỏi: Kinh này thuyết cho người thuộc giai vị nào?

Đáp: Có người nói rằng: Bát-nhã là sở hành của những vị đã đạt giai vị cao, chúng ta giai vị phàm phu há lại vào sự ấy, cho nên nhìn bờ mà tự tuyệt. Nay nói chẳng vậy: người kia lại là tự mình tạo ra chướng ngại trong pháp vô ngại, đáng thương lắm thay! Nếu nói rằng Bát-nhã ắt tại Cao Vị, người đạt giai vị cao, vốn tự chẳng đọa Ác Đạo, sao còn đợi tu tập thực hành mới đắc ly? Nay kinh nói rằng: "Muốn chẳng đọa Ác Đạo, chẳng sinh nhà ti tiện,muốn đời đời sanh cởi người, cõi trời, cõi Tịnh Độ thọ hưởng lạc thú, cho đến cứu cánh Đại Niết-bàn, cần phải học Bát-nhã". Ý nói rằng người đúng phải bị đọa Ác Đạo nhưng nhờ thực hành Bát-nhã mà chẳng đọa. Do vậy, từ Bạc Địa phàm phu trở lên cho đến Thập Địa trở về đều cần phải học Bát-nhã. Lại nữa, có sở truyền của ngài Bồ-đề Lưu Chi; Kim Cang Tiên luận sư đệ tử của ngài bà Đẩu Bàn Đậu, chú thích kinh Bát-nhã cũng nói về duyên khởi khi thuyết Bát-nhã nguyên do thuyết Bát-nhã là vì đoạn chúng sanh mười loại chướng. Mười loại chướng là: 1. Vô vật tướng chướng; 2. Hữu vật tướng chướng; 3. Phi hữu tựa hữu tướng chướng; 4. Báng tướng chướng; 5. Nhất Hữu tướng chướng; 6. Dị Hữu Tướng chướng; 7. Thật Hữu tướng chướng; 8. Dị Dị tướng chướng; 9. Như Danh nghĩa tướng chướng; 10. Như Nghĩa Danh tướng chướng. Mười chướng này, chướng ngại Bát-nhã. Tám bộ Bát-nhã, trong mỗi một bộ đều mười cướng.

1. Vô vật tướng chướng: Chúng sanh từ nhiều kiếp đến nay, dính mắc ngã và ngã sở, thướng mắc bệnh Hữu, do vậy mà Như Lai huyết "tất cả pháp đều tất cánh không", nhưng người vâng theo giáo, khi nghe tất cánh không, bèn khởi Tà kiến, cho rằng không có Nhân quả, đánh mất nhị Đế. Đoạn kiến này, chướng ngại Bát-nhã, vì chướng đó mà Phật thuyết kinh này, như kinh này: "Bồ-tát bất trí Nhất thuyết pháp hành ư. Bố thí đẳng nhất thiết chư hành, vì lấy vạn ạnh làm Nhân, pháp thân làm chủ, cho nên tuy tất cánh không mà Nhân quả chẳng mất.

2. Hữu vật tướng chướng: trước kia là Đoạn kiến. Nay là Thường kiến. Người vâng theo giáo, đã nghe Bồ-tát hành Nhân mà đắc Quả bèn cho rằng Nhân là Năng cảm, Quả là năng thù (báo trả), có người năng hành, có hạnh sở hành, thế là Vô kiến (vô kiến; kiến chấp rằng không có gì cả, không có nhân không có quả) tuy mất, niệm hữu lại sinh, gọi đó là chướng, vì chướng này mà thuyết Bát-nhã để trị nó, như kinh nói: "Nếu Bồ-tát có ngã tướng nhơn tướng thì phi Bồ-tát", thấy có pháp tướng hay phi pháp tướng cũng phi Bồ-tát, tuy lại hành Thí những cả

ba sự vẫn không. Nhân quả rõ ràng mà chưa từng cảm ứng, giống như trồng cây trong hư không, cũng giống như dệt lưới trong bầu trời, há lại nghe Hữu bèn khởi Thường kiến.

3. Phi Hữu tựa Hữu tướng chướng: Người vâng theo giao khi nghe trên nói “Bồ-tát chẳng trước Hữu Vô”, bèn sinh di kiến; Nếu Hữu và vô đều bất khả đắc thì sao lại có vạn pháp tác dụng khác nhau, như tục trần khác độ, Tứ Đại tương phản. Vì có tác dụng của vạn pháp cho nên biết là bất vô. Hỏi: Sao gọ là Phi hữu tựa Hữu? Đáp: Ví như Dương Viên (những áo giác thường xảy ra khi đi dưới ánh nắng mặt trời gay gắt trong sa mạc) là phi Hữu tựa Hữu (chẳng phải là có mà tựa như có), chúng sanh thấy cái Hữu của vạn dụng, cái Hữu đã thấy đó là phi Hữu tựa Hữu, cho nên gọi đó là chướng. Làm thế nào trị chướng đó? Vẫn dùng thí dụ mà phá, thí dụ như Dương viên, tuy lại tựa Hữu nhưng thật thì phi Hữu. Hữu được thấy đó vốn tự nó phi Hữu. Như kinh nói: “Nhất Hợp tướng thì bất khả thuyết, nhưng người phàm phu tham trước sự ấy”, những dụ sau; mộng, Huyển, bào, ảnh cũng là phá chướng này.

4. Báng tướng chướng: hoặc là nghe chướng thứ hai trên, Hữu vật tướng chướng, pháp thể là không, tiếp đó nghe chướng thứ ba; vạn pháp Dung không, bèn cho rằng sinh tử và Niết-bàn, chúng sanh và Phật tánh tất cả đều không, tạo tác không kiến này, bèn báng bổ Phật tính. Nguyên do là sao? Nay xét về không; sinh tử hư vọng, khả đắc là không, Phật tính phi vọng (Phật tính chẳng phải là vọng), do vậy bất không (chẳng không). Vì kinh nói rằng: “Không là hai mươi lăm Hữu, Bất không là Đại bát Niết-bàn”. Văn phần sau của kinh này nói rằng: “Diệc phi vô tướng” (cũng phi vô tướng) phi vô tướng chính là pháp tính, chẳng phải là không có tính tướng.

Hỏi: Kinh Niết-bàn có nói đến Phật Tính, kinh Bát-nhã đâu có nói Phật tính?

Đáp: “Kinh Niết-bàn tỏ rõ Phật tính, kinh Bát-nhã chưa tỏ Phật tính”, đó là thuyết của môn nhân Ha Lê. Nay đệ tử của Bà Tẩu tỏ rằng, Bát-nhã và Phật tính chỉ là tên gọi khác nhau của Nhãn mắt (cùng chỉ cho một thứ). Do vậy, kinh Bát-nhã cũng tỏ rõ Phật tính.

5. Nhất Hữu Tướng Chướng

6. Dị Hữu Tướng chướng: Đây tức là nhất và Dị tương đối nhau, nhất và dị này thông cả hai kế chấp Nội và ngoại, đủ sẳn tất cả chư pháp như tăng Khư cho là Nhất (cùng một), Thế Sư cho là Dị (hai khác), Ni Kiền Tử cho là diệc Nhất diệc Dị, Nhã Đề Tử cho là Phi Nhất Phi Dị, bốn thứ chấp này đều đều chướng Bát-nhã. Lại như người học

Phật giáo; hoặc có người nói rằng Hai Đế là cùng một thể, Hai Đế là hai thể khác nhau, hoặc nói rằng; vì tương tục giả cho nên là Nhất (cùng một), vì thật pháp diệt, cho nên là Dị, chấp chặc như vậy cũng chướng Bát-nhã. Làm sao trị nó? Như Văn sau nói: "Như Lai thuyết nhất hợp tướng tắc phi Nhất hơn tướng" cũng nên nói thêm câu: "Như Lai thuyết Dị tán Tướng tắc phi Dị Tán tướng" (Như Lai nói Tướng rời rạc khác nhau thì chẳng phải là tướng rời rạc khác nhau). Câu "Đản phàm phu tham trước kiến Nhất Hợp Tướng" (nhưng phàm phu dính mắc cho là nhất hợp Tướng), cũng nên thêm câu "Phàm phu tham trước kiến dị tán tướng". (phàm phu tham dính cho là Tướng rời rạc khác nhau). Chư Phật Bồ-tát khi xét về Nhất Dị đó, rốt cuộc chẳng lấy theo Danh để phá Nhất Dị.

7. Thật Hữu Tướng Chướng.

8. Dị Dị tướng chướng: Hai chướng này là chấp giáo chấp tướng, thành ra một đôi, sáu chướng sự trên đều lấy không mà phá trừ. Người (mê) Hoặc bèn nói rằng: Nếu đã là vô, thì vì sao Phật lại thuyết, vì Phật đã thuyết, cho nên biết là bất vô, giống như sắc pháp, nếu nó là vô thì không nên nói là sắc, vì nói là sắc cho nên biết là phi vô. Vì chấp lời Phật thuyết mà nói rằng pháp là thật hữu (thật có). Cho nên gọi đó là chướng, làm sao trị nó? Như văn sau nói: "Bồ-tát chẳng nên trú sắc sinh tâm, chẳng nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm". Nếu có lục trần, sao lại bất trú? Vì bất trú, cho nến biết là không có (vô) lục trần. Như Lai tuy nói có lục trần nhưng chỉ là mượn danh tự, sao lại chấp ở giả danh bèn nói là thật có (Thật Hữu). Về Dị Dị tướng chướng; Người (Mê) Hoặc nói rằng: Nếu chư pháp chỉ có cái giả danh, không có thật thể thì sao chư pháp mỗi một pháp đều có tướng. Nếu thấy con chim Thiên nga thì biết là có hồ nước, thấy khói thì biết có lửa, đó gọi là Tiêu tướng. Cổ nhỏ, mép thô, đáy bằng, bụng lớn, đó là thể tướng của chiếc bình. Sừng nhọn, thùy hồ, đó là thể tướng của con trâu. Đã có những tướng đó thì chẳng chỉ có giả danh, người tạo chấp này, tức gọi là chướng. Làm sao trị nó? Như kinh nói: "Ly nhất thiết tướng, tức danh chư Phật", nếu thật có tướng thì làm sao ly nổi, vì ly được cho nên biết là vô tướng.

9. Như Danh nghĩa tướng chướng.

10. Như nghĩa danh tướng chướng: Nói về Như Danh Nghĩa Tướng Chướng, Người Hoặc cho rằng; nếu chư pháp danh tên lửa để gọi lửa thì lửa đến, nước chẳng đến, dùng tên nước gọi nước hì nước đến, lửa chẳng đến, cho nên biết có Danh để biểu về pháp thì, pháp thể bất vô, người cho như vậy tức gọi đó là chướng. Mà chương thứ chín này khác

với chướng thứ bảy kể trên. chướng thứ bảy vì chấp lời Phật dạy mà sinh ra mê dính, còn chướng thì xét ngay tướng, danh mà nói là có vật thể, cho nên là khác. Làm sao trị nó? Như phần sau kinh nói: "Thuyết vi trần tắc phi vi trần", như tụ tập vi trần lại nới nhau thì thành tế sắc, tụ tế sắc... thành thế giới. Tuy có cái danh thế giới nhưng thật không có cái Thể của nó,... tuy có cái Danh của Vi Trần nhưng thật không có cái thể, đã không có Thể thì sao lại có Danh như ngài Triệu Công nói: "Danh không có dái công để đắc vật, vật không có cái thật để ứng danh". Danh không có công đắc vật tức là phi Danh. Vật không có cái Thật để ứng với Danh, tức là phi vật. Phi danh, phi vật thì Danh và vật ở tại đâu.

10. Như nghĩa Danh Tướng chướng: Người Hoặc nói rằng: Nếu chư pháp vô thể thì làm sao chúng sanh thọ dụng vạn pháp, đã thọ dụng thì có thể của vạn pháp, vì có cái Thể của vạn pháp thì phải có cái Danh của vạn pháp, lấy thể để chứng Danh, nên gọi đó là bị chướng. Làm sao trị nó? Như phẩm sau kinh nói: "Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh", nội tâm và ngoại cảnh đều vô sở hữu thì sao lại nói có pháp thể, lấy thể để chứng danh?

Hỏi: Mười chướng trên, Bát-nhã trị chúng, nay nên dùng giải thích trên hay chẳng dùng giải thích trên?

Đáp: Nếu ắt phải nói có (Hữu). Hoặc là năng chướng, giải là Năng Biệt, vẫn là sinh diệt quan (quan điểm), nghĩa tức là chướng thì cần phải phá nó. Nếu nói Bát-nhã là năng phá, chướng là sở phá, vì kiến mà phá, vì bất kiến mà phá, vì độc (một mình) mà phá, vì bạn mà phá, cứ như vậy mà kiểm trách thì chẳng thấy cái Hoặc để phá, chẳng thấy cái giả sinh, đó tức là phi giải phi Hoặc, vô sinh vô diệt. Nếu sự này liểu ngộ thì mới gọi là Bát-nhã.

II. BÁT NHÃ NHIỀU ÍT

Hỏi: Có mấy loại Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: tìm cả nam bắc, kiếm khắp kinh luân, số bộ khác nhau:

1. Có hai loại: Xuất ở cuốn Đại Trí Luận, quyển 41 và quyển 99 nói: Bát-nhã có hai loại: 1. Thuyết chung cho cả Thanh văn. 2. Chỉ thuyết cho chư Đại Bồ-tát Thập Địa, những giai vị dưới Thập Địa chẳng nghe. Các bộ Bát-nhã hiện nay đa phần là thuyết chung cho cả Thanh văn.

2. Có ba loại: ba loại là, cuốn Thích Luận, quyển 67 nói: Bát-nhã bộ loại có nhiều có ít, có Thượng, trung, hạ. Đó là Quang tán Bát-nhã, phóng quang Bát-nhã, Đạo hành Bát-nhã, Thuyết củ nói: bộ Quang

Tán có năm trăm quyển, ở Trung Hoa chỉ có mười quyển rời rạc, hoặc chia thành mười hai quyển, có ba mươi bảy phẩm, tức là Thượng phẩm, bộ Phóng Quang Bát-nhã là Trung phẩm. Đạo Hành là Hạ Phẩm. Bộ Phóng Quang Bát-nhã có hai mươi quyển, là cổ Đại phẩm, do Đạo An Pháp sư giảng, bản tâm định hiện nay có hai mươi bảy quyển, hoặc là hai mươi bốn quyển. Đối Tiểu phẩm là Đại phẩm. Ba bộ trước đúng phải là Trung phẩm. Bộ Đạo Hành Bát-nhã tức là Tiểu phẩm, có mười quyển, có bản tâm định bảy quyển. Cuốn Thích Luận quyển 79 nói: Bát-nhã, nghĩa là vô biên nhưng số quyển có hạn: Đó là Tiểu phẩm, phóng quang, Quang tán đã kể trên, hai bộ còn lại giống trên nhưng lấy tên Tiểu phẩm thay cho Đạo Hành, cho nên biết Đạo Hành tức là Tiểu phẩm.

3. Có bốn loại Bát-nhã: Ở trường Am Duệ Pháp sư viết bài tự cho bộ Tiểu phẩm nói rằng: Kinh này chánh văn gồm có bốn loại; nhiều thì mười vạn kệ, ít thì sáu trăm kệ. Đại phẩm ở đây chỉ là trung phẩm của Ngoại quốc mà thôi, tùy nghi mà nói thì đâu đủ để cho là nhiều hay ít, tuy nêu tên bốn bộ nhưng chẳng kê số. Có người nói: nên lấy kinh Kim Cang Bát-nhã thêm vào ba bộ trên thành ra là bốn bộ, nhưng kIm Cang chỉ có ba trăm mấy kệ. Duệ Công nói: Ít thì sáu trăm kệ. Cho nên biết chưa chắc dùng Kim Cang để bổ túc cho đủ số.

Tiếp theo là nói về năm thời Bát-nhã, xuất ở kinh Nhân Vương đầu kinh nói: "Thích Ca nhập Đại tịch Định, chúng nói với nhau, Đại giác Thế Tôn trước kia đã vì đại chúng chúng ta hai mươi chín năm thuyết ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật, kim cang Bát-nhã, Thiên vương vấn Bát-nhã, Quang tán Bát-nhã, nay lại phóng quang để tác sự gì". Đã kê ra bốn loại ở trước, loại thứ năm sau cùng thuyết kinh Nhân vương Hộ quốc Bát-nhã. Lại nữa phần ký ở cuối kinh. Đại Bi Tỳ kheo Ni Bổn Nguyện, hoặc tại phần ký ở cuối kinh Nhân Vương ghi rằng: Năm thời Bát-nhã; đó là Phật trong ba mươi năm thông hóa người tam thừa: 1. Phật tại vương xá thành, thuyết Đại phẩm Bát-nhã, Tiểu phẩm xuất ra từ trong đó; 2. Phật tại Xá Vệ Kỳ Viên tịnh xá, thuyết kim cang Bát-nhã, bản có tám quyển, ở Hoài Nam bị thiếu sót chỉ có một phẩm hiện lượng công đức, làm thành riêng một quyển, tên bản gốc tồn lại cũng gọi là Kim Cang; 3. Phật tại Kỳ Hoàn thuyết Thiên Vương Vấn Bát-nhã, đại bản chẳng đến đất Hán (Trung Hoa), nước này chỉ có Tu Chơn Thiên Tử vấn Bát-nhã (7 quyển), pháp tài vương Tử Vấn Bát-nhã (3 quyển), Tứ Thiên Vương Vấn Bát-nhã một quyển, đều xuất ra từ trong này; 4. Phật tại Vương Xá thành, thuyết Quang tán Bát-nhã, bộ thành

cụ, Bộ Đạo Hành, bộ Quảng tịnh, ba bộ này xuất từ trong Quang tán; 5. Phật tại vương xá thành, thuyết Hộ quốc Bát-nhã.

Tiếp nữa, Ngài Lưu Chi Tam tạng nói rằng: Bát-nhã đúng thì có 8 bộ: bộ thứ nhất có mười vạn kệ. Bộ thứ hai có hai vạn năm ngàn kệ, hai bộ này còn ở tại ngoại quốc. Bộ thứ ba có hai vạn hai ngàn kệ, tức là bộ Đại phẩm. Bộ thứ tư có tám ngàn kệ, tức là Tiểu phẩm. Bộ thứ năm có bốn ngàn kệ. Bộ thứ sáu có hai ngàn năm trăm kệ. Hai bộ này cũng chưa truyền vào đất Hán. Bộ thứ bảy có sáu trăm kệ, tức là Văn Thù Sư lợi Bát-nhã. Bộ thứ tám ba trăm kệ, thức là bộ kim cang Bát-nhã này. Còn nói rằng: có Quang tán, Đại không, Đạo Hành. Ngài Lưu Chi Tam Tạng nói: Đó đều là một phẩm trong Bát-nhã mười vạn kệ, chẳng phải là bộ riêng. Nay căn cứ theo cuốn Thích Luận để xét nghiệm thì khác với thuyết của ngài Lưu Chi. Cuốn Thích Luận nói rằng: “Niết-bàn bộ loại có nhiều có ít, có thượng trung hạ”, sao lại nói Quang Tán, Đạo Hành, chẳng phải là những bộ riêng biệt? lại nữa, cuốn Đại Luận quyển một trăm nói: “Như vậy, Trung Bát-nhã hoặc có hai vạn hai ngàn kệ. Đại Bát-nhã có mười vạn kệ. Chư Long Thiên cung có ngàn ức vạn kệ, vì thọ mệnh họ dài lâu, niệm lực (trí nhớ) kiên cường nên nghe được nhiều thuyết. Thọ mệnh con người ngắn ngủi, trí nhớ yếu kém, chỉ có một ít văn tự”. Nếu vậy chẳng hạn tại năm thời hạn mà hiện tám bộ.

III. KHAI HỢP

Hỏi: Kinh khác không có tái thuyết, vì sao chủ bộ kinh Bát-nhã lại vô lượng?

Đáp: Phật kinh vô lượng, kinh đến nước Hán, số chẳng đáng nói, nhưng nay chỉ thấy Bát-nhã nhiều bộ, chưa thấy kinh khác, có nhiều bộ, nay luận về vấn đề Bát-nhã nhiều bộ: chúng sanh nhập đạo phải do từ Bát-nhã, nguyên do là sao? Tất cả hàng phàm phu chưa đắc đạo đều do bởi Hữu sở y trước (có chỗ nương dựa, có chỗ dính mắc, có chỗ chấp trước, có lẻ dịch đúng nhất là dính mắc vào chỗ Hữu. Vì Hữu và Vô là hai phạm trù khác nhau,...) Bát-nhã chánh phá cái Hữu sở y trước (nương dính vào phạm trù Hữu) của chúng sanh, cho nên thuyết pháp, Vô y trước (y trước vào phạm trù vô, có người hiểu là pháp không có y trước, pháp không có chỗ nương dựa). Bát-nhã là chơn thật sám hối. Các kinh Đại Thừa khi biện về sám hối chơn thật đều y theo Bát-nhã, nương vào Bát-nhã. Như kinh Phổ Hiền nói: “Tất cả biển nghiệp chướng, đều sinh từ vọng tưởng, nếu người muốn sám hối, đoan tọa niệm thật tướng”. Kinh Đại Niết-bàn cũng nói: “nếu nghe vô ác, vô thọ, trong tội của

vương, ắt đắc trừ diệt".

Hỏi: Chư kinh mỗi kinh thuyết pháp vô sở đắc đều diệt tội nặng, sao đây chỉ nói chủ kinh diệt tội đều y theo nương theo Bát-nhã?

Đáp: Chư Đại thừa kinh tuy đều là vô y, vô đắc, nhưng chỉ có kinh Bát-nhã tạo tác nhiều thuyết vô y, vô đắc, chánh phá căn bệnh y, đắc của chúng sanh, kinh khác chẳng vậy, đến như kinh Niế bàn chính yếu nói về Thường, vô thường, kinh Pháp Hoa tỏ về pháp "Hội tam quy nhất", kinh Hoa Nghiêm nói chi tiết về Bồ-tát nhân quả đức hạnh, chẳng biện rõ về vô y vô đắc. Do vì nghĩa trên, chúng kinh thuyết đắc đạo cùng với Diệt tội đều cần Bát-nhã, do vì Bát-nhã có nhiều bộ khác nhau, nên chi chỉ lấy yếu chỉ chính của chúng. Chúng sanh thường có căn bệnh "y, đắc", nên Như Lai thường thuyết pháp "vô y vô đắc". Như kinh Nhi Da nói: "Phật từ đêm đắc Đạo cho đến đêm Nê Hoàn (Niết-bàn) thường thyết Bát-nhã". Năm thời và tám bộ đâu có gì nhiều.

Hỏi: Niết-bàn năm thời thành ra năm bộ, Hoa Nghiêm tám hội sao lại chẳng thành tám bộ? Tám Hội đã hợp thành một bộ, sao năm thời chẳng hợp lại thành một bộ?

Đáp: Xét chung thì đều cùng loại như nhau. Nay chẳng vậy, Hoa Nghiêm tám hội, nó mang ý nghĩa là trước sau tương thành cho nhau, như trước nói; Thập Tín, Thập Trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập Địa và Đại Tiểu Tướng hải, đó tức là cạn và sâu, thứ tự nhân quả tương thành cho nhau, cho nên có thể hợp lại thành một bộ. Còn Năm thời Bát-nhã chẳng phải là cạn, sâu thứ tự trước sau tương thành nhau, cho nên khai ra thành năm bộ.

IV. HAI KINH TRƯỚC SAU

Hỏi: Kinh Ma Ha Bát-nhã và kinh Kim Cang Bát-nhã, kinh nào thuyết trước?

Đáp: Khai Thiện pháp sư, Hội khể cơ pháp sư, Cô Tô Hoa Sơn Nhan Pháp Sư, Đại lảnh Sư đều nói: "Như Kinh Nhân Vương đã liệt kê; trước thuyết Ma Ha, tiếp đó thuyết kim cang", còn dùng hai nghĩa để chứng thực điều trên: 1- Cuốn Đại Trí Luận nói: " Trước kia chưa thuyết Bồ-tát Hạnh, nay mới bắt đầu muốn vì Di Lặc,... thuyết Bồ-tát hạnh, cho nên thuyết (Ma Ha) Bát-nhã". Nếu trước kia đã thuyết Kim Cang ắt đã thuyết Bồ-tát Hạnh thì chẳng nên nói là "chưa thuyết". 2- Phần đầu kinh Kim Cang Bát-nhã nói: "Thiện hộ niệm chư Bồ-tát, thiện phó chúc chư Bồ-tát". Chưa thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã thì chưa có Bồ-tát thì làm sao phó chúc hộ niệm? Thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã xong rồi

mới có Bồ-tát, kinh Kim Cang Bát-nhã là thuyết sau thì mới có thể nói "Hộ niệm phó chúc Bồ-tát".

Lại có người nói: Trước thuyết kinh Kim Cang, sau thuyết kinh Đại Phẩm (Kinh Ma Ha Bát-nhã, còn gọi là Đại Bát-nhã). Căn cứ vào đâu mà biết điều đó? Có ba nghĩa và ba văn để chứng thực. Ba nghĩa là:

1. Kim Cang là tên gọi của phá tướng. Trong mười hai năm gọi là Hữu Tướng giáo, những người thụ giáo, sinh tướng phân biệt, chấp chặc khó trừ, Phật đầu tiên khai mở kinh này, tỏ về đạo lý thâm sâu của vô tướng để phá tướng kia trước dính tâm, vì vậy mà mượn Kim cang dụ cho không giải.

2. Khi thuyết kinh này chỉ tập hợp ngàn hai trăm năm mươi Tỳ kheo, chẳng rộng rải tập hợp Thiên nhơn Bồ-tát, chính vì sắp nói về thậm thâm không lý để hóa độ những chúng sanh trước tướng, khiến cho những đệ tử thân cận sớm được ngộ giải, nhờ đó mà tiện cho việc truyền giáo, tiện cho ciệc Thanh Văn giúp Phật hoằng dương giáo hóa. trong lý Bồ-tát cận Phật sự tích càng xa hơn. Lại vừa muốn khiến Bồ-tát chuyển giao, để Thanh Văn vọng ngạn mà thối, cho nên trước tiên vì những người thường theo Phật mà thuyết kinh này.

3. Hình tiểu mà có Đại. trước kia thuyết kinh này (kim cang) rất tóm lược, chưa nói chi tiết về Bồ-tát vạn hạnh, gọi đó là Tiểu, về sau diễn nói phóng Quang Bát-nhã, kinh này mới trở lại nói mở rộng chi tiết về vô tướng giải vạn hạnh sai biệt, danh là kinh Ma Ha Bát-nhã, suy từ nghĩa trên mà biết Kim Cang Bát-nhã là thuyết vào thời thứ nhất, tiếp theo là Ma Ha Bát-nhã tại thời thứ hai.

Văn chứng cũng có ba:

1. Phần sau kinh này (km cang) "Tu Bồ-đề hỏi Phật: có chúng sanh nào khi nghe ngôn thuyết chương cú như thế, sinh thật tín hay không?" Nếu trước kia đã thuyết Đại phẩm rồi, vô lượng chúng sanh đắc tín giải ngộ, chuyển giáo thuyết pháp, Thiện Cát (Tu Bồ-đề) ở Đại Phẩm (Kinh Đại Bát-nhã) giáo môn chưa từng có nghi ngờ này, đợi cho đến kinh này (kim cang) mới trở lại nghi hỏ, nghĩa thật khó hiểu!

2. Ngài thiện cát giải ngộ nói: "Tôi từ xưa nay sở đắc tuệ nhãn chưa từng được nghe kinh như vậy", Nếu vậy trước kia Phật thuyết Đại phẩm, (trước kia Tu Bồ-đề đã nghe rồi) há lại chẳng thể thuyết kinh chuyển giáo, đâu thể nói là "chẳng nghe thâm kinh". Nếu đã nghe mà chưa ngộ thì là làm sao có khả năng chuyển giáo.

3. Thiện Cát đáp Phật: "Chẳng nên lấy ba mươi hai tướng thấy

Như Lai". Nếu trước kia đã nghe Đại phẩm rồi thì sao lại còn chấp sắc tướng là Phật. Nếu sinh chấp đó thì chẳng gọi là "giải không". Mới biết rằng vì chấp chặc Tướng giáo ngày xưa mà cho sắc thân là Phật. Về ngài khai Thiện nêu ra hai nghĩa để làm chứng. Nay cần giải thích chúng: 1. Đại Trí Luận nói: "Trước thời thuyết Ma Ha Bát-nhã, chưa nói về Bồ-tát Hạnh". Đó là chưa nói chi tiết về Bồ-tát Hạnh mà thôi, chứ chẳng phải chẳng đã lược thuyết Kim cang; 2. Vì chưa thuyết Đại phẩm nên chưa có "Bồ-tát thiện phó chúc". Việc này chẳng vậy. Nay nói rằng: Phật sơ thành đạo, lấy Tam thừa độ người, há lại không có Bồ-tát phó chúc, Di lặc tức là người ấy, căn cứ theo văn và nghĩa mà suy nghĩ thì biết rằng kinh Kim Cang được thuyết trước. Nay tỏ rằng: Hai giải thích đó chưa thể chính xá, lời nói tùy nghi thì sao lại có thể định chúng là có trước hay sau, hoặc có cùng một thời thuyết đủ cả nhiều bộ, hoặc có thể cùng một bộ mà trãi đủ cả nhiều thời, đợi đến trong Đại phẩm sẽ giải thích ngọn ngành hơn.

V. KINH TÔNG

Hỏi: Kinh này lấy gì làm Tông?

Đáp: Người giải thích khác nhau, có người nói: lấy vô tướng cảnh làm tông. Vì sao? Khi thuyết kinh này chính là để quét sạch vạn tướng tỏ rõ lý vô tướng, cho nên lấy cái lý của vô tướng làm tông của kinh này.

Có người nói: kinh này lấy Trí tuệ làm tông, tự có hai thuyết: một thuyết nói; Tuệ có hai loại: 1. Trí tuệ trong Nhân; 2. Trí tuệ trong Quả. Nay chính là lấy trí tuệ trong Nhân làm tông của kinh này. Có bốn văn làm chứng: 1. Phần đầu Kinh Đại phẩm nói: " muốn đắc Nhất Thiết chủng trí, nên học Bát-nhã". Ý nói: muốn đắc Phật Địa trí tuệ thì phải tập trí tuệ trong Nhân; 2. Phẩm khuyến học "Thông khuyến tam thừa học Bát-nhã". Kinh này chưa thuyết Nhị thừa làm Phật mà khuyến khiến học Bát-nhã, chứng Bát-nhã chỉ ở tại trong Nhân chứ chẳng phải là Quả; 3. Phần đầu của cuốn Thích Luận nói: "Vì Di Lặc,... thuyết Bồ-tát Hạnh, cho nên thuyết Bát-nhã", mới biết là Bát-nhã hành ở trong Nhân, đến quả thì đổi tên là vạn Đức; 4. Thích luận quyển 49 nói: "Trong Nhân thì tên gọi là Bát-nhã, khi Bồ-tát thành Phật thì chuyển tên gọi là Nhất Thiết Chủng Trí", cho nên Bát-nhã chẳng thuộc Phật, chỉ thuộc Bồ-tát. Lại nói: khi thành Phật, Bát-nhã chuyển tên gọi là Tát Bát-nhã, Phật trí cực kỳ cứng bén, tức là kim cang tát Ba Nhã, nay đã thuyết Ba Nhã, cho nên biết chỉ tỏ về thập Địa Vô Lậu. do vậy chính là Bát-nhã trong

Nhân làm tông.

Có người nói: từ sơ địa trở lên cho đến rốt cùng Phật quả, đều bình đẳng, thảy đều làm Thể của kinh. Đây là Nhân và Quả đều làm Tông kinh, tức ngài Khai Thiện cựu dùng trong Nhân Tuệ. Lại có hai thuyết: có người nói; chỉ lấy vô tướng thật tuệ làm tông kinh, kinh Thắng Man nói: Kim Cang là dụ cho Đệ nhất nghĩa trí. Có người nói: Thật trí và phương tiện trí đều là Tông của kinh, cho nên kinh Đại Phẩm thuyết hai vòng đã nói đầy đủ về hai Tuệ. Có người nói: Cảnh và trí hợp lại làm Tông kinh. Dao pháp sư nói" nói về kinh tông, cực thì lấy thật tướng làm tông, nói về Thánh Tâm thì lấy Diệu trí làm chủ. Do vậy, Trí và Cảnh hợp làm kinh tông.

Hỏi: Những thuyết trên, thuyết nào là thật?

Đáp: Có người nói: đều có đạo lý, đều là Phật ngữ. Có người nói: các thuyết như trên thảy đều đánh mất ý Bát-nhã. Lại có người nói: chỉ có giải thích của tôi là đúng, những giải thích khác đều sai. Như Trang Nghiêm nói: Nhân gọi là kIm ang, quả chẳng phải Kim Cang, vì trong Nhân thì đoạn Hoặc, còn Quả Địa thì chẳng đoạn. Khai Thiện nói: Nhân và Quả đều là Kim ang, Nhân và Quả đều đoạn Hoặc, cho nên nói rằng: Phật trí đoạn Phật, Bồ-đề trí đoạn. Nay tỏ rằng Bát-nhã không có một tướng nào nhất định, như đống lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, há lại có thể hấp chặc, nhất định một tướng nào đó. Nay sẽ trách từng thuyết một: Nếu nói Cảnh là Bát-nhã, nhưng nay Bát-nhã ở ông chính là trí tuệ, sao lại biện về Bát-nhã chẳng lấy Bát-nhã làm Tông mà lại lấy chẳng phải Bát-nhã (phi Bát-nhã) làm tông? Tránh hỏi tiếp theo là: Nếu lấy trí Tuệ làm tông. Đại trí Luận nói: "Bát-nhã thì thâm trọng (sâu nặng), Trí tuệ thì khinh bạc (mong nhẹ). Nay đã thuyết thâm trọng Bát-nhã, vì sao chẳng lấy Bát-nhã thâm trọng làm tông mà lại lấy Trí tuệ khinh bạc làm Tông? Thánh vấn tiếp nữa là: Nếu thủ lấy tri tuệ trong Nhân, cho đó là Bát-nhã, đó cũng chẳng đúng! Vì sao? Trong kinh có nhiều thứ thuyết, hoặc nói: "Nhân gọi là Bát-nhã, Quả gọi là tát Bát-nhã", hoặc nói: "Nhân quả đều gọi là Bát-nhã, nhị Đại Kinh nói: "Trong ba Đức, có Đức Bát-nhã", cho nên biết Bát-nhã cũng là tên gọi Quả Quả, chẳng nên thiên chấp. Câu hỏi tiếp: Nếu nói bắt đầu từ sơ địa, cuối cùng đến Phật quả đều thông thủ Nhân Quả làm Tông, điều đó cũng chẳng đúng. Thích Luận nói: "Có người nói: Lậu, vô lậu tuệ đều là Bát-nhã. Có người nói: chỉ vô lậu Trụ trí là Bát-nhã" Long Thọ không có phê phán. Vì nhân duyên gì mà ông thiên chấp? Lại hỏi: Nếu nói Bát-nhã thông cả Nhân quả thì vì sao cuốn Thích Luận lại nói

là Nhân? Đó tức là đắc thông mất cái (riêng) biệt (được cái chung mà lại mất cái riêng). Trách hỏi tiếp: Nếu nói Cảnh và trí hợp làm Tông thì cũng phải Cảnh Trí làm Bát-nhã. Trong nghĩa của ông, Trí là Chánh Bát-nhã, cảnh là tương tông Bát-nhã (Bồ-tát theo cùng, Bát-nhã phụ) thì cũng đúng phải trí là chánh Tông, cảnh là tương tòn Tông, thuyết này và thuyết trên có khác gì đâu! Câu hỏi tiếp: Nếu nói cả bảy nhà đều đúng, ấy chẳng biết đắc thất mà thôi, như người mù ngu si chẳng biết con đường thông hay chẳng thông, đều nói là con đường. Cho nên trở lại thành ra là thất. Câu hỏi tiếp" nếu nói ngài trang nghiêm là đúng, ngài khai Thiện là sai. Khai Thiện cũng cho khai thiện là đúng, trang nghiêm là sai. Này cũng một đúng một sai, kia cũng một đúng một sai, rốt cuộc ai đúng? Như Đại Phẩm nói: "Kiến này là Thật, ngoài ra đều là vọng ngữ mà thôi".

Hỏi: Sơn Môn giải thích giống hay khác với người khác?

Đáp: Nếu cầu do đâu mà có nhiều giải thích thì còn có thể hỏi giống hay khác với nghĩa hiện nay. Cầu còn bất khả đắc thì còn giống hay khác với ai? Năng như vậy, bất đồng bất dị, bất tự bất tha, vô y vô đắc, nhất vô sở trú, tức là Huyền Tông của Bát-nhã, những giải thích trên hữu sở y trú (có chỗ nương trú, hoặc là nương trú vào phạm trù hữu) đều chẳng phải Tông của Bát-nhã. Nay tỏ rằng: Bát-nhã không có định tướng (tướng nhất định, tướng quyết định), tùy duyên thiện xảo, nghĩa nào cũng thông. Mà chánh Bát-nhã chưa từng cảnh với bất cảnh, Trí và bất trí, cho đến Nhân với bất nhân, quả với bất quả. Phương tiện tùy duyên, tại Nhân gọi là Nhân, tại quả gọi là quả, tại Cảnh gọi là Cảnh, tại trí gọi là Trí, cho nên Quả, Nhân, Cảnh, trí tất đắc, danh đều đắc. Như triệu sư nói: người vốn năng Cảnh, trí, Nhân, Quả, há lại là sở năng của cảnh trí Nhân quả, thà lấy phi cảnh phi trí, năng cảnh năng trí, phi Nhân phi quả, năng Nhân năng quả mà thôi. Nhưng nay theo văn mà xét, vẫn nói rằng: Bát-nhã phi nhân phi quả, chính lấy Nhân quả làm tông.

Hỏi: Với nghĩa gì mà biết nhân quả là Tông?

Đáp: Kinh và luận văn đều nói như thế. Kinh nói: phát Bồ-đề tâm, trú Bát-nhã cho đến vô trú tướng bố thí, Đại nguyện, đại Hạnh, như vậy tức là nghĩa của Nhân, tiếp đó đắc Như Lai vô vi pháp thân tức là những Quả. Còn luận văn thì trong chương chí Tín giả nói: " thuyết Nhân quả thâm nghĩa, vào thời ác thế kia, bất không ắt Hữu thật". Mới biết khi đã nói xong về Nhân quả, sau đó mới nói về Tín Thọ, vì vậy mà biết Nhân quả là chánh tông của kinh này.

VI. KINH DANH

Chia ra năm phần để giải thích: 1. Phật thuyết; 2. Kim cang; 3. Bát-nhã; 4. Ba-la-mật; 5. Kinh.

1. Phật Thuyết: kinh viết: Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật. Giải thích rằng: Đề Kinh có hai loại: 1. Đầy đủ; 2. Chẳng đầy đủ. Nếu đầy đủ thì phải nói "Phật thuyết kim cang Bát-nhã. Nếu chẳng đầy đủ thì chỉ nói "Kim Cang Bát-nhã".

Hỏi: Kinh khác vì nhân duyên gì chẳng đề "Phật thuyết"

Đáp: Tất cả chư kinh, Phật khẩu tự thuyết đều phải đề là "Phật thuyết", mà không đề là vì lược bớt.

Hỏi: Vì sao kinh này đề là "Phật thuyết"?

Đáp: Đại trí Luận nói: có năm loại người thuyết:

1. Phật khẩu thị thuyết.

2. Đệ tử thuyết.

3. Chư Thiên thuyết.

4. Tiên Nhân thuyết.

5. Hóa nhơn thuyết. Kinh này là Phật khẩu tự thuyết, chẳng phải người khác thuyết, vì vậy mà đề " Phật thuyết".

Hỏi: Kinh khác cũng là Phật khẩu tự thuyết, chẳng phải loại người khác thuyết, vì sao chẳng nói là "Phật tự thuyết"?

Đáp: Đã nói như trên, đáng lẻ phải đề, vì để lượt bớt. Lại nữa, như kinh Đại phẩm,... Phật bảo Tu Bồ-đề thuyết, chẳng phải Phật tự thuyết. Do vậy chẳng thể đề là "Phật thuyết". Chỉ đề "Ma-ha Bát-nhã" Bát-nhã kiêm cả Sư (Phật) và đệ tử thuyết. Kinh này chẳng vậy. Tuy đối (đáp) Tu Bồ Đề nhưng Phật tự thuyết chứ chẳng bảo Tu Bồ-đề thuyết. Lại nữa, theo lý mà nói thì nên đề "Phật thuyết", nguyên do là sao? Các ngoại đạo lục sư cũng đều thuyết kinh, nay e rơi vào tà kiến, muốn tách biệt rõ ràng với lục sư nên đề "Phật thuyết" khiến người tín thọ nhận pháp. Lại nữa, Đạo chẳng cô vận, ắt phải do người hoằng, pháp tuy là Thầy của Phật, cần phải do Phật thuyết thì pháp mới có thể hoằng. Do vì nghĩa đó mà đề người Năng thuyết và pháp sở thuyết thì đầy đủ về nghĩa.

2. Kim Cang:

Hỏi: "Kim Cang" là tên gọi thí dụ hay là tên gọi pháp?

Đáp: Có người nói: Kim Cang, như trong thế gian, Kim Cang bảo (Kim cang) vừa cứng mà lại vừa bén, thí như Bát-nhã. Thể cứng Dụng bén, nay cho rằng chẳng vậy. Vì sao? Vì ông sinh hai kiến về Dụ và Pháp, hai kiến đó là Kim Cang chỉ là Dụ chứ chẳng phải pháp (phi

pháp). Bát-nhã chỉ là pháp mà chẳng phải Dụ, thế thì Dụ bị ngại ở pháp, chẳng thể cho dụ là pháp, pháp ngại ở Dụ chẳng thể cho pháp là dụ. Lại nữa, nếu nói mượn kim cương thế gian để dụ cho Bát-nhã thì cũng phải mượn trí tuệ thế gian dụ cho Bát-nhã. Nếu nói Bát-nhã tự nó có trí tuệ chứ chẳng phải trí tuệ thế gian thì cũng phải tự nó có kim cang, chẳng phải kim cương thế gian. Lại nữa, nếu nói Kim Cang là Thí Dụ thì tên gọi ma ha" cũng phải là thí dụ. Nếu nói Thể của Bát-nhã rộng lớn là "Ma Ha" thì cũng phải nói Thể cứng bén mủ Bát-nhã là Kim Cang.

Hỏi: Ông nay vì sao lại nạn vấn như vậy?

Đáp: Bát-nhã gọi là pháp chơn thật, vô sở y chỉ, chẳng thể nói Đại, chẳng thể nói Đại, chẳng thể nói tiểu, chẳng thể nói là pháp, chẳng thể nói là Dụ, vượt mọi ngôn ngữ, diệt mọi quán hành, chẳng tiểu chẳng Đại, khen ngợi là Đại, phi Kim Cang, phi bất kim cang, khen ngợi là kim cang, phi tiểu phi đại, mượn đại để tuyên (dương) nó Đại đã là pháp. Phi kim cang phi bất kim cang, mượn kim cang để tuyên (dương) nó (thì) kim cang cũng có thể là pháp. Mượn kim cang để đặt tên cho nó (thì) kim cang đã là Dụ. Mượn Đại để đặt tên cho nó (thì) Đại cũng là Dụ. Do vậy, lấy Dụ mà gọi nó thì tất cả đều là Dụ, lấy pháp mà gọi nó thì tất cả đều là pháp. Lại nữa, kim cang là Dụ, Bát-nhã là pháp; Kim cang là Dụ, phi Dụ làm Dụ, cái lý sở dụ, phi lý làm lý, (đã là) phi lý làm lý (thì) tuy là lý mà (lại là) sự. Phi Dụ làm dụ (thì) tuy (là) sự mà (là) lý. Vì tuy lý mà sự, cho nên biết phi lý, vì tuy sự mà lý cho nên biết phi sự, do vậy Bát-nhã chưa từng lý, sự, chỉ trong vô danh tướng, mượn Danh tướng mà thuyết, vì vậy, Kim Cang là sự, Bát-nhã là Lý, hai thứ này là nghĩa bất Nhị. Vì chúng sanh, mượn danh tướng mà thuyết là nhị (hai), há lại định chắc là nhị (hai) sao?

Hỏi: Kim cang là gì?

Đáp: Đại Trí Luận nói: tiếng ngoại quốc gọi là "Việt Độ". Tiếng hán gọi là Kim ang, lại nữa, kinh Hoa Nghiêm gọi đó là chước gia la, tiếng Hán dịch là Kim Cang Vi Sơn. Lại nữa, tương truyền củ gọi đó là bạt Đồ la. Ngài Chơn Đế tam tạng thì gọi là bạt Đồ la Xa la.

Hỏi: xưa dịch "Bạt Đồ la" là Kim Cang, xuất từ văn của kinh nào?

Đáp: Kinh Hiền Ngu quyển thứ hai, Xú nữ của vua Ba Tư Nặc tên là Bạt Đồ la, tiếng Tấn (tiếng hán) gọi là Kim Cang.

Hỏi: Ông lấy Kim Cang để dụ cho Bát-nhã, đó có ý nghĩa gì?

Đáp: Như châu báu ở thế gian, kim cang (cương) là đệ nhất, châu báu của xuất thế gian thì Bát-nhã là đệ nhất. Lại nữa, như báu kim

cương, tất cả người đời chẳng thể giá nổi, mọi công đức do pháp bảo Bát-nhã sinh ra thì mọi người đời chẳng thể lường nổi. Lại nữa, như bảo Kim Cang nếu đặt nó trên đỉnh núi hay đặt nó tại đất bằng, nó một mực đêm thẳng xuống không gì làm trở ngại, cho đến vùng đất Kim Cang, đồng tính chất với nó mới dừng lại. Bát-nhã Kim Cang cũng lại như vậy, đặt nó ở đỉnh núi phước hay đặt nó tại đất bằng tội, xuyên qua không có gì làm trở ngại, khi đến thật tướng chư pháp, phi tội phi phước, phi hữu phi vô, đồng tính với nó, thì mới (dùng) trú. Lại nữa, như bảo kim cang ở thế gian, lấp lánh trong suốt, nên La Thập (Cưu Ma La Thập) nói; “Phương thốn Kim Cang, soi mấy chục dặm, vật đều hiện rõ, Bát-nhã cũng vậy, soi nước Thật Tướng, thông suốt thanh tịnh”. Lại nữa, như bảo Kim Cang, ngoài Na la Diên ra, mọi chúng sanh (còn lại) đều chẳng thể cầm giữ, Bát-nhã cũng vậy, ngoài những người tín ngộ vô y vô đắc đại lực quán ra, còn những chúng sanh thích tiểu pháp, và trước kiến thì chẳng thể tín trì, như Kinh nói: “Vì những người phát Đại thừa mà thuyết, vì những người phát tối thượng thừa mà thuyết”, nếu những người vui thích với tiểu pháp và những người chấp dính cái thấy cái biết hiểu của mình thì chẳng thể tín trì. Lại nữa, ví như trượng phu nuốt tiểu Kim Cang thì suốt đời chẳng tiêu hóa. Bát-nhã cũng vậy, nếu liểu ngộ được thì chẳng thể hư diệt, sẽ đắc làm Phật. Lại nữa, nếu có chúng sanh đắc bảo Kim Cang, viễn ly tất cả bần cùng khốn khổ, thụ hưởng an lạc. Nếu đắc Bát-nhã thì sẽ viễn ly nổi khổ sinh tử, đắc đại Niết-bàn. Lại nữa, như bảo kim cang, chỗ nó sở tại có khả năng tiêu trừ ác quỷ và trùng độc. Bát-nhã cũng vậy, chỗ Bát-nhã sở tại, thiện ma ngoại đạo ác quỷ chẳng thể làm gì được. Lại nữa, như bảo Kim Cang có thể đậptam mọi vật mà Kim Cang ấy chẳng bị sức mẻ, Bát-nhã cũng vậy, đập tan mọi phiền não mà chẳng sức mẻ. Lại nữa, tất cả mọi vật chẳng thể đập bể Kim Cang, Bát-nhã cũng vậy, tất cả luận giả và chư phiền não chẳng thể đập phá Bát-nhã. Lại nữa, như báu Kim Cang dưới ánh mặt trời thì sắc chẳng nhất định, Bát-nhã cũng vậy, ở trong đại chúng cũng chẳng (nhất) định, hoặc gọi là Nhân, hoặc gọi danh là Quả, ở trong người tiểu tâm thì gọi danh là Tiểu, ở người Đại tâm thì gọi danh là Đại tại cảnh thì danh là cảnh, tại Trí thì danh là Trí, mà Bát-nhã ấy không có một tướng nào nhất định, cho nên kệ nói: “Bát-nhã là một pháp, Phật thuyết nhiều thứ danh, tùy lực của chúng sanh, vì họ (mà) đặt tên khác”. Lại nữa, như báu Kim Cang tuy có nhiều thứ thắng dụng như vậy nhưng chưa từng có tâm tự nói ta thắng hơn, Bát-nhã cũng vậy, tuy có vô lượng chủng chủng công đức nhưng chưa từng có tâm. Do đó, Bát-nhã bất khả tư nghị.

Hỏi: Kim cang xuất xứ ở đâu?

Đáp: Tỳ Bà Sa nói: “Như từ khoáng xuất vàng, từ vàng xuất Kim Cang”.

Mới biết Tinh nằm trong vàng gọi danh là kim cang.

Hỏi: Kim Cang và Thiên Như ý châu (hạt châu như ý ở cõi trời) là khác nhau hay giống nhau?

Đáp: Đại Trí Luận nói: “Đế Thích tay cầm Kim Cang đấu với Tu La, vở vụng rơi xuống Diêm phù đề biến thành Như ý châu”. Tỳ Bà Sa nói: Kim Cang có thể phá phả lê Sơn và Như ý Châu” cho nên biết là khác nhau. Lại nữa, ở đây tỏ Bát-nhã giống với Kim Cang nhưng Bát-nhã này siêu tuyệt kim cang, chẳng thể thí dụ. Kim Cang là vật thế gian, Bát-nhã thì phi thế gian. Kim cang ở thế gian khi mất thì buồn, khi được thì vui. Người đắc Bát-nhã thì vô ưu vô hỉ. Kim Cang là vật vô tri, còn Bát-nhã vô tri mà không có chỗ nào chẳng tri. Vô lượng công đức nay lược nói mà thôi. Lại nữa, có người nói: Trong Thanh văn pháp, từ Giả Danh không suất cho đến cuối cùng là La Hán đều gọi chung là Kim Cang. Trong Bồ-tát pháp, từ Tam Thập Tâm cuối cùng đạt đến Phật tuệ gọi chung danh là kim cang. Nếu riêng mà xét thì từ Sơ Địa trở lên rốt đến Phật tuệ mới gọi là CHơn Kim Cang. Vì sao? Vì người Tam Thập Tâm (ba mươi tâm; Thập tín tâm,...) chỉ là học vọng, chưa đắc chơn vọng, chỉ là phục Hoặc, chưa đắc đoạn Hoặc, tướng còn nhập (vào) Thể. Cho nên chưa thể gọi là chơn kim cang. Còn đắc hương tòng gọi là kim cang, Sơ Địa trở lên, đắc ở chơn vọng giải chánh, có thể đoạn Hoặc, tướng chẳng nhập thể, đó là chơn kim cang. Cựu cho rằng cái tâm Học cùng cực là dụ cho kim cang. Theo nghĩa của khai Thiện; phục hoặc đã khắp. Hoặc của vô minh nguyên phẩm, Hoặc này khó phục hất, chỉ cái tâm học cùng cực này mới có thể phục nó, đến Phật quả, khởi Phật trí mà đoạn nó, do ở nghĩa đó mà tạm học cùng cực gọi là Kim Cang. Lại nữa, có người nói: Tâm học cùng cực là năng đoạn hoặc, cho nên gọi là Kim Cang. Những thuyết như vậy đều nói là có (cái). Hoặc để mà Đoạn (sở đoạn), có (cái) Giải năng đoạn, vì nghĩa này cho nên gọi là Hữu sở đắc. Vì là Hữu sở đắc, cho nên chẳng thể đoạn Hoặc, không có kim cang, như trong kinh nói: “Người Hữu sở đắc, chẳng từ một địa đến một địa”. Lại nữa, ông nói khi chưa đoạn (dứt) Hoặc thì có Hoặc mà không có giải. Khi đoạn hoặc thì có giải không có Hoặc, thế thì Hoặc là vốn có mà nay không có, giải là vốn không có mà nay có. Đó là sinh diệt quan, như trong kinh nói: “Chư pháp vốn có, nay không có”. Lại nói: “Nếu chư pháp trước kia có, sau đó không có thì chư Phật Bồ-tát

ắt có tội quá”. Nay điều muốn nói là: biết Hoặc vốn bất hữu, nay cũng bất vô. Giải vô bất vô, nay cũng bất Hữu, do đó chư pháp bất Hữu bất vô, bất sinh bất diệt, phi phược phi giải, vô quán vô duyên, mới gọi là Bát-nhã.

Hỏi: Nếu vậy, vì sao kinh nói: “Một niệm tương ưng (với) Tuệ thì đoạn phiền não và tập”.

Đáp: Nếu thấy có sinh diệt thì chẳng thể đoạn, vì liểu chư pháp bất giải bất Hoặc, phi đoạn phi bất đoạn, cho nên phiền não đoạn.

Hỏi: Kim Cang chỉ dụ cho Bát-nhã hay còn dụ cho những pháp khác?

Đáp: Mượn Kim Cang để dụ cho nhiều thứ khác nhau. Đại kinh khi dụ pháp thân thì gọi là Kim Cang Thân. Lại dụ tam muội gọi là Kim Cang Tam Muội, đó là dụ cho Định là kim cang. Nay ở đây dụ trí tuệ là Kim Cang.

Hỏi: Kim Cang là bảo ở trên cõi trời hay là bảo ở trong loài người?

Đáp: Cõi trời và cõi người đều có, như Kim Luân của Chuyển Luân Vương là bảo kim cang, vì vậy nó đụng vào vật gì cũng đều tan vụn. Còn Đế Thích cầm kim cang đấu với Tu La, Kim ang đó tức là bảo ở cõi trời.

3. Bát-nhã:

Bát-nhã là tiếng ngoại quốc, cuốn Thích Luận có hai văn:

“Bát-nhã tiếng tần, cuốn Thích Luận có hai văn:

1. “Bát-nhã tiếng tần, tiếng hán gọi là trí tuệ”. Khai Thiện dùng từ ngữ đó.

2. “Bát-nhã thì sâu dày, trí tuệ thì cạn mỏng, chẳng thể dùng trí tuệ cạn mỏng để gọi cho Bát-nhã sâu dày”.

Trang nghiêm pháp sư nói: Bát-nhã gồm năm nghĩa, trí tuệ chỉ là một trong năm nghĩa đó, chẳng phải là chánh phiên dịch, nhưng khi giải thích hai chữ trí tuệ thì kinh luận giải thích khác nhau. Kinh Tịnh Danh tách hai chữ trí tuệ ra làm hai mà giải thích; “Biết chúng sanh tâm niệm như ứng thuyết pháp thì khởi ở Trí nghiệp. Bất thủ bất xả, nhập Nhất tướng môn thì khởi ở tuệ nghiệp”. Cực chú thích đoạn văn trên rằng: “Trí là Hữu giải, Tuệ là không giải, trí là Hóa tha, tuệ là tự hành”. Đại phẩm nói rằng: “Đạo tuệ, Đạo chủng tuệ, Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí”, thế thì Danh từ trí tuệ thông cả không và hữu. Lại nữa, tại Nhân thì gọi là Tuệ, tại quả thì gọi là trí, như tại Nhân thì gọi là Đạo Tuệ, Đạo chủng Tuệ, tại Quả thì gọi là trí, như tại Nhân thì gọi là Đạo

Tuệ, Đạo chủng tuệ, tại quả thì gọi là Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí. Lại nữa, danh từ "trí" thông cả Nhân và Quả, như nghĩa của ba trí. Nhất thiết trí của Thanh Văn, Đạo chủng trí của Bồ-tát, Nhất Thiết chủng trí của Phật. Lại nữa, danh từ "Tuệ" thông cả Nhân và Quả. Kinh pháp Hoa nói: "Chư Phật bình đẳng đại tuệ". Cuốn Thành luận hợp cả hai chữ trí và tuệ mà giải thích rằng: "Chơn Tuệ gọi là Trí". Và nói: "Tuệ gọi là người trí", lại nói: "Về nghĩa của Tuệ, trong kinh nói Trí giải thoát là nghĩa của Tuệ", cho nên trí giống như Tuệ.

Đại trí Luận cũng có hai văn: "Bát-nhã, tiếng Tần gọi là Tuệ" và "Tiếng Tần gọi là trí tuệ".

Hỏi: Vì sao Kinh luận cuốn thì nói xuất, cuốn thì nói một lúc hợp lúc khai, chẳng một mực phân minh rõ ràng chỉ bày cho người khác, khiến cho họ hiểu một cách rõ ràng?

Đáp: Thích nhân chẳng phải chẳng một mực phân minh rõ ràng chỉ bày cho người khác, mà nay có nói xuất, nói một đó là có thâm ý. Vì chúng sanh xưa nay vốn có tâm thủ trước. Vì nhân duyên đó mà hệ thuộc với ma. Sinh tử chẳng dứt duyên, như bánh xe thường chuyển, chẳng ngộ trung Đạo Phật tính chánh quán Bát-nhã. Nay lại cứ một mực nói thật thì sẽ càng tăng thêm tâm dính mắc kia, cho nên xuất một chẳng nhất định, lay động căn thức sinh tử, khiến cho quay trở lại ngộ chánh pháp, cho nên thuyết một cách chẳng (nhất) định là điều có ích lợi thâm sâu vậy! Nếu người học định chấp vào một lời văn nào đó của kinh luận để thành nghĩa của một nhà, một phái thì đều là người hệ thuộc Ma mà thôi. Hơn nữa, chúng sanh chẳng phải cùng một quốc thổ, cùng một căn tính, cùng Thiện tri thức, vì vậy mà chư Phật dùng nhiều thứ thuyết pháp.

Hỏi: Đã biết về tên Bát-nhã, Thể của Bát-nhã là gì?

Đáp: Địa luận Nhơn nói: có hai loại Bát-nhã: 1. Chơn tu Bát-nhã, tức là Đệ Bát Thức; 2. Duyên tu Bát-nhã, tức là đệ thất thức.

Thành Luận Sư nói: Duyên chơn Đế tâm, vong hoài tuyệt tướng, cho tâm giải đó, là Thể của Bát-nhã.

A Tỳ Đàm Sư nói: Duyên Tứ Đế lý, vô lậu tuệ tướng, đó là Thể của Bát-nhã.

Cả ba giải thích trên rất thịnh hành thời đó, đếu cần phải tẩy phá. Đến Đại phẩm, phần Huyền trung thì nói một cách chi tiết, nhưng thời đó thường tụng kinh đó, nay ở đây chỉ nói những câu chính yếu, để trợ giúp cho quân tử tham cứu huyền cơ, lãnh hội ngoài ngón tay chỉ.

Hỏi: Nay ở đây cho gì là Bát-nhã?

Đáp: Nếu người hành, liểu ngộ điên đảo, hoát nhiên ngộ giải thì đó giả gọi là Bát-nhã.

Hỏi: "Hoát nhiên ngộ giải: này là phi tâm (chẳng phải tâm) sao? Đáp: Giải ngộ này phi tâm, phi ly tâm.

Hỏi: Thế nào là phi tâm phi ly tâm?

Đáp: Đã nói là Tâm ngộ giải, thì há lại là ly tâm? Tâm ngộ này rốt ráo chẳng khởi Hữu tâm nay vô tâm thì há lại là tức tâm?

Hỏi: Nếu nói tâm ngộ thì vẫn là Tức tâm. Nếu nói ngộ tâm này, bất đắc tâm Hữu hay vô thì là ly tâm.

Đáp: Còn nói Tức và Ly thì vẫn là bất ngộ, nếu đã đắc ngộ thì còn có Tức, ly gì nữa!

Hỏi: Đã chẳng tức, ly thì đúng phải chẳng mê, ngộ. Đáp: vì mê nên nói tức, ly, vì ngộ nên hiểu không có tức, ly, đã chẳng tức, ly thì còn có gì mê, ngộ? Hãy hiểu ý đó, đừng dính mắc lời nói đó.

4. Ba-la-mật

Ba-la-mật, tiếng Hán gọi là Bỉ ngạn Đáo. Theo phong tục của ngoại quốc, hể làm một việc gì đã xong xuôi thì gọi là Ba-la-mật. Nay người ngộ đạo, tuy đã tích chứa công đức nhiều kiếp. Nếu chẳng đắc Bát-nhã thì Hạnh chẳng thành, nếu ngộ Bát-nhã thì vạn hạnh đều làm xong xuôi, cho nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Đã có Bỉ ngạn (Bờ kia). Vì sao lại còn có Thử ngạn (bờ này) và trung lưu (giữa dòng)?

Đáp: Thánh nhân mượn thẳng danh ngôn mà thuyết Bỉ ngạn, khến họ nhờ đó mà ngô nhập, đều cần phải tạo ra bờ này bờ kia hay giữa dòng? Đại kinh nói: "Tuy không có bờ này nhưng lại có bờ kia", tức là sự đó vậy, ắt cần tác giả. Đại trí luận nói: "Hữu kiến và vô kiến là Thứ ngạn, trí tuệ phá Hữu kiến và vô kiến là Bỉ ngạn, Đàn (bố thí) là Trung Lưu".

5. Kinh

Kinh có ba loại: hoặc văn là Kinh, hoặc lý là kinh, hoặc văn lý hợp lại là Kinh. Địa luận sư nói: Người trước (khi đến giai đoạn) Tam, Thập tâm (Thập Tín,..) thì văn là kinh, người Tam Thập tâm thì văn và lý là kinh. Sơ Địa trở lên thì dùng lý làm Kinh.

Nay cho rằng vì văn lý nhân duyên cho nên là kinh. Vì nhân ở văn mà ngộ đạo, lấy văn năng biểu làm kinh.

VII. TRUYỀN DỊCH

Hỏi: phần ký cuối Kinh Đại Bi Tỳ kheo Ni Bổn Nguyện nói: Bản Kim Cang Bát-nhã có tám quyển, nay chỉ có một phẩm cách lượng công đức, việc đó là sao?

Đáp: nghĩa chẳng phải vậy. Vì sao? Một quyển kinh này vốn có ba người phiên dịch: 1. La Thập Pháp Sư, niên hiệu Hoằng Thủy, năm thứ tư, ở Tiêu Dao Viên, chánh phiên dịch một quyển, nếu có tám quyển sao chẳng phiên dịch cho luôn; 2. Lưu Chi tam Tạng phiên dịch lại ở đát Hán. Kinh cùng với luận, hợp lại có ba quyển, mà kinh dài có một chương tín giả. Luận giải thích đầu đuôi sự và nghĩa đã xong xuôi. Phần đầu là nói về duyên khởi của kinh, nghĩa của quy kính, phần cuối nói về tùy hỷ tán thán công đức. Nếu có tám quyển thì vì sao chỉ giải thích một phẩm; 3. Chơn Đế Tam tạng, ở Lỉnh Nam, dịch lại kinh này, văn tiểu mà ý rộng, chẳng nói có tám quyển. Hơn nữa, kinh này có đủ ba phần; Tư, chánh, lưu thông, sao lại có thể nói là một phẩm.

Hỏi: Phần ký ở cuối Kinh Đại Bi Tỳ Khưu Ni Bổn nguyện còn nói: Đầu tiên là thuyết Đại Phẩm, Tiểu phẩm xuất ra từ trong đó, về sau thuyết Quang tán, Đạo Hành Xuất từ trong đó. Việc này là sao?

Đáp: Điều ấy cũng chẳng đúng! Đạo Hành vón là tên gọi khác của Tiểu phẩm. Cuốn Đại trí Luận phần trước thì liệt kê là Quang Tán, Phóng Quang, Đạo hành, về sau lại liệt kê là Tiểu phẩm, phóng quang, quang tán, cho nên biết Tiểu phẩm tức là Đạo hành gọi tên khác nhau mà thôi. Duệ Công viết bài tự cho tiểu phẩm nói: kinh này ba mươi chương, xuyên quán nó bằng Đạo, cho nên gọi là Đạo Hành, thì biết Đạo hành là Tiểu phẩm.

VIII. ỨNG NGHIỆM

Hỏi: Tụng trì Bát-nhã, có nghiệm ích gì?

Đáp: Kinh này lư hành ở nước Hán hơn hai trăm năm. Người tụng được ích chẳng thể kể xiết. Xưa kia tại núi, tăng tụng kinh này, đàn chỉ trong không, hương thơm đầy phòng. Lại nữa, khai Thi6n5 pháp sư tụng, kéo dài tuổi thọ thêm bảy năm. Lại nữa, chi sĩ Hành ném kinh Đại phẩm vào dòng lửa, lửa tắc mà kinh chẳng cháy, quáng ích vô lượng, chẳng thể kể hết.

IX. CHƯƠNG ĐOẠN

Kinh này văn ước lược, lý huyền vi, người chú thích ít người hiểu hết ý kinh, khiến cho chia đoạn mù mờ lẫn lộn, làm cho trười trăng Bát-

nhã bị che mờ chẳng sáng tỏ. Nay liệt kê ý của các sư để tỏ sự đắc thất của họ. Vốn bởi Đại Thánh, tùy duyên thuyết giáo, ý khiếu ngoài nôm ngộ thật, ý chì ắt chẳng ở tại văn tư, mong được ý, lĩnh hội được yếu chỉ của nó mà quy về, đó là điều đã được truyền đạt vậy.

Từ đất bắc tương thừa nhau, Lưu Chi Tam tạng chia kinh ra thành mười hai phần để giải thích: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phó chúc phần; 3. trú phần; 4. Tu Hành phần; 5. Pháp thân phi hữu vi phần; 6. Tín giả phần; 7. Cách lượng phần. 8. Hiển Tính phần; 9. Lợi ích phần; 10. Đoạn nghi phần. 11. Bất trú Đọa phần; 12. Lưu Thông phần.

Đại Thánh thuyết pháp, ắt có nguyên do, nên có Tự phần. Sắp thuyết Đại pháp, ắt vì chư Bồ-tát, những vị đã ngộ thì cần gia bị, những người chưa ngộ thì phó chúc cho người đã ngộ, cho nên có phần hai, Hộ niệm phó chúc. Đã Hộ niệm phó chúc để cho họ trú trong Bát-nhã, cho nên có phần thứ ba, trú phần. Tuy đã có thể trú lập nhưng còn phải tiến chư hạnh hơn nữa, cho nên tiếp đến có phần thứ tư, tu hành phần. Do bởi tu cái Nhân vô đắc, cho nên đắc cái giả vô vi, vì vậy mà tiếp đó là nói về Pháp đàn phi Hữu vi phần. Thuyết nhân quả này, ắt có người trú thọ, cho nên tiếp đến cần tỏ về Tín giả phần. Tín Trì thì công đức vô biên, cho nên cần tỏ về cách lượng phần. Người trì thuyết, sở dĩ công đức vô biên là do từ Phật Tính, nếu chẳng biết Phật tính thì chẳng có công đức đó, cho nên có Hiển Tính phần. Bởi y theo Phật Tính mà tu công đức thì lợi ích vô cùng, cho nên cần nói về Lợi ích phần. Qua một vòng thuyết pháp trên, người lợi căn thì đã ngộ, người trung căn hạ căn thì chưa liểu ngộ, càng lại sinh nghi, cho nên có phần thứ mười, Đoạn nghi phần. Nghi tâm đã trừ thì vô sở y trú. Cho nên có phần thứ mười một, bất trú Đạo phần. Đại pháp này chẳng những ích lợi ngay hiện tại, mà còn lợi ích cho vị lai, cho nên có phần mười hai, lưu thông phần. Tuy chia ra mười hai phần, nhưng chẳng ngoài Nhân và Quả, gom cả đầu đuôi; gồm có bốn vòng. Từ Họ Niệm phó chúc phần đến Tu Hành phần, đó là nói về Nhân. Pháp Thân phi hữu vi phần là biện về Quả ích. Đó là vòng thứ nhất tỏ về Nhân quả. Tiếp đến là từ Tín giả phần đến cách lượng phần, đó là vì Nhân mà cảm được quả Hiển Tính, đây tức là vòng thứ hai tỏ về Nhân quả. Đã rõ Phật Tính, y theo Tính mà tu hành, tức là nghĩa của Nhân, có Nhân cho nên đắc quả, tức là lợi ích phần, đó là vòng thứ ba tỏ Nhân quả. Đoạn nghi làm Nhân, bất trú Đạo làm quả, tức là vòng thứ tư tỏ Nhân quả.

Giải thích trên thịnh hành ở đất bắc, đời đời tương thừa trãi qua nhiều năm mà người học Phật đều tin theo. Tôi nghiền ngẩm thâm nhập

đã nhiều năm, ý cho giải thích trên chẳng đúng. Nay xin hỏi rằng: mười hai phần trên là xuất ở văn kinh Bát-nhã hay là xuất ở văn kinh Bát-nhã hay là xuất ở luận chú thích của Bà Tẩu? Nay xem hết kinh luận đều không có ý trên, đó là nhna6 tình tự xuyên tạc mà thôi, phân chia lẫn lộn mù mờ thêm hại mà thôi.

Hỏi: Chia văn như vậy, có lỗi lầm gì mà ông cho là sai trái?

Đáp: phương hại rất nhiều, chẳng thể kể xiết. Nay nêu ra mấy lỗi để cho thông suốt. Một là chia văn như vậy, vì chẳng biết thông và biệt của kinh. Vì sao? Đến như Tự phần là phần thông tự cả cuốn kinh, mười phần như Hộ niệm phó chúc phần,.. đó là Biệt đoạn (Đoạn riêng biệt) nằm trong phần chánh Thuyết. Sao lại lấy phần Thông văn của kinh mà xếp thành Biệt đoạn của phần chánh thuyết ấy là sai lầm chớn vậy. Hơn nữa, ông nói: từ "Đại Thiền trân bảo..." cho đến "Xả hằng Sa Thân mệnh..." gọi là Cách lượng phần, đó là vì chưa hiểu thủy chung của kinh, cho nên mắc si lầm đó. Nguyên do là sao? Trong cách lương, gồm có Nội thí và ngoại thí; ngoại thí thì có Tam Thiên và Hằng sa, trong Nội thí cũng có hai loại: 1. Xả thí hằng sa thân; 2. Một ngày ba thời xả thí Hằng sa thân, đến đây mới hết phần cách lượng, ông vì cớ sao chỉ lấy ba phần trước làm phần cách lượng, ông vì cớ sao chỉ lấy ba phần trước làm phần cách lượng, mà chẳng lấy "Ba thời xả thân" làm cách lượng phần, đó là sai lầm. Hơn nữa, luận nói rằng: từ "pháp thân phi Hữu vi phần" trở lại đều là phần Đoạn nghi, ông vì sao chỉ lấy từ "Tu Bồ-đề trùng vấn..." trở đi làm Đoạn nghi phần. Hơn nữa, kinh này thuyết có hai vòng, kinh luận đều chia như vậy, ông vì sao lại lấy thuyết của vòng trước, rồi chia ra nhiều phần, lấy thuyết của vòng sau hợp thành một phần, ép đại thành tiểu, cực kỳ hại vậy!

Lại nữa, phần lưu thông thật ra là đại chương, ông lại xếp theo tiểu đoạn, cũng là điều chẳng thể, trong đó còn chia vụn chuơng cú, thế rồi dị ngôn ngữ mục, làm cho kinh luận đều uế tạp, đến phần cãn sau sẽ nói đầy đủ rõ ràng hơn.

Lại có người nói: chia kinh ra mười hai phần thì khó hiểu, lấy chỗ để thấy của kinh mà chia ra thành sáu chương, sáu chương là: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phó chúc phần; 3. Trú phần; 4. Tu hành phần; 5. Đoạn nghi phần; 6. Lưu thông phần. Cách chia đó do bởi người học quá kém cõi, vẫn mắc lỗi như trên mà tại hại hơn nữa. Vì sao? Nếu nói phần sau đồng là Đoạn nghi phần thì trong Đoạn nghi phần chẳng cần chia ra phần khác nữa, những phần kèm theo ở trước cũng là chẳng phải Đoạn nghi phần thì trong chẳng Đoạn nghi cũng chẳng nên chia ra

phần khác, trong những phần chẳng Đoạn nghi, có nhiều loại nghĩa, đã chia nhiều phần thì trong Đoạn nghi. Vì sao chỉ lấy một phần, nếu vậy thì "Đồ hành khất thực" cũng phải là một phần. Nếu cho rằng: Đi hành khất thực" đã thuộc về tự phần nên chẳng tách ra, thế thì "Hộ niệm phó chúc" thuộc về phần chánh Thuyết cũng phải chẳng tách ra. Lại nữa, nguyên trước giải thích và sau đó chú thích đều chẳng biết đại thể của luận văn. Vì sao? Luận chủ chỉ giải thích những câu văn khó, bỏ những câu văn dè". Vì sao người đời sau lại giải thích của luận bèn lấy đó làm phân đoạn".

Lại có người chú thích Kim Cang Bát-nhã, chia ra ba môn: từ "Như thị Ngã văn... Nguyện lạc dục văn" là nhân duyên môn, nghĩa là có đủ những nhân duyên đó nên thuyết Bát-nhã. Từ "Phật cáo ưng như thệ hành phục... kiến chư tướng phi tướng" là Bát-nhã Thể Môn. Từ "Bạch Phật, phả hữu chúng sanh..." là công đức môn. Cách giải thích này, nghĩa cũng chẳng tận, phần lưu thông thuộc về môn nào? vòng sau thuyết lại thì thuộc về môn nào?

Có người nói: Chia ra thành ba đoạn: 1. Tự thuyết; 2. Chánh thuyết; 3. Lưu thông thuyết, Đại thánh thuyết pháp, ắt có nguyên do, cho nên có tự thuyết. Tự thuyết đã xong, chánh tông nên khai, cho nên có chánh thuyết. Chẳng chỉ ích lợi cho đương thời mà còn làm ích lợi cho mai sau, cho nên có lưu thông thuyết. Nay cho rằng chia kinh thành ba thuyết chẳng phương hại gì về lý, nhưng nhóm khai Thiện chẳng biết ba thuyết khởi tận, cho nên lại thành ra thật bị. Vì sao? Đến như văn phần Tự, lấy phần hỏi của ngài Thiện Cát (Tu Bồ-đề) làm Thán Thỉnh Tự, còn phần đáp của Như Lai mới thuộc về chánh kinh. Điều đó là sai lầm Vì tất cả kinh hoặc hỏi hoặc đáp thảy đều là chánh, sao lại cho Hỏi là Tự, cho Đáp là chánh. Kinh Đại Niết-bàn, thời hội hiến cúng là Tự, Thuần Đà thỉnh thọ vấn nạn, tức cho là chánh. Kinh này "Đồ hành khất thực" cho đó là Tự thì ngài Thiện Cát phát vấn tức phải là chánh. Kinh Đại phẩm cũng vậy, phần "Như Lai quảng hiện thần biến" là tự. "Cáo Xá-lợi-phất" tức là chánh, việc này dể hiểu, chẳng nên lạm dụng. Hơn nữa, ba thuyết vô định; tuy là Tự thuyết nhưng chẳng ngại có chánh, tuy chánh thuyết nhưng chẳng ngại có Tự. Lưu thông cũng vậy. Vì sao? Vì Tư là đối với chánh, cho ên gọi đó là tự. Vì chánh là đối với Tự, cho nên gọi đó là chánh. Chánh thuyết ngộ đạo đã có thể là chánh, tự thuyết ngộ đạo cũng có thể là chánh.

Nay chia kinh thành a ba phần khác nhau, trong ba phần này, mỗi phần đều chia thành hai đoạn. Phần tự có hai: 1. Thông tự; 2. Biệt tự;

Phần chánh văn có hai; vòng thứ nhất là quảng thuyết, vòng thứ hai là lược thuyết. Phần Lưu Thông có hai: 1. Tự Phật đã thuyết xong kinh. 2. Thời chúng hoan hỷ phụng hành. Hai đoạn trong phần tự gồm có bốn đôi: 1. Thông. 2. Biệt. "Thông" có nghĩa là giống nhau. Các kinh sáu sự thảy đều giống nhau, cho nên gọi là Thông Tự. "Biệt" với nghĩa là khác nhau,c ác kinh mỗi kinh mỗi khác, hoặc là cha mẹ cho sách, hoặc là Trưởng giả hiến dâng lọng, hoặc là Trời mưa bốn hoa, hoặc là đồ hành khất thực. Cho nên gọi là Biệt tự. Đôi thứ hai là " chứng Tín Tự" và "phát khởi tự": có sáu sự này khiến cho người sinh Tín, cho nên gọi là CHứng Tín Tự. Đồ hành khất thực, phát khởi chánh kinh, gọi là phát khởi tự. Đôi thứ ba là "Di giáo Tự" và "Ghiện Tiền Tự": Như Lai sắp nhập Niết-bàn, A Nan tâm buồn rầu chẳng nói năng gì. A Nê lâu Trì nói với A Nan. Ông là người trì giữ pháp tạng của Phật, điều ông nên hỏi thì cần phải kịp thời hỏi ngay, thế rồi A Nan hỏi bốn câu hỏi, câu hỏi cuối cùng là: "Đầu tất cả kinh để những lời gì? Phật nói: "Đầu tất cả kinh nên nói: "Như thị ngã văn" lời di ngôn bảo sáu sự như vậy, cho nên gọi là "Di giáo Tự". Khi hiện thuyết kinh tức có những sự như khất thực... gọi là Hiện Tiền Tự. Đôi thứ tư là "Kinh Tiền Tự" và "Kinh Hận Tự": Thuyết kinh xong rồi mới có sáu sự như vậy thì gọi là "Kinh Hậu tự". Trước khi thuyết kinh có những sự khất thực thì gọi là Kinh Tiền Tự.

Hỏi: Phật vì nhân duyên gì mà phần đầu tất cả kinh đều bảo sắp xếp sán sự?

Đáp: Vì để chứng tín. Đại Trí Luận nói: "Thuyết thời gian, nơi chốn, con người, để cho người ta tin tưởng". Lại nữa, tất cả ngoại đạo đều lấy Cát pháp đặt tại đầu kinh, cho nên cuốn Bách Luận nói: "Chư sư tác kinh giản sơ đều thuyết cát". Nay vì muốn khác với ngoại đạo, cho nên dùng sáu sự.

Hỏi: Nếu an đặt sáu sự để khác với ngoại đạo thì ngoại đạo cũng nói an đặt sáu sự đó thì sao phân biệt được?

Đáp: tỏ rằng đây là sáu sự Bát-nhã, cho nên, lấy phần chứng tín để tách biệt khác với ngoại đạo. Bát-nhã Tín: Đó là niềm tin của Vô y vô đắc, cho nên Đại phẩm nói: "Chẳng tin tất cả pháp gọi đó là Tin Bát-nhã, tất cả pháp bất sinh, gọi đó là Bát-nhã sinh". Vì chẳng tin tất cả pháp, nên gọi là tin Bát-nhã.

X. GIẢI THÍCH CHÁNH VĂN

NHƯ THỊ NGÃ VĂN: Là Tông tự, có 6 sự:

1. NHƯ THỊ: là pháp sở văn (pháp đã được nghe).

Hỏi: Phật là người Nhất Thiết Trí, vô sư tự ngộ, chẳng nghe từ người khác, vì sao lại nói "Như thị ngã văn". Nếu nói "Như Thị Ngã văn" tức là nghe từ người khác, chẳng phải người Nhất Thiết Trí?

Đáp: Như giải thích trên, đó chẳng phải Phật tự xưng "Như Thị ngã văn", đó là sắc lệnh cho thị giả bảo xưng là "Ngã văn". Lại nữa, Đây là sắc lệnh cho thị giả bảo xưng là "Ngã văn". Lại nữa, Đây là Đại đệ tử A Nan tự xưng "Như thị ngã văn". Như trong Tập pháp tạng kể: "A-nan đăng cao tòa, Đại Ca Diếp hỏi: Thuyết pháp lần đầu tiên ở đâu? A Nan chấp tay hướng về như vầy, Phật lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển vì năm Tỳ kheo thuyết pháp". Do đó, chẳng phải Phật tự xưng.

Chơn Đế tam Tạng chú thích cuốn Thích Luận của Bà Tẩu nói rằng: A Nan sắp tụng xuất pháp tạng, đăng vô úy tòa, biến thân như Phật ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp. Bấy giờ đại chúng sinh ba loại nghi: 1. Thích Ca tuy trước kia đã diệt rồi, nay lại trùng xuất, vì ta mà thuyết pháp; 2. Cho rằng Thích Ca tuy đã diệt, đây là Phật ở phương khác đến; 3. Cho rằng Thích Ca tuy đã diệt, A Nan là đệ tử của Phật, nay đã thành Phật, thay Phật thuyết pháp. Vì có ba loại nghi trên, cho nên A Nan bèn giải thích mối nghi nói rằng: "Như thị ngã văn", ý nói Như Lai đã diệt như vậy, tôi nghe được từ bên Phật, chẳng phải là ba việc trên.

Về cú "Như Thị", có hơn hai mươi sư giải thích cú này, nay lượt bớt chẳng nêu ra:

1. Theo giải thích của Long Thọ: Phật pháp đại hải, Tín là năng nhập, trí là Năng độ, "Như Thị" tức là Tín. Nhờ có niềm tin cho nên nói việc này là như vậy. Nếu chẳng tin thì nói việc này chẳng như vậy. Nay phải do từ nơi Tín mới đắc nhập Phật pháp, do vậy đầu kinh đặt lời "Như thị". Bát-nhã là Tín, ý nói rằng Bát-nhã vô y vô đắc, vô hý luận, tất cánh thanh tịnh, chơn thật đáng tin, Nhân ở niềm tin này mà đắc nhập Bát-nhã.

2. Giải thích của Bà-tẩu-bàn-đậu: "Như thị" có ý nghĩa là quyết định, lược nêu hai loại: 1. Giáo như thị; 2. Lý Như thị.

- Về giáo như thị, gồm có mấy nghĩa:

a. Như mức độ của lời Phật dạy, cho nên nói là "Như Thị", nguyên do là sao? Tam thế chư Phật, hoặc quảng thuyết pháp, hoặc xử ở trung mà thuyết, hoặc lược thuyết pháp. Nay A Nan truyền chánh pháp, vẫn

như Phật, quảng hay lược, chẳng tăng chẳng giảm, cho nên nói là “Như thị”.

b. Như chư Phật, thứ đệ mà thuyết, nguyên do là sao? Tất cả thuyết pháp, gồm có 6 sự: 1. Phát khởi; 2. Nêu Tông; 3. Gải thích; 4. nan; 5. Thông; 6. Lưu thông phó chúc. A Nan nay theo thứ đệ mà tụng trì lợi Phật, cho nên nói là “Như Thị”.

c. Như tên của kinh, cho nên nói là “Như Thị”; truyền trì Phật kinh, cần phải biết tên kinh, nếu chẳng biết tên kinh thì làm sao hiểu nghĩa. Nguyên do là sao? Là vì đề tên của kinh, cho nên nói là “Như thị”; truyền rì Phật kinh, cần phải biết tên kinh, nếu chẳng biết tên kinh thì làm sao hiểu nghĩa. Nguyên do là sao? Là vì đề tên của kinh là thâu tóm tổng quát ý nghĩa của cả cuốn kinh, như kinh Đại phẩm tuy có 90 chương, gọi chung là Ma Ha Bát-nhã, lấy tên Ma-ha thâu tóm nghĩa của cả 90 chương, vì vậy mà cần phải biết tên của kinh, A Nan theo đúng như tên kinh mà tụng trì cho nên gọi là “Như thị”.

d. Nhân duyên Như thị: Tam thế chư Phật thuyết kinh nhân duyên, gồm đủ bốn nghĩa: 1. Bi tâm rồi mới thuyết pháp; 3. Vì để báo ân chánh pháp mà sau đó mới thuyết pháp. 4. Quyết định chứng tín.

Về quyết định chứng tín phải có bốn yếu tố: 1. Biết thuyết kinh có thời; 2. Biết nơi chốn thuyết kinh; 3. Biết người năng thuyết, tức là Như Lai; 4. Biết có chúng nghe kinh. Thời gian, nơi chốn, người nghe, người thuyết đúng như vậy, như lời tôi nói, thật đáng tin nhận cho nên nói là “Như thị”.

Về Lý Như Thị: Nói Lý là Hữu thì gọi là Hữu kiến. Nói Lý là vô thì gọi Tà Kiến. Nói Lý là Diệc Hữu, diệc vô (vừa có vừa không có), đó gọi là Tương vi kiến (kiến giải trái ngược nhau). Phi Hữu phi vô, thì gọi đó là Ngu si kiến. Cái Lý được nói ra, nếu rơi vào trong bốn trường hợp trên thì chẳng gọi là “Như thị”. Nay ly bốn báng này, vô sở y chỉ, (không có nương chính chỗ nào cả), cho nên gọi là “Như thị”.

2. NGÃ VĂN: Là Người Năng văn.

- NGÃ: Những nguyên do A Nan tự xưng mình là “Ngã”: 1. Vì muốn chứng thực chính mình nghe từ bên Phật, chứ chẳng phải truyền nghe. Nguyên do là sao? Là vì chính tôi nghe từ Như Lai cho nên xưng là “Ngã”; 2. Vì muốn tỏ rõ nguyên , hạnh đời quá khứ của A Nan đã thành tựu, cho nên xưng là “Ngã tôi”. A Nan từ vô lượng kiếp đến nay đã tu tập đa văn, nhờ lực Bổn nguyện mà đắc Đà La Ni, vừa qua tai thì mãi mãi không bị bỏ sót mãi mãi chẳng quyên, chưa từng hỏi lại, thí như đổ nước vào một ái tách khác, cho nên kinh pháp Hoa nói: “Ta và

A nan ở chỗ Phật Không Vương, đồng thời phát tâm, ta thích tinh tiến mà rồi tâm Phật, A Nan thường vui với Đa Văn, cho nên trí nhớ pháp tạng của ta". Lại như kinh nói: "Thích Ca xưa kia làm sa di cho Phật Ca Diếp. Ư (Phật Ca Diếp) ra hạn định ngày phải tụng kinh ngàn lời, kiêm luôn việc khất thực cho sư, e tụng kinh chẳng thuộc, lòng đầy âu lo, A Nan thời ấy làm trưởng giả trên đường đi thấy sắc mặt âu lo của Sa Di, bèn hỏi nguyên do, Sa Di kể lại việc trên, trưởng giả nói với Sa di, ngày ngày cho chú thức ăn, khiến an tâm tụng kinh, đừng âu sầu nữa, trưởng giả phát nguyện rằng: "Nếu Sa Di thành Phật, ta sẽ làm pháp tạng đệ nhất đệ tử". Vì nguyện xưa đã mãn túc, cho nên xưng là "Ngã"; 3. Vì tự tại, cho nên xưng là "ngã": như Đại kinh nói: A Nan đầy đủ đa văn trí tuệ, tất cả chúng sanh chẳng thể nhất thời lĩnh đầy đủ lời Phật, dù có thể lảnh nhận đầy đủ lời Phật, nếu không có lực Đà la ni thì chẳng thể nhớ mà chẳng quên, tuy có nhớ mà chẳng quên nhưng cũng chẳng thể có đủ ba tuệ ở trong văn pháp (pháp nghe), chẳng thể tự tại, chẳng gọi đó là "Ngã". "Ngã" là nghĩa tự tại. Nay A Nan có thể nhất thời kỉnh nhận đầy đủ lời Phật, cũng có thể nhớ mãi chẳng quên; 4. Phát sinh đầy đủ ba Tuệ ở trong văn pháp mà đắc tự tại, do đó xưng là "Ngã".

Hỏi: Phật pháp vô ngã, vì sao xưng "Ngã"?

Đáp: Trong thật tướng chư pháp, phi Ngã, phi vô ngã, vì muốn dẫn dắt chúng sanh nên giả danh nói "Ngã". Do đó không có lỗi.

- VĂN: Sở dĩ xưng là "Văn", cũng gồm đủ mấy nghĩa: 1. Muốn hiểu rõ Đức của người sở văn; sở văn của A Nan chẳng nghe từ ngoại đạo và đệ tử Phật, Tiên nhân, Hóa nhân, Chư thiên, nay sở văn là nghe từ bên người Nhất Thiết trí; 2. Muốn hiểu rõ pháp sở văn (pháp đã được nghe) là tối thắng, Phật pháp danh, cú, vị xảo diệu, nghĩa lý thâm tịnh, pháp ngoại đạo chỉ có ngữ ngôn, không có thật nghĩa. Nếu nghe Phật pháp, gọi đó là chánh văn (chánh nghe); 3. Lý đã được bày tỏ là tối thắng; Phật pháp chánh đạo, viên mãn cụ túc, không có điên đảo, như lý mà thuyết, gọi là chánh thuyết. Như lý mà văn, gọi là chánh văn; 4. Vì Hành tối thắng, cho nên gọi là chánh văn: y theo chánh giáo mà tu hành, tức là tối thắng trong Hành, cho nên gọi đó là chánh văn; 5. Vì tu hành đắc chánh quả, nên gọi đó là chánh văn, chánh quả là; cái được gọi là Đại Bát Niết-bàn.

Hỏi: Là dùng thần văn (nghe) hay là dùng thức văn, hay là dùng căn mà văn, hay là Hòa hợp văn? Nếu dùng thần văn (nghe) thì vì sao Thần dùng tai văn (nghe) chẳng dùng mắt văn? Nếu dùng thức văn, cũng nạn vấn như trên. Nếu dùng căn để nghe thì khi không có thức,

căn rổng không cũng phải nghe. Nếu mỗi một hứ riêng lẻ chẳng thể nghe thì hòa hợp chúng lại cũng chẳng thể nghe. Với những nghĩa như vậy thì thảy đều không có văn (nghe).

Đáp: Nay ở đây nói "văn" là nhân duyên văn. Nhân duyên văn là bất văn, văn mà vô sở văn. Là vì kinh nói: Người ấy thuyết pháp vô vô thuyết vô thị, người ấy nghe pháp vô văn vô đắc, Như Lai thuyết vô sở thuyết. A nan văn vô sở văn, thuyết và nghe như vậy mới có thể tương thành cho nhau.

3. NHẤT THỜI

Đây là thời của thuyết giáo, như Chuyển Luân Vương xuất thế là Thời có thể đắc bảo vật. Như Như Lai xuất thời, đó là thời có thể đắc pháp bảo. Cho nên nói là "Nhất thời".

Hai là, tất cả chúng sanh cuồng điếc khi nghe Như Lai thuyết, thời đắc tỉnh ngộ, cho nên gọi là "Nhất thời". Lại có chánh sư thời, có chánh giáo thời, có chánh học thời, cho nên nói là "Nhất thời". Có đủ ba thời đó, chúng sanh đắc đạo. Trung Quán Luận nói: chơn pháp, người thuyết, người nghe, thật là khó đắc. Nếu đủ ba loại đó thì sinh tử hữu biên, nếu chẳng đủ ba loại đó thì sinh tử vô biên. Lại nữa, chúng sanh nếu khi chưa, trồng xuống niềm tin thì chẳng gọi là "nhất thời", nay thuyết Bát-nhã là lúc trồng xuống niềm tin (hạ tín chúng), nếu khi đã trồng xuống niềm tin, đó là lúc chánh quán tăng trưởng, nếu khi chánh quán đã tăng trưởng thì đó là lúc thiện căn thành tựu, cho nên nói là "Nhất thời". Lại nữa, A Nan nhất thời có thể lảnh nhận đầy đủ Phật thuyết cho nên nói là "nhất thời". Vì sao? Chư Phật thuyết pháp, quảng và lược khác nhau, sở dĩ thuyết Bát-nhã, đó là vì tạm dừng một chút căn duyên vậy. Lại nữa nên biết rằng đó là Bát-nhã Nhất thời. Bát-nhã nhất thời là chẳng thời mà giả nói là Thời, chẳng Nhất mà giả nói là nhất.

4. PHẬT

"Phật" là nêu chủ của thuyết giáo. Trên kia tuy đã tỏ ba sự nhưng tà và chánh chưa phân, sự thứ tư nêu "Phật" mới hiểu rõ đắc thất. Nguyên do là sao? Vì tuy nói "ngã văn", nhất thời chưa biết là nghe từ ai, do đó nay mới nghe từ "Phật", chẳng phải người khác. Mà luận nói: Bà Gà là Năng Đoạn phiền não, có đại công đức, cho nên gọi là bà Già Bà (Phật).

"Trú": có hai loại: 1. Ngoại trú; 2. Nội trú.

- Ngoại trú gồm có 4 trú: 1. Vương hóa xứ trú; nghĩa là Thích Ca trú tại Sa bà; 2. Dị Tục trú; nghĩa là trú ở bên trong tất cả Tăng già lam (chùa); 3. Oai nghi trú; nghĩa là đi, đứng ngồi, nằm đều gọi là trú; 4. Vị

xả Thọ phần trú; nghĩa là Như Lai chưa nhập Niết-bàn.

- Nội trú có bốn loại: 1. Thiên Trú, trú thí, giới; 2. Phạm trú; trú tứ vô lượng tâm; 3. Thánh Trú: trú không, vô tướng, vô nguyện; 4. Phật trú; trú trong thật tướng chư pháp . đó là Bát-nhã vô trú, vô bất trú, vì chúng sanh mà giả danh gọi là "trú".

5. XÁ VỆ QUỐC

"Xá vệ quốc" là tỏ về trú xứ (nơi ở). Xứ có hai loại: 1. Thông xứ; 2. Biệt xứ. Xá Vệ quốc tức là thông xứ (xứ chung) Kỳ Hoàn Tinh-xá tức là biệt xứ (xứ riêng).

Hỏi: vì nhân duyên gì mà Đức Phật đa phần trú tại Vương xá thành và Xá vệ quốc tức là thông xứ (xứ chung). Kỳ Hoàn Tinh-xá tức là biệt xứ (xứ riêng).

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà Đức Phật đa phần trú tại Vương Xá Thành và xá vệ quốc?

Đáp: Trước kia, Đức Phật đã thọ nhận lời cầu thỉnh của Tần Bà Sa La Vương, cho nên trú Vương xá thành, sau đó thọ nhận lời thỉnh cầu của Tu Đạt Đa mà trú Xá vệ quốc. Lại nữa. Vì muốn báo ân pháp thân mà trú Vương xá thành. Vì báo ân sinh thân mà trú Xá vệ quốc. Nguyên do là sao? Phật đắc đạo tại Vương xá thành, Ma Già Đà quốc, do đó, để báo ân pháp thân mà trú Vương xá thành.

Hỏi: Đức Phật sinh ra tại nước Ca Tỳ La vệ ở Trung Thiên trúc, Xá Vệ quốc là nước ở Đông Thiên Trúc, nay vì sao lại nói vì báo ân sinh thân mà trú ở Xá Vệ Thành?

Đáp: Tổ tiên của Đức Phật vốn ở tại Đông Thiên trúc, Xá Vệ quốc. Về sau đến Trung Thiên Trúc, Ca Tỳ la thành. Nay theo gốc là lập danh, cho nên nói báo ân sinh thân mà trú Xá vệ quốc. Lại nữa, Vương Xá Thành và Xá vệ quốc nhiều nhân vật, cho nên Phật muốn ở nơi nhiều người để giáo hóa chúng sanh, như kinh nói: Xá Vệ Quốc có chín ức nhà. Như Kinh Hiền ngu nói: có mười tám ức người. Lại nữa, vì hai nước này sinh ra nhiều người trí huệ và hạng lục sư, do đó đức Phật đa phần trú ở Thành này.

Hỏi: Vì sao gọi tên là Xá Bà Đề?

Đáp: Có vị luận sư ở đất Bắc nói: vào thời kiếp sơ xưa kia, có hai anh em Tiên nhân, người em tên là Xà bà, hán dịch là Ưu Tiểu. Anh thì là A-bà-đề, Hán dịch là Bất khả hại. Hai người trú ở xứ đó để cầu đạo, nhân vậy mà lấy tên người đặt tên cho thành. Tên người em bỏ bớt chữ "bà", tên anh bỏ bớt chữ "A", gộp chung hai tên, nên gọi là "Xá Bà Đề". Ngài Chơn Đế Tam Tạng nói: Nước đó chánh âm phải gọi là

Xa la ma Tử Để. Hán gọi là Hảo Danh Văn Quốc. Xưa kia, có vị Tiên Nhân có danh tiếng tốt trú ở trong xứ ấy. Từ vị Tiên nhân mà đặt tên, cho nên gọi là Hảo Danh Văn Quốc (nước anh tiếng tốt). Còn nói rằng: Nước này có đầy đủ 4 nghĩa: 1. Nhiều của báu; 2. Người trong nước ấy đa phần thọ hưởng thú vui ngũ Dục; 3. Có chư phép đức; 4. Vị lai sẽ đắc quả giải thoát. Có 4 nghĩa trên, danh tiếng vang xa đến các nước khác, cho nên gọi là Hỏa Danh văn quốc. Trước kia phiên dịch là văn vật quốc, nước này sản xuất nhiều các sản vật quý tốt, danh tiếng vang xa các nước cho nên gọi là văn vật quốc. Kinh Thập Nhị Do nói: Không có vật nào mà chẳng có, hơn hẳn các xứ khác.

Hỏi: Đức Phật trú ở nước Xá vệ bao nhiêu năm?

Đáp: Kinh nói: Trú ở Xá vệ quốc hai mươi lăm năm, có chín ức nhà, ba ức nhà gặp nhưng chẳng nghe pháp, ba ức nhà gặp Phật nghe pháp, ba ức nhà chẳng gặp Phật chẳng nghe pháp. Ngài CHơn Đế Tam Tạng nói: trú ở Xá Vệ trước sau bảy năm, trú ở vương xá thành bốn năm. Nay chưa rõ rệt.

Hỏi: Vương Thành và Xá vệ, trú nơi nào trước?

Đáp: Đức Phật trú ở vương xá thành trước, về sau ở Xá Vệ.

6. KỲ THỌ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN: Đây là loại thứ hai, gọi là Biệt xứ.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà xây dựng Kỳ Viên Tinh-xá này?

Đáp: Như những kinh Thập Nhị Do, Kinh Niết-bàn, kinh Hiền Ngu... đã kể chi tiết. Như kinh Hiền Ngu quyển 9 nói: Xá Vệ quốc chủ, vua Ba Tư Nặc có một đại thần tên là Tu Đạt, là người giàu có, của cải vô hạn, thích bố thí, cứu giúp người nghèo, và những người già yếu cô đơn. Người thời ấy, nhân việc ấy mà đặt danh hiệu là Cấp Cô Độc. Bấy giờ trưởng giả Cấp Cô Độc sinh bảy người con trai, tuổi đều đã trưởng thành, cưới hỏi cho con, theo thứ tự cho đến người con thứ sáu, còn lại người con trai thứ bảy, đoan chánh khác thường, đem lòng thương yêu, muốn cưới cho con thứ bảy một người vợ dung mạo đẹp đẻ, đoan chính tướng tốt, bèn nói với các Bà la môn rằng: nhà ai có con gái tướng mạo song toàn, tôi sẽ cầu hôn cho con tôi, chư Bà La Môn bèn vì ông mà để ý tìm kiếm, lần hồi đến trong Vương xá thành, có một đại thần tên là Hộ Trân, cực kỳ giàu có, tín kính Tam Bảo. Bấy giờ Bà la môn đến nhà vị đại thần để khất thực, theo phép nước kia, khi người thí cho thức ăn thì phải bảo đồng nữ đem thức ăn, ra bố thí, trưởng giả Hộ Trân bấy giờ có một người con gái, nghi dung đoan chánh, nhan sắc thù diệu, đem thức ăn ra thí cho Bà la môn. Bà la môn vừa thấy cô con gái, tâm đại hoan

hỷ; người mà ta tìm chính là đây vậy! Bèn hỏi cô gái rằng: có người nào đến cầu hôn cô chưa? Cô gái đáp: chưa có. Còn hỏi thêm cô gái rằng: Cha cô có ở nhà hay không? Cô gái đáp: có Bà la môn nói: Có thể bảo cha cô ra đây cho tôi gặp mặt cùng bàn chuyện được không? Bấy giờ cô gái vào trong nhà, bạch với cha rằng: bên ngoài có khách đến muốn được gặp cha. Người cha bên đi ra. Bấy giờ Bà la môn sau khi hỏi thăm xả giao xong, nói với trưởng giả rằng: Ở vương quốc Xá vệ có một đại thần, tên là Tu Đạt, làm Quốc phụ, Ngài có quen biết vị đó không? Đáp rằng: chưa gặp người ấy, chỉ nghe danh. Nói rằng: có biết người ấy là đệ nhất phú quý ở nước Xá Vệ kia hay không? Ngài cũng là phú quý đệ nhất ở nước này. Tu Đạt có người con trai đoan chính thù diệu, đa tài lỗi lạc, muốn cưới con gái ngài có được hay không? Đáp: được! Bấy giờ Bà la môn chưa thể tự trở về, gặp lúc khách buôn đến Xá vệ quốc, luôn tiện gởi thư báo cho Tu Đạt, trình này hết sự việc. Tu Đạt nhận được thư rất hoan hỷ, bèn đến gặp vua Ba Tư Nặc cầu xin nghĩ phép một thời gian để cưới vợ cho con. Vua liền chấp thuận. Thế rồi chở đầy trân bảo đến Vương xá thành, trên đường đi, cứu giúp người nghèo khó cho đến vương xá thành, đến nhà trưởng giả Hộ Trân cưới vợ cho con. Trưởng giả Hộ Trân hoan hỷ nghinh đón Tu Đạt, sắp xếp nơi nghĩ ngơi qua đêm, bèn trong nhà thì đang lao xao làm đồ ẩm thực. Tu Đạt nghĩ rằng: Nay vị trưởng giả này bày cóng thứ gì? Muốn làm việc gì? Phải chăng muốn thỉnh quốc vương thái tử, trưởng giả đại thần hay là lễ hội hôn nhân? Bèn hỏi rằng: trưởng giả đêm nay tự mình chỉ huy sự việc bày biện đồ cúng dường như vậy, có phải là muốn thỉnh mời quốc vương thái tử đại thần? Đáp rằng: không phải. Lại hỏi: muốn mở lễ hội bà con hôn nhân ư? Đáp: không phải. Lại hỏi: thế để làm gì? Đáp rằng: ngày mai muốn thỉnh Phật và Tỳ kheo tăng. Tu Đa vừa nghe danh Phật, Tăng, tỏ lòng cung kính, như Hữu sở đắc, tâm tình vui vẻ, hỏi lại rằng: sao gọi là Phật? Mong được giải thích. Trưởng giả đáp rằng: ngài chẳng nghe sao? Con trai của vua Tịnh Phạn, tên gọi là Tất Đạt, ngày Ngài sinh ra, trời giáng điềm ứng, Thiên thần hộ vệ, liền đi bảy bước, xướng rằng: "Trên trời dưới trời chỉ ta là tôn". Tu Đạt nghe kể những chuyện như vậy, hoan hỷ vui mừng, cảm niệm kính tín, muốn gặp Phật ngay đêm nay, thế là trời chưa sáng đã ra đi, nữa đêm ra ngoài, thấy Thiên tử bèn lễ bái, bỗng quên mất tâm nhớ nghĩ về Phật, thế rồi sáng trở lại càng tối hơn, tự nghĩ rằng; đêm nay tối quá, nếu ta cứ đi thì sẽ bị ác quỷ mãnh thú làm hại, hay là trở về thành, đợi sáng sẽ đi. Bấy giờ có vị Thiên trong bầu trời thấy ông muốn hối lùi, bèn xuống nói rằng: cư sĩ

đừng hối lòng, Tôi là Bà la môn Mật Kiên, là thiện tri thức của ông kiếp trước, nhờ nghe pháp mà được sinh ra trong cõi trời, ông đến gặp Phật, sẽ đắc vô lượng lợi ích, dù cho ngày nay được trăm xe trân bảo, cho đến được trân bảo đầy cả Tứ thiên hạ, chẳng bằng cử chân đi đến chỗ Thế Tôn lợi ích ông đắc d, hơn trăm ngàn lần, ông hãy đi đi đừng thối lùi. Tu Đạt nghe thiên nói như vậy, càng thêm kính niệm, thế rồi ngay tại đêm tối, trở lại được sáng tỏ, bèn tìm đường đi đến chỗ Thế Tôn. Bấy giờ, Phật biết Tu Đạt đến, bèn ra ngoài đi kinh hành. Lúc ấy, Tu Đạt xa thấy Thế Tôn như ngọn núi vàng, tướng đẹp oai dung,.. Tu Đạt thấy Phật, tâm vui vẻ, chẳng biết phép lễ, chẳng hỏi han Cù Đàm khởi cư ra sao, Thế Tôn liền bảo ngồi. Lúc ấy Thủ Đà Hội Thiên ở xa thấy Tu Đạt tuy thấy Thế Tôn nhưng chẳng biết cách lễ chân Phật, chư Thiên liền hóa thành bốn người đi thành hàng mà đến chỗ Thế Tôn, làm lễ chân Phật, quỳ xuống hỏi han, nhiểu phải ba vòng, rồi đứng một bên. Bấy giờ, Tu Đạt thấy họ như vậy, bèn rất ngạc nhiên mà tự nghỉ rằng: phép cung kính là phải như vậy! Bèn đứng dậy, rời chỗ ngồi, làm phép lễ kính, thăm hỏi khởi cư, nhiểu phải ba vòng, rồi đứng một bên. Bấy giờ Thế Tôn liền vì họ thuyết pháp; Tứ Đế vi diệu, khổ, không, vô thường, Tu Đạt nghe pháp, lòng hoan hỷ, liền chứng quả Tu Đà Hoàn. Và rồi bạch Phật: Duy nguyện Như Lai rủ lòng từ bi đến trong tại thành Xá vệ, vì chúng sanh trừ là tựu chánh. Thế Tôn bảo rằng: phép của người xuất gia có khác với tục, nơi chốn ở cũng phải có khác, xứ kia chẳng có Tinh-xá làm sao đến được! Bấy giờ Tu Đạt bạch Phật rằng: Thế Tôn! Đệ tử có thể xây dựng Tinh-xá, mong Thế Tôn chấp thuận cho? Thế Tôn im lặng. Khi Tu Đạt xin cáo từ ra về, luôn tiện bạch Phật rằng: về đến bổn quốc, sẽ xây Tinh-xá, chẳng biết cách xây, duy nguyện Thế Tôn, sai một đệ tử cùng đi để chỉ bày. Thế Tôn suy nghĩ; Bà la môn trong thành Xá Vệ, tin tà đảo kiến, người khác đi, ắt chẳng có khả năng biện luận, chỉ có Xá-lợi-phất là chủng Bà la môn, thời niên thiếu đã thông minh, kiêm đủ thần thông, đi ắt có ích. Bèn bảo ngài Xá-lợi-phất cùng đi với Tu Đạt. Thế rồi về đến thành Xá vệ cùng với Xá-lợi-phất đi xem xét các vùng đất, nơi nào bằng phẳng rộng rải để xây Tinh-xá, xem khắp chẳng nơi vừa ý. Chỉ có mảnh vườn của thái tử Kỳ Đà, mảnh đất ấy bằng phẳng, cây cối tươi tốt, chẳng xa chẳng gần trung tâm thành phố, chính là đắc xứ sở. Bấy giờ Xá-lợi-phất bảo Tu Đạt rằng: Ở đất vườn này nên khởi Tinh-xá, nếu xây dựng ở xa thành phố thì khó khất thực, nếu gần thì ồn ào náo nhiệt khó cho hành đạo. Tu Bồ-đề hoan hỷ đến chỗ Thái tử, nói với Thái Tử rằng: Tôi nay muốn vì Như Lai khởi xây

Tinh-xá, chỉ có vườn đất của Thái tử mới thích nghi xử dụng, mong Thái tử bán cho. Thái tử cười nói: Tôi thiếu gì đâu! Vườn đó tươi tốt, sẽ dùng làm chỗ vui chơi, sao lại bán được? Tu Đạt năn nỉ chẳng thôi, Thái tử nói đùa rằng: Nếu sanh lót vàng che đất khiến chẳng có khoản trống nào cả thì sẽ bán cho, Tu Đạt cung kính đồng ý, chở vàng trãi đất. Thái Tử nói: tôi nói chơi, đâu có bán! Tu Đạt bạch rằng: phép làm thái tử, chẳng thể nói đùa, nay nói vọng ngữ thì chẳng xứng đáng kế vị ngôi vua. Bèn cùng thái tử đi đến chỗ người chuyên phụ trách phán quyết sự việc phải trái. Bấy giờ, Thủ Đà Hội Thiên sẽ vì Phật mà khởi xây Tinh-xá, e đại thần chuyên trách phán quyết sự việc thiên về thái tử, bèn hóa thành người chuyên trách phán quyết sự việc, nói với Thái Tử rằng: làm một vị thái tử thì chẳng thể vọng ngữ, nay đã nói đùa hứa bán thì chẳng nên nữa chừng lại hối tiếc! Thế rồi cắt bán vườn cho Tu Đạt. Tu Đạt hoan hỷ bèn sai người dùng voi ngựa chở vàng trãi đầy 80 mẫu đất, một hồi sau, sắp trãi xong, chỉ còn sót lại một ít đất, Tu Đạt đang suy nghĩ nên mở rương hàm vàng nào để vừa đủ trãi xuống miếng đất đó. Thái tử Kỳ Đà hỏi: Hiềm mua giá cao à? Đáp rằng: đang nghĩ cần phải rương vàng nào đủ để trãi miếng đất đó! Thái tử Kỳ Đà thầm nghĩ: Phật ắt có đại đức mới khiến cho người này xem nhẹ tiền tài đến vậy, bèn nói rằng: thôi ngang đây ngừng vậy, đừng đem vàng ra nữa. Vườn thuộc sanh, cây thuộc ta, ta tự vì Phật tạo lập cửa lầu. Tu Đạt hoan hỷ bèn trở về nhà, chuẩn bị thi công.

Lục sư nghe chuyện, bèn đến bạch vua, trưởng giả Tu Đạt mua vườn Thái tử, muốn vì Cù Đàm, tạo lập Tinh-xá. Cho phép tôi cùng với họ đấu thứ đạo thuật, nếu họ thắng tôi thì mới cho xây dựng. Vua bèn gọi trưởng giả hỏi: Nay lục sư nói: Sanh mua vườn của Kỳ Đà để xây Tinh-xá cho Cù Đàm, họ xin cùng đệ tử Sa Môn đấu đạo thuật, nếu sa môn đệ tử thắng thì mới được phép xây dựng Tinh-xá, nếu thua thì chẳng thể xây dựng. Trưởng giả về nhà, mặc áo nhơ xấu, sầu não chẳng vui, thân tử (Xá-lợi-phất) ngày mai, mặc áo ôm bát, đến nhà trưởng giả, thấy trưởng giả chẳng vui, bèn hỏi: Vì sao mà vậy? Trưởng giả đáp: xây dựng Tinh-xá, e chẳng đắc thành. Vì vậy mà buồn. Thân tử (Xá-lợi-phất) nói: Có sự cố gì? Đáp: chư Lục sư đến vua, xin đấu đạo thuật với tôn giả, nếu tôn giả đắc thắng thì mới hco phép xây dựng, nếu chẳng bằng họ thì chẳng cho phép, mà nhóm lục sư này xuất gia đã lâu, chuyên học pháp thuật, chẳng có ai bằng họ, chẳng biết tôn giả có khả năng cùng họ đấu đạo thuật hay không? Xá-lợi-phất đáp: Dù cho nhóm lục sư đầy đủ cả Tam Thiên thế giới nhiều như rừng tre cũng chẳng thể động

đến một sợi lông của ta, muốn đến thuật thì chỉ tùy theo ý họ. Trưởng giả hoan hỷ, thay mặc áo mới, đến bạch vua rằng: Lục sư muốn đấu thì cứ tùy theo ý họ. Vua bèn bảo lục sư tuyên bố với người cả nước: bảy ngày sau, ở ngoài thành, lục sư sẽ cùng sa môn đấc đạo thuật. Trong nước có mười tám ức người, thời bấy giờ, theo pháp nước kia, đánh trống triệu tập dân chúng, nếu đánh trống đồng thì triệu tập mười hai ức người, nếu đánh trống bạc thì triệu tập mười bốn ức người. Nếu đánh trống vàng thì tất cả đều tập họp. Bảy ngày đã qua, đánh trống tất cả đều triệu tập. Chúng lục sư có ba ức người. Bấy giờ, nhân dân thảy đều vì vua và lục sư mà phê tòa, trưởng giả vì Xá-lợi-phất mà thi tòa. Bấy giờ, Xá-lợi-phất ngồi dưới một gốc cây, tịch nhiên nhập định, du các Thiền môn, thông đạt vô ngại, tác niệm rằng: trong hội này, đại chúng tập tà đã lâu, kiêu mạn tự cao, nhóm quần sinh này sẽ dùng đức gì mà hàng phục họ, tư duy vậy rồi, bèn lập thề rằng: Nếu trong vô số kiếp, ta từ hiến phụ mẫu sa môn, Bà la môn thì nay ta nhập chúng sẽ khiến cho tất cả mọi người vì ta mà trú lễ. Bấy giờ, chúng lục sư đã tập họp, chỉ riêng Xá lợi tử chưa đến, bèn bạch vua rằng: Đệ tử Cù Đàm tự biết mình không có đạo thuật, sợ hãi chẳng đến. Vua bảo trưởng giả: Thầy ông nay ở đâu? Tu Đạt bèn đến chỗ Xá-lợi-phất, bạch rằng: Đại chúng đã tập họp, mong đến dự hội. Bấy giờ, Xá-lợi-phất từ Thiền định đứng dậy chỉnh y áo, an tường mà đi đến như vua sư tử đến với đại chúng. Bấy giờ Đại chúng và các Lục sư thấy hình dáng của ngài, đều bỗng nhiên đứng dậy, như gió thổi cỏ, bất giác mà làm lễ. Bấy giờ Xá Lợi Tử bèn thăng lên tòa do Tu Đạt đã phô, trong chúng lục sư, có một đệ tử tên là Lao-độ-sai, giỏi biết huyển thuật, đứng trước đại chúng, đọc chú thành cây đại thụ, bóng mát che cả đại chúng đều nói rằng: đó là Lao-độ-sai làm. Bấy giờ, Xá-lợi-phất dùng Thần lực tâm trận gió Tỳ Lam thổi bức gốc cây đổ nhào xuống đất, tan vụn ra như bụi trần. Chúng nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại đọc chú làm một hồ nước, bốn bên là bảy báu, trong nước sinh ra hoa sen, mọi người nói là do Lao-độ-sai tạo ra. Xá-lợi-phất làm ra một con voi trắng sáu ngà, trên ngà có hoa, trên hoa có ngọc nữ, con voi đó đi từ từ đạp tan hồ nước, bẻ hoa. Chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại làm ra một ngọn núi, trang nghiêm bằng bảy báu, hoa quả sum xuê, chúng nhân nói là do Lao-độ-sai làm ra Xá-lợi-phất lài ra kim cang lực sĩ, dùng chày kim cang đập tan vụn ngọn núi, chúng đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại làm một con rồng có mười cái đầu, ở trong hư không, mưa nhiều loại bảo điện, sấm sét rung động đất, chúng nhân đều nói là Lao-độ-sai làm Xá-lợi-

phất làm một con chim Kim Xí Điểu Vương, bèn bửa nức ra rồi ăn con rồng đó chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lai làm một ngưu vương, thân thể mập to, sừng lớn nhọn hoắc xông đến, Xá-lợi-phất hóa làm vua sư tử xé nát con trân mà ăn, chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại biến thân làm một Dạ Xoa quỷ, hình thể to lớn, lửa cháy trên đầu, mắt đỏ như máu, miệng bốn răng nanh, mắt phun lửa xông đến. Bấy giờ Xá-lợi-phất lại hóa làm Tỳ Sa Môn vương, Dạ xoa sợ hải, bèn muốn thôi chạy, bốn bè lửa nổi, chẳng có chỗ đi, chỉ có bên Xá-lợi-phất là mát mẻ không có lửa, bèn khuất phục đảnh lễ, lửa liền diệt tắt. Chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng, Lao-độ-sai chẳng bằng. Bấy giờ thân của Xá-lợi-phất bay lên hư không, hiện mười tám biến và tám tự tại. Bấy giờ Hội thấy thần lực của ngài, đều ôm niềm hoan hỷ. Xá-lợi-phất bèn vì họ mà thuyết pháp, tùy theo phước hạnh của mỗi người mà đắc mỗi đạo tích khác nhau. Lục sư đệ tử ba ức người xuất gia học đạo ở chỗ Xá-lợi-phất. Đấu kĩ thuật xong, bốn chúng trở về chỗ ở của mình, trưởng giả và Xá-lợi-phất trở về vùng đất định xây Tinh-xá, tay tự mình cầm một đầu dây, Xá-lợi-phất vui vẻ mỉn cười. Trưởng giả hỏi: Tôn nhân sao lại cười? Đáp: Mới vừa muốn kinh địa (đo đất?) Sáu Thiên cung đã thành, liền mượn đạo nhãn, trưởng giả thảy đều thấy. Trưởng giả bèn hỏi Xá-lợi-phất; trong sáu cõi Trời Dục Thiên, cõi nào là tối thắng nhất? Xá-lợi-phất nói: Trong cõi Thiên thứ tư, thiểu Dục tri túc, thường có Nhất Sinh Bổ Xứ Bồ-tát đến sinh ra ở trong cõi ấy. Tu Đạt nói: Tôi sẽ sinh ra ở trong cung trời thứ tư. Trưởng giả nói ra lời ấy rồi thì năm cung trời còn đại đều mất, chỉ còn cung trời thứ tư, vẫn vậy chẳng biến. Khi căn dây tiếp, Xá-lợi-phất vẻ mặt buồn bả. Tu Đạt bèn hỏi: Tôn nhân sao lại buồn bả? Đáp: ông thấy con kiến trong khoảng đất này không? Đáp: đã thấy Xá-lợi-phất nói: Vào thời quá khứ Tỳ Bà thi Phật, ông cũng khởi xây Tinh-xá cho Phật kia ngay tại đất này, thời đó con kiến này sinh ra ở đây, cho đến ngày nay đã là chín mươi mốt kiếp. Vẫn cứ thọ nhận thân xác loài kiến, chẳng được giải thoát, sinh tử dài lâu, duy chỉ phước là điều quan trọng, chẳng thể chẳng siêng năng cố gắng. Vì vậy mà Xá-lợi-phất buồn bả, trưởng giả thương xót. Trưởng giả xây Tinh-xá, dùng diệu Chiên Đàn làm Hương Nê, biệt phòng trú ở ngàn hai trăm người, gồm một trăm hai mươi xứ. Muốn đến thỉnh Phật, lại nghĩ rằng; trên có quốc vương, phải báo cho vua biết, nếu chẳng phải bạch thì e sẽ hờn giận, mới đến bạch Vua Ba Tư Nặc; Tôi vì Phật đã khởi xây Tinh-xá xong, mong Đại vương sai xứ thỉnh Phật. Vua nghe xong, sai sứ giả đến Vương xá thành thỉnh Phật và tăng đến Xá vệ quốc.

Bấy giờ, Thế Tôn và bốn bộ chúng trước sau nhiểu quanh, phóng quang động địa, đến Xá Vệ quốc, gần đến thành, tất cả đại chúng, đem những vật cúng dường đến nghinh đón Thế Tôn. Khi Thế Tôn đến nơi rồi, phóng đại quanh minh, dùng ngón tay án vào Tam Thiên thế giới thảy đều chấn động. Ca nhạc chẳng gảy mà tự vang, tất cả những người khuyết tật đều được cụ túc đầy đủ. Tất cả người dân thấy Phật liền hoan hỷ. Mười tám ức người dân đều đến tụ tập ở chỗ Phật Thế Tôn bấy giờ tùy theo bệnh mà vì họ thuyết pháp được đều đắc đạo tích. Chuyện Tu Đạt xây dựng Tinh-xá, nhân duyên là như vậy.

Về "Kỳ Đà": Ngài Chơn Đế Tam Tạng nói: Tiếng ngoại quốc thì gọi: Cưu Ma La Kỳ Đà. Tiếng Hán gọi là: Đồng Chơn Thái Tử. Lại nói rằng: Kỳ Đà. Tiếng Hán nghĩa là chiến thắng. Xưa kia có binh giặc muốn phá Xá vệ, vua Ba Tư Nặc đem binh phá tan giặc, lúc ấy chung nhân vào bẩm rằng: vừa sinh ra Thái tử! Do vậy đặt tên Thái tử là chiến thắng.

"Tu Đạt Đa": tiếng Hán gọi là: Thiện dử (khéo cho). Cha mẹ không con, bèn cầu thầm xin con, trong mộng được con trai, cho nên gọi tên là Thiện Dữ. Nước này từng có thời bị hạn hán trong suốt mười hai năm không mưa, mà Tu Đạt là nhà cự phú, chẩn tế cứu giúp người nghèo, cho nên gọi tên là Cấp Cô Độc trưởng giả.

"Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên": Đây là nêu ra cả hai tên gọi Quân và Thần, Thông và Biệt. Kỳ Đà là đệ tên của quân, Cấp Cô Độc tức là tên của thần. Thọ là biệt sở, Viên tức là thông xứ. Lại nữa, vì Kỳ Thọ là môn xứ, cho nên đứng trước. Viên là Tinh-xá, cho nên đứng sau. Lại nữa, Kỳ Đà là tên gốc, Cấp cô là tên ngọn. Ngài Chơn Đế Tam tạng nói rằng: đã xây dựng Tinh-xá cho Đức Phật đệ tứ ưu Lưu Thôn Đạt thời quá khứ ở ngang trên mảnh đất này. Thời ấy, mảnh đất này rộng bốn mươi dặm. Phật và con người tuổi thọ bốn vạn tuổi. Tu Đạt thời đó tên là Tỳ Sa trưởng giả, dùng vàng tấm trãi lên mặt đất, dùng áo báu đậy lại, cúng dường Phật. Vào thời Đức Phật đệ ngũ Câu Na Xá Mâu ni, con người và Đức Phật thọ ba vạn tuổi, bấy giờ Tu Đạt tên là Đại gia chủ trưởng giả, dùng bạch trãi đầy mặt đất, dùng con trai của Nhũ Ngưu (bò sửu) để cúng dường. Thời ấy đất rộng ba mươi dặm. Thời Đức Phật đệ lục (thứ sáu) Phật Ca Diếp, con người thọ mệnh ba vạn tuổi, Tu Đạt thời ấy tên là Đại Phiên Tất trưởng giả, dùng bảy báu trãi đất, đất rộng hai mươi dặm, làm thể để cúng dường. Thời Phật đệ thất Đức Phật Thích Ca, con người thọ trăm tuổi, đất rộng mười dặm, dùng vàng trãi mặt đất xứ ấy để cúng dường. Vào thời tương lai Đức Phật Di Lặc xuất thế

mảnh đất trở lại rộng bốn mươi dặm, dùng bảy báy trãi mặt đất để cúng dường. Phật và con người thọ tám vạn tuổi. Tu Đạt thời ấy tên là tương Khư Vương (vua Tương Khư). Tương Khư Vương tiếng Hán gọi là Loa Vương (vua ốc), sắc trắng như con ốc. Xuất gia đắc thành La Hán. Lại nữa, cần biết rằng: xứ này là Bát-nhã Xứ, là Bát-nhã y quả, nó giống như Di Lặc Lầu Quán, cũng giống như pháp Thương Hương Thành.

■

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ

QUYỂN 2

"Dữ Đại Tỳ Khưu Chúng": Đây là sự thứ sáu, tỏ về chúng cùng nghe.

Hỏi: Vì sao cần phải có sáu sự?

Đáp: Có đủ sáu sự, nghĩa mới trên đủ. Vì sao? "Như Thị" là pháp sở văn. "Ngã Văn" là người Năng Văn, "Nhất thời" là thời thuyết kinh. "Phật" là chủ diễn giáo. "Kỳ viên" là xứ nơi thuyết giáo. Nay là chúng đồn văn (chúng cùng nghe), cũng tức giáo là để dạy cho con người, vì con người, đây cũng có thể là người chứng kinh, cũng có thể gọi là người nghe kinh. Nếu nói theo những người thiện hữu kiếp trước đồng hạnh với Thích Ca thì đa phần là người chứng kinh, chứng những điều Như Lai thuyết là đáng tin, chứng những điều A Nan đã nghe là không sai lầm. Nếu là người nghe kinh thì đa phần là thật hành.

Hỏi: Đại Trí Luận nói: Đầu kinh Bồ-tát, có Thanh Văn Chúng, có Bồ-tát chúng. Đầu kinh Thanh văn, chỉ có Thanh Văn, không có chúng Bồ-tát. Nếu vậy, nay đây là kinh Đại thừa vì sao lại có chúng Thanh Văn mà chẳng có chúng Bồ-tát?

Đáp: Kiểm điểm tất cả kinh Đại thừa, có bốn trường hợp khác nhau: 1. Đầu kinh Đại thừa chỉ có Bồ-tát chúng, không có Thanh Văn chúng, tức là kinh Hoa Nghiêm, Thất Xứ, Bát Hội; 2. Đầu kinh Đại thừa chỉ có Thanh Văn chúng, không có Bồ-tát chúng, tức là kinh này; 3. Đầu kinh Đại thừa có đủ cả hai chứng Tiểu Thừa và Đại thừa, tức như Kinh Niết-bàn, kinh Đại phẩm; 4. Đầu kinh Đại thừa không có hai chúng tức như kinh Kim Quang kinh, kinh Thắng Man,...

Hỏi: Vì nhân duyên gì, kinh Đại thừa này chỉ có Thanh Văn chúng?

Đáp: Trong kinh này thật ra là đủ cả hai chúng, sao lại biết vậy? Văn phần sau, phần Lưu Thông đã rộng kê ra các chúng. Nay ở đầu chỉ kê chúng Thanh Văn là để chỉ rõ Bát-nhã này là môn tóm lược chính

yếu. Lại nữa, đúng phải đủ cả bốn chúng nhưng chỉ nêu ra Tỳ kheo là vì: 1. Thích Ca xuất thế, Tỳ kheo là những vị đầu tiên nhất nhập đạo; 2. Tâm và hình, cả hai đều thấy hơn. Hình (hình dáng), thì hơn những người đang tại thế tục, tâm thì thăng hơn Tỳ kheo ni. Vì vậy mà chỉ kê ra Tỳ kheo. Lại nữa, chư Tỳ kheo là nội quyến thuộc của Như Lai, cùng ở chung với Phật, thường ở bên Phật, còn ba chúng kia thì không vậy. Lại nữa, chúng Tỳ kheo có khả năng thọ nhận chánh pháp, có khả năng thuyết chánh pháp, giúp Phật dương hóa, do đó chỉ kê ra Tỳ kheo. Sở dĩ chẳng kê hàng Bồ-tát là vì Bồ-tát là khách đến, cho nên chẳng kê. Thanh Văn là chúng củ, cho nên chỉ kê Thanh Văn. Lại nữa, vì để tỏ rõ trong giáo, oai nghi của Thanh Văn hơn hẳn Bồ-tát. Bồ-tát hình không nhất định, phản thường mà hóa. lại nữa, nay chính là muốn phá kiến chấp tà vạy của người Thanh Văn, khiến cho họ tin nhận Bát-nhã. Do đó chỉ kê Thanh Văn, Bồ-tát thì chẳng vậy, cho nên chẳng kê.

“Đại Tỳ kheo tăng”: tiếng ngoại quốc phải là: Ma Ha Tỳ kheo tăng. “Ma Ha”; hoặc là Đại, hoặc là Thắng, hoặc là Đa. Nói “Đại” là vì có đủ đại giới, là vì có đủ đại đức, là vì có danh tiếng lớn. Nói “Đa” là vì con số lên đến một ngàn hai trăm năm mươi người. Nói “Thắng” là vì tối thắng trong các chúng. Khi luận nghị đã thắng chín mươi sáu loại ngoại đạo. “Tỳ kheo” gọi là khất sĩ, xin thức ăn từ người thế tục để nuôi thân. Xin pháp từ chư Phật để luyện thần. “Tăng”: Theo kinh phước điền nói: “Chư Hữu ngũ tịnh Đức Danh viết pước Điền” (những người có năm tịnh đức gọi đó là phước điền) 1. Phát tâm lìa tục. Vì để mãi mãi theo đạo; 2. Hủy hinh đẹp, vì để ứng với pháp phục; 3. Cắt bỏ người yêu thân thích, vì để không có Đích mạc; 4. Vức bỏ thân xác. Vì để tích tập thiện pháp; 5. Chí cầu Đại thừa, vì muốn độ người.

“Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân”: Phật mới bắt đầu thành đạo, Trước tiên là độ năm người, tiếp đó là độ Ưu Lâu tần Loa Ca Diếp, Ma Ha Ca Diếp, được năm trăm người. Tiếp nữa là độ cho nên anh em Na Đề Ca Diếp. Già Da Ca Diếp hai người, mỗi người có hai trăm năm mươi đệ tử, hợp thành một ngàn người. Tiếp nữa là độ cho Xá-lợi-phất, Mục Kiền Liên, lại được hai trăm năm mươi người, hợp lại có một ngàn hai trăm năm mươi lăm người. Nay chỉ nêu con số chính, là lấy những hàng có danh tiếng, chính là nói “Ngàn hai trăm năm mươi”.

Từ ***“Nhĩ Thời Thế Tôn…”*** Là phần hai, Biệt tự. Trong phần Biệt tự, chia làm hai phần: 1. Trở về Như Lai đồ hành khất thực; 2. Tỏ về Như Lai trãi tòa mà ngồi, nhập vào tam muội.

Trong hai phần này, mỗi phần đều chia ra làm hai đoạn. Hai đoạn

của phần đầu là: 1. Tỏ về vãn sự; 2. Tỏ về Hoàn sự. Hai đoạn của phần sau là: 1. Tỏ về phô tòa (trãi chỗ ngồi) tức là phương tiện trước khi nhập định; 2. Một cú "Nhị tọa" là phần hai, chánh nhập tam muội.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà trước tỏ về khất thực, rồi sau là nhập tam muội?

Đáp: Vì muốn khiến cho chúng sanh sinh phước đức cho nên trước là nói về khất thực. Vì muốn cho chúng sanh Trí tuệ cho nên nhập tam muội rồi thuyết pháp. Lại nữa, trước là vì lợi ích cho chúng sanh tại gia, sau là lợi ích chung cho cả các đại chúng xuất gia và tại gia. Còn nói rằng: trước là lợi ích cho bạch y, tức là biệt ích. Vì sao? Vì chỉ khất thực ở người bạch y, chẳng khất thực ở Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cho nên gọi là Biệt (riêng). Sau là vì Tứ chúng thuyết pháp, tức là Tông ích (lợi). Lại nữa, trước là cho chúng sanh những lợi ích thuộc thế gian, sau là cho chúng sanh những lợi ích thuộc xuất thế gian. Lại nữa, trước tỏ Phật là phước điền, tỏ Như Lai là vị đáy cúng dường. Sau tỏ Phật là Thí chủ, dùng pháp Bát-nhã thí cho chúng sanh, tức là người Thích Ca Như Lai Chánh Biến Tri. Lại nữa, đều là trung tiền lợi ích chúng sanh, sau là trung hậu lợi ích chúng sanh. Lại nữa, đầu là Thân nghiệp ích vật, sau nhập tam muội là ý nghiệp ích vật, tiếp nữa thuyết Bát-nhã là khẩu nghiệp ích vật. Lại nữa, trước là muốn khiến cho sinh thân được trú lâu dài, sau là muốn khiến cho pháp thân được trú lâu dài, sau đó thuyết Bát-nhã, tức là ích về pháp thân, nhờ có hai trú này mà khiến cho chúng sanh được sự ích lợi của hai thân. Lại nữa, khất thực là biểu thị cho hạnh thiểu dục tri túc của Như Lai. Thuyết pháp là biểu thị cho giải triển vi diệu của Như Lai. Lại nữa, khất thực là tỏ về Từ Bi của Đức Phật, thuyết pháp là tỏ về Trí Huệ của Đức Phật. Lại nữa, khất thực là chỉ cho pháp tắc thân của chúng sanh thời Mạt Thế, hợp lại khiến cho tất cả chúng sanh tâm y Bát-nhã. Lại nữa, khiến cho Đệ tử từ người tục mà khất thực để nuôi thân, từ Như Lai mà thọ nhận Bát-nhã để luyện tâm, cả hai sự liền đủ. Lại nữa, khất thực phá kiêu mạn tâm, thuyết Bát-nhã phá ngu si tâm.

Hỏi: Đại kinh (nói) nhân ở thực (ăn) mà khai mở, kinh Niết-bàn kinh này có gì khác nhau?

Đáp: Kinh kia nhân ở thực (ăn) mà khai mở Như Lai pháp thân, Thường Thân, chứ chẳng phải là Tạp thực thân. Kinh này nhân ở khất thực mà tỏ rõ những nghĩa như trên. Lại nữa, hai kinh cũng giống nhau, đầu tiên là khất thực để tỏ rằng đồng với phàm phu nhị thừa, tiếp đó là thuyết pháp là tỏ rằng chẳng thể lấy thân tướng để thấy được Như Lai,

do đó Như Lai thân chẳng phải là thực thân (thân ăn uống, thân xác). Luận nói: ba tướng khác thể, cho nên ly kia là Như Lai. Cần phải trước là đồng (giống). Rồi sau đó là Dị (khác). Đây là muốn khiến cho phàm phu và nhị thừ đều phát tâm cầu Phật thân.

Hỏi: Nay thuyết Bát-nhã, vì nhân duyên gì mà trước là tỏ về khất thực?

Đáp: Người Chí Nhân, khi động thì không có phi thời, những điều người ấy làm thảy đều là ích vật, vì vậy chẳng nên trách chỗ do đâu. Lại nũa, lấy gồm để tỏ rõ xa, cho nên trước kia sắp thuyết Bát-nhã thì tỏ về khất thực. Lý do là sao? Thế gian ẩm thực vốn là để nuôi thân dưỡng mạng, còn Bát-nhã pháp thực là để nuôi pháp thân, dưỡng Huệ mệnh. Lại nữa, khất thực là chủng của Tứ Thánh. Bát-nhã là gốc của chúng thánh. Lại nữa, Đạo xa lắm thay! Thể đạo tức là Thần, do đó ẩm thực chẳng lìa Bát-nhã, nếu năng liểu thực thanh tịnh, tức là Bát-nhã.

Trong văn kinh, gồm có năm cú: 1. Người phước vật; 2. Thời tiết khất thực; 3. Nghi dung khát thực; 4. Xứ sở khất thực; 5. Phương pháp khất thực.

1. "Nhĩ Thời Thế Tôn": Nêu người phước vật. Thành Thành Luận nói: có đủ chín danh hiệu trên, gọi là Thế Tôn.

2. "Thực Thời": Là tỏ thời tiết khất thực. Đây là sự việc thô ở thế gian mà biểu thị xa Phật pháp có hai lợi ích, mà tự và tha vô não. Cư sĩ ở thế gian, ăn thì có thời giờ nhất định; sáng sớm thì chưa nấu ăn, quá buổi trưa thì đã ăn xong, nay là thời (lúc) thức ăn mới nấu chín, đúng thời ấy thì đi đến, có thể gọi là đắc thời. Thánh Nhân tâm tuy tòn đạo, thân nhờ vào thức ăn. Nay bên trong không có nổi khổ lụy vì tích chứa, bên ngoài có cái công của phước vật, khi khất thực nếu đắc thời thì người và ta đều đắc ích, khất nếu thất thời thì mình và người cả hai đều não. Cho nên nói là "Thực Thời". Vì biết thời, cho nên gọi là Đại Pháp Sư. Tín thay! Lời nói thành tín!

3. "Trước Y Trì Bát": Nghi dung khất thực. "y" có ba loại; "Trước" cũng có ba thời. Nếu bình thường nằm ngồi thì mặc áo năm điều, gọi là An Đà vệ, tiếng Hán gọi là Hạ phẩm y. còn gọi là áo mặc trong. Nếu vào chúng, pháp sự thì mặc áo bảy điều, gọi là Uất Đa La Tăng, tiếng Hán gọi là Trung phẩm y. nếu vào Tụ Lạc gặp quốc vương trưởng giả thì mặc tăng Già Lê, tiếng Hán gọi là Đại y, còn gọi là chánh Trước y (áo mặc chánh). Từ chín điều trở lên đến hai mươi lăm điều, chia thành ba phẩm. Trong mỗi phẩm có ba, hợp lại thành chín loại:

Ba loại Hạ phẩm là: 9 điều, 11 điều, 13 điều, ba loại Trung phẩm

là; 15 điều, 17 điều, 19 điều. Ba loại Thượng phẩm là: 21 điều, 23 điều, 25 điều. Đó là tùy theo thân hình lớn hay nhỏ mà chế lá điều nhiều hay ít. Thân của Phật cao một trượng sáu, có thể mặc 25 điều. Người ngày nay chỉ có thể 15 điều mà thôi, tiếng ngoại quốc gọi là Cà Sa, tiếng Hán gọi là ly trần phục. Nếu màu đỏ màu tía rực rở thì tăng vật làm nhiễm tâm. Nay ba loại sắc thì tham tâm chẳng khởi. Hai gọi là Tiểu Sấu Y: Người nhập đạo, thân mặc áo này thì phiền não rơi rụng. Ba gọi là Liên Hoa Phục, đây là mượn dụ mà đặt tên Thể trong sạch, lìa nhơ nhớp, hơi giống hư hoa phù cự. Bốn gọi là Gián Sắc Y: ba màu sắc xen kẻ nhau cùng thành một y. Chơn Đế Tam Tạng nói: Xích Huyết Sắc y, tiếng ngoại quốc gọi là Cà Sa. Tuy có năm Bộ khác nhau, nhưng đều mặc áo màu xích (đỏ đậm).

Hỏi: Thường nói là ba loại hoại sắc. Sao lại nói “đều là màu xích).

Đáp: Thường giải thích rằng: Y mới, trước hết là nhuộm xanh, tiếp đó thì nhúng nó vào trong bùn, tiếp nữa là lấy mủ nhựa cây mà độ nó, gọi là Mộc Lan. Cho nên nói là: hoặc xanh, hoặc bùn, hoặc Mộc lan. Tam Tạng nói: Người Trung quốc đều không có phép ấy. Nói ba loại hoại sắc là: trong ba màu sắc, tùy dùng một sắc để điểm ấn áo. Nếu xứ có màu xanh thì dùng màu xanh để điểm, nếu xứ không có màu xanh thì dùng đất bùn để điểm. Nếu xứ (nơi) không có bùn thì có thể mài nước sắt mà điểm nó, đều chỉ nên dùng một màu là đủ. Chỉ vì thời đại, xứ sở mỗi thời mỗi khác, một sắc thì chẳng dài lâu, e chư Tỳ kheo sinh ra nghi hối, cho nên nói ba loại màu, tùy dùng một màu sắc. Nghĩa của 18 Bộ tuy khác nhau nhưng màu sắc của y áo là cùng một màu như nhau. Cho nên Đại Kinh nói: Thấy đệ tử ta mặc y màu xích, gọi đó là máu. Chỉ vì điểm khác nhau mà có các Bộ khác nhau. Như Tát Bà Đa bộ thì điểm ở nơi hiển hiện rõ. Thượn tọa Bộ thì tiết nào cũng đều điểm. Còn Chánh Lượng Bộ thì chỉ điểm bốn góc. Tam tạng còn nói: ngoại quốc cũng không có Năm Bộ mặc năm loại y. chỉ (có) Phật giải mộng cho vua Ba Tư nặc, truyền ký rằng thời Mạt Thế có Ác Tỳ kheo phá pháp ta, chia thành năm Bộ. Người tục ở vùng đất kia, có năm họ, cho nên mặc áo năm màu sắc để biểu thị cho năm loại Thành khác nhau.

Hỏi: Khi Phật nhập Niết-bàn, ba y ở tại đâu?

Đáp: Có nhiều thuyết khác nhau. Nếu theo Thai kinh nói: Phật sắp nhập Niết-bàn, tay tự mình xếp ba y đặt vào trong quan tài bằng vàng để liệm Phật thân. Nếu theo thuyết của kinh Ma Da: Ma Da từ Đao Lợi Thiên xuống, chẳng còn thấy Phật, chỉ còn thấy tăng già lê và

Tích trượng của Phật mà tự buồn than rằng: “Con ta tại thế, mặc và cầm những đồ vật này để dùng độ người, nay trống rổng không có chủ”. Từ đó mà suy ba y vẫn còn. Ngài Tam Tạng nói: “Áo năm điều của Phật thì ở tại nước Di Thi La. Áo bảy điều thì ở tại nước Bán Già Thi. Đại y và Tích Trượng thì ở tại nước Kế Tân. Ni Sư Đàn thì ở tại nước Ca Tỳ La”.

“Trì Bát”: 1. Tùy thuận theo pháp pháp ba đời; 2. Vì để phá ngoại đạo tay tự ôm thức ăn; 3. Hiểu rõ oai nghi, lợi vật, khác với những người ăn xin hạ tiện; 4. Để bày tỏ đồ chứa công đức. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Trử công đức là biểu thị cho phước điền. Mặc áo cà sa biểu thị cho phước điền”. Trong luật nói: Phật và A Nan đến nước Nam Sơn, nước ấy có nhiều ruộng tốt, chia ra từng ô đẹp mắt, bèn lệnh truyền giống như thế mà chế y áo, biểu thị cho người xuất gia làm ruộng phước cho đời, có thể khiến cho hạt giống tâm bố thí gặt hái vô lượng quả báo, rải trồng vào ruộng tốt thì sẽ gặp hái gấp vạn lần vậy. Lá điều của y, gần giống như những thửa ruộng. Cho nên kinh nói: “Biểu thị cho phước điền”.

“Bát Đa la”: tiếng Hán gọi là ứng lượng khí, tức là biểu thị cho Thể của người xuất gia có đủ trí để đoạn dứt những tương ưng nội ngoại, tức là đờ chứa (khí) để thọ nhận vật do trời và người cúng dường. Phật đầu tiên là thọ nhận cháo` sửa của hai cô gái thì dùng đồ bằng vàng để đựng, rộng một tầm, đây là đồ vật đựng thức ăn khi chưa thành đạo. Đến khi thành Đạo rồi thì thọ nhận Đề Vị Ba Lợi trưởng giả bố thí đồ đựng gọi là Quả, hoặc gọi là Siêu. Thời bấy giờ chưa có Bát, tự nghĩ; Tam thế chư Phật không có pháp tay ôm thức ăn. Thế rồi Tứ thiên vương phụng cúng bốn bát, Phật dùng tay ấn xuống hợp thành một bát, mà bốn lớp văn ngấn hiện rõ. Lại nữa, Tam tạng nói: Tịnh cư Thiên vẫn đem bốn chiếc Bát Đá của Tứ Thiên vương thời quá khứ để trả cho Tứ Thiên Vương, Bốn vương mỗi vương dùng bát mình cúng cho Phật. Bát này nay đang ở tại nước Kế Tân, có Tháp để đặt nó. Đến thời tượng pháp diệt, Tứ Thiên vương sẽ đem trả cho Tịnh cư thiên. Tịnh cư thiên đợi cho đến lúc Phật Di Lặc xuất thế, sẽ báo Tứ Vương tặng cho Di lặc. Về bát lớn hay nhỏ thì có ba phẩm khác nhau: Thượng phẩm thì chứa được ba bát cơm của người, một bát canh của người phần còn lại để ăn thức ăn là nữa bát canh. Hạ phẩm thì chứa một bát cơm và nữa bát canh của người khác, phần còn lại để ăn thức ăn là nữa bát canh. Nếu bát lớn hơn bát nhỏ, nhỏ hơn bát lớn thì gọi là bát trung phẩm. Bát Tha là tiếng ngoại quốc, tiếng Hán gọi là Lục tịch khí. Thượng phẩm bát thì đựng ba

đẩu, có thể chứa hai đẩu bảy tịch thức ăn. Cần có phần không ở trên là ba tịch để biểu thị cho sự Thiểu dục. Hạ phẩm bát thì chứa được một đẩu rưỡi, có thể đựng một đẩu hai tịch thức ăn, cần phần rổng không ở phần trên là 3 tịch, tức là một đẩu hai tịch, dung tích nằm giữa hai phẩm trên thì gọi là Trung phẩm bát. Cuốn Đại trí Luận nói: nói về Bát thì có 8 loại: không cho phép đệ tử cất giữ bát làm bằng vàng và bạc, vì e sinh tham. Không cho phép cất giữ bát bằng gổ, vì để bị nhơ nhớp, chỉ cho phép cất giữ hai loại bát, đó là bát bằng sắt và Bát gốm. Đức Phật thì Bát Đá.

Hỏi: Có khi nào Phật chẳng mặc Cà Sa, chẳng dùng Bát hay không?

Đáp: Có, cuốn Đại Luận nói: "Thiên vương Phật tác bạch y oai nghi".

4. "Nhập Xá Vệ Đại Thành Khất Thực": là nói về xứ sở khất thực. Cựu giải thích rằng: Vường cách thành một ngàn hai trăm bước, hoặc có người nói là bốn dặm.

Như Lai thọ thực, pháp thọ thực có ba:

1. Ngồi đợi nhật thời, gọi là Thiện tự chí (thức ăn tự đến).

2. Bên ngoài đến thỉnh Phật. Về thỉnh Phật thì có hai:

a. Phật và chúng tăng đều đi;

b. Tăng đi nhưng Phật chẳng đi, khiến người thỉnh Phật. Sở dĩ chẳng đi là vì có năm sự:

- Vì nhập định.
- Vì thuyết pháp cho chư thiên.
- Vì thăm những Tỳ kheo bệnh.
- Vì án hành phòng xá.
- Vì muốn chế giới.

3. Như Lai tự mình đi khất thực, pháp đi khất thực có ba:

a. Bay trên không mà đi.

b. Chân lìa mặt đất bốn thốn mà dấu chân hiện trên mặt đất.

c. Chân đạp hoa sen, hoa sen động mà chân chẳng động.

Phật sở dĩ đi bộ khất thực, theo kinh Anh Lạc Nữ thì vì có 10 sự: 1. Như Lai vào thành khất thực, chúng sanh thấy Phật ba mươi tướng như Tu Di Sơn Vương mà phát Bồ-đề tâm, ắt sẽ cầu mong Như Lai thân; 2. Trong thanh có những người mù, điếc, tật bệnh, cho đến những người bị trăm khổ chẳng thể đến chỗ Như Lai, vì vậy mà Như Lai vào thành, phóng quang chiếu họ, chúng khổ hiền ngừng nghĩ, bèn phát Bồ-đề tâm; 3. Vì những Xát Lợi Bà la môn, những trưởng giả hào quý tự ỷ vào

chủng tính của mình, chẳng sinh kính tâm, thấy nghi dung nghiêm nghị, oai đức của Như Lai đặc biệt khác lạ với đời, vì vậy mà tâm kiêu mạn tắt ngấm mà phát Bồ-đề tâm; 4. Vì thủ hộ nữ nhân bị ba thứ giám sát và năm trở ngại nên chẳng thể gặp Phật, lại còn vì những người lười biếng nhát nhớm tuy ở gần Như Lai mà chẳng thể đến. Vì vậy mà Phật vào thành khiên họ nhờ thế mà được lễ bái hỏi han, do vậy mà phát Bồ-đề tâm; 5. Như Lai vào thành, Tứ vương Bát bộ thảy đều theo hầu, mỗi vương mỗi bộ đều mang hoa hương ca vịnh để cúng dường, người trong thành thấy thế bèn sinh ý niệm rằng: chư Thiên còn xả bỏ niềm vui thú cõi trời, cúng dường cho Phật, chúng ta sao lại chẳng cúng dường lễ bái! Nhờ vậy mà phát Bồ-đề tâm; 6. Như Lai âm bát do Tứ vương phụng cúng, thật là một bát có bốn viền ngấn, rõ ràng khác lạ. Người trong thành thấy vậy hiếm có, vì vậy mà phát Bồ-đề tâm; 7. Vì hai hạng giàu và nghèo; Nếu để cho người giàu có thấy Như Lai bát không thì sẽ thí nhiều. Nếu gặp người nghèo sẽ thấy Như Lai bát đã đầy thì sẽ thí ít, đều sinh hoan hỷ, do đó phát Bồ-đề tâm; 8. Trong bát của Như Lai, thọ nhận thức ăn trăm vị, thảy đều chẳng lẫn lộn nhau. Vẫn như những chén bát khác đựng thức ăn, tất cả chúng tăng, chư chúng sanh, tùy ý mà tán rải, chẳng tăng chẳng giảm, thấy vậy hoan hỷ, đều phát tâm; 9. Vì đệ tử chư Tỳ kheo thời vị lai, nay hành khất thực để làm mô phạm cho họ, chẳng tích chứa của cải Hữu vi; 10. Thân của Như Lai, thường tại Tam Muội, thân ngài chẳng ăn, chỉ vì lợi ích chúng sanh mà hiện hành khất thực. Với những nhân duyên trên cho nên nói rằng: "Nhập thành khất thực".

5. "Ư Kỳ Thành Trung Thứ Đệ Khất Thực": Là tỏ về phương pháp khất thực. Có luận sư nói: Ở ngoài quốc (Thiền trúc) bốn họ hào tộc đều ở trong thành, dân thường, đồ tể,.. đều ở ngoài thành. Nếu khi vào thành thì đều đi riêng, chẳng xen tạp nhau. Nay ở đây nói "Thứ đệ khất thực" là do từ trong bốn họ ở bên trong thành, chẳng lựa chọn giàu nghèo, theo thứ đệ mà khất thực. Lại nữa, như Ngài Thiệt Cát bỏ nghèo giàu (chẳng khất thực nhà nghèo chỉ khất thực nhà giàu) vì ngài cho rằng những nhà giàu trong kiếp này tuy thọ nhận quả báo giàu có nhưng không có gieo nhân cho thời vị lai kiếp sau, nay muốn cho họ tu Nhân thời vị lai để nghiệp quả được tương tục, do đó mà bỏ nghèo theo giàu. Ngài Ca Diếp thì bỏ giàu theo nghèo, vì ngài thương xót nuổi khổ bức thiết của những người nghèo khó, vì họ kiếp trước chẳng bố thí nên kiếp này sinh ra nghèo khó, nay nếu chẳng hành bố thí thì kiếp sau lại nghèo nữa, nghèo cứ tương tục chẳng bao giờ thoát khỏi, do đó mà bỏ giàu theo nghèo. Hai người này tuy có từ bi nhưng chẳng thể bình đẳng.

Vì vậy mà bị ngài Tịnh Danh (Duy Ma Cật) khuất phục. Nay Như Lai muốn hiểu rõ Đạo bình đẳng., cho nên "thứ đệ khất thực".

"Hoàn Chí Bổn Xứ...": là phần thứ hai, tỏ sự việc sau khi đã đắc thức ăn. Nhưng cần phải biết đại ý của Bát-nhã, đây là đi mà chẳng đến, quy về chỗ không có chỗ về, thọ mà chẳng nạp, thực mà chẳng ăn. Trong đoạn này cũng có bốn cú: Cú thứ nhất là tỏ về "Hoàn Chí Bổn Xứ" Bát đã đầy cần phải trở về chỗ trú ở để đợi trúng thời (giữa trưa). Lại nữa, vì lợi vật mà đi, lợi xong thì trở về, cho nên bát đã đầy thì về, chẳng thể vừa được thức ăn liền ăn ngay. Gồm có hai việc: 1. Cúng dường sư trường; 2. Kiên giúp người già bệnh. Như Lai đắc thực, chia làm ba phần: một phần bố thí cho chúng sanh ở trên đất, một phần bố thí cho chúng sanh ở trong nước, một phần tự mình ăn, nếu có người già bệnh thì cũng chia ra mà thí cho. "Phạm Thực Ngật" là cú thứ hai, tỏ về sự việc ăn uống đã xong. "Thu Y Bát: là cú thứ ba, tỏ về nhiếp dung nghi. "tẩu Túc Dĩ" là cú thứ tư, cũng có năm: 1. Tẩy trần lụy, đi bộ hành khất, tuy cách mặt đất bốn thốn nhưng thị hiện có bụi nhơ, cho nên tẩy rửa; 2. Biểu thị lòng tôn kính Bát-nhã nên cần phải thân sạch sẽ mới thuyết; 3. Vì để giữ gìn ngọa cụ của Tăng; 4. Vì để chư thiên xuống lễ kính đôi chân; 5. Vì biểu thị phiền não của chúng sanh cần phải sạch sẽ thanh tịnh.

Hỏi: Phật ngày đi mấy dặm?

Đáp: Anh Lạc Nữ Kinh nói: Tuy tỏ khất thực, vì mười sự, nay ở đây còn có nghĩa nào khác không?

Đáp: Phật muốn phá những người xuất gia vào thời Ác thế, tham danh lợi, cao ngạo, đa phần tham tích tụ, cho nên Như Lai tự mình hành khất thực. Lại nữa, vì để dập tắt những lời chê bai của ngoại đạo nói rằng: Sa môn Thích tử thường thích vui an lạc, Do đó mà hành khất. Lại nữa, vì để tỏ rõ Như Lai thiểu dục tri túc, chẳng thọ nhận sự cúng dường của nhân thiên, tự mình hành khất. Lại nữa, có hai ngoại đạo: 1. lạc hạnh; ngồi mà thọ nhận cúng dường; 2. Khổ hạnh: quá thời mà khất, sở dĩ quá thời, chính vì cho rằng hoặc đắc hay chẳng đắc (thực phẩm) là khổ hạnh. Nay Như Lai vì phá hai sự; Phật tự mình đi khất thực là phá ngoại đạo trước lạc, vì ngài đi khất thực đúng thời là phá ngoại đạo khổ hạnh.

"Phô Tòa Nhi Tọa..." là phần hai, vì sắp thuyết Bát-nhã cho nên trước tiên phải nhập tam muội. Văn cũng có hai: 1. "Phô Tòa" là phương tiện trước khi nhập định; 2. "Nhi Tọa" là chánh nhập tam Muội. Sở dĩ tự mình phô tòa là vì Bát-nhã gọi là mẹ của chư Phật, nay muốn tỏ lòng

tôn kính, cho nên tự mình phô tòa, hai là vì tùy thuận theo giáo giới của chư Phật, nếu chẳng tự mình phô tòa ngọa cụ thì đắc tội Đột kiết La. Lại nữa, đó là biểu thị cho thiểu dục tri túc, chẳng sai người khác phô trãi. Nói "Nhi Tọa" là phần hai, Chánh Nhập tam Muội. Luận và kinh thường có kết già phu tọa, tọa này hơn hẳn trong các cách ngồi (tọa), người thấy sẽ hoan hỉ, thân được an ổn, tâm được đoan trực. Sở dĩ nhập tam muội: là vì Như Lai tịnh và tán là vô nhị, thật thì không có xuất nhập, mà nay làm mô phạm cho những người thuyết pháp, bởi thuyết thâm pháp ắt cần tĩnh tâm, nếu chẳng tĩnh tâm thì chẳng biết căn duyên, cũng chẳng rõ pháp tướng. Do đó Như Lai trước nhập tam muội, rồi sau thuyết pháp tức là soi sáng về căn duyên, xét rõ pháp tướng. Luận Tỳ Bà Sa nói: Theo Sách Tướng, thiện pháp là biểu thị cho tướng người thông minh. Tướng người thông minh là khéo nói những điều mình nói, khéo làm những điều mình làm, khéo suy ngẩm những điều mình suy ngẩm. Do đó Như Lai nhập định tư duy, rồi sau đó mới thuyết. Lại nữa, vì để làm phép tắc, mô phạm cho những chúng sanh bồng bột, hời hợt. Có người mới đắc một ít tri kiến, kiến thức, người ta vừa hỏi liền đáp mà chẳng gì cả. Như Lai chẳng vậy, tư duy kỷ càng rồi mới thuyết.

"Thời Trưởng lão Tu Bồ-đề" Nếu theo ngài khai Thiện thì đây vẫn thuộc về Tự phần, Câu văn trên gọi là Thán tỉnh tự. Nay cho rằng chẳng phải vậy. Như trên đã nói, Thiện át (Tu Bồ-đề) Chánh vấn, Như Lai Chánh đáp. Cũng như kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Huệ hai trăm câu hỏi, ngài Phổ Hiền hai ngàn câu đáp. Sao lại cắt phần hỏi làm phần tự, cắt phần đáp làm phần chánh. Luận sư đất bắc nói rằng: Câu văn trên thuộc về phần Hộ niệm phó chúc trong mười hai phần. Điều đó vẫn chẳng đúng! Như phần trên đã nói. Ngài Thiện Cát (Tu Bồ-đề) có thán có thỉnh, thán tức là Hộ niệm phó chúc. Thỉnh tức là phát hỏi về Tứ cú. Nếu cho rằng Thán là phần Hộ niệm phó chúc thì cũng phải cho văn thỉnh là phần Thỉnh Vấn. Nếu nói rằng Vì luận giải thích về Hộ Niệm phó chúc nên cho Hộ niệm phó chúc là phần, chẳng giải thích về Thỉnh vấn nên thỉnh vấn chẳng phải là phần. Thế thì luận cũng chẳng giải thích về Thông tự và Biệt tự, nên không có tự phần. Đó là vì chưa thấy ý của luận gia khi chế tác luận. Vì vậy mà sinh ra sai lầm đó mà thôi. Đó là vì để nên luận gia chẳng giải thích, vì khó nên phải giải thích, đâu phải giải thích và chẳng giải thích mà chia ra phần và chẳng phần!

Nay văn này thuộc về phần thứ hai, chánh thuyết Bát-nhã phần. Nếu dựa theo ba nghiệp để phân chia kinh thì khất thực là Thân nghiệp lợi ích phần. Nhập tam muội là ý nghiệp lợi ích phần. Nay phần này là

khẩu nghiệp lơi ích phần. Nếu lấy phước và tuệ để chia thì phần trên là sinh vật phước Đức Môn, phần này là sinh vật trí Tuệ Môn, cũng có thể phần trên là lợi ích tại gia môn, phần này là Tông ích Nhất thiết môn. Đủ thì như mười số đối thuyết trên kia, cũng chẳng thể chuyên chia ra hai phần; Tự phần và chánh phần. Ý kinh vô tận, lời tỏ chẳng hết, chia đoạn thì đánh mất ý chỉ, ý hiểu rõ ở đây. Nay tạm mượn một danh từ để nói là Tự, Chánh, Lưu Thông mà thôi.

Phần Chánh thuyết này chia ra làm hai vòng: vòng thứ nhất là rộng thuyết Bát-nhã cho người lợi căn. Vòng thứ hai là lược thuyết Bát-nhã cho người Trung căn và hạ căn chưa ngộ. Viết ra lời văn này để cảnh giác cho những điều thường nghe. Nay dẫn đầy đủ sự và nghĩa để chứng thực sự khởi tận đó.

Hỏi: Vì sao lại biết trước là thuyết một vòng, sau đó lại thuyết một vòng nữa?

Đáp: Nay sẽ dùng mấy nghĩa để nghiệm điều đó. Một là kinh tự có văn, Thiện cát (Tu-bồ-đề) có tiền vấn và hậu vấn, tiền vấn và hậu vấn gần giống nhau, Như Lai thì tiền đáp hậu đáp, hai đáp tương tựa nhau. Vì vậy mà biết là thuyết hai vòng. Lại nữa, lời kinh khó rõ, nay lấy luận làm chứng; Luận giải thích xong bốn câu hỏi ở phần trước kinh, rồi sau đó thứ tự sinh khởi giải thích về Huyền nghi phục nan, liền nối với nhau mà đến. Cũng vậy, giải thích xong những hậu vấn thì thứ đệ sinh khởi giải thích những huyền nghi phục nạn, tương tiếp nhau mà đến, vì vậy mà biết là hai vòng. Đây là hai chứng cứ của kinh và luận, đâu có hư cấu!

Hỏi: Thánh nhân chế tác, lý thì cực kỳ huyền viễn, từ thì xảo diệu, hoặc lại một cuốn kinh mà có hai vòng dài dòng phiền toái sao?

Đáp: Tuy gọi là hai vòng, nhưng ý chỉ mỗi khác, chẳng phải là dài dòng phiền toái. Nguyên do là sao? Giống như hai vòng của kinh Đại phẩm (Đại Bát-nhã) vòng trước nói về thật tuệ, còng sau nói về Thiện quyền. Hai vòng của kinh này, về nghĩa cũng có khác. Vòng trước thì tịnh về Duyên, vòng sau tức là tận về quán, mà cần phải duyên tịnh, quán tận, bất duyên bất quán, vô sở y chỉ, mới có thể ngộ về Bát-nhã. Vì vậy mà Triệu Công nói: "Pháp thì không có số của Hữu vô, Thánh thì không có trí của Hữu vô" Pháp không có số thuộc Hữu vô thì vô số ở ngoại (bên, ngoài), Thánh không có Trí thuộc về Hữu vô thì vô tâm ở Nội (bên trong). Ở bên ngoài thì vô số, ở bên trong thì vô tâm, kia đã tịch diệt mới bước lên sự kỳ diệu đó. Ảnh công nói rằng: Vạn hóa chẳng phải là không có Tông (vạn hóa đều có Tông), Tông của chúng là Vô

tướng. Hư tông chẳng phải là không có khế, cái khế với nó là vô tâm, cho nên người chí Nhân thì lấy Diệu Tuệ của vô tâm mà khế với Hư tông của vô tướng kia. Đây tức là nội và ngoại cả hai đều manh, Duyên và trí đều tịch, há lại còn Danh và số ở giữa chúng sao! Lời của hai ba vị trên là hội với kinh, tin mà hiếu cổ, còn nói gì khác được sao!

Hỏi: Vì sao mà biết được vòng trước là tận duyên, vòng sau là tận quán?

Đáp: Kinh có văn rõ ràng, Luận có thuyết thành thực, phần trước kinh nói thẳng rằng: tuy độ chúng sanh mà vô số chúng sanh khả độ, chính là khen Bồ-tát y theo Bát-nhã mà tác Vô sở đắc phát tâm, cho đến vô sở đắc tu hành mà ý của kinh tuy trở lại Duyên và Quán đều dứt, nhưng văn của kinh thì chưa nói rõ phá về Quán chủ, do đó người độn căn do từ lời nói mà cho rằng có Bồ-tát khéo độ chúng sanh, có Bồ-tát khéo tu hành. Vì vậy mà văn kinh vòng mới dứt bốn tâm, không có người phát tâm, không có kẻ tu hành, mà vòng trước chính là khuyên sinh bốn tâm, vòng sau thì nói rằng bốn tâm cũng dứt, há chẳng vậy sao! Bài kệ của luận nói rằng: “Ở nội tâm tu hành, cho ta là Bồ-tát, ấy ắt chướng ở tâm, trái với đạo bất trú”, nhờ vào nghĩa đó mà biết, đoạn văn này chính là dứt quán cho đến tận cả quán chủ. Văn nghĩa rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Hai vòng ở đây chẳng chỉ là đại ý của một kinh, mà là ý chỉ của những kinh Phương Đẳng quy về đến diệu thuật nằm trong cõi con người. Lại nữa, vòng trước là Hội trước, vòng sau là Hội sau, phần sẽ sẽ nói thêm về điều này, ngay văn của vòng trước chia ra hai phần:

1. Thiện Cát hỏi.

2. Như Lai đáp.

Trong phần Hỏi lại chia ra hai phần: 1. Phần Tự của kinh gia, nghi dung của người Năng Vấn; 2. Phát ngôn chánh vấn. Trong phần một, phần tự lại chia làm hai phần: 1. Phần tiêu (nêu) chủ của đối dương. 2. Phần tự, nghi thức thỉnh pháp.

“Như Thời”: Đây là Thời của Như Lai Thiện Cát, cũng là thời hội, thời của phát ngộ, cho nên nói là “Nhỉ thời”.

Hỏi: Ý nghĩa “Gia cho” của kinh này có gì khác với kinh Đại Phẩm?

Đáp: Kinh Đại phẩm thì có đủ cả hai gia; khẩu gia và ý gia, phát ngôn bảo thuyết thì gọi là khẩu gia, cho trí tuệ biện tài thì gọi là ý gia. Nay kinh này chỉ cho trí tuệ biện tài, đó là ý gia, chẳng ra lệnh bảo thuyết, không có khẩu gia. Mà văn phần sau cũng có ý nghĩa của

đối dương nhưng không rõ ràng bảo thuyết, cho nên khác với kinh Đại phẩm.

"Tu Bồ-đề": Bổn tích của người này, sự việc đó khó biết! Ngài Tam tạng nói: Ngài vốn là Đông phương thế giới Thanh Long Đà Phật ảnh hưởng Năng Nhân vì Đệ tử hóa, cũng giống nhưng chuyện của Ngài Văn Thù vậy, hoặc có kinh nói: Đây là Hóa Nhân. Cuốn Nhiếp Đại thừa Luận nói rằng: Thân Tử (Xá-lợi-phất) là Hóa nhân. Thiện Cát (Tu Bồ-đề) cũng giống như vậy, có kinh nói: là con trai của một trưởng giả ở Xá vệ quốc, ngôi vị đạt đến Di Nhan. Di Nhan là pháp thân Bồ-tát, vượt hơn cả giai vị A Tỳ lại nói: trong nước Xá Vệ, có Bà la môn, tên là Cưu Lưu, Câu lưu không con, cầu đảo Thiên thần, Thiên Thần nói: Nhà ông đại phú, chẳng thể sinh con, nhân thấy một đại đức thiên, hạ xuống thác sinh vào nhà đó, khi con trai đã trưởng thành, bảo cha mẹ thỉnh Phật vào nhà, sau đó tiễn đưa Phật trở về Kỳ Hoàn, liền đắc La Hán quả. Lại có Kinh nói: Xưa kia là người bạch y, thấy Sa Môn khất thực chẳng được thức ăn, ôm bát không mà quay về, vì vậy mà đem thức ăn cho vị Sa Môn đó. Về sau suốt mười kiếp thường sinh ra trong cõi trời, do đó người này phước đức sâu dày không gì sánh nổi. Lại nói: là Thái tử của Vua Tịnh Âm Hưởng. Những thuyết như trên, đa phần xuất ở kinh Phước Báo tạp Thí Dụ. "Tu Bồ-đề"; dịch là Thiện nghiệp, còn gọi là Thiện Học, cựu dịch là Thiện Cát. Hoàn cảnh sinh ra Thiện Tài và Thiện Cát khác nhau. Là sao? Khi Thiện tài sinh ra bảy báu vọt hiện, vì vậy mà gọi là Thiện tài, Tu Bồ-đề khi sinh ra, cả phòng đều rổng không, cha mẹ lấy làm lạ, thỉnh hỏi thầy tướng, thầy tướng nói: dung Thiện Duy Cát, cho nên gọi là Thiện Cát, còn gọi là Không Sinh, tức là thọ nhận tên gọi từ khi sinh ra, người này bên trong ngầm ẩn Bồ-tát Hạnh, bên ngoài hiện rõ dáng Thanh văn, ngôi vị cao đáng sùng kính cho nên gọi là "Trưởng Lão".

"Tức Tùng Tọa Khởi...": phần hai, nghi dung thỉnh pháp. Trong này gồm có năm cú: 1. "Tị Tịnh Tu Kính" (Rồi chỗ ngồi tu kính) phép nghi lễ củ đệ tử, đã là tôn người trong năm pháp thì chẳng thể ngang nhiên mà ngồi. Vì sắp muốn thỉnh đạo, cho nên rời chỗ ngồi; 2. "Thiện Đản Hửu Kiên": đã bày tỏ lễ nghi giữa thầy và trò, biểu thị tướng cúi mình. Lại vừa là tùy theo phép nước, cho nên tu kính nghiêng vai; 3. "Hữu Tất Trước Địa": Đây là tỏ cúi mình phục tòng, biểu thị cho giữa thầy và trò không có tướng mạo chống trái; 4. 'Hợp Chưởng Hướng Phật": Đây là thu liền làm nghiên túc dung mạo, chuyên tâm thọ nhận Đạo; 5. "Nhi Bạch Phật Ngôn": Bốn cú trên là phần Tự về Thân nghiệp. Cú này là

Tự về khẩu nghiệp.

"Hy Hữu Thế Tôn": Từ đây về sau là phần hai chánh tỏ về phát hỏi. Phần này gồm hai phần: 1. Xưng thán; 2. Thỉnh vấn. Nói "Hy Hữu Thế Tôn"; như Kinh Trung A Hàm quyển 24 nói: Đại vương thời xưa là thân ta vậy. Ta từ con đến con, từ cháu đến cháu, từ tộc đến tộc, tám vạn bốn ngàn Chuyển Luân Vương, đều là cạo bỏ râu tóc, xả gia hướng đến phi gia. Lại nữa. Tăng Nhất A Hàm quyển 21 nói: Nếu Như Lai chẳng xuất gia thì sẽ hai ngàn năm trăm năm làm Chuyển Luân Vương, nay bỏ ngôi Chuyển Luân Vương thì có thể vi vật mà độ hạnh khất thực, cho nên là "Hy Hữu". Lại nữa, Thiện Cát biết Bát-nhã là vô tướng vô mạo, niệm tướng quán trừ, ngôn ngữ cũng diệt, nhưng trong vô danh tướng, vì chúng sanh mà tác danh tướng thuyết, tuy tác danh tự nhưng chẳng thương tổn gì đến vô danh, cho nên đó là "Hy Hữu" thí như kiếp tận, lửa lớn thiêu cả thế giới cháy rực, có người gánh một bó cỏ khô mà từ trong lửa vượt qua nhưng chẳng cháy một ngọn lá cho nên đó là "Hy Hữu".

"Thiện Hộ Niệm Chư Bồ-tát Thiện Phó Chúc Chư Bồ-tát": là Thán (ca ngợi, khen ngợi).

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà có lời thán này?

Đáp: Lời thán này xuyên suốt cả trước sau. Như Lai sở dĩ đồ hành khất thực, chính là vì Đại Từ Đại Bi, hộ niệm phó chúc chư Bồ-tát. Lại nữa, nay thuyết Bát-nhã cũng là vì để hộ niệm phó chúc chư Bồ-tát. Lại nữa, thán về Đồ hành khất thực trên, cho đó là "hy Hữu", tức là thán thân nghiệp của Phật, nay thán Hộ niệm Bồ-tát là thán về ý nghiệp của Như Lai. "Thiện phó chúc chư Bồ-tát" tức là thán về khẩu nghiệp. Như Lai đã ba nghiệp lợi vật, cho nên Thiện Cát đều thán cả ba nghiệp.

Hỏi: Sao gọi là "Thiện Hộ niệm"?

Đáp: Muốn khiến cho nội đức của họ kiêm cố, gọi đó là "Hộ niệm", khiến cho ngoại đức của họ thành tựu, gọi đó là "phó chúc".

Hỏi: Chư Phật Như Lai thường niệm lục đạo, vì nhân duyên gì chỉ niệm Bồ-tát?

Đáp: Tuy thường niệm lục đạo nhưng vì Bồ-tát thọ nhận nổi Bát-nhã, vì có cái Nội Nhân (nhân bên trong), vì vậy mà bên ngoài được chư Phật hộ niệm.

Hỏi: Chư Phật Hộ niệm có lợi ích gì?

Đáp: Giống như cá con, cá mẹ niệm thì thành, chẳng niệm thì hư hoại, Bồ-tát cũng vậy, Phật nếu hộ niệm thiện căn thì thành, nếu chẳng hộ niệm thiện căn thì sẽ hư hoại.

"Phó Chúc": lấy vô thường pháp bảo trao cho chư Bồ-tát, vì chư Bồ-tát thiện năng vấn đáp, như vậy pháp bảo sẽ được trú lâu dài vô lượng ngàn đời, cho nên gọi chung đó là "Thiện". Nếu hộ niệm phó chúc Thanh Văn thì bất thiện, nay vì hộ niệm phó chúc Bồ-tát, cho nên gọi đó là "Thiện", như kinh Đại Phẩm nêu ra thí dụ giống như phó chúc cho người già yếu và người trẻ trung vậy. Căn cứ theo giải thích của luận thì luận nói rằng: "Xảo hộ nghĩa ưng tri, gia bỉ thân đồng hạnh" đó là giải thích về Thiện hộ niệm. Thiện là tên gọi khác của xảo, cho nên nói là "Xảo hộ nghĩa ưng tri". "Gia bỉ thân đồng hành" là hộ niệm, tức nghĩa là gia thêm cho, đó là gia thêm cho hai lực: 1. Gia thêm lực trí tuệ khiến cho thành tựu Phật pháp, đây tức là gia thêm tự hạnh, cho nên gọi đó là "Thân". Thân tức là tự thân; 2. Gia thêm lực giáo hóa chúng sanh, tức là gia thêm lực hóa tha, khiến cho những người thọ nhận giáo hóa đồng với hạnh của họ. Cho nên nói là "Đồng hạnh".

"Bất thối đắc vị đắc, thị danh thiện phó chúc", nữa bài kệ này là giải thích nghĩa của phó chúc. Luận nói: Thiện hộ niệm là nói theo Bồ-tát căn gốc đã chín mùi. Thiện phó chúc là nói theo Bồ-tát căn gốc chưa chín muồi. Những Bồ-tát căn đã nói chín muồi thì mới kham nổi gia thêm cho hai loại lực tự hạnh và hóa tha, như trên đã nói. Nay đem những Bồ-tát căn chưa chín muồi phó chúc cho những Bồ-tát căn đã chín muồi, khiến cho cái chưa chín muồi được chín muồi.

Câu "Bất thối đắc vị đắc" là: Đã đắc công đức thì khiến cho bất thối, những thứ chưa đắc mà khiến cho đắc thứ đó, cho nên nói là "bất thối đắc vị đắc"

Hỏi: Luận giải thích điều trên và cựu giải thích, giống nhau và khác nhau ở chỗ nào?

Đáp: Luận đem người phó chúc cho người, gọi là Thiện phó chúc, cựu giải thích đem pháp bảo phó chúc cho người, gọi là Thiện phó chúc.

Tuy hai lời khác nhau nhưng đều hội quy về một, bởi vì đem người phó chúc cho người, chung quy là khiến cho đắc ngộ pháp, tức nghĩa là phó chúc pháp. Đem pháp phó chúc cho người, chung quy là để hóa người, tức là phó chúc người. Còn một nghĩa nữa là phòng bị chúng ma, đó là Hộ niệm, thuyết Đạ pháp khiến cho như thuyết tu hành, đó là phó chúc.

Hỏi: Căn chín và chưa chín là dựa theo giai vị nào?

Đáp: Luận Sư đất bắc nói rằng: Bồ-tát căn chín muồi tức là người Nội phàm tập chủng tính, ắt sẽ có khả năng đạt đến Sơ Địa, gọi đó là

căn thục (căn chín muồi). Nếu là Ngoại phàm thì chưa thể nhập vào Sơ Địa, gọi đó là Vị thục (chưa chín muồi).

"Thiện Nam Tử Thiện Nữ Nhơn Phát Bồ-đề Tâm": Đây là phần hai, chánh phát vấn. Nếu căn cứ theo kinh do la Thập pháp sư dịch thì chỉ có ba vấn (hỏi): Vấn thứ nhất là "Bồ-đề tâm". Vấn thứ hai là "Vân hà ưng trú". Vấn thứ ba là "Hàng phục". Nhưng giải thích ba vấn này thì nhiều sư giải thích khác nhau.

Sư thứ nhất nói rằng: Vấn tuy có ba nhưng chẳng ngoài nguyện và hạnh. Vấn về Bồ-đề tâm tức là vốn về Nguyện. Vấn về hàng phục, vấn về trú, tức là Vấn Hạnh. Đạo của Bồ-tát chẳng ra ngoài hai môn Nguyện và Hạnh. Hạnh lấy thiệp hạnh làm nghĩa, Nguyên lấy kỳ vọng làm chỉ. Hành nếu không có nguyện thì hành không có chỗ ngự. Nguyện nếu không có Hành thì nguyện ắt chẳng quả. Chúng giống như hai cánh của con chim, hai bánh xe vậy, do vậy hạnh là ngay ở sự việc mà thực hành nguyện là mong cầu chưa đắc. Nay nói về nghĩa của Hạnh nguyện, thật ra là như những điều đã nói. Nếu chỉ cho Bồ-đề tâm là Nguyện, việc đó chưa đúng. Nay cho rằng phát chánh Đạo tâm gọi là Bồ-đề Tâm, há lại có thể chỉ có nguyện suông mà không có hành được sao?

Lại có Sư nói: Đúng là ba vấn: 1. Vấn Bồ-đề Tâm tức là vấn Bình đẳng không; 2. Vấn "Vân hà ưng trú" là vấn để Thật pháp không; 3. Vấn "Vân hà hàng phục" là vấn để Giả Danh không. Mà thứ tự của Quán môn, đúng phải từ cạn đến sâu, nhưng nay lại là từ sâu đến cạn. Đó là thuyết Môn, chẳng phải là hành môn. Vì người hỏi chỉ hâm mộ để ý đến sự thâm sâu nên trước là hỏi thâm sâu. Nay nói rằng điều đó cũng chẳng đúng. Ba không là xuyên thông cả Đại thừa và Tiểu thừa, nay đang nói về hạnh của Bồ-tát, hơn nữa trong phần hỏi, không có từ ngữ của Ba không, Phật đáp cũng không có ý của ba không, phần đáp đầu tiên là tỏ về Bồ-tát thành tựu tâm quảng đại, khắp độ chúng sanh mà vô sở độ, chẳng phải là chỉ nói về giả Danh không. Nếu chỉ tỏ về Giả Danh không thì đúng phải chỉ biện về vô chúng sanh, đây cũng tức là nghĩa vô độ, cũng tức là nghĩa vô quảng đại tâm, nhưng nay lại tỏ rõ rằng Đại tâm mà vô độ, vô độ mà đại tâm, đây lại là nghĩa của Vô độ độ, nghĩa của Độ Vô Độ, cả hai tuệ đều có đầy dủ, sao lại chỉ là giả Danh không. Lời đáp thứ hai để trả lời câu hỏi về trú cũng chẳng phải là Thật không! Nếu là Thật không thì phải tỏ rõ rằng không có chư pháp, không có tu hành. Nay lại tỏ rõ rằng với tất cả pháp vô sở y trú mà tu vạn hạnh Bố thí... há chỉ là Thật không sao?

Nay căn cứ theo Luận và kinh, gồm có bốn câu hỏi: 1. Hỏi "Vân

hà phát Bồ-đề tâm"; 2. Hỏi "Vân Hà Ưng Trú"; 3. Hỏi "Vân hà tu hành"; 4. Hỏi "Vân hà hàng phục". Sở dĩ có bốn câu hỏi này, vì hể là Bồ-tát ắt cần phải phát Bồ-đề tâm, cho nên đầu tiên là hỏi về phát tâm. Nếu chẳng y theo Bát-nhã mà phát tâm, tức là trú điên đảo, chẳng trú Bát-nhã. Nay y Bát-nhã phát tâm, tức là trú Bát-nhã, chẳng trú điên đảo. Cho nên câu hỏi thứ hai là trú Bồ-đề tâm. Vì đã đắc trú lập mà tu hành vạn hạnh, do đó câu hỏi thứ ba là hỏi về tu hành. Vì nhờ tu cái hạnh vô sở đắc mà cái tâm điên đảo hữu đắc bị chiết phục chẳng khởi lên, do đó tiếp đó là hỏi câu hỏi thứ tư, hỏi về hàng phục.

"Phật Ngôn Thiện tai..." từ đây về sau là phần hai, Như Lai trả lời câu hỏi. Chia ra hai phần: 1. Đáp hỏi về Duyên khởi; 2. Chánh đáp. Đáp hỏi Duyên Khởi lại chia làm hai phần: 1. Khen lời thán thỉnh; 2. Hứa trả lời câu hỏi.

Phật khen ngài Thiện Cát là vì lời tán thán của ngài Thiện Cát đắc được thời nghi, câu hỏi của ngài lai hội với Đạo, cho nên Phật khen ngài. Lại nữa, vì Thiện Cát là người Thanh văn, nay lại có thể hỏi về việc của Bồ-tát, đó là điều hy hữu hiếm có, do đó lại khen ngài. Lại nữa, Thời hội e đạo Bồ-tát sâu, trí Tiểu Thừa cạn, câu hỏi dể bị sai lầm, do vậy mà ấn chứng khen ngài, để cho chúng tôn người trọng pháp.

"Nhủ Kim Đế Thính....". đây là phần thứ hai, Hứa trả lời câu hỏi. Đoạn văn này chia làm hai phần: 1- Chánh văn bảo Hứa đáo. 2- Thọ nhận ý chỉ, nguyện nghe, hai phần này dể hiểu, điều như văn đã nói.

"Phật Cáo Tu Bồ-đề..." là phần hai, Như Lai chánh đáp. Trong phần chánh đáp này, nếu theo sự phân chia của Luận thì phải chia làm hai phần: 1. Trả lời bốn câu hỏi. 2. Từ "Ư ý vân hà khả dĩ thân tướng kiến Như Lai.... Hết kinh" đếu là đoạn nghi. Cho nên luận chủ phân chia chương này, từ "Vân hà...." Là phần đoạn sinh nghi tâm trong tất cả Tu Đa La. Phần đầu, trả lời bốn câu hỏi, gọi là phần lược thuyết Bát-nhã. Phần sau, đoạn chúng nghi, tức là quảng thuyết Bát-nhã.

Nay chọn lọc ý của luận, dựa theo cả cuốn kinh, chia ra làm ba phần: 1. Bát-nhã Thế Môn; 2. Tín Thọ Môn; 3. Cách lượng môn.

Nói về ba môn này; Đã xưng là Bát-nhã Ba-la-mật kinh thì trước hết là nói về Thể của Bát-nhã, đã tỏ về Thể của Bát-nhã xong thì ắt có người tín thọ (tin nhận), do đó tiếp đến là Tín Thọ Môn. Tín trì thì gặt được phước vô tận, do đó tiếp nữa là tỏ về Cách Lượng Môn. Lại nữa, trước tiên là ngay ở Nhân quả mà thuyết Bát-nhã, tức là pháp môn tiếp đó, ngay ở Tín Thọ môn mà thuyết Bát-nhã, tức là Nhơn Môn. Sau cùng, ngay ở công Đức Môn mà thuyết Bát-nhã, tức là Nhơn hành pháp

mà đắc công đức.

Trong môn thứ nhất, chia ra hai phần: 1. Đáp bốn câu hỏi, tức là tỏ về Nhân Môn; 2. Đoạn chúng nghi, tức là biện về Quả Môn. Nhân thì vô y, vô trú. Quả thì vô tướng, vô vi. Bát-nhã chưa từng Nhân quả, vì chúng sanh mà đạt tên Nhân và quả để thuyết.

Trong phần Nhân Môn, đáp bốn câu hỏi, chỉ có hai chương Văn kinh, do vì cựu giải thích; chương đầu chẳng phải là trả lời câu hỏi về về Bồ-đề tâm mà là trả lời câu hỏi về Hàng phục tâm. Chương tiếp theo là trả lời câu hỏi về trú. Sau cùng là nêu Phật quả, trả lời câu hỏi Bồ-đề tâm.

Nay cho rằng đều chẳng đúng! Nếu nói rằng trong đó "Khắp độ bốn sinh" chẳng phải là trả lời câu hỏi về Bồ-đề tâm thì ông cho pháp gì là Bồ-đề tâm? Lại nữa, trong vòng hai ở sau, ngài Thiện Cát còn phát ba câu hỏi, Phật đáp phát Bồ-đề tâm là "Đương sinh như thị tâm, Diệt độ nhất thiết chúng sanh nhị vô diệt độ", đó tức là lặp lại câu hỏi Bồ-đề tâm mả giải thích nó, sao lãi nói rằng chẳng phải là trả lời về Bồ-đề tâm? Nay tỏ rằng kinh tuy hai chương nhưn đều cùng trả lời bốn câu hỏi; chương đầu kinh trả lời câu hỏi về trú, tức là đáp câu hỏi về Bồ-đề tâm. Chương tiếp theo là đáp câu hỏi tu hành, tức là đáp câu hỏi ề hàng phục tâm.

Hỏi: Vì sao đáp câu hỏi về trú tức là đáp về Bồ-đề tâm?

Giải rằng: do phát Bồ-đề tâm mà đắc trú Đại thừa pháp. Nếu chẳng phát Bồ-đề tâm thì chẳng trú Đại thừa. Do đó luận nói rằng: "Lợi ích thâm tâm trú, thừa này công đức mãn".

Văn kinh phần đầu, lại chia hai phần: 1. Đói với Thiện Cát, tổng khuyên Bồ-tát phát Bồ-đề tâm; 2. Chánh tỏ về nghĩa của phát tâm. Phần một thì như văn.

Hỏi: Nay chánh biện về Bồ-đề tâm, sao lại nói "Như thị Hàng phục kỳ tâm"?

Đáp: Vì nhờ phát Bồ-đề tâm mà chẳng khởi phàm phu tâm và Nhị thừa tâm, tức là Hàng phục, đầu là tỏ "khắp độ chúng sanh", cho nên khác với Nhị Thừa tâm. Sau là tỏ "Độ vô sở độ:, tức là hàng phục phàm phu tâm. Hàng phục nhị thừa tâm tức là lấy Tha mà hàng tự. Hàng phục phàm tâm tức là lấy vô mà hàng Hữu. Vì Nhị thừa không có Từ Bi tâm, Bồ-tát có Từ Bi tâm, đó là lấy Hữu mà hàng Vô, trở lại lấy vô mà hàng Hữu, như nói ở phần trên. lại nữa, trong đó tỏ về Đại Từ Đại Bi, tức là hàng phục tham sân phiền não, cho nên gọi là Hàng phục. Lại nữa, "Bồ-tát tuy độ chúng sanh, thật không có chúng sanh

để độ”, tức là hàng phục chúng sanh kiến. Lại nữa, “Bồ-tát nếu nói có chúng sanh để độ” tức là thường kiến. Nếu nói không có chúng sanh để độ, tức là Đoạn Kiến. Nay tuy độ chúng sanh, thật vô sở độ, đó là hàng phục Thường kiến. Tuy vô sở độ mà thường độ chúng sanh, đó là hàng phục Đoạn kiến.

“Sở Hữu Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Loại...” Đây là phần hai, chánh tỏ về phát Bồ-đề tâm. Luận kệ nói rằng: “Quảng đại đệ nhất thường, kỳ tâm bất điên đảo, lợi ích thâm tâm trú, thử thừa công đức mãn”. Do đó mà dùng bốn tâm để giải thích đoạn văn kinh này. Bốn tâm là: 1. Quảng đại tâm; 2. Đệ Nhất tâm; 3. Thường tâm; 4. Bất điên đảo tâm.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà lập ra bốn tâm.

Đáp: Hễ là Bồ-tát thì khác với phàm phu, Nhị thừa tự điều tự độ. Nay nói khắp độ tam giới lục đạo, gọi là Quảng Đại tâm. Tuy khắp độ chúng sanh, nhưng nếu khắp cho chúng sanh niềm vui của cõi người cõi trời thì gọi đó là Hạ tâm. Nếu khắp cho chúng sanh niềm vui của Nhị thừa thì gọi đó là Trung tâm. Nay khắp cho chúng sanh niềm vui Đại Niết-bàn, gọi là Đệ Nhất Tâm. Bồ-tát tuy khắp cho chúng sanh niềm vui Đại Niết-bàn nhưng hoặc có khi dừng nghĩ, đường sinh tử dài, tính chúng sanh nhiều, làm sao có thể khắp độ họ khiến họ đắc được thường lạc, do vậy mà ở trong sinh tử, khởi tâm mệt mỏi nhàm chán. Nay nói rõ ràng sinh tử biên như hư không, chúng sanh tính biên cũng như hư không, trong ấy không có sinh tử văn lai cũng không có kẻ giải thoát. Do đó Bồ-tát thường độ chúng sanh, dạy dỗ mà chẳng mệt mỏi, gọi đó là Thường tâm. Tuy độ chúng sanh mà chẳng thấy chúng sanh để độ, đó gọi là Bồ-tát bất điên đảo tâm. Nhờ xây lên bốn tâm này mà trú Bồ-tát Đạo, đắc đại lợi ích, do đó. Luận nói: “Lợi ích thâm tâm trú”. Là vì xây dựng lên bốn tâm này thì Bồ-đề tâm mãn túc, do đó luận nói: “Thử thừa công đức mãn”. Tuy có bốn tâm nhưng chẳng ra ngoài Từ Bi và Bát-nhã. Ba tâm trước là Từ Bi tâm, một tâm sau cùng là Bát-nhã tâm, ba tâm trước là công đức, tâm sau là trí huệ, ba tâm trước cũng là phương tiện, tâm sau gọi là Thật Huệ, do đó phát tâm tức là đủ cả phước và Huệ, cũng tức là đủ cả hai Huệ. Như Đại kinh nói: “Phát tâm và tất cánh, cả hai thứ chẳng sai biệt”. nếu theo nghĩa của ngài Khai Thiện thì Giả Danh không, chỉ là không tâm, chỉ đắc một trong bốn tâm, hơn nữa trong hai Huệ, chỉ đắc được thật Huệ ý mà thôi.

Hỏi: Vì sao gọi là Quảng Đại Tâm?

Đáp: Từ câu “Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại” đến câu “phi

hữu tưởng phi vô tưởng” là tổng nhiếp cả chúng sanh, gọi đó là Quảng Đại tâm. Trong đó có hai cú: “Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại” là tổng nhiếp chúng sanh. “Nhược Noản sinh...” phần này có ba cú, biệt nhiếp riêng từng loài chúng sanh , gọi đó là Nhất sinh môn, cú thứ hai dùng hai môn Hữu Sắc và vô sắc để nhiếp chúng sanh. Dục giới và sắc giới, gọi đó là Hữu sắc. Vô sắc giới gọi là vô sắc. Cú thứ ba dùng ba môn để nhiếp chúng sanh, “Vô Tưởng” là vô tưởng Thiên trong sắc giới đệ tứ thiền. “Phi hữu tưởng phi vô tưởng” là cõi Thiên sau củng của vô sắc giới. Một cú “Hữu tưởng” là thông cả ba giới. Ngoại trừ hai xứ kể trên.

Hỏi: Vì sao chẳng dùng lục đạo để nhiếp chúng sanh?

Đáp: Lục đạo chẳng nhiếp trung Ấm. Bốn sinh thì tất cả nhiếp.

“Ngã Giai Linh Nhập Vô Dư Niết-bàn”. Đây là phần hai tỏ về Đệ nhất tâm. Ở đây nói “Vô Dư”, chẳng phải là Vô Dư của Tiểu Thừa thân tro tàn diệt trí. Ấy là không có lụy nào mà chẳng hết, không còn sót lại một lụy não cả. Không có Đức nào mà chẳng viên tròn, không còn sốt lại mộ Đức nào cả, cho nên nói là “Vô Dư”.

Hỏi: Đó là giáo ý của kinh Niết-bàn, sao lại dùng nó để giải thích văn Bát-nhã?

Đáp: Câu hỏi này là giáo ý cảu cả năm thời, chẳng phải thuyết của kinh luận. Cuốn Bát-nhã luận nói: Kinh này chính là biện về vô vi pháp thân, có khác gì với Kinh Đại Bát Niết-bàn đâu.

“Như Thị Diệt Độ Vô Lượng Vô Biên Chúng Sanh”: Đây là phần ba, gọi là Thường tâm.

Hỏi: Bát-nhã Luận nói: “Chẳng thấy chúng sanh khác với Bồ-tát, thường chẳng lìa tâm ấy, gọi đó là Thường tâm”, ý này là sao?

Đáp: “Thường tâm” ở đây, có thể có hai nghĩa: 1. Thường chẳng lìa chánh quán tâm, gọi là thường tâm, tức là ý của luận, “Chẳng thấy chúng sanh khác với Bồ-tát”. Vì chẳng thấy Bồ-tát khác với chúng sanh, cho nên chúng sanh và Bồ-tát đều là Tất cánh tịnh. Thường tác quán này, danh là Thường tâm; 2. Dùng chánh quán tâm, thường độ chúng sanh, chẳng ngừng chẳng nghĩ, danh là Thường tâm.

“Hà Dĩ Cố... Nhược Bồ-tát Hữu Ngã Tướng..” Đây là phần bốn, bất Điên Đao tâm. “Tuy thường độ chúng sanh vô chúng sanh khả độ”, gọi đó là bất điên đảo tâm. Nếu thấy có c, tức là ngã kiến, phàm phu tự chẳng thể độ thì làm sao độ được vật?

“Phục Thứ Tu Bồ-đề Ư Pháp Ưng Vô Sở trú Hành Ư Bố Thí...” Đây là kinh chương thú hai, đáp hai câu hỏi về Tu hành và Hàng phục

tâm. Trước đây là tỏ vì nhờ sơ phát tâm mà đắc trú Đại thừa, chẳng phát tâm thì chẳng đắc trú Đại thừa, do đó hai sự; phát tâm và trú là tương thành cho nhau, vì vậy mà hợp lại mà đáp. Hai môn hiện nay cũng vậy, nhờ tu hành mà đắc hàng phục điên đảo, nếu chẳng tu thì chẳng đắc vạn hạnh. Nhờ có mà có hàng phục phiền não, do đó hai môn này tương thành cho nhau, nên cần phải hợp lại để đáp. Lại nữa, thứ tự của bốn môn là: trước tiên cần phải phát tâm, phát tâm rồi mới đắc trú Đại thừa, trú Đại thừa rồi mới tu hành, tu hành nên phiền não được hàng phục. Mà kinh này, văn thì tóm lược, ý thì hàm súc, chẳng thể một lời mà nói hết được. Nay còn cần phải dùng giáo nghĩa để giải thích rõ. Một là chương trước kia là chánh biện về phát Bồ-đề tâm, nay chương này biện về Tu hành. Sở dĩ nói hai đều này là vì như kinh Hoa Nghiêm Thiện tài đồng tử ở chỗ mỗi một Thiện tri Thức đều tự xưng rằng: "Đã phát cái tâm Bồ-đề, chưa biết làm sao tu hành Bồ-tát hạnh, Học Bồ-tát Đạo". Mới biết cần phải phát tâm trước, rồi sau đó tu hành. Bồ-đề tâm tức nghĩa là Nguyện. Nay chương này biện về nghĩa của Bồ-tát Hạnh. Đạo của Bồ-tát tuy có nhiều môn nhưng tổng thể đại quy chẳng ngoài nguyện Hạnh, mà nguyện Môn tuy nhiều, lược thành là bốn hoằng thệ nguyện. Hạnh Môn vô lượng, lược thành là sáu Ba-la-mật.

Bốn Hoằng Thệ nguyện là:

1. Chưa độ khổ hải, khiến cho đắc độ.
2. Chưa thoát phiền não phược, khiến đắc thoát nó.
3. Chưa đắc cái an của Đạo Đế, khiến cho đắc an.
4. Chưa đắc Diệt Đế Niết-bàn, khiến đắc Niết-bàn.

Chương trước tỏ rõ tất cả chúng sanh đều đắc Niết-bàn, tức là trong bốn nguyên, lược nêu nguyên sau cùng. Chương này lược nêu hạnh đầu tiên trong sáu độ. Mà chương trước nêu ra nguyện sau tức là nhiếp được cả ba nguyện trước, chương sau nêu Hạnh đầu, tức nhiếp cả năm hạnh.

Hỏi: Vì sao Nguyện sau nhiếp được những nguyện trước. Vì sao Hạnh đầu nhiếp được những hạnh sau?

Đáp: Nguyện sau đã khiến cho chúng sanh đều đắc Niết-bàn của Diệt Đế. Há lại chẳng độ khổ đế, thoát tập Đế, kiến Đạo Đế hay sao?

Tiếp theo là biện về Hạnh đầu nhiếp cả những hạnh sau: Luận nói rằng: "Đàn nghĩa nhiếp ư lục, tư sinh vô úy pháp.

Thử trong nhất nhị tam, danh vị tu hành trú".

Bài kệ này ý nói lục độ đều gọi là nghĩa của Đàn, nhưng Đàn nghĩa có ba loại: 1. Tư sinh Đàn; tức là Bố thí, tư ích chúng sanh cũng

là đem những đồ vật nuôi dưỡng sự sống để dùng bố thí; 2. Vô úy Đàn; là Trì giới, nhẫn nhục. Trì giới thì chẳng phạm tiền tài, chẳng đoạt sinh mạng, tức là Thí vật vô úy. Nhẫn nhục thì chẵng gia thêm báo ở vật, cũng là Thí vật vô úy, do đó hai độ này gọi là Vô úy Đàn; 3. Pháp Đàn: là ba độ Tinh tiến, Thiền Định, Trí tuệ. Nói pháp Đàn là dùng pháp mà thí cho vật, cho nên gọi là pháp đàn. Tinh Tiến thì thuyết pháp chẳng có mõi mệt. Thiền định thì biết tâm người khác mới năng thuyết pháp, Bát-nhã là Trí huệ, chánh Năng thuyết pháp. Do đó ba loại này gọi là pháp Đan. Nói "Nhất Nhị Tam" là "Nhất" tức là Tư sinh Đàn, "Nhị" là Trì giới Nhẫn nhục, "Tam là ba độ sau. Lại nữa, trong đó cho y Bát-nhã mà tu hành. Chỉ nói Bố thí là vì như nhiếp năm phẩm, nói Đàn là nhiếp đủ cả năm.

Lại nữa, lược nêu hạnh đầu tiên là vì Đàn là pháp yếu để nhiếp chúng sanh. Lại nữa, chương trước đã nói Bồ-tát bên trong có Đại Từ Đại Bi, chương này tỏ rằng Bồ-tát có phương tiện, bên ngoài có thể chó cứu. Vì sao? Bồ-tát phát Bồ-đề tâm, lấy phó duyên độ vật làm nghĩa vụ. Do đó kinh Đại phẩm nói rằng: Việc đại sư của Bồ-tát là chẳng xả bỏ tất cả chúng sanh. Mà độ chúng sanh ắt cần phải hai Sự: 1. Bên trong có từ bi; 2. Bên ngoài có phương tiện cứu tế. Chương trước nói khắp bạt nhổ nổi khổ sinh tử của chúng sanh, đó là nghĩa của Đại Bi tâm. Cho chúng sanh niềm vui Đại Niết-bàn, tức là nghĩa Đại Từ tâm. Tuy bên trong có cái tấm Từ Bi, chưa có cái sự của từ bi. Do đó nay biện về Bồ-tát tu hành vạn hạnh như Bố thí,... mà cứu vớt chúng sanh, khiến họ lìa khổ, khiến họ đắc lạc, tức là thành tựu nghĩa của từ bi kể trên.

Hỏi: Phần trước nói về bên trong có từ bi, nay nói về bên ngoài có thể phó cứu, thì cần gì Bát-nhã?

Đáp: Phần trước nói về bên trong có từ bi thì cần có Bát-nhã, nếu không có Bát-nhã thì từ bi chẳng thành. Cho nên Đại Luận nói: Từ Bi và Thật tướng hợp hành. Đại Bi tuy cứu vớt nổi khổ nhưng thật thì không có cái được cứu vớt. Đại Từ tuy cho niềm vui nhưng thật thì không có cái được cho, cho nên từ Bi chẳng phương hại gì đến Tất Cánh không. Tất cánh không chẳng phương hại gì đến Từ Bi tâm. Do đó tuy hành Tất Cánh không quán mà chẳng xả bỏ Đại Từ Đại Bi. Tuy hành Đại Từ đại bi mà chẳng xả bỏ Tất cánh không Quán mới biết rằng tức lấy Tất cánh không làm Từ Bi, tức lấy Từ Bi làm tất cánh không. Do vậy Từ bi chưa từng chẳng không, không chưa từng chẳng từ ni (Từ Bi mà luôn luôn không, không mà luôn luôn từ bi). Nay nói tu hành cũng với Thật tướng hợp hành, là vì tuy tu vạn hạnh mà thật thì vô sở hạnh, tuy

vô sở hạnh mà thường tu vạn hạnh. Vì hành vô sổ hành, do vô sở hành nên có đủ cả hai Huệ. Lại nữa, chương trước là chính nói về Bồ-tát độ chúng sanh, hiểu chúng sanh tướng, hiểu độ tướng, biết độ vô sở độ mới là hiểu độ, biết chúng sanh vô chúng sanh mới hiểu chúng sanh, nay chương này chính biện về Độ nghĩa. Trước tuy hiểu Độ vẫn còn chưa chánh độ, cũng như tuy đã hiểu bệnh nhưng vẫn chưa cho thuốc. Nay chương này là chính nói về Độ nghĩa, tức là chánh trao cho được, cũng tức là chương trước chánh nói về hiểu bệnh, chương này chánh nói về hiểu thuốc. Chúng sanh tức là bệnh, nhờ Bát-nhã mà hiểu chúng sanh, tức là do từ Bát-nhã mà có thể có khả năng hiểu bệnh. Nay tu vạn hạnh đều là vì chúng sanh. Do đó vạn hạnh đều gọi là Dược, do từ Bát-nhã mà giải ngộ vạn hạnh, do nhờ Bát-nhã mới có khả năng hiểu được. Lại nữa, chương một chánh biện về chúng sanh không. Chương này nói về chư pháp không. Vì chương trước nói tuy độ chúng sanh vô chúng sanh khả độ, đó là chúng sanh không. Nay nói tuy tu vạn hạnh, thật vô sở tu, tức là pháp không.

Hỏi: Kinh Đại phẩm Khai tông thì nói: "Chẳng thấy Bồ-tát và Bồ-tát Tự". Kinh này khai tông, vì nhân duyên gì chỉ nói chẳng thấy chúng sanh?

Đáp: Kinh Đại phẩm; "chẳng thấy Bồ-tát" tức chẳng thấy chúng sanh. Kinh này nói: "Chẳng thấy chúng sanh" tức chẳng thấy Bồ-tát. Chỉ là hai kinh cùng nhau nên Năng và Sở khác nhau mà thôi. Lại nữa, Kinh Đại phẩm chánh khuyên Bồ-tát học Bát-nhã, hoặc có người bèn cho rằng có Bồ-tát Năng Học và có Bát-nhã Sở Học. Vì nghĩa đó mà trước phá Bồ-tát, nói rằng: "Chẳng thấy Bồ-tát". Kinh này nói Bồ-tát phát Bồ-đề tâm muốn độ chúng sanh, bèn cho rằng có chúng sanh để độ. Do đó nay phá; "Không có chúng sanh".

Hỏi: Vì nhân duyên gì trước nói chúng sanh không. Nay nói pháp không. Cho đó là thuyết Bát-nhã?

Đáp: Bát-nhã chưa từng không và bất không, chỉ vì chúng sanh thường bị trệ ở bệnh Hữu, vì muốn phá Hữu mà nói là không, bệnh Hữu đã dứt, không ắt chẳng lưu, như đống lửa lớn bốn bề chẳng thể chạm, chỉ khi Phật còn tại thế, chúng sanh căn lợi, vừa nghe thuyết không, chẳng thủ tướng không, vô sở y chỉ, bèn liền đắc đạo.

Chương này chia làm ba đoạn: 1. Vô trú tướng để tu hành; 2. Đắc quả vô sở đắc; 3. Kết khuyến.

Phần một chia làm hai phần: 1. Chánh đáp câu hỏi về tu hành. 2. Đáp câu hỏi hàng phục tâm.

Đây tức là phần một, nói: “Vô Sở Trú Hành Bố Thí” tức là như kinh Đại phẩm đã khai tông “bất trú pháp, trú Bát-nhã, Vô sở xả, cụ Túc Đàn”. Mà trong kinh này đã nói bất trú lục trần, cũng tức là bất trú lục căn, lục thức. Nhưng vì văn tóm lược, chỉ nói “bất trú lục trần” mà thội. Kinh Đại phẩm, vấn trú phẩm nói “Vì bất trú Nhất thiết pháp, đó là Trú Bát-nhã”. Kinh này nói “bất trú lục trần. Lục trần nhiếp kết cả pháp này. Mà Bồ-tát thân khẩu ý nghiệp, tất cả những hành vi, đi đứng ngồi nằm, cho đến cử động hành vi, sự việc sản nghiệp đều là vô y vô đắc. Nay kinh này chỉ nói “bất trú hành thí”, há chẳng phải là lược nêu một để làm lệ cho những thứ khác sao? Nếu theo Luận kinh thì có ba loại: 1. Bất trước tự thân mà hành Bồ-tát: vì nếu trước tự thân thì tiếc ngoại vật mà chẳng hành bố thí. Nay bất trước tự thân thì chẳng tiếc ngoại vật mà có thể hành bố thí; 2. Một cú “Vô sở trú”; 3. Bất trú sắc thanh hương vị xúc pháp Bố thí, tức là chẳng trước quả báo. Quả báo nghĩa là khoái lạc của cõi người cõi trời. Bồ-tát nếu trước báo ân và quả báo thì bỏ xa Phật đạo, do đó bất trước báo ân và quả báo.

“Tu Bồ-đề Bồ-tát Ưng Như Thị Bố Thí...” Nếu theo ý của Luận thì đây là đáp câu hỏi thứ tư về Hàng tâm. Mà cần phải tu hành thì tâm Hữu sở đắc mới hàng phục mà thôi, cho nên tiếp đó là tu hành, sau là hàng phục. bởi Bồ-tát chẳng thấy ba sự mà hành bố thí, gọi đó là hàng phục. Nói ba sự là: Người cho, người nhận, tài vật. Vì chẳng thấy tài vật cho nên đắc chư pháp không. Chẳng thấy kẻ cho kẻ nhận mà đắc chúng sanh không. Đắc hai không này tức là hàng phục Nhân kiến, pháp kiến. Mà luận viết ra ý đó, chính vì cho rằng tu hạnh vô sở đắc tức là hàng phục tâm Hữu sở đắc, do đó hai câu hỏi tương thành cho nhau, hai đáp tương thành cho nhau.

Hỏi: Kinh chương đầu có hỏi hàng phục, vì sao chẳng đáp câu hỏi hàng phục, nay chương này mới đáp câu hỏi đó?

Đáp: Có người giải thích rằng: trước chỉ nói về chúng sanh không, chưa tỏ về pháp không. Vì sinh không và pháp không, hai không chưa đắc đủ nên chẳng thể gọi là hàng phục. Nay đắc đủ cả hai không, sinh không và pháp không mới là danh hàng phục. Lại nữa, chương trước là tỏ về Bồ-đề tâm, chưa tỏ Bồ-tát Hạnh, cho nên nghĩa hàng phục chưa thành. Nay nguyện và hạnh đều thành, nghĩa Hàng phục mới hiểu rõ.

“Nhược Bồ-tát Bất Trú Tướng Bố Thí...” Đây là phần thứ hai, nói về tu Nhân vô sở trú, đắc quả vô sở đắc. Sở dĩ có đoạn văn này là có hai nghĩa: 1. Tức là nêu ra quả để khuyến khích tu, nhờ tu nhân vô trú mà đắc phước vô biên. Vì vậy mà khuyên tu vô trú tướng bố thí; 2. Tức

là giải thích mối nghi ngờ. Nghi ngờ rằng: Hữu trú bố thí mới có thể có phước đức. Vô trú Bố thí thì phải không có phước đức. Do vậy mà giải thích rằng: Hữu sở đắc thí thì công đức ít, vô sở đắc thí thì phước đức vô biên.

Hỏi: Nay trì giới, hành đạo, viết kinh, tạo Phật, công đức có thể nhiều sao lại cho rằng vô trú tâm mà làm phước ngang với thập lực, không, lời nói này cực kỳ sai lầm.

Đáp: Tướng lưỡi dài che cả mặt, lời nói há lại dối! Bạn nếu chẳng tin, nay sẽ lược giải. Bởi Nhân của phước đức phù lý mà sinh ra, (cùng sinh với lý), cho nên khi chú thích giải thích chữ "Thiên" thì lấy phù lý (cùng sinh ra với lý) làm nghĩa. Bởi vô sở trú là cực kỳ phù lý, phước há lại chẳng nhiều! Từ đó mà suy thì giải hiểu rõ ràng bởi tất cả Hữu sở đắc tâm tích chứa lâu đời nhiều thứ tu hành, trì giới, tọa thiền đều là trái đạo, nên phước chẳng nhiều. Nay vì vô đắc thí tương ưng với Đạo nên phước nhiều. Vì vậy mà tất cả công đức trước kia chẳng bằng dùng năm đóa hoa bố thí phước nhiều.

Trong văn này chia thành ba phần: 1. Pháp thuyết. 2. Thí thuyết. 3. Hợp thí. Phần một, pháp thuyết thì như văn.

"Đông Phương Gư Không..." là phần hai, thí thuyết. Trong này có hai phần: 1. Nêu Hư không làm dụ; 2. Nêu chín phương Hư không làm dụ. Mỗi phần đều có vấn đápp như văn mà rõ.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà mượn Hư không làm dụ?

Đáp: Gồm có hai nghĩa: 1. Hư không thì vô tướng vô vi, còn vô trú tướng thí thì vô y vô đắc, vì vậy mà mượn nó làm dụ; 2. Hư không (bầu trời) thì bao hàm rộng lớn, vô trú tướng thì thì quả báo cũng lớn, vì vậy mà mượn làm dụ.

"Tu Bồ-đề Vô Trú Tướng Bố Thí Diệc Như Thị..." là phần ba, Hợp thí, như văn có thể hiểu rõ.

"Tu Bồ-đề Đản Ưng Như Sở Giáo Trú": Đây là chương thứ ba, kết khuyến. "Như sở giáo trú" là: như giáo (lý) vô sở đắc đã nói ở phần trên. Cần phải y theo đó mà trú, y theo đó mà tu hành.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân hà, Khả Dĩ Thân Tướng Kiến Như Lai Bất?" Nếu theo khai Thiện thì đây là nêu ra bình đẳng không để đáp câu hỏi về Bồ-đề tâm. Nay nói hai nghĩa chẳng vậy: 1. Vì có lỗi điên đảo nên trước tiên phải phát Bồ-đề tâm, rồi sau đó mới hành Bồ-tát Hạnh, há lại trước đã nói về Bồ-tát hạnh xong, nay mới biện về Bồ-đề tâm sao? 2. Trong đây văn nói "Có thể dựa vào thân tướng mà thấy Như Lai không? Nếu là bình đẳng không thì không còn Như Lai, sao gọi là thấy

Phật? Nay nêu năm nghĩa sinh khởi chương này: Nếu theo giải thích của luận, từ phần trên đến đây, là đã trả lời xong bốn câu hỏi. Từ đây về sau là chương thứ hai, đoạn sinh nghi tâm phần. Trả lời bốn câu hỏi, tức là phần lược thuyết Bát-nhã. Còn phần Đoạn Sinh tâm, tức là quảng thuyết Bát-nhã. Cho nên luận nói: "Từ đây về sau là đoạn sinh nghi tâm trong tất cả Tu Đa La". Mới biết rằng thuyết kinh đều là vì để đoạn sinh nghi tâm.

Nếu dựa theo Nhân và quả để chia ra Môn thì phần trên trả lời về bốn câu hỏi, tức là biện về Vô sở Đắc Nhân (Nhân thuộc về phạm trù vô sở đắc). Từ đây về sau là phần hai nói về Quả của vô vi pháp thân. Nếu hành Hữu Sở đắc Nhân (nhân thuộc về phạm trù Hữu Sở Đắc) thì sẽ trở lại đắc Hữu sở đắc Quả (Quả thuộc về phạm trù Hữu sở đắc). Vì vậy mà Đại kinh (kinh Đại phẩm): Hữu Sở đắc, gọi đó là vô minh. Hữu sở đắc gọi là Hai lăm Hữu. Nay vì vô sở đắc Nhân, cho nên đắc quả (thuộc về phạm trù) pháp thân vô vi. Cho nên Đại kinh nói: Vô sở đắc, gọi đó là Trí Huệ. Vô Sở Đắc gọi là Đại Niết-bàn. Lại nữa, kinh chương đầu nói về phát Bồ-đề tâm, kinh chương tiếp theo nói về Tu Bồ-tát hạnh. Nay kinh chương này biện về đắc Phật Đạo. Ba điều đó tức là thứ đệ, đó là điều chính yếu của kinh này. Lại nữa, vừa thành nghĩa của Bồ-đề tâm ở phần trên; phát Bồ-đề tâm, hạ độ chúng sanh, thượng càu Phật đạo. Phần Hạ độ chúng sanh thì đã nói về Tướng của chúng sanh mà độ vô sở độ. Nay là phần Thượng cầu Phật đạo thì cần phải hiểu biết pháp thân, tức là cầu vô sở cầu. Nếu chẳng hiểu biết chúng sanh thì chẳng thể độ chúng sanh. Nếu chẳng hiểu pháp thân thì chẳng thể thượng cầu Phật đạo. Nếu Hữu sở đắc phát tâm cầu Phật thì như ngài Tịnh Danh (Duy Ma Cật) đã trách; tức là muốn khiến họ xả Bồ-đề kiến mà phát Bồ-đề tâm, xả về Phật kiến mới thất pháp mà thôi, phần trên biện về chúng sanh cũng tức là biện về chúng sanh không, tiếp đó biện về tu vạn hạnh tức là biện về lục trần chư pháp không. Nay phần này nói về chẳng thể dùng chư tướng để thấy được Như Lai, tức là chư Phật không. Thế nên chúng sanh vô sở Hữu thì tức là phi chúng sanh. Chư Phật vô sở hữu, đó tức là phi Phật. Vì phi chúng sanh, phi Phật, phi sinh tử phi Niết-bàn, cho nên chúng sanh và Phật bổn lai bất nhị. Mà vì phá Nhị kiến, cho nên nói là bất Nhị. Tại Nhị đã dứt, bất Nhị cũng trừ. Vì vậy mà kinh Hoa Nghiêm nói: "Bất trước bất Nhị pháp. Bởi vì không có Nhất hay Nhị". Nếu được như vậy mà ngộ thì tất cả chư kiến rốt ráo chẳng khởi, mới là kim cang, gọi đó là Bát-nhã.

Trong văn này chia ra làm ba ý: 1. Như Lai dựa theo chúng nghi

để hỏi Thiện Cát; 2. Thiện Cát đối Như Lai để giải thích mối nghi ngờ; 3. Như Lai ấn chứng lời giải thích, kết thành đắc thất. Đây tức là ý thứ nhất. Cái gọi là Nghi; phần trên đã nói Bồ-tát hành vô trú tướng mà Nhân viên trò, bấy giờ chúng sanh nghi ngờ. Nhân nếu đã là vô trú Quả phải là vô vi. Nay thấy Quả là Hữu vi thì sao Nhân lại là vô trú. Vì sao lại vậy? Người Tiểu Thừa nói: Thân thể của Thích Ca, có đủ ba tướng; mới sinh ra ở Vương cung, tức là Sinh, tám mươi năm trú thế, tức là Trú. Nhập diệt ở rừng song lâm, tức là Diệt. Nay quả đã đủ cả ba tướng đó, sao lại nói Nhân là vô sở trú? Vì vậy mà Phật dựa theo chúng nghi để hỏi Thiện Cát "Có thể dựa vào thân có ba tướng mà thấy pháp thân Như Lai hay không?"

"Tu Bồ-đề Ngôn: bất Dả Thế Tôn": Đây là phần hai Thiện Cát đối Phật giải thích mối nghi ngờ của Hội thời bấy giờ.

Hỏi: Phật đúng phải tự giải thích, vì sao lại bảo Thiện Cát giải thích?

Đáp: Muốn bày tỏ rằng có người đắc giải, cho nên bảo Thiện Cát giải thích, hơn nữa, Thiện Cát là người Tiểu thừa, nay muốn tiếp dẫn người Tiểu thừa khiến cho họ tin rằng Thân Như Lai là vô vi nên mới bảo Thiện Cát giải thích. Lại nữa, cũng như chim sẽ mẹ dẫn dắt chim con, Thiện Cát cũng vậy, muốn dẫn dắt Thanh văn, khiến cho họ đồng với sở giải (cái giải hiểu, cái giải ngộ) của mình. Thiện Cát là Thanh Văn, đã biết Thân của Như Lai là vô vi, chúng ta cũng là Thanh Văn, cũng cần phải biết thân Như Lai là vô vi, chẳng bị tướng của ba tướng. Lại nữa. Thiện Cát muốn dẫn dắt Bồ-tát, khiến cho họ cầu Như Lai pháp thân. Vì sao? Người Tiểu thừa còn biết thân Như Lai là vô vi thì sao Bồ-tát lại nói Phật là Hữu vi.

Hỏi: Kinh Niết-bàn còn có thể nói Phật là vô vi, kinh Bát-nhã sao lại có thuyết như thế?

Đáp: Người theo thuyết năm thời giáo mới có câu hỏi đó mà thôi. Nay trong Bát-nhã luận chính là để phá câu hỏi đó. Cho nên kệ nói: "Tam tướng dị thể cố, ly bỉ thị Như Lai". Đâu có thể trong thời Bát-nhã giáo Phật là Hữu vi được sao? Lại nữa. Nay nói về Bát-nhã chánh pháp, tức là pháp thân. Bát-nhã Phi Hữu vi phi vô vi, tức là pháp thân, phi hữu vi phi vô vi, nhưng vì để đối lại thân của phàm phu, Nhị thừa là Hữu Vi mà nói là vô vi mà thôi, cũng chẳng như luận sư đất bắc cho rằng: Như Lai thân nhất định là vô vi, Hữu vi và vô vi đều là công dụng của Bát-nhã. Câu "bất khả dĩ thân tướng kiến Như Lai" là chẳng thể dựa theo ba tướng; sinh, trụ, diệt để thấy pháp thân vô vi của Như Lai.

"Hà Dĩ Cố. Như Lai Sở Thuyết Thân Tướng..." Bấy giờ, trong hội lại nghi rằng: Nếu nói ba tướng chẳng phải là Như Lai (phi Như Lai) thì vì sao xưa kia Như Lai nói có ba tướng" Trước kia nói rằng "Sinh ra tại nhà Tịnh Phạm Vương", tức là nói có sinh tướng, về sau nói rằng "ba tháng sau sẽ nhập Niết-bàn", tức là Diệt tướng. "tám mươi năm trú thế" tức là trụ tướng. Do đó giải thích rằng: "Như Lai sở thuyết hữu tam tướng giả, tức phi thân tướng". Nói phi thân tướng, tức ý nói chẳng phải là pháp thân vô vi tướng, đây là vô sinh sinh phương tiện, tức là sinh thân, cho nên có ba tướng. Nếu là sinh vô sinh phương tiện thì tức là pháp thân, không có ba tướng.

"Phật Cáo Tu Bồ-đề...". Đây là phần ba, Như Lai thuật thành, kết luận về đắc thất. Sở dĩ cần phải thuật thành là vì Thời Hội bấy giờ e cái giải hiểu của Thiên át chưa chắc đã là chẳng sai lầm. Do vậy mà Như Lai thuật thành sự giải hiểu đó của Thiện Cát. Trong văn này gồm có hai cú: í thứ nhất nói về Thất; phàm có danh tướng đều là do nhớ nghĩ tưởng tượng mà có, thảy đều là hư vọng, há lại chỉ cho rằng sinh trụ, diệt là chẳng hư vọng sao?

"Nếu thấy chư pháp tướng phi tướng" tức là cú thứ hai, nói về Đắc. Nếu thấy tất cả chư tướng phi pháp thân tướng, tức là thấy pháp thân. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nhất thiết pháp bất sinh, nhất thiết pháp bất diệt, nhược năng như thử quán, chư Phật thường hiện tiền".

■

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ

QUYỂN 3

"Tu Bồ-đề Bạch Phật Ngôn Phả Hữu Chúng Sanh". Từ đây về sau là đoạn thứ hai, nói vể nghĩa của Tín thọ Bát-nhã. Sở dĩ nói về tín thọ là vì phần trên đã nói Bát-nhã tức là giáo của năng bị. Nay nói tín thọ tức là Duyên của sở bị. Đây tức là Duyên và giáo tương xứng với nhau. Nếu Duyên mà phi giáo thì Duyên với giáo đó ắt chẳng xứng với duyên. Nếu giáo mà phi duyên thì giáo cho Duyên đó, Duyên đó chẳng vâng theo giáo. Vì nay Duyên chính là giáo duyên cho nên Duyên này vâng theo giáo mà đắc ích. Vì giáo chính là Duyên thì giáo này chẳng uổng thuyết. Vì nhân duyên đó, cho nên Duyên và giáo tương xứng với nhau. Lại nữa, Phật dùng nhiều thứ Môn khác nhau để thuyết về Bát-nhã; phần trên đã dựa theo Nhân và quả mà thuyết Bát-nhã. Phần này là dựa theo Tín Thọ môn để thuyết về Bát-nhã. Do vì liểu ngộ vô y vô đắc nên gọi là Tín thọ, thuyết về tín của vô y vô đắc này gọi là thuyết nghĩa Bát-nhã. Trong môn này chia ra hai phần vấn và đáp. Phần đầu tức là Thiện cát phát vấn, sở dĩ vấn hỏi, là vì phần trên đã nói về Nhân, đã biện về quả, nghĩa đã tròn đầy, vì vậy mà nay hỏi về người tín thọ. Mà nhân là nhân (thuộc phạm trù) vọ sở đắc. Quả là Quả (thuộc phạm trù) vô sở đắc. Nhân là nhân vô sở đắc, tuy hành vạn hạnh mà thật thì vô sở hành. Quả là quả vô sở đắc, tuy đắc Bồ-đề mà thật vô sở đắc. Sự này khó tin. Nếu thật có vạn hạnh khả hành, thật có Phật quả khả đắc thì tin điều đó ắt dể. Nếu thật không có vạn hạnh khả hành, thật không có Phật quả khả đắc thì tin điều đó ắt dể. Nếu thật không có vạn hạnh khả hành, thật không có Phật quả khả đắc thì tin điều đó cũng vẫn là dể. Nếu nói tục để tự có nhân quả (Hữu) chơn đế tự không có nhân quả (vô), có và không có (hữu vô) khác nhau tin điều đó cũng dể. Nay điều chẳng vậy! Tuy tu vạn hạnh mà chẳng thấy Bồ-tát năng hành, chẳng thấy vạn hạnh khả hành, vô sở y chỉ mà tu vạn hạnh tế độ chúng sanh, sự này hy hữu, vì thế mà khó tin, như trồng cây trong bầu trời, chẳng nương ở đất mà tưới nước chăm bón cho có hoa thật, việc đó là khó. Cho

nên nay hỏi có kẻ tin. Nếu nói Phật thân đồng với Nhị Thừa là sinh diệt pháp thì cũng dể tin. Nếu nói Phật thân là thường trú pháp, ngưng nhiên tại kim cang hậu tâm thì điều đó cũng dể tin. Nếu nói ứng thân tự nó vô thường, pháp thân tự nó là thường, thì điều đó cũng dể tin. Nay nói Như Lai tuy sinh nhưng rốt ráo chẳng sinh, tuy diệt nhưng rốt ráo chẳng diệt, tuy vô sinh vô diệt mà sinh diệt phương tiện lợi ích chúng sanh thì sự việc đó rất hy hữu, cho nên khó tin mà hỏi.

Hỏi: Đây là vấn hiện tại tin hay là vấn vị lai tin?

Đáp: Hiện tại chúng sanh phước huệ thâm hậu, tam đa cụ túc, tại vườn Kỳ Hoàn thọ nhận đạo, nghe ắt sinh tín, cho nên chẳng hỏi hiện tại, chỉ sau khi Phật diệt độ năm trăm năm sau, nhập vào trong tượng pháp, thời ấy chúng sanh bạc phước độn căn, tuy tin văn kinh, chẳng thể thông hiểu, cho nên nghe mà chẳng sinh tín. Đại Trí Luận, đoạn văn giải thích phẩm Tín Hủy nói rằng: Sau khi Phật diệt độ, năm trăm năm sau có năm trăm bộ, đều chấp lời Phật, chẳng hiểu ý Phật. Vì để giải thoát, khi nghe Tất Cánh không, như dao đâu tim, cho nên biết vị lai người tin thì ít, mới biết đó là hỏi cho đời vị lai. Lại nữa, nêu vị lai có người tin, huống chi là hiện tại, vị lai là thời ác thế, bên ngoài thì không gặp Phật, bên trong thì bạc phước độn căn còn tin Bát-nhã, huông nữa là người thời hiện tại nghe mà chẳng sinh tín sao?

"Phật Cáo Tu Bồ-đề..." Đây là chương thứ hai, Như Lai đáp. Văn chia hai phần: 1. Già vô đáp; 2. Hữu tín đáp. Câu "Mạc tác Thị Thuyết" tức là già vô đáp. Ông đừng nói hiện tại có người tín thọ mà nói vị lai khởi tín thọ, cho nên nói "Mạc tác thị thuyết".

"Như Lai Diệt Hậu, Hậu Ngũ Bách Tuế..." Đây là phần hai Hữu Tín đáp. Đoạn văn này chia ra bảy phần: 1. Thời tiết tín; 2. Người năng tín; 3. Pháp sở tín; 4. Chánh xuất tín tâm; 5. Nguyên do tín; 6. Lợi ích của tín; 7. Rộng giải nghĩa tín. Đây tức phần một.

Nói "Hậu Ngũ Bách Tuế": Có người nói; chánh pháp năm trăm năm là năm trăm năm đầu, tiếp đó tượng pháp năm trăm năm là năm trăm năm giữa. Tiếp thep năm trăm năm sau tượng pháp gọi là năm trăm năm sau (hậu ngũ bách niên), ở đây là nói năm trăm năm sau cùng, đó là thời tượng pháp sắp diệt, suy tàn, cũng có kẻ tin Bát-nhã, huống nữa là hai lần năm trăm năm trước không có người tin sao? Nay cho rằng điều trên chẳng đúng! Nói "Hậu ngũ bách tuế" là như Đại Trí luận nói: "Năm trăm năm sau. Năm trăm năm đầu, người đắc đạo thì nhiều, kẻ chẳng đắc thì ít, cho nên gọi là chánh pháp. Năm trăm năm thứ hai, người đắc đạo thì ít, kẻ chẳng đắc thì nhiều, cho nên gọi là tượng pháp.

Chánh pháp đã diệt rồi, tiếp đó vào tượng pháp, gọi là “Hậu Ngũ Bách Tuế”. Trong đó tuy đa phần chẳng tin, như năm trăm bộ, nhưng cũng có người tín thọ không Đại phẩm nói: Bát-nhã Ba-la-mật này, sau khi Phật diệt độ phương Nam chuyển đến phương bắc, trong đó Tứ chúng phải có người tín trì... cho đến cúng dường. Còn giải thích rằng: Một ngàn năm sau khi Phật diệt. Vì để đoạn nhứt mối nghi ngờ rằng: năm trăm năm đầu là chánh pháp cho nên nghe mà có tin. Năm trăm năm sau là tượng pháp cho nên nghe chẳng tin. Nếu vậy năm trăm năm sau không có người tin Bát-nhã. Cho nên Phật đáp rằng: Năm tăm năm sau cũng có người tin, chẳng nên nói không có người tin. Thời đó cũng có n tin trì,... cho đến cúng dường.

“Hữu Trì Giới Tư Phước Giả”. Đây là phần hai, có người Năng Tín. Thập sư (sư Cưu Ma La Thập) dịch kinh chỉ nói rõ hai người: 1. Người trì giới; 2. Người tu phước. Người trì giới đa phần là xuất gia Bồ-tát, người tu phước đa phần là tại gia Bồ-tát. Đại Trí Luận nói: xuất gia Bồ-tát lấy Thi La làm đầu, tại gia Bồ-tát lấy Đàn làm đầu, do đó văn ở đây chỉ nói hai người. Mà hai loại người này thông cả Đại thừa Tiểu thừa. Nếu hai loại n thuộc Tiểu thừa Hữu sở đắc thì chẳng tin Bát-nhã, cho nên phần văn sau nói: “Nếu người vui thích tiểu pháp thì chẳng thể nghe nhận được đọc tụng kinh này”. Nếu hai loại người thuộc Đại thừa vui với vô sở đắc mới tin pháp này, cho nên phần văn sau nói: “Kinh này là thuyết cho hàng Đại thừa, là thuyết cho hàng tối thượng thừa”. Nếu là luận kinh thì có ba loại người. Luận nói: “Bất không vì có thật, Bồ-tát đủ ba đức loại người thứ ba tức là người trí tuệ. Hai loại người trước, gọi là Văn Tín. Loại người Trí huệ, đó là chứng tín. Lại nói: Người Năng tín đã là Thắng nhơn, mà nêu ra hai loại người thiện; chỉ Thiện và Hành Thiện, được người tôn quý để khen ngợi họ khiến cho đắc Tín thọ. Trì giới là chỉ Thiện, Tu phước là hành thiện. Hai loại này nhiếp hết mọi thiện, tức là “Đừng làm điều ác, phụng hành điều thiện”. Vì vậy mà nêu ra hai loại người này, nhiếp hết tất cả người.

“Ư Thử Chương Cú”: Là phần ba, pháp sở tín, tức là pháp môn Nhân quả đã nêu trên, gọi đó là “Chương Cú”.

“Năng Sinh Tín Tâm”: Đây là phần thứ tư, Sinh Tín về kinh. “Dĩ Thử Vi Thật” tức là Thật Tín (thuộc phạm trù) vô sở đắc. Vì khác với Tín (thuộc phạm trù) Hữu sở đắc nên Tiểu thừa chẳng tin. Nếu vọng theo Tín (thuộc phạm trù) vô sở đắc thì Tín trở lại thành ra là bất tin, cho nên kinh Đại phẩm có phẩm (nói về) Tín Hủy, phẩm này muốn nói rằng Hữu Sở Đắc Tín thì đó liền thành ra là Hủy. Nay ở đây là vô sở Đắc thật

tướng chánh tín. Vì vậy mà nói "Dĩ Thử Vi Thật". Cũng tức là Tin Bát-nhã là Thật tướng của pháp, vì vậy mà nói "Dĩ thử vi thật".

"Đương Tri Thị Nhơn" Đây là phần năm, nguyên do Tín. Sở dĩ người nghe kinh mà tin là vì trồng Nhân đã lâu cho nên tin thọ được, vì vậy mà kinh Niết-bàn nói: phát Bồ-đề tâm ở vô số chỗ chư Như Lai, rồi mới có thể hẳng phỉ báng kinh này trong thời đại Ác Thế. Nay kinh này cũng vậy, đã lâu đời trồng nhân nên mới có thể tin mà chẳng phỉ báng. Văn có hai cú: cú thứ nhất là "chẳng phải trồng ở ít Phật, cú thứ hai là "Dĩ ư..." tỏ rằng ở nhiều Phật.

"Văn Thị Chương Cú Nãi Chí Nhất Niệm Sinh Tịnh Tín Giả..." là phần thứ sáu. Tín đắc lợi ích, gồm có hai lợi ích: 1. Bên ngoài thì chư Phật thấy biết; 2. Bên trong thì đắc vô biên công đức. Lợi của tin Bát-nhã khó mà nói hết, khó mà đo lường. Nay nên chỉ một niệm tin mà còn gặt được vô biên công đức, huống chi là trước sau đều tin thì lại càng khó, nói rằng Như Lai soi thấy tín hay báng đều biết, mà nay chỉ nêu ra người tin, gồm có ba nghĩa: 1. Không này là Mẹ của chư Phật, được Phật thủ hộ. Nếu sinh niềm hy vọng hướng đến thì được Phật ghi nhớ, cho nên kinh nói: "Phật thường dùng Phật Nhãn quán kinh quyển này. Nếu người nào thọ trì, thì được Phật hộ niệm, được ghi nhớ ở chỗ Như Lai, ngay cả được quen biết làm bạn với bậc tôn quý với Thiên vương ở thế gian, còn tự mình vui mừng hoan hỷ, huống nữa là được làm người thân yêu ở chỗ Như Lai. 2. Phước này ngang bằng với hư không bầu trời, đất thấp chẳng thể biết được, duy chỉ Phật là cùng tận bờ đáy. 3. Phật không có hai lời, nói ắt đáng tin. Nay nói tin thì được nhiều phước, do vậy phước đó ắt nhiều.

Hỏi: Vì nhân duyên gì gọi là được thấy biết?

Đáp: Luận nói: Như Lai biết bằng nguyện trí lực, chứ chẳng phải là biết bằng Tỉ Trí. Thấy bằng Phật nhãn, chẳng phải thấy bằng Nhục Nhãn. Lại nữa, Phật biết người đó hành Nhân Bồ-đề, thấy người đó đắc quả Bồ-đề, cho nên nói là "thấy biết".

"Hà Dĩ Cố..." Đây là phần bảy, giải thích rộng về nghĩa của Tịnh Tín. Nếu theo luận sư giải thích thì phần trên là nói chung cả ba loại người tin. Đây là biện về loại người tin thứ ba, người Trí Huệ phần trên giải thích về Tín thì đắc phước vô biên, phần này giải thích lý do của sự vô biên đó. Nguyên do là đắc vô sinh tín (tín thuộc phạm trù vô sinh), cho nên phước đó vô biên. Nhưng Vô Sanh Tín tự nó có đủ hai loại: 1. Văn Tín (tín nhờ nghe); 2. Chứng Tín (Tín nhờ chứng). Trong giải thích này có ba "Hà dĩ cố" (Vì cớ sao), chia ra ba phần: 1. Đắc; 2. Thất; 3.

Khuyên bỏ Thất theo đắc. Đây là phần một, tự nó có hai cú: cú thứ nhất tỏ về chúng sanh không, cú thứ hai tỏ về chư pháp không. Sở dĩ nói về hai không đó là để giải thích nghĩa của Tín. Đại trí Luận nói: "Tri chúng sanh và pháp bất sinh, cho nên gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn". Tuy độ chúng sanh nhưng chúng sanh tất cánh bất khả đắc, tức là vô chúng sanh, tuy hành vạn hạnh nhưng chư pháp tất cánh bất khả đắc, đó tức là vô sanh pháp nhẫn. Do vậy nay biện về hai không này là để Vô Sanh Tịnh Tín. Lại nữa, vì chúng sanh không, nên không có cái hoạn bởi Quả. Vì chư pháp không, nên không có cái hoạn bởi Nhân, nguyên do là sao? Bởi vì hội pháp đã thành nhơn. Pháp là Nhân mà Nhơn (người) là quả, hai hoạn Nhân và Quả song ly, cho nên "Kỳ Phước vô biên". Lại nữa, vì không có Nhơn kiến, nên Siêu Vượt phàm phu địa, phàm phu trước ngã, chẳng biết vô ngã, nay biện về vô ngã, tức là ly phàm phu địa. Lại nữa, Vì biết pháp không, nên ly Nhị Thừa Địa. Người Nhị Thừa chỉ đắc Nhơn vô ngã, chẳng đắc pháp vô ngã. Lại nữa, vì vô nhơn, nên ly phiền não chướng. Vì đã vô pháp cho nên ly khỏi Trí chướng. Siêu phàm vượt Thánh, kiêm cả hai chướng đều tận. Vì vậy mà "Kỳ phước vô biên". Trong Ly Nhơn Kiến, có đủ cả không có mười sáu kiến, nay vì tóm lược nên chỉ nói là vô (không có) bốn kiến. Trong Ngũ Ấm khởi tâm Ngả, Ngã sở, gọi đó là "ngã", chẳng đoạn, chẳng tuyệt tương tục nối liền nhau trú thế, gọi đó là "Chúng sanh". Kế cho rằng có một căn Mệnh chẳng đoạn, giống như có ngã, gọi đó là "Mệnh giả". Còn gọi là "Nhơn". Ngoại đạo cho là có thần ngã, khất ở đây, sinh ra ở kia, trãi qua lục đạo, gọi đó là "Thọ giả". Cú thứ hai là "Vô Pháp Tướng Vô Phi Pháp Tướng" tỏ về pháp không. Tuy chẳng thấy Ngã nhưng vẫn còn thấy pháp của ngũ Ấm, cho nên nay tỏ rõ rằng "cũng vô pháp tướng, pháp của ngũ Ấm đã vô, ngũ ấm bốn vô, gọi đó là "phi pháp". Bệnh không cũng không, cho nên nói rằng "vô phi pháp tướng", đó đúng phải như ba loại thứ đệ của kinh Tịnh Danh (Duy Ma Cật) 1. Chẳng thấy Ngã, đó là chúng sanh không; 2. Chẳng thấy pháp, đó gọi là pháp không; 3. Chẳng thấy phi pháp, đó gọi là bệnh không cũng không. Sở dĩ tỏ rõ ba không này là vì; Ngã kiến là căn gốc của các kết, cho nên tỏ rõ về Ngã kiến, tiếp đó, Hữu kiến và vô kiến là gốc của Đoạn và Thường, rất trái với Đạo, cho nên nói về Hữu, vô kiến. Có người nói: dựa theo tu Thiện bỏ Ác thì Thiện là pháp, Ác là phi pháp. Lại có người nói: lấy không để trừ bỏ Hữu thì không là pháp, Hữu là phi pháp. Nếu theo Luận kinh thì trong Nhơn không, có bốn cú. Trong pháp không, cũng có bốn cú, cho nên luận kệ nói: "Y Bát Bát Nghĩa Biệt", nói "Bát Bát nghĩa" là; Nhơn

có bốn, pháp có bốn, gọi đó là một bát, phá bốn bệnh thuộc nhơn, phá bốn bệnh thuộc pháp, chẳng còn tám bệnh đó nữa, đó là một bát, cho nên nói là "Bát nát". Nói "Bốn bệnh thuộc pháp" là: 1. Pháp tướng; 2. Phi pháp tướng; 3. Tướng; 4. Phi tướng. Bốn thứ này là bệnh.

Hỏi: Ngoại đạo kế chấp ngã, có thể đó là bệnh. Nay khi thấy pháp sanh (ra) thì đó là Hữu, khi diệt thì đó là vô, sao lại nói là bệnh?

Đáp: Đặt câu hỏi này là vì chưa đọc kinh luận Đại thừa. Vì phá cú thứ nhất "pháp tướng" mà nói "phi pháp tướng", vì những pháp Ấm, giới, nhập bất khả đắc, cho nên nói là "Vô pháp tướng". Để phú cú thứ hai mà nói là "phi vô pháp tướng", người (mê) Hoặc nghe Ấm, Giới, Nhập là hư dối cho nên là không, bèn cho rằng thật tướng của chư pháp cũng là không. Như Đại kinh nói: "Đã nghe sinh tử hư dối, cho rằng Niết-bàn cũng hư dối". Để phá chấp đó, sinh tử tự nó là hư dối không, thật tướng Niết-bàn chẳng phải là không, cho nên nói rằng: "Không là hai mươi lăm Hữu, bất không là Đại bát Niết-bàn". Vì để phá cú thứ ba mà nói là "Vô tướng"; người mê Hoặc cho rằng Niết-bàn thật tướng nếu chẳng thể không, bèn trở lại cho nó là đồng với Hữu, Nếu chẳng thể là Hữu thì trở lại cho nó phải là không. Vì vậy mà nay nói rằng: Niết-bàn lại là Hữu tướng hay Vô Tướng. Thật tướng của Niết-bàn chẳng thể nói là Hữu tướng hay vô tướng. Vì để phá cú thứ tư; người mê hoặc đã nghe Thật tướng chẳng thể là Hữu hay vô thì phải là chẳng thể nói ra được(bất khả đắc thuyết). Vì vậy mà nay nói rằng; tuy tuyệt cả Hữu và vô nhưng vì chúng sanh, cho nên vô thuyết nà thuyết (không thể nói ra được nhưng vẫn nói) sao lại cho là bất khả thuyết (chẳng thể nói ra)? Chỉ vì cựu văn kinh tóm lược, chỉ nói là "Vô phi pháp tướng".

"Hà Dĩ Cố? Nhược Tâm Thủ Tướng..." Đây là phần thứ hai, đối với Đắc mà nói về thất, cũng là nêu Thất mà hiểu Đắc. Phần này chia làm hai phần: 1. Kế (cho) nhơn là Thất; 2. Kế pháp là Thất. Thất này tức là Thất của phần một; "Nếu tâm thủ tướng tức là thủ chúng sanh tướng" thì đồng với Ngoại đạo cho rằng (kế) có ngã, nhơn. Do đó là Thật. "Nhược Thủ Pháp Tướng..." Đây là phần hai, kế pháp là Thất, trong này có hai phần: 1. Thấy pháp là thất; 2. Thấy phi pháp là Thất.

Hỏi: Nếu kế (cho là) pháp thì đó là Thất thì đúng phải nói là "Trước ở pháp tướng", vì nhân duyên gì kế pháp là Thất lại nói là "Trước Ngã Tướng"?

Đáp: Lý thật phải vậy! Kế Nhơn mà trước Nhơn. Vì kế pháp nên trước pháp. Nay ở đây muốn tỏ rõ sự sai lầm đó rất nặng. Nhơn (người) kế pháp chẳng những khởi về pháp kiến mà còn khởi cả ngã kiến, bởi

vì pháp là nhân duyên của ngã. Thành Thật Luận nói: “Tro than chẳng tâm, cây tưởng vẫn sinh”. Lại nữa, Số Luận: “Thủ tất cả Hữu tướng, chẳng phải là bệnh, thủ ngã tướng, đó là bệnh”, Thành Thật Luận nói: “Có Nhị Đế thì chẳng phải bệnh, chỉ có thủ ngã, nhơn mới là bệnh mà thôi”. Nay nói rằng chẳng phải vậy! Chỉ cần sanh tâm động viên thì lỗi đồng với Ngã, Nhơn.

“Hà Dĩ Cố? Nhược Thủ Phi Pháp Tướng...; Trước vào phi pháp, đó cũng là Thất. Đã nghe nói kế pháp là Thất, hoặc có người cho rằng vô pháp là Đắc. Vì vậy mà nay nói: “Nếu kế phi pháp thì đó cũng là Thất”. Nguyên do là sao? Kế chấp cho rằng có phi pháp thì ắt sẽ khởi pháp kiến. Nếu có pháp kiến thì có Ngã kiến. Lại nữa, Nếu không có Ngã thì không có cái kế chấp đó. Vì có điều kế chấp đó mà biết là có ngã. Do vậy, kế chấp cho là phi pháp cũng trở lại trước ngã.

“Thị Cố Bất Ưng Thủ Phi Pháp...” Đây là phần ba, khuyên xả bỏ Thất theo Đắc. Văn này có hai phần: 1. Chánh khuyên xả bỏ thất. 2. Dẫn chứng. Đây là phần một, khuyên xả bỏ Thất. Pháp và phi pháp còn tự cần phải xả, kiến về ngã, Nhơn đi đâu chẳng xả. Do đó nêu pháp để so Nhơn, chỉ khuyên xả pháp, chẳng khuyên xả nhơn. “Dĩ Thị Nghĩa Cố Như Lai Thường Thuyết...” là phần hai. Dẫn chứng. Trong kinh A Hàm, Phật vì Tỳ kheo, cho ra thí dụ về chiếc bè; ví như có người bị giặc truy đuổi, dùng cỏ lau làm bè để độ qua bờ bên kia. Đã đến bờ kia rồi thì phải bỏ bè, khởi đầu thì lấy bè để qua sông, đã đến bờ bên kia rồi thì sông và bè cả hai đều xả bỏ, ý của thí dụ khởi đầu là dùng thiên để xả bỏ Ác, sau đó thì thiện và Ác đều xả, cũng như vậy, sinh tử và Niết-bàn vạn Thiện đều giống vậy. Nếu theo luận kinh thì đại ý giống nhau nhưng văn có hơi khác. Luận kinh cũng có ba “hà dĩ cổ” thứ ba nói rằng: “Bất ưng thủ pháp, phi bất thủ pháp”. Đây là nói về nghĩa của Lý và Giáo. Bởi vì khi đã đắc Lý rồi thì quên giáo, khi đã đắc mặt trăng rồi thì xả bỏ ngón tay (chỉ mặt trăng), cho nên nói rằng: “bất ưng thử pháp” (chẳng phải là chẳng thủ pháp), cũng như đã đến bờ bên kia thì bỏ bè, cho nên nói “chẳng nên thủ lấy bè”. Vì muốn qua sông cho nên “chẳng phải là chẳng thủ lấy bè”.

Hỏi: Thí dụ về chiếc bè là của kinh Tiểu Thừa, sao lại chứng cho?

Đáp: Bè tại tiểu thừa thì gọi là Tiểu, tại Đại thì gọi là Đại. lại nữa, nêu ra Tiểu Thừa để so với Đại thừa, ở trong pháp Tiểu thừa còn nói là cả hai đều xả bỏ, huống nữa là ở trong pháp Đại thừa? Như trong cuốn Trung Luận đã dẫn cuốn Ca Chiên Diên Luận; đó là Tiểu thừa còn Xả

Hữu Vô, huống nữa là Đại thừa". "Pháp còn phải xả, hà huống là phi pháp"; ý nói Hữu là sự an lập bởi vật và Tình, còn cần phải xả bỏ. Vô chẳng phải lục tình sở đối, há lại chấp được sao?

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà..." Văn này sở dĩ đến là vì hai nghĩa: 1. Vì để chứng tín mà đến: phần trên đã nói về niềm tin thuộc về phạm trù vô y vô đắc, cho đến pháp và phi pháp đều xả bỏ. Nay nói về tất cả Thánh hiền đồng tác ngộ này, vì vậy mà biết pháp này đáng để tin nhận; 2. Theo luận giải thích mối nghi mà đến; luận chủ khi giải thích đến chương này, giải thích ba mối nghi ngờ; đầu tiên là nêu ra pháp thân chẳng phải là Hữu vi là giải thích mối nghi lấy quả hỏi Nhân. Tiếp đó là chương Tín giải; giải thích mối nghi về Nhân quả, cho rằng thuyết pháp môn Nhân quả thì sẽ chẳng có người tin nhận, phần trên tỏ rõ rằng "có người tin nhận", tức là giải thích mối nghi ngờ đó. Nay ở đây kinh chương này là giải thích mối nghi lấy quả hỏi quả. Chương pháp thân phi hữu vi ở phần trên nói rằng: "Vì tướng sanh, trụ, diệt chẳng phải là vô vi pháp thân, nên chẳng thể dùng ba tướng đó mà thấy pháp thân Như Lai". Người nghi nói rằng: "Nếu nói rằng ba tướng chẳng phải là Phật thì đúng phải Thích Ca cũng chẳng Đắc Bồ-đề, chẳng vì vật mà thuyết pháp, nhưng nay Thích Ca dưới gốc cây, thật chứng đắc Bồ-đề đi đến vườn Lộc Uyển. Vì vật thuyết pháp, nếu vậy thì đúng phải thật có sanh (ra) ở vương cung thật (có) diệt (mất) ở giữa hai cây sa la, chẳng nên nói là ba tướng chẳng phải là Phật". Nay chính là phá mối nghi đó. Văn có hai phần: 1. Phật thừa theo chúng nghi để hỏi Thiện Cát; 2. Thiện Cát phụng đối để phá chúng nghi. Nay ở đây tức là phần một. Phật hỏi ý rằng: "Ư ý vân hà,..."; ông nói rằng Phật ở dưới cây thọ vương, thật đắc Bồ-đề sao? Năm mươi trú thế, thật để thuyết pháp sao? Trong phần Thiện Cát đáp, chia ra hai phần: 1. Chánh phá mối nghi về Thật chứng, thật thuyết; 2. Phá thêm những mối nghi khác. Đây tức là phần một.

Thiện Cát nói: không có thật đắc Bồ-đề, không có thật thuyết pháp. Luận kệ nói: "Ưng Hóa phi chơn Phật, diệc phi thuyết pháp giả". Về Phật thì có ba loại: 1. Pháp thân Phật, tức là lấy chánh pháp làm thân; 2. Báo thân Phật, tức là tu Nhân đã mãn, Quả khởi để đáp trả lại cho Nhân, gọi đó là Báo; 3. Hóa Thân Phật; Nay nói rằng không có thật chứng (Bồ-đề), không có thật thuyết (pháp), Thích Ca tức là Hóa Thân Phật, chẳng phải là Chơn Phật, tức là Hóa chứng, hóa thuyết, chẳng phải là thật chứng, thật thuyết lấy đây mà ví với những điều trên thì Thích Ca tức là Hóa Sanh, Hóa diệt, chẳng phải là thật Sanh, thật diệt.

Do đó, Như Lai Thân là vô vi, cho nên nói rằng: "Vô Hữu Định Pháp Danh Bồ-đề, Diệc Vô Hữu Định Pháp Như Lai Khả Tuyết" (không có pháp nhất định nào gọi là Bồ-đề, cũng không có pháp nhất định nào Như Lai khả thuyết).

"Hà Dĩ Cố, Như Lai Sở Thuyết Pháp Giả". Đây là phần hai, phá mối nghi về vô thuyết. Hoặc có người nghe phần trên nói Thích Ca là Hóa Phật, không có thật chứng, không có thật thuyết, bèn cho rằng không có Hóa chứng, không có Hóa thuyết. Do đó nay nói rằng; tuy không có thật thuyết mà có Hóa thuyết. Cho nên nói rằng: "Như Lai Sở Thuyết Pháp Tức Thị Hóa Thuyết". Phần trên đã phá mối nghi cho là thật thuyết, phần này là phá mối nghi cho là không có Hóa thuyết. "Bất khả thủ, Bất khả thuyết". Câu này lại phá nghi, hoặc có người khi đã nghe nói với Hóa Thuyết là có, bèn cho rằng có pháp khả thuyết. Phật nếu có thuyết thì người nghe ắt sẽ có thủ. Vì có thuyết thì ngôn ngữ chẳng đoạn (dứt), bởi người nghe có thủ thì tâm hành chẳng diệt. Nay vì ngôn ngữ diệt, cho nên (Bất Khả Thuyết), vì tâm hành diệt, cho nên (Bất khả thủ). Trí Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật thật pháp bất điên đảo niệm tướng quán, đã trừ ngôn ngữ, pháp cũng diệt" tức là ý đó. " Phi Pháp, Phi Phi Pháp", câu này kết thành câu ý của câu "Bất khả thủ, bất khả thuyết" tên. Chư pháp thật tướng phi Hữu, phi vô. Vì phi Hữu cho nên "Phi pháp", vì phi vô, cho nên "Phi phi pháp". Đã ly Hữu, ly vô thì làm sao khả thuyết, đã ly Hưu ly vô thì làm sao khả thủ. Điều đó cũng như đã nói trong kinh Tịnh Danh (Duy Ma Cật) và kinh Nhân Vương. Cái thuyết pháp đó là vô thuyết vô thị, cái nghe đó là vô văn vô đắc. "Nhất Thiết Hiền Thánh Giai Dĩ Vô Vi Pháp Nhi Hữu Sai Biệt". Sở dĩ có văn này đến là vì để thành nghĩa phi pháp, phi phi pháp, phi Hữu phi vô ở trên. Vì tất cả Hiền Thánh đều thể ngộ vô vi, vô vi là không có Hữu, không có Vô, do đó mà biết chư pháp thật tướng phi Hữu phi vô, há thể thủ thuyết! Luận văn nói: "Phật sở dĩ năng thuyết thật tướng vô vi pháp là do vì đã tỏ ngộ vô vi pháp, cho nên vô vi là Thuyết Nhân". Còn nói rằng: "Những điều sở chứng của tất cả Hiền Thánh còn chẳng thể nói, người nghe há lại có thể thủ được sao!". Trong đó chẳng chỉ nêu ra Phật, cho đến rộng dẫn chứng Thánh. Chương này muốn chứng minh tất cả hiền Thánh đồng ngộ pháp này, nên biết pháp này ắt đáng tin nhận.

Hỏi: Vì sao lại nói "Tất cả Hiền Thánh vô vi mà có sai biệt"

Đáp: Vì để giải thích mối nghi. Trên đã nói là đồng ngộ vô vi" thì chúng Thánh sẽ không có khác nhau thì sẽ không có giai cấp mười Địa,

sẽ không có sự cạn sâu của bốn quả Thánh. Vì vậy mà nay nói rằng "Tuy đồng ngộ vô vi, nhưng sở ngộ thì khác nhau, cho nên có ba Thánh khác nhau", ba con chim thoát ra khỏi lưới, ba con thú vượt qua sông, mà bay lên bầu trời thì có con bay gần có con bay xa, vượt sông thì có cạn có sâu, tức là sự đó.

Hỏi: Ba Phật là thuyết của Địa luận sư, ông nay sao lại dùng nghĩa ấy?

Đáp: Đặt câu hỏi đó là sai. Đó là luận thông phương. Nay một sư biện về không có một tí nào để có thể đắc thì tất cả đều là nghĩa, như Tư ích nói rằng: Tất cả pháp chánh, tất cả pháp tài. Nếu tâm Hữu sở đắc thì chẳng phải chỉ có ba Phật bất khả đắc mà một Phật, hai Phật thảy đều là Hý luận. Nếu với tâm vô sở đắc liễu ngộ thì tùy duyên sở thuyết một Phật, hai Phật, ba Phật, mười Phật, cho đến vô lượng Phật thảy đều vô ngại. Sao lại chỉ cho có hai thân mà nghi về ba Phật?

Hỏi: Vì sao cần phải lập ba Phật?

Đáp: Nghĩa phải có ba: Do có pháp (thân) Phật mà có Báo Phật, do có Báo Phật mà có Hóa Phật. pháp Phật là Phật Tính, phải do từ Phật tính mà tu Nhân, đã mãn thì thành Báo thân. Hai Phật trên tức là tự đức, rồi sau đó Hóa chúng sanh, tức là Hóa Tha Đức, cho nên có Hóa Phật.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà, Nhược Nhơn Mãn Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Thất Bảo Bố Thí...". Đây là phần ba, so sánh để tỏ rõ sự vượt trội, xưng thán khuyến tu môn. Nếu dựa theo, phước và Huệ mà chia ra phần thì phần trên là dựa theo Trí Huệ Môn mà đã thuyết Bát-nhã. Nay phần này là dựa theo công đức Môn mà thuyết Bát-nhã. Bát-nhã chưa từng phước và Huệ. Vì chúng sanh mà đạt ra danh từ phước và Huệ để thuyết. Lại nữa, phần trên là dựa theo vô y vô đắc mà thuyết Bát-nhã, phần này là dựa theo xưng Thán Môn mà thuyết Bát-nhã. Lại nữa, phần trên là nói về Thể của Bát-nhã. Nay là nói về Dụng của Bát-nhã. Nhờ thọ trì mà sinh ra vô biên công đức, đó là Dụng, dựa theo trong Môn này, chia ra ba phần: 1. Nêu ngoại Thí để so sánh; 2. Nêu Nội thí để so sánh; 3. Nêu Nhân xưa kia của Thích Ca để so sánh.

Trong phần một, nêu ngoại thì để so sánh, lại chia ra hai phần: 1. Chánh Nêu Ngoại thí để so sánh; 2. Giải thích kết thành ý so sánh hơn kém. Trong phần chánh so sánh, lại chia ra hai phần: 1. Chánh nêu hai loại tài thí để so sánh khen ngợi. 2. Biện về tên kinh. Trong phần một cũng chia thành hai phần: 1. Chánh nêu ra hai loại Thí để so sánh với thọ trì Bát-nhã một bài kệ bốn câu; 2. Xưng thán khen ngợi Bát-nhã "tại nơi nào thì nơi đó được tôn quý, tại người nào thì người đó được tôn

quý”. Trong phần một, nêu ra hai loại thí để so sánh với thọ trì bốn cú, lại chia làm hai phần: 1. Nêu Tam Thiên Thế giới Thát bảo bố thí để so với tứ cú; 2. Nêu Hằng sa giới thất bảo bố thí để so với tứ cú. Trong phần một lại chia ra hai phần: 1. Chánh nêu tài thí để so sánh; 2. Thích thành nghĩa so sánh. Nay ở đây tức là phần một.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà có văn này đến?

Đáp: Lại ý của văn này, gồm có cận và viễn. Cái gọi là viễn thì như nghĩa của Hướng số, cái gọi là vận thì như Luận Sanh Khởi nói rằng: Nếu chư pháp thật tướng là chẳng thể thủ, chẳng thể thuyết, còn văn tự thì có thể thủ, có thể thuyết thì thọ trì đúng phải chẳng có công đức. Vì để giải thích mối nghi đó mà nói rằng văn tự tuy là có thể thủ, có thể thuyết, nhân ở văn đó mà đắc ngộ Bát-nhã, đó tức là Nhân ở thuyết mà ngộ vô thuyết, do vậy người thọ trì thì phước vô biên, cho nên so sánh. Văn này chia làm hai phần: 1. Chánh nêu tài thí; 2. So sánh với Bát-nhã. Trong phần nêu tài thí, tự chia ra hai phần: 1. Phật vấn; 2. Thiệt Cát đáp. chia ra hai phần: 1. Chánh đáp; 2. Giảm trạch đáp. Phần chánh đáp thì như văn đã nói. A Nê Lâu Đạt chỉ thí một bửa ăn mà hưởng thụ an lạc suốt chín mươi mốt kiếp, huống nữa là nay thiên diệu bảo dùng để bố thí, phước ấy chẳng nhiều sao!

Hỏi: Thật có chuyện dùng Diệu bảo của Đại Thiên để bố thí hay không?

Đáp: Cũng có thể nói là thật có chuyện đó, cũng có thể nói là giả thuyết. Nói thật có là Chuyển Luân Thánh Vương thống lãnh Tứ Thiên hạ, có thể lấy diệu bảo trong khắp bốn Thiên hạ để dùng Bố thí. Đại phạm Thiên vương chủ lảnh Đại Thiên Thế giới, có thế dùng Diệu bảo của Đại Thiên để bố thí. Vì vậy mà biết rằng có thể là thật có. Nói giả thiết là nếu không có chuyện đó, giả thuyết nói có, cũng chẳng bằng thọ trì Bát-nhã, vì Phật muốn khiến người tôn trọng Bát-nhã, tuy không có sự việc đó mà mượn nó để thuyết minh.

“Hà Dĩ Cố? Thị Phước Đức Tức Phi Phước Đức”. Đây là phần hai; Giản Trạch đáp. Có người nói: phước đức tức là Thế Đế, tức phi phước đức tức là Chơn Đế, tỏ rằng phước đức này hư giả tức chơn, đó danh là phước đức. “Đa” là Thế đế, cho nên nói là “Đa”. Tất cả chư pháp chẳng ngoài Nhị Đế, cho nên dựa theo nhị đế mà nói chúng.

Nay nói rằng giải thích trên hình như không có thứ lớp, nay mới là giải thích nghĩa của “phước đức đa”. Vì sao lại nói về nhị đế?

Lại có người nói: Đây là phước đức phi phước đức, phi phước đức phước đức, đây là phước đức của Bát-nhã. Nhưng trong Bát-nhã có tài

thí và pháp thí. Bát-nhã tài thí và pháp thí thật ra không có hạn kém, nhưng người thọ nhận tài thí thì một đời giàu có an vui, chưa thể diệt nổi khổ bọ snah vào ác đạo trong thời Vị lai. Người thọ nhận pháp thí thì có thể diệt quả báo sinh vào ba đường ác đạo, vị lai có thể sinh lên cõi trời sinh vào nhà tốt cõi người, cho đến làm Phật. Do đó Tài Thí chẳng bằng pháp thí.

Nay nói rằng: Nếu dựa heo người thọ nhận thì thật là như thế, nhung đây là dựa theo người Năng thí, chẳng dựa theo người thọ nhận, cho nên chẳng giống với giải thích trên. Bố thí thì có khác nhau; Hữu Đắc Tài thí chẳng bằng Vô Đắc Pháp Thí. Đây là hổ tương đối nhau mà tự có; vô đắc tài thí thì thắng hơn Hữu đắc pháp thí, tự có vô đắc tài pháp thắng hơn Hữu Đắc tài pháp.

Hỏi: Vô Đắc Tài Thí sao bằng Vô Đắc Pháp Thí, Hữu Đắc Pháp Thí cũng hỏi như vậy?

Đáp: tài và pháp bất nhị thì Vô Đắc Tài Thí và Vô Đắc Pháp Thí không có hơn kém. Nhưng trong nghĩa hơn kém của không có hơn kém thì pháp thì là thắng hơn, tài thí là kém hơn. Hữu Đắc pháp thí cũng thắng hơn Hữu Đắc tài thí. Đại khái là như vậy. Nay y theo giải thích của luận. Luận nói: phước chẳng thú hướng đến Bồ-đề, đây là phân biệt phước của Bố thí tuy nhiều, đây là Hữu lậu phước Đức. “Tức phi phước Đức” là phi vô Lậu, vô sở Đắc phước gọi là phước Đức. Luận kinh nói lặp lại hai lần phước đức phước đức, đây ý chia phước đức gồm có hai loại: 1. Hữu Lậu phước đức; 2. Vô Lậu phước đức. Do đó mà lặp lại hai lần phước Đức phước đức.

Hỏi: Thiệt Cát chỉ nên đáp Phật về Bố thí phước nhiều, vì nhân duyên gì bỗng nhiên phân biệt phước đức hữu lậu và vô lậu.

Đáp: Thiện Cát lĩnh giải được ý Phật, ý Phật muốn nói rằng phước của Bố thí tuy nhiều nhưng là Hữu Lậu, vì vậy mà đáp Phật như tôi đã giải thích. “Bố Thí phước đa”, đây là phước Hữu lậu nhiều mà thôi, chẳng phải là vô lậu.

“Phật Ngôn...” phần hai, chánh nêu Tài Thí để so với pháp thí. Trong này có hai phần: 1. Trì kinh hơn Bố thí; 2. Nguyên do hơn. Đây tức là phần một.

Hỏi: “Tứ cú kệ” là gì?

Đáp: Có người nói: đó là hai bài kệ bốn câu trong phần sau kinh này.

Nay nói rằng người đó chỉ đắc lời kinh, chẳng đắc ý kinh. Nếu cho bài kệ sau là “Tứ cú kệ” thì từ đầu kinh cho đến phần này chẳng phải

là kệ, người thọ trì sẽ không có công đức, hơn nữa, khi Phật đang thuyết kinh đến đoạn này chưa có hai bài kệ sau, thì saoo lại so sánh ngược? Có người nói: tất cả những bài kệ chín bốn câu của kinh Đại thừa, như bốn câu của kinh Tuyết Sơn,.. tức là sự đó. Điều đó cũng chẳng đúng! Nay chánh luận về kinh Bát-nhã, chẳng dính gì các kinh khác. Có người nói: hể là ngôn thuyết để thành tựu một nghĩa thì đó tức là kệ, cho nên kệ gọi là tâm hết nghĩa. Lấy hết nghĩa của nó thì đó gọi là kệ. Nay nói rằng điều đó cũng chẳng đúng. Kinh này tỏ rõ là "Tứ cú kệ". Người kia nói tận hết nghĩa của nó thì cần gì nói bốn cú, tự nó có một cú cũng đã tận hết nghĩa. Nếu là Biệt kệ thì câu cú định mà ngôn (từ) bất định. Nếu là Thông kệ thì Ngôn định mà câu bất định, Biệt kệ câu định mà ngôn bất định là, cần phải có bốn câu, cho nên gọi là câu định. Hoặc là ngũ ngôn, hoặc là tứ ngôn, hoặc là Thất ngôn (bảy chữ) hoặc là lục ngôn (sáu chữ), cho nên nói là ngôn bất định (chữ không nhất định). Thông kệ thì ngôn định là; cần phải đủ ba mươi hai chữ, cú bất định là; ba mươi hai chữ hoặc một, ba, bốn câu chẳng nhất định. Nay kinh này đã nói là "Bốn câu" tức là Biệt kệ, sao lại lấy thông kệ để giải thích? Có người nói: Ba mươi hai gọi đó là một kệ. Điều đó cũng chẳng đúng, đó chỉ là phép đếm kinh của ngoại quốc mà thôi, chẳng liên quan gì đến "Tứ cú kệ". Có người nói: Hể là kinh luận có thể hiểu rõ Đạo thì đều gọi là Kệ. Điều này cũng chẳng đúng! Kinh này rõ ràng là nói " Tứ cú kệ", sao lại lấy chung những lời nói hiểu rõ đạo, hiểu rõ đạo thì cần gì bốn cú? Có người nói: giả danh tứ cú, như một giả Hữu, chẳng thể định là Hữu, chẳng thể định là Vô, diệc Hữu diệc Vô, phi Hữu phi Vô. Cũng có thể nói là Giả Hữu, tức Bất Hữu cho đến Giả Hữu chưa từng là Hữu hay vô, cho nên giả Tứ cú đó tức gọi là kệ. Nay nói rằng xưa nay cũng không có thuyết đó, chỉ là luận một cách thông phương mà thôi. Có người nói: bất khả thủ, Bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp ở phần trên tức là một "Tứ cú kệ". Nay nói rằng điều đó cũng chẳng đúng! Nếu chỉ bốn câu trên là kệ thì những điều khác những câu khác chẳng phải là kệ. Có người nói: phần trước đáp bốn câu hỏi của Thiện Cát, tức là "Tứ cú kệ". Điều này cũng chẳng đúng! Phần trước là đáp về bốn câu hỏi, đâu có liên quan gì đến kệ? Nay trong Thế tục, lấy bốn câu làm thành một kệ, Phật tùy theo thế tục cũng lấy bốn câu làm thành một kệ. Phật nói lên câu đó chỉ là nêu ra số ít để so với số nhiều mà thôi. "Một Tứ cú", lời nói ấy là tối thiểu, nếu thọ trì một tứ cú thì phước đức vô biên, huống nữa là thọ trì cả đoạn, cả chương, cả phẩm, cả bộ kinh? Cho nên cần phải đắc ý của kinh, đừng trước vào ngữ ngôn.

"Hà Dĩ Cố..." Đây là phần hai, giải thích nguyên do thắng hơn. Người Chí Nhơn cực pháp là sinh ra từ kinh này, do đó trì kinh thì phước đức thắng hơn. Luận nói: "Nhị năng thú Bồ-đề", tức là thọ trì tứ cú và diễn thuyết tứ cú.

"Sở Vị Phật Pháp Tức Phi Phật Pháp": Có người nói rằng; đây là khiển trừ chấp trước, câu trên nói từ kinh này mà xuất sinh ra những vị cực quả nhơn pháp, e rằng vật (chúng sanh, người ta) chấp trước, cho nên cần phải kiển trừ là "tức không". Nay cho rằng phải vậy! Phần trên nói "Tức phi phước đức" thì đúng phải cũng e sinh ra vật trước nên cần khiển trừ. Có người nói: "Phật pháp tức phi Phật pháp" là giống như dòng Trung, giả. Điều này cũng chẳng đúng! E rằng chưa trọn vẹn. Nay theo giải thích của luận: để thành tựu cái nghĩa trì kinh phước nhiều ở phần trên. Kệ nói: "Duy độc chư Phật pháp, phước đệ nhất nghĩa". "Sở Ngôn Phật Pháp"; chỉ có Phật là pháp của vô lượng Bồ-đề. "Tức Phi Phật Pháp"; là ngoài Phật ra, Nhị thừa, Bồ-tát không có pháp này, cho nên nói "Tức phi Phật Pháp". Vì chỉ Phật mới có, cho nên pháp này là đệ nhất, nay trì kinh, phước có thể sinh ra pháp đệ nhất, do đó cái phước của trì kinh, phước ấy hơn hết.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà, Tu Đà Hoàn Năng Tác Thị Niệm...": Đây là phần hai, giải thích thành nghĩa so sánh, chương này chia ra hai phần: 1. Nêu Nhân quả của Tiểu thừa để thích thành nghĩa của so sánh; 2. Nêu Nhân quả của Đại thừa để thích thành nghĩa so sánh. Hai phần này, mỗi phần đều chia ra hai đoạn, hai đoạn của phần một là: 1. Nêu Nhân của Tiểu thừa để thành nghĩa so sánh; 2. Nêu quả của Tiểu thừa để thành nghĩa của so sánh, nay tức là đoạn một.

Hỏi: Vì sao lại nêu nghĩa của Đại Tiểu thừa để thành cho so sánh?

Đáp: Chương trên nói "những điều Như Lai thuyết đều chẳng thể thủ, chẳng thể nói". Cho đến "tất cả Hiền Thánh đều thể ngộ thật tướng vô vi mà có sai biệt", mà ý của những lời nói trên tức là nói rằng ngộ cái nghĩa của Thật tướng vô y vô đắc. Vì ngộ vô y vô đắc, cho nên cần phải có Đại Tiểu thừa Hiền thánh khác nhau. Người nghi ngờ nói rằng: Nếu nói chư pháp bất khả thủ, bất khả thuyết, vô y vô đắc thì vì sao Tiểu thừa thủ lấy thì đắc bốn quả, cho đến Đại thừa thì chứng đắc Phật? Vì đại, tiểu thừa đều có chứng đắc mà biết chẳng phải là vô y vô đắc. Vì Đại Tiểu Thừa đều nói là có chứng đắc, cho nên biết chẳng phải là bất khả thuyết. Nay để giải thích mối nghi đó mà nói rằng Đại Tiểu thừa tuy có chứng đắc nhưng thật thì vô sở đắc, tuy Hữu sở thuyết nhưng thật

thì vô sở thuyết. Do đó nên biết vô thủ, vô thuyết, vô y, vô đắc. Vì vậy mà nêu ra Đại Tiểu Thừa để giải thích thành nghĩa của "bất khả thủ, bất khả thuyết... cho đến" Đầu nhờ vô vi pháp mà có sai biệt" ở phần trên.

Hỏi: Vì sao mà thành sự so sánh trên?

Đáp: Chư pháp nếu là khả thủ, khả thuyết, hữu y, hữu đắc thì thọ trì không có công đức, lương do vì Bát-nhã vô thủ, vô thuyết. Do vậy mà thọ thì phước đức vô biên.

Hỏi: Văn phần sau kinh này nói: thuyết cho những người Đại Thừa, nếu những người vui thích với Tiểu pháp thì chẳng thể nghe nhận. Kinh Đại Phẩm nói: "Bát-nhã là Bồ-tát pháp, chẳng thuộc Nhị Thừa", nay vì sao lại dẫn Tiểu Thừa để chứng thành?

Đáp: Đó là nêu ra Tiểu để so sánh với Đại. Nói rằng người Tiểu Thừa còn ngộ vô y vô đắc vô thủ vô thuyết thì vì sao Bồ-tát lại chẳng tin pháp (thuộc phạm trù) vô sở đắc? Như kinh Đại phẩm dẫn vị Ni xưa kia để làm chứng, vì người nghe nghe chư pháp tất cánh không, chẳng tin nhận, vì vậy mà dẫn vị Ni xưa kia để làm chứng. Người Tiểu Thừa còn tin pháp không, nay người Đại thừa trong vô tướng pháp há lại chẳng tin không hay sao? Lại nữa, nay là Tam thừa (thuộc phạm trù) vô sở đắc, đó là cái dụng phương tiện thiện xảo của Bát-nhã, đó là Tiểu thuộc Đại, chứ chẳng phải Tiểu Thừa (thuộc phạm trù) Hữu sở đắc. Lại nữa, vì muốn dẫn dắt người Tiểu Thừa khiến cho họ nhập vào Đại pháp. Vì muốn tiểu thừa cũng cần phải học pháp này, như kinh Đại phẩm nói: "Chư Thiên Tử! Các ông muốn Tu Đà Hoàn quả cũng chẳng lìa Nhẫn này".

Hỏi: Nếu vậy, pháp này là thông cả ba thừa?

Đáp: Như những người quán trung Đạo, có ba phẩm: Hạ Trí quán mà đắc Thanh văn Bồ-đề, Trung trí Quán mà đắc Duyên Giác Bồ-đề Thượng Trí quán mà đắc Phật Bồ-đề.

Hỏi: Vì sao trong pháp Thanh Văn, lập ra bốn quả? Trong pháp Bồ-tát, chia thành mười Địa?

Sư đáp: Nay cần phải mở ra con đường này, con đường này bị b61 tắc dã lâu. Nay tỏ rằng vô ngại thông phương thảy đều đắc, Thánh nhân thiện xảo, vì muốn Xuất Xử chúng sanh, tùy theo căn tánh mà khai mở ra Đại, Tiểu. Nhưng xét cho cùng thì chưa từng Đại, Tiểu. Nay đặt ra Đại, Tiểu là tùy theo căn duyên mà khai Đại, tiểu phương tiện, mà Đại, Tiểu bất đồng, là do bởi sự thông và Biệt. nếu xét theo mặt Thông, thì Đại hay Tiểu đều có thể gọi đó là Địa. Đại hay Tiểu đều có thể gọi là Quả, như Tam thừa công thập địa, Bát Nhơn Địa kiến Địa tức là Tu

Đà Hoàn Quả, Bạc Địa tức là Tư Đà Hàm Quả. Ly Dục Địa tức là A Na Hàm quả. Dĩ Biện Địa tức là A La Hán Quả. Trong Bồ-tát pháp, Dĩ Biện Địa thuộc về Phật Địa, vì vậy mà biết Đại và Tiệu đều có thể gọi là Địa. Đại hay Tiểu đều gọi là quả.

Tiểu Thừa đã gọi là Tứ quả, Bồ-tát Thập Địa cũng gọi là Thập Quả. Kinh Đại phẩm nói: "Hữu pháp là Bồ-tát Đạo, Vô Pháp là Bồ-tát Quả". Nếu luận theo mặt Biệt; khai Ba Đại, Tiểu khác nhau thì quả địa cũng khác, Tiểu Thừa thì gọi là Nhân Quả, Bồ-tát thì gọi là Thập Địa. Dở dĩ Bồ-tát gọi là Địa là vì Bồ-tát thì thắng trì hơn, phổ độ rộng lớn hơn, Năng sanh, năng thành, có những ý nghĩa đó nên gọi tên là Địa. Thanh văn thì không có những ý nghĩa đó, nên chẳng gọi là Địa. Người Thanh Văn chán ghét Lão, bệnh, tử, muốn nhập Vô Dư mà đoạn trừ phiền não, toại lòng nguyện vọng, nên gọi là Quả, Bồ-tát không có những sự việc đó nên chẳng gọi là Quả. Mà lại có ý nghĩa hổ tương cùng nêu ra, sự đó thường thông. Vì sao mà biết? Như ba loại đều là Thừa, ba loại đều là Đạo, ba loại đều là Địa, ba loại đều là Thánh Nhơn, còn Địa há lại chẳng thông sao? Cho nên biết tùy nêu ra một nghĩa mà thôi.

Hỏi: Theo nghĩa Tiểu Thừa, khi nói về Hoặc, chỉ có Kiến Đế tư duy đoạn Tam giới kiến Đế Hoặc thì đã lập Sơ quả. Đoạn tư duy cũng lập một quả. Nếu vậy đúng phải thì chỉ có Hai quả, sao lại có bốn quả? Nếu đoạn tam giới tư duy đã lập ra ba quả thì tma giới kiến Đế cũng phải lập ra ba quả. Lại nữa, nếu dựa theo Giới mà chia. Đã có Tam giới, thì Đoạn Tam giới Hoặc, đúng phải có ba quả. Vì sao đoạn trừ Hoặc của Dục giới, lập ra hai quả, Đoạn Hoặc của hai giới trên thì chỉ lập ra một quả? Nếu dựa theo tĩnh và tán mà chia thì Dục giới đã là Tám Địa, Đoạn hoặc của Dục giới, đúng phải chỉ lập một quả. Hai giới trên đã là Tĩnh Địa, Đoạn hoặc của hai giới cũng phải lập một quả. Nay vì nhân duyên gì chẳng dựa theo các nghĩa đó mà lập Nhân quả?

Đáp: Đó là Như Lai thiện xảo giả danh chế lập, không có tướng nhất định, xét theo mặt thông thì có đủ như câu hỏi trên. Nhưng nay chẳng vậy: Đoạn giới Kiến Đế Xuất khỏi Tam Đồ (ba đường ác đạo) đó là Thánh nhân, cho nên lập người Sơ quả. Dựa theo Đoạn Tam giới tư duy mà lập ra thêm ba quả; Đoạn Dục giới tư duy, lập ra hai quả, Đoạn tư duy của hai giới trên thì chỉ lập ra La Hán quả. Vì sao lại vậy? Dục giới là khổ Nan Địa, Địa này khó mà vượt qua, do vậy Đoạn trừ Hoặc của Dục giới, lập ở Hai Quả. Hai giới trên chẳng phải là khổ Nạn Địa, đã có nền tảng của giải thì Hoặc sẽ dể đoạn trừ. Do vậy Đoạn trừ Hoặc của hai giới trên chỉ lập ra A La Hán quả. Nói "Đoạn trừ Hoặc của Dục

giới, lập ra hai quả là; Dục giới tư duy có chín phẩm, đoạn trừ sáu phẩm trước gọi là Tư Đà Hàm quả, đoạn đủ cả ba phẩm sau gọi là A Na Hàm quả. Sở dĩ đoạn trừ sáu phẩm trước lập Tư Đà Hàm quả là vì trong Tỳ Bà Sa, Hòa Tu Mật luận sư nói rằng: phiền não của sáu phẩm trước có khả năng phát vô tác, làm nhuận cho ba đồ, do đó đoạn sáu này chế lập ra một quả, hơn nữa đã chia hoặc ra thành chín phẩm thì ba phẩm trước và giữa, những hoặc ấy ắt nặng do đó đoạn trừ chúng mà lập thành một quả, ba phẩm sau thì nhẹ, đoạn trừ chúng mà lập A Na Hàm Quả. Trang Nghiêm Sư nói rằng: Dục giới Tư duy chín phẩm phiền não làm nhuận cho nghiệp khá nhau: ba phẩm trước làm nhuận cho nghiệp biên địa bần cùng, ba phẩn tiếp theo làm nhuận nghiệp biên địa phú quý.

Hỏi: Lập bốn quả này, xuất ở văn của kinh luận nào?

Đáp: Tỳ Bà Sa dùng năm nghĩa mà lập: 1. Xả bỏ Tằng Đạo (con đường, Đạo đã từng theo) 2. Đắc vị tằng đạo; 3. Đắc Nhất vị giải thoát; 4. Tu đủ mười sáu hạnh; 5. Tu đắc tám trí. Nay dùng đủ năm nghĩa để lập sơ quả. Ba Quả sau có thể có đủ ba nghĩa là; xả bỏ tằng Đạo, đắc vị tằng Đạo và nhất vị giải thoát. Những nghĩa như vậy đã giải thích chi tiết trong cuốn số luận. Chỉ biết đó là phương tiện giả danh, chẳng như Số luận giải thích theo phạm trù Hữu sở đắc, Số Luận chỉ đắc danh tự, chẳng biết ý Phật.

Trong văn nói về Sơ Quản có hai phần, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp có ba phần: 1. Chánh đáp: tỏ rằng khi ngộ Sơ quả chẳng thấy Đắc và bất đắc, chứng và bất chứng, tức là thành nghĩa bất khả thủ, bất khả thuyết ở phần trên. Từ "Hà Dĩ Cố..." là cú thứ hai, giải thích nghĩa trên: "Tu Đà Hoàn"; đây nói về tu tập vô lậu, còn gọi là ngược dòng sinh tử. Dòng (lưu) có hai loại: 1- Dòng sinh tử tức là phiền não; 2. Dòng Đạo, gọi đó là chánh quán. Nay trong này nói đủ cả hai dòng (lưu) gọi đó là Nhập lưu, tức là nhập vào Dòng Đạo, chẳng nhập vào Dòng Đạo mà ngược dòng sinh tử, cho nên là Nhập Dòng Đạo. Mà nhập Dòng Đạo nhưng thật vô sở nhập, cũng vừa ngược dòng sinh tử nhưng thật thì vô sở ngược, cú thứ ba gọi là "Tu Đà Hoàn: là kết danh. Kinh khác nói là "Đắc Tu Đà", gọi đó là câu quyển đoạn hết. Trước kia Quán Dục giới khổ, đoạn Dục giới khổ hạ phiền não, tiếp đó quán Thượng giới khổ, đoạn Thượng giới khổ hạ phiền não, trở lại quán Dục giới tập, tiếp đến quán thượng giới Tập cứ như vậy trên dưới khuất khúc tựa như câu quyển, cho nên gọi là câu quyển đoạn hết. Tam Tạng Sư nói: "Đắc Tu Đà Hoàn"; tiếng Hán gọi là Chí Lưu, như phiền não dẫn dắt con người đến với dòng sinh tử, Bát chánh Đạo dẫn dắt con người đến Dòng Niết-

bàn.

Hỏi: Vì sao chỉ nói “Bất Nhập Lục Trần”.

Đáp: Đã chẳng nhập lục trần thì cũng chẳng nhập lục tình, lục thức, tức là tỏ về pháp không, chẳng thấy Tu Đà Hoàn, tức là Nhơn không. Vì nhập Đạo lưu vô sở nhập thì Niết-bàn bất khả đắc, ngược dòng sinh tử vô sở ngược, thì sinh tử bất khả đắc, cho nên bất nhơn, bất pháp, bất sinh tử, bất Niết-bàn mới gọi là Bát-nhã Tu Đà Hoàn. Quả thứ hai cũng có vấn đáp. Văn đến có thể biết rõ được.

“Tư Đà Hàm”: Tiếng Hán là Bạc Dâng Nộ Si (mỏng tham sân si). Còn gọi là Nhất Vãn lai. Người này còn cảm hai lần sinh ra ở Dục giới, một lần sinh lên cõi Trời, một lần sinh trong cõi người, rồi thành La Hán, cho nên gọi là Nhất Vãn Lai. Còn gọi là Tần lai, vì trãi qua thọ nhận lai lần sinh ra, nên gọi là Tần Lai. Quả thứ ba là “A Na Hàm”, tiếng Hán gọi là Bất Hoàn, còn gọi là Bất Lai, Đoạn Dục giới kết tận, chẳng sinh ra ở Dục giới, cho nên gọi là Bất Lai, mà thật vô lai.

Hỏi: A Na hàm gọi là Bất lai, đã nói thật bất Lai Tư Đà Hàm gọi là Nhất Vãn Lai thì đúng phải nói là Thật Vãn Lai. Trên nói Nhất Vãn lai thật vô văn lai thì A Hàm gọi là Bất Lai cũng nên nói là Vô bất lai?

Đáp: Thật thì nên vậy, chỉ vì văn hổ tương nhau mà hiện ý. Nhưng chẳng vậy là vì A Na Hàm gọi là Bất lai, mà nói Thật Vô lai, tên gọi Bất lai này mà ngữ lời vô đắc, nghĩa của chúng tương xứng nhau, cho nên dùng ngữ thuộc vô lai, trở lại giải thích Danh bất sinh, sự khác nhau của tên gọi hai quả tên là ở đó, cho nên chẳng gọi giống nhau. Lại nữa, ý thật nên nói là “Mà Vô Bất Lai”, nay thiếu một chữ “Bất”, chỉ nói là “Vô lai”. “Vô” tức kiêm luôn cả “Bất”, vì lược bớt để khởi bị rườm lời.

Hỏi: Bốn quả trong mười Trí, có đủ mấy trí?

Đáp: Sơ quả và Nhị quả, trong mười trí, ngoại trừ Tâm vô sanh trí và Tha Tâm trí.

Hỏi: Phàm phu, ngoại đạo còn đắc Tha Tâm. Thú Nhơn hai quả vì sao chẳng đắc?

Đáp: Thánh nhơn chẳng phải chẳng đắc. Nếu đắc Tha tâm tức là đắc Tứ thiền đoạn Dục giới, chẳng còn sơ quả nhị quả nữa. Người đệ tam quả đắc tám trí, thêm tha tâm trí, đệ tứ quả có đủ mười trí.

Từ Đệ tứ quả trở đi, tức là phần hai, nên quả của Tiểu thừa để thành nghĩa so sánh. Ba loại kể trên, tuy đều xưng là Quả, nhưng nếu vọng đến La Hán thì đều là Nhân. Trong văn này lại chia ra hai phần: 1. Thông nêu La Hán; 2. Biệt tỏ về Thiện Cát, trong phần một cũng có

Hỏi đáp. Trong phần đáp, có ba phần: 1. Trực đáp; 2. Thuận giải thích đáp; 3. Phản giải thích đáp.

Hỏi: Bốn người đều xưng là Quả, vì sao ba người trước thì gọi là quả, La Hán thì gọi là Đạo?

Đáp: Danh của Quả và Đạo, đều thông cả bốn người, nhưng vì La Hán thì Đức của họ đã cùng cực, để phân biệt với ba loại người trên, chỉ gọi là Đạo. Vì sao vậy? Kinh nói: Bồ-đề gọi là Tận trí, Vô Sanh Trí “Bồ-đề”, tiếng hán gọi là Đạo. La Hán đã đắc hai trí đó, gọi danh là Đạo ba quả kể trên chưa đắc hai trí, chẳng danh là Đạo. Phần hai, chỉ căn cứ theo sự ngộ giải của Thiện Cát để làm chứng: Thiện Cát vẫn còn là La Hán, nhưng nay là chủ đối dương. Lại nữa, Thiện Cát không đắc thắng Định, khác với người khác, lại tự dẫn mình để làm chứng, muốn khiến cho nghĩa được rõ ràng. Văn có bốn phần: 1. Phật nêu những quả đã đắc; 2. Quả ấy chẳng tác ý Đắc; 3. Nếu có ý đắc thì chẳng được Phật ấn chứng; 4. Vì vô trước mà được Phật tán thán; “Nhơn trung tối vi đệ nhất”, có ba loại đệ nhất: 1. Nhơn đệ nhất; 2. Ly đệ nhất, đó là ly hai loại chướng: a. Ly phiền não chướng, b. Ly Định chướng; 3. Đức đệ nhất, tức là đắc Vô Tránh Định và Trí đoạn phiền não chướng và trí đoạn Định chướng.

Hỏi: Gồm có ba nghĩa: 1. Xưa kia nghe Phật thuyết tam muội này có nhiều thứ công đức, tâm tin mong đắc, nay thành La Hán, mà tu Định này, do nhờ Nhân xưa kia, bèn tu tập đắc; 2. Khi còn phàm phu, ở chỗ nhiều người, hay sanh khởi tránh mà chịu khổ báo, nay đắc Vô Học, nhớ lại chuyện xưa, hối hận mà tu Định này; 3. Muốn khiến cho nhiều người đắc quả báo hiện tại mà trở lại tu Định này. Đắc Định này rồi, trước tiên là tác phương tiện, thủ hộ tâm người khác, không có một chúng sanh nào khởi tranh cải với ta, rồi sau đó hiện thân, cho nên gọi là Vô tránh.

Hỏi: Dùng pháp phương tiện nào để tu định này?

Đáp: Trong tiền tán tâm, phát nguyện, tùy theo tâm nguyện, phải giới hạn gần xa, hoặc một vùng, một thôn, nhân vật, xứ sở, nguyện thấy hình dáng, họ tên của họ và biết tâm sở của họ thú hướng đến phát nguyện này rồi, nhập vào Đạt phần Tam Muội, nhưng những điều mình mong nguyện xưa đều thấy rõ ràng, sự này xong rồi, trở lại xuất tán tâm nhớ lại những điều thấy ở trong Định cũng như thấy trong mộng, tỉnh giấc mộng rồi nhớ lại, nhờ vào người đó mà có thể ngăn chặn Ác, sanh ra thiện, chẳng phiền não người khác, cho nên gọi là Vô Tránh. Vô Tránh và Nguyện trí tương thành cho nhau, như trước kia nói.

Hỏi: Vô Tránh là gì?

Đáp: Có người nói: Từ tâm là Vô tránh, vì từ tâm chẳng tránh với vật, có người nói: Đệ Tứ Thiền gọi là Vô Tránh. Vì Định này lìa khỏi tam tri, miển bị tứ thọ. Có người nói: Không giải là Vô Tránh Định. Có người nói: Vô Tránh Trí là Vô Tránh Định. Nay y theo luận giải thích: Luận nói: “Theo Thiện Cát kia là người viễn ly hai loại chướng, đoạn phiền não, mà đắc La Hán. Đoạn Tam Muội Chướng, đắc Vô Tránh Định”. Mới biết Định này là Biệt (riêng), là phương pháp Định, chẳng phải là không Giải, cũng chẳng Tứ Thiền, cũng chẳng phải là Từ tâm.

Hỏi: Văn nói “Ly Dục La Hán”, là ly dục gì?

Đáp: Chẳng phải là Dục phiền não, mà là Thiện Cát thích Tu Hạnh A Lan Nhã, viễn ly những cảnh ngũ dục, ngũ trần, gọi đó là Ly Dục. “A Lan Nhã”; tiếng Hán gọi là vô sự, tức là thong dong tự tại, chẳng bị gò bó bởi trần lụy. Bốn đoạn văn khá dể hiểu, chẳng cần xuất.

“Phật Cáo Tu Bồ Đề, Như Lai Tích Tại Nhiêu Đăng Phật Sở...” là phần hai, nêu Đại thừa nhân quả để giải thích thành nghĩa trên. Văn có hai phần: 1. Nêu Nhân Đại thừa để giải thích thành nghĩa trên; 2. Nêu quả Đại thừa để giải thích thành nghĩa trên. Trong phần một nêu nhân Đại thừa, chia ra hai phần: 1. Thọ ký; 2. Nghiêm thổ. Đây là phần một. Sở dĩ có văn này đến là do vì đoạn văn “Như Lai sở thuyết pháp bất khả thủ, bất khả thuyết” trên sinh ra. Nếu nói chư pháp bất khả thủ thì xưa kia khi còn Nho Đồng Bồ-tát đúng phải chẳng được thọ ký. Nếu xưa kia khi còn là Nho Đồng Bồ-tát bèn được thọ ký thì chư pháp khả thủ. Nếu nói chư pháp bất khả thuyết thì nHiên Đăng Phật chẳng nên thọ ký cho Thích Ca, đã thọ ký cho Thích Ca “Ông vào đời sau sẽ được làm Phật” tức là khả thuyết. Vì thời Hội có mối nghi đó, Phật đằng theo chúng nghi mà hỏi Thiện Cát. Cho nên nói rằng: “Như Lai ở nơi Nhiên Đăng Phật có pháp đắc Bồ-đề không?” Thiện Cát đáp: “Ở chỗ Nhiên Đăng Phật Thật vô sở đắc”, ý nói chẳng thấy Nhơn là Năng Đắc, không có thọ ký đề khả đắc”. Đầy đủ như trong kinh Tịnh Danh (Duy Ma Cật) chương Di lặc thọ ký, vô đắc, vô bất Đắc như vậy mới gọi là Đắc thọ ký. Đắc này thật vô sở đắc. Người phương Bắc nói: gồm có bốn thời thọ ký: 1. Thọ ký khi Tập chủng tính chẳng hiện tiền; 2. Thọ ký khi Đạo chủng tính cũng chẳng hiện tiền; 3. Thọ ký khi Sơ Địa hiện tiền; 4. Thọ ký khi Bát Địa Đại Vô Sanh Nhẫn hiện tiền. Trong văn này nói khi Thích Ca còn là Tập chủng tính Bồ-tát, đã được thọ ký khi chưa đắc Sơ Địa, đã lên vô sanh pháp nhẫn.

Nay Phật hỏi Thiện Cát rằng: “Ta vào thời ấy đã chứng Sơ Địa Vô

Sanh pháp Nhẫn Tam Bồ-đề ư?". Thiện Cát đáp rằng: "Như Lai thời ấy chưa đắc Sơ Địa Vô Sanh pháp nhẫn Tam Bồ-đề, cũng chưa đắc Kim Cang về sau thường trú tam Bồ-đề".

Nay nói rằng Luận không có nghĩa trên, hơn nữa điều trên chưa thấy kinh nói. Nếu theo nghĩa mà suy, về lý thì chẳng thể nào. trong văn này là nói về nghĩa vô y vô đắc, phá mối nghi hữu y hữu đắc, thành ý bất khả thủ, bất khả thuyết đã nói ở phần trước, sao lại dùng hành vị cạn sâu giải thích. Vì vậy mà chẳng đúng với nghĩa, trong kinh chẳng nói không có Tam Hiền Thập Thánh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng có văn nói về bốn loại thọ ký, chẳng phải là chánh ý trong văn này.

"Ư Ý Vân Hà, Trang nghiêm Phật Thổ Bất..." đây là phần hai, biện về nghiêm Thổ, thích thành nghĩa trên: Ý đến giống như phần trên. Nếu nói chư pháp bất khả thủ, bất khả thuyết thì sao Bồ-tát lại thủ Tịnh Phật Thổ Hạnh? Để giải thích mối nghi đó, cho nên có đoạn văn này đến.

Hỏi: Nhân hạnh thì vô lượng, vì sao trước biện về thọ ký, nay nói về Tịnh Thổ?

Đáp: Thọ ký là Bồ-tát tự hạnh, nghiêm Thổ là Hóa Tha Hạnh. Tự Ngộ vô sanh mà được Phật thọ ký, đó là Tự hạnh. Những loài chúng sanh là Bồ-tát Phật Thổ, cho nên hành hạnh Nghiêm thổ, tức là Hóa Tha Hạnh, Hạnh môn tuy nhiều, chẳng ngoài hai thứ này. Vì vậy mà tỏ rõ. Lại nữa, trước là luận về đắc thọ ký, tức là chánh giả, nay là luận về Nghiêm thổ, tức là y Quả. Lại nữa, Bồ-tát sau khi đã đắc Vô Sanh, chẳng còn một việc việc nào khác, duy chỉ thành tựu chúng sanh Tịnh Phật quốc thổ. Cho nên tiếp đó là cú thứ hai đến. Văn cũng có hai phần: 1- vấn. 2- Đáp. Ý của câu hỏi có thể hiểu được. Trong phần đáp có hai phần: 1- Chánh tỏ về sự chơn và ngụy của Nghiêm Thổ. 2- Khuyên Tu Nhân Tịnh Thổ. Nay tức là phần một. Nếu theo thuyết của kinh Đại phẩm thì trong văn này thủy chung viên thành một ý, tức là Bồ-tát lấy Vô Địa trang nghiêm làm trang nghiêm, tuy Đại trang nghiêm mà thật vô trang nghiêm. Nhưng theo giải thích của Luận thì trong văn này nói: "Tu Bồ-đề Ngôn: Bất Dả! Thế Tôn!"

Đây là tỏ rằng Như Lai pháp thân thật không có (vô) thất bảo hình tướng trang nghiêm, vì vậy, chẳng nên nói Bồ-tát có thất bảo Tịnh Thổ để có thể thủ lấy. "Như Lai Thuyết Trang nghiêm Phật Thổ"; Người nghi nói rằng: Nếu hình tướng trang nghiêm chẳng phải là chơn thổ thì vì sao Phật lại nói lấy bảy báu làm tịnh thổ, bảo Bồ-tát tu Nhân Tịnh Thổ, thủ quả Tịnh Thổ? Vì vậy mà nay giải thích rằng: Như Lai lấy

chánh pháp làm thân, vô thân, phi thân. Do đó vô thổ, nay nói hình tướng là tịnh thổ, đó là vì những người mới bắt đầu hành, khiến họ vứt bỏ sự ô uế của Đất cát mà thủ lấy sự trong sạch của ngọc báu mà thôi, chẳng phải là Đệ nhất nghĩa chơn Tịnh Thổ, cho nên nói "Như Lai Trang Nghiêm Phật Thổ Tắc Phi Trang Nghiêm".

"Thị Danh Trang Nghiêm"; Đây là Đệ nhất nghĩa chơn thật trang nghiêm, chính là lấy chư pháp thật tướng, không có Đức nào mà chẳng trọn sẳn, không có lụy nào mà chẳng trong sạch, cho nên gọi là "Trang nghiêm". Làm chỗ ngừng nghĩ cho bậc chí Nhơn cho nên nọi đó là "Thổ".

"Ưng Như Thị Sanh Tịnh Tâm...". Đây là phần hai, tỏ về Nhân của Tịnh Thổ. Phần trên đã nói về quả của Thổ thuộc Thế tục biệt tướng, tỏ rõ Đệ Nhật nghĩa chơn Tịnh Phật Thổ, cho nên nói về hai Thổ, chơn và ngụy khác nhau, phần nói về Nhân, có sự khác nhau giữa đắc và Thất. Văn chia ra ba phần: 1. Chánh khuyên tu về đắc; 2. Khuyên xả bỏ thất; 3. Trùng khuyên tu về Đắc. Câu "Ưng Như Thị Sanh Thanh TỊnh Tín Tâm". Đây tức là khuyên tu đắc. "Bất Ưng Trú Thanh Hương Vị Xúc Pháp Sanh Tâm". Đây là cú thứ hai, khuyên xả bỏ Thất. "Ưng Vô Sở Trú...". Đây là cú (câu) thứ ba, khuyên tu đắc.

"Tu Bồ-đề, Thí Như Nhữu Nhơn, Thân Như Tu Di Sơn Vương...": Đây là phần hai, nói về quả của Đại thừa, làm chứng cho vô thủ, vô thuyết ở phần trên, thành nghĩa của so sánh. Văn này chia ra hai phần: 1. Phật vấn; 2. Thiện Cát đáp. Đây là phần một.

Hỏi: Người của Thành Luận giải thích rằng: "Sơn vương rộng lớn là dụ cho Vô tướng Lý rộng lớn".

Đáp: Nay cho rằng chẳng phải vậy! Chẳng những nghĩa không có thứ lớp, vừa lại vẫn không có chỗ xuất. Nay y theo luận, phần này sinh khởi cũng vẫn là để giải thích mối nghi ngờ. Nghi rằng: Nếu vô thủ, vô thuyết thì làm sao chư Phật thủ đắc Bồ-đề mà vì người khác thuyết đắc Bồ-đề?

Sở dĩ nêu ra Tu Di Sơn là vì Tu Di là ngọn núi lớn nhất trong mười bảo sơn để ví như Phật là lớn nhất trong mười Địa. " Tu Di"; tiếng Hán gọi là Diệu Cao Sơn, còn gọi là An Minh Sơn. Phần giải thích này, ý nói rằng: Như Tu Di Sơn tuy lớn nhất trong mười bảo sơn, cũng vô tâm nói lớn. Phật cũng vậy, tuy là lớn nhất trong chúng Thánh, cũng vô tâm nói là lớn, tuy đắc Bồ-đề cũng vô tâm nói đắc.

"Phật Thuyết Phi Thân, Thị Danh Đại Thân". Lại giải thích mối nghi. Nghi rằng: nghe (nói) Tu Di vô tâm nói lớn (không có tâm cho

mình là lớn) thì cho rằng Phật ngang hàng với Tu Di, tức đã là Hữu Vi, Hữu Lậu, cho rằng Phật cũng là Hữu Vi, Hữu lậu. vì vậy mà nay giải thích rằng: "Phật thuyết Phi Thân"; tỏ rằng Phật khác với Tu Di, chẳng phải là thân hữu vi hữu lậu, cho nên nói "Phi Thân Thọ Danh Đại Thân", tức là Thân vô vi vô lậu, mà nói rằng: "Thị Danh Đại Thân".

Hỏi: Ở đây nêu ra vị Phật nào trong ba vị Phật?

Đáp: Chánh nêu ra báo Phật, bởi vì Báo Phật chính là tu nhân đã mãn, mà đắc Bồ-đề. Vì pháp Phật là Phật Tính, chưa đắc Bồ-đề, nên chẳng nói pháp Phật. Đắc Báo Phật rồi, mới khởi ứng hóa, cho nên Hóa Phật cũng chẳng đắc Bồ-đề, vì vậy chỉ nêu ra báo Phật.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà, Như hằng hà Trung, Sở Hữu Sa Số...". Đây là phần hai, nêu ra Trân bảo nhiều như số cát trong những con sông hằng hà để bố thí, so sánh với trì thuyết bốn câu kệ. Sở dĩ có đoạn văn này là vì có hai nghĩa: Một là phần trên nói Bố Thí ít, tức là châu báu của Tam Thiên thế giới (vì bố thí ít) nên chẳng bằng trì kinh. Nay tỏ rằng Bố Thí nhiều, nghĩa là những Hằng Sa Thế giới trân bảo thì đúng phải bằng trì kinh, hơn nữa phần trên chỉ là Bố thí cho chúng sanh, tức là phước điền thua kém. Nay là Hằng Sa trân bảo cúng dường chư Phật, tức là phước Điền thắng hơn thì đúng phải bằng trì kinh. Nay tỏ rõ rằng; tuy Bố thí nhiều, phước Điền thắng hơn nhưng do vì Bố thí (thuộc phạm trù) Hữu sở đắc, nên cũng chẳng bằng trì kinh.

Hỏi: Trước nói Đại Thiên để so sánh, đã chẳng bằng trì kinh, vì sao ngay lúc đó chẳng nói Hằng sa trân bảo để so với trì kinh?

Đáp: Tăng con số để làm rõ nghĩa, từ ít đến nhiều, thật ứng với thứ lớp, chỉ vì phần trên nghe nói Bố thí Đại Thiên trân bảo chẳng bằng trì kinh, thời hội hoặc có người chưa hiểu vì sao chẳng bằng, vẫn còn cho rằng Bát-nhã là khả thủ, khả thuyết, sao lại thọ trì tứ cú mà hơn hẳn bố thí đại thiên trân bảo? Vì thế mà giải thích rộng về mối nghi trên, tỏ rằng: Vì Bát-nhã chẳng phải là khả thủ, khả thuyết, cho nên tứ cú tuy ít, nếu trì nếu thuyết thì phước ắt nhiều. Bố thí tuy nhiều nhưng vì đó là khả thủ, khả thuyết nên phước ấy ắt ít. Giải thích mối nghi trên rồi, mới nói rõ nguyên do thắng hơn, do vậy mới càng so sánh thân.

Trong đoạn văn này, chia thành hai phần: 1. tài thí phước nhiều; 2. So Sánh pháp thí. Phần một có hai phần. Hỏi và đáp, tức là hai ý: 1. Số cát nhiều; 2. Phước đức nhiều. Nay dựa theo vấn và đáp theo nhau mà chia ra bốn phần: 1. Nêu số cát để hỏi; 2. Xưng sự việc mà đáp; 3. Nêu tài thí để hỏi; 4. Bố thí phước nhiều. Trong phần một. Hỏi, có ba ý: 1. Nêu một hằng sa làm gốc; 2. Dùng số cát làm số con sông; 3. Dùng ý:

1. Thẳng đáp là “Đa” (nhiều); 2. Theo sau đó là phước đức.

“Đản Chư Hằng Hà...”, hiểu rõ nghĩa “Đa” (nhiều). Số con sông đã là vô biên, huống nữa là số cát trong số con sông đó thì làm sao mà đếm được.

Hỏi: Vì sao trong Phật thường nêu ra Sông hằng để làm dụ.

Đáp: 1. Trong bốn con sông, sông Hằng lớn nhất, cát của sông này lại nhiều cho nên nêu ra làm dụ; 2. Ngoại đạo nói rằng; con sông này là sông tốt lành, người vào trong sông tắm rửa, tội lỗi sẽ được trong sạch, cho nên nêu làm dụ; 3. Tên của các con sông khác thường bị thay đổi, tên con sông này đời đời chẳng đổi. Lại nữa, năm nghiệp Thiên trúc ở bên bờ sông này, Phật đệ tử mắt thấy, cho nên nêu ra làm dụ, tại đỉnh núi Hương Sơn có hồ nước A Nậu Liên trì chảy ra bốn con sông, Hằng Hà tức là một trong bốn con sông đó. Có người nói, con sông này dài tám ngàn dặm, chỗ rộng đến bốn mươi dặm, chỗ hẹp thì mười dặm cát trong con sông này rất mịn như bột mì, nước có màu trắng như sửa, nơi sâu ngựa voi qua đều chìm.

Tiếp đó là so sánh, văn có thể hiểu.

Về tài thí chẳng bằng pháp thí, có đủ nhiều nghĩa:

1. Thời pháp thí, người Năng Thí đa phần là Thánh Nhơn Trí Nhơn, còn Tài Thí thì người năng thí chẳng vậy, người ngu không có khả năng thực hành Bố thí pháp, cho nên tài thí thì liệt kém, pháp thí thì thắng hơn.

2. Người thọ nhận pháp thí cũng ắt phải là người trí mới có thể thọ nhận, người ngu và Súc Sanh chẳng thể thọ nhận, do vậy mà nói pháp Thí là thắng hơn.

3. Đắc phước hơn. Tài Thí thì chỉ người Năng Thí được phước, người thọ nhận thí thì chẳng được phước, còn pháp thí thì cả hai người Năng và Sở đều đắc phước, vì vậy mà thắng hơn.

4. Pháp thí thì Năng thí và Sở thí đều đắc mà chẳng thất. Nếu tài Thí người thọ nhận bố thí đắc quả năm sự, người Năng thí thì thất.

5. Tài Thí thì chỉ ích cho Nhục Thân, pháp thí thì ích cho pháp Thân.

6. Pháp thí thì có thể đoạn Hoặc, tài thí chỉ là chế phục tính keo kiết.

7. Pháp thí thì xuất ra Hữu pháp, tài thí thì Hữu Lưu.

8. Tài thí thì quả Hữu tận, pháp thí thì quả vô tận.

9. Tài thì thì chẳng nhất thời đắc, pháp thí thì nhất thời mà đắc.

10. Pháp thí thì đủ cả bốn nhiếp, Tài thí thì chỉ một Nhiếp.

Do đó, pháp thí hơn hẳn tài thí.

“Phục Thứ, Tùy Thuyết Thị Kinh...”: Phần trên đã nêu ra hai việc tài Thí để so sánh bốn câu kinh, từ đây là phần hai, khen ngợi nơi chốn và người thọ trì kinh. Kinh ở tại nơi nào thì Nơi ấy được tôn quý, ở tại người nào thì người ấy được tôn quý. Văn có bốn phần: 1. Kinh tại nơi nào thì nơi ấy được trọng; 2. tại người nào thì người ấy được tôn; 3. Giải thích về người được tôn; 4. Giải thích về nơi được trọng.

“Như Tháp”: Tiếng ngoại quốc là Tháp bà, còn gọi là Chi Đề. Tiếng Hán là phương phần (một phần). Vì tôn trọng pháp thân mà kính tháp, vì trọng kinh này mà cúng dường nơi kinh sở tại.

Hỏi: Kinh Đại Phẩm nói: “Trọng mười phương, Xá Lợi là một phần, kinh quyển là một phần. Phật hỏi Thiên Chủ: Trong hai phần, ý thủ lấy phần nào? Đáp: Thà thủ lấy kinh quyển Bát-nhã, vì có thể sinh ra Xá lợi và tất cả Phật pháp”. Nếu vậy, nay sao lại nói là “Như tháp”. Nơi kinh sở tại, nếu nói là “Như tháp” thì quyển Bát-nhã đúng phải như tháp xá lợi.

Đáp: theo lý thì đúng thật phải hơn tháp, chỉ vì thế gian kính tháp, cho đó là cực kỳ tôn quý, nên nay chỉ mượn để dụ mà thôi.

“Hà Huống Hữu Nhơn...” là phần hai, ở tại người nào thì người ấy được tôn quý.

“Đương Tri Thị Nhơn...” là phần bốn, giải thích về nơi được tôn quý. Kinh này là mẹ của chư Phật, sinh ra chư Phật và Tam Thừa Thập Địa. Kinh Đại phẩm nói: Nơi Bát-nhã sở tại, mười phương chư Phật thường tại trong ấy. Vì vậy muốn cúng dường Phật, nên biết cúng dường Bát-nhã. Bát-nhã và Phật, là không hai không khác, vì vậy mà nói “Tức “Cập Tôn Trọng Đệ Tử”; Nơi này có Văn Thù, Phổ Hiền, chẳng phải chỉ có Mục Liên, Xá-lợi-phất. Kinh Đại Phẩm nói: Chư thiên hàng ngày ba thời lễ kính, những ngày lục trai thì lễ kính nhiều hơn. Cho nên nơi kinh sở tại, bốn bề điều khiến cho thanh tịnh sạch sẽ.

“Đương Hà Danh Thử Kinh....”: Nếu theo khai thiện thị từ phần trên đến đây đều là nói về Thể của Bát-nhã. Còn chương này thì nói về Danh của Bát-nhã, tức là Danh thuyết. Nay cho rằng Danh thuyết hay Thể thuyết đều chẳng phải là không có nghĩa đó, nhưng phần văn này còn thuộc về đoạn so sánh. Trong pần so sánh trên chia ra hai phần:

1. Chánh nêu ra hai loại tài thí để so sánh trên chia ra hai phần: 1. Chánh nêu ra hai loại tài thí để so sánh và khen ngợi; 2. Biện về Danh của kinh. Sở dĩ biên về tên của kinh là vì phần trên đã nêu ra hai thí để so sánh và khen ngợi; kinh tại nơi nào thì nơi ấy quý, ở tại người nào thì

người ấy tôn, thời chúng nghe nói kinh có những thắng đức như vậy đều muốn thọ trì, nhưng chưa biết tên kinh, do vậy mà ở đây biện về Danh vậy. Văn chia hai phần; trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi có hai phần; Hỏi tên kinh.

2. Hỏi về thọ trì.

"Phật Cáo Tu Bồ-đề: Thị Kinh Danh Vi Kim Cang Bát-nhã..." là phần hai, đáp tên kinh, trên kia hỏi về tên kinh và thọ trì, nay trả lời cả hai điều. Chia ra hai phần: 1. Chánh đáp về tên kinh và thọ trì; 2. Giải thích thành ý trả lời câu hỏi.

Nay trước tiên là đáp hai vấn đề, chia ra hai phần: 1. Đáp tên kinh; 2. Đáp thọ trì. Nay là phần một, đáp tên kinh: "Kim Cang Bát-nhã": Bát-nhã chưa từng pháp thí (Dụ), phi thí (dụ) bất thí dụ), giả đặt danh là Thí (dụ), phi pháp, bất pháp, gượng đặt danh là pháp, phi Danh bất danh, gương đặt danh là kinh cang Bát-nhã mà thôi.

"Dĩ Thị Danh Tự..." là đáp trì kinh.

"Sở Dĩ Giả Hà..." là phần hai thích thành ý đáp câu hỏi. Trong phần đáp có ba đoạn: 1. Nêu tên là Kim Cang, tức là nói về cái nghĩa cứng bén; 2. Khiển trừ Thể cứng; 3. Khiển trừ Dụng bén, phần trên là đáp về tên, tức là đã nêu ra cái nghĩa cứng bén. Đây là phần tiếp theo, tức là khiển trừ thể cứng. Trong phần khiển trừ thể cứng, có hai cú: cú một: "Phật Thuyết Bát-nhã Tức Phi Bát-nhã" là ý nói rằng tâm hành Đoạn, cú thứ hai là "Như Lai Vô Sở Thuyết", tức là tuyên ngôn ngữ.

Hỏi: Câu "Bất khả thủ, bất khả thuyết" ở trên kia đã tỏ là tâm hành đoạn, ngôn ngữ tuyệt, nay vì sao lại còn nói tuyệt nữa?

Đáp: Theo luận chia phần này thành hai cú: cú một tỏ rằng dưới có chỗ khác, cú hai tỏ rằng trên có chỗ đồng.

Hỏi: Vì sao dưới có chỗ khác, trên có chỗ đồng?

Đáp: Dưới đồng với Nhị thừa, trên khác với chư Phật thì Bát-nhã chẳng đủ để tôn kính thọ trì. Do vì dưới khác với Nhị Thừa, trên đồng với chư Phật, cho nên đáng tôn kính. Vì có ý khuyên vật, cho nên nói như thế. Dưới có khác: là vì phần trên đã nêu tên kinh là Kim Cang, nhưng Trí của Nhị Thừa dùng để Đoạn Hoặc cũng gọi tên là Kim Cang, chẳng biết kinh này tên kim cang là loại Kim Cang nào? Do vậy mà giải thích rằng: "Phật Thuyết Bát-nhã". Đây là Bát-nhã của Phật, Kim Cang của Phật. "Tắc Phi Bát-nhã", chẳng phải là Trí Huệ của Nhị Thừa, chẳng phải là Trí Huệ của Nhị Thừa, chẳng phải là Kim Cang của Nhị thừa.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà...". Người ta nói: phần trước là nói về

Đoạn tâm hành. Phần này là nói về tuyệt ngữ ngôn. Nay căn cứ theo luận ý chẳng vậy! Phần văn trên là nói về Dưới có khác. Cú này là nói về trên có chỗ đồng. thời hội nghi rằng: Chỉ có Thích Ca thuyết Bát-nhã này sao? Hay những vị Phật khác cũng thuyết Bát-nhã này sao? Phật điệp theo mối nghi ngờ của thời chúng mà hỏi Thiện Cát: "Như Lai Hữu Sở Thuyết Bất", câu hỏi này ý hỏi rằng: Thích Ca riêng có thuyết này, những vị Phật khác chẳng thuyết Bát-nhã này sao? Tu Bồ-đề nói: "Như Lai Vô Sở Thuyết", dây ý nói; không có thuyết riêng lẻ, vẫn đồng với thuyết của mười phương tam thế Phật, lìa khỏi Tam thế Phật thuyết thì không có một thuyết riêng biệt cả, cho nên kinh Đại phẩm, vô tác phẩm nói: "Khi thuyết Bát-nhã này, mười phương mỗi phương đều ngàn Phật hiện, đều htuye6t1 kinh Bát-nhã nà, những người nạn vấn đều tên là Thích Đề Viên Nhân, những người giải thích Bát-nhã đều tên là Tu Bồ-đề. Thiên chủ (hoặc là Thiên chúa) bèn hỏi: Chỉ hiện tại mười phương Phật tác thuyết này, vị lai chư Phật cũng tác thuyết này sao? Phật đáp: đương lai Di Lặc cũng thuyết như vậy". Mới biết Thấp phương tam thế Phật đồng thuyết như thế. Kinh Đại phẩm là rộng, cho nên rộng nói về đồng, còn kinh này thì văn tóm lược nên lược nói về đồng. sở dĩ đồng là vì Bát-nhã chỉ là cùng một chánh quán, cùng một chánh Đạo há lại có khác sao?

"Tu Bồ-đề, Ư Ý vân Hà..." đây là phần ba, khiển trì về Dụng bén. Bát-nhã đoạn trừ hai Hoặc, giả và thật, đắc hai giải, giả và thật, đó là Dụng của Bát-nhã. Nay tỏ rằng hai cảnh giả và thật đều là không, há lại có hai Hoặc để đoạn, hai giải Năng đoạn,đó là khiển trừ cái Dụng bén Họ nói rằng: trong đoạn này chia làm hai phần: 1. Nói theo quả là không; 2. Từ "Thân Tướng..." nói về chánh quả là không. Trong phần một lại có hai phần: 1. Nêu vi trần để tỏ rằng Thật pháp không; 2. Nêu ra thế giới để tỏ là Giả danh không. Nay y theo luận, đây là phần hai, giải thích để thành so sánh hơn kém. Vì chúng nghi rằng vì sao trì kinh ít mà nay giải thích rằng: Bố thí tuy nhiều nhưng đó là Nhân quả của phiền não trần nhiễm, vẫn trở lại đắc cái quả điên đảo sanh tử. Thí như Đại Thiên thế giới vi trần tuy nhiều nhưng vẫn trở lại thành cái quả thế giới trần thổ, tỏ rằng; bốn câu kinh tuy ít nhưng đó là cái Nhân bất điên đảo, vẫn đắc cái quả bất điên đảo, vì vậy mà trì kinh tuy ít nhưng đắc phước nhiều, bố thí tuy niều mà đắc phước ít. Văn nói: "Chư Vi Trần"; có hai loại vi trần: 1. Vi Trần thuộc về trần nhiễm; 2. Vi trần thành thế giới vô ký. Vì hai loại vi trần này lẫn lộn với nhau nên nay tách biệt chor rõ. "Chư Vi trần" là vi trần thành đất. "Phi Vi trần" là chẳng phải

vi trần trần nhiễm. “Thị Danh Vi Trần” là kết, đó là vi trần thành đất.

“Như Lai Thuyết Thế Giới...” trên là tỏ về Nhân, đây là biện về quả. Như văn (đã nói). Tiếp đó là nêu ra “Tam Thập Nhị Tướng”; người ta nói: phần trên là y quả không, phần này là chánh quả không. Trong phần y quả không thì có thật và gia. Nay phần chánh quả không thì có vấn và đáp. Nay nói rằng: phần trên đã nói “bất khả dĩ thân tướng kiến Như Lai” là đã tỏ rõ rằng chánh quả không, phần này còn nói lại làm gì? Căn cứ theo luận thì vẫn còn nằm trong phần giải thích để thành ý so sánh trên, ý nói rằng; chẳng những bố thí nhiều như vi trần mà phước cuãng chẳng bằng trì kinh, ngay cả nghiệp tướng bảo cũng chẳng bằng trì kinh. Trì kinh phước còn hơn cả nghiệp tướng hảo, há lại chẳng hơn bố thí hay sao? Vì vậy mà có đoạn văn này đến, trong phần này, tỏ rõ hai quả hơn kém, tức là hiểu rõ Nhai Nhân hơn kém. Quả pháp thân hơn hẳn quả tướng hảo, tức là Nhân pháp thân hơn hẳn Nhân tướng hảo, vì trì kinh là nhân của pháp thân, cho nên trì kinh phước thắng hơn nghiệp của tướng hảo.

“Ư Ý Vân hà, Khả Dĩ Thân Tướng Kiến Như Lai Bất?”; có thể dùng thân tướng hảo thấy pháp thân hay không? Hỏi như thế. Tu Bồ-đề đáp rằng: “bất Khả Dĩ Thân Tướng Kiến Như Lai:’ chẳng thể với tướng hảo mà thấy pháp thân. “Như Lai Sở Thuyết Thân Tướng Tắc Phi Thân Tướng”, đây ý nói thân tướng nói đó chẳng phải là pháp thân. “Thị Danh Thân Tướng”; đó là Thân tướng hảo.

“Tu Bồ-đề, Dĩ Hằng Hà Sa Thân Mệnh...”, phần hai, so sánh Nội thí. Trong phần so sánh với ngoại thí ở trên kia thì có hai phần: 1. Xả Tam Thiên thế giới thất bảo; 2. Xả Hằng sa thế giới thất bảo.

Nay trong phần so sánh với Nội thí này cũng có hai phần: 1. Xả Hằng Sa thân mệnh; 2. Hàng ngày ba thời Xả hằng Sa thân mệnh để bố thí. Nay là phần một sở dĩ có phần văn này đến là vì phần trên nói về so sánh với ngoại thí, điều đó chưa đủ mà cho là dể. Nay xả bỏ thân mệnh, mới cho đó là trọng. Lại nữa, trên nói Ngoại thí là so sánh với hạ thí, nay nói nội thí là so sánh Trung Thí. Vì sao biết điều đó? Cuốn Đại Luận chê ngài Ca Chiên Diên cho rằng Nọi Thí là thượng. Nếu là Trì thí thì gọi là Hạ thí. Nội thí thì gọi là Trung thí. Nếu vô y vô đắc để thí thì mới là Thượng thí. Sao ngài lại cho trung là Thượng? Vì vậy mà biết Nội thí là trung thí, từ hạ thí mà so sánh dần cho đến dùng Trung Thí mà so sánh. Văn này chia làm hai phần: 1. Nói về so sánh; 2. Lỉnh giải thích nghi phần một lại chia làm hai phần: 1. Xả hằng Sa thân; 2. So sánh. Đây là phần một, nói rằng: “Xả Hằng Sa Thân”: kiếp sống hiện

nay, xả bỏ một thân mệnh để bố thí, kiếp sống sau đó lại xả bỏ một thân một thể bố thí, cứ như thế xả hằng sa thân mệnh bố thí. Trong thọ nhận bố thí, gồm có ba trường hợp: 1. Kẻ thọ nhận bố thí, chỉ cần thân xác, chẳng cần mạng sống. Như chỉ cần ăn thịt. 2. Cần mạng chẳng cần thân xác, như oai gia chỉ muốn được mạng; 3. Thân và mạng (hoặc mệnh) đều cần thông cả hai trường hợp trên.

"Nhược Phục Hữu Nhơn..." là phần hai, chánh so sánh. Tri và thuyết đều đắc công đức, như văn.

■

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ

QUYỂN 4

“Nhĩ Thời Tu Bồ-đề Văn Thuyết Thị Kinh....” Là phần lỉnh giải, giải thích mối nghi. Văn chia ra hai phần: 1. Lỉnh giải. 2. Giải thích nghi.

Trong phần lỉnh giải, chia ra hai phần: 1. Lỉnh giải; 2. Phật thuật thành phần một.

Lỉnh giải, chia thành bốn phần: 1. Tự mình lỉnh giải; 2. Người khác lỉnh giải; 3. Mình lỉnh giải dể; 4. Người lỉnh giải khó.

Phần một lại chia làm hai phần: 1. Ngộ giải tướng mạo; 2. Chính nói về lỉnh giải.

Phần một, tựa về lỉnh giải tướng mạo có bốn phần: 1. Nêu ra người lỉnh giả; 2. Pháp được lỉnh giải; 3. Chánh nói về lỉnh giải; 4. Lỉnh giải tướng mạo.

Hỏi: được ngộ giải thì phải hoan hỷ, sao lại buồn khóc?

Đáp: Tướng mạo khi giải ngộ có khác nhau, gồm có ba trường hợp: 1. Đắc giải ngộ bèn hoan hỷ, như kinh pháp Hoa, Xá lợi tử hân hoan vui mừng; 2. Đắc giải ngộ, buồn khóc, như đoạn văn này; 3. Đắc giải ngộ vừa vui mừng vừa buồn khóc, như Thiện tập Vương, buồn vui xen kẻ. Hỷ là vui mừng nay đắc ngộ, bi là buồn than xưa kia mê. Bi và Hỷ kiêm luôn cả hai sự.

“Hy Hữu Thế Tôn....” Là phần hai, đắc giải.

“Ngã Tòng Tích Lai Sư Đắc Duệ Nhãn Vị Tằng Đắc Văn”:

Xưa nay giải thích kinh, trước và sau khác nhau: Một nhà nói: Kinh này có trước kinh Đại phẩm, lấy văn này làm chứng. Đã nói là “chưa từng nghe Bát-nhã”, vì vậy mà biết kinh này có trước kinh Đại Phẩm. Sư thứ hai nói: Kinh này thuyết sau kinh Đại phẩm (kinh Đại Bát-nhã). Đã thuyết sau khi đã thuyết kinh đại phẩm thì vì sao Thiện Cát lại nói “Xưa nay chưa từng được nghe”? Sư kia giải thích rằng: trước kia, trong kinh Đại phẩm, tuy Thiện Cát đã ngộ nhưng người trung căn,hạ căn chưa ngộ, nay đồng với những người chưa ngộ, cho nên nói

"chưa từng được nghe". Vì người Trung, hạ căn nay đắc ngộ nên đồng với sự đắc ngộ của họ. Cho nên nói " Nay mới được nghe" mà thôi, sự việc này đã nói ở phần trên. Nay khai thêm một ý nữa; phần trên đã so sánh với ngoại thí. Như Lai tự mình khen ngợi kinh, khuyên vật thọ trì. Vì vậy mà thầy và trò cùng nhau khuyên duyên tín ngộ mà thôi.

"Nhược Phục Hữu Nhơn Đắc Văn Thị Kinh..." là phần hai. Người khác (tha) đắc giải.

"Tắc Sanh Thật Tướng"; Người khác nói rằng: "Thế Đế sanh, Chơn Đế bất sanh", bèn hỏi rằng: Thật tướng tức là Chơn Đế, đã sanh thật tướng thì sao lại chẳng sanh Chơn Đế? Kia giải thích rằng: chỉ sanh Huệ của Thật tướng mà thôi. Thật tướng chẳng thể sanh, chỉ vì Huệ theo cảnh mà đặt tên gọi là Thật Huệ. Cảnh theo Huệ mà đặt tên. Vì vậy, sanh Huệ nói là Sanh Cảnh mà thôi. Nay nói rằng hai Đế đều sanh và bất sanh, như trong nghĩa giải thích, văn ấy tức làm chứng. Có một sư dùng nghĩa của Quán phát Trung, Trung phát Quán để chứng tỏ là sanh Thật tướng. Đó là Quán phát Trung; Chánh quán rõ ràng thì Thật tướng hiện tiền. Cho nên gọi là Sanh Thật tướng. Đó là dựa theo mê và ngộ mà nói: Với người mê thì chẳng hiện tiền, gọi đó là Thật tướng đã vậy, Phật tính cũng vậy. Xét cho cùng thì thật tướng chưa từng sanh hay bất sanh.

"Thị Thật Tướng Giả Tức Phi Thật Tướng": Người ta vẫn dùng Nhị Đế để giải thích câu văn này, như Thường Đàn. Theo Luận giải thích: "Thị Thật Tướng"; là chỉ riêng Phật pháp Đại thừa có thật tướng này, cho nên nói là Thật tướng. "Tức Phi Thật Tướng"; Thiên ma, ngoại Đạo không có thật tướng, cho nên nói là Phi Thật Tướng. "Thị Danh Thật Tướng"; Luận kinh có một trường hợp, nói rằng "Thật tướng thật tướng", câu này chia ra hai Thừa, Thật tướng có hai loại: 1- Đại thừa Thật tướng. 2- Tiểu thừa thật tướng. Nay ở đây là Thật tướng Đại thừa, chẳng phải là Thật tướng Nhị Thừa, cho nên nói "Thật tướng thật tướng". Trường hợp trước là ngoại thật tướng, trường hợp này là nội thật tướng. Sở dĩ có hai loại này là vì chỉ Phật pháp mới có Thật tướng và chỉ Đại thừa mới có Thật tướng, sanh ra Huệ của thật tướng nói là Hy hữu mà thôi.

"Thế Tôn! Ngã Kim Đắc Văn..." là phần ba, tự ngộ là việc dể. Sở dĩ dể là vì: 1. Quá khứ đã giao nhân; 2. Hiện tại gặp Phật, có đủ cả Nội Nhân, ngoại duyên nên tín thọ là việc dể. Lại nữa, xét theo phần này; Tu Bồ-đề là Đại A La Hán. Như Kinh Đại Phẩm nói: "Bát-nhã thậm thâm, ai có khả năng tín giải? Đáp: Người chánh kiến đã thành tựu, lậu

tận A La Hán có khả năng tín". Nay Tu Bồ-đề đã là La Hán, cho nên tín giải chẳng khá. Nếu xét theo Bổn thì Tu Bồ-đề nội bí Bồ-tát Hạnh, hoặc có thể là Như Lai cổ xưa đến, thị hiện đồng với chúng mê, cho nên ngội giải là điều dể.

"Nhược Đương Lai Thế..." Phần bốn, người ngộ là khó. Sở dĩ khó là vì sinh ra tai thời Mạt thế năm trăm năm sau. Duệ Pháp Sư nói: tiền năm trăm năm, người đắc đạo thì nhiều, người chẳng đắc đạo thì ít. Hậu năm trăm năm, người chẳng đắc đạo thì nhiều, người đắc đạo thì ít. Tiền Năm trăm năm người tin vô sanh thì nhiều, người chẳng tin thì ít. Hậu năm trăm năm người chẳng tin thì nhiều, người tin là ít. Tiền năm trăm năm gọi là chánh pháp, Hậu năm trăm năm gọi là Tượng pháp, trong thời tượng pháp mà tin, cho nên đó là điều khó. Lại nữa, ý nói thời đại này chúng sanh chẳng gieo nhân lâu dài, chẳng gặp Phật, không có nội Nhân ngoại duyên, trong thời đó mà snah niềm tin thì đó là việc khó.

"Hà Dĩ Cố..." Đây là giải thích ý tin là điều khó. Nếu nói có người Năng tín, có Bát-nhã sở tín thì đó là Nhơn kiến, pháp kiến, chẳng gọi có người Năng tín, có Bát-nhã sở tín thì đó là Nhơn kiến, pháp kiến, chẳng gọi đó là Tín. Tín đó cũng bất ly. Tổ rằng; Nếu chẳng thấy ngã (ta) là năng tín, tức là Nhơn không, tức là không có Nhơn kiến, chẳng thấy Bát-nhã là sở tín, tức là pháp không, tức là không có pháp kiến. "Sở Dĩ Giả Hà, Ngã Tướng Tức Thị Phi Tướng", cho nên chẳng thủ những tướng như; Ngã,... phi Hữu Ngã Tướng, do đó chẳng thủ ngã tướng, vì thật vô ngã nên vô sở thủ mà thôi, cho nên nói "ngã tướng tức phi ngã tướng". Lại nữa, Đạo lý nếu thật có tướng ngã, nhơn thì chẳng thể lìa khỏi. Bởi vì Đạo lý thật không có Tướng ngã, Nhơn, chỉ vì chúng sanh vọng cho đó là có, cho nên ngã tướng có thể ly. Cho nên nói rằng: "Ngã tướng tức thị phi tướng". Kinh Đại Phẩm nói: Cái mà chúng sanh trước dính vào, nếu nó có một tí nào thật có thì chẳng thể lìa (nó) nổi. Vì chỗ trước dính vào đó là vô (không có) nên có thể lìa nó được". Người ta nói rằng: chỉ cái Ngã kiến sở vị (cái mà ta cho là Ngã kiến) là Vô mà thôi. Cái tâm năng vì (cái tâm cho rằng) là Hữu (có), nó chẳng vô, như Dương Viên Sở Vị (cái cho là Dương Viêm) là vô, cái Tâm năng vị (cái tâm cho là) là Hữu. Nay nói rằng: cái tâm năng vị là như Sở vị chẳng khác. Nếu theo luận giải thích thì đây là tỏ rằng Nhơn và Pháp cả hai đều không. Phấn trước nói "Vô ngã nhơn tướng", đó là Nhơn không, phần này nói rằng "ngã tướng tức là phi tướng", tức là pháp không.

Hỏi: Nếu nói đây là nói về pháp không thì đúng phải nói là "pháp tướng tức là phi pháp tướng", sao lại nói là "ngã tướng tức là phi

tướng”?

Đáp: Vô ngã có hai loại: 1. Nhơn vô ngã; 2. Pháp vô Ngã. Nay ở đây là pháp vô ngã.

“Hà Dĩ Cố. Ly Nhất Thiết Chư Tướng Tức Danh Chư Phật”. Đây là lặp lại giải thích về nguyên do vô tướng. Nếu có tướng thì Phật đúng phải thấy được, vì ly tất cả chư tướng nên gọi đó là Phật, mới biết chư pháp không có tướng đó.

Hỏi: (Hữu) có tất cả tướng tức là Hữu sở đắc, vô (không có) tất cả tướng tức là vô sở Đắc. Vì Hữu sở đắc là sanh tử phàm phu, vô sở đắc thì danh là Niết-bàn, danh là chư Phật.

“Phật Cáo Tu Bồ-đề....” Là phần hai, Phật thuật thành. Phần lĩnh giải trên có bốn phần, nay chỉ thuật phần thứ tư, người khác ngộ khó; nói rằng từ vô thủy đến nay quen với Hữu sở đắc đã lâu, ngày xưa lại theo giáo lý Hữu sở đắc của tiểu thừa, nay bỗng nghe Bát-nhã Vô Nhơn Vô pháp, đa phần là sinh ra lòng bố úy sợ hải. Do vậy nay nói rằng người chẳng bố úy sở hải, đó là điều khó. Cái gọi là “bất Kinh bất Bố”; Kinh ngạc sợ hải, gọi đó là “Kinh”, trong lòng khiếp sợ, gọi đó là “Úy”. Một mực thâm ghét sự việc trước kia, gọi đó là “Bố”.

“Như Lai Thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật”: họ nói: Bát-nhã là đệ nhất trong lục độ, cho nên nói là “Đệ nhất”. “Tức Phi Đệ Nhất” là Chơn Đế bác (bỏ) đệ nhất. Thị Danh Đệ Nhất” là Thế Đệ Giả danh (mượn danh) nói là Đệ Nhất. Theo luận giải thích: Kinh Bát-nhã này hơn hẳn những Tu Đa La (kinh) khác, cho nên gọi kinh này là “Đệ Nhất Ba Ma Lật”. “Phi Đệ Nhất Ba-la-mật”; là những Tu Đa la (kinh) khác chẳng phải là Đệ nhất, “Thị Danh Đệ Nhất”: trở lại kết luận kinh này là Đệ nhất. Sở dĩ có đoạn văn này đến là vì có hai nghĩa cận và viễn. Cận là thành lời khen “Hy Hữu” trên, vì kinh này là đệ nhất cho nên tin kinh này, đó mới là “Hy hữu” mà thôi. Nếu kinh này chẳng phải là Đệ Nhất thì tin kinh này cũng chẳng đáng để khen là “Hy Hữu”. Viễn là thành những ý trên, phần trên nói rằng Nội thí và ngoại thí chẳng bằng trì bốn câu kinh, do vì kinh này là Đệ nhất pháp trong các kinh.

“Tu Bồ-đề, Nhẫn nục...” là phần hai, giải thích niệm nghi.

Hỏi: Vì nhân duyên gì, tiếp Bát-nhã lại nói về Nhẫn Nhục? Theo số lục độ, trước sau đều chẳng thứ lớp, nay theo thứ lớp gì mà sinh ra đoạn văn này?

Đáp: Khai Thiện giải thích rằng: chia ra ba môn để thuyết về Bát-nhã. Hai môn trước là Thể Môn và Danh Môn đã nói xong, nay theo thứ tự là môn thứ ba, Công Dụng Môn mà nói, nói rằng Bát-nhã công

dụng vô cùng; sanh ra chư Phật, bày ra thế gian, đoạn dứt phiền não, lại còn có công dụng thâu nhiếp, công dụng dẫn dắt, công dụng quên vong, nhiều công dụng khác nhau. Nay ở đây nói rằng vong hoài là công dụng của Nhẫn Nhục, nhờ đắc được cái công dụng này mà gặp khổ chẳng lo buồn, gặp Lục chẳng vui mừng, công dụng của nó là cốt yếu, cho nên chỉ riêng nói về nó. Còn giải thích rằng: Nhẫn và Bát-nhã đều là Huệ, đồng một thể với Huệ, cho nên cùng nói về chúng. Nay nói rằng cái ý của vô phương chẳng hại gì nghĩa đó. Nếu theo ý của luận, thì đây là do giải thích mối nghi ngờ mà đến. Chúng sở dĩ nghi ngờ là vì phần trên nói về xả thân mật để so sánh mà sinh ra, phần trên nói rằng: "Xả thân bố thí chẳng bằng trì bốn câu kinh", nguyên do chẳng bằng là vì xả thân là cái khổ Nhân điên đảo (thuộc phạm trù) Hữu sở đắc, trở lại đắc cái khổ quả (thuộc phạm trù), Hữu sở đắc, do đó chẳng bằng trì kinh. Chúng bèn nghi rằng: Phật vào những kiếp xưa kia tu nhiều thứ khổ hạnh cũng đúng phải là cái Nhân điên đảo thì cũng phải đắc cái quả điên đào, chẳng thể đắc Bồ-đề. Vì vậy nay giải thích rằng: Phật xưa hành khổ hạnh,đó là Vô Sanh Nhẫn tâm, tuy xả thân nhưng chẳng khổ não, chẳng những vô khổ mà lại càng Hữu Lạc, cho nên Luận kệ nói: "Khổ Lạc hữu từ bi, Như thọ khổ hạnh quả". Vì nhờ tu Vô Sở Đắc Nhẫn, cho nên Đắc Bồ-đề. Cho nên nói: "Như Lai Thuyết Nhẫn Nhọc Ba-la-mật". "Phi Nhẫn Nhục"; đây là Nhẫn vô sở đắc, chẳng thể đo lường. Cho nên luận nói: "Nhẫn nhục kia, bờ khó lường".

"Hà Dĩ Cố, Ngã Ư Nhỉ Thời Vô Ngã Tướng". Câu này do hai nghĩa mà đến: 1. Phản giải thích nghĩa Vô Sân: Nếu có Ngã tướng thì đúng phải sanh ra Sân, vì không có Ngã tướng thì khiến cho ai sân, kẻ Sân là ai? 2. Nói về nghĩa của Vô Nhẫn; tức là bất nhẫn, bất sân, đó là Nhẫn Ba-la-mật. Nếu có người Năng Nhẫn thì đúng phải sanh ra Nhẫn. Nay còn chẳng thấy người Năng Nhẫn thì đâu có tha (người) mà khởi sân họ. Đây là giải thích theo cách khoa tiết.

"Ca Lợi Vương"; Dẫn chuyện xưa để làm chương. Nhân duyên kiếp trước, ca lợi vương tức là bản thân của Trần Như hiện nay. Kiếp trước từng giết hại một Tiên Nhân, Tiên Nhân phát nguyện; ngươi nay vô tội hại ta, khi ta đắc đạo, phải trước độ người", như văn xuất ở luận Tỳ Bà Sa.

"Thị Cố Tu Bồ-đề, Bồ-tát Ưng Ly Nhất Thiết Tướng...": Sở dĩ có đoạn văn này là vì để thành nghĩa nhẫn nhục trên. Những Bồ-tát vừa mới phát ý, khi đã nghe nói trãi qua nhiều đời nhiều kiếp tu Nhẫn mới đắc Bồ-đề, họ vì đã cho là có thân, tâm hoặc là đã sanh tâm thối

chuyển, như Thân Tử (Xá-lợi-phất) sáu mươi kiếp hành hạnh Bồ-tát, về sau nhân vì bố thí con mắt mà thối lui thành Tanh Văn, cho nên nay khuyên rằng: muốn chẳng thối lùi tâm Bồ-đề thì phải ly tất cả tướng, phát tâm Bồ-đề tâm.

Hỏi: Từ đầu kinh đến đây có ba chỗ nói về Bất trú, chúng khác nhau ra sao?

Đáp: Bất trú thứ nhất là để thành nghĩa của Đàn độ (Bố thí Ba-la-mật), khuyên hành Bố thí vô sở đắc. Bất trú thứ hai là để thành nghĩa của Nhân Tịnh Thổ; Nếu tâm Hữu trú (có trú, trú vào hữu) thì tâm có uế, tâm uế thì Thổ uế. Vì nhờ tâm vô sở trú, cho nên Tâm Tịnh, tâm tịnh thì Thổ Tịnh. Nay nói Bất Trú là để thành Bồ-đề tâm, khuyên bất trú phát tâm. Nếu tâm Hữu trú thì trái với Chánh Đạo, há lại là Đạo tâm sao? Bồ-đề là Chánh Đạo, nay phát Đạo tâm, nên gọi là Bồ-đề tâm mà thôi.

"Nhược Tâm Hữu Trú Tức Vi Phi Trú"; Nếu tâm Hữu trú (trú vào Hữu) tức là trú điên đảo, tức là phi trú, chẳng trú Bát-nhã. Như Kinh Đại Phẩm nói: "Chẳng trú tất cả pháp, tức là trú Bát-nhã, chẳng tin tất cả pháp, đó gọi là tin Bát-nhã, nghĩa sanh cũng vậy".

"Thị Cố Phật Thuyết Bồ-tát Tâm Bất Ưng trú..." Trên là khuyê vô trú phát Bồ-đề tâm, đây là khuyên vô trú tu Bồ-tát hạnh, như những lời nói của Thiện tài.

Hỏi: Phần đầu của kinh đã nói về phát tâm tu hành. Nay còn nói làm gì nữa?

Đáp: Trên kia là lập ra bốn tâm; như Quảng đại tâm,.. gọi đó là phát tâm, dùng cái nghĩa của Bất trú để nói về tu hành, ở đây là thông, dùng bất trú mà nói về phát tâm và tu hành, cho nên trước là tách ra mà nói, nay là hợp lại mà nói. Chỉ nêu ra "Bố Thí", vì Bố thí đứng đầu Lục Độ, lại vì nghĩa của Bố thí thì nhiếp cả sáu.

"Tu Bồ-đề, Bồ-tát Vi Lợi Ích Nhất Thiết Chúng Sanh": phần trên đã nói về Vô trú phát tâm, về trú tu hành, người ta bèn cho rằng: Đã vô sở trú thì vì sao phát tâm, vì sao tu hành? Bèn giải thích rằng: Vì lợi ích chúng sanh mà phát tâm tu hành. Lại nữa, vô trú tu hành mới có thể lợi ích chúng sanh. Hữu sở trú tu hành thì chẳng thể lợi mình lợi người.

"Như Lai Thuyết Nhất Thiết Chư Tướng..." Đây là vì để thành ý nghĩa tu hành và vì chúng sanh ở phần trên. Đã nói là tu hành thì phải có Hạnh để tu, đã nói là lợi ích chúng sanh thì phải có chúng sanh để làm lợi, thì thành ra là Nhơn kiến, pháp kiến. Vì vậy mà nay nói rằng "Như Lai nói tất cả tướng tức phi tất cả tướng", tuy tu vạn hạnh mà không có

hạnh để có thể tu, tuy lợi chúng sanh, thật không có chúng sanh để lợi. Lại còn dẫn lời nói thành thật của Đức Phật; khuyên Bồ-tát như thuyết mà tu hành, Phật nói rằng chúng sanh và pháp đều bất khả đắc, Bồ-tát cũng cần phải như vậy mà học.

"Tu Bồ-đề, Như Lai Thị Chơn Ngữ Gia..."; Đoạn văn này có ý gần xa; ý xa là thành nghĩa của so sánh hai thí Nội thí và ngoại thí ở phần trên là sao? Phần trước nói tuy xả nội thí và ngoại thí nhưng rốt cuộc vẫn chẳng bằng trì bốn câu kinh, người nghe vậy sinh nghi; chư pháp thật tướng là tuyệt ngôn ngữ, sao danh tự văn cú lại có thể bày tỏ thật tướng? Mà thọ trì bốn câu lại có phước như vậy sao? Vì vậy mà nay giải thích rằng: Thật tướng tuy tuyệt ngôn, ngôn là Nhân của Vô Ngôn, vì là Nhân của vô ngôn nên có thể biểu đạt Vô ngôn, do vậy, thọ trì ngôn này thì công đức vô lượng.

Hỏi: Đây là giải thích và ngôn ngữ có khả năng bảy tỏ Đạo, thế nào là giải thích văn năm chữ?

Đáp: Vì ngôn ắt có khả năng biểu tỏ đạo, nên Phật nói: là thật do từ khả năng biểu tỏ đạo cho nên thọ trì phước nhiều.

Ý gần là phần trên Phật nói "Nhất thiết chư tướng tức là phi tướng", nói "tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh", khuyên Bồ-tát như thuyết mà hành. Nay giải thích lại guyên do, cần phải tin Phật thuyết, bởi vì lời Phật chẳng hư dối. "Chơn Ngữ"; là y theo chơn đế mà nói ra. " Thật Ngữ" là y theo Thế Đế mà nói ra. Sở dĩ nêu ra hai ngữ là vì Như Lai thường y theo hai Đế mà thuyết pháp, điều ác là đồng với chư Phật "Bất Cuống Ngữ"; Phật chẳng lừa dối chúng sanh, Như Đại kinh (Đại phẩm) nói: Vì nhân duyên gì mà phải lừa dối, xem chúng sanh như con trai mình sao lại bảo con trai đọa địa ngục? "Bất Dị Ngữ" là để giải thích nghi ngờ mà có câu này, người nghi rằng: Nếu chẳng lừa dối chúng sanh thì vì sao lại cùng một vị Phật mà nói nhiều pháp khác nhau; mới đều thì thuyết Tam thừa là, về sau thì thuyết nhất thừa, cho đến bây giờ thì thuyết là thường, trước kia thì thuyết là vô thường? Vì vậy mà giải thích rằng: Tu có chư thuyết khác nhau nhưng đều vì để cùng thành một Đạo, cho nên chẳng khác nhau. Như kinh nói: "Kẻ trí sẽ chẳng cho rằng ta hai lời, ta cũng chẳng nói hai lời với người ấy". Kinh Pháp Hoa nói: "Tuy thuyết nhiều thừa khác nhau nhưng đều là cùng một thừa". Tiếp nữa là căn cứ theo luận giải thích thì chỉ có bốn ngữ, cho nên kệ nói rằng: "Thật trí cập Tiểu thừa, thuyết Ma Ha Diễn pháp, ký ư tam thế sự, thị danh tứ chủng ngữ" (Thật trí đến tiểu thừa, thuyết pháp Ma Ha Diễn, ký về tam thế sự, đó là bốn loại ngữ). Thật trí tức

là "Chơn ngữ"; nghĩa là thuyết về Phật Bồ-đề. Cập tiểu thừa (đến với Tiểu thừa) thì thuyết về Tứ Đế, đó tức là (thật ngữ". Thuyết pháp Ma Ha diễn (pháp Đại thừa) để thành Bồ-đề, tức đó là "Như Ngữ". Ký tam thế sự, tức là hợp hai ngữ sau "thật ngữ" và "Như ngữ" thành là "Bất Dị Ngữ". Bốn ngữ nay bao hàm cả Tiểu thừa và Đại thừa, bao hàm cả lý và sự, bao hàm cả Nhân và Quả. "Chơmn ngữ" là quả, "Như Ngữ" là Nhân, hai ngữ này là Đại thừa, "Thật Ngữ" là tiểu thừa, Ký tam thế là Sự, ba Ngữ là Lý.

"Tu Bồ-đề, Như Lai Hữu Sở Đắc Pháp"; Có Văn này đến là vì từ trên đến đây gồm có ba văn dẫn lời Phật để khuyên tin, văn dẫn đầu tiên là "Như Lai thuyết nhất thiết tướng tức phi tướng, Như Lai thuyết nhất thiết chúng sanh tức phi chúng sanh", đây là khuyên Bồ-tát xả bỏ Nhơn kiến và pháp kiến, khiến tin vào giáo lý vô sở trú. Tiếp đó là dẫn năm ngữ để chứng cho Phật ngữ là chẳng hư dối, khuyên Bồ-tát tin vào giáo (lý) vô sở do Phật đã thuyết. Nay ở đây là văn dẫn thứ ba, pháp mà Phật đã chứng đắc, trở lại khuyên tin vào giáo (lý) vô sở trú, bởi vì chính Phật là người nương theo giáo (lý) vô sở trú mà chứng đắc Bồ-đề, cho nên Bồ-tát cần phải tin vào giáo môn Vô sở trú. Luận kinh có một cú, đó là "Như Lai sở đắc pháp, Như Lai sở thuyết pháp". Như Lai sở đắc pháp thì đã giải thích như trên.

"Như Lai Sở Thuyết Vô Thật Vô Hư". Ba văn dẫn trên đã khuyên tin, nhưng vì e người độn căn thủ lấy lời nói mà trú, nên nay nói rằng lời của Đức Phật là phi thật phi hư, bởi vì chánh đạo thì tuyệt ngôn ngữ, nếu thủ ngôn thì mất đạo, cho nên nói rằng "Tức phi thật". Chẳng phải là chẳng nhở ở ngôn ngữ biểu tỏ Đạo, cho nên nói rằng "Tức phi hư", dụ về ngón tay chỉ mặt trăng, tức là sự việc đó. Đây là xuyên suốt cùng một ý Hóa, há lại chỉ là một chương sao?

"Tu Bồ-đề, Như Nhơn Nhập Ám": Theo cánh chia mười hai phần của Lưu Chi thì phần so sánh trên đã xong, đây là phần Hiển Tính. Nay đưa ra ba điều để bác ý của Lưu Chi: 1. Về phần Hiển Tính; Kinh luận không có văn nói về phần này, cho nên chẳng dùng. 2. Nếu dựa theo Bố thí để nói về đắc và thất mà chia ra thành phần Hiển tính thì phần trên đã nói về tu hành Nhẫn Nhục cũng phải là một phần. 3. Trong phần so sánh Nội thí và Ngoại thí, mối thí đều có hai lớp so sánh, nay trong nội thí chỉ mộ chương là xong, còn một lần so sánh nữa, sao có thể hợp lại lấy phần so sánh sau làm phần Hiển Tính? Nay nói hai ý mà có văn này đến. Do nguyên do gần mà sanh ra đoạn văn này: từ đầu kinh cho đến đây, gồm có ba chỗ khuyên bất trú, xả bỏ trú, chưa biết

Trú thì có gì thất (mất, sai lầm); bất trú thì có gì đắc mà khuyên tu bất trú, xả bỏ trú? Vì vậy mà nay là lần giải thích sau cùng về sự đắc và thất đó. Tâm Hữu sở đắc thì giống như bên ngoài không có ánh sáng, bên trong có đen tối, cho nên chẳng thấy chánh Đạo. Tâm vô sở trú thì giống như bên ngoài có ánh sáng, bên trong có con mắt, có thể thấy chánh Đạo. Vì đắc thất này mà có ba đoạn văn khuyên kể trên, y theo giáo Vô Trú thì giống như bên ngoài có ánh sáng, đắc quán giải vô sở trú thì giống như bên trong có con mắt, người như vậy thì thấy chánh Đạo. Sự sai lầm, mất mát của Hữu trú thì ngược lại điều trên, có thể tự hiểu vậy. Theo luận sanh khởi nói rằng: ‘Tất cả mọi nơi, tất cả mọi thời, chơn như đều thường có. Vì sao chúng sanh có người đắc Như, có người chẳng đắc Như?” Luận sư nói rằng: Chơn Như tức là Phật Tính, tất cả phàm Thánh chúng sanh đều có Phật tính, vì sao Thánh thấy mà phàm chẳng thấy? Bèn dùng văn của kinh để giải thích điều đó. Giống như tuy thường có một màu sắc, nếu bên ngoài có ánh sáng, bên trong có con mắt thì thấy màu sắc đó. Không có yếu tố bên ngoài và bên trong này thì chẳng thấy. Tuy thường có Chơn Như, Phật Tính, tâm vô sở trú thì thấy, Hữu sở trú thì chẳng thấy. Lời nói về Hiển Tính chính là ở đó vậy. Nay tỏ rằng ý đó cũng chẳng sai về nghĩa. Đại Trí Luận nói: Hoặc gọi là Như, hoặc gọi tên là Thật Tướng, là pháp Tính (hay có người nói là pháp tánh), là Niết-bàn, chỉ tùy theo chúng sanh ngộ hay mê mà có người đắc, có người chẳng đắc. Xét cho cùng thì Phật Tính, Niết-bàn, chưa từng đắc hay thất chưa từng ẩn hay hiển.

Hỏi: Theo Luận nói đó la Thấy Như và chẳng thấy Như, hình như điều này là chẳng có thứ tự, tức là đoạn văn này sanh ra một cách trơ trọi sao?

Đáp: văn này là tiếp nối phần văn Bố thí đắc thất trên kia mà sanh ra: Hữu trú bố thí thì chẳng thấy Như, vô trú bố thí thì sẽ thấy Như, do vậy, chẳng phải là không có thứ đệ. Chỉ vì người giảng luận chẳng thấy nguyên do gần của nó bèn cho rằng nó sinh ra một cách cô lập, trơ trọi, rồi chia nó thành ra là phần Hiển Tính mà thôi. Sư giảng kinh tuy thấy nguyên do gần của Văn này là sự đắc và thất của hai loại Bố thí, nhưng chẳng thấy nguyên do xa là Nhân thí đắc thất của nó mà nói rằng đều có Phật Tính, vì Hữu phương tiện và vô phương tiện mà có thấy và chẳng thấy khác nhau. Nếu thủ cả hai nghĩa gần và xa thì kinh và luận đều thành.

“Tu Bồ-đề, Nhược Đương Lai thế...”; có phần này đến là vì trở lại thành cái nghĩa bỏ thất theo đắc ở phần trên. Bồ-tát nếu bỏ thất theo

đắc thì cần phải thọ trì đọc tụng Bát-nhã.

Hỏi: Ở phần Tín Thọ môn đã nói "Nếu sanh một niệm tịnh tín thì được Phật Trí thấy, đắc vô lượng công đức", này vì sao lại nói lại "được Phật trí thấy, đắc vô lượng công đức"?

Đáp: Kinh Bát-nhã này có ba môn nói về công đức: 1. Tự Tín môn; 2. Tự thọ trì đọc tụng, trở lại thuyết cho người khác Môn; 3. Chỉ tự mình thọ trì đọc tụng môn, đầu tiên là nói "Một niềm tín, được Phật trí thấy, đắc vô lượng công đức", đó là Tự Tín môn nói về công đức. Từ Tam Thiên thất bảo bố thí đều Hằng Sa thân mệnh Bố thí, đó là Tự hạnh, hóa tha môn tỏ về công đức. Nay chương này là nói về thọ trì đọc tụng Tự hạnh môn công đức, cho nên chẳng phải là nói lặp lại. Ba môn này nhiếp tất cả kinh Bát-nhã khi nói về công đức.

"Sơ Phật Phần..." là phần hai, công đức so sánh với Ba thời xả thân, phù này chia ra hai phần: 1. So sánh; 2. Khen ngợi, khuyên tu. Trong phần so sánh chia ra hai phần: 1. Chánh nêu ra xả thân; 2. So sánh. khác với phần xả thân ở trên kia, vì có hai nghĩa: 1. Bố Thí: Bố thí nhiều; nghĩa là hàng ngày ba thời xả thân, đây là "phần đầu ngày" (Nhật sơ phần), "Phần giữa ngày" (Nhật trong phần), "phần cuối ngày" (nhật hậu phần), chẳng phải là ba ngày chia ra thành ba phần; 2. Thời tiết lâu dài; nghĩa là vô lượng ngàn vạn ức kiếp thường hành việc xả thân. Tiếp đó là phần so sánh với Bát-nhã, nói rằng Tín, tâm chẳng trái nghịch thì phước đó đã hơn hẳn, huống nữa là tự mình thọ trì đọc tụng, thuyết cho người khác nghe sao? Đây tức là so sánh chuyển cao hơn thì phước của Bát-nhã càng dày hơn. Lại nữa, văn này sở dĩ đến là vì trong phần Tín thọ môn ở trên, nói thẳng Tín tâm thì được Phật trí thấy, đắc vô lượng công đức, còn chưa so sánh Tín tâm công đức ít hay nhiều, nay muốn so sánh tín tâm công đức ít nhiều nên có văn này đến.

Hỏi: Vì sao cần phải so sánh Tín tâm công đức?

Đáp: đã dùng ba môn để tỏ về công đức tức là ba môn để nói về so sánh. Phần trên đã có ba chỗ so sánh với tự hạnh công đức môn và hóa tha công đức môn; đó là Tam Thiên Bố thí, Hằng Sa Bố thí, Xả Thân Bố thí, đều là Tự Hạnh Môn và Hóa Tha Môn, còn chưa so sánh với Tín tâm Môn. Cho nên nay nói về điều đó.

Hỏi: Vì sao lại còn so sánh với công đức của Tự Tín Môn, nhiều hơn công đức của tự hạnh môn và Hóa Tha môn ở trên hay sao?

Đáp: So sánh với công đức của Tự Tín môn còn nhiều như thế, huống chi là Tự Hạnh môn và Hóa Tha môn thì chẳng thể đo lường, cho nên nay ở đây văn nói: Tín tâm chẳng nghịch, phước đó hơn kia, huống

nữa là thọ trì đọc tụng, thuyết cho người khác! Đoạn văn này đến là có ý chỉ thâm sâu, người muốn giảng, tụng phải y theo ý đó.

"Tu Bồ-đề, Dĩ Yếu ngôn Chi..." là phần hai, khen ngợi, khuyên tu. Chia văn ra thành bốn phần: 1. Khen ngợi pháp; 2. Khen ngợi Nhơn; 3. Lặp lại khen ngợi pháp; 4. Lặp lại khen ngợi Nhơn. Nay là phần một, khen ngợi pháp, phần so sánh trước đã xong, đã khen ngợi, nay so snah1 xong, cũng khen ngợi.

"Như Lai Vi Phát Đại Thừa Giả Thuyết..." là phần hai, khen ngợi Nhơn.

Hỏi: Đại thừa và Tối Thượng Thừa khac 1nhau như thế nào?

Đáp: Xét chung thì chẳng khác, chỉ là nhiều thứ ca ngợi khác nhau mà thôi. Xét riêng thì Đại thừa có nghĩa là bao hàm quảng bác. Tối Thượng Thừa là có nghĩa cao tuyệt thủ, siêu xuất nhị thừa. Bao hàm quảng bác là kỳ thủy (nghĩa), căn cứ theo Thiển hành nhơn. Tối Thượng thừa là Kỳ Chung (nghĩa), căn cứ theo thâm hành nhơn.

"Như Lai tất Tri Thị Nhơn":

Hỏi: Trước đây đã có hai chỗ nói về tri kiến (Như Lai biết thấy). Rồi, nay lại còn nói nữa, có gì khác nhau sao?

Đáp: "Tri kiến" nói lần thứ nhất là Tự Tín công đức, "Tri Kiến" nói lần thứ hai là tự mình) thọ trì đọc tụng công đức. "Tri kiến" nói lần này là thọ trì rồi lại thuyết cho người khác mà đắc công đức, cho nên ba lần nói về "Tri kiến" là khác nhau.

"Ngược Lạc Tiểu Pháp Giả": Đây là nêu ra thất để tỏ rõ Đắc. Trong phần này nêu ra hai người: "Người vui với tiểu pháp"; đây là Tiểu thừa, "Người trước ngã kiến"; đây là Ngoại đạo. Hai người này chẳng thể nghe và thọ nhận. Người Tiểu thừa sở dĩ chẳng thể nghe nhận là vì Hữu sở đắc, chẳng tin vô sở đắc. Lại nữa, kinh này nói rằng Như Lai pháp thân thường trú, người tiểu thừa cho rằng Phật vô thường, rốt ráo diệt, cho nên chẳng tin. Cho nên Đại Trí Luận nói: "Năm trăm năm sau, chia ra năm trăm bộ, nghe pháp Đại thừa nói rằng Tất Cánh không, như dao đâm tim". Duệ pháp sư, Dụ Nghi Luận nói rằng: "ngoại quốc ba mươi sáu nước đều Tiểu Thừa học, chẳng tin Đại thừa".

Hỏi: Tiểu Thừa cũng nói không, Đại thừa cũng nói không, người Tiểu thừa sao lại chẳng tin Đại thừa?

Đáp: Đại Luận nói: "Không" có hai loại: 1. Đản không (chỉ là không); 2. Bất Đãn không (chẳng chỉ là không). Tiểu Thừa chỉ đắc Đản không, chẳng đắc bất Đản không. Kinh này nói về Bất Đản không, cho nên chẳng tin không. Lại nữa, người Tiểu thừa chỉ đắc sinh không,

chẳng đắc pháp không. Đại trí Luận nó: Sau khi Phật diệt, chia ra làm hai phần: 1. Tin chúng sanh không, chẳng tin pháp không; 2. Tin cả hai đều không. Nay kinh này nói rằng cả hai đều không, cho nên người Tiểu thừa chẳng tin. Còn về Ngoại Đạo trước dính Ngã Kiến nên chẳng tin là điều dể hiểu (chẳng cần giải thích).

"Tu Bồ-đề, tại Tại Xứ Xứ..." Đây là phần ba, tán thán lại về pháp.

Hỏi: Lần này khen ngợi pháp có khác với với lần đầu không?

Đáp: lần đầu là khen thẳng về kinh pháp, lần này là khen chỗ pháp sở tại, cho nên là khác.

Hỏi: Phần trên đã khen kinh tại xứ nào thì xứ đó quý, giống như Tháp Miếu, nay vì sao lại còn khen là như Tháp?

Đáp: Trước là lược khen, nay là rộng khen. Trước kia trực tiếp nói là như Tháp miếu, cho nên là lược. Nay nói nhiều thứ cúng dường khác nhau cho nên là rộng. Trước là lược khen người, nay là rộng khen người (nhơn). Trước là lược khen xứ, nay là rộng khen xứ. Trước là khen nơi kinh sở tại thì nơi ấy quý, nay là khen chẳng những nơi kinh sở tại thì nơi ấy quý, mà ngay cả người trì kinh này, nơi họ đi đứng ngồi nằm đều như Tháp Miếu, đều nên cung kính cúng dường. Như kinh Pháp Hoa nói: Người trì kinh Pháp Hoa, họ ở tại đâu đều nên tác lễ, ý của luận khi viết ra giải thích này là "Đừng bất tín".

"Phục Thứ, Tu Bồ-đề, Nhược Thiện Nam Tử, Thiện Nữ Nhơn, Thọ Trì Thử Kinh, Nhược Vi Nhơn Khinh Tiện...". Đây là phần thứ tư, khen lại về người (nhơn).

Hỏi: Nay khen người, khác với phần trước sao?

Đáp: Trước là dựa theo Đắc Môn mà khen, nay là dựa theo Ly môn mà khen. Làm sao biết được điều đó? Văn trước nói rằng: "trì kinh đắc vô biên công đức", nay nói rằng: "trì kinh ly khỏi Ác Đạo", đây tức là Kim Cang đập tan các hoạn nạn, một ý nữa là do giải thích mối nghi mà đến, từ trên đến đây đều nói rằng người trì kinh vô biên công đức, nay thấy người trì kinh bị các chướng ngại như tật bệnh, tù tội đánh đập, chưởi mắng, những việc chẳng như ý? Vì để giải thích mối nghi này mà nói rằng người ấy kiếp trước tạo nghiệp tội phải đọa bát nạn, nhờ lực trì kinh mà kiếp này chia nhẹ.

"Ngã Niệm Quá Khứ..." là phần ba, nên Nhân kiếp trước của Thích Ca để so sánh, phần trước Nội thí và Ngoại thí đều nêu ra đời hiện tại, nay nói về Nhân xưa kia, đây là lấy đời quá khứ để so sánh đời hiện tại. Trước là nêu công đức sở Hóa đề so sánh, nay là nêu công đức hóa để

so sánh, so sánh như vậy mới đạt tận cụng của sự so sánh.

Hỏi: Vì ý gì mà nêu ra công đức năng hóa và sở hóa để so sánh đều chằng bằng trì kinh?

Đáp: Đó rốt cuộc vẫn là công đức Hữu sở đắc, chẳng bằng trì kinh.

Hỏi: Vì sao biết được đều là nêu ra công đức Hữu sở đắc để so sánh?

Đáp: Kinh luận đều có chứng. Khi luận giải thích lần đầu Tam Thiên bố thí thì nói rằng: "Nhị Năng thú Bồ-đề, phước bất thú Bồ-đề" (Nhị đi đến Bồ-đề, phước chẳng đến Bồ-đề). "Nhị: tức là tự mình thọ trì và thuyết cho người khác, hai thứ này có thể thú hướng đến Bồ-đề, phước đức của Bố thí là Hữu lậu, Hữu sở đắc chẳng thể thú hướng đến Bồ-đề. Về kinh chứng; là lấy Nhiên Đăng Phật tiền, bấy giờ là Hữu sở Đắc nên chưa đắc vô snah, cho nên biết là Hữu sở đắc thí. Lại một ý nữa; sở dĩ nêu ra Nhân xưa kia của Thích Ca để so sánh là vì ba môn công đức, phần trên đã so sánh hai môn công đức rồi, chưa so sánh với công đức tự mình thọ trì đọc tụng, nay khen ngợi, so sánh với công đực tự mình thọ trì đọc tụng, vì vậy mà có đoạn văn này.

Hỏi: So với tự mình thọ trì đọc tụng, vì sao công đức chuyển trọng?

Đáp: Tự mình thọ trì đọc tụng, phước đã trong như vậy, huống nữa là có đủ cả tự hành và hóa tha thì làm sao đo lường cho nổi! Đây là tỏ rõ sự sâu dày của công đức mà so với tự hạnh, người giảng tụng kinh này cần phải xem kỷ kinh, nếu chẳng vậy thì chẳng giác hiểu.

Hỏi: ba môn so sánh công đức, ba môn có gì khác nhau?

Đáp: Tự hành môn và Hóa Tha môn thì công đức tức là so sánh, đó là từ Tam thừa đến Hằng Sa thân. Tự tín môn và Tự thọ trì môn, hai môn này trước nói về công đức, sau là so sánh, cho nên văn có Khai và Hợp khác nhau.

Hỏi: Ba môn công đức khác nhau ra sao?

Đáp: tức là ba phẩm: Sanh Tín tâm la Hạ phẩm. Thọ trì đọc tụng, chẳng thuyết cho người khác là trung phẩm. Thọ trì, thuyết cho người khác, là Thượng phẩm. Thọ trì đọc tụng, chẳng thuyết cho người khc1 là trung phẩm. Thọ trì, thuyết cho người khác, là Thượng phẩm. Lại nữa, hai phẩm đầu là tự hành, phẩm sau là đủ cả Tự và Tha.

"Tu Bồ-đề! Thiện Nam Tử, Thiện Nữ Nhơn..." chương lớn thứ hai, chương lớn thứ nhất đã nói về so sánh. Nay nói về so sánh chỗ chẳng thể so sánh, đến mức chẳng so sánh nổi, nếu cứ so sánh thì người ta

chẳng tin, cho nên nói là "Bất Tư Nghị".

"Nhĩ Thời, Tu Bồ-đề Bạch Phật ..."; Trong hai vòng thuyết pháp, đây là vòng thứ hai. Theo luận sư, mười hai phần thì đây là phần thứ mười, đoạn nghi, nay chẳng dùng, vì sao vậy? Luận nói; từ phần Như lai phi Hữu Vi trở về Hàng phục tâm. Nay là đáp thứ hai, đáp câu hỏi về Bồ-đề tâm. Nay nói rằng trên kia là đã đáp đủ cả bốn câu hỏi xong, sao lại ở đây mới đáp câu hỏi về Bồ-đề tâm? Hơn nữa, đáp trước đáp sau không khác, sao lại trước chẳng phải đáp Bồ-đề tâm, nay mới là đáp? Người ấy thấy gần mà chẳng thấy xá Tiếp nữa, có người nói: trước là nói về Nhân không, nay là nói về quả không. Kia cho rằng tu hành,... là Nhân, trước kia đã nói về Tu Hành không, đó là Nhân không. Bồ-đề là Quả, nay nói rằng: "Thật Vô Bồ-đề khả đắc", cho nên là Quả không, đó cũng chẳng đúng! Trên đã nói cả Nhân và Quả thâm nghĩa, sao có thể nói trên là nói về Nhân không, đây là nói về quả không? Nay nói rằng đây là thuyết vòng thứ hai, do đâu mà biết? Vì bốn câu hỏi trước và sau đều giống nhau, Phật đáp cũng giống nhau, cho nên biết đó là hai vòng thuyết.

Hỏi: Hai vòng thuyết có gì khác nhau?

Đáp: Vòng trước là rộng thuyết, nay là lược thuyết. Vòng trước là thuyết cho chúng hội trước, vòng sau là thuyết cho chúng hội sau. Cho nên Đại Trí luận giải thích Vô Sanh phẩm nói rằng: "Hỏi: Trước đã thuyết Bát-nhã rồi, nay sao lại còn thuyết lại nữa? Đáp rằng: Trước là tuyết cho chúng đến trước, sau là thuyết cho chúng đến sau". Như Hồ nước thanh lương, người đến trước uống xong, người đến sau lại uống.

Hỏi: Đại kinh nói: Vì chúng sanh đến sau, dùng kệ tụng để thuyết, nay vì sao chẳng làm kệ?

Đáp: Thuyết pháp nhiều Thể, chẳng thể cùng một thế, tự có hội trước thì dùng trường hàng, người đến sau thì dùng kệ, tự có cả hai đều dùng kệ, cả hai đều dùng trường hàng. Như Đại trí Luận nói, tức là làm chứng vậy.

Hỏi: nay vì sao chẳng dùng kệ?

Đáp: Chư Bát-nhã đa phần chẳng làm kệ, vì kệ xếp chữ có hạn, chẳng thể tỏ hết thâm nghĩa.

Ý thứ hai nói rằng: Vẫn là cùng một Hội mà có hai vòng thuyết. Vòng đầu là thuyết cho người Lợi căn, người độn căn chưa ngộ, thuyết thêm một lần nữa thành ra là vòng sau.

Hỏi: Thuyết trước và trước sau không khác, vì sao thuyết trước là vì người lợi căn, thuyết sau là vì người độn căn?

Đáp: Đại ý là như nhau, trong đó chuyển đổi hình thế nên người Độn căn nghe xong vẫn đắc liểu ngộ, cũng như cùng một loại nghĩa, dùng từ ngữ này để nói về nó nhưng chẳng hiểu, đổi dùng cách khác giải thích nó thì ngộ hiểu giống như cùng một loại gạo, nấu một món thức ăn thì chẳng ăn được, đổi nấu món khác thì ăn được, tuy đó là sự việc gần, nhưng là đại thể khi Thánh Nhân chế tác. Bát-nhã là cùng một pháp, Phật thuyết nhiều thứ danh từ, tùy lực của chư chúng sanh, vì họ mà đặt chữ khác tức là làm chứng điều trên vậy.

Ý tiếp theo là: Vậy trước tận duyên, vòng sau tận quán. Vòng trước tận duyên là: Chính là dạy cho Bồ-tát vô sở đắc phát tâm phá Hữu sở đắc phát tâm, cho đến Vô sở đắc tu hành (tu hành trong phạm trù vô sở đắc) phá Hữu sử đắc tu hành, đó là tận duyên. Nay chương này nói rằng: Không có người phát Bồ-đề tâm, cũng không có người tu hành,đó là Tận quán. Luận nói: Ở trong nội tâm tu hành còn tồn ta là Bồ-tát, đây tức là chướng ở tâm, trái với Đạo bất Trú. Viết ra kinh luận này, há lại nói suông ư! Vì vận duyên cho nên Vô Duyên, vì tận quán nên vô quán. Vô duyên vô quán, chẳng biết lấy gì để đặt tên cho nó, khen ngợi gượng đặt tên là chánh quán. Chánh quán tức là Bát-nhã, tức là kim Cang. Lại nữa, vòng trước chính là nói về Quán hạnh, vòng sau là trừ quán chủ, cho nên Đại Trí Luận khi giải thích tập ưng phẩm nói: “Hỏi rằng: trước đã nói về sinh và pháp cả hai đều không. Nay vì sao lại nói về sinh không? Đáp: Trước là phá hai bệnh sanh và pháp, nói rằng Sanh và pháp cả hai đều không, nay là phá người quán không”. Nếu vô mà luận thì kinh có mười lăm chương, nếu Hữu mà luận thì kinh gồm có mười sáu chương, có thêm một chương Tín Thọ.

Hỏi: Thuyết vòng trước đã chia ra ba môn: 1. Bát-nhã Thể Môn; 2. Tín Thọ Môn; 3. Công Đức Môn. Nay vòng sau là hội sau cũng có thể chia ra như vậy được không?

Đáp: Theo Luận, kinh cũng có thể chia ra như vậy, môn thứ nhất tức là Bát-nhã Thể Môn, Tín Thọ là môn thứ hai, từ “Tam Thiên Thế Giới Tu Di Sơn thất bảo tụ” trở về sau là công đức môn, nay xét hình thế thì có hơi khác với vòng trước, cho nên chẳng chia ra ba môn, chỉ y theo mười lăm chương liên hoàn tương sinh nhau mà giải thích mối nghi và những câu hỏi, lấy đó làm thứ đệ, chương một chia ra hai phần; trước hỏi, sau đáp, nếu dựa theo Hội sau để xét thù ý hỏi giống với trên: “Xưa nay chia y theo Bát-nhã, chẳng thành phát tâm, tu hành, cho nên nay thỉnh hỏi nghĩa của phát tâm, tu hành”. Nếu dựa theo không quán mà xét thì câu hỏi trước là để thành về phát tâm, tu hành. Câu hỏi sau

là để mẫn (nhận chìm, dập tắt) phát tâm, tu hành.

Hỏi: Câu hỏi trước là để thành về phát tâm, tu hành, câu hỏi sau là để mẫn về phát tâm, tu hành, chúng chẳng trái ngược nhau sao?

Đáp: Rốt cuộc cũng để thành cùng một ý mà thôi. Do nhờ mẫn phát tâm mà thành phát tâm vây. Nếu thấy rằng có phát tâm thì chẳng thành phát tâm, do vậy câu hỏi trước đến là để thành phát tâm cũng tức là Mẫn phát tâm. Bây giờ Mẫn phát tâm tức là phát tâm.

Trong phần Phật đáp, chia ra hai phần: phần đầu là lặp lại câu hỏi để tỏ rằng phát tâm tức nghĩa là Duyên tận. Từ " Vì cớ sao? Thật không có kẻ phát tâm" là tỏ về tận quán.

Hỏi: Câu trả lời của Phật khác với câu trả lời trước như thế nào?

Đáp: Trước chỉ là tận Duyên, nay Duyên và Quán đều tận, khác ở chỗ đó. Lại nữa, trước là rộng đáp cả bốn câu hỏi, nay là lược đáp, chỉ đáp về phát tâm, về phát tâm đã vậy, ba câu hỏi kia cũng thế. Vì để tỏ rõ rằng vòng thuyết sau là lược thuyết, một ý nữa rằng khi mới phát tâm thì Duyên và Quán đều dứt, huống nữa là khi tu hánh mà có Hữu sở đắc nữa sao?

"Ư Ý Vân Hà? Như Lai Ư Nhiên Đăng Phật Sở..." là chương thứ hai. Luận về sinh khởi, rằng: Nếu đã không có Bồ-tát phát tm6 thì nay đâu có Bồ-tát được thọ ký? Đã có người được thọ ký, ắt có kẻ đã phát tâm. Bởi thọ ký là Quả, phát tâm là Nhẫn, sao thể có quả mà lại không có Nhân? Đây thật ra là để phá Ngã kiến, Nhơn kiến thuộc Hữu sỡ đắc mà thôi. Trước đã phá Nhơn kiến về phát tâm, nay là phá Nhơn kiến về thọ ký.

Đoạn văn này có tám Bồ-đề, chia ra làm hai phần: 1. Có năm Bồ-đề, dẫn chuyện thời xưa kia liểu ngộ không có Bồ-tát được thọ ký để giải thích mối nghi ngờ; 2. Có ba Bồ-đề, dẫn chuyện hiện tại Phật quả đắc Bồ-đề để giải thích mối nghi ngờ.

Trong phần thứ nhất chia ra ba phần: 1. Phật hỏi; 2. Tu Bồ-đề đáp; 3. Phật thuật thành, phần một và phần hai thì như văn kinh đã nói. Trong phần ba, Phật kể để giải thích, có ba cú Bồ-đề, chia ra làm bốn ý: 1. Nói thẳng rằng; lý thật vô tướng, cho nên là vô sở đắc; 2. Từ câu "Nhược Hữu Pháp ...", đây là phản giải thích...", nếu Hữu Sở Đắc thì chẳng được thọ ký; 3. Từ "Thật Vô Hữu Pháp ..." là thuận giải thích, vì vô sở đắc nên mới được thọ ký; 4. Từ "Hà Dĩ Cố..." là giải thích nghĩa vì vô sở đắc nên mới được thọ ký. Nói rằng: "Vì sao vô sở đắc mới được thọ ký?" Giải thích rằng: "Như Lai Giả, Tức Chư Pháp Như Nghĩa", vì thể Như cho nên gọi là "Như Lai". Cũng vì thể Như cho nên gọi là

"Đắc Ký", ở trong Như, há lại có pháp để có thể đắc hay sao? Nếu có đắc thì chẳng thể (hội) Như, chẳng thể (hội). Như thì chẳng gọi là Như Lai, củng chẳng được thọ ký. Nghi rằng: Nếu không có Bồ-tát được thọ ký thì hiện nay sao lại có Phật đắc Bồ-đề? Vì hiện nay thật có Phật quả đắc Bồ-đề, tức là Phật có Bồ-tát được thọ ký và phát tâm. Đây thật ra là từng cách một để phá ngã kiến, Nhơn kiến thuộc Hữu Sở Đắc mà thôi, cho nên kinh nói: "Bồ-đề tâm kiến, thọ ký kiến, Phật kiến, Bồ-đề kiến, Đoạn kiến, Thường kiến", vẫn là cùng một nghĩ mà thôi câu "Thật không có Phật đắc Bồ-đề": Khi mới phát Bồ-đề Tâm và khi được thọ ký đã liểu ngộ Vô sở đắc, huống nữa là khi đạt đến Phật quả lại còn có Ngã Nhơn đắc Bồ-đề nữa sao? Câu "Như Lai Sở Đắc Tam Bồ-đề Vô Thật Vô Hư"; trước là phá Hữu kiến, nay là phá vô kiến, tỏ rằng Phật đắc Tam Bồ-đề là lấy vô sở đắc làm đắc, sao lại chẳng đắc? Triệu sư nói: đạo huyền ở tại tuyệt vực, chẳng đắc mà đắc vậy", tức là nghĩa đó. "Vô Thật Vô Hư"; trước là chê trách Hữu kiến, vô kiến, nay cùng hợp lại kết luận là phi Hữu phi vô. Vì không có cái đắc thuộc về Hữu Đắc, cho nên nói là "Vô Thật", vì chẳng phải không có cái Đắc thuộc vô Đắc, cho nên nói là "Vô Hư".Ý của luận là vậy.

"Thị Cố Như Lai Thuyết Nhất Thiết Pháp Giai Thị Phật Pháp; Đây là thành nghĩa phi thật phi hư ở trên, hư dối chẳng có mà thôi. Vì thể (hội) tất cả pháp là Như, cho nên gọi đó là Như Lai, cho nên tất cả pháp Như tức là Như Lai, cho nên nói rằng: "Nhất Thiết Giai Thị Phật Pháp" (tất cả đều là Phật pháp).

"Tức Phi Nhất Thiết Pháp": Tất cả những pháp điên đảo, đó chẳng phải là sở chứng của Như Lai, cho nên nói rằng: "Tức phi nhất thiết pháp". Vì tất cả Như, đó là Như Lai, cho nên "phi vô". Vì tất cả điên đảo chẳng phải là Như Lai, cho nên là "Phi Hữu". Vì vậy mà thành "phi vô phi hữu" ở trên. Đó vẫn là nghĩa của Hữu sở vô và vô sở hữu trọng Đại mà thôi, bởi vì vô sở hữu gọi là Đại Niết-bàn, cho nên gọi là "Như Lai". Hữu Sở Vô là điên đảo sinh tử, cho nên là "Phi Như Lai".

"Thị Danh Nhất Thiết Pháp"; trở lại kết luận "tất cả pháp Như".

Hỏi: Hai câu trên đã đủ, sao lại còn dùng thêm câu sau để kết luận?

Đáp: Câu (cú) đầu tỏ thẳng rằng tất cả pháp là Như Lai, hai câu tiếp theo là tách biệt về Hữu và Vô, câu đầu tỏ rằng vô (không có) tất cả mọi điên đảo, câu tiếp tỏ rằng có (Hữu) tất cả pháp Như.

Hỏi: Vòng trên nói về Nhiên đăng Phật, và vòng này nói về Nhiên Đăng Phật, có gì khác nhau?

Đáp: Trước là do để thành nghĩa bất khả thủ, bất khả thuyết mà đến, nay là do để thành nghĩa không có Bồ-tát mà đến. Lại nữa, trước là lược nói về nghĩa, từ đây về sau tám Bồ-đề là rộng tỏ về nghĩa. Theo giải thích của luận, trong phần Phật đáp, kệ của luận nói rằng: "Dĩ hậu thời thọ ký, Nhiên đăng hành phi thượng", luận sư giải thích rằng; có bốn thời Nhiên đăng, bốn thời thọ ký, đó là Tập chủng, Tính Chủng, Đạo chủng và Sơ Địa, Nhiên Đăng trước là Thời Tập chủng. Nay đây là Tính chủng và Đạo chủng hai thời Nhiên đăng. Trong đó chỉ là Danh tự thọ ký, chưa đắc chơn vô thọ ký, cho nên nói à "Vô hữu pháp đắc Bồ-đề". Nếu ở thời này đắc đắc Chơn Vô Sanh ký thì thời Nhiên Đăng sau chẳng còn cho thọ ký nữa, ở đây là giải thích cái Vô sở xuất. Luận nói thẳng rằng: "Dĩ hậu thời thọ ký, Nhiên Đăng hành phi thượng", lời nói đó tự nó khó hiểu, cũng không có bốn thời thọ ký, bốn thời Nhiên Đăng, hơn nữa dù cho có nghĩa như trên thì với văn nghĩa, tướng đều chẳng thuận, cho nên ở đây chẳng giải thích thoe nghĩa trên.

"Thí Như Nhơn Thân Trưởng Đại..."; Chương thứ ba, kinh luận không có phần sinh khởi. Xét đoạn văn này nêu ra Sơn Vương dụ cho pháp Thân để thành nghĩa Bồ-đề phi hữu phi vô ở phần trên mà thôi, pháp thân thì không có tất cả hoạn nạn, cho nên là Phi Hữu. Có đủ tất cả công đức, cho nên là phi vô, mà Bồ-đề đã là phi hữu phi vô, nên pháp Thân cũng phi hữu phi vô.

Văn có hai phần: 1. Phật nêu ra Đại thân để hỏi, như văn; 2. Tu Bồ-đề đáp rằng: "Như Lai Thuyết Nhơn Thân Trưởng Đại". luận nói rằng: Phật lấy Chơn Như làm thân. Vì hai nghĩa mà gọi là Đại: 1. Khắp tất cả Xứ; 2. Đủ tất cả công đức.

Hỏi: Pháp thân vì sao khắp tất cả xứ?

Đáp: Kinh Hoa Nghiêm nói: "Vô tận Bình Đẳng Diệu Pháp giới thảy đều tràn đầy thân Như Lai. Thân Như Lai chưa từng lớn hay nhỏ, khắp hay chẳng khắp. Vì chúng sanh mà khen ngợi đó là Đại mà thôi.

"Tức Phi Đại Thân"; vì không có mọi hoạn lụy. Luận nói: Viễn ly phiền não chướng và trí chướng, gọi là "phi thân".

"Thị Danh Đại Thân"; đủ tất cả mọi công đứng.

Cú (câu) đầu tỏ thẳng là Đại thân, câu tiếp theo là vì không có hoạn lụy, cho nên là phi Hữu. Câu tiếp theo nữa là vì có chúng đức cho nên là phi vô.

Hỏi: Khác với Sơn Vương ở phần trên như thế nào?

Đáp: Trước là vì hội trước, sau là vì hội sau. Lại nữa, trên là thành giữa không có thủ thuyết, nay là để thành nghĩa Bồ-đề phi hữu phi vô,

trên là nói về Báo Phật, nay là nói về pháp thân Phật, trên là người mê hoặc cho rằng khi mới đắc Phật, cho rằng có Bồ-đề để có thể thủ, cho nên đó là Báo Phật. Nay nói thẳng rằng Thể của pháp thân là phi hữu phi vô, cho nên đó là pháp thân.

"Bồ-tát Diệc Như Thị...", đây là chương thứ tư. Về vấn đề nguyên do có đoạn văn này. Luận phần sinh khởi nói: Nếu phần trên đã nói không có Bồ-tát phát tâm, không có được thọ ký, vừa lại không có chủ Phật đắc vô thượng Bồ-đề, Nếu Nhân và Quả đều bất khả đắc thì chúng sanh cũng chẳng nên nhập Niết-bàn, cũng không có những sự việc Tịnh Phật Thổ thì Bồ-tát vì sao lại muốn thành tựu chúng sanh khiến nhập Niết-bàn, tu hạnh Tịnh Thổ? Đáp thật ra là tâm Hữu sở đắc, trãi pháp mà sin ra nghi ngờ, cho nên cũng trãi theo từng pháp mà phá, vì phá chưa xong, cho nên sinh ra chương này. Câu "Bồ-tát cũng như vậy"; đây là Bồ-tát thành tựu chúng sanh, Bồ-tát Tịnh Phật Thổ, cũng như Bồ-tát phát tâm và thọ ký ở phần trên đều bất khả đắc, cho nên nói là "Diệc Như Thị" (cũng như vậy). Đây cũng là trên câu Bồ-đề pháp thân Hữu và Vô, bất khả đắc, cho nên cầu Bồ-tát hữu vô cũng bất khả đắc, cho nên nói rằng "cũng như vậy".

Trong đoạn này có ba cú kinh: 1. Phá Bồ-tát thành tựu chúng sanh. 2. Phá Bồ-tát Tịnh Phật Thổ; 3. Kết nghĩa Bồ-tát chơn chánh.

Hỏi: Trên đã có hai chỗ nói về Diệt độ chúng sanh, có gì khác với ở đây?

Đáp: Kinh đầu tiên đã nói về Diệt độ chúng sanh là để trả lời về Bồ-đề tâm. Tiếp đó vòng thứ hai, đầu tiên là do để trả lời về Mãn Bồ-đề tâm. Nay ở đây là do vì để phá nghĩa Bồ-tát thàn tựu chúng sanh mới có đoạn văn này.

Hỏi: Phần trên đã nói về Tịnh Thổ, có gì khác với Tịnh Thổ ở phần này?

Đáp: Phần trên là để thành nghĩa vô thủ vô thuyết, ở đây là tỏ về Bồ-tát vô (không có) Tịnh Thổ, cho nên khác.

"Nhược Bồ-tát Thông Đạt Vô Ngã Pháp Giả"; đây là cú thứ ba, kết danh chánh Bồ-tát, ý của câu văn này có gần có xa, ý gần là từ đầu vòng thứ hai đến đây, nói rằng không có Bồ-tát phát Bồ-đề tâm, không có Bồ-tát được thọ ký, cho đến ở đây nói rằng không có Bồ-tát thành tựu chúng sanh tịnh Phật thổ, người nghe vậy sinh ra nghi ngờ; nếu vậy đúng phải đều không có Bồ-tát. Vì vậy mà giải thích rằng; do bởi liễu ngộ không có Bồ-tát nên mới là Bồ-tát, thấy có Bồ-tát thì chẳng phải là Bồ-tát. Ý xa là xuyên suốt cả bộ kinh, kinh này thủy chung đều tỏ

rõ rằng không có Bồ-tát, phá cái kiến (chấp) về Ngã và Nhơn, nếu liểu ngộ được không có Bồ-tát, mới là Bồ-tát. Thấy có Bồ-tát, thấy hữu (có) tức là phàm phu, Ngã kiến chẳng phải là Bồ-tát.

Hỏi: Người liểu ngộ không có Bồ-tát (vô Bồ-tát), đó là biết không có ngã, Nhị thừa cũng ngộ vô ngã, vì sao chẳng gọi là Bồ-tát?

Đáp: Luận nói rằng: ngộ hai loại vô ngã mới gọi là Bồ-tát, Thanh Văn chỉ ngộ Nhơn vô ngã, cho nên chẳng gọi là Bồ-tát. Lại nữa, Bồ-tát biết Ngã và Vô ngã là bất nhị (chẳng hai khác) cho nên gọi là Bồ-tát. Nhị thừa thấy Ngã và Vô ngã là khác nhau, người bị hai kiến đó chẳng phải là Bồ-tát.

"Ngũ Nhãn...." Là chương năm, nguyên do có văn này đến, có hai ý:

1. Ý gần là do từ đoạn văn chương bốn trên mà sinh ra, bốn chương trước đều chẳng thấy Bồ-tát, thời hội bèn nghi rằng; Nếu Như Lai nói rằng không có cái bị thấy thì đúng phải không có mắt, nếu có mắt thì vì sao lại chẳng thấy, cho nên nêu ra "ngũ Nhãn" (năm loại mắt) để đáp. Nay nói "chẳng thấy", chẳng phải là không có mắt mà chẳng thấy, năm loại mắt đều thấy rõ ràng nhưng mà không có cái bị thấy. Như kinh Tịnh Danh, chương A Na Luật nói rằng: "Có Phật Thế Tôn đắc Chơn Thiên Nhãn, thường thấy chư pháp, chẳng nhờ vào hai tướng". Kinh Đại phẩm lại nói rằng: "Năm mắt ta còn chẳng thấy chư pháp, huống nữa là phàm phu không có mắt mà nói là đắc Bồ-đề sao?

2. nguyên do xa mà sinh ra; Kinh từ đầu đến đây đều tỏ rằng vô đắc vô kiến, cho nên nay có phần văn này. Lại nữa, trên là phá Hữu kiến, cho nên nói Vô kiến. Nay phá vô kiến, cho nên Hữu kiến chưa từng kiến hay bất kiến. Nghĩa của Ngũ nhãn riêng biệt, cần phải giải thích, nhưng nay lại bày tỏ con số và ý. Mà năm nhãn là dựa theo năm loại người mà có năm nhãn, đó là: Người thì có Nhục Nhãn, Thiên thì có Thiên Nhãn, Nhị Thừa Kiến Tứ Đế thì có Huệ Nhãn, Bồ-tát Chiếu Tam Thừa căn tính, thuyết tam thừa pháp, có pháp Nhãn, Phật có Phật Nhãn. Tiếp nữa là dựa theo hai loại người; Người Nhân thì có bốn Nhãn, người quả có một nhãn. Người Nhân có bốn nhãn, như kinh Nhơn Vương tán thán Bồ-tát đắc Tứ nhãn ngũ thông, người quả một nhãn, tức là Phật có Phật nhãn. Tiếp nữa là nói về một người có đủ cả năm nhãn, tức là Phật.

Hỏi: Vì sao cụ túc đủ cả ngũ nhãn?

Đáp: Đây là tác dụng sai biệt của Vô sai biệt. nói chương nội Cảnh là nói theo Phật trí, cho nên gọi là Nhục Nhãn, nêu chương ngoại

cảnh là nói theo Phật trí, cho nên gọi là Thiên Nhãn. Dựa theo Nhị Huệ ảnh, gọi là Huệ Nhãn. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Huệ Nhãn thấy chơn cảnh, thấy chơn cảnh gọi là Huệ Nhãn”. Kinh Đại phẩm, trong phẩm Văn Sanh nói; “Huệ Nhãn không có pháp nào chẳng thấy”, lại còn nói rằng “nhưng mà vô sở kiến”. Đại trí Luận nói: “Đủ cả Tổng Tướng Huệ và Biệt Tướng Huệ,. Gọi là Huệ Nhãn”, vì vậy mà biết rằng Huệ Nhãn có đủ cả hai Huệ. Pháp nhãn thì có thể biết được (chẳng cần giải thích thêm). Bốn Nhãn chẳng liểu hiểu, Phật nhãn liểu hiểu, cho nên gọi là Phật Nhãn, cũng thấy Phật Tính cho nên gọi là Phật Nhãn.

“Tu Bồ-đề, Hằng Hà Trung Hữu Sa”: Chương này là để thành Ngũ Nhãn. Theo Luận sư sinh khởi đoạn văn này sinh ra là do vì có mối nghi cho rằng; Năm Nhãn thì ít mà cảnh thì nhiều, sao lại, có thể dùng năm nhãn để biết nhiều cảnh? Cảnh đã là nhiều thì đúng phải Nhãn cũng nhiều, nhưng nay thì Nhãn lại ít sao thể biết hết nhiều cảnh? Vì mối nghi đó mà nay nói rằng Nhãn tuy ít nhưng có thể biết khắp tất cả mọi cảnh. Luận không có giải thích như thế, nay ở đây giải thích như thế cũng chẳng hề hấn gì. Chỉ biết rằng trên kia đã nói về Ngũ nhãn, nay ở đây mới xuất ra cảnh sở chiếu.

Hỏi: trước kia đã nêu Hằng Hà, nay tỏ Hằng hà, có gì khác nhau không?

Đáp: trước kia là để thành so sánh với bốn câu kệ mà nêu Hằng hà, nay là những cảnh do Năm Nhãn soi chiếu mà nêu hằng Hà.

Hỏi: Cảnh đã là nhiều, vì sao chỉ nói là tri tâm (biết tâm)?

Đáp: Có hai ý: 1. Rộng và lược, trước kia đã nói rằng vì Nhãn (thuộc) Năng chiếu là Rộng, cho nên tỏ đủ cả Năm Nhãn. Nay nói rằng cảnh (thuộc) Sở chiếu là lược, cho nên chỉ nói tâm; 2. tâm không có hình, không có xúc chạm, khó biết nhất. Nay nêu ra cái khó biết của nó còn biết dể để có thể nói.

“Như Lai Thuyết Chư Tâm”: Rằng Như Lai thấy tâm tất cả chúng sanh chỉ là Hành trong điên đảo, từ đó là “phi tâm” chẳng hành ở trong chánh quán.

“Thị Danh Vi tâm”; kết về tâm điên đảo.

“Tam Thế Tâm”; sở dĩ có đoạn văn nói về tâm trong ba đời (Quá khứ, hiện tại, vị lai) là vì để giải thích, kết thành nghĩa của tâm điên đảo. Vì sao gọi là tâm điên đảo? Vì ba thời cầu tâm bất khả đắc, nhưng chúng sanh lại thấy là tâm điên đảo? Vì ba thời cầu tâm bất khả đắc, nhưng chúng sanh lại thấy là có tâm đó là không có (vô) mà cho là có (Hữu), cho nên gọi là Điên đảo.

"Tu Bồ-đề, Mãn Tam Thiên Thế Giới Thất Bảo"; có đoạn văn này đến là vì để giải thích mối nghi, nghi rằng phần trên nói rằng Phật biết tâm chúng sanh đều là điên đảo thì tâm điên đảo làm những hành như Bố thí,.. đều là điên đảo, nếu vậy thì đúng phải không có Nhân để thành Phật, đã không có Nhân để thành Phật thì đúng phải không có quả Phật. Vì vậy mà giải thích mối nghi đó rằng; Bố thí,... bằng tâm vô sở đắc tức là Nhân để thành Phật, đã có Nhân Phật thì có quả Phật.

Hỏi: Do đâu mà có "bất điên đảo"? Là do từ "Điên đảo" mà đắc "Bất điên đảo" hay là do từ "bất điên đảo" mà đắc "bất điên đảo", cả hai điều trên đều bị lỗi; nếu do từ "Điên Đảo" mà sinh ra "bất điên đảo" thì "Đảo" là Nhân của "bất Đảo". Nêu do từ "bất điên đảo" mà sinh ra "bất điên đảo" thì "bất điên đảo" (sẽ bị mắc lỗi) là không có Nhân.

Đáp: Kinh Đại Phẩm, Tam Huệ phẩm, Phật đáp câu hỏi đó; "Chẳng" do từ "Hữu Đắc" mà sinh ra "Vô Đắc", chẳng do từ "Vô Đắc" mà sinh ra "Vô Đắc", vì "Hữu Đắc" và "Vô Đắc" là bình đẳng, cho nên đó là Vô Sở Đắc", tức là sự đó vậy.

Hỏi: Trên đã nói Tam Thiên Thế giới thất bảo, có gì khác với ở đây.

Đáp: Thất bảo trước kia là so sánh với bốn câu kệ, Thất bảo ở đây là Nhân để thành Phật.

"Nhược Phước Đức Hữu Thật"; Đây là giải thích mối nghi. Nghi rằng; phần trên là Tam thiên thất bảo, phần này cũng vậy. Vì sao đây lại là Nhân để thành Phật? Vì vậy mà giải thích rằng; Nếu phước đức có thật thì ở đây nói là "Hữu đắc phước đức", vì phước đức là Vô, nên ở đây nói rằng "Vô Đắc Phước Đức", cho nên đó là Nhân để thành Phật.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà, Phật Khả Dĩ Cụ Túc Sắc Thân..."; là chương thứ sáu.

Hỏi: Từ trên đến đây, có ba chỗ nói về Sắc thân, có gì khác nhau?

Đáp: là đầu tiên nói về Sắc thân là để tỏ rằng tường hảo thân khác với pháp thân. Tướng Hảo Thân thì có ba tướng. Pháp thân thì không có ba tướng. Lần thứ hai là để thành nghĩa về hai Nhân hơn kém; hai quả của hai Thân đã là hơn kém thì hai Nhân của hai thân cũng phải là hơn kém, để thành nghĩa so sánh đó mà có đoạn văn lần thứ hai nói về sắc thân. Có đoạn văn lần này là để phá cái thấy (kiến chấp) cho rằng hai thân là cùng một, là khác nhau (nhất và dị). Hai chỗ nói về sắc thân ở

phần trên là nói về sự khác nhau giữa hai thân. Suy theo dòng chảy của ngôn ngữ thì ý nói rằng: Tướng Hảo Thân (thuộc Hữu) khác với pháp thân đó, do từ ý nghĩa Như Lai bổn tích khác nhau, tam Phật khác nhau. Vì vậy mà chương này là để phá Nhất kiến (cho rằng là hai thân cùng một như nhau) và Dị kiến (cho rằng hai thân là khác nhau). Luận có hai bài kệ; nữa phần trên của bài kệ đều nói rằng; "Pháp thân tất cánh thể, phi bỉ Tướng Hảo thân", đây tức là phá Nhất kiến về hai thân (cho hai thân là cùng một), ý nói rằng Tướng Hảo Thân thì có tướng tốt, còn pháp thân thì không có tướng tốt, hai thân có khac 1nhau sau lại có thể nói là cùng một? Nữa phần trên của bài kệ sau nói rằng: "Bất ly ư pháp thân, thử nhị phi bất Phật" (chẳng lìa khỏi pháp thân, hai thân đó chẳng thân nào là chẳng phải Phật), đây là phá Dị kiến (kiến chấp cho rằng hai thân kia là khác nhau), đâu có chuyện tách lìa khỏi tướng Hảo Thân mà có riêng một pháp thân khác nhau? Cho nên nói rằng "Hữu Nhị phi bất Phật".

Hỏi: Hai thân nhất định là cùng một (định nhất) hay nhất định là khác nhau (định Dị), phi nhất phi dị sao?

Đáp: chư pháp không có tướng nhất định, nhưng lại có đủ cả ba phương tiện; ngày xưa, Đức Phật nói rằng Tướng Hảo Thân cũng sinh diệt, ngũ phần pháp thân cũng sinh diệt, cả hai thân đều cùng là sinh diệt, tức là mang ý nghĩa của cùng một (Nhất). Tiếp đến là kinh này, hai chỗ ở phần trên, Đức Phật nói về sự khác nhau giữa hai thân; tướng Hảo Thân thì có sinh diệt, pháp thân vô vi không có sinh diệt, đó nghĩa là khác nhau (Dị). Nay ở đây chương này phá cả hai; Nhất và Dị, do vậy, Phật có đủ cả ba loại phương tiện.

Hỏi: ngày xưa vì sao Đức Phật thuyết phương tiện "Nhất", đến nay ở đây vì sao lại thuyết "bất Nhất bất Dị"?

Đáp: Ngày xưa (thời Phật mới đắc đạo) vì để phá Thường kiếm mà nói rằng hai thân của Phật đều là sinh diệt vô thường. Cho nên hai thân là Nhất (cùng một), người Nhị Thừa bèn cho rằng là Nhất (cùng một), phần đầu của kinh này nói rằng hai thân sinh và bất sinh là Dị (khác nhau), thời hội bèn cho rằng Tiểu Thừa hai thân là Nhất, Đại thừa hai thân là Dị, cho nên nay phần này phá cả Nhất và Dị. Người được ý thì cả ba đều hội đạo lợi vật, người chẳng đạt thì đều là điên đảo hý luận, phá kiến giải về hai thân là Nhất là Dị đã vậy, phá pháp thân là Hữu sắc, là vô sắc cũng như vậy. Luận nói rằng: nó vừa Vô vừa Hữu, vì pháp thân thì tuyệt tướng nên chẳng thể nói pháp thân có tướng hải. Vì lìa khỏi Thân tướng hảo thì chẳng có một pháp thân nào cả nên chẳng

thể nói là pháp thân không có tướng hảo.

Cái gọi là "Cụ Túc Sắc Thân"; duy chỉ Phật một người tận cả cái đẹp của hình tướng, cho nên nói là "Cụ Túc".

"Như Lai Thuyết Cụ Túc Tức Phi Cụ Túc". Đây là phá Nhất kiến (phá cái thấy cho rằng là cùng một), ý rằng sắc thân chẳng phải là pháp thân, sao có thể là cùng một.

"Thị Danh Cụ Túc"; đây là phá Dị kiến, đâu có chuyện lìa khỏi Tướng chung và tướng riêng của thân là khác nhau mà thôi.

"Ư Ý Vân Hà, Như Lai Hữu Sở Thuyết pháp Bất..."

Đây là chương thứ bảy. Vì để phá mối nghi pháp thân có thuyết pháp. Nghi rằng: Nếu Cụ Túc sắc thân chẳng phải là pháp thân, thì sao lại nói Như Lai có chỗ thuyết pháp? Vì vậy mà Phật phá rằng: "Tu Bồ-đề! Ông đừng nói rằng Như Lai pháp thân có sở thuyết, nếu nói Như Lai pháp thân có sở thuyết tức là báng pháp thân. Vì pháp thân phi sắc, cho nên pháp thân phi thuyết. Vì sao lại thuyết một cú này. Vì để phá mối nghi cho rằng pháp thân vô thuyết. Nếu nói rằng pháp thân chẳng thuyết, tướng hảo thân thuyết, điều này cũng chẳng đúng! Phần tên tỏ rằng chẳng thể lìa khỏi tướng Hảo Thân mà có riêng pháp thân, thế rồi bèn cho rằng pháp thân không có tướng hảo. Cũng chẳng thể lìa khởi Tướng hảo thân thuyết mà có pháp thân thuyết, rồi bèn cho rằng pháp Thân không có thuyết.

Hỏi: Vì sao biết kinh văn như vậy?

Đáp: Kệ của luận nói rằng: "Như Phật, pháp cũng vậy" mới biết nêu Phật để ví cho pháp.

"Vô Pháp Khả Thuyết Thị Danh Thuyết Pháp"; đây là phá thêm về mối nghi ngờ; người ta nghe nói pháp thân có thuyết pháp, bèn cho rằng có pháp để thuyết. Vì vậy mà nay giải thích rằng: Tuy vẫn là thuyết pháp nhưng không có pháp để thuyết, giả danh gọi đó là thuyết pháp mà thôi. Trong luận, tiếp theo chương này còn có một chương nói về Tín Thọ.

Hỏi: Phần trên đã nói về Tín, nay cũng nói về Tín, hai tín này có gì khác nhau?

Đáp: Tín ở phần trên là Tín nhân quả tham nghĩa. Tín ở đây là tin rằng Như Lai tuy thuyết nhưng Vô Sở thuyết ở trên.

Hỏi: Hạng người nào có thể tin được pháp này?

Đáp: Luận kệ nói rằng; "Phi chúng sanh chúng sanh, phi Thánh phi bất Thánh"; người này là phi phàm phu chúng sanh, cho nên nói là "phi chúng sanh", mà là Thánh Thể chúng sanh, cho nên nói là "Chúng

sanh". Vì phi chúng sanh, cho nên là "Phi Thánh", đó là Thánh Thể chúng sanh, cho nên nói là "Phi bất Thánh".

Hỏi: Nếu nói rằng phàm phu chẳng tin thì chẳng thể vì phàm phu mà thuyết, Thánh Nhơn tin thì chẳng cần vì thánh nhơn mà thuyết kinh này, nay thuyết kinh này thật là vì hạng người nào mà thuyết?

Đáp: Xét theo ý ở đây thì phàm phu có đủ điên đảo, Hữu sở đắc chẳng thể tin hiểu nổi, đây là những chúng sanh quen với quán vô sở đắc mới có thể tin hiểu. Những chúng sanh đó là hạng người mong vọng về Hữu sở đắc, cho nên gọi là "phi chúng sanh". Vì chưa cụ túc liễu ngộ, nên là "phi bất chúng sanh".

"Ư Ý Vân hà....": là chương thứ tám. Xét về sinh khởi là do từ chương thứ hai trên mà sinh ra chương này. Kinh chương thứ hai trên nói rằng: "Phật không có Bồ-đề để đắc, nay vì sao lại có cấp bậc, ngôi vị hạnh? Như nói rằng do từ giai vị Thập Tín rồi đạt đến giai Vị Thập trú, từ Thập Trú đạt đến Thập hạnh, từ Thập Hạnh đạt đến Thập Hồi Hướng, Thập Địa. Đã có tiến hạnh cấp bậc thì đúng phải Hữu Sở Đắc. Do Văn gần sinh ra là; Tướng Hảo là xét về Thân nghiệp, vô sở thuyết là biện về khẩu nghiệp, nay phần nay đắc Bồ-đề là nói về ý nghiệp, Phật đã vô sở thuyết thì đúng phải vô sở đắc, nay thật Hữu sở đắc thì đúng phải thật Hữu sở thuyết.

Hỏi: Trong vòng đầu đã nói rằng Phật vô sở thuyết, vô đắc Bồ-đề, khác với vòng này ra sao?

Đáp: Hai Hội trước và sau là hai duyên lợi và độn, hai nghĩa này xuyên suốt cả mười lăm chương. Nhưng văn phần này và Văn phần trên có khác nhau về khai hợp, có khác nhau về lai ý (ý đến). Khác nhau về lai ý là; vòng trên nói rằng Thích Ca là Hóa Phật, là để phá mối nghi thật thuyết. Nay nói rằng chẳng thể nói rằng pháp thân Hữu thuyết, pháp thân vô thuyết, để phá mối nghi về nghĩa của pháp thân Hữu thuyết, pháp thân vô thuyết. Trên là tỏ rằng vô đắc Bồ-đề để phá mối nghi Thật đắc, nay nói rằng Vô Đắc là để phá mối nghi nêu ra Nhân hành cấp bậc, chứng quả thật đắc. Lại nữa, phần trên nói rằng Như Lai Hữu sở thuyết sao? Có Bồ-đề đắc sao? Đó là đắc và thuyết, hợp lại với nhau mà luận. Nay thì khai Đắc và Thuyết ra thành hai chương kinh; chương kinh nói về vô sở thuyết chương kinh này tỏ về vô sở đắc. Văn chia ra ba phần: 1. Phật điệp lại nghi tình, phản vấn ngài Thiện Cát; 2. Ngài Thiện Cát phụng đáp. Tỏ rằng Phật không có tí pháp nào đắc Bồ-đề, nếu có đắc một tí nào thì chẳng đắc đạo; 3. Vì rốt ráo vô đắc, đó mới là đắc đạo mà thôi, về đắc quả, thật không có một pháp nào để có

thể đắc, về Hành Nhân; thật không có một hạnh nào để có thể hành, bởi vô sở đắc mới đắc quả, bởi vô sở hành mới hành Nhân. Tiếp nữa, Phật nói về bốn nghĩa để giải thích về vô thượng Bồ-đề: 1. Bởi vô sở đắc, cho nên là vô thượng; 2. Vì thể ngộ nghĩa pháp giới bình đẳng, cho nên gọi là vô thượng Bồ-đề; 3. Bởi vô Ngã Vô Nhơn nên đắc Bồ-đề; Thể của Bồ-đề kia không có hại loại Ngã, gọi danh là vô thượng. Hai nghĩa trên là dựa theo Môn Đắc để giải thích vô Thượng Bồ-đề. Nay là dựa theo Môn Ly để giải thích: Nghĩa là Thể của Bồ-đề có Ngã có Nhơn thì chẳng phải là vô thượng. Vì Thể không có Ngã, không có Nhơn, cho nên gọi danh là Vô Thượng Bồ-đề.

"Tu Nhất Thiết Thiện Pháp"; ba môn trên là dựa theo quả để giải thích vô thượng, đây là nghĩa thứ tư, dựa theo Nhân mà giải thích Vô Thượng: Vì có phương tiện vô thượng, tu tất cả chúng hạnh mãn túc, cho nên là vô thượng. Bồ-tát khác tu Nhân hạnh chẳng mãn túc, cho nên là Phi Vô thượng (chẳng phải vô thượng).

"Như Lai Thuyết Thiện Pháp tắc Phi Thiện Pháp"; giảm lược bớt nghĩa của tu thiện pháp ở phần trên. Nay ở đây nói về Thiện pháp thuộc vô sở đắc mà thôi. Đắc chẳng phải là Thiện pháp thuộc phạm trù Hữu, cho nên nói là "Tắc Phi Thiện Pháp".

"Thị Danh Thiện Pháp"; trở về kết luận, thủ những Thiện pháp thuộc phạm trù Vô sở đắc.

"Tam Thiên Thế Giới Tu Di Thất Bảo..." Đây là chương thứ chín.

Hỏi: Vòng trước đã nêu ra nội thí và ngoại thí để so sánh, nay vì sao lại còn nói nữa?

Đáp: Phần trên đã nói rằng thuyết vòng trước và vòng sau là vì chúng của hai hội, chẳng nên hỏi. Lại nữa, trước đã nói về Bát-nhã Thể Môn và Tín Thọ Môn, nay thuyết kinh là công đức Môn. Lại nữa, theo luận sinh khởi, do từ văn phần trên "tu tất cả thiện pháp đắc Bồ-đề" mà sinh ra. Nếu nói "Tu Thiện Pháp Đắc Bồ-đề thì thọ trì chương cú kinh này chẳng đắc Bồ-đề. Vì sao? Những người của các Bộ như Tát Bà Đa Bộ,... nói rằng; Danh, tự, cú là pháp vô ký, vì phá mối nghi đó nên trùng nêu ra lại nói rằng; Danh, tự, cú tuy là vô ký nhưng chúng có thể bày tỏ thật tướng, cho nên thọ trì tứ cú, công đức được vô biên. Lại nữa, trong pháp của ông nói chúng là vô ký, trong pháp ta nói rằng đó là Danh, tự, cúi Bát-nhã, há lại là vô ký, vì vậy mà thọ trì bốn câu hơn Đại Thiên rộng thí.

Hỏi: Đẳng là phá mối nghi về Vô. Vì sao chẳng nêu ra Hằng Sa Thất Bảo và nêu ra Hằng Sa thân mệnh?

Đáp: Tam Thiên Bảo là thứ được nêu ra đầu tiên để so sánh, cho nên nêu ra ở chương đầu. Lại nữa, vì người hội sau cần phải lần lượt so sánh, chẳng thểso sánh đột ngột bỏ qua nói ngay đến Hằng Sa. Lại nữa, Tam thiên tài bảo ở đây khác với ở trên, trên chỉ nói rằng Tam Thiên tài bảo chẳng bằng trì kinh bốn câu. Nay ở đây nói rằng Trăm phần chẳng bằng một. Theo luận kinh có bốn loại vượt trội (thắng).

1. Trăm phần chẳng bằng một, cho đến trăm ngàn phần chẳng bằng một: Đây là con số vượt trội, phước của trì kinh chẳng thể đếm; 2. Ca La phần chẳng bằng một. Đây là lược dụng thắng. Nói rằng lực dụng của kinh hơn hẳn lực dụng khi Bố thí bảy báu; 3. Ưu Bà Ni Sa Đà phần chẳng bằng một. Tiếng Hán gọi là Bất tương tựa số thắng. Đây là số vi tế trong số, cho đến trì kinh số phước đức ít oi chẳng tương tựa với số đó, cho nên nói ta là Số Thắng; 4. Nhân quả thắng: Nhân quả của kinh này hơn hẳn Nhân quả khác.

"Tu Bồ-đề, Ư Ý Vân Hà..." Là Kinh chương thứ mười. Về nguyên do có chương này đến. Luận nói rằng: Là do từ "Bồ-đề Vô Cao Hạ" ở trên mà sinh ra. "Vô Cao" tức là chư Phật chẳng cao, Phật chẳng phải là Năng Độ, nếu không có hạ thì chúng sanh chẳng phải là hạ, chẳng xuống độ chúng sanh nhưng Phật là Năng Độ cho nên Phật là cao. Chúng sanh là Sở Độ cho nên chúng sanh là Hạ, chẳng nên "vô cao hạ". Lại nữa, do từ "Vị Tha Thuyết Tứ Cú" ở trên mà sinh ra; thời hội đã nghe nói "Vì người mà thuyết tứ cú thì công đức vô biên", bèn cho rằng có chúng sanh để vì, cho nên nay phá điều đó. Phần văn trước là ngăn chặn niệm nghi, tiếp đó "Hà Dĩ Cố" là giải thích ngăn chặn niệm nghi, cho nên nói rằng "Thật Vô Chúng Sanh Khả Độ, Như Bất Ưng Niệm Phật Độ Chúng Sanh" (Thật không có chúng sanh để độ, ông chẳng nên nghĩ rằng Phật độ chúng sanh).

"Nhược Hữu Chúng Sanh Như Lai Giả"; Đây là phản giải thích; nếu thấy có chúng sanh để có thể độ thì Phật bị lỗi là thủ Ngã. Vì chúng sanh thấy chúng sanh nên chúng sanh danh là chúng sanh, chẳng thể tự mình độ mình thì làm sao độ chúng sanh. Nếu Phật cũng thấy chúng sanh thì Phật cũng danh là chúng sanh, chẳng thể tự độ mình, sao thể độ chúng sanh. Phật nếu thấy chúng sanh, Phật năng độ chúng sanh thì chúng sanh cũng thấy chúng sanh, chúng sanh đúng phải năng độ Phật. Vì mắc lỗi lớn như vậy, cho nên Phật chẳng nên thấy có chúng sanh.

"Như Lai Thuyết Hữu Ngã Tắc Phi Hữu Ngã": Giải thích thêm về mối nghi. Nghi rằng: Nếu không có chúng sanh để có thể độ thì trong miệng Phật sao lại tự xưng là "Ta"(ngã)? Như nói rằng: Ta vốn hành

Bồ-tát Đạo,... cho nên biết là có Ngã. Đáp rằng: Như Lai tùy theo tục mà thuyết là có ngã mà thôi: Thật không có Ngã để nói, mà người phàm phu tưởng rằng là có Ngã. Còn nghi ngờ rằng; Nếu không có cái ta thì vì sao thế gian đều nói tôi đến, tôi đi, tôi sinh, tôi chết,...? Bèn giải thích rằng: Đó là người phàm phu ở trong không có Ngã cho rằng là có Ngã mà thôi. Cho nên nói rằng "phàm phu cho là có ngã".

"Phàm Phu, Như Lai Thuyết Phi Phàm Phu". Luận kinh nói một cách đầy đủ rằng: "Tu Bồ-đề! Phàm Phu Sanh Giả, Như Lai Thuyết Phi Sanh, Thị Danh Mao Đạo Phàm Phu Sanh", sở dĩ có lời nói này đến là vì ở trên nói rằng người phàm phu cho là có Ngã, cho nên nay giải thích nghĩa phàm phu. Sở dĩ nói rằng "Phàm phu sanh, Như Lai thuyết phi sanh" là vì chẳng sanh ra Thánh quán, cho nên gọi là "Phi sanh". Sanh ra tâm phàm phu điên đảo, cho nên đó gọi là "Phàm phu sanh".

Hỏi: Luận kinh vì sao nói "Mao Đạo phàm phu".

Đáp: Vì ngu si chẳng giải hiểu một tí đầu lông Thánh pháp một số người riêng có phàm phu pháp, phàm phu tính. Phàm phu tính là phi sắc, phi tâm, bất tương ưng hành, vô ký pháp. Phàm phu pháp thì thông cả Ngũ ấm, thông cả tam tính. Nghĩa của cuốn Thành Luận thì cho rằng không có phàm phu tính, phàm phu pháp riêng lẻ, chỉ là vì không có Vô Lậu Thánh pháp, cho nên gọi danh là phàm phu pháp mà thôi.

"Khả Dĩ Dĩ Tam Thập Nhị Tướng Quán Như Lai Bất...". Đây là kinh chương thứ mười một. Nguyên do có ba chương trên, mỗi chương đều có nghĩa của nó. Nay chương này lại sinh ra là vì trong chương thứ ba trên tuy phá những kiến cho rằng Như Lai pháp thân là Hữu tướng, là vô tướng, là Nhất, là Dị... nhưng những đệ tử còn bị dính mắc vào mắt, tai, đa phần vẫn nói rằng ba mươi hai tướng là Phật. Rồi trở lại sinh nghi cho rằng tu ba mươi hai tướng nghiệp mới đắc ba mươi hai tướng Thân, có ba mươi hai tướng thân tức là có pháp thân, vì vậy mà biết rằng pháp Thân phải có tướng hảo. Vì để phá mối nghi đó nên mới có chương này sinh ra. Lại nữa, vòng đầu nên hai lỗi để nói về tướng hảo, vòng sau cũng nêu hai lỗi để tỏ về tướng hảo, niềm tin của Hai Hội cũng chẳng thể đánh mất. Lại nữa, tiếp cận với chương trước kia tỏ chung rằng Chánh pháp bình đẳng không có cao hạ, chương tiếp theo là tỏ rằng không có chúng sanh để độ để giải thích về "Vô hạ". Nay ở đây là liễu hiểu Ba mươi hai tướng chẳng phải là Phật, giải thích ý nghĩa của "Vô Cao"

Kinh chương này gồm có năm cú: 1. Phật Điệp lại nghi tình để hỏi; 2. Tu Bồ-đề đồng với người mê để đáp; 3. Phật nêu ra Luân vương

để cùng phá; 4. Tu Bồ-đề ngộ giải; 5. Phật thuyết kệ chê trách.

Hỏi: Kinh Quán Phật Tam Muội nói rằng: "Nếu quán Phật sắc thanh thì đều diệt trọng tội:, nay vì sao lại thấy sắc, nghe thanh là hành tà Đạo?

Đáp: Nếu đắc phương tiện Dụng của Bát-nhã thì thấy sắc nghe thanh cũng là Phật, phi sắc thanh cũng là Phật, cho đến phi phi sắc thanh cũng là Phật. Nếu chẳng đắn phương tiện Dụng của Bát-nhã thì năm cú đều phi Phật. Cho nên Quán Bát-nhã kệ nói rằng: Nếu người thấy Bát-nhã, ấy ắt đắc giải thoát. Nếu chẳng thấy Bát-nhã, ấy cũng đắc giải thoát. Nếu người thấy Bát-nhã, ấy ắt bị trói buộc, nếu chẳng thấy Bát-nhã, ấy cũng bị trói buộc.

"Nhủ Nhược Tác Thị Niệm...": Kinh chương thứ mười hai sinh ra. Luận về sinh khởi nói rằng: Nếu nói chẳng dùng Sắc tướng hảo để thấy pháp thân thì tu tướng hảo nghiệp chẳng đắc Bồ-đề. Nếu vậy thì đúng phải không có Nhân của phước Đức, không có Quả của phước Đức. Vì để phá mối nghi đó, cho nên nói rằng: "Ông đừng nói không có Nhân phước và quả phước, Phật có hai loại trang nghiêm; Nhân phước đắc quả tướng hảo, đó là phước trang nghiêm. Tu Nhân trí huệ đắc quả trí huệ, đó là Huệ trang nghiêm, Như Lai có đủ cả phước và huệ hai loại trang nghiêm, sao lại không có quả tướng hảo? Ông nếu tác niệm ấy, Phật Bồ-đề tâm thì sẽ nói chư pháp đoạn diệt". Lại còn nghi rằng: Bồ-tát đắc vô snah nhẫn, đắc trí huệ xuất thế gian, bấy giờ xả Nhục thân, thọ nhận pháp thân thì đúng phải không còn có Nhân phước đức quả phước đức. Vì để phá mối nghi đó mà tỏ rằng Bồ-tát đắc Vô sanh Nhẫn, đắc diệu trí huệ, đắc diệu phước đức, há lại đánh mất Nhân và quả phước đức, đọa vào trong đoạn diệt sao?

Hỏi: Trong này nói "phát Bồ-đề tâm", sao lại giải thích là "Đắc vộ Sanh Nhẫn"?

Đáp: Sơ Đắc vô snah nhẫn cũng danh là Sơ phát Bồ-đề tâm. Lại nữa, trong này nói rằng do từ sơ phát tâm chẳng quen tập Đoạn diệt quán, cũng chẳng khởi Thường quán, hậu tâm (những tâm sau đó) đều vậy, cho nên Sơ (mới đầu) và hậu (sau đó) bất nhị (không hai khác). Như nói rằng: "Phát tâm và tất cánh, cả hai chẳng riêng khác". (Tất cánh có người là sau cùng, rốt cùng). Trước kia nói rằng Phật quả phi Hữu tướng phi vô tướng. Nay ở đây nói rằng Nhân là phi đoạn phi thường. Có thể nói rằng Nhân và quả đều là chánh quán, đều là ly đoạn và thường.

Hỏi: Nếu vậy thì Nhân và Quả khác nhau như thế nào?

Đáp: Vì Sáng và tối khác nhau, cho nên khai ra Nhân và Quả mà

thôi.

"Dĩ Mãn Hằng Hà Sa Thế Giới Thất Bảo Bố Thí".

Hỏi: Ở trên đã so sánh với Hàng sa, sao còn nói lại?

Đáp: Vòng trước từ tam Thiên đến Hằng Sa, vòng sau cũng vậy, nghĩa của hai hội chẳng bị đánh mất. Lại nữa, lại ý khác nhau; trước là để so với trì bốn câu kinh, nay là để so với Bồ-tát Vô Ngã Nhẫn. Đây là Nhơn Vô Ngã và pháp Vô Ngã, cho nên gọi danh là Vô Ngã Nhẫn.

"Bất Thọ Phước Đức": Vì chẳng thọ hưởng phước đức, thuộc phạm trên Hữu sở đắc, cho nên Bồ-tát này vượt hơn Bồ-tát trên kia. Bồ-tát trước thọ hướng phước đức Hữu sở đắc nên chẳng bằng Bồ-tát sau.

Tiếp đó là hỏi và đáp để tác bạch rõ nghĩa của bất thọ tham trước?

Đáp: Bồ-tát làm phước đức bằng tâm vô thọ, cho nên chẳng sanh tham tâm, đa phần thường phi tác phước đức mà vừa lại chẳng tham.

"Nhược Hữu Nhơn Ngôn Như Lai Nhược Lai Nhược Khứ...": Chương thứ mười ba đến. Luận sinh khởi nói rằng: Bồ-tát đã chẳng thọ nhận phước Đức thì chẳng thọ nhận làm vua loài người, làm vua Trời ở thế gian, thế thì làm sao qua lại lục đạo để lợi ích cho chúng sanh? Vì vậy mà nay giải thích rằng Bồ-tát tuy chẳng thọ nhận quả ở thế gian nhưng hóa thân qua lại lục đạo làm vua người vua trời để lợi ích chúng sanh. Pháp Than thường trú thì không có qua lại khứ lai, đừng thấy Hóa Thân qua lại khứ lai vật mà nói rằng pháp thân cũng có khứ và lai. Đừng thấy pháp thân không có khứ lai, rồi cho rằng sinh thân cũng không có khứ lai. Trong đây chính là tỏ rằng Hóa thân có khứ lai để mối nghi pháp thân có khứ lai. Vì vậy mà nói rằng "Nếu nói Như Lai pháp thân có khứ lai thì chẳng giải hiểu nghĩa của pháp thân".

Hỏi: Nếu Hóa Thân có khứ lai, pháp thân không có khứ lai thì vẫn là nghĩa của Tòng lai mà thôi?

Đáp: Đây là nghĩa của Bất Nhị và Nhị, cho nên khai ra hai thân; Vô khứ Lai khứ Lai và Hóa thân, Khứ Lai Vô Khứ Lai là pháp thân, đều là vì vật mà đặt ra tên gọi danh tự mà thôi. Xét cho cùng thì chánh Bát-nhã chưa từng Nhị hay Bất Nhị, khứ lai hay bất khứ lai.

"Tu Bồ-đề, Dĩ Tam Thiên Thế Giới Toái Vi Vi Trần...": Kinh chương thứ mười bốn.

Hỏi: Trước đã nói vi trần, nay lại nói, có gì khác nhau?

Đáp: Giải thích có đồng, có dị. Có đồng (giống nhau) là; đồng lấy đó làm thí dụ. Có dị (khác nhau) là: trước nêu ra vi trần (thuộc) Hữu là

dụ cho Bố thí (thuộc phạm trù) Hữu Sở đắc do vì để thành cú nghĩa so sánh hơn kém mà đến, tỏ rằng Bố thí thuộc phạm trù Hữu Đắc, đó là Nhân của trần nhiễm, trở lại đắc quả trần nhiễm, do vậy chẳng bằng trì bốn câu kinh. Nay ở đây nêu ra dụ vi trần là để phá mối nghi cho rằng pháp thân của mười phương Phật là nhất là Dị. Cũng như Thế giới đập vụn thành vi trần chẳng thể nói chúng cùng ở một (nhất) nhị. Vì tán rời đó cho nên cũng chẳng ở khác nơi (Dị), đã không có thì làm sao có trú? Pháp thân mười phương Phật chẳng thể cùng trú ở một xứ, chẳng thể trú khác xứ, bởi vì chẳng thể trú cùng một xứ, cho nên chẳng phải là hổn lộn thành một pháp thân. Vì chẳng thể trú khác xứ, cho nên chẳng thể mỗi nơi có pháp thân. Vì vậy luận kệ nói rằng: "Ở pháp, giới, xứ này, chẳng Nhất cũng chẳng Dị", đây là phá hai loại giải hiểu; hoặc nói rằng mười phương Phật bổn thành một pháp thân, hoặc nói rằng mỗi vị Phật đều có một pháp thân.

Hỏi: Vì sao nêu dụ vi trần để phá mối nghi pháp thân là Nhất hay là Dị?

Đáp: Như vi trần tán diệt, nêu chẳng thể nói là cùng một xứ hay là khác xứ, cũng như vậy mười phương Phật phiền não tận, chẳng thể nói pháp thân cùng trú một xứ hay trú khác xứ. Cho nên luận kệ nói rằng: "Vi trần tan thành bột, thị hiện phiền não tận".

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà phá mối nghi pháp thân là nhất hay là Dị?

Đáp: Trên nói rằng Hóa thân có khứ lai, pháp thân không có khứ lai. Vì pháp thân không có khứ lai nên thời hội sanh ra nghi ngờ rằng mười Phật pháp thân đồng là không có khứ lai, hay là thành một pháp thân đồng một trú xứ, hay là mỗi một vị Phật đều có một pháp thân ở những xứ khác nhau? Lại nữa, ở trên đã rộng phá kiến chấp hai thân là Nhất là Dị, khiến cho hiểu rõ chánh quả. Nay ở đây là phá kiến chấp về vi trần tụ tán, khiến cho hiểu rõ về y quả. Vì để liễu ngộ nghĩa của tất cánh không, chẳng chánh chẳng y, nên có đoạn văn này đến. Trong đoạn văn này, trước tiên là nhắc lại mối nghi kia, rồi nêu ra câu hỏi "Tam Thiên Thế Giới Vi Trần", muốn nói về nghĩa đồng và dị của mười phương tất cả Phật pháp thân. Đáp rằng: "Thân Đa", là mười phương chư Phật nhiều. " Thuyết Vi Trần"; là nêu ra vi trần để làm dụ. Vì chỉ là giả danh vi trần, vô sở hữu, cho nên nói là "Phi Vi Trần". "Thị Danh Vi Trần"; là trở lại kết luận chánh nghĩa của giả Danh. "Thế Giới Nhất Hợp Tướng"; Nếu Vi Trần và thế giới cùng đối nhau thì vi trần là dụ cho pháp thân mười phương chẳng cùng một (bất nhất). Thế giới là

dụ cho pháp thân mười phương chẳng khác (bất Dị). Nhưng xét theo ý thì dùng vi trần để dụ chung cho cả bất Nhất bất Dị, dùng Thế Giới là để dụ cho bất Nhất.

Hỏi: Vi trần trước là thông dụ cho bất nhất bất dị. Sao nay nói Thế giới là dụ riêng cho bất nhất?

Đáp: người ta nghe nói pháp thân mười phương đều không có Lai khứ, không có đại tiểu, thì đúng phải là Nhất (cùng một). Vì đa số đều có mối nghi là cùng một (nhất), cho nên chỉ phá Nhất cùng một.

"Nhất Hợp Tướng": là hợp nhiều vi trần lại với nhau thành thế giới.

"Nhất Hợp Tướng, Bất Khả Thuyết"; Thánh nhơn liểu ngộ hợp vô sở hợp, như trong phẩm phá hợp, "Pháp ấy chẳng tự hợp, pháp khác cũng chẳng hợp, pháp hợp và thời hợp, cái Hợp cũng đều Vô", cho nên không có hợp, chỉ vì phàm phu thấy có thế giới mà khởi tâm tham trước nói là có thế giới mà thôi.

"Nhược Nhơn Ngôn Phật Thuyết Ngã Kiến"; đoạn văn này tiếp cận văn trước mà sinh ra, nói rằng sinh ra do vì "Phàm Phu Tham Trước Kỳ Sự". Phàm phu tham trước là do bởi Ngã kiến. Ngã kiến đã không có thì tham trước do đâu mà có? Lại nữa, ý xa là giải thích cả cuốn kinh, trên kia đâu đâu cũng tán thán khen ngợi vô ngã, vô nhơn, nhưng chỉ vì phàm phu điên đảo khởi Ngã kiến, Nhơn kiến mà thôi. Thời hội bèn nghi rằng: Phật nói phàm phu khởi Ngã kiến, vì vậy mà biết có Ngã kiến để khởi, nếu không có Ngã kiến thì Phật chẳng nên nói là phàm phu khởi Ngã kiến, đây là mối nghi thứ nhất. Lại nữa, người Nhị Thừa nói rằng: trước đã có Ngã kiến rồi đoạn dứt Ngã kiến mới đắc Trí Vô Ngã, đó danh là Đắc Đạo, đây là mối nghi thứ hai. Để phá mối nghi thứ nhất, nói rằng: Nếu người nói "thuyết Ngã kiến thì co Ngã kiến để có thể thuyết" thì chẳng hiểu nghĩa Phật đã nói. Vì Phật muốn chứng tỏ rằng Ngã kiến là Vô, cho nên thuyết Ngã kiến mà thôi, chẳng phải là thuyết ngã kiến bèn có Ngã kiến để có thể thuyết. Cho nên bài kệ cuối cùng của cuốn Trung Luận nói: "tất cả chư pháp không, Thế gian những kiến thường,... xứ nào vào thời nào, ai khởi các kiến ấy"? do vậy, chẳng những chánh kiến bất khả đắc, mà ngay cả Tà cũng bất khả đắc. Mới biết cửa Đạo chưa từng tà hay chánh. Kinh này sắp xong. Trên là phá xưa kia (khi Phật mới đắc đạo) chánh kiến thuộc Hữu sở đắc là bất khả đắc. Nay phá tà kiến cũng vô đắc, hiểu rõ chánh Bát-nhã chưa từng tà hay chánh. Tức là trả lời cho người Nhị Thừa cũng chẳng thể nói rằng trước có Ngã kiến, đoạn Ngã kiến rồi mới đắc trí vô ngã. Nay lại tỏ rằng

Ngã vốn rốt ráo bất khả đắc thì đoạn dứt cái gì mà nói là vô ngã?

"Ưng Như Thị Tri"; trên nói rõ rằng Ngã kiến vốn bổn lai khả đắc, nay nói rằng pháp kiến cũng bổn lai bất khả đắc. Vì vậymà nêu Ngã để so với pháp; mà nói rằng "Nên như vậy tri kiến, tín, giải, chẳng tại pháp tướng".

"Sở Ngôn Pháp Tướng Giả, tấc Phi Pháp Tướng": Cũng như nghĩa về Ngã, "Phật thuyết ngã tức phi Ngã", thuyết pháp tướng cũng phi pháp tướng.

Hỏi: "Như thọ Tri, kiến, tín, giải", có gì khác nhau?

Đáp: Luận kệ nói rằng: Hai trí và Tam Muội; Tri là Trí Thế Đế, kiến là Trí Đệ Nhất nghĩa Đế, Tín giải là Tam Muội mà hai trí trên nương vào, y nương vào Tam Muội mà phát sanh hai Trí.

Hỏi: Vì sao lại tỏ về Hai trí?

Đáp: Bồ-tát liểu Nhơn không và pháp không, cụ túc cả hai trí. Lại nữa, khi mới hành Bồ-tát, chưa đắc vô sanh, liểu ngộ còn cạn, gọi là Trí Thế Đế. Thâm hành Bồ-tát, đắc Vô Sanh Nhẫn liểu ngộ hai không, gọi là Trí Đệ Nhất Nghĩa Đế. Tam muội là chỗ nương dựa của hai trí.

"Nhược Nhơn Dĩ Mãn Vô Lượng..." Đây là kinh chương thứ mười lăm. "Như Lai" ở phần trên là nói chung cả hai thân. Thí dụ vi trần là tách riêng pháp thân. Nay kinh chương này là tách riêng Hóa thân. Nghi rằng: Hóa Phật đã có khứ lai, cúng dường Hóa Phật, trì những điều Hóa Phật đã thuyết, sao bằng chơn Phật? Vì vậy mà nay nói rằng nếu người phát tâm ở chỗ hóa Phật, thọ trì bốn câu kệ của Hóa Phật thì công đức hơn hẳn Bố Thí vô lượng A tăng kỳ thế giới thất bảo. Làm thế nào để diễn thuyết cho người khác? Để giải thích nghĩa vì người khác mà thuyết. Tỏ rằng phần trên đã mấy lần khuyên người thuyết pháp. Nay kinh sắp xong, chỉ bày phương cách thuyết pháp. "Đương Như Như Nhi Thuyết" (nên Như Như mà thuyết) chữ Như ở sau tức là Như của Như pháp tính, khuyên hành giả (người hành trì) nên Như giống như pháp tính mà thuyết, đừng sanh tâm động niệm.

Bài kệ sau tức là tỏ về những từ ngữ thuyết pháp cũng như thuyết mười Dụ cho nên Kinh cư sĩ nói rằng: Thuyết pháp là Vô thuyết Vô thị, thí như Huyển sĩ thuyết pháp cho người huyển (ảo). Thập pháp sư nói rằng: Mười Dụ để dụ cho không, không ắt trì dụ đó. Mượn lời để hội ý, ý tận thì không có chỗ hội, đã ra khỏi lưới võng, trú ở vô sở trú này. Nếu theo luận kinh nói về điều trên; kinh nói: "Làm thế nào vì người diễn thuyết mà chẳng danh là Diễn thuyết, đó gọi là Diễn thuyết". Đây là giải thích nghĩa của Hóa Phật thuyết pháp. Hóa Phật thuyết pháp chẳng

tự xưng mình là Hóa, nếu tự xưng là Hóa thì chúng sanh chẳng sanh niềm tin kính. Cho nên nói chẳng danh là thuyết. "Thị Danh Vi Thuyết" chỉ thẳng là Hóa Phật thuyết pháp.

Bài kệ "Nhất Thiết Hữu Vi Pháp..." đến, là để giải thích thâm mối nghi, nghi rằng: chư Phật thường vì chúng sanh thuyết, thì vì sao lại nhập Niết-bàn? Vì vậy mà tỏ rõ rằng chư Phật Như Lai chẳng trú Niết-bàn, chẳng trú Hữu vi, do bởi chư Phật vì lợi chúng sanh, hóa thân thuyết pháp, cho nên chẳng trú Niết-bàn. Vì quán Hữu vi như mộng huyển, cho nên chẳng trú thế gian. Luận kinh có chín dụ, nói rằng: tất cả Hữu vi pháp như sao đêm, nhòa mắt, ngọn đèn, huyển áo, sương mai, bọt nước, giấc mộng, điện chớp, mây bay.

1. Như sao đêm: mặt trời chưa mọc thì hữu dụng, mặt trời mọc thì vô dụng. Mặt trời chánh quán chưa mọc thì vọng tâm hữu dụng, mặt trời chánh quán mọc thì vọng tưởng bất khả đắc.

2. Dụ nhòa mắt: như mắt bị nhòa, thấy bầu trời có vòng mao để có thể đắc. Mắt Huệ bị nhòa, không có lục trần mà vọng thấy lục trần.

3. Như ngọn đèn: Là dụ cho Thức pháp năng kiến, như có Dầu, bấc, đồ chứa, cả ba pháp hợp lại mà có, cho nên nó là vô sở hữu, pháp cũng do hòa hợp mà có, cho nên nó cũng là vô sở Hữu, ngọn đèn niệm niệm diệt, thức cũng vậy.

4. Dụ như huyển ảo: cũng như huyển ảo sư, làm ra nhiều thứ vật nhưng vô thật. Chúng sanh nghiệp huyển ảo mà thấy nhiều thứ quốc độ, cũng vô thật.

5. Dụ sương mai: sương chỉ trụ được một thời gian ngắn, Thân xác cũng vậy.

6. Dụ bọt nước: như trời mưa giọt thành bọt nước, trẻ con tưởng đó là hạt ngọc, tâm sanh ra tham dính. Chúng sanh ba thọ cũng vậy, do từ căn, trần, thức sanh cũng chẳng thật.

7. Dụ giấc mộng: Quá khứ pháp giống như đêm qua mơ thấy có, liểu ngộ thì không có.

8. Dụ như Điện chớp: vừa hiện liền diệt, Hiện tại pháp cũng vậy.

9. Dụ mây bay: Bầu trời trong sáng, bỗng nhiên mây sanh khởi, ngay khi ấy liền diệt. Vị lai pháp cũng vậy, hốt nhiên mà khởi ngay khi ấy liền tán diệt.

Những điều ủy khúc khó hiểu thì cần phải giảng nói, giải thích. Nay ở đây lược tỏ mà thôi.

Phần thứ ba, phần Lưu thông, như văn ý ...

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG BÁT NHÃ KINH TÁN THUẬT

SỐ 1700
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1700

KINH KIM CANG BÁT NHÃ TÁN THUẬT

Đời Đường Đại sư Khuy Cơ soạn

QUYỂN THƯỢNG

Gồm ba phần:

1. Nhân khởi.
2. Niên chủ.
3. Giải thích văn kinh

I. NHÂN KHỞI:

1. Nhân khởi của Kinh
2. Nhân khởi của Luận

1. Nhân khởi của kinh:

Nhân khởi của kinh tức là hai nhân: Không và Hữu. Chín trăm năm sau khi Phật nhập diệt, đại sĩ Vô Trước trên xin với đức Từ Tôn vì mở bày Trung Đạo mà thuyết luận Du già mười bảy địa, và luận Trung Biên Phân Biệt, đều do Bồ-tát Di Lặc nêu giảng, như phần Quãng chương nói; có một ít sai biệt so với cách khác.

2. Nhân khởi luận:

Luận Nhiếp Đại thừa nói: Có hai loại Tạng: Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát, trong đó có ba: Tô đát lãm (Kinh), A tỳ đạt ma (Luận), Tỳ-nại-da (Luật). Nghĩa là kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã gọi là Tô đát lãm trong tạng Bồ-tát. Kinh Giải Thâm Mật A Tỳ Đạt Ma gọi là tạng A tỳ đạt ma. Kinh Tỳ-Nại-Da Cù Sa gọi là Tạng thứ ba. Nhưng các kinh trên, nếu theo bản tiếng Phạm thì có nhiều bài Tụng, nhưng vì bị mất mát

hoặc vì phiên dịch bỏ sót hoặc lược bớt. Như trong kinh A Tỳ Đạt Ma có phẩm Nhiếp Đại Thừa nêu: Phật sẽ gia trì cho Bồ-tát thuyết giảng sau chín trăm năm Phật nhập diệt, Bồ-tát Vô Trước gom tất cả nghĩa trong các kinh, làm thành hai vạn bảy ngàn bài Tụng,gọi là Luận Đối Pháp. Tiếp theo có Bồ-tát Phù Đà Tăng Hạ, Trung Hoa dịch là Giác Sư Tử, tạo sáu vạn ba ngàn bài Tụng để giải thích cùng với Sư trước tạo thành hai bản lưu hành riêng. Sau có vị Bồ-tát hiệu là An Huệ, gom cả hai lại thành một bộ, gọi là Tạp Tập, tức là một chi trong mười chi của Luận Du Già. Duy Thức Tam Thập v.v. . . đều là một chi; như ba trăm năm sau Ca Chiên Diên tạo ra Luận Phát Trí, mà từ đó có các luận Lục Túc.

II. NIÊN CHỦ:

Kinh Kim Kang Bát-Nhã đời Diêu Tần, Tam tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán.

1. Kinh: Kinh Bát-nhã này từ xưa đến nay gồm năm bản dịch, niên đại như trong Huyền Ký đã ghi. Năm Trinh Quán thứ mười chín (645), Tam Tạng khi mới từ Tây Trúc trở về, đầu tiên là phiên dịch Luận này. Đối pháp làm đầu. Tới năm Trinh Quán thứ hai mươi ba (649), Tam Tạng Huyền Trang theo vua đến cung Ngọc Hoa. Tiên đế rất sùng công đức, cùng việc dịch Tạng luận, độ cho năm người, và viết bài tựa cho kinh Bát-Nhã gọi là Tam Tạng Thánh Giáo Tự. Lúc đó, Thái tử cũng viết bài Hiển Dương Luận Tự. Vua cho phép dịch lại kinh và chú giải. Khi ấy vua hỏi Tạng: Còn điều gì có thể sửa lại chăng? Tam Tạng đáp: Có thể cầm bút dịch Bát-Nhã. Vua chấp thuận và canh năm đêm ấy liền dịch. Vua xem xong; liền sai quan Ty viết lại một vạn bản; dù muốn dịch lại cũng không thể sửa một chữ nào. Sau đó, các bản dịch từ tiếng Phạm đều trao cho Tam Tạng. Xem lại các bản Phạm văn của nước Quy Tư tức bản do pháp sư Cưu Ma La Thập dịch giống với bản của Côn Lôn do Chân Đế dịch; nhưng văn dịch có khác nhau. Bản gốc thì tên kinh giống nhau, nhưng Tam Tạng dịch là Năng đoạn, bản luận của Bồ-tát Vô Trước cũng gọi là Năng đoạn. Ý nào đúng? Ý đó nói Kim Cang có ba nghĩa:

a. Nghĩa đối tượng được phá trừ: Bản luận của Bồ-tát Vô Trước nói: Hành Chánh kiến, hành Tà kiến. Giải: Vì chánh, tà tuy khác nhưng tác dụng có giống nhau, nên phải thực hành hai loại kiến, tức dụ cho kim cang tuy một, nhưng Năng (chủ thể) và Sở (đối tượng) khác nhau, tuy gọi là Kim Cang nhưng cũng có vật phá được nó, như sừng dê trắng phá được Kim Cang

b. Nghĩa Chủ thể phá diệt: Bồ-tát Vô Trước nói: Một là vi đế, nhân của trí. Hai là cứng, không thể huỷ hoại. Chú giải nói: Hai loại tuệ là Văn và Tư có thể chế phục các thứ nhiễm, lần lần sinh ra tuệ Tu, nên gọi là Chủ thể phá trừ, tức nhân của Trí. Hai là cứng, tức là tuệ Tu. Đã là tâm Định tức có thể phá trừ chướng, nên gọi là cứng. Hoặc là trong Tu tuệ có hai loại Hữu lậu, Vô lậu riêng biệt để phân thành vi tế, cứng chắc hoặc là trong vô lậu có chiết phục đạo, đàm hoạc đạo lấy đó mà chia hai cũng được. Mà phiền não chướng thì thông cả lý, sự hai quán phục vì thích trên ghét dưới phụ cho nên sở ly trí chướng duy chỉ lý quấn phụ. Theo luận Vô gián giải thoát, cũng chia ra vi tế và Cứng chắc cho đến quả vị Phật trong đạo giải thoát gọi là Đoạn. Trong ba loại đoạn, đoạn tánh, đoạn loại, tên gọi là Đoạn, nhưng chẳng phải là Đoạn Dụng và Đoạn Thể, vì chẳng phải là đối tượng được đoạn, nên không gọi là Đoạn Thể. Đã đoạn thì chẳng phải đang chánh đoạn nên không gọi là năng đoạn.

c. Rộng và hẹp: Luận Vô Trước nói: Như Kim Cang vẽ trên tranh lụa, hình của Kim Cang rộng ở hai đầu, giữa thì hẹp. Chú giải nói: Phật quả địa tiền dụ cho Rộng, thập địa dụ cho hẹp. Vì trong mỗi địa đều tu một hạnh làm đầu hoặc là bảy địa trước gọi là rộng, đều đúng với nghĩa. Nên biết ở đây, nếu sở phá gọi là Kim Cang. Bát-nhã của Kim Cang năng phá diệt gọi là Kim Cang. Kim Cang tức Bát-nhã. Có kinh gọi là Ban Thích Nhược là tuệ trong Nhân. Gọi là Tát-phiệt-nhược, Trung Hoa gọi là Nhất thiết trí, là Trí trong quả. Gọi là Ban Thích Thận Nhược, là tuệ đoạn hoặc; vì vậy ở trên đã gọi là Năng Đoạn.

Hiện nay ở nước Đường có ba bản lưu hành:

1. Do Thế Thân viết thành hai cuốn hoặc ba cuốn.

2. Vô Trước viết, thành một quyển hoặc hai quyển.

3. Kim Cang Tiên viết, tức người Ngô ở đất Nam, chẳng phải là chơn Thánh giáo. Bộ đó gồm mười một quyển hoặc mười ba quyển.

Nếu chỉ học Hữu, vì chẳng Không, nên tâm vọng tưởng càng lớn mạnh. Nếu chỉ học Không, mà chẳng Hữu, thì chơn trí không có nhân nên không sinh được! Diệt vọng tưởng ở cửa Không, khởi chơn tâm ở cửa Hữu. Không và Hữu là hai tấm gương. Thuyết giáo có hai loại: 1. Tuỳ cơ như Tứ Đế, lý Hai Không; 2. Hiển lý Như, mà thuyết vô tướng, thực tướng. Phật lấy rnột âm để thuyết pháp, kinh Hoa Nghiêm nói: "Như Lai trong một lời mà diễn bày vô biên biển khế kinh". Pháp Hoa kinh chỉ nói Nhiếp Nhập để tỏ rõ Nhất Thừa. Kinh Thắng Man thì thông cả xuất sinh và nhiếp nhập. Thế nhưng Pháp Hoa kinh lại nói: Nếu

người thực hành năm ba-la-mật, không bằng người thọ trì, nghe văn kinh Pháp Hoa. Theo Bồ-đề Niết-bàn đều gọi chung là Nhất thừa. Nên Xe Bò dụ cho Bồ-đề. Kinh nói: "Ta vì các ngươi mà tạo ra xe ấy"! Phải lấy đẳng tâm cho từng thứ một, cho nên kinh Thắng man nói: "Thực hành sáu ba-la-mật không bằng tay nắm giữ kinh"; đó là căn cứ vào chơn như để làm Thừa; văn kinh đó đã hiển bày tướng chơn như.

III. BẢN VĂN KINH:

"Tôi nghe như vầy, một thời, Phật tại nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc"

Kinh này, từ đầu đến cuối có ba phần:

- Nguyên do dẫn đến.
- Thỉnh xin rộng thuyết, bắt đầu từ câu: "Bấy giờ, Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy..."
- Vui ngộ tu hành, bắt đầu từ câu: "Phật thuyết kinh này rồi..."

1. Phần nguyên do dẫn đến: gồm hai phần:

- Nguyên do chung.
- Nguyên do riêng. Từ câu: "Bấy giờ Thế Tôn..."

Trong nguyên do chung lại có năm phần:

a. Khiến cho người nghe sinh niềm tin, nói là đã nghe: "Tôi nghe như vậy..."

b. Giờ giấc cùng nhau gặp gỡ giữa người nói và người nghe; thời gian không xác định riêng biệt, gọi chung là "Một thời"

c. Khi giáo hóa tất phải có người chủ thuyết; người chủ thuyết nếu tối thắng thì pháp mới quý, cho nên nêu là "Phật".

d. Giáo hóa tất phải nhờ ở nơi chốn đặc biệt để thuyết diệu pháp. Cho nên nói là "Nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc "

e. Chỗ dạy phải đủ cơ, "là có đủ một ngàn hai trăm năm mươi người".

Thật ra cũng có chúng Bồ-tát như Bà-già-bà nói: cũng có tám bộ chúng như phần lưu thông ở cuối kinh đã nói. Nay ở đây lược bớt cho nên chỉ nêu Thanh văn; ngoài ra, văn cũng đã rõ. Nơi thuyết là Phiệt Tô Hiển Khinh Hô Độ. Trước đây cho là Ngũ Thiên Trúc, là lầm vậy! Nay gọi là Hiển Độ. Trung Hoa dịch là Nguyệt Thị. Trong năm nước, nước đó có nhiều hiền triết, như mặt trăng chiếu sáng bóng tối, năng trừ nóng bức làm cho mát mẻ, cho nên gọi là Nguyệt Thị, trước đây gọi Nguyệt Chi là sai. Nước Xá Vệ là sai, phải là Thất La Phiệt Tất Để Bố La. Dịch là thành Phong Đức. Nghĩa là cảnh đẹp nổi tiếng, sản vật dồi dào. Chúa thành là Bát Thích Ma Na Ỷ Đặc Vương, dịch là Thắng Quân. Là tên

của một thành phố ở Trung Ấn, tên nước là Kiều Tát La, vì phần nam nước Kiêu Tát La bị cắt riêng, bởi sông Hằng. Vì vậy, mà tên thành riêng khác với tên nước.

Kỳ Thọ là rừng cây của Thái tử Thệ-đa. Thệ Đa tiến hán gọi là Chiến Thắng. Vườn Cấp cô độc; Tu Đạt Ma mua được đất vườn của thái tử. Hợp lại mà thành tên. Chi tiết đầy đủ về phần duyên khởi này đều giống các bài sớ giải khác.

"Cùng chúng đại Tỳ-khưu, đủ một ngàn hai trăm năm mươi người".

Đây là phần nằm trong phần Nguyên do chung: "Chỗ dạy đủ sẳn cơ". Phật đến với hội gọi là cùng. Ngài Long Thọ giải thích:

1. Cùng một chỗ ở thành Phong Đức.

2. Vì cùng một thời gian, cùng một không gian, nói và nghe từ đầu đến cuối; nên gọi là một thời

3. Vì đồng tâm cùng thủ một pháp vị.

4. Vì cùng kiến, cùng chứng, một lý giải thoát.

5. Vì đồng giới, mỗi vị đều riêng có giới giải thoát.

6. Vì đồng giải thoát ba thừa, đồng ngồi giường giải thoát. Có đủ các nghĩa như vậy, nên gọi chung là cùng.

- Đại có năm nghĩa:

1. Danh xưng lớn: vì là chỗ tri thức của đại chúng đại nhân.

2. Ngôi thứ lớn: vì đều trú quả Thánh chẳng phải địa vị phàm phu.

3. Công đức lớn: vì các lậu đã tận, chứng được Trí đoạn.

4. Tu hành lớn: vì cầu đại Bồ-đề, tu nghiệp rộng lớn.

5. Đồ chúng lớn: vì có tới một ngàn hai trăm năm mươi người.

Ngài Long Thọ giải thích: Có bảy báu thì vàng là tối đại, cho đến nơi không có vật quý, thì cuốc sắt trở thành tối đại! Như vậy, khi có tam bảo thì Phật là tối đại, cho đến sau này, thời mạt pháp thì tăng phá giới là tối đại! Cho nên kinh nói: Hoa Thiềm Bát Ca tuy khô héo vẫn còn hơn mọi hoa tươi tốt khác! Vì ác Tỳ-Khưu mà phá giới, ác hạnh vẫn còn hơn các ngoại đạo trì giới! Nay nói Đại là để đối lại với Hữu Học. (cái học trong phạm trù Hữu).

- Tỳ-khưu ở đây có năm nghĩa:

1. Làm cho ma sợ hãi, vì tâm mới xuất gia, bốn loại ma đều sợ hãi...

2. Tự nuôi sống thân mạng bằng khất thực, giúp mình độ người.

3. Tịnh mệnh; vì lìa năm tà mệnh, làm chơn chính ba nghiệp. Năm tà mệnh là: a. Vì lợi dưỡng mà phô trương những điều kỳ lạ, hiếm có,

như có người ngồi mà đi, niệm châu; b. Vì lợi dưỡng mà tự khoe đức độ của mình; c. Vì lợi dưỡng mà chiêm bói, bốc quẻ, xem cát hung...; d. Vì lợi dưỡng mà lớn tiếng ra uy; e. Vì lợi dưỡng mà kể lễ những sở đắc của mình để xao động lòng.

4. Trì giới tánh; vì oai nghi không thể khiếm khuyết.

5. Phá ác, nhờ tu đạo mà gặt hái thành quả, đoạn dứt phiền não.

Tăng-già gọi là Chúng, vì chứng lý và pháp sự cả hai đều hòa.

Một ngàn hai trăm năm mươi người là khi Phật thành đạo; trong thời thuyết pháp lần thứ nhất, độ nhóm Kiều Trần Như năm người. Thời thứ hai, độ nhóm Da-Xá năm mươi người. Thời thứ ba, độ nhóm Xá-lợi-phất trăm người. Thời thứ tư, độ nhóm Mục-kiền-liên trăm người. Thời thứ năm, độ nhóm Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp năm trăm người. Thời thứ sáu, độ nhóm Già Gia Ca Diếp hai trăm chín mươi lăm người. Thời thứ bảy, độ nhóm Na Đề Ca Diếp hai trăm người. Như vậy tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi người; đó là nói các đồ chúng thường theo hầu Đức Phật. Đúng ra cũng có các chúng Tỳ-khưu Ni, do vì lược bớt vậy. Nhưng với kinh A-hàm, chỉ vì những người phát tâm cầu đạo lý thanh văn thừa mà thuyết. Bát-nhã Không giáo, chỉ vì những người phát tâm cầu đạo lý Đại thừa mà thuyết. Cho nên kinh này về sau có nói: “Vì những người Đại thừa mà thuyết, vì những người Tối thượng thừa mà thuyết” là vậy! Còn như kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, Giải Thâm Mật là hoàn toàn vì những người cầu đạo Nhất Thừa mà thuyết. Nói Hữu vi, Vô vi; gọi đó là Hữu; Ngã và ngã sở, thuyết là không. Cho nên nay liệt kê chúng Thanh văn chính là vì khiến cho họ phát tâm thú hướng Đại Thừa, còn Bồ-tát thì đã quy hướng, cho nên ở đây không nói nữa.

Phần trên là đã trình bày rõ nguyên do chung dẫn đến.

“Bấy giờ là giờ thọ thực. Thế Tôn mặc y, mang bát vào đại thành Xá Vệ khất thực. Ở trong, theo thứ tự khất thực xong, Ngài về lại trụ xứ. Dùng ngọ thực xong, cất y bát, rửa chân, trãi tọa cụ mà ngồi”.

Lời thuật: Đây là phần hai: Nguyên do riêng dẫn đến. Đoạn này có mười ý: 1) Hóa chủ là Thế Tôn. 2) Giờ biện hóa là giờ ăn. 3) Về y phục là mặc y. 4) Chấp trì ứng khí là mang bát. 5) Vùng đất hóa độ là vào đại thành Xá Vệ. 6) Xin ăn là khất thực. 7) Phổ khắp đều đặn là ở trong thành, thứ tự xin. 8) Nhiếp hóa, nghĩa là về lại bổn xứ. 9) Hiển bày sự rửa chân, là dùng cơm xong, thu y bát, rửa chân. 10) An trú, nghĩa là trãi tòa mà ngồi.

Thế Tôn là người có đủ sáu đức, phá bốn ma. Phật Địa Luận nói: Sáu đức đó là: 1. Tự tại nghĩa là mãi không còn bị trói buộc bởi các

phiền não; 2. Xí thạnh, nghĩa là được tôi luyện từ ngọn lửa trí nóng hực; 3. Đoan nghiêm, nghĩa là được trang nghiêm đủ các tướng đẹp; 4. Danh xưng, nghĩa là tất cả các công đức thù thắng đều viên mãn, không có gì là không biết; 5. Cát tường nghĩa là tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, đều xưng tán. 6. Tôn trọng nghĩa là đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc tất cả hữu tình không bỏ sót.

Giờ ăn nghĩ là giờ thọ trai, mỗi điều sau đó đều có sự biểu hiện riêng, cho nên kinh Vô Cấu Xưng nói: "Đức Phật bảo A-nan-đà: Phàm các oai nghi đi đứng của chư Phật thảy đều là Phật sự". Vì sao nay lại nói là giờ ăn? Đó là để hiển bày ăn xong là thuyết kinh. Mặt trời đứng ngay chính giữa bầu trời, biểu hiện cho lý của Đại thừa Vô tướng sắp được thuyết, xả lìa cái chấp nhị biên Không và Hữu. Cho nên, giờ ăn là giờ giấc khác với giờ thuyết kinh. Đó là sự hiểu hiện: Muốn thuyết giáo lý vô tướng, trước tiên phải nói cái lý của vô tướng. Cũng như muốn thuyết kinh Vô lượng Nghĩa, thì trước hết phải nhập vào tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ, quán cái lý của Vô Lượng Nghĩa xứ. Phật lấy tuệ làm mệnh, lấy vô tướng làm sự ăn. Muốn thuyết giáo về vô tướng trước tiên phải dùng tuệ quán diệu lý của vô tướng, sau đó mới thuyết, cho nên nói là "giờ ăn".

Mặc áo là Sự. Áo có ba loại: Tăng già lê, Uất-đa-la, Tăng-an-đà-hội. Mặc Tăng-già-lê là để nhập vào vương thành, áo Uất-đa-la để mặc khi thuyết pháp cho đại chúng. Nay muốn vào thành thì phải hiển bày việc mặc áo Tăng già lê. Trong pháp cũng có áo: Một là áo Tinh tiến, cũng gọi là Giáp Khải (áo giáp); biểu hiện sự khuyến khích, tuyên thuyết, làm lợi lạc chẳng ngại nóng rét, giống như mặc áo. Hai là áo Nhu hòa Nhẫn nhục, nghĩa là nhờ nhẫn nhục nên chống lại được oán hại ở bên ngoài, không cho chúng xâm nhập, giống như mặc áo thì nóng rét không xúc phạm được. Ba là áo Hổ thẹn, do coi trọng sự hiền thiện, khinh tuyệt sự bạo ác, lấy sự xấu hổ làm tướng, nên như chiếc áo để che vậy! Nay Phật biểu hiện sự khuyến khích bằng những đức tính đó, để tuyên thuyết diệu pháp vô tướng, cho nên nói là mặc áo.

- Mang bát, ôm bát là để ứng với đồ chứa: 1. Ứng với lượng thức ăn của chính mình. 2. Ứng với lượng bố thí thức ăn của đàn-na tín thí, không nhiều không ít, gọi là ứng lượng, biểu hiện cho Trí vô phân biệt chứng lý bên trong của Đức Phật, như bát nhận thức ăn. Tâm khởi ở Trí cho nên gọi là Trì.

- Vào thành Xá vệ là biểu hiện cho việc muốn nhập đại thành chánh pháp, ăn thức ăn vô tướng, hoặc là chánh pháp như thành trì,

cho nên ngài Vô Cấu xưng Thành Hộ Pháp; vì Bồ-tát như là người giữ thành, hoặc là chánh pháp giống như người trong thành. Bồ-tát như Thành tức là Thành Hộ Pháp. Hoặc nhập vào Đại Thành pháp giới uống vị vô tướng. Vì muốn biểu hiện cho cái ấy, nên nói là vào Đại Thành Xá-vệ.

- Khất thực là để biểu hiện cho việc dùng Trí vô phân biệt, chứng cái lý bên trong của Vô Tướng.

- Lần lượt khất thực nghĩa là đi từ con đường này đến một con đường khác; từ nhà này đến nhà khác; là để hiển bày cho mỗi một pháp đều phổ khắp, chứng đến cái lý của Vô Tướng.

- Về lại bổn xứ là để biểu hiện cho việc sắp thuyết giáo của vô tướng, còn cần phải khởi lên Trí Hậu Đắc để vì người mà rộng thuyết.

- Rửa chân là hiển bày sự nhơ bẩn nên ngoài, nhờ trừ rửa mà sạch. Bên trong tâm có nhiễm thì nghe pháp sẽ tự diệt.

- Trãi chỗ ngồi là muốn hiển thị cho những pháp được thuyết là tối thắng. Cho bên đức Thế Tôn tự mình trãi tọa cụ, là để cho thấy ngôi vị tôn quý thì không để cho người khác trải tọa cụ cho mình!

- Mà ngồi, theo Vô Trước Luận giải thích, là để hiển thị. Chỉ có sự tịch lặng ở pháp mới năng giác năng thuyết, cho nên ở đây hiển bày việc Thế Tôn ngồi ngay ngắn chánh niệm, là để biểu hiện cho sự bên trong có thể hiểu rõ chân lý, bên ngoài có thể thuyết về pháp vô tướng. Năng đoạn Kim Cang nói: "Trú Bối Diện Niệm". Bối nghĩa là sơ viễn xa lạ; Diện nghĩa là quán hướng hướng xem xem mặt; đó là lấy Trí để quán Lý, như dùng gương để soi mặt. Bối nghĩa là ngược lại với sinh tử; Diện nghĩa là hướng về Niết-bàn. Bối nghĩa là xả phiền não; Diện nghĩa là chứng chân lý. Bối nghĩa là lìa Hữu và Không. Diện nghĩa là ở vào chỗ Trung Đạo. Như vậy thì nên biết. Hoặc khi nói đối diện niệm nghĩa là ngắm nhìn. Là lấy Trí để đạt lý, như ngắm nhìn mặt mũi mình vậy.

"Khi ấy, Trưởng Lão Tu-bồ-đề trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trệch áo vai phải, quỳ gối phải xuống đất, cung kính chắp tay, bạch Phật".

Lời thuật: Đây là đoạn văn thỉnh hỏi lần thứ hai. Trong phần thuyết minh, theo khóa văn của ngài Thế Thân, thì cả hai phần; nghĩa là từ câu hỏi này cho đến câu "Quả báo cũng bất khả tư nghị" là vòng thuyết thứ nhất. Từ "Bấy giờ, Tu-Bồ-đề" đến "phải trú thế nào" và cho đến "nên tác quán như vậy", là vòng thuyết thứ hai. Nghĩa là, trong vòng thuyết thứ nhất, có ba câu hỏi dành cho những người chưa phát tâm, thì làm sao

để có thể phát tâm, và dành cho những người đã tu hành, thì làm thế nào để đoạn dứt chướng? Trong vòng thuyết thứ hai, nếu Bồ-tát với sự tu hành ba loại của tự thân mà sinh ra tâm như vầy: "Rằng ta có thể phát tâm" cho đến câu "rằng ta có thể đoạn dứt chướng"; là để trừ sự kiêu ngạo tăng thượng như vậy, cho nên thuyết vòng thứ hai; tức thuyết pháp vòng đầu, là để dạy cho những người chưa phát tâm nên phát tâm. Vòng thứ hai thuyết pháp, là để dạy cho những người đã phát tâm, nhưng lại tự cho rằng ta phát tâm được!

Có giải thích khác đối với hai vòng tu hành đoạn chướng:

Giải thích cũ nói: Vòng thứ nhất vì sinh Thiện. Vòng thứ hai vì đoạn chướng. Chướng tức là Sở Tri. Vì vậy mà phần sau của Luận có nói: Đối với người tu hành nội tâm, mà trong tâm còn chấp chứa ý niệm, rằng Ta là Bồ-tát tức là chướng Ư bất trú đạo nghĩa là Bồ-tát không trú trong đạo, trong Trí vô phân biệt; có ngầm thấu chân lý, mới chứng đắc, vì vậy mà chẳng khởi cái tâm rằng ta có thể, Ta được.

Lại có giải thích: Vì hai căn cơ lợi và độn; vì hai chúng trước và sau mà thuyết hai vòng.

Trong vòng thuyết thứ nhất gồm có hai phần: Bắt đầu từ: "Nên hàng phục như vậy" cho đến câu "phải trú như giáo đã dạy" là phần chánh tông. Từ câu: "Có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?" trở về sau là phần đoạn nghi. Nghĩa là, Năng đoạn là Bát-nhã, Sở đoạn là hai chướng. Phần đầu chánh tông gồm có bốn đoạn: 1) Thiện Hiện (Tu-bồ-đề) thành kính xin hỏi. 2) Như Lai khen ngợi và chấp nhận. 3) Kính dạ, hiếm được nghe. 4) Tùy theo câu hỏi mà trả lời. Trong phần thứ nhất lại có ba phần: Phần đầu biểu hiện sự thành kính; phần tiếp là sự khen ngợi; sau cùng là phần chính xin hỏi. Đây là văn phần đầu.

Thế nhưng, Bồ-tát Vô Trước lại nói: Đã thành lập được bảy loại cú nghĩa rồi, thì Bát-nhã ba-la-mật đó liền được thành lập; đó là bảy loại chủng tánh bất đoạn. Trong bảy loại cú nghĩa đó, ba loại đầu theo kinh này, có ba đoạn văn; bốn loại cú nghĩa sau là các nghĩa nói tản mạn trong kinh này, chẳng có đoạn riêng biệt.

Ba đoạn văn đó là:

1. Thiện Hiện tán thán, gọi là chủng tánh bất đoạn.

2. Thiện Hiện xin hỏi, gọi là Phát khởi hành tướng, là phát câu hỏi về tướng của tu hành.

3. Như Lai ấn đáp xong, đến câu "Nên quán như vậy", gọi là Hành Sở Trú Xứ; nghĩa là nương theo nghĩa mà Phật đã thuyết trong cả bộ kinh này, để thực hành hạnh đó, tức là Hành Sở Trú Xứ.

4. Về Đối trị, chẳng có đoạn văn riêng biệt, tức ở trong Hành Sở Trú Xứ có sự đối trị giữa năng và sở, vì vây mà Luận nói: "Nên thực hành tướng như vậy". Khi sắp thực hành các trú xứ, thì có hai loại đối trị. Nên biết đó là Tà Hạnh và cọng kiến chánh hạnh; các kiến trong đó, là phân biệt. Ở trong Trú Xứ thứ nhất, nếu nói "Bồ-tát nên sinh tâm như vầy: "Sở hữu các chúng sanh"; thì đó là đối trị tà hạnh. Sanh tâm như vậy là Bồ-tát tà hạnh. Còn nếu lại nói: "Bồ-tát có tưởng chúng sanh", thí đó là đối trị cọng kiến chánh hạnh. Cái chấp phên biệt đó, Bồ-tát cũng nên đoạn dứt, vì sẽ có: "Ta nên độ chúng sanh"! Ở trong trú xứ thứ hai, nếu nói: "Nên thực hành bố thí", thì đó là đối trị tà hạnh; chẳng phải không bố thí là Bồ-tát tà hạnh. Nếu lại nói: "Trú ở sự" thì đó là đối trị cọng kiến chánh hạnh, đó là phân biệt chấp; Bồ-tát cũng nên đoạn dứt, bởi vì phải thực hành bố thí. Trong đó có Năng Đối Trị và Sở Đối Trị, phải hiểu cho đúng.

5. Không Mất, nghĩa là không mất chánh đạo, để ngăn chặn cái chấp tăng và giảm. Chấp có người và pháp trong thực hành sở trú xứ, gọi là chấp tăng. Bác bỏ không có Diệu pháp Chân Như thì gọi là chấp giảm. Nếu làm vậy, thì mất chánh đạo! Nay, để ngăn chận hai chấp, nên gọi là không mất. Cho nên trong Luận có nói: "Như Lai thuyết tính phước đức tức chẳng phải tính phước đức" là để ngăn chận chấp biên tăng ích, bởi không có phước tụ, đó chỉ là tự tánh phân biệt. Nếu lại nói: "Vì vậy, Như Lai nói là phước đức Như Lai tụ", là để ngăn chặn chấp biên tổng giảm. Vì cái đó vốn không như ngôn từ có tự tánh mà có chuyện để nói; do vậy mà Như Lai nói chính là Phước đức tụ, cho đến câu nói: "Cái gọi là Phật pháp ấy tức Phi Phật Pháp". Những câu như vậy đều đúng với sự giải thích, nên gọi là không mất.

6. Địa: Ở đây có ba loại: Một là Tín Hạnh Địa, là ngôi vị tu hành của phàm phu, bắt đầu từ "phát khởi xin hỏi" cho đến câu: "Đó gọi là Nhất thiết pháp. Hai là Tịnh Tâm Địa, là ngôi vị Thập Địa, bắt đầu từ sau câu: "Thí như thân trường đại". Ba là Phật Địa, từ câu: "Nếu Bồ-tát tự cho rằng Ta phải trang nghiêm cõi Phật" cho đến cuối kinh.

7. Lập Danh; thì đã nói trong phần chú thích danh từ Năng đoạn ở trên có thể tự biết. Ở miền Nam có cuốn Kim Cang Tiên chú thích, chia luận này ra làm mười hai phần, nhưng đó chỉ là những ý tưởng của kẻ phàm tình ở đất này, không thể lấy đó làm chứng cứ được.

- "Bấy giờ, Trưởng Lão": Ở Tây phương, những người cao tuổi được tôn xưng là Trưởng Lão, còn nhỏ tuổi mà có đức độ thì gọi là Đại Đức.

- Gọi “Tu-bồ-đề” là lầm, đúng ra phải gọi là Tô Bổ Để. Trung Hoa gọi là Thiện Hiện, là người hiểu về Không đứng bậc nhất trong các đệ tử của đức Thế Tôn; là ứng với đời của Phật liền có thể xuất hiện; là khéo có thể ngay ở hiện tiền hiểu đạt được nghĩa Không. Hoặc là khi mới sanh ra cả phòng đều trống lặng, các thầy đoán tướng đặt tên là Thiện Hiện. Hiện là xuất ra, là khi sanh ra trong phòng tất cả đều trống rỗng tịch lặng, biểu hiện khi lớn lên, khéo liễu ngộ về nghĩa Không, cho nên tên là Thiện Hiện. Cuốn Năng Đoạn mới dịch, thì gọi là Cụ thọ Thiện Hiện. Mệnh có hai loại: 1. Mệnh xuất thế gọi là tuệ. 2. Mệnh thế gian là sự cùng nhau trì giữ liên tục giữa sắc và tâm. Nếu chỉ nói một mình Tuệ mệnh thì không nhiếp thế gian; nếu chỉ nói Thọ mệnh thì không thông với xuất thế; để hiển thị đủ cả hai, cho nên nói là Cụ thọ. Ngài Thiện Hiện có đủ cả hai thứ mệnh: Một là đắc tuệ mệnh của xuất thế; hai là được sống lâu ở thế gian; cho nên cũng gọi là Trưởng Lão.

- Liền từ chỗ ngồi đứng dậy là biểu hiện cho xả bỏ cái chẳng thật của Nhị thừa, mà một mực hướng đến cứu cánh của Nhất thừa.

- Trệch áo vai phải là hiển thị cho tướng của sự kính trọng. Vì người Ấn Độ ngày xưa cho bên phải là sự cát tường, là biểu thị cho Bát-nhã, có thể làm thành sự cát tường cho đại chúng.

- Quỳ gối phải xuống đất để hiển thị cho sự hàng phục lỗi lầm của sinh tử, nghĩa là từ từ vô thủy đến nay đã dùng tay và chân phải tạo nhiều tội lỗi. Biểu thị cho pháp này là có thể hàng phục cái khổ của sanh tử.

- Chắp tay để biểu thị tâm của người nghe, ngầm ứng hợp với pháp.

- Cung kính là biểu thị cho pháp đáng tôn quý.

Vô Trước Luận nói: Có sáu nhân duyên khiến Tu-bồ-đề hỏi:

1. Đoạn nghi: Nghĩa là chúng sanh từ vô thủy đến nay, vô minh ở tại thân, phiền não mê hoặc che lấp mà sanh nghi; đó là nghi ngờ pháp tứ đế và tam bảo, không sanh tâm tin tưởng; khi đã phát hỏi, tất cả sự nghi hoặc đều được đoạn dứt.

2. Vì để khởi tín giải, nghĩa là tuy tin các pháp ở các kinh, nhưng không biết khởi tín giải từ đâu, cho nên hỏi là để khởi tín giải ở Bát-nhã.

3. Để nhập vào sự thâm sâu; nghĩa là tuy đã sanh ra sự tín giải ở Bát-nhã, nhưng vẫn chưa hiểu nghĩa của sự thâm sâu.

4. Vì để được bất thối chuyển; nghĩa là tuy đắc giải ngộ thâm sâu, nhưng gặp các duyên muỗi mòng, đấu tránh, mệt mỏi, có khi lại bị thối

chuyển; một lần vì đó mà phát hỏi, thì mãi mãi không thối lùi.

5. Vì để sanh vui. Chúng sanh rơi vào sanh tử đã lâu, ôm ấp các loại ưu khổ vô lượng; một lần vì đó mà phát hỏi, thì ưu khổ được trừ bỏ mãi mãi; vì vậy mà sanh hoan hỷ.

6. Vì để cho chánh pháp được trú lâu. Nếu không thuyết Bát-nhã như vậy thì chánh pháp sẽ bị diệt một cách mau chóng, không có người trú trì; vì vậy mà phát hỏi sẽ khiến cho chánh pháp được trú lâu dài.

"Đức Thế Tôn. Thật hiếm có! Như Lai khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc các Bồ-tát"

Lời thuật: Theo sự phân chia của ngài Thế Thân, trong vòng đầu có hai phần: một phần là dương tông thỉnh thuyết. Phần hai là rộng nói để phá chúng nghi, từ câu: "Có thể dùng thân tướng". Trong phần một có bốn ý:

1. Thành kính khen thỉnh.
2. Vui thuận, đồng ý trả lời.
3. Kính dạ lắng nghe.
4. Trả lời từng câu hỏi.

Trong phần một có bốn phần:

a. Chỗ sở tại, là trong đại chúng.
b. Hiển bày sự thành kính.
c. Tán thán.
d. Thỉnh hỏi chánh.

Phần một và hai đã nói xong; đây là phần ba: Tán thán.

"Đức Thế Tôn, thật hiếm có!": Cùng thời gian và không gian trong trú kiếp có Phật xuất thế. Như trong ngàn Phật hiền kiếp đã có bốn Đức Phật xuất thế. Nghĩa là trong trú kiếp này, năm kiếp đầu không có Phật hiện thế. Trong kiếp thứ sáu, khi con người thọ 40.000 tuổi thì Phật Câu Lưu Tôn xuất thế. Trong kiếp thứ bảy, khi con người thọ 30.000 tuổi, thì Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni xuất thế. Trong kiếp thứ tám, khi con người thọ 20.000 tuổi thì Đức Phật Ca Diếp xuất thế. Trong kiếp thứ chín, con người thọ 100 tuổi, đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thế. Trong kiếp thứ mười, khi bắt đầu diệt kiếp, con người thọ 80.000 tuổi, đức Phật Di Lặc xuất thế. Đến kiếp thứ mười lăm, thì chín trăm chín mươi bốn vị Phật cùng xuất thế trong một kiếp. Trong trú kiếp cuối cùng, có đức Phật Lâu Chí một mình xuất thế cả một trú kiếp. Từ đó về sau còn trãi qua mười hai đại kiếp, mới có Đức Phật Đệ Nhất Nhật Quang xuất thế trong kiếp Tinh Tú. Từ đó về sau còn phải trãi qua thêm ba trăm kiếp mới có các đức Phật khác xuất thế. Cho nên kinh Pháp Hoa nói:

Chư Phật xuất thế rất hiếm hoi, xa xôi và khó gặp.

- "Khéo hộ niệm": Theo ngài Thế Thân nói; là che chở thân cho những người đồng hành. Một là che chở thân mình, hai là che chở những người đồng phạm hạnh với mình. Nghĩa là có Bồ-tát đã từng phát tâm, gặp chư Phật, căn cơ đã chín mùi thì Như Lai hộ niệm cho người đó, che chở thân người đó, khiến cho tự lợi được tăng trưởng thiện pháp. Gia bị những người đồng hạnh, nghĩa là những người có chung phạm hạnh với Bồ-tát, Như Lai khiến Bồ-tát dạy dỗ họ, che chở cho sự lợi tha đó.

- "Khéo phó chúc" là dành cho các Bồ-tát căn chưa chín mùi. Tuy đã phát tâm nhưng căn cơ chưa chín mùi, trong đó có hai loại: 1. Đã phát tâm nhưng chưa từng có công đức. 2. Đã phát tâm đã từng có công đức rồi, nhưng lại bị thối mất. Hai loại người đó được giao cho Bồ-tát có căn đã chín mùi, để họ hướng dẫn dạy dỗ, khiến cho những người chưa đắc mà đã thối, làm cho họ đắc; người đã từng đắc mà thối thì làm họ được tiến tu; cho nên gọi là phó chúc. Lại nữa, đắc bất thối là khiến cho không xả bỏ Đại thừa. Trước đây, đem những người căn chưa chín mùi, giao cho những người căn đã chín mùi, nay Thế Tôn lấy pháp, giao cho những người căn chưa chín mùi, để khiến cho họ không xả bỏ Đại thừa, muốn làm cho họ tiến hơn nữa trong Đại thừa, gọi là phó chúc. Đúng theo luận, thì phó chúc có hai nghĩa: Ngài Thế Thân thì giải thích: "Trong hàng Bồ-tát, có người đắc rồi mà thối mất; có người chưa đắc mà thối; để họ không xả bỏ Đại thừa, làm cho họ tiến hơn nữa; gọi là phó chúc". Còn ngài Vô Trước thì giải thích có hơi khác ý trên, ngài chú thích rằng: "Khi Như Lai mới thành đạo, có những Bồ-tát đã từng tích chứa căn lành, căn đã thành thục trong những kiếp trước. Đức Phật vì những người đó, mà thuyết hành Sở Trú Xứ. Ở trong trú xứ mà thuyết thánh đạo là Năng Đối Trị; để phân biệt là Sở Đối Trị; lại còn thuyết về đoạn dứt và trừ bỏ hai chấp tăng và giảm, để không mất Chánh đạo; phàm phu tu, Bồ-tát tu và Phật địa.

Lại còn nói về sự thành lập danh Bát-nhã, như vậy gọi là khéo hộ niệm.

"Khéo phó chúc là vì những Bồ-tát, căn chưa chín mùi, chưa thể phát tâm tu hành, vì vậy mà Như Lai khi sắp nhập diệt Niết-bàn, dặn dò với các vị Bồ-tát đã được nhiếp thọ; bảo họ lấy năm nghĩa đó làm sự chỉ bày khiến cho những người đó thành thục Phật pháp. Đã được nhiếp thọ tức là những Bồ-tát có căn chín mùi.

Hộ niệm có sáu nghĩa: 1. Thời: Như Lai vì hai thời hiện tại và vị lai mà hộ niệm, nghĩa là được an lạc trong thời hiện tại; không làm ác

trong hiện tại thì chẳng chiêu cảm quả ác trong vị lai, gọi đó là lợi ích. Khác với mẹ hiền, vì muốn con được vui trong hiện tại, ngược lại thành ra tạo ác. 2. Sai biệt: Biết cơ của chúng sanh khác nhau mà thuyết cho phù hợp, gọi là khéo hộ niệm. 3. Cao to: Bởi lấy Bát-nhã để nhiếp ích hữu tình, không có gì hơn thế! 4. Chắc chắn: nghĩa là tất cả đồ vật trên thế gian đều bị hủy hoại, chỉ có Bát-nhã là kiên cố chắc chắn cho đến rốt cùng. 5. Phổ biến: nghĩa là làm lợi ích cả mình và người; khác với Nhị thừa chỉ lợi mình. 6. Khác tướng: nghĩa là trong Tín Hạnh Địa, ngôi vị phàm phu có các nhiều loại riêng biệt khác nhau, tùy theo từng sự sai biệt mà thuyết những pháp khác nhau.

Về phó chúc cũng có sáu loại: 1. Nhập xứ: là cái chỗ để quay về. Xứ nghĩa là nơi an ổn, có nghĩa là Phật dặn dò với những người căn chưa chín mùi: Sau khi Ta Niết-bàn, hãy quay về với các Bồ-tát và chư Phật khác, vì vậy mà lấy các thiện hữu làm nơi quy về. 2. Đắc pháp Như thế: có nghĩa là những người căn đã chín mùi, ở những chỗ pháp như thế, họ sẽ có thể thành sự nhiếp những lợi ích, như mẹ đối với con. 3. Chuyển giáo: có nghĩa là quyền và thuyết của pháp Bát-nhã thâm sâu được truyền thừa mãi không dứt. 4. Không mất: nghĩa là nhờ nhập xứ, có chỗ để quay về, nên chẳng mất chánh pháp chánh đạo. 5. Bi, tức pháp là như thế, do có Bi cho nên có thể bắt chước pháp như thế mà nhiếp ích cho người. 6. Tôn trọng: tức chuyển trao, do tôn trọng Bát-nhã chư Phật nên có thể lần lượt chuyển trao và truyền thụ.

“Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân phát tâm a nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề nên trụ như thế nào, làm sao để hàng phục tâm đó?”

Lời thuật: Đây là phần thứ ba chính thức phát thỉnh.

- Thiện nam tử tức là Ô ba sách ca (Ưu bà tắc), nếu không thọ nhận giới giải thoát riêng, thì không thể thân cận gần gũi để thừa sự, cho nên không gọi là thiện.

- Phát là sanh ra, là khởi lên.

- A nậu đa la ở đây gọi là Vô thượng.

- Tam là chánh.

- Miệu là Đẳng.

- Tam còn gọi là chánh Bồ-đề, gọi là Giác. Phải gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Đẳng chánh giác. Danh xưng dầu gọi chung là Giác, danh xưng sau là để phân biệt với tà giác của ngoại đạo; phân biệt với cái giác thiên lệch của Nhị Thừa; với cái giác thiếu sót của hàng Bồ-tát. Nói cho đầy đủ: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác có ng-

hĩa là, thể đó chính là pháp thân. Kinh Thắng Man nói: “Như Lai chính là pháp thân; pháp thân tức Niết-bàn giới.”.

Nói phát tâm là một mực hướng ở Bát-nhã, nên gọi là phát.

- Trú thế nào? Là hỏi trú ở tâm gì mà phát; nghĩa là an trú tâm đó ở nơi nào? Xứ nào mà phát. Tu hành phải như thế nào? Đã phát tâm rồi thì tu hành như thế nào?

- Làm thế nào để hàng phục tâm đó? Đã tu hành rồi, phiền não đã biết; làm thế nào để dứt trừ?

- Trú thế nào? là cái tâm nhớ chúng sanh sâu xa.

- Tu hành ra làm sao? là cái tâm mong cầu Bồ-đề. Hàng phục ra sao? Là cái tâm chán ghét, xa lìa hữu vi. Vả lại, đoạn hết thảy ác, tức là hàng phục tâm đó vậy. Tu hết thảy thiện tức là cách phải tu hành vậy. Độ hết thảy chúng sanh tức đó là trú vậy! Lại nữa, nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiêu ích hữu tình giới đều cùng phối hợp với nhau. Trên đây là giải thích theo ý của ngài Thế Thân.

Ngài Vô Trước thì giải thích khác với ngài Thế Thân. Ngài Vô Trước giải thích: Nên trú có nghĩa là mong muốn; “muốn” là cái cầu mong chân chính, đó là chân chính cầu Phật. Nguyện mong là cái sở cầu, làm cho tâm tư niệm, nghĩa là phát tâm chính nguyện, đoạn dứt tất cả các ác. Nên tu hành là tương ứng với Tam-ma-bát-đế. Tam-ma-bát-đế là Tam-ma-đề vô phân biệt. Nghĩa là, để đối trị phân biệt mà khởi tam-ma-đề vô phân biệt, để dẫn trí vô phân biệt. Ý đó nói: Do có phân biệt, nên sanh ra thị phi, thị phi sanh cho nên phiền não khởi lên; phiền não khởi cho nên tạo ác nghiệp; tạo ác nghiệp cho nên sanh tử chuyển. Nay để đoạn dứt cái đó, cho nên khởi hạnh vô phân biệt. Phân biệt tức là chướng sở tri. Nên hàng phục là chế phục lúc tán. Chế phục lúc tán nghĩa là: tâm tam-ma-bát đế đó tán, thì chế phục, khiến cho trở về với trú. Ý đó nói: Nếu chế phục tâm phân biệt, không để cho tán loạn; thì gọi là hàng phục. Chánh khởi Tam-ma-bát-đế vô phân biệt gọi là tu hành. Hỏi: Vì sao không nói, nếu Thiện nam tử đối với Bồ-đề tam thừa, nên trú như thế nào, mà chỉ hỏi Đại thừa? Như kinh Thắng Man nói: Gánh bốn gánh nặng, tức hữu tính và vô tính đều nhiếp ích. Đáp: Luận giải thích là nghĩa bất khả đắc. Vì Thiện Hiện (Tu Bồ-đề) đã là Thanh văn, nếu hỏi trú hạnh của Đại thừa là bất khả đắc. Nếu hỏi trú hạnh của Nhị thừa thì chẳng phải là việc khó, và Thế Tôn sẽ không khen là “Lành thay!” Vả lại vì ba loại Bồ-đề khác nhau, cho nên mới khéo hỏi, vì vậy mà chỉ hỏi phát hạnh Bồ-tát thừa.

“Phật nói: Lành thay! Lành thay! Này Tu-bồ-đề, như ông đã nói,

Như Lai khéo hộ niệm, khéo phó chúc dặn dò các Bồ-tát; ông nay hãy lắng nghe; Ta sẽ vì ông mà thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm; nên như vậy mà trú, như vậy mà hàng phục cái tâm”.

Lời thuật: Đó là phần hai: Lời khen ngợi, chấp nhận sẽ nói. Trong đó có ba ý: 1. Khen; 2. Ấn; 3. Hứa nói. Khen lành thay! Có nghĩa là: Nếu lời của Tu-bồ-đề chỉ hợp lý một chút ít thôi, thì Phật chỉ ấn khả, chấp nhận, chưa chắc đã khen ngợi, vì câu hỏi cực kỳ sâu sắc cho nên Phật mới khen lành thay! Ấn, là ấn định lại lời nói đó. Hứa nói là sẽ tuyên thuyết. Đế là xét kỹ. Nghe, xét kỹ, thọ nhận gọi là lắng nghe. Cho nên kinh nói: “Kẻ nói người nghe chầm chầm như đói khát. Một tâm nhập vào trong nghĩa của lời, hăng hái nghe pháp, tâm vừa buồn vừa vui; người được như vậy mới vì họ mà thuyết”.

“Dạ vâng! Bạch Thế Tôn, con vui vẻ mong muốn được nghe”

Lời thuật: Đó là phân ba: Kính dạ lắng nghe.

Dạ là lời kính cẩn; vâng là lời đồng ý việc đó.

“Đức Phật bảo Tu-Bồ-đề: Chư Bồ-tát Ma-ha-tát nên như vậy mà hàng phục Tâm đó. Hầu hết, tất cả các loại chúng sanh, hoặc từ trứng sanh ra, hoặc từ thai sanh ra, hoặc từ ẩm ướt sanh ra, hoặc từ sự chuyển hoá mà sanh ra, hoặc hữu sắc, hoặc vô sắc, hoặc hữu tưởng, hoặc vô tưởng, hoặc phi hữu tưởng, hoặc phi vô tưởng”.

Lời thuật: Đây là phần bốn; tùy câu hỏi mà đáp riêng. Trong đó, phần đầu là trả lời câu hỏi trú như thế nào? Sau chữ “phục thứ” (lại nữa) là trả lời câu hỏi tu hành như thế nào? Phần sau cùng, từ câu: “Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát nên như vậy”... là trả lời cho câu hỏi làm thế nào hàng phục?

Trong phần đầu lại có bốn: 1. Nói về Quảng đại tâm. 2. Nói về Đệ nhất tâm. 3. Nói về Thường tâm. 4. Nói về Tâm không điên đảo.

Đây là phần đầu. Cách chia trên là của ngài Thế Thân. Còn theo ngài Vô Trước, tập trung phần thứ ba. Trong những trú xứ tu hành kia, nếu chia theo sự sai biệt, thì có mười tám trú xứ; chia theo địa thì có ba trú xứ. Có nghĩa là mười sáu trú xứ đầu là Địa tiền tư lương gia hạnh, hai ngôi phàm phu tu hành tức là Tín Hạnh địa. Trú xứ thứ mười bảy chứng đạo là Thập địa. Bồ-tát hạnh tức là Tịnh tâm địa. Thứ mười tám Thượng cầu địa tức Phật địa. Từ sau câu: “Ta trang nghiêm Phật độ”; chia theo trú xứ, thì có sáu: 1. Nhiếp trú xứ. 2. Ba-la-mật Tịnh trú xứ, tức ngang bằng với hai trú xứ đầu của mười tám trú xứ. 3. Dục trú xứ, tức trú xứ thứ ba và bốn trong mười tám trú xứ, vì muốn đắc sắc thân,

pháp thân. 4. Ly chướng ngại trú xứ, tức mười hai trú xứ tiếp sau đó. 5. Tịnh tâm trú xứ, tức trú xứ thứ mười bảy chứng đạo. 6. Cứu cánh trú xứ, tức trú xứ thứ mười tám, Thượng cầu Phật đạo. Tổng cộng, tuy có tám trú xứ nhưng hai trú xứ sau không lìa sáu trú xứ trước, thông với tất cả trú xứ; vì vậy mà nói là có sáu loại trú xứ. Trong hai loại trú xứ đầu đã hàm chứa cả hai loại trú xứ Quảng Đại và Thậm Thâm. Trong loại trú xứ đó; thì bốn trú xứ đầu là Tín hạnh địa; hai trú xứ đầu là tư lương vị, hai trú xứ tiếp là gia hạnh vị. Ý của ngài Vô Trước khác với ý của ngài Thế Thân. Trong mười tám sai biệt, mỗi mỗi đều có sự giải đáp cho ba câu hỏi trước của Tu-bồ-đề. Vì vậy mà luận nói: "Kinh nói, Bồ-tát nên sanh tâm như vậy" là để hiển bày Bồ-tát nên trú Dục nguyện như vậy; nếu Bồ-tát chuyển cùng với chúng sanh thì chẳng phải là Bồ-tát. Nên như vậy mà tu hành là hiển thị cho tương ưng với thời Tam Ma Bát Đế. Nếu Bồ-tát khởi chúng sanh tướng, thọ giả tướng, nhân tướng, thì không gọi là Bồ-tát. Nên như vậy mà hàng phục tâm đó là hiển thị cho thời Nhiếp tán. Ngài Thế Thân thì lấy hai phần sai biệt đầu trong mười tám sai biệt, để trả lời ba câu hỏi; ngài Vô Trước thì khác, mỗi sai biệt đều trả lời cho ba câu hỏi; đọc trong luận thì rõ.

Trú như thế nào? là làm thế nào an xử tâm đó để mà phát. Có nghĩa là, những người tu hành muốn chứng Bồ-đề, làm đại lợi ích, thì trước hết cần phải phát khởi tâm đại Bồ-đề, rồi mới hưng khởi chánh hạnh. Vì vật mà kinh nói: như chẻ tre, chẻ nứt đốt đầu thì những nốt sau liền nứt. Kiến đạo trừ chướng đầu, thì những chướng còn lại cũng dễ dàng nhanh chóng được trừ. Nếu phát Bồ-đề tâm thì tất cả công đức tự viên mãn. Kinh nói: Thí như biển lớn, đầu tiên chỉ có một giọt thì cũng có thể vì các báu mà làm thành nơi y xứ. Ban đầu phát tâm cũng lại như vậy; thiện pháp của năm thừa đều nhân đó mà sanh. Lại như thế giới, dù mới bắt đầu lần lần khởi, cũng đã là cái nhân gánh vác cho các chúng sanh; tâm này cũng vậy, có thể làm nơi nương tựa cho vô lượng chủng loại trong năm cõi. Lại như không giới, bao trùm tất cả, tâm đại Bồ-đề cũng lại như vậy. Hữu vi khắp cả không đều chán lìa, cho nên như không. Vì Bồ-đề đều cầu chứng cho nên tận không, chúng sanh đều thâm niệm. Đó là phát tâm ban đầu, tuy chỉ là một niệm thấp kém, nhưng phước tụ còn khó nói cho hết, huống chi là trãi qua nhiều kiếp, phát tâm tu hành lợi lạc công đức. Nhân đâu mà phát tâm? 1. Thấy nghe công đức thần lực của chư Phật; 2. Nghe thuyết giáo tạng Bồ-tát; 3. Thấy nghe Phật pháp sắp diệt, nhớ lời pháp trú có thể diệt khổ; 4. Mạt kiếp thấy nhiều chúng sánh si mê, không biết hổ thẹn, keo kiệt, đố kỵ, sầu khổ, hành

vi xấu, buông lung, biếng nhác, không tín niệm. Đời ô trọc khởi nhiều phiền não xấu như vậy. Nên ta phải phát tâm để những người khác bắt chước ta khởi nguyện Bồ-đề, nhờ đó liền phát Bồ-đề tâm.

Muốn phát tâm, trước hết phải đủ mười đức và khởi ba diệu quán. Mười thắng đức là:

1. Thân gần bạn tốt, nghĩa là đồng tình hợp đạo, tuy xa mà gần, nếu chẳng gần chẳng hợp thì tuy gần cũng chẳng gọi là bạn tốt, vì vậy kinh Niết-bàn nói: "Thiện tri thức là như pháp mà thuyết, như thuyết mà thực hành"; nghĩa là mình không sát sanh, thì dạy người khác không sát sanh, cho đến mình không tà kiến, thì dạy người khác không tà kiến; gọi là như thuyết mà thực hành. Lại nữa, thiện tri thức giống như trăng đầu tháng đến trăng rằm, lần lần tròn trịa.

2. Cúng dường chư Phật; là thực hành mười loại cúng dường hiện tiền và bất hiện tiền.

3. Tu tập thiện căn, là những việc làm cùng tập thiện.

4. Chí cầu thắng pháp, là thích làm thắng thiện, thích nghe thắng pháp.

5. Tâm như vậy, là tâm thường nhu hòa, tính không bướng bỉnh, giống như ngựa lành.

6. Gặp khổ nhẫn được, vì Bồ-đề, không chán nản những nỗi khổ nóng lạnh.

7. Từ bi đôn hậu, là cứu vớt tất cả.

8. Tâm thâm sâu bình đẳng, là thân hay thù đều không có, thích và ghét ngang nhau.

9. Tin vui Đại Thừa.

10. Cầu trí tuệ Phật. Kinh Pháp Hoa thì chỉ có năm thắng đức. Lại nói, Phật tử tâm tịnh, nhu nhuyến và lợi căn, ở vô lượng chỗ Phật sẽ thực hành diệu đạo thâm sâu.

Ba diệu quán là:

1. Chán lìa hữu vi: Là quán các cõi ác trong sanh tử không bờ bến, luôn bị bức bách bởi các khổ não; năm uẩn bốn đại trong tự thân sanh ra ác nghiệp. Chín lỗ thoòng chảy nước mủ hôi nhơ, là chỗ tập khởi của ba mươi sáu thứ bất tịnh, vô lượng phiền não thiêu đốt thân tâm; như bọt nước từng niệm từng niệm dời đổi, bị si ám che lấp, tạo nghiệp luân hồi trong sáu cõi. Suy tư xét kỹ, thâm tâm chán bỏ.

2. Cầu Bồ-đề: là quán quả vị tướng tốt của Phật, công đức trang nghiêm, Pháp thân bổn tịnh có đủ các giới, lực, vô úy, vô lượng thắng pháp. Thành được hai diệu trí, thương xót chúng sanh, dẫn dắt những

người mê muội, khiến họ đi vào con đường chánh; các loài hữu tình có cơ duyên hội ngộ đều được trừ bỏ phiền não, thấy công đức tu tập đó gọi là cầu;

3. Nghĩ nhớ chúng sanh: Là quán chúng sanh bị mê hoặc do si ái, chịu cực khổ lớn, không tin nhân quả, tạo nhân của ác nghiệp, chán bỏ chánh đạo, tin nhận tà đạo, bị trôi chảy trong bốn dòng, bị rò rỉ trong bảy lậu, tuy sợ khổ não mà vẫn cứ làm ác nghiệp, thường tự thực hành sự lo buồn khổ não, yêu nhau xa nhau khổ, nhưng gặp thì vẫn cứ yêu; oán ghét nhau gặp nhau khổ, đã biết vậy mà vẫn cứ oán; vì lòng thèm muốn mà khởi nghiệp, không chán chường cái khổ trong sinh; mong cầu sự vui thú mà phạm giới; lo âu mà vẫn phóng túng thả lỏng, làm thành nghiệp vô gián, bướng bỉnh không biết hổ thẹn, chê bai Đại thừa, si mê cố chấp sinh ra kiêu ngạo; tuy thông minh lanh lợi nhưng lại tự chặt đứt gốc lành; mê vọng, tự cho mình là nhất, chẳng chịu sửa lỗi, không tu trì theo lời Phật dạy, ngược lại còn tập theo nghề tà, đắc diệu quả ở thế gian cho đó là chứng Niết-bàn, đến lúc hưởng thụ hết vui thú đó, vẫn trở lại sanh vào cõi xấu ác! Thấy những người đó mà sanh tâm thương xót, nên đem tâm phát nguyện như vầy: Nguyện, ta quyết định sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm nghĩa lợi cho tất cả hữu tình như Phật Thích Ca phát đại nguyện ban đầu, như Câu xá tụng, tu ba vô số kiếp mới gặp Phật Thắng Quán Nhiên Đăng Bảo Kế. Ngài Bồ-tát Vô Trước do đó mà nói: Thanh tịnh lực tăng thượng, tâm kiên cố thắng tiến, gọi là Bồ-tát sơ tu vô số ba đại kiếp. Trước hết phải khởi tin, tinh tấn niệm định tuệ căn, hàng phục chướng nhiễm, tiếp đó là phát đại nguyện thường gặp bạn lành để làm thắng duyên, dù có gặp bạn xấu, hoàn cảnh trở ngại cũng không xả bỏ tâm Đại Bồ-đề, thì những pháp thiện mà mình đã tu chuyển vận tăng trưởng, nhờ không thụt lùi khuất phục mà thiện pháp được phát triển. Có đủ đức tính như vậy, gọi là khởi đầu tu hành, đã nương theo lời dạy như trên nói là sơ phát tâm, tức gọi là thú nhập Vô thượng Bồ-đề, dự bị sẵn ở chỗ chư Bồ-tát Đại thừa, có hạn kỳ ở biển sanh tử, nếu dũng mãnh tu hành thì chắc chắn mau chóng đến được bờ kia. Quảng đại tâm ở đây; nghĩa là mười phương vô biên, thế giới vô biên, chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô biên như vậy, ta từ vô thủy đến nay, đã khởi mười ác với họ; nay đã phát tâm rồi, với các chúng sanh đó sẽ cứu vớt nhiếp thọ, gọi là Quảng đại tâm; đều muốn độ thoát hết! Ngài Vô Trước luận rằng: Hữu tưởng và vô tưởng ngang nhau, nhưng thuộc về cảnh giới khác nhau. Nên quán ba thứ đó làm cảnh giới; Hữu tưởng là bảy hữu tưởng; vô tưởng là năm vô tưởng; phi

tưởng phi vô tưởng là ngoài quán hai thứ trên. Đó là theo sự giải thích của Hữu tông. Đại thừa thì giải thích rằng: Thức xứ là hữu tưởng, vô sở hữu xứ là vô tưởng. Vô thiểu sở hữu là phi tưởng thứ ba chứ chẳng phải thức xứ trước; cho nên phi phi tưởng chẳng phải là Vô thiểu sở hữu xứ trước. Còn những thứ khác thì như trong luận đã giải thích.

Lại nữa, trong luận hỏi: Bốn thứ chúng sanh như trứng sanh, ..., thì làm sao nhập được vô dư Niết-bàn? Đáp: Có ba nhân duyên. Những chúng sanh sinh ra ở những nơi khó khăn thì cần phải đợi thời; nghĩa là những loài sinh ra từ trứng,... , là những chúng sanh sinh ra từ những nơi khó khăn, cần phải đợi đến lúc ra khỏi những nơi khó khăn đó, mới khiến cho nhập Vô dư Niết-bàn, không phương ngại gì!

"Ta đều khiến nhập vô dư Niết-bàn mà diệt độ cho họ".

Lời thuật: Đây là tâm thứ nhất.

Niết-bàn có bốn nghĩa: 1. Tự tính thanh tịnh; là tại triền, gọi là Như Lai tạng; 2. Hữu dư y, là hết nhân sanh tử; 3. Vô dư y, là hết quả sanh tử; 4. Không có trú xứ, nghĩa là chính mình chứng hai hạnh Đại bi và Bát-nhã; hoặc thêm một nghĩa phương tiện tịnh Niết-bàn nữa là năm; có nghĩa là: Bồ-tát tạo ra ý lạc này, vô biên chúng sanh đều muốn đắc Vô dư Niết-bàn, cho nên gọi là Đệ Nhất Tâm. Luận của ngài Vô Trước nói: Vì sao không nói thẳng là Niết-bàn? Nếu như vậy, thì nó chẳng khác gì Niết-bàn phương tiện thuộc sơ thiền, nhị thiền..., nghĩa là Niết-bàn của sơ thiền, nhị thiền..., là đạo của thế gian. Ly dục chỉ là quả của sĩ phu, ở đây là nói lìa quả trói buộc. Vì sao không thuyết là hữu dư Niết-bàn giới? Bởi đó là quả chung, vì vô dư Niết-bàn là sự hiển bày hết tận hoặc khổ y, là không quả chung, lại chẳng phải là một mực, nghĩa là chẳng phải cứ một mực tận hết khổ y. Vì sao không thuyết là Vô trụ Niết-bàn? - Vì để hiển bày ba thừa cùng thông cả với nhau.

"Như vậy, Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh; mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ!"

Lời thuật: Đó là hiển bày Thường Tâm; nghĩa là Bồ-tát nhiếp trì người, cùng vì người độ, tức ngoài ta ra không có người khác, cho nên thường độ.

"Vì sao? Này Tu-Bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng Ta, tướng Người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ-tát!"

Lời thuật: Đây là Tâm thứ tư: Bất điên đảo tâm.

Nếu khởi bốn chấp: Ngã..., tức là chướng phân biệt chưa trừ, vọng tưởng vì đó càng lớn. Sự điên đảo đó đã không có bốn chấp, vì vậy mà gọi là Bất điên đảo tâm. Uống thuốc vốn để trừ bệnh, nếu thuốc giả thì

bệnh lại càng tăng, vì vậy ngài Thế Thân nói: Xét chung quả báo sai biệt năm uẩn khác nhau trong ba đời, thấy cái Ta trong quá khứ liên tục đến hiện tại không hề dứt, gọi là tướng chúng sanh. Thấy mệnh căn hiện tại không dứt trú, vì vậy gọi Mệnh ấy là tướng. Thấy mệnh căn bị đoạn diệt trong quá khứ, sau đó lại sanh ra trong sáu cõi, gọi là tướng thọ giả. Luận Bà Già Bà nói: Nhân tướng ở đây chính là Mệnh; còn ngài Vô Trước giải thích thì có hơi khác một chút.

"Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát đối với pháp, nên vô sở trú mà thực hành bố thí. Nghĩa là : Không trú sắc mà bố thí, không trú, thanh, hương, vị xúc mà bố thí".

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, đây là trả lời cho câu hỏi thứ hai. Nêu bố thí là có hai nghĩa: 1. Thuận với ba phước nghiệp của hàng tại gia. Thí làm đầu trong sáu ba-la-mật của hàng xuất gia; 2. Vì Thể của bố thí rộng lớn thông cả sáu.

Ba phước nghiệp của hàng tại gia là Thí, Giới, Tu. Vì ba thứ đó có thể làm cho vui lạc ở kiếp này và kiếp sau; được các bậc hiền lương quân tử khen ngợi, nên gọi là phước nghiệp. Hạnh đầu tiên là bố thí: Từ vô thủy đến nay, chúng sanh bị trói buộc trong sanh tử đều vì tham tiếc; nay bảo thực hành bố thí là để tập sự ban cho. Khi chưa được các thứ tiền bạc của cải, thì không sanh tham đắm; còn như đã có rồi, thì không khởi lòng bỏn xẻn, keo lẫn, đó gọi là Thí. Giới: là dạy phải giữ gìn năm giới tám giới,... Tu: là hành các việc thiện, tập thiền định...

Sáu Ba-la-mật của hàng xuất gia ấy là sự tu hành. Người xuất gia tu hành, trước tiên phải thực hành bố thí Ba-la-mật, nghĩa là từ cạn đến sâu, từ thô đến tế, từ dễ đến khó; cho nên là "cứ thắng" của kinh. Cứ thắng của kinh, nghĩa là căn cứ tốt nhất của chúng Thánh, cho nên mỗi thứ đều nương vào một ý nghĩa, cũng không trái ngược với nhau. Thứ hai là Thể của bố thí rộng lớn, thông nhiếp cả sáu Ba-la-mật. Ngài Thế Thân nói: Đàn độ nhiếp cả sáu; Tư sanh (nuôi sống), vô uý, pháp thí. Trong đó một, hai, ba gọi là tu hành trú. Ý của ngài Vô Trước cũng giống như vậy. Đàn độ gồm có ba: 1. Tư sanh thì có hai loại, bố thí nội tài và bố thí ngoại tài. 2. Vô úy, là làm cho lìa khổ được vui... không còn sợ hãi. 3. Pháp thí, là tuỳ cơ ứng bệnh mà thuyết pháp. Trong đó, Tư sanh bao gồm một, là Đàn độ; Vô úy bao gồm hai là Nhẫn độ và Giới độ. Đối với ai đã làm ác và chưa làm ác, thì khiến cho không còn sanh ra sợ hãi, cho nên Pháp thí gồm thâu cả ba độ là Tịnh Tiến độ, Thiền Định độ và Trí tuệ độ. Khi đang thuyết pháp không được mệt mỏi, vì vậy mới xét biết rõ cơ, chọn lựa đúng pháp. Luận Vô Tánh cũng nói

như vậy. Trong tánh chất của bố thí hiện rõ sáu Ba-la-mật đa; vì đều được bao gồm trong Tài thí, Vô úy thí và Pháp thí. Về cách giải thích. Có người giải thích ba loại bố thí đó, mỗi loại bố thí đều gồm thâu cả sáu Ba-la-mật. Vì những ý nghĩa như vậy, cho nên đức Thế Tôn chỉ nói về bố thí.

- "Không trú ở sự việc mà thực hành bố thí"; nghĩa là không chấp trước ở tự thân, khi thực hành bố thí, không cầu sự tốt đẹp cho chính mình, chỉ vì cầu Bồ-đề mà thôi.

- "Nên vô sở trú" là không dính mắc vào sự báo đáp, đền ơn.

- "Không trú sắc, thanh, hương...," là không dính mắc vào quả tăng thượng bên ngoài như tiền bạc, nô tì..., mà hành bố thí. Vì vậy, luận nói: Không đắm vào tự thân vào báo ơn, quả báo; còn có mình thì không thí, vì sẽ phương hại đến việc khác!

- "Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà bố thí, không trú ở tướng".

Lời thuật: Đây là phần trả lời cho câu hỏi thứ ba. Trong đó có hai phần: Phần đầu đáp cho câu hỏi nêu trước, phần sau là giải thích sự nghi ngờ. Đây là phần đầu. Đúng ra phải nói là: Không trú tướng tưởng. Tưởng là cái tướng của tâm phân biệt, là những cảnh đã dính mắc. Nói bất trú là từ bỏ tâm phân biệt ở bên trong. Còn ở bên ngoài thì không dính mắc vào ngoại tướng, nghĩa là không thấy người cho, kẻ nhận và đồ vật cho, mà vẫn tự nhiên thí cho. Nếu thấy rỗng không mà không thí tức là chấp không. Nếu chỉ có thí mà không thấy rỗng không thì có bệnh, phải thấy không mà vẫn thí, mới quán thông với Trung Đạo, đắc thành Ba-la-mật-đa. Vì vậy, mà Duy Thức nói: Phải được nhiếp thọ bởi bảy tối thắng mới có thể kiến lập Ba-la-mật-đa; đó là an trú, y chỉ, ý lạc, sự nghiệp, xảo tiện, hồi hướng và thanh tịnh. Có bảy tối thắng đó mới có thể thành tựu việc kiến lập ba-la-mật-đa. Vô tướng ở đây chính là tối thắng thứ năm: Xảo tiện.

Sau đây giải thích nghi ngờ; trong đó có bốn phần: 1. Nêu; 2. Đưa ví dụ; 3. Hợp; 4. Khuyên.

Giải thích trên là dựa theo giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước thì từ câu: "Bất trú ở sự" trở về sau, là nói về Ba-la-mật thứ hai trong mười tám trú xứ; tương ưng với hạnh là trú xứ thứ hai tức tịnh tâm trú xứ trong sáu loại trú xứ. Văn trong đó có hai phần: Phần đầu cho đến không trú ở tướng tưởng, là phần chính nói về Tịnh tâm trú xứ. Phần sau, từ câu: "Không trú ở tưởng" trở về sau, là nói rõ việc đối với sự bất kham đó, để khiến cho kham, nên phải hiển thị không trú, mà thực hành bố thí.

Lại nữa, luận nói: “Từ đây về sau, có năm loại tuỳ sở tương ưng mà giải thích cho ứng với cái biết. Nghĩa là từ trú xứ thứ hai trở đi. Năm loại là: 1. Y nghĩa. Y là chỗ nương vào, tức lấy chỗ đối trị làm chỗ nương; 2. Thuyết tướng. Tướng là hình trạng; 3. Nhiếp trì: nghĩa là nương vào chỗ sở đắc quả Bồ-đề tương lai, gọi là nhiếp trì; 4. An lập là chỗ an lập chân như diệu lý; 5. Hiển thị, là hiển thị tương ưng với Tam Ma Bát Đế và chế phục thời tán loạn. Ngay ở trong phần tịnh tâm trú xứ, mà nói là không trú ở sự, thì đó là y nghĩa, nương vào chỗ đối trị trú Hữu có thể đối tri với bất trú. Hành bố thí là loại thuyết tướng cũng là Nhiếp trì, vì ước muốn quả Bồ-đề tương lai. Không trú mà hành thí là loại thứ tư: An lập; nghĩa là không dính mắc vào ba việc: Tự thân, báo ân và quả báo; tức là An lập đệ nhất nghĩa; lấy đệ nhất nghĩa làm vô trụ. Vì vậy, ngài Vô Cấu nói: Vô trú tức vô bổn, nghĩa là khi hành bố thí, an lập ở tâm, trú ở vô trú; cho nên mới nói: Không trú mà hành thí. Bất trú tướng tưởng, đó là loại thứ năm: Hiển thị; nghĩa là tương ưng với Tam Ma Bát Đế và tâm nhiếp sự tán loạn; hai thời đó không trú tướng tưởng.

Sáu ba-la-mật có loại quả: 1. Vị lai; 2. Hiện tại. Như luận đã nói rằng: Bất trú ở sự, đó là không dính mắc vào quả vị là của bố thí Ba-la-mật. Còn nói: “Nên vô sở trú” đó là không chấp trước quả vị lai của năm Ba-la-mật còn lại. Nếu cầu quả hiện tại mà hành bố thí, gọi là Trú sắc, thanh, hương..., mà hành thí. Nếu cầu hiện pháp Niết-bàn mà hành bố thí, thì gọi là trụ pháp hành thí. Căn cứ vào đó, nên biết ưng vô sở trú là sót một chữ pháp. Đúng lý thì phải nói là: Vô sở trú pháp mà thực hành bố thí. Theo đó, sẽ tự hiểu rõ các câu luận văn khác.

“Vì sao? Nếu Bồ-tát không trú tướng bố thí thì phước đức không thể suy lường”.

Lời thuật: Phần trên kia là trả lời chính cho câu hỏi thứ ba theo giải thích của ngài Thế Thân. Từ đây về sau là giải thích sự nghi ngờ. Đoạn văn có bốn phần: 1. Pháp thuyết; 2. Dụ thuyết; 3. Hợp thuyết; 4. Khuyên tin. Đây là phần một.

Có nghi ngờ rằng: Nếu thể của cả ba sự đều không, thì người thực hành bố thí làm sao thành phước của bố thí? Để giải thích sự nghi ngờ đó, Như Lai đáp: Nếu không trú tướng mà bố thí, thì nhiều phước đức nhất. Vì sao? Đức Phật nói với Tu-bồ-đề: Vì sao Ta bảo là vô trú tướng bố thí? Vì hữu tướng thí là thuận theo sự bố thí của thế gian, bởi có thể hư hoại, có thể bị chê trách; bởi đắc quả thế gian không chắc chắn, nghĩa là có thể tư nghị, có thể đo lường. Còn vô trú tướng thí là thuận

với xuất thế gian, không thể phá hoại, sẽ đắc quả Bồ-đề xuất thế, chắc chắn lâu dài, tư tưởng không thể suy tư, toán số không thể đo lường tính toán. Lại nữa, hữu tướng thí là có sự giới hạn, có sự câu thúc; vô tướng thí thì không có sự giới hạn, rộng rãi vô biên, không có câu thúc; vì vậy mà đắc phước đức nhiều nhất, không thể lấy tư tưởng để suy tư, không thể lấy con số để tính toán nhiều ít.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không Đông phương đo tính được không? Bạch đức Thế Tôn, không được! Tu-bồ-đề! Hư không phương Nam, Tây, Bắc, Tứ duy (Đông bắc, Đông nam...) và trên dưới có thể đo tính được không? Bạch đức Thế Tôn, không được!"

Lời thuật: Đây là phần thứ hai: Nêu dụ. Trong đó, đầu tiên nêu hư không phương Đông, tiếp đó nêu chín phương còn lại; trong mỗi phương, đầu tiên là Phật hỏi, tiếp đó Thiện Hiện thuận theo Phật mà đáp. Ý đó là các sự vật như sông, núi, đất liền, trăng, sao; đều có sự giới hạn lớn nhỏ, như là hữu tướng bố thí. Chỉ có hư không là không có sự giới hạn lớn nhỏ, cho nên dụ cho vô tướng bố thí. Vì vậy mà có kinh nói: Chỉ có hư không mới có thể dụ cho Pháp thân. Hư không phương đều vô biên vô hạn, không thể đo tính, giống với vô tướng thí, nên phước đức nhiều vô hạn, không thể lường tính.

Ý của ngài Thế Thân; là đối với các sự vật đó, có nhiều loại khác nhau, như trai như gái, như đẹp như xấu, như đây như kia..., đều do hữu tướng mà hành thí; vì vậy tất cả sự sai biệt của chúng có nhiều giới hạn. Nếu lấy tâm khế hợp với vô tướng, với Lý vô sai biệt mà thực hành bố thí, thì phước đức không thể hạn định được, sẽ thành Phật. Phước đó đầy khắp, không có sự sai biệt giữa đây và kia, giữa mình và người. Lý vô sai biệt là Lý Không, Vô Ngã, vì phổ biến khắp tất cả, như hư không.

"Tu-Bồ-đề! Bồ-tát bố thí không trú tướng thì phước đức cũng lại như vậy; không thể đo tính".

Lời thuật: Đây là phần thứ ba: Hợp thuyết.

"Tu-bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên an trú như lời Phật đã dạy".

Lời thuật: Đây là phần thứ tư: Khuyên tin.

Nghĩa là khuyên thực hành vô tướng thí, như những lời Phật dạy thì phước đức chắc chắn sẽ vô biên, không bao lâu sẽ thành quả rộng lớn-Ý đó muốn nói: Tuy các ngươi còn chưa hiểu, nhưng chỉ cần làm theo lời Phật dạy, sau này khi chứng quả, tự mình sẽ hiểu rõ. Trên đây là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước, đoạn này nói về tịnh tâm trú xứ, phần đầu là phần chính nói về Tịnh tâm trú xứ, tiếp đó là bất trú tướng, tiếp sau vì

khiến cho kham nhẫn, cho nên Thế Tôn chỉ bày là không trú mà hành thí, thì phước đức nhiều nhất. Nghĩa là sợ có Bồ-tát vì nghe thuyết vô tướng thí, không sanh kham nhẫn tu tập, lại cho rằng thực hành bố thí vốn là để cầu sự thù thắng của tự thể và để được ơn cùng với quả báo, đã là vô tướng thí thì được cái gì?

Chỉ tham những phước đức của hữu tướng thí, mà cầu tự thể, báo ơn, quả báo. Với vô tướng thí lại không thể kham chịu tu tập, vì vậy đời tục có câu: Nhỏ không học, lớn không giỏi. Lúc có không ban cho, nghĩ lúc nghèo thì sao! Già không dạy, chết không danh. Nguyên do là có Bồ-tát ham phước đức đó, nên đức Thế Tôn vì khiến cho họ kham chịu đã lấy Hư không 1àm Dụ. Giống như hư không có ba nhân duyên:

1. Khắp tất cả xứ; là phước sanh ra ở trong trú bất trú tướng. Giải thích rằng: Đây là nói hư không tràn khắp tất cả mọi nơi, không có ngăn cách. Xứ của Hữu sắc và Vô sắc đều có thể tràn khắp, khác với sắc thì không khắp, lại cũng chẳng dài lâu. Thực hành vô tướng thí, nó như hư không. Thành Phật rồi, đi khắp tất cả, phước lượng viên mãn, dài lâu chẳng dứt. Bởi phước sanh ra ở trong tướng trú bất trú; nghĩa là khi thực hành vô tướng thí, gần thì cản được quả báo mười vua, xa thì ngộ được Pháp thân Bồ-đề. Quả của mười vua là trú phước. Pháp thân Bồ-đề là không trú phước. Nếu hữu tướng hành thí, thì quả báo mười vua còn chẳng đắc được, huống nữa là Bồ-đề Phật!

2. Vì rộng lớn, cao to, thù thắng. Hư không vừa rộng vừa cao, vừa thù thắng, gió không thể thổi bay, nước không thể nhận chìm, lửa không thể thiêu đốt, vật không thể hủy hoại, chỉ nhờ ở cao rộng thù thắng. Thực hành vô tướng thí cũng lại như vậy.

3. Vô tận, rốt ráo không cùng; nghĩa là như hư không, thường trú cho đến cuối cùng, vĩnh viễn không có sự cùng tận. Phước đức của vô tướng thí cũng như vậy, vì vô hạn, vô tận, không cùng kiệt!

“Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, từ trên đến đây là hết phần chính của Tông. Từ đây về sau là phần phá các nghi, trong đó, có mười ba phần; ở đây thì chia làm mười hai phần. Trong phần thuyết vòng đầu, từ đây về sau có bốn lần so sánh, Lần so sánh thư nhất là lấy bảy báu của ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí, không bằng thọ trì một hoặc bốn câu kệ. Lần so sánh thứ hai là số cát trong một con sông Hằng, cứ một hạt cát là một sông Hằng, với số cát của tất cả số sông Hằng, một hạt cát là một thế giới, tất cả thế giới nhiều như tất cả các hạt cát trong

tất cả các sông Hằng, đều đầy cả bảy báu, đem tất cả bày báu đó mà bố thí, cũng không bằng thọ trì bốn câu kệ. Hai so sánh đó là lấy tài thí để so sánh. So sánh thứ ba là lấy thân mạng nhiều như số cát của sông Hằng để bố thí, không bằng thọ trì một hoặc bốn câu kệ. So sánh lần thứ tư là một ngày có ba thời, trong mỗi một thời đều lấy thân mạng nhiều như số cát của sông Hằng để bố thí, không bằng nghe kinh điển này, tín tâm không nghịch lại. Hai so sánh đó, là lấy pháp thí để so sánh, nghĩa là thực hành pháp ở bên trong thân để cúng dường. Hoặc là hai so sánh đầu là lấy ngoại tài thí để so sánh; hai so sánh sau là lấy nội tài thí để so sánh. Trong bốn lần so sánh đó, so sánh thứ nhất và so sánh thứ hai hợp lại thành một đoạn văn, vì vậy gồm có ba đoạn, trong mỗi một đoạn đều có bốn văn, nghĩa là ba văn đầu là để phá nghi, văn thứ tư là so sánh chính, cho nên hợp lại thành mười hai nghi. Ở trong lần so sánh thứ nhất, văn có bốn:

1) Có thể lấy tướng thành tựu để thấy được Như Lai không?

2) Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu có chúng sanh nghe được như vậy.

3) Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề sao?

4) Phần so sánh chính. Trong bốn câu văn đó, ba câu văn đầu là phá nghi, câu văn sau là so sánh, không phá nghi. Trong ba câu văn trước, câu đầu là vì Nhân của vô tướng mà sanh nghi, câu tiếp là vì Nhân và Quả của vô tướng mà sanh nghi, câu sau cùng là vì Quả của vô tướng mà sanh nghi. Trong câu đầu, là Thế Tôn hỏi vặn, tiếp đến là Thiện Hiện thuận đáp, sau là Như Lai ấn thành. Đây là phần đầu. Ở đây có nghi rằng: Nếu không trú ở tướng mà thực hành bố thí, thì Nhân của sự thực hành đó đã là vô tướng, vậy sao quả đắc được lại là hữu tướng? Vì thấy Hóa thân của Phật có đủ ba tướng, vì vậy mà sanh nghi. Ba tướng là: Trước khi Phật thành đạo, gọi là sanh tướng; khi đã thành đạo, thuyết kháp độ người gọi là Trú Dị; khi nhập Niết-bàn gọi là Diệt tướng. Trú Dị là hợp lại mà nói, như giải thích thông thường; nghĩa là hiện hình quyền ứng, tuỳ cơ mà tiếp vật để thị hiện thân của ba tướng. Chúng sanh thấy vật cho rằng đắc cái quả của tướng, bèn cho là không thuận với cái Nhân của vô tướng. Nay vì để giải tỏa mối nghi đó, cho nên nói: Không thể lấy tướng để thấy Như Lai. Có nghĩa là pháp thân vô tướng là Như Lai, cho nên lìa ba tướng kia, tức là pháp thân Như Lai.

"Bạch đức Thế Tôn! Không thể! Không thể lấy thân tướng để thấy được Như Lai. Vì sao? Vì thân tướng mà Như Lai nói tức phi thân tướng."

Lời thuật: Đây là phần thứ hai Thiện Hiện thuận đáp.

Trong đó, phần đầu là phần đáp chính, phần sau là giải thích ý. Chỉ vì ngài Thiện Hiện thông minh bén nhạy, có thêm Phật gia trì, khéo hiểu được ý, thuận với tâm Phật cho nên trả lời không thể.

Nói: Thân tướng mà Như Lai nói tức phi thân tướng; nghĩa là thân tướng thuộc ba tướng đã nói đó tức chẳng phải là Pháp thân vô tướng. Thân đã nói, đó là thân ba tướng, tức là Hữu tướng. Vậy phi thân tướng là phi thân vô tướng, vì đã lấy vô tướng làm tướng.

"Phật bảo Tu-bồ-đề: Hễ đã có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai".

Lời thuật: Đây là phần ba, Phật ấn thành một lần nữa.

"Hễ đã có tướng đều là hư vọng". Hư vọng có ba nghĩa: 1. Vì Pháp thân chân như không có sanh diệt, gọi là chân thực; các sự và pháp khác đều gọi là hư vọng, tức là chữ hư vọng được nói ở đây; 2. Các pháp vô lậu đều gọi là chân thực; các pháp hữu lậu đều gọi là hư vọng. Vì vậy mà Luận Trung Biên phân biệt có nói rằng: Ba giới hư vọng là tâm, tâm sở; 3. Y tha viên thành gọi là chân thực; biến kế sở chấp gọi là hư vọng. Vì vậy, đoạn văn sau mới nói: "Ngã tướng tức phi tướng" cho đến "lìa tất cả các tướng tức gọi là chư Phật". Ở đây nói hai chữ hư vọng tức hữu vi, vô lậu đều gọi là hư vọng. Nếu thấy các tướng đó là ba tướng. Phi tướng là Pháp thân vô tướng. Phần giải thích trên là theo ý của ngài Thế Thân. Giải thích dưới đây là theo ngài Vô Trước. Đoạn văn này là trú xứ thứ ba trong mười tám trú xứ; là trú xứ muốn đắc sắc thân. Trong sáu loại trú xứ, dục thứ tư là trú xứ thứ ba; trú xứ đó gồm có hai thứ: Muốn đắc sắc thân và Muốn đắc Pháp thân. Đây là phần đầu, văn trong đó có ba, chia như ở trên. Nói Muốn Đắc Sắc Thân nghĩa là có Bồ-tát đã phát tâm rồi, tiếp đến khi tu hành, thấy thân ba tướng của Phật có đủ tướng tốt, liền muốn cầu đắc; vì vậy mà ý Phật mới nói: Thân ba tướng không phải là Như Lai. Lại kịp hỏi Tu-bồ-đề là để thành nghĩa đó, là để ngăn chận Bồ-tát muốn đắc sắc thân!

Năm nghĩa: Y nghĩa, thuyết tướng, nhiếp trì, an lập, hiển hiện, đều như luận tự phối; nghĩa là: Những tướng đã nói tức phi tướng đó là nghĩa nhiếp trì; nhờ ở sự mong muốn nhiếp trì thì sẽ đến với quả vị Bồ-tát, cho nên gọi là nhiếp trì. Những nghĩa khác có thể suy ra mà biết.

"Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nghe được lời của chương cú như vậy, có sanh ra niềm tin chân thật hay không?"

Lời thuật: Theo ý ngài Thế Thân; trong phần so sánh thứ nhất, thì

đây là phần thứ hai: Phá mối nghi.

Ở trên đã nói, thực hành Nhân vô tướng, đắc quả vô tướng, nghĩa là thâm thâm không giống với Hữu tướng. Sau khi Phật diệt độ, tất cả chúng sanh và khi Phật tại thế, các chúng sanh ác không sanh tín tâm, như thế là Như Lai chẳng thành ra uổng thiyết sao?

Giả sử hiện nay có người tin tưởng, đời sau ác nhân làm sao có thể sanh tín? Vì để phá mối nghi đó, nên Phật đáp: Tương lai sẽ có Bồ-tát sẵn đủ ba đức, đã từng tích chứa thiện căn, cho nên có thể sanh ra thật tưởng, cũng bất chẳng uổng. Kệ nói: "chẳng uổng vì có thật", nghĩa là có khả năng sanh ra Thật tưởng, vì vậy mà Phật chẳng uổng thuyết. Nói ba đức là cái học về Giới, Định, Tuệ. Lại nói: Thứ nhất tu hành, là học đủ ba. Thứ hai gặp thiện hữu tức là gặp chư Phật. Thứ ba lìa sự chấp trước Không và Hữu, là chứng Lý Vô Ngã. Trong đoạn văn này, trước hỏi sau đáp; đây là phần hỏi.

- Lời nói chương cú là giáo năng thuyên.

- Sanh thật tưởng là Năng khởi trí, là thuận với Nhân Quả của vô tướng. Nghĩa là có chúng sanh ác đối với vô tướng đó không sanh trí thuận; mà với hữu tướng kia ngược lại sanh thuận trí! Vì vậy mà ngài Thiện Hiện hỏi câu này. Ở trên là giải thích của ngài Vô Trước về ba sai biệt của trú xứ thứ ba đã xong. Đây là trú xứ thứ tư, trú xứ muốn đắc Pháp thân ở trú xứ thứ ba trong sáu loại trú xứ, là trú xứ Muốn; có hai phần: Muốn đắc sắc thân và Muốn đắc Pháp thân. Phần Muốn đắc Pháp thân có hai: 1. Muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết; 2. Muốn đắc Pháp thân chứng đắc. Pháp thân ngôn thuyết là Năng thuyên giáo; Pháp thân chứng đắc là Sở thuyên lý- Ý đó muốn nói: Trên tu hành để cầu chứng sắc thân. Phật lại nói hữu tướng là hư vọng, Pháp thân là thật, nhơn đó liền cầu Pháp thân vô tướng. Muốn chứng vô tướng đó, trước hết phải khởi bốn thân cận hành; là thân cận với thiện tri thức, để từ nơi họ mà cầu được nghe, suy tư, tu tập; đó là điều trước tiên muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết.

"Phật bảo Tu-Bồ-đề: Đừng nói lời ấy. Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau, có người trì giới tu phước đối với những chương cú này, sanh ra tín tâm, cho đó là thật".

Lời thuật: Trong lời đáp thứ hai này, ngài Vô Trước và Thế Thân đều chia làm ba đoạn. Ngài Thế Thân thì chia: l. Tu hành; 2. Sau câu: "Phải biết người ấy..." là phần gặp bạn lành; 3. Sau câu: "Như Lai đều biết..." là phần có đủ phước đức, đạt lý hay không, chẳng dính mắc Không và Hữu.

Ngài Vô Trước thì chia: l. Hiển thị tu hành; 2. Hiển thị tập nhân. 3. Hiển thị thiện hữu nhiếp thọ. Cả hai cách chia tuy hơi có khác nhau, nhưng đều để đáp cho câu hỏi sanh nghi ngờ của Tu-bồ-đề.

- "Đừng nói lời ấy" là lời Phật nói với Thiện Hiện: Ông đừng nói là không sanh thực tướng. Vì cũng có người sanh thật tướng. Nếu theo cách giải thích của ngài Vô Trước, thì Tu-bồ-đề hỏi Phật: Có chúng sanh có thể nghe được ngôn thuyết Pháp thân không? Phật đáp: Có được!

- "Năm trăm năm sau"; nghĩa là sau khi đức Thích Ca diệt độ năm trăm năm là thời chánh pháp; Một ngàn năm là tượng pháp; mười ngàn năm là thời mạt pháp với cả những Tỳ-khưu ni chưa độ từ trước thời chánh pháp một ngàn năm; pháp có ba loại: Giáo, hạnh, chứng pháp. Thời chánh pháp hiện trú, thì cả ba loại đều đầy đủ. Thời tượng pháp trú thì không có chứng pháp, cũng không có đắc quả, vì vậy mà chỉ có giáo và hạnh tương tự như ở thời chánh pháp; cho nên gọi là Tượng pháp. Ở thời Mạt pháp, chỉ có giáo pháp, chứ không có hành pháp và chứng pháp. Giả sử có người trì giới tu hành, thì đa phần cũng vì ham danh ham lợi.

Chữ sau nói ở đây, là sau năm trăm năm thứ ba, thời chánh pháp diệt, vì vậy trong Năng đoạn dịch là thời chánh hành diệt. Lại nữa, kinh Nguyệt Tạng cũng nói: Năm trăm năm thứ nhất sau khi Phật diệt độ, giải thoát kiên cố, nghĩa là người tu hành đa phần đều đắc giải thoát xuất ly. Năm trăm năm thứ hai là thiền định kiên cố; nghĩa là người tu hành đa phần đắc Thiền, chứ không đắc Thánh quả. Năm trăm năm thứ ba là đa văn kiên cố, nghĩa là đa phần nhờ kinh luận mà biết rộng đạt, đa trí. Năm trăm năm thứ tư là phước đức kiên cố; nghĩa là nhiều phước đức từ việc xây chùa tháp... Năm trăm năm thứ năm là Đấu tranh kiên cố.

Năm trăm năm sau nói ở đây, là trong thời đó đều có người trì giới tu phước, nghĩa là năm trăm năm sau vẫn có người đầy đủ giới-định-tuệ. Ở trong kinh Giáo Nhân Quả Vô Tướng, vẫn có thể sanh tịnh tín tâm, khởi trí tùy thuận lấy làm thật tướng.

"Nên biết người ấy, không những đã trồng căn lành nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba Đức Phật, bốn Đức Phật, năm Đức Phật,. . . mà đã gieo trồng nhiều căn lành nơi vô lượng ngàn vạn Đức Phật; nghe câu kinh này chỉ đến một niệm là đã phát sanh lòng tin thanh tịnh".

Lời thuật: Đây là văn thứ hai, ngài Vô Trước và ngài Thế Thân tuỳ theo nghĩa cũng chia như trên. Ý nói: Nếu có người chỉ một niệm đã

phát sanh niềm tin ở câu kinh này; là đã từng cúng dường vô lượng chư Phật; là đã khởi nhiều niềm tin, cho đến những người thọ trì, lắng nghe, đều là người đã từng tích chứa rất nhiều thiện căn. Nếu họ lại sanh thật tưởng thì căn lành đã từng tích chứa sẽ nhiều hơn. Vì sao vậy? Vì tuy chỉ sanh một niệm tin nhưng nó đã huân tập tại thân, tương lai sau này thành thục sẽ có thể phá vô lượng sanh tử rộng lớn.

"Tu-bồ-đề! Như Lai đều đã biết, đều đã thấy những chúng sanh ấy đắc phước đức vô lượng như vầy?"

Lời thuật: Đây là đoạn ba; Đạt lý Nhị Không. Lìa Không biên và Hữu biên. Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là nói về bạn lành nhiếp thọ; trong đó, đầu là nêu lên, sau là giải thích. Đây là phần nêu lên. Ngài Thế Thân nói: Như Lai đều đã biết là nhục nhãn thấy, nghĩa là lấy cái trí để biết. Đều đã thấy là Trí Tỷ Lượng, vì tất cả đều là Hiện Lượng thấy, có nghĩa là những chúng sanh đạt hai vô ngã, phước đức trì giới có được; Như Lai đều dùng Phật trí hiện lượng mà biết họ. Trong kinh khác nói: Bồ-tát sanh phước đức là sơ khởi; thủ lấy phước đức là đã huân tu lâu dài. Ở đây là nói chung, cho nên nói: Đắc phước đức vô lượng như vậy. Ngài Vô Trước giải thích: Đều biết là biết tên thân, vì năm uẩn làm thành tên. Đều thấy là thấy sắc thân, nghĩa là ở trong tất cả cử chỉ đi đứng, đều biết tâm đó, đều thấy được chỗ nương dừng của nó, tức là hiển thị cho được chỗ nhiếp thọ bởi bạn lành. Sanh và thủ vô lượng phước đức, thì Sanh là khi phước đức đang khởi, thủ là nhiếp trì chủng tử khi họ diệt.

"Vì sao? Vì những chúng sanh không còn ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng thọ giả tướng".

Lời thuật: Đây là phần giải thích thứ hai, trước nói vô ngã, sau nói về bốn loại vô pháp tướng.

Ý nói rằng: Thời năm trăm năm sau, có Bồ-tát liễu đạt sự sanh, khởi, suy, diệt của thân, vốn chẳng phải là Hữu ngã; rồi lại hiểu rõ các thứ thân, thù, phải, trái vốn do tự tâm không có sự định thật chắc chắn. Đã nghe lý Nhân không và Pháp không, lại tích chứa các phước đức trì giới..., đó là lý do Như Lai dùng Phật trí để biết, mắt thấy. Có nghĩa là tổng duyên với năm uẩn khác nhau trong ba đời, mỗi một ấm là ngã, vọng thủ như vậy, gọi là ngã tướng. Thấy thân liên tục nhau không dứt, từ quá khứ cho đến hiện tại, gọi chúng là Sanh tướng. Thấy báo mệnh căn ở hiện tại không dứt đoạn, gọi là Mệnh. Thấy Mệnh căn sau khi đoạn diệt, thời vị lai lại sanh ra trong sáu nẽo, gọi là Thọ giả.

Ngài Vô Trước thì giải thích hơi khác, tự thể của Ngã liên tục gọi

là Ngã. Những cái thủ của Ngã là chúng sanh tưởng. Hai thứ đó tức là Ngã và Ngã sở, nghĩa là: Ngã cho đến thọ, trú, thủ, thành là Mệnh tướng; triển chuyển thú dự thú thủ thành là Nhân tưởng. Giải rằng: Kia nói là Thọ giả, đây nói là Nhân, bốn chấp trên đây vọng tình cho là Hữu, hiểu tổng quát là không, cho nên nói là Vô Ngã tướng, . . .

"Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng".

Lời thuật: Đây là phần hai. Trong phần nói về pháp tướng, trước là nói về bốn pháp tướng, sau là kết thành, dụ như chiếc bè. Trong phần trước gồm có hai phần: Phần đầu nói về tướng Không và tướng Hữu. Phần tiếp là nói về nương lời nhưng lìa tướng của lời. Trong phần đầu lại có hai phần: Phần nêu chung và phần giải thích riêng. Đây là phần nêu chung. Đoạn văn này bị thiếu sót, cho nên cách chia có hơi sai sót, nếu xem cuốn khác thì không như vậy. Phần đầu là nêu bốn pháp tướng; tiếp đến là giải thích riêng; trong phần giải thích lại chia làm hai phần: Phần đầu nói có pháp tướng tức là dính mắc vào Ngã và Nhân; có phi pháp tướng cũng dính mắc vào Ngã và Nhân, tức cũng như giải thích trước; là không dính mắc vào tướng của Không và Hữu. Tiếp đó nói; không nên giữ lấy pháp, cũng không nên giữ lấy phi pháp; ấy là nương vào lời nhưng lìa tướng của lời. Ở đây, trong phần nêu này, chỉ nêu tướng của Không và Hữu; lược bỏ không nêu phần nương vào lời nhưng lìa tướng của lời. Trong luận thích đều có đủ.

- Vô pháp tướng, phàm tình vọng chấp; chấp pháp và ngã là có, gọi là pháp tướng. Đã đạt là không; biết được Thể của pháp, những cái đó chẳng thật; cho nên nói là vô pháp tướng, bởi không có cái chấp thật có pháp tướng đó.

- "Cũng vô phi pháp tướng" nghĩa là, người ngu vọng tình bài bác viên thành là vô, gọi là phi pháp tướng, vì rỗng không, không có Thể của Hữu; còn người trí thì hiểu rõ viên thành là Hữu, cho nên nói là vô phi pháp tướng, bởi không có cái chấp về không tướng. Lý hai vô ngã là thật có. Vì vậy, câu đó lẽ ra nên nói là: "Vô tướng cũng phi vô tướng". nói "Vô tướng" là vô ngã, lý không thể dùng lời nói để tuyên thuyết là Hữu hay là Vô. Chư vị tiểu Bồ-tát cho rằng, có thể nói ra, gọi đó là tướng, còn bậc Thánh thì hiểu nó không thể nói ra, cho nên gọi là vô tướng.

- Cũng phi vô tướng nghĩa là: Ở chỗ không lời mà nương vào tướng của lời để nói. Người ngu khi đã nghe, lại không thể nói ra được; vì vậy cho rằng, những lời nói ra được đều là sai; còn người trí thì đạt được cái ấy, cho nên nương theo ngôn từ mà nói. nhưng không dính mắc

vào nó. Vì vậy mà nói: Cũng phi vô tướng.

"Vì sao? Vì những chúng sanh ấy, nếu tâm giữ lấy tướng là dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả".

Lời thuật: Trong phần không dính mắc vào tướng Không và Hữu, chia làm hai phần: Phần đầu là giải thích chung, phần sau là phải thích riêng.

Đây là phần đầu:

"Nếu giữ lấy pháp tướng, tức dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Vì sao? Nếu giữ lấy phi pháp tướng tức cũng dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả".

Lời thuật: Đây là phần giải thích riêng, có nghĩa là: Nếu chấp pháp và ngã là Hữu, tức cũng dính vào Ngã và Nhân. Nếu chấp viên thành là vô, thì cũng dính vào Ngã nhân; vì giữ lấy là nghĩa của chấp vậy; cả hai đều không có chấp, nên liền khế hợp với Trung Đạo, cho nên nói: Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng, là lìa hai chấp. Cho nên có kệ nói: "Tất cả rỗng không, không một vật nào cả". Người và Pháp cả hai đều vô.

- Thật Hữu là thể của Lý hai vô ngã, là chẳng phải không có.

- Bất khả thuyết là không thể dùng lời để nói là Hữu hay là Vô; vì tánh của Pháp thì lìa ngôn từ, vì vậy nương theo ngôn từ mà nói thì dễ biết.

Lại nói: "Nếu giữ lấy pháp tướng thì cũng dính mắc Ngã, Nhân..." nghĩa này là gì?

Bởi chỉ có vô minh sử, không có hiện hành thô phiền não, cũng không có Ngã kiến. Ý là: Chỉ có vô minh sử nghĩa là vô minh trú địa, chính là phân biệt pháp chấp. "Không có hiện hành thô phiền não" nghĩa là không có phiền não chướng hiện hành chỉ có chủng tử đuổi theo nhau. Ý đó nói: Do có pháp chấp hiện hành, cho nên phiền não chướng theo đó mà khởi. Luận của ngài Vô trước cũng nói: Vì trong Ngã tưởng, tùy miên không dứt, cho nên thành là Hữu Ngã Thủ. Do đó mà kinh nói: Những chúng sanh ấy, nếu giữ lấy pháp tướng, thành ra dính mắc vào Ngã, Nhân..."; ý nầy cũng giống ngài Thế Thân. Do pháp chấp mà giữ lấy pháp tướng cho nên Ngã. Nhân... liền sanh.

"Vì vậy, không nên thủ pháp, không nên thủ phi pháp".

Lời thuật: Đây là giải thích thứ hai: Nương vào lời nhưng lìa tướng của lời.

- Không nên thủ pháp nghĩa là không nên như thanh mà thủ pháp. Có nghĩa là không nên như lời mà thủ.

- Không nên thủ phi pháp là tùy thuận Đệ Nhất Nghĩa Trí mà chánh thuyết.

- Như thị thủ (thủ như vậy), là phải nhân ở lời nói mà ngộ chân lý.

"Do đó, Như Lai thường nói: Tỳ-khưu các ông phải biết ta nói pháp, dụ như chiếc bè, pháp còn nên xả, huống chi là phi pháp".

Lời thuật: Đây là đoạn kết: Dụ chiếc bè; nghĩa là muốn chứng cân thì phải nhờ ở lời nói, cho đến khi đã chứng rồi thì không còn mượn lời nữa. Như bè đã đến bờ thì không còn chỗ dùng nữa. Ở trên là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Luận của ngài Vô Trước thì nói: Thủ đó là hiển thị Thật tướng, đối trị với năm loại thủ. năm loại thủ là gì? 1. Ngoại đạo; 2. Nội pháp phàm phu và Thanh Văn; 3. Bồ-tát tăng thượng mạn; 4. Thế gian cọng tưởng định; 5. Vô tưởng định.

Thứ nhất là các tưởng thuộc Ngã, Nhân, chúng sanh... chuyển. Thứ hai là pháp tướng chuyển. Thứ ba là Vô pháp tưởng chuyển, đó do mà Hữu pháp thủ. Hữu pháp thủ đó là thủ vô pháp. Thứ tư là Hữu tưởng chuyển, nghĩa là chấp Hữu tưởng định. Thứ năm là Vô tưởng chuyển, vì chấp vào Vô tướng định. Với những thứ đó, những Bồ-tát ấy đều không chuyển.

Trong đó có nói thật tưởng, đó là phần "y nghĩa", "hiển thị", đối trị với bất thật tưởng. Nói: Ở trong chương cú của kinh này, đó là phần thuyết tướng, vì để hiển thị cho Pháp thân ngôn thuyết. Ở trong câu: Tức họ dang sanh thật tưởng, thì chữ đang sanh là phần mong muốn và phần Nhiếp trì. Những Bồ-tát ấy không còn Ngã tưởng chuyển,... là phần an lập Đệ Nhất Nghĩa. Không nên thủ pháp và phi pháp là hiển liễu.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề sao?"

Lời thuật: Theo ngài thế Thân, đây là phá nghi thứ ba. Nghĩa là có người nghi: Theo trên đã nói, Nhân của vô tướng lại đắc quả vô tướng. Vì sao đức Phật Thích Ca lai ở đạo tràng thành chánh giác, thuyết pháp độ cho người rồi nhập diệt ở song lâm...? Chân Đế dẫn kinh kệ nói: Bảy năm làm anh nhi, tám năm làm đồng tử, bốn năm học ngũ minh, mười năm hưởng dục lạc. Hai mươi chín tuổi xuất gia, ba lăm tuổi thành đạo; trong bốn lăm năm quảng độ chúng sanh. Những cái đó là quả của Hữu tướng, chẳng lẽ đức Phật không thực hành Nhân của Vô tướng sao? Vì để phá mối nghi nầy, cho nên mới nói đoạn văn trên. Trong đó, phần đầu là Phật hỏi, phần sau là Thiện Hiện đáp. Đây là phần đầu.

Phật có ba loại thân tướng: 1. Pháp thân, là chân lý của sự lìa vọng; 2. Báo thân, là diệu trí của sự hội Chân; 3. Hóa thân, là quyền tích để ứng với vật. Có nghĩa là: Diệu lý của Pháp thân Bồ-tát không thể đo lường được. Thật trí của Báo thân thì Nhị thừa không biết được. Ứng vật mà hiện hình, tùy phương mà hóa tiếp; được thấy vật chất đó, liền cho rằng thật chứng Bồ-đề; chơn năng thuyết pháp, bèn cho là Hữu tưởng! Nay, để phá mối nghi đó, cho nên dựa vào chân như Pháp thân để hỏi Thiện Hiện.

"Tu Bồ-đề nói: Theo như chỗ con hiểu, những nghĩa Phật nói, không có pháp nào chắc chắn gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; cũng không có pháp nào định chắc mà Như Lai có thể thuyết!"

Lời thuật: Phần thứ hai: Đáp; trong đó có hai phần: Phần đầu là Đáp; phần sau là giải thích. Đây là phần đầu.

Ý của Thiện Hiện là: Theo thế đế, thì hai thân là báo thân và hóa thân có thể có đắc Bồ-đề; có thể thuyết pháp. Nếu theo Đệ Nhất Nghĩa Đế thì chân như Pháp thân bên trong tự nó rỗng lặng, vốn không có đắc Bồ-đề cũng vô năng thuyết pháp.

- Không có định pháp là trong pháp thân vô tướng thì không có định pháp đắc Bồ-đề; cũng không có định pháp để có thể thuyết. Chỉ có Dục vô định, là có thể đắc, có thể thuyết không ngăn chặn được. Báo thân, Hóa thân thuộc thế đế, cũng có bất định đắc và bất định thuyết.

"Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai thuyết đều không thể thủ, không thể thuyết phi pháp, phi phi pháp".

Lời thuật: Đây là phần giải thích; trong đó lần lượt hai lần lặp lại giải thích phần trước. Đây là phần giải thích đầu.

Nghĩa là: Vì sao không có định pháp mà có thể thuyết. Bên trong đã không thể thuyết, thì đối với bên ngoài cũng không thể thủ. Vì vậy với bên ngoài, nếu có cái khả thủ thì ở bên trong cũng phải có cái khả thuyết. Đã không có cái khả thủ thì rõ ràng không có cái khả thuyết!

Không thể thuyết phi pháp, phi phi pháp; nghĩa là phàm phu chấp người và pháp là Hữu gọi đó là pháp, bác bỏ viên thành là vô (là không có) gọi đó là phi pháp. Bậc Thánh đạt được Nhân và Pháp là vô, gọi là phi pháp, hiểu 1iễu viên thành là Hữu gọi là phi phi pháp. Pháp thân thì tịch tịnh, không thể nói là phi pháp, cũng không thể nói là phi phi pháp. Vì vậy mà luận nói: Ứng thân và hóa thân chẳng phải là chân Phật, cũng phi thuyết pháp, nghĩa là: Thuyết pháp bất nhị, thủ vô thuyết, lìa ngôn tướng. Ứng và Hóa đã là phi chân Phật phi chân thuyết, tức cũng là giả Phật, giả thuyết. Ở bên trong đã không hai thuyết, với bậc Thánh

cũng không hai thủ, đó là thủ pháp và phi pháp. Chân lý lìa lời nói, vì không có tướng của sự nói đó. Vì sao trong giải thích chỉ nói thuyết chứ không nói chứng? Luận nói: Nếu không chứng thì không thể thuyết, vì vậy mà phải chứng trước, rồi sau mới thuyết được.

“Lý do vì sao? Tất cả hiền Thánh đều nhờ ở pháp vô vi, nhưngcó sự sai biệt khác nhau”.

Lời thuật: Đây lại giải thích những điều ở trước; nghĩa là chư Thánh đều nhờ Trí Vô phân biệt mà khế chứng chân lý, mới có thể đoạn các hoặc mà lập sai biệt; cho nên thánh nhân thuyết pháp vô vi kia, các pháp do các thánh nhân đó chứng được đã không thuyết như vậy, huống nữa là thủ như vậy! Vì sao? Vì Pháp kia xa lìa tướng lời nói, chẳng thể thuyết. Trên đây là giải thích ngài Thế Thân.

Ý của ngài Vô Trước là: Đoạn kinh văn này tức là trú xứ thứ tư: Muốn đắc Pháp thân. Ở trên, đã nói xong phần Muốn đắc Pháp thân ngôn thuyết. Đây là phần hai: Muốn đắc Pháp thân chứng đắc. Trong đó có hai:

1. Trí tướng khiến đắc Pháp thân trú xứ; đó là trí vô phân biệt, có thể khế đắc chân như Pháp thân, tức lấy tướng của Trí làm trú xứ.

2. Phước tướng khiến đắc Pháp thân trú xứ. Đây là nói về phần một. Có nghĩa là trước đây muốn đắc sắc thân Phật, Phật bảo sắc thân là hư vọng, nên cầu Pháp thân.

Muốn cầu Pháp thân thì trước hết phải tu các trí của chân, tức là Bồ-đề Pháp Thân; nên gọi là Trí tướng, do cầu trí tướng Pháp thân cho nên Phật lấy chân như Pháp thân để hỏi, nghĩa 1à trong sự bên ngoài mà có báo thân hóa thân để đắc Bồ-đề, thì tùy theo căn cơ của chúng sanh mà có thể thuyết pháp. Trong Pháp thân vô tướng ở bên trong vốn không có Trí thân Bồ-đề để đắc, cũng không có pháp để thuyết; vì vậy mà lấy cái đó để hỏi. Lời đáp của Thiện Hiện cũng đồng nghĩa. Nhưng hiểu được ý Phật, cho nên dựa theo lý Chân như, cả hai cái đó đều không có! Nghĩa là Lý chân như bên trong không thể phi pháp, phi phi pháp; vì vậy mà vô thuyết, vô thủ. Người nghe bên ngoài nhưng theo lý chân như không thể thủ, cho nên vô văn vô đắc; đó là người nói kẻ nghe đều nương ở chân như.

Ý của ngài Thế Thân nói: Vì chứng chân như, cho nên không thuyết pháp hay phi pháp; vì người nghe lìa vọng chấp, cho nên không thủ pháp hay phi pháp. Pháp là những cái chấp Người và Pháp thành là Hữu, phi pháp là bác bỏ viên thành, là không; theo năm nghĩa đó phối với đoạn văn như trong luận đã nói.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người đem bảy báu đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí; thì phước đức đắc được của người ấy có nhiều hay không?"

Lời thuật: Theo giải thích của ngài Thế Thân; trong lần so sanh thứ nhất ở trên là ba đoạn giải thích nghi ngờ; từ đây về sau là phần so sánh chính. Ý nói, trong chân lý đã vô thuyết, vô thủ, vô Bồ-tát để đắc; thì những thực hành phước của vô tướng há chẳng uổng Thí sao? Đức Thế Tôn ghép ý đó cho nên hỏi Thiện Hiện. Trong đó, ban đầu là Phật hỏi, tiếp đó là Thiện Hiện đáp, sau cùng Như Lai kết thành. Đây là phần đầu.

"Tu Bồ-đề đáp: thưa Thế Tôn! Rất nhiều! Vì sao? Vì phước đức ấy tức chẳng phải tánh của phước đức, vì vậy mà Như Lai nói là phước đức nhiều".

Lời thuật: Đây là phần hai: Đáp. Đầ tiên là nêu, sau là giải thích.

- Nói là phước đó tức là phước đức thuộc tài thí.

- Tức phi phước đức tánh; nghĩa là chẳng phải tánh phước đức để cảm với xuất thế, nghĩa là cần thiết phải nghe để phát sanh Trí vô phân biệt, mới đắc quả vô tướng xuất thế.

- Vì vậy mà Như Lai nói là phước đức nhiều, có nghĩa là vì vậy mà Như Lai nói phước của tài thí đó có thể cảm được nhiều phước đức thế gian.

"Phật nói, nếu lại có người đối với kinh này thọ trì cho dẫu chỉ bốn câu kệ và vì người khác mà thuyết; thì phước đức đó còn hơn cả phước đức kia".

Lời thuật: Đây là phần ba, Phật so sánh. Trong đó phần đầu là so sánh chính. Phần sau là giải thích lý do. Đây là phần đầu.

- Cho đến bài kệ bốn câu là từ đó cho đến thọ trì bốn câu. Nghĩa là, lãnh nạp tại tâm, gọi là thọ; ghi nhớ không quên, gọi là trì. "Bài kệ bốn câu" là chỗ trình bày rõ nghĩa của tông này. Nghĩa tròn đủ tức thành là một cú. Như nói: Quảng đại tâm, Đệ Nhất tâm, Thường tâm, Bất điên đảo tâm. Bốn tâm đó mỗi tâm thành một cú. Lại như: Không trú ở sự, mà hành bố thí tức thành một cú, cứ như vậy suy ra thì biết.

Tông của kinh này là vô phân biệt, phá bỏ ở phân biệt làm thành tông. Như nói sắc, thanh, hương, vị, xúc... là tập danh, tuy có nhiều cú, nhưng nghĩa chẳng đủ, cho nên cuối cùng cũng không thành cú. Như nói: Bất sanh cũng bất diệt, bất thường cũng bất đoạn... cũng chẳng phải là cú nghĩa. Nhờ thọ trì và vì người mà thuyết, nên sinh ra trí huệ; chứng quả vô tướng, phước đó chẳng không; vì chỉ có hai thứ đó mới có

thể hướng đến Bồ-đề.

“Vì sao? Tu Bồ-đề! Vì tất cả Phật và các pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật đều từ kinh này mà ra”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích. Nghĩa là, do có nhân nghe kinh này, nương theo giáo để suy tư tu tập, dẫn khởi Trí vô phân biệt, khế hội với chân, trí được tròn đầy; từ đó mà sanh ra lý, không còn bị vọng che lấp, cho nên gọi đó là Xuất. Ở đây nói chung cho nên chỉ nói là xuất.

- Tất cả chư Phật là hai Phật: Báo Phật và Hóa Phật, đều tù kinh này sanh ra.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật là các pháp thân Phật, đều từ kinh này mà ra.

Luận nói: Đối với thực danh mà hiểu rõ cái nhân; nghĩa là đối với vô vi thực tướng mà hiểu rõ cái nhân sở đắc.

“Tu Bồ-đề, cái được gọi là Phật pháp tức phi Phật pháp”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích tiếp về ý thọ trì phước thắng; là lấy trí vô phân biệt khế chừng chân1ý. Lý và Trí đều tròn sáng gọi là Phật pháp. Chỉ có những điều đó, mà mười phương chư Phật đều cùng đắc; nên gọi là Phật pháp. Những người khác không đắc đó tức phi Phật pháp. Vả lại, đệ nhất pháp chỉ có Phật tự giải, người khác không giải được, gọi là phi Phật pháp. Lại nữa, đệ nhất pháp đó tức là lấy sự thọ trì kinh nay và vì người khác mà thuyết, làm Nhân. Vì vậy mà nói hai điều đó phước đức thắng. Ở trên là giải thích theo ngài Thế Thân. Theo ngài Vô Trước, thì đó là phần Muốn được Chứng Đắc Pháp Thân; trong có hai phần: Phần nói về trí tướng Pháp thân thì đã nói ở trên; phần này nói về Muốn được phước tướng cho đến đắc Pháp thân trú xứ. Có ngoại đạo nghi rằng: Ở trên đã nói: Trong lý Chân Như không có trí tướng Pháp thân để đắc, cũng không có pháp để thuyết. Lại muốn thọ trì kinh này vì muốn đắc phước hay sao? Vì vậy mà Như Lai phải so sánh. Nghĩa là: Đối với ngôn thuyết Pháp thân của Như Lai, nếu có người thọ trì nó, thì sẽ sanh ra phước tướng cho đến đắc được Pháp thân, vì vậy mà người thọ trì một cú, bốn cú, thì sanh phước rất nhiều. Theo năm nghĩa đó, như trong luận đã nói.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào! Tu-đà-hoàn có thể tự nghĩ là Ta đắc quả Tu-đà-hoàn không?”

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, dưới đây có hai sự so sánh, hợp cả hai thành một đoạn văn; trong đó có hai phần: Phần đầu là giải thích sự nghi ngờ, phần sau là so sánh. Phần giải thích nghi ngờ có ba ý: 1. Vì dựa theo Nhị thừa mà sanh nghi. Trước đã nói tất cả thánh nhân đều

nhờ ở pháp vô vi mà đắc danh. Trong pháp vô vi thì vô thuyết vô thủ, vì sao hàng Dự lưu lại nói ta tự chứng quả, lại còn nói ta đắc, ta chứng được sao? 2. Nghi ngờ thứ hai là nếu đã nói vô thuyết vô thủ; thế thì tại sao Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng nghe pháp, mà từ Địa thứ bảy nhập vào Địa thứ tám? Vậy tức là Hữu thuyết, Hữu thủ. 3. Nếu vô thuyết vô thủ, thì tại sao Bồ-tát lại thủ lấy Trang nghiêm thanh Tịnh quốc quốc độ?

Ba mối nghi đó trước đây đều đã nói, tất cả thánh nhân đều nhờ pháp vô vi mà có sự sai biệt, vì vậy mà sanh nghi. Khác với nghi trước; sanh nghi do ở sự so sánh, đều do ở câu: "Không nên trú tướng, tưởng mà sanh".

Đây là phá mối nghi thứ nhất, trong đó có bốn phần, trong mỗi một phần văn; trước là Phật hỏi, sau là Thiện Hiện đáp. Đây là câu hỏi thứ nhất.

- Lưu có hai loại: 1. Sanh tử lưu; 2. Xuất thế lưu. Nếu mong sanh tử tức là nghịch lưu; nếu mong xuất thế tức là Dự lưu.

"Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không được. Vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập lưu, mà vô sở nhập. Không nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ấy gọi là Tu-đà-hoàn".

Lời thuật: Đây là phần hai, phần Thiện Hiện đáp. Đầu tiên là đáp, tiếp sau là giải thích lời đáp. Ý câu trả lời đó là: Nếu khi chứng lý trong giải thích lúc đang ở tại Quán, nhưng không có thú nhập, cũng không kiến giải về sự thú nhập, vì vậy, chỉ vì đó mà lập danh, gọi là Nhập lưu. Lại nữa; nếu nhập sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp... là có phân biệt. Khi đang chứng lý, thì chỉ ngầm khế với lý, mà không nhập vào các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... cho nêngọi là Dự lưu. Ngoài ra. Đều căn cứ theo trong Quán mà đáp. Nghĩa là: Khi ở tại Quán, không tạo kiến giải về Năng đắc, Năng chứng, cho nên tên gọi không trái ngược với trước. Ở trên là phần giải thích của ngài Thế Thân. Theo Ngài Vô Trước phần ở trên là phần nói về sai biệt thứ tư đã xong. Đây là phần sai biệt thứ năm: Tu đạo, trong thắng đắc vô mạn. Nếu như trong tám loại trú xứ, thì đây là trú xứ thứ tư: Ly chướng ngại, trong đó có mười hai phần. Đây là phần thứ nhất, Ly mạn chướng, nghĩa là các bậc thánh nói: Ta năng đắc quả, Ta là Dự lưu... cho nên gọi đó là Mạn. Ở đây trả lời là: Nếu khi ở tại quán mà mạn đó là vô ngã đắc. Tuy nhiên Ba quả trước thì xuất quán mà dung khởi, quả thứ tư thì phiền não định mà vô sở tri dung khởi.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể tự nghĩ rằng, Ta

đắc quả Tư-đà-hàm được không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không thể! Vì sao? Tư-đà-hàm danh là nhất vãng lai, nhưng thật ra là vô vãng lai, danh là Tư-đà-hàm”.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể tự nghĩ rằng, Ta đắc quả A-na-hàm không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? A-na-hàm danh là Bất lai, nhưng thật ra là vô bất lai, vì vậy mà danh là A-na-hàm”.

“Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể tự nghĩ rằng, Ta đắc đạo A-la-hán không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật ra không có pháp nào gọi là A-la-hán.”

“Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán tự nghĩ rằng, Ta đắc đạo A-la-hán tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả.”

Lời thuật: Ba quả sau này lẽ ra cùng giải thích với quả trước; đúng ra ba quả đầu tiên đều phải có câu: “Tức là dính mắc vào Ngã, Nhân...”; vì người dịch lược bỏ, cho nên không có câu đó.

Trong quả thứ tư, phần trước là Phật hỏi, sau là Thiện Hiện đáp. Trong phần đầu đáp A-la-hán là phần chánh tiếp đó là Thiện Hiện lấy chính mình làm chứng để người khác tin.

“Thế Tôn! Phật nói con đắc Vô tránh tam muội là bậc Đệ Nhất trong cõi người, là A-la-hán ly dục đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Nếu con tự nghĩ: Ta là A-la-hán ly dục; ta đắc đạo A-la-hán, thì Thế Tôn đã không nói: Tu-bồ-đề là người vui với hạnh a-lan-na; vì Tu-bồ-đề thật ra vô sở hạnh, mà gọi là Tu-bồ-đề, là vui với hạnh a-nan-la”

Lời thuật: Đây là dẫn chứng thứ hai.

Nói: “Con là người ly dục bậc nhất”, là vì có khả năng lìa phiền não chướng và định chướng, nhờ đó mà hết thảy đều giải thoát, khác với tuệ giải thoát là chỉ lìa phiền não chướng mà thôi. Trong phần lấy chính mình làm chứng, có ba ý: Trước tiên là nói về Phật và thắng danh; tiếp đến là nói rõ về Bất niệm (không tự nghĩ) sau cùng là giải thích.

- Nếu tự nghĩ rằng, Ta đắc A-la-hán thì có nghĩa là chấp có ta, người... tức vẫn có phiền não, không thể vô tránh; thì Thế Tôn sẽ không nói con là hạnh Vô tránh! Do hữu tránh, cho nên Thế Tôn mới nói vậy. Tức là biết rõ ta không tự nghĩ, ta đắc vô tránh hạnh vậy!

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng, với pháp Hữu sở đắc không? Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích, đây là phá mối nghi thứ hai. Trong đó, phần trước là hỏi, sau đáp.

Nói Phật Nhiên Đăng tức là Phật Định Quang. Phật Thích Ca xưa

kia, khi còn làm Bồ-tát, là tiên nhân Nhĩ Ma Nạp, sắp mãn địa thứ bảy; nghe danh Phật Định Quang, muốn vào thành, bèn mua hoa nơi một cô gái để cúng dường Phật, tỏ lòng kính trọng thâm sâu của mình. Phật thuyết pháp liền nhập vào địa thứ tám, đầu tăng kỳ thứ ba. Cô gái bán hoa đó nghe nói mua hoa là để cúng Phật bèn không lấy tiền và liền cùng chung một nguyện. Nhân đó mà nhiều kiếp sau thường thành vợ chồng, làm thiện tri thức, tức Da-du-đà-la.

Bên ngoài có nghi rằng: Trước có nói, thánh nhân vì vô vi sai biệt cho nên vô thuyết, vô thủ, vì sao đức Thích Ca lại ở chỗ Phật Nhiên Đăng mà thủ pháp. Định Quang lại vì đức Thích Ca mà thuyết sao? Nay để phá nghi đó, cho nên lấy vấn đề đó để hỏi.

Nói: "Hữu sở đắc" là các pháp chấp bởi vọng tâm phân biệt. "Vô sở đắc" là khi trí đã chứng chân lý, thì không có những pháp đắc được bởi tâm của sự phân biệt đó, chỉ nói là không có những sở đắc của tâm phân biệt đó, nhưng bên trong Trí ngầm chứa chân lý, cũng là sở đắc. Có nghĩa là: Khi đức Phật Thích Ca nghe pháp ở chỗ đức Phật Định Quang (Phật Nhiên Đăng), thì không có pháp hữu sở đắc chấp bởi sự phân biệt, chỉ là ở bên trong ngầm chứa chân như trong những cái thủ được, đều là Vô sở đắc. Vì chứng được cái Trí không thể nói ra được, không thể nắm bắt được, cho nên cũng là Vô thuyết, Vô thủ. Vì vậy ở đây mới hỏi đức Phật rằng: "Khi Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng. Trí chứng ở pháp, là hữu sở đắc hay không?"

"Bạch đức Thế Tôn! Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng với pháp, thật vô sở đắc"

Lời thuật: Đây là lời đáp thứ hai có thể tự biết. Luận nói: Không thủ, lý, thật trí; nghĩa là: Không thủ là không chấp thủ bằng tâm phân biệt. Lý thật trí là khi lấy trí chứng Lý Thật, những phân biệt thủ chấp đều vô sở đắc. Đây là giải thích của ngài Thế Thân. Còn ngài Vô Trước thì đây là phần thứ năm. Không ly Phật xuất thời. Cho nên trong mười Ly chướng trú xứ, đây là trú xứ thứ hai. Ly thiểu văn chương. Nghĩa là; nếu hành vô sở đắc thì gọi là đa văn. Nếu tạo ra Hữu sở đắc là thiểu văn. Nhưng Phật ở chỗ Phật Định Quang không tạo ra hữu sắc do phân biệt thủ chấp, cho nên là lìa chương thiểu văn.

"Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát nghiêm Tịnh cõi Phật không?"

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, đây là phá mối nghi thứ ba. Là có mối nghi rằng: Trong pháp vô vi, đã không thể thuyết nói, đã không thể nắm bắt, thì vì cớ gì Bồ-tát lại còn giữ lấy cõi nước Phật trang nghiêm

thanh tịnh? Lại nữa, đã không thể thủ lấy, thì vì sao còn thọ nhận vui báo Phật thủ lấy tự thân Pháp vương. Lại nữa không thể thuyết nói, đã không thể thủ lấy, thì vì sao lại còn thủ lấy cái thân Pháp Vương đó ở các cõi thế gian khác?

Trong đó có hai phần: Phần đầu là phá mối nghi Bồ-tát giữ lấy Tịnh Độ trang nghiêm; phần sau là phá mối nghi dtức Phật thủ lấy thân tự Pháp Vướng. Trong phần dầu có ba phần: Trước là Phật hỏi, thứ là Thiện Hiện đáp, sau cùng là Thế Tôn khuyên dạy.

Đây là phần trước. Đức Phật hỏi: "Bồ-tát giữ lấy quốc độ Phật trang nghiêm; nghĩa là từ sơ địa trở lên, Bồ-tát sinh Báo Tịnh Độ; tùy theo phân lượng đó, mà ở mỗi một Địa thấy Phật khác nhau. Tự thân có khác, đã ở trong cõi Tịnh Độ tức là đã tự giữ lấy sự thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật. Sao trước đây lại nói thánh nhân vì vô vi có sai biệt vô thuyết, vô thủ? Nay để phá mối nghi đó, nghĩa là các chư Bồ-tát lấy trí vô phân biệt, bên trong chứng chân lý trang nghiêm; cho nên đối với bên ngoài, bên trong hình tướng các sự liền đắc bảy báu trang nghiêm. Khi bên trong chứng trang nghiêm thì vô thuyết, vô thủ. Nếu trong hình tướng sụ bên ngoài mà cho rằng; Ta trang nghiêm cõi Phật; đó thành ra là thủ! Bồ-tát đã trú trong cảnh của các sắc, thanh, hương, vị , xúc, pháp,... đã chứng sự trang nghiêm vô tướng như vậy, sao lại gọi là thủ Tịnh Độ. Vì vậy mà kệ nói: "Trí tập duy thức thông". Trí tập là tu tập trí vô phân biệt. Duy thức là trí tương ưng với tịnh thức. Thông là đạt chân lý, tức là chân thật trang nghiêm. Vì vậy mà trong Luận Nhiếp Đại Thừa, ở phần "Giải Thập Bát Viên Mãn Tịnh Độ" có nói: Những sở tập khởi của các thiện căn xuất thế, đó là nói về nhân của tịnh; nghĩa là, phải phát tâm Bồ-đề, tu hành thiện căn xuất thế, tích chứa lâu ngày thì mới có thể chứng hội được. Vì vậy mà gọi là nhân. Lại nữa, tịnh thức quảng đại tự tại là tướng. Nghĩa là, lấy tịnh thức làm thể của Tịnh Độ, bởi tâm tịnh tức cõi Phật tịnh.

Lại nữa, lấy Đại Niệm Huệ Hành làm con đường đi; lấy Đại Chỉ Diệu Quán làm vật để cỡi; lấy Pháp vị hỷ lạc rộng lớn làm chỗ nắm giữ; lấy Không, Vô tướng, Vô nguyện làm cửa nhập vào. Bồ-tát trang nghiêm Phật độ, lấy Phật muốn hỏi ngài Thiện Hiện: Bồ-tát có trang nghiêm Phật độ ở hình tướng bên ngoài không?

"Bạch Thế Tôn: Không ạ! Vì sao? Vì trang nghiêm Phật độ tức phi trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm".

Lời thuật: Đây là lời đáp thứ hai. Trước là đáp chung, sau là giải thích riêng. Các Bồ-tát phải chứng trang nghiêm bên trong, rồi mới

trú bên ngoài bảy báu; chẳng phải như quán những nước hồ sen ở Tây phương... nói gọi là trang nghiêm. Trang nghiêm có hình tướng tức là trú ở trong cảnh giới của sắc, thanh, hương, vị, xúc... cho nên nói: Trang nghiêm Phật độ là nội trang nghiêm, tức phi trang nghiêm, là chẳng phải trang nghiêm hình tướng ở bên ngoài. Ấy gọi là trang nghiêm; là vô tướng, vô thủ chân trang nghiêm.

"Vì vậy, Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát Ma-ha-tát nên sanh tâm thanh tịnh như vậy; không nên trú sắc mà sanh tâm, không nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm. Nên vô sở trú mà sanh tâm ấy".

Lời thuật: Đây là phần ba: Thế Tôn khuyên dạy: Nên như vậy mà sanh tâm thanh tịnh nghĩa là, nên tu tập Trí tịnh, Thức tịnh, Tâm thanh tịnh. Không trú sắc... mà sanh tâm nghĩa là, không ở hình tướng bên ngoài mà khởi tâm trang nghiêm. Nên vô sở trú mà sanh tâm ấy nghĩa là, phải lấy Trí chứng đối với trú. Vô trú tức Vô nhân.

Ngài Vô Trước giải thích, trong mười tám sai biệt, đây là sai triệt thứ bảy: Nguyện thanh tịnh cõi Phật. Trong mười hai trú xứ Ly chướng, đây là trú xứ thứ ba, là Ly Tiểu phan duyên, tác niệm tu đạo. Tiểu phan duyên là làm những việc có hình tướng để trang nghiêm Tịnh Độ; như vì mong cầu Tây phương Cực Lạc mà quán mặt trời, nước...

"Tu Bồ-đề! Thí như có người, thân như vua núi Tu-di, ý ông thế nào? Thân ấy lớn hay không?"

Lời thuật: Đây là phá mối nghi thứ hai, nói về thủ Tự Pháp Vương Thân. Trong đó phần trước là hỏi, sau là đáp. Nghĩa là, có mối nghi rằng: Trước đã nói thánh nhân vô vi mà có sai biệt, vô thuyết vô thủ, sao nay lại nói Báo thân tự thọ dụng phước lạc, thủ Tự Pháp Vương thân? Vì thân là không giới hạn, biến khắp cùng pháp giới; cho nên hết thảy thế gian lại phải giữ lấy nó vậy! Nói là pháp vương thân là để từ bỏ mối nghi đó? Kệ nói: Như vua núi vô thủ; nghĩa là, núi Tu-di ở trên nhiều núi, nhưng núi Tu-di không có tâm cho rằng Ta là vua núi. Chúng sanh có tâm phân biệt tự giữ lấy nó, rồi cho rằng đó là vua núi. Báo Phật cũng vậy! Vì đã không có tâm phân biệt, cho nên tự mình không cho rằng, Ta là Thân pháp vương. Vì chúng sanh có phân biệt, cho nên khởi phân biệt, mà nói đó là pháp vương. Phật không có tâm phân biệt, cho nên không tự cho mình là Thân pháp vương.

"Tu Bồ Đề đáp: Thế Tôn! Rất lớn! Vì sao? Vì Phật nói, phi thân ấygọi là Thân lớn".

Lời thuật: Đây là lần đáp thứ hai. Phật nói phi thân nghĩa là chẳng có thân phân biệt. Ấy gọi là Thân lớn, nghĩa là không có Thân phân

biệt.

Ngài Vô Trước giải thích: Đây là sai biệt thứ tám, thành thục chúng sanh. Trong mười hai trú xứ Ly chướng, đây là trú xứ thứ tư; là ly xả chúng sanh chướng. Vì vậy ý trên muốn nói: Như Lai tuy biết không thủ hình tướng, gọi là Ly tiểu phan duyên; nhưng báo thân đó rộng lớn vô cùng. Chúng sanh to lớn như núi Tu-di, còn chẳng thấy được tự thể của vua A-tu-la, La-hầu; huống nữa là chúng sanh nhỏ bé ở cõi Dục. Thế thì Như Lai đã ly xả chúng sanh bất độ. Vì vậy cho nên có lời văn đó.

"Tu Bồ-đề! Toàn bộ số cát trong sông Hằng, với số cát ấy ngang bằng với số những con sông Hằng, ý ông thế nào? Toàn bộ số cát của những con sông Hằng ấy có nhiều hay không?"

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích trong phần so sánh lại thứ hai của toàn văn; thì phần trên là hết phần phá nghi; từ đoạn này là phần hai, phần so sánh chính. Trong đó lại chia làm hai phần: Phần đầu lấy tiền tài bố thí để so sanh; phần sau lấy mạng sống bố thí để so sánh. Trong phần đầu lại chia làm hai phần: 1. So sánh; 2. Tùy thuyết. Từ đoạn kinh này trở đi là giải thích nguyên do.

Trong phần một có ba phần: a) Thế Tôn mượn dụ để hỏi. b) Thiện Hiện thuận Phật để đáp. c) Như Lai so sánh. Đây là phần (a).

Hồ A-nậu-đạt chảy ra bốn dòng lớn. Nguyên do chỉ lấy sông Hằng làm dụ là vì kinh A-hàm nói có bốn nghĩa: l. Vì có nhiều cát; 2. Vì thế gian rằng con sông đó là phước, tắm rửa sạch sẽ ở sông đó để cầu phước; 3. Vì trãi qua cả kiếp mà tên của sông đó vẫn không đổi; 4. Đức Phật thuyết pháp gần bên dòng sông đó.

- Toàn bộ số cát trong sông Hằng, nghĩa là lấy số cát trong một dòng sông Hằng, phạm vi vuông, rộng, sâu bốn mươi dặm để thành số cát trong một con sông Hằng.

Như số cát ấy ngang bằng với số những con sông Hằng, nghĩa là với toàn bộ số cát trong một con sông Hằng, mỗi một hạt cát lại làm thành một sông Hằng, lấy số cái trong vô lượng dòng sông Hằng đó, mỗi một hạt cát là một thế giới Phật. Lấy con số đó, Hằng hà sa số Tam thiên đại thiên thế giới dùng để bố thí, cũng không bằng thọ trì kinh này cho đến một bài kệ bốn câu. Vì sao? Chỉ một phần ít công đức thọ trì đó đủ làm hạt nhân cho Bồ-đề. Vì tất cả duyên ở bên ngoài đều không thể làm hư hoại nó; còn bố thí tiền của là Nhân của sanh tử, dễ bị phá hoại bởi vua quan, giặc giã...

"Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Chỉ riêng những sông

Hằng đã nhiều vô số, huống gì là số cát của chúng".

Lời thuật: Đây là phần (b); phần Thiện Hiện đáp.

"Tu Bồ-đề! Ta nay nói thật, bảo cho người biết ! Nếu có Thiện nam tư, thiện nữ nhân nào, lấy bảy báu đầy cả Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, được phước nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Nếu Thiện nam tử thiện nữ nhân nào, đối với kinh này, thậm chí chỉ thọ trì các kệ bốn câu và vì người khác mà diễn thuyết; thì phước đức đó hơn phước đức trước".

Lời thuật: Đây là phần (c); phần Phật so sánh.

"Lại nữa, Tu Bồ-đề! Tùy thuyết kinh này cho đến chỉ bốn câu kệ; thì nên biết người đó, tất cả thế gian Trời, Người, A-tu-la đều phải cúng dường như chùa tháp Phật, huống nữa có người đem hết khả năng thọ trì, đọc tụng, biên chép... Tu Bồ-đề! Nên biết người ấy thành tựu pháp hiếm có tối thượng Đệ Nhất. Chỗ nào tồn tại kinh điển này lúc tức chỗ đó có Phật, do đó các đệ tử phải tôn trọng!?

Lời thuật: Từ đoạn này về sau là phần giải thích nguyên do; trong đó có ba phần: 1. Lại nữa. Vì sao bố thí nhiều tiền của thi không bằng thọ trì phần ít kinh này vậy? Để giải thích ý đó, cho nên có ba lần lại nữa; đó là ở tại đâu, thì chỗ đó đặc biệt thù thắng, gọi là xứ thắng. Ở người nào, thì người đó là bậc tôn quý (nhân tôn); 2. Sau câu: "Kinh này nên đặt tên gì", vì có thể bẻ gãy hai chướng, cho nên gọi là Thắng; 3. Sau câu" "Tam thiên dại thiên..." là nói về bố thí; bốn thí tiền bạc là Nhân ô nhiễm, bố thí pháp là Nhân thanh tịnh; vì vậy mà Thắng (đặc biệt thù thắng). Đấy là phần đầu. Trong đoạn này lại có hai phần: Phần trước là ở nơi đâu thì nơi đó là nơi đặc biệt thù thắng. Phần sau là ở tại người nào thì người đó là bậc tôn quý.

"Như chùa tháp Phật" vì đó là chân Pháp thân của chư Phật mười phương. Bởi tro thân xá lợi chỉ là thể của một Hóa Phật, kinh Bát-nhã này là chân Pháp thân của tất cả chư Phật.

Theo ngài Vô Trước giải thích, đoạn văn này là sai biệt thứ chín, gọi là Viễn ly tùy thuận ngoại luận tán loạn, trong mười tám sai biệt. Trú xứ thứ tư là Ly chướng trú xứ, thì đây là trú xứ thứ năm, gọi là Ly lạc ngoại luận tán loạn, trong mười hai trú xứ. Nghĩa là khi nương theo Bát-nhã này để tu học, sẽ không tập và đọc các ngoại điển.

Trong đoạn văn có hai phần; phần đầu lấy bốn loại nhân duyên để hiển bày sự đặc biệt khác lạ của pháp này; phần sau là sau câu: "Kinh này nên đặt tên gì?" là đối trị với như nói mà chấp nghĩa. Bốn

nhân duyên ở phần đầu là: 1. Nhiếp thủ phước đức, như được phước đức nhiều hơn kia; 2. Chư thiên cúng dường, như kinh ở chỗ nào... 3. Khó làm, như trong kinh thành tựu tối thượng hy hữu; 4. Khởi Như Lai niệm, như kinh là có Phật ...

“Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Kinh này nên đặt tên gì?” chúng con làm sao phụng trì?”

Thuật viết: Theo ngài Thế Thân đây là lần lại nữa thứ hai, giải thích về nguyên do. Nghĩa là, các phiền não như núi như đá, nhưng có Kim Cang phá được; hoặc phiền não như Kim Cang nhưng Bát-nhã có thể trừ đoạn; hoặc như Kim Cang trong tranh lụa; ngài Vô Trước đã giải thích chi chi tiết Nghĩa là do có nhiều loại công năng như vậy, cho nên công đức thọ trì Bát-nhã nhiều hơn là bố thí tiền của. Trong đó, phần đầu là Thiện Hiện hỏi, tiếp đó là Như Lai đáp. Đây là phần đầu.

“Phật bảo Tu Bồ-đề: “Kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, lấy đó làm tên gọi, ông nên phụng trì.”

Lời thuật: Trong phần thứ hai Như Lai đáp; thì phần đầu là chỉ tên để khuyên trì’ phần sau là giải thích nguyên do.

“Nguyên do là sao? Tu Bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật”.

Lời thuật: Trong phần giải thích này; phần đầu nói rõ chư Phật đều cùng thuyết đều cùng tán thán; phần tiếp là không chỉ thuyết nêng một mình. Đây là phần đầu.

“Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật”, là chư Phật mười phương cũng thuyếl giống như vậy. Nghĩa là tuy vô phân biệt mà thuyết nhưng vẫn có nguyên Nhân Tuần tự mà xét như thuyết, thì chỉ là vô phân biệt thủ tự Pháp Vương, chứ chẳng phải không có nguyên Nhân Tuần tự; mà có tự thể!

Phi Bát-nhã Ba-la-mật là chẳng phải chỉ riêng một vị Phật diễn thuyết. Ý đó muốn nói, Bát-nhã là mẹ là gốc của chư Phật, có thể sanh ra chư Phật, cho nên chư Phật cùng khen ngợi; vì vậy nếu có người thọ trì cho đến chỉ bốn câu thì phước hơn cả cúng dường nhiều là vậy.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai hữu sở thuyết pháp không?

Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết”.

Lời thuật: Đây là phần hai. Không thuyết riêng một mình. Trong đó, phần đầu là Phật hỏi, tiếp theo là Thiện Hiện đáp. Ý hỏi rằng, lại có một pháp mà Như Lai thuyết một mình sao? Thiện Hiện đáp: Không!”

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ vi trần của tam thiên đại thiên thế giới có nhiều không?”

Lời thuật: Đây là lần lại nữa thứ ba; Giải thích về nguyên do. Trong đó, phần đầu là giải thích nguyên do Thọ trì được phước đức nhiều ở trên. Phần sau là chuyển qua giải thích mối nghi. Trong phần đầu lại có hai phần: Hỏi và Đáp. Ở đây là Hỏi. Đập nát thế giới thành bụi trần, có hai dụ: - Một là Dụ hơn, là Nhân thọ trì ít liền sanh nhiều công đức. Thế giới là dụ cho thọ trì ít. Toàn bộ bụi trần là dụ cho sanh ra nhiều phước đức. - Hai là Dụ kém. Như lấy tiền bạc để bố thí là làm Nhân của nhiều phiền não. Nghĩa là, do chỗ người thọ nhận và người thí cho, đó là nhân khởi nhiều loại đấu tránh. Thế giới là dụ Tài thí. Toàn bộ bụi trần là Dụ cho phiền não sanh trưởng. Thề giới đã thành Nhân của bụi trần, Tài thí cũng lại làm nhân cho sự nhiễm ố. Ý đó muốn nói: Trì pháp tuy ít, nhưng phước đức sanh nhiều, Tài thí tuy nhiều nhưng chỉ tăng thêm phiền não; cho nên mới bảo: Tuy bố thí nhiều tiền của, nhưng không bằng thọ trì một kệ bốn câu. Hỏi là hỏi với ý đó.

"Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều."

Tu Bồ-đề! Những vi trần ấy, Như Lai nói chẳng phải vi trần, ấy gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới chẳng phải là thế giới, ấy gọi là thế giới".

Lời thuật: Trong phần đáp này, đầu tiên thuận theo Phật xưng là nhiều. Tiếp theo là giải thích như thật

Thị vi trần (vi trần ấy) nghĩa là, đập nát thế giới thành là bụi trần.

Nói phi vi trần, là chẳng phải như thế gian đã chấp, cho vi trần có thật; thật ra chỉ là mượn vi trần để dụ cho tham; bởi chẳng phải ngay chính như lời nói mà có vi trần! Lại có cách giải thích là chỉ mượn vi trần để dụ cho tham, chứ chẳng phải vi trần là Thể của tham. Ấy gọi là vi trần là dựa vào vi trần làm thí dụ.

Thuyết thế giới là lấy thế giới dụ cho sự bố thí tiền của phi thế giới là nhân của Tham... bởi tài thí làm thành nhân của tham, mượn thế giới làm dụ.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng để thấy Như Lai không?

"Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể lấy ba mươi hai tướng mà thấy được Như Lai. Vì sao? Như Lai thuyết, ba mươi hai tướng tức là phi tướng, ấy gọi là ba mươi hai tướng".

Lời thuật: Đây là phần thứ hai giải thích về chuyển mối nghi.

Như trên đã nói; người thọ trì kinh sẽ sanh phướ đức rất nhiều, tức ý nói phước đức đó là Quả Hữu tướng, nay phá ý đó. Nghĩa là Pháp thân

là Như Lai, chẳng phải là Hóa thân ba mươi hai tướng. Trong đó, phần trước là hỏi; phần sau đáp.

- Thuyết ba mươi hai tướng là Hóa thân.
- Tướng ấy tức là phi tướng, là phi Pháp thân tướng.
- Ấy gọi là ba mươi hai tướng là ba mươi hai tướng của hóa thân.

Như trên là theo sự giải thích của ngài Thế Thân.

Theo ngài Vô Trước, đoạn văn từ câu: "Đại thiên thế giới" về sau, là sai biệt thứ mười trong đoạn văn mười tám sai biệt. là trong sự nắm bắt sắc thân và chúng sanh thân, Quán phá tương ưng hạnh. Tức là trú xứ thứ sáu, lìa tướng hình ảnh, không có xảo tiện trong tự tại. Vì vậy ý trên muốn nói: Chúng sanh không có xảo tiện trong sự nắm bắt sắc thân và danh thân. Vì vậy mà làm thành một hợp tướng. Nay khởi phương tiện phá hợp tướng, cho nên có đoạn văn này. Mà trong phá này lại có hai phần: 1. Phá sắc thân; 2. Phá danh thân.

Phần phá sắc thân có hai phần: a) Tế gọi là sắc trần. Như kinh nói: Toàn bộ vi trần có nhiều không? b) Phá sắc thân thô. Như kinh nói: Các vi trần ấy Như Lai nói phi vi trần

Phá danh thân là như kinh nói: Thế giới phi thế giới, lấy danh là Vô Hình Đoạn. Không thể có sự thô và tế đó, vì vậy mà lấy thế giới làm dụ. Như kinh nói: Có thể lấy ba mươi hai tướng..." là sai biệt thứ mười một; cúng dường hầu hạ Như Lai, lại là trú xứ thứ bảy; là lìa, vì không có đủ phước đức tư lương. Ý đó muốn noí: Nếu muốn nói: Nếu muốn cúng dường Như Lai để cầu phước đức tư lương; thì không nên lấy tướng để thấy Pháp thân đệ nhất nghĩa.

"Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, lấy thân mạng bằng số cát sông Hằng để bố thí. Nếu lại có người đối với kinh này, cho đến chỉ thọ trì nhưng kệ bốn câu và vì người khác thuyết; thì phước đó rất nhiều".

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân giải thích: Từ trên đến đây lấy tiền của để so sánh là đã xong. Từ đây là lấy thân mạng để so sánh. Trong đó, phần đầu là so sánh chính, tiếp đó là phần giải thích nguyên do phước đức nhiều. Đây là phần so sánh chính.

Ngài Vô Trước giải thích rằng: Đây là sai biệt thứ mười hai, Viễn ly lợi dưỡng, uể oải, nhiệt não, bởi đối với tinh tấn, thối lùi thì không phát. Lại nữa, đây là trú xứ thứ tám trong ly chướng ngại trú xứ. Vì để lìa những vui thú lợi dưỡng, biếng nhác. Giải rằng: Đây nói, nếu có chúng sanh vui dính mắc vào sự biếng nhác; hoặc dính mắc lợi dưỡng, không phát khởi tinh tấn; hoặc từng đã khởi công đức nhưng lại thối

mất; để khiến lìa xa những thú đó, vì vậy mà lấy thân mạng để so sánh, ý muốn làm cho một mực tiến tới vậy.

"Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, hiểu sâu xa nghĩa thú, rơi nước mắt than khóc bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thật hiếm có! Phật thuyết kinh điển sâu thẳm như vậy, từ khi con đắc tuệ nhãn đến nay, chưa từng được nghe loại kinh như vậy!"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói, từ đây trở đi là giải thích nguyên do, trong đó có bốn phần: 1. Vì bi mà xả bỏ thân khổ, nghe pháp xót thương rơi lệ; 2. Sau câu: "Thế Tôn, nếu lại... nhờ đó mà sinh tín thì sanh ra thật tướng; 3. Sau câu: "Thế Tôn! Thật tướng ấy..." là quét nghi trừ bệnh; 4. Sau câu: "Thế Tôn! Con nay được nghe..." là tiến phát tín tâm. Đây là phần đầu. Tu Bồ-đề nghe thuyết về xả thân mạng, nhẫn chịu khổ, lại nghe được ý nghĩa thâm sâu của kinh này có thể đắc được Bồ-đề, bèn khéo than thương cảm mà rơi nước mắt!

Ngài Vô Trước giải thích rằng: từ đây trở về sau có ba đoạn văn, đoạn đầu là Bi khổ cho những người xả thân, nghe pháp mà thương cảm, giống với ngài Thế Thân, đoạn tiếp từ câu: "Nếu lại có người" là phát khởi tinh tấn, sinh ra tưởng Như nghĩa. Đoạn sau, từ câu: "Ta nay được nghe "là khiến cho những Bồ-tát đang dính mắc sự giải đãi sinh lòng hổ thẹn. Đây là đoạn đầu.

"Thế Tôn! Nếu lại có người nghe kinh này, Tín Tâm thanh tịnh thì sinh thật tướng; nên biết người ấy thành tựu công đức hiếm có bậc nhất".

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai. Nghĩa là, nếu có người nghe kinh này, mà sinh tín tâm, thì chắc chắn sau này sẽ đắc trí vô phân biệt, trừ bỏ vọng phân biệt, chứng đạt Hai Không, gọi là sanh Thật tướng. Vì vậy, mà tuy xả bỏ nhiều thân mạng cũng không bằng thọ trì . Vì Dục mà xả thân, mãi trôi lăn trong sanh tử, chẳng phải là cầu tuệ hạnh, không hết mực hướng đến Bồ-đề.

"Thế Tôn! Thật tướng ấy, là phi tướng; cho nên Như Lai thuyết kinh là thực tướng".

Lời thuật: Đây là quét nghi trừ bệnh thứ ba.

- Thật tướng ấy là lấy vô tướng làm tướng.

- Tức là vô tướng, tức chẳng phải là tướng sai biệt chấp trước do hư vọng phân biệt.

- Thuyết danh thật tướng là không có tướng của hư vọng, gọi là thực tướng. Nghĩa là, trước đây đã có nghe nói qua về thực tướng, đó là

tướng của sự chấp trước bởi hư vọng phân biệt; nay nói là chẳng phải, cho nên có đoạn văn này.

"Bạch Thế Tôn! Con nay được gnhe kinh điển như vậy, tin hiểu thọ trì, không mấy khó khăn; nhưng tương lai đời sau năm trăm năm, nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu thọ trì, người ấy tức là hiếm có bậc nhất".

Lời thuật: Đây là phần bốn nói về tiến phát tín tâm. Tức là đoạn ba theo ý của ngài Vô Trước: Làm cho Bồ-tát sanh lòng hổ thẹn. Nghĩa là, vị lai ác thế còn có chúng sanh, có thể sanh thực tướng, huống nữa là Bồ-tát nay nghe thuyết Bát-nhã nhưng không tiến tu! Người xấu tin hiểu mới đáng hiếm lạ; Bồ-tát thọ trì là chuyện đương nhiên, cho nên có đoạn văn này.

Trong đoạn văn này, phần đầu là Thiện Hiện hỏi, phần tiếp theo là Như Lai đáp. Trong phần hỏi lại có ba phần: Đầu là nêu câu hỏi, thứ là giải thích, cuối cùng là kết. Đây là phần đầu.

"Vì sao vậy? Người đó không có Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng".

Lời thuật: Đây là phần giải thích. Trong đó có hai phần. Ngài Thế Thân nói, đầu là sở thủ không, sau là năng thủ không. Thế thân cho rằng, đây duy chỉ nói về pháp không. Ngài Vô Trước thì cho rằng, đầu là nói về nhơn không, tiếp đến là nói về pháp không, bởi Ly nhân gia chấp. Đây là phần đầu.

"Nguyên do vì sao? Ngã tướng tức là phi tướng; Nhân tướng, Chúng sanh ướng, Thọ giả tướng tức là phi tướng".

Lời thuật: Đây là phần hai, nói về pháp không.

"Vì sao? Ly tất cả tướng gọi là chư Phật".

Lời thuật: Đây là phần kết. Nghĩa là, nếu có phân biệt tức có nghiệp sanh tử khởi; Nếu đã trừ tướng của phân biệt, vọng tưởng sanh tử đều không có, thì gọi là chư Phật. Ý đó muốn nói: Dù có xả bỏ nhiều thân mạng, nhưng chẳng phải là Nhân của sự chứng lý, ví như vừa mới nghe kinh liền thành phước của tướng, nghĩa là nhờ thọ trì nghe mà sẽ chứng lý Hai Vô Ngã. Đã là Thắng Nhân (nhân đặc biệt) cho nên nhiều phước đức hơn là xả bỏ mạng!

■

TÁN THUẬT KINH KIM CANG BÁT NHÃ

QUYỂN HẠ

"Phật bảo Tu-Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người nghe được kinh này, không kinh, không hãi, không sợ; thì nên biết người đó rất là hiếm có".

Lời thuật: Đây là phần hai: Phật đáp. Trước là nêu, sau là giải thích; ở đây là phần trước.

Ý ngài Thế Thân: Kinh là kinh khủng; bởi có chúng sanh e rằng kinh điển này chẳng phải là chánh đạo hạnh. Bố là hãi sợ, bởi nương vào Bát-nhã tu học mà không thể đoạn nghi. Uý là do sợ hãi mà cuối cùng không chịu tu học. Nếu có người lìa xa những điều đó thì gọi là không kinh, không hãi, không sợ.

Ngài Vô Trước nói: Trong Thanh Văn thừa, Thế Tôn thuyết Hữu pháp và Hữu không. Thời nghe kinh này không có Hữu, vì vậy mà kinh! Nghe không, không có Hữu, vì vậy mà Bố. Khi tư lượng với cả hai đều bất hữu. Trong lý không thể tương ứng, vì vậy mà úy.

Còn có cách giải thích khác: Vì ba thứ vô tự tính, cho nên ưng tri. Nghĩa là vì tương sinh Đệ Nhất Nghĩa, cho nên vô tự tính. Giải rằng: nghĩa là với biến kế sở chấp không có thể tướng, vì vậy mà gọi là không kinh. Với Y tha khởi, không có tính tự nhiên sinh, vì vậy mà nói là không bố. Ở trong Viên thành thật, không có những chấp trước Nhân Pháp kia, vì vậy mà không úy.

"Vì sao Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật, tức phi Đệ Nhất Ba-la-mật, ấy gọi là Đệ Nhất Ba-la-mật".

Lời thuật: Đây là phần giải thích về sự hơn hẳn.

Ngài Thế Thân nói: Như Lai thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật, nghĩa là chư Phật mười phương cùng khen và nói nó có thể làm thành Nhân lớn, vì vậy mà gọi là Đệ Nhất, để hiển bày kinh này hơn hẳn các kinh khác. Phi Đệ Nhất Ba-la-mật là chẳng phải những người khác mà đắc được! Trí vô phân biệt chứng lý Vô ngã thì chỉ có chư Phật mười phương đắc, người khác không đắc. Vì vậy mà gọi là Đệ Nhất Ba-la-mật, duy chỉ

Phật sở đắc.

Ngài Vô Trước giải thích: Đệ Nhất Ba-la-mật nghĩa là: Bát-nhã là Tối thắng nhất so với năm Ba-la-mật khác.

"Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục Ba-la-mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba-la-mật".

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân; ở trên là đoạn thứ hai đã xong; từ đây là đoạn ba phần bốn: So sánh. Trong đó, phần đầu là giải thích mối nghi, tiếp là so sánh chính. Trong phần giải thích mối nghi có ba phần. Vì ở trên nói xả thân mạng, từ đó mà sinh nghi. Nghĩa là có nghi rằng: Nói là xả bỏ thân khổ kia, nhưng quả báo phước đức thì ít, nếu vậy, thọ trì diễn thuyết theo pháp môn này, các Bồ-tát thực hành khổ hạnh, thì khổ hạnh đó cũng là quả khổ. Sao lại nói pháp môn này không thành Quả Khổ? Ý này muốn nói: Trước nói xả thân mệnh khổ vẫn trở lại đắc khổ quả, thân đắc phước kém. Nếu vậy, Bồ-tát vì pháp môn này hành các khổ hạnh, cũng cảm quả khổ thân, sao phước đức lại hơn? Nghĩa là, như Bồ-tát Đà Ba Luân, ở chỗ Bồ-tát Đàm Vô Yết, vì cầu Bát-nhã Ba-la-mật mà đánh gãy xương lòi tủy để thực hành cúng dường. Khổ ấy đắc phước đức phải ít.

Nay xin đáp rằng: Nếu vì tuệ hạnh mà xả thân thì đắc phước nhiều. Nếu tuy là xả thân, nhưng không hành tuệ hạnh để cầu Bồ-đề, là nhân của sanh tử, vì vậy mà phước kém!

Trong đoạn văn đó chia làm bốn phần: 1. Chính thức phá nghi trước; 2. Chỉ sự để hiển bày; 3. Từ câu: "Bồ-tát nên lìa tất cả" là dẫn sơ địa Bồ-tát, để chỉ bày lý vô trú; 4. Từ câu: "Bồ-tát vì lợi ích..." khuyên bảo chúng sanh làm lợi ích trú lý Nhị không. Đây là phần đầu.

- Nhẫn nhục Ba-la-mật nghĩa là chư Phật mười phương cùng đắc, hoặc cùng cầu sự nhẫn nhục của tuệ hạnh.

- Như Lai thuyết phi nghĩa là người khác chẳng đắc được, hoặc chẳng cầu tuệ hạnh, vì vậy không gọi là Ba-la-mật. Trước đã nói xả thân mạng nghĩa là phi tuệ hạnh vì vậy không gọi là Ba-la-mật, cho nên nói là phi nhẫn nhục.

"Vì sao? Tu-bồ-đề! Như ta xưa bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, Ta lúc bấy giờ không có Ngã tướng, không có Nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng. Vì sao? Ta thuở xưa, khi tay chân đứt rời, nếu có Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì phải sanh sân hận".

Lời thuật: Đây là phần hai: Chỉ sự. Trong đó, phần đầu là dẫn một thân thời xưa, tiếp đó là dẫn chứng nhiều thân khác. Đây là phần đầu.

Trong đó trước là nói Ly tướng thành nhẫn, sau là phản thuyết thành trước.

Ca-Lợi vương cũng có tên gọi là Khổ sở, làm nhiều việc ác độc. Nghĩa là thuở xưa Như Lai, là một tiên nhân nhẫn nhục, tu đạo ở trên núi. Ông vua đó đem các gái đẹp vào núi săn bắn vui chơi. Vua mệt mà ngủ, các cô gái lại chỗ tiên nhân cầu nghe chánh pháp. Vua tỉnh dậy, thấy các cô gái đang vây quanh vị tiên đó. Vua bèn hỏi vị tiên: "Người là ai?..." cho đến hỏi: "Người là phàm phu ly dục phải không?" Đáp rằng: "Chưa ly dục". Vua nghe sinh giận, bèn chặt đứt tay chân... Lúc đó vì không có Ngã tướng cho nên thân hình trở lại như cũ. Nay dẫn ra ở đây.

"Lại nhớ, năm trăm đời quá khứ, làm tiên nhân nhẫn nhục, ở những đời ấy không có Ngã tướng, không có Nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng..."

Lời thuật: Đây là phần tiếp theo dẫn chứng nhiều thân khác.

"Do vậy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Lời thuật: Đây là phần ba. Dẫn sơ địa Bồ-tát.

Đắc nhẫn nhục nên gọi là Bất trú tâm. Để chỉ bày nghĩa Bất trú sinh tâm; đoạn văn có hai phần; trong đó phần đầu là chỉ bày chung, phần sau là chỉ bày riêng. Đây là phần đầu.

Phát tâm có năm: 1) Chủng tánh phát tâm, là Địa tiền. 2) Tín phát tâm: là ba địa đầu tiên, tương đồng với thế gian tu thí, giới, nhẫn. 3) Minh phát tâm: là Địa thứ tư, năm, sáu, bảy, tương đồng với xuất thế ; nghĩa là: Địa thứ tư tác Bồ-đề Phần Quán, tương đồng với Dự lưu: Địa thứ năm, tác Tứ đế quán, tương đồng với A-la-hán. Địa thứ sáu tác Duyên khởi quán, tương đồng với Duyên giác. Địa thứ bảy thuần là Vô tướng quán, chính là Bồ-tát vậy. 4) Bất thối phát tâm: là Địa thứ tám, chín, mười. 5) Vô thượng phát tâm: là Phật địa, cũng gọi là Ngũ chủng Bồ Đề, chứng tánh Bồ-đề...

Nay ở đây nói phát tâm là Tín phát tâm, tức sơ địa Bồ-tát nội quán chân như vô trú lý, cho nên gọi là Bất trú sanh tâm.

"Không nên trú sắc mà sanh tâm; không nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm".

Lời thuật: Đây là phần chỉ bày riêng.

Ở trong cái trú, ban đầu là khiến không trú ở tướng, tiếp đến là khiến trú vô tướng, tiếp nữa là giải thích lý do, sau cùng là tổng kết. Đây là phần đầu. Có nghĩa là: Trú ở các sắc, thanh,... mà sanh tâm;

thành ra là Hữu trú, tức dính mắc vào Ngã, Nhân,... vì vậy bảo là không nên trú.

"Nên sanh tâm vô trú"

Lời thuật: Đây là phần khiến trú vô tướng. Nghĩa là Quán vô tướng, gọi là vô trú. Phải chứng được lý này mới diệt Ngã, Nhân...

"Nếu tâm hữu trú, tức là phi trú"

Lời thuật: Đây là phần giải thích lý do trên, Nghĩa là: Nếu trú sắc,... sanh tâm thì thành ra chẳng chân trú!

"Vì vậy Phật nói: Tâm Bồ-tát không nên trú sắc mà bố thí".

Lời thuật: Đây là phần tổng kết.

"Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh, nên như vậy mà bố thí".

Lời thuật: Đây là phần bốn: Trừ nghi, chỉ bày Lý. Trong đó phần đầu là khiến thực hành vô trú thí; tiếp đến chính thức phá nghi đó; tiếp nữa là giải thích riêng đạo lý. Nghĩa là, có nghi rằng: Trên nói bất trú sanh tâm, sao nay lại nói vì lợi ích chúng sanh tu hành, mà không gọi là trú ở chúng sanh sự? Để dứt nghi đó, cho nên có câu văn này.

"Như Lai thuyết tất cả các tướng tức là phi tướng".

Lời thuật: Đây là phần hai chỉ bày riêng đạo lý. Trong đó; trước là nói về pháp không, sau là nói về Nhân không. Đây là phần trước.

- Thuyết tất cả các tướng có ngĩa là vọng tướng.
- Tức là phi tướng; là không có thực tướng, vì hư vọng vốn không.

"Lại thuyết tất cả chúng sinh tức phi chúng sanh"

Lời thuật: Đây là nói về sanh không.

- Thuyết tất cả chúng sanh, nghĩa là chúng sanh bị chấp là thật. Xác định là phi chúng sanh, nghĩa là chẳng phải thật có chúng sanh.

Phần trên là theo sự giải thích của ngài Thế Thân về mối nghi thứ nhất.

Theo ngài Vô Trước: Từ câu: Như Lai thuyết nhẫn nhục Ba-la-mật là nhẫn khổ thứ mười ba, tức trong ly chướng trú xứ, nó là trú xứ thứ chín, là ly bất năng nhẫn khổ trong mười hai trú xứ. Nghĩa 1à người khác không thể nhẫn, phát khởi siêng năng khổ hạnh Bát-nhã Ba-la-mật này. Như Lai dẫn chuyện xưa của mình, khiến có thể nhẫn khổ, ly chướng không nhẫn. Trong đoạn văn đó có hai phần: Phần đầu nói về ba loại nhẫn khổ để ly bất nhẫn khổ chướng. Phần sau từ câu: "Tu-Bồ-đề! Bồ-tát nên ly tất cả tướng"; là nói về bất nhẫn nhân duyên có ba loại khổ. Trong phần đầu có ba phần: 1) Nói về năng nhẫn, nghĩa là

đã đạt pháp vô ngã. Như kinh nói: “Như Lai thuyết nhẫn nhục Ba-la-mật”; 2) Nói về nhẫn tướng; Nghĩa là khi người ta khởi ác với mình, do nhờ không có các tướng ngã, Nhân,... nên không sanh sân tướng; cũng không ở trong nhẫn nhục Ba-la-mật mà sanh ra Hữu tưởng. Ở trong phi Ba-la-mật mà không sanh ra vô tưởng. Như kinh nói: “Ta xưa bị vua Ca Lợi chặt đứt thân thể, ta lúc đó, không có các tướng Ngã, Nhân...”; 3) Chủng loại nhẫn: nghĩa là khổ nhẫn cực kỳ, khổ nhẫn liên tục. Như kinh nói: “Ta xưa bị vua Ca Lợi chặt đứt thân thể” và kể “Ta nhớ trong năm trăm đời quá khứ làm Tiên nhân nhẫn nhục...”

Ở phần Bất nhẫn nhân duyên, có ba phần:

1) Lưu chuyển khổ nhẫn: nghĩa là vì không nhẫn cho nên bị chuyển trôi trong dòng sanh tử; để đối trị cho nên bảo Ly tất cả tướng, phát tâm vô thượng. Nếu trú sắc, thanh,... thì trôi nổi trong bể khổ, mệt mỏi, hao tổn mà tâm bồ đề không sanh. Kinh nói: “Vì vậy Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên ly tất cả tưởng mà phát tâm...”

2) Dối trước tướng chúng sanh đều trái ngược khổ nhẫn. Kinh nói: “Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh nên như vậy bố thí...” nghĩa là, đã vì chúng sanh mà thực hành vô trú thí, sao lại còn sanh sân hận với họ?

3) Hiển thị đối trị thiếu nhân duyên thọ dụng khổ nhẫn. Như kinh nói “Tu-Bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trú ở pháp mà hành bố thí... Nghĩa là nếu dính mắc ở quả báo mà thí, thì đối với thủ dụng bị thiếu kém. Nếu hành vô trú bố thí, phụng sự cả hư không, trân bảo vô lượng.

“Tu-bồ-đề! Như Lai là bậc chân ngữ, bậc Thật ngữ, bậc Như ngữ, bậc Bất cuống ngữ, bậc Bất dị ngữ”.

Lời thuật: Theo giải thích của ngài Thế Thân; đây là phá mối nghi thứ hai. Có người nghi rằng: Thường nói: Vô tướng nhân thì đắc vô tướng quả, ở trong chứng quả thì vô đạo; sao nay lại nói là ở trong quả kia, có thể làm thành nhân? Ý nói: Pháp được chứng đã là Hành vô tướng, rỗng lặng, vô trú,... Sao lại có thể làm thành Nhân? Để dứt bỏ mối nghi này đoạn văn chia làm hai phần: Phần đầu nói về bất vọng ngữ, phần sau là vứt bỏ ngoại chấp. Đây là phần đầu.

Luận nói; vì Như Lai thật trí, bất vọng ngữ, Phật Bồ-đề và chuyện thọ ký tiểu thừa, đại thừa, đều không vọng nói. Vì bốn cảnh ấy cho nên thứ tự trước sau nói bốn ngữ. Nay trong kinh này nói thêm về bất cuống ngữ.

Ngài Vô Trước nói: Ở đây muốn hiển thị cái gì? Muốn khiến cho tin vào Như Lai mà năng nhẫn. Trong đó, chân ngữ là để hiển bày tướng của Thế đế; thật ngữ là để hiển bày tu hành Thế đế có phiền não và

tướng của thanh tịnh. "Thật" Ở trong cái thật đó Hành này phiền não, Hành này thanh tịnh. Như ngữ là vì hiển bày Tướng của Đệ Nhất Nghĩa đế. Bất dị ngữ là vì nói Đệ Nhất nghĩa đế tu hành có tướng phiền não và tướng của thanh tịnh mà thuyết chân ngữ này. Tóm tất ý này là: Như Lai độc tôn trong ba cõi, Thầy của các cõi Trời, Người, là Chúa pháp giới, làm thầy thuốc cho năm cõi. Cởi bỏ giày, món hàng sang quý của người tại gia, vứt bỏ ngôi lớn Luân Vương, thành Đạo chánh giác; những điều mình muốn đều đã thành, đã không màng danh lợi, lại chẳng cầu an vui, mà còn có vọng ngữ được sao?

"Tu-Bồ-đề! Pháp mà Như Lai đắc, pháp này vô thật, vô hư".

Lời thuật: Đây là phần hai: Vứt bỏ ngoại chấp.

Pháp Như Lai đắc là cái lý chứng được. Vô thật nghĩa là không thể như lời mà giữ lấy cho là thật. Vô hư nghĩa là cũng không thể lìa lời mà cầu riêng khác. Do bất hư, cho nên nương lời Phật dạy mà tu học; do bất thật, cho nên lìa vọng tưởng mà chứng chân; nghĩa 1à phàm phu do vọng tưởng chấp Vô, chấp Hữu, cho nên không thật. Như Lai không có vọng tưởng mà thuyết, cho nên là không Hư.

"Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trú ở pháp mà hành bố thí; thì như người vào trong bóng tối, không thấy gì cả! Nếu Bồ-tát tâm không trú pháp mà hành bố thí, thì như người có mắt, dưới ánh sáng mặt trời sáng sủa, sẽ thấy nhiều loại sắc".

Lời thuật: Ngài Thế Thân giải thích: Đây là phá mối nghi thứ ba. Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu có thánh nhân, nhờ vô vi chân như mà đắc danh, Chân Như kia ở tất cả mọi thời, ở tất cả mọi nơi đều có, sao lại nói là không trú tâm, đắc Phật Bồ-đề thì chẳng phải là không trú. Nếu ở mọi thời, mọi nơi đều thật có Chân Như, vì sao có người thì đắc được, có người lại không đắc được? Để đoạn dứt mối nghi này, cho nên nói dụ vào bóng tối,... Trong đó có hai phần, phần đầu là nói về trú sự thành ra là Nhân của sanh tử, phần sau là nói về bất trú là nghiệp của xuất thế. Đây là phần đầu.

Kệ nói:

Thời và nơi: Thật có
Nhưng không đắc Chân Như
Kẻ vô trí, trú pháp
Người khác, hữu trí đắc.

Ý này nói: Chân Như ở mọi thời, mọi nơi, đều thật có, do vô trí, lấy tâm trú pháp, cho nên không hiểu xuất ly, giống như đi vào bóng tối, không biết mình sẽ đi về đâu, mà không đắc được, còn người đắc

thì ngược lại.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần ba, hiển thị đối trị với thiếu nhân duyên thọ dụng khổ nhẫn.

"Tu-bồ-đề! Những đời sau này, nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, đối với kinh này có thể thọ trì, đọc tụng, thì Như Lai với trí tuệ Phật đều đã biết đã thấy người ấy, và biết người ấy sẽ thành tựu công đức vô lượng vô biên".

Lời thuật: Đây là đoạn ba trong phần so sánh thứ tư. Trên đã phá ba mối nghi xong; dưới đây là phần hai trong phần so sánh chính; phần đầu là so sánh hơn kém, phần sau từ câu: "Nói tóm lại" là giải thích nguyên do. Trong phần đầu có hai phần: Đầu tiên là nói thực hành ba loại Hạnh thì công đức rất nhiều, tiếp là nêu sự việc để so sánh. Đây là phần đầu.

Ba loại hạnh: 1. Thọ; 2. Trì; 3. Đọc tụng.

Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là sai biệt thứ mười bốn, là Ly tịch tĩnh vị. Tức trú xứ thứ mười; Ly khuyết thiểu trí tư lương trong mười hai trú xứ ly chướng. Nghĩa là: Có người đắm trong thiền định, không chịu Thính văn mà tu tập trí tuệ, thành ra thiếu khuyết trí tư lương; nay khiến cho trì đọc tụng, phát sanh trí tuệ thì mới đắc Bồ-đề. Vì định là phước môn, chỉ có thể trợ đạo mà thôi!

Trong đoạn văn đó có năm phần, đó là hiển thị tương ưng với pháp, có năm loại thắng công đức:

1) Như Lai thân cận nhớ nghĩ đến. Như kinh nói: "Người thọ thì đọc tụng tu hành, thì Như Lai lấy Phật trí huệ..."

2) Nhiếp phước đức. Như kinh nói: "Đều được thành tựu vô lượng vô biên công đức tu".

3) Tán thán pháp và tu hành. Như kinh nói: "Nói tóm lại, có được kinh này là bất khả tư nghị,..."

4) Các cõi Trời cúng dường. Như kinh nói: "Ở khắp mọi nơi, nếu có kinh này..."

5) Diệt tội. Như kinh nói: "Người thọ trì đọc tụng kinh này là những người nghèo hèn, cho đến sẽ đắc..." Đây là đoạn văn thứ nhất.

Nghĩa là phải thọ trì đọc tụng kinh này; nó là Nhân của chánh báo Bồ-đề, là chân pháp cúng dường bao nhiêu của cải quý báu mà thế gian có được đem cúng dường Như Lai cũng không thể bằng, do như vậy, cho nên Như Lai thường lấy Phật trí đã biết người ấy, thường lấy Phật nhãn đã thấy người ấym, thường gần gũi, nhớ nghĩ về người ấy.

"Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, buổi mai lấy

hằng hà sa số thân để bố thí; buổi trưa lại lấy hằng hà sa số thân để bố thí; buổi tối cũng lấy hằng hà sa số thân để bố thí; cứ như vậy, trong vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp lấy thân để bố thí. . . Nếu lại có người nghe kinh điển này, tín tâm không nghịch, thì phước đức này hơn cả phước đức kia, huống nữa là viết chép, thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà giải thuyết”.

Lời thuật: Ngài Thế Thân giải thích: Đây 1à nêu sự việc để so sánh, trong đó, phần đầu nói bố thí rất nhiều mạng; sau nói tin kinh này thì phước đức nhiều hơn.

- Xả thân ba thời trong ngày, là giả sử có người như vậy.

- Tín tâm không nghịch, nghĩa là nếu có người nghe kinh điển này, tuy chưa thể thọ trì đọc tụng, chỉ sanh tịnh tín, tùy hỷ công đức, thì phước đó còn hơn cả phước đức kia! Vì sao vậy? Vì ở trong sanh tử, tuy xả bỏ thân mạng, thì cuối cùng cũng không khế hội với Pháp thân Bồ-đề. Tịnh tín tâm, vừa mới sanh tuy chưa sanh tuệ giải, nhưng nhờ Nhân tín xưa nên khi lắng nghe, trí tuệ sanh trưởng chắc sẽ thành Phật, thì phước đức đó tức phải nhiều, vì đã sanh ra ý tùy thuận.

“Tu-bồ-đề! Lấy chính yếu mà nói, kinh này có công đức vô biên, không thể tư nghị, không thể xưng lượng; Như Lai đã vì những người phát Đại thừa, vì những người phát Tối thượng thừa mà thuyết”.

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói. Từ đây là giải thích thứ hai, giải thích nguyên do, trong đó có sáu lần lại nữa:

1) Để thị hiện hiếm nghe mà có thể sinh tín pháp. Nghĩa là căn cơ lớn thì nhập được, căn cơ nhỏ thì không nhập được. Như kinh nói: “Lấy chính yếu mà nói”...

2) Vì để thị hiện thọ trì chân diệu pháp. Nghĩa là thọ trì diệu pháp tức là gánh vác Bồ-đề. Như kinh nói: “Những người như vậy”...

3) Thị hiện những người như vậy, thì chắc chắn thành tựu vô lượng công đức. Nghĩa là kinh này ở chỗ nào cũng đều đáng để tôn trọng. Như kinh nói: “Ở khắp mọi xứ”.

4) Vì thị hiện viễn ly tất cả các chướng ngại. Nghĩa là chuyển đổi chướng. Như kinh nói: “Thọ trì đọc tụng kinh này, nếu làm một người nghèo hèn...”

5) Nói về mau chứng Pháp Bồ-đề Phật. Như kinh nói: “Nếu lại có người ở đời mạt pháp sau này”.

6) Vì thị hiện thành tựu nhiều loại thế lực, đắc đại diệu quả. Nghĩa là nói rõ oai thế của kinh. Như kinh nói: “Thiện nữ nhân ở đời mạt pháp sau này...”.

Trong phần thứ nhất có hai phần: Phần đầu là nói về Đức lớn của kinh, phần sau là trì tụng thì phước đức tròn đầy. Đây là phần đầu.

- Không thể Tư nghị là chẳng thể xét bằng cảm tính và suy tư.
- Không thể xưng lượng là chẳng thể dùng ngôn mà xưng nói.
- Vì người Đại Thừa mà thuyết, nghĩa là Đại thừa định tính.
- Vì người tối thượng thừa mà thuyết, nghĩa là đại thừa không định tính.

Nghĩa 1à: Vì cũng có tính Nhị thừa 1à, vì diệu pháp này cực kỳ khó lường nhất. Tiểu thừa ý lạc kém cõi, không thể ở kinh này mà phát thú, cho nên bảo vì những người phát Đại Thừa mà thuyết.

Ngài Vô Trước nói: Trong pháp ca ngợi và tu hành này, có ba phần: 1. Khen ngợi giáo pháp; 2. Khen ngợi người tu hành; 3. Sau câu: "Nếu người ưa thích tiểu pháp"... là nói chung cả hai loại. Đây là phần thứ nhất, ca ngợi pháp. "Vì người phát Đại thừa mà thuyết" thành những "bất khả tư nghị'' trước.

"Nếu có người, có thể thọ trì, dọc tụng, rộng vì người mà thuyết; thì Như Lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, thành tựu công đức không thể xưng, không thể lượng, không có bờ mé, không thể xét nghĩ"!

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần hai, nói về trì tụng thì phước đức viên mãn. Nghĩa là nhờ pháp này, nhờ Đại thừa mà thuyết, cho nên có người nào thọ trì, tất thu được công đức bất khả tư nghị vô thượng Bồ-đề. Vì vậy, người đó chỉ sinh một ít niềm tin thôi, cũng hơn cả xả bỏ thân mạng.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai, ca ngợi tu hành, trong đó có ba: 1. Thọ trì đọc tụng... mà được Phật nhiếp thọ; 2. Người đó, thành tựu thắng đức; 3. Vai gánh nặng Bồ-đề. Đây là hai phần đầu.

"Hạng người như vậy mới gánh vác A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ- đề của Như Lai"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần hai, thị hiện thọ trì chân diệu pháp; trong đó, phần trước nói người căn cơ lớn trì tụng là gánh vác Bồ-đề; tiếp là nói về phàm phu nhị thừa không thể nghe nhận được. Đây là phần đầu. Nghĩa là, người thọ trì kinh sẽ có thể chứng được Bồ-đề. Tuy bây giờ chưa đắc, nhưng sau này sẽ đắc, vì vậy mà bảo là gánh vác. Gánh là gánh chịu, vác là phụ trách. Nói người thọ trì thì mới gánh vác nổi Bồ-đề.

"Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu người vui với tiểu pháp, là dính mắc vào Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến; thì với kinh này, không thể nghe nhận, đọc tụng, vì người khác mà giải thuyết".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là đoạn thứ hai.

- Người vui với tiểu pháp tức là hàng Nhị thừa.
- Người dính mắc vào ngã... tức là phàm phu.

Ngài Vô Trước nói: Đây là doạn văn lớn thứ ba nói cả hai thứ trước.

"Tu-bồ-đề! Ở bất cứ nơi nào, nếu có kinh này, tất cả thế gian Trời, Người, A-tu-la đều phải cúng dường, nên biết chỗ đó thành ra là Tháp, đều nên cung kính làm lễ, nhiễu quanh, lấy những hương hoa mà rải nơi đó".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần ba; tại các xứ đều đáng tôn trọng.

- Ngài Vô Trước nói: đây là phần bốn, chư Thiên cúng dường.

"Lại nữa, Tu-bồ-đề! Thiện nam tử thiện nữ nhân nào, thọ trì, đọc tụng kinh này; nếu làm một người nghèo hèn, là vì tội nghiệp đời trước của người ấy, lẽ ra phải đọa ác đạo, nhưng đời nay chỉ làm người nghèo hèn, cho nên tội nghiệp kiếp trước thành ra tiêu diệt, sẽ đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần bốn. Phần Chuyển hướng. Như luận Đối Pháp nói: Tư tạo nghiệp có năm thứ:

1. Do người khác dạy bảo: Nghĩa là tự mình không vui thích.
2. Do người kháckhuyên mời: nghĩa là miễn cưỡng mà làm.
3. Không hiểu biết vì cả: nghĩa là như các loài súc sanh, trẻ con.
4. Căn bản chấp trước: nghĩa là biết tội mà vẫn cứ làm, đa phần thuộc người xuất gia.
5. Điên đảo phân biệt: nghĩa là không biết mà làm, đa phần thuộc người tại gia. Ba thứ trước tạo nghiệp chưa chắc đọa địa ngục. Hai thứ sau tạo nghiệp định chấn đoạ địa ngục. Tạo nghiệp hai thứ sau đều có sự ưng thọ, nhờ thọ trì đọc tụng kinh này mà trước tiên là nghiệp nặng được chuyển; kiếp này bị người khinh bỉ, vì vậy mà nghiệp đáng phải đoạ ác đạo đều tiêu diệt. Nếu người thọ trì khởi tâm tăng thượng trì tụng, thì tội càng mau tiêu diệt, cũng chẳng bị người khinh bỉ, tội chuyển nặng thành nhẹ. Nếu người thọ trì mà tâm thấp kém, thì chưa chắc tội đã diệt. Lại có cách giải thích: Nếu báo thời đều không nhất định thì đều tiêu diệt. "Định báo không định thời", tức tương lai sẽ phải chịu thì kiếp này chuyển lại chịu nhẹ. Do vậy, tuy tín thọ ít nhưng phước đức ấy lại nhiều hơn xả thân bố thí trên.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần Diệt tội. Trong đó có ba phần: Phần đầu là diệt tội; tiếp theo là "Mạt thế sau này" hiển thị nhiều

phước; cuối cùng là "Nên biết kinh này" hiển thị Thể của phước và quả là không thể đo lường. Trong phần đầu có hai phần; trước là nói tội diệt, sau là "Ta nhớ quá khứ,..." là hiển thị oai lực. Đây là phần đầu. Nghĩa là nhờ lắng nghe trì tụng kinh này, nương học Trí vô phân biệt, chứng lý Nhị không. Nhị chướng đều mất hết, gọi là chân diệt tội. Vì do ngu si nên sanh ra ác nghiệp phân biệt tội. Nếu lắng nghe kinh này, đắc trí tuệ, cho nên trừ dứt phân biệt. Tức là "Tội từ tâm sanh trở lại từ tâm diệt". Nhờ thọ trì đọc tụng kinh này, nên sẽ được chân diệt tội, ở trong hiện tại cũng đắc được sự chuyển tội nặng thành nhẹ.

"Tu-bồ-đề! Ta nhớ quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ở trước Phật Nhiên Đăng được tám trăm bốn ngàn vạn ức na-do-tha chư Phật, đều đã cúng dường, phụng sự, không bỏ sót".

Lời thuật: Theo Thế Thân, đây là đoạn năm, mau chứng pháp Bồ-đề Phật. Trong đó, phần đầu là nêu phước tự mình đắc được, phần sau là so sánh với phước đức của người khác thọ trì. Đây là phần đầu.

- A-tăng-kỳ kiếp; theo giáo lý Tiểu thừa nói, từ một đến mười, mười mười thành trăm, mười trăm thành ngàn, mười ngàn thành vạn, mười vạn thành ức. Tích số sáu mươi lần như thế gọi là một A-tăng-kỳ. Nay theo Đại thừa Hoa Nghiêm; tích số một trăm hai mươi lần như thế, gọi là một a-tăng-kỳ. Cứ vạn vạn là ức, ức ức là triệu v.v...

- Ở trước Phật Nhiên Đăng tức trước a-tăng-kỳ thứ ba, vì đầu tăng-kỳ thứ ba gặp Phật Nhiên Đăng.

- Na-do-tha là số ngàn vạn. Nghĩa là ở trước Phật Nhiên Đăng gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức vị Na Du Da Phật, trong đó, hai pháp cúng dường và phụng sứ không bỏ sót. Nhưng đó chỉ nói con số không nói là hằng hà sa số, nghĩa là những Phật gặp được rất ít. Đây là chỉ nói theo ở nhất địa, nhị địa,... những vị Phật gặp được, chẳng nói là hai tăng-kỳ trước chỉ gặp bấy nhiêu Phật; vả lại, theo truyền thuyết cổ xưa, đức Phật Thích Ca ở tăng-kỳ đầu gặp năm Hằng hà sa Phật. Tăng-kỳ thứ hai gặp sáu Hằng hà sa Phật. Tăng-kỳ thứ ba gặp bảy Hằng hà sa Phật. Vậy thì, hai tăng-kỳ trước gặp vô lượng chư Phật. Sao nói chỉ bấy nhiêu? Nên biết chỉ căn cứ theo khoảng thời gian nào gặp Phật mà nói vậy thôi. Kinh Niết-bàn cũng nói: Y thứ nhất, Bồ-tát gặp năm Hằng hà sa Phật. Y thứ hai là sáu Hằng hà sa Phật; cho đến Y thứ tư, Bồ-tát gặp tám Hằng hà sa Phật. Y thứ tư đó tức Bồ-tát địa thứ mười. Vì vậy mà biết hai tăng-kỳ gặp vô lượng Phật là vậy! Thế nhưng Hữu tông lại nói: Tăng-kỳ thứ nhất gặp bảy vạn năm ngàn Phật; tăng-kỳ thứ hai gặp bảy vạn sáu ngàn Phật; tăng-kỳ thứ ba gặp bảy vạn bảy ngàn Phật.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hiển thị oai lực; nghĩa là viễn tuyệt cao thăng, cho nên gọi là oai lực. Trong đó có hai đoạn, đây là đoạn đầu.

"Nếu lại có người sau này ở đời mạt pháp, thọ trì đọc tụng kinh này, công đức đắc được so với công đức Ta cúng dường chư Phật, hơn cả trăm lần, hơn cả ngàn vạn ức lần, thí dụ cũng không thể bằng được!"

Lời thuật: Thế Thân giải thích rằng: Đây là phần hai. Lấy công đức người khác thọ trì mà so sánh. Nghĩa là cúng dường chư Phật chỉ là phước môn, trợ giúp pháp Bồ-đề; bởi lắng nghe trì tụng có thể sanh tuệ giải, phá tan sanh tử. Nghĩa là Bồ-tát. Tuy thực hành trăm ngàn các hạnh khác, nếu không tu tập tuệ ba-la-mật, cuối cùng cũng không thể thức đạt đạo lý, khế chứng chân như, đoạn trừ phân biệt gốc rễ của sanh tử. Vì vậy mà lắng nghe mau chứng Bồ-đề.

Ngài Vô Trước thì nói; đây là đoạn hai.

"Tu-bồ-đề! Nếu Thiện nam tử thiện nữ nhân về sau ở đời mạt pháp có thọ trì đọc tụng kinh này, công đức đắc được nếu Ta nói đủ, mà có người nghe thì tâm sẽ cuồng loạn, hồ nghi không tin".

Lời thuật: Là phần thứ sáu theo Thế Thân. Trong đó, phần đầu nói nỗ lực quảng đại nghe hoặc hồ nghi; phần sau là diệu quả đắc được, chẳng phải là cảnh thuộc suy xét. Đây là phần đầu. Ý đó nói: Từ vô thủy đến nay, toàn bộ các tâm hành, sát, đạo,... toàn bộ nghiệp sát đạo,... của tất cả chúng sanh đều là oán, là hại; chỉ một lần nghe, một lần đọc kinh này mà phát Bồ-đề tâm, thì vĩnh viễn trừ oán hại, ở chỗ tất cả chúng sanh mãi mãi không có tâm sát đạo,... làm cha làm mẹ cứu với dạy dỗ cho các chúng sanh; thường làm phương tiện cho bạn tốt thực hành hiếu nghĩa với người thân quyến của mình. Thị hiện làm bạn hiền mà thực hành sự tín nhiệm, thị hiện làm trung thần mà có trung lương; thị hiện làm quân vương mà phương tiện cứu tế, cho đến thì hiện làm con cái hoặc người hạ tiện... Nếu làm trưởng giả thì được tôn quý trong giới trưởng giả. Như ngài Vô Cấu Xưng rộng nói hạnh đó. Tương lai thành Phật, công đức vô cùng, tận hết vị lai, giáo hóa loài Hữu tình, công đức như vậy rộng lớn vô lượng vô biên chỉ nhờ lắng nghe, mà đắc sinh. Vì vậy, nếu nói đủ, kẻ ngu vô trí, nghe sẽ cuồng nghi!

Nói cuồng loạn nghĩa là có người nghe kinh, không những không tin, ngược lại sinh thù ghét chê bai là bởi nhân cuồng loạn vậy! Hoặc do không tin, nên tương lai sẽ cảm quả cuồng loạn!

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần ba, hiển thị nhiều phước. Trong

đó có hai phần: Phần đầu nói phước nhiều khó tin, nghe hoặc cuồng nghi, Phần sau nói về phước quả thăm thẳm, không thể đo lường. Đây là phần đầu.

"Tu-bồ-đề! Nên biết kinh này, Nghĩa không thể suy xét; Quả báo cũng không thể suy xét".

Lời thuật: Đây là phần thứ hai; là kinh giảng giải nghĩa của vô tướng, việc thọ trì nó, sẽ đạt được quả lớn Bồ-đề. Giáo nghĩa tự nó cũng đã khó lường; Quả báo cũng khó suy lường. Vì vậy mà kinh nói: "Có ba loại vật, che đậy nó thì đẹp, lộ bày nó thì xấu". Nghĩa là Người ngu si, Sách vở ngoại đạo, và Đàn bà. "Có ba loại vật, lộ bày nó thì đẹp, che đậy nó thì xấu" là Người Trí Huệ, kinh điển Phật pháp và mặt trời mặt trăng. Nghĩa là Bát-nhã này khi chưa mở quyển ra, thì không khác với ngoại điển. Đã mở quyển ra rồi, hoặc giảng hoặc đọc rồi thì phá được trăm ngàn tội chướng của chúng sanh, đắc được Bồ-đề; cho nên người thọ trì được công đức rất nhiều, dù có xả bỏ nhiều thân mạng, cũng không thể so lường được.

"Bấy giờ, Tu-bồ-đề bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân nào phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm nên trú thế nào? Làm sao hàng phục tâm đó?"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là vòng thuyết thứ hai. Ở trên là những người chưa hiểu phát tâm, dạy bảo cho họ tiến tới phát tâm. Người chưa hiểu tu hành, thì dạy bảo cho họ tu hành. Người chưa thể chế phục, chặt đứt các chướng, thì dạy bảo cho họ hàng phục; phần đó đã xong. Nay vòng này là vì những Bồ-tát đã phát tâm nói: Ta phát tâm được cho đến giai đoạn thứ ba. Người đã đoạn chướng nói: Ta có thể đoạn được, do vì sinh phân biệt mà chướng ngại Bồ-đề. Phân biệt là sở tri chướng, thứ chướng chính đối với Bất trú đạo. Nghĩa là nếu khi phát tâm tu hành,... Lấy trí vô phân biệt khế ngầm với chân lý, không sanh phân biệt nói: Ta đắc được như thế, gọi là Bất trú đạo; Bởi bất trú sanh tử và Niết-bàn. Nếu có phân biệt thành ra là phi chứng; vì vậy mà bảo là chướng. Cho nên, Nhị thừa chấp có pháp bèn bị bắt bởi Niết-bàn, liền thủ tịch. Phàm phu chấp có sinh, bị trói buộc bởi sanh tử không thể xuất ly. Bồ-tát vì có đủ trí đại bi mà không bị trói buộc ở hai bên, vì vậy mà bảo là bất trú. Nếu hành mà chấp có, thế là bị trói ở Niết-bàn. Nếu không hành mà chấp thì bị sanh tử bắt, gọi là hữu trú. Phải hăng hái hành cả ba mà không khởi chấp "Ta làm được" thì mới được Trú ở Đạo Bất Trú. Hoặc trước là sơ cơ, lợi cơ, sau là hậu sơ, độn cơ.

Trong đoạn này, phần đầu là đương tông chánh minh, phần sau từ câu: "Ở Phật Nhiên Đăng" là giải thích chi tiết các mối nghi. Trong phần đầu có hai phần: Phần đầu là Thiện Hiện hỏi, phần sau là Như Lai đáp. Đây là phần đầu.

Ngài Vô Trước nói: Đây là sai biệt thứ mười lăm vì để khi chúng đạo Viễn lu hỷ động; tức 1à trú xứ thứ mười một, vì để viễn 1y tự thủ trong mười hai trú xứ ly chướng ; cho nên có đoạn văn này. Nghĩa là Bồ-tát khi Phật tâm tu hành, tự thấy đắc được thắng xứ, rồi tự nghĩ: Ta có thể phát tâm tu hành... cứ như vậy ự thủ làm thắng ngôn, ngoài ra đều không phải... để làm cho viễn ly tự thủ đó, cho nên gọi là viễn ly tự thủ.

Phật bảo Tu Bồ-đề: "Thiện nam tử thiện nữ nhân nào phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, nên sanh tâm như vầy: Ta nên diệt độ tất cả chúng sanh; diệt độ chúng sanh rồi mà không có một chúng sanh nào thật ra được diệt độ. Vì sao? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát còn Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì chẳng phải là Bồ-tát".

Lời thuật: Theo ngài Thế Thân, ở đây là phần Phật đáp câu hỏi đầu, sau là giải thích nghĩa vi bất trú. Đây là phần đầu. Ý này muốn nói: Phát tâm tu hành... vốn để trừ bệnh; đã tồn ngã chấp, bệnh lại chuyển sinh, muốn khiến cho phát tâm, bên trong quên mất Ngã đó, đừng nhớ là ta có thể... Tu hành cũng vậy, hàng phục cũng phải như thế, cho nên đáp câu hỏi đầu, những câu hỏi khác thì tự suy mà biết vậy. Thế nhưng, trong đoạn văn này đúng ra thì cũng có bốn tâm trước. Nói: Ta nên diệt độ, là Đệ Nhất tâm; Tất cả chúng sanh là Quảng đại tâm; hai tâm còn lại, văn đã nói rõ ràng dễ hiểu.

Ngài Vô Thước nói: Ngay ở trong này, đã đáp ba câu hỏi nên, nghĩa là: Nên sinh tâm như vậy, là đáp câu hỏi đầu. Diệt độ tất cả chúng sanh rồi mà không có một chúng sanh nào thật sự được diệt độ, là đáp câu hỏi thứ hai. Nghĩa là: Khi độ chúng sanh không sinh tự thủ là nói: Ta có thể được như thế. Điều quan trọng là bên ngoài không có tướng chúng sanh, bên trong không khởi chấp Ngã có thể. Khế thuận chân lý mà độ hữu tình, mới gọi là tu hành. Nếu Bồ-tát có Ngã tướng... là đáp câu hỏi thứ ba. Phải chứng lý Nhân và Pháp cả hai đều không, thì nhị chướng mới có thể trừ, mới gọi là Hàng phục. Nếu nói Ta có thể thì chẳng phải là khế hội!

"Nguyên do vì sao? Tu Bồ-đề! Thật không có pháp nào để phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây 1à phần giải thích nghĩa chương Bất trú đạo. Nghĩa là khi lấy trí vô phân biệt Nội chứng, Ngã và Pháp vốn đã không, hoàn toàn không có chỗ nắm bắt. Không nói là: Ta có thể phát tâm! Vì vậy mà bảo rằng không có cái gọi là pháp phát tâm !

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng có pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không?"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần hai; rộng phá các nghi.

Có sáu nghi: Nghi thứ nhất là: Đã nói thật không có pháp gọi là Bồ-tát, sao Đức Thích Ca Như Lai, ở chỗ Phật Nhiên Đăng, lấy hoa cúng dường, bố tóc bưng đất, hành Bồ-tát hạnh như vậy? Nghi thứ hai là: Sau câu: Tu Bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy! Nghi rằng: nếu không có Bồ-tát, thì chư Phật cũng không thành đại Bồ-đề, chúng sanh cũng không nhập đại Niết-bàn... Nếu như vậy thì vô nghĩa gì mà Bồ-tát phát tâm muốn khiến chúng sanh nhập Niết-bàn? Hai thứ nghi này nương theo phần nói về Đương tông ở trước, mà khởi bốn nghi sau, nhân ở triển chuyển giải thích mối nghi mà sinh, sau sẽ rõ. Ở đây là để phá mối nghi thứ nhất. Trong đó có ba:

1. Vì để phá sự chê bai cho là không có Bồ-tát. Nghĩa là tạo sự nhớ nghĩ thế nầy: Thật không có pháp phát Bồ-đề tâm; thế thì không có Bồ-tát. Sao Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng hành Bồ-tát hạnh? Như kinh nói: "Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng..."

2. Vì để trừ sự chê bai cho là không có chư Phật. Luận nói: Nếu không có Bồ-tát thế ai thành Phật? Thế thì chư Phật cũng không có. Cho nên luận nói: Nếu không có Bồ-tát tức không có chư Phật. Có sự chê bai như vậy. Nghĩa 1à một mực cho là không có chư Phật, như kinh nói: Như Lai tức nghĩa Như của các pháp.

3. Vì để phá sự chê bai cho là không có Bồ-đề. Luận nói: Nếu không có chư Phật thì không có Bồ-đề để có thể đắc; chư Phật không đắc Bồ-đề. Như kinh nói: "A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề mà Như Lai đắc được ở trong ấy là vô thật vô hư!...". Trong phần trước có ba phần: phần đầu là Phật hỏi, thứ là Thiện Hiện đáp, sau là Phật thành. Đây là phần đầu. Phật hỏi.

Ngài Vô Trước nói: Đây là sai biệt thứ mười sáu; vì để cầu giáo thọ, tức trú xứ mươi hai trong trú xứ Ly chướng. Vì để ly nên không có giáo thọ. Nghĩa là trước đã nói: Thật không có pháp gọi là Bồ-tát, thì ở chỗ Phật Nhiên Đăng cầu cái gì? Bởi cũng không có ngôn giáo để mà cầu nghe. Vì để ly chướng này, cho nên có đoạn văn này. Ở trong đó,

văn có năm phần:

1. Vì để Ly không có giáo thọ, như kinh nói: “Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng...”

2. Nói rõ Bồ-đề là không thể thuyết; nói: Vì ngôn ngữ của Phật Nhiên Đăng không gọi là Bồ-đề không như lời. Như kinh nói: Nếu có pháp Như Lai đắc được...

3. Giải thích các pháp lìa lời và nghĩa. Như kinh nói: “Như Lai tức nghĩa Như của chư pháp”.

4. Có người nói: Đức Thích Ca ở chỗ Phật Nhiên Đăng không đắc Bồ Đề, sau đó tự mình đắc chánh giác. Vì để ly thủ này, như kinh nói: “Nếu có người nói Như Lai đắc Bồ-đề...”.

5. Vì hiển thị Chân Như bất nhị. Như kinh nói: “Tu Bồ-đề! Những đắc được của Như Lai...”

Trong phần một cũng có ba phần như Thế Thân đã chia. Ở đây phần đầu là Hỏi.

Ngài Thế Thân giải thích: Hư vọng chấp là Hữu sở đắc. Như Lai đang ở chỗ Phật Nhiên Đăng, phát tâm chứng lý Nhân và Pháp đều không. Với những chấp đó, đều vô sở đắc, nhưng với vô sở đắc đó, là để đắc Bồ-đề. Nói: Có pháp đắc Bồ-đề pháp đắc Bồ-đề không? Nghĩa là hỏi Thiện Hiện: Ở trong chân lý, có pháp để đắc Bồ-đề không?

“Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như con hiểu nghĩa Phât nói, Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”.

Lời thuật: Đây là phần hai, đáp.

“Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Thật không có pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”.

Lời thuật: Đây là phần ba. Như Lai thành. Trong đó phần đầu là ấn khả; phần sau là giải thích thành. Đây là phần đầu. Nghĩa là trong lý chân như không có sợ đắc, cũng không có thọ ký. Vì ngã đều không. Ngài Duy Ma nói: “Nếu theo Như Sinh mà đắc thọ ký thì như không có sanh. Nếu theo Như Diệt mà đắc thọ ký thì Như không có diệt...”. Bởi lý của châu như không có thọ ký. Chỉ nói trong lý chân không có thật pháp để có thể phát tâm, chứ chẳng có nghĩa là cũng không có chân trí để có thể khế với Bồ-đề, gọi là Bồ-đề. Cho nên với sự, Bồ-đề cũng Bất Vô.

Ngài Vô Trước nói: Bởi đang khi khế với chân, thì không có pháp để đắc. Nói không có pháp mà tâm có thể phát, chứ chẳng có nghĩa là trong sự cũng không có ngôn giáo để có thể lắng nghe.

“Tu Bồ-đề! Nếu có pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu

Tam-bồ-đề, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Ta: Ông ở đời sau sẽ được làm Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần sau; trong phần giải thích thành có hai phần: Phần đầu là khước hiển; phần sau là thì thuận thành. Đây là phần đầu. Nghĩa là: Nếu ở chỗ Phật Nhiên Đăng có pháp đắc Bồ-đề, thì thành ra Hữu sở đắc. Hữu đắc tức là sở chấp Hữu, bởi sở chấp Hữu thì không khế với chân như. Không khế với chân như thì đó là hàng phàm phu làm sao thọ ký cho Ta? Chỉ do tâm chứng chân như; đối với hai trần ngã và pháp đều vô sở đắc. Bởi vô sở đắc, cho nên gọi là khế hội chân, bởi khế hội với chân, cho nên hai chấp đều hết; bởi đã hết cho nên được thành Phật. Nguyên do Phật Nhiên Đăng thọ ký cho, bởi biết Ta hội chân, vô sở đắc.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai. Ngôn ngữ của Phật Nhiên Đăng không xưng gọi là Bồ-đề, không thể như lời mà thủ lấy. Trong đó có hai phần: Phần đầu là phần thích ; phần sau là thuận thành. Đây là phần đầu. Ý ấy có nghĩa là Thích Ca Như Lai không ở với lời của Phật Nhiên Đăng đã thuyết mà đắc Bồ-đề. Nghĩa là bởi trí chứng chân, vô sở đắc. Nếu Bồ-đề mà Phật Nhiên Đăng có thể thuyết, thì Thích Ca sẽ theo như lời mà thủ, vậy là có tâm chấp phân biệt, chưa khế với chân, làm sao Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Ta? Vì không như lời mà thủ đắc, cho nên mới thọ ký cho Ta.

“Vì thật không có pháp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; do vậy, Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Ta và nói lời này: Ông ở đời vị lai sẽ được làm Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

Lời thuật: Đây là phần hai. Thuận thành.

“Vì sao? Vì Như Lai tức là nghĩa Như của chư pháp”.

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai theo Thế Thân.

Trừ mối nghi chê bai là không có Phật. Trong đó, phần đầu nói rõ có Pháp thân, phần sau là chặn đứng hư thuyết. Đây là phần đầu.

Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu không có Bồ-tát thì không có người thành Phật. Phật cũng không có! Để phá nghi này, cho nên nói là có Pháp thân. Bởi chúng sanh vọng chấp, cho năm uẩn thân. Kẻ trí hiểu rõ nó chóng hư hoại, đều không có thật. Chỉ có chân lý Thường mà lại chân như, cho nên là thường, hông biến nhác. Vì là chân, cho nên Ly vọng, không điên đảo. Chân lý đó, nước lửa không thể làm hại, gió giặc không thể làm hư, có Phật hay không có Phật, thì tánh nó vẫn thường vậy. Nếu thuyết hay là không thuyết, nghĩa nó vẫn không đổi, chỉ vì vọng tưởng điên đảo của phàm phu, mà chấp thân thành ra là thân,

không quán lý của thân, chìm trôi dài lâu. Bậc thánh có cái biết đúng đắn, cho nên không dính mắc với thân, chỉ quán chân lý; đã có thể khế ngộ nên sanh tử vĩnh viễn tiêu, vọng che đều hết, bởi lý hiển hiện rõ ràng, nên gọi là Như Lai. Từ đó liền tỏ, chẳng còn là không Phật!

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần ba, giải thích nghĩa ly ngôn. Nghĩa là vì sao pháp kia bất khả thuyết? Bổn lý của chư pháp, Như mà lại tịnh, Trí khế hội rồi mới chân, chẳng phải do ngôn thuyên mà có thể ngộ được.

“Nếu có người nói: Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì người ấy không thật ngữ”.

Lời thuật: Đây là phần chặn đứng hư thuyết: Phần đầu là chặn đứng lời người khác, phần sau là thành vô đắc. Đây là phần đầu. Như Lai đã là chân như, há lại dùng lời mà xưng là Thật sao? Cho nên, nếu nói là không thật ngữ, bởi là phân biệt!

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần bốn. Phá ngoại nghi.

Nghi rằng: Đức Thích Ca ở chỗ Phật Nhiên Đăng không đắc Bồ-đề, sau này mới tự. Vì để đoạn dứt thủ này; trong văn cũng chia làm hai phần: Phần đầu là vứt bỏ ngoại thủ kia; phần sau là tự tỏ vô đắc. Đã không có pháp để đắc, sao lại sau này có tự thủ! Cho nên tạo lời này, gọi là không thật. Nay trong kinh này, lộ ra chữ “Bất Thật ngữ” ; những bản kinh khác đều có chữ này.

“Tu Bồ-đề! Thật không có pháp Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”.

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai.

“Tu Bồ-đề! A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề mà Như Lai đắc, ở trong ấy vô thật vô hư”.

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ ba theo ngài Thế Thân. Trong đó, đầu là phá ngoại nghi chấp, phần sau là nêu dụ để tỏ thân. Phần đầu lại có đa phần, đầu tiên là nói về cái đắc được không thật, không giả. Phần tiếp theo là hiển bày; pháp duy chỉ Phật đắc. Phần cuối là tổng kết thành. Đây là phần đầu.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần thứ năm, nói về nghĩa của chân như bất nhị. Trong đó chia ba phần: Phần đầu nói về chân như nương lời mà ly lời. Tiếp đến là tỏ về pháp tính, pháp duy chỉ Phật đắc. Phần cuối là tổng kết. Đây là phần đầu.

Ngài Thế Thân giải thích: Có người chê bai, là Như Lai không đắc Bồ-đề. Để đoạn dứt mối nghi này, nên nói: Bồ-đề Như Lai đắc, không thật, không giả. Nghĩa là Như Lai đắc Bồ-đề đó, cho nên mới bảo là

không hư, bởi chẳng phải là thật tướng Hữu vi cho nên bảo là không thật.

Ngài Vô Trước giải thích: Vì không thể như lời mà thủ, cho nên không thật; cũng chẳng lìa lời để cầu, cho nên không giả phàm phu nói, nhưng hư vọng, cho nên không thật; chư Phật thuyết mà có thể nương cho nên không giả. Phàm phu nói thì không đắc, nên không thật. Dựa theo lời Phật nói thì có thể thuyêm, nên không giả. Nếu lìa lời nói mà có cầu thì Bồ-đề không có Nhân, gọi là không thật. Vì phải nhân để nghe giáo mới đắc chứng, nên Bồ-đề có Nhân, gọi là không giả. Nếu như lời mà thủ thì dính mắc vào sanh tử không bao giờ ra khỏi; cho nên không thể như lời mà xưng là pháp, tất phải nhân ở lời mới khế với chân; chỉ có thuận lời Phật mà tu; thì sau này khi chứng hiểu sẽ tự ngộ.

"Vì vậy, Như Lai thuyết tất cả pháp đều là Phật pháp".

Lời thuật: Đây là phần hai. Nói về. Pháp chỉ có Phật đắc.

- Tất cả pháp đó là bản thể chân lý của vạn pháp cho nên gọi là tất cả. Đều là Phật pháp là chỉ riêng một mình Phật chứng, người khác thì không được.

"Tu Bồ-đề! Cái gọi là tất cả pháp tức phi tất cả pháp ; vì vậy mà gọi là Tất cả pháp".

Lời thuật: Đây là phần ba. Tổng kết thành.

Nói Tất cả pháp nghĩa là, pháp mà Phật chứng đắc tức chẳng phải tất cả pháp, là chẳng phải pháp mà người khác đắc hoặc là chẳng phải pháp thuộc tướng của sự phân biệt.

"Tu Bồ-đề! Thí như thân người trưởng đại. Tu Bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết thân người trưởng đại tức là phi đại thân, ấy gọi là Đại thân".

Lời thuật: Ngài Thế Thân giải thích rằng: Đây là phần hai; Nêu dụ để tỏ rõ thân. Phần đầu là Phật nêu dụ, tiếp theo là Thiện Hiện thuận thành. Trưởng là dụ cho báo thân, các kinh khác cũng gọi là Diệu. Đại là dụ cho Pháp thân. Hai loại thân này do Ly sở tri chướng và phiền não chướng, thứ tự mà đắc.

- Thuyết thân người trưởng đại đó là Báo thân và Pháp thân.

- Tức phi đại thân là chẳng phải thân của các vọng tưởng phân biệt.

Ngài Vô Trước giải thích: Từ đây về sau là sai biệt thứ mười bảy: Vì để nhập chứng đạo. Lại tức là trú xứ thứ năm trong tám loại trú xứ vì để tịnh tâm. Nghĩa là: Bốn trú xứ, mười sáu sai biệt trên là Địa tiền Tín hạnh địa. Phàm phu tu một tăng-kỳ. Còn đây là Tịnh tâm địa, thập

địa Bồ-tát tu. Trong đó, phần đầu là hiển bày khi nhập chứng đạo, đắc trí tuệ. Từ câu:"Cho nên Bồ-tát cũng như vậy" là nói về Ly mạn. Đây là phần đầu; nghĩa là: Nhập địa Bồ-tát đắc hai chủng trí:

1. Nhiếp chủng tánh trí.

2. Bình đẳng trí.

Nếu đắc trí thì được sanh vào ngôi nhà Như Lai, nhất định được nối dòng giống Phật. Đó là nhiếp chủng tánh trí. Pháp giới thanh tịnh là chỗ ở của Phật, gọi là ngôi nhà Như Lai. Nhập địa Bồ-tát lấy trí vô phân biệt để chứng hội ở trong đó, gọi là sanh vào. Như vậy Bồ-tát quyết định được nối dòng giống Phật, cho nên gọi là Nhiếp chủng tánh trí. Nên biết, vì Bồ-tát địa tiền chưa vào ngôi nhà Như Lai, tuy là con Phật nhưng còn sơ xa, không gọi là nối nghiệp dòng giống Phật. Người nhị thừa tuy cũng là con Phật nhưng chỉ cầu người, cũng chẳng nối nghiệp nổi. Nhiếp luận nói: Người Thanh Văn như con ở vô trí. Tất cả phàm phu tuy cũng được Phật nhiếp thọ, cũng được che chở... thương xót, nhưng chưa phát Bồ-đề tâm, cho nên cũng chẳng nối nghiệp nổi, chỉ nhập địa Bồ-tát sanh ra từ chính thân ruột chân pháp giới, mới nối nghiệp nổi dòng giống Phật. Luận nói: "Nếu ở nhà đó đêm dài nguyện sanh; khi đã được sanh rồi, liền được thân kia".

- Ấy danh hiệu thân nghĩa là Địa tiền Bồ-tát ở nhà đó, đêm dài tinh cần mong nguyện, cho nên được nhập sơ địa, liền đắc Diện thân.

- Bình đẳng trí lại còn có năm loại nhân duyên bình đẳng:

1. Thô xấu bình đẳng; nghĩa là đã nhập sơ địa rồi, thân nữ nhân, tám hữu ba cõi ác đều đã xả bỏ; cho nên đều bình đẳng cả.

2. Pháp Vô ngã bình đẳng; nghĩa là vì đắc lý nhị không bình đẳng.

3. Đoạn tương ưng bình đẳg; nghĩa là đoạn tánh, tức là Trạch diệt đã được, vì tương ưng với Đoạn cho nên gọi là Đoạn tương ưng bình đẳng.

4. Vô hy vọng tâm tương ưng bình đẳng; nghĩa là Kiến đạo tiền, học quán chân như. Hữu dục hy vọng, nhập sơ địa rồi, chứng chân pháp giới. Vô hy vọng tâm, bình đẳng với sở chứng mà tương ưng.

5. Tất cả Bồ-tát chứng đạo bình đẳng; nghĩa là như trăm sông khác dòng cùng chảy về Biển lớn sâu thẳm. Vạn hạnh tuy khác nhau, vừa nhập sơ địa, cùng chứng chân đại hải. Đạt được những bình đẳng đó, cho nên đắc thành Đại thân.

Giải rằng: Đây là đắc Nhiếp chủng tánh trí, tên gọi là Báo thân. Vì đắc bình đẳng nên tên gọi là Pháp thân. Diệu thân, Đại thân theo

thứ tự làm dụ.

"Tu Bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy! Nếu nói lời này: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh thì không gọi là Bồ-tát".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là đoạn hai, giải thích mối nghi.

Trong đó có ba phần:

l. Sinh nghi về Bản tông; nghĩa là trước đã nói, không có pháp phát Bồ-đề tâm; thế thì Bồ-tát đã không có, thì cũng phải không có Bồ-tát thành tựu được Bồ-đề. Nếu không có chúng sanh thì giáo hóa ai để nhập vào Niết-bàn? Nếu không có Bồ-tát thì ai trang nghiêm Tịnh độ?

2. Nhân ở phá nghi này mà khởi nói: Bồ-tát không thấy đó là chúng sanh, không thấy Ta là Bồ-tát,... Thế thì Như Lai không thấy; cho nên gọi là không có chúng sanh, thật không có chúng sanh v.v... mà Phật không thấy sao?

3. Có người nghi rằng: Vẫn nói là Tâm trú điên đảo. Nếu như vậy thì phước đức cũng điên đảo sao? Nếu là điên đảo thì cái gì là Thiện pháp? Vì nghi này cho nên kinh nói:"Nếu có bảy báu dầy cả tam thiên đại thiên thế giới...

Trong mối nghi thứ nhất gồm có ba nghi:

1. Nếu không có Bồ-tát thì chư Phật cũng không thành Bồ-đề.

2. Nếu không có chúng sanh thì cũng không nhập Niết-bàn.

3. Nếu không có Bồ-tát thì cũng không có trang nghiêm Tịnh độ của Phật. Đoạn này là giải thích hai mối nghi đầu. Trong đó; trước là nêu, sau là giải thích. Đây là phần trước.

Ý này muốn nói: Nếu Bồ-tát chấp rằng: Ta đắc Bồ-đề, có chúng sanh khác để độ, thì không thể gọi là Bồ-tát, vì có Ngã, Nhân,... Nếu thế thì làm như thế nào để đắc Bồ-đề? Làm sao để chúng sanh nhập Niết-bàn? Nghĩa là có chúng sanh giả; ví như người huyễn vì người huyễn mà thuyết pháp: Nghĩalà vì có năm uẩn hợp thành tạm gọi là chúng sanh mới làm cho đắc Vô dư Niết-bàn, bởi không có cái chấp chúg sanh thật, cho nên không thấy có chúng sanh để mà diệt độ.

Nghĩa là, có tạm mượn Bồ-tát mà cầu chứng, cho nên chư Phật đắc Bồ-đề nhưng, không có cái chấp Bồ-đề thật, cho nên cũng không có Bồ-tát. Kinh Niết-bàn phẩm mười ba nói: Năm ấm hòa hợp đặt tên là ông A, con người phàm phu cho là thật có tên gọi là Ông A. Còn người có trí, hiểu rõ ấm thì không có cái tên ông A đó. Lìa ấm cũng không có tên gọi ông A kia.

"Vì sao? Tu Bồ-đề! Thật không có pháp tên gọi là Bồ-tát, vì vậy

mà Phật nói; tất cả pháp là vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả.”

Lời thuật: Đây là phần hai, Giải thích.

- Không có pháp tên gọi là Bồ-tát; nghĩa là nếu có pháp đó thật, thì đều đã lấy pháp đó mà tác thành cho chúng sanh để có tên gọi là Bồ-tát. Pháp đã không có thật, thì cũng không có Bồ-tát đã thành.

- Phật thuyết tất cả pháp vô ngã, vô nhân, ... khi chứng chân, đạt lý vô ngã, không thấy có hai chấp là người và pháp, cho nên ấy là Bồ-tát.

Ngài Vô Trước nói: Trên là dụ như Diệu Thân, Đại thân,... để chỉ bày nhập chứng đạo. Còn đây là phần thứ hai nói về Ly mạn. Nghĩa là Địa tiền Bồ-tát tự cho rằng: Ta có thể tu hành,... mà chướng bất trú Đạo! Khi nhập địa rồi thì bỏ chứng, đạt pháp giới nhị không bình đẳng; sự phân biệt Ngã và Pháp, tất cả đều mất, mãi mãi không có sự kiêu mạn: Ta làm được, cho nên bảo là Ly mạn.

Luận nói: Nếu Bồ-tát có nhớ nghĩ chúng sanh thì không được Diệu thân, Đại thân. Diệu thân ở đây có nghĩa là đắc thân thành tựu, Thân đắc rốt ráo chuyển y. Đại thân ở đây có nghĩa là thân nhiếp tát cả thân chúng sanh.

Thầy nói, chuyển y tức Niết-bàn Bồ-đề là chỗ đắc được.

“Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta sẽ trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật, thì ấy không gọi là Bồ-tát!”

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phá nghi. Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu không có Bồ-tát thì không cần phải trang nghiêm Tịnh Độ. Trong đó có hai phần: phần đầu là nêu, phần tiếp theo là giải thích. Ở đây là phần đầu.

Ý đó muốn nói: Như muốn nghiêm tịnh Phật độ tất phải nghiêm tịnh tự tâm. Nghe kinh học huệ, chứng pháp lý chân, trừ bỏ nhị chướng, nội tâm tịnh, nên ngoại độ cũng tịnh. Bởi lý do đó, mà ngài Loa-Kế thì thấy tịnh, mà ngài Xá-lợi-phất thì thấy là uế, chỉ vì nội tâm có uế, tịnh khác nhau mà ngoại độ cũng có tịnh uế khác nhau; cho nên nếu nghiêm tịnh Phật độ thì trước hết phải trừ hai chấp Ngã và Pháp. Sự phân biệt Ngã và Pháp đã mất thì trong đủ trang nghiêm, ngoài trú bảy báu. Nếu nói: Ta phải trang nghiêm thế thì ngã chấp chưa mất, không gọi là Bồ-tát. Cho nên Luận nói: “Trí tập Duy Thức thông”. Lại nũa, Bồ-tát Vô Cấu Xứng cũng nói: “Bởi tâm tịnh...”. Lại nói: Nhẫn nhục, Trì giới,... thập thiện đạo,... là Bồ-tát Tịnh Độ”.

“Vì sao? Như Lai nói trang nghiêm Tịnh Độ tức phi trang nghiêm,

ấy gọi là trang nghiêm."

Lời thuật: Đây là phần giải thích; trong đó có hai phần: Phần đầu nói rõ vô tướng là chân trang nghiêm; phần sau nói đạt lý là chân Bồ-tát. Đây là phần đầu.

- Như Lai thuyết trang nghiêm là trang nghiêm thuộc vô tướng.

- Tức phi trang nghiêm chẳng phải là trang nghiêm thuộc Hữu tướng.

- Ấy danh trang nghiêm là chân thật trang nghiêm.

"Tu Bồ-đề. Nếu Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp, Như Lai thuyết danh là chân Bồ-tát".

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai: Nếu Bồ-tát đạt Ngã, Pháp đều không, chứng lý vô ngã, là chân Bồ-tát, cũng là chân trang nghiêm. Nếu còn có ngã, pháp thì vốn phi Bồ-tát, nên cũng phi trang nghiêm.

Ngài Vô Trước nói: Từ đoạn này về sau đều thuộc về phần cầu Phật Địa. Nghĩa là từ đoạn này về sau, cho đến cuối kinh, trong sai biệt thứ mười tám; trong trú xứ là trú xứ thứ sáu: Cứu cánh trú xứ. Trong ba địa là địa thứ ba: Phật địa. Trong đó có sáu phần:

1) Quốc độ tịnh cụ túc. Kinh nói: "Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta phải trang nghiêm...".

2) Vô thượng kiến trí cụ túc. Kinh nói: "Như Lai có nhục nhãn không?..."

3) Tùy Hình hảo thân Cụ Túc. Kinh nói: "Phật có thể lấy sắc thân cụ túc để thấy không?".

4) Tướng thân cụ túc. Kinh nói: "Như Lai có thể lấy chư tướng cụ túc để thấy không?

5) Ngữ cụ túc. Kinh nói: "Ông đừng cho rằng Như Lai tác niệm ấy..."

6) Tâm cụ túc. Kinh nói: "Có nhiều chúng sánh ở đời vị lai...". Đây là phần một.

Ý muốn nói: Các Bồ-tát ở tiền Thập địa; tu hành viên mãn; đoạn trừ hai chấp, Nhân và Pháp. Thành tựu Pháp thân Bồ-đề, gọi là Quốc độ tịnh cụ túc. Trong văn chia làm bốn phần:

1. Vì để quốc độ tịnh cụ túc tam ma bát đề: Kinh nói: "Bồ-tát nói lời này..."

2. Vì để đoạn dứt kia mà An lập Đệ Nhất Nghĩa. Kinh nói: "Như Lai thuyết trang nghiêm..."

3. Vì để hai thứ vô ngã. Kinh nói: "Nếu Bồ-tát thông đạt vô ngã, pháp".

4. Vì để ở trong hai thứ vô ngã kia, hai loại chánh giác. Kinh nói: "Như Lai thuyết danh chân là Bồ-tát" Những thứ đó làm thế nào hiển thị. Nếu nói: "Ta thành tựu" tức còn thủ Nhân, Ngã. Nếu nói: "Trang nghiêm Quốc độ" là còn thủ pháp, ngã; đó là phi Bồ-tát vậy!

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có nhục nhãn không?

Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có nhục nhãn!".

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần phá mối nghi thứ hai. Nghĩa là có người nghi rằng: Truớc nói Bồ-tát không thấy kia là chúng sanh; không thấy Tướng làm Bồ-tát, không thấy thanh tịnh Phật quốc. Vì sao? Vì các pháp đều Vô, cho nên không thấy? Vì chư Phật tự mình không thấy? Trong đoạn văn này có hai phần: Phần đầu nói; Phật hữu năng kiến, cho nên thuyết về năm loại nhãn. Phần sau, từ câu: "Như trong Hằng hà sa..." là nói về Hữu sở kiến năm nhãn. Trong phần đầu, năm nhãn được nói thành năm đoạn văn; trong mỗi một đoạn văn; đầu là Phật hỏi, sau là Thiện Hiện đáp. Đây là phần đầu, nói có nhục nhãn.

Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là phần hai. Vì để cụ túc vô thượng kiến trí tịnh. Văn trong đó lại chia ba phần: phần một nói: Để cụ túc vô thượng kiến tịnh, cho nên nói. Phật có năm nhãn. Phần hai từ câu: "Như trong Hằng hà" là nói: Để cụ túc vô thượng trí tịnh, cho nên thuyết: "Phật biết tâm chúng sanh". Phần ba từ câu: "Nếu có đông người..." là nói: Để cụ túc phước tự tại. Trong phần một, năm nhãn thành năm đoạn như trên.

Nghĩa là: Ngoại đạo có người nghi rằng: Vẫn nói là lấy trí vô phân biệt, nội chứng chân lý, là chân lý là chân trang nghiêm; đối với các tướng bên ngoài, khi chứng chân lý đều hoàn toàn không thấy. Là Phật chỉ có tuệ nhãn để quán lý, không có các nhãn khác sao? Để giải thích điều đó, cho nên mới nói là Phật có năm nhãn.

Luận lại nói: Trong đó, lược thuyết có bốn loại nhãn: Sắc nhiếp; Đệ Nhất nghĩa đế nhiếp; Thế đế nhiếp; Nhất thiết chủng, Nhất thiết ưng tri nhiếp. Sắc nhiếp lại có hai loại, là Pháp quả và Tu quả, bởi đó là cảnh giới thô của năm nhãn mà đầu là sắc nhiếp. Giải rằng: Nhục nhãn và Thiên nhãn lấy sắc căn làm tánh. Nghĩa là Tịnh sắc do tứ đại tạo ra, hoặc Dị thục trưởng dưỡng, gọi 1là Nhục nhãn; đó gọl là pháp quả; nó thông với giới khác và Tứ thiền. Nếu tu thiền trừ sự bưng bít mà đắc thì đó gọi là tu quả. Chỉ tứ thiền địa mới có. Ngh'a là với các sắc trong, ngoài, hai biên, lý, biểu, trên, dưới đều có thể thấy được; luận nói: Đệ Nhất nghĩa trí lực, cho nên, Thế trí không điên đảo chuyển. Vì vậy mà trước tiên là Đệ Nhất nghĩa đế nhiếp. Trong đó vì người thuyết pháp,

theo như pháp đó mà thuyết cho người đó, thì đó gọi là pháp nhãn. Nghĩa là phải có tuệ nhãn quán lý. Pháp nhãn là biết căn cơ, vì người mà thuyết pháp đắc không điên đảo. Ý đó muốn nói: Sở thuyên, năng thuyên, quán lý, quán sự, quán lý biết cơ, như thứ tự là tuệ pháp nhãn. Luận nói: Trong nhất thiết ưng tri, nhất thiết chủng vô công dụng trí, gọi là Phật nhãn. Long Thọ Bồ-tát nói: Theo sự sai biệt của con người; nghĩa là với phàm phu gọi là nhục và thiên nhãn; với nhị thừa gọi là tuệ nhãn; với Bồ-tát gọi là Pháp nhãn; với Như Lai gọi là Phật nhãn.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có thiên nhãn không?
- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có thiên nhãn.
Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có tuệ nhãn không?
- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có tuệ nhãn.
Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có pháp nhãn không?
- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có pháp nhãn.
Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Phật nhãn không?
- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Phật nhãn!"

Lời thuật: Đây là phần nói có bốn nhãn sau. Giải thích nghĩa như trên.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ cát trong sông Hằng, Phật nói là cát không?"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Trên nói Như Lai có năm nhãn, là nói về Hữu Năng kiến. Dưới đây là nói về, biết nhiều loại sai biệt của chúng sanh, cũng là hiển bày về Hữu sở kiến. Nghĩa là ; không có Biến kế sở chấp thật có chúng sanh mà có thể độ có thể thấy, chứ chẳng phải vô nhân duyên giả chúng sanh mà có thể thấy. Dù vô tác dụng duyên, mà vẫn có công năng duyên khả đắc. Nghĩa là, về mặt nhân quả, không thấy cái chấp thật Nhân, pháp kia khả đắc, cho nên bảo chúng sanh và quốc độ không.

Chẳng phải Phật không có mắt mà không thấy; cũng chẳng phải thật không có chúng sanh để thấy, vì có giả pháp nhân duyên điên đảo hư vọng kia. Ở trong đoạn văn này có năm phần: 1. Phật hỏi cát sông Hằng; 2. Thiện Hiện đáp là cát; 3. Lấy cát sông Hằng làm Dụ để hỏi; 4. Thiện Hiện đáp rất nhiều; 5.Phật quảng thành. Đây là phần một.

Ngài Vô Trước nói: Trên đây là chứng trong ứng tri mà an lập kiến. Vì để dạy tịch tĩnh tâm cho những chúng sanh đó, mà an lập trí nghĩa là ; lấy nhục nhãn và thiên nhãn làm tiền đạo mà khởi huệ; pháp nhãn thì quán lý tri cơ, vì người mà thuyết pháp. Trước thuyết là vì để kiến tịnh mà hiển chứng. Nay thuyết vì để trí tịnh mà hiển giáo thọ.

Nghĩa là: Trong chúng sanh như có người tham tâm, có người không tham tâm... Như Lai đều đã quán biết để giáo thọ họ, khiến họ xả bỏ nhiễm mà tiến đến thiện.

"Toàn bộ cát, Phật có nói là cát không?" Nghĩa là ở trong nhân duyên cát, Phật có nói là cát, thì có bị chấp thật đó không? Ý câu hỏi này là như vậy.

"Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai nói là cát".

Lời thuật: Đây là phần Đáp.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ cát trong một sông Hằng. Có những sông Hằng bằng số cát như vậy. Toàn bộ những sông Hằng ứng với số cát ấy bằng số thế giới chư Phật. Như vậy có nhiều không?"

Lời thuật: Đây là phần ba. Lấy cát dụ cho nhiều. Nghĩa là ở đây chỉ nêu một phần ít; xét thật thì chúng sanh không có biên hạn, chẳng phải chỉ như số cát ít ỏi vậy!

"Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!"

Lời thuật: Đây là đoạn văn thư tư.

"Phật bảo Tu Bồ-đề: "Bao nhiêu thứ tâm của toàn bộ chúng sanh trong những quốc độ ấy, Như Lai đều biết rõ".

Lời thuật: Đây là phần năm. Như Lai thành. Trong đó phần đầu là nêu, phần sau là giải thích. Đây là phầnđầu.

- Bao nhiêu thứ tâm là tâm điên đảo thuộc sáu thức sai biệt; bởi các tâm hư vọng đều là điên đảo. Vì lìa thật niệm cho nên gọi là điên đảo. Ly thật niệm là xa lìa bốn niệm xứ, cho nên gọi là không trú thật trí kia. Những tâm như vậy, Như Lai đều biết rõ.

Ngài Vô Trước nói: Bao nhiêu thứ tâm, phải biết là có hai loại: Nhiễm và tịnh; tức là cộng dục tâm, ly dục tâm... Như Lai biết tâm những chúng sanh như vậy để cùng dạy bảo, khiến cho đoạt dứt ác khởi thiện, nên gọi là Trí tịnh; nên luận nói: Để dạy cho những chúng sanh ấy tịch tĩnh tâm mà an lập trí.

"Vì sao? Vì Như Lai thuyết các tâm đều là phi tâm, ấy mới gọi là Tâm".

Lời thuật: Đây là phần giải thích; đầu là nói về điên đảo tâm, phi chân trú; sau là hỏi về tướng cưa hư vọng. Đây là phần đầu.

- Như Lai thuyết chư tâm trú, Nghĩa là hư vọng tâm.

- Đều là phi tâm nghĩa là phi chân trú tâm; trú bốn niệm xứ thì gọi là chân trú; trú lý chân như là chân trú.

- Ấy danh là Tâm, là hư vọng điên đảo tâm.

Ngài Vô Trước nói: Trong trí tịnh đó, thuyết tâm trú tức phi tâm

trú; thế thì trong kiến tịnh, vì sao không thuyết Nhãn tức phi nhãn? Vì một trú xứ, cho nên sau khi kiến trí tịnh, thì an lập Đệ Nhất nghĩa, mà thành tựu được bước đầu.

Thầy nói: Bởi tâm của phàm phu, ban đầu vọng sau mới thành chân, cho nên ở trong trí tịnh thì thuyết là tâm trú, phi tâm trú, nhưng vừa đắc Phật nhãn, liền viên mãn cụ túc, không còn trước sau chuyển khác, cho nên không nói nhãn tức phi nhãn.

“Nguyên do vì sao? Tu Bồ-đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc”.

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là nêu sự tương tục điên đảo kia. Nghĩa là vì quá khứ và vị lai không thể nắm bắt; hiện tại tâm hư vọng phân biệt nên cũng không thể đắc. Như vậy đã tỏ rõ tâm kia trú điên đảo, các thức hư vọng. Đây là giải thích của ngài Thế Thân.

Ngài Vô Trước nói: Quá khứ đã diệt, vị lai chưa ssnh, hiện tại là Đệ Nhất nghĩa.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người đem bảy báu đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí; với nhân duyên ấy, đắc được phước nhiều không?

Lời thuật: Thế Thân giải thích rằng: Đây là đoạn thứ hai: Nghi. Phần thứ ba của Văn.

Nghĩa là: Có người nghi rằng: Nói tâm trú điên đảo, nếu vậy phước đức cũng là điên đảo. Nếu là điên đảo sao gọi là thiện pháp? Để đoạn dứt nghi này, cho nên nói rõ là Tâm trú điên đảo nhưng những phước đức được thực hành thì phi điên đảo; vì lấy Phật trí làm căn bản, nên khi thực hành bố thí không chấp trước tự thân, ... chỉ cầu vô thượng Bồ-đề, do đó công đức rất nhiều. Trong đó phần đầu là Phật nói; tiếp đến là Thiện Hiện đáp; sau cùng là Như Lai thành. Đây là phần đầu.

Nghĩa là; nếu đem bảy báu bố thí để cầu được nghe Bát-nhã mà tu học, sẽ thành Phật; cho nên phước đức đó rất nhiều. Ngài Vô Trước nói: Đây là phần ba, để cụ túc phước tự tại, trong phần vô thượng kiến trí tịnh; nghĩa là: Nếu vì Bát-nhã mà thực hành bố thí, thì phước và pháp thành mãn.

“Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Người này nhờ nhân duyên ấy, đắc được phước đức rất nhiều”.

Lời thuật: Đây là phần Thiện Hiện đáp.

“Tu Bồ Đề! Nếu phước đức có thật, thì Như Lai không nói được phước đức rất nhiều. Vì phước đức vô, cho nên Như Lai nói là được phước đức nhiều”.

Lời thuật: Đây là phần cuối, Như Lai thành.

- Nếu phước đức có thật là nói, nếu vì Bát-nhã mà thực hành bố thí. Nếu vì tự thể mà thực hành bố thí, mà thật có thì Phật không nói là phướcđức nhiều. Lấy thể không ba sự mà hành thí, không giống dính mắc ở quả báo mà hành thí, thì Như Lai nói là phước đức nhiều. Từ đó mà biết, lấy tiền của, mạng sống để bố thí không bằng thọ trì kinh này vì không làm cho mất tướng, không cầu Bồ-đề. Nghĩa là, khi xả bỏ thân mạng, chỉ có lợi ích cho một ít chúng sanh đói khát, chẳng thể làm lợi ích rộng lớn. Nếu có người trì Bát-nhã sẽ đắc được thành Phật, cứu giúp và làm được lợi ích rất nhiều; cho nên công đức thù thắng hơn vậy !

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể thấy Phật bằng sắc thân cụ túc không?"

Lời thuật: Thế Thân nói: Ở trên là phần phá các mối nghi sanh ra ở bổn xứ đã xong. Dưới đây là phần hai, gồm có bốn mối nghi, do quá trình giải thích nghi phát sanh. Đây là đoạn lớn thứ ba nói về phá nghi hiển hiện trong triển chuyển thứ nhất của đoạn lớn. Trong đoạn văn này có ba phần: 1. Mối nghi cho thân tướng tốt là Phật; 2. Từ câu: "Ông đừng cho rằng..." nghi Phật có nói; 3. Từ câu: "Có nhiều chúng sanh ..." nghi không có người tin. Đây là mối nghi thứ nhất.

Nghi rằng: Nếu chư Phật dùng vô vi pháp mà đắc danh, thì sao chư Phật thành tựu tám mươi vẻ đẹp và ba mươi hai tướng tốt, mới gọi là Phật?

Giải rằng: Đây là do ở câu nói trước: "Như Lai tức các pháp chơn như" mà sanh nghi.

Trong đó có hai phần: Phần đầu phá nghi về sắc thân; phần sau là phá nghi về tướng tốt. Trong phần đầu lại có hai phần: Phật hỏi và Thiện Hiện đáp. Đây là phần Phật hỏi.

Ý hỏi rằng: Pháp thân chân Phật, có thể tạo nên báo thân, hình đẹp tốt mà thấy được chăng? Lại nữa, có thể tùy vào một tầm hào quang tròn đầy sắc thân đẹp tốt để thấy Pháp thân Phật chăng?

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần ba, vì để cụ túc tùy hình hảo thân. Ý hỏi rằng: Phật tùy cơ mà có Báo thân, Hóa thân, sắc thân theo đó mà đẹp tốt. Chân lý pháp cũng có những sắc tánh tốt đẹp của sự vô sai biệt. Nay hỏi là có thể dựa vào sự sai biệt hình tốt để thấy được pháp thân không? Vì muốn khiến cho chúng sanh bên trong chứng được Pháp thân viên mãn, bên ngoài đắc cái thân hình đầy đủ, đẹp tốt, cho nên có đoạn văn này.

"Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không nên dựa vào sắc thân cụ túc

mà thấy Như Lai”.

Lời thuật: Đây làphần Thiện Hiện đáp. Trong đó, trước là nêu, sau là giải thích; đây là phần trước.

“Vì sao? Như Lai nói sắc thân cụ túc tức phi sắc thân cụ túc, ấy danh là sắc thân cụ túc”.

Lời thuật: Đây là phần giải thích.

- Như Lai nói cụ túc sắc thân là những Báo thân, Hóa thân.

- Tức phi sắc thân cụ túc, tức chẳng phải là sắc thân pháp tánh cụ túc.

- Ấy danh là sắc thân cụ túc tức tên gọi Báo thân, Hóa thân.

Ngài Vô Trước nói: Tùy cơ hiện hình, mà có các hình tốt của Báo thân và Hóa thân. Bên trong chứng vô tướng mà có sắc tánh tốt của Pháp thân. Bởi Nội chứng pháp tánh sắc thân. Bên ngoài các thân hình tốt đều được viên mãn, thế nhưng các thân thuộc hình tốt, chẳng phải là sắc thân cụ túc của pháp tánh. Nghĩa là: Pháp thân giống như hư không, tuy nó không có hình tướng nhưng nó hiện hình ảnh lập lòe như ở trong gươug. Pháp thân cũng như vậy, tuy nó không có hình tướng nhưng ở trottg gương Trí nó hiện Báo thân hoặc Hóa thân.

“Tu Bồ-đề! Có thể lấy các tướng cụ túc để thấy Như Lai được không?”

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần hai, phá mối nghi sanh ra ở tướng tốt. Trong đó; trước là hỏi, sau là đáp. Đây là phần trước hỏi.

Ý hỏi rằng: Có thể dựa vào ba mươi hai tướng để thấy Pháp thân vô tướng của Phật không?

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần bốn, vì để cụ túc tướng thân.

Ý hỏi rằng: Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Báo thân và Hóa thân có ba mươi hai tướng khác nhau; Pháp thân cũng có tướng của pháp tánh vô sai biệt. Nay hỏi, là có thể lấy các tướng tốt sai biệt để thấy Pháp thân không?

“Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể lấy các tướng cụ túc để thấy Như Lai”.

Lời thuật: Đây là phần đáp; mà phần đầu là nêu.

“Vì sao? Vì Như Lai nói các tướng cụ túc, tức chẳng phải cụ túc, ấy mới gọi là các tướng cụ túc”.

Lời thuật: Đây là phần Giải thích.

Ngài Thế Thân nói: Như Lai nói các tướng cụ túc đó là ba mươi hai tướng sai biệt.

- Tức phi cụ túc là chẳng phải Tướng cụ túc vô sai biệt của Pháp

thân.

- Ấy danh chư tướng cụ túc là tướng ngoại hình.

Ngài Vô Trước nói: Pháp thân tuy không có hình tướng nhưng có tướng của pháp tánh. Lý đẹp gọi là tướng. Ở trong ngoại hóa cũng có hình tướng, vì để cho chúng sanh đắc được thứ viên mãn này. Nghĩa là bên trong chứng chân lý tướng của vô tướng, mà bên ngoài có đủ các tướng của Hữu tướng; nhưng tướng của Hữu tướng thì chẳng phải là tướng của vô tướng; ấy mọi gọi là chư tướng cụ túc.

"Tu Bồ-đề! Ông đừng cho Như Lai tạo niệm như vầy: Ta đang Hữu sở thuyết pháp".

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần ba nói về Nghi trong đoạn văn lớn thứ hai.

Có người nghi rằng: Nếu sắc thân cụ túc của Như Lai đã thành tựu không thể thấy được; nếu tướng đã thành tựu không thể thấy được; thì sao Như Lai lại thuyết pháp? Để phá mối nghi này, trong đó phần đầu là khuyên đừng hoài nghi, phần tiếp là người nói báng Phật, phần cuối là kết thành. Đây là phần đầu.

- Phật bảo Tu Bồ-đề: Ông đừng cho rằng, Pháp thân Như Lai tạo ra niệm thế này: Ta đang Hữu sở thuyết. Bởi Pháp thân Phật vốn không có niệm, cũng không có cái để thuyết.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần năm; để cụ túc Ngữ. Nghĩa là: Hóa thân và Báo thân tùy cơ mà có ngôn thuyết. Pháp thân u tịch, vô thuyết, vô hình. Bên trong chứng lý không lời, bên ngoài vì người khác mà thuyết, để đắc được cái đó mà nói là để cho cụ túc Ngữ.

"Đừng tác niệm ấy! Vì sao? Nếu người nói Như Lai hữu sở thuyết pháp tức là chê bai Phật; bởi không hiểu được những điều Ta đã nói".

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai. Nghĩa là: Nếu có Pháp thân, có pháp được thuyết, tức là chê bai Phật, bởi lặng lẽ thì không lời.

Hỏi: Nếu vậy, sao trước nói là Ứng, Hóa chẳng phải chân Phật, vậy cũng phi thuyết pháp sao?

- Đáp: Bởi kia mà thôi công thì phải quy về gốc. Phải nội chứng chân thuyết, ở ngoài mới có thế thuyết. Cho nên bảo Pháp thân vô thuyết, là chân thuyết vậy.

Hỏi: Vì sao kinh Lăng Già lại nói: Pháp thân thuyết pháp ly tướng ly ngôn. Báo thân thuyết pháp mười địa, pháp sáu Ba-la-mật. Hóa thân thuyết pháp tam thừa. Theo đó, thì Pháp thân cũng thuyết pháp sao?

- Đáp: Thuyết có hai loại: Một là khởi tác thuyết. Nghĩa là thuyết

cái Hữu thuyết. Hai là, vô khởi tác thuyết; Nghĩa là, thuyết cái vô thuyết. Trước là Báo, Hóa thân - sau tức là Pháp thân. Kia là căn cứ theo bất thuyết mà thuyết; này thì dựa theo Hữu thuyết mà thuyết. Vì vậy mà không trái ngược nhau.

Làm sao Pháp thân thuyết cái bất thuyết? Bởi chúng sanh chứng đạt lý, cho nên hiểu rõ tất cả danh mà Pháp thân thuyết. Như nghe thuyết pháp mà liễu đạt, gọi đó là thuyết; giống như có người hoặc nói hoặc không nói, nhưng vẫn khiến cho người khác hiểu rõ, đó gọi là thuyết pháp.

“Tu Bồ Đề! Thuyết pháp là vô pháp để thuyết, ấy gọi là thuyết pháp”.

Lời thuật: Đây là phần Kết.

- Người thuyết pháp ấy là người nêu chung những pháp để thuyết.

- Vô pháp khả thuyết là trong chân lý, không có một tí pháp nào có thể thuyết được. Nghĩa là: Phải đạt biến kế sở chấp không vô mà thuyết, ấy mới gọi là thuyết pháp. Nếu chấp Chân Như là thật vô thuyết tức phi thuyết pháp vậy!

- Ngài Vô Trước nói: Báo, Hóa có thuyết. Pháp thân vô thuyết. Nếu nói Pháp thân có thuyết như Báo, Hóa thân; tức là chê bai pháp Phật.

“Bây giờ, Huệ mệnh Tu Bồ-đề bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Chúng sanh ở đời vị lai nghe thuyết kinh này có sinh ra tín tâm không?”

Lời thuật: Xá-vệ bị sót đoạn này. Thế Thân nói: Đây là mối nghi thứ ba trong đoạn văn lớn thứ ba.

Có người nghi rằng: Nếu nói chư Phật thuyết là vô sở thuyết, pháp không lìa với Pháp thân, thì Pháp thân ấy cũng là không; có hạng người nào, có thể tin được pháp giới sâu thẳm như vậy sao? Trong phần giải thích nghi nầy, phần đầu Thiện Hiện hỏi; phần kế tiếp Như Lai đáp. Ở đây là phần đầu.

Ngài Vô Trước nói: Trong cụ túc tâm thứ sáu, lại có sáu loại: l. Niệm Xứ; 2. Chánh Giác; 3. Thí thiết đại lợi pháp; 4. Nhiếp thủ Pháp trân; 5. Bất trú sanh tử, Niết-bàn; 6. Hành trú tịnh. Đây là phần một Ý hỏi rằng: Như Lai ở tại thế gian, từ bi, bình đẳng, vì chúng sanh mà thuyết, người nào nghe mà khởi suy niệm, như lý mà tác ý, như pháp mà tu hành, pháp tùy pháp hành, sẽ được thành Phật. Năm trăm năm sau, sau khi Như Lai diệt, các chúng sanh xấu, khi nghe thuyết kinh này, có

sanh tín khởi ở tư niệm như khi Phật còn tại thế hay không? Phật đáp: Có! Vì để hiển bày là có chúng sanh có thể tư niệm, cho nên gọi là niệm xứ.

"Phật bảo Tu Bồ-đề: "Kia phi chúng sanh, phi bất chúng sanh".

Lời thuật: Đây là phần hai; Phật đáp. Trong đó, trước là nêu, sau là giải thích. Đây là phần trước.

- Kia phi chúng sanh tức chẳng phải là các chúng sanh Xiển đề không có Phật tánh...

- Phi bất chúng sanh là chúng sanh nghe Bát-nhã phát tâm thành Phật.

Ngài Vô Trước nói: Kia phi chúng sanh là Đệ Nhất nghĩa. Phi bất chúng sanh là Thế đế. Chúng sanh, chúng sanh là hiển thị thuyết Đệ Nhất Nghĩa; bởi bất cộng và tương ưng.

"Vì sao? Tu Bồ-đề! Chúng sanh, chúng sanh Như Lai thuyết phi chúng sanh, ấy danh chúng sanh".

Lời thuật: Đây là giải thích.

Chữ chúng sanh trước, là chúng sanh phàm phu; chữ chúng sanh sau, là chúng sanh phát Bồ-đề tâm mà tu hành.

- Như Lai thuyết phi chúng sanh, đó chẳng phải là xiển đề chúng sanh không có Phật tánh.

- Ấy danh chúng sanh là chúng sanh Phật tâm. Ý trên đây nói: Ở kinh điển này mà sánh tín tâm, tức là chúng sanh phát tâm tu hành thành Phật, chẳng phải là chúng sanh vô tánh.

"Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là vô sở đắc sao?"

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là trong đoạn văn dài, phá mối nghi thứ tư, tức là mối nghi thứ hai trong giải thích thứ hai. Trong đó có hai mối nghi. Đây là mối nghi đầu.

Có người nghi rằng: Nếu Như Lai không đắc một pháp nào gọi là Vô thượng Chánh đẳng chánh giác; thì sao lại lìa bỏ thượng chứng ở trên mà chuyển đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Ở trong đoạn văn này có hai phần: Phần đầu là Thiện Hiện hỏi; phần sau là Như Lai biện xét về nghĩa. Đây là phần đầu.

- Là vô sở đắc sao? Chữ sao là từ để hỏi, không phải là từ bất định. Hỏi thẳng Phật rằng: Như Lai vô sở đắc sao? Cho nên Phật liền ấn ngay. Nếu là một từ bất định, thành ra hỏi là đắc hay không đắc (hay sao)? Thì Phật làm sao ấn ngay được. Cho nên ở đây ý hỏi là trong lý chân như,

Phật đắc Vô thượng, Bồ-đề không?

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần thứ hai; chánh giác; trong phần tâm cụ túc.

Tức và năng chứng, sở chứng. Quán chiếu Thật tướng. Vì vậy mà kinh Giải Thâm Mật có nói: "Bồ-đề! Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề". Đại Trí Độ Luận cũng nói: "Thuyết trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã". Vì muốn chúng sanh đoạn trừ hai chướng, đắc hai Bồ-đề mà có đoạn văn này. Bởi vậy mà gọi là chánh giác. Trong văn có năm phần: Đầu là hiển thị A-nậu-đa-la ngữ. Nghĩa là vô thượng giác, tức là Pháp thân Bồ-đề. Từ câu: "Lại nữa" là hiển thị Tam-miệu Tam-bồ-đề; đó là chánh giác, tức là báo thân Bồ-đề. Từ câu "Vô ngã, nhân..." 1à song thành hai điều trên. Trong phần đầu; trước là hỏi, sau là ấn. Đây là phần tước.

Phật nói: "Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Ta đối với A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cho đến một tí pháp cũng không có để đắc, ấy mới gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề".

Lời thuật: Đây là phần sau, Ấn. Nghĩa là; trong lý chân, không có như cái đã chấp; có ít sở đắc, gọi là Bồ-đề.

"Lại nữa, Tu Bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp, ấy gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-Đề".

Lời thuật: Thế thân nói: đây là phần ba, xét hiện về nghĩa đó. Trong đó có ba phần: 1. Nói về không tăng giảm; 2. Hiển bày vô sai biệt; 3. Từ câu: "Tu tất cả thiện", là tỏ rõ về phương tiện mãn lúc. Đây là phần một

- Pháp ấy bình đẳng là bởi lý chân như không tăng giảm.
- Không có cao thấp, nghĩa là pháp hữu vi thì có thủ có xả. Bồ-tát ở trong thập địa, được thắng vô lậu mà xả bỏ cái kém. Vô vi thì không có cái hơn kém để thủ xả, cho nên bảo là không có cao thấp.

Ngài Vô Trước nói: Đây là hiển thị Tam-miệu Tam-bồ-đề, tức là Chánh biến tri. Pháp ấy bình đẳng nghĩa là; tất cả chư Phật đắc chung một Bồ-đề, bởi trí không có sự hơn kém. Không có cao thấp, nghĩa là tất cả chư Phật khởi Hóa thân, các loài cùng ngang nhau, cho đếu thọ mạng cũng ngang nhau.

Thầy nói: Bình đẳng là Pháp thân; cao thấp là theo báo thân, hóa thân. Nghĩa là Báo thân của tất cả Phật là báo thân ngang nhau. Hóa thân cũng vậy.

"Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần thứ hai: Hiển vô sai biệt.

Nghĩa là: Pháp của tất cả chư Phật là không có chấp Ngã, Pháp. Pháp thân bình đẳng không có sai biệt, như hơn kém !

Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là song thành hai điều trên. Phần đầu là thành A-nậu-đa-la Pháp thân Bồ-đề trên; Phần sau là thành Tam-miệu Tam-bồ-đề Báo thân Bồ-đề trên. Đây là phần đầu, có thể tự biết.

"Tu tất cả thiện pháp thì đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề".

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần ba, nói rõ về phương tiện mãn túc. Trong đó ; phần đầu là chánh hiển, phần sau là kết thành. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Phải thân cận thiện tri thức, lắng nghe, buộc niệm, như pháp mà tu tập, pháp tùy, pháp hành, thiện căn mãn túc, mới khế chứng với chân lý. Gọi là thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Ngài Vô Trước nói: Đây là thành Tam-miệu Tam-bồ-đề trên; trong đó, phần đầu là chánh thành, phần sau là kết thích. Đây là phần dầu. Nghĩa là: Trước nói Vô ngã,... là để trừ bỏ những chấp hữu đó. Nay nói tu thiện là để phá cái chấp không đó. Ngã, nhân đều không, thì cần phải vứt bỏ tự vọng tâm, nương ở viên hữu cần phải tồn giữ thiện pháp. Vì lẽ đó mà chỉ học hữu nhưng chẳng không, thì vọng tưởng theo đó càng tăng. Chỉ học không mà chẳng hữu, thì chân trí không có nhân mà không sanh. Diệt vọng tưởng ở cửa không, khởi chân tâm ở nhà Hữu. Song quán Hữu Không, mới thành Trung đạo.

"Tu Bồ-đề! Cái được gọi là thiện pháp, Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, ấy gọi là thiện pháp".

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai.

- Cái được gọi là thiện pháp; là thiện pháp cầu Bồ-đề, hoặc vô lậu pháp, thuận vô lậu pháp. Phi thiện pháp, chẳng phải là các thiện pháp thuộc hữu lậu sanh diệt.

- Ấy danh thiện pháp là xuất thế thiện.

"Tu Bồ-đề! Như trong ba ngàn đại thiên thế giới, toàn bộ Tu-di sơn vương, mà bảy báu tụ lại ngang bằng như thế. Nếu có người dùng để bố thí".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần hai: Phá nghi.

Có người nghi rằng: Nếu tất cả thiện pháp đầy đủ đắc Bồ-đề, thì pháp được thuyết không thể đắc đại Bồ-đề. Vì sao? Vì những pháp được thuyết là những pháp vô ký. Ý đó muốn nói: Giáo năng thuyên đó có tên gọi là câu, văn, thể là vô ký thì làm sao lắng nghe mà sanh ra thiện

được? Đó là mối nghi của người Tiểu thừa. Ở đây là phá mối nghi đó. Đầu tiên là nêu công đức; sau là lấy thọ trì kinh để so sánh. Đây là phần đầu. Ngài Vô Trước nói: Đây là phần thứ ba; Để thí thiết đại lợi pháp, trong phần tâm cụ túc. Trong đó có hai phần: Phần đầu là nói về đại lợi pháp; phần sau từ câu: "Các ông đừng cho rằng ..." là nói về lợi sanh. Trong phần đầu; trước nêu tài thí, sau lấy thọ trì để so sánh, hiển hiện phước lợi. Đây là phần trước.

"Nếu có người lấy kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ lấy những bài kệ bốn câu mà thọ trì, đọc tụng và vì người khác mà thuyết, thì phước đức trước không bằng một phần trăm, ngàn,vạn ức phần, cho đến toán số thí dụ cũng không bằng được".

Lời thuật: Ngái Thế Thân nói: Đây là phần Lấy thọ trì để so sánh. Kinh này đã lược bớt; các bản khác không giống ở đoạn này.

Ngài Thế Thân nói: Pháp này tuy nói là vô ký, nhưng có thể đắc Bồ-đề, vì lìa bỏ pháp được thuyết, thì không thể đắc đại Bồ-đề. Bởi pháp này có thể làm Nhân của Bồ-đề. Lại nói, vô ký thì không đúng, pháp ngươi là vô ký, pháp Ta là Thiện. Đây là giải thích theo Tông kia. Phật ngữ là Thiện. Lại nữa, theo nghĩa Đại Thừa, vừa đắc Phật rồi thì âm thanh, danh từ, câu văn, đều là Thiện. Vì vậy khi vừa thọ trì, liền thành cái Nhân của Bồ-đề quảng đại, hơn cả vô lượng châu báu bố thí. Đó là chánh phá nghi trước.

Luận gia có bốn thứ so sánh Thắng: 1. Số thắng.; 2. Lực thắng. 3. Vô tương tự thắng; 4. Nhân thắng.

Giải rằng: Số thắng là lấy sổ để so sánh, Tiểu thừa thì có sáu mươi hai số. Hoa Nghiêm thì có một trăm hai mươi lần số. Ở phương này (Trung hoa) thì có mười lăm số. Nghĩa là; một, mười, trăm, ngàn, vạn... các số như vậy mà so sánh, đo lường những quả báo trong sanh tử đều có thể biết được. Nếu thọ trì kinh này sẽ đắc thành toàn bộ công đức Phật. Những con số đó chẳng thể đo lường, so sánh, cho nên gọi là số thắng.

- Lực thắng, gọi là Tình kế thắng. Nghĩa là những thiện quả thu gặt được thế gian Trời, Người, có bố thí,... thì Tình kế (tính toán theo ý tình) có thể biết được. Nay cái Nhân của sự thọ trì này, Tình kế không thể đo tính được.

- Bất tương tự thắng; nghĩa là Dụ thắng, phước quả ở thế gian có thể lấy thì dụ để dụ. Còn thắng quả đạt được do Nhân của sự thọ trì kinh điển, thì không thể lấy thí dụ mà dụ được.

- Nhân thắng là Thời thắng, phước quả ở thế gian có thể dùng thời

hạn để đo lường lâu mau; còn quả đắc được này, tận hết bờ mé vị lai, không có giới hạn khoảng thời gian thì không thể so sánn, đo lường.

Ý ngài Vô Trước biết rồi vậy. Với sự so sánh này, thọ trì phước nhiều tức là Thí thiết Đại lợi pháp.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Các ông chớ cho rằng Như Lai tác niệm niệm thế này: Ta sẽ độ chúnh sanh."

Lời thuật: Đây là đoạn nghi thứ ba trong khúc văn, tức là đoạn nghi thứ ba trong khi quá trình giải thích. Trong khúc văn đó có bốn phần. Đến đoạn văn sau sẽ biết. Đây là phần đầu.

Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp, thì vì sao Như Lai gọi là vì độ chúng sanh? Đây là để phá nghi, trong đó; đầu là khuyên họ trừ nghi; sau là Quảng thành tự nghĩa. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Báo thân và Hóa thân thì tùy cơ, lợi vật, có cao, có thấp, có thể có tư niệm, sẽ độ chúng sanh, là bởi duyên với bổn nguyện từ bi. Pháp thân chân lý thì sâu lắng vô niệm, làm sao có niệm sẽ độ chúng sanh? Chỉ khởi trí tác chứng, tức gọi là độ. Lại nữa, Hóa thân tùy hiện, có thể rõ tư niệm của việc độ sanh. Báo thể đã lâu không có tư niệm phân biệt, làm sao khởi niệm? Bởi như ngọc ma-ni, tùy theo sự mong cầu mà mưa. Lại nữa, phàm phu chấp do chưa vứt bỏ mà nghĩ là Ta sẽ độ. Chư Phật sự phân biệt vĩnh viễn mất; việc tự nghĩ ta sẽ độ là không có; chỉ tùy chỗ hóa, ứng cơ thị niệm mà thôi. Vì như vậy, mà lại khuyên ngươi đừng tạo cái nghi nữa! Lại nữa, trong chân lý hoàn toàn vô sở đắc. Cũng không có chúng sanh sẽ phải độ.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai, nói về sở độ chúng sanh; cách chia và giải thích đoạn văn này, đại ý không khác.

"Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm ay; Vì sao? Thật không có chúng sanh để Như Lai độ."

Lời thuật: Đây là phần hai trong thành tự nghĩa. Trong đó; phần đầu ủy dụ tâm đó, tỏ thật đạo lý. Phần sau là thành không thật độ thuyết giả ngã phi chân. Đây là phần đầu.

Nghĩa là; trong lý chân, không có chúng sanh để Như Lai có thể độ mà tùy ở ngoại hóa để độ giả sanh.

"Nếu có chúng sanh mà Như Lai độ, thì Như Lai có Ngã, Nhân, chúng sanh, thọ giả..."

Lời thuật: Đây là đoạn văn thứ hai. Trong đó; phần đầu là Thành không thật độ; tiếp theo là Ngã phi chân. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Nếu Như Lai thuyết thật có chúng sanh, thật có thể độ;

thì Ngã chấp chưa mất, không gọi là Phật!

***"Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết Hữu ngã tức phi hữu ngã, nhưng những người phàm phu cho là Hữu ngã"*.**

Lời thuật: Đây là phần hai; trong phần thuyết ngã phi chân. Phần đầu là nói Ngã chẳng chân, phàm phu vọng thủ. Phần sau nói phàm phu cũng chẳng thật, chỉ giả mượn, bày ra để nói. Đây là phần đầu.

- Như Lai thuyết hữu ngã nghĩa là nhân duyên hòa hợp tạm mượn để nói.
- Tức Phi hữu ngã tức chẳng phải cái ngã của chấp thật.
- Phàm phu cho là hữu ngã bởi chấp thủ ở đó.

Ý đó muốn nói: Như Lai thuyết hữu ngã là để trừ sự sợ hãi vô ngã. Cho nên khi mới bắt đầu tu tập là phải nương vào Ngã, sau khi đã lần lần khế với chân lý, thì tướng của Ngã tự mất. Nếu nói Vô Ngã duy dục tạo tu, Ngã liền không.

"Tu Bồ-đề! Phàm phu, Như Lai thuyết phi phàm phu".

Lời thuật: Đây là phần hai: Nói Phàm cũng chẳng thật, chỉ giả bày để nói. Nghĩa là: Đối với những loại mà tham, sân, chưa mất; mà giả mượn danh thì gọi là phàm phu, chẳng phải như lời nói đó, tức phàm phu thật.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai không?"

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là đoạn nghi thứ ba, trong phần triển chuyển nghi. Trong đó, đoạn văn nầy có ba phần. Đây là phần đầu.

Nghĩa là, có người nghi rằng: Tuy tướng đã thành tựu, không thể thấy được Như Lai, nhưng chẳng phải là thể đó, lấy Pháp thân Như Lai làm thể, mà Pháp thân Như Lai nhờ kiến tướng mà thành tựu. So với cái biết đó, thì biết Pháp thân Như Lai là phước tướng thành tựu. Nghi này ý nói: Hai thân Báo và Hóa thì lấy Pháp thân làm thể. Báo thân, Hóa thân, bên ngoài đã có tướng tốt; lấy bên ngoài mà so bên trong thì biết Pháp thân bên trong cũng phải có tướng tốt của nó. Như thấy mặt người liền biết tâm sự. Trong đó, văn có năm phần: 1. Như Lai hỏi; 2. Thiện Hiện đáp không đúng; 3. Như Lai lại văn hỏi; 4. Thiện Hiện chánh đáp. 5. Nêu tụng để thành. Đây là phần một. Ý nói rằng: Có thể ở ba mươi hai tướng của Báo thân, Hóa thân mà quán Pháp thân Như Lai không?

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần thứ tư, vì nhiếp thủ Pháp thân, trong phần tâm cụ túc. Nghĩa là: Muốn khiến cho chúng sanh nội quán chân lý, thanh tịnh Pháp thân; ngoại tự đủ các hình tướng đó. Không thể

lấy những hình tướng đó mà quán Pháp thân Như Lai. Trong đoạn văn này có ba phần: Phần đầu là hỏi đq1p hiển bày sơ lược; phần tiếp theo là nêu tụng quảng thành; phần cuối là giải thích những vấn nạn của ngoại đạo. Trong phần đầu lại có bốn phần, như văn thế nhưng, theo các bản kinh khác, thì không có phần Thiện Hiệt đáp không đúng, cũng không có đoạn văn Như Lai hỏi lại.

"Tu Bồ-đề nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai.

Phật nói: Tu Bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai, thì Chuyển luan thánh vương là Như Lai?

Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa Phật thuyết, thì không nên lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai".

Lời thuật: Nghĩa có thể tự biết vậy!

Bấy giờ Thế Tôn thuyết kệ:

Nếu lấy sắc thấy Ta,
Lấy âm thanh cầu Ta,
Người ấy hành tà đạo
Không thể thấy Như Lai.
Như Lai kia, thể diệu
Tức pháp thân chư Phật.
Pháp thể không thể thấy
Thức kia không biết được!

Lời thuật: Nêu hai tụng ở đây để thành nghĩa trước. Trong đó, bài kệ đầu nói: Không nên lấy sắc thân để quán Pháp thân Như Lai. Nếu thủ sắc thanh thì không khế với chân lý, là hành tà đạo, không thấy pháp Phật.

Bài kệ sau nói: Pháp thân là diệu thể, siêu vượt tầm tư, phàm phu không thể thấy, cái thức của sự phân biệt cũng chẳng thể biết được.

Kinh Niết-bàn nói: "Nương vào pháp, không nương vào người. Nương vào liễu nghĩa, không nương vào bất liễu nghĩa. Nương theo nghĩa, không nương theo lời. Nương theo trí, không nương theo thức".(Tứ Y Pháp)

Ngài Vô Trước nói: Bài kệ đầu là hiển thị. Chỗ đã không nên thấy, thì không thể thấy. Bài kệ sau là hiển thị không nên thấy và nhân duyên không thấy được. Vì sao không thể thấy? Vì các kiến thế đế. Vì nhân duyên gì mà không thể thấy? Vì pháp kia là tướng của chân như. Chẳng phải ngôn thuyết mà biết, chỉ có tự chứng, những thuyết như vậy như luận!

"Tu Bồ-đề! Ông nếu tác niệm này: Như Lai không nhờ cụ túc tướng mà đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là đoạn ba trong quá trình giải thích nghi; tức nghi thứ hai của đoạn văn lớn.

Nghĩa là có nghi rằng: Nếu không nương phước đức để đắc đại Bồ-đề, thì chư Bồ-tát sẽ mất phước đức và quả báo. Nghi này có ý: Vẫn thuyết là nếu có người dùng bảy báu chất đống như núi chúa Tu-di để bố thí, thì cũng không bằng người thọ trì kinh này dẫu chỉ một bài kệ bốn câu. Thế thì phước đức không đắc quả Bồ-đề. Đúng vậy, thì phước đức không, quả báo cũng không, pháp tức bị đoạn diệt; thế thì thân tướng tốt của Phật cũng không có, chỉ có lý Pháp thân không. Để đoạn dứt nghi này, trong văn có ba phần: Phần đầu là hiển bày tướng tốt chẳng không. Phần sau, từ câu: "Ông nếu tác niệm này..." nói nhân quả không mất. Phần cuối từ câu: "Nếu Bồ-tát lấy..." là so sánh công đức. Trong phần đầu có hai phần: Đầu là thuật về tâm nghi kia; sau là khuyên đừng tà niệm. Đây là phần đầu.

Thuật nghi kia cho rằng: Đã nhờ pháp làm Phật; thế thì không có hình tướng của Báo thân, Hóa thân.

Ngài Vô Trước nói: Đây tức là đoạn văn thứ ba, giải thích những nghi vấn của ngoại đạo, trong phần vi nhiếp thủ Pháp thân.

Luận nói: Nếu đúng, Như Lai tuy không lấy tướng cụ túc để thấy, nhưng lấy cụ túc tướng, làm nhân để đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Để lìa bỏ chấp trước này, nên mới nói thể của tướng cụ tức chẳng phải Bồ-đề. Cũng không lấy tướng cụ túc làm nhân. Vì tướng là sắc tánh Trong đoạn văn đó, có hai phần: Phần đầu là nghịch chiêu tâm kia; phần sau là khiến cho trừ niệm. Đây là phần đầu.

Ý thuật niệm kia là: Pháp thân Như Lai nhờ cụ túc tướng làm nhân mà đắc. Nên bỏ chữ"bất" (không); Liễm năng đoạn và văn Ba-già-bà đều không có chữ "bất" (không).

"Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm này: Như Lai không nhờ cụ túc tướng mà đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề"

Lời thuật: Đoạn văn thứ hai.

Ngài Thế Thân nói: Ông đừng tác niệm này, Như Lai không lấy cụ túc tướng mà đắc Bồ-đề; bởi Báo thân, Hóa thân cụ túc tướng mà đắc.

Ngài Vô Trước nói: Đừng tác niệm này là khuyên bảo đừng sanh niệm ở trước là lấy tướng làm nhân mà đắc Pháp thân! Vì sao? Vì Như Lai không lấy cụ túc tướng làm nhân để đắc Bồ-đề. Cho nên luận nói:

"Bởi tướng là sắc tánh". Nghĩa là phải lấy trí làm nhân, mới đắc Bồ-đề; chẳng dụng tướng, bởi tướng là sắc.

"Tu Bồ-đề! Ông nếu tác niệm này: Người phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thuyết các pháp đoạn diệt tướng."

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần hai. Nói về nhân quả không mất. Trong đó; phần đầu là nói tâm kia; phần tiếp theo là khuyên đừng niệm phần cuối là giải thích nguyên do. Đây là phần đầu.

Nghĩa là, có người nghĩ: Không cần nương vào phước đức mà đắc đại Bồ-đề. Thế thì phước đức không có, quả báo cũng không có. Nếu vậy, người phát Bồ-đề tâm, liền thuyết chư Pháp đoạn diệt. Bởi không có nhân quả của phước đức.

"Đừng tác niệm ấy!"

Lời thuật: Đây là phần hai, khuyên đừng niệm.

"Vì sao? Người phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề ; đối với pháp không thuết đoạn diệt tướng".

Lời thuật: Đây là phần ba. Giải thích nguyên do.

Nghĩa là: Các Bồ-tát biết Nhân biết Quả, lìa bỏ Đoạn, Thường; chỉ không có cái chấp thật Nhân và Quả của phước đức. Chứ chẳng phải không có nhân duyên, chẳng phải Nhân Quả giả; chỉ chặn tác dụng duyên, chứ chẳng phải không có công năng duyên.

Ngài Vô Trước nói: Dưới đây là phần thứ năm, để không trú sanh tử và Niết-bàn; trong phần tâm cụ túc. Trong đoạn văn đó, có hai phần: Phần đầu nói về không xả sanh tử, phần sau từ câu: "Bồ-tát lấy ..." nói về không xả Niết-bàn. Trên là văn nói về phần đầu đã xong.

Nghĩa là: Vì không xả sanh tử cho nên không trú Niết-bàn; vì đã không xả Niết-bàn cho nên không trú sanh tử. Để đắc cái đó mà có đoạn văn này. Đối với pháp không thuyết đoạn diệt, nghĩa là Bồ-tát phát tâm biết nhân thuyết quả bỏ lìa Đoạn Thường, cho nên không thuyết đoạn diệt. Nghĩa là tuy đắc Niết-bàn vẫn trở lại trú sanh tử; cho nên không khiến đoạn sanh tử. Nếu đoạn diệt sanh tử tức giống Nhị thừa trú Niết-bàn. Vì vậy mà nói là hkông thuyết Đoạn diệt tướng.

"Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát đem bảy báu đầy cả Hằng hà sa số thế giới dùng làm bốn thí".

Lời thuật: Ngài Thế Thân nói: Đây là phần So sánh công đức. Trong đó, đầu là so sánh chính, sau là giải thích nguyên do. Trong phần đầu, trước nêu bố thí, sau là lấy phước đức để so sánn. Đây là phần trước.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai, nói về không xả Niết-bàn.

"Nếu lại có người biết tất cả pháp vô ngã, đắc thành ở nhẫn, thì Bồ-tát này công đức hơn cả Bồ-tát trước".

Lời thuật: Đây là phần hai, lấy phước để so sánh.

Nghĩa là: Bởi nhờ liễu đạt nhị ngã không mà đắc nhẫn; nên phước đó vượt quá công đức bố thí kia.

Đắc thành nhẫn: Nhẫn có ba loại: 1. Bổn tánh vô sanh nhẫn. Nghĩa là Quán biến kế sở chấp hai tướng Nhân và Pháp vốn không có tự thể; 2; Tự nhiên vô sanh nhẫn; là quán y tha giả nhân duyên, chẳng phải là tự nhiên sanh; 3. Hoặc khổ vô sanh nhẫn: Quán ở chân như hoặc khổ vốn không sanh.

"Tu Bồ-đề! Vì các Bồ-tát không thọ nhận phước đức".

Lời thuật: Đây là phần hai, giải thích nguyên do; trong đó phần đầu là Phật lược nêu để giải thích, tiếp đến là Thiện Hiện hỏi, cuối cùng là Phật đáp. Đây là phần đầu.

Không nhận phước đức nghĩa là những phước đức mà Bồ-tát thực hành, không dính mắc vào tự thể, ... chỉ mong xuất thế, cho nên bảo là không nhận.

"Tu Bồ-đề bạch Phật! Bạch thế Tôn! Vì sao Bồ-tát không thọ nhận phước đức?"

Lời thuật: Đây là phần hai, Thiện Hiện hỏi.

"Tu Bồ-đề! Những phước đức mà Bồ-tát tạo ra, không lẽ lại tham dính vào đó, cho nên mới nói là không thọ nhận phước đức."

Lời thuật: Đây là phần Phật đáp. Do không tham đính vào tự thể ... trong khi hành phước đức cho nên mới nói là không thọ nhận.

"Tu Bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai lúc đến, lúc đi, lúc ngồi, lúc nằ; thì người ấy không hiểu nghĩa Ta đã thuyết. Vì sao? Vì Như Lai, có nghĩa là không từ đâu đến, cũng không đi về đâu; cho nên gọi là Như Lai".

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là khúc văn ba; giải thích mối nghi trong đoạn văn lớn thứ ba.

Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu các Bồ-tát không thọ quả báo kia, sao lại nói là phước đức của Bồ-tát để cho chúng sanh thọ dụng? Ý đó là: Như Phật Thích Ca, xả bỏ năm phần tuổi thọ, để lưu lại phước đức cho chúng sanh vị lai. Từ đó mà biết Bồ-tát cũng thọ nhận phước đức! Sao lại nói là không nhận? Những Bồ-tát như vậy đã thọ nhận phước đức vô thượng! Trong giải thích nghi này, có bốn phần:

1. Nói về báo thân, hóa thân bên ngoài lợi vật, nên cũng nhận phước đức. Pháp thân không đến không đi, nên không thọ nhận phước

đức.

2. Từ câu: “Đập nát thành vi trần...” là nói Pháp thân chỉ có một hóa thân thì có nhiều.

3. Từ câu: “Nếu có người nói, Phật thuyết ngã...” là nói về Ngã và Pháp không thật.

4. Từ câu: “Nếu có người lấy...” là nói hóa thân có phước vô tận. Đây là phần một.

- Lúc đến nghĩa là khi thành đạo mà đến, lúc đi nhập diệt mà đi. Lúc ngồi là khi thuyết pháp làm lợi ích. Lúc nằm là xướng diệt tướng. Hóa thân thì có những thứ đó, nhưng Pháp thân thì không; cho nên bảo là không từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Như mặt trăng trên nền trời ảnh hiện trong nước. Nước trong liền hiện, nước đục thì ẩn. Thể của mặt trăng vốn không đến không đi, chỉ do nước mà có sanh có diệt. Pháp thân vốn sâu lắng, do tâm mà thấy có đến có đi. Thầy nói: Pháp thân vốn không đến, do chúng sanh hướng Phật nên thấy đến. Đó tức là không đến mà đến (đến cái không đến), cũng giống như cảnh xa thu đến gương đài, ngắm hình bóng mày mắt mà biết mặt mình. Pháp thân vốn không diệt, vì chúng sanh chán Phật, nên trong cái không đi mà thấy đi, cũng giống như chèo thuyền về Đông, thấy bờ chạy về Tây. Đó tức là không đi mà đi.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần sáu, vì tịnh hành và trú trong phần tâm cụ túc. Trong đó, lại có ba loại: 1. Oai nghi hành trú; 2. Phá danh sắc thân tự tại hành trú; 3. Bất nhiễm hành trú. Đây là phần thứ nhất.

Nghĩa là, hóa thân có hành và trú oai nghi, ... Pháp thân thì phông có những thứ đó. Hành tức là đến, đi. Trú tức là ngồi, nằm. Vì Pháp thân không có những oai nghi đó, cho nên bảo là không đến, không đi.

“Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử thiện nữ nhân nào, lấ tam thiên đại thiên thế giới đập nát thành bụi trần, ý ông thế nào? Những bụi trần ấy có nhiều không?”

Lời thuật: Thế Thân nói: Đây là phần hai, nói về Pháp thân chỉ một mà Hóa thân thì nhiều. Trong đó, có hai phần: Phần đầu lấy bụi trần làm dụ, phần sau lấy thế giới làm dụ. Trong phần đầu; trước là Phật nói, sau là Thiện Hiện đáp. Đây là phần trước.

Trong dụ này, bao gồm hai ý: 1. Tụ trần dụ cho giới, như nắm năm ngón tay lại thành quả đấm; 2. Tán giới dụ cho trần; như mở xòe quả đấm thành ra năm ngón tay. Dụ một gọi là Tụ; Dụ hai gọi là Khai Dụ.

- Tụ dụ: Nghĩa là bụi trần dụ cho phiền não nhiều; tụ tập nhiều

bụi trần thành một thế giới là dụ cho việc đoạn dứt nhiều phiền não để thành một Pháp thân.

- Khai dụ; nghĩa là thế giới dụ cho Pháp thân, đập tan thế giới thành nhiều bụi trần, như nương ở một Pháp thân mà khởi vô lượng hóa thân.

Ở đây hỏi là nhiều, thì không mang hai ý trên.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai, phá danh sắc thân tự tại hành trú. Trong đó, có hai phần: Đầu nói hai loại phương tiện; sau là từ câu: "Nếu có người hỏi ..." là nhập tương ưng tam-muội bất phân biệt. Trong phần đầu có hai phần: Phần đầu là phá sắc thân phương tiện, phần sau là phá danh thân phương tiện. Trong phần đầu lại có hai: Trước nói về phương tiện cực nhỏ; sau là nói về phương tiện không chỗ thấy được. Trong phần trước lại có hai phần: Đầu hỏi, sau đáp. Đây là phần đầu.

"Nghĩa là lấy thế giới tách ra lần lần, cho đến lúc cực nhỏ thì có nhiều không? Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Vì sao? Nếu những bụi trần ấy thật có, thì Phật đã không thuyết bụi trần nhiều. Nguyên do vì sao? Phật thuyết bụi trần nhiều, tức phi bụi trần nhiều, ấy mới gọi là bụi trần nhiều".

Lời thuật: Đây là phần hai.

Ngài Thế Thân nói: Chỉ mượn bụi trần làm thí dụ, chẳng phải như lời mà có thật, như vi thế sự đã chấp vào bụi trần.

- Phật thuyết bụi trần nhiều nghĩa là lấy bụi trần để dụ cho hóa thân.

Tấc phi bụi trần là chẳng phải như những bụi trần mà ngoại đạo chấp thật.

Ngài Vô Trước nói: Vì để phá cái chấp hợp một. Quán giải tách phân cho đến lúc không thể tách phân, tạm nói đó là vi trần, chẳng thật có.

"Thế Tôn! Ba ngàn đại thiên thế giới mà Như Lai thuyết, tức chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới."

Lời thuật: Đây là phần hai, lấy thế giới dụ cho Pháp thân. Trong đó, có hai phần; trước là nêu, sau là giải thích. Đây là phần trước.

- Như Lai thuyết thế giới nghĩa là lấy thế giới làm dụ.

Tức chẳng phải thế giới là chẳng phải như ngoại đạo chấp. Có rất nhiều vật chất cực nhỏ, thật sự tu thành thế giới. Vì họ chấp rằng hai thứ cực nhỏ hợp lại sanh ra cái thứ ba. Có những thứ chấp như vậy!

Ngài Vô Trước nói: Đây là phá phương tiện danh và thân. Thế giới và thế gian chúng sanh. Kia chỉ là danh thân mà đắc danh.

"Vì sao? Nếu thế giới thật có, tức là tướng hợp một".

Lời thuật: Đây là phần hai, giải thích trong đó, có hai phần: Đầu là hỏi vặn, sau là thuyết chẳng phải; cuối cùng là chấp thật. Đây là phần đầu. Nghĩa là: Nếu như có thế giới như đã chấp, tức chẳng phải là chấp, vì là chánh kiến, nên chẳng hư vọng. Vì không có thật mà chấp thật, nên tướng hợp một. Tướng hợp một, đó nghĩa là ngã chấp; là chấp một thân tổng tụ năm ấm cho đó là ngã, cho nên có tên gọi tướng hợp một.

"Như Lai thuyết tướng hợp một thì phi tướng hợp một, ấy danh tướng hợp một".

Lời thuật: Đây là phần hai, thuyết chẳng phải.

Nghĩa là: Chỉ đối với giả uẩn nhân duyên hòa hợ ở trên, Phật mới tạm nói là hợp một, chứ chẳng phải như tướng hợp một đã chấp đó!

- Thị phi tướng hợp một tức chẳng phải là tướng hợp một do chấp, chỉ là giả nói. Hợp một đã chẳng phải, tức hiển rõ thế giới cũng chẳng có thật.

"Tướng hợp một, tức là không thể thuyết, nhưng những người phàm phu tham dính vào sự ấy".

Lời thuật: Theo Thế Thân: Đây là phần ba. Nói về chấp thật.

Nghĩa là: Như Lai tạm nói tướng hợp một, phàm phu ở trong đó, khởi chấp là thật.

"Tu Bồ-đề! Nếu có người nói: Phật thuyết Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Người ấy hiểu nghĩa Ta đã nói không?"

Lời thuật: Theo Thế Thân: Đây là phần ba. Nói về pháp và ngã không thật.

Trong đó, có hai phần: Phần đầu nói về Vô ngã, phần sau từ câu: "Phát A-nậu-đa-la..." nói về vô pháp. Trong phần đầu; trước là Phật kể mối nghi của ngoại đạo kia, rồi hỏi hiểu không; sau là Thiện Hiện đáp. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Nhóm người Tiểu Thừa khi nói tất hữu thể. Tâm không duyên theo với vô. Bởi lời nói hữu thể, cho nên Phật thuyết Ngã kiến,... cho là có ngã thật, vì tâm không duyên với vô. Những nghĩa bị chấp đó, tất thành cái hữu kia, tạo thành lời nói này. Cho nên bảo là nếu có người nói.

Ngài Vô Trước nói: Từ đây là phần hai, nói về nhập tương ưng tam-muội bất phân biệt. Trong đó, phần đầu nói: Những thứ không phân biệt làm phương tiện cho nhập. Phần sau từ câu: "Phát Bồ-đề tâm", là nói, người nào, pháp nào là không phân biệt. Trong phần đầu, thì trước

hỏi, sau đáp. Đây là phần trước.

"Bạch Thê Tôn! Không ạ! Người đó không hiểu nghĩa mà Như Lai đã thuyết. Vì sao? Vì Thế Tôn thuyết Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến; Ấy mới gọi là Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến".

Lời thuật: Đây là phần đáp. Nghĩa là, ở các pháp vốn không có ngã, pháp, vọng tình của chúng sanh chấp mà thật có. Phật vì phá chấp kia; phải tùy theo vọng tình của họ mà thuyết giảng, nhiều lúc thuyết là Ngã là Pháp, nhưng chẳng cho rằng nói giảng tức có thật thể! Dù bảo tâm thủ, chẳng uổng không chân. Nghĩa của Đại Thừa duyên với vô đắc mà sanh âm. Bởi ngôn thuyết không gọi là thật.

Nghĩa là: Thế Tôn tùy theo tình mà giải mở, mà giả nói Ngã và Nhân, chứ chẳng như chấp ấy, cho là thật hữu thể; cho nên bảo; tức phi Ngã kiến, nhân kiến...

Ấy danh Ngã kiến, đó là Như Lai giả, nói.

"Tu Bồ-đề! Người phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nên biết như vậy, nên thấy như vậy, nên tín giải như vậy. Với tất cả pháp không sanh pháp tướng".

Lời thuật: Đây là phần hai, nói về vô pháp. Trong đó; phần đầu khuyên tri kiến; phần sau là tổng kết. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Nếu người phát tâm, khi chứng chân như, không thấy pháp tướng đã chấp, gọi là chánh trí.

Ngài Vô Trước nói: Người phát tâm Bồ-đề là hiển thị cho người nào đó không phân biệt. Với tất cả pháp là hiển thị cho Một pháp nào đó không phân biệt. Nên tri kiến,... như vầy, là hiển thị về tâm tăng thượng, trí tăng thượng, bởi ở trong vô phân biệt mà tri và kiến thắng giải. Trong đó, trí y chỉ ở Xa-ma-tha, cho nên Tri; Y chỉ trú ở Tỳ-bát-xá-na cho nên Kiến, bởi cả hai thứ đó đều y chỉ ở Tam-ma-đề; thắng giải là nhờ ở Tự tại. Giải phan duyên hình ảnh bên trong, thì đó gọi là Thắng giải. Nghĩa là tri và Kiến chỉ là một, vô phân biệt Trí tương ưng với ý. Nay nói Y chỉ quán là riêng biệt, căn cứ theo gia hạnh trước mà nói. Nghĩa là trước muốn tu chỉ mà phát trí gọi đó là tri. Muốn tu Quán mà sanh Trí, thì gọi đó là Kiến.

"Tu-bồ-đề! Cái gọi là pháp tướng, Như Lai thuyết tức chẳng phải pháp tướng, ấy mới gọi là pháp tướng."

Lời thuật viết: Đây là tổng kết.

- Cái gọi là pháp tướng nghĩa là giả nói pháp tướng.
- Tức phi pháp tướng đó chẳng phải là pháp tướng của thật chấp.

"Tu-Bồ-đề! Nếu có người lấy bảy báu đầy cả vô lượng a-tăng-kỳ thế giới đem bố thí. Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát tâm Bồ-tát, đối với kinh này, cho đến chỉ bài kệ bốn câu, mà thọ trì đọc tụng, vì người khác mà diễn thuyết; thì phước đức đó hơn kia!"

Lời thuật: Theo Thế Thân; đây là phần thứ tư trong đoạn văn nhỏ thứ tư.

Trong đó, phần đầu là lấy phước đức để so sánh, phần sau làm rõ Ly tướng để thuyết. Đây là phần đầu.

Nghĩa là: Pháp thân không thọ nhận phước đức; nhưng Hoá thân của nó thì phước đức vô tận. Vì phước đức của Hoá thân vô tận cho nên có thể vì người khác mà diễn thuyết; cho nên người phát tâm thành Phật phải thọ trì và vì người khác mà diễn nói, thì phước đức đó hơn cả lấy bảy báu để bố thí.

"Sao nói là vì người khác diễn thuyết, mà không thủ ở tướng, Như như bất động?"

Lời thuật: Đây là phần làm rõ Ly tướng để mà thuyết.

Nghĩa là: Hoá thân thuyết pháp không thủ ở tướng mà thuyết, vì đã không có phân biệt chấp, nên không nói Ta là Hoá thân,... Vì vậy mà đắc phước nhiều. Còn Như như bất động; thì chữ Như sau là chân như, chữ Như trước là tỉ dụ. Nghĩa là; khi Hoá thân thuyết pháp không thủ tướng Hữu vi, giống như chân như sâu lắng bất động.

Ngài Vô Trước nói: Sau đoạn văn này, tức là phần ba, trong phần thứ sáu trụ tịnh hanh: Vì để bất nhiễm hành trú. Trong phần bất nhiễm kia lại có hai loại: 1. Thuyết pháp bất nhiễm, tức ở trên đã nói: Thọ trì diễn thuyết kinh này phước đức hơn cả bố thí bảy báu. Là vì đại lợi ích, cho nên quyết định diễn thuyết nhưng vẫn không bị nhiễm gì cả; 2. Lưu chuyển bất nhiễm; nghĩa là thuyết chín dụ, là để hiển thị, bởi không thể thuyết nói. Không diễn thuyết pháp kia là cái Thể khả thuyết, nên diễn thuyết như vậy. Nếu khác vậy, thành ra là nhiễm thuyết bởi nghĩa Điên đảo. Lại nữa, khi thuyết như vậy, không mong cầu sự tin kính,... cũng là vô nhiễm thuyết!

"Vì sao?

Tất cả hữu vi pháp
Như mộng, ảo, bọt, ảnh
Như sương, cũng như chớp
Nên làm như đã quán.

Lời thuật: Theo Thế Thân; đây là đoạn văn lớn thứ tư trong quá trình giải thích nghi.

Nghĩa là có người nghi rằng: Nếu chư Phật Như Lai thường vì chúng sanh mà thuyết pháp, sao nói Như Lai nhập Niết-bàn? Để phá nghi đó, cho nên lập chín dụ, như Huyền ký đã nói.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phần hai, vì chuyển lưu bất nhiễm.

"Phật thuyết kinh này rồi; Trưởng lão Tu-bồ-đề và các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tất cả thế gian, Trời, Người, A-tu-la... đã được nghe Phật thuyết, đều vô cùng hoan hỷ, tín thọ và phụng hành".

Lời thuật: Đây là đoạn lớn thứ ba. Phần Hỷ ngộ tu hành.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG BÁT NHÃ KINH SỚ LUẬN TOẢN YẾU

SỐ 1701
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1701

KIM CANG BÁT NHÃ KINH SỚ LUẬN TOẢN YẾU

QUYỂN THƯỢNG

Gương tâm vốn tịnh, hình sắc nguyên không, mộng Thức Vô Sở, Vật cảnh thành có. Do bởi, Hoặc Nghiệp quen tập, báo ưng xoay vòng, trần Sa kiếp Ba, chẳng hề dứt tuyệt. Vì vậy Ta Mãn Tịnh giác giả hiện tướng trong cõi loài người, trước thuyết Nhân duyên sanh diệt, khiến ngộ khổ tập Diệt Đạo, đã trừ Ngã chấp, chưa đạt pháp không, muốn tận gốc bệnh, mới thuyết Bát-nhã: Tâm cảnh đều dứt, tức là Chơn tâm. Nhơ sạch đều mất, tất cả thanh tịnh. Tam Thiên rực rở mười sáu hội, nay sở truyền này, tức phần thứ chín. Câu kệ thì ẩn mật tóm tắc, chỉ thú thì thâm sâu vi tế. Trí Huệ triệt suốt cả Ba không, Bố Thí bao hàm cả vạn hạnh. Trú mười tám xứ, mật bày giai sai, đoạn hai mươi bảy nghi, ngầm thông huyết mạch. Nếu chẳng trước khiển trừ thì lấy gì khế với Như Như. Tuy thúc dục tu nhưng thủy chung vẫn là Vô Tướng. Do đây Giáo và Lý đều mật, Hạnh và quả đều Huyền, đến nổi khiến cho miệng tụng lông trâu, tâm thông sừng Lân. Phối vào Danh tướng thì chấp trước sự, sai trái Tông, hoặc chỉ nói Nhất Chơn thì vọng nguồn mà lại mê phá, ngoài ra đều là giải thích cạn cợt, chẳng đáng để bàn vậy! Trân bảo Hằng Sa, thân mệnh ba thời, chỗ dụ chẳng bằng, há uổng vậy ư! Vả lại, Thầy Thiên Thân, Thầy Vô Trước là những sư Bổ xứ, tôn hậu học nghi nghi gì, hoặc thêm hoặc bỏ. Vì vậy mà nay chú thích kinh này, chẳng công dị đoạn, sớ văn luận này, sửa chẳng trong thành": trước tiên là Toản yếu danh ý và Đề Mục tên kinh, sau đó là giải thích. Chẳng

phiền dự rằng:

Cúi lạy Mâu Ni Đại Giác Tôn
Năng Khai Bát-nhã tam không cú
Phát khởi lưu thông chư Thượng Sĩ
Ngầm giúp văn này khế quần cơ.

Giải thích kinh này, trước khi vào văn, nói về nghĩa chung, khai ra bốn đoạn:

1. Nhân duyên giáo khởi.
2. Tông Thể của kinh.
3. Phân biệt xứ hội.
4. Giải thích văn nghĩa.

I. Nhân Duyên Giáo Khởi:

1. Luận chung chư giáo: đó là báo đáp Nhân, báo đáp thỉnh mà hiểu tỏ lý để độ chúng sanh. Nếu theo Phật bổn ý thì duy chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian; Muốn khiến chúng sanh khai Phật tri kiến.

2. Luận riêng kinh này: Có 5 phần:

a. Vì để đối trị hai chấp, ngã chấp và pháp chấp. Do từ hai chấp này mà khởi Hai chướng; phiền não chướng và Sở tri chướng. Do từ phiền não chướng, làm chướng ngại tâm, tâm chẳng giải thoát, tạo nghiệp thọ sanh, luân chuyển ngũ đạo. Do Sở tri chướng, làm chướng ngại Huệ, Huệ chẳng giải thoát. Chẳng liểu tự tâm, chẳng đạt chư pháp tính tướng thì dù có xuất tam giới cũng bị trệ ở Nhị Thừa, chẳng đắc thành Phật, cho nên gọi đó là chướng. Hai chấp nếu trừ thì hai chướng theo đó mà đoạn. Vì để trừ hai chấp mà thuyết kinh này.

b. Vì để ngăn chặn, đoạn dứt hai mối nghi chủng tử và Hiện hành: Ngăn chặn những mối nghi chưa khởi chủng tử. Đoạn dứt những mối nghi hiện khởi hiện hành, tức là ở trong kinh sau khi đã trả lời xong những điều đã hỏi, liền theo đó từng tiết một mà đoạn nghi, cho đến cuối kinh gồm hai mươi bảy đoạn.

c. Vì để chuyển và diệt hai nghiệp năng và nhẹ: chuyển nghiệp nặng thành ra thọ (quả) nhẹ, diệt nghiệp nhẹ thành chẳng thọ thành chánh giác, trước kia chưa thuyết Bát-nhã, chúng sanh do vì không có diệc Huệ. Trú tướng mà bố thí, Nhẫn nhục,... đều thành Hữu Lậu, hoặc bị trệ ở Nhị Thừa, vì vậy mà thuyết Bát-nhã hiển thị rõ Diệu huệ, làm Nhân cho pháp Thân. Năm độ kia làm Nhân cho ứng Thân. Nếu không có Bát-nhã thì năm Độ kia chẳng phải là Bà la môn, chẳng gọi là Nhân thành Phật, cho nên cần phải hai nghiêm, phước và Huệ, mới

thànhLưởng túc tôn vậy!

e. Vì để phát minh hai quả; Chơn thân và ứng thân: Trước khi chưa nghe Ứng Hóa Thân: Trước khi chưa nghe Bát-nhã, chỉ nói rằng Sắc Tướng là Phật, chẳng biết rằng ứng Hóa Thân chỉ là cái bóng của Chơn thân, chẳng như thật thấy Chơn Thân Ứng Thân. Vì vậy mà kinh này phát minh hai quả, khiến biết do từ hai Nhân trước kia mà chứng đắc.

II. Tông Thể Của Kinh

1. Tông: Xét chung những lời Phật dạy là lấy Nhân duyên làm Tông. Riêng về kinh này thì Thật Tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, bất nhất bất nhị, lấy đó làm Tông, dùng cái Trí của tức lý để quán chiếu chư tướng, giống như Kim Cang đoạn dứt tất cả, cái Lý tức trí ấy là thật tướng, giống như Kim Cang cứng rắm khó hư hoại, trong vạn hạnh mỗi một hạnh, chẳng thể hôn muội điều đó, do vậy hợp chúng lại lấy đó làm Tông kinh.

2. Thể: Văn Tự Bát-nhã tức là Thể của kinh. Văn tự thì bao gồm cả thanh (tiếng), danh, cú, văn. Văn tự tính không, tức là Bát-nhã. Vì không có một Thể văn tự riêng biệt cho nên đều bao trùm. Lý vô bất tận, hợp lại làm giáo Thể.

III. Phân Biệt Xứ Hội

1. Về Xứ và Hội: Phật thuyết Đại bộ xứ hội sáu trăm quyển văn. Thuyết ở bốn xứ (nơi chốn) mười sáu Hội: Xứ thứ nhất là ở vương xá thành, Linh Thứu Sơn thuyết bảy hội bốn hội thuyết ở giữa núi, ba Hội thuyết ở đỉnh núi. Xứ thứ hai là thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, bảy Hội. Xứ thứ ba là thuyết ở Tha Hóa Thiên Cung tại ma Ni Bảo Tàng điện, một Hội xứ thứ tư là thuyết ở Vương Xá Thành, tại vườn Trúc Lâm bên Hồ Bạch Lộ (hồ con cò) một Hội. Kinh này là Xứ thứ hai, Hội thứ chín, quyển thứ năm trăm bảy mươi bảy.

2. Về truyền dịch: Kinh quyển này, thời đại mà người dịch trước sau có sáu bản dịch.

1. Hậu tần, ngài Cưu Ma La Thập.
2. Hậu Ngụy, ngài Bồ-đề Lưu Chi.
3. Trần triều, ngài Chơn Đế.
4. Tùy Triều, ngài Cấp Đa.
5. Đường Sơ, ngài Huyền Trang.
6. Đại Châu, Ngài Nghĩa Tịnh.

Sáu người trên đều là Tam tạng. Nay sở truyền ở đây là của ngài La Thập, Niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ tư, dịch ở tại chùa Thảo Đường, trường An. Ở Thiên Trúc, có ngài Vô trước Bồ-tát, nhập vào

Nhật Quang Định, thăng lên cung trời Đâu Suất, gặp Di Lặc truyền thụ tám mươi hàng kệ, rồi đem kệ này chuyển truyền trao cho ngài Thiên Thân, ngài Thiên Thân viết ra thành trường hàng gồm ba quyển luận, dựa theo đoạn nghi chấp để giải thích. Ngài Vô Trước còn viết thêm hai quyển luận, dựa theo Hiển Hành hạn vị để giải thích. Nay ở đây chia kinh chỉ dựa theo giải thích nghĩa của ngài Thiên Thân, tức là kiêm luôn cả của ngà Vô trước, thêm vào đó là tìm cầu ở các bàn luận khác, chọn lọc sưu tập các chú thích, đề tên luận này là "Toản yếu".

IV. Giải Thích Văn Nghĩa

1. Giải Thích Tên Kinh: Kim Cang Bát-nhã Ba-La-Mật Kinh

- *Kim Cang*: Tiếng phạm là Bạt Chiết La. Cái chày mà các lực sĩ cầm, là bảo vật đó. Chất cương cứng nhất trong vàng (kim) gọi đó là Kim Cang. Đế Thích có bảo vật đó, kẻ phước mỏng khó mà thấy được nó, cực kỳ kiên cứng, cực kỳ sắc bén, dụ cho Bát-nhã. Không có vật nào làm hư hoại nó, mà nó lại có thể đập tan vân vât. Kinh Niết-bàn nói: "Thì như Kim Cang, không có vật nào phá hoại nó được, mà nó lại có khả năng đập tan tất cả mọi vật". Ngài Vô Trước nói rằng: "Kim Cang khó hoại", lại nói: "Kim Cang năng đoạn", còn nói: "Kim Cang là tế lao". Tế (vi tế) là Nhân của trí. Lao (kiên lao) là chẳng hư hoại. Đều lấy sự kiên cứng để dụ cho Thể của Bát-nhã, bén nhọn (lợi) dụ cho Dụng của Bát-nhã. Lại nữa, quyển ký của ngài Chơn Đế nói về sáu loại Kim Cang:

1. Màu xanh da trời, tiêu tai ách, dụ cho Bát-nhã tiêu trừ nghiệp chướng.

2. Màu vàng: tùy theo nhu cầu của con người, dụ cho vô lậu công đức.

3. Màu đỏ: đối trước với mặt trời thì sanh ra ngọn lửa. Huệ đối trước với Bổn giác thì xuất ra ngọn lửa Vô Sanh trí.

4. Màu Trắng: làm trong nước đục, Bát-nhã làm trong sạch những mối nghi trọc đục.

5.Không màu: làm cho người ta đi đứng trong không gian. Huệ phá pháp chấp, trú vào Lý không.

6. Màu ngọc bích (màu xanh lá cây) làm tiêu tan các độc. Huệ trừ ba độc. Kim Cang còn có thể kiêm thêm những tính chất khác, chẳng phải là bổn dụ về kiên cứng bén nhọn.

- *Bát-nhã:* Chánh dịch là Huệ, tức là soi chiếu Ngũ uẩn không. Huệ tương ưng với Bổn giác. Nếu theo người Học từ cạn đến sâu mà nói thì nhiếp chung cả ba Huệ; Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ, đó là Bát-nhã.

Ngài Vô trước nói: "Năng Đoạn" là trong Bát-nhã Ba-la-mật, văn tư tu sở đoạn, cũng giống như Kim Cang đoạn xứ mà đoạn. Lại nói: "Tế là Nhân của Trí", nhân trí tức là Huệ. Theo Trí Độ Luận: "Nhân vị gọi là Bát-nhã, Quả vị gọi là trí" thì Văn, Tư, Tu đều gọi là tế (nhỏ nhiệm), cái Huệ nhỏ nhiệm là nhân của Phật Trí vậy! Vì Bát-nhã là Năng đoạn cho nên ở tại Nhân Vị, đến Phật quả thì không còn đoạn nữa, cho nên đổi tên gọi là Trí. Nếu theo Đại phẩm kinh (kinh Đại Bát-nhã) thì Bát-nhã thông cả hai nghĩa Trí và Huệ, cho nên Trí và Huệ, về mặt danh nghĩa thì có hơi khác nhau nhưng về mặt Thể tính thì giống nhau.

- *Ba-la-mật*: Tiếng Hán gọi là Bỉ Ngạn Đáo, đúng thì pải gọi là Đáo Bỉ Ngạn. Nghĩa là lìa khỏi bờ bên này sinh tử độ qua giữa dòng phiền não, đến bờ bên kia Niết-bàn. "Niết-bàn", tiếng Hán gọi là Viên tịch, còn gọi là Diệt Độ. Tất cả chúng sanh tức tịch diệt tướng, chẳng còn diệt nữa, chỉ vì mê đỏa, vọng thấy sanh tử gọi là đang ở tại bở bên này, nếu ngộ sanh tử vốn không, nguyên lai vốn viên tịch thì phải nói là Huệ đến bờ bên kia.

- *Kinh:* Tiếng phạm là Tu Đa La, dịch nghĩa là khế kinh. Khế: là thuyên biểu nghĩa lý, khế hợp với lòng người, tức là khế lý khế cơ. Kinh: cuốn Phật Địa Luận nói: Xuyên suốt, thâu tóm, gọi đó là kinh. Vì Phật thánh giáo xuyên suốt những nghĩa lý đã thuyết, nhiếp trì những chúng sanh được giáo hóa, cho nên gọi là Kinh.

2. Giải Thích Văn Kinh:

Theo thường lệ chia ra ba phần:

1. Tự phần.
2. Chánh tông phần.
3. Lưu thông phần.

1. TỰ PHẦN: Gồm hai phần: chứng tín tự và phát khởi tự.

1. Chứng Tín Tự

Như thị ngã văn: nhất thời Phật tại xá vệ quốc kỳ thọ Cấp Cô Độc viên. Dử đại Tỳ kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu.

Giải thích đoạn văn trên, chia ra ba phần:

a. Nhân kiếp lập: Khi Phật sắp diệt độ, A Nan thỉnh hỏi bốn sự việc, Phật đáp từng sự việc một: sau khi ta diệt độ:

- Theo bốn niệm xứ mà trú.
- Lấy giới làm thầy.
- Mặc tẩn Tỳ kheo tính xấu.
- Đầu tất cả kinh đều nói rằng: "Như Thị ngã văn, nhất thời Phật tại xứ nào đó, cùng chúng nào đó, bao nhiêu người.

b. Ý kiếp lập: Có ba ý:

- Để đoạn nghi: khi kết tập kinh điển, A Nan thăng tòa, muốn tuyên Phật pháp, cảm được tự thân mình tướng tốt như Phật, chúng khởi ba điều nghi: 1. Nghi Phật sống lại thuyết pháp; 2. Nghi Phật ở phương khác đến; 3. Nghi A Nan thành Phật. Vì vậy mà nói những lời như trên thì cả ba điều nghi đều đoạn dứt .

- Để dập tắt tranh cải: Nếu chẳng nói là nghe từ nơi Phật, mà nói là tự mình chế tác ra thì ắt sẽ khởi tranh luận.

- Để khác với tà: chẳng đồng với đầu kinh của Ngoại Đạo nói rằng "A Ưu..."

c. Giải thích văn nghĩa: Đủ sáu thành tựu, đó là Tín, Văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng. Sáy duyên chẳng đủ, giáo ắt chẳng hưng, cần phải đủ sáu, cho nên gọi là "Thành Tựu".

- *Tín:* Nếu "Ngã" và "Văn" hợp lại giải thoát thì đó là từ ngữ chỉ về pháp. Pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Giải thích riêng từ "Như Thị"; Trí Độ Luận nói rằng: "Tín nghe từ Phật. Giải thích riêng từ "Như Thị"; Trí Độ Luận nói rằng: "Trí thành tựu". Biển lớn Phật pháp, tín là năng nhập, Trí là Năng độ. Người tin thì nói rằng sự việc ấy nhưv ậy, người chẳng tin thì nói rằng sự việc ấy chẳng như vậy. Lại nữa, Thánh nhơn thuyết pháp chỉ vì để hiển rõ Như, duy chỉ Như là Thị (là đúng, là phải), cho nên xưng là "Như Thị". Lại nữa, Hữu và Vô chẳng hai khác (Hữu vô bất nhị) là như Như phi hữu phi vô là "Thị".

- *Văn*: "Ngã" tức là ngũ uẩn giả của A Nan. "Văn"; nghĩa là nhĩ căn phát Thức, bỏ miệng mà theo chung, cho nên nói là "Ngã Văn" A Nan chẳng nghe những hai mươi năm trước. Có người nói: Là Như Lai thuyết lại. Có người nói: A Nan đắc Tam muội thâm sâu mà tổng lảnh nạp. Nếu suy tận bổn gốc mà nói thì A Nan là Đại quyền Bồ-tát, pháp nào chẳng thông.

- *Thời*: Sư tư hợp hội, thuyết nghe xong xuôi, cho nên nói là "Nhất thời" các phương tiện hời gian, dài ngắn khác nhau, nên chỉ nói "Nhất". Lại nữa, khi thuyết pháp và lảnh pháp, tâm và cảnh manh, Lý và trí dung hòa, phàm và Thánh như, Bổn và Thủy hội. Những hai đó đều cùng một thời.

- *Chủ*: Là "Phật", gọi cho đủ là Phật Đà, tiếng Hán gọi là "Giác". Khởi Tín (Luận) nói: Cái gọi là Giác, nghĩa là tâm thể ly khỏi Niệm, rời niệm tướng, ngang bằng với Hư không giới, tức là Như Lai bình đẳng pháp Thân, tức lấy vô niệm gọi đó là Phật. Giác có ba nghĩa: 1. Tự giác, Giác tri tự tâm mình vốn vô sanh vô diệt; 2. Giác Tha: Giác hết

thấy pháp đều là Như; 3. Giác Mãn: hai giác trên lý viên tròn, gọi đó là mãn, cho nên biết Hữu niệm chẳng gọi là giác. Khởi Tín luận nói: Tất cả chúng sanh chẳng gọi là Giác. Vì từ vô thủy đến nay niệm niệm liên tục nối nhau chưa từng rời niệm. Lại nói: Nếu có chúng sanh năng quán vô niệm thì đó là hướng đến Phật trí.

- *Xứ:* "Xá vệ": tiếng Hán gọi là Văn vật, nghĩa là có đầy đủ dục trần, tài bảo, đa văn, giải thoát nổi tiếng các nước. Ngài Nghĩa Tịnh dịch là: Danh Xưng Đại thành. "Kỳ Thọ...", tức là cây do Kỳ Đà Thái tử thí cho, vườn do Cấp Cô trưởng giả mua. "Kỳ Đà"; tiếng Hán gọi là chiến thắng, là Thái tử của vua Ba Tư Nặc, khi sinh ra thái tử, vua chiến thắng giặc nước ngoài; vì vậy lấy đó mà đặt thì. Tiếng phạm gọi là "Tu Đạt", tiếng Hán gọi là Thiên Thí, "Cấp Cô Độc" tức là Thiện Thí còn gọi là Thường Hành Thí. Ở Tây quốc gọi chùa (tự) là tăng Già Lam, tiếng Hán gọi là chúng viên (vườn chúng).

- *"Chúng Dữ"*: là cùng, là và. "Đại" là Danh cao đức trước "Tỳ kheo" là tiếng phạm, nó gồm ba nghĩa, vì vậy mà giữ nguyên âm tiếng phạm không dịch. 1. Bố ma; 2. Khất Sĩ; 3. Tịnh giới. "Chúng"; là lý hòa, sự hòa. "Thiên Nhị Bách Ngũ Thập"; Phật sơ thành đạo, độ nhóm Kiều Trần NHư năm người, tiếp đó độ ba anh em Ca Diếp, kiêm luôn đồ đệ tổng cộng một ngàn, tiếp nữa độ Xá-lợi-phất, Mục Kiền Liên, kể cả đồ chúng mỗi vị một trăm người. Tiếp nữa độ nhóm con trai của Da Xá Trưởng giả năm mươi người. Không nêu ra con số trên, cho nên bỏ con số lẻ năm người chúng này thường theo Phật, nêu chỉ kê ra con số, chẳng phải không có những chúng khác, phần cuối kinh sẽ hiểu rõ mà thôi. "Câu"; là cùng một thời, cùng một Xứ.

2. Phát khởi Tự:

Khất thực oai nghi, rời khỏi Tà mệnh, đó là trì giới. Giới nuôi dưỡng Định, Định phát ra Huệ. Nhờ Giới và Định mà phát khởi Bát-nhã chánh tông. Văn chia ra hai phần:

a. Giới:

Nhĩ thời Thế Tôn thực thời trước y trì bát nhập xá vệ đại thành khất thực, ư kỳ thành trung. Thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bổn xứ

Chia ra bảy tiết để giải thích:

1. Hóa Chủ: Thành Thật Luận nói: Đủ chín hiệu trên, được vật khâm trọng, nên gọi là "Thế Tôn"; Trên Trời, nhân gian cùng nhau tôn trọng.

2. Hóa Thời: "Thực Thời" giờ thìn, đúng sơ phần ngày, cầu xin dể được, chẳng phiền mình người, xin xong về vườn, vừa đúng giờ Tị, như

thường trai pháp.

3. Hóa Nghi: Mặc áo Tăng Già Lê, ôm bát bốn Thiên vương hiến cúng.

4. Hóa Xứ: Vườn tại đông nam thành, cách thành năm sáu dặm, từ ngoài vào trong là "Nhập", xứ rộng người nhiều là "Đại".

5. Hóa Sự: Phật muốn hiển công đức Đầu Đà, để những người nhác nhớm cảm thấy hổ thẹn, dùng phương pháp đồng sự để thâu nhiếp họ, vì vậy mà tự mình khất thực. Anh Lạc Nữ Kinh nói:Thân của Hóa Phật giống như toàn khối Kim Cang, không có hai tạng snah và Thục. Nay những người được khất xin là Lợi ích cho họ, cho nên kinh Tịnh Danh nói: Vì chẳng ăn,cho nên phải nhận thức ăn.

6. Hóa Đẳng:

- Do trong chứng lý bình đẳng, ngoài chẳng thấy tướng nghèo giàu.

- Vì tâm đã lìa khỏi tham và mạn, vì từ bi nên chẳng thiên lệch làm lợi cho riêng ai.

- Bày tỏ oai Đức: chẳng sợ những nhà nuôi voi dử, quán rượu, nhà chứa.

- Dập tất những hiềm nghi của phàm phù.

- Phá sự phân biệt của Nhị Thừa.

7. Hóa Chúng: Nghĩa của chữ "Dĩ" (Xong, rồi) thuộc văn câu dưới liền với câu trên. Nghĩa của chữ "Phạm Thực" thuộc câu trên, văn liền với câu dưới. Nếu mở rộng câu văn để cho câu văn đầy đủ thì nên nói: "Thứ đệ khất thực xong, về đến bổn xứ ăn cơm, ăn cơm xong. Cất y bát". Phật nếu chẳng ăn thì phước của người cho chẳng đầy. Bảo Vân Kinh nói: Tùy chỗ xin được, chia làm bốn phần:

- Nghĩa để cho người đồng phạm hạnh.

- Nghĩ để cho người nghèo, người bệnh, người ăn xin.

- Những chúng sanh ở dưới nước, ở trên đất liền.

- Tự mình ăn. Kinh Thập Nhị Đầu Đà chỉ nói ba phần, bỏ phần phạm hạnh.

b. Định:

Phạm thực ngật, thu bát, tẩy túc dĩ phô tòa nhi tọa.

Chia ra ba tiết để giải thích:

1. Gộp tư duyên: Sắp muốn nhập định, cần dứt phần duyên, y bát chẳng cất, tâm có nhọc nghĩ, vì vậy mà Phật thị hiện để làm mô phạm cho đời sau.

2. Tịnh Thân nghiệp: Kinh A Hàm nói: Phật đi cách đất bốn ngón

tay, hoa sen đở chân. Nay thị hiện "Tẩy" (rửa) là thuận với đời mà biểu tỏ pháp để làm mô phạm cho đời sau.

3. Chánh nhập Định: "Phô Lìa Tọa Nhiều" do nhờ thân ngay ngắn mà tâm chẳng hôn trầm, dao động. Bản đời Ngụy dịch rằng: "Như niệm bất động", bản đời Đường dịch rằng: "Đoạn thân chánh nguyện, trú đồi diện niệm". Ngài Vô Trước nói: "Hiển thị duy tịch", ở Năng giác năng thuyết này, mà Đại Thánh hiện tích, ắt có điều biểu tỏ, biểu tỏ Phật bổn giác ở tại Ngũ uẩn Độ giác ma quân vốn không, gọi là "chiến thắng", chiếu tâm thức đủ đức, tức là "cấp cô". Câu pháp nuôi thần, gọi là "Khất sĩ chúng". Giác tâm đã phát, vứt bỏ trần lao, sắp muốn Biến quán, bèn nhập Thức Tạng, tâm tâm số pháp, thứ đệ tư duy, tức vọng mà Chơn, đề được pháp hỷ, pháp hỷ vô thể, dung hòa giác tâm, tư duy mượn duyên, mất duyên để hợp Chơn Tính, quán chiếu là tích, bỏ tích phản bổn hoàn nguyên, phản bổn hoàn nguyên, pháp không thì tâm tịch, tâm tịch thì Chơn thể Bát-nhã trong sáng, muốn thuyết Bát-nhã chánh tông mà thị hiện phát khởi như vậy. Tư Thánh nói: Thân có hai; Ngụy và Chơn. Thân Ngũ uẩn là ngụy, thể giả. Ăn mặc để nuôi sống. Pháp thân là vô ướng, nhờ Bát-nhã để chiếu thành. Quần sanh ôm ngụy vứt Chơn, chư Phật nuôi Chơn bỏ ngụy. Quần sanh đã mê Chơn mà giữ ngụy, ta lại mượn dấu ngụy mà dẫn Chơn. Vì vậy mà mượn duyên khất thực, đem ban pháp hỷ để hóa, cho nên kinh Niết-bàn nói: "Tỳ kheo các ông tuy hành khất thực nhưng chưa từng xin món ăn pháp Đại thừa".

2. CHÁNH TÔNG PHẦN

Chia ra hai phần:

1. Dựa theo bảy loại nghĩa cú của Ngài Vô Trước để giải thích.

2. Dựa theo phần vấn đáp đoạn nghi của ngài Thiên Thân để chia đoạn và giải thích.

1. Bảy nghĩa cú trong phần một là:

- Nghĩa cú thứ nhất: Chủng Tính bất đoạn: nghĩa là hộ niệm phó chúc.

- Nghĩa cú thứ hai: Phát khởi hành tướng: Nghĩa là do từ thỉnh xin, khen ngợi, chấp thuận.

- Nghĩa cú thứ ba: Hành sở trú xứ: nghĩa là mười tám trú, từ Phật chánh thuyết suốt cho đến cuối kinh, đó là sở trú xứ của Vô Tường hành.

- Nghĩa cú thứ tư: Đối trị nghĩa là mỗi một chỗ trú đều có đủ cả hai loại đối trị, tà hành cộng, kiến chánh hành.

- Nghĩa cú thứ năm: Bất thật do từ đối trị mà lìa hai biên tăng và

giảm, chẳng mất Trung Đạo.

- Nghĩa cú thứ sáu: Địa vị: nghĩa là, do chẳng đánh mất Trung Đạo mà thành Hiền Thánh vị; Tín Hành Đạo, Tịnh tâm Địa, Như Lai Địa.

- Nghĩa cú thứ bảy: Lập Danh: Do từ sáu nghĩa cú trên mà trí Huệ Kiên lợi, vị và Địa rộng hẹp, nên gọi là Kim Cang.

Bốn nghĩa cú sau chỉ nói theo mười tám chỗ trú trong nghĩa cú thứ ba, không có văn kinh riêng biệt.

Mười tám trú xứ là:

1. Phát tâm trú: Kinh nói: "Ưng Như Thị hàng phục kỳ tâm, sở hữu nhất thiết..."

2. Ba-la-mật tương ưng hành Trú: "Bất trú sắc bố thí..."

3. Muốn đắc sắc thân trú: "Khả dĩ thân tướng..."

4. Muốn đắc pháp thân trú: Pháp thân có hai: 1. Pháp Thân thuộc ngôn thuyết, "Phá hữu chúng sanh..." nhân ở lời nói mà hiểu rõ lý; 2. Pháp thân thuộc chứng đắc. Lại có hai thứ: a. Trí Tướng: "Như Lai đắc A Nậu..."; b. Phước tướng: "Nhược nhơn Mãn tam thiên..." kể từ trú này đến trú thứ mười sáu đều như thứ tự đối trị mười hai loại chướng, ý nói muốn cầu sắc Thân và pháp thân thì cần phải lìa khỏi những chướng ấy. Chướng đã hết mới nhập vào trú thứ mười bảy Chứng Đạo trú. Nay đang đối trị là chướng thứ nhất, Mạn chướng.

6. Bất ly Phật thế thời Trú: "Tích tại Nhiên đăng..."; lìa khỏi chướng thứ hai, Thiểu Văn Chướng. Chẳng rời Phật thế thì có đủ Đa Văn.

7. Nguyện Tịnh Phật Thổ Trú: "Bồ-tát trong nghiêm Phật thổ bất?..." lìa khỏi chướng vì tiểu phan duyên tác niệm tu đạo, vì thế với pháp giới.

8. Thành thục chúng sanh trú: "Nhơn thân như Tu Di...", lìa khỏi chướng xả chúng sanh. Nếu thấy đại hay Tiểu thì chẳng thể cứu vớt vật.

9. Viễn ly tùy thuận ngoại luận trú loạn trú: "Như Hằng Hà Sa trung sở hữu sa....", lìa khỏi chướng vì vui thích với sách luận cua ngoại đạo làm tán loạn. hằng sa trên bảo bố thí chẳng bằng trì kinh. Vì sao người ngoại học chẳng tu chánh pháp?

10. Sắc và chúng sanh trong Đoàn Thủ Thân, quán pha tướng ưng hành Trú: từ "Tam Thiên Thế giới sở hữu vi trần..." lìa khỏi chướng do vì phá những hình bóng trong tướng, không có thiện xảo phương tiện. Đã lìa khỏi tán loạn, tương ưng với Định. Do vì vi tế mà chẳng nhớ đến hai loại phương tiện, phá thô đạt vi tế, diệt vi tế đạt đến không, tức trừ tưởng tướng của hình bóng.

11. Cúng dường hầu hạ Như Lai trú: “Khả dĩ tam thập tam tướng kiến Bồ-tát bất...”, lìa khỏi chướng phước tư lương chẳng đủ. Chẳng dùng tướng thấy, thường thấy pháp thân, gọi đó là hầu hạ phước vô biên vậy.

12. Lìa xa lợi dưỡng và mệt mỏi nhiệt não mà chẳng khởi tinh tiến và thối thất trú: “hằng Hà sa thân mệnh bố thí...” là lìa chướng lạc vị giải đãi lợi dưỡng. Hằng sa mệnh thí còn kém hơn thọ trì, há lại vì một thân xác mà đắm say dính mắc vào lợi dưỡng, thân mệt mỏi thì tâm phiền nóng mà giải đải sao?

13. Nhẫn khổ trú: “Nhẫn Ba-la-mật phẩu triệt thân...” lì chướng chẳng thể chịu khổ nổi, không có những tướng ngã... thì nhẫn chịu nổi nhiều thứ khổ.

14. Ly Tịch tịnh vị trú: “Đương lai chi thế, nhược hữu nhơn năng ư thử kinh thọ trì đọc tụng...” lìa chướng vì trí tư lương chẳng đủ. Ngày ba thời Xả thân nhiều như Số cát của những sông Hằng cũng chẳng bằng tin kinh, sao lại chỉ chuyên thiền định chìm đắm vào mùi vị tịch tỉnh, thiếu về trí huệ mà chẳng trì chẳng thuyết.

15. Vào khi chứng đạo, viễn ly hỷ động trú: “Vân hà trú, Hàng...” lìa chướng thứ mười một chướng chẳng tự mình nhiếp:

Ta có thể trú, hàng tâm thì sinh ra vui mừng lay động, lay động thì chẳng thể tự nhiếp.

16. Cần Phật giáo thọ trú: “Ư Nhiên Đăng Phật Sở Hữu pháp đắc Bồ-đề bất...” lìa chướng thứ mười hai chướng không có giáo thọ. Muốn nhập Sơ Địa thì cần phải Phật giáo thọ (dạy truyền trao). Do vậy nếu dựa theo gặp Phật đắc vô sở đắc mà chứng đạo vậy.

17. Chứng Đạo trú: “Nhơn thân trưởng Đại...” nhiếp chủng Tính Trí, chứng biến hành Chơn Như, thành pháp thân, báo thân cho nên là “Trưởng đại”.

18. Thượng cầu Phật Địa Trú: trong trú này lại có sáu loại cụ túc:

a. Quốc Thổ Tịnh Cụ Túc, “Ngũ đương trang nghiêm Phật thổ...” đây là dạy cho những Đại Bồ-tát nhị đại trở lên.

b. Vô Thượng kiến Trí Tịnh cụ túc; “Hữu nhục nhãn bất?...” từ đây về sau đều duy chỉ Phật quả, cho nên nói là “vô thượng”. “Vô thượng” này thông cả bốn cụ túc sau.

c. Phước tự tại cụ túc; “Nhược NHơn năm Tam Thiên giới thất bảo...”.

d. Thân cụ túc: “Phật khả dĩ cụ túc sắc thân...”

e. Ngữ cụ túc; "Như vật vị Như Lai thuyết pháp ...".

f. Tâm cụ túc: Phật đắc A Nậu Bồ-đề Vi vô sở đắc Da?... (cho đến)... ưng Như Thị quán".

Lại nữa, mười tám trú trên tóm lược lại thành tám loại, cũng được đầy đủ:

1. Nhiếp trú xứ, phối với trú thứ nhất.
2. Ba-la-mật tịnh trú xứ. Phối với trú thứ hai.
3. Dục trú Xứ: bao gồm trú thứ ba và thứ tư.
4. Ly chướng Ngại trú Xứ: tức là mười hai chướng trên từ trú thứ năm đến trú thứ mười sáu.
5. Tịnh tâm trú xứ: phối với trú mười bảy.
6. Cứu cánh trú xứ: phối với trú mười tám.
7. Quảng Đại trú xứ: Thâu tóm cả trú mười tám.
8. Thậm thâm trú xứ: Thâu tóm cả trú mười tám.

Trong mỗi một trú, đều thâm sâu, đều quảng rộng.

Văn của mười tám trú phối với vị Địa là:

Trú thứ nhất là Thập Trú Vị. Trú thứ hai là sáu vị trước trong Thập hạnh vị. Trú thứ ba là hạnh vị thứ bảy trong thập Hạnh vị trước trong Thập hạnh vị. Trú thứ ba là hạnh vị thứ bảy trong thập Hạnh vị. Trú thứ tư là ba hạnh vị sau của Thập Hạnh vị. Từ trú thứ năm đến trú thứ mười bốn, thứ tự phối với từng Hồi Hướng trong Thập Hồi Hướng. Trú thứ mười lăm là Noãn vị và Đảnh vị. Trú thứ mười sáu là nHẫn Thế Đệ Nhất. Trú thứ mười bảy là Sơ Địa. Trú thứ mười tám là từ Nhị Địa cho đến Phật Địa.

2. Y theo phần vấn đáp đoạn Nghi của ngài Thiên Thân để phân chia và giải thích. Chia ra thành bốn đoạn:

1. Thiện Hiện thân thỉnh: gồm hai phần:

a. Chỉnh Nghi Tán Phật:

Thời trưởng lão Tu Bồ-đề tại đại chúng trung, tức tòng tòa khởi, thiên đản hửu kiên, hữu tất trước địa, hợp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn. Hy hữu thế tôn, như lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát. Thiện phó chúc Chư Bồ-tát.

"Trưởng Lão": Đức cao tuổi lớn. Đường dịch là cụ thọ, thọ tức là Mệnh. Ngụy dịch là Huệ Mệnh, lấy Huệ làm Mệnh.

"Tu Bồ-đề": Có ba nghĩa dịch: đó là Thiện Cát, Thiện Hiện, Không sinh. Khi sinh ra phòng rổng không, hiện điềm thiện về giải không. Thầy tướng đoán rằng, duy thiện, duy cát.

"Tòng Tòa Khởi...": đều là những tướng về chỉnh đốn oai nghi, tu

kính.

"Hy Hữu": (hiếm có) vì trên không có.

"Như Lai": là từ Như mà đến.

"Tiện Hộ Niệm": Luận nói; Thiện hộ niệm là dựa theo những Bồ-tát căn thục mà nói, nghĩa là cho Lực Trí Huệ để thành tựu Phật pháp, cho lực giáo hóa để nhiếp thọ chúng sanh.

"Tiên Phó Chúc"; Là nói theo những Bồ-tát căn chưa thành thục, e họ thối mất, phó trao cho người Trí. "Phó" là đem nhỏ giao cho Lớn, "Chúc" là dặn dò lớn giáo hóa nhỏ.

"Bồ-đề Tát Đỏa": Tiếng Hán gọi là giác Hữu tình. Có ba giải thích:

- Dựa theo cảnh: là sở cầu, sở độ.

- Dựa theo tâm là có trí thuộc giác ngộ, Thức của những tình lự khác.

- Dựa theo Năng Sở. Cả ba đều Như, theo thứ tự phối với Giác và Hữu Tình.

b. Chánh Phát Vân Đoạn:

Thế tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm, ưng vân hà trú? Vân hà hàng phục kỳ tâm?

1. Giải thích đương cơ: Kinh Hoa Nghiêm nói: "Quân mát Bồ-đề tâm, tu các nghiệp Thiện, bị ma nhiếp trì."

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề: Tiếng Hán là Vô Thượng Chánh Biến Chánh Giác. Nghĩa là Chánh Trí Biến Trí giác tri Chơn và tục, chẳng thiên lệnh chẳng tà vạy.

2. Giải thích Chánh Vấn: ngụy dịch là: "Phải làm sao trú, làm sao tu hành, làm sao hàng phục kỳ tâm". Ý nói nếu người phát Bồ-đề Tâm rồi, trú cảnh giới gì? Tu hạnh nghiệp gì? Vọng tâm nếu khởi thì làm sao hàng phục? Cho nên Phật bảo an trú bốn tâm, tu Lụa độ hạnh, trong đó hàng tâm chẳng khiến trước tướng. Tần dịch lượt bớt phần tu hành, ý nói rằng trú Đạo hàng tâm tức là tu hành, nghĩa là Bốn âm và Sáu độ đều gọi là Trú, Tu, Hàng phục. Ngài Vô Trước nói rằng: trú, nghĩa là Dục nguyện (mong muốn). Tu Hành, nghĩa là tương ưng đẳng trì. Hàng phục; nghĩa là tâm kia nếu tán thì chế nó khiến trở về trú. Lại nữa, trong mười tám trú, mỗi một Trú đều lấy trú, tu, hàng phục để giải thích, mới biết tuy có ba mà hành thì chỉ là cùng một.

2. Như Lai Tán Hứa

Phật ngôn: thiện tai! Thiện tai! Tu-bồ-đề, như như sở thuyết; Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ-tát. Như kim đế thính, đương vi nhữ

thuyết; thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, ưng như thị trú, như thị hàng phục kỳ tâm.

Chia ra ba phần:

a. Ấm tán sở tán:

Lặp lại hai lần "Thiện Tai", cực kỳ khen ngợi. Hộ niệm và phó chúc có thể khiến cho hạt giống Phật chẳng bị đoạn dứt, là việc đương nhiên, cho nên ấn chứng lời khen ngợi của Tu Bồ-đề; "như Như Sở Thuyết".

b. Bảo nghe hứa thuyết:

Không có dùng tâm hành sinh diệt mà nghe pháp Thật tướng. Kệ của cuốn Trí luận nói rằng: "Người nghe nhìn sửng như khát nước, một lòng nhập vào trong nghĩa lời, háo hức nghe pháp lòng buồn vui, những người như vậy đáng để thuyết".

c. Khuyên nghe sắp thuyết:

Ta sẽ vì ông, như vậy như vậy, nhỏ nhẹ mà nói.

3. Thiện hiện lắng nghe.

Duy nhiên! Thế tôn! Nguyện lạc dục văn.

"Duy" là từ thuận tòng, thuận theo, vâng theo. Lễ pháp thì Dạ vâng! Thô lổ thì à ừ! Thập Địa Kinh nói: như khát thì nghĩ đến nước lạnh như đói thì nghĩ đến món ăn ngon, như bệnh thì nghĩ đến thuốc hay, như đám ong nhờ mật, chúng con cũng vậy, nguyện nghe pháp cam lồ.

4. Như Lai Chánh Thuyết. Chia ra hai phần:

a. Chánh đáp sở vấn: chia ra hai phần.

- Nêu chung, tách riêng để điệp vấn:

Phật cáo Tu Bồ-đề: chư Bồ-tát ma ha tát ưng như thị hành phục kỳ tâm

Đây là hàng phục làm chung, lấy trú và Tu làm riêng, nghĩa là trong Trú và tu đều có Hàng phục. Vì ý kinh ở tại đây nên chỉ nêu lên hàng phục, có người chia. Đây là nêu phần sau mà nhiếp phần đầu, mới khiến cho văn kinh rất chẳng ổn định suông sẽ, lý và lệ điên đảo lộn ngược. Xưa nay ngôn giáo chỉ có lấy phần đầu mà nhiếp phần sau, chưa nghe lấy phần sau mà nhiếp phần đầu, huống nữa xem kỷ văn kinh không có chỗ nào lời riêng về vấn đề hàng phục mới biết Hàng phục nằm ở trong phần Trú và Tu, đều bảo ly tướng là trả lời câu hỏi về hàng phục, chẳng riêng đáp. Tông của kinh này ở Ly Tướng, Ly tướng chính là hàng tâm, vốn ý muốn nói Hàng tâm cần phải dựa theo trú và Tu mà hiển, vì Trú, Tu, Hàng phục vốn chẳng lìa nhau. Mười tám Trú của ngài Vô Trước đều có Trú, tu, hàng tâm.

- Theo riêng hiển chung để trả lời câu hỏi: có hai phần;

+ Đáp câu hỏi về an trú, Hàng tâm: có bốn phần:

• Quảng Đại tâm.

Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại; nhược noản sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng, nhược phi hữu tưởng phi vô tưởng.

Có hai cú: Cú thứ nhất là nêu lên Tam giới phổ độ. Cú thứ hai “Nhược Noản..” liệt kê ra ba: 1) Thọ Sanh sai biệt: Loài Trời và Loài Địa Ngục thì Hóa sanh. Loài ma quỷ thì thông cả thai sanh và Hóa sanh. Loài người và động vật đều thông cả bốn sanh, những loài vi tế khác ở trong nước, trên đất, trong đất, trong không,.. chẳng thể phân chia phẩm loại cho đầy đủ được. Noản sanh là thấp kém mà lại kê ra đầu tiên, có hai giải thích: a. Vì nếu theo cảnh thì cái đủ duyên nhiều làm đầu; b. Nếu dựa theo tâm thì từ gốc đến ngọn làm thứ tự; 2) Y chỉ sai biệt: Hữu sắc là Tứ Thiền, Vô Sắc là Tứ không; 3) Cảnh giới Sai biệt: Công Đức Thí nói rằng: Hữu tưởng thì không xứ và Thúc xứ. Vô tưởng thì vô sở hữu xứ. Phi tưởng thì Hữu Đảnh.

• Đệ Nhất Tâm

Ngã giai linh nhập vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi.

Tức là Vô trú Xứ Niết-bàn, bất cộng Nhị Thừa, cho nên nói là Đệ nhất. Ngài Vô trước nói: Vì sao lại nguyện (mong) nghĩa bất khả đắc này? Vì Sanh sở nhiếp. Lại nói: Noản, Thấp, Vô tưởng, Hữu Đảnh thì bất năng, làm sao phổ nhập? Có ba nhân duyên: 1. Vì Nạn xứ sanh thì phải đợi thời; 2. Chẳng phải là nạn xứ sanh thì; những hàng chưa thành thục thì thành thục họ; 3. Những người đã thành thục thì giải thoát.

• Thường Tâm

Như thị diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả.

1). Là vì Tính không; 2) Là vì đồng thể. Luận nói: Tự thân diệt độ, không khác chúng sanh; 3) Là vì bổn tịch; 4) Vì vô niệm; 5) Pháp.

• Bất Đảo Tâm.

Hà dĩ cố, Tu Bồ-đề! Nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát.

Luận nói: Lìa xa những tướng y chỉ vào thân kiến, chúng sanh,... Ngài Vô Trước: vì đã đoạn dứt Ngã kiến, đắc tự hành bình đẳng tướng. Tín giả tự và tha là bình đẳng, hiển thị nhiếp trong Hàng phục tâm, khi tán, chúng sanh tưởng cũng chẳng chuyển, như nhĩ Viêm kia.

b. Đáp câu hỏi về Tu hành, hàng tâm. Có 5 phần:

- *Nêu Chung*

Phục thứ, Tu Bồ-đề! Bồ-tát ư pháp ưng vô sở trú hành ư bố thí.

"Ư Pháp"; là nêu chung các pháp. Từ "Ưng Vô..." là chánh tỉ về tu hành.

Hỏi: Bồ-tát vạn hạnh, sao chỉ nói một hạnh?

Đáp: Vạn hạnh chẳng ngoài lục độ. Lục độ gọi chung là Bố Thí. Cho nên kệ nói: "Đoàn nghĩa nhiếp ư lục, tư sinh vô úy pháp, thử trung Nhất nhị tam, thị danh tu hành trú" (Bố thí nhiếp cả sáu, nuôi dưỡng vô úy pháp, trong ấy một hai ba, goi là Tu hành trú). Ngài Vô trước nói: Nếu không có tinh tiến thì mệt mỏi, chẳng thể thuyết pháp, nếu không có thiền định thì tham được Tín kính, lợi dưỡng, mà nhiễm tâm thuyết pháp. Nếu không có Trí Huệ thì sẽ thuyết pháp, một cách điên đảo.

- *Giải Thích Riêng*

Sở vi bất trú sắc bố thí, bất trú thanh hương vị xúc pháp bố thí

Bổn luận chỉ chỉ ra ba sự: đó là Tự Thân, Báo ân, quả báo. Kệ nói: "Tự thân và báo ân, quả báo này chẳng dính hộ tồn mình chẳng thí phòng cầu ở việc khác".

- *Tổng kết*:

Tu Bồ-đề! Bồ-tát ưng như thị bố thí, bất trú ư tướng.

Trước chỉ chỉ ra ba sự, nay thì Tâm và Cảnh, không và Hữu, vi tế rủ sạch. Kệ nói: "Viễn ly thủ tướng tâm". Luận nói: "Chẳng thấy vật cho, chẳng thấy kẻ nhận, chẳng thấy kẻ cho". Ngài Vô Trước nói: " Bất trú tướng tưởng". Có người cho rằng đoạn văn kết này là trả lời câu hỏi về Hàng phục. Sai vậy! Trước tiên là nêu ra, tiếp đó là giải thích, tiếp nữa là kết luận, đều nói Vô trú, đều là nghĩa của Hàng phục nằm trong tu hành, sao lại bỗng nhiên cho rằng Văn kết là trả lời câu hỏi riêng khác?

- *Hiển Ích*

Hà dĩ cố? nhược Bồ-tát bất trú tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng, Tu Bồ-đề! ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lương bất? bất dả! Thế Tôn! Tu Bồ-đề! Nam Tây Bắc Phương, tứ duy Thượng Hạ hư không khả tư lượng bất? bất dả! Thế tôn! Tu Bồ-đề! Bồ-tát vô trú tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị, bất khả tư lượng.

Cú đầu là trưng hỏi. Luận nói: nếu lìa khỏi những tưởng tướng thí,.. thành tựu được phước đức bố thí? Từ "Nhược Bồ-tát..." là giải thích. Ở trong này có ba phần; phần đầu là pháp thuyết. Vì nghi là không có phước, cho nên dùng "bất khả tư" để đoạn dứt mối nghi đó.

“Đông phương... là Dụ thuyết: dể hiểu có thể biết rồi vậy. “Bồ-tát vô trú tướng...” là pháp hợp. Hư không là vô, nói rằng “giống như Hư không” có ba nhân duyên: 1. Vì Hư không khắp tất cả mọi xứ. Nghĩa là trong trú và bất trú tướng thì phước sinh ra; 2. Là vì Hư không rộng lớn thù thắng; 3. Vô tận, cứu cánh bất tận.

- Kết Khuyên

Tu Bồ-đề! Bồ-tát đản ưng như sở giáo trú.

LẦN LƯỢT ĐOẠN NGHI

Luận nói: Từ đây về sau là thị hiện đoạn dứt những tâm sanh nghi. Trong đó, văn chia ra hai mươi bảy đoạn.

1. Đoạn mối nghi cầu Phật hành thí trú tướng:

Nghi rằng: Vì để cầu Phật quả mà hành bố thí, tức là trú vào tướng “cầu Phật”, thì sao lại là vô trú? Lại nữa, nếu bất trú vào tương1 “cầu Phật”, thì sao lại là vô trú? Lại nữa, nếu bất trú tướng làm Nhân thì làm sao cảm được quả thuộc sắc tướng, vì nhân và quả chẳng cùng loại? Đoạn dứt mối nghi này, văn có bốn phần:

1. Nêu nguyên nhân khởi nghi để hỏi:

Tu Bồ-đề! Ư ý Vân hà, khả dĩ thân tướng kiến như lai bất?

Vốn chỉ Nhân vì cho tướng là Phật nên mới khởi mối nghi bất trú tướng như trên. Phật nêu ra nguyên nhân khởi nghi, hỏi và đáp, muốn khiến đoạn trừ.

2. Tướng đắc để đáp:

Bất dả! Thế Tôn! bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai.

Vì ngăn ngừa người Nghi, muốn dùng tướng để cầu, khiến cho thấy được Như Lai thân. Cho nên đáp rằng: “Chẳng thể dùng tướng để thấy được”. Luận nói: “Vì để phòng ngừa Tướng kia thành tựu đắc thân Như Lai”.

3. Giải thích Thế khác với Hữu vi.

Hà dĩ cố. Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng.

Tướng là Hữu vi, sinh, trụ, dị, diệt. Phật thể thì khác với thứ đó, cho nên phi Thân tướng(chẳng phải là thân tướng). Kệ nói: “Tam tướng dị thể cố” (vì ba tướng khác với Thể); Phật thể khác với ba tướng hữu vi. Hai tướng Trụ và Dị cùng là hiện tại, cho nên hợp lại thật một tướng. Nếu chia nhỏ ra thì thật là bốn tướng. Do vậy Duy Thức nói: Sinh là biểu thị cho pháp này trước kia chẳng có. Diệt là biểu thị cho pháp này sẽ là không có. Dị là biểu thị pháp này chẳng đứng yên. Trụ là biểu thị pháp này tạm thời có tác dụng.

4. Ấn Phật thân vô tướng.

Phật cáo Tu Bồ-đề phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai.

Chẳng những Phật thân vô tướng, nhưng lại là chỗ y chánh cho tất cả phàm và Thánh. Tướng Hữu vi đều là hư vọng, vì do từ vọng niệm mà biến hiện ra. Vọng niệm vốn không thì chỗ biến hiện làm sao thật! Cho nên khởi Tín nói rằng: “Tất cả cánh giới chỉ nương vọng niệm mà có sai biệt, nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới. “Nhược kiến chư tướng...” là ngăn chặn lìa sắc mà quán không. Vì e ngại rằng người ta nghe nói tướng là Hư vọng mà riêng cầu Phật thân vô tướng, cho nên nói rằng “tướng tức phi tướng, tức là Như Lai”, chẳng chỉ Phật hóa thân tướng là Như Lai mà tướng của tất cả tướng mà mình đã thấy đều là vô tướng tức là Như Lai. Vì vậy mà khởi tín luận nói rằng: Cái gọi là nghĩa giác; nghĩa là tâm thể ly niệm, ly niệm tướng là đẳng với Hư không giới, tức là Như Lai bình đẳng pháp thân. Triệu nói: “Hành hợp Giải thông tức là thấy Phật”. Kệ nói: “Ly kia là Như Lai”; ly ba tướng kia là pháp thân Như Lai. Ngài Vô trước thì chỉ ly Biến kế với Sắc thân, chẳng chấp sắc tướng tức là Chơn sắc thân, cho nên Luận kia nói rằng: Đây là hiển thị Như Lai sắc thân, lại nủa, đây là trú xứ thứ ba trú xứ muốn đắc sắc thân.

2. Đoạn mối nghi không tin Nhân và Quả đều thâm sâu

Luận nói: Vô trú hành thí Nhân thâm sâu, Vô tướng thấy Phật quả thâm sâu. Vị lai Ác thế ắt sẽ chẳng sanh ra niềm tin uống thuyết vô ích. Phần văn đoạn dứt mối nghi này có bốn phần:

1. Dựa theo không tin để trình mối nghi.

Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! phả hữu chúng sanh đắc văn như thị ngôn thuyết chương có, sinh thật tín bất?

Bản đời Ngụy viết rằng: “Có chúng sanh nào ở đời vị lai...” nay bản dịch này lược bớt câu đó. Ảnh ở tại “sau năm trăm năm). “cú”: là thuyên sai biệt. “chương”: là giải cú. “Thật trí”; Đại phẩm nói: “Chẳng tin tất cả pháp là tin Bát-nhã”.

2. Trách lời nói nghi ngờ để hiển rõ niềm tin.

Phật cáo Tu Bồ-đề mạc tác thị thuyết, Như Lai diệt hậu hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú năng sinh tín tâm, dĩ thử vi thật.

(Phật bảo Tu Bồ-đề: Đừng nói như thế! Sau khi Như Lai diệt, năm trăm năm sau, có người trì giới, tu phước sẽ sinh niềm tin về chương cú này, cho đây là Thật).

"Hậu Ngũ Bách Thế"; kinh Đại Tập nói: Năm trăm năm thứ nhất là giải thoát kiên cố. Năm trăm năm thứ hai là thiền định kiên cố. Thứ ba là Đa văn, thứ tư là chùa tháp, thứ năm là Đấu tránh, đều ví như câu thứ nhất câu thứ hai. Vốn nghi đời ác thế người ta không tin, cho nên nêu ra Ác thế để đoạn mối nghi.

"Trí giới, tu phước"; là giới và định.

"Dĩ thử vi thật"; là chánh giải không có điên đảo.

Ngài Vô trước nói: ba Học; tăng Thượng giới Học, tăng thượng Định học,.. là hiển thị rõ công đức tu hành thiểu dục,.. Giới thì ra khỏi ba Ác Đạo, Định thì ra khỏi lục dục. Huệ thì xuất khỏi tam giới.

3. Nguyên do tin được. Chia ra hai phần:

a. Phụng sự thiện hữu, tích tập nhân tín.

Đương tri thị nhơn bất ư nhất Phật nhị Phật tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện cân. dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn, văn thị chương có nãi chí nhất niệm sinh tịnh tín giả.

Ngài Vô Trước nói: Hiển thị tích tập Nhân ở nhiều chỗ Phật. Ý nói rằng làm đời phụng sự bạn lành thì Duyên sẽ tốt đẹp.

"Chủng chư thiện căn"; Ý nói rằng lâu ngày chế phục ba độc thì Nhân tốt đẹp.

b. Được bạn lành nhiếp thu, thành tựu đức tin: chia ra hai phần:

- Nhiếp thọ đắc phước, hiển phước đức Môn:

Tu Bồ-đề! Như lai tất tri tất kiến thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phước đức.

Ngài Vô Trước nói: nghĩa là ở trong tất cả mọi hành vi đi đứng, việc làm đều biết cái tâm đó, bốn uẩn thấy chúng y chỉ vào Sắc thân, những điều đó rằng được bạn lành nhiếp thu. Luận nói rằng: Nếu chẳng nói "Kiến" (thấy) thì hoặc có người cho rằng Như Lai dùng Tỉ Trí để "Tri" (biết). Nếu chẳng nói "Tri" thì hoặc sẽ có người cho rằng Như Lai dùng mắt thịt (Nhục Nhãn) để "Kiến" (thấy) cho nên cần phải dùng cả hai từ ngữ.

"Đắc phước Đức"; bản Đời Ngụy dịch là "Sinh phước Đức như vậy, thủ phước đức như vậy". Luận nói: "Sinh" là có khả năng sinh ra nhân. "Thủ" là huân tu quả của tự thể. Ngài Vô Trước nói: "Sinh" là có khả năng Sinh ra Nhân. "Thủ" là huân tu quả của tự thể. Ngài Vô Trước nói: "Sinh" là khi phước đang khởi, đang hiện hành. "thủ" là ngay khi kia diệt, nhiếp trì chủng tử, chữ "Đắc" ở đây là gộp cả hai nghĩa Sinh và Thủ, chẳng lìa khỏi "Đắc". Một chữ "Đắc" bao gồm cả Sinh và thủ.

Nguyên do Nhiếp thọ, hiểu Trí Huệ Môn: Do từ không có hai

chấp mà đắc nhiếp thọ: Văn chia ra hai phần: - Đã đoạn thô chấp.

Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, vô phục ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng.

Phần đầu là trưng hỏi niềm tin: Vì những nghĩa gì mà được Như Lai thảy biết thảy thấy? Phần sau là giải thích hai nguyên do”

1. Vì không có Ngã chấp. Chấp thủ tự thể là Ngã. Cho rằng Ta (Ngã) triểu chuyển từ cõi này đến cõi khác đó là Nhơn. Cho rằng ta thịnh suy khổ, vui, nhiều thứ biến đổi khác nhau liên tục nối tiếp nhau, đó là chúng sanh, cho rằng ta một báo mệnh căn chẳng đoạn mà trụ, đó là thọ giả.

2. Vì không có pháp chấp: Luận nói: “Vô pháp tướng” là Năng thủ và sở thủ nhất thiết pháp đều vô (không có). Diệc vô phi pháp tướng”; là Vô Ngã Chơn không thật hữu. Mà Ly hai chấp, chính là đắc Phật tri kiến, thành tựu cái gốc Tịnh tín, thiện căn phước đức, cả hai cùng kiêm nhau. Luận nói: Có Trí Huệ thì đủ rồi sao lại còn nói thêm công đức trì giới? Vì để thị hiện nghĩa thật tướng sai biệt nên cũng có công đức trì giới. Vì nương theo tín tâm, cung kính thì có thể sanh ra thật tướng. Không chỉ thuyết về Nhân của Bát-nhã.

- Chưa trừ tế chấp.

Hà dĩ cố? thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả. nhược thủ pháp tướng tức trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả.

Từ “Nhược tâm thủ...” là nói chung về hai tướng, giải thích chung về Thủ pháp và phi pháp, đều gọi là tướng. Vừa lại kiến lập thủ tướng, tức là những tướng Ngã, Nhơn... thì sẽ sinh lập nghĩa tông. Từ “Nhược thủ pháp...” là nói về Hai tướng. Luận nói: Chỉ có vô minh sử, không có hiện hành thô phiền não, thị vô ngã kiến. Ngài Vô trước nói: chỉ thủ pháp và phi pháp tương chuyển nhau những tưởng phi ngã,... để những tưởng ngã,... đật đến y chỉ chẳng chuyển. Trong đó có nêu câu hỏi: Thủ pháp chỉ bị pháp tướng. Vì sao lại trước Ngã...? Giải thích rằng: thủ phi pháp còn bị trước ngã, huống nữa là thủ pháp. Dùng câu sau để giải thích câu trước.

4. Huyền môn trung đạo.

Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố Như Lai thường thuyết như đẳng Tỳ kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả. Pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp.

(Do vậy, chẳng nên thủ pháp, chẳng nên thủ phi pháp. Do vì nghĩa này, Như Lai thường nói: Tỳ kheo các ông, biết ta thuyết pháp như dụ chiếc bè, pháp còn nên xả, huống nữa phi pháp.)

Câu đầu là chánh kết quy về Trung. Câu sau là dẫn lời nói để làm chứng.

“Phiệt Dụ”: (Dụ chiếc bè) mượn lời để hiển nghĩa, chẳng n6n như lời chấp nghĩa. Chẳng chấp tức là chẳng thủ, chẳng phải là hoàn toàn vứt bỏ. Kệ nói: “Kia bất trú tùy thuận, chứng trí ở trong pháp”. Luận giải thích rằng: “ Bất trú” là đắc chứng trí. Xả bỏ giáo nếu đã đến bờ kia. “Tùy Thuận” là tùy thuận giáo pháp để chứng trí kia, nếu chưa đến bờ. Ngài Vô Trước nói: “Pháp còn phải xả” là vì Thật tướng đã sạch “Huống nữa phi pháp” là vì lý bất tương ưng.

3. Đoạn mối nghi cho rằng Vô tướng thì làm sao thuyết được? Phần trên đã nói rằng chẳng thể dùng tướng để thấy Phật, Phật chẳng phải Hữu vi thì sao Thích Ca lại đắc A Nậu Bồ-đề? Sao lại thuyết pháp? Văn đoạn chia ra hai phần.

1. Vấn đáp đoạn nghi. Có bốn phần.

a. Nêu nhạn nghi để hỏi.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da?

Phật hỏi đắc hay không; ý tỏ chẳng đắc. Ngài Vô Trước nói: Hiển thị phiên thủ ở chánh giác.

b. Thuận thật lý để đáp.

Tu Bồ-đề ngôn: như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết.

Kệ nói: “Ứng hóa phi Chơn Phật, diệc phi thuyết pháp giả” (Ứng Phật và Hóa Phật chẳng phải là Chơn Phật, cũng chẳng phải là bậc thuyết pháp).

c. Giải thích câu nói “Vô định pháp”.

Hà dĩ cố? Như lai sở thuyết pháp giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp.

Ngài Vô Trước nói: “Bất khả thủ” là khi đang nghe. “Bất khả thuyết” là khi đang nói: “phi pháp” là vì phân biệt tính. “Phi phi pháp” là vì pháp vô ngã lý. Luận nói: Pháp kia phi pháp, phi phi pháp là nói theo nghĩa của Chơn Như. “Phi pháp”; là vì tất cả pháp không có thể tướng. “Phi phi pháp”, là Chơn Như kia Vô ngã Thật tướng hữ. Vì sao chỉ nói “Thuyết mà chẳng nói “chứng”? có người nói rằng: Vì thuyết

tức thành nghãi chứng. Vì nếu chẳng chứng thì chẳng thể thuyết.

d. Giải thích nguyên do vô thủ vô thuyết.

Sở dĩ giả hà? nhất thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.

Bản dịch đời Ngụy viết: "tất cả Thánh nhân đều nhờ Vô vi pháp mà đắc tên". Luận ý nói: Thánh nhân chỉ nương Chơn như thanh tịnh mà đắc danh. Vì chẳng phải riêng đắc pháp, cho nên vô thủ, vô thuyết.

"Nhi Hữu Sai biệt" (mà có sai biệt): Luận nói: Chơn Như cụ túc thanh tịnh, (một) phần thanh tịnh. Ngài Vô Trước nói: "Vô vi" nghĩa là vô phân biệt. do vậy mà Bồ-tát Hữu học đác danh, Như Lai Vô Học đắc danh.

"Sở Vô Vi"; Hiển liểu rõ khi chiết phục tác loạn. "Hậu vô vi" là duy chỉ Đệ Nhất Nghĩa, vô thượng giác. Tam thừa hiền thánh đều tu chứng vô vi, cho nên nói chung đó là sai biệt.

2. So sánh tỏ hơn. Có 4 phần:

a. Nêu kém phước để hỏi.

Tu Bồ-đề, ư ý vân hà, nhược nhơn mã tam thiên đại thiên thế giới nhất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức ninh vi đa bất?

Kệ của Câu Xá Luận nói rằng: "Bốn đại châu Nhật Nguyệt, Tô Mê Lô Dục Thiên, Phạm Thế mỗi một ngàn, là một Tiểu Thiên giới, ngàn lần Tiểu Thiên này, gọi là một trung Thiên, ngàn trên là Đại thiên, đều đồng một thành hoại".

"Thất bảo": Là vòng, bạc, lưu ly, san hô, mã não, Chơn châu đỏ, pha lê.

b. Phước nhiều để đáp.

Tu Bồ-đề ngôn: thậm đa, Thế Tôn! hà dĩ cố, thị phước đức tức phi phước đức tính, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa.

Ngài Vô trước nói: "Thị phướ Đức"; là nêu lại. "Tức phi"; là dựa theo Thắng Nghĩa không. "Thị cố"; là dựa theo Thế Tục Hựu.

c. Phước kinh vượt trội.

Nhược phục hữu nhơn ư thử kinh trong thọ trì nải chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thẳng bỉ.

Kệ nói: "Thọ trì pháp và thuyết, bất không với phước Đức, phước chẳng đến Bồ-đề, hai kia đến Bồ-đề".

"Tứ cú"; là nghĩa được tỏ rõ ở bốn câu, rốt cuộc tức thành bốn câu kệ. Như "Phàm sở hữu tướng tức là hư vọng, nếu thấy chư tướng phi tướng tức thấy Như Lai", đây là tối diệu nhất. Nhưng nghĩa thấy bốn câu, trì và thuyết thì thú hướng đến Bồ-đề, văn hoặc tăng hoặc giảm,

bất tất chỉ có bốn chữ, nghĩa nếu thiếu sót thì sẽ thành ra là phỉ báng.

d. Giải thích nguyên nhân vượt trội, có hai phần:

- Chánh giải thích:

***Hà dĩ cố, Tu Bồ-đề, nhất thiết chư Phật cập Chư Phật A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề pháp, giai tòng thử kinh xuất*.**

"Chư Phật Bồ-đề Pháp": Luận nói: gọi là pháp thân. Pháp thân với kia, hai thứ này có thể làm Nhân cho liểu.

"Nhất Thiết Chư Phật"; tức là báo thân và Hóa thân. Luận nói: VỚi đây có thể làm Nhân cho Sanh.

- Chuyển giải thích.

Tu Bồ-đề sở vị Phập pháp tức phi Phật pháp.

Trong đệ nhất nghĩa, không có Phật pháp từ kinh này xuất ra.

4. Đoạn mối nghi Thanh Văn đắc quả là Thủ.

Luận nói: Phần trên nói rằng Thánh nhơn vô vi pháp bất khả thuyết bất khả thủ thì vì sao thanh văn lại đều thủ tự quả, như chứng mà thuyết? Văn đoạn trừ mối nghi có 4 phần:

1. Nhập Lưu quả.

***Tu Bồ-đề! ư ý vân hà? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm; ngã đắc Tu Đà Hoàn quả bất? Tu Bồ-đề ngôn: bất dả, Thế Tôn! hà dĩ cố? Tu Đà Hoàn danh vi nhập lưu nhi vô sở nhập. bất nhập sắc thanh hương vị xúc pháp. thị danh Tu Đà Hoàn*.**

Tu Đà Hoàn: Tiếng Hán gọi là Nhập Lưu, nhập vào dòng Thánh nhân. Còn gọi là Dự Lưu, dự dòng Thánh Nhân. Chỉ do chẳng nhập vào lục trần, gọi là nhập Thánh lưu. Không phải là riêng có chỗ nhập. Luận nói: Thánh nhân đắc quả, chẳng thủ một pháp, chẳng thủ cảnh giới lục trần, cho nên gọi là Nghịch lưu, cho đến La Hán chẳng thủ một pháp, do vì nghĩa ấy, gọi dan là A La Hán, nhưng chẳng phải bất thủ vô vi tự quả, chỉ ngay khi chứng, lìa thủ Ngã,.. phiền não, do đó không có tâm như thế này "Ta đắc được quả".

Nếu khởi tâm như vầy "ta đắc quả" thì tức trước Ngã,... cho nên biết đắc quả nghĩa là nất thủ thì đâu thể nghi rằng là Thủ.

2. Nhất Lai Quả.

Tu Bồ-đề! ư ý vân hà. Tư Đà Hàm năng tác thị niệm ngã đắc Tư Đà Hàm quả bất? Tu Bồ-đề ngôn: bất dả! Thế tôn! hà dĩ cố? Tư Đà Hàm danh nhất vãn lai nhi thật vô vãn lai, thị danh Tư Đàn Hàm.

Tư Đà Hàm: tiếng Hán gọi là Nhất Lai, Đoạn dứt sáu phẩm Tu Hoặc thuộc Dục giới, từ đó mệnh chung, một lần sanh lên trời, một lần sinh đến Nhơn gian, bèn đắc A La Hán quả. Cho nên gọi là Nhất Lai mà

thật Vô Lai, đã ngộ vô ngã thì vãn lai.

3. Bất Lai Quả.

Tu Bồ-đề. ư ý vân hà A Na Hàm năng tác thị niệm ngã đắc A Na Hàm quả bất? Tu Bồ-đề ngôn: bất dả. Thế Tôn! hà dĩ cố? A Na Hàm danh vi bất lai nhi thật vô bất lai. thị cố danh A Na Hàm

"A Na Hàm": Tiếng Hán gọi là Bất Lai. Còn gọi là Bất Hoàn. Đoạn hết chín phẩm Tu Hoặc của Dục Giới. Mệnh chung vãn sanh lên trời chẳng trở về lại lạ giới, cho nên gọi là Bất Lai, nhưng thật không có nghĩa Bất Lai, giống như giải thích trên.

4. Bất Sanh Quả: (A La Hán)

A La Hán: ở đây thích nghĩa có ba nghĩa: 1. Vô tặc (không còn giặc) Tam giới kiếu tu, phiền não hết tận; 2. Bất Sanh; chẳng thọ nhận Hậu Hữu (Hữu Sau, tức là thân xác kiếp sau) nữa; 3. Ứng Cúng; đáng được thọ nhận sự cúng dường to lớn của người và trời.

Văn chia ra ba phần:

a. Nêu sở đắc để hỏi.

Tu Bồ-đề! ư ý vân hà, A La Hán năng tác thị niệm, ngã đắc A La Hán đạo bất?

b. Tỏ vô thủ để đáp.

Tu Bồ-đề ngôn: bất dã, Thế Tôn! hà dĩ cố? thật vô hữu pháp A La Hán, Thế Tôn! Nhược A La Hán tác thị niệm: ngã đắc A La Hán đạo, tức vi trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả.

(Tu Bồ-đề nói: không ạ, Thế Tôn! Vì sao? Thật không có pháp gọi là A La Hán. Thế Tôn! Nếu A La Hán nghĩ thế này; "Ta đắc A La Hán Đạo", tức bị trước Ngã, Nhơn, chúng sanh, Thọ giả).

c. Dẫn cái chứng của mình khiến tin: có ba phần:

- *Phật trước kia đã nói ấn chứng.*

Thế tôn! Phật thuyết ngã đắc vô tránh Tam muội. nhơn trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A La Hán.

(Thế Tôn! Phật nói con Đắc Vô Tránh tam muội, là đệ nhất trong loài người, là đệ nhất Ly Dục A La Hán).

"Vô Tránh"; chẳng não chúng sanh, có khả năng khiến cho chúng sanh chẳng khởi phiền não, cho nên Phật khen ngợi. Trong mười đệ tử, Thiện Hiện là người ly dục đệ nhất. Tam giới phiền não, chỉ có tâm tham, đều gọi là Dục, chẳng phải chỉ ở Dục giới mới gọi là Dục.

- *Tỏ rằng mình chẳng thủ.*

Ngã bất tác thị niệm, "Ngã thị ly dục A La Hán".

- *Giải thích ý Phật.*

Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm: "Ngã đắc A La Hán đạo". Thế Tôn tắc bất thuyết "Tu Bồ-đề thị lạc A Lan Na Hạnh giả". dĩ Tu Bồ-đề thật vô sở hạnh nhi danh Tu Bồ-đề thị lạc A Lan Na Hạnh giả.

Luận nói: ly hai loại chướng: 1. Phiền não chương; nhờ đắc A La Hán, cho nên ly; 2. Tam muội chướng; nhờ đắc Vô Tránh mà ly. Vì ly cho nên vô sở hành.

"A Lan Nhã": Đây gọi là Tịch Tĩnh.

5. Đoạn mối nghi, Thích Ca ở Nhiên Đăng thủ thuyết.

Luận nói: Thích Ca xưa kia thọ nhận pháp ở nơi Nhiên Đăng Phật. Phật thuyết pháp cho Phật này thì sao lại nói là bất khả thủ, bất khả thuyết.

Phật CÁO TU Bồ-đề: Ư Ý VÂN HÀ, NHƯ LAI TÍCH TẠI NHIÊN ĐĂNG Phật SỞ, Ư PHÁP HỮU SỞ ĐẮC BẤT? BẤT DẢ, THẾ TÔN! NHƯ LAI TẠI NHIÊN ĐĂNG Phật SỞ Ư PHÁP THẬT VÔ SỞ ĐẮC.

"Ư pháp thật vô sở đắc"; Nhiên Đăng Phật thuyết nói, thuyết nói là ngữ ngôn lời nói, Thích Ca Nghe chỉ là nghe ngữ ngôn lời nói, lời nói thì chẳng phải là Thật trí chứng pháp. Luận nói: Thích Ca ở chỗ Nhiên Đăng, ngôn ngữ nói ra, chẳng thủ chứng pháp, do vì nghĩa ấy, mà nói rõ rằng, chứng Trí kia chẳng thể nói, chẳng thể thủ.

6. Đoạn mối Nghi: Nhiên Thổ Trái Với Bất Thủ.

Luận nói: Nếu pháp bất khả thủ thì sao chư Bồ-tát lại thủ trang nghiêm Tịnh Thổ? Sao lại tự mình thọ nhận thân pháp vương?

Đoạn dứt mối nghi trên, văn có ba phần:

1. Nêu thủ tướng trang nghiêm để hỏi:

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà. Bồ-tát trang nghiêm Phật thổ bất?

Ý Phật muốn nói về pháp Tính Chơn Thể, cho nên hỏi thủ hay không thủ trang nghiêm Thổ thuộc về hình tướng?

2. Giải thích ly tướng trang nghiêm để đáp.

Bất dả, Thế Tôn! hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật thổ giả tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

Kệ rằng: "Trí tập, Duy Thức thông, Như Thị thủ Tịnh Thổ, phi hình đệ nhất thể, phi nghiêm, trang nghiêm ý". (Trí tập thì Duy Thức thông, như vậy mà thủ Tịnh Thổ, chẳng hình là đệ nhất Thế, chẳng nghiêm là trang nghiêm ý) luận giải thích câu kệ trên rằng: Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quốc thổ, duy chỉ Trí Huệ Chơn thật tu tập thì thức mới thông đạt. Vì vậy mà bất khả thủ.

Trang nghiêm có hai: 1. Hình tướng; 2. Đệ nhất nghĩa tướng "Phi nghiêm": là vì không có hình tướng.

"Trang nghiêm ý"; tức là đệ nhất rtang nghiêm, nhờ tất cả mọi công đức mà thành tựu trang nghiêm.

3. Khuyên nương theo tịnh tâm trang nghiêm.

Thị cố Tu Bồ-đề! Chư Bồ-tát Ma Ha Tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trú sắc sanh tâm, bất ưng trú thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm.

Luận nói: Nếu người phân biệt Phật thổ, là Hữu vi Hình tướng mà nói rằng "Ta đã thành tựu" thì người đó trú ở trong những cảnh sắc,.. để ngăn chặn điều đó mà nói rằng "Nên như vậy sanh thanh tịnh tâm, chẳng nên trú sắc,... mà sanh kỳ tâm" tức là chánh trí, đó là Chơn tâm, nếu đều vô tâm thì sẽ là đồng với không kiến.

7. Đoạn mối Nghi: thọ nhân được Báo Thân, tức là có thủ, Ý nghi như trên. Văn đoạn có hai phần:

1. Hỏi đáp đoạn nghi.

Tu Bồ-đề thí như hữu thân như Tu Di Sơn Vương, ư ý vân hà, thị thân vi đại bất? Tu Bồ Dề ngôn: thậm đại, Thế Tôn! hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân.

Luận nói: Như Tu Di Sơn Vương, thế lực cao xa gọi danh là Đại, mà chẳng thủ "Ta là Sơn vương". Vì bởi vô phân biệt. báo Phật cũng như vậy, vì đắc cái Thể pháp vương vô thượng nên gọi danh là Đại, nhưng chẳng thủ "Ta là pháp vương", bởi vì không có phân biệt, cho nên kệ rằng: "Như Sơn Vương vô thủ, Thọ Báo cũng như vậy".

"Phi Thân, Danh thân"; chẳng phải là Thân Hữu lậu hữu vi, là Thân vô lậu vô vi. Cho nên kệ nói: "Viễn ly ở chư lậu, và các Hữu vi pháp". Luận nói: Nếu như vậy thì không có vật, nếu như vậy thì danh có vật, vì bởi duy chỉ có thanh tịnh thân, vì bởi viễn ly Hữu vi pháp, do vì nghĩa đó, thật có Ngã Thể. Vì chẳng y tha duyên mà trú.

2. So sánh tỏ rõ hơn hẳn, có hai phần:

a. Dựa theo ngoại tài so sánh tỏ rõ rằng kinh hơn hẳn. Có 2 phần:

- *So sánh hơn kém*: Có ba phần:

+ Dùng nhiều con sông để biện về số cát.

Tu Bồ-đề! Như hằng hà trong sở hữu sa số, như thị sa đẳng hằng hà, ư ý vân hà? Thị chư hằng hà sa ninh vi đa bất? Tu Bồ-đề ngôn: thậm đa. Thế Tôn! Đản chư hằng hà thương đa vô số, hà huống kỳ sa.

"Hằng hà"; Sông Hằng, chảy ra từ mặt đông Hồ A Nậu, diện tích bốn mươi dặm, cát mịn như bột, cát vàng cuồn cuộn. Phật đa phần ở gần vùng đó thuyết pháp, cho nên lấy nó làm dụ.

+ Lấy nhiều cát để tỏ về phước.

Tu Bồ-đề! ngã kim thật ngôn cáo nhũ: nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ thất bảo mãn nhỉ sở hằng sa hà số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phước đa bất? tu Bồ-đề ngôn! thâm đa, Thế Tôn!

Luận nói: Phần trên đã nói dụ, sao lại còn nói? Kệ rằng: "Nói nhiều nghĩa khác nhau, cũng thành so sánh hơn, phước sau hơn phước trước, nên lại nói thắng dụ". Vì sao chẳng nói dụ này trước? Vì để dần dần giáo hóa chúng sanh, khiến cho chúng sanh tin vào nghĩa thượng diệu. Lại nữa, vì trước chưa nói rõ dùng những công đức gì để đắc Bồ-đề.

+ Dựa theo nhiều phước để tỏ rõ sự hơn hẳn.

Phật cáo tu Bồ-đề: nhược thiện nam tử thiện nữ nhơn, ư thử kinh turng, nải chí thọ trì tứ cú kệ đẳng. vị tha nhơn thuyết nhi thử phước đức thắng tiền phước đức.

Bố thí thì cảm ứng sinh tử, kinh kệ thì hướng đến Bồ-đề, đại ý giống như trên.

- *Giải thích nguyên do hơn.* Có năm phần:

+ Tôn xứ, khen Nhơn thắng. Có ba phần:

• Xứ đáng kính.

Phục thứ, Tu Bồ-đề! Tùy thuyết thử kinh nải chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ nhất thiết thế gian Thiên Nhơn A Tu La giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu.

Kinh Đại Bát-nhã nói: Thiên Đế chẳng ngồi trên tòa trong cung, chư thiên nếu đến, chỉ thấy tòa trống, vẫn đều tác lễ, cúng dường rồi đi.

"Tốt Đổ Ba"; tiếng Hán gọi là cao hiển.

"Tháp": biên quốc phát âm sai, là miếu miểu, đặt hình mạo Phật ở trong Tháp.

• Người gặt hái ích lợi.

Hà huống hữu nhơn tận năng thọ trì đọc tụng. Tu Bồ-đề! đương tri thị nhơn thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp.

Phần trên nói: "Chỉ thọ rì bôn câu thôi thì đã hơn hẳn rồi", huống nựa là ở phần này "tận năng thọ trì" cả cuốn kinh! Cho nên là tối thượng đẳng!

• Nơi có Phật.

Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ tắc vi hữu Phật, Nhược Tôn Trọng Đệ Tử.

Kinh hiểu rõ rằng Như Lai pháp thân nương vào pháp thì có Báo thân và hóa thân. Lại nữa, tất cả Hiền Thánh nhờ vô vi mà đắc danh. Kinh hiển rõ rằng vô vi ắt có hiền Thánh, đệ tử tôn quý.

+ Dựa theo nghĩa mà giải thích nói về tên kinh.

Nhỉ thời. Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! đương hà danh nhỉ thời, Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! đương hà danh thử kinh? Ngã đẳng vân hà phụng trì? Phật cáo Tu Bồ-đề: thị kinh danh vi Kim cang Bát-nhã Ba-La-Mật. Dĩ thị danh tự nhủ đương phụng trì, sở dĩ giả hà? Tu Bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tắc phi Bát-nhã Ba-La-Mật.

Phật đặt tên kinh là dựa theo Năng Đoạn Hoặc. Vì Đoạn Hoặc cho nên là Thắng, (là đặc biệt, là hơn hẳn, là vượt trội...)

“Tắc phi Bát-nhã”; Ngài Vố trước nói: Vì để đối trị chấp dính như lời đã nói.

+ Phật không có thuyết khác.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà, như lai hữu sở thuyết pháp bất? Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết.

“Vô sở thuyết”; là thuyết một cách không có thêm bớt, không có riêng khác, chỉ như chứng mà thuyết, đã như thế thuyết tức vô sở thuyết Tam thế Phật (Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai) đều vậy. Cho nên nói rằng là “Vô dị thuyết” (không có thuyết khác nhau). Cho nên luận nói: “Không có một pháp nào chỉ riêng một Như Lai thuyết, các Phật khác chẳng thuyết”. Ngài Vô Trước nói: Đệ nhất nghĩa thì chẳng nói ra.

+ Bố thí phước kém (liệt), vi trần hơn (thắng).

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà. tam thiên đại thiên thế giới sở hữu vi trần, thị vi đa bất? Tu Bồ-đề ngôn: Thậm đa: Thế Tôn! Tu Bồ Đế! Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần, Như Lai thuyết thế giới, phi thế giới, thị danh thế.

Luận nói: Phước đức của Bố thí tiền bạc là Nhân của phiền não. Vì có thể thành tựu sự việc phiền não, bụi đất là vô ký, chẳng phải Nhân phiền não, cho nên bụi trần thắng hơn, bố thí kém hơn. Đại Vân nói: Chư địa trần thì chẳng phải những phiền não như tham... là Vô Kỳ Đại trần, Như Lai nói Tam Thiên giới chẳng phải là Nhân nhiễm phiền não, giới là Danh Địa Trần, vô ký giới là Trần, Nhân trần chẳng sanh phiền não. Thí là Nhân phước, Nhân phước sanh phiền não.

+ Cảm quả ly tướng thẳng.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà, khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai

bất? Bất dả, Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. hà dĩ cố! Như lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.

E người Bố thí tài bảo nói rằng: Tôi bố thí để tu cầu thành Phật ai nói là phiền não? Cho nên ở đây kinh nói: Có thể cho tướng là Phật hay không? Luận nói: Trì và thuyết pháp này có thể thành Bồ-đề, hơn nẳn phước kia. Vì sao? Vì tướng kia đối với Phật Bồ-đề chẳng phải là tướng pháp thân, phước của kinh có thể hàng phục ba mươi hai tướng phước đức Bố Thí, Ý nói rằng phước của kinh hàng phục Bố thí, đắc được thâm Phật sắc tướng. Nếu chí riêng Bố thí tài bảo thì tức là nhân phiền não.

b. Dựa theo Nội tài so sánh gấp bội để hiểu tỏ kinh hơn hẳn. Có hai phần:

- *So sánh hơn kém*

Tu Bồ-đề! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhơn dĩ hằng hà sa đẳng thân mệnh bố thí, nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trong nải chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thậm đa.

Xả thân thì hơn hẳn Bố thí tài bảo, trì và thuyết lại còn hơn hẳn xả bỏ thân.

- *Giải thích nguyên nhân thắng hơn*. Có 5 phần:

+ Khóc than chưa được nghe pháp thâm sâu.

Nhỉ thời, Tu Bồ-đề văn tuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khấp, nhi bạch Phật ngôn: hy hữu! Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điên, ngã tòng tích lai, sở đắc huệ nhãn, vị tằng đắc văn như thị chi kinh.

Nổi khổ xả thân, đã cảm lòng người, huống nữa còn nghe, chẳng bằng trì thuyết, do vậy buồn khóc. Luận nói: nghĩ thân kia khổ, vì tôn trọng pháp mà buồn khóc. Huệ Nhãn thì Nhơn không, chưa nghe pháp không.

+ Tịnh tâm khế với Thật, đủ Đức. Có hai phần:

• Chánh tỏ.

Thế Tôn! Nhược phục hữu nhơn, đắc văn thị Kinh. Tín tâm thanh tịnh tắc sanh thật tướng. Đương tri thị nhơn thành tựu đệ nhất hy hữu công đức.

Luận nói: Trong đây có thật tướng, những giáo khác thì phi Thật tướng.

• Phật tích.

Thế Tôn! Thị thật tướng giả tắc thị phi tướng, thị cố như lai thuyết danh thật tướng.

Ngài Vô Trước nói: Vì đề ly (lìa khỏi, rời khỏi) Tưởng phân biệt về Thật tướng.

+ Tín giải ba không, đồng Phật thắng. Có ba phần:

• Nêu chung về Tín giải.

Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì bất túc vi nan, nhược đương lai thế, hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chuáng sanh, đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhơn tắc vi đệ nhất hy hữu.

Ngài Vô trước nói: Vị lai, khi thời pháp diệt, còn có Bồ-tát thọ trì mà không có thủ Ngã, Nhơn... sao nay các ông đang ở thời chánh pháp mà lại xa lìa tu hành, chẳng snah hổ thẹn.

• Hiển riêng ba không.

Hà dĩ cố? Thử nhơn vô ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Sở di giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng tức danh Chư Phật.

Ngài Vô Trước nói: "Vô Ngã..." là không có người thủ ngã,... "tức Phi tướng", là không có pháp thủ. "Ly Nhất thiết"; hiển thị rằng chư Bồ-tát tùy thuận Học Tướng, chư Phật Thế Tôn ly tất cả tướng. Do vậy chúng ta nên Học như vậy.

• Như Lai ấn định.

Phật cáo Tu Bồ-đề: như thị! Như thị!

+ Khi nghe, bất động, hy hữu thắng.

Nhược phục hữu nhơn đắc văn thị Kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhơn thân vi hy hữu.

Luận nói: "Kinh"; là phi xứ (xứ trái, xứ chẳng đúng, chỗ chẳng phải) sanh ra sợ. "Bố"; là vì chẳng thể đoạn dứt tâm nghi. "Úy" là một mực cứ "bố", tâm kia rốt cuộc rơi vào kinh bố.

+ Đại Nhân thanh tịnh đệ nhất thắng.

Hà dĩ cố? Tu Bồ-đề! Như lai thuyết đệ nhất ba-la-mật phi đệ nhất Ba-La-Mật, thị danh đệ nhất Ba-La-Mật.

"Hà Dĩ Cố?" (vì cớ sao?) có hai nghĩa: 1. Theo với "chẳng kinh, chẳng sợ..." trên mà hỏi; 2. Đều theo những "Hơn hẳn" ở phần trên để hỏi. Luận nói: pháp môn này gọi là Đại Nhân (Nhân lớn), vì hơn hẳng những kinh khác, cho nên gọi là Thanh tịnh, vô lượng chư Phật đồng thuyết. Do vậy Bố thí trân bảo không bằng công đức này. Do vậy trong phước đức kia, phước này là hơn hẳn.

■

KIM CANG BÁT NHÃ SỚ LUẬN TOẢN YẾU

QUYỂN HẠ

8. Đoạn Mối Nghi, Trì Thuyết Chưa Thoát Quả Khổ

Luận nói: phần trên nói về xả thân, báo quả là thân xác khổ đau, cho nên phước kém. Nếu vậy theo pháp môn này trì thuyết chư Bồ-tát hành khổ hạnh, cũng là khổ quả, sao pháp này lại chẳng thàng khổ quả?

Văn đoạn mối nghi này, gồm hai phần:

1. Kể Siêu Nhẫn để của Nhẫn.

***Tu Bồ-đề! nhẫn nhục Ba-La-Mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba-La-Mật*.**

Nhẫn đáo bỉ ngạn (Nhẫn Ba-la-mật) đã lìa khổ tướng, huống nữa là Bỉ Ngạn thì ai khổ, ai Nhẫn?

Tướng của Nhẫn: Có hai phần:

a. Dẫn chuyện một kiếp chứng cự khổ Nhẫn: gồm hai phần:

- Chánh tỏ

Hà dĩ cố? Tu Bồ-đề! Như ngã tích vi Ca Lợi Vương phẩu triệt thân thể, ngã ư nhĩ thời, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Ca Lợi: Tiếng Hán gọi là cực Ác. Phật xưa làm Tiên, tu đạo trong núi. Vua đi săn, mệt mỏi bèn ngã. Cung phi cùng nhau đến lễ bái Tiên. Vua hỏi Tiên đã đắc Tích quả chưa,đều đáp chưa đắc. Vua giận chặt đứt thân thể, trời giận mưa đá. Vua sợ mà sám hối, Tiên chứng vốn không có Sân, vua mới khỏi bị hại chết. Luận nói: Không những vô khổ mà lại có lạc, do vì Từ bi.

- Phản hiển

***Hà dĩ cố? Ngã ư vãn tích tiết tiết, chi giải thời nhược hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận*.**

b. Dẫn nhiều kiếp sống trước để chứng cho tương tục Nhẫn.

Tu Bồ-đề! Hựu niệm quá khứ ư ngũ bách thế tác nhãn nhục tiên nhơn, ư nhĩ sở thế, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Nhờ Tích lũy khổ, Nhẫn thành thục mà Lạc, tương ưng với chánh Định từ bi. Kệ nói: "ly Ngã và Tướng Huế, thật kkj có khổ não, cộng Lạc có từ bi, quả khổ hạnh như vậy".

2. Khuyên ly tướng để an Nhẫn.

Luận nói: Nếu có Bồ-tát chẳng lìa Ngã tướng, thấy khổ hạnh là khổ, muốn xả bỏ Bồ-đề tâm, vì vậy mà khuyên ly tướng. Ngài Vô trước nói: Vì để đối trị những nhân duyên làm cho chẳng Nhẫn chịu nổi. Có ba loại khổ: Đó là Khổ vì lưu chuyển, khổ vì chúng sanh trái nhau, khổ vì thiếu thọ dụng. Văn có hai phần.

a. Nêu chung.

Thị cố, Tu Bồ-đề! Bồ-tát ưng ly nhất thiết tướng phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề tâm.

Nếu ly tướng tất cả tướng là ly tướng của ba khổ như trên.

b. Hiển riêng. Có hai phần.

- Đối trị chẳng nhẫn chịu nổi khổ lưu chuyển.

Bất ưng trú sắc sanh tâm, bất ưng trú thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng sanh vô sở trú tâm, nhược tâm hữu trú tắc vi phi trú. Thị cố Phật thuyết: Bồ-tát tậm bất ưng trú sắc bố thí.

Phần đầu là Chánh tỏ rằng "Lưu" là Tập Đế, "Chuyển" là Khổ Đế. Ngài Vô trước nói: Nếu trước dính Sắc,.. thì sẽ mệt mỏi trong khổ lưu chuyển. Do vậy mà Bồ-đề tâm chẳng sanh. Phần sau là Dẫn chứng. Dẫn lời nói trên về Vô trú thí", gồm đủ sáu độ để chứng cho Văn này.

- Đối trị chẳng Nhẫn chịu nổi khổ trái nhau.

Tu Bồ-đề! Bồ-tát vi lợi ích nhất thiết chúng sanh, ưng như thị bố thí. Như Lai thuyết nhất thiết chư tướng tức thị phi tướng, hựu thuyết nhất thiết chúng sanh tắc phi chúng sanh.

Ngài Vô trước nói: Đã vì chúng sanh mà hành thí sao lại sanh sân với chúng sanh? Do vì chẳng thể "Vô chúng sanh tưởng", nên khi chúng sanh trái nhau, mâu thuẩn nhau thì sanh ra mệt mỏi. Hiển thị rằng Nhơn Vô Ngã, pháp Vô ngã. Luận nói: "Chư tướng"; là chúng sanh tướng. "Phi Tướng", là vô ngã. Thấy Ngã trong Ấm, đó là chúng sanh tướng. "Nhất Thiết chúng sanh"; là pháp ngũ Ấm. "Phi chúng sanh"; vì Ấm không, cho nên pháp Vo ngã. "Khổ vì thiếu thọ dụng" phối ở tại đoạn sau.

9. Đoạn Mối Nghi Cho Rằng Chứng Là Không Có Thể, Chẳng Phải Nhân.

Luận nói: Ở trong chứng quả, không có lời nói thì sao kia lại có thể làm Nhân cho quả? Văn đoạn mối nghi, có hai phần:

1. Đoạn Nghi:

Tu Bồ-đề! Như Lai thị chơn ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giã. Bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả.

Tất cả những lời Phật đã nó đều là đúng như sự việc. Nay nói về chứng quả, sao lại nghi là chẳng vậy.

"Chơn ngữ"; là thuyết Phật thân đại Bồ-đề pháp, đó là Hơn trí. " Thật ngữ"; là thuyết về Tiểu Thừa Tứ Đế. Đế là thật Nghĩa. "Như Ngữ"; là thuyết Đại thừa pháp, có Chơn Như. Tiểu Thừa thì không có Chơn Như. Bất Dị Ngữ"; là thuyết về những sự chuyện ba đời thọ ký,.. không có sai khác. Với bốn thứ ngữ đó Phật chẳng lừa dối chúng sanh, do vậy bản dịch đời Tần thêm vào "bất cuống ngữ".

2. Ly chấp

Tu Bồ-đề! Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư.

"Vô Thật": là như tính của ngôn thuyết là Phi Hữu (chẳng có) "Vô Hư"; là chẳng như tự tính của ngôn thuyết, cho nên là Hữu (có).

10. Đoạn mối nghi cho rằng, như thì có khắp, sao lại có người đắc, có người chẳng đắc?

Luận nói: Nếu Thánh Nhơn bằng Vô vi Chơn Như Pháp mà đắc danh (là Thánh Nhơn), Chơn Như kia mọi thời, mọi nơi, hằng có vì sao có người đắc, có người lại chẳng đắc?

1. Nêu ra Dụ để đoạn nghi.

Tu Bồ-đề! Nhược Bồ-tát tâm trí ư pháp nhi hành bố thí, như nhơn nhập ám tắc vô sở kiến. Nhược Bồ-tát tâm bất trú pháp nhi hành bố thí, như nhơn hữu mục, nhật quang minh chiếu, kiến chủng chúng sắc.

Luận nói: Không có Trí mà trú pháp, chẳng thanh tịnh, cho nên chẳng đắc. Có Trí mà chẳng trú pháp, tâm thanh tịnh, cho nên đắc.

"Hữu Mục" (có mắt); là như đắc pháp đối trị. "Nhật quang" (ánh sáng mặt trời); giống như sở tại, bóng tối hết thì năng trị hiện tiền. "Không" là dụ cho Chơn Như. "Sắc" là dụ cho Vạn Đức ở trên Tính.

2. Khen công đức của kinh. Gồm hai phần:

a. Nêu Chung

Tu Bồ-đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, năng ư thử kinh, thọ trì đọc tụng tắc vi như lai do Phật trí huệ, tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu vô lượng vô biên

công đức.

Ngài Vô trước nói: "Đọc tụng"; đây là nói về Nhân của Thọ trì. Vì muốn thọ, cho nên "đọc", vì muốn trì, cho nên "tụng". Luận nói: Tu hành bằng cách thọ trì là nương theo tổng tà pháp. Tu hành bằng cách đọc tụng là nương theo Văn Huệ, đây tức là nghe pháp từ người khác, bên trong tự mình tư duy suy ngẫm, đắc tu hành Trí. Cho nên kệ nói: "Ta tòng tha cập nội" (tu là từ người khác và bên trong).

b. Hiển riêng. Gồm mười phần:

- *Xả Mệnh của Xả mệnh.*

+ Phước của xả mệnh.

Tu Bồ-đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhật phần, do hằng hà sa đẳng thâm bố thí, trung nhật phần; phục do hằng hà sa đẳng thâm bố thí. hậu nhật phần, diệc do hằng hà sa đẳng thâm bố thí. như thị vô lượng bách thiên vạn ức kiếp do thân bố thí.

Kệ nói: Bởi Sự và Thời lớn, thắng phước đức trong phước"

+ Phước do tin kinh.

Nhược phục hữu nhơn, văn thị kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ, hà huống thư tả, thọ trì đọc tụng, vị nhơn giải thuyết.

Tin kinh phước kém hơn trì và thuyết kinh. Xả nhiều mạng sống hơn hẳn dụ ở phần trên.

- *Thừa khác chẳng đo lường nổi*

Tu Bồ-đề! Dĩ yếu ngôn chi. Thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, vô biên công đức.

Kệ nói: "Phi dư giả cảnh giới" (chẳng phải cảnh giới của người khác). Ngài Vô Trước nói: "bất khả tư nghị"; là vì duy chỉ tự giác. "bất khả xưng lượng"; là vì không có gì bằng hay hơn.

- *Nương theo đại tâm mà thuyết.*

Như Lai vi phát đại thừa giả thuyết. Vi phát tối thượng thừa giả thuyết.

"Tối thượng": là Nhất Phật Thừa.

- *Đủ đức năng truyền*

Nhược hữu nhơn năng thọ trì đọc tụng, quảng vi nhơn thuyết như lai tất tri thị nhơn, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhơn đẳng tắc vi hà đảm như lai A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

"Thành tựu...": kệ nói: "Đầy đủ vô thượng giới".

"Hà đảm"; Ngài Vô Trước nói: Vai gánh gánh nặng Bồ-đề.

- *Vui Tiểu chẳng kham nổi.*

Hà do cố? Tu Bồ Dề! Nhược lạc tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tắc ư thử kinh bất năng thính thọ, đọc tụng, vi nhơn giải thuyết

- Chỗ sở tại như Tháp.

Tu Bồ-đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian, nhơn, thiên, A Tu La, sở ứng cúng dường, đương tri thị xứ tắc vi thị tháp. giai ưng cung kính tác lễ vi nhiểu, dĩ chư hoa hương nhi tán kỳ xứ.

- Chuyển tội, làm Phật.

***Phục thứ, Tu Bồ-đề! Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn, thọ trì đọc tụng thử kinh, nhược vi nhơn khinh tiện, thị nhơn tiên thế tội nghiệp ưng đọa đạo, do kim thế nhơn khinh tiện cố, tiện thế tội nghiệp tắc vi tiêu diệt, đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề*.**

"Khinh tiện": trong đó bao gồm; hoặc bị đánh đập, hoặc mắng chưởi. Bản đời Tùy dịch là: "Khinh tiện thậm khinh tiện". Ngài Vô Trước nói: Đây là sự hủy Nhục, có vô lượng môn. Lại nói: "Thậm khinh tiện, sẽ đắc Bồ-đề"; là vì tội diệt.

- Siêu sự đa tôn (phước vượt hơn phụng sự nhiều thế tông). Luận nói: thị hiện mau chóng chứng Bồ-đề pháp. Văn có hai phần:

+ Phước hoàn toàn đủ trong việc cúng nhiều Phật.

Tu Bồ-đề! ngã niệm quá khứ vô lượng A Tăng Kỳ kiếp, ư nhiêu đăng phật tiền, đắc trị bát bách tứ thiên vạn ức na do tha Chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự, vô không quá giả "Na Do Tha": Mười ức là một lạc xoa, mười Lạc xoa là một Câu kỳ. Mười Câu kỳ là một Na Do Tha.

+ Phước trì kinh nhiều trong thiểu phần.

Nhược phục hữu nhơn. ư hậu mạt thế, năng thọ trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công đức ư ngã sở cúng dường Chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần nải chí toán số, thí dụ sở bất năng cập.

- Nghe đủ sẽ nghi.

Tu Bồ-đề! Nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn, ư hậu mạt thế hữu thọ trì đọc tụng thử kinh sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhơn văn tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi bất tín.

- T*ổng kết u huyền thâm thúy.*

Tu Bồ-đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả báo hiện bất khả tư nghị.

Ngài Vô Trước nói: đây là hiển thị Thể của phước kia và Thể của

quả chẳng thể đo lường.

11. Đoạn mối Nghi: trú, tu, hàng phục là Ngã.

Phật dạy ta trú, tu, hàng phục, kiêm luôn bất trú mười loại nghi chấp lỗi lầm trên, nếu Vô Ngã thì ai người thọ giáo, ai là người trú, tu, ai là người lìa những lỗi lầm như thế... còn nói rằng trừ cái chấp vi tế. Kệ nói: "Tu hành ở Nội tâm, còn cho ta Bồ-tát, đó tức chướng ngại tâm, trái với Đạo bất trú".

Văn đoạn mối nghi này, có hai phần:

1. Hỏi:

Nhỉ thời, Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề Tâm. Vân hà ưng trú? Vân hà hàng phục kỳ tâm?

2. Đáp: Gồm ba phần:

a. Nếu gọi là Bồ-tát thì ắt phải Vô Ngã.

Phật cáo Tu Bồ-đề: Nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề Tâm giả, đương sanh như thị tâm: "Ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh, diệt độ nhất thiết chúng sanh do nhi vô hữu nhất chúng sanh thật diệt độ giả".

b. Nếu có Ngã tướng thì chẳng phải Bồ-tát.

Hà dĩ cố? Nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tắc phi Bồ-tát.

c. Năng và Sở đều tịch, tức là Bồ-tát.

Sở dĩ giả hà? Tu Bồ-đề! Thật vô hữu pháp phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề tâm giả.

12. Đoạn Mối Nghi: Nhân Phật là có Bồ-tát.

Luận nói: Nếu không có Bồ-tát thì sao Thích Ca Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, hành Bồ-tát hạnh?

Văn đoạn mối nghi này. Có 4 phần:

1. Nêu chỗ Nghi.

Tu Bồ-đề!ư ý vân hà? Như Lai Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề bất?

Hàng oán Vương thỉnh mời Nhiên Đăng Phật vào thành, trong thành, lớn nhỏ đều nghinh đón, đường bùn lầy, Thiện Huệ tóc, Phật thọ ký cho. Vì vậy mà nêu câu hỏi này.

2. Đoạn Niệm Nghi.

Bất dả, Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa Phật ư Nhiên Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

Thiện Huệ thời đó, đều Vô sở đắc, lìa các phân biệt, do từ Vô

pháp mà đắc thọ ký. Nếu Hữu pháp: là có Tướng có tâm, chẳng thuận Bồ-đề, Phật chẳng thọ ký cho.

3. Ấn quyết định.

Phật ngôn: Như thị! Như thị! Tu Bồ-đề! Thật vô hữu pháp Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

Luận nói: "Ta vào thời đó, những hạnh đã tu, không có một pháp nào đắc A Nâu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề". Công đức Thí Luận, dẫn lời Phật nói rằng: " Nếu tháy ở Phật, tức thấy tự thân, thấy thân thanh tịnh, thấy Phật thanh tịnh. Thấy Nhất Thiết trí thảy đều thanh tịnh, trong ấy thấy Trí Thanh Tịnh cũng lại thanh tịnh, ấy danh thấy Phật, ta như vậy thấy Nhiên Đăng Như Lai, đắc Vô Sanh Nhẫn, Nhất Thiết Trí Trí hiện tiền rõ ràng, liền đắc thọ ký, tiếng thọ ký ấy, chẳng đến với tai, những trí khác cũng chẳng thể biết, ta ngay khi ấy, cũng chẳng hôn mê vô giác, mà lại vô sở đắc".

4. Phản phục giải thích.

Tu Bồ-đề! nhược hữu pháp Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề giả. Nhiên Đăng Phật tắc bất dữ ngã thọ ký, "Như ư lại thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni". Dĩ thật vô hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký tác thị ngôn: "Hữu ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni".

Ngài Vô trước nói: Nếu pháp chánh giác có thể nói ra được như những điều Nhiên đăng kia đã nói thì ta vào thời đó đã đắc chánh giác, Nhiên Đăng đã chẳng ký rằng "Đời sau sẽ đắc", bởi vì pháp chẳng thể nói ra được, nêu ta thời ấy chẳng đắc chánh giác, vì vậy mà ký rằng "đời sau sẽ đắc".

13. Đoạn Mối Nghi Không có Nhân Thì Không Có Phật Pháp.

Trong này có ba phần:

1. Đoạn mối nghi cho rằng không có Phật

Luận nói: Nếu không có Bồ-đề, tức không có chư Phật Như Lai. Có người báng như vầy, một mực không có Phật. Để đoạn nghi này, mà nói rằng: Như Lai tức là Chơn Như. Văn đoạn nghi này, có hai phần:

a. Tỏ rõ rằng Chơn Như là Phật, cho nên phi vô (chẳng phải không có).

Hà dĩ cố? Như Lai Chư Pháp chư nghĩa.

Ngài Vô Trước nói: Vì Như thanh tịnh nên gọi đó là Như Lai. Giống như vàng thật.

b. Tỏ rằng Phật tức Bồ-đề, cho nên Vô Đắc.

Nhược hữu nhơn ngôn: "Như Lai A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề". Tu Bồ-đề! Thật vô hữu pháp, Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

Trước nêu ra cái hiểu sai lầm. Bản dịch đời Ngụy dịch là: "Nếu có người nói: "Như Lai đắc A Nậu Bồ-đề". Người ấy bất thật Ngữ". Phần sau là giải thích chánh kiến. Kệ nói: "Bồ-đề bỉ hành đẳng", nghĩa là Đẳng tiền Bồ-tát hành vô đắc. Ngài Vô Trước nói: Hoặc có người cho rằng ở chỗ Nhiên Đăng Như Lai, với pháp chẳng đắc chánh giác. Thế Tôn về sau mới tự mình đắc chánh giác. Vì để lìa khỏi chấp thủ đó mà nói rằng "Nếu có người nói ..."

2. Đoạn mối nghi cho rằng một mực không có pháp.

Luận nói: Có người báng rằng: Nếu không có những Hạnh thuộc về Nhân thì Như Lai chẳng đắc A Nậu Bồ-đề. Để đoạn nghi này mà nói rằng: "Như Lai sở đắc...". Văn có hai phần.

a. Khiển trừ chấp, ngăn chặn Nghi.

Tu Bồ-đề! Như Lai sở đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề, ư thị trung, vô thật vô hư.

Luận nói: Không có những tướng sắc,... đó tức là tướng Bồ-đề. ngài Vố Trước nói: tỏ cả rằng Chơn Như vô nhị, nghĩa là ngôn thuyết, nghĩa là chánh giác kia chẳng phải không có ngôn thuyết thế gian.

b. Giải thích nghĩa để đoạn nghi.

Thị cố Như Lai thiết pháp giai thị Phật Pháp. Tu Bồ-đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp.

Luận nói: "Nhất thiết pháp"; đều là Thể Chơn Như, cho nên đều là Phật pháp. "Tức phi", do vì những pháp, sắc,.. tức Chơn Như, tức chẳng phải những pháp; sắc,... Chơn Như thướng không có các tướng sắc,... "Thị Danh", tức là tự tính của Chơn Như pháp.

3. Chơn Phật, Chơn pháp thế.

Tu Bồ-đề! Thí như nhơn thân trường đại. Tu Bồ-đề ngôn: Thế Tôn! Như Lai thuyết nhơn thân trường đại, tắc vi phi đại thân, thị danh đại thận.

Kệ nói: "Y kia pháp thân Phật, mà thuyết Đại thân dụ Thân ly tất cả chương, đến khắp tất cả cảnh". Vì công đức đắc với Thể lớn, tức nói rằng Đại Thân, phi thân, tức là thân. Do vậy thuyết Đại thân. Luận nói: "Phi thân". Vì không có các tướng. "Đại thân"; vì có Chơn Như Thể. Ngài Vô Trước nói: Đại thân nhiếp tất cả chúng sanh, ở trong thân đó, an lập phị tự phi tha.

14. Đoạn mối nghi không có người độ Sanh Nghiêm Thổ:

Luận nói: Nếu không có Bồ-tát thì chư Phật cũng chẳng thành Bồ-đề, chúng sanh chẳng nhập Niết-bàn, cũng không có Thanh Tịnh Phật thổ thì sao Bồ-tát lại phát tâm, muốn khiến cho chúng sanh nhập Niết-bàn, khởi tâm tu hành thanh tịnh Phật thổ.

Văn Đoạn nghi này có ba phần:

1. Ngăn chặng niệm độ chúng sanh: gồm ba phần:

a. Thất niệm.

Tu Bồ-đề! Bồ-tát diệc như thị, nhược tác thị ngôn: "Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh" tắc bất danh Bồ-tát

Kệ nói" Chẳng đạt Chơn pháp giới, khởi ý độ chúng sanh, và thanh tịnh Phật thổ, sanh tâm tức là đảo".

b. Vô Nhơn

Hà dĩ cố! Tu Bồ-đề! Thật vô hữu pháp, danh vi Bồ-tát.

Đã không có pháp nào gọi là Bồ-tát, há lại còn có ta độ chúng sanh?

c. Dẫn lời nói trước kia.

Thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp, vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả.

2. Ngăn chặn niệm nghiêm Thổ. Có hai phần:

a. Tỏ thất niệm.

Tu Bồ-đề! Nhược Bồ-tát tác thị ngôn: "Ngã đương trang nghiêm Phật thổ", thị bất danh Bồ-tát.

b. Giải thích nguyên do.

Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật thổ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

3. Giải thích thành Bồ-tát.

Tu Bồ-đề! Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh nhơn thị Bồ-tát.

Luận nói: nếu khởi tâm độ chúng sanh, trang nghiêm Phật thổ, tức là điên đảo, chẳng phải Bồ-tát. Khởi những tâm gì gọi là Bồ-tát? Cho nên kinh nói rằng: "Thông Đạt...".

Ngài Vô trước nói: Đó là Nhơn Vô ngã, pháp vô ngã.

15. Đoạn Mối Nghi Chư Phật Chẳng Thất Chư Pháp

Luận nói: phần trên kia nói rằng Bồ-tát chẳng thấy kia là chúng sanh, chẳng thấy ta là Bồ-tát, chẳng thấy thanh tịnh Phật Thổ. Nếu như vậy thì chơ Phật chẳng thấy chư pháp?

Đoạn nghi này, văn có hai phần:

1. Dựa theo năm nhãn Năng kiến để tỏ rõ kiến tịnh.

Kệ nói: "Tuy chẳng thấy chư pháp, chẳng không mất liểu cảnh.

Chư Phật năm loại thật, để thấy điên đảo kia".

Văn có năm phần

a. Nhục Nhãn.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn bất? Như thị Thế Tôn! Như lAi hữu nhục nhãn.

Trong cục thịt (con mắt) có thanh tịnh săc, thấy chướng nội sắc, gọi đó là Nhục nhãn (mắt thịt). Phật đủ các căn, cho nên có Nhục Nhãn.

b. Thiên Nhãn.

Tu Bồ-đề! Ư ý văn hà? Như Lai hữu thiên nhãn bất? Như thị Thế Tôn! Như Lai thiên nhãn.

Ở bên Nhục Nhãn, dẫn Tịnh Thiên nhãn, thấy chướnnggoai5 sắc. Theo kinh Đại Bát-nhã, Nhục Nhãn của Phật có thể thấy vô số thế giới trong người. Chẳng chỉ chướng nội. Nếu Thiên Nhãn của Phật có thể thấy tất cả những sắc vi tế của chư Thiên thì ngoại trừ cõi Trời ra, thấy những sự việc của người,.. gọi là Nhục nhãn vậy.

Kinh Tịnh Danh nói: Duy Phật Thế Tôn, đắc Chơn Thiên Nhãn, soi tháy Hằng Sa Phật Thổ, chẳng bằng hai tướng.

c. Huệ Nhãn.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu huệ nhãn bất? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu huệ nhãn.

Dùng căn bản trí, chiếu soi Chơn lý.

d. Pháp Nhãn.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn bất?

Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu pháp nhãn.

Hậu Đắc Trí, thuyết pháp độ người.

e. Phật Nhãn.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn bất? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn

Bốn Nhãn trên, ở tại Phật thì gọi chung là Phật Nhãn. Lại nữa, thấy Phật Tính viên cực, gọi đó là Phật Nhãn.

Ngài Vô Trước nói: Vì để khiến cho Tri kiến được tịnh thắng cho nên hiển thị có năm loại Nhãn, lược nói thì có bốn loại; Đó là Sắc nhiếp Đệ Nhất Đế, nhiếp Thế Đế, nhiếp Nhất thiết chủng, nhiếp nhất thiết ưng tri.

Cổ Đức kệ rằng: "Thiên Nhãn thông chẳng ngại, Nhục Nhãn ngại

chẳng thông, pháp Nhãn chỉ quán tục, Huệ Nhãn duyên thẳng không, Phật Nhãn như ngôn (mặt) trời, soi khác thể hoàn đồng".

2. Dựa theo chư tâm sở tri mà tỏ rằng Trí Tịnh. Có 5 phần:

a. Theo Số cát một con sông Hằng Hà.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như hằng hà trung sở hữu Sa, Phật thuyết thị sa bát? Như thị, Thế Tôn! Như Lai, Thế Tôn! Như Lai thuyết thị sa

b. Dựa theo số sông bằng số cát trong một con sông Hằng Hà.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Như nhất hằng hà trung sở Hữu sa, hữu như thị sa đẳng hằng hà.

c. Dựa theo số giới bằng số cát trong hằng sa con sông.

Thị chư hằng hà sở hữu sa số Phật thế giới, Như Thị ninh vi đa bất? Thậm đa, Thế Tôn!

d. Lấy theo toàn bộ những chúng sanh trong những thế giới đó.

Phật cáo Tu Bồ-đề: nhỉ sở quốc thổ trung sở hữu chúng sanh.

e. Dựa theo toàn bộ những tâm của mỗi một chúng sanh. Có 3 phần.

- Tỏ chung về Tịnh và Nhiễm để tỏ rằng thảy đều biết.

Nhược can chủng tâm, Như Lai tất tri.

Ngài Vô Trước nói: "Nhược can chủng tâm"; là có hai loại; đó là Nhiễm và Tịnh,tức là cộng dục tâm, ly dục tâm.

- Hội vọng quy Chơn để giải thích "Tất tri".

Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm giai vi phi tâm, thị danh vi tâm.

Kinh Đại Vân nói: Do tất cả vọng tâm nương vào Thể của Chơn Như, đều không có Tính của chúng. Vì Phật chứng Chơn như, cho nên thảy đều biết chúng.

"Chư tâm"; là nêu ra, chỉ ra.

"Phi tâm"; là vọng Thức vốn không.

"Thị Danh Tâm": là Chơn tâm bất diệt.

Nếu theo bổn luận giải thích thì khác với ở đây.

Kệ rằng: "Nhiều loại điên đảo thức, bởi lìa khỏi Thật niệm, chẳng trú Thật Trí kia, do vậy gọi điên đảo".

3. Suy phá tạp nhiễm để giải thích "Phi tâm"

Sở dĩ a giả hà? Tu Bồ-đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

Ngài Vô Trước nói: Vì quá khứ thì đã diệt, vị lai thì chưa có, hiện tại thì Đệ Nhất Nghĩa.

16. Đoạn Mối Nghi: Phước Đức Ví Cho Tâm Điên Đảo

Luận nói: Phần trên nói tâm trú, điên đảo đều bất khả đắc. Nếu như vậy thì phước đức cũng là điên đảo, sao lại gọi là Thiện pháp?

Đoạn nghi này, văn có hai phần.

1. Hỏi phước đáp phước.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Nhược hữu nhơn mạn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhơn dĩ thị nhân duyên, đắc phước đa bất? Như thị, Thế Tôn! Thử nhơn dĩ thị nhân duyên đắc phước thậm đa.

Vì đây là Nhân duyên hành Bố thí bằng tâm ly tướng không có điên đảo này thì sẽ thành vô lậu phước đức, lìa khỏi hai chướng, đã chẳng phải điên đảo, cho nên đắc phước nhiều.

2. Phản giải thích, thuận giải thích.

Tu Bồ-đề! nhược phước đức hữu thật, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa, dĩ phước đức vô cố, như lai thuyết đắc phước đức đa

Kệ rằng: "Phật trí Huệ làm gốc, phi điên đảo công đức".

Luận nói: Hiển thị rằng phước chẳng phải là điên đảo, bởi vì Phật trí làm gốc.

"Phước Hữu"; là thủ tướng.

"Phước vô"; là ly tướng.

Hỏi: Bởi Tính của phước là không, cho nên phước nhiều; phần trên nói rằng tính của vọng tâm là không, thế thì đúng phải Vọng cũng nhiều chứ?

Đáp: Phước lấy Phật Trí làm gốc, vì thuận với Tính Không, ngộ tính không thì phước rất nhiều. Còn tâm Thức là điên đảo, vì trái với tính không, ngộ tính không thì tâm thức đều tận.

17. Đoạn Mối Nghi: Vô Vi Sao Có Tướng Hảo?

Luận nói: Nếu chư Phật nhờ vô vi pháp mà đắc danh thì làm sao chư Phật thành tựu tướng hảo mà gọi là Phật? Đâp là vì dựa theo pháp thân Phật mà thành ra nghi. Đoạn nghi này, văn có hai phần:

1. Do từ vô thân mà hiện thân

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến bất? Bất dả, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc, thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.Tức là tùy hình hảo. Cũng như trong gương không có vật mới có thể hiện vật.

Luận nói: pháp thân rốt ráo chẳng phải sắc thân, chẳng phải chư tướng, mà tướng hảo hai loại cũng chẳng phải Phật, vì hai thứ này chẳng

lìa pháp thân. Vì vậy hai thứ này cũng có thể nói là "vô", cho nên nói là "phi thân", cũng có thể nói là "Hữu", cho nên nói là "thành tựu".

2. Do vô tướng mà hiện tướng

Tu Bồ-đề! ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng bất? Bất dả. Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

Tức là ba mươi hai tướng. Mỗi một tướng đều như nói trong phần Sắc thân ở tâm.

18. Đoạn Mối Nghi: Vô Thân thì lấy gì để thuyết pháp.

Luận nói: Nếu Như Lai sắc thân tướng hảo chẳng thể thấy được, thì sao lại nói là Như Lai thuyết pháp? Đoạn nghi này, văn có ba phần:

1. Ngăn chặn hiểu sai

Tu Bồ-đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: "Ngã đương hữu sở thuyết pháp" mạc tác thị niệm.

Trong thung lủng không có người nhưng lại có thể phát ra âm thanh.

2. Giải thích nguyên do.

Hà dĩ cố? Nhược nhơn ngôn như lai hữu sở thuyết Pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố.

Thế Tôn đạt chư pháp không, rốt ráo vô chấp, nay nói Hữu thuyết là báng Phật chấp pháp.

3. Bày chánh kiến.

Tu Bồ-đề! Thuyết pháp giả; vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

Kệ rằng: "Như Phật pháp cũng vậy, Sở thuyết hai sai biệt, chẳng lìa khỏi pháp giới, thuyết pháp vô tự tướng".

Kinh Đại Vân nói: Nếu nói vô thuyết là Chơn thuyết pháp, nếu nói Hữu thuyết chẳng gọi là thuyết pháp, đó là báng Phật.

19. Đoạn mối nghi: Vô pháp thì làm sao tu chứng?

Luận nói: Như Lai bất đắc một pháp thì làm sao ly thượng, thượng chứng chuyển, chuyển đắc A nậu Bồ-đề? Vì để đoạn nghi này, thị hiện phi chứng pháp, gọi là A nậu Bồ-đề.

Đoạn nghi này, văn có ba phần:

1. Lấy vô pháp làm chánh giác.

Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề vi vô sở đắc đa? Phật ngôn: như thị, như thị, Tu Bồ-đề! Ngã ư nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

Kệ rằng: "Chỗ kia không tí pháp, biết Bồ-đề vô thượng".

Luận nói: Nơi Bồ-đề kia, không có một pháp nào để có thể chứng, danh là A Nậu Bồ-đề.

2. Lấy bình đẳng làm giác.

Phục thứ, Tu Bồ-đề! Thị bình đẳng pháp, vô hữu cao hạ, thị danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề.

Kệ rằng: "Pháp giới chẳng tăng giảm".

Luận nói: Vì pháp ấy là bình đẳng nên gọi là Vô thượng, bởi vì không có gì trên nữa.

3. Dùng chánh trợ để tu chánh giác.

Do vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả tu nhất thiết thiện pháp tắc đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề. Tu Bồ-đề! Sở ngôn thiện pháp giả, Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.

"Vô ngã,...": là liễu Nhân, là hiểu nhân, là hết Nhân tức là Chánh Đạo. "Tu tất cả Thiện pháp": là Duyên Nhân, tức là trợ (giúp) đạo. "Tức đắc A Nậu Bồ-đề ", là chánh giác.

"Sở ngôn Thiện pháp": là nêu ra ngón tay chỉ.

"Tức phi ...": Luận nói: Pháp kia không có Hữu lậu pháp, cho nên gọi là "Phi thiện pháp"... vì có Vô lậu pháp, nếu gọi là "Thiện pháp".

20. Đoạn Mối Nghi Những Điều Đã Thuyết là vô ký, chẳng phải là Nhân.

Luận nói: Nếu người tu tất cả thiện pháp mới đắc A Nậu Bồ-đề thì pháp sở thuyết chẳng thể đắc Bồ-đề. Vì đó là pháp vô ký. Đoạn rằng:

Tu Bồ-đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung sở hữu chư Tu Di Sơn Vương, như thị đẳng thất bảo tự, hữu nhơn trì dụng bố thí, nhược nhơn dĩ thử Bát-nhã ba-la-mật kinh, nải chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vi tha nhơn thuyết, ư tiền phước đức, bách phần bất cập nhất, bách thiên vạn ức phần, nải chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Kệ rằng: "Lời là pháp vô ký, nhưng nói là Nhân kia, do vậy một pháp bảo, hơn vô lượng trân bảo".

Luận nói: Bởi vì lìa khỏi pháp sở thuyết thì chẳng thể đắc Đại Bồ-đề, pháp này có thể làm Nhân cho Bồ-đề. Lại nói: Pháp ông là vô ký, nhưng pháp ta là ký. Do vậy hơn hẳn bố thí vô lượng thất bảo.

21. Đoạn Mối Nghi: Bình Đẳng thì làm sao độ chúng sanh.

Luận nói: Nếu pháp là bình đẳng, không có cao thấp thì làm sao Như Lai độ chúng sanh?

1. Ngăn chặn hiểu sai

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vi: Như Lai tác thị niệm; Ngã đương độ chúng sanh, Tu Bồ-đề! Mạc tác thị niệm.

2. Bày tỏ chánh kiến.

Hà dĩ cố? Thật vô hữu chúng sanh Như Lai độ giả.

Kệ rằng:

"Bình đẳng Chơn pháp giới,
Phật chẳng độ chúng sanh,
Bởi Danh cùng Ấm kia,
Chẳng lìa khỏi pháp giới".

Luận nói: Chúng sanh giả Danh, cùng chung với Ngũ Ấm, chẳng lìa pháp giới.

3. Phản giải thích nguyên do.

Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ giả, Như Lai tắc hữu ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả.

Luận nói: Nếu Như Lai có tâm như vậy thì trong Ngũ Ấm có chúng sanh để độ, đó là lỗi thủ tướng.

Ngài Vô Trước nói: Như Lai như Nhĩ Viêm mà tri, do vậy nếu có chúng sanh tưởng thì đó là Hữu Ngã thủ.

4. Triển chuyển phủi Tích.

Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết hữu ngã giả, tắc phi hữu ngã. Nhi phàm phu chi nhơn dĩ vi hữu ngã. Tu Bồ-đề! Phàm phu giả Như Lai thuyết tắc phi phàm phu.

22. Đoạn nghi: dùng tướng so với chơn Phật.

Luận nói: Tuy tướng thành tựu, chẳng thể thấy được Như Lai nhưng vì thấy tướng thành tựu, tỉ trí (trí so sánh) thì biết Như Lai pháp thân.

Đoạn nghi này, văn có năm phần:

1. Hỏi: Dùng tướng để biểu cho Phật.

Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai bất?

2. Đáp: Nhân ở mầm non mà biết căn rể.

Tu Bồ-đề ngôn: Như thị, như thị, dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

Kinh Đại Vân nói: Trên kia là ngộ sắc thân, ở đây là mê pháp thân, ý cho rằng pháp thân đã chảy ra sắc thân, tức là do từ tướng đó mà biết Phật chứng đắc vô tướng pháp thân.

3. Nạn vấn: phàm và Thánh chẳng phân rõ.

Phật ngôn: Tu Bồ-đề! Nhược do tam thập nhị tướng quán Như

Lai giả, Chuyển Luân Thánh Vương tắc thị Như Lai.

Kệ nói: "Chẳng phải tướng sắc thân, so biết được Như Lai, chư Phật duy pháp thân, Chuyển Luân Vương chẳng Phật.

4. Ngộ Phật chẳng phải là thấy bằng tướng.

Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Như ngả giải Phật sở thuyết nghĩa; bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

5. Thấy và nghe chẳng đạt đến.

Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn: Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai.

Bản dịch đời Ngụy thêm sau kệ rằng: "Kia Như Lai Diệu Thể, tức pháp thân chư Phật, pháp thân chẳng thể thấy, thức kia chẳng thể biết".

Kệ rằng: "Chỉ thấy sắc nghe thanh, người ấy chẳng biết pháp".

Vì Chơn Như pháp thân, chẳng phải cảnh của Thức?

Ngài Vô Trước nói: Vì pháp kia là tướng của Chơn Như, chẳng phải như mà biết, duy chỉ tự mình chứng tri.

23. Đoạn Nghi: Quả Phật chẳng liên quan gì với tướng của phước.

Do từ phần trên, dùng tướng để so với pháp thân là thất. Lại nghe nói dùng sắc để thấy, thanh để cầu là tà, bèn nghĩ rằng: quả Phật nhất định vẫn là vô tướng vô vi, nếu vậy thì tu cái Nhân của phước đức chỉ thành cái quả của tướng. Quả tướng đã chẳng phải quả Phật, quả Phật ắt chẳng nhờ tướng đủ mà đắc, thế thì quả Phật rốt cùng chẳng có liên quan gì với tướng của phước.

Vì vậy mà luận nói: có người khởi tâm như vầy; nếu chẳng nương theo phước Đức để đắc Đại Bồ-đề, như vậy chư đại Bồ-tát ắt đã mất phước Đức, và mất quả báo.

Đoạn nghi này, văn gồm 4 tướng.

Tu Bồ-đề! Như nhược tác thị niệm: "Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề. Tu Bồ-đề! Mạc tác thị niệm: "Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề".

1. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Sắc thân chẳng phải Phật, âm thanh cũng lại vậy, cũng chẳng lìa Sắc thanh, thấy Phật thần thông lược".

Triệu (ngài Tăng triệu) nói: Vì chẳng riêng chỉ tại sắc thanh, cho nên nói là "Phi", vì chẳng phải chẳng thân tướng, cho nên nói là "Thị".

Đại vân nói: Nếu nói rằng Như Lai chẳng dùng tướng cụ túc, đó

là Đoạn diệt kiến. Cho nên Phật ngăn cấm rằng: “Mạc tác thị niệm” (đừng nghĩ như thế”.

2. Xuất cái lỗi huy tướng.

Tu Bồ-đề! Nhũ nhược tác thị niệm: “Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề tâm giả, thuyết Chư pháp đoạn diệt. mạc tác thị niệm. Hủy bỏ tướng ắt rơi vào Đoạn Diệt, Đoạn Diệt là bị tổn giảm, bị lỗi Đoạn kiến, biên kiến.

3. Tỏ rõ rằng phước tướng chẳng thất.

Hà dĩ cố? Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

Ngài Vô Trước nói: “Ư Pháp Bất Thuyết Đoạn Diệt”, nghĩa là như pháp sở trú mà thông đạt, chẳng đoạn dứt tất cả những pháp hình bóng sinh tử, hành một cách tự tại ở Niết-bàn, làm những lợi ích chúng sanh. Trong đây, vì để ngăn chặn một mực tịch tịnh tĩnh vắng lặng, mà hiển thị bất trú Niết-bàn.

Kệ nói: “Chẳng mất nhân công đức, và quả vượt trội kia”.

Luận nói: Tuy chẳng nương phước đức mà đắc Chơn Bồ-đề nhưng chẳng mất phước đức và quả báo kia. Bởi chúng có thể thành tựu trí Huệ trang nghiêm và công đức trang nghiêm.

4. Tỏ rõ nguyên do chẳng mất.

a. Vì Đắc Nhẫn nên chẳng mất.

Tu Bồ-đề! Nhược Bồ-tát dĩ mãn bằng hà sa đẳng thế giới thất bảo bố thí, nhược phục hữu nhơn tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn, thử Bồ-tát thắng tiền Bồ-tát sở đắc công đức.

“Vô ngã”: là hai loại Vô Ngã.

b. Vì bất thọ nên chẳng mất. Có hai phần:

- Chánh tỏ rõ.

Tu Bồ-đề! Dĩ Chư Bồ-tát bất thọ phước đức cố.

Luận nói: Vì phước đức kia đắc quả báo Hữu lậu, cho nên đáng để rách.

Ngài Vô trước nói: Đây là hiển thị chẳng trước dính sinh tử. Nếu trú sinh tử tức là thọ nhận phước đức.

- Trưng hỏi, giải thích.

Tu Bồ-đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Vân hà Bồ-tát bất thọ phước đức?”. Tu Bồ-đề! Bồ-tát sở tác phước đức, bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.

24. Đoạn Nghi: Hóa Thân Xuất Hiện, Thọ Nhận Phước.

Luận nói: Nếu chư Bồ-tát chẳng thọ phuoc71 Đức thì làm sao

phước đức của Bồ-tát, chúng sanh lại thọ dụng.

Đoạn nghi này, văn có hai phần:

1. Trách Hiểu Sai.

Tu Bồ-đề! Nhược hữu nhơn ngôn: "Như Lai nhược lai nhược khứ, nhược tọa nhược ngọa". Thị nhơn bất giải ngã sở thuyết nghĩa.

Kệ rằng:

"Phước Đức ứng báo này,
Là để hóa chúng sanh,
Tự nhiên nghiệp như vậy,
Chư Phật hiện mười phương".

2. Tỏ bày chánh kiến.

Hà dĩ cố? Như Lai giả; vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ. Cố danh Như Lai.

Kệ rằng:

"Khứ Lai Hóa Thân Phật,
Như Lai thường bất động".

Đại vân nói: "Nước tam chúng sanh nếu trong sạch thì thấy Phật đến (Lai), đến chẳng từ đâu. Nước tâm đục thì thấy Phật thị diệt giữa Song lâm (giữa hai cây Sa La) thì nói là "Phật khứ" (Phật đi, Phật mất, Phật Niết-bàn, Phật diệt), đi không chỗ đến.

Ngài Tăng triệu nói: Giải hiểu cùng cực thì hội với Như, Thể của Như thì không có phương chốn. Duyên đến thì vật hiện, chẳng từ đâu đến. Cảm hết thì ẩn mất, cũng chẳng đi về đâu.

25. Đoạn Nghi: Pháp Thân Và Hóa Thân Có Khác Nhau.

Theo phần trên, chẳng thể bằng Hóa tướng này mà biết pháp thân, pháp thân không có Đến, đi, ngồi, nằm, thế thì tựa như là Chơn Thân và Hóa thân là khác nhau. Rồi căn cứ theo phần ngăn chặn niệm đoạn diệt, rồi nói rõ rằng chẳng mất phước tướng, thế thì tựa như là Chơn Thân và hóa thân là cùng một như nhau. Vì vậy mà thành ra nghi. Phần này là dựa theo vi Trần thế giới để giải thích nghĩa phi Nhất phi Dị, để đoạn dứt mối nghi này, văn có hai phần:

1. Dựa Theo Trần và Giới mà phá Nhất và Dịch: gồm năm phần:

a. Tế Mạc phương tiện phá Thân Sắc.

Tu Bồ-đề! Nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn, dĩ tam thiên đại thiên thế giới, toái vi vi trần, ư ý vân hà? Thi vi trần chúng ninh vi đa bất? Thậm đa, Thế Tôn!

Kệ rằng:

"Ở pháp giới xứ này.

Phi nhất cũng phi Dị”.

Luận nói: Chư Phật Như Lai kia, ở trong Chơn Như pháp giới, chẳng trú cùng một xứ, cũng chẳng trú khác xứ, để tỏ rõ nghĩa này mà nói về Thế giới vụn tan thành vi trần. Cho nên:

Kệ nói:

“Thế gới thành vi trần,
Dụ này tỏ nghĩa kia”.

Ngài Vô Trước nói: Vì để phá Danh sắc Thân mà nói về Trần và giới. Trong đó, phương tiện tế mạc và phương tiện vô sở kiến, câu “Vi trần rất nhiều”; là phương tiện tế mạc.

Đại Vân nói: tức là tánh hạt vi trần đến mức cực kỳ tế mạc cực nhỏ, dùng phương tiện này mà phá những sắc thô vậy. “Vi trần” Ở đây là dựa theo Đại thừa Tông. Ở một khối Sắc, giả tưởng chia tách ra đến cực lược sắc, đó là trần. Chẳng phải là “Thật Trần” của Tiểu Thừa Tông.

b. Bất niệm phương tiện phá vi trần.

Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu gả, Phật tắc bất thuyết thị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng, tắc phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng.

Luận nói: Trần vụn thành mạt, cho nên chẳng phải cùng một xứ, một chỗ. Tràn chúng tụ lại, cho nên chẳng phải khác xứ, chẳng trú khác xứ.

Lại nữa, “Nếu trần chúng thật có”; thì Thế gian phàm phu cũng đều tự biết,c ần gì Phật nói ra. Chỉ vì chẳng biết Thể, chẳng thành tựu, nên Phật mới nói ra vậy. Cho nên Ngài Vô trước nói: Thế Tôn nói “phi”; là vì Thể của tụ này chẳng thành tựu, nếu khác với đó thì Phật tuy chẳng nói ra cũng tự biết đó là Tụ.

c. Bất niệm phương tiện phá thế giới.

Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiện đại thiên thế giới, tắc phi thế giới, thị danh thế giới.

Bổn luận phá Thế giới bằng nghĩa chẳng thật, có thể biết vậy.

Ngài Vô Trước nói: Đây là phá thế giới danh thân; là thế giới chúng sanh.

d. Dựa cả trần và Giới để phá Hòa Hợp.

Hà dĩ cố! Nhược thế giới thật hữu giả, tắc thị nhất hợp tướng, như lai thuyết nhất hợp tướng, tắc phi nhất hợp tướng, thị danh nhất hợp tướng.

Luận nói: Nếu thật có một thế giới, Như Lai ắt chẳng nói Tam

Thiên giới.

Đại Vân nói: Nếu thật có một thế giới thì đúng là một, một Hòa Hợp vậy, thế thì có nhiều sai biệt với bất Hợp. Nay Phật nói Tam Thiên chứng tỏ rằng chẳng đúng là một vậy, do vậy dựa theo tam thiên (ba ngàn) mê phá một giới.

Ngài Vô Trước nói: Vì để ghép nói hoặc thế giới hoặc vi trần giới, cho nên có hai loại đoàn thủ (Đoàn; là cục tròn), đó là Nhất Đoàn thủ và sai biệt Đoàn thủ.

Đại Vân nói: Đây ý nói rằng Trần chúng và loài chúng sanh đều gọi là Thế giới.

"Nhất Hợp Tướng"; tức là Đoàn thủ, đoàn thủ thành một, cho nên nói là "Hòa Hợp". Nhất Hợp này có hai Đoàn Thủ: 1. Nhất Đoàn Thủ; tức là Thế giới hòa hợp làm một; 2. Sai biệt Đoàn thủ. Tức là vi trần có rất nhiều cực vi, gọi đó là sai biệt.

"Phi Nhất Hợp"; là trong đệ nhất nghĩa, hai giới không có thật.

e. Phật ấn, trong Vô mà vọng chấp Hữu.

Tu Bồ-đề! Nhất hợp tướng tắc thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhơn tham trước kỳ sự.

Luận nói: Bởi tu tập kia không có vật để có thể thủ, vì hư vọng phân biệt, cho nên nói là "vọng thủ". Nếu đó có thật, tức là chánh kiến.

Ngài Vô trước nói: Thế Đế thì nói là Đoàn Thủ, Đệ nhất nghĩa Đế thì bất khả thuyết. Phàm phu trẻ con kia như lời mà nói Thủ.

Đại vân nói: chấp thấy ngũ uẩn, thủ sự hòa hợp của chúng, đó là Tham trước sự, mê với sự pháp, khởi phiền não vậy.

2. Dựa theo chỉ quán phá Ngã, pháp. Có hai phần:

a. Trừ Ngã chấp. Có hai phần:

- Bác hiểu sai.

Tu Bồ-đề! Nhược nhơn ngôn: "Phật thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến". Tu Bồ-đề! Ư ý vân hà? Thị thực giải ngã sở thuyết nghĩa bất? Thế tôn! Thị nhơn bất giải như lai sở thuyết nghĩa.

- Trừ chấp lời.

Hà dĩ cố! Thế Tôn thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kến, tắc phi ngã kiến, như kiến chúng sanh kến thọ giả kiến, thị danh ngã kiến nhơn kiến chúng sanh kiến thọ giả kiến.

Luận nói: Ngã kiến hư vọng phân biệt, Phật thuyết tức là bất kiến.

Ngài Vô trước nói: Đây là hiển thị, như sở bất phân biệt. vì sao hiểu thị Như? Ngoại Đạo nói Ngã, Như Lai thuyết đó là Ngã kiến, đặt ra Nhơn vô Ngã. Lại nữa, vì để nói rằng có Ngã kiến này mà đặt ra pháp vô ngã, cứ như vậy mà quán sát, khi Bồ-tát nập vào tam muội tương ưng, chẳng còn phân biệt nữa, tức ngay quán sát này làm phương tiện nhập.

b. Trừ pháp chấp. Có hai phần:

- Trừ phân biệt.

Tu Bồ-đề! Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Ttam Bồ-đề tâm giả, ư nhất thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sinh pháp tướng.

Ngài Vô Trước nói: Đây là hiển thị người nào vô phân biệt, với pháp nào bất phân biệt, phương tiện gì bất phân biệt.

Đây là hiển thị tâm tăng thượng, trí tăng thượng; tri và kiến thắng giải ở trong Vô phân biệt.

Ở trong ấy, nếu Trí y chỉ vào Xa Ma Tha thì Tri, nếu Trí y chỉ vào Tỳ Bát Xá Na thì kiền. Tri và kiến này y chỉ vào Tam Ma Đề thì thắng giải. Bởi vì Tam Ma Đề tự tại, giải những hình bóng phân duyên ở bên trong, cho nên gọi là Thắng giải.

Thế nào là vô phân biệt? đây là chánh hiển vô phân biệt. đại Vân nói: những phương tiện trước là Trí gia Hạnh. Nay Bất phân biệt là Trí căn bản, tức là chính mình chứng Chơn Như, ly Năng thủ và sở thủ, gọi đó là Bất Phân Biệt.

- Hiển Bổn Tịch.

Tu Bồ-đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

Ngài Vô Trước nói: Đây là hiển thị nghĩa bất cộng và nghĩa tương ưng trong pháp tướng, như trên đã nói:

26. Đoạn Nghi Hóa Thân Thuyết Pháp Vô Phước.

Vì nghe Chơn thân và Hóa thân phi nhất phi Dị, ý cho rằng: Nếu dựa theo phi nhất thì Hóa thân chỉ là hư giả. Nếu dựa theo phi dị thì lại ngầm hợp quy về cùng một, pháp thân tức Hóa thân, rốt cuộc không có tự thể. Nếu vậy thì thọ trì, diễn thuyết pháp thuyết sẽ không có phước đức.

Đoạn mối nghi này, văn có hai phần:

1. Công đức thuyết pháp.

Tu Bồ-đề! Nhược hữu mãn vô lượng a tăng kỳ thế giới thất bảo trì dụng bố thí. nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát Bồ-tát tâm

giả, trì ư thử kinh nải chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ?

Kệ nói: “Hóa thân thị hiện phước, phi vô tâm phước”.

Luận nói: Tuy chư Phật tự nhiên Hóa thân tác nghiệp nhưng chư Phật kia hóa thân thuyết pháp, có vô lượng vô tận vô lậu công đức.

2. Thuyết pháp bất nhiễm.

Vân hà vị nhơn diển thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động.
Vân hà vị nhơn diển thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động.

Ngài Vô Trước nói: Đó là thuyết pháp bất nhiễm. Vì có lợi ích lớn như vậy, cho nên quyết định diễn thuyết, diển thuyết như thế thì không bị nhiễm.

“Vân hà diễn thuyết...”, là hiển thị chẳng thể dùng lời mà nói. Nếu khác với đó, tức là bị nhiễm mà thuyết, bởi vì đó là nghĩa điên đảo. Lại nữa, khi thuyết chẳng mong cầu được tin kính,... cũng là vô nhiễm thuyết pháp....

Đại Vân nói: Nếu có thể chẳng bằng tâm hành sinh diệt mà thuyết Thật tướng thì giống như Chơn Như kia, cho nên nói là “Như Như”. Lại nữa, Tâm Như, Cảnh Như, cho nên nói là “Như Như”.

“Bất động” tức nghĩa là Vô nhiễm.

27. Đoạn Mối Nghi nhập tịch thì làm sao thuyết pháp?

Luận nói: Nếu chư Phật Như Lai thường vì chúng sanh thuyết pháp thì sao lại nói rằng Như Lai Nhập Niết-bàn?

Đoạn là:

Hà dĩ cố? Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyển bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán.

Giải thích văn này, có ba phần:

1. Dựa theo hai Luận giải thích:

Trong bản đời Ngụy, có chín dụ, bản Ngụy dịch rằng: “Nhất Thiết Hữu Vi Pháp, như tinh tế Đăng Huyển, Lộ bào Mộng Điện Vân, ưng tác Như Thị quán”.

Trong phần này, có hai phần:

a. Dựa theo phần đoạn nghi của Bổn luận:

Kệ nói:

“Phi Hữu Vi, Phi Ly.
Chư Như Lai Niết-bàn.
Cửu chủng Hữu vi pháp,
Diệu Trí chánh quán cố”.

Luận nói: Chư Phật đắc Niết-bàn, hóa thân thuyết pháp cho nên

là “Phi Hữu Vi”, “Phi ly” Hữu vi. Vì sao thị hiện thế gian mà lại chẳng rú Hữu vi, do nhờ Diệu trí chánh quán, Hữu vi là hư giả giống như chín dụ trên.

b. Kiêm cả phần giải thích về tướng của ngài Vô Trước:

Ngài Vô Trước nói: bài kệ này hiển thị bốn tướng Hữu vi, văn có bốn phần:

- *Tự Tính Tướng:* Kiến và tướng này, dùng Thức làm Thể, là căn gốc sinh tử. Văn có ba phần:

+ Tinh (sao đêm): Là dụ cho kiến. Ngài Vô trước nói: Vô trí, trong bóng tối thì có ánh sáng kia, có Trí trong sáng sủa thì không có ánh sáng kia.

+ Ế (mắt màng): là dụ cho tướng. Luận nói: như mắt bị màng thì thấy những sắc vòng tơ... quán Hữu vi pháp cũng giống vậy, vì kiến điên đảo. Ngài Vô trước nói: Nhơn pháp Ngã kiến giống như mắt màng, vì thủ vô nghĩa.

+ Đăng (ngọn lửa đèn): Là dụ cho Thức. Đèn là dựa theo cao dầu tương tục nhau chẳng dứt tuyệt. Thức nương dựa theo Tham Ái mà sinh tử không ngừng nghĩ.

- *Trước sở trú vị tướng*: (Tướng trước dính vào sở trú).

Luận nói: Huyễn là dụ cho nơi chốn y trú. Vì những đồ vật thế gian nhiều thứ khác nhau, không có mọt Thể nào là thật. Ngài Vô Trước nói: Bởi đắm dính vào cảnh điên đảo. Đại Vân nói: Huyễn ảo xuất ra thành quách lừa dối con người, Thức biến núi sông chẳng thật.

- *Tùy Thuận quá thất tướng:*

Tự thân và thọ dụng là quá thất, quán chúng vô thường, gọi là Tùy Thuận. Lại có giải thích rằng: Tùy thuận thân và thọ, tức là quá thất. Văn có hai phần:

+ Lộ (giọt sương); dụ cho Thân. Luận nói: Thân cũng giống như giọt sương mai vậy, chỉ trụ được một thời gian ngắn ngủi.

+ Bào (bọt nước); dụ cho Thọ. Luận nói: Những sự mình thọ dụng cũng giống như bọt nước vậy, bởi vì ba pháp: Thọ, Tưởng, Nhân chẳng nhất định. Ngài Vô Trước nói: quán sát Thọ (tuổi thọ?) như bọt nước; hoặc khi bắt đầu sinh hoặc chưa thành Thể, hoặc mới vui sinh, hoặc tạm đình trú, liền quy về tàn diệt.

- *Tùy thuận xuất lu tướng*:

Ngài Vô trước nói: Tùy thuận Nhơn và pháp vô ngã mà đắc xuất ly. Văn có ba phần:

+ Mộng: là dụ cho quá khứ. Ngài Vô trước nói: quá khứ kia đi

vào chỗ nghĩ nhớ, cho nên giống như giấc mơ. Luận nói: Nêu quán quá khứ tất cả những tập giống như cảnh mộng, vì chỉ là tính nhớ. Công đức Thí nói: Quán sát giả như trong mộng theo với cảnh thấy nghe. Vì niệm phân biệt, huân tập mà trú, tuy không có tác giả, nhiều thứ ánh giới hiện tiền rõ ràng, cũng giống như vậy, chúng sanh từ vô thủy đến nay, có những phiền não, thiện và bất thiện nghiệp, huân tập mà trú. Tuy vô nga là Năng tác giản nhưng hiện ra những sự việc sinh tử không có bến bờ.

+ Điện (ánh chớp) dụ cho hiện tại. Luận nói: bởi sát na chẳng trú. Công Đức Thí nói: Quán sát tâm giống như ánh điện chớp khi sinh liền diệt.

+ Mây dụ cho vị lai. Vì khi chủng tử, A Lê Da Thức làm chủng tử căn bản cho tất cả pháp. Ngài Vô Trước nói: Chủng tử thô xấu kia giống như hư không bầu trời, dẫn tâm xuất ra, cho nên như mây.

Ngài Vô Trước nói: Cứ như vậy mà biết Tam Thế hành (tâm hành ba thế, quá khứ, hiện tại, vị lai) thì đặt vô ngã, đó là hiển thị Tùy thuận xuất ly tướng.

Đại Vân nói: Quá khứ, vị lai vô thể, hiện tại lại bất trú thì ba đời không, đạt vô ngã vậy.

2. Dựa theo chư kinh tỏ rõ các hư giả làm đại ý của Dụ.

Phật nói tất cả pháp không. Nghi rằng: Sao lại hện thấy tất cả ảnh giới? Vì vậy mà thuyết là Như huyển. Pháp huyển tuy không rõ ràng để có thể thấy. Lại nghi rằng: pháp Huyển đã không có người thì làm so Ái trước? Vì vậy mà thuyết như dương diểm; con nai khát nước, cho đó là nước, Ái trước mà chạy đến. Lại nghi rằng: Con nai khát nước, rốt cuộc chẳng được nước, còn người tham sao lại đều được thọ dụng? Cho nên nói là Như Mộng. Những điều thấy trong mộng cũng được thọ dụng. Lại nghi rằng: Mộng tạo thiện Ác, tỉnh giấc chẳng có nghiệp báo, mộng đánh tôn trướng tỉnh giấc rồi chẳng có lo sợ. Cho nên nói là như ảnh, như hưởng (như bóng, như tiếng vang). Tuy hoàn toàn không có Thể, nhưng gương sáng đối sắc hang rổng đối thanh, xấu đẹp cao thấp mỗi mỗi đều ứng, ắt không tạp loạn, ắt không sai khác. Lại nghi rằng: Khổ đều không thật, Bồ-tát sao lại làm việc lợi lạc? Cho nên nói là như Hóa. nghĩa là biến hóa, tuy biết chẳng thật mà hóa sự.

3. Hội thông với bản kinh dịch đời Tần:

Mộng, Huyển, Bào, Ảnh, hoàn toàn rõ lý không. Hai dụ Lộ và Điện là tỏ về vô thường. Đủ để hiểu ngộ Chơn Không thì bất trú chư tướng. Quán sinh diệt ắt sẽ khuyến khích tu hành, phù hợp một cách

kỳ diệu với tông phá tướng, bày tỏ một cách khéo léo phép quán vong tình, bản đời Ngụy dịch chín dụ, bản đời Tần lược bớt. Vì sao đêm và ngọn lửa đèn là Thể, Hữu sanh, e khó khế với tâm không, ngầm mây và chủng thì hàm và sanh tướng tưởng, chỉ địch lấy ý, khéo ở đó vậy.

3. LƯU THÔNG PHẦN.

Phật thuyết thị kinh dĩ, Trưởng lão Tu Bồ-đề, cập chư tỳ khưu, Tỳ Khưu Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, nhất thiết thế gian thiện nhơn A Tu La văn Phật sở thuyết giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.

Ni: tiếng hán gọi là nữ.

Ưu Bà tắc: tiếng Hán gọi là cận sự Nam

Ưu Bà Di: tiếng Hán gọi là cận sự nữ.

Thân cận Tỳ kheo, Tỳ kheo ni mà thừa sự.

A Tu La: Tiếng Hán gọi là phi Thiên, đều là hàng đại đẳng.

Kinh Văn Thù Sở Vấn nói: Có ba loại nghĩa “Hoan hỷ phụng hành”:

1. Người thuyết thanh tịnh: chẳng bị nhiễm bởi thủ trước, lợi dưỡng.

2. Những điền thuyết ra thanh tịnh; vì biết như thật về pháp Thể.

3. Đắc quả Thanh tịnh.

Ngài Vô Trước nói: Nếu nghe nghĩa như vậy, chẳng giác biết Đại thừa, Ngã niệm nặng hơn đá, rốt cuộc không có Nhân.

Ngài Thiên Thân nói: Hiếm thay chư Phật tổng trì pháp, chẳng thể xưng lường cú nghĩa thâm, từ tôn giả nghe và rộng thuyết, hồi công đức này cho quần sinh.

Đại Vân nói: Đại Thánh thuyết kinh diệu lý đã xong, hai không viên tròn bốn chúng phụng hành.

Tăng Triệu nói: Đồng nghe cùng ngộ pháp hỷ động lòng, tuân theo lời dạy mãi mãi chẳng quên.

Tư Thánh nói: Bát-nhã thâm kinh mẹ Phật ba đời, nghe kinh bốn câu làm Nhân để siêu cõi Ác, nhất niệm tịnh trì ắt được thọ ký Bồ-đề. Vì vậy mà người, trời, dị loại đều tín thọ phụng hành vậy.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

SỐ 1702
(QUYỂN 1 → 7)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1702

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

TỊNH TỰ

Giáo của họ Thích, Kinh Kim Cang xưa nay được đời tôn sùng. Từ đời Tần đến nay hơn mấy trăm năm, phúng tụng chẳng kể cao hèn, chuyện cảm ứng ghi đầy sách vở, lợi đến cõi u minh mà đạt ở thần linh. Để hướng đến Đại thừa thênh thang, phá tiểu thừa hoành lược, mà Bổ Xứ tụng lấy đó làm Bổn, hai luận giải thích mà xuyên suốt nhau, các sớ đua nhau giải thích, hoặc theo hoặc trái. Khuê Sơn Đại Sư, chọn lọc tinh anh, bỏ nhau giải thích, hoặc theo hoặc trái. Khuê Sơn Đại Sư, chọn lọc tinh anh, bỏ bớt phù ngụy, tên sách "Toản yếu", thủ lấy trung dung, lại còn ghi chép, dùng để truyền tập. Thạch Bích Sư, thông suốt nghĩa ý, viết riêng một cuốn, đặt tên "Quảng Lục", hay thì hay vậy, nhưng lời rườm rà, hậu học thường chẳng tiện dùng, nay san định lại, cắt bỏ những điều phiền hà tạp loạn, khiến cho trôi chảy chẳng trệ, học rồi suy tư giảng giải, đạo chúng ta chẳng lo đọa địa vậy.

Đại Tống, Niên Hiệu Thiên Thán, năm thứ hai, tháng chạp ngày giáp Tý.

(chú thích của dịch giả: Kinh sớ số 1702 này là quyển Sớ chú thích từng câu từng chữ kinh sớ No 1701. tức là san định cuốn "Kim Cang Kinh Sớ Luận Toản Yếu". Nên quyển sớ này mới có tên là ***"Kim Cang Kinh Toản Yếu San Định Ký"***, tức là san định lại cuốn "Toản Yếu").

SỐ 1702

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

Trường Sa, Sa Môn Tử Tuyền Lục

QUYỂN 1

Sớ Văn chia ra ba phần:

***Phần Thứ Nhất*: ĐỀ MỤC**: Gồm hai phần

I. Tên Sách Sớ Kinh:

"Kim Cang Bát-nhã Kinh Sớ Luận Toản Yếu": Đề này chín chữ, từ rộng đến hẹp. Năng sở sáu lớp:

1. Năng thích và Sở thích (giải thích): "Kim Cang Bát-nhã Kinh" năm chữ là sở thích (được giải thích, chú thích). "Sớ Luận Toản Yếu" bốn chữ này là Năng thích.

2. Năng thuyên và sở thuyên (thuyên giảng): Chữ "Kinh" là Năng thuyên, "Kim Cang Bát-nhã" là sở thuyên.

3. Năng giảng và Sở giảng (phân biệt): Có hai phần:

a. Giảng chung: Chữ "Kinh" thì thông cả một đời thời giáo, còn chữ "Bát-nhã" chữ cục hạn ở đương bộ.

b. Giảng riêng: "Bát-nhã" thông cả tám bộ, "Kim cang" chỉ thuộc một kinh.

5. Năng Dụ và Sở Dụ: "Kim Cang" là Năng Dụ, "Bát-nhã" là sở dụ.

6. Năng Toản và, Sở Toản: chữ "Toản" thuộc năng, nghĩa là chủ Sớ, tác giả viết chú thích, người giải thích. Chữ "Yếu" là sở; nghĩa là chánh nghĩa. Nếu thêm vào hai chữ "Tịnh Tự" thì lại thêm một lớp nữa, hai chữ "Tịnh Tự" là năng, những chữ ở trước nó đều thuộc về Sở.

Mà bảy lớp này chẳng ra ngoài Giáo, hàn, nhơn, lý. Nghĩa là: chữ "Kinh" và "Sớ Luận tịnh tự" cả năm chữ này là giáo, là năng thuyên, năng thích, năng tự. Chữ "Bát-nhã" là Hành, là quán chiếu. Chữ "Toản"

thuộc Nhơn, là sớ chủ, người sớ giải kinh. Chữ “Kim Cang”, chữ “yếu” thuộc về Lý. Kim Cang là dụ cho Thật tướng, tức là Chơn lý, chữ “yếu” là chánh nghĩa, tức là Đạo lý.

Đã biết một đề, năng sở rõ ràng, cần biết trong đề, nghĩa lý cạn sâu. “Kim Cang” có ba nghĩa: đó là Kiên (cứng), lợi (bén), Minh (sáng). “Bát-nhã” cũng có ba nghĩa: đó là Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Văn tự Bát-nhã. “Kinh” có ba nghĩa” là Thường (thường hằng), Quán (xuyên suốt, thông suốt), nhiếp (thâu tóm, bao trùm). “Sớ” cũng có ba nghĩa: là Sơ (sơ tông) quyết, bố (trãi. “Luận” là nghị (bàn xét). Cũng có ba nghĩa; là nghị lý, nghị trí, nghị hành. “Toản yếu” cũng có ba nghĩa: là yếu nghĩa, yếu hành, yếu văn.

Kim Cang ba nghĩa là: Vạn vật chuyển thể làm hư hoại nó, nó có thể làm hư hoại vạn vật. Lại còn có khả năng chiếu dụng, có thể dụ cho ba loại Bát-nhã vậy! Kiên (cứng) là dụ cho Thật tướng Bát-nhã; vì nó tuy trãi qua nhiều kiếp lưu chuyển lục đạo chưa từng sanh diệt, chưa từng sứt mẻ hao mòn, cho nên gọi là Kiên. Vì vậy mà Tâm kinh nói: “Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm,...” Lợi (Sắc bén) là dụ cho Quán chiếu Bát-nhã, nghĩa là khi nó hiển hiện rõ thì soi chiếu chư pháp không, cho nên nói là “Lợi” (sắc bén). Vì vậy mà Tâm kinh nói: “Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật Đa thời chiếu ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Cho đến nói rằng: Vô trí diệc vô đắc”... Minh (sáng tỏ) là dụ cho văn tự Bát-nhã. Vì văn tự có thể thuyên giải rõ ràng, tỏ rõ về thật tướng và quán chiếu khiến cho hiển hiện. Do từ ba nghĩa này tựa như Kim Cang kia, vì vậy mà nêu ra Kim Cang để dụ cho Bát-nhã. Mà Bát-nhã này, chư Phật và chúng sanh thảy đều có. Do kia đang tại triền (trói buộc) nên chẳng thể lợi dụng. Nếu được nghe giáo giải ngộ, nhờ lực nội ngoại huân hun thì sẽ đoạn dứt phiền não, xuất khỏi sanh tử. Lý và trí cùng nhau hòa hợp, có thể phát khởi đại dụng, cùng Phật chẳng khác. Cũng như vàng ở mỏ khoáng, nếu ra khỏi mỏ khoáng thì ắt sẽ thành thứ chặt đứt đồ vật. Mới biết Huệ này ai ai đều có, mới biết Huệ này xây lên nghĩa lớn. Nay gọi “Bát-nhã”, đó là âm phạm, nghĩa là Đại Huệ “Kim Cang” tức chánh dụ cho “Bát-nhã”, pháp và Dụ cả hai đều rõ ràng. Cho nên gọi là “Kim Cang Bát-nhã”. Nếu theo đề kinh đầy đủ hợp lại gọi là “Ba-la-mật”. Tức là khen ngợi cái công của Huệ. Tiếng Đường gọi là “Bỉ Ngạn đáo”, đây còn mang phong thái tiếng Tây vực. Nếu thuộc với phương này (Trung Hoa) thì gọi là “Đáo Bỉ Ngạn” (Đến bờ bên kia). “Bỉ Ngạn”, tức là Niết-bàn, để đối lại với sinh tử là “Thử Ngạn”

(Bờ bên này), gọi Niết-bàn là Kia, ý nói Bát-nhã là Huệ đến bờ kia, đây là biệt tướng của Huệ, mà Huệ đến bờ kia gồm có hai ý: Là Đốn và Tiện. Đốn là: khi huệ này hiển hiện, trong khoản một Sát Na, soi chiếu chư pháp không, tức là đến bờ kia, gọi đó là Huệ đến bờ kia. Vì chẳng trãi nhiều thời gian nên mới gọi là "Đốn". Tiệm là: tuy đốn chiếu pháp không, nhưng vì quen với Tính, thành ra nhậm vận kế chấp, do vậy cần phải thúc đẩy Huệ đốn ngộ kia, giác sát vọng tình, tổn chi hựu tổn chi, (một câu trong Lão tử đạo đức kinh, tổn nó lại tổn nó, tổn cái vọng tình) để đạt đến vô vi. Tiệm này rốt cuộc cũng đạt đến bờ kia, cũng gọi là Huệ đến bờ kia. Vì trãi nhiều thời gian nên gọi đó là Tiệm. Tiệm và Đốn, nhanh chậm tuy khác, nhưng cùng một loại, gọi là Huệ đến bờ kia. Hợp lại đầy đủ gọi là "Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật", ở đây lược bớt.

Tiếp đến là nói về chữ "Kinh". Có đủ ba nghĩa. Nhưng theo các nhà giải thích, gồm có nhiều nghĩa, chỉ là những nghĩa từ gốc mà suy diễn ra. Nếu theo cuốn Phật Địa Luận thì chỉ thuyết hai nghĩa: Quán và Nhiếp. Quán là xuyên quán những nghĩa đã thuyết. Nhiếp là nhiếp trì những chúng sanh được Hóa. lại nữa, Như Lai nhập Diệt hơn hai ngàn năm, di phong vẫn còn, người được nghe chánh pháp, đó đều là nghĩa xuyên quán của kinh. Chúng sanh trôi nổi, chẳng biết theo đâu, được giáo môn Phật, đều quy về chánh đạo, đó đều là nghĩa nhiếp trì của kinh. Có đủ hai nghĩa này, gọi đó là Kinh. Nay ở đây thêm vào một nghĩa nữa là nghĩa Thường, để đối với ba loại Bát-nhã: Thật tướng Bát-nhã là Thường. Quán chiếu Bát-nhã là Quán (Xuyên suốt), văn tự Bát-nhã là Nhiếp.

Kinh này do La Thập dịch, câu kệ trong sáng, bóng bẩy, làm cho người thích nghe. Đến nay già trẻ sang hèn, đầy cả hoàn vũ, ai cũng đều thọ trì kinh này. "Sớ Luận Toản Yếu" tức là một quyển sớ văn này. Sớ tức là những quyển sớ chú giải thích như quyển Đại Vân của Thanh Long, quyển trần ngoại của Tự Thánh. Luận tức là trí Độ Luận của Ngài Thiên Thân Vô Trước công đức thí luận của ngài Kim Cang Tiên. Trong mỗi một bộ luận, nhạm vận nghị bàn về Lý, Trí, Hành.

Hỏi: Đã có Sớ Luận giải thích kinh rồi, hà tất còn chế thêm sớ này.

Đáp: Vì để toát yếu, tức là chọn lọc những yếu nghĩa của những sớ luận khác mà thành Sớ này. Mà bày ra toát yếu, gồm có hai ý:

1. Trên thì phù với Thánh chỉ.

2. Dưới thì hiệp với lòng người. Ý rằng các thuyết có thuyết chẳng phù hợp với ý chỉ của Thánh Nhơn, chẳng thể hiệp với lòng người.

Vả lại ý thứ nhất là: Như kinh này là không Vô Tướng Tông, có người lại dùng pháp tướng Hạnh vị kê ra mà giải thích, thế tức chẳng phù hợp với Thánh chỉ sai về Tông. Vì vậy mà bài tự nói rằng: “Hoặc phối với danh tướng, trước dính sự trái với Tông”. Có người nghe là không Tông, bèn mật mạch dùng đạo lý vô tướng để giải thích, đó cũng chẳng phù hợp với ý chỉ của Thánh Nhơn. Vì Tông tuy là Vô tướng nhưng nghĩa lại vô cùng, cứ dùng một lối giải thích, thế ắt mê ở ngọn. Cho nên bài Tự nói: “Hoặc chỉ nói Nhất Chơn, vọng nguồn mê sông”. Trước thì trái với Tông chẳng mê sông, đây thì mê sông chẳng trái tông, đều có đắc thất, đều chưa suông sẽ. Còn có người dựa theo kiến giải của riêng mình mà chú thích, tông và chỉ đều sai, chẳng đáng để bình luận. Cho nên bài tự nói: “Ngoài ra những chú thích hời hợt cạn cợt chẳng đáng luận vậy”. Mà các thuyết tuy có chỗ hay của nó nhưng vì chưa suông sẽ thì đều nói là chẳng phù hợp với Thánh chỉ. nay chế sớ này, chẳng thêm pháp tướng để khỏi trái với Tông. Tùy theo văn mà giải thích thì chẳng mê ở ngọn, khỏi hai lỗi trên thì sẽ đắc trung. Như thế mới phù hợp với Thánh chỉ. mà nay trong quyển sớ này đều dùng lời Thánh. Cho nên bài tự nói: “Chú thích chẳng công kích dị đoan tà thuyết, sớ văn luận này, như phi thành nội”. Hơn nữa hai vị Bồ-tát, tôn sư Bổ xứ, Bổ Xứ Như Lai, sư Thích Ca Phật, triển chuyển suy bổn, Phật Phật tương thừa giáng đến Vô Trước, Thế Thân càng không có dị thuyết, mới biết sớ này tức là lời Phật, người báng sớ này, tức như báng Phật. Cho nên bài Tự nói: “Vả lại, Thiên Thân, Vô Trước, tôn sư bổ xứ, hậu học đàu nghi, hoặc thêm hoặc bớt”. Ý thứ hai là hiệp với lòng người là: Các sách chú của các nhà, tại Lý thì chưa đúng, về văn thì quá rườm, làm cho người học, ít người dám bỏ ý, nên kẻ chuyển được niệm, kẻ thông hiểu rất ít. Cho nên bài tự nói: “Khiến cho miệng tụng lông trâu, tâm thông sừng lân”. Nay sớ này tóm tắc những điều chính yếu để hiểu rõ kinh. Phần kinh và Sớ công lại khoản năm mươi trang. Chẳng kể tăng lử hay người trần tục đều có thể lưu tâm, chẳng chỗ thượng, trung, hạ căn đều có thể học tập. Có hai ý này, nên chú thích kinh vậy. Đây là trước Trí sau Bi, tự và tha cùng lợi vậy. Vì vậy mà gọi là “Kim Cang Bát-nhã kinh Sớ Toản yếu Tịnh Tự”: Tịnh là cộng, cùng kiêm, và. Tự là thuật, là chú thích, Tự thuật chú thích ý của kinh và Sớ. Lại nữa, Tự là đầu mối,. Ý rằng bài tự chỉ nữa trang giấy, làm đầu mối để chú thích giải nghĩa vậy.

Quyển Sớ này có hai tác giã. Chữ “Kinh” là kinh độ, là đại. tức là Sĩ thứ quý tiện đều hội tụ ở xứ lớn, mà là Tây kinh chứ chẳng phải là Đông, Bắc. Vì ngầm chọn nên chẳng nói là Tây. Hai chữ “Sa Môn”

là tiếng phạm, tiếng Hán gọi là Cần Tức, tức là danh hiệu chung của chúng Thích Ca, nghĩa là siêng tu các hạnh, dập tắt phiền não. Chữ "Thuật"; nghĩa là chẳng phải tự mình chế tạo ra, phù hợp với chữ "Toản yếu" ở trước. Chỉ là tự thuật lại những ý của tiên thánh, chẳng phải riêng mình chế tạo ra, ví như phu tử nói: "Thuật mà chẳng tác, tin mà hiếu cổ, ngầm so với Lão bành ta".

II. TỰ TÔNG CHỈ có hai phần:

1. Tự tán ý chỉ của Kinh. Có hai phần.

1. Mê Chơn Khởi Vọng. Có hai phần.

(Đây là giải thích bài tự của cuốn ***"Kim Cang Bát-nhã Kinh Sớ Luận toản yếu"***, câu trước là "Gương tâm vốn tịnh", câu sau là "Hình sắc nguyên không".

a. Chơn không:

Tính lìa duyên. Câu sau tức là Duyên, duyên thì vô tự tính, đại khái là như vậy, nếu nói cho chi li thì trước là lược phối, sau là giải tích rộng phần lược phối trước, trong hai cú này, gương và hình bóng là Dụ, tâm và sắc là pháp. "Vốn Tịnh" và "Nguyên không" thông cả pháp và Dụ. Gương là dụ cho tâm, hình bóng là dụ cho Sắc, hình bóng là cái sở hiện của gương, cũng như sắc là cái sở hiện của tâm. Gương tuy hiện hình, "Hình ấy nguyên không", tức là hiểu rõ "gương vốn Tịnh". Tâm tuy hiện sắc, sắc nguyên không, tức là hiển tỏ tâm vốn tịnh. Nói "Vốn Tịnh" tức là Tính Tịnh, thông cả Nhân va quả, phàm và Thánh, cho nên Hoa Nghiêm nói: "Phi Thức sở năng thức, diệc phi tâm cảnh giới. Kỳ tính bổn thanh tịnh, khai thị chư quần sanh" (chẳng phải chỗ mà Thức biệt được, cũng chẳng phải cảnh giới của tâm, tính ấy vốn thanh tịnh, khai thị cho quần sanh). Đây là lược chỉ về phối. Nếu rộng giải thích thì gương tức là gương ở nhân gian thường dùng, nhưng có bụi trần chẳng thể dùng để soi, có gương tuy sạch không có bụi trần nhưng để trong hộp, cũng chẳng thể soi. Có gương sạch, không có bụi nhơ, treo ở trên cao, soi tỏ vạn hình. Nay lấy loại gương sau cùng làm dụ.

Về tâm: Có hai tông, Tính Tông và Tướng Tông, hai thuyết khác nhau:

- Thuyết của Tướng Tông; hoặc tập khởi là tâm, duy chỉ Thức thứ tám tích chứa các chủng tử mà khởi hiện hành, hoặc lấy Duyên lự làm tâm; thông cả tám Thức, đều có thể duyên lự với cảnh của tự phần. Nhưng thuyết này chỉ là Hữu vi sinh diệt, chẳng phải chỗ dụ ở đây.

- Thuyết của Tính Tông: tức là Như Lai Tạng, nguồn gốc tự tính thanh tịnh tâm, Ở đây nói tâm, chính là Tâm này, bởi vì mê hay ngộ,

phàm hay thánh, thế gian hay xuất thế gian đều chẳng lìa nó. Do vậy trong khởi Tín Luận, lập nó làm pháp thể của Đại thừa. Cho nên luận nói: Ma Ha Diễn là một pháp hai nghĩa. Cái gọi là pháp đó là chúng sanh tâm, tâm này nhiếp tát cả pháp của Thế gian và xuất thế gian, nương theo tâm này mà hiển thị nghĩa Ma Ha Diển (Đại Thừa).

Lại nói: Nương một tâm pháp, có hai loại môn:

1. Tâm Chơn Như Môn.

2. Tâm sanh diệt môn.

Hai loại môn này, mỗi môn đều tổng nhiếp tất cả pháp, nghĩa này là sao? Vì hai môn này không tách lìa nhau. Vì Chơn Như Môn là tướng chung nên nó nhiếp tất cả sinh diệt môn tuy là tướng riêng nhưng vì nó tức sinh diệt của Chơn như nên cũng nhiếp tất cả. Vì hai Môn này cùng nương theo một tâm làm suối nguồn, thì biết vạn pháp chẳng ra ngoài tâm này. Lại như Hoa Nghiêm là một thừa cực kỳ viên trên, cũng lấy tâm này làm Thể của Nhất Chơn pháp giới, cho nên quyển sớ thuyết về kinh kia, gom cả bốn pháp giới làm thành một Chơn pháp giới. Nghĩa là vắng lặng, rổng rang, xung thâm, bao bác, thâu tóm vạn hữu, tức là một tâm. Thể thì tuyệt Hữu tuyệt vô, tướng thì phi sanh phi diệt. Cho đến nói rằng: chư Phật chứng cái diệu giác tròn sáng này, hiện hành Bồ-đề, vì vật mà khai thị. Mà một tâm này, có tính có tướng. Tướng thì phàm và Thánh, Mê và Ngộ, Nhân và quả,.. khác nhau. Tính thì linh linh chẳng muội, liểu liểu thường tri. Mà Tính và tướng này bất tức bất ly. Vì tướng chẳng lìa Tánh nên Hương thì đồng mà xứ thì dị (khác nhau). Vì tính chẳng lìa tướng nên ở dị (khác) mà xứ thì đồng (giống nhau). Vì tính chẳng lìa tướng nên ở dị (khác) mà xứ thì đồng (giống nhau). Vì Tính chẳng tức tướng, nên không hẳn là có sai biệt. vì tướng chẳng tức là Tính, nên chưa từng chẳng khác nhau. Bởi duyên Tính và tướng nhất vị, cho nên đồng và dị cả hai đều còn tồn, chúng cũng giống như nước và sóng vậy, tính và tướng, đồng và dị có thể biết vậy. Mà Linh tâm này chẳng phải là tất nhưng có thể vì tất cả, danh từ tâm cũng do từ đó mà đặt ra. Nay nói “Tịnh” là chỉ dựa theo nghĩa tất cánh không, chẳng phải là Tịnh do phân biệt với Nhiễm, chỉ duy một tâm, xuyên suốt cả Nhiễm Tịnh. Hà Trạch nói : “Chỉ một chữ “Tri”, cửa của chúng diệu”, tất cả chư pháp y theo đó mà kiếp lập. Đã là Bí phủ mà kiến lập. Đã là Bí phủ của đắc thất, vừa là Huyền khu của thăng giáng, gọi là “cửa của chúng diệu”, thật là đạt vậy. Nay điều muốn bàn, tức là tâm này, mà hai loại Tông đã nói phần trên, tướng tông là Môn sinh diệt bên trong tâm này, để bàn về cạn sâu thì cần phải chia ra để phân biệt, rồi hòa hợp thông

nhiếp thì thật không bị sai sót. “Vốn Tịnh” là dụ thì có thể biết.

Trong phần pháp thì có hai ý:

1. Tâm này từ bổn đến nay, tính tất Cánh Không.

2. Hiện bị phiền não vây bọc nhưng vô nhiễm đây vừa đúng là Chơn Như Môn trong cuốn Khởi Tín Luận.

Cho nên Đại Tập Kinh nói: “Thiện nam tử, tất cả chúng sanh tâm tín bổn tịnh vì tâm bổn tịnh nên phiền não chư kết chẳng thể nhiễm trước, giống như hư không, chẳng thể nhiễm ô”. Tâm tính và không tính là đẳng không có hai đẳng, hình bóng tức là vạn tượng hiện ra ở trong gương. Sắc tức là các pháp hiện ra ở trong tâm bổn tịnh (vốn tịnh), mà những pháp hiện ra đó chẳng ra ngoài Sắc tâm.

Nay ở đây (bài tựa của cuốn toàn yếu), chỉ nói “Sắc” mà chẳng nói tâm, là vì:

1. Vì câu văn chật hẹp.

2. Vì ảnh ở dưới.

3. Vì lấy phần đầu mà nhiếp phần sau.

Hai ý trước dể hiểu, Ý sau cùng (ý thứ ba) là tất cả chư pháp chẳng ra ngoài Ngũ uẩn. Một chữ “Sắc” đứng đầu xuyên suốt cả năm. Nay nói “Sắc” là nêu ra đầu mà nhiếp cả những uẩn sau. Cho nên trong kinh Đại Bát-nhã, mỗi lần ví với chư pháp đều dùng chữ “Sắc” làm đầu. như nói: “Thiện Hiện! Vì Bát-nhã Ba-la-mật Đa thanh tịnh, nên Sắc thanh tịnh. Vì sắc thanh tịnh nên Nhất Thiết trí trí thanh tịnh...”, do vậy văn tuy nêu “Sắc” mà ý kiêm luôn cả tâm. Sắc tâm đã tỏ, vạn pháp đủ vậy.

“Nguyên không” là dụ, dể hiểu có thể biết vậy. Trong pháp, có hai ý:

1. Tức bổn lai là không. Luận nói: Tất cả chư pháp, chỉ y theo vọng niệm mà có sai biệt, nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới.

2. Tức hiện kiến không (ngay hiện thấy không): Các pháp sắc.... Vốn tự không, người mê chẳng biết vọng chấp là có, tuy là chấp có, chưa hẳn bất không, cho nên Trung Luận nói: Chư pháp nếu bất không, tức là Vô Đạo, Vô ngã. Lại nói: Vì có nghĩa không, nên tất cả pháp được thành. Mà một cú này, cũng là giải thích mối nghi, e người nghe nói tâm tính vốn tịnh. Còn thấy Luận nói: Tâm này nhiếp cả pháp thế gian, bèn cho rằng vốn có đủ cả nhiễm, chẳng hợp với Tịnh, nên câu sau giải thích rằng “Hình sắc nguyên không”. Ý nói rằng Sắc,.. nếu là thật thì sẽ làm nhơ nhớp Tịnh tâm, sắc... đã là không, thì lấy gì mà làm nhơ nhớp tâm. Như gương hiện ra hình nhơ nhớp, hình nhơ nhớp nguyên

không, tựa có mà thật không có thì làm sao nhiễm nhơ. Cho nên nói: "Gương tâm vốn tịnh, hình sắc nguyên không".

Kinh Vô thượng y nói: Thanh tịnh có hai nghĩa:

1. Tự tính thanh tịnh: đó là tướng chung.

2. Ly cấu thanh tịnh, đây là tướng riêng.

Trong cuốn Thật Tính Luận cũng có hai nghĩa:

1. Tự Tính thanh tịnh, đó là tính tịnh giải thoát.

2. Ly cấu thanh tịnh: nghĩa là chướng tậm giải thoát.

Đời Ngụy dịch cuốn Duy Thức Luận nói: Tâm có hai loại:

1. Tương ưng Tâm, đó là tất cả phiền não thọ, tưởng, hành,...

2. Bất tương ưng tâm, đó là Đệ Nhất Nghĩa Đế, thường trú bất biến, là Tự tính thanh tịnh tâm. Nay cái được tỏ tức là tự tính thanh tịnh và Đệ nhất nghĩa đế tâm, cho nên nó là "Vốn Tịnh". Lại nữa hai cú (tức là cú trước và cú sau"; "gương tâm vốn giải tịnh" là cú trước, "Hình sắc nguyên không" là cú sau) hổ tương giải thích cho nhau mà thành, lấy cú trước giải thích cú sau, thành nghĩa "Sắc không", lấy cú sau giải thích cú trước, thành nghĩa "Tâm tịnh". Sắc nếu chẳng không thì tâm ắt chẳng tịnh. Tâm nếu chẳng tịnh thì sắc tức chẳng không, do tâm tịnh nên sắc không, do sắc không nên tâm tịnh. Vì hai pháp; sắc và tâm chẳng lìa nhau nên biết do tâm tịnh mới có thẻ hiện sắc, như gương trong sạch mới có hể hiện hình bóng, nhiễm thì chẳng thể. Lại nữa, do vì sắc không, nên chẳng thể nhiễm tâm, cũng như hình ảnh không, nên chẳng thể làm nhơ nhớp gương. Nếu hình thật thì sẽ như vậy. Cú trước và cú sau, pháp và Dụ đối nhau mà tỏ, phản phục tương thành cho nhau. Cho nên nói là hổ tương giải thích cho nhau.

b. Vọng Hữu:

Từ câu "Mộng thức vô sơ...": tức là vừa đúng với tâm sinh diệt Mông trong cuốn Khởi Tín Luận. Mà đây cũng có đủ cả pháp dụ, lấy mộng dụ cho Thức, lấy những vật hiện ra ở trong mộng dụ cho cảnh. Như người sau khi ngũ, nằm mộng ở chỗ không có vật mà thấy vật, dụ cho tâm mê thành Thức, ở chỗ có cánh mà thấy cảnh. Nhưng tuy vật y theo mộng mà hiện, nhưng mộng và vật đều là hư, tuy cảnh từ Thức sinh ra, mà Thức và cảnh đều là vọng.

"Mộng": Như người thường, bị thùy cái che lấp, tâm thức hôn muội, hoảng hốt thành mộng. Theo trong tự điển Thiết vận thì "Mộng" là trạng thái của tâm loạn, còn nói: "Mị kiến viết mộng", ý nói tâm thức hôn loạn thấy những chuyện lạ, gọi đó là mộng.

"Thức": là bổn tịnh. Một tâm bổn nguyên bất giác, bất giác là

vọng, tâm tính là Chơn. Chơn và vọng hòa hợp, gọi đó là Thức, tức là Thức thứ tám A Lê Da thức. Cho nên Khởi Tín Luận nói: Y theo Như Lai tạng mà có sinh diệt tâm, đó là bất sinh bất diệt hòa hợp với sinh diệt, phi nhất phi dị, gọi tên là A Lê Da Thức.

"Vô Sơ": Là sơ thủy, là khởi đầu, là đầu tiên: ý nói Thức này không có Tiền Tế (bờ mé trước kia), mà Chơn tâm và vọng thức, tuy hư và thật khác nhau nhưng nếu xét cho cùng thì không có bờ mé khởi đầu, mà có hai ý:

1. Như kinh Phật Đảnh nói: Phiền não và Bồ-đề, cả hai đều vô thủy. Nghĩa là từ khi có Chơn tâm này đên 1nay liền có vọng thức này chẳng phải Chơn có trước rồi vọng có sau, cũng chẳng phải vọng trước Chơn sau. Nếu nói Chơn trước vọng sau thì đúng phải chư Phật sẽ còn khởi vô minh lại. Nếu nói vọng trước Chơn sau thì làm sao có chuyện cái vọng của không có Chơn đứng riêng một mình được, do vậy mà biết cả hai đều vô thủy. Ở đây thì dụ mộng chẳng chỉnh, lại tựa như vàng và khoáng. Nếu nói khoáng trước vàng sau thì hợp khoáng bị vứt bỏ, luyện nó thành vàng. Nếu nói vàng trước khoáng sau thì đúng phải đồ đã thuần vàng rồi lại sinh ra khoáng được sao? Do vậy cả hai vật đều không có bờ mé khởi đầu. với pháp có thể biết vậy.

Hỏi: Như Luận nói: Y Như Lai Tạng mà có sinh diệt tâm đã nói là y Chơn có vọng, tức là vọng sau Chơn trước, sao lại nói cả hai đều vô thủy?

Đáp: Chẳng vậy! Cái gọi là y là tỏ rằng vọng không có tự thể, y theo Chơn mà thành, hiển rõ cái nghĩa gốc và ngọn, chứ chẳng phải cái nghĩa trước và sau. Cho nên Khởi Tín nói: Vì Như Lai Tạng không có tiền tế (bờ mé trước kia, khởi thủy) nên tướng của vô minh cũng không có khởi thủy. Nếu nói ngoài tam giới ra còn có chúng sanh bắt đầu khởi, tức là kinh của ngoại đạo nói.

2. Vọng và Thể toàn không, đều không có tung tích sinh khởi, cho nên nói là "vọng vô thủy". Cho nên Khởi TÍn Luận nói: "Giác tâm sơ khởi, tâm vô sơ tướng" tức là nghĩa này. Nếu theo ý này thì dụ mộng là thích hợp vì khi mộng sinh ra, chẳng có tung tích.

Có hai ý trên, cho nên nói là "Vọng Vô Sơ". Mà trong hai dụ mộng và khoáng trên kia, mỗi dụ lấy một ít phần cùng với một thức thì nghĩa vô sơ mới tận lý. Mộng thì dụ pháp vô sơ, khoáng thì dụ cho Thời vô sơ. Nếu chỉ dùng riêng một dụ khoáng thì vọng Thức có thật. Nếu chỉ lấy dụ mộng thì vọng thức có thủy (khởi thủy). Nay đã chia ra lấy chỗ tương tự, lý cực thành vậy.

"Vật": Tức là những vật hiện ra trong mộng.

"Cảnh": Những cảnh ngã, pháp biến ra trong thức.

"Thành Có": Ví như trong mộng thấy cảnh giới mình người khi tỉnh giấc nhớ lại liền chắc là không có, khi đang trong mộng quyết chắc là có. Nếu chẳng vậy thì sao lại có những chuyện khen mừng, chê giận, ghét khổ thích sướng, vì vậy mà biết là có (Hữu), như trong sách Trang Tử kể: trang Châu mộng làm bướm, quên mất mình là Trang Châu, đến lúc tỉnh dậy hết mộng, đâu từng còn có Bướm, khi làm trang Châu đã chẳng ham thích bướm. Khi làm bướm cũng chẳng ham thích Trang Châu, bướm và Trang Châu đường ai nấy đi, chẳng quen biết nhau. Mà theo ý sách ấy là để tỏ rõ sống và chết ngang bằng. Nay ở đây dẫn ý sách ấy là để tỏ rõ cái nghĩa chấp thật. Nghĩa là nương vào Vọng Thức mà biến khởi những tướng, ngã, pháp ... Ngộ đến rồi, liễu đạt thì biết là không. Nếu khi đang mê, chấp chặc là có. Nếu chẳng vậy thì đâu có những chuyện ham, giận, yêu, ghét, lấy, bỏ ... Mới biết là có. Cho nên Thành Duy Thức Luận nói rằng: Y Thức sở biến, vọng thấy Ngã pháp. Giống như huyễn mộng. Vì lực huyễn mộng, tâm tựa nhiều thứ tướng ngoại cảnh hiện, duyên theo chấp này làm thật có ngoại cảnh. Nhưng tuy trong mộng thấy nhiều sự việc, suy cho cùng chỉ là một tâm mộng. Vì khi tâm mộng diệt thì việc mộng đều diệt. Trong pháp cũng vậy. Cảnh tuy vô lượng, căn gốc của nó chỉ là một Thức tâm, khi Thức tâm diệt, cảnh giới tùy diệt. Cho nên khởi tín luận nói: tất cả chư pháp tuy y vọng niệm mà có sai biệt. nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng của cảnh giới, biết rằng tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức, thật chẳng đổi thay! Do tam thế gian này, tất cả khi lậu nhiễm pháp đều từ vọng thức mà sanh, cho nên gọi tên Thức này là vọng bổn (gốc vọng). Mà tất cả hữu làm nhiễm pháp, thứ tự sinh khởi vi trước, gồm có hai lớp: 1. Căn gốc vô thủy; 2. Cành ngọn triển chuyển. Phần cành ngọn triển chuyển sẽ nói trong phần sau, phần "Đuổi vọng". Phần căn gốc vô thủy đúng đang nằm ở đoạn này. Nói căn gốc, tức là căn bản vô minh. Nói vô minh, nghĩa là không có cái sáng suốt của Diệu giác. Vì dựa theo tướng chung mà nói thì đúng với Thức này, mà căn bản vô minh, có đủ hai nghĩa, đó là mê Chơn, chấp vọng. "Mê Chơn"; tức Chơn tâm vốn chẳng sanh diệt, đức tướng và nghiệp dụng của nó nhiều không kể xiết, thường ngày dùng nó mà chẳng hay, như cuồng như say, cũng như cô gái nghèo trong nhà có chôn cất kho báu. Con trai cùng khổ trong áo có minh châu, tuy có như không, oan uổng chịu khổ nạn cho nên Hoa Nghiêm nói: chẳng liễu hiểu Đệ Nhất nghĩa, gọi đó là vô minh. "Vọng

chấp": Vọng tức là sắc ngã uẩn cùng với tâm, như huyển như hóa, vốn không có thật thể, chúng sanh nhận đó cho là tự thân tâm mình, cho hư là thật, gọi là vọng chấp. Cho nên kinh Viên Giác nói: Vọng nhận tứ đại cho đó là tự thân tướng mình. Lục trần duyên theo ảnh cho đó là tự tâm tướng mình, cho đến kết luận rằng do từ vọng này mà có luân chuyển sinh tử. Cho nên gọi là vô minh. Mà hai nghĩa này (mê Chơn, vọng chấp) tương thành cho nhau, nêu ra một nghĩa thì kiêm luôn cả hai, chưa từng riêng lẻ. Nếu chấp vọng thì ắt phải mê Chơn. Nếu Mê Chơn thì ắt cần chấp vọng. Thí như có người mê Đông ắt chấp tây, cũng hổ tương thành lập cho nhau, ngẩm suy sẽ rõ. Bài tự của sớ,từ đây về sau là phần hai.

2. Tập Vọng Lưu Chuyển:

Ngay khi vọng pháp sinh khởi là Môn thứ hai, triển chuyển cành ngọn.

"Do bởi...": Do bởi là nhân vì, bởi vì. Vì mè Chơn mà thành thức, hiện khởi thế gian tất cả cảnh giới. Duyên theo cảnh giới này mà khởi Hoặc, tạo nghiệp, thọ báo vô cùng. Trong đoạn văn này có 4 chữ "Hoặc nghiệp, Báo ứng", chỉ là ba đạo, mà ba pháp này trong các giáo, có giáo gọi đó là ba chướng, vì làm chướng ngại Thánh Đạo, hoặc gọi là ba Đạo. Vì dẫn tâm quanh co men đến nghiệp báo, hoặc gọi là Ba tạp nhiễm, vì tính chẳng thanh tịnh. Lại nữa, Ba chướng này nương cậy nhau: Do vì phiền não mà khởi ác nghiệp, do nhân duyên ác nghiệp mà đắc quả khổ.

"Hoặc": tức phiền não. Về phẩm loại tức là căn bản và tùy căn bản có sáu: đó là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kến. Tùy phiền não có hai mươi: phẩn, hận, phú, não, tật, san,... tán loạn, bất chánh tri. Nếu nói tóm tắc thì chẳng ngoài ba thứ trong căn bản phiền não, đó là tham sân si, ngay ở ba thứ này thì có thể thành tựu tam giới thế gian. Vọng nhận thân tâm ngủ uẩn. Ngay thân tâm này là căn gốc lỗi lầm hoạn nạn, cho nên Triều Công nói: Dựa theo trời đất mà làm ra cao thấp. Dựa theo trời trăng mà làm ra đông tây, dựa theo thân xác mà thành ra kia đây, dựa theo tâm mà làm ra thị phi đúng sai phải trái. Lão tử cũng nói: ta có hoạn nạn lớn, đó là ta có thân xác, đến khi ta không có thân thì ta có hoạn nạn gì! Mới biết thân này là gốc rể của tất cả lỗi hoạn nạn. Đã chấp nó là có, bèn chia ra mình và người, nương theo thân tâm này mà khởi những phiền não, trên tất cả cảnh thuận với tình, khởi lên tham tâm. Trên tất cả cảnh trái với tình, khởi lên sân tâm, để tự hộ vệ tự thân mình cho nó là chủ tể, ở trong hai thứ đó, chẳng biết đó là vọng,

nhậm vận mà khởi, mới gọi đó là Si, những thứ phiền não này, xét cùng nguyên nhân của chúng đều từ căn bản vô minh mà có.

"Nghiệp": Nghiệp tuy vô lượng, gom lại chỉ có ba; đó là thiện, ác, bất động, do tham, sân hừng hực, phát động thân, khẩu làm các ác nghiệp, tức là mười nghiệp; thân ba nghiệp, khẩu bốn nghiệp, ý ba nghiệp, hoặc có người hơi biết Nhân quả, tham đến sinh ra những sự việc vinh dự vui thích, liền lật ngược làm thành thiện, trì giữ năm mươi tám giới như, bất sát,... tức là thiện nghiệp, hoặc ghét những chướng thô khổ ở dưới, thích những lợi diệu tịnh ở trên, tu thiền định Hữu lậu, gọi là Bất động nghiệp. Mà ba loại nghiệp này tuy hơn kém khác nhau, đều do mê tâm tạo ra, đều nằm trong Hữu lậu. cho nên trong viêc giác kinh kết luận ba nghiệp rằng: Vì đều luân hồi, chẳng thành Thánh đạo, do đó mà biết ba nghiệp trước đều nương theo phiền não mà thành.

"Báo Ứng": ứng tức là Báo, đã có nghiệp chủng, uẩn tại trong Thức, khi nhân duyên hội, ắt phải thọ báo. Niết-bàn kinh nói: Dù trong bầu trời biển. Dù vào giữa đá núi, không có phương chốn nào, mà thoát chẳng thọ báo. Thương Thư nói: Trời làm nghiệt, còn có thể trái, tự mình làm nghiệp thì chẳng thể trốn. Do vậy, có nghiệp ắt có báo ứng, nhưng nếu suy các nghiệp, thể, tướng đều không có. Như bóng gương, như tiếng vang, chẳng sai lầm. Mà xét chung quả báo, lục đạo khác nhau, xếp theo loại thì chỉ có ba loại: đó là khổ, lạc, xả, do những Ác nghiệp trước kia làm Nhân sẽ cảm khổ báo tam đồ; là Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Do từ Thiện nghiệp trước kia làm Nhân liền cảm lạc báo cõi người cõi trời, đó là Tứ châu, lục Dục. Thiện do những Bất động nghiệp trước kia làm Nhân tức cảm báo giới trên sai biệt, tức sắc giới, vô sắc giới. Mà ở trong Tam giới, thân cảm thọ khỏ Lục là biệt nghiệp chánh báo môi trường sống hơn kém tức là cộng nghiệp. Y báo, chánh báo có sanh lão bệnh tử, y báo có thành, trụ, hoại, không, môi trường sống không rồi lại thành, Hữu tình chết rồi trở lại sinh, vô thủy đến nay liên miên bất tuyệt, mê hoặc đắm say, thật đáng thương thay! Nên Pháp Hoa nói: tam giới vô an, giống như nhà lửa, do vì báo nhân nghiệp cảm, Nghiệp do hoặc mà thành, Nhân của hoặc là vô minh, vô minh vô thủy, một niệm vọng có. Ắt biết Tam giới, lục đạo, Hữu tình, vô tình xét về nguyên do, đều vì mộng thức mà có.

"Quen tập, xoay vòng": "Quen" nghĩa là tiếp nối, nghĩa là, liên tục, do hoặc mà phát nghiệp, nghiệp chiêu cảm khổ, thứ đệ tương tục nhau. "tập" nghĩa là huân tập, bắt chước nhau, ý nói Hoặc nghiệp niệm niệm bắt chước nhau, niệm niệm huân tập nhau. Duy Thức nói: Do chư

Nghiệp, tập khí nhị thủ, tập khí câu, nên gọi là Tập. Mà hai nghĩa này cùng nuôi dưỡng cho nhau. Nghĩa là vì tương tục nối tiếp nhau nên bắt chước nhau, bắt chước nhau nên nối tiếp nhau, cho nên gọi là "Quen tập". Cho nên Duy Thức nói: Dị Thục trước kia đã hết, lại sinh ra dị thục khác. Thí như có người tập Nho học văn, do thừa tập ở Nho mới có thể học tập văn. Do học tập văn mới có thể kế thừa Nho. Nghĩa nuôi dưỡng nhau há chẳng rõ ràng ư! "Xoay": là xoay tơ: Nghĩa là chúng sanh nghiệp chủng tuy lại vô biên, rốt cuộc chẳng cùng một thời thọ nhận quả báo lục đạo, báo có thứ tự, cho nên gọi là xoay tơ. Mà có hai nghĩa:

1. Như người mắc nợ, chủ nợ mạnh thì kéo trước.

2. Như người trồng cây, càng tươi nhuận thì mọc trước.

"Vòng": là chuyển vòng, nghĩa là sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh, sinh tử chẳng ngừng, cho nên gọi là "Xoay vòng". Hoặc chết ở cõi trời, sinh ra ờ cõi người, chết ở cõi người, sinh ra ở cõi súc sanh, cho nên kinh Vô Thường nói: Tuần hoàn trong tam giới, giống như bánh xe múc nước. Mà hai nghĩa này cũng hổ tương nuôi dưỡng nhau. Do xoay tơ mà chuyển vòng, do tơ kia chuyển vòng mà chẳng ngừng nghĩ. Khiến đầu tơ khởi chuyển chẳng tuyệt, cũng co đầu tơ khởi chẳng dứt, khiến cho tơ xoay vòng chẳng ngừng. Hoặc có thể lấy chữ "Luân", thì nghĩa cũng thông, là trầm luân, chìm đắc, nghĩa là trong dòng sông lớn sinh tử, bị chìm đắm lâu ngày, nên gọi là "Luân". Niết-bàn Kinh nói: Nếu có chúng sanh, vui với Hữu Vi, tạo tác các nghiệp, người ấy mê mất Chơn thường, đó gọi là ạm ra lại chìm. Trong quyển Sớ Toản yếu lại dùng chữ "Luân" (vòng) như trên đã nói. "hoặc Nghiệp" thì nói là "Quen tập". "Báo ứng" thì nói là "Xoay vòng". Mà hai đôi đối nhau, cũng hổ tương nuôi dưỡng nhau, nghĩa là do hoặc nghiệp quen tập mà báo ứng xoay vòng, khiến cho Hoặc quen tập, đây tức là thừa theo Nhân mà cảm quả, y theo quả mà tạo Nhân. Nhân và quả nuôi dưỡng nhau làm cho chẳng dứt. Đây tức nghĩa của Thập Nhị Nhân duyên, tiền tiền làm Nhân, hậu hậu làm quả. Cho nên Duy Thức Tụng nói: "Do chư nghiệp tập khí, Nhị Thủ Tập khí câu, Tiền Dị Thục dĩ tận, phục sinh dư dị thục". Hoặc nói: Cứ như vậy mà khởi Hoặc, tạo nghiệp, thọ báo, luân chuyển thời kiếp dài ngắn hay sao? Cho nên tiếp đến nói rằng:

"Trần Sa kiếp Ba, chẳng hề dứt tuyệt": Trần là vi trần do đập tan thế giới mười phương. "Sa" tức là cát trong sông Hằng, mịn như bột. Sông này chu vi bốn mươi dặm, cát mịn như bột. "Kiếp Ba" là âm phạm, tiếng Hán gọi là thời phần. Đại kiếp, tiểu kiếp, thời dài, thời ngắn, co dãn tuy khác, gọi chung là Thời phần. "Chẳng hề": là chẳng

thể. "Dứt tuyệt" là ngừng, diệt. Ý nói lục đạo chúng sanh, khởi hoặc tạo nghiệp thọ sanh luân chuyển cho đến nay, một hạt cát là một kiếp ba, cát hết nhưng kiếp ba chẳng kết, lại cho mộ trần là một kiếp ba, trần hết mà kiếp ba chẳng tận. Trần sa thì có hạn, kiếp ba thì vô cùng, nối tiếp đến nay, chẳng thể ngừng nghỉ. Cho nên nói: "Chẳng hề dứt tuyệt". Mà hai đoạn này, chữ câu tuy niều, nếu xét sự việc thật thì chẳng qua chỉ năm chữ; đó là "Tâm, Thức, Hoặc, Nghiệp, Báo", ngoài ra đều là tỏ rõ Chơn và Vọng, thành lập từ ngữ luân hồi. Ý nói vốn là một tâm, bất giác thành ra thức, khởi Hoặc, tạo Nghiệp, sinh tử vô cùng. Do vậy mà Như Lai hiện thân thuyết giáo, cho nên mục này gọi là "Duyên khởi giáo".

2. Ý của thuyết giáo.

Trong bài tự của quyển "Sớ Luận Toản Yếu", từ câu "Vì vậy, ta....": Như Pháp Hoa Kinh nói: "Ta dùng Phật Nhãn thấy lục đạo chúng sanh, bần cùng không có phước và huệ, nhập vào con đường cheo leo sinh tử, khổ nối tiếp nhau chẳng dứt... vì những chúng sanh ấy mà khởi Đại bi tâm..."

Văn chia ra hai phần:

1. Nói về ý A Hàm. Có hai phần.

a. Chánh tỏ:

Đoạn văn này, hai câu đầu nêu Phật hiện thân:

"Vì vậy": là do vậy, cho nên.

"Ta": tức là chỉ cho Phật.

"Mãn Tịnh": là để phân biệt khác với một phần Tịnh. Vì Phật vô minh vĩnh viễn tận hết, cực kỳ vô niệm.

"Giác": là giác ngộ.

"Giả": Là chỉ cho người. Nghĩa là Phật là người giác ngộ, tiếng phạm là Bồ-đề. Hán dịch là giác, đây là dựa theo pháp. Tiếng phạm là Phật Đà, Hán dịch là Giác Giả, đây là dựa theo Nhơn (người). Nay ở đây nói về người (Nhơn). Cho nên nói là "Giác giả". Cũng có thể chữ "Mãn" là tổng (chung), chữ "Giác" nồi là biệt (riêng), chữ "Giả" là thuộc về Nhơn (người) tức tỏ rằng Như Lai là bậc mãn tịnh mãn giác, phân biệt với chư Thánh Nhơn, Giác và Tịnh chưa mãn. Duy chỉ có Phật Như Lai, ba chướng đều tận, ba giác đều viên tròn. Cho nên gọi Như Lai là "Mãn Tịnh giác giả". Nếu dùng Tịnh và giác so với chúng sanh, Nhị thừa Bồ-tát, chư Phật và Bổn Tính để phân biệt thì có hai loại bốn cú: lại về Tịnh: chúng sanh bất tịnh, Nhị Thừa Bồ-tát được phần tĩnh, chư Phật Mãn tịnh, Bổn Tính chỉ có tịnh.

Loại về Giác: Chúng sanh bất giác, Nhị Thừa Bồ-tát có phân giác, chư Phật mãn giác, Bổn Tính chỉ có giác.

Nay ở đây trong hai loại bốn cú này, đều đúng ở cú thứ ba.

“Hiện tướng”: Tức là tướng của Hóa thân.

“Trong cõi loài người”: Tức là xứ hiện hóa, duy chỉ thị hiện tướng trong cõi loài người. Trên cõi trời thì đắm dính vào vui thú, không có nguyên do để phát tâm, trong tam đồ thì quá khổ, đúng vào nơi khổ nạn, duy chỉ ở trong cõi người, kiêm cả khổ và lạc, đối khổ ắt có thể phát tâm, cho nên Phật xuất hiện giáo hóa. trên cõi trời giống như bệnh chưa phát, đâu cần châm cứu. Tam đồ thì tựa như bệnh bẩm sinh khó trị, chẳng đủ y trị. Trong cõi người thì như bệnh tương đối nhẹ, có thể cho thuốc, cho nên Phật xuất hiện. Mà Như Lai hiện tướng gồm có bốn loại: Tha Thọ Dụng Báo Thân, Đại Hóa Thân, Tiểu Hóa Thân, tùy loài Hóa Thân. Nay tỏ rằng người thuyết giáo này tức là Tiểu Hóa Thân. Mà có tám tướng:

1. Từ Đâu Suất Thiên thối lui.
2. Nhập thai.
3. Trú thai.
4. Xuất thai.
5. Xuất gia: (chú) năm 19 tuổi.
6. Thành đạo (chú), năm hai mươi lăm tuổi.
7. Chuyển pháp luân (chú) trãi năm mươi lăm năm.
8. Nhập Niết-bàn. (chú) năm tám mươi tuổi.

Luận này nói hiện thân là nói tướng lúc thành đạo, tiếp đó nói về thuyết pháp, tức là tướng chuyển pháp luân. Tướng Phật thành đạo; là thân cao trượng sáu, thân màu vàng tía, cổ hào quang tròn, ngực đề chữ vạn, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp. Bát Bộ hộ vệ, tứ chúng tôn sùng, nguy nguy nga nga, sáng rợp trời trăng, đức tướng rất nhiều, chẳng thể kể xiết Tiểu Hóa thân này, tướng ấy hơi kém. Nếu là thọ dụng thân thì mây, bùn có khác. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: Trưởng giả cởi áo trân ngự, mặc áo nhơ rách, y phục trân ngự để dụ cho Thân thọ dụng, y áo như rách tức dụ cho hình thể vàng tía. Bởi vì chúng sanh cấu trọng, chẳng kham nổi thấy cái thân thắng diệu, đã chẳng thể thấy, cũng chẳng thể nghe, thì với chúng sanh đều không lợi ích. Đại bi tiếp vật mà hiện tiểu hóa thân cũng như Pháp Hoa kinh nói: Cùng tử thấy cha, ngồi ghế sư tử, bệ ngọc đỡ chân, phú quý thù thắng, oai đức đặc tôn, cùng tử thấy vậy, thầm nghĩ thế này; đây hoặc là vua, hoặc là hàng vương, chẳng phải là nơi ta ra trước được vật. Trưởng giả thấy con trai,

lẳng lặng mà nhận con,.. bèn cởi bỏ áo quần sang trọng và đồ trang sức, mặc áo thô xấu tay phải cầm chỗi quét phân, nhờ phương tiện này, được gồm con trai. Dụ này là Như Lai dấu Thân thù thắng kia, hiện thân tướng kém.

Quyển "Sớ Luận Toản Yếu", từ câu "Trước thuyết...": là nói về thiết giáo. Vì Phật sự ở phương này, nhờ vào âm thanh, nếu không có ngôn giáo thì hiện tướng có ích gì, giáo thì trước là thuyết tiểu (Thừa) sau mới thuyết Đại (Thừa), hoặc có người nói rằng: Đây là nói về Bát-nhã, sao lại luận về Tiểu Thừa? Đáp rằng: tuy đồng là Phật thuyết, có sâu có cạn, nếu chẳng đối biện thì làm sao biết cạn biết sâu, mà một đời Phật giáo chẳng ngoài Đại thừa tiểu Thừa, cho đến Viên Tông cũng là thâu tóm trong Đại thừa, mà tông thì đều là tông Nhân duyên, tuy đồng là tông Nhân duyên. Trong đó có cạn có sâu khác nhau; Tiểu thừa tức nhân duyên sinh diệt, Đại thừa thì Nhân duyên vô tính. Vô Tính Nhân duyên; là như Trung Luận nói: "Pháp do Nhân duyên sinh, ta nói tức là không". Không tức nghĩa là Vô tính, nay tỏ về Tiểu Thừa cho nên nói "Nhân duyên sanh diệt". Nhân duyên sanh diệt; là chư pháp duyên hội thì sinh, duyên lìa liền diệt. Đã sinh đã diệt, đủ biết vô thường, mà có pháp sinh diệt là bởi vì có pháp chấp. Phật xuất thế trước tiên thuyết Tiểu thừa là vì có hai đối trị: Thuyết sinh diệt để đối trị ngã chấp của phàm phu ngoại đạo. Ngã nghĩa là chủ tể, đã nói sinh diệt thì biết là vô chủ, vô chủ vô tể thì vô ngã. Thuyết nhân duyên để đối trị kế cho là tự nhiên của ngoại đạo. Cái chấp của ngoại Đạo đa phần là chấp vào thần ngã. Vì có tác giả có thọ giả nên chấp luôn cả tự nhiên. Đã nói Nhân duyên thì chẳng phải là Thần Ngã, chẳng phải tự nhiên. Vì để trị hai chấp trên do vậy "Trước thuyết Nhân duyên sinh diệt", tức là Phật sơ thành đạo, bắt đầu từ Lộc Uyển độ năm Câu Luận, tiếp đó độ ba anh em Xá-lợi-phất, Mục Liên, Ca Diếp, trong khoảng mười hai năm thuyết giáo, tức là các bộ kinh A Hàm...

"Khiến ngộ ...": Phật thuyết pháp này, ý khiến cho chúng sanh ngộ Tứ Chơn Đế. Đây có hai loại Nhân quả: tập là Nhân Thế gian khổ là quả thế gian. Đạo là Nhân Xuất thế, Diệt là quả xuất thế. "Khổ" tức là Ba khổ, tám khổ. Ba khổ: là khổ khổ, Hoại khổ, hành khổ. Tám khổ là: sinh, lão, bệnh, tử, cầu chẳng được, năm ấm quá thịnh, yêu mà ly biệt, ghét mà hội nhau.

"Tập"; tức là Nghiệp Hoặc, như đã nói trong phần đuổi theo vọng. "Diệt"; tức là hai loại Niết-bàn; Hữu Dư và Vô Dư. Vào kinh có thể thấy. "Đạo"; tức là Bát chánh Đạo là chánh kiến, chánh tư duy, kì Ngữ,

chánh Nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định. "Đế": nghĩa là Thánh thật, như thế gian khổ tập, bức bách hòa hợp, sự không có hư dối, sai lầm, gọi đó là Thật nghĩa, chẳng phải nói Bất sinh bất diệt gọi là Thật, tức nói rằng khổ định khổ, tập định tập, do vì nghĩa này, cả bốn đế đều là vậy. Cho nên kinh Di giáo nói: Mặt trời có thể khiến cho lạnh, mặt trăng có thể khiến trở thành nóng, Phật thuyết khổ đế, Thật khổ chẳng thể khiến cho (trở thành) lạc, tức ví như Phật ở vườn Lộc uyển vì năm Tỳ kheo tam chuyển Tứ Đế pháp luân. "Tam chuyển" là:

1. Thị tướng chuyển, Thị: nghĩa là hiển thị khổ hành tướng, khiến cho họ ngộ giải, nói rằng "Đây là khổ, đây là tập".

2. Khuyến Tu chuyển khuyến; nghĩa là khuyên răn khiến cho họ tu đoạn, rằng "đây là khổ, ông cần nên biết. Đây là tập, ông cần nên Đoạn".

3. Tác chứng chuyển: Tác chứng nghĩa là dẫn những việc mình đã làm, khiến cho họ tin nhân, rằng "Đây là khổ, ta đã tri. Đây là Tập, ta đã đoạn". Ý nói ta đã tri, đã đoạn, đã tu, đã chứng, các ông bắt chước theo ta, sẽ tri, sẽ đoạn, sẽ tu, sẽ chứng thuyết như vậy xong, một loại người tiểu căn, như lời khải ngộ, ghét sinh tử khổ. Lạc cần Niết-bàn, phát tâm tiến tu, tác ngũ Đình tâm, bảy loại phương tiện, Đoạn những Hoặc thọ phân biệt dưới Tứ Đế tam giới, đắc chứng sơ quả, cho đến tiến tu dần dần đoạn dứt những Hoặc vi tế câu sinh tử ở Tam giới, chứng ba quả còn lại, đăc A La Hán, ắt khiến cho Thế gian nhân vong, quả táng, xuất thế gian Nhân Sinh, quả chứng. Pháp Hoa nói: Vì hàng cầu Thanh Văn, thuyết ưng Tứ Đế pháp, độ sinh lão bệnh tử, cứu cánh Niết-bàn, do vậy sớ nói: "Trước thuyết Nhân duyên sinh diệt, khiến ngộ khổ tập diệt đạo".

b. Kết Phán

Quyển "Luận Sớ Toản yếu" bài tự, từ câu "Đã trừ...":

"Ngã chấp"; tức ở tổng tướng của Ngũ uẩn, kế cho là có chủ tể, gọi đó là Ngã chấp, Nếu mỗi một uẩn mà suy cầu thì trong tính của sắc, thọ,... chẳng thấy thể của Ngã, gọi đó là Ngã không. Nếu thấy những pháp ngũ uẩn thật có thể tính thì gọi đó là pháp chấp. Nếu liểu hiểu ngũ uẩn như huyển như hóa, theo từ Duyên, không có Tính, thì gọi đó là pháp không.

"Đã trừ": Là đã tận. Vì người Tiểu thừa nghe thuyết nhân duyên sinh diệt, chuyển chấp ở Ngã nữa, cho nên nói "Đã trừ ngã chấp".

"Chưa đạt": Là vì chưa nghe thuyết Nhân duyên vô tính, còn kế

cho pháp uẩn là thật, cho nên nói “ chưa đạt pháp không”. Nếu nói cho đầy đủ thì hợp lại mà nói rằng “Đã trừ ngã chấp, đã đạt Ngã không, chưa đạt pháp không, chưa trừ pháp chấp”. Vì văn tóm lược nên nói “Đã trừ ngã chấp” thì chính là đã đạt Ngã không. “Chưa Đạt pháp không” tức là chưa trừ pháp chấp.

2. Tự Thuyết Ý Bát-nhã. Có hai phần: Bắt đầu từ câu “Muốn tận...”

1. Nói chung về đại bộ. Có hai phần:

a. Tự về Giáo, giải thích ý.

“Bệnh căn”: Là dụ cho pháp chấp, như người có bệnh khiến cho người bất an, như cây có gốc rể, có thể sinh ra ành lá, ý nói rằng hai chấp giống như bệnh, làm cho chúng sanh chẳng được an lạc. Nếu thủ pháp chấp thành ra là bệnh thì bệnh chính là căn, theo trì nghiệp mà giải thích. Nếu thả Ngã chấp là bệnh, là căn của bệnh thì giải thích theo chủ. Nay ở đây bệnh thông cả hai chấp. “C8an” là dụ cho pháp chấp, bởi vì Năng y và sở y, hai thể khác nhau, Ngã là Năng y, pháp là sở y. vì Năng theo Sở mà sinh, cho nên Nặng chẳng phải là căn. Căn chỉ hạn cục ở Sở. Do vậy, phàm phu có Ngã chấp, ắt kiêm có luôn cả pháp chấp. Nhị Thừa có pháp chấp chẳng ắt có cả Ngã chấp. Lại nữa, Nhị Thừa không có Ngã chấp thì chưa chắc không có pháp chấp. Bồ-tát không có pháp chấp thì ắt không có ngã chấp, như nhân vì mê ghế mới có thể thấy người.

“Bát-nhã”: tức Huệ. Vì để hiển pháp này, cho nên di ngôn thành giáo. Giáo tức là văn tự. Bát-nhã tức là hai Bát-nhã; Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Nay dựa theo Phật mà luận, cho nên cả pháp và giáo đều gọi là Bát-nhã. Trong đoạn văn này ý nói: Như Lai ý muốn tận căn bệnh hấp có của chúng sanh mới thuyết về Bát-nhã không Tông. Mà Đại thừa giáo pháp vô lượng vô biên, vì sao trong này chỉ nói về Bát-nhã? Đó là vì Bát-nhã là cánh cửa đầu tiên của Đại thừa, nó có khả năng phá chấp. Hai chấp nếu trừ thì Chơn tính tự hiện. Do vậy mà chỉ thuyết về Bát-nhã để trừ những căn bệnh đó. Do vậy mà Cổ Đức nói: Hoa Nghiêm kinh giống như phép trị quốc, như thuốc dưỡng tính. Bát-nhã giáo giống như tướng định loạn, thuốc trị bệnh. Hai kinh đã vậy, các kinh khác có thể suy ra mà biết.

“Tâm cảnh ...”: mà Phật đầu tiên thuyết Tiểu thừ, tâm và cảnh đều có. Thuyết Đại thừa pháp tướng thì cảnh không, tâm có. Thuyết Bát-nhã giáo thì tâm và Cảnh đều không. Nay chính tỏ điều này, cho nên nói là “Đều dứt” “Tâm” tức là Tâm, Tâm sở pháp. “Cảnh” tức là

tướng phần của các Thức. Tâm thì thông cả Năng biến và năng duyên, cảnh thì thông cả bản chất và hình ảnh. Tâm và cảnh đều mất, cho nên nói là "Đều dứt". Nghĩa là dựa theo Biến kế thì đều vô sở Hữu, như dây thừng mà tưởng là con rắn. Dựa theo y Tha thì duyên vô tự tính, như dây thừng trên gai. Do tâm mà cảnh, do cảnh mà tâm. Cảnh diệt tâm không, tâm như cảnh rụng. Mà chư pháp tuy nhiều, chẳng ngoài Tâm và Cảnh. Tâm cảnh đã dứt thì tất cả đều dứt. Tâm kinh cũng nói: "Vô nhãn nhỉ tị thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô nhãn giới nải chí vô ý thức giới...", cho nên nói "Đều dứt".

"Tức là Chơn Tâm": Là hiểu rõ chẳng phải đoạn diệt. E rằng nghe tất cả pháp dứt thì đều là vô (không có), chư pháp đã không có thì đúng phải thành là đoạn diệt, cho nên ở đây hiểu rõ rằng " tức là Chơn tâm". Mà tâm này khác với chữ "Tâm" ở phần trên. Trên là Duyên sinh vọng tâm, tức mộng thức ở phần trước. Còn đây là thường trú Chơn tâm, tức là "gương tâm" ở phần trước. Vì để tách biệt rõ, cho nên nói là "Chơn". Vì tất cả pháp đều y theo tâm này, nếu lìa tâm này thì không có một pháp nào riêng biệt. cho nên kinh nói: tất cả thế gới Nhân quả, vi trần, nhân ở tâm mà thành Thể, những thứ mà tâm hiện ra, gọi đó là y Tha, chấp chúng là Thật, thì gọi là Bến kế, Y Tha và Biến kế đã mất, tức là viên thành, như dây thừng nhờ sợi gai mà có, tưởng con rắn do ở dây thừng mà sinh ra. Dây thừng và con rắn đã mất thì ắt trước dính vào sợi gai vậy. Đó là mật ý của tác giả quyển "Sớ Luận toản yếu" khi xuất ra Bát-nhã. Nếu căn cứ theo văn kinh thì chỉ nói chư pháp giai không, chẳng nói "tức là Chơn tâm". Cho nên phần sau kinh nói: "Ly tất cả tướng, tức danh chư Phật". Văn tuy chẳng nói ra, nhưng nghĩa thật thì như vậy. Nếu theo pháp tính tông thì ngay ở chỗ chư pháp không mà hiển ra Chơn tâm. Cho nên Viên Giác kinh nói: "Nhiều thứ Huyển hóa đều sanh ra Diệu tâm viên giác Như Lai. Giống như không hoa, từ không mà có, cho đến nói rằng: Chư huyển tận diệt, giác tâm bất động, cho nên nói "Tức là chơ tâm".

"Như sạch đều mất": Phần trên nói tâm, cảnh, nhiễm, tịnh đã xả, văn chưa nói rõ, cho nên nói lại. Y nói chẳng những không có những pháp tâm, cảnh Hữu lậu. nếu ở trong pháp, pháp nhiễm, tịnh cũng lại chẳng có. Vì để đối trị nhiễm như, nên mới nói tên Tịnh pháp, nhơ cấu bị trị đã mất thì cái Tịnh Năng trị sao đứng vững được. Cũng như không có xan tham thì Bố thí cũng bỏ, thế mới biết hoặc lý hay trí, hoặc Nhân hay quả, tất cả hành vị, các môn đối trị, thảy đều chẳng có. Nhơ và sạch đều không có, cho nên nói là "đều mất". Vì vậy mà tâm kinh nói: Vô

vô minh diệc vô vô minh tận...":

"Tất cả Thanh tịnh": Chữ tịnh này khác với chữ "Sạch" (tịnh) trên. Tịnh trên đổ đối lại với nhiễm. Tịnh ở đây gọi là "Chơn không là Tịnh". Vì Thanh Văn sợ không, cho nên nói Thanh tịnh. Thanh Tịnh tức nghĩa không, trong kinh Đại Bát-nhã, hoặc nói không, hoặc nói là thanh tịnh. Mà vạn pháp tuy nhiều nhưng chẳng ra ngoài tâm và cảnh, e thu chẳng hết nên lại dựa theo sạch và Nhơ để tỏ lại. Nay ở đây thì pháp này đều thâu tóm, không có bỏ sót một pháp nào cả, cho nên nói là "Tất cả". Vì vây mà Đại Bát-nhã nói: "Này Thiện Hiện! Vì Bát-nhã Ba-la-mật Đa thanh tịnh, nên sắc thanh tịnh,... chư Phật Vô Thượng Bồ-đề thảy đều thanh tịnh". Lại nữa, chẳng phải cho rằng mất hết tâm cảnh hiểu rõ Chơn tâm rồi, sau đó mới mất Nhơ, sạch hiển Chơn không. Đây là vì nhà văn muốn viết cân cho đối nhau. Nếu muốn thuận nghĩa thì phải nói rằng: "Tâm cảnh đều dứt, nhơ sạch đều mất, tất cả thanh tịnh, tức là Chơn tâm" thì lý được rõ vậy. Nghĩa là trong Chơm tâm vốn không có những pháp; tâm. Cảnh, nhơ, sạch, gọi đó là không., chẳng phải cho rằng không có tâm pháp, trở thành đoạn diệt. Cho nên Duy Thức Tụng nói: "Đầu tức tướng vô tính, tiếp vô tự nhiên tính, sau do viễn ly trước, sở chấp Ngã pháp tính, đây thắng nghĩa chư pháp, cũng tức là Chơn Như, bởi tính nó thường như, tức Duy Thức Thật Tính". Mà ở đây với phần "Mê Chơn, tập vọng" ở phần trên, chính là một đôi. Nếu không có ý của phần văn trên thì làm sao có đoạn văn này.

Tứ "Tam thiên..." của bài tự quyển "Sớ Luận Toản Yếu" là:

b. Hiền Thụy, tỏ Hội.

"Tam Thiên": tức là Tam Thiên đại thiên thế giới, như sẽ nói ở phần sau.

"Rực rở": là điềm kết tường, sáng rực, khi Phật thuyết kinh này, phóng đại quanh minh chiếu Tam Thiên giới, chẳng có chỗ nào chẳng sáng rở, lại còn hiện nhiều sự kỳ lạ. Vì có điềm lành này mà nói là "Tam thiên rực rở". Đại Bát-nhã kinh quyển nhất nói: "Bấy giờ, Thế Tôn ở trên tòa sư tử, tự trãi Ni Sư Đàn, kết Gia phu tọa, nhập Đẳng trì vương Tam muội, an tường mà khởi, mỗi một Thân phần đều phóng sáy mươi trăm ngàn câu kỳ Va Du Da quang, mỗi quang chiếu tam Thiên thế giới... khiến thế giới đó, sáu thứ biến động, kẻ mù được thấy, kẻ điếc được nghe.." Lại nói: "Các Thiên Nhơn đó, nhờ Phật thần lực, mỗi vị đều thấy Phật ngồi ngay trước mặt mình, đều cho rằng Như Lai thuyết pháp cho riêng chính họ".

"Mười Sáu Hội": Loại Bát-nhã có tám bộ: Đại phẩm, Tiểu phẩm,

phóng quang, quang tán, Đạo Hành, Thắng Thiên Vương, Văn Thù Vấn, Kim Cang. Đời Đường dịch 600 quyển, 275 phẩm, tổng cộng 16 phần: 5 phần đầu không có tên, 11 phần sau có tên, 6 phần đầu có chia phẩm, 10 phần sau chẳng chia phẩm. Tức là: Phần thứ Nhất chia ra 79 phẩm. Phần thứ hai chia thành 85 phẩm. Phần thứ ba 31 phẩm. Phần thứ tư 29 phẩm. Phần thứ năm 24 phẩm. Phần thứ sáu là Thắng Thiên vương Bát-nhã, chia ra 17 phẩm. Phần thứ bảy là Mạn Thù Thất Lợi Phần. Phần thứ Tám là Na Gia Thất Lợi phần. Phần thứ chín là Năng Đoạn Kim Cang phần. Phần thứ mười là Bát-nhã Lý Thú Phần. Phần thứ mười một là Thí Ba-la-mật Đa phần. Phần thứ mười hai là Tịnh giới. Phần thứ mười ba là An Nhẫn, phần thứ mươi bốn là Tinh Tiến. Phần thứ mười lăm là Tịnh Lự, phần thứ mười sáu là Bát-nhã, tức là Đại Minh Độ vô cực kinh, 4 quyển, giống với phần thứ năm trên. Như thủ Bồ-tát Vô thượng thanh tịnh phân vệ kinh, 2 quyển, tức là phần thứ chín. Thật tướng Bát-nhã tức là phần thứ mười. Đạo Hành và Tiểu Phẩm, mỗi bộ 10 quyển, đồng với phần thứ tư. Quang tám 10 quyển, phóng Quang 30 quyển, đại phẩm 30 quyển, đều đồng với phần thứ hai, các bộ trên về khai hợp, đại bộ, văn thế, thứ tự, sự lý, mỗi mỗi đều giống nhau, chỉ khác nhau về rộng, lược. Bản Nhân vương kinh chẳng nằm trong 8 bộ này.

Từ câu "Nay sở truyền..." của quyển "Sớ luận toản yếu" là phần.

3. Nói riêng về kinh này. Có hai phần.

a. Lược nêu chỉ như văn. Có hai phần:

* *Quảng tự tám.* Có hai phần:

- Tự thán u huyền. Có hai phần:

+ Tự ý chỉ thuyên giảng cả kinh. Có 3 phần:

• Chánh tự: từ câu "Câu kệ thì ...."

"Câu": có câu văn, câu nghĩa. Nay ở đây là chung cho cả hai.

"Kệ": Nghĩa là tích chữa câu mà thành kệ, cũng thông cả hai nghĩa trên.

"Ẩn": nghĩa là tiềm ẩn, tức là hiện nay không có văn, như trong kinh đa phần không có văn nói về đoạn nghi và những danh từ trú xứ.

"Tóm tắc"; nghĩa là ít, tức là hiện nay tuy có văn nhưng chẳng nhiều, chẳng rộng, như trong kinh chỉ có văn nói về năng đoạn và nghĩa Hữu trú.

"Chỉ": là ý chỉ.

"Thú": Là chỗ quy về của ý chỉ.

"Thâm sâu": Là vì tiệt lý.

"Vi tế": là vì khó hiểu. Khó hiểu có hai ý: 1. Vì văn ẩn mật tóm

lược nên nghĩa thú khó hiểu; 2. Vì triệt lý nên thâm sâu khó hiểu mà ẩn chứa tóm lược tướng thâm sâu vi tế, tức là "Huệ" nằm ở câu sau.

"Huệ": Tức là ngược dòng, tịnh dụng, dựa theo đoạn chấp, quán không mà đắc danh. Bát-nhã; chính dịch là Huệ, chẳng dịch là Trí, phần sau, phần giải thích Đề kinh sẽ nói chi tiết về Thể và tướng của Bát-nhã.

"Ba không": Tức là Ngã không, pháp không, câu không. Như phần sau kinh Kim Cang nói: "Vô Ngã tướng Nhân tướng,..." tức là Ngã không. "ngã tướng tức thị phi tướng..." tức là pháp không. "Ly Nhất thiết tướng tức danh chư Phật", đó là câu không. Ngã không và pháp không thì có thể hiểu rõ. Còn câu không thì có ba thuyết: 1. Quán riêng Nhơn và Pháp gọi là Nhị không, đồng một sát na Song quán nhơn pháp, gọi là câu không; 2. Tức là nhị chấp đã trừ, nhị không cũng trừ, gọi là câu không; 3. Tức là khi Năng và Sở đã khiển trừ, Huệ cũng vô trú, tức là tương ưng với bổn tính, ngay khi ấy tự không có hai tướng Nhơn và Pháp và phi pháp tướng, gọi đó là câu không.

"Triệt": Là thấu triệt. "Huệ": là năng triệt. "ba không": là sở triệt, khi Bát-nhã chiếu, xuyên qua bề ngoài của ba không, tức là tương ưng với nguồn gốc. Vì nguồn gốc bổn tâm là phi không phi hữu. Vì để đối lại với Nhơn chấp mới thuyết Nhơn không. Vì để đối lại với pháp chấp mới thuyết là pháp không. Vì để đối lại với Nhị chấp mới thuyết câu không. Tức không là năng đối, chấp là sở đối. Cái chấp của sở Đối đã trừ thì cái không của Năng đối cũng trừ, không và chấp cả hai đều mất mới khế với bổn tính. Nếu trú ở cảnh không thì chưa thể gọi là tương ưng. Cho nên trong quyển "Sớ Luận" nói là "Huệ triệt". Do vậy Bồ-tát tứ gia hạnh vị, vì thủ không tướng, chẳng gọi là kiến đạo. Cho nên Duy Thức kệ nói: "Hiện tiền còn tí vật, cho là Duy Thức Tính, bởi vì Hữu sở đắc, chẳng Chơn trú Duy Thức". Nay đã triệt không tướng, năng và Sở kiêm vong, tức là đồng với Duy Thức kiến Đạo tụng nói: "Nếu khi ở Sở Duyên, trí đều vô sở đắc, bấy giờ trú Duy Thức, vì ly nhị thủ tướng".

"Bố thí bao hàm vạn hạnh": Tiếng phạm là Đàn na, tiếng Hán gọi là Bố thí, "Bao hàm", là bao hàm thâu tóm "Vạn hạnh"; là những Hạnh mà Bồ-tát hành. Chẳng cỉ ở con số vạn, nay nêu con số lớn mà thôi. Vì Bố thí bao hàm cả ba thí, ba thí bao quát cả lục độ, lục độ bao trùm cả vạn hạnh, lấy gốc mà nhìn về ngọn cho nên nói là "Bố Thí bao hàm vạn hạnh". Do vậy khi Phật đáp về tu hành, chỉ nói về Bố thí. Vì vậy mà Di Lặc Tụng nói: "Đàn nghĩa nhiếp cả sáu, tư sinh, vô úy, pháp, trong này

một hai ba, gọi là tu hành trú ”.

“Trú mười tám xứ...”: Là dựa theo hai luận để tự thán. Theo trong luận của Ngài Vô Trướng, tứ phần Phật chánh thuyết trở ề sau cho đến phần cuối kinh, chia thành mười tám trú xứ, đó là : trú xứ thứ nhất phát tâm trú,... trú xứ thứ mười tám thượng cầu Phật Địa trú, tức là những xứ an trú từ nhân đén quả của người tu Đại thừa hạnh.

“Mật bày giới sai”; nghĩa là âm thầm chỉ bày những tướng sai biệt khác nhau giữa các giai vị khi người tu hành nhập vào. Vì trong kinh đều không có tên gọi của mười tám trú, ngầm có nghĩa của mười tám trú. Vì chẳng phối rõ cho nên nói là “mật bày”. Trước sau cạn sâu khác nhau cho nên nói là “giai Sai”.

“Đoạn hai mươi bảy nghi”; là dựa theo luận của ngài Thiên Thân từ phần Phật đáp ba câu hỏi xong, bèn lần lượt đoạn nghi, cho đến cuối kinh là hai mươi bảy điều nghi ngờ: Mối nghi thứ nhất cầu Phật hành thí trú tướng.... Mói nghi thứ hai mươi bảy nhập tịch làm sao thuyết pháp được.

“Ngầm thông huyết mạch”: Ngầm là âm thầm, thông là thông lưu, thông chảy, chảy thông, hơn thông. Huyết mạch là dụ. Vì trong kinh đa phần chỉ có những từ ngữ về Năng Đoạn mà không có nói về Sở Đoạn, do vậy mà văn khởi rời rạc, thế ý đứt đoạn, đến khi tìm tòi ý chỉ của kinh thì đều có nguyên nhân, văn tuy chẳng tỏ nhưng lý thì liên quan. Vì chẳng tỏ rõ nên nói là “Ngầm thông”. Cũng như huyết mạch trong thân người, ngoài tuy chẳng tỏ rõ, trong vẫn lưu chảy, dựa theo dụ mà tỏ pháp, nên gọi là “Tiền thông huyết mạch”. Ý này sẽ thấy rõ ở những đoạn văn nói về nghi.

• Phản hiển.

“Chẳng trước khiển khiển”: Tức là phản hiển tỏ nghĩa của Huệ triệt ba không. Nghĩa là Hai chấp là sở khiển, Hai không là Năng khiển. Lại nữa, hai không là sở khiển, câu không là năng khiển. Vì cân không khiển (trừ) Nhi không, Bệnh không cũng không, cho nên nói là “khiển khiển”. Như Viên Giác nói: Cần phải viễn ly tất cả những cảnh giới Huyển hóa hư vọng. Do bởi kiên chấp trì tâm viễn ly, cái tâm như huyển cũng lại phải viễn ly, viễn ly vì huyển cũng lại phải viễn ly, viễn ly ly huyển cũng lại phải viễn ly.

“Lấy gì khế Như Như”, Khế là khế hợp. Như Như: tức là biểu của ba không trên, tức là nguồn gốc Chơn Tính. Nhị không phá chấp, chấp tan, không sáng tỏ, bệnh không cũng không, mới khế với Bổn nguyên Chơn Tính, ý nói: nếu chẳng trước khiển trừ khiển trừ thì sẽ trệ ở Hữu,

trệ bởi không, làm sao có thể khế hợp với Chơn Như bổn tính. Mà thế của lời nói này cũng là văn bài tự của ngự chú. Kia nói: "Đều quy ý chỉ khiển khiển, tận nhập diệu lý Như Như". Từ câu "Tuy khuyến khích..." của quyển "Sớ Luận" là phần ba.

• Thuận kết.

Như trong kinh nói: "Độ tứ sinh" tức là "Thúc dục tu". "Không có chúng sanh để độ", tức là "Vô tướng". "Hành lục độ", tức là thúc tu, khuyến tu. "Bất trú bố thí...", tức là "Vô tướng", những loại như vậy có khắp trong kinh. Mà độ sanh và tu hành hợp lại là Hữu tướng. Nay vì vô sanh khả độ, vô trú bố thí, vô pháp khả thuyết, vô ngã tu thiện, cho nên thuận với nghĩa vô tướng của tông kinh. Cả cuốn kinh trước sau không có chỗ nào chẳng nói về điều đó. Cho nên nói là "thủy chung". Lại nữa, Nhân tâm thì quả tâm, thảy đều như vậy, đây tức là đang khi thúc dục tu thì vô tướng, đang khi vô tướng thì thúc dục tu, chứ chẳng phải nói là trước sau thủy chung đều vậy, từ câu "Do đây..." là phần hai.

+ Kết thán bốn pháp y huyền. Có ba phần:

• Chánh kết thán.

Nếu theo trong phần chánh tự thán trên, dựa theo giáo nghĩa chia ra năng thuyên và sở thuyên. Nay ở đây trong phần sở thuyêt chia ra Hạnh và quả, tức là bốn pháp, đủ vậy. Mà: "Giáo mật" như "câu kệ thì ẩn mật tóm tắc" trên kia. "Lý mật" giống như "chỉ thú thì thâm sâu vi tế". Hạnh và quả, hai huyền, đoạn văn trước chưa nói rõ nên phải nói riêng.

"Hạnh huyền": Bởi Bồ-tát hạnh chẳng ngoài hai loại: đó là Tùy Tướng Hạnh và Ly Tướng Hạnh. Tùy tướng tức giống với thúc dục tu ở phần trên. Ly tướng tức là giống với vô tướng ở phần trên. "Huyền" là diệu. Nếu hai hạnh kháng nhau mà hành, hoặc trước hoặc sau thì chẳng gọi là Huyền. Hai hạnh đồng một thời, chẳng phương hại nhau mới gọi là Huyền. Nếu chỉ tùy tướng thì đồng với phàm phu. Nếu chỉ ly tướng tức đồng với Nhị Thừa. Hia hạnh cùng nuôi dưỡng nhau thì vừa phù hợp với Trung Đạo, tức là Quán không mà vạn hạnh hăng say, thiệp Hữu mà một đường thanh tịnh, đó là Bồ-tát Hạnh vậy. "Quả lập", quả tức là Phật quả. Trong đây Phật quả gồm có hai loại: Đó là Chơn thân và ứng thân. Ứng Thân có tướng, Chơn thân không có tướng. "Huyền"; Nếu hai thân khác nhau, khác nhau ở chỗ có tướng và không có tướng thì chẳng gọi là Huyền. Vì tướng tức vô tướng, vô tướng tức tướng, Chơn và ứng chẳng ngăn ngại nhau, cho nên gọi là Huyền. Cho nên trong kinh. Nếu dùng tướng quán Phật thì người ấy hành tà đạo, chẳng dùng cụ túc

tướng Phật tâm thì rơi vào đoạn diệt. Vì Chơn thân và Ứng thân này là bất nhất bất Nhị, cho nên khiến như vậy.

• Tỏ khó Hiểu.

Từ "Đến nổi khiến cho...": Do bởi bốn pháp trên kia quá u Huyền làm cho người phúng tụng rất nhiều mà người hiểu cực kỳ ít.

"Miệng tụng": Tức là đọc tụng văn kinh.

"Lông trâu": là dụ cho rất nhiều, khéo hiểu ý kinh, gọi là "tâm thông".

"Lân:" Là con thú mang điều lành. Thời có vua Thánh thì hiện.

"Sừng": Con lân chỉ có một sừng, dụ cho người ngộ thì ít, ở đây có hai lớp so sánh nhau. Để xét nhiều ít thì nói Lân so với trâu mà thôi. Sừng ít mà so với lông thì càng ít hơn nữa. Ý rằng người đọc tụng quá nhiều mà người thông ngộ thì cực kỳ ít.

• Hiểu Sai.

Từ câu "Hoặc phối...". Bốn câu trước thì chỉ chẳng phù hợp với ý chỉ của Thánh, riêng tác ý độ thì chẳng được tròn trịa suông sẽ, tuy chẳng tà vạy nhưng cũng gọi là hiểu sai, hai câu sau "giải thích cạn cợt", thì chính là tà vạy. Phần trước nói người tâm thông thì ít, người chẳng thông thì nhiều. Ba loại ở đây là tướng của người chẳng thông. Hai nhà trên đều trước nói nguyên nhân, rồi sau kết luận là lỗi lầm.

"Phối vào Danh Tướng": Nghĩa là có sách chú thích kinh Kinh Cang đem pháp tướng, danh cú phối vào trong đó, đó tức là "Tham trước kỳ sự, tôn sùng pháp tướng" như phần sau kinh nói: "Phàm phu chi Nhơn, tham trước kỳ sự".

"Sai trái tông"; là vì tông của kinh Vô Tướng Chơn không, đã dùng pháp tướng để giải thích thì làm sao khế hợp với ý chỉ của kinh được. Vì chẳng thuận với lý, gọi là sai trái.

"Chỉ nói Nhất Chơn": Vì nghe nói kinh này là không, vô tướng Tông thì đầu đuôi đều viết đạo lý ly tâm, ly cảnh, không, vô tướng, cứ một mực mà giải thích, cho nên nói là "Nhất Chơn".

"Vọng nguồn mê phái": "Vọng" là nhìn, ngắm. "nguồn" là suối nguồn. Là nơi sinh ra nước. "Mê": là hôn mê. "Phái": nhánh sông. Đường rẻ gọi là kì, sông rẻ nhánh thì gọi là phái, Ý nói: Kinh này tuy Tông Vô Tướng nhưng văn nghĩa ngàn điều khác nhau. Nay tuy phù hợp đại để tông nguồn nhưng toàn trái với nghĩa lý sai biệt, cho nên nói : "Vọng nguồn mê phái". Lời này là của Hiền công trog bài tự cuốn Khởi Tín. Nay tuy dùng nó nhưng ý khác với kia. Kia thì lấy Nhất tâm làm nguồn, tùy duyên sinh diệt làm phái. Đây thì lấy Tông kinh làm nguồn,

nghĩa lý làm phái. Cho nên chẳng đồng vậy.

"Ngoài ra...", trên đều có một chỗ hay, đây thì đều là tà vạy. Trên thì y Nhơn y giáo, đây thì tùy ý suy oán, chú giải sai lầm, cho nên nói là "Giải thích cạn cợt", chẳng cần xem bàn gát qua một bên, cho nên nói "chẳng đáng để bàn , nói chung rất nhiều người giải thích kinh này. Sớ chủ nói: Ta đã lâu chí để ở kinh này, tìm khắp các quyển Sớ giải, chính mình xem hơn mấy chục bản. Có quyển giả danh Kim Cang tạng, có quyển nói là của chí công. Có quyển thì bác Đại Sĩ, Hoặc ghi là Đạt Ma, hoặc ghi là Ngũ Tổ, hoặc đề tự tên mình, đều là giấy tốt mực tốt, trang trí rất đẹp, văn nghĩa trong những quyển đó đều chẳng đáng xem, như chú thích về "Xá vệ Quốc" rằng: trăm linh hộ vệ, nêu ra một lệ, đầu đuôi đều vậy. Ví có vô hạn người ngu, chẳng thể pân biệt rõ bảo là chí diệu thật đáng buồn thay! Cho nên nói "Giải thích cạn cợt". Nếu đem nguồn và phái dựa theo mê và bất mê, trước sau nhìn nhau thì có bốn cú của chúng:

1. Mê nguồn chẳng mê phái, tức là người phối vào danh tướng.

2. Mê phái chẳng mê nguồn, tức người chỉ nói Nhất Chơn.

3. Nguồn phái đều mê, tức là chú thích cạn cợt sai lầm.

4. Nguồn phái đều chẳng mê, tức là câu sau "chẳng công dị đoan", là quyển sớ này.

- Dẫn văn kết hiển, từ câu "trân bảo hà sa..."

"Trân bảo hà Sa": Tức kinh nói: "Như toàn bộ số cát trong Hằng hà, có những bằng số cát như vậy, cát của số con sông đó có nhiều hay không?... phước đức này hơn phước đức trước".

"Thân mệnh ba thời": Tức là kinh nói: "Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhật phần, dùng hằng hà sa đẳng bố thí,... hà huống viết chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giải thuyết.

"Dụ chỗ..."; có hai ý:

1. Tức là ở đây dụ nội tài và ngoại tài dụ cũng chẳng bằng.

2. Tức như đoạn văn sau "Ta nhớ quá khứ vô lượng A tăng kỳ kiếp, ở trước Phật Nhiên Đăng... chỗ thí dụ chẳng thể bằng", gồm hai ý này nên nói "Chỗ dụ chẳng bằng".

"Há uổng vậy ư!" há là để, có thể. Uổng là luống qua, ý nói: Để có thể luống qua như vậy! Ý nói: Kinh này câu kệ ẩn, một tóm tác, ý thú thâm vi, tìm tòi căn nguồn thật khéo được ý, bỗng ngộ được lý huyền thì tùy phần mà thọ trì, được phước nhiều chẳng thể nghĩ bàn. Đã nếu như vậy chẳng thánh trí thì chẳng thể viết ra nổi suối nguồn của nó, hạng thường tình há lại hợp ý. Văn này ý gần hai thế:

1. Nghiệm phân tâm chẳng hiểu.

2. Nghiệm người trì phước nhiều.

* *Ý tạo Sớ*. Từ câu "Vả lại..." có hai phần:

- Bày tỏ sư thừa của Sớ Luận có y cứ. Có hai phần:

+ Xét dư Hữu, trách người thêm bớt.

Tiếng phạm Đề Bà Bàn Đậu, tiếng Hán gọi là Thiên Thân, là Bồ-tát Địa tiền Tứ Gia Hạnh vị, tức là em trai của ngài Vô Trướng, tiếng phạm là A Tăng Khư, là Sơ Địa Bồ-tát, tức là Anh của ngài Thiên Thân.

"Bổ Xứ": Tức là Di Lặc Bồ-tát, thấy ở trên Đâu Suất Thiên sẽ bổ xứ Phật, hiện là Đương Lai Hạ Sanh Di lặc Tôn Phật. Vì hai vị Bồ-tát y theo kệ tụng của Di lặc Bồ-tát, tạo luận giải thích kinh, cho nên nói là "Sư Bổ Xứ Tôn". Phần sau phần Huyền Đàm sẽ nói rõ hơn.

+ Từ câu "hậu học...", là trách bác những điều trái với Luận, tức là những người viết chú giải thích sau thời ngài Vô Trướng, ngài Thiên Thân.

"Nghi gì": là lời trách cứ.

"Thêm": tức là trên kia nói những người phối vào danh tướng, ngoài bổn luận ra, thêm vào pháp tướng hành vị của Đại thừa Tiểu Thừa, cho nên gọi là "Thêm".

"Bỏ": tức là trên kia nói: Những người chỉ nói Nhất Chơn. Vứt bỏ hai luận, tự mình giải thích riêng. Vì chẳng biết mà người chỉ nói rằng ta hơn Bồ-tát, hang vì chẳng biết những cuốn luận Bồ-tát đã tạo? Nếu nói chẳng phải ta hơn Bồ-tát cũng chẳng phải chẳng biết luận tạo, chỉ nhờ đạt đạo thấu Huyền, quên lời thủ ý, thẳng đường tu tiến, chẳng để ý đến ngọn ngành, aio đâu có tâm lực tìm ở văn luận, tức đáng nên tránh họ rằng; tìm tòi nghiên cứu luận giải thích kinh thì đổ cho không có tâm lực, thế còn suy theo ý mình thì tâm lực bao nhiêu? Hơn nữa, dùng lời nói thẳng mà tránh ý rằng: Nay chẳng kể ông có Lý hay vô lý. Vả lại, luận chủ là bậc nhập vị thượng lưu, lại còn thọ nhận cú nghĩa từ Đức Di Lặc, đó là Phật Phật tương truyền cho nhau, triển chuyển sư truyền trao, ông người hậu học, sao thể trái ngượcc mà tự suy theo ý mình? 1. Đó là khoản cách giữa phàm và Thánh, ngu và trí; 2. Đó là ngôn lời của sư phụ, phản trí theo ngu, nghịch Thầy vô lễ cũng như việc cha đã làm, con lại cố trái, há lại hợp với Đạo Trời sao? Do vậy, đây là dẫn Thầy để tránh, từ "Vì vậy mà nay..." là phần

- Nay thuật giải chẳng công dị đoan.

Nay hai câu đầu, đối chẳng hiểu rõ.

"Vì vậy mà nay": Do Bồ-tát triển chuyển trao truyền cho nhau, cho nên nay quyển chú thích kinh này chẳng công dị đoan. "Công"; nghĩa là công kích. "Dị"; nghĩa là biệt dị, riêng khác, "Đoạn"; là đầu mối, tức là hiển các nhà lại là dị đoan. Cho nên nói rằng đối chẳng hiểu rõ. Cho nên Luận Ngữ nói: "Công hồ dị đoan tư hại dã". Chú thích rằng: Vì Thiện đạo đã có giêng mối, cho nên đi đường khác mà vẫn đồng quy, còn Dị đoan thì chẳng đồng quy.

Hai câu từ "Sớ văn...": là đưa ra nguyên do. Đã dùng Bổn luận để giải thích kinh thì chẳng thành công dị đoan, đó là điều rõ ràng vậy.

"Sửa chẳng trong thành": là dẫn dụ của kinh. Kinh Niết-bàn quyển mười nói: "Lại nữa, Thiện nam tử! Như cô gái chăn bò, vì muốn bán sửa, tham nhiều lợi, mà thêm hai phần nước, chuyển bán lại cho cô gái nuôi bò khác, cô gái nuôi bò kia được rồi, lại thêm hai phần nước nữa, chuyển bán cho người nữ ở gần thành. Người nữ kia được rồi, lại thêm hai phần nước nữa, bán cho người nữ ở trong thành, nữ kia được rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem đến chợ để bán. Bấy giờ có một người cưới vợ cho con, đang cần sửa tốt để đải tân khách, đến chợ muốn mua người bán sửa đòi giá cao. Người ấy đáp rằng: sửa của ngươi nhiều nước, chẳng đáng giá như ngươi nói. Nay tôi cần đải tân khách, do vậy phải mua, mua xong trở về nhà nấu dùng, nấu cháo mà chẳng có mùi dùng nhưng nó vẫn còn ngon hơn ngàn lần mùi đắng. Vì sao? Vì mùi vị của sửa là đứng nhất trong các mùi vị. Thiện nam tử! Sau khi ta Niết-bàn, chánh pháp chưa diệt, còn hơn 80 năm. Bấy giờ kinh này ở Diêm phù đề sẽ lưu bố rộng rải. Thời ấy sẽ có các Tỳ kheo, sao lược kinh này chia ra nhiều phần. Sao phần trước thì dính phần sau, sao phần sau thì dính phần trước, phần trước phần sau dính phần giữa, phần giữa dính phần trước phần sau. Xen vào những từ ngữ thế gian, làm sai kinh này, khiến cho đa phần chúng sanh chẳng đắc chánh kiến. Cũng như người nữ kia triển chuyển bán sửa cho đến thành cháo mà không có mùi sửa".

Mà ý kinh kia là để dụ cho Niết-bàn. Còn ở đây mượn dùng nó để dụ cho Bát-nhã. Trong này, chữ "trong thành", có hơi chung chung. Nay ở đây là lấy loại sửa đầu tiên mới tạo ra, chưa thêm nước, lấy đó làm dụ.

Hoặc có người nói rằng: Trong quyển Sớ này chẳng lẻ không có lời nói của chính Sớ chủ, cũng giống như sửa thêm nước hay sao?

Đáp: Chẳng vậy! Tuy có lời nói của mình, nhưng chỉ là liên hợp lại trước và sau, hoặc đầu mối dẫn văn, đều là từ bổn nghĩa mà chẳng phải thêm.

Từ câu "Toản yếu..." là phần hai, tỏ bày danh và Đề kinh, chư gia đến đây, đều lược chia đề kinh, nay chủ yếu là giản lược, bỏ bớt rườm rà, phần văn sau sẽ giải thích rõ.

b. Phần ba: Giải thích bổn văn: Có hai phần:

- Văn kệ quy thỉnh.

Sắp muốn chế sớ, e chưa phù trên hợp dưới. Vì vậy mà quy thỉnh. Ý nói: Kinh Pháp Hoa nói: "Giả sử cả thế gian đều như Xá-lợi-phất, tận hết suy tư cùng nhau đo lường, cũng chẳng thể đo lường nổi trí Phật" trí Thánh còn khó đo lường, tâm phàm chẳng lẻ đo lường được sao. Vì vậy mà thỉnh cầu gia hộ để không bị sai lầm.

Trong đây ba câu trước là quy kính tam bảo, câu sau là cầu nguyện lợi sanh. Hai chữ đầu là Năng quy chí thành. "Khể thủ" là cúi đầu lạy Thượng Thư nói: "Khể thủ bái thủ". Chú rằng: Khể thủ là đầu đến nền đất. "bái thủ" là đầu đến tay. Nay tức là cúi đầu đến đất giữ lại như vậy một ít thời gian, bày tỏ òng rất tôn kính. Lại nữa, lễ lạy có ba loại: hạ là vái, trung là quỳ, Thượng là cúi lạy. Nay là thượng lễ, bày tỏ không có tâm ngọa mạn mà người năng quy, ắt đủ ba nghiệp; vì bày tỏ Phật có Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, Tha Tâm tri. Nghĩa là dùng thân nghiệp để quy, bày tỏ Phật có thiên nhãn thấy, dùng khẩu nghiệp quy, biểu tỏ Phật có Thiên Nhĩ nghe, dùng ý nghiệp quy, biểu tỏ Phật có Tha tâm tri. Lại nữa, vì đã viên mãn tam nghiệp Thiên, thành tựu Tam Luân Nhân. Vì trước khi chưa quy Tam bảo, ba nghiệp thảy đều chẳng thiện, nay nhờ quy Tam Bảo nên ba nghiệp đều thiện. Tam Luân là Ba Luân; Thần thông luân, ký tâm luân, giáo giới luân. Trong giai đoạn Nhân thì Thân nghiệp quy, đến giai đoạn Quả thì được Thần thông luân. Trong Nhân, khẩu nghiệp quy, quả được giáo giới luân. Trong Nhân, ý Nghiệp quy, quả được ký tâm luân. Căn cứ theo đó, thì Ba nghiệp là Nhân, ba luân là Quả. Nhân của tam Luân là giải thích theo chủ. Nay nói "cúi lạy" tức là thân nghiệp, chỉ nêu ra Thân nghiệp, những nghiệp còn lại tự đủ: Người là xưng danh tam bảo và kể ra những sự việc mình làm, tức là khẩu nghiệp. Tâm chẳng thành khẩn thì đâm chịu quy lễ tức là ý nghiệp.

Từ "Mâu Ni..." là chánh nên Tam Bảo, là Phật pháp tăng, làm thửa ruộng phước, cả ba đều đáng quý, đáng Bảo. Cho nên gọi là Tam bảo. Mà có ba loại:

1. Trú Trì: Phật tức là tượng Phật, tranh Phật,... pháp tức là Tam tạng giáo văn. Tăng tức là năm chúng hòa hợp. Tuân thủ di ngon, nhậm trì tượng pháp, gọi là trú trì.

2. Biệt tướng: Phật tức là Tam Thân. Pháp tức là Tam Than. Pháp tức là giáo lý hạnh quả. Tăng tức là Nhị thừa, Bồ-tát.

3. Đồng Thể: Giác chiếu, gọi là Phật, Quy trì, gọi là pháp, Hòa hợp, gọi là tăng. Trong này còn có tên khác, Bổn Tính, Quán hạnh, Dung thông đều cùng trên một pháp mà nói. Cho nên gọi là Đồng Thể.

Trong Ba loại trên, nay sở quy, tức là loại Biệt Tướng.

Trong năm giáo, vừa đúng vào giáo thứ nhất, vì kinh này thuộc giáo đầu tiên. Nay chỉ thủ trong đương tông; Năng thuyết Bát-nhã là Phật, Sở thuyết Bát-nhã là pháp. Phần phát khởi lưu thông làm Nhân, cho nên chẳng phải giáo khác.

"Mâu Ni..." là Phật. Âm tiếng phạm là Thích Ca Mâu Ni, tiếng Hán gọi là Năng Nhân Tịch Mặc. Vì Năng Nhân nên chẳng trú Niết-bàn. Vì Tịch Mặc nên chẳng trú sinh tử. Lại nữa, Tịch là hiện tướng vô tướng, Mặc là Thị Thuyết vô thuyết, đây tức là ứng của Tức Chơn.

"Đại giác"; Giác tức là Phật. "Đại" là để phân biệt với Thánh khác. Các Thánh khác tuy giác nhưng chưa gọi là Đại. nhị Thừa thì thiên giác (giác lệnh). Bồ-tát thì giác một phần, đều chẳng phải Đại Duy Phật Như Lai nhất giác vĩnh giác, không có gì mà chẳng giác, như đại mộng giác, như hoa sen nở, hướng siêu quần thánh, cho nên riêng xưng là Đại.

"Tôn": là có đủ chín hiệu trên, được vật tôn. Phần văn sau sẽ nói rõ. Năng khai hạ pháp. Trong câu này chữ "Năng" thuộc Phật. Chữ "Khai" thông cả Phật và pháp. Nghĩa là tại Phật là năng khai, tại pháp là Sở khai.

"Bát-nhã tam không cú", năm chữ, chỉ cục hạn ở pháp, mà ở trong này có đủ cả giáo, lý, hạnh, quả. Bát-nhã là quả, vì nhờ Huệ năng mà đến Bờ kia, cho nên gọi là "lý ba không". "Cú" tức là giáo. Lý và quả hợp lại để luận hành. Bởi nhờ Huệ chiếu lý là Bồ-tát Hành, phát khởi hạ tăng.

"Phát khởi Thượng Sĩ"; tức là Tu Bồ-đề, vì Tu Bồ-đề phát ba câu hỏi nên Phật gọi ngài như vậy. "Lưu Thông Thượng Sĩ"; tức là Ngài Di Lặc, ngài Vô Trướng, Ngài Thiên Thân, men theo giải thích mới bắt đầu hoằng truyền. "Thượng sĩ"; là bậc cao thượng, hoặc gọi là Thượng Nhơn. Cho nên Mã Minh Bồ-tát bài kệ quy kính của kinh Vô thường rằng: "Bát Bối Thượng Nhân năng ly nhiễm", hoặc gọi là Đại sĩ. Cho nên quyển sớ của Đại Vân nói: Những đại sĩ như vậy đều quy mệnh. Từ này đều thông dụng mà tùy người xưng hô.

Câu "Ngầm giúp văn này khế quần cơ", Cầu nguyện lợi ích cho

chúng sanh, ngầm là âm thầm, giúp là giúp đở, “Văn này” tức là quyển Sở luân toán yếu này. Khế là khế hợp. Quần cơ tức là tất cả chúng sanh. Mà giúp đở gia hộ có hai loại: 1- Hiển gia: nghĩa là hiện thân thuyết pháp, có thấy, có nghe. 2- Minh gia: chỗ được trí lực, không thấy, không nghe. Nay trong hai loại gia hộ đó chỉ cầu loại gia hộ minh gia. Bởi vì chế sớ giải thích kinh chỉ cần nhờ trí lực, chỉ được ngầm giúp, chẳng cần thấy nghe. Vì kinh này nói: Nếu dùng sắc thấy, âm thanh cầu là hành tà Đạo, để thuận với lời dạy này, nên chẳng cầu gia hộ rõ ràng (hiền gia), phàm hể thiết giáo đều khế lý khế cơ, nay ở đây chẳng nói khế lý, vì quyển sớ này là văn của luận, đã khế lý rồi. Lại nữa sớ chủ, ở trong hai lợi, nghiên nặng về lợi Tha. Nay chỉ nói “khế cơ”, là tướng Bi tăng thêm vậy.

■

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 2

Từ câu "Tương thích ...." là:

***Phần Thứ Hai:* KHAI CHƯƠNG CHÁNH THÍCH**.

Đã được gia hộ, tâm thông trí sáng, theo nghĩa chia chương. Rồi tỏ kinh chỉ, văn có hai phần:

I. Nêu Kê Chương, Môn

Chữ "Tương": Giống Nnhư Chữ Muốn

Quyển sớ này (Sớ Luận Toản Yếu, Số 1701) dựa theo quyển Sớ "Trần ngoại" của chùa Sùng Thánh, chỉ chia ra bốn môn (bốn phần). Nếu theo quyển Sớ Đại Vân thì chia ra sáu môn (sáu phần):

1. Kinh ý.
2. Tông chỉ.
3. Kinh Thể.
4. Dịch thời.
5. Đề mục.
6. Giải thích kinh văn.

Quyển sớ này tuy chia ra bốn môn nhưng nghĩa thì bao hàm cả sáu môn. Nghĩa là: phần thứ hai của sớ này bao gồm cả phần thứ hai thứ ba của sớ kia. Phần thứ tư của quyển sớ này bao gồm cả phần thứ năm thứ sáu của quyển sớ kia. Phần còn lại thì như nhau, chỉ khác là văn ít mà thôi.

II. Theo Chương Giải Thích: Có hai phần.

1. Tổng Luận Chư Giáo: Như nhiều phương thuốc cùng trị một bệnh.

2. Tỏ Riêng: Như mỗi một phương thuốc đều có công năng riêng.

- Trong Phần 1: Có hai phần:

1. Thông phó cơ duyên:

"Thù Nhân": Thù là thù báo, báo đáp. Nhân là Nhân địa. Vì Phật khi còn ở Nhân Địa, khi sơ phát tâm, mong cầu vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, bèn khải phát Bốn Hoằng Thệ nguyện: phiền não vô biên

thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô biên thệ nguyện học. Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Trong bốn Nguyện này, ba nguyện đều xong, chỉ còn một nguyện chưa tròn, thệ độ chúng sanh, chúng sanh vẫn tại, nay tuy chứng quả, chẳng bỏ Nhân môn, hiện thân thuyết pháp, tế độ quần phẩm, để báo đáp nguyện trước kia, cho nên nói là "Báo đáp Nhân". Kinh Pháp Hoa nói: Ta vốn lập thệ nguyện, muốn khiến cho tất cả chúng sanh như ta chẳng khác. Như ta xưa đã nguyện. Nay vì để mãn túc, hóa tất cả chúng sanh đều khiến nhập Phật Đạo.

"Thù thỉnh": Phật sơ thành đạo, Phạm vương, Đế Thích thỉnh chuyển pháp luân. Pháp Hoa nói: bấy giờ, chư Phạm vương và chư Thiên Đế Thích, Hộ Thế Tứ Thiên Vương và Đại tự tại Thiên, cùng chư thiên chúng khác, quyến thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chắp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân. Như Lai im lặng nhận thỉnh, vì đã nhận sự tỉnh xin của họ, nên khởi đầu ở vườn Lộc Uyển, cuối cùng đến tại rừng Hạc, bốn mươi chín năm thuyết chư kinh giáo, cứu độ chúng sanh. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: tức ở Ba La Nại, chuyển Tứ Đế pháp Luân.

"Hiển lý độ sanh": Hai tướng này là nói theo Hợp. Mà có chung và riêng. Chung thì Phật dùng một âm, diễn thuyết pháp, chúng sanh tùy theo loài của mình, mỗi loài đều được giải hiểu. Riêng thì thuyết Tứ Đế pháp, hiển tỏ cái lý sanh không, độ phàm phu ngoại đạo, thuyết Lục Ba-la-mật, hiển tỏ lý Nhị không, độ Nhị Thừa bất định tính và phàm phu lợi căn, khiến nhập Đại thừa. Thuyết Nhất Thừa pháp, hiển lý pháp giới, độ Nhị Thừa định tính và bất định tính và Bồ-tát Địa trú, cùng những phàm phu thượng thượng lợi căn, khiến nhập Nhất Thừa cứu cánh Phật Đạo. Từ câu "Nhược cứ (Nếu theo)...." Là phần hai.

2. Phật ý.

Câu "Duy vì một đại sự..."; Pháp Hoa kinh nói đầy đủ: "Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự Nhân duyên cho nên xuất hiện ở thế gian, Xá-lợi-phất! Vì sao nói là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên, cho nên xuất hiện ở Thế (gian)? Chư Phật Thế Tônmuốn khiến chúng sanh khai Phật tri kiến để đắc thanh tịnh cho nên xuất hiện ở thế gian,... Muốn khiến chúng sanh nhập Phật tri kiến đạo, cho nên xuất hiện ở thế gian. Theo quyển Sớ của Thiên trường, giải thích rằng: Tri kiến của Phật, chẳng ba chẳng năm, nên gọi là "Một". Rộng lớn bao trùm, nên gọi là "Đại". Chư Phật nghi thức, thuyết hóa sanh này, nên gọi là "Sự". Chúng sanh có cơ này, có thể cảm ở Phật, gọi đó là "Nhân". Phật liền ứng ngay, gọi đó là "Duyên". "Cố": nghĩa là cho nên. Do một đại

sự Nhân duyên này, cho nên Phật xuất hiện ở Đời. “Khai, Thị, Ngộ, Nhập”; bốn cú này chẳng ra ngoài hai. Hai cú đầu (khai và thị) là Năng Hóa, hai cú sau (ngộ, nhập) là Sở Hóa. năng Hóa có hai; là Đại khai mà do thị đây thuộc về Phật. Sở Hóa cũng có hai; là Thủy ngộ mà chung nhập, đây thuộc về chúng sanh. Sở Hóa cũng có hai; là Thủy ngộ mà chung nhập, đây thuộc về chúng sanh. Nếu theo quyển pháp Hoa Luận thích thì khai là song, khai hai quả vô thượng; Bồ-đề và Niết-bàn, Thị là biệt thị pháp thân, hiển rõ Tam Thừa đồng một thể. Ngộ; nghĩa là Tri, chỉ riêng cho Báo thân. Vì Nhị Thừa chẳng biết, nên thuyết cho họ biết. Nhập; nghĩa là nhân, vì tu Nhân thì khế nhập. Hoa Nghiêm sớ chủ giải thích rằng: Khai là khai trừ Hoặc chướng. Thị là thị lý Chơn thật. Ngộ; là ngộ vọng vốn không, liểu tâm thể là Tịch, chỉ nay ngộ Chơn lý trên Nhập; là ngầm với Tâm thể. Thạch Bích giải rằng: tất cả chúng sanh đều có Phật Tính, đó là Đại “Khai”. Chỉ rằng trong tâm liểu liểu phân minh rõ ràng, là khúc “Thị”. Một loạt lỉnh giải, quyết định ấn khả chẳng nghi, là thủy “Ngộ”. Tất cả niệm tưởng đều vong, là chung “Nhập”. Các nhà giải thích, chỉ thú khác nhau, ngọc trắng vàng kim đều là chí Bảo.

- Phần 2: Luận riêng...” của quyển sớ “Toản yếu”: gần thì chỉ cho một quyển Kim Cang. Xa thì có liên quan với các Bộ Bát-nhã. Bởi vì đồng tông. Ý nói: Có nguyên do gì mà thuyết kinh vô tướng.

Năm đoạn trong này, đều kê ra như quyển sớ (Toản yếu).

- Trong đoạn một (a) có ba phần:

1. Nêu: “Đối trị”; là như bệnh cho thuốc, nghĩa xem tong phần bài tự. “ngã chấp”: có hai:

a. Phàm phu tình, kế cho là Ngã, tức là chấp tướng chung của ngũ uẩn, cho đó là chủ tể.

b. Thần Ngã của ngoại Đạo; tức uẩn và Ly Uẩn, hoặc lớn, hoặc nhỏ. U Linh thần thánh, động dụng khó suy đều cho đó là Thật, cho nên thị Ngã chấp. Kế cho tất cả pháp là thật có thật tính, gọi đó là “pháp chấp”. Mà Phật thuyết Tiểu thừa là để trừ Ngã chấp, nay thuyết Bát-nhã cũng lại vì những người này, bởi sâu ắt bao quát cả cạn, do vậy đang trừ pháp chấp, nói luôn Ngã không.

2. Giải thích: Từ câu “Do hai chấp này...” có hai phần:

a. Nêu chung: Do chấp mà khởi chướng, phiền não tức căn tùy,... đây là y theo Ngã chấp mà khởi, như đã nói trong phần trục vọng ở trên kia. Sở tri tức là căn bản vô minh. Cho nên khởi Tín luận nói: Vô Minh nghĩa, gọi đó là Trí ngại, tức là sở tri chướng, đây là y theo pháp chấp

mà khởi, từ “Do phiền não ...” phần hai.

b. Tỏ riêng lỗi lầm của hai chướng: có hai phần:

- Phiền não chướng:

Từ cầu “tâm chẳng giải thoát...”: Tâm vốn thanh tịnh tự tại, công đức diệu dụng hơn hẳn trần sa, do vì chướng này che lấp, chẳng thể hiển hiện rõ. Cho nên nói “tâm chẳng giải thoát”. Giải thoát; nghĩa là tự tại, chẳng chỉ kến cho tâm chẳng giải thoát, lại còn có thể tạo nghiệp, nhuận thêm nghiệp. Nghiệp tức là thiện nghiệp, Ác Nghiệp, bất động nghiệp, gọi là Ngũ Đạo, sanh ra rồi lại chết, đến rồi lại đi. cho nên nói là “Luân chuyển”. Tướng của luân chuyển như nghĩa “Xoay vòng” nói trong phần bài tự. Suy ngược nguồn gốc của nó tức là Ngã chấp, mới biết Ngã chấp là căn gốc của quá hoạn lỗi lầm nên phải trừ nó. Từ “Do sở tri...” là phần hai.

- Sở Tri Chướng:

“Huệ chẳng...” : Đây tức là Đại thừa thâm Huệ (Huệ sâu) chẳng kể Tiểu Thừa thiểu Huệ (Huệ cạn). Huệ này nếu phát, “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Chỉ là tâm tính, lìa ngoài tự tâm, không có pháp nào riêng. Nay vì vô minh che lấp, chẳng thể khai phát. Cho nên Hoa Nghiêm nói: “Nếu chẳng liểu tự tâm, làm sao chánh đạo, kia do điên đảo Huệ, tăng trưởng tất cả Ác”.

“Chẳng đạt...”: Mà chư pháp tính tướng, có riêng có chung. Riêng thì như nước, lấy ẩm ướt làm tính, lấy động tịnh là tướng. Chung thì chư pháp đồng lấy vô vi làm tính, Hữu vi làm tướng. Do vì Vô là Huệ, nên chẳng thể liểu hiểu nó, mà liểu tâm, tức là căn bản trí. Liểu tính tướng, tức là Hậu Đắc trí, cả hai trí chẳng hiểu hiện, bởi do vô minh. Vô minh chẳng trừ, chẳng thành Phật pháp. Cho nên nói “Dù xuất tam giới cũng bị trệ ở Nhị Thừa,...” thế thì tuy ra khỏi ngôi nhà lửa nhưng vẫn còn nghĩ ở Hóa thành, chẳng đến chỗ báu. Nếu suy ngược về nguồn gốc, do bởi pháp chấp, mới biết pháp chấp là căn gốc của quá hoạn mà hai chướng này chẳng đối chọi nhau, đều do bởi một tâm làm ra, nhưng vì trước có khác. Sở Tri thì tế, phiền não thì thô. Thô và Tế tuy khác nhưng đều không có thể riêng, giống như một dòng sông, nước khởi động thành sóng. Vì trước có khác; trong đây cũng có hai nghĩa; vừa động thì chẳng thể hiện rõ hình tượng, đồng với sơ tri kia, mạnh mẻ thì lật thuyền chìm người, huống nữa là phiền não. Pháp dụ cho tướng, đối chiếu rõ ràng có thể thấy. Lại nữa, Tâm và Huệ giải thoát phân tách theo người để thành bốn cú, nghĩa là: tâm giải thoát, Huệ chẳng giải thoát, là Nhị Thừa. Tâm chẳng giải thoát, Huệ giải thoát, là Đại Bi Bồ-tát. Đều giải

thoát, là Phật. Đều chẳng giải thoát, là phàm phu. Từ câu “Hai chấp...” là phần ba.

3. Kết: Phần trên suy cho cùng tất cả quá hoạn căn bản là do Ngã chấp và pháp chấp. Hai chấp nếu khiển trừ thì hai chương liền trừ hai chương nếu trừ thì các lỗi lầm tự diệt. Do vì nguồn gốc của quá hoạn tức là hai chấp. Vì để trừ hai chấp, cho nên thuyết knh này. Mới biết kinh này là đại lương dược. Cho nên tâm kinh nói: “Bát-nhã Ba-la-mật Đa là Đại thần chú, là Đại minh chú,.. năng trừ Nhất thiết khổ, Chơn thật bất hư”. Muốn biết kinh này trừ hai chấp, như kinh nói: “Vô ngã tướng nhơn chúng sanh tướng thọ giả tướng”, đó là trừ Ngã chấp. “Vô pháp tướng cũng vừa vô phi pháp tướng”, đó là trừ pháp chấp. Loại kiểu như vậy, có khắp trong kinh.

- Trong đoạn hai (b) của sớ (tức là quyển toản yếu) có hai phần:

1. Nêu: Có thể tự biết (chẳng cần giải thích thêm)

2. Giải thích:

“Nghi”: là về lý, về sự, do dự chẳng quyết, tức là phiền não trong pháp tâm sở. Một số mà có hai loại nghĩa: 1. Chủng tử. 2. Hiện hành. “Chủng tử”; nghĩa là thứ uẩn chứa ở tại tạng thức chưa phát rõ ra, gọi đó là vị khởi (chưa khởi, sẽ khởi trong vị lai). “Hiện hành”; nghĩa là động ở tâm, hoặc hình ở khẩu, gọi đó là Hiện Khởi (đang khởi, khởi trong thời hiện tại). Già (ngăn chặn) thì ngăn chặn chủng tử của nó, chẳng để nó khởi ở hiện hành. Đoạn thì Đoạn ở Hiện hành, tức là tự trừ căn gốc của nó. Nó giống như xây đê chặn nước, xách nước dội lửa vậy, nghĩa của nó có thể hiểu được.

Từ “Tức là...”; là chỉ về kinh. Mà tho kinh thì đáp ba câu hỏi, đã triển chuyển mà đoạn, khởi phục liên hoàn, cho nên nói là “Từng tiết một cho đến hai mươi bảy”. Mà ngăn chặn và đoạn dứt, gồm có hai ý: 1. Trong kinh có Tu Bồ-đề trình bày chỗ nghi, đó là Hiện Hành, tức là nghi thứ hai, nghi thứ mười một, nghi thứ mười chín, còn lại thì không có lời hỏi, đều là chủng tử. 2. Tức là lúc đó đều là Hiện Hành, nhìn về đời sau, đều gọi là chủng tử, thế thì khi đoạn Hiện Hành tức là ngăn chặn chủng tử. Mà trong hai ý trên, ý sau hơi thiết, cho nên hai mươi bảy nghi, đều nói Đoạn chứ chẳng nói ngăn chặn.

- Trong phần ba (c) Của sớ. Có hai phần:

1. Nêu.

2. Giải thích.

Mà xét chung thì nghiệp có ba loại: thiện, ác và Bất động. Thọ có ba thời, là hiện, sanh, hậu. Nếu đời này tạo thiện ác, đời này thọ (chịu,

nhận) khổ, lạc, gọi là Thuận Hiện Báo Nghiệp. Nếu đời này tạo Thiện, ác nghiệp, đời sau mới thọ, gọi là Thuận Sanh báo nghiệp. Nếu đời này tạo thiện ác, từ đời thứ ba trở đi, cho đến trăm ngàn đời sau mới thọ, gọi là Thuận Hậu báo nghiệp. Đời này có người tạo thiện ác nghiệp, trước mắt không có báo, bèn nghi là không có Nhân quả, do vì chẳng thông hiểu ba thời báo này. Cho nên kinh Phật Danh nói: Người hành thiện, gặp việc trắc trở, người hành ác thì gặp hên. Làm cho thế gian người ngu cho rằng thiện ác bất phân, trong kinh ta nói có ba loại báo. Như đã kể trên. Nay nói chuyển và diệt, trong ba nghiệp trên, chỉ chuyển ác nghiệp, vì trái với lý. Còn thời thì chung cho cả ba nghiệp. Mà Ác nghiệp thọ báo này, theo thuyết của Tông Tiểu Thừa thì có Định và bất định nghiệp. Như Tứ trọng trong thiên thứ nhất, gọi là Định nghiệp. Tăng tàng trở về sau, gọi là Định nghiệp. Tăng tàng trở về sau, gọi là Bất Định nghiệp. Lấy đây so với thời, thành ra bốn cú: là thời định, báo bất định. Báo định, thời bát định. Cả hai đều định, cả hai đều bất định. Nếu theo kinh này nói, thì chẳng vậy, chưa nhập Ngã pháp thì gọi là quyết Định nghiệp. Nếu nhập ngã pháp thì gọi là bất quyết định nghiệp. Bất định nghiệp là hoặc nhẹ hoặc nặng, hoặc thọ hoặc chẳng thọ.

Hỏi: Nếu vậy thì vì sao trong Đại Bát-nhã nói chỉ trừ quyết định nghiệp đúng phải thọ báo?

Đáp: Chỉ chuyển nặng thành nhẹ, chứ chẳng phải làm cho chẳng thọ chịu, cho nên không trí. Như kinh này nói: "Nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này, bị người (ta) khinh tiện, (đó là vì) người ấy đời trước nghiệp tội, đáng phải bị đọa ác đạo nhưng vì nhờ đời nay người đời khinh tiện, tội nghiệp đời trước ắt bị tiêu diệt, sẽ đắc A Nâu Bồ-đề".

Nói "Tiên Thế" (Đời trước) có hai ý:

1. Những kiếp sống trước kia, gọi là Tiên thế (đời trước).

2. Trước khi chưa trì kinh, gọi là tiên thế, tuy thông cả hai nhưng nghĩa sau là chính. Nay lấy Nghiệp báo đọa vào tam đồ, dùng "Khinh tiện" để thay thế nghiệp báo đó, khiến cho báo bất định sanh báo hiện đời nay trả, khiến cho thời trở thành bất định. Đó đều là chuyển nặng thành ra nhẹ, còn chuyện diệt tội nhẹ thành ra chẳng thọ chịu thì không có văn nói trong kinh. Kinh tuy không có văn nhưng nghĩa thì có, mà có hai ý: lấy nghiệp nặng so với nghiệp nhẹ, ý nói: Nghiệp nặng đã chuyển nó thành ra nhẹ thì vì nghiệp nhẹ nên đúng phải chẳng chịu. Người đã từng đọa tam đồ, xuất ra ở trong loài người, do còn có nghiệp sót lại thì bị khổ như nghèo nàn, suy yếu. Nay đã chẳng đọa tam đồ thì nghiệp còn sót lại ắt sẽ hiện, đó cũng là thời và báo đều bất định.

- Trong phần bốn (d) của sớ, có ba phần:

1. Nêu.

2. Thích: Có hai phần:

a. Chưa thuyết Bát-nhã cho phàm phu, tiểu thừa:

“Phật thành chánh giác”: tức là dưới cây Bồ-đề, ba mươi bốn tâm đoạn kết, ngũ phần pháp thân mới tròn, thị thành chánh giác.

“Chưa thuyết...”: tức là mười hai năm đầu, sau khi thánh đạo, chỉ thuyết Nhân quả của cõi người và Tứ Đế duyên sinh, chưa thuyết tam không Bát-nhã.

“Không có Diệu Huệ”: Diệu Huệ là vô tướng thậm thâm Bát-nhã. Đây là Huệ của pháp không, vì chưa thuyết Bát-nhã, chưa hiển pháp không, nên không có Diệu Huệ này.

“Bố thí... trú tướng”: Đẳng v.v.. là giới, nhẫn, tiến, định. Trú vào những tướng; Ngã, Nhơn, chúng sanh... và tú pháp tướng, phi pháp tướng. Đã trú những tướng ngã, pháp ... thì thành ra thế gian nhân quả, cho nên đều là Hữu Lậu. đây là nói về những người phàm phu, những người y theo lời dạy của người, trời.

“Hoặc bị trệ ở Nhị Thừa”: Dù có đoạn Hoặc chứng Chơn, nhưng vì ghét khổ thích lạc, nên dù xuất ra tam giới cũng vẫn rơi vào phạm trù Thanh Văn, Duyên giác. Đây là những người y theo giáo Tiểu thừa.

Từ câu “Vì vậy mà thuyết...”

b. Đã thuyết được làm Nhân cho Phật. Có hai phần:

- *Thuận giải thích:* Tức là mười hai năm sau, mới thuyết các bộ giáo lý Bát-nhã, giảng giải rõ về Đệu Huệ. Diệu Huệ tức là đệ lục Bát-nhã Ba-la-mật. Bởi pháp thân là Chơn Như diệu lý, vốn bất sinh diệt, chỉ vì bị phiền não che lấp, gọi nó là Như Lai Tạng. Nếu Diệu Huệ chiếu phá phiền não, Chơn lý hiển rõ thành Đại pháp thân, cho nên nói “Diệu Huệ làm Nhân cho pháp thân”.

“Năm Độ...”; năm Độ tức là Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định ứng thân tức là Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, thân thể có màu vàng tía. Đây là những thứ cảm được do tích tập năm Ba-la-mật. Cho nên nói: Năm Độ làm Nhân cho ứng Thân”. Từ câu “Nếu không có...” là phần hai.

- *Phản hiển:* Từ câu “Chẳng phải là Ba-la-mật...” Tuy hành Bố Thí,... nhưng do vì không có Huệ dẫn dắt, đều thành ra trú tướng. Do vì trú tướng, sẽ thành Hữu Lậu. chỉ thành thế gian Nhân thiện, quả lạc. Cho nên chẳng phải là Nhân thành Phật. Vì vậy, cuốn Bồ-đề Tư Lương Luận nói: Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định, và ngoài năm thứ này nữa, đều

do trí độ mới thuộc về Ba-la-mật.

Từ câu “Cho nên cần phải...”: là phần ba.

3. Kết: Phước và Huệ thuộc về Nhân, tức là Ngũ Độ, Lục Độ là năng Nghiêm. “Lưỡng Túc” là quả, tức là Chơn thân, ứng thân là sở nghiêm, quả đức của chư Phật, tuy vô lượng vô biên nhưng nói tóm lại chẳng qua là phước và huệ này. Cho nên Pháp Hoa nói: như pháp đã đắc được, lực Định Huệ trang nghiêm lấy đó độ chúng sanh, tự chứng vô thượng Đạo. Đại ý nói rằng: Do vì không có Bát-nhã, khiến cho Thí, Giới,.. chẳng phải Ba-la-mật, chẳng thành Nhân Phật, cho nên cần phải hai nghiêm; phước và Huệ mới thành Lưỡng Túc Diệu Thể. Mà năm Ba-la-mật trước và Ba-la-mật thứ sáu hổ tương giúp đở nhau, bởi vì hai quả Chơn thân và ứng thân cần phải có đủ, cũng như keo và màu, màu mà chẳng có keo thì màu chẳng dính, keo chẳng có màu thì không có sắc. Độ thứ sáu chẳng có năm độ trước thì không có tướng. Năm Độ trước chẳng có độ thứ sáu thì không có Nhân, như kinh nói: “Ưng vô sở trú”, tức là tu Huệ. “Hành ư Bố thí”, tức là tu phước. Lại nữa, “dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả”; tức là tu huệ. “Tu nhất thiết thiên”; tức là tu phước thí dụ này rất nhiều.

Trong phần năm (e) Của quyển “Sớ luận toản yếu”, có ba phần:

1. Nêu: “Hai quả, Chơn Thân và ứng thân”, mà các kinh luận đều nói ba thân. Trong phần này chỉ nói hai thân. Như Quyền Tông nói: Pháp thân là Lý, vô lậu vô vi. Báo thân là Trí, do chuyển thức mà thành. Hữu vi và vô lậu tuy chương ở Lý, nhưng trí lại chẳng phải là Lý, như mặt trời nằm trong bầu trời, do vậy Lý và trí chia ra thành hai. Hóa thân là hình bóng, cố nhiên bất đồng, do vậy nói là Phật có ba thân. Nay ở đây nói hai, là vì báo thân và pháp thân hợp lại, bởi vì trí tức là Lý, như ánh sáng tức là hạt minh châu. Do vậy hợp lại nói là Chơn Thân. Như Kinh Tịnh Danh nói: “Phật thân vô vi chẳng rơi vào chư số”, há lại nói Báo thể là Hữu vi sao? Lại nữa kinh Niết-bàn nói: “Nếu người nào nói Như Lai đồng Hữu vi, chết vào Địa ngục”. Do vậy trong này chẳng nói ba thân, chỉ nói hai thân. Cho nên trí Độ Luận nói: Phật có hai thân: 1. Chơn Thân; 2. Ứng Thân, còn gọi là sinh thân, đều là Hóa thân.

Hỏi: Pháp, Báo, Hóa, Thân đều là Phật thân, pháp và báo đã chẳng tách ra, còn Hóa Thể (Hóa thân) vì sao lại tách riêng mà nói?

Đáp: Vì pháp và báo đều là thật, cho nên hợp luận, Hóa Thể chỉ là Hư, cho nên riêng.

2. Giải thích: từ “Chưa nghe...” của quyển sớ luận toản yếu: nghĩa là mười hai năm trước kia, người Tiểu thừa chỉ thủ lấy ba mươi hai tướng,

thân kim sắc, cho đó là Chơn Phật, chẳng biết còn có Chơn Phật, cho nên nói “chỉ nói rằng sắc tướng là Phật”.

“Chẳng biết...”, vì chưa đạt pháp không, cho nên chẳng biết tướng đó chỉ là hình bóng do Chơn thân hiện ra, cho nên Duy Thức nói: “Đại viên kính trí năng hiện năng sinh thân Thổ trí ảnh”. Đã nói là ảnh thì biết là chẳng Chơn. Cho nên Di Lặc Tụng nói rằng: “Ứng Hóa chẳng Chơn Phật, cũng chẳng bậc thuyết pháp”.

“Chẳng Như thật...”. Nếu biết Chơn thân là thật, ứng thân là hư giả. Lại còn liểu hiểu tương1 tức vô tướng, đó gọi là Chơn thân. Vô tướng tức tướng, đó gọi là ứng thân. Người thấy như vậy gọi là “Như thật thấy...” cho nên Hoa Nghiêm nói: Ở thật, thấy Chơn thật, chẳng thật thấy chẳng thật, như vậy mà giải pháp tướng, đó tức gọi là Phật . nếu chẳng như vậy thì gọi là chẳng như thật thấy.

3. Kết: Từ câu “Vì vậy mà kinh này...”: “Phát minh hai quả”: là như kinh nói: “Như Lai thuyết ba mươi hai tướng tức là phi tướng”: là phát minh Chơn thân. “Là danh ba mươi hai tướng”: là phát minh ứng thân. Lại còn nói: “Tức phi cụ túc sắc thân”, phát minh Chơn thân. “là danh cụ tức sắc thân”; phát minh ứng thân. Còn lại những câu khác cứ theo trên mà biết.

“Hai Nhân...”: Chơn thân do từ Nhân Huệ trước kia mà chứng đắc ứng Thân do từ Nhân phước trước kia mà chứng đắc. Trong đoạn trước nói: “Cho nên cần phải hai nghiêm; phước và Huệ...” tức là dựa theo quả mà nói Nhân. Nay nói “Vì vậy mà kinh này phát minh...”tức là nhìn Nhân mà nói quả. Nói như vậy là ý muốn khiến chúng sanh tu hai loại Nhân, chứng hai loại quả.

Mà năm phần trên (quyển sớ từ phần a đến phần e) triển chuyển nối tiếp nhau: nghĩa là thuyết kinh Bát-nhã là để trừ hai chấp, cho nên có phần thứ nhất (a). Hai chấp đã trừ nhưng hai nghi vẫn còn, cho nên có phần thứ hai (b). Dù cho không có nghi nữa nhưng tranh sao với nghiệp trước, cho nên có phần thứ ba (c). Ác nghiệp đã diệt, Nhân vô lậu đã thành, cho nên có phần thứ tư (d). Nhân đã rõ rệt, quả chứng đâu xa, cho nên có phần thứ năm (e). Do vậy, đại ý của cả cuốn kinh đều nằm ở năm lớp này vậy.

- Về phần nói về Tông Thể của kinh quyển “Sớ Luận Toản Yếu”:

Tông: tức là sở thuyên. Thể: tức là năng thuyên (thuyên là thuyên giảng).

1. Tông: Tông là tôn, là trọng, Tông là chỗ tôn sùng của tâm và

ngô mà Ngô (lời nói) do từ ở tâm, cho nên Triệu Công nói: Tình còn ở không, khi xúc chạm với Ngôn mà chẳng còn không nữa. Bài tự Mao Thi nói: Tình động ở trung mà hình ở ngôn.

Đoạn văn này có hai phần:

a. Nói chung các giáo: phương này xưa nay, giáo có ba loại: Cạn sâu đã khác, tông chỉ cũng riêng: 1. Nho giáo: chủ là văn Tuyên Vương, tức là khổng khau. Tông ở Ngũ thường, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Ý lấy tu thâm thận hành, trị quốc, tề gia, dương danh đời sau; 2. Đọa giáo: Chủ tức là Huyền Nguyên Hoàng Đế, là Lão Đam. Tông ở tự nhiên, tức là dung hòa thị phi, sinh tử ngang bằng, chung quy về hư vô; 3. Thích giáo: chủ tức là Thích Ca. Tông ở Nhân duyên, ý khiến cho biết mê phá Hoặc, chứng Chơn khởi dụng. Vì vậy mà sớ nói "Nhân duyên làm tông". Mà một đời Phật giáo là tông Nhân duyên. Tuy Tiểu thừa thì sinh diệt, Đại thừa thì vô tính, cạn và sâu có khác nhưng đại khái xét chung đều là Nhân duyên. Mà nhân duyên thì có hai loại:

1. Thế gian.

2. Xuất thế gian.

- *Thế gian:* có hai loại: Nội và ngoại. Ngoại lại có hai loại: 1. Đó là hạt giống làm Nhân. Nước đất, con người, thời gian,.. làm duyên, mà rồi mầm cây sinh ra. Lại nữa, Đất sét làm Nhân, bánh xoay, dây thừng, thợ gốm... làm duyên, mà rồi đồ vật được thành; 2. Nội: nghĩa là vô minh làm Nhân. Chi hành làm duyên mà sinh ra năm chi, Thức,... và hai chi, sinh, lão tử. Hai khí thế gian trước, một sau tức là Hữu tình Thế gian. Cho nên biết thành tham giới thế gian này chỉ do hai chữ "Nhân Duyên".

- *Xuất thế gian*: có ba loại: 1. Bổn giác nội luân làm Nhân, thầy dạy ngoại Huân làm duyên, mà thủy Giác đắc sinh ra; 2. Thủy Giác (giác mới khởi đầu) làm Nhân, năm Độ; Thí, giới,.. làm Duyên mà Phật quả được thành; 3. Đại Bi làm Nhân, chúng sanh làm duyên mà ứng Thân, Hóa Thân được hưng. Cho nên biết rằng xuất thế gian tất cả những sự, tịnh, diệu,... điều chẳng ra ngoài hai chữ Nhân duyên. Cho nên pháp Hoa nói: Phật chủng từ duyên mà khởi, vì vậy mà thuyết Nhất Thừa. Trung Luận nói: "Chưa từng có một pháp nào mà chẳng từ duyên sinh ra". Lại nói: "Ta thuyết Nhân duyên này, năng diệt chư hý luận". Tóm lại nói: "Ta thuyết Nhân duyên này, năng diệt chư hý luận". Tóm thu thế gian, xuất thế gian tất cả chư pháp. Nghĩa Hữu, Nghĩa không, Nghĩa Giả, nghĩa trung, tuy cạn và sâu khác nhau nhưng đều rơi vào Nhân duyên. Nói Hữu (có); là sinh có diệt. Nghĩa là chư pháp duyên hội

hợp mà sinh, duyên lìa thì diệt. Hư Tỳ kheo Mã Thắng vì Xá-lợi-phất mà thuyết kệ rằng: "Chư pháp từ duyên sinh, duyên lìa pháp liền diệt. Cứ vậy diệt và sinh, sa môn thuyết nhưv ậy". Không; đã thuộc nhân duyên thì biết là vô Thể, vô thể tức là nghĩa không. Cho nên Trung Luận nói: "Pháp do Nhân duyên sinh, ta nói tức là không". Giả: là như hình trong gương, như trăng dưới nước, tuy chẳng thật nhưng Duyên hội hợp chẳng thể chẳng hiện. Cho nên Tịnh Danh nói: Thân này như bóng ảnh, từ nghiệp và Duyên mà hiện. Trung: Vì giả, cho nên phi không, vì không, cho nên phi giả. Phi không phi giả, tức không tức giả, gọi là nghĩa trung, cho nên Tịnh Danh nói: Thuyết pháp bất Hữu cũng bất vô, vì nhân duyên mà chư pháp sinh. Lại nữa, như Trung Luận đều nói về bốn nghĩa; Hữu, không, giả, Trung, nói rằng: Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không, còn gọi là giả danh, cũng gọi là Trung Đạo. Tức là trong Tam thừa giáo nói về nghĩa không, Hữu, Trung giả đều chẳng ra ngoài Nhân duyên. Cho nên nói rằng "Tông chung của Phật giáo là Nhân duyên".

Quyển Sớ Luận, từ câu "Xét riêng về kinh này..." là riêng ở trong chung, tùy theo kinh mỗi kinh tông mỗi khác. Như Hoa Nghiêm là pháp giới. Pháp Hoa là Nhất Thừa, Tịnh Danh là Bất tự nghị, Chơn Như, Phật tính,...

- Văn có ba phần:

1. Dựa theo pháp mà lập: về chủng loại Bát-nhã. Các thuyết khác nhau. Theo thuyết của Trí Độ Luận thì có ba loại: 1. Văn tự Bát-nhã tức là giác năng thuyên; 2. Quán chiếu Bát-nhã; tức là Trí năng quán; 3. Thật tướng Bát-nhã: tức là cảnh sở quán. Về sau La Thập tách ra thành năm loại. Nghĩa là trong Quán chiếu Bát-nhã tách ra quyến thuộc Bát-nhã, tức là tủy hành ngũ uẩn và những Thiện căn như; Nhu,... ở trong Thật tướng Bát-nhã tách ra thêm cảnh giới Bát-nhã, tức là cảnh của Tục Đế. Trong năm loại Bát-nhã này, chỉ có Quán chiếu Bát-nhã là tùy nghiệp, còn lại đều là y chủ. Đại vân cho rằng năm Bát-nhã này đều là trì nghiệp, nghĩa là văn tự tính không tức là Bát-nhã. Quyến thuộc, cảnh giới đồng với văn tự, thật tướng tức là pháp thân. Khởi TÍn Luận nói: "Y pháp thân này, gọi là Bổn giác". Tuy ba năm nhưng ba loại Bát-nhã là chính. Những gì mà Bát-nhã chiếu, đều là thật tướng, chẳng chỉ Chơn Như. Cho nên Trí Luận nói: "Chiếu sắc,... không, tức gọi là thật tướng. Tính không và thật Lý lìa khỏi Điên Đảo, chẳng hư ngụy, cho nên ở không mà thấy không, cũng gọi là điên đảo, ở không mà chẳng dính mắc mới là thật pháp. Sắc,... là hư giả, lừa dối nhãn căn

người ta". Vì vậy mới biết chỉ dựa theo bất điên đảo, ly hư ngụy, liền là Thật tướng, Chơn đế và tục đế, cả hai đều thật, vì cùng là một thật tướng. Vì quyến thuộc như nhu,.. là Huệ tính, nên tương ưng và tùy Hành đều Quán chiếu, cho nên biết Quán chiếu nhiếp cả quyến thuộc, do vậy, tuy nói ba mà đã bao trùm cả năm, đã phù hợp với Trí Luận, ắt phải khế hợp với thâm kinh, do vậy ba loại Bát-nhã là chính. Mà chư gia lập tông, hoặc là tông quán chiếu Bát-nhã, hoặc chỉ tông thật tướng Bát-nhã. Như thế thì chưa đúng! Hơn nữa kinh này thuyết giảng, chỗ nào cũng ly tướng, há lại chỉ là quán hcie6u1. lại nữa, giáo hóa chúng sanh, đoạn nghi phá chấp, há lại chỉ dùng thật tướng. Do vậy, nay sớ này, lấy cả hai làm tông.

"Bất nhất bất nhị": Vì muốn nói cái nhất của chúng nhưng thể và dụng có khác. Vì muốn nói cái nhị của chúng nhưng Tịch và chiếu thường đủ, cho nên phi Nhất Phi Nhị.

2. Dựa theo dụ để giải thích thành: Từ câu "dùng cái trí của tức lý..."

đây là tỏ rõ lấy cả hai thứ Bát-nhã làm chính. Hơn nữa đã nêu ra kim cang vừa kiên cố vừa bén nhọn để dụ cho hai loại Bát-nhã; Thật tướng và quán chiếu. Nếu chỉ lấy Quán chiếu Bát-nhã làm tông thì thiếu mất nghĩa kiên cố. Nếu chỉ lấy thật tướng thì thiếu mất nghĩa sắc bén. Lại nữa, đều nói "tức"; là để thích thành cái tướng "bất nhị". Vì chiếu mà thường tịch, cho nên lý chẳng ngoài trí. Vì Tịch mà thường chiếu, cho nên trí chẳng ngoài Lý. Đã lìa Lý thì không có trí, lìa trí thì không có Lý. Cho nên như Kim Cang tức kiên tức lợi (sắc bén).

3. Dựa theo Hạnh, kết hiển. Từ câu "Trong vạn hạnh..."

Nghĩa là trong Bồ-tát Hạnh ắt phải đủ cả hai. Nếu muội thật tướng thì khó quên phân biệt, bèn thành trú tương, tức đọa Hữu lậu. Nếu muội (mê) quán chiếu thì chiếu trí dụng, liền trệ ở thiên không, đồng với Nhị Thừa. Cho nên cần phải hai sự kiên hành, mới khế trung đạo. Đây cũng giống như nghĩa của Hạnh Huyền ở phần trên. Do vậy, trong khởi Tín Luận, chỉ và Quán hợp thuyết. Trong Pháp Hoa Kinh, Định và Huệ trang nghiêm Hoa Nghiêm nói rằng Định, Huệ hai sự, Bồ-tát nương nhờ. Niết-bàn tỏ rõ, Định Huệ chẳng đẳng, chẳng thấy Phật Tính. Trong chư giáo nói: Vô minh tà kiến, từ đó mà sinh, cho nên sớ Hoa Nghiêm nói rằng: vạn hạnhl vong và chiếu mà tề tu, Đốn và Tiệm vô ngại mà song nhập đều là nghĩa đó vậy.

- Thể: Chia ra ba phần:

a. Nêu lập: có thể hiểu được.

b. Chánh thích:

Hoặc có người nói rằng: Chư gia xuất ra giáo thể đều lấy thanh danh, cú, văn, hoặc lấy chung pháp được thuyên giảng. Nay sao ở đây chỉ lấy Văn tự? Do vậy mà Sớ nói rằng: văn tự tức là bao hàm cả thanh, danh, cú, văn, nó có đủ cả bốn pháp. Thanh tức là âm thanh tiếng nói. Danh, cú, văn cả ba tức là sự biểu thị khuất khúc ở trên thanh. Danh thì chú thích rõ tự tính của các pháp, cú thì tỏ rõ sự sai biệt của các pháp, văn tức là tự (văn tức là chữ) làm chỗ nương cho hai thứ trên (Danh và Cú).

Hỏi: Trong bốn pháp, văn tự đứng ở sau cùng, vì sao lại bao gồm cả những pháp; thanh, Danh....?

Đáp: Sở dĩ nó có thể bao gồm, là vì có hai ý: Năng hiểu rõ văn tự có ba chỗ: đó là hiểu ở trên tâm, tức là cảnh của ý thức. Hiểu ở trên thanh, tức là cảnh của Nhĩ thức, hiểu ở trên sắc, tức là cảnh của Nhãn thức. Nay lấy cái thứ nhất, cho nên nó có thể bao gồm hai cái kia. Có Thanh chưa ắt có Danh, cú, văn. Có văn thì ắt có thanh, danh, cú. Có hai thứ trước chưa ắt có hai thứ sau, có hai thứ sau thì ắt có hai thứ trước, như có mầm non ắt có rể, có rể chưa ắt có mầm non. Do vì nghĩa này, cho nên bao gồm cả thanh,...

Từ câu " Văn tự tính không...": Là tỏ rằng nó thâu tóm cả lý, nghĩa là nương ở Bát-nhã mà hiển hiện văn tự. Văn tự vốn không, tức là Bát-nhã, không có một Thể văn tự nào riêng cả. Mà có hai ý: 1. Thể thuộc duyên sinh, cho nên nó không có tự thể của chính nó; 2. Vì chẳng có một pháp riêng biệt nào làm Thể của văn tự. Đó đều ý nói rằng Bát-nhã là Thể của văn tự. Chúng cũng giống như nấu chảy vàng đúc thành tượng, tượng tức là vàng vậy.

c. Tổng kết nghĩa bao hàm. Như trên đã nói; vì thâu tóm cả năng và sở, cho nên nói là "Lý vô bất tận". Văn tự thì bao quát cả Năng thuyên, Bát-nhã thì bao quát cả sở thuyên. Thuyên và ý chỉ đã đủ, cho nên nói "hợp làm giáo thể".

Phần Phân Biệt Xứ Hội của Quyển "Sớ Luận Toản Yếu"

Văn có hai phần.

- Trong phần thứ nhất có hai phần: Nói chung về Đại Bộ, từ "Kinh này ..." là phần hai: nói riêng về kinh này, có thể hiểu được.

- Trong phần nói về truyền dịch. Văn có ba phần:

1. Chánh tỏ về Đông Thổ phiên dịch trước sau có hai phần:

a. Nói chung các bản dịch:

"Lưu chi": Thiên Bình, năm thứ hai, ở Lạc Dương, dịch thành

mười bốn chỉ (giấy) tên là Kim Cang Bát-nhã. Ngài Chơn Đế; Thái sang năm thứ nhất, ở kim Lăng quận, dịch thành mười bốn chỉ, tên là Kim Cang đoạn cát. Ngài cấp Đa; khai Hoàng năm thứ mười, ở Lạc Dương dịch thành mười sáu chỉ, tên là Kim Cang Đoạn Cát. Ngài Huyền Trang; trinh Quán năm thứ hai mươi, ở Ngọc Hoa cung dịch thành mười tám chỉ, tên là Năng Đoạn Kim Cang. Ngài Nghĩa Tịnh: chứng Thánh năm thứ hai ở Phật thọ ký tự, dịch thành mười hai chỉ, tên là Năng Đoạn Kim Cang.

b. Nói về sở thuyên: từ câu " Nay sở truyền..."

Từ câu "ở ThiênTrúc..." là phần hai. Nhân nói về Tây phương mà giải thích về dị và đồng.

Câu "Chuyển truyền trao cho ngài Thiên Thân": có thuyết nói: Vì ngài Thiên Thân lâu ngày tập quen Tiểu thừa, gần đây mới theo Đại giáo, vì cần phải tẩy rửa tình chấp, cho nên chuyển trao cho ngài để đoạn dứt nghi chấp. Có thể xem trong văn của Hiển Hành vị chánh Tông.

Từ câu "Nay ở đây chia kinh..." là phần ba.

c. Chia kinh y cứ sai biệt, có hai phần:

- Nói rõ chỗ y cứ để chia và giải thích kinh.

"Kiêm Vô Trướng", để tỏ rằng sớ này chính là y theo Thiên Thân, tham khảo thêm Vô Trướng và các bản sớ luận khác. Xem phần mở đề.

- Từ "Đề tên..."; là phần kết thành nguyên do đặt tên sách: khác với cuốn "Tịnh Danh tập sớ bị thử" là danh nghĩa của tứ Thánh, tức như cuốn "hà Yếu tập giải luận ngữ", ở trong chú giải của khổng An Quốc, Mã Dung,... thứ nào hợp thì dùng, chẳng hợp thì cắt bỏ. Nay sớ này cũng vậy, hoặc lấy cả hai, vì đều có lý, hoặc cùng thành một nghĩa, cho nên giữ lại cả hai.

Phần Giải Thích Văn Nghĩa của Quyển "Sớ Luận Toản Yếu"

Có hai phần:

1. Giải thích tên kinh. Có hai phần:

1. Giải thích sở thuyên có: ba phần

a. Giải thích "Kim Cang". Có hai phần:

- Dịch tên, tỏ tướng.

Từ "Tiếng phạm...": tiếng tân là: Phược tả La.

"Các lực sĩ cầm", như Kinh nói: Thần cầm Kim Cang, tiếng phạm là Nặc Kiến na, tiếng Hán là Lộ Hình Thần, tức là vị Lực sĩ này.

"Chất cương cứng nhất trong vàng": Từ Kim (vàng) là chung cho

cả năm (ngủ kim?) nó kiên cứng nhất, cho nên đặt tên là cang (cương). Nó chẳng phải là đồ vật của nhân gian loài người, cho nên nói là "Đế Thích có bảo vật đó", nó là vật chí bảo ở trên trên, cho nên nói là "kẻ bạch phước khó mà thấy được". Cuốn chánh lý luận nói: Đế Thích có Bảo, gọi là Kim Cang, chúng sanh bạch phước chẳng thấy được nó.

- *Từ "Cực kỳ kiên cứng..."* dựa theo pháp mà biện về nghĩa: Có hai phần.

b. Dẫn kinh luận để tỏ chung về hai nghĩa. Có ba phần:

• Nêu tổng quát, bàn tóm lược. Vì có năng lực đắc biệt cho nên nói "cực kiên cực lợi, dụ cho Bát-nhã". Từ "Không có vật nào..." là giải thích những tướng cực kiên... mới biết nếu có một vật nào pha hoại được nó thì chẳng phải là cực kiên. Nếu có một vật mà nó chẳng đập tan được thì chẳng phải là cực lợi (sắc bén), như bạc, sắt tuy cứng, gặp lửa thì cháy tan. Đạo kiến tuy bén, chặt đá thì sứt mẻ. Chẳng phải là cực kiên cực lợi. Để tách biệt với những thứ cứng bén khác, mà thêm một chữ "cực".

• Từ "Kinh Niết-bàn..." là phần hai dẫn giáo, giải thích. "Kinh Niết-bàn..." là dẫn kinh. "Ngài Vô Trướng nói..." là dẫn luận khó hoại, tức là nghĩa kiên. Năng đoạn, tức là nghĩa lợi. "Tế Lao", tế là để phân biệt với thô, là vi diệu. "Lao" là để phân biệt với bị hư hoại. Nghĩa kiên cố thành vậy. Nhân của Trí, tức là Huệ. Huệ là Nhân của Trí. Trí là Quả của Huệ. Đây là nói theo Quán chiếu Bát-nhã. Vì vi tế, nên có thể nhập vào Hoặc khiến cho hoặc kia tiêu diệt. "Bất khả hoại", trí Luận nói: tất cả những sự việc, ngữ ngôn, danh tướng.... Đều có thể phá hoại, duy chỉ Trí vô tướng là chẳng thể phá hoại. Đây là nói theo Thật tướng Bát-nhã.

Hỏi: Thật tướng Bát-nhã chia ra Nhân và Quả sao?

Đáp: Vì Dụng có hơn kém nên chia ra Nhân và Quả. Thể không có tăng giảm, Nhân và Quả cùng một Như. Cho nên Phổ Hiền Quán nói: Nhân của Đại thừa là thật tướng của chư pháp. Quả của Đại thừa cũng là Thật tướng chư pháp. Hoa Nghiêm Kinh Sớ nói: Lý khai ra Thể và Dụng, gọi là Đại Phương Quảng. Trí chia ra Nhân và Quả, gọi là Phật Hoa Nghiêm.

• "Đều lấy sự kiên cứng..." là phần ba: Kết, tỏ ý chỉ của Dụ. Đây là kết ý những kinh luận đã dẫn, chư đức xưa kia đều dùng nghĩa đó. Tứ Thánh nói: Kim Cang: là vừa kiên cứng vừa lợi bén, kiên là dụ cho Bổn giác, Chơn tình, tuy lưu chuyển các cõi mà giác tính chẳng hư hoại. Lợi là dụ cho Bát-nhã, tịnh chiếu Tam Hiền, Thập Địa, xuyên suốt cả vạn

hạnh. Vô minh và mê hoặc u ám đều bị tan hoại. Tăng Triệu nói: Kim Cang là dụ cho kiên lợi. Vì kiên, nên chẳng vật nào ngăn trở được. Vì lợi nên vật nào cũng bị bẻ gảy, tam vở, dùng để so với Huệ ấy, tà ma chẳng hể hủy hoại cái cực kiên. Có thể phá tan vạn vật, đó là ý nghĩa của lợi. Lại nữa, các kinh luận nói rằng Kim Cang là dụ cho Định. Kinh Thắng Man nói: Kim Cang là dụ cho trí. Kinh Phạm Võng lấy Thập Hồi Hướng làm Thập Kim Cang. Kinh Nhân vương gọi đó là Thập Kiên tamn6. kinh Tịnh Danh dùng Huệ Kim Cang để quyết liểu tướng này. Vô phược, vô thoát, đắc vô sanh pháp nhẫn. Lại nữa, chư kinh luận thuyết về Kim Cang trà, Kim Cang Sơn. Kim Cang Luân, những thuyết như vậy đều dùng nghĩa kiên lợi. Lại nữa, cuốn "Tấm Vỏ Đế Khởi Cư" chú giải nói: Vỏ Đế năm thứ mười ba, ở Đôn Hoàng có người hiến dâng Kim Cang Bảo, sinh ra ở trong vàng kim, màu sắc như Tử Thạch Anh, hình trạng giống như Kiều mạch, trăm luyện chẳng tan, có thể cắt ngọc như cắt bùn, mới biết cực kỳ kiên lợi.

c. Từ câu "Chơn Đế..." là phần ba: dẫn người Chơn Đế, tỏ về sáu loại: có hai phần: 1- Chánh tỏ về sáu loại: mỗi một loại đều phối với pháp, trong sớ đã rõ ràng, đều là công dụng của Bát-nhã.

"Tai ách...", có Ách thì tai nạn ắt đến. Có nghiệp thì quả khổ sẽ đến. Ách trừ thì tai họa chẳng khởi. Nghiệp tan thì quả khổ chẳng sanh.

Câu: "Tùy theo Nhu cầu của con người": có hai ý: 1. Như các vật khác chẳng thể tùy theo nhu cầu của mình được. Vàng chẳng thể dùng làm bạc, lưới chẳng thể dùng làm gấm,.. Kim Cang thì chẳng vậy, muốn dùng gì đều được. Trong pháp cũng vậy, người công đức Hữu lậu, chẳng thể làm chư thiên, giàu có chẳng thể làm nghèo. Vô lậu thì chẳng vậy, tùy tâm mình mà thành; 2. Những vật khác, xử dụng rồi thì hết. Kim Cang thì xuất ra chẳng cùng. Tên pháp cũng vậy. Hữu lậu, thọ hưởng xong thì hết. Vô lậu thọ hưởng chẳng tận.

Câu "Đối mặt trời..."; Hệu tức là thủy giác (cái giác ban đầu) khi hợp với bổn giác thì thấy pháp vô sanh, gọi là trí vô sanh. Như Khởi Tín nói: Được thấy tâm tính, tâm tức thường trú, thường trú tức là nghĩa của Vô Sanh, lửa xuất ra thiêu đốt hết cả thế gian, làm cho Lục hợp rổng không. Trí khởi thì đoạn trừ phiền não, khiến cho đại đạo thông đồng.

"Làm trong nước...": nước trong thì vạn hình cùng soi. Nghi trừ thì Phật pháp hiện tiền.

"Trong không gian...": bay lên bầu trời thì chân chẳng đạp đất, tú ở Chơn không thì chẳng đọa thế gian.

“Tiêu tan các độc”, trúng độc thì khiến người mệnh chung, khởi hoặc thì mãi chìm sinh tư. Trừ độc thì sống lâu ích thọ. Hoặc tan thì bất diệt bất sinh.

2. Từ “Kiêm thêm...” là phần hai: Kết, tỏ về chánh phụ. Phật đã đạt tên, vốn dựa theo nghĩa kiên lợi, như sáu nghĩa trên, mới là kiêm tỏ, chư gia đến đây, thường chẳng phân chia, chỉ theo nghĩa chính. Nếu đem sáu loại trên, phối với năm nhãn trước thì loại một hợp với nhân thứ ba. Loại hai ba hợp với nhân thứ tư thứ năm, loại bốn hợp với nhân thứ hai. Loại năm sáu hợp với nhân thứ nhất.

Phần Giải Thích Chữ “Bát-nhã” của Quyển sớ. Có hai phần:

1. Dịch tên, lược chỉ: “Bát-nhã”: Chánh dịch là Huệ. Xưa nay chư Đức, dịch nghĩa là: Diệu Huệ, Tịnh Huệ, Vô Tướng Huệ, đều kẹp với nghĩa Đến bờ kia, đó là tướng riêng. Nay nói “Chánh dịch là Huệ”, tức là tướng chung.

“Tức chiếu...”: là dựa teo công dụng để xuất Thể. “Chiếu uẩn không”, tức là công dung. Huệ của Bổn giác, tức là xuất Thể. Đại phẩm nói: Sắc như nước bọt tụ, thọ như bọt nước, ảo tưởng như diểm. Hành như Ba Tiêu, Thức như Huyễn Hóa. người quán như vậy, gọi là chiếu` uẩn không.

Sớ: “Huệ tương ưng với Bổn giác...”: Bổn giác tức là Như Lai tạng tự tính thanh tịnh tâm. Chẳng phải là mới sinh ra, nên nói là Bổn. Chẳng gan ám mờ tối, nên nói là Giác. Huệ tức là Thủy giác, y theo Thể mà khởi dụng, gọi đó là Huệ. Thủy tức là đồng với Bổn, cho nên gọi là tương ưng. Mà Bổn giác và Huệ là bất nhất bất nhị, vì bất nhị cho nên nói là tương ưng. Vì bất nhất, cho nên gọi đó là Huệ. Cho nên Tư Thánh nói: Vọng tâm thấy tục, gọi là vô minh, Ngộ tâm chiếu Chơn, đó là Bát-nhã. Tục cảnh vạn hữu thấy tâm ắt dị, Chơn không lý Nhất ngộ tự vô sai, đệ nhất nghĩa không, ly chiếu vô lý, thanh tịnh bổn giác ngay lý là chiếu. Lại nữa, Kinh Niết-bàn nói: Phật Tính gọi là Đệ Nhất Nghĩa không. Đệ Nhất Nghĩa không, gọi là Trí Huệ, những thứ này đều là chứng nghĩa phi nhất phi nhị giữa Thể và Dụng, mà gốc (bổn) tức là Thật tướng, Thủy (khởi thủy) tức là Quán chiếu.

2. Sớ: “Nếu nói theo...”: Là phần hai, dẫn giáo giải thích rộng. Có hai phần:

a. Dẫn luận biệt tướng giải thích. Có hai phần:

- Nhiếp chung ba Huệ: “Người Học”: tức là người tu Đại thừa Hạnh, đầu tiên cần phải nghe pháp, sinh ra giải hiểu, gọi là Văn Huệ. Tiếp đó đo lường những điều mình đã nghe, nhận xét giáo lý, phân

minh chấp nhận để ấn tự tâm, gọi là Tư Huệ. Rồi sau đó như chỗ nghe, như chỗ suy xét, y theo đó mà hành, chẳng có trái vượt, gọi là tu Huệ. Hai Huệ trước là Hữu Lậu, Huệ sau là vô lậu. Hai Huệ trước là cạn, Huệ sau là sâu, sâu và cạn tuy khác nhưng gọi chung là Huệ, tóm thu hết Huệ trên, gọi đó là Bát-nhã, cũng như người đèn sách, đi thi, thi đổ, tuy trước kém sau hay nhưng đều cùng một người...

- Sớ: "Cho nên ngài Vô Trướng...": Là phần hai, dẫn luận văn thích thành. Có hai phần: Chánh thích thành: câu "Trong Bát-nhã Ba-la-mật": Đây là tiệm tu trong Đốn ngộ. Khi Huệ mới phát, chiếu vạn pháp không, liền đến bờ kia, gọi là Đốn Ngộ. Do thường hay sanh tập tích, chưa thể niệm niệm tương ưng, cho nên cần nghe chánh pháp, tư duy nghĩa lý, như thuyết tu hành, mới có thể chứng nhập, gọi đó là tiệm tu, trong phần mở đề đã nói qua, nếu trong Duy Thức nói thì có đủ hai trí, căn bản Trí và Hậu đắc trí nghĩa là trong mười Độ, sáu độ trước thông với căn bản trí, bốn độ sau chỉ hậu Đắc trí. Trong sáu Độ thì hai trí đều đủ. Vì chia thành mười độ, cho nên độ thứ sáu chỉ thủ Nhị không bổn. Nay theo ngài Vô Trướng thêm vào Gia hạnh Trí thì thông với ba độ trước vậy.

"Kim Cang đoạn xứ..." là như Xứ mà Kim Cang đoạn vật mà đoạn phiền não, chẳng phải nói Kim Cang cũng thông cả sở Đoạn.

b. Sớ "Lại nói..." là phần hai, phối Nhân quả. Có hai phần:

- Song dẫn luận. Nhân của Trí là Huệ, quả của Huệ tức là Trí. Trước tuy dẫn dụng, nay mới giải thích. Đây là dẫn ngài Vô Trướng, tiếp đó là dẫn Trí Luận, có thể biết được.

- Sớ "Thì văn, tư..." là phần hai, song giải thích. Đây là nói về pháp không, thâm Huệ, ý muốn tách biệt với Ngã không Huệ là thô thiểu chẳng làm nhân Phật, chỉ là Nhân Nhị Thừa. "Vì Bát-nhã..." là đưa ra nguyên do, bởi Huệ là nghĩa giản trạch (tách bạch, chọn lọc), chọn lọc Hoặc chướng, hiểu rõ vô vi. Vì ở Nhân vị có Hoặc nên cần phải chọn lọc nó, mới gọi là Huệ. Còn Trí thì theo nghĩa quyết đoán. Vì ở quả vị, không có Hoặc, chỉ duy quyết định, lỏng nhiên độc chiến, cho nên gọi đó là Trí. Chỉ là một pháp mà hai tên gọi. Như người phá tan giặc là tướng quân, công thành là tướng quốc. Có người nói: Lấy Vô Lậu trí tính làm Nhân của Trí. Đại Vân phá điều đó, tam đồ (Ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục) đều có tính, sao chẳng đoạn Hoặc, vì thiếu nghĩa tế (Diệu Huệ). Đây là dựa theo Diệu Huệ tướng riêng để phá. Nếu dựa theo tướng chung thì vẫn được vậy! Bởi vì hễ là có tâm đều thành Phật, đó là Nhân vậy!

Sớ: "Nếu theo..." là phần hai, dẫn kinh thông tướng để giải thích. Đây là nói về trị duyên và tự giới. Chữ "Nhã" là Tự giới. Chữ "Bát" chữ "Na" đều là Duyên. Nếu lấy chữ "Bát"làm duyên, giúp cho "Nhã" giới thì gọi là Huệ. Nếu lấy chữ "Na" làm duyên giúp cho "Nhã" giới thì gọi là trí. Như người tăng, người tục,... tên khác thì gọi là Trí, là Huệ. Nghĩa khác thì gọi là quyết đoàn, là giản trạch, trong đây, vì nghĩa khác, nên làm cho tên khác.

"Thể tính giống nhau", đều là một trong cảnh riêng khác. Vì ba loại trí trước đều gọi là Huệ, cho nên Trí và Huệ đều như Kim Cang. Vì vậy mà Kinh tát Già Ni càn nói: Đế Thích Kim Cang Bảo, năng diệt A Tu La, trí tan núi phiền não, năng hoại cũng như vậy. Kinh Vô Thường nói: chày Trí Kim Cang đập tan núi Tà, vĩnh đoạn vô thủy tướng triền phược.

Sớ: "Ba-la-mật..." là phần ba, giải thích Ba-la-mật. Văn có ba phần:

- Dựa theo ngữ đối dịch: phải nói là tiếng phạm vùng hạ Hồi. Bởi vì phong tục vùng tây Vực lệ đều như vậy,.. Thanh Long nói: Mật Đà, nghĩa là lìa khỏi, đạt đến. Nguyên Sang nói: Phong tục ở Thiên Trúc, khi làm xong việc, đều nói: Đến bờ kia. Đến, nghĩa là ly, lìa khỏi. Đoạn văn sau sẽ nói rõ.

- Sớ: "Nghiã là lìa hỏi..." là phần hai, dựa theo nghĩa thuận giải thích. Có hai phần:

+ Giải thích nghĩa trong ba câu trước. Mỗi câu đều trước pháp, sau là dụ. Ý nói phiền não như con sông lớn, khó mà độ qua sông. Sinh tử như bờ bên này, là chỗ ở của Hữu Tình. Niết-bàn như bờ bên kia, là chỗ trú của Chư Phật thế thì Huệ là năng ly, Năng độ, Năng Đáo. Sinh tử... là sở y, sở độ, sở Đáo. Nếu muốn ly khỏi này đến kia, ắt cần độ qua Trung Lưu (giữa dòng). Điều này nói theo Tứ Đế thì lý sẽ rõ vậy. Biết khổ là ly bờ này.đoạn tập, tu Đạo là độ trung lưu (qua sông). Chứng Diệt là đến Bờ kia. Đây là thuận theo nghĩa Tiểu Thừa mà nói. Phần sau kinh, khiến nhập Đại thừa vô Dư Niết-bàn, tức là cần phải ly khỏi hai loại sinh tử bờ này, cởi thuyền bè Lục Dộ, độ qua ba chướng trung lưu, đến Hai Niết-bàn bờ kia.

"Niết-bàn...": Vì dịch Ba-la-mật là Bờ kia, tức là Niết-bàn, do đó, dựa theo chuyển y quả để tỏ nghĩa Bờ kia. Mà sinh tử tức là phân Đoạn Biến dị, phiền não tức là bao quát cả hai chướng. "Viên tịch": là dịch nghĩa. Nghĩa là: Đức thì đầy đủ cả trần sa, gọi là viên. Diệu thì tuyệt cả tướng lụy, gọi là Tịch. "Diệt độ", Tăng triệu nói: là Niết-bàn tiếng Tần

gọi là Vô vi, còn gọi là Diệt độ, hoặc chỉ nói là Diệt. Mà Diệt khác với Tiểu Thừa. Tiểu thừa cho Diệt sinh tử là Diệt. Đại thừa cho tịch Diệt là Diệt. Cho nên kinh Niết-bàn nói: Sinh Diệt đã diệt, tịch Diệt là Lạc. Mà Diệt chỉ căn cứ theo quả, Diệt độ lại kiêm cả Nhân. Nay thì dựa theo quả mà nêu Nhân. Cho nên nói là "Diệt độ". Sở dĩ trong kinh phần trước thì nói Niết-bàn, phần sau thì nói Diệt Độ, cũng là tiếng Đường tiếng Phạm đều nêu. Về chủng loại Niết-bàn, phần sau sẽ nói rõ.

+ Sớ: "Tất cả..." là phần hai: thông nạn. Đây là văn của kinh Tịnh Danh. Kinh kia nói: Nếu Di Lặc đắc thọ ký thì tất cả chúng sanh cũng nên thọ ký. Vì sao? Vì tất cả chúng sanh tức tịch diệt tướng, chẳng còn diệt nữa.... Nay dùng văn này để làm lời nạn vấn, nạn ý rằng: Chúng sanh đã tức tịch diệt, sao lại còn có ly khỏi bờ này đến bờ kia, nay nói đến bờ kia, thế chẳng trái với kinh sao? Chỉ lấy phần sau để giải thích. Chỉ dựa theo lật mê mà thành ngộ tức là rời khỏi bờ này đến bờ kia. Nếu ngộ này rồi, dần trừ dần chứng; gọi là cứu cánh. Mà thành Ba-la-mật,c ần phải cùng với bảy Tối thắng tương ưng, như nói trong Duy Thức.

- "Nếu kiêm luôn..." là phần ba, thuận nghĩa thông kết, tức là văn, tư, tu huệ nằm trong Ba-la-mật.

Sớ: "Kinh..." là phần hai, giải thích Năng thuyên. Có hai phần:

- Dịch tên. Tu Đa La, hoặc gọi là Tu Đố Lộ, hoặc gọi là Tố Đát Lãm. Đây chỉ vì sự khác nhau giữa âm tiếng phạm, âm tiếng sở và âm tiếng hạ mà thôi. Dịch nghĩa là: Tu Đa La chánh dịch là Tuyến (sợi chỉ), do Tây Thiên dùng danh từ Tu Đa La để chiêu gọi bốn Thật; đó là Thánh giáo, tịch kinh, tỉnh tác, Tuyến ở nước kia, thường dùng Hoa hiến Phật, đặt hoa ở tên bàn, e gió thổi bay dùng chỉ xâu lại. Lại thấy Thánh giáo ở phương này Thánh giáo, người trì lời Phật, chẳng quên lời nào, như chỉ xâu hoa, dùng "tuyến" (chỉ) để đạt tên xứ kia gọi là Tu Đa La, theo đó chánh dịch tức hợp gọi là Tuyến (sợi chỉ) ở phương này chẳng thích gọi là "tuyến", cho nên dịch là "Kinh", chữ này cũng ngầm phù hợp với chữ "Tịch kinh" ở phương kia, vừa thuận với chữ "Kinh" của Nho Đạo ở nước này, tuy hợp thuận cả hai bên, nhưng chẳng khỏi tương lạm nhau, do vậy thêm vào một chữ "khế" để phân biệt khác nhau, mà càng hợp hơn khi thêm hai chữ "Dục Để" trên chữ Tu Đa La, dịch là khế kinh thì tiếng Đường và tiếng phạm đều đủ.

- "Khế;..." là phần hai, giải thích nghĩa. "Thuyên biểu..." là giải thích chữ Khế, "thuyên biểu nghĩa lý" là giải thích khế lý. Nghĩa là thuyết Sự Như sự, thuyết lý Như lý.. câu "Khế hợp lòng người" là giải thích khế cơ, nghĩa là khiến cho người có chỗ ngộ hiểu, hoan hỷ tín

thọ,... tức là kinh khế lý khế cơ", giải thích theo chủ. Văn tuy đảo nhưng ý cho kinh là năng khế.

"Kinh..." là phần hai. Giải thích chữ kinh. Nêu "vì Phật ..." để giải thích, như đã nói trong phần mở đề. Nay chỉ nói kinh mà chẳng nói khế là vì có hai chữ "Bát-nhã" để phân biệt chẳng phải là những kinh như Đạo Đức kinh,... cho nên chẳng nói.

GIẢI THÍCH KINH VĂN:

Có hai phần: Chia phần kinh. Đây là cách chia của Đạo An Pháp Sư, hễ là Phật kinh, chẳng kể là Đại hay tiểu thừa đều chia thành ba phần: ý nói, Tự phần: là nói về nguyên do dẫn đến thuyết pháp. Phần chánh Tông: là bổn ý huyền môn, Lưu Thông phần: Kế thừa vạn cố. Phù hợp với cách chia xưa nay ở tây Vực.

Kinh này từ "Như thị... phô tòa nhi tọa" là tự phần. Từ "Thời Trưởng Lão... ưng tác như thị quán" là chánh tông phần. Từ "Phật thuyết thị kinh... Tín thọ phụng trì" là Lưu thông phần.

"Chứng tín tự": tức là sáu thành tựu. Tỏ rõ về thuyết, nghe, thời, xứ, mỗi một phân minh rõ ràng để chứng tỏ rằng chẳng sai lầm, khiến cho vật (người, chúng sanh) sanh ra niềm tin.

"Phát khởi tự": là dùng sự tướng bày tỏ phát khởi chánh tông pháp nghĩa.

Mà hai tự này còn có tên khác, đó là Thông tự và Biệt tự. Thông là vì các kinh đều có giống nhau. Biệt; nghĩa là các kinh có riêng. Còn gọi là kinh Hậu tự và kinh đều có giống nhau. Biệt; nghĩa là các tỳ kheo đem việc này bạch Phật, Phật nói: kinh có riêng. Còn gọi là kinh Hậu tự và kinh tiền tự. Kinh hậu tự là khi Phật thuyết thì chưa có, khi kết tạo mới an lập ra. Kinh tiền tự là Phật phát khởi trước, rồi mới thuyết kinh. Ba phần trong quyển sớ, nay là phần thứ nhất.

- Nhân kiến lạp: ý nói những lời "Như thị Ngã văn" do đâu mà ra.

"Khi Phật sắp ...": Phật sắp nhập diệt, A Nan buồn bả, A Nê lâu Đậu bảo A Nan rằng: ông là người trì Phật pháp, cần phải kềm chế, ông nên đến hỏi Phật về hậu sự. A nan nói: Hệu sự là sao?

A nê Lâu Đậu nói: Ngày Thế Tôn còn, y theo Thế Tôn mà trú, Thế Tôn diệt rồi, y theo gì mà trú. Ác tính Tỳ kheo, những ngày Phật còn tại thế, Phật tự điều phục, sau khi Phật diệt độ, làm sao điều phục. Để ích cho về sau, theo lý thì nên kết tập, đầu tất cả kinh, đặt những lời gì? A Nan theo lời dạy, hỏi từng điều một. Nay sớ nói tóm lược, chẳng ghi lại lời hỏi chỗ viết lời đáp.

- "Tứ Niệm Xứ" Trí: tức là Thân, Thọ, tâm, pháp. Niệm là Niệm Huệ. Xứ; là Thân,.. tức là xứ mà Niệm Huệ an trú. Niệm là Năng trú. Bốn Xứ; Thân, thọ, tâm, pháp là sở trú, An trú Niệm Huệ ở bốn xứ này, gọi là Tứ Niệm Xứ Trú. Mang số giải thích.

1. Quán Thân bất tịnh: tức là Hữu Lậu Sắc uẩn có đủ năm loại bất tịnh:

a. Chủng tử bất tịnh; Thừa theo quá khứ nghiệp Thức chủng tử (hạt giống nghiệp thức thời quá khứ), nếu cả tinh và Huyến của cha mẹ thời hiện tại, hợp lại thành thân. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: Thân này như Huyển ảo từ Điên Đảo mà khởi, Thân này như hình bóng từ Nghiệp và duyen mà hiện ra. Trí Luận nói: hạt giống của thân bất tịnh, chẳng như những diệu bảo vật khác, thân này chẳng sinh ra từ giữa những cánh hoa, chỉ xuất ra từ con đường nhơ nhớp.

b. Trú xứ bất tịnh: Ở trong thai mẹ, nằm ở dưới sinh tạng, nằm ở trên Thục Tạng, thường chịu huôn hun mùi nhơ uế. Cho nên trí Luận nói: Thân này như đồ vật hôi thúi, hẳng Nhân ở giữa hoa sinh ra, chẳng từ hoa Đảm bặc mà có, cũng chẳng xuất ra từ Bảo Sơn.

c. Tự Thể bất tịnh: Vì hợp ba mươi sáu vật để thành thân này, nghĩa là bên ngoài có lông tóc, móng tay, răng, nước mắt, nước mũi, đờm rải, mồ hôi, tiểu tiện... mười hai loại, tiếp có da, máu, thịt, gân, xương, tủy, não... mười hai loại giữa có tỳ, thận, tim, phổi, gan, mật, bao tử, ruột đàm đỏ, đàm trắng, sinh tạng, thục tạng... mười hai loại. Trí Luận nói: Chất Địa Thủy Hỏ Phong, chứa đựng nhận bất tịnh, cả biển rửa thân này, chẳng thể khiến thơm sạch.

d. Tự tướng bất tịnh: Chín lổ thường chảy vật bất tịnh. Cho nên Trí Luận nói: Nhiều thứ vật chẳng sạch, chứa đầy ở trong thân, thường chảy ra chẳng ngừng, như bao thủng chứa đồ.

e. Cứu cánh bất tịnh: một mai mất mạng, thình trướng hư thúi chẳng dám nhìn. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: Thân này giả, nhờ vào tắm rửa ăn mặc, ắt sẽ trở về hoại diệt. Trí Luận nói: Xét kỷ thân này, rốt cuộc quy về chỗ chết, khó ngự chẳng trở lại, bội ơn như trẻ con. Kim Quang Minh cũng nói: Tuy thường cung cấp ôm oán hại, chung quy bỏ ta chẳng biết ơn.

2. Quán Thọ là Khổ: Thọ tức là một trong năm Tâm Sở Biến Hành. Có ba loại: Khổ, lạc, xả. Khổ là khổ khổ. Lạc là Hoại khổ. Xả là Hành khổ.

Hỏi: Khi mình cảm nhận niềm vui mà niềm vui đó, niềm lạc thú đó chưa tan biến, chưa hư oại thì đúng phải lúc đó chẳng phải là khổ?

Đáp: Vì lạc (vui thú) là Nhân của khổ, phàm phi vọng cho đó là Lạc, nguyên vốn là khổ.

Hỏi: Xả; chẳng phải là khổ, chẳng phải là Lạc, vì sao lại nói nó là khổ?

Đáp: Hành uẩn (dòng tư tưởng) dời đổi, trôi chảy, bức bách thường khổ, chỉ vì những tướng thô của khổ và lạc che lấp nên tình thường chẳng biết, vì đây là nổi khổ vi tế nhỏ nhiệm. Ba pháp này đều gọi là khổ.

3. Quán tâm vô thường: Tâm là tâm duyên lự sinh diệt nghĩa là tâm tâm niệm niệm trước diệt, sau sinh liên tục nhau chẳng ngừng chẳng tuyệt, như dòng nước trôi chảy. Cho nên trong kinh nói: trog một niệm có chín mươi sát na, trong mo6t sát na có chín trăm sinh diệt.

4. Quán Pháp Vô Ngã: Pháp tức là năm uẩn, nghĩa là trong năm pháp uẩn, suy cầu, tìm tòi từng uẩn một, ngay ở uẩn lìa khỏi uẩn đều là Vô Ngã.

Quán xét như trên thì có thể đối trị bốn loại điên đảo của phàm phu. Nghĩa là phàm phu điên đảo thì tạo nghiệp thọ sinh, dụng tâm như trên thì tự nhiên sẽ không mắc lỗi nữa.

- "Lấy Giới làm Thầy": trên theo quy phạm của giới luật, chỉ y theo giới luật mà làm hay chẳng làm, phân minh rõ ràng. Cho nên bài tự của Bồ-tát giới nói rằng: Ba La Đề Mộc Xoa là Đại Sư của ông, Như Lai còn tại thế cũng không khác giới luật đó.

- "Mặc tẩn (phạt bằng cách im lặng chẳng càng nói)...": Phật pháp từ bi, không có hình phạt, Tỳ kheo tính xấu, chỉ im lặng với họ, ý khiến cho họ tự xét chính mình, biết hổ thẹn thì tự nhiên điều phục mà thôi:

Những lời đặt ở đầu kinh, sẽ giải thích ở phần văn sau. Mà quyển sớ này, ý tại điều bốn, trong văn luôn tiện, nêu cả ba điều trước.

Sớ: Phần hai "Kiến lập ý": Phật kiến lập từ ngữ "Như Thị Ngã Văn", ý ở tại đâu? Có ba ý, như ba đoạn của quyển sớ (Toản Luận): 1- Để đoạn dứt nghi ngờ: Trí Độ Luận kể: Sau khi Phật diệt đọ, chư Thiên Vương thỉnh ngài Ca Diếp rằng:... Ngôi thành pháp sắp bị sụt lở, pháp sàng sắp đổ, nên dùng Đại Bi, xây dựng Phật pháp, ngài Ca Diếp nhận lời thỉnh xin, đến đỉnh núi Tu Di, gò đại kiền chùy. Chư Thánh đệ tử người đắc thần thông đều đến tập hội. Ca Diếp bảo rằng: Phật pháp sắp diệt, chúng sanh đáng thương, đợi kết tập xong, tùy các ông nhập diệt. Thánh chúng đến Hội, nghe dạy như vậy, chấp nhận mà trú, ở hang động Tất bát la, Ca Diếp nhập diệt, dùng Thiên Nhãn quán. Nay trong chúng này, ai có phiền não, nên trục xuất ra. Chỉ có A Nan phiền

não chưa tận. Bấy giờ Ca Diếp, từ Định mà khởi, ở trong đại chúng, kéo A Nan ra, bảo rằng: trình chúng thanh tịnh, kết tập pháp tạng, ông kết chưa tận, chẳng nên ở đây. Bấy giờ A Nan, hổ thẹn buồn khóc, bảo Ca Diếp rằng: Tôi có đủ lực để có thể đắc đạo đã lâu, nhưng vì để hầu hạ Phật, vì những bậc A La Hán thì chẳng thể hầu hạ Phật, cho nên tự lưu lại một tí kết sử, chẳng đoạn dứt hết mà thôi. Ca Diếp nói rằng: ông còn có tội nữa, ý Phật chẳng chịu cho người nữ xuất gia, vì ông ân cần xin xỏ, khiến cho Phật chánh pháp năm trăm năm suy yếu, là ông phạm tội Đột Kiết la. Phật sắp Niết-bàn, gần thành Câu Thi Kiệt, lưng đau, xếp Uất Đa la tăng trãi nằm, bảo với ông cần nước, ông chẳng cung cấp, là ông phạm tội Đột Kiết la. Phật xưa kia hỏi ông. Nếu có người thích tu Tứ Thần Túc thì đúng sẽ trú thọ một kiếp. Nếu không có thì sẽ giảm một kiếp. Vì ông chẳng đối (đáp) khiến cho Phật sớm nhập Niết-bàn, đó là ông phạm tội Đột Kiết La. Ông vào một thời, dùng Uất Đa La Tăng mặc lót trong thân mà nằm đó là ông tội (đột Kiết La. Ông xưa kia xếp y Tăng Già Lê cho Phật, dùng chân đạp lên trên, đó là ông tội Đột Kiết La. Phật Âm tàng Tướng, sau khi nhập Niết-bàn, bảo người nữ, thật là hổ thẹn, đó là ông tội Đột Kiết la. Ca Diếp nói: Ông có sáu loại tội Đột Kiết La như vậy, phải Sám hối tội lỗi ở trong Tăng. Bấy giờ, A Nan cởi giày, để hở vai phải, quỳ xuống chắp tay sám hối theo sáu loại tội Đột Kiết La. Sám hối xong, Ca Diếp kéo A nan ra nói rằng: Lậu của ông hết rồi mới có thể đến. Nói xong tự đóng cửa hang động. Bấy giờ, A Nan buồn bả khóc lóc, cầu đoạn kết Hoặc, chẳng tinh thành đến cuối đêm, quá mệt mỏi muốn nghĩ ngơi, đầu chưa đặt xuống gối, lảng nhiên đắc ngộ. Tam Minh Lục Thông, làm Đại La Hán. Lại đến cửa động gỏ cửa mà gọi. Ca Diếp nói: Ông sao còn đến? Nói: Tôi Lậu đã tận. Ca Diếp nói: ông nếu lậu tận, có thể dùng thần thông chui vào trong lổ khóa cửa. A nan dùng thân bay vào, đến lễ bái chân tăng. Ca Diếp tay xoa đỉnh đầu A nan nói: “Ta muốn vì ông, khiến ông đắc đạo, ông đừng hiềm hận”. Đây giống chuyện Tô tần, Trương Nghi..., mà bước lên Thánh quả thì chủ yếu ở tại tu tâm chẳng như thuyết mà hành, phụng sự hầu hạ Phật thì có ích gì đâu! Cáo mượn oai cọp, cần nên cấm tuyệt, ý năng rất hay, xem cho kỷ để tự mình cảnh giác mình.

Thời, Đại chúng thỉnh A Nan thăng tòa, kết tập pháp tạng. Đã thăng tòa rồi, giữa khi chưa phát ngôn, cảm được tự thân mình tướng hảo như Phật. Bấy giờ, Đại chúng bên khởi ba mối nghi ngờ. Cho nên khi thuyết đã nói: “Tôi nghe từ Phật” thì biết là chẳng phải Phật sống lại, chẳng phải Phật ở phương khác đến, cũng chẳng phải A-nan thành

Phật. Cho nên quyển Sớ nói “Ba điều nghi đầu đoạn dứt”. Chi tiết thì như Luận kia đã nói, e phiền nên kể tóm lược.

Sớ: “Đế dập tắt tranh cải”: Đồng là La Hán, Đức và nghiệp đều ngang nhau. Nếu nói tự A nan nói ra thì sẽ tranh cải nhau.

Sớ: “Để khác với tà”: Chữ “A” là Vô. Chữ “Ưu” là Hữu. Ngoại đạo ý rằng: Vạn pháp tuy khác nhau, nhưng chẳng ra ngoài Hữu và Vô, kinh của Ngoại Đạo đạt hai chữ “A” và “ưu” ở đầu kinh, cho đó là điều cát tường. Vì đầu kinh cát tường thì giữa kinh và cuối kinh cũng cát tường. Nay kinh Phật chẳng vậy, cho nên nói là “khác với ta”.

Sớ: “Phần “giải thích văn nghĩa”: Có hai phần. Phần đầu nêu kệ ra ý giải thích. Nói “thành tựu”: Sáu là năng thành thục. Giáo là sở thành thục.

Sớ: “Tín...” là phần hai. Theo phân chia mà giải thoát, có sáu phần. Trong phần thứ nhất, có hai phần: Hợp giải thích: Nghĩa là kiêm đoạn sau mà hợp lại giải thích. Đây là nghĩa riêng, chẳng kể số sáu, giải thích riêng, nghĩa là giải thích nghĩa của Tín Thành tựu đã dẫn. Văn luận có phần nêu và phần giải thích. Từ câu “Phật pháp ...” là giải thích. Hoặc có người hỏi: Vì sao đầu tiên lại nói về Tín? Cho nên ở đây nói giải thích.

“Tín là Năng nhập”: Phật pháp vô lượng, Tín làm nền móng đầu tiên. Nếu không có tín tâm thì đâu chịu tu tập. Do vậy, trong nam vị Tín vị đứng đầu. trong Thập Tín, Tín xưng đệ nhất. Tong mười một Thiện pháp, Tín cũng đưng1 đầu. mới biết trước khi có tín tâm, không có một thiện pháp nào khác. Nương vào tín này, mới hưng khởi giải và hành mới đạt đến chứng và nhập. Cho nên Hoa Nghiêm nói: Tín là suối nguồn của Đạo. Tín la mẹ của công đức. Nuô lớn tất cả các thiện căn, đoạn trừ lưới nghi, ra khỏi sông Ái. Khai thị Niết-bàn vô thượng Đạo. Nay đặt ở đầu kinh để biểu tỏ tín tướng là sự khởi đầu để nhập pháp.

“Trí là Năng độ”: Bồ-tát vạn hạnh, chẳng trí bất thành. Nếu không có trí huệ thì sẽ trệ ở Hữu, dính ở không. Lấy trí làm chủ, chẳng dính mắc hai biên, thành Nhân Vô lậu, găt quả Bồ-đề. Cho nên Bồ-đề Tư lương luận nói: Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định và ngoài năm Độ này đều do Trí Độ mà được nhiếp trong Ba-la-mật.

Từ “Người tin...” là phần chánh Hiển. Hai chữ “Như vậy” là từ ngữ của tín. Phần trên là giải thoát của cuốn Trí Luận.

Từ “Lại nữa, Thánh Nhơn...”: Đây là giải thích của Lưu Đẩu chú thích kinh Vô Lượng nghĩa. Từ đây về sau đều dựa theo pháp mà nói.

“Hiểu rõ Như”: chúng sanh thì ẩn như, như chẳng hiển cho nên

chìm đắm trong tam giới. Dục vọng mê đắm tam giới, chỉ cần hiển Như. Cho nên nói: Ngoài “Như” ra, còn lại đều là hư vọng. Cho nên nói: “Duy Như là Thị” (chỉ có Như” là đúng”. Luận nói: ngoại trừ thật tướng của chư pháp ra, còn lại đều là ma Sự. Có kinh nói: bắt đầu từ khi đắc đạo, cho đến Niết-bàn, khoảng giữa đó những điều Đức Phật .

“Lại nữa, Hữu và Vô...”: Tức là Lương Vỏ Đế giải thích, ý nói Hữu tức vô, cho nên Bất Hữu, vô tức Hữu, cho nên Bất Vô, tương tức đồng thời cho nên gọi là Bất Nhị tức Như. Đây là dựa theo cả hai tan hòa nhau mà hiển như.

“Như phi...”: nghe Hữu vô bất nhị là Như, bèn cho rằng Thể của Như là Hữu và Vô, cho nên ngăn chặn nói “Như phi Hữu phi vô”. Ý nói, Hữu vô tức chẳng Thị, Thị tức phi Hữu vô. Hai giải thích trên, chữ “Như” là hiểm trở, chữ “Thị” tức là vô phi.

Sớ: “Văn...” có hai phần: Giải thích nghĩa của “Ngã văn”. Mà Ngã có bốn loại: 1. Phàm phu Biến kế ngã; 2. Ngoại Đạo Thần Ngã; 3. Tam thừa giả ngã; 4. Pháp thân Chơn Ngã. Nay để pân biệt cho nên nói “Ngũ uẩn giả”, tức là loại Ngã thứ ba, tùy theo đời lư bế. Cần phải phân biệt chú và khác, mới xưng là “Ngã”. A nan đã đạt Ngã không, thật chẳng kế chấp, cho nên nói là “Giả”, là “Văn”. Mà các luận của Đại, Tiểu thừa nói về “Văn” có khác nhau có luận nói là Nhĩ căn, hoặc nói là Nhĩ thức, luận nói là căn và thức hòa hợp mà văn (nghe). Nay nói rằng “Nhĩ căn phát thức”, tức là nghĩa sau. Vì căn và thức đứng riêng thì dầu chẳng nghe... mà căn và thức nghe thanh chứ chẳng nghe giáo. Nếu theo Danh cú thí chỉ là ý nghe, cho nên Du Già nói: Văn (nghe) là Tỉ lượng, mà do Nhĩ thức duyên với Thanh cảnh cùng với ý đồng thời mà được nghe. Mà hai Thức này nghe Thanh, danh, cú, thật chẳng trước sau khác thời. Vì suất Nhỉ (?) Nhỉ thức đồng thời ý thức, cho nên được nghe. Năm thức đều vậy.

“Bỏ riêng...”: Hoặc có người nói: Đã nói là Nhĩ căn phát Thức, cho nên nghe, hợp lại nói là “Tai Nghe”, sao trong kinh chỉ nói là “Tôi nghe”. Cho nên mới giải thích, vì tai là riêng của sáu căn. “Tôi” (ngã) là chung của một thân. Nay bỏ tai riêng mà theo cái chung “tôi”, cho nên nói là “Tôi nghe”.

“A Nan chẳng nghe...” là phần hai: bàn bạc pháp đã nghe.

Hai câu đầu là lời nạn vấn. Nghĩa là: A nan sinh ra vào đêm Phật thành Đạo, năm hai mươi tuổi mới làm thị giả, Phật thuyết pháp hai mươi năm trước đều chẳng nghe. So lại khi kết tập chư kinh đều xưng là “Tôi nghe”.

"Có người nói..." là giải thích chung. Đây có ba ý: 1- Có người nói: Phật thuyết lại": Phật bảo A nan làm thị giả, A nan xin Phật ba nguyện: 1- Chẳng mặc áo Phật đã bỏ. 2- Chẳng theo Phật thọ nhận thỉnh mời riêng. 3- Xin thuyết những pháp chưa nghe. Phật tùy nguyện của A nan, cho nên được nghe, ý thứ hai: "đắc tam muội thâm sâu". Kim Cang Hoa Nghiêm kinh nói: A nan đắc lực pháp tính giác tự tại tma muội, cho nên những kinh đã thuyết trước kia đều có thể trì nhớ. Không khác gì với nghe. Cho nên Pháp Hoa Kinh nói: Thế Tôn rất hy hữu, khiến tôi nhớ quá khứ, vô lượng chư Phật pháp, như hôm nay được nghe.

"Nếu suy tận..." là phần ba; Kinh Bất Tư Nghị Cảnh giới nói: Còn có trăm ngàn vạn ức Bồ-tát, hiện hình Thanh Văn, cũng đến tại tòa, tên họ là Xá-lợi-phất, cho đến A Na,... Đó là trong ba điều trên, hai điều trước là quyền thuyết, điều sau cùng mới là thật Luận, cho nên nói "Suy cho tận gốc".

Sớ: "Thời...." có hai phần

1. Giải thích: "Sư tư hợp hội": Nghĩa là người thuyết dạy người bằng Đạo Đức, gọi là Sư. Tư: là thủ, từ giáo dạy của Sư, thủ lấy mà hành. Phật và Đại chúng, thuyết và nghe cụ túc đầy đủ, cho nên nói là "Hợp Hội". Thuyết xong, nghe xong, cho nên nói là "cứu cánh" (xong xuôi). Ý nói thủ và thuyết không khác, xuyên suốt thông cả đầu đuôi. Cho nên nói là "Nhất thời" (một thời). Phật Địa Luận nói: Đây là dựa theo Sát Na tương tục nhau chẳng dứt thuyết và nghe xong xuôi, gọi chung là "Một thời", từ ngữ "Nhất thời" là Phật tự nói. Cho nên kinh Niết-bàn nói: xưa kia Phật "một thời" tại rừng Thi Thủ. Lại nói: ta vào một thời, tại nước Ca Thi. Đây tức ý nói; thuyết và nghe, năng và sở tất cả xong tròn.

"Các phương thời gian...", là phân biệt thời gian. Bất đồng có hai: nghĩa là ngang thì tham và sai khác nhau. Dọc thì dài và ngắn khác nhau. Về dài ngắn khác nhau, như nhân gian năm mươi năm thì Thiên Vương Thiên một ngày đếm, các cõi trên trên nữa thì tăng gấp bội. Về Tham sai khác nhau, như Câu Xá luận nói: Nữa đêm mặt trời mới lặn, giữa ngày mặt trời mọc ở bốn châu... đã vậy thì làm sao nói chắc là giờ dần, mảo, thìn, tị, ngày, tháng...?

2. "Lại nữa..." là phần hai, Hội pháp thích. Đây là ý của khác công trong quyển Lăng Nghiêm Sớ. Thuyết và lỉnh tức là Sư và tư, sau có bốn đôi: "Tâm và cảnh mạnh", vì khi nghe pháp, vọng tâm chẳng khởi,t am đã bất khởi thì cảnh tức bất sinh, tâm và cảnh cả hai đều mất, cho nên nói là "manh". Đây tức là chẳng thể lấy tâm hành sinh diệt mà

nghe thật tướng pháp, đây là thông cả y tha và biến kế, cho nên đều manh. Đây là nhiễm tâm và tục cảnh một đôi. "Lý và trí dung hòa"; vì khi nghe pháp, Năng và Sở chẳng tách ra. Vì động niệm tức là trái pháp Thể. Cả hai Chơn thật, cho nên nói "Dung hòa" (tan hòa) mà chẳng nói "manh". Đây tức là tịnh tâm và Chơn cảnh, thành một đôi. "Phàm và Thánh Như", do tâm phân biệt thì thấy Thánh thấy phàm, tâm đã bất sinh thì ai phàm ai thánh, tên tướng và bổn đều tận cho nên nói là Như. Đây là Nhân và Quả một đôi. "Bổn và thủy hội"; khi vọng niệm khởi thì ngăn cách bởi bổn và thủy, niệm đã bất khởi thì Bổn và Thủy tự nó như nhau, nhiếp dụng quy Thể, cho nên nói là Hội. Đây là Thể và Dụng một đôi.

Hỏi: Đây với đôi thứ hai có gì khác nhau?

Đáp: Trí ở trên là căn bản trí trong thủy giác. Lý ở tên là cảnh Chơn Đế trong Bổn giác. Thủy và bổn ở đây vốn thông cả Chơn và Tục. Thủy xá Bổn sau thì trước là hẹp, sau là rộng. Trước là hình nhiễm, mới nói Chơn cảnh và Tịnh trí.còn ở đây đều sáng tỏ cho nên nói là Bổn giác, thủy giác. Lại nữa, 1 là phần chứng, cho nên nói là "Lý và trí dung", đây là cực chứng cho nên nói là "Bổn Thủy hội".

"Chư Nhị"; nghĩa là Tâm và cảnh, lý và trí, phàm và thánh, Bổn và Thủy.

"Giai Nhất"; Nghĩa của chữ "Nhất" có khác nhau, nghĩa là tâm và Cảnh thì manh chúng, cho nên là "Nhất". Lý và trí thì dung hòa tan hòa, cho nên "Nhất". Phàm và Thánh thì như, cho nên nhất, bổn và Thủy thì Hội lại, cho nên Nhất. Nghĩa tuy bất đồng, đều gọi là Nhất. Cho nên nói là "Nhất thời".

Sớ; "Chủ..." có hai phần: 1. Dịch tên: Kinh chỉ nêu chữ "Phật". Vì người tầm thích tóm lược, nên vẫn giữ âm phạm vì e lẫn lộn với chữ "Bồ-đề", vì Bồ-đề gọi là Giác, thì thuộc về pháp, nay chỉ về người, cho nên gọi là "Phật", không có bọ lỗi lạm nhau, lẫn lộn nhau, cho nên chẳng dịch. Nếu giải thoát nghĩa thì cần tiếng Đường, cho nên trước dịch đối. Mà Giác nghĩa là giác sát, giác ngộ. Giác ngộ đã soi Chơn vốn có, giác sát thì hiểu vọng vốn không, hiểu vọng vốn không thì chẳng đuổi theo vọng. Soi Chơn vốn có thì chẳng mê ở Chơn. Chơn và Vọng đã sáng tỏ thì có thể phá cái Thức hòa hợp, diệt cái tâm tương tục, hiển hiện pháp thân trí thuần tịnh, ngay khi ấy, Thủy và Bổn không hai, chỉ một giác mà thôi. Bồ-tát tuy cũng soi Chơn, hiển vọng, nhưng chưa được xong xuôi rốt ráo, còn mang cái tên Tát Đỏa, duy chỉ Phật Như Lai việc làm xong xuôi, cho nên riêng xưng là "Giác giả". Từ câu "Khởi tín

luận...” là phần hai; giải thích nghĩa, có hai phần: Giải thích theo Thể ly niệm: Mà luận này nói rằng Bổn giác tâm Thể tính ly chư niệm, nay dẫn luận này để giải thích quả Phật, là vì Thể của quả Phật tức là Bổn giác, nguyên tự ly niệm, Nhân và quả tuy chia tách nhưng ly niệm thì chẳng có riêng khác, cho nên lấy Bổn giác ly niệm tức là Thể Phật. Cho nên kinh nói: Nhân của Đại thừa là thật tướng của chư pháp. Do vậy, khi còn tại Triền thì danh là Bổn giác, khi đã xuất triền thì danh là cứu cánh giác. Thủy chung Thể là cùng một, không có thêm pháp nào riêng khác. Cho nên Luận nói: tức là Như Lai bình đẳng pháp thân, nói theo pháp thân này mà danh là Bổn giác. “Tức lấy vô niệm, gọi đó là Phật”, sớ kết luận Bổn giác ly niệm là Phật Thể”.

“Mà giác có ba nghĩa;...” là phần hai dựa theo vị, dùng ba nghĩa giải thích: “Vô sanh diệt”; nghĩa là Trí chiếu Chơn như, thấy như lý. Mà có hai ý:

1. Trong tâm không có pháp sinh diệt, như khởi Tín luận nói: Như Thật không; là từ xưa đến nay tất cả nhiễm pháp bất tương ưng. Cho nên Niệm sinh tức là Nhiễm. Nay vô niệm cho nên bất tương ưng.

2. Vô: là bất, chỉ tỏ rằng tâm này vốn bất sinh diệt, tức là giống với khởi tín luận nói: Vì viễn ly niệm vi tế, cho nên được thấy tâm tính, tâm tức thường trú. Thường trú tức vô sinh diệt.

“Giác tha”: Đây cũng là Thủy giác, liễu sư tức Chơn. Vì nhìn về tự tâm, cho nên gọi là “Giác tha”, tức đồng với khởi Tín luận nói: tất cả chư pháp từ xưa đến nay, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, chẳng có đổi khác, chẳng thể phá hoại, duy là một tâm, cho nên danh là Chơn Như.

“Giác Mãn”; vì hai giác trên, có giải có chứng, trước sau hơn kém, còn tướng tự và tha, chưa thể gọi là Mãn. Nay ở đây đã tròn đầy, chẳng lập tên là tự và tha, cho nên gọi giác này là mãn.

Nếu theo kinh Niết-bàn nói: Tự giác là giác tự thân mình có Phật Tính. Giác Tha là giác tất cả chúng sanh đều có Phật tính. Giác Mãn hoặc tư hoặc tha, chẳng hai Phật tính. Mà nói theo cách thông thường thì tự giác là khác với phàm phu, giác tha là khác với Nhị thừa, giác mãn là khác với Bồ-tát. Trong sớ này nói là Tự giác là đã khác với Nhị thừa, quyền giáo Bồ-tát há lại chỉ phàm phu! Cho nên Hoa Nghiêm nói: tất cả chư pháp Tính, vô sinh cũng vô diệt. Lạ thay đại Đại sư, tự giác năng giác tha.

“Cho nên biết...” là phần hai: dẫn luận phản giải thích: có ba phần: 1. Phản hiểu: ý nói; vô niệm, nên danh là Giác. Mới biết Hữu Niệm

chẳng danh là Giác; Từ "Khởi ín..." là phần 2. Dẫn chứng: Trên kia nói: tâm thể ly niệm tuy thông cả Nhân và Quả. Nay nói Rằng: chúng sanh chẳng gọi là Giác, chỉ riêng quả nhơn (Phật) mới gọi là Giác; 3. "Lại nói..." là phần ba, Thuận kết: chánh kết nghĩa: Vô niệm là Phật. Vì vô niệm là Phật, cho nên người năng quán vô niệm tức là hướng đến Phật Trí.

Sớ: "Xứ:....". Có hai phần: 1- Giải thích Xá Vệ: Xá Vệ còn gọi là Xá Bà Đề, tân dịch là: Thất la Phiệt tất Để. Đây chỉ là âm phạm vùng Sở Hạ mà thôi. Thành này tại cùng Trung Ấn ven nước Kiều tát la. Nam Thiên cũng có nước Kiều Tát La, e lẫn với nước kia, cho nên lấy tên thành làm tên nước. "Văn vật": nghĩa là danh tiếng thắng đức, bảo vật trân quý, sản xuất nhiều ở nước này. "Nghĩa là có đủ.." là giải thích: "Dục trần" tức là sắc nữ đẹp đẻ. "Tài bảo": tức là bảo vật trân quý kỳ lạ.

"Đa văn": nghĩa là học rộng, thông cả sách vở Nội ngoại. "Giải thoát", tức là Ngũ Thông Tiên Nhân..., viễn ly dục. Đây là nước có đầy đủ bốn đức, còn dịch là nước phong Đức. "Viễn văn"... như bốn sự trên, đều được nước ngoài nghe biết. "Ngài nghĩa Tịnh...": là chứng nghĩa viễn văn, vì có danh tiếng, cho nên được viễn văn. "Kỳ Thọ.." là phần hai, giải thích chữ kỳ viên. Có hai phần: Chỉ chung: Xá Vệ quốc chủ, Ba Tư Nặc Vương, có một Đại Thần, tên Tu Đạt Đa, cưới vợ cho con, đến vương xá thành, ở lại nhà trưởng giả San Đàn Na. bấy giờ, nữa đêm trưởng giả thức dậy, trang hoàng nhà cửa, nấu thức ăn ngon, Tu Đạt nghe xong, hỏi rằng: Đại sĩ định mời quốc vương hay là lễ hội hôn nhân? Đáp rằng: Thỉnh Phật vô thượng pháp vương, tu Đạt nghe xong, lông thân đều dựng đứng. Lại hỏi: hạng bậc nào gọi là Phật? Trưởng giả kể cho Tu Đạt nghe về công đức của Phật. Tu Đạt Đa nói: lành thay! Lời kể của Đại sĩ. Phật là người có công đức vô thượng, nay đang ở đâu? Trưởng giả đáp rằng: tại Xá Vệ Thành, Tinh-xá rừng Trúc Ca lan Đà, bấy giờ Tu Đạt Đa một lòng tưởng nhớ đến Phật, bỗng nhiên trời sáng tỏ, ánh sáng rực rở, giống như ban ngày, lền đi theo chỗ phát sáng, đến dưới cửa thành. Nhờ Phật thần lực, cửa tự mởi ra, tìm đường mà đi. bấy giờ, Như Lai ra ngoài kinh hành, Tu Đạt thấy xong, hoan hỷ hớn hở, chẳng biết lễ phép, hỏi thẳng Thế Tôn. Bấy giờ, Thủ Đà Thiên, vì trưởng giả Tu Đạt, hóa thành bốn người, đến chỗ Thế Tôn, lễ bái chân ngài quỳ xuống hỏi han, nhiểu phải ba vòng, rồi đứng một bên. Tu Đạt thấy vậy, bắt chước làm theo. Thế Tôn liền đó. Như ứng thuyết pháp. Trưởng giả nghe xong, đắc quả Tu Đà Hoàn. Sau lại thỉnh Phật,

chỉ nghiệm lâm cố, đến Xá Vệ thành, để con cúng dường. Phật bèn hỏi rằng: Ở nước Xá Vệ, sanh có Tinh-xá, để ta ở không? Tu Đạt Đa nói: Ở nước Xá Vệ, sanh có Tinh-xá, để ta ở không? Tu Đạt Đa nói: Nếu Phật rủ lòng, ắt sẽ xây dựng. Thế Tôn bấy giờ, im lặng nhận lời, thời Tu Đạt Đa, về Xá Vệ quốc. Phật bảo Thu Tử (tức Xá Lợi Phật), cùng đi chỉ bày, nghi thức xây chùa. Tu Đa Đa trãi vàng, mua vườn của Thí Tử Kỳ Đà. Thái tử Kỳ Đà có cây trong vườn, hai người cùng xây Tinh-xá, xây xong, bèn bưng lư hương, đến vương Xá thành, xa xa đã nói: Xây chùa đã xong, duy nguyện Như Lai, nhận trú xứ này. Phật đã biết trước, tâm của trưởng giả, bèn cùng đại chúng, đến vương xá thành. Giống như tráng sĩ, trong khoản co duổi cánh tay, đã đến vườn Kỳ Đà. Bấy giờ trưởng giả, dùng chùa đã xây, cúng dường cho Phật, Phật bèn thọ nhận, rồi trú trong ấy. Chi tiết như nói trong kinh Niết-bàn, Kinh Hiền Ngu, Tứ Phần luật, tây vực ký, người cần xem kỹ thì tìm những kinh sách trên mà xem.

Nay Phật ở đó thuyết kinh Kim Cang Bát-nhã, cho nên nói là “Tại Xá Vệ quốc, kỳ thọ Cấp Cô Độc Viên”. A Tu Đạt là chủ, kỳ thọ giúp thành, nay “Thọ” đứng trước, “Viên” đứng sau, vì là Thái tử thuộc hàng vua chúa, Tu Đạt là thần dân, vì lễ mà phân biệt tôn ti, cho nên vậy. Cuốn ký của Ngài Chơn Đế nói rằng: trú Xứ có hai: 1. Cảnh giới xứ; tức là Xá vệ. Vì để giáo hóa người tục; 2. Y chỉ xứ: tức là Kỳ viên, vì để thông lỉnh người xuất gia. Lại nữa, Thiện kiến bà Sa nói: Nêu lên Xá Vệ là để khiến cho người ở xa biết. Nêu kỳ viên là để khiến cho người ở gần biết. Cho nên song nêu (nêu cả hai).

“Kỳ Đà,....” Là phần hai, giải thích riêng, có ba phần:

1. Giải thích chữ “Kỳ Đà”; là chiến thắng, còn gọi là Thắng Lăng. Những chữ khác thì như sớ đã nói.

2. Từ “tiếng phạm...” là phần hai Giải thích từ “Cấp Cô”; nghĩa là còn nhỏ tuổi mà không có cha, gọi là “cô”. Già mà không có con, gọi là “Độc”. Cứu trợ cho người cô độc, gọi là “Thiện Thí”. “Còn gọi là thương Hành Thí”; Cô Độc thì thương xót bị thiên lệch, thật ra thì những loại người khác, trưởng giả Cấp Cô Độc cùng thường bố thí.

3. “Ở tây quốc...” là phần ba Giải thích chữ “Viên”, âm phạm gọi đủ là tăng già lam ma, tiếng hán gọi là chúng viên (vườn chúng). Tăng già là chúng năng trú. Lam Ma là viên sở trú. Đây là dựa theo Năng cần sở mà thôi. Chữ “Tự” (chùa) là Ty, là nhà quan. Vì Phật pháp khi đầu tiên đến Trung Hoa đặt ở Hồng Lô tự, về sau xây nhà Tăng bèn lấy đó làm tên (tức là tự, chùa).

Sớ; "Chúng...", văn có hai phần: 1- Giải thích nêu loại: "Danh cao", nghĩa là gần xa khen ngợi. "Đức trước"; nghĩa là Hạnh Nghiệp to lớn. "Bố Ma"; nghĩa là ngày đầu tiên xuất gia, Phi Hành Dạ Xoa xướng hát,... Ma cung nghe, cho nên sợ hải. Vì một người xuất gia sẽ triển chuyển hóa độ cho nhiều người, số bà con quyến thuộc của Ma sẽ bị giảm bớt. Mà người xuất gia từ giai đoạn tu Nhân cho đến giai đoạn thành quả, có ba lần Bố ma. Đó là khi xuất gia, khi phát Bồ-đề tâm, khi thành chánh giác. Hai lần trước chỉ là sợ hải, lần sau thì hưng bịnh bị Phật đánh bại, đều phải hàng phục. "Khất sĩ"; nghĩa là trên thì theo Thiện Hữu khất xin pháp để luyện tâm, dưới thì khất thực từ Đàn Việt để nuôi thân. Cho nên trí Độ Luận nói: Tỳ kheo là gì? Tỳ kheo gọi là khất sĩ. Dùng Thanh tịnh để nuôi mạng sống, gọi là khất sĩ. Như trong kinh nói: Xá-lợi-phất khất thực xong, đến bên bức tường mà ăn. Bấy giờ, có nữ phạm Chí tên là Tịnh Mục, đến gặp Xá-lợi-phất nói: Sa môn, ngài ăn thanh tịnh không? Đáp: Ăn thanh tịnh. Tịnh Mục nói: Sa môn hạ khẩu thực (kiếm ăn bằng cách cúi mặt xuống) sao? Đáp rằng: không... cho đến hỏi ngưỡng khẩu thực, Duy Khẩu Thực, Phương khẩu Thực? Đều đáp: không. Nữ Tịnh Mục nói: Kiếm ăn có bốn loại, tôi hỏi ngài, ngài đều đáp không, tôi nay chẳng hiểu ý ngài nói? Xá-lợi-phất nói: có người xuất gia; bốc thuốc, chữa bệnh, trồng lúa, trồng cây, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi danh là Hạ khẩu thực. Có người xuất gia xem sao, xem mặt trời mặt trăng, xem mưa, sấm, chớp. Kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là ngưỡng khẩu thực (kiếm sống bằng cách ngữa mặt lên). Có người xuất gia cúi lòn nịnh bợ bọn hào thế, đi khắp bốn phương, xảo ngôn đa cầu, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là phương khẩu thực (kiếm sống bằng cách bôn ba bốn phương). Có người xuất gia dùng các loại chú thuật, bói toán cát hung, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là Duy Khẩu thực. Thưa chị! Tôi chẳng rơi vào trong bốn loại Bất tịnh này, tôi dùng thanh tịnh để khất thực nuôi mạng sống. Tịnh Mục nhờ nghe thuyết này, thanh tịnh pháp thực, hoan hỷ tín giải, đắc Tu Đà hoàn đạo. Thanh tịnh như vậy, khất thực nuôi mạng, cho nên gọi là khất sĩ.

"Tịnh giới": nghĩa là Tỳ kheo hai trăm năm mươi giới, Tỳ kheo ni năm trăm giới. Hữu Biểu thọ giới, Vô Biểu trì giới và thanh tịnh trì giới, gọi đó là Tịnh giới. Có thuyết nói năm nghĩa là thêm Tịnh Mệnh và phá ác. Nay ở đây vì khất sĩ tức là Tịnh Mệnh và phá ác. Nay ở đây vì khất sĩ tức là Tịnh Mệnh, Tịnh giới tức là phá Ác, cho nên chỉ có ba.

"Lý Hòa...": Tiếng phạm là tăng Già, tiếng Hán gọi là chúng Hòa Hợp. Nghĩa là Lý Hòa là không có chống trái, sự hòa là không có tranh

giành, tranh cải.

"Thiên Nhị..." là phần hai, giải thích nêu con số. "Phật Sơ thành đạo": là dưới gốc cây Bồ-đề, thị thành chánh giác. "Kiều Trần Như...": còn lại là A Thấp tỳ ma. Ha nam bà Đề. Bà phô phú na, Bà Tu. Theo kinh Bổn hạnh kế: Phật sơ thành đạo, phạm Thiên Vương thỉnh Phật chuyển pháp luân. Thế Tôn thọ nhận lời thỉnh cầu, tư duy như vầy: Trong chư thế gian, ai được độ trước, có năm Tiên Nhân, ngày xưa cùng ta, có đại lợi ích, kham chịu nhận ta, sơ chuyển pháp luân. Lại nghĩ thế này; năm vị Tiên kia, nay đang ở đâu? Dùng Tịnh Thiên Nhãn, quán năm Tiên kia, trong vườn Lộc Uyển. Bấy giờ Thế Tôn, bèn đến vườn kia, rộng vì thuyết pháp, ngoại đạo thân tâm, thảy đều phục diệt. Y phục họ mặc, liền thành ba y, tay ôm bình bát, rầu tóc tự rụng, trãi qua bảy ngày, oai nghi cụ túc, như Tỳ kheo trăm hạ... vì chuyển Tứ Đế pháp luân, đắc A La hán quả.

"Ba anh em Ca Diếp...": Trí Độ Luận nói: Bây giờ, người anh đầu tiên Ưu Lâu tần Loa Ca Diếp, làm thủ lảnh ở hang động Hỏa Long, giáo hóa năm trăm đệ tử. Người anh thứ hai, Na Đề Ca Diếp, lỉnh ba trăm đệ tử, tu hành tại Núi Đầu voi, người thứ ba, già Na Ca Diếp, lỉnh hai trăm đệ tử, tại khúc Sông Hy Liên, tổng cộng một ngàn người, đều là những người được Thế Tôn hàng phục, cầu xin xuất gia. Sư và đồ đều đắc A La hán quả.

"Xá Lợi Phật...": Trí Độ Luận nói: ở tụ lạc ma Già Đà, có Bà-la-Môn tên là Đàn Da na, có tám người con trai, trong đó có một người con trai tên là Ưu Ba Đê Sa, tức là Xá-lợi-phất. Lại có một Bà la môn sinh một con trai tên là Ly Đa, tức là MụcLie6n. hai đồng tử này, cùng làm bạn thân, xuất gia ở chỗ ngoại đạo san xà da. Hai người đồng tâm, lập thệ nguyện rằng: Nếu có người nào, hơn vị Thầy này, vì chúng ta thuyết, thắng Đạo cam lộ, ắt củng khế ngộ.bấy giờ Thế Tôn, có một đệ tử, tên là Mã Thắng, oai nghi đỉnh đạc, vào thành khất thực đi đứng có phương, Xá-lợi-phất thấy vậy, theo đến chỗ nghỉ, bạch rằng Nhân giả! Ngài là Chánh Sư, hay là đệ tử? Mã thắng nói: Còn có Đại sư, tôi là đệ tử. Lại còn hỏi rằng: Đại Sư của ngài, thuyết những pháp gì? Đáp rằng: Chư pháp từ duyên sinh, chư pháp theo duyên diệt. Như vậy diệt và sinh, thầy ta thuyết như thế. Thời Xá-lợi-phất, nghe lời ấy xong, ngay ở chỗ ấy, viễn trần ly cấu, đắc pháp Nhãn tịnh, quay về chỗ nghĩ, thuyết cho Mục Liên, cũng lại nư vậy. Hai người cùng nhau, lỉnh các đệ tử, đều đến chỗ Phật, cầu xin xuất gia, Phật hô Thiện lai! Râu tóc tự rụng, Cù Sa dính Thể, chấp trì đồ ứng, thành tướng Tỳ kheo. Ở otrong chúng

Thanh Văn, hai vị một vị là trí huệ đệ nhất, một vị là thần thông đệ nhất. Hai trăm quyến thuộc của họ, đều được xuất gia, liền thọ cụ giới, cho đến đắc thành A La Hán giả.

"Da Xá..."; chưa kiểm.

"Chúng này thường theo Phật..." vì những người này trước kia đều theo ngoại đạo, gian khổ nhiều kiếp, chẳng có chứng đắc, vừa gặp được Phật, liền đắc thượng quả. Cảm Phật ơn sâu, nên thường theo Phật. Mà có đủ cả bốn chúng và Thiên Long, nay chỉ tỏ rõ một chúng, ẩn nững chúng còn lại, trong phần lưu thông sẽ có đủ.

"Câu...", trước thì nêu chỉ dựa theo chủ nhìn chúng cho nên nói là "Dữ", đây thì đều kết cả chủ và chúng mà xét chung, đầu và đuôi nhìn nhau mà sự chẳng khác.

■

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 3

"Phát khởi....", có hai phần: Tự ý: từ "Giới nuôi....". Vì giới nghĩa là phòng ngừa sai trái, ngăn chặn điều ác. Định là nghĩa của tịch tĩnh bát động. Huệ là nghĩa của soi sáng chọn lựa, chỉ cần phòng ngừa tâm sai trái, tức là bất động tâm. Nếu tâm bất động thì Huệ mới phân minh, pháp thế gian và xuất thế gian đều soi chiếu, cũng như trong biển cả, muốn hiện rõ vạn hình, ắt cần phải nước trong. Muốn cầu nước trong, chỉ cần nước lặng. Muốn được nước lặng, đừng để khởi sóng. Ngăn sóng như giới, nước lặng như Định, nước trong như Huệ, vạn hình hiện ra, như tất cả pháp. Trong dụ này là nước, nếu chẳng khởi sóng thì nước lặng, nước lặng thì nước trong, nước trong thì hiện vạn hình. Trong pháp thì tâm chẳng khởi sai trái thì tâm sẽ tịch, âm tịch thì soi biết vạn pháp. Trên pháp chỉ duy một tâm, trên Dụ chỉ duy một nước, pháp và Dụ tương đối nhau, so với nhau thì nghĩa rõ ràng. Cho nên kinh nói: "Thi la chẳng thanh tịnh, tam muội chẳng hiện tiền". Đây là giới nuôi dưỡng Định. Kinh Viên Giác nói: tất cả chư Bồ-tát, vô ngại thanh tịnh Huệ, đều nhờ Thiền Định sinh, đó tức Định Pháp Huệ.

Sớ: Trong giới, có bảy tiết như Sớ.

1. Há chủ: câu "đủ chín hiệu trên": Vì Phật có mười Hiệu. Thế Tôn là hiệu thứ mười. Cho nên nói là "Đủ chín hiệu trên". Mười Hiệu là: 1. Như Lai; 2. Ứng cúng; 3. Chánh Biến tri; 4. Minh Hạnh Túc; 5. Thiện Thệ thế gian giải; 6. Vô Thượng Sĩ; 7. Điều ngự Trượng Phu; 8. Thiên Nhơn Sư; 9. Phật; 10. Thế Tôn.

2. Hóa Thời: Câu "Đúng sơ phần ngày", nghĩa là một ngày đêm, mười hai thời, tổng thành bốn phần: 1. Sơ phần: tức là giờ Dần, mảo, thìn, giờ ăn của chư thiên; 2. Trung phần: tức là giờ Tị, Ngọ, mùi, giờ ăn của người pháp; 3. Bộ phần (phần qua trưa): Tức là giờ thân, dậu, tuất, giờ ăn của quỷ thần; 4. Dạ phần:tức là giờ Hợi, Tý, sửu, giờ ăn của súc sanh. Nay Sớ nói: "Giờ thìn", tức là phần sau cùng của sơ phần. Hai bản dịch đời Đường, đời Châu đều nói là "Nhật Sơ phần", đây tức thời

thắng, giờ này thì khất xin chẳng khó, vì quá sớm hay quá trưa đều khó được. Nếu trái thời khất thực, người muốn thí đã không còn thức ăn, chẳng thí thì hổ thẹn, thành ra là não tha (làm phiền não người ta). Khất thực chẳng được, mất ăn lại đói, đó là não tự.

3. Hóa Nghi... Nghĩa là Phật có ba y: 1. An Đà Hội: tức là năm điều, gọi là Hạ phẩm y, còn gọi là áo hành đạo, áo làm việc, áo lót; 2. Uất Đa La Tăng: tức là bảy điều, gọi là trung phẩm y. còn gọi là nhập chúng thuyết pháp y; 3. Tăng già lê, tức là chín điều, cho đến hai mươi lăm điều, gọi là Thượng phẩm y, còn gọi là phước Điền y, may giống như ruộng lúa nước, thấy sinh ra phước, vào vương thành, vào tụ lạc thì mặc áo này. Nay vì vào thành khất thực mà mặc.

"Thiên vương Bát"; tiếng phạm là Bát Đa La, tiếng Hán gọi là Ứng lương khí, là Bát của Đức Phật Duy Vệ thời quá khứ, sau khi nhập Niết-bàn, Long VƯơng đặt ở trong cung cúng dường. Thích Ca thành đạo, Long Vương đưa lên mặt biển, Tứ Thiên Vương muốn thủ lấy, hóa thành bốn bát, mỗi vị một Bát để phụng cúng Như Lai. Như Lai nhận xong, chồng bốn chiếc bát ở bên tay trái, dùng tay phải ấn xuống hợp lại thành một bát, đây là bát bằng đá lưu ly màu xanh da trời, trì dùng khất thực. Phật ra ngoài hành hóa, cần phải mặc y, trì bát, là vì để ly hai biên khổ và lạc. Những người tại gia, thích thời trang gấm vóc, áo quần hoa lệ, trang sức vàng ngọc, tăng trưởng phóng dật, quá dính mắc vào biên lạc. Xuất gia ngoại đạo, khổ hạnh Ni Kiền lỏa hình, tay bưng cơm ăn, khiến chiêu tiếng xấu, quá dính mắc biên khổ. Phật xử ở hàng giữa, cho nên mặc y trì bát.

4. Hóa xứ: Vườn là chỗ trú ở. Nước là nơi đến hóa. nay hành Hóa, cho nên ra khỏ kỳ viên, vào Xá vệ. "Xứ rộng...": Theo cuốn tây vực ký, nghiệp chu vi 60 dặm, nội thành chu vi 20 dặm, cho nên nói là "xứ rộng". Trí Độ Luận nói: nhà ở chín ức, cho nên nói là "người nhiều".

5. Hóa sự: Đây là giải thích hai chữ "khất thực" trong kinh, từ "Đầu Đà..."; hoặc nói rằng: Phật là giáo chủ, cần gì khất thực? Vì vậy mà sớ giải thích. "Đầu Đà", tiếng hán gọi là Đẩu tẩu, phấn chấn trừ sạch phiền não. Mà Đầu Đà có mười hai loại sự: Đó là thường khất thực, A Lan Nhã,... ngồi dưới cây, ngồi ngoài trời giữa bãi tha ma. Nay là sự thứ nhất. Nếu hành sự này, được đại công đức, Phật hiện quy phạm này để người ta bắt chước theo. Đầu Đà đã được công đức thì phóng dật đủ tỏ là rất lỗi lầm. Thế Tôn còn tự mình khất thực, người khác há lại giải đải lười nhác. Hổ thẹn áy náy, tự nhiên hành theo. "Đồng sự nghiệp"; là một trong bốn nhiếp pháp.

Lại nữa, Phật tự mình khất thực, theo kinh Anh lạc nói có mười ý: 1. Dứt khổ: nghĩa là mù được thấy; 2. Được lạc: nghĩa là vừa nhìn ngắm vừa lễ bái, sinh vô lượng phước; 3. Trừ mạn: nghĩa là chúng sanh thấy Phật, chẳng sinh ngã mạn; 4. Đầy bát nguyện: người giàu muốn thí nhiều, bát liền thành ra rổng không, người nghèo muốn thí tí, Bồ-tát sẽ thành ra đã đầy; 5. Quỷ thần cúng dường; 6. Người bị chướng ngại, thấy Phật già, bệnh, nghèo, hèn, thảy đều được thấy Phật; 7. bày Bát do Thiên vương hiến dâng; 8. Làm mô phạm; 9. Tuyệt dứt phỉ báng. 10. Khiến cho đệ tử chẳng tích chứa tám vật bất tịnh. Có mười ý này, cho nên tự mình khất thực. Từ “Anh Lạc Nữ...” là nạn vấn chung. Trước dẫn kinh để hỏi, từ “Nay những người...” là giải thích từ “Tịnh Danh...”; là chỉ chứng cho nghĩa khất thực nhưng chẳng ăn ở trên.

6. Hóa Đẳng: Đây là giải thích câu “ở rừng thành ấy, thứ đệ khất xong” trong kinh. Câu “Nội chứng bình đẳng”, là thấy như lý. Câu “tâm ly tham, mạn...”, là chẳng ham thích nhà giàu, chẳng kiêu mạn với người nghèo hèn. Ta khất thực một cách bình đẳng, cho nên nói là “từ bi không thiên lệch làm lợi cho riêng ai”. Câu “bày tỏ oai đức”, nghĩa là Phật chế luật tiểu thừa, chẳng cho phép vào nhà nuôi voi dữ, e voi kia làm tổn hại, chẳng cho phép vào nhà dâm nữ, bán rượu, e sinh nhiễm tâm. Phật vào những chỗ đó là bày tỏ oai đức đặc bệt thắng hơm. Câu “Dập tắt hiềm nghi...”: vì e ghét người này yêu người kia. Câu “phá sự phân biệt của Nhị thừa”, nghĩa là Ca Diếp bỏ nhà giàu, khất thực nhà nghèo, ý ngài muốn khiến cho nhà nghèo sanh phước. Tu Bồ-đề thì bỏ nhà nghèo, khất thực nhà giàu, vì chẳng muốn làm phiền não người khác... cái thấy của hai người trên đều có thị phi, còn Như Lai thì khác lạ, Thị và phi là nhất quán. Mà trong năm điều trên: 1. Là Đại trí; 2. Là Đại bi; 3. Là hiển Đức; 4. Là dập tắt phân kiên; 5. Là phá tiểu.

7. Hóa chung: “Mà chữ “Dĩ”: nghĩa là chữ hòa hội với câu. Nay đọc thì theo văn, giải thích thì theo nghĩa. Câu “Nếu mở rộng câu văn...”, nếu theo quyền, qua thêm mấy chữ thì văn sẽ rõ rệt, nghĩa sẽ suông sẽ. “Phạm”; tức là ăn. Luận Ngữ nói: “Phạm sơ thực” (ăn cơm đạm bạc). Từ câu “Phật nếu...” phục chung về Nạn vấn. Ứng với nạn vấn trước rằng: trước đó dẫn kinh Anh Lạc Nữ nói: ‘Chẳng ăn”. Nay kinh này sao lại nói là “ăn”. Cho nên ở đây giải thích. Có thuyết nói: thức ăn sắp đến miệng, có oai Đức Thiên đứng ở một bên, ẩn hình tiếp nhận, đem đến phương khác bố thí, làm Phật sự. Đây là thị hiên mà ăn, chẳng phải là ăn thật. Do vậy, đây và kia đều chẳng trái nhau. Từ câu “Bảo vân Kinh...” là nói về trai nghi. Hai điều trước thì nói “nghĩ định”. Hai điều

sau chẳng nói, là vì người phạm hạnh, người nghèo, bệnh đến thì cho họ, chẳng đến thì tự mình ăn. Hai điều sau thì chẳng vậy, cho nên chẳng nói. "Thập Nhị Dần Dà kinh, bỏ điều phạm hạnh"; là vì tự mình khất thực nên chẳng chia phần cho họ.

Sớ: phần "Định": trong này có ba tiết, như Sớ đã kể.

Sớ: phần "gộp tự duyên": đây là giải thích việc "thu y bát" ở trong kinh. Hai chữ "phạn thực", như trên đã giải thích; ăn đã xong. "Cần gộp duyên" là vì khi tu Định, cần đủ năm duyên, đó là; nhàn cư, tịnh xứ, dừng nghĩ các việc làm,... Phật tuy đã đạt đến bậc Thánh, các tập đều không có, thật ra chẳng sinh ra nhọc nghĩ về y và bát, nhưng nếu chẳng vậy thì người đời sau sẽ bắt chước, chẳng thể đắc định. Vì Phật là giáo chủ, hễ làm việc gì, người ta đều bắt chước theo, cho nên nói rằng "thị hiện làm khuôn mẫu cho người đời sau".

Sớ: "Tịnh thân nghiệp...": Đây là giải thích ba chữ "rửa chân xong" trong kinh. Từ "A Hàm..." là điệp lai nạn vấn. Lại nữa, như trong ba mươi hai tướng của Phật có tướng da chẳng dính bụi trần, nay sao lại còn phải rửa? Từ câu "Thị hiện..." là giải thích. Ở đây có hai ý: 1. Vì thuận với đời: Bởi người khi đi ra ngoài, trở về ắt e nhiễm bụi trần cho nên cần phải rửa chân, Phật thuận với đời, cũng làm vậy; 2. Biểu tỏ pháp: tẩy rửa nhiễm cấu uế phiền não, tỏ rằng đã đắc pháp thân thanh tịnh; 3. Để làm mô phạm cho đời sau, như nói trong phần gộp duyên ở trên.

Sớ: "chánh nhập định": đây là giải thích câu "trãi tòa mà ngồi" trong kinh. Âu "Trầm, trạo..."; Trầm là hôn trầm, khiến cho buồn ngũ, tăng thêm chướng ngại cho Định. Trạo là trạo cử, cứ chạy theo những phân duyên, làm cho tán loạn, cũng chướng ngại Định tâm. Lại nữa, ở trong bốn nghi, vì nằm thì hôn trầm, đi thì trạo cử, đúng thì mệt mỏi, chỉ có ngồi là hơn hẳn, cho nên chẳng hôn trầm, chẳng trạo cử. Mà hôn trầm và trạo cử, bởi là phàm phu, nếu theo Như Lai thì không có những chuyện đó. Nay làm khuôn mẫu để cho người đời sau. Hoặc có người nói: trong kinh chỉ nói trãi tòa, sao biết là nhập định? Vì vậy mà tiếp đó giải thích rằng: 'bản đời Ngụy dịch". Thì biết là nhập định. Câu "Như thường trãi tòa": nghĩa là Như Lai mỗi Hội thuyết Bát-nhã đều tự mình trãi chỗ ngồi. Vì Bát-nhã sinh ra chư Phật, tức là mẹ của Phật, bày tỏ lòng tôn kính Bát-nhã, cho nên tự mình trãi tòa xong mới thuyết tám hội. Đây là hội thứ chín, nghi thức chẳng đổi cho nên nói là "như thường".

Chữ "phu": là lưng bàn chân. "Gia" nghĩa là lấy một chân đè lên

một chân. “Kết”; tức là hai chân chẳng rời nhau, biểu tỏ cho cát tường. Cho nên Trí Luận nói: thấy bức tranh vẻ gia phu tọa (ngồi kiết già) ma Vương còn kinh sợ, huống nữa là người nhập đạo đoan thân chẳng lay động.

Lại nữa, vì để chánh quán năm loại nhân duyên, do vậy mà kết gia phu tọa. 1. Do nhờ thân thể thu liễm lại mà chóng phát khinh an, là điều rất tốt; 2. Do nhờ ngồi yên, nên có thể trãi qua thời gian lâu dài, chẳng làm cho thân chóng mệt mỏi; 3. Do ngồi yên này là pháp bất cộng, ngoại đạo, phái luận khác đều không có; 4. Do ngồi yên này mà hình tướng đoan nghiêm, khiến cho người khác thấy rồi, cực kỳ tin kính; 5. Do vì ngồi yên này được Phật Phật đệ tử khai sáng và chấp thuận, được tất cả hiền thánh khen ngởi. Chánh quán năm loại nhân duyên, vì vậy mà đáng nên kết già phu tọa. “Đoan thân trú”: là chẳng thấp, chẳng ngưỡng cao, chẳng nghiên bên trái, bên phải. “Chánh niệm”; Như lý mà niệm, gọi đó là chánh niệm, niệm tức là Niệm Huệ, nghĩa là lìa khỏi Hôn trầm, trạo cử, Hữu, vô... “Bất Động”: nghĩa là bất động ở chánh niệm. Từ “Bản dịch đời Đường, cũng là chứng nghĩa như trên. “Chánh Nguyện tức là chánh Niệm. Nếu chỉ nói riêng một chữ “Nguyện” thì nguyện là mong muốn, nghĩa là mong muốn trú đối diện niệm. Niệm là sở nguyện điều mong muốn), mà ở tại trước khi Định là khác, đây tức chẳng phải là chán nguyện. “Trú đối diện Niệm”, Diên tức là Dụ. Niệm tức là pháp. Hai chữ “Trú đối” thông cả pháp và Dụ. Nay trong Pháp và Dụ, mỗi thứ đều thiếu một sự. Nghĩa là Pháp thì thiếu cái lý sở chiếu, dụ thì thiếu cái gương Năng chiếu (soi), gương đứng ở trước mặt thì mặt này ắt sẽ tự tỏ tỏ. Niệm đứng trước lý thì lý ắt sẽ tự hiện rõ. Pháp và dụ bị thiếu là vì văn ảnh tóm lược. Hoặc có thể chẳng vậy! Chỉ là Lý và quán phân minh, như mặt và mắt thấy hiện lượng, tức là dụ nước cũng được. Từ câu “Vô Tướng...” là hiển ý nhập định. Trên kia là phần điệp nạn vấn, gộp duyên, nhập định, ý ở tại đâu?

Từ “Ở đây,...” là phần giải thích thông: “Ư thử” (ở đây): là luận nói về pháp. “Năng giác”; là Định thông. “Năng thuyết”, là thuyết thông. Ý nói Định thông mới có thể thuyết thông. Bởi vì tán tâm thuyết pháp thì chẳng thể Như thật, từ Định mà phát lời thì ắt sẽ có đường vậy. Cho nên văn sau kinh nói: “Làm sao vì người thuyết pháp, bất thủ ở tướng, Như Như bất động: “Làm sao vì người thuyết pháp, bất thủ ở tướng, Như Như bất động”. Trong các kinh, mỗi lần muốn thuyết pháp đều nhập định trước đã, ý đều như vậy,... Đây cũng thị hiện làm mô phạm cho đời sau. Nếu chuẩn theo Như Lai thì Ngôn, niệm lỗi gì! Do

vậy mà luận nói "Hiển thị như tịch".

Sớ: "Mà đại thành..." là phần hai, thông cả biểu và pháp ở trước mà giải thích. Có hai phần: 1. Dựa theo Đại Vân mà nói rộng ra có ba phần: 1. Nêu: "Đại Thánh" tức là Phật thể. Trùm cả pháp giới, gọi là "Đại". Trí soi thiếu, không có mê muội, gọi là "Thánh". "Hiện tích": là Phật hiện hóa tích. "Sở biểu" là những việc làm của chư Phật, ắt chẳng khinh suất, chẳng qua quýt, đều dùng sự tướng để biểu tỏ thân tâm bên trong, như khi thuyết về Như Lai Tạng, kinh nêu rõ; Phật thân phóng quang, trong quang hiện hoa, nhụy hoa thấy Phật, A Nan hỏi Phật, Phật vì A Nan mà thuyết. Như trong kinh Hoa Nghiêm thuyết Phật Bồ-tát, thuyết Thiên, thuyết mây, Tu Di Sơn, đại hải,... đều có sở biểu, đây đều là sự tướng làm Năng biểu, pháp làm sở biểu. Vì chẳng uổng phí, cho nên nói là "Ắt".

Sớ: từ "biểu Bổn giác..." là phần hai Giải thích. Có hai phần:

- Biểu thông tự: Bổn giác Phật là biểu cho Hóa Phật Ngũ uẩn là biểu cho Xá Vệ Quốc. Hóa thân Phật tại Xá Vệ quốc là biểu cho Bổn giác Phật tại Ngũ uẩn thành. Trong thành có đủ cả người và vật, trong uẩn cũng có đủ cả sắc và tâm. "Giác Ma..." là biểu cho "chiến thắng". Tiếng phạm gọi là Ma La, tiếng Hán gọi là Sát giả. Sát hại Huệ mệnh của hành nhơn (người hành đạo). Mà có bốn loại: 1. Thiên Ma, tức là chủ của Dục giới; 2. Phiền não Ma; 3. Ấm Ma. 4. Tử Ma. Nay nói "Giác không", là như Tâm Kinh nói: "Chiếu kiến Ngũ uẩn giai không.. vô vô minh, nải chí Diệc vô lão tử tận". Chiếu Ngũ uẩn không, tức là phá Ấm Ma. Vô vô minh tận, là phá phiền não Ma. Nải chí vô Lão tử, tức là phá Tử Ma. Các pháp xuất thế khác còn không, huống nữa là Thiên Ma chẳng không sao? "Chiếu tâm thức cụ đức" tức là biểu cho "Cấp Cô Độc". Trên thì mê cha Bổn giác, gọi là "Cô", dưới thì ẩn mất đứa con Diệu dụng, gọi là "Độc". Nay chiếu Bổn tính có đủ cả trần sa công đức, chẳng có thiếu một tí công đức nào cả, tức là "Cấp ô Độc". "Cầu pháp..." là biểu cho nghĩa Tỳ kheo khất sĩ. Ngoài thì khất thực dưỡng mạng, trọng thì cầu pháp nuôi thần.

- Từ "Giác tâm..." là phần hai Tự riêng. "Giác tâm..." là biểu cho nhập Xá Vệ đại thành. Câu này đúng phải nên nói "Giác tâm đã phát thì bỏ trần lao. Như Lai xuất thế thì vứt quần phàm, sắp muốn Biến quán, bèn nhập Thức tạng, ly thành ấp mà giáo hóa người nào, ly tâm thức mà quán sát sự chi". "Tâm tâm số pháp" là biểu cho câu "ở trong thành ấy, thứ đệ thất thực xong rồi". Khất thực chẳng phân biệt nhà giàu nhà nghèo, thì quán sát há lại lựa chọn tâm sở hay tâm vương. Từ

“Tức vọng...” hai câu là biểu cho khất xin được thức ăn. Bên ngoài hóa người mà được thức ăn, bên trong quán pháp mà sanh hỷ. từ “Pháp hỷ...” hai câu này là biểu cho, là chỉ cho “về đến bổn xứ, ăn cơm”. Thức ăn có thể nuôi thân, pháp có thể ích tâm. “Câu “Tư duy mượn duyên” là biểu cho “Mặc y, trì bát”, câu “Vong duyên phù Chơn” là biểu cho “thu y bát”. Khất thực đã cần y bát, tư duy phải mượn Nhân duyên, nhập định đã gộp tư duyên, khế lý cần quên niệm lự. Từ “Quán chiếu...” hai câu là biểu cho “rửa chân”. Nếu muốn ngồi yên, ắt cần rửa sạch bụi chân. Nếu muốn Hoàn Nguyên, ắt phải phủi sạch tâm niệm. Từ “Phản bổn...” hai câu, là biểu cho “Trãi tòa mà ngồi”.. pháp không, tức là “Trãi tòa”, tâm tịch, tức là “mà ngồi”. Trãi tòa rồi người mới ngồi được, pháp đã không thì tâm mới tịch lặng, từ “Tâm tịch...” hai câu là biểu cho chánh tông pháp, nghĩa là An tọa rồi mới có thể thuyết kinh. Tâm tịch lặng rồi, mới tỏ rõ Diệu Huệ.

Sớ từ câu: Muốn thuyết Bát-nhã...” là phần ba Kết. Từ “Tư Thánh...” là dẫn quyển Tư Thánh, tức là quyển sớ của Đạo Dịch pháp sư, nay trích Văn mà dùng, chẳng lấy hết văn, trong đây có hai phần: Chánh tỏ: câu “Thân có hai” là xét chung về sinh Phật. “Ngụy”, là sắc thân. “Chơn” là pháp thân. Từ câu “Ngũ uẩn...” “Ngụy”: là sắc thân, “Chơn” là pháp thân. Từ câu “ngũ uẩn...”, y áo là che bên ngoài. “Thức ăn” là để nuôi bên trong. Sinh ra thì tuy nhờ ở cha mẹ, sống còn thì phải nhờ ở ăn mặc, câu “Pháp thân....” Nghĩa là chẳng phải cái Sở sinh của Sinh Nhân, chỉ là cái sở liểu của liểu nhân. Do vậy, sắc thân lấy thức ăn làm mệnh, pháp thân lấy Huệ làm Mệnh. “Bảo ngụy”: nghĩa là chấp vọng hợp trần.

Dị Chơn”, nghĩa là mê lý trái với giác. Đây đều là Đảo. “Dưỡng Chơn”: nghĩa là ngộ lý hợp giác. “Vứt Ngụy”, nghĩa là đạt vọng trái trần. Từ “quần sanh...” là điệp lại Đảo trên. Từ “Ta lại...” là thị hiện vào thành khất thực để biểu cho pháp . ý khiến cầu Bát-nhã chiếu thành pháp thân, cho nên nói là ‘Dẫn Chơn”. Từ “Vì vậy mà mượn...” đều là kết ý biểu cho pháp. Nghĩa là thị hiện khất thực, ý tại thuyết pháp mà thôi. Sớ từ “Niết-bàn...” là phần hai. Dẫn chứng. Chỉ chứng cho pháp là nghĩa của thức ăn.

Phần Chánh Tông Trong Sớ. Có hai phần:

1. Nêu chương môn: Một quyển kinh dùng hai cuốn luận để giải thích. Quyển “Đại Vân” và “ Thanh Long” đều dùng cả hai luận. Nay quyển sớ này chẳng vậy. Vì sao? Vì luận của Ngài Vô Trước thì phối với mười tám trú xứ. Còn Luận của ngài Thiên Thân thì đoạn hai mươi

bảy nghi. Chỉ thú đã khác nhau thì chia đoạn cũng khác. Hoặc trong một nghi có bốn trú, năm trú. Hoặc trong một trú có hai nghi, ba nghi, lúc thì hợp nhau, lúc thì rời nhau, liền với phần trước, nối với phần sau. Vì lẻ ấy mà văn lẫn lộn nhau, lý thì chưa ắt sâu huyền. Người học sẽ rất khó hiểu. Nay giải thích riêng lẻ, chẳng tương can nhau. Người truyền giảng sau này sẽ ít tốn sức mà gặt hái được nhiều. Trong phần thứ nhất, có ba phần:

1. Chánh tỏ bảy cú: "Bảy nghĩa cú" là: Luận thuật về kệ quy kinh xong rồi, liền nói rằng: thành lập bảy loại cú nghĩa này rồi thì Bát-nhã Ba-la-mật này liền được thành lập. Nghĩa cú thì khác với văn cú, lấy một nghĩa làm một cú, kinh này tổng cộng có bảy nghĩa cú. Tên của bảy ghĩa cú trong sớ đã có. Trong đó, sáu cú trước là hiển thị sở tác của Bồ-tát đã xong xuôi, cú thứ bảy là hiển thị thành lập pháp môn này. Mà văn của bảy cú này, giáo, lý, hạnh, quả đều viên mãn vậy. Trong đó, cú một, hai, ba, bốn là Hạnh. Cú năm là Lý, cú Sáu là quả, cú bảy là giáo, gom cả bảy cú nghĩa này chia thành một mục, chỉ dựa theo danh từ của ngài Vô Trướng để chú thích.

Sớ 1: "Chủng tính bất đoạn" đây chẳng phải là phàm phu, Nhị thừa và quyền giáo Bồ-tát, Ý nói là Phật chủng tính chẳng đoạn. "nghĩa là Hộ niệm..." là chỉ cho kinh, tức là giải thích, ý nói đem tiểu giao phó cho đại, dặn dò đại hóa tiểu, triển chuyển như vậy thì đâu có đoạn tuyệt, như con người, cha mẹ phó chúc cho con cháu... đây là bổn ý của không sinh. Cho nên lấy sự này để tán thán Phật, mà dẫn khởi câu hỏi.

Sớ 2: "Phát khởi hành tướng" Đã muốn chủng tính chẳng dứt thì cần phải phát khởi cái tương tựa tu hành. Câu "nghĩa là do từ ..." là chỉ cho kinh, thật ra, đứng, nghe cũng bao gồm trong này.

Sớ 3: "Hành Sở Trú Xứ"; Đã có năng phát thì ắt có Sở phát. Phần sau, phần danh nghĩa của mười tám trú, sẽ giải thích rộng, từ câu "từ Phật ..." là chỉ cho kinh. "Đó là...." Là giải thích danh nghĩa. Đây tức là vô tướng của tướng. Chẳng phải một mực là vô tướng, hơi thấy hành huyền là thuận với Bổn tông, cho nên nêu vô tướng.

Sớ 4: "Đối trị", "Tà hành" tức là bất chánh hành. Chỉ cần chẳng thuận với Phật Đạo đều gọi là tà hành. Chữ "Công" nghĩa là chẳng cùng một. "Kiến" là phân biệt tình. "Chánh hành" tức là chánh hành của ly kiến. Chẳng phải chánh hành của thuần chánh. "Hai loại đối trị"; dùng chánh hạnh trị tà hành, đó là một đối trị. Dùng Vô phân biệt Trí trị phân biệt kiến, là hai đối trị, mà tà tức toàn trị, trong cộng, chẳng trị kiến, chẳng trị chánh hành, như đải cát lọc vàng một chỉ bỏ cát, chẳng

vứt vàng. Nay trong kinh chỉ có Năng trị, không có sở trị. Như trong trụ xứ thứ nhất, chẳng độ chúng sanh là tà hạnh, độ chúng sanh là đối trị. Khi độ chúng sanh, thấy có chúng sanh là Sở độ, thấy Ngã (ta) là năng độ, đó là phân biệt, thấy độ mà vô độ, đó là đối trị. Ở đây Lý thật thì đồng một lúc, nghĩa thì chia ra trước sau, trú thứ nhất đã vậy, các trú khác có thể theo đó mà biết. Cho nên luôn nói: Khi hành chư trú xứ có hai loại đối trị.

Sớ 5: "Bất thất"; từ "Nghĩa là do..." là tỏ ý. "Ly tăng giảm"; nghĩa là chấp Hữu là tăng, chấp vô là giàm. Trước kia vì rơi vào hai thứ này mà đánh mất Trung Đạo, nay đến lìa chúng cho nên được "Bất thất" (Chẳng đánh mát), như trong kinh; "Tức phi Phật pháp", là thấy nghĩa Đế, ngăn chặn biên tăng ích. "Thị danh Phật pháp", là thế tục đế, ngăn chặn biên tổn giảm, những thứ "tức phi", "Thị Danh" khác đều lẽ như vậy. Phần sau cùng của Luận, kết luận rằng: Bồ-tát ly hai biên này. Với đối trị kia, chẳng còn đánh mất nữa. Cho nên gọi là "Bất thất".

Sớ 6: "Địa vị": từ nghĩa là do..." là giải thích. Hai biên tà vạy gát qua một bên chẳng bàn đến, Trung Đạo mới là con đường Đại Bồ-đề. Cho nên ở trong phần này chia lập ra địa vị, cũng như đi đến kinh đô Hoàng Đế, có ba con đường khác nhau: hai con đường bên đều sai, chẳng phải, con đường giữa thì chánh, trong con đường chánh mới có thể luận về gần xa, nhanh chậm,.. trong pháp cũng vậy, cho nên kinh nói: "Tất cả Hiền Thánh đều dùng vô vi pháp mà có sai biệt".

"Tín hành..." là phân vị. Trong mười tám trú, mười sáy trú trước là tin Hành Địa, đây đúng vào Tam Hiền, nương Tín mà khởi hành, cho nên gọi là Tín hành, còn gọi là TÍn giải, vì nương Tín mà khởi giải. Trú thứ mười bảy là Tịnh Tâm Địa, đây đúng vào Sơ Địa, vì lì phân biệt chướng, chứng Chơn Như. Trú thứ mười tám là từ Địa thứ hai trở đi, cho đến Phật vị, gọi chung là Như Lai Địa. Lại nữa, Vì chư gia nói về Địa vị, hoặc rộng hoặc lược, rộng thì có năm mươi hai vị, lược thì bỏ hết. Không có vị nào cả, nay thì bìn quân giữa rộng và lược, bỏ đi những điều thái quá, chỉ nói ba Địa, năm vị vậy.

Sớ 7: "Lập danh" từ "nghĩa là do..." là giải thích. Nghĩa là dựa trên ba loại pháp, lập tên Kim Cang: 1. Dựa theo Thể, dụng của Bát-nhã, danh là kim cang, đây là như Kim Cang Kiêm và Lợi (cứng và bén); 2. Dựa theo địa vị cộng hẹp mà gọi là Kim Cang: đây là như hình của chày kim cang: vì Tín hành một tăng kỳ, tịnh tâm chỉ một Sát Na, Phật Địa hai tăng kỳ, như chày kim cang, đầu và sau rộng, ở giữa thì hẹp; 3. Dựa theo văn tự, gọi là Kim Cang. Đây là như vẻ tranh, để thuyên giảng Tín

Hành Địa thì bảy chỉ (giấy), thuyên giảng Phật Địa thì ba chỉ (giấy) Văn còn lại Tịnh Tâm Địa chỉ năm hàng kinh. Cũng như vẻ tranh kia, đầu và sau rộng, ở giữa hẹp. Lại nữa, ba loại này là trên dụ và pháp đều triển chuyển mà thành, trong Dụ căn bản là Kim Cang kiên cứng bén nhọn, nhân nhờ tạo mà thành cái chày. Nhân ở vẻ mà thành hình của nó. Trong pháp, căn bản là Thể dụng Bát-nhã, Nhân ở ti mà thành (Địa vị của nó, nhân ở thuyên giảng mà thành văn tự của nó. Lại nữa, trong pháp va Dụ này mỗi thứ đều có ba sự, một sự tức là thật, hai sự còn lại đều là hư giả. Trong Dụ, kiên lợi Kim Cang là Thật, hình chày, tranh vẻ đều là hư giả. Trong pháp, Thể Dụng kim cang là Thật, vị Địa, danh tự là hư giả. Vì ba sự này, đầu và đuôi tương nhau, cho nên đặt tên là Kim Cang. Mà một sự trước là bổn ý của Phật, hai sự còn lại là ý của Bồ-tát và Cổ đức. Câu "Do từ sáu nghĩa cú trên", trong đó năm cú nghĩa trước là kiên lợi (cứng bén), cú nghĩa thứ sáu là rộng hẹp. Trong rộng hẹp bao gồm cả Năng thuyên và sở thuyên.

Sớ "Bốn nghĩa cú sau..." là phần hai, chỉ chung bốn cú sau. Đúng thì nên trước hỏi rằng: "Trong cú thứ ba đã thuyết hết văn kinh, chưa biết bốn cú sau phối nhiếp ra sao?" Nghĩa là mội một trú, thuyết đối trị, ở chỗ đối trị, hiển tỏ chẳng mất Trung Đạo, cho nên ở rong cái chẳng mất trong đó mà lập ra vị và Địa, ở sáu cú trước, Trung Đạo lập lập danh.

Sớ từ câu "mười tám trú xứ là...": là phần ba, giải thích rộng. Có ba phần: Nói về Mười tám trú xứ. Trong Sớ đã kê đủ tên mười tám trú và giải thích tóm lược, nghĩa của chúng cũng nói về đối trị mười hai loại chướng, còn chỉ ra văn kinh để biết nó thuộc về phần đoạn nào mà mỗi trú, sớ chỉ lược nêu ba chữ, năm chữ văn kinh. Bởi vì kinh bản chia phần đoạn đầu đuôi văn thế hơi trùng lặp, e bị lẫn lộn, nên chẳng nêu ra những chữ đầu tiên, chỉ lấy những câu văn khác tiếp theo đó. Cũng chẳng có đoạn văn cuối là ở chỗ nào, cũng vì tỉnh lược gọn mà thôi. Sau này sẽ tùy theo văn mà lược nói đầu đuôi để cách biệt trước và sau.

Trong phần một: Phát tâm nghĩa là phát bốn loại tâm quảng đại bậc nhất. Văn kinh là từ "Phật bảo Tu Bồ-đề: cư Bồ-tát Ma ha tát nên Như vậy mà Hàng phục kỳ tâm... Nếu Bồ-tát có Ngã tướng, Nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát". Bởi vì Đại thừa Bồ-tát, tối sơ pháp nhỉ, hợp phát tâm ấy. Trong mười tám trú, nó đứng thứ nhất.

2. Kinh từ "Lại nữa, Tu Bồ-đề! Về pháp, nên vô sở trú, hành ở bố thí... Tu Bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên Như sở giáo trú".

"Bất trú... đẳng, chữ đẳng có hai ý: Một là đẳng với những văn. Còn lại, như trên đã dẫn. Hai là đẳng với những nghĩa còn lại, nghĩa là đẳng còn lại, giới (đẳng là vân vân, giới, nhẫn, tiếng, định). Đây tuy là chỉ kinh, luôn tiện kiên cử giải thích nghĩa. Tức ba L Mật là sở ứng, Giới đẳng là Năng ứng. Này và sở hợp lại, cho nên nói là "Tương ưng". Do vậy, chỉ hành Thí, giới,... chẳng thể ly tướng, hoặc chỉ hành ly tướng, chẳng hành thí, giới, .. đều chẳng phải là tương ưng hành. Mãi cho đến khi ly tướng ở chỗ hành thí, giới...hành thí, giới ở chỗ ly tướng đến thì mới được gọi là tương ưng Hành.

3. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Có thể thân tướng thấy Như Lai không?... Nếu thấy các tướng Phi Tướng, tức thấy Như Lai..."

Hỏi: Sắc thân là tướng, sao lại ly tướng cầu nó?

Đáp: Tướng của Sắc thân là bóng, pháp thân vô tướng là Thể, muốn được sắc Thân hŨu tướng, cần thấy pháp Thể vô tướng, mới được Thân sắc tướng vậy.

Trong này, ý tại ngoài văn, cho nên Luận dựa theo ý này mà chia ra phần, đoạn.

4. Trong phần bốn "Ngôn thuyết": là kinh từ "Tu Bồ-đề bạch Phật rằng: Thế Tôn!... Pháp còn nên xả, hà huống phi pháp".

Hỏi: Pháp thân chẳng phải là Ngôn thuyết, sao lại cho Ngôn thuyết là pháp thân?

Cho nên Sớ giải thích rằng: "Vì Nhân ở ngôn thuyết mà hiển tỏ lý". Đây có hai ý: Dùng ngôn thuyết để hiển pháp Thân,Pháp Thân chẳng phải ngôn thuyết. Văn tự tính ly, tức là pháp thân, không có một pháp thân nào riêng khác.

"Trí tướng": Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai đắc A nậu Bồ-đề Ư?... Tất cả Hiền Thánh điều nhờ vô vi pháp mà có sai biệt", tức cho Vô tướng vô vi pháp là Trí tướng, cho nên Khởi Tín Luận nói: Vì Trí tướng không có gì để có thể thấy.

"Phước tướng"; Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Nếu người đầy ba ngàn Đại Thiên Thế Giới bảy báu để dùng bố thí... Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp, tức phi Phật pháp". Đây thì cho rằng trì thuyết kinh này được phước vô lậu, cảm được sắc thân vi diệu, gọi đó là phước tướng mà phước tướng của pháp thân, phước tướng chẳng phải là pháp thân giải thích theo chủ.

5. "Ở trong...": Văn có ba phần: Chánh tỏ văn này kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Tu Đà Hoàn năng tác niên này; tu Đắc Tu Đà Hoàn quả hay sao? Tu Đà Hoàn năng tác niệm này: ta đắc Tu Đà Hoàn quả

hay không?... vui với hạnh A Lan Nhã”.

“Đắc thắng”: Bởi vì Tiểu Thừa tứ quả thì hơn tứ hướng... so với cái kém mà tỏ ra cái hơn. Đây tức là lấy Tiểu mà so với Đại. tiểu nhân còn chẳng có lỗi, quân tử há lại bị lầm! Do vì không có kiêu mạn, mới đắc chứng quả, cho nên kinh đều nói: “Tôi chẳng nghĩ như thế này “tôi đắc Tu Đà Hoàn quả”.

Sớ “Kể từ trú này...” là phần hai, tự chung đoạn sau: Ý nói rằng là ngay bằng, ý nói về thứ đệ, thứ tụ. Vì trước hỏi rằng: Bốn trú trước vì sao chẳng gọi là ly tướng? Cho nên nói vậy. Ý nói: Hể muốn tu tiến, trước kết cần phải phát tâm, phát tâm rồi, mới tu hành. Vì vậy mà có trú thứ nhất, trú thứ ba. Phát tâm và tu hành, vốn để cầu Phật quả, mà bên trong Phật quả chỉ có hai thân (sắc thân và pháp thân), giữa thô và tế. Sắc thân trước, pháp thân sau. Vì vậy mà có trú thứ ba, trú thứ tư. Trước kia tu thắng hạnh, e có mạn tâm, làm chướng ngại cho việc nhập vào Thánh vị, cho nên mới thuyết Tiểu quả để so sánh với Đại thừa, nay lìa khỏi chướng, tiến nhập vào Thập Hồi Hướng vị, vì vậy mà từ trú thứ năm mới thuyết ly chướng. Mà mười hai chướng này, mỗi lần đạt đến một trú đều cần phải lần theo trú trước để rõ lai ý. Như nói: “Tuy đắc vô mạn, nhưng còn tự cho mình là thiểu văn”, cho nên trong trú thứ sáu đối trị thiểu văn chướng. Nhưng trú khác đều phỏng theo như vậy mà biết. Đây là vì các chướng này đều ở tại Địa tiền (tức là trước khi đắc Sơ Địa) có thể làm chướng ngại kiến đạo, chẳng phải là Địa Thượng (Địa thượng, tức là đã đạt đến giai đoạn Sơ địa trở lân). Cho nên nói rằng: “Chướng hết tận mới nhập Chứng Đạo”. Mà chướng là Sở trị, văn tại ngoài kinh, trú là năng trị, văn là văn kinh, nếu nhìn nhau mà nói thì lý ắt sẽ rõ vậy.

“Nay đang đối trị...” là phần thứ ba, biệt kết đối trị. Mà dựa theo Ngũ uẩn, Luận nói: Mạn có hai loại; bảy và chín mạn. Chỉ khác nhau về khai và hợp. Nay dựa theo người nhập đạo mà nói: Bảy mạn: Luận nói: 1. Mạn: với kém, nói là hơn, với tương tựa, nói là ngay hàng; 2. Quá mạn: với tương tựa, nói là hơn. Với hơn, nói là ngay hàng; 3. Mạn quá Mạn: Là với người hơn mình, tưởng cho mình hơn ho; 4. Tà mạn: mình thật không có Đức, tưởng cho mình có đức; 5. Ngã mạn: Nghĩa ở ngũ, tụ uẩn tưởng cho là Ngã, Ngã sở; 6. Tăng thượng mạn: nghĩa là ở trong Thắng Diệu pháp, chưa đắc mà cho là đắc; 7. Ti liệt Mạn thứ năm và Mạn thứ sáu. Vì đã chứng Ngã không, vì đã thủ tự quả.

6. Kinh từ “Phật bảo Tu Bồ-đề về ý ra sao? Như Lai xưa tại chỗ Nhiên Đăng Phật ... thật Vô Sở đắc”. Vì sao ly chướng mà đắc thành

trú? Sớ tiếp đó nói: “Ly chướng thứ hai...” là chướng đã ly. “Chẳng lìa...” là kết nghĩa của thành trú. Trong đó, câu trước là thành trú, câu sau là ly cướng. Nếu rời khỏi Phật thế thì chẳng gọi là trú xứ. Không có Phật thuyết pháp, tức là thiểu văn, liền thành chướng đó. Nếu chẳng lìa Phật thế thì mời thành trú xứ. Thường gặp Phật thuyết pháp thì có đa văn liền sẽ ly chướng. Mà kể là tu hành, trí Huệ làm gốc, muốn được trí huệ, ắt cần đa văn. Cho nên y theo Phật là trú, ly Phật là Thiểu văn chướng. Cho nên kinh nói: “Đa văn tăng trí Huệ, siêng nghe đệ nhất phương”.

Hỏi: Nếu vậy, theo kinh này nói: “Về pháp, thật vô sở đắc”, thì sao lại thành đa văn?

Đáp: Đây là Văn mà vô văn, đắc mà vô đắc, vô đắc mà đắc, là Chơn đắc. Vô văn mà văn, đó là thật văn, cho nên thành trú này.

7. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Bồ-tát trong Nghiêm Phật Thổ hay không?... Nên vô sở trú mà sanh kỳ tâm, từ “Ly tiển...” là chướng sở ly. Chữ “Phan duyên” tức là “Tác niệm”, vì chỉ cùng một nghĩa mà thôi. “Ly hình...”, ý nói: Nếu thủ tướng của sắc, thanh... làm Thổ, tức có phân hạn, cho nên gọi là “Tiểu”, vì chẳng như pháp thân, nếu chẳng thủ tướng thì Phân biệt chẳng sinh. Tâm và cảnh lưỡng vong, đâu gì phân hạn. Cho nên nói là “Đại”. Từ “Khế pháp ...” là giải tích nguyên do. Ý bảo vong tình, nghiêm pháp tính thổ, chẳng bảo sanh tâm, nghiêm pháp tướng thổ. Cho nên kinh nói: “Chẳng nên trú sắc,.. sanh tâm, nên vô sở trú mà sanh kỳ tâm”. Bài kệ giải thích rằng: “Trí tập Duy Thức thông, Như thị Tịnh thổ, phi hình đệ nhất thể, phi nghiêm trang nghiêm ý”.

8. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Thí như có người, thân như Tu Di Sơn Vương,... là danh Đại thân”. Chữ “Thành thục”; tức là do từ giáo hóa, khiến cho chúng sanh, thành chủng căn thục, có thể chứng ngộ. Từ “Ly xả...” là chướng đã lìa, nếu xả chúng sanh thì chẳng thể giáo hóa, cho nên khiến ly chướng mới thành trú. Từ câu “Nếu thấy đại, tiểu...” là phản giải thích nguyên do ý nói: Người có khả năng cứu vớt vật (chúng sanh) là vì chẳng thấy đại hay tiểu. Cho nên kinh nói: “Phật nói phi thân, đó là đại thân”, há lại còn đại tiểu. Nếu thấy đại tiểu thì có cao thấp, thâm sơ, yêu ghét. Tâm đã chẳng bình đẳng thì sao gọi là Đại bi, dù cho hóa sanh, chỉ thành ái kiến, người ghét thì đi, tức xả chúng sanh, làm sao thành thục? Dụng ý ngược lại thì chẳng vật nào bị bỏ xót, khỏa giữa nhanh chậm đều được thành thục.

9. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Như trong Sông Hằng, toàn bộ số cát,... Như Lai vô sở thuyết”. Từ câu “Ly Lạc...” là chướng sở ly. Mà tùy thuận theo ngoại luận tức là tán loạn, nếu có thể viễn ly tức là thành trú. Tức

là kinh sách của Nho, Mặc, ngoài Phật giáo ra, đều là Ngoại luận. Vì những sự việc của ngoại luận là suối nguồn danh lợi. Nếu đã cầu danh thì làm sao tâm chẳng tán loạn. Hơn nữa, đắc được thì vui, mất đi thì khổ. Bị khổ thì lo buồn, được sướng thì phóng dật, do đây mà nghiệp nghiệp chồng chất, kiếp kiếp trầm luân, suy ngược tận gốc, đều do tùy thuận theo ngoại luận mà thôi.

Từ câu “Hằng sa...” là nêu Trì kinh phước nhiều để trách ngoại học. Ý nói: Người trì kinh công đức như vậy mà chẳng tu hành. Nguồn danh lợi là gốc khổ luân hồi, sao lại tùy thuận theo.

10. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Ba Ngàn Đại Thiên thế giới toàn bộ vi trần là nhiều hay không?... là danh thế giới”. Sắc là y báo tức là Tứ Đại ngoài, Thân là chánh báo, tức là Ngũ uẩn trong. “Đoàn thủ”; nghĩa là Hòa Hợp. Nhưng bản dịch đời Tần, đời Ngụy dịch là “Dị nhỉ”,, mà Đoàn thủ là dựa theo pháp tương ưng, kiêm cả Nhơn. Hai sự tương vọng nhau, tổng cộng có ba đôi: 1. Nội thân sắc uẩn và ngoại khí giới, chỉ hợp với vi trần mà thành gọi là Đoàn Thủ. Thấy có Thân và khí (đồ vật) là y và chánh, chấp thủ... là tương ưng; 2. Bốn uẩn, Thọ tưởng.... Tức là tương ưng, chưa hợp với tâm, tâm sở pháp mà thành, gọi đó là Đoàn thủ, thấy có khổ, Lạc, thọ,... tức là tương ưng; 3. Sắc và tâm hòa hợp để thành thân này, gọi là Đoàn thủ, thấy có tâm, sắc, tức là Ngã, nhơn tương ưng. Hành nghĩa là dời đổi, trôi chảy, tạo tác. Vô nghĩa để quán phá nó, thì phần san sẽ nói rõ. “Ảnh tượng tướng”; là những pháp; sắc, tâm,... đây là những hình ảnh nằm trong pháp giới, cũng có thể là những hình ảnh của Nghiệp Thức. Từ “Lu phá...”: là chướng sở ly. “Vô sáo tiện” là do không có thiện xỏ phương tiện, chẳng thể phá những hình ảnh này, mới gọi là chướng. Nếu có thiện xảo phương tiện phá chúng thì thành trú đó. Về tướng của Thiện xảo phương tiện, sẽ nói rõ ở phần văn sau. Từ “Đã ly ...” là lần theo trú trước lấy đó làm gốc của phương tiện, do từ không có trú loạn thì thành trú này, từ định mới có thể phát Huệ, quán mà phá nó, từ “Dĩ tế...”: là chỉ rõ hai loại phương tiện, là tướng của thiện xảo phương tiện. Mà phá trừ thì đủ cả hai loại, phá tâm thì chỉ một loại trừ tế mạt. Bởi vì tâm, tâm sở pháp chẳng thể chiết phá. Thô sắc thì rõ rệt, tình chấp thì khó quên, chiết đến cực vi, để trừ vọng niệm, cho nên cần đủ cả hai, như nói ở văn sau. “Tướng tưởng”; tức là tâm và cảnh, tâm và cảnh lưởng vong, cho nên gọi là “Trừ”.

11. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Có thể bằng ba mươi hai tướng thấy Như Lai hay không? Là danh ba mươi hai tướng”. “Ly phước...” là chướng sở ly. Muốn vào Thánh Đạo, cần phước Tư Lương, như người

đi xa, há lại đi không, Phật là chí Thánh, là Nhân của phước, cúng dường hầu hạ, sẽ đắc được phước. Tức lấy phước này, làm tư lương kia. Nếu cúng dường được phước, tức là trú, chẳng phải chướng. Ngược lại, tức là chướng, chẳng phải trú. Từ “chẳng dùng...”. Hoặc hỏi văn rằng: chẳng dùng tướng thấy Như Lai, Như Lai còn chẳng thể thấy thì làm sao hầu hạ cúng dường? Cho nên ở đây giải thích: Đây tức là chỉ dùng Trí Huệ tùy thuận tương ưng, gọi đó là cung cấp hầu hạ. Chứ chẳng nói là tướng thâm, hầu hạ riêng vị Phật vô tướng, chỉ liểu tướng tức phi tướng, chẳng sinh chấp trước mới gọi là tương ưng, hể cúng dường, thân cận, cung kính đều gọi là cấp thị (cung cấp, hầu hạ). Nếu sinh ra chấp trước thì chẳng thuận với Lý, tuy thường thấy Phật, chẳng gọi đó là thấy. Như văn sau nói: “Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành tà đạo, chẳng thể thấy Như Lai”. Hoa Nghiêm nói: “Nếu người trăm ngàn kiếp, thường tùy theo Như Lai, chẳng hiểu Chơn thật nghĩa, mù lòa chẳng thấy Phật”. Lại như; Phật xưa kia thăng lên Đao lợi Thiên, ba tháng vì mẹ thuyết pháp, sau đó Phật giáng xuống Diêm phù, có Tỳ kheo ni, tên Liên Hoa Sắc, muốn thấy Phật trước, hóa làm Chuyển Luân Vương, đội trượng đi đến chỗ Phật, Phật bèn trách cô, cô kể việc trên. Bấy giờ, Tu Bồ-đề đang ở trong núi, cũng muốn gặp Phật, lại suy ngẩm rằng: Lý không vô tướng, là Chơn pháp thân, cần gì gặp sắc tướng, nghĩ rồi lại ngồi, rốt chẳng đến gặp. Thế rồi Phật bảo, Liên Hoa sắc rằng: Tu Bồ-đề đã gặp ta trước rồi cô dẫn đến sau. Mới biết; chấp tướng mê Chơn, đối mặt ngàn dặm, hư tâm thể vật, trời đất một nhà. Cho nên cổ nhân nói: gan mật tuy gần, tình sanh ắt cách, sông núi tuy xa, Đạo khế ắt gần. Mới biết thông đạt đạo lý, mới Chơn cấp thị (cúng dường, hầu hạ). Hầu hạ ở đây là hầu hạ Chơn Phật, cho nên được phước không có bờ bến.

12. Kinh từ “Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dùng Hằng Hà Sa đẳng thân Bố thí..., là danh đệ nhất Ba-la-mật”. Từ “Hy Lạc....” Là chướng sở ly, mà tên chướng có chỗ thiếu sót, nếu đặt cho đầy đủ thì nên gọi là Bất quá trú. Chỉ lạc vị thì thành chướng, viễn ly thì thành Trú. Vả lại, dựa theo bị chướng mà khởi quá (lầm lỗi) thì có năm lớp: 1. Vì thân mà cầu lợi; 2. Do vì cầu lợi dưỡng mà khiến cho thân mệt mỏi, đây lại có hai: a. Do phóng dật khiến cho thân mệt mỏi. b. Cầu chẳng được, thân cũng mệt mỏi. 3. Do vì thân mỏi mệt, khiến cho tâm phiền nóng mà chẳng khởi tinh tiến. 5. Do chẳng khởi tinh tiến mà thối mất công đức.

Từ “Hằng sa mệnh thí...” là giải thích thành đối tại. Kinh nhiều

lần so sánh, ý bảo phải cải cách, vì thấy đại lợi mà chẳng cầu tiểu lợi, đã chẳng cầu lợi thì thân chẳng mệt, thân đã chẳng mệt thì tâm chẳng não, tâm đã chẳng não thì khởi tinh tiến, đã khởi tinh tiến thì có thể thọ trì, gặt được vô biên phước mới biết kinh ý là trị chướng này mà thành trú kia.

"Một thân": là một báo thân. Ý nói há lại vì một thân báo mà Suốt ngày cầu danh cầu lợi, cầu mãi chẳng thôi, vẫn chưa xứng tình, dù cho nhiều tiền, chết thành tiền người. Trì kinh công đức, Vô lượng vô biên, tận mãi sau này, dùng nó chẳng hết, lợi hai như vậy. Người sao chẳng nghe. Kinh vô thường nói: Quyến thuộc đều xả đi, tiền bạc mặc họ mong, chỉ giữ thiện căn, mình đường hiểm đầy lương thực.

13. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Nhẫn nhục Ba-la-mật... như người có mắt, ánh trời sáng soi, thấy những thứ sắc"

Từ "Ly bất..." là chướng sở ly. Đây chỉ vì chẳng Nhẫn mà thành ra là chướng. Nhẫn chịu thì thành trú.

Từ "Vô Ngã..." là chỉ ra nguyên do của Nhẫn. Đây có hai ý; là thông và biệt; Thông (chung) thì do vô ngã tướng, tuy nhiều lần bị cắt xẻ, thường vẫn nhẫn chịu. Biệt (riêng) thì do vì vô ngã nên có thể nhẫn, do lũy khổ cho nên có thể nhẫn.

14. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Thời sau này, nếu có Thiện Thiện nam tử, Thiện nữ Nhơn, thọ trì đọc tụng kinh này... quả báo cũng bất khả tư nghị".

Từ "Lý Trí...": là chướng sở ly.

Từ "Ngày ba thời ...": là chỉ kinh đối trị. Ý nói: Muốn chứng Thánh Tính thì phải có Trí. Kinh nhiểu lần so sánh, ý ở chỗ thúc đẩy phát. Đây giống với tướng chê trách, khuyến khích trong Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Pháp Tính Chơn thường ly tâm niệm. Nhị thừa điều này cũng đắc được, chẳng nhờ đây mà được đời tôn, chỉ nhờ thậm thâm vô ngại trí". Mà đây là ý riêng về đối trị, cho nên cần phải nói một loạt để cho người ta xả định, tu huệ. Nếu căn cứ theo cứu cánh mà xét chung thì cần phải Định và Huệ đẳng học, ngang bằng nhau. Trong Kinh Niết-bàn nói: "Định, Huệ chẳng đẳng, chẳng thấy Như Lai. Vô minh tà kiến, từ đó mà sinh. Trú thứ mười một trên, tức là Định Môn. Vì đối trị khác nhau nên cần phải vậy. Người tu tập cần phải kiên hành chúng.

15. Kinh từ "Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật rằng: Thế Tôn!... Thật không có pháp phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề".

Từ "ly chướng thứ mười một...": là chướng sở ly. Nghĩa là động chẳng tự nhiếp, tức là chướng, chẳng phải trú. Nếu tự nhiếp, bất động,

tức là trú, chẳng phải chướng. Trong luận thì gọi đó là chướng tự thủ.

Từ "Ta có thể...": Là giải thích. Ý nói: Do kể cho là Ngã, bèn khởi tâm mình có khả năng hàng phục, tâm trú, bất giác Hỷ động, cho nên chẳng tự nhiếp. Nay kinh nói: "Không có một chúng sanh nào được diệt độ, không có một pháp nào được Bồ-đề" thì chẳng kế cháp cho mình có khả năng đặc biệt, cho nên có thể đối trị nó.

16. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai ở chỗ Nhiên Đăng Phật, có pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề không?... Do vậy mà gọi là Nhất Thiết Pháp".

Từ "Lìa chướng thứ mười hai...": Nếu không có giáo truyền trao tức là chướng, chẳng phải trú. Nếu được trao truyền giáo, tức là trú, chẳng phải chướng.

Tự "Muốn nhập....": là giải thích thành nghĩa trú. Tuy trong tam Hiền vị, loạn tu lục độ trãi qua vô số kiếp, muốn nhập Thánh Đạo, cần phải Phật sách phát, cho nên sau Tư Lương Vị, đặt tên Gia Hạnh, nó cũng giống như dùi lửa, khi lửa sắp phát ra, phải gia thêm gấp bội công lực.

"Gặp Phật"; là Phật Nhiên Đăng.

"Đắc Vô Sở Đắc": tức là Nhiên Đăng thọ ký cho Thiện Huệ, sẽ đắc làm Phật, Hiệu Thích Ca Mâu Ni, chẳng phải Phật cho pháp. Cho nên nói là "Vô Đắc".

Hỏi: Đây nói Thiện Huệ đắc thọ ký, tiến nhập vào Địa thứ tám, sao lại đem giai đoạn này phối với giai đoạn Địa tiến (chưa nhập Sơ Địa)?

Đáp: Muốn nhập Sơ Địa, cần phải học Bát Địa, dụng tâm mới có thể đắc nhập, nếu chỉ học sơ địa thì rốt cùng chẳng thể nhập, cũng như người học bắn cung vậy. Lại nữa khi sắp chứng Bát Địa, còn cần phải có giáo thọ. Muốn nhập kiến Đạo (Sơ Địa) cũng cần như vậy. Mà từ trong trú thứ năm đến trú này, mỗi trú đối trị một chướng, chướng này chướng cho kiến Đạo (Sơ Địa). Nay là cùng cực của Gia Hạnh Vị, đối trị đã hết, cho nên nói rằng: "Mà chứng đạo vậy".

17. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Thí như thân người trưởng đại... Phật thuyết tất cả pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả".

Từ "Nhiếp chủng tính...": là giải thích thành nghĩa Trú. Trí Thể tức là quán chiếu, Bát-nhã là Năng chứng, tức là không có phân biệt giữa hai trí, Diệu và Bình, vì nhớ đắc trí này mà sanh vào nhà Như Lai, quyết định nối dõi giòng giống Phật. Cho nên đây tức là Trí của Địa tiền, Gia Hạnh vị khi đạt đến Sơ Địa, chuyển nhận tên này (nhiếp

chủng tính trí). Vì nó có khắp ở trong tất cả pháp. Duy Thức nói: do vì nó hiển hiện ra từ Chơn Như thị không, cho nên không có một pháp nào mà nó chẳng tại. Trong Luận thì gọi tên là Bình Đẳng trí. Mà có năm loại nhân duyên Bình đẳng: 1. Bình đẳng thọ ác; 2. Bình đẳng Pháp vô ngã. 3. Bình đẳng tất cả Đoạn tương ưng; 4. Bình đẳng vô hy vọng tâm; 5. Bình đẳng tất cả Bồ-tát chứng đạo. Có năm loại nhân duyên này, cho nên gọi là Bình đẳng trí. Cho nên luận nói: khi nhập chứng đạo, đắc hai loại trí: 1. Nhiếp chủng tính trí; 2. Bình đẳng trí, mà sở chứng là Lý. Nay ở đây nói trí, là có hai ý: 1. Theo Khởi Tín Luận nói: y theo pháp thân này, gọi tên là Bổn giác; 2. Lý và trí ngầm hợp, năng và sở chẳng khác. Như hạt châu và ánh sáng chẳng xả lìa nhau.

"Thành pháp, Bảo Thân": Nhiếp chủng tính trí đạt đến quả, đắc thành báo thân. Bình đẳng trí đạt đến quả, đắc thành pháp thân.

"Trường Đại": Luận thì nói là Diệu Đại. diệu; tức là báo thân, vì trang nghiêm bởi công đức của vạn hạnh, đại, tức là pháp thân, vì Chơn Như thật lý khắp tất cả.

"Thành pháp, Báo thân": nhiếp chủng Tính Trí đạt đến quả, đắc thành Báo Thân, bình đảnh Trí đạt đến quả, đắc thành pháp thân.

"Trường Đại": Luận thì nói Diệu Đại. diệu tức là báo Thân, vì trang nghiêm bởi công đức của vạn hạnh, Đại, tức là pháp thân, vì Chơn Như thật lý khắp tất cả.

18. Từ đây về sau đều là cầu Phật Địa. Trong đó lại còn có sáu loại cụ trú.

"Cụ trú"; nghia là viên mãn. Nghĩa là chuyển xả hai chướng, chuyển đắc Bồ-đề Niết-bàn, nhiếp chuyển cụ túc. Đã chứng Thánh Tính, sinh nhà Như Lai, cần tỏ công đức Phật quả, khiến cho vui vẻ hướng đến, mà quả đức đó tuy nhiều, nói tóm lại chẳng ngoài y báo và chánh báo. Trong hai báo này, trước tỏ rõ về sở y, nếu không có sở y thì năng y làm sao đứng vững. Bên trong chánh báo, chẳng ngoài phước và trí. Vì trí dẫn phước, cho nên trí phước sau. Mà sau là nói riêng về ba nghiệp, nói thứ tự như sau:

1. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói thế này, ta đang trang nghiêm Phật Thổ, vị ấy chẳng gọi là Bồ-tát... nếu Bồ-tát thông đạt Vô Ngã pháp, Như Lai gọi đó Chơn là Bồ-tát.

Từ "Đây là dạy...": là chỉ cho vị, tức là từ Nhị Địa cho đến đẳng giác, đang ở giai đoạn tu đạo vị, nghĩa là khi trang nghiêm, lìa năng tướng và sở tướng, đó đó là Tịnh, xứng khắp pháp giới, cho nên nói là "cụ túc". Cho nên kinh nói: "Người thông đạt Vô ngã pháp, Như Lai

thuyết danh Chơn là Bồ-tát".

2. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Như Lai áo nhục nhãn không?... vị lai tâm bất khả đắc".

"Kiến Tịnh" là ngũ nhãn. Kiến tức vô kiến, gọi đó là Tịnh, không có chỗ nào chẳng thấy, gọi đó là cụ túc.

"Trí tịnh": tức là thảy tri chư tâm... Tri tức vô tri, gọi đó là Tịnh, không chỗ nào chẳng tri, gọi đó là cụ túc.

Vì trí và kiến chẳng riêng khác, cho nên cùng một xứ.

Từ "Từ đây về sau...", tức là chỉ cho vị. Chẳng phải Tu Đạo vị. Đến đoạn sau đều hợp nói trên Hữu và Vô. Cho nên nói là "quán thông". Bốn Đoạn sau:

3. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Nếu người đem bảy báu đầy cả ba ngàn Đại thiên thế giới để dùng bố thí... vì phước Đức là vô, nên Như Lai nói đắc phước đức nhiều".

Hỏi: Trước đã nhiều lần nói về phước đức của bố thí, đây có khác gì với trước?

Đáp: Trước nói đều là để so sánh chẳng bằng phước thọ trì, nay ở đây nói là phước của vô trú xứng với Tính, chẳng thể so sánh, cho nên khác.

Hỏi : Phật là Quả, Bố Thí là Nhân. Vì sao trong quả lại nói về Nhân Hành.

Đáp: Hể là quả đức đều là Nhân kia, thành cái Nhân của Vô trú để làm rõ phước của xứng với Tính.

Nói "Tự tại": là để tách biệt với phước thuộc Hữu lậu, chẳng tự tại. Nếu theo trong luận thì đoạn này và Đoạn trí Tịnh, hợp lại thành một đoạn, ý tỏ rằng phước và trí chẳng lìa nhau, như thế thì trong đoạn nói về thuận, cũng tách ra làm hai đoạn; đó là sắc thân cụ túc, cũng là đủ con số sáu đoạn. Nay ở đây thì hợp sau, tách trước ý rằng phước và Trí xa nhau mà khác nhau, phối nhiếp Nhân và Quả. Đoạn văn và đoạn sáu có khác, khác nhau thì cần phải tách ra. Tướng và Hảo cùng là một thân, ý là vì thành ba nghiệp, cho nên cần pải hợp lại.

4. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Về ý ra sao? Phật có thể dùng cụ túc sắc thân mà thấy không?... đó gọi là chư tướng cụ túc".

Đây là nói vể Như Lai Chơn Thân và ứng thân cụ túc. Như kinh nói: "Tức phi cụ túc sắc thân" là tỏ về Chơn thân. "Thị danh cụ túc sắc thân" là tỏ về Ứng Thân. "Tức phi chư tướng cụ túc"; là tỏ về Chơn Thân. "Thị Danh chư tương1 cụ túc"; là ứng thân.

5. Kinh từ "Tu Bồ-đề! Ông đừng cho rằng Như Lai nghĩ thế này

"Ta đang Hữu Sở thuyết pháp"... thị danh thuyết pháp". Thuyết mà vô thuyết, thuyết vô thuyết, là Chơn thuyết pháp. Cụ túc là vô pháp để thuyết, không có chỗ nào chẳng thuyết, đó gọi là thuyết pháp.

6. Mà trong tâm, lại có sáu loại: 1. Niệm xứ. 2. Chánh giác. 3. Thi thiết đại lợi ích; 4. Nhiếp Thủ pháp Thân. 5. Bất trú sinh tử Niết-bàn. 6. Hành trú tịnh. Hóa độ chúng sanh, đại bi làm gốc. Cho nên trước tiên là tỏ về Niệm xứ. Mình chưa thành Phật, sao thể độ người. Cho nên, tiếp đó nói về chánh giác, tự lợi đã mãn, liền hợp lợi tha, cho nên tiếp đó tỏ về Thi Thiết Đại Lợi ích; còn e trệ ở tướng Đại, nên tiếp đó tỏ về Nhiếp Thủ pháp thân, lại e trú không và Hữu, cho nên nói về bất trú Sinh tử, Niết-bàn, lại e chấp thí hóa tích, cho nen tiếp theo nói vê Hành trú tịnh, dùng sáu ghĩa này, để so riêng với văn kinh, chi tiết như Luận kia đã nói, vì tránh phiền não nên chẳng kể ra.

Từ "Lại nữa, mười tám trú..." là lớp thứ hai, dùng tám nghĩa thâu tóm mười tám trú trên.

1. Nhiếp: Nghĩa là bao trùm, bao nạp, tức là lấy phổ độ chúng sanh, hiện không có trái ngược, do vậy, phối với Trú thứ nhất phát tâm trú.

2. Tịnh và tương ưng: Bởi cùng một nghĩa, do vậy, phối với Trú thứ hai.

3. Tuy ba sắc, bốn pháp đều là Dục đắc (muốn đắc). Do vậy, phối với hai trú giống nó, là trú thứ ba và trú thứ tu.

4. Có thể hiểu được.

5. Vừa đúng vào Tịnh tâm Địa, cho nên đồng với trú này.

6. Đang đúng là cứu cánh vị, cho nên đồng với Trú này, tuy thông cả Tu Đạo, vì theo nhiều mà nói.

Từ câu "trong mõi một trú..." là tỏ về các nghĩa nhiếp như trog trú thứ nhất, "Phổ độ tứ sinh" là quảng "Nhiếp nhập vô dư Niết-bàn là thâm. "Thật vô chúng sanh đắc diệt độ" là quảng (rộng). "Bồ-tát, Vô Ngã, Nhơn tướng" là thâm, trú thứ nhất là như vậy, cò các trú khác cứ theo lệ trên thì rõ. "Nhược ngũ bách sinh Nhẫn" là quảng "Đều Vô Ngã Nhơn" là thân, nếu nói chi tiết thì trước dùng sáu trú, nhiếp mười tám trú. Sau lấy hai trú nhiếp mười tám trú, đều được đầy đủ.

Sớ từ "Mười tám trú,..." là phần ba. Còn phối theo Địa và vị để giải thích. Mà trong các giáo, nói về Địa và Vị, hoặc có (Hữu) hoặc không có (vô). Như kinh Lăng Già nói: 'Thập Địa tức là Sơ, Nhị Địa tức là Bát... không có một địa nào cả", đây là tỏ rằng vô (không có). Kinh Nhân Vương, kinh Anh Lạc thì nó đủ cả Địa và Vị, đây là tỏ rằng

vô (không có). Kinh Nhân vương, kinh Anh Lạc thì nói đủ cả Địa và Vị, đây là tỏ rằng Hữu (có), còn ở đây kinh này Hữu hay vô đều tùy cơ mà nói. Nếu kinh Hoa Nghiêm; hành Bố vạn sai, viên dung nhất tế, hữu và vô là vô ngại, thì kinh này thuyết về xứng với tính. Mà theo Hoa Nghiêm. Hữu và vô vô ngại, mới là liểu nghĩa. Vì dựa theo pháp, tức là vô, mà dựa theo Nhơn (người) thì tức là Hữu. Nhơn và pháp đã chẳng lìa Hữu và vô, cho nên hợp lại ngang bằng với nhau. Mà hành nhân niệm niệm cần ngầm hợp Phật cảnh, phản cùng biển quả thì tự nhiên giai cấp bất đồng. Nếu dụng tâm mà sẳn có đẳng cấp thì rốt cuộc chướng cho chứng nhập. Cho nên Hoa Nghiêm Sớ nói: Tu thì đốn tu, vị thì chia nhân và quả. Huống nữa Tông của kinh này là vô tướng, há lại hợp với kê ra ngôi vị cạn sâu, chỉ dựa theo Tình và Hoặc dẫn đến mỏng bớt mà vị và Địa chuyển cao. Nghĩa và tướng hơi giống nhau mà lược phối nhiếp nhau.

Câu “Đệ Nhất Thập trú”: Thập trú là: 1. Phát tâm trú; 2. Trì Địa trú; 3. Tu hành trú; 4. Sanh quý trú; 5. Phương tiện cụ túc tru; 6. Chánh tâm trú; 7. bất thối trú; 8. Đồng Chơn trú; 9. Pháp vương tử trú; 10. Quán Đảnh trú. Nay phối với mười trú là; vì đồng tên vơi trú thứ nhất kia nên phối với nó.

Hỏi: So nhau chỉ nói là một, sao lại phối với cả mười.

Đáp: Vì trú dầu bao trùm cả những trú sau.

Hỏi: Vì sao chẳng nói Thập Tín vị?

Đáp: CŨng bao trùm vào trong Thập trú vị. Vì chúng đứng trước thật trú, nên gọi chung là Tín Hành Địa, cũng giống giới Hoa Nghiêm mà thôi.

Câu “Đệ nhị Thập Hành...”: Thập Hành tức là: 1. Hoan Hỷ hành; 2. Nhiêu ích hành; 3. Vô sân hận hành; 4. Vô tận hành; 5. Ly si loạn hành; 6. Thiện hiện hành; 7. Vô Trướng hành; 8. Tôn trọng hành; 9. Thiện pháp hành; 10. Chơn thật hành.

“Tiền lục”: là sáu hành trước trong nười hành, dùng phối với trú xứ thứ ba thứ hai này thuyết về lục độ, tức là bố thí phối với hoan hỷ hành, trì giới phối vói nhiêu ích hành. Nhẫn nhục phối với vô sân hận hành, tinh tiến phối với vô tận hành, Thiền Định phối với si Loạn hành. Trí huệ phối với Thiện Hiện Hành. Bởi tâm ly phân biệt, thiện xảo thị hiện.

“Tam, đệ thất hành”, câu “chẳng dùng tướng thấy Như Lai”, tức là Vô Trướng Hành.

“Tứ, Hậu tam hành” phối với ba loại pháp thân trong trú thứ tư.

Đó là: Pháp thân ngôn thuyết phối với Tôn Trọng Hành, bởi vì sinh tôn trọng với ngôn giáo của Phật. Pháp thân trí tướng phối với Thiện pháp hành, bởi vì Chơn Như vô vi là Chơn thiện pháp, pháp thân phước tướng phối với Chơn thật hạnh, bởi vì phước của trì kinh là vô lậu Chơn thật.

"Năm đến mười bốn phối với mười hồi hướng" 1. Cứu hộ tất cả chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng; 2. Bất Hoại Hồi Hướng; 3. Đẳng nhất thiết Phật Hồi hướng; 4. Đến tất cả xứ hồi hướng; 5. Vô Tận công đức tạng hồi hướng; 6. Tùy thuận kiên cố hồi hướng; 7. Đẳng tâm tùy thuận tất cả chúng sanh hồi hướng; 8. Chơn như tướng Hồi hướng; 9. Vô phược Vô Trướng giải thoát hồi hướng; 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Trú thứ năm phối với Hồi hướng thứ nhất; ly mạn tức là ly chúng sanh tướng. Trú thứ sáu phối với Hồi hướng thứ hai; gặp Phật đa văn tín, giải hành,.. là Bất Hoại. Trú thứ bảy phối với Hồi Hướng thứ ba; chư Phật ly tướng, đã bất trú sắc, tức là đẳng Phật. Trú thứ tám phối với hồi hướng thứ tư; đã thấy đại thân phi thân, là Chơn như tế, mới đến tất cả xứ. Trú thứ chín phối với hồi hướng thứ năm; chẳng theo ngoại luận, thọ trì kinh này, tức là đắc vô tận công đức. Trú thứ mười phối với Hồi Hướng thứ sáu, quán phá ngũ uẩn, tương ưng với Định, Bồ-đề kiên cố. Trú thứ mười một phối với Hồi hướng thứ bảy; đã chẳng thủ tướng, tức với chúng sanh, đẳng tùy thuận vậy. Trú mười hai phối với Hồi Hướng thứ tám; kinh nói; ly tất cả tướng, tức danh chư Phật, tức là Chơn như tướng. Trú thứ mười ba phối với Hồi Hướng thứ chín. Cắt xẻ chẳng sân, tức là vô phược Vô Trướng. Trú thứ mười bốn phối với Hồi hướng thứ mười. Kinh nói: không có biên là công đức bất khả tư nghị, tức là công đức pháp giới.

"Trú mười lăm là Noãn...": là phối với bốn gia hành vị. Mà bốn gia hành vị này là do tam Hiền Bồ-tát đã trãi qua vô số kiếp tu, tích chưa tư lương phước và trí, vì để nhập kiến đạo mà lại gia hành. Hai vị, Noản và Đảnh dùng bốn tầm ty quán, quán sở thủ bốn pháp; danh,.. là giả có, thật không có, tức là sở thủ là không. Nhẫn và Thế Đệ Nhất, dùng bốn trí như thật, quán chung Năng danh và sở danh,.. là Nhẫn có ba phẩm đó là Hạ, Trung, Thượng. Hạ phẩm ấn sở thủ là không. Trung phẩm thuận Năng thủ không, Thượng phẩm ấn năng thủ không, Thế Đệ Nhất, Nhị không đều cùng ấn, mà đều trệ tướng, chưa thể chứng thật, cho nên Duy Thức nói: "Hiện tiền lập ít vật, cho là Duy Thức Tính, bởi vì Hữu Sở Đắc, chẳng thật trù Duy Thức". Nếu phối với văn kinh, tức là trú thứ mười lăm. Kinh nói: "Thật không có pháp phát A Nậu Bồ-đề

tâm. Vì Bồ-đề Tâm có thể phát Sở thủ, mà đã nói là Thật không có thì tức là sở thủ không, đúng vào hai vị, Noãn vị và Đảnh vị.

Trong trú mười sáu, kinh nói: "Phật ở chỗ Nhiên Đăng Phật, bất đắc Bồ-đề đó là ấn sở thủ không, đúng vào hạ phàm Nhẫn. Tiếp đó nói: "Như Lai tức là Nghĩa Như của chư pháp". Tức là thuận Năng thủ không, nhưng vẫn chưa nói thời sau bất đắc thì biết là chưa thể ấn trì, đúng vào trung phẩm Nhẫn. Tiếp đó nói: "Thật không có pháp đắc A Nậu Bồ-đề", đây tỏ rằng thời sau rốt cuộc chẳng đắc, tức là ấn Năng thủ không, đáng là Thượng Phẩm Nhẫn. Tiếp đến nói: "Pháp mà Như Lai đắc, pháp đó không thật không hư... tức phi tất cả pháp", tức là song ấn hai không, đúng vào Thế Đệ Nhất Vị.

"Trú mười bảy sơ Địa" như trên kia, sớ nói: Nhiếp chủng Tính Trí, chứng Biến hành Chơn như,... cho nên ứng vào Sơ Địa.

"Trú mười tám..." trong này, hợp lại có hai, nghĩa là trong trú này, phần đầu, Quốc Thổ Tịnh cụ túc, là đang tu Đạo vị, cho nên trên kia sớ nói: giáo này nhị Địa trở lên chư đại Bồ-tát, từ vô thượng kiến trí tịnh cụ túc trở xuống, đều là cứu cánh vị, cho phần trước nói rằng: "Từ đây về sau đều là trú Phật quả". Trú mười lăm, mười sáu là gia hành. Trú mười bảy là kiến đạo. Trong trú mười tám, phần đầu là cụ túc tu đạo. Còn lại tức là vô học đạo, chia phần đã xong. Có hai phần: 1. Điệp chương chia văn; 2. Thao chương chánh thích: có bốn phần:

1. Thiện Hiệu thân thỉnh: có hai phần:

a. Chỉnh nghi tán Phật: Sớ có hai phần: phần đầu là giải thích người hỏi: từ đầu... cung kính, là phần chỉnh nghi. Còn lại đều là phần tán Phật.

Kinh: chữ "Thời" tức là khi Như Lai đã ăn xong, trãi tòa mà ngồi. "Đức Trưởng Niên lão"; nghĩa là Đức cao, gọi là Trưởng, tuổi nhiều, gọi là Lão. Từ câu "Đường dịch..."; là chứng cho niên lão, từ câu "Ngụy dịch..." là chứng cho Đức Trưởng. Trí Huệ siêu luân, tức là nghĩa của Đức Trưởng. Còn "Lấy Huệ làm mệnh", là dựa theo Dụ mà tỏ pháp. Nghĩa là thân người lấy mạng làm gốc, Phật pháp lấy Huệ làm gốc. Mệnh tận thì sáu căn đều phế, Huệ tạng thì vạn hạnh bất thành..., đây là dựa theo nghĩa riêng mà giải thích "Trưởng lão". Nếu theo ý chung thì chỉ có Đức nghiệp mới gọi là trưởng lão, như nói: Tiên sinh, chưa ắt là tuổi đã già.

"Tu Bồ-đề" còn gọi là Tô Bổ Để, chỉ là âm phạm ở vùng sở hạ mà thôi. Từ "Thiện cát ...": là nêu ngược theo ngọn, từ "Khi sanh..." là theo gốc mà thuận giải thích. Tây Vực Ký nói: Tu Bồ-đề là Phật Thanh

Long Đà ở Đông phương, ảnh hưởng hội của Thích Ca, thị tích Thanh văn, phát dương không Lý, mười phương chư Phật pháp đều vậy.

"Tòng tòa..." là phần trai, giải thích nghi. Có hai phần: Chánh thích văn kinh: "Đều chỉnh nghi ...", sớ tuy tỏ chung nhưng kinh thì cần giải thích riêng. "Tòng tòa khởi", Đạo giữa thầy trò, tôn ti có khác, muốn có điều hỏi, chẳng thể ngồi hỏi. Đây giống với tăng tử đứng lên hỏi phu tử (khổng tử). Trong Hiếu kinh, phu tử hỏi Tăng Tử rằng: Tiên vương có chí Đức yếu Đạo dùng để thuận thiên lạc, dân dùng hòa mục, trên dưới vô oán, ông có biết điều đó không? Tăng Tử đứng lên đáp: Sâm chẳng minh mẫn, đâu đủ để biết điều đó! Tuy kia đáp đây hỏi, mà đạt đến chữ kinh là như nhau.

"Thiên đản hữu kiên": là nghi lễ ở phương kia (Ấn Độ). Ở đất này (Trung Hoa) thì chẳng pải nghi lễ. Muốn hỏi Như Lai, cần phải thiên đản (trịch áo vai).

"Hữu tát ...": Hữu (phải) tức là thuận, đầu gối có thể co duỗi, biểu cho tâm thuận với lý. "Trước địa" (dính đất, sát đất): tức là bày tỏ tướng thấp kém. Đầu gối biểu cho Trí. Địa (đất) biểu cho Lý. Chắp tay là biểu cho tâm ngầm. Chắp tay thì chẳng cầm đồ vật bên ngoài, tâm ngầm với giác, chẳng duyên với khác. Vì muốn hỏi pháp môn thật tướng nên cần dụng tâm như vậy. "cung kính" là tổng kết. Đứng dậy, trịch vai, qùy gối, chấp tay, đều là vì cung kính mà vậy. Cũng có thể phối với ba nghiệp, nghĩa là: Đứng dậy, trịch vai, chấp tay; là Thân nghiệp. Cung kính tức là ý nghiệp. "bạch Phật rằng ..." là khẩu nghiệp.

Hy Hữu ...": sớ chỉ nói chung, đầy đủ thì có bốn loại:

1. Thời Hy Hữu: Kiếp dài khó gặp, mà nay nằm trong Hiền kiếp. Đang đúng trụ kiếp, ngay trong trụ kiếp, có hai mươi kiếp tăng giảm, nay tức là trong kiếp giảm thứ chín, khi tuổi thọ con người là hai vạn tuổi, Ca Diếp Như Lai ra đời, cứ một trăm năm thì giảm một tuổi thọ, đến khi tuổi thọ con người là một trăm tuổi, Thích Ca Như Lai ra đời, cứ một trăm năm thì giảm một tuổi thọ, đến khi tuổi thọ con người là một trăm tuổi, Thích Ca Như Lai ra đời, sau khi giảm, kiếp này đã hết, đến kiếp thứ mười, triển chuyển kiếp tăng, đến tám vạn bốn ngàn tuổi, lại cứ một trăm năm giảm một tuổi, đến khi tuổi thọ con người là tám vạn tuổi, Di Lặc Phật ra đời. Nhìn quá khứ và vị lai, hai vị Phật cách nhau hơn một ngàn một trăm vạn năm, khoảng giữa thời gian đó không có một vị Phật nào khác. Cho nên nói là "Hy hữu". Cho nên Pháp Hoa nói: "Chư Phật hưng xuất thế, xa xôi thật khó gặp".

2. Xứ Hy Hữu: trong Tam Thiên giới, chỉ có một Phật, trăm ức Tứ

Thiên hạ, trăm ức Tu Di Sơn, trăm ức Nhật Nguyệt, trăm ức lục dục trăm ức phạm thế, trong đó, chỉ có một Phật, ở phương này mà hiện.

3. Đức hy hữu: Bởi phước Huệ siêu tuyệt, thấy vô thượng. Cho nên Pháp Hoa nói: "Trí Huệ ta đã đắc, vi diệu tối đệ nhất". Lại nói: "Như pháp sở đắc đó, Định Huệ lực trang nghiêm, lấy đó độ chúng sanh, tự chứng vô thượng Đạo". Mà công đức Phật, chẳng thể thuyết nói, tận hết bờ mé. Cho nên Hoa Nghiêm nói: "Sát trần tâm niệm đến biết được, nghiệp trong biển lớn uống hết được, hư không lường được gió buộc được, chẳng thể nói hết công đức Phật".

4. Sư Hy Hữu: Dùng Đại từ bi cực xảo phương tiện, hiện nhiều loại thân tướng, diễn vô lượng pháp môn, tùy theo căn của chúng sanh đều lợi ích. Nay đều tán thán, là ý thì tuy thông, nghĩa thì sự đáng tán thán, sau đó nêu rằng: "Thiên hộ niệm....".

"Như Lai": có Chơn và hóa khác nhau:

- Chơn Phật, danh là Như Lai: khi mê, bỏ giác, hợp với trần, gọi là Như khứ, khi ngộ rồi, bỏ trần hợp giác, gọi là Như Lai. Như tức Chơn Như, Lai khứ tức tùy duyên.

- Hóa Phật, danh là Như Lai từ Chơn Như khởi lai (đến), thành chánh giác mà hóa chúng sanh. Nay đang hậu (sau), cho nên nói: từ Như mà lai.

"Căn Thục" là những Bồ-tát Tam Hiền trở lên, tín căn thành thục, mãi không thối chuyển.

"Trí Huệ lực" tức là thành tựu Trí vô phân biệt.

"Phật pháp" tức là tùy theo phần vị, khiến chứng Chơn Như, là ở một pháp, khiến đạt trăm, ngàn, vạn pháp minh môn, đây tức là hạnh tự lợi.

"Giáo hóa lực" tức là Hậu Đắc Trí.

"Nhiếp thọ chúng sanh" tức là tùy theo phần vị của họ, khiến họ giáo hóa chúng sanh ở trong trăm ngàn vạn ức thế giới. Đây là hạnh lợi tha.

"Căn chưa Thục" là Bồ-tát Thập Tín vị. Bởi vì người ở vị này, loạn tu lục độ, tâm như lông nhẹ, cần phó chúc trao cho người Trí, bảo họ giáo hóa, khiến cho chẳng thối lùi.

"Đam nhỏ...." Đem Tiểu Bồ-tát phó trao cho Đại Bồ-tát, chúc (dặn dò) Địa Bồ-tát hóa tiểu Bồ-tát. Đây giống như cha mẹ di chúng cho con cháu.

"Bồ-đề..." là phần hai: giải thích riêng về Bồ-tát. Âm phạm gọi Bồ-tát, là chưa đầy đủ, gọi cho đủ là Bồ-đề tát Đỏa. Tiếng Hán gọi là

Giác Hữu Tình. Vì người thời ấy chẳng quý trong tiếng Đường cho nên vẫn lưu lại tiếng phạm, nước Tân thích tóm lược lại bỏ bớt hai chữ Đề và chữ Đỏa, chỉ gọi là Bồ-tát. Dựa theo cảnh sở cầu là giác, sở độ là Hữu tình. Mà dựa theo con người (Nhơn) thì có bốn cú: đó là Nhị Thừa có cầu, không có độ. Chư Phật có Độ, không có cầu. Bồ-tát vừa có cầu vừa có Độ. Phàm phu thì không có cầu, không có độ. Dựa theo tâm thì cũng có bốn cú: chư Phật có giác, không có tình. Phàm phu có Tình, không có giác. Bồ-tát có tình có giác. Nhị Thừa nhập vào vô y giới; không có tình, không có giác. Dựa theo Năng và Sở thì sở cầu là giác, Năng cầu là Hữu tình.

Từ câu “cả ba ...” đều câu trước là giác, câu sau là Hữu Tình. Mà trong ba nghĩa này; nghĩa một là dựa theo Bi và Trí. Nghĩa hai là dựa theo Chơn và Vọng. Nghĩa ba là dựa theo con người và pháp. Nghĩa của chữ Bồ-tát chẳng ngoài ba nghĩa này, chưa ắt đội mũ báu, mặc áo trời mới là Bồ-tát.

b. Trong phần Sở chia ra hai phần:

1. Giải thích đương cơ: từ câu “Hoa Nghiêm ...” là dẫn chứng, đây có hai ý: ý đầu nói rằng: có người trước kia đã từng phát tâm, về sau quên mất, còn chẳng phải là căn khí, huống nữa là những người hoàn toàn không có phát tâm. Vì sao lại vậy? Vì bị ma nhiếp trì. Ý sau thì nói: Chúng sanh phát tâm rồi, về sau lại quên mất, là vì chẳng hiểu (phương pháp), trú, tu, hàng phục mà thôi... cho nên nay hỏi là để dừng bị quên mất. Phần trước là phân biệt cái cơ, sau là phòng ngừa sự thối lùi. Có hai ý này nên mới dẫn dùng kinh kia. Do vậy, Thiện tài đồng tử mỗi lần gặp bạn lành đều trình bày rằng: tôi đã phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ-đề Tâm rồi nhưng chưa biết làm thế nào học Bồ-tát Hạnh, tu Bồ-tát đạo. Ý nói phát tâm mới là khí (căn khí, đồ chứa) của tu hành.

Từ “A Nậu ...”; trước tiên là dịch tên. “nghĩa là chánh trí ...” là giải thích chữ “chánh” ở trước. Còn so với chữ “Biến” để chia thành hai Trí. Chữ “chánh” ở sau tức là tỏ rõ sở giác của hai trí là chẳng thiên, chẳng lệch. Tức là dùng chánh trí để giác Chơn, dùng Biến Trí để giác tục, đều chẳng thiên lệch, chẳng tà vậy, cho nên gọi là “chánh giác”. Vì Nhị Thừa thì giác một cách thiên lệch, phàm phu thì giác một cách tà vạy, nay để tách biệt với hai loại đó mà nói là “chẳng thiên lệch, chẳng tà vạy”. Nghĩa là như lý mà tri (biết), như sự mà tri. Mà Hai trí này còn gọi tên là; Như lý và Như Lượng, căn bản và hậu Đắc, Chơn và Tục, quyền và thật. Lại nữa, theo thuyết của Trí Độ Luận; Từ Nhân đến Quả, có năm loại Bồ-đề: 1. Phát tâm Bồ-đề; tức là Thập Tín; 2. Phục tâm Bồ-

đề; tức là Tam Hiền, 3. Minh tâm Bồ-đề, tức là Sơ Địa đến Thất Địa; 4. Xuất Đáo Bồ-đề, tức là Bát Địa, cửu Địa, Thập Địa; 5. Vô Thượng Bồ-đề;Phật tức là Như Lai Địa. Nay dựa theo Năng phát tâm, tức là đúng vào loại Bồ-đề thứ nhất. Dựa theo sở phát thì loại Bồ-đề thứ năm. Năng và Sở hợp luận thì xuyên suốt từ loại một cho đến loại năm.

Sớ phần hai Giải thích chánh vấn. Có ba phần: Giải thích bản dịch Đời Ngụy: trước tiên là dẫn căn. Từ “ý nói...” là giải thích ý. Câu “Trú cảnh gới gì?” là khi chưa phát tâm thì trú cảnh của lục trần. Đã phát tâm rồi, nên sửa nên nếp. Cho nên nói: trú cảnh giới gì?”. Câu “tu hạnh nghiệp gì?” khi chưa phát tâm, làm mười nghiệp ác. Đã phát tâm rồi, chẳng thể như trước, cho nên nói “Tu hạnh nghiệp gì?”

Câu “Vọng tâm....”: khi chưa phát tâm, vọng tâm khởi, liền đuổi theo vọng, đã phát tâm rồi, chẳng thể theo vọng. Cho nên hỏi rằng “làm sao hàng phục?” “cho nên Phật...” là tỏ bày ý đáp. Ý nói: Xưa kia trú cảnh của lục trần, nay trú bốn tâm. Xưa kia hành mười ác, nay hành sáu độ. Thời xưa trước (dính mắc) tướng, nay khiến chẳng trước, dụng tâm như vậy là Chơn thật tu hành thì phát Bồ-đề tâm làm sao quên mất được! Từ câu “Tần dịch...” là hội với bản kinh này. Câu đầu là nạn khởi. Từ “ý nói...” là giải thích câu đầu. Câu thứ hai là nêu: Ý nói: Tuy bản dịch này không có đoạn văn nói về tu hành nhưng đã bao hàm nghĩa của tu hành như trong Khởi Tín nói: Lục Thức Bát thức, chẳng nói thức thứ bảy, tuy chẳng nói nhưng nghĩa cũng đã đầy đủ...

Từ “nghĩa là Bốn tâm...” là chỉ cho kinh, giải thích thành, ý nói: trong bốn tâm, cũng có nghĩa của Trú, tu, hàng phục. Trong Lục Độ cũng có nghĩa của trú, tu, hàng phục. Vì sao? Trú: nghĩa là phát tâm, ắt cần tu tiến. Hàng: nghĩa là chế phục, là nói theo trú, tu. Do vậy, ở đây chúng chẳng xả lìa nhau. Bản dịch đời Tần, Cưu ma La Thập lược bớt, ý là ở đó. Văn tuy chẳng nói, nghĩa đã đủ vậy. Từ “cho nên, Vô Trướng...” là phần ba, dẫn luận làm chứng. Câu “Trú; nghĩa là Dục nguyên”; Dục nguyên (mong muốn) ý khởi, tức là phát tâm. Câu “tu hành...”, bình đẳng trì tâm gọi là Đẳng trì, Đẳng Trì tức là tương ưng, tương ưng tức là nghĩa của tu hành. “Hằng phục...”, “tâm kia” tức là tâm tương ưng ở trước, chế nó khiến nó trở về với trú, tức là lại khiến cho tương ưng, đây tức là nghĩa của hàng phục nói theo trú, tu. Kinh và luận khế hợp nhau, ý chỉ của thánh có chỉ giống nhau, cho nên như trên nói, lý thật là vậy.

Câu “Lại nữa, mười tám trú...”: đây là luận của ngài Vô Trướng là đáp dọc về ý của ba câu hỏi. Nếu theo ngài Thiên Thân giải thích kinh thì đáp ngang về ba câu hỏi. Nếu theo ngài Thiên Thân giải thích kinh

thì đáp ngang về ba câu hỏi. Từ "Tu Bồ-đề! Hỉ nên như sở giáo trú" về sau, tức là đoạn riêng về nghi tình. Nay tỏ về ngài Vô Trước nên có thuyết này, ý nói: chẳng chỉ bốn tâm, mà ngay cả trong Lục Độ cũng có nghĩa của trú, tu, hàng phục. Như bên trong mười tám trú đều có ba nghĩa đó. Như trong trú thứ nhất: "Độ bốn sinh nhập Niết-bàn" là nghĩa của trú. "Vô sinh khả độ" là nghĩa của tu. "Vô Ngã tướng...." Là nghĩa của Hàng phục. Trú thứ nhất đã vậy, những trú khác đều thế.

Từ "Mới biết..." là kết nghĩa ba. "Hành một", ba nghĩa đầy đủ mới thành một hành. Đó là, không, phát tâm, Hàng phục. Chẳng tu hành thì cũng chẳng phải là Hành, chỉ phát tâm, tu hành mà chẳng hàng phục, cũng chẳng phải là Hành. Không., Hàng phục, tu hành, mà chẳng phát tâm, cũng chẳng phải là Hành, Như Đỉnh ba chân, như trời ba quang, thiếu một chẳng được. Cái diệu của dịch kinh, chính là tại đó vậy.

1. "Ấn tán sở tán": là ấn và tán lời tán thán của Tu Bồ-đề. Tức là kinh nói: "Thiện tai! Thiện tai!" là tán, "Như Như sở thuyết" là ấn. "Như Lai thiện hộ niệm...", là sở tán. "Lời lặp..." là những lời tán thán của Tu Bồ-đề khế hợp với tâm Phật, nếu không lặp lại thì sao thể biểu tỏ sự cực thiện. Như Nhan Hồi chết, khổng Phu Tử than rằng: "Trời chôn ta! Trời chôn ta!" chú thích: Lời nói lặp lại là đau thương cực kỳ. Cát và hung tuy khác, nhưng lòng ân cần thì giống nhau.

2. Từ "Hộ niệm và phó chúc...": Không sinh (Tu Bồ-đề) phát ngôn, lời nói đúng với sự, do đó Điều ngự (Đức Phật) ấn trú...

3. "Bảo nghe hứa thuyết" Kinh nói: "ông nay lắng nghe" là bảo nghe. "Sẽ vì ông thuyết" là hứa thuyết. "Đế" là nghĩa của thẩm thật, xét thật, xét kỷ. Ý bảo nghe thật kỷ, Chơn thật dụng tâm mà nghe từ câu "có dùng tâm hành sinh diệt..." đây là dùng văn của kinh Tịnh Danh, Kinh kia nói: "Không có dùng sinh diệt tâm hành mà thuyết Thật tướng pháp" Ở đây ý nói: đã chẳng thể dùng tâm sinh diệt mà thuyết thì sao thể dùng tâm sinh diệt mà nghe. Đã là pháp thật tướng bất sinh bất diệt thì sao lại dùng tâm hành sanh diệt mà thuyết nó, nghe nó. Đừng có đặt món ăn ngon trên chiếc đĩa nhơ uế. Từ "trí luận..." là giải thích tướng: "Đoạn thị" là nhìn ngay, chẳng liếc trái liếc phải. Mắt nếu nhìn đi chỗ khác thì tâm ắt duyên theo điều khác. Vốn muốn chế tâm, bèn bảo nhìn thẳng, đó là phương tiện của dụng tâm. "Khát nước" là dụ. Như khát nước vậy, chỉ e nước hết, không nhìn chỗ khác. Người nghe pháp, cũng lại giống vậy, mong mỏi diệu pháp, vô tâm liếc mắt. "Một tâm nhập lời nghĩa", trong ý hiện nghĩa, mới phát ra lời, trong lời có nghĩa, trong nghĩa có ý, bảo người nghe dùng nhỉ thức mà nghe lời ấy. Dùng ý thức

mà chọn lấy nghĩa ấy, tìm nghĩa mà lấy ý, được ý mà bỏ nghĩa. Nếu được ý ở trng lòng, lo gì đánh mất lời nghĩa, tâm tâm nếu vậy, như bình rót bình, nhận lảnh không sót, thế thì chí diệu. Cho nên nói: “Nhất tâm nhập vào trong trang ngữ nghĩa”. “Dũng diệu” tức là hớn hở vui mừng, tức là khi muốn nghe pháp. “Bi hỷ” tức là khi đã nghe hiểu “Bi” nghĩa thươn tâm, ngày xưa chẳng gặp, như phần sau kinh nói: “Rơi lệ buồn khóc”. Hỷ: Nghĩa là mừng. Hôm nay được nghe, như Thu Tử hớn hở vui mừng. Thương cho ngày xưa, vui vì hôm nay, cho nên nói là “Bi hỷ”. từ “như thị...” là kết về cái cơ, ý nói: Nếu chẳng dụng tâm như vậy thì chẳng thể vì họ mà thuyết. Lại nữa, quyển ký của ngài Chơn Đế nói: “Đế Thích” ba lỗi lầm, được ba công đức, đó là ly tán loạn, khinh mạn, điên đảo, như thứ tự sinh ra ba Huệ văn, tư, tu.

“Tiêu khuyến tương trần” Tiêu: là tiêu chỉ, nêu chỉ, khuyến là khuyến miễn, khích lệ. Tương là như muốn, sắp. Trần là thuyết nói: “Thiền nam tử!”; là tiêu. “Ưng như thị...” là khuyến. Ý của tiêu khuyến là ý đang muốn nói. Cho nên nói là “tương trần”, tức là ý chỉ cho đoạn văn chánh đáp ở phần sau. Do vậy, sớ nói “ta sẽ vì ông...”

Trong Phần III:

Từ “Duy...” như nay người ta nói “Dạ”. Đều là từ thuận theo. Lão Tử nói: Duy và A, cách nhau bao xa? Văn chú thích gống như Sớ. Nay ở đây là lễ phép.

Từ “Thập Địa kinh...” giải thích tướng của “nguyện văn”. Tức là trong Hoa Nghiêm Thập Địa Phẩm; chư Bồ-tát chúng thỉnh Kim Cang tạng thuyết bài kệ của Thập Địa pháp môn, nay ở đây mượn dùng nó. Bốn câu đầu, trong đó, dựa theo dụ để phối với Ba Huệ. Câu thứ nhất là Văn Huệ, nghe pháp chẳng suy ngẩm, như uống nước chẳng mùi vị. Câu thứ hai là Tư Huệ, nếu muốn tìm cầu mùi vị món ăn thì cần phải nhau. Câu thứ ba là Tu Huệ, tu hành thì hoặc trừ, như uống thuốc thì bệnh trừ. Câu thứ tư là quả của ba Huệ, ong hái trăm hoa để thành Mật, người tích chứa vạn hạnh để chứng Chơn, ong thành mật rồi, nhờ mật mà sống. Người chứng Chơn rồi, nương Chơn mà trú, từ câu “chúng con...” là hợp dụ. Câu cuối cùng là dụ chung cho những điều được nghe.

■

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 4

IV. Như Lai Chánh Thuyết: có hai phần: Chánh đáp sở vấn. Có hai phần: Nêu chung kê riêng để điệp vấn:

Kinh: "Chư Bồ-tát Ma ha tát":

Hỏi: trong phần nêu đương cơ trước, nói: "Thiện nam tử! Thiện nữ nhơn", đến nay là trả lời, sao lại nói. "Bồ-tát ma ha tát"?

Đáp: Đại tâm chưa phát, tức là phàm phu, đã phát đại tâm, tức danh Bồ-tát. Thiện Hiện khi nêu là dựa theo khi chưa phát tâm, cho nên nói "Thiện nam tử, thiện nữ nhơn". Thế Tôn trả lời là dựa theo sau khi đã phát tâm, mới nói chư Bồ-tát Ma Ha Tát.

Sớ "Đây là lấy..." có bốn phần: Giải thích văn kinh: Vì không sinh (Tu Bồ-đề) nghe có ba loại, Phật nay nêu lại chỉ nói hàng phục, cho nên ở đây mới giải thích: hai câu đầu là nêu, từ "nghĩa là trong trú..." là giải thích: nghĩa là vô ngã mà độ chúng sanh, đó là hàng phục ở trong trú. Bố thí chẳng trú tướng, là hàng phục trong tu. Do những nghĩa này, cho nên hàng phục là chung. "Ý kinh tại đây": là ở tại nêu hàng phục mà chỉ rõ trú và tu, là muốn hiển rõ văn giản dị mà nghĩa phong phú, huyền diệu lắm thay đầu tuy trú, tu, rốt sau hàng phục, được ý thâm sâu, cho nên nói một.

Từ "Có người chia...": là phê phán người khác chia kinh lầm lẫn, tức là quyển Sớ Đại Vân, Thanh Long thì nói: "Nêu phần cuối bao quát cả phần đầu, nghĩa cũng giống nhau". Từ "Mới khiến cho..." là chánh phê phán sự sai lầm đó. Câu "Văn chẳng ổn, chẳng suông" nghĩa là vốn nên phần đầu bao quát phần sau, như sắc nêu sắc là để ví cho thanh, hương... sao bổn nhiên lại nêu sau, như nêu sắc là để ví cho thanh, hương.. sao bỗng nhiên lại nêu sau nhiếp đầu, làm cho văn chẳng ổn chẳng suông. Chẳng ổng chẳng suông là do bởi chia phần, chẳng phải bổn ý của văn kinh, từ "Huống nữa xem kỷ ...": là định rõ ý chỉ của kinh, câu "hàng phục nằm trong trú và tu", hàng phục trong trú, tức là "Thật vô độ giả". Hàng phục trong tu, tức là "vô tướng bố thí". Vô độ Vô trú

tức là ly tướng. Ly tướng đã thông cả trú và tu.

Từ "Chẳng riêng đáp..." là phần bốn, điệp nạn thích thông nạn rằng: Không sanh đã hỏi có thứ tự, trú, tu, hàng phục rõ ràng. Vì sao trong kinh chẳng riêng đáp mà lại gởi gấm trong trú và tu? Từ câu "trông của kinh này ..." là chánh thông. Như trên đã dẫn vô độ, vô trú. Câu "Cần phải dựa theo trú, tu mà hiển": là nếu có phát tâm, tu hành thì mới có thể nói đến hàng tâm. Nếu không có trú, tu thì nói chi đến hàng phục. Thế thì chỉ ở trú và tu. Vì hàng là phân biệt vọng niệm nên nói "vốn chẳng lìa nhau". Từ câu "Mười tám trú của ngài Vô Trướng ..." là dẫn chứng, có thể hiểu được.

Trong Sớ phần đáp câu hỏi về an trú, hàng tâm: Đây tức là an trú bốn tâm. Di Lặc kệ nói: "Quảng Đại đệ nhất thường, kỳ tâm bất điên đảo, lợi ích thâm tâm trú, thừa này công đức mản". Theo bài kệ này mà chia, cho nên kê ra bốn tâm.

Sớ "Cú thứ nhất..." có hai phần: Giải thích nêu "Tam giới phổ độ" là giải thích nghĩa của Quảng đại tất cả chúng sanh chẳng vượt tam giới, tam giới phô độ mới gọi là quảng đạo. Nếu một chúng sanh chẳng cho độ thì chẳng phải là Quảng đại. Cho nên kinh nêu rằng: "Toàn bộ tất cả chúng sanh", tức là bao quát hết. Tiếng Phạm gọi là Bậc Hộ Thiện na, tiếng Hán gọi là chúng sanh. Trí Độ Luận nói: Sanh ra trong ngũ Uẩn hòa hợp, cho nên gọi là chúng sanh. Du Già Luận nói: Tư nghiệp làm Nhân. Noãn, Thai, thấp. Hóa làm duyên. Ngũ uẩn mới bắt đầu khởi, gọi đó là sanh. "Loại" tức là dòng loại, tức là bốn loại; Thai, trứng... từ "Nhược Noản..." là phần hai: giải thích liệt kê. Có ba phần: trong phần một, có hai phần: Giải thích văn: bắt đầu bẩm mệnh, gọi đó là "Thọ Sanh", tức là khi mới bắt đầu thai, trứng,... bốn loại khác nhau, cho nên nói là "Sai Biệt". Nghĩa là Noản (trứng) là sanh ra trong vỏ. Thai thì sanh ra trong tạng. Nương theo ẩm thấp mà sanh, Hóa là bỗng nhiên mà sanh, cho nên khác nhau, mà tam giới chúng sanh chẳng ra ngoài Ngũ đạo, dùng Bốn loại để nhiếp năm đạo cũng được đầy đủ. Cho nên Sớ tiếp đó nói rằng: "trời, Địa ngục thì Hóa Sanh", đây là nó theo từ hẹp đến rộng. Câu "Loài trời, loài Địa Ngục la Hóa sanh"; loài trời, loài địa ngục chỉ là Hóa Sanh, là hẹp nhất, câu "Ma quỷ thông cả thai sanh và Hóa sanh": là rộng vừa. Nghĩa là Địa Hành la sát và quỷ tử mẫu đều là Thai Sanh. Cho nên có chuyện quỷ mẫu (quỷ mẹ) bạch với Mục Liên rằng: "Tôi ngày đêm sanh ra năm trăm đứa con, sanh xong liền ăn, ăn hết chẳng nó". Cho nên biết có quỷ thai sanh, ngoài ra đều là Hóa sanh. Câu "Loài người, loài súc vật, đều bốn sanh" Mẹ Tỳ xá

khư, trứng sanh ba mươi hai đứa con. Người thường thì thai sanh. Thấp sanh thì có nãi nữ từ khí ẩm thấp của cây Am-la mà sanh ra. Hóa sanh tức là loài người ở thời đại kiếp sơ (khởi đầu kiếp), cho nên Câu Xá nói: "Nhị thiền phước sắp hết, hạ sanh Thiền Bộ Châu". Súc vật có đủ cả bốn sanh: Chánh Pháp niệm kinh nói: "Chim Kim Sí hóa sanh, ăn được rồng bốn sanh... Thấp sanh". Mà cầm và thú tuy khác nhau, đều nằm trong Súc sanh Đạo. Các loài thú khác đều là Thai Sanh, các loài chim khác đều là Noãn sanh. Từ "những loài vi tế khác..." như Hoa Nghiêm nói: "Tận pháp giới, hư không giới, mười phương Sát hải, toàn bộ chúng sanh, những loài sai biệt". Nghĩa là trứng sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh. Hoặc có loài nương vào đất, nước, lửa, gió mà sanh, trụ, hoặc có loài nương nhờ vào không gian và cỏ cây mà sanh, trụ. Nhiều thứ loài sanh, nhiều thứ sắc thân khác nhau. Cho đến nói rằng tất cả Thiên Long Bát Bộ, Nhân phi nhân,... không có chân, bốn chân, nhiều chân, hữu sắc, vô sắc, Hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Vì nay trong kinh không có chỗ nào nói riêng, chẳng thể hư cấu mà nói, cho nên sớ hết rằng: "Chẳng thể phân chia đầy đủ phẩm loại". Từ câu "Noản sanh là thấp kém..." là phần hai. Nạn vấn và thông nên nạn vấn rằng: Noản sanh là kém nhất, sao lại đứng đầu? Hóa sanh là trội nhất, sao lại đứng sau? Từ câu "có hai giải thích..." là thông. Từ câu "Nếu dựa theo cảnh...": nghĩa là trứng sanh ắt có đủ cả thai, thấp, hóa. vì chưa sanh là thai, trong thai ắt ẩm thấp, không mà bỗng nhiên có, là Hóa. thai sanh ắt kiêm cả Thấp, hóa. thấp ắt kiên cả Hóa. Hóa thì chưa ắt kiên những thứ khác. Vì chỉ từ ở vô mà bỗng nhiên Hữu. Đây tức là trước trước ắt đủ cả sau sau. Sau sau chẳng đủ cả trước trước. Cho nên lấy đây làm thứ tự. "Nếu dựa theo tâm thì từ gốc đến ngọn nên lấy đây làm thứ tự. "Nếu dựa theo tâm thì từ gốc đến ngọn...": nghĩa là chúng sanh bổn Nhân khởi nghiệp, nghiệp thức tức là căn gốc, vô minh hòa hợp với Bổn tính, khi năng và Sở chưa tách ra thì hổn độn như Noãn (trứng), Noãn tức là vỏ trứng. Cho nên Dược Sư Kinh nói: "Phá trứng vô minh, cạn sông phiền não, vô minh phát nghiệp, uẩn tại tàng Thức, làm thai thọ sanh là Thấp, khi sanh từ không mà bỗng có là Hóa, do bởi những nghĩa này, cho nên lấy đây làm thứ tự.

"Y chỉ sai biệt": Y chỉ tức là chúng sanh thân, thân đủ cả y chỉ, nghĩa y chỉ khác nhau, cho nên nói là "sai biệt". Vì vậy mà sớ tiếp đó nói "Hữu sắc, vô sắc..." Hữu sắc tức là lấy sắc làm thân vô sắc tức là lấy bốn uẩn làm thân. Lại nữa, "Sắc giới có Tứ thiền"... "Vô sắc có tứ không", vì khác nhau về phẩm loại như vậy cho nên nói là "Y chỉ sai

biệt”.

Hỏi: Như có Kinh nói: Khi Phật Niết-bàn, vô sắc giới Thiên, lệ rơi như mưa. Đã có lệ rơi, sao gọi vô sắc?

Đáp: Gọi là vô sắc là không có nghiệp quả sắc, chứ chẳng phải không có Định quả sắc, cho nên chẳng trái.

“Cảnh giới Sai biệt”: Tuy nói Cảnh giới, ý nói là bốn xứ; không,... ”Hai xứ; không xứ và thức xứ” là cõi trời thứ nhất và cõi trời thứ hai của vô sắc giới. “Vô Sở Hữu Xứ” là cõi trời thứ ba. “Phi hữu thông phi vô tưởng” là cõi trời thứ tư. Không có thô tưởng, có tế tướng, là đảnh của ba Hữu, cho nên gọi là “hữu đảnh”.

Hỏi: Hai giới dưới đều có sắc. Vì sao chỉ nói Tứ Thiền, cho đó là sắc giới. Lại nữa sắc giới cùng có một Thiên (cõi trời) đều là vô tưởng, sao lại chỉ cho vô sở Hữu xứ là vô tưởng?

Đáp: Tam giới xét chung, chẳng ngoài năm sự đó là Dục, Sắc, Hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng phi vô tưởng. Mà phi hữu vô tưởng thì cục hạn ở một cõi trời Hữu Đảnh, một thiện sắc giới, tuy danh là vô tưởng nhưng đã từ đa phần gọi chung là sắc giới cho nên chỉ cho vô sở hữu vi là vô tưởng, ba sự còn lại, từ hai xứ không và thức trở xuống cho đến Dục giới càng nhìn nhau, Hữu và vô, rộng và hẹp khác nhau, nghĩa là Dục giới có đủ cả ba sự, sắc giới thì không có Dục. Vô sắc giới thì chỉ có tưởng, không có sắc, không có Dục, cho nên đặt tên là Hữu tưởng, sắc giới tuy có tưởng, vì e lạm với tên của giới trên, nên đặt tên là Hữu sắc. Dục giới tuy kiêm cả sắc, tưởng, những giới trên đã chiếm hai tên này, vì để tách khác kia nên chỉ gọi là Dục giới. Dưới dưới ắt đủ cả trên trên chẳng kiêm cả dưới dưới. Cho nên gốc đạt tên là ở tại đó vậy. Như có ba người; một người hiển kinh, luật, luận một người hiểu kinh, luật. Một người chỉ hiểu luật, để phân biệt mà đặt tên... có thể biết được vậy. Lại nữa, ở Dục giới, ba dục năm diệu, dục cảnh thắng. Sắc giới thì tế diệu sắc thắng. Vô sắc giới thì tưởng tâm thắng. Do vậy, dục chỉ ở Dục giới. Sắc thì thông cả hai giới. Tưởng thì khắp cả ba giới. Vô tưởng thì thông hai giới trên. Phi hữu tưởng phi vô tưởng thì chỉ ở một giới trên. Đây thì khác với giải thích của công Đức Thí.

Trong phần hai: Kinh chữ “Ngã” tức là Bồ-tát phát Bồ-đề tâm tự xưng. Nay Phật kể vị kia. “Niết-bàn”. Bản dịch đời Tần dịch là Diệt Độ. Nay kinh trước là tiếng phạm, sau là tiếng đường, cho nên nói rằng: “Như Diệt độ chi”. Nếu âm phạm đầy đủ thì phải gọi là Ma ha Ba Lê Ni Phược Nam, tiếng Hán gọi là Đại Viên tịch. Nay trong kinh luận đa phần nói là Niết-bàn. Mà theo Duy Thức Luận nói: Có bốn loại Niết-

bàn:

1. Tự tính thanh tịnh Niết-bàn, phàm và Thánh đồng có.

2. Hữu Dư Y Niết-bàn: tức là ra khỏi phiền não chướng, có khổ y thân.

3. Vô Dư y Niết-bàn: Thận xuất khỏi sinh tử khổ, không có y, mà Tiểu Thừa cho tro thân Diệt trí là Vô Dư. Vô Dư có ba loại: a. Phiền não Dư; b. Nghiệp Dư; c. Giới Báo Dư. Đại thừa thì cho rằng cứu cánh Bảo Sở là Vô Dư. Cho nên trí Luận nói: Tứ Trú Địa, phiền não tận, dịch là Hữu Dư y. Ngũ trú Địa, phiền não tận, danh là Vô Dư Y.

4. Vô trú xứ Niết-bàn: Bi và trí cùng kiêm cả nhau, chẳng trú sinh tử, Niết-bàn.

Sớ: “Tức là vô...”: tức là trong bốn loại Vô Dư của Đại thừa, đó là Vô trú xứ Niết-bàn, nghĩa là bất trú Bồ-tát biến dị sanh tử, bất trú xứ Niết-bàn, nghĩa là Bất trú Bồ-tát Biến dị sanh tử, bất trú Nhị thừa tro thân Niết-bàn, tức Chơn vô trú xứ, gọi đó là Vô Dư. Nếu Vô Dư của Tiểu Thừa thì cũng như diệt giảm của hữu tình, chẳng có gì khác. Nay khác với kia, cho nên nói là “Bất cộng Nhị Thừa”. Bất cộng tức là chẳng phải Niết-bàn loại Niết-bàn thứ ba trong bốn loại kia, tức là ngôn thì đồng mà ý thì khác. Như Pháp Hoa kinh nói: Nếu khi được làm Phật, có đủ ba mươi hai tướng, bấy giờ mới có thể gọi là vĩnh tận diệt Vô Dư. Đây là Hai chướng đều tận, hai tử vĩnh ly. “Đệ nhất” là kết, quy về ý chỉ của kệ. Còn giải thích tên của đề mục (Đệ nhất tâm), ý nói nếu chẳng phải là Vô Du của vô trú xứ thì sao thể Di Dặc là chỉ cho Đệ Nhất Tâm? Từ “Ngài Vô Trướng...”: hai câu đầu là nạn vấn. Ý nói tất cả chúng sanh, năm tính sai biệt thì vì sao đều nhập Vô Dư Niết-bàn. Ba phần rưởi chúng sanh chẳng đắc thành Phật, cho nên mói là “Bất khả đắc nghĩa”. Câu “Sanh sở nhiếp” là đáp. Đây là ngài Vô Trướng lập lượng, thành lập đều khả độ, nên lập lượng rằng: Ba phần rưởi chúng sanh là Hữu pháp Định, đều thành Phật, cho nên làm Tông. Nhân vậy nói là sanh tử nhiếp, đồng với Dụ một phần rưởi chúng sanh, ý nói Niết-bàn kinh nói hể là Hữu tâm định đều sẽ làm Phật. Viên giác kinh nói: Hữu Tính, vô tính đều thành Phật đạo, đây tức là khả đắc nghĩa, sao lại nói là bất đắc. Câu “Lại nói, Noản, thấp...”: Là nên nạn Xứ khó: Noản, Thấp là súc sanh khó. Vô tưởng, hữu Đảnh, tức là Trường Thọ Thiên khó. Tuy nên ra hai xứ, ý kiêm cả tám nạn xứ. Tám Nạn xứ là Tam Đề, Bắc châu, Trường Thọ Thiên, Phật tiền, Phật hậu, Thế Trí, Biện thông, vô căn, ý nói Nạn xứ thì chẳng thể Độ, sao lại đều nhập? Từ câu “có ba nhân duyên...” là đáp. “Nạn xứ đợi thời”. Đây cũng khiến cho thành

cái chủng. Ý nói chúng sanh ở Nạn Xứ, chẳng thể thường định, đến phi nạn xứ mà độ thoát họ. Nếu đắc thành chủng, giữa chậm hay mau, ắt cần thành thục. Vì phát đại tâm, cho nên hợp không có sót. “Phi Nạn Xứ”, tuy chưa độ nhưng lại làm cho thành thục. Đã thành thục rồi thì có thể biết vậy. Đây hơi giống với nghĩa của Hộ niệm và phí chúc ở phần trên.

Sớ trong phần ba. Phần một Tính Không: Chúng sanh duyên sinh, vì duyên sinh là Vô Tính (không có tính) cho nên tức là không.

“Đồng Thể”: vì đồng một tính Chơn như, cho nên Khởi Tín Luận nói: Biết như thật tất cả chúng sanh cùng với Thân mình là Chơn Như, bình đẳng không có sai khác, từ câu “cho nên luận nói...” là dẫn chứng lời này còn ngược. Nêu nói là Chúng sanh diệt độ, không khác tự thân mình, thà ở tự thân mình mà khởi tha tưởng. “Bổn Tịch”: là vì tướng vốn tự nó tận diệt, chẳng cần đợi diệt nữa. Tịnh Danh nói: tất cả chúng sanh, tức tướng tịch diệt, chẳng còn diệt thêm nữa.

Hỏi: Đây có khác gì với tính không?

Đáp: Trước chỉ là Tức không. Đây thì bổn lai thành Phật, (vốn đã thành Phật). Thành Phật tức là nhập Niết-bàn, cho nên nói là “Bổn tịch”. Trước cạn sau sâu, có thể biết vậy.

“Pháp giới”: Nhất Chơn pháp giới, bình đẳng không có sai khác. Trong ấy, sao lại thấy tướng mình và người? Cho nên kệ nói: “Bình đẳng Chơn pháp giới, Phật chẳng độ chúng sanh”.

Năm nghĩa trên là văn của Đại Vân, mà trong đó. Nghĩa một và nghĩa ba là dựa theo sở. Nghĩa hai là dựa theo Năng Sở, nghĩa bốn chỉ dựa theo Năng. Nghĩa năm là bao quát cả gốc ngọn. Đại để ý nói: Nếu thấy chúng sanh có để độ thì sẽ sinh ra mệt mỏi chẳng thể thường độ: Nếu thấy chúng sanh có để độ thì sẽ sinh ra mệt mỏi chẳng thể thường độ, ngược lại tức là thường. Lại nữa, độ hay bất độ, tâm cũng không hai, gọi đó là Thường, cho nên Kinh Kim Cang tam Muội nói: Nếu hóa chúng sanh, chẳng sinh có hóa, chẳng sinh không có hóa thì Hóa kia là đại vậy.

Phần bốn Trong kinh, câu “Hà dĩ cố” là trưng hỏi. Ý nói: Nếu thấy có chúng sanh để độ thì điều này có lỗi gì? Tiếp đó thông rằng: “Nếu Bồ-tát có tướng Ngã,.. tức phi Bồ-tát”. Đây là tỏ ngược. Ý nói: là Chơn Bồ-tát,,.. tức phi Bồ-tát”. Đây là tỏ ngược. Ý nói: Là Chơn Bồ-tát ắt không có là nghĩa Năng độ, há lại còn thấy có chúng sanh được diệt độ sao?

Câu “Lìa xa y chỉ, thân thấy chúng sanh? Y chỉ tức là tên gọi khác

của Thân Kiến, còn gòi là Tương Tục, tiếng phạm là Tát-ca-da, tiếng Hán gọi là Thân kiến, cũng ngang bằng vơi Ngã, Nhơn, thọ giả. Ở đây gọi là Thân kiến, vì y chỉ thân mà khởi kiến này, cho nên nói: “Y chỉ thân, thấy tướng chúng sanh...”. Lại nữa, thân kiến làm gốc, các kiến khác nương vào đó mà sanh ra, nay đều lìa xa, cho nên nói là “Bình đẳng tướng”.

“Đã đoạn...” bên trong Vô Ngã, tức là vô tự tướng, vô tự tướng tức là Bình đẳng. Bình đẳng tức là nghĩa không. “Tín giải...”; vì mình mới người. Do bên trong vô tự tướng, mà đắc bên ngoài vô tha tướng, bên trong có, cho nên tự mình là nguyên do, đã không có tướng mình và người thì tự và tha bình đẳng. Chí Công nói: Vì thân ta không, nên chư pháp không. Ngàn phẩm vạn loại thảy đều đồng nhau. “Hiển thị Hàng phục...” là dựa theo luận của Vô Trướng: “Quảng đại đệ nhất, đương trú thướng tâm, đương tu Bất Đảo, đương Hàng an trú”. Trong một đoạn có đủ ba nghĩa. Nay văn đoạn này, chính là nghĩa hàng, cho nên nói “Hiển thị Hàng phục...”

“Bất chuyển” chuyển tức là nghĩa của sanh khởi. Ý nói: Ngã kiến,... chẳng sanh khởi. Ngã chẳng sanh khởi, chính là nghĩa của hàng tâm. Bản Tín có thể sinh ra Hậu Đắc trí, cho nên gọi là trí Mẫu, tức là căn Bản Trí có thể sinh ra hậu Đắc Trí, cho nên gọi tên là Trí Mẫu. Vì Căn Bản Trí tuy Nội chứng Chơn Lý mà không có cái tâm năng chứng. Nay hậu đắc trí tuy ngoại độ chúng sanh mà không có cí niệm năng độ, cho nên nói là “Như Nhĩ Viên”. Dụng tâm như vậy, gọi là Bất Điên Đảo tâm. Ngược lại tức là Điên Đảo.

Phần hai là đáp về tu hành, có năm phần:

1. Nêu chung: Sớ “Ư pháp” nên chung. Nghĩa là sắc, thanh,... lục trần, gọi chung là pháp, cho nên bản dịch đời Ngụy nói: “Bất trú ở Sự”.

“Bồ-tát vạn Hạnh”: Đó là tự lợi lợi tha, Sự hành lý hành hành, những hành như vậy, vô lượng vô biên, nay nói “Vạn” là nên con số lớn.

“Gọi chung Bố thí” Đó là Độ thứ nhất tức là Tư Sanh Thí. Độ thứ hai, thứ ba tức là vô úy Thí. Độ thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều gọi là pháp thí. “Kệ nói...”: Là dẫn kệ giải thích. Trong đó hai câu đầu là tiêu, câu thứ ba là phối, câu thứ tư là kết.

“Nhất nhị tam”: nghĩa là một nhiếp một, hai nhiếp hai, ba nhiếp ba. Đây là Ba thí làm Năng nhiếp, sáu đô làm sở nhiếp.

“Ngài Vô Trướng...” Là nguyên do nhiếp. Hai nghĩa trước thì hiển

rõ, nghĩa pháp Thí thì ẩn, cho nên Sớ nói rõ vậy, mà phải lược tỏ: “Tư sinh”, tư tức la ngoại tài. “Vô úy” là do trì giới, Nhẫn nhục, nên không có tâm hại vật, dù có oan gia, cũng chẳng báo thù.

“Nếu không có tinh tiến...” Khởi Tín luận nói: Với các Thiên Sự, tâm chẳng khác nhóm chán nản thối lùi, lập chí kiên cường, xa lìa khiếp nhược yếu đuối.

“Nếu không có Thiền Định”. Văn sau nói: “Làm theo nào vì người diễn thuyết? Bất thủ ở tướng, như như bất động”. Bất động tức là nghĩa của vô nhiễm. Tâm so nghĩ liền sai lệch, đã gọi là Nhiễm, huống nữa là ham được tin kính, danh lợi, há lại chẳng nhiễm.

“Nếu không có Trí Huệ”; thì nói lửa là ẩm thấp, nước là nóng, đất thì động, gió thì kiên cứng, gọi đó là Diên đảo. Nếu thuyết sự như sự, thuyết lý như lý,thì chẳng phải điên đảo. Do vậy khai mởi một thí ra làm ba thí, khai mởi ba thí ra thành sáu độ, khai sáu độ ra thành vạn hạnh, vạn hạnh chẳng ra ngoài sáu độ, sáu độ chẳng ra ngoài ba thí, ba thí chẳng ngoài một loại Đàn Na (Bố thí). Do vậy trong đây chỉ nói Bố thí.

2. Giải thích riêng. Sớ chỉ:

“Ba sự”: Sáu cảnh tuy khác nhau, gom lại chỉ có ba dự.

“Đó là tự thân...” là liệt kê ra.

“Kệ nói:...” là giải thích: Hai câu đầu tiên. “tư bất trước” chữ tư, nghĩa là này đây. Chẳng để trước dính ba sự này. Hai câu tiếp là giải thích.

“Tồn kỷ bất thí”: là giải thích về tự thân mình ở trước. Vì trước chính tự thân mình, chẳng hành Bố Thí!

“Cầu dị sự”: giải thích về báo ân và quả báo ở trước. Đó chẳng phải là chánh hạnh mà Bồ-tát hành, cho nên nói là “Dị sự” (sự việc khác). Báo ân là đáp trả, báo đáp ân thời quá khứ. Quả báo là mong ngóng quả báo thời vị lại. Nghĩa của câu “Tự thân chẳng thí” là đang thời hiện tại. Chữ “Hộ” là phòng hộ. Ý bảo phải phòng hộ ở trong ba sự đời này thảy đều chẳng trước dính, tức là Bố thí mà chẳng trú trước dính trú sắc, thanh...

3. Sớ: Từ câu “Trước chỉ...”: ý nói, ba sự trên, tóm thu hết quá khứ, vị lai. Chẳng phương hại Hữu, chẳng dính tự thân, chẳng dính quả báo, chẳng vì báo ân mà hành thí. Cũng chẳng phải là Vô trú.

Từ câu “nay thì...”: là hiển rõ ý kinh này. Tâm tức là Năng duyên, cảnh tức là sở duyên. Hữu tức là cả hai tâm và cảnh này “Hữu”.

“Không”: tức là lìa những tướng của tâm và cảnh.

Hỏi: Trú Cảnh thì trái với lý, ly tâm thì có gì sai trái?

Đáp: Không và Hữu, hai pháp đối đải nhau mà đặt tên. Hữu và không, cả hai đều là tướng, rơi vào tướng nào cũng chẳng phải là Thường tâm. Do vậy, ở đây bảo tất cả đều khiển trừ.

"Vi tế rủ sạch"; Chẳng kể tâm hay cảnh, không hay Hữu, khởi tâm động niệm thì trái với pháp Thể. Do vậy mà tất cả rủ sạch, trừ sạch, mãi đến khi cần Thí, tâm dó bình đẳng, chẳng khởi phân biệt, mới thành Vô trú.

Hỏi: Nếu vậy, sinh tâm động niệm thì chẳng phải vô trú, nhưng chúng sanh tâm hành, nhậm vận chẳng thường, nếu đợi tương ưng, rốt cuộc vô phần, nếu một mực chẳng thí thì lại chẳng thành Nhân Phật, nếu hành Bố thí thì lại rơi vào trú tướng, tiếng hay thối đều chẳng được, thế thì sự ấy ra sao?

Đáp: Muốn cầu Bồ-đề, ắt cần hành thí, khi mới hành thí, khó mà bỗng nhiên tương ưng, cần phải dụng tâm, mới thành tùy thuận nhậm vận khởi niệm, tác ý xa đấy. Dụng tâm nhiều thời, tự nhiên nhậm vận, đắc hợp với Lý, từ vi đến trước, tan dần dần lần lượt tương ưng vậy, như Khởi Tín nói: Chơn Như ly ngôn thuyết, danh tự, tâm duyên chẳng đạt đến.

Bèn hỏi thêm rằng: Nếu nghĩa như vậy, thì chư chúng sanh, làm sao tùy thuận, mà đắc nhập được?

Cho nên đáp rằng: Nếu biết tất cả pháp, tuy niệm cũng không có năng niệm để niệm, đó gọi là Tùy thuận. Nếu ly ở niệm, gọi là đắc nhập....

Từ "Kệ nói..." là dẫn kệ để chứng cho nghĩa trên. Cho nên biết tâm và cảnh, không và Hư, đều là tướng.

Từ "Luận nói..."; là nói theo ly hai chấp, dùng ba luân để giải thích nghĩa ly tướng trên. Vật thí là pháp, người thí, người nhận là Nhơn (con người), nay đều chẳng thấy, tức là ly hai chấp, gọi đó là Nhị không. Hai không đều ly, tức là Thể của ba luân đều không "Luân": là dụ, như bánh xe, bên trong rổng, mới có thể vận chuyển được. Lão Tử nói: "Nhờ ở cái Vô (không có) của nó mà có cái dụng của xe". Ba sự Thể không, chiêu được Phật quả. Ba Thể thể thật, ắt đọa thế gian. Đây tức là lấy bánh xe vô tướng để đập tan tướng ba Hữu, vượt ra ngoài Thế gian.

Từ "Cô trước...": chỉ là chương thành nghĩa trên. "Tướng" tức là cảnh. "Tưởng" tức là tâm.

Từ "có người cho rằng...": là phê phán sự phân chia văn đoạn sai

lầm, như văn.

4. Hiểm ích: Kinh ở văn này cũng đoạn riêng một nghi, nghi rằng: Vô trú thì không có phước đức? Hai mươi bảy nghi của quyển sớ Đại Vân, từ đây là nghi thứ nhất “vô trú có phước hay không?”. Nay sớ này chẳng cho đó là số nghi của đoạn chính. Vì sao? Vì đó là nghi một phần trong trả lời câu hỏi. Cho nên luận nói: “Đắc hàng phục tâm”. Là vì tiếp đó nói về “Bố thí lợi ích, bất trú tướng” là nghĩa của Thí thành tựu tiếp sau nữa mới bắt đầu. Văn thế nói “từ đây về sau, tát cả Tu Đa la thị hiện đoạn dứt tâm sanh nghi”.

Sớ chia hai phần: 1. Giải thích ý văn:

Từ câu “Nếu lìa...” là giải thích ý trưng hỏi: bởi vì bản đời ngụy dịch nói: “Bất trú tướng tưởng”. Bèn nghi rằng: Nếu còn tồn tưởng thí tức là có Nhân Thí, vì nhờ có Nhân Thí, mới có quả thí. Đã không có tưởng thí thì không có Nhân thí, nhân còn chẳng thành thì quả làm sao lập được? Cũng như cho vay nợ thì cần phải ghi nhớ, nếu quên thì ai trả. Nghi này đồng với hành thí trong tâm vô ký, trong pháp cũng vậy.

“Bất khả tư lượng”: Vì là phước của vô tướng Bố thí, cho nên bất khả tư lượng. Trong Dụ Đông Phương là đứng đầu trong các phương. Do vậy mà nói trước. Nam, Bắc, Tây phương, như thứ tự mà ví thuyết. Pháp dụ đều đồng là Bất khả tư lượng. Ý nói: Chẳng phải nói rằng không có, rổng không. Không này là tương đối, nghĩa ở tại trong Hợp.

“Hư không...”: là phần hai, nói riêng về ý chỉ của Dụ.

“Khắp tất cả xứ”: nghĩa là trong sắc, phi sắc đều có “Không”.

“Nghĩa là trong trú...”: là pháp hợp.

Vì trong trú và bất trú, đều có phước. nghĩa là: gần thì cảm được phước trong Thập Vương Trú. Xa thì chiêu được phước của Bồ-đề bất trú. Lại nữa, gần thì được phước trong sắc thân trú, xa thì được phước pháp thân bất trú. Không tuy vô tướng nhưng chẳng phải nói là rổng không. Phước tuy bất trú nhưng chẳng phải nghĩa là không có phước.

“Hai là khoan quảng”: Tức là ngang khắp mười phương, “Cao” tức là dọc cùng ba tế. “Đại”, tức là gồm chung cả ngang dọc, những nghĩa như trên, pháp dụ đều đại. “Thù Thắng”: Dụ thì ba tai chẳng hoại. Pháp thì bốn tướng chẳng dời.

“Ba là vô tận”: Chỉ một nghĩa mà thôi đó là cứu cánh chẳng cùng tận. Mà thế giới thì có tận, hư không thì vô cùng. Ba loại nghĩa thường, chính tại đây vậy. Đại để ý nói phước của Vô trú, đầy khắp tất cả, phước của vô trú, cứu cánh chẳng cùng. Giống như Hư không, lường suy chẳng nổi. Xưng là pháp giới là vì được như thế, nghĩa lợi rõ ràng,

còn bị gì Hoặc.

5. Kinh “Đản ưng như sở giáo trú”:

Hỏi: Phần trên thì bảo là bất trú, đây lại bảo trú. Trú và bất trú, cái nào đúng, cái nào sai?

Đáp: trước là bảo bất trú dụng tam. Đây là bảo trú ở bất trú. Bất trú mà trú, tức là trú Chơn không, cùng như con chim bất trú không (bầu trời) nhưng lại có thể trú không. Nếu trú ở không, tức là bất trú không. Cho nên bản ngụy dịch nói: “Chỉ nên như vậy hành ở Bố thí”. Theo đó trả lời ba câu hỏi xong, liền hợp với cuối kinh, nhập vào phần Lưu Thông. Duyên theo không sanh (Tu Bồ-đề) và ở chỗ Như Lai trả lời mà sinh khởi ra nghi tình, cho nên là Đoạn. Đoạn xong rồi, lại khởi nữa, triển chuyển nhiều lên, chấp hết, nghi trừ, cuối cùng có hai mươi bảy đoạn văn. Do vậy mà còn có những phần văn kinh tiếp theo.

Sớ hai: Lần Lượt Đoạn Nghi: Văn có hai phần: “Lần lượt đoạn nghi”: Là lần theo dấu vết những câu văn trước để đoạn dưt 1nghi ình kia. Trong kinh tuy chẳng hiểu rõ có những từ ngữ nghi ngờ nhưng tiềm phục ở bên trong văn. Cho nên chỉ nói đoạn mà chẳng nói khởi. Trong tụng của ngài Di Lặc cũng giống ở đây, cho nên kệ nói: “trong điều phục sự kia, lìa xa thủ tâm tướng, và đoạn nhiều loại nhi, vừa ngừa sinh thần tâm”.

“Thị Hiện” có hai ý:

1. Không sanh (Tu Bồ-đề) giả bày lời nói.

2. Chỉ bày, hiển hiện.

Đệ Nhất: (nghi tình thứ nhất). Sớ đầu tiên là nêu chương mục.

Từ câu “Vì để cầu Phật quả...”: là chỉ ra chỗ khởi nghi. Đây là đến từ “Bố thí bất trú tướng”. Vì nghe phần trước nói bất trú tướng của không và Hữu trong ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) mới gọi là Chơn Bố thí. Bèn nghi rằng: hể hành Bố thí, đều để cầu Phật, đã có sở cầu, sao lại vô trú?

Từ câu “Lại nữa, nếu bất trú...”: Đây là nạn vấn. Giả sử Nhân thành Vô trú, đây cũng phi lý.

Tiếp đó nói “Nhân và quả chẳng cùng loại”: Bởi vì Nhân và quả ắt phải cùng loại với nhau. Hữu thì phải đều Hữu, không thì phải đều không. Nhiễm và Tịnh đều vậy. Nếu đã sắc tướng là quả thì sao lại lấy Vo trú làm Nhân! Như thế là Nhân thì thuộc phạm trù không, quả thì thuộc phạm trù Hữu, lý e chẳng vậy nay đem quả mà nghiệm Nhân, Nhân hợp với Hữu trú, Phật thuyết Vô Trú là dối lừa tôi sao?

Nêu ra nhân của mối nghi. Kinh ý nói: Ở trong ý ông, có thể

dùng thân ba mươi tướng để thấy pháp thân Như Lai, hay là chẳng thể? Tướng này là Nhân của khởi nghi. Cho nên nêu ra để hỏi.

Từ “Vốn chỉ...”: Là giải thích Nhân khởi nghi. Vì người Nhị Thừa chỉ thủ tướng cao sáu trượng, cho đó là Chơn Phật. Vì đã cho tướng đó là quả, nên chẳng tin Nhân của vô trú. Vì Nhân và quả chẳng cùng loại với nhau. Phật nay nêu quả để hỏi, khiến biết biển quả là vô tướng thì tự nhiên ở Nhân, sẽ chẳng Mê hoặc Vô trú.

Ngăn ngừa tướng mạo trả lời: Kinh ý: Không sanh (Tu Bồ-đề) thấy Phật nêu tướng để hỏi, liền biết chẳng thể cầu bằng tướng. Cho nên đáp là “không thế”.

Từ câu “Vì ngăn ngừa..”: Ý e chúng sanh đời sau chẳng thông đạt lý này, thủ tướng cho là Chơn. Vì vậy mà ở đây ngăn ngừa mê kiến. Theo nghĩa thì chính là đang đoạn hiện hành của không sanh (Tu Bồ-đề), ngăn ngừa chủng tử vị lai.

Từ “Luận nói:...”: là dẫn chứng.

Hỏi: Trong kinh thì nói “Thấy”. Luận giải thích thì nói “thành tựu”, lúc lại hợp với ý Phật hay sao?

Đáp: Đã tác cái kiến giải này thì ắt sẽ làm ra chứng này, cho nên không trái nhau.

“Khác với Hữu vi”: Kinh trưng hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì mà chẳng dùng ba mươi hai tướng để thấy pháp thân Như Lai? Giải thích ý rằng: Vì Như Lai thuyết thân tướng ba mươi hai tướng, tức chẳng phải tướng của pháp thân. Chữ “Tức” giống như chữ “Thị” (là), chữ “Phi” giống như chữ “Bất”, bổn văn giống như đảo, chánh ngôn là “bất, thị”.

Từ câu “Tướng là...”: Nghĩa là ba mươi hai tướng đều là những hình ảnh hiển hiện lên trên gương Trí, đã rơi vào con số Hữu vi, cho nên sẽ bị bốn tướng làm dời đổi, hơn nữa khi đối cơ, có lúc nên Hữu, có khi nên vô chẳng nhất định thì sao lại cho đó là pháp thân. Cho nên nói “tướng là Hữu vi...”. Đây là giải thích câu “Như Lai thuyết thân tướng” trong kinh.

Câu “Phật thể khác với thứ đó”: Pháp thân Phật thể khác với thứ hữu vi đó. Cho nên nói: “Ba mươi hai tướng” chẳng phải là tướng pháp thân. Đây là giải thích câu “Tức phi thân tướng”.

Từ “Kệ nói...” là dẫn chứng. Bài kệ đầy đủ là “Phân biệt Hữu vi thể, phòng kia thành tựu đắc, vì ba tướng khác thể, lìa lìa là Như Lai”. Trong kệ này, hai câu đầu, nghĩa đúng với đoạn văn trước. Câu sau cùng đúng vào phần sau. Câu thứ ba phù hợp với đoạn văn này. Cho nên chỉ lấy câu này đề làm chứng.

Từ "Phật Thể..."; là chuyển qua giải thích văn kệ. Tức là kinh nói "tức phi thân tướng".

Từ "Hai tướng Trụ và Dị..." là giải thích nghĩa của ba tướng. Vì phần trước nêu ra bốn tướng, kệ này chỉ có ba tướng. Vì sinh là ở tại thời quá khứ, Diệt là thuộc thời vị lai, hai tướng Trụ và Dị đồng xử ở thời hiện tại. Lại nữa, hai tướng nỳ chẳng lìa khỏi nhau. Tức trụ mà Dị, tức Dị mà trụ. Vì đồng một thời, cho nên hợp lại làm một, e lạm với Thường trụ, nên chỉ nêu ra Dị.

Từ "nếu chia nhỏ ra": là dựa theo nghĩa mà chia nhỏ ra tức thành là bốn tướng. Đây là dẫn Duy Thức để giải thích về tướng. Nghĩa là từ không có mà có, gọi là sinh. Từ có mà không có, gọi là Diệt. Trước và sau biến đổi, gọi đó là Dị, tạm thời tương tục, gọi đó là Trụ. Mà pháp thân Như Lai chẳng phải là tiền tế sanh, chẳng phải là Hậu tế diệt, không có biến dị, chẳng thể phá hoại, cho nên "khác với đó".

Ấn Vô tướng: Kinh ý nói: Bởi tất cả tướng đều từ Vọng niệm mà sinh. Do vậy, tướng Phật cũng là hư vọng. Nếu phân biệt chẳng khởi thì tướng tự nó chẳng sinh, liền thấy phi tướng. Cú tướng đã vong, duy là giác thể, đó gọi là thấy Như Lai. Do vậy thì biết, Phật thân vô tướng.

Sớ: Có hai phần:

- Giải thích hai câu đầu: có hai phần:

1. Chánh giải thích: "Chẳng những (phi Đản)", là chẳng riêng, chẳng chỉ. "Phàm": là chúng sanh trong lục đạo. "Thánh": tức là tam thừa Hiền Thánh. "Y": là có tịnh có uế. "Chánh": tức là phàm thánh. Vì để đối y Báo, cho nên nhắc lại, chư pháp tuy nhiều, chẳng ra ngoài bốn pháp này, tuy nên ra bốn pháp nhưng bao quát tất cả. Đây là giải thích trong câu kinh "phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng", e người ta nghe nói "thân tướng phi tướng", rồi cho rằng duy chỉ Phật thân. Nay nói chỗ phàm là để ngăn chặn cái thấy cục bộ.

Từ "Vì do từ vọng niệm...": là giải thích nguyên do. Phàm và Thánh, nhiễm và tịnh, hơn và kém tuy khác nhau, đều từ niệm sanh, đều là hư vọng. Niệm không có tự tướng, chẳng lìa giác tính. Niệm còn vô tính, huống nữa là những tướng mà nó hiện ra lại thật có sao? Niệm là sở y, tướng là Năng y, Sở y còn hư, thì năng y làm sao mà có? Nó cũng giống như; da đã chẳng còn thì lông làm sao nương vào được?

2. Từ "Khởi tín..." là phần hai. Dẫn chứng: trong đây, thuận hiểu và phản hiển, làm rõ hết nghĩa.

- "Nhược kiến....": là phần hai, giải thích hai câu sau, có hai phần: Chánh giải thích: "Ngăn chặn lìa sắc...": vì sắc tức là lầm không, không

tức là sắc, lìa khỏi sắc để cầu không, ấy là điều sai lầm lớn. Cho nên đây là ngăn chặn vậy.

"Chẳng chỉ...": lại e nghe "tướng tức phi tướng là Như Lai". Sẽ cho rằng chỉ nói theo thân tướng Phật, ngoại trừ Phật thân ra, những tướng khác đều chẳng phải Như Lai, cho nên nói tất cả tướng đều vô. Đây là giải thích chữ "chư" trong kinh. Thí như trong gương hiện hình bóng của một người, kiên hiện cả những vật khác, chẳng chỉ hình người không xứ là gương mà những vật khác cũng đều là gương, hợp với pháp có thể hiểu được.

"Như thị liểu": tức tri kiến cùng với kiến duyên tựa hiện tiền cảnh, nguyên ngã giác minh.

"Cho nên khởi Tín nói...": là dẫn luận để giải thích. Có bốn phần:

1. Dẫn Khởi tín: Đây có hai ý: a. Chứng chư tướng đều là nghĩa của vô tướng, vì tướng nương theo niệm mà sinh, giác Thể còn ly ở niệm, há huống là ở tướng sao? b. Chứng chư tướng vô xứ, đều là nghĩa của Như Lai. Tướng thuộc ly niệm, gọi đó là pháp thân, pháp thân đã đẳng với Hư không. Hư không đâu từng có tướng! Vô tướng bình đẳng, nhiếp tất cả tướng, tức là pháp thân. Văn sau nói: "Ly tất cả tướng, tức danh chư Phật". Lại nói: "Như Lai: tức nghĩa Như của chư pháp". Cho nên nói "chẳng chỉ...".

2. "Triệu nói....": là phần hai, dẫn triệu để chú giải. Đây tức gọi là thấy hành tướng của pháp thân Phật. E người nghe "chư tướng phi tướng, tức thấy Như Lai", bèn mong Phật vô tướng hiện rõ ràng trước mắt, nếu như vậy thì có khác gì với tướng kia. Cho nên nói "Hành hợp...". Trí ngầm với Lý, tâm hội với Thần, cho nên nói "Hành hợp", "Giải thông": là như trên kia, giải liễu tất cả tướng là phi tướng. Trước kia là Chơn kiến, đây là tựa kiến, cho nên khởi Tín Luận nói: Pháp thân không có bỉ thử, sắc tướng đắp đổi cùng thấy nhau.

3. "Kệ nói...": là phần ba: dẫn bổn luận, tức là phần trước bài kệ thiếu sót. Đây y theo giải thích của Luận ngài Thế Thân.

4. Từ "Cô Tước..." là phần bốn: dẫn ngài Vô Trướng. "Ly Biến Kế", là chẳng chấp trước hư giả là Thật. Duy Thức nói: Viên Thành Thật với kia, thường viễn ly tiền tính. "Chơn sắc thân": có hai ý: a. Cho Hư vọng là Hư vọng, chỉ như sự cả nó, bất tất phải thủ bất sinh bất diệt, cho đó là Chơn. Như cho Trăng dưới nước là trăng dưới nước, tuy tựa mà chẳng Chơn vậy, cho nên Hoa Nghiêm nói: Với thật thì thấy Chơn thật, chẳng thật thì thấy chẳng thật, cứ như vậy mà giải hiểu ba pháp tướng

thì đó tức gọi là Phật. b. Nghĩa là tướng tức vô tướng, đồng với pháp thân, nhiếp ngọn quy gốc, gọi đó là Chơn sắc thân, tức là Chơn thiện diệu sắc. Cho nên Niết-bàn nói: Ta nay thân này tức là Thường Thân Pháp Thân là Thân Kim Cang bất hoại.

Hỏi: Trước thì manh (trừ) tướng, đây lại tồn tướng, tướng nào là trái?

Đáp: Trước là hiểu pháp thân, cho nên nói tướng tức phi tướng. Nay tỏ sắc thân, cho nên nói vô tướng tức tướng. Bởi vì quả Phật ắt đủ hai thân, tướng Hai thân thì như song và nước. Trong hai luận, mỗi luận hiểu một nghĩa: nói tựa tướng là phản, nói ý Thật tướng là phù. Bồ-tát xảo tiện, diệu tại chỗ này!

Từ "Cho nên luận kia...": Hai văn đều chứng hiển nghĩa của sắc thân mà thôi. Mà trong mối nghi của đoạn này, từ vi đến trước nói về hai Thân Chơn và ứng, gồm có sáu lớp:

1. Phật tướng phi tướng.

2. Phật tướng phi, tức Như Lai.

3. Tất cả tướng đều phi tướng.

4. Tất cả tướng phi tướng đều Như Lai.

5. Duy chỉ chứng tương ưng, không có Phật để thấy.

6. Tướng của vô tướng là Chơn sắc thân. Mà sáu lớp này, trước trước thì cạn, sau sau chuyển sâu. Văn chẳng nhọc viết, Lý thì đốn hiện. Người đạt, cái thấy ắt cần phải cùng một lúc, không có trước sau.

NGHI TÌNH THỨ HAI:

Sớ: đầu tiên là nêu chương mục.

Từ câu "Luận nói:...": là chỉ chỗ khởi nghi.

"Vô Trú...": Đây là chỉ cho chánh đáp câu hỏi về trú, Tu, Hàng. "Vô tướng thấy Phật" tức là câu "Nếu thấy chư tướng phi tướng tức thấy Như Lai" ở phần trước.

"Vị lai...": là kết thành nghi. Ý nói: Nhân và Quả đã đều vô tướng, tức Nhân và Quả đều thâm sâu, như chính tôi (Tu Bồ-đề) thừa theo, mới có thể lĩnh ngộ, mạt thế độn căn, làm sao tín thọ, đã chẳng tín thọ, uổng thuyết ích gì? Trình lên mối nghi. Kinh hỏi ý rằng: Vị lai Mạt thế, có thể có chúng sanh nghe câu văn Nhân quả đều thâm sâu này mà sanh ra tâm Chơn thật tín hay không? Chữ "Phả" là Năng, có thể. Ý muốn tách biệt với niềm tin chung chung, cho nên nói là "Thật Tín".

Từ "Bản ngụy đời ngụy viết...": là dẫn bản Ngụy để hiểu văn. Bản Ngụy có, kinh này thiếu. La Thập xảo dịch, diệu tại ảnh lược mà thôi, cũng có thể văn này là dựa chung cả hiện tại và vị lai để hỏi. Vì

thời Phật còn tại thế cũng có người khó tin thâm pháp này, như chư Tiểu Thừa và ngoại đạo. Trên Hội Pháp Hoa, còn có những Thanh văn rút lui hỏi Hội, huống nữa nay là Bát-nhã. Đến phần sau, Phật đáp, chỉ nêu mạt thế để so với hiện tại. Mạt Thế còn có (người tin) Phật thế lại không có (người tin sao). Cho nên nay bản Tần dịch chẳng nói “Vị lai”.

“Cú thuyên sai biệt”: Dùng danh, tên để thuyên tỏ tự tính chư pháp, như nói “Sắc” tức chọn phi tâm (chẳng phải tâm), nói tâm chọn phi sắc. Mà sắc và tâm đều có nhiều loại, mà chưa tỏ rõ đây là sắc nào, tâm nào? Cú có thể phân biệt Chơn tâm, vọng tâm, hình sắc, hiểu sắc,... cho nên nói :cú thuyên Sai biệt”.

“Chương là giải cú”: Dùng cú tuy thuyên sai biệt nhưng chưa rộng tỏ nghĩa lý, vì trong Chơn và vọng, hình và hiển, sắc và tâm bao hàm nhiều nghĩa, chương có thể nói rõ về chúng, cho nên nói là giải cú, chữ “chương” giống như chữ “chương (rõ rệt)”.

Sớ văn thuận theo nghĩa, cho nên giải thích trước chữ “cú”.

Từ “Đại phẩm...”; là nói về tướng của Tín. Nghĩa là thấy có những pháp; sắc, tâm,... đó là tin tất cả pháp. Nay dùng Bát-nhã chiếu chúng, tất cả những tướng phù trần, những tướng Huyễn hóa, đương xứ xuất sinh, tùy xứ diệt tận, Huyễn vọng gọi là tướng, tính Chơn của chúng, gọi đó là Diệu giác minh thể. Đó là chẳng tin tất cả pháp, mới gọi là tin Bát-nhã vậy, cũng giống như Tịnh Nhãn chẳng thấy Không Hoa, nếu chấp Hoa không, thì làm sao tin được Tịnh Nhãn, hợp so với pháp thì có thể hiểu vậy.

Để hiểu tỏ niềm tin. Kinh nói “Đừng nói như thế!”: Đó là lời trách, lời khuyên. sao lại nói đời sau chẳng có người tin nư sau khi Phật được, trong thời Mạt Thế, người có giới, định thật có tín tâm với thâm nghĩa này, ti đây là thật.

Từ “Kinh Đại tập nói...”: là tỏ rằng sau khi Phật diệt, có năm giai đoạn năm trăm năm, những năm trăm năm đầu thì vượt trội, những năm trăm năm sau thì kém cõi.

“Giải thoát”: là chứng, tức là Thánh quả của Tam Thừa.

“Thiền Định”: là hành,tức là những Định; Lậu; vô lậu, Đại thừa, Tiểu thừa, sự, lý...

“Đa văn”: Là giải (hiểu). Tức là giải hiểu Đốn, Tiệm, Thiên, Viên không và Hữu... đây là giai đoạn năm trăm năm thứ ba, những giai đoạn trước thì có đủ những giai đoạn sau, sau chưa dứt ắt có đủ trước.

“Tháp tự”: nghĩa là chẳng cần đạt đến Đạo đa phần thích Hữu vi,

dùng tư tài tiền bạc ngoài thân, tu nghiệp phước có thế gian.

"Đấu Tránh": Đây là tỏ về trong Phật pháp thường có tranh luận, như ở Tây Thiên, tông Đại thừa và tiểu thừa, chia sông uống nước. Trong Đại Thừa, Tính tông và tướng tây khác nhau. Trong Tiểu Thừa có hai mươi Bộ phái khác nhau, kết bè với nhau, tự cho mình đúng, bài bác người sai. Truyền đến phương này (Trung Hoa, Đông Thổ), chẳng khỏi như vậy, Hoặc Tướng hoặc Tính, Nam tông Bắc tông, Thiền Tông cho rằng, Tướng Tông là sai. Đó đây Bè đảng, chẳng chấp nhận nhau, gọi là "Đấu tránh".

"Đều như ví": Là cần có những lời như "Năm trăm năm và lao cố". Lao cố: là con người đa phần công kích nhau, quyết định chẳng bỏ. Nhưng ở đây chỉ nói theo sự tăng thắng, chứ chẳng phải là chẳng tương thông nhau, như sau khi Phật diệt, trong khoản hai trăm năm. Vua A Dục xây tháp, chẳng lẻ chỉ giới hạn ở giai đoạn thứ sao! Lại nữa, Bồ-tát Tạng Kinh nói: Năm trăm năm sau, vô lượng người thiện, tu thiền định, giải thoát, đa văn, há chỉ là giai đoạn một, hai, ha hay sao? Nay kinh này nói: "Năm trăm năm sau", tức là thời đại này, tuy đang là thời đại đấu tránh, nhưng cũng có người có giới Đức. Mới biết năm loại lao cố; chỉ dựa theo sự thắng mà nói.

Từ "Vốn nghi...": Sớ dùng phần văn đoạn nghi, dựa theo chỗ trình nghi trước, đó là hiển rõ ngài không sanh, nghi vào thời Ác Thế, không có người tin. Trước là dẫn kinh dịch đời Ngụy để chứng cho nghĩa này; Ác thế còn vậy, huống nữa là những thời đại khác!

Từ "Giới Định...": Là dựa theo Tam Học để giải thích về Định, đó là Thể của phước, cho nên đối với Định.

"Chánh giải vô đảo"; Đã có chánh giải, ắt không đáo Hoặc. Vì giải hiển cái đạo lý của Nhân quả vô tướng, gọi đó là "Thật Tín", tức là Huệ Học.

"Ngài Vô Trướng nói:...": là dẫn chứng. Kinh đời Ngụy nói: "Có người trì giới, tu phước đắc trí Huệ". Di Lặc tụng nói: "thuyết nhân quả thâm nghĩa, vào thời sau ác thế. Bất không cho co thật. Bồ-tát ba Đức đủ". Ba Đức, tức là Tam Học. Nay văn chỉ lấy chương cú này "sanh ra Tín tâm, cho đó là Thật", tức là Huệ. Nếu họ không có Huệ thì ai có thể cho đây là thật mà sanh Tín?

"Thiểu dục...": là trì giới thiểu dục, tu Định làm tỉnh lặng những loạn động. Tập Huệ thì đoạn dứt mê Hoặc, cho nên nói là "Đẳng".

Nói "Tăng thượng": vì ba Học, giới, Định, Huệ làm tăng hơn thâm pháp trên. Trong kinh nói là Ba nghĩa quyết định.

Từ “Giới thì ra khỏi...”: là nói về ba tướng ích lợi. Người có giới thì chẳng rơi vào Địa ngục, Ngạ quỷ, súc sanh. Sanh ra ở cõi Tứ châu, Lục Dục Thiên. Giới kinh nói: Người muốn được sinh lên cõi trời, sanh trong cõi người, thường nên hộ giới đủ, đừng để bị hủy phạm.

“Đinh xuất Lục Dục”: Vì Dục giới thì không có Định, người được Định thì sẽ sanh ra trong hai giới trên. Cho nên Viên giác kinh nói: “Bỏ ái lạc xả, trả về gốc Ái, liền hiện Hữu vi, tăng thêm thiện giả”.

“Huệ xuất tam giới”: gốc của tam giới là do Nghiệp Hoặc, người có Trí Huệ thảy đều trừ bỏ. Nghiệp Hoặc đã trừ, tự nhiên Siêu việt. Cho nên tâm kinh nói: “Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”. Mà Huệ cạn còn có thể xuất ra khỏi tam giới, huống chi là Bát-nhã thâm sâu của Đại thừa.

Về phần Nhân của Tín. Kinh phản hiểu và thuận tỏ khác nhau, có thể biết vậy.

“Duyên thắng”: Tuy làm lợi ích ta, đó là người bạn, đều là bạn vậy. Nhưng phàm chẳng bằng Thánh. Tiểu chẳng bằng Đại. Nhân chẳng bằng Quả. Một Phật tuy là quả nhưng chẳng bằng nhiều Phật. Đã nói “vô lượng ngàn vạn”. Cho nên nói là “chung thắng”.

“Nhân thắng”: ba Độc tức là Tham sân si, chúng làm hại Hữu Tình, cho nên gọi chung là Độc, vì sinh khởi, tức là Bất thiện, lâu ngày chế phục, nên gọi là Thiện Căn. Cho nên Hoa Nghiêm nói: Ta xưa đã tạo các ác nghiệp, đều do vô thủy tham sân si. Duy Thức nói: Thiện: đó là ba căn, tín, tâm quý (hổ thẹn), vô tham. Có nghĩa sanh trưởng nên gọi là căn. Thiện và bất thiện đều do từ ba căn này. Nếu chế phục được nó, mới gọi là “Nhân thắng”. Nhân và duyên đều thắng, mới Khởi Tín này. Do vậy mới biết, Thật Tín chẳng để được. Một niệm còn vậy, huống chi là mãi mãi tin, cho đến trì, thuyết?

Về phần phước Đức, kinh ý nói rằng: “Người tin kinh, được vô lượng phước, Như Lai thảy đều biết, thấy người kia”.

Câu “Như thị vô lượng phước”: là chỉ cho phước của tin kinh. Giống với phước của phần trên “Phước của Bố thí bất trú, mười phương hư không, chẳng thể tư lương”.

Từ : Ngài Vô Trướng nói...”: đầu tiên là giải thích về Phật tri kiến. “Đi, Đứng...” tức là trong bốn oai nghi, mỗi oai nghi đều có những sở tác khác nhau. Cho nên chú thích nói: Bốn uẩn tức là Thọ, tưởng, hành, thức. Đó là tương ưng và bất tương ưng. Suy nghĩ chuyện gì, niệm nhớ chuyện gì, những niệm lấy, bỏ, buồn, vui đều gọi là tâm. Chú thích về

sắc thân, tức là chỗ nương dựa của bốn uẩn. Nay dựa theo nghĩa mà nói, nên gọi là "y chỉ". tức là đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, cúi, ngửa, sinh tâm khởi niệm, tất cả đều biết. Cử động làm gì, cũng đều thấy hết, bởi mất Trí của Phật, rộng lớn vô biên, y chánh ấy tại, há chẳng soi khắp! Pháp Hoa nói: Ta không tri chúng sanh hành đạo hay chẳng hành đạo. Vì tâm không có hình tướng, cho nên chỉ nói là Tri. Thân xác vật chất, đã là hình tướng, cho nên có thể nói là "Đã thấy người ấy". Đức hạnh đã sẳn đủ, thiện căn đã thành mà Phật chẳng nhiếp trao, về lý ra sao? Cho nên nói "thử đẳng hiển thị...". Mà Phật trí chẳng thiên lệch, xem chúng sanh như một. Có cảm thì ứng.

Từ "Luận nói...", hoặc hỏi: Thấy và biết, chỉ cần nói một thứ thì được rồi. Sao trong kinh lại dùng cả hai? Cho nên nói: "Nếu chẳng nói...", vì phàm phu cũng có biết và thấy. Thấy thì thông với Nhục Nhãn (mắt thịt). Biết thì kiên cả tỉ lượng. Vì vậy mà có người chẳng biết chẳng thấy. Nay biết thấy của Phật chẳng giống như thế. Nghĩa là ở chỗ thấy tức liền biết, chẳng như cái biết tỉ lượng ở chỗ biết tức liền thấy, chẳng như cái thấy của mắt thịt, tức là không có sự việc nào chẳng biết, không có việc nào chẳng thấy. Kinh nói cả hai là ý tại đây vậy. Cho nên Di Lặc tụng nói: "Phật phi kiến quả tri, nguyện trí lực hiện kiến".

"Đắc phước...." Là phần hai, giải thích về Đắc phước. Trước tiên là dẫn kinh. Từ "Luận nói:...": là giải thích nghĩa. "Năng sinh Nhân" là chánh tu phước nghiệp, tức là người tín, giải, trì, thuyết.

"Tự thể quả": tức là huân thành chủng tử tự thế, sau đó cảm đương quả.

"Chánh khởi": Khi làm phước, đang ở hiện hành.

"Kia diệt": nghĩa là Hiện hành diệt rụng, chủng tử mới thành, uẩn chứa ở trong Thức, dùng cảm quả.

"Đây nói chữ "Đắc....": Văn này dùng một chữ "Đắc" để gộp cả Sanh và Thủ, nghĩa là sinh đắc và Thủ đắc. Cái diệu của bản dịch đời Tần là ở tại đây vậy.

Trong phần hai, phần nguyên do, sớ chó hai phần: Ý chia phần: Từ "Do từ không có...", nghĩa là do không có hai chấp; Ngã, pháp đó là nguyên do được nhiếp thọ.

Phần: Đã đoạn thô chấp: ý kinh như Sớ.

"Trưng Hỏi": Văn có hai phần: phần đầu, giải thích văn kinh, ý hỏi có thể biết được. Trong phần giải thích:

"Ngã": Nghĩa là chấp tự tổng tướng của ngũ uẩn là Ngã.

"Nhơn": là kế cho Ngã (ta) chết rồi, sanh lên cõi trời, chết ở cõi

trời, sanh làm súc sanh. Tiếng phạm gọi là Bổ Đặc Già La. Tiếng Hán gọi là Số Thủ Thú, tức là “Nhơn”.

“Chúng sanh”: Kế cho ngã là thọ mệnh một đời chẳng đoạn tuyệt. Thọ giả còn gọi là Thọ mệnh, kế cho Ngã một đời thọ mệnh chẳng đoạn tuyệt. Mà Ngã là tổng chủ, còn Nhơn, chúng sanh, thọ giả là biệt (riêng), thu tóm biệt quy về tổng chung, cho nên nói là “Ngã chấp”. Do vậy ba thứ sau đều nói là “kế ngã”. Mà bốn tướng trên, tuy trong kinh đều là Vô (không có), nhưng chẳng thể chẳng hiểu.

Từ “Năng thủ...”: tâm và Cảnh đều vọng. Vì vạn pháp tuy nhiều, tóm lại chỉ tâm và cảnh. Tâm và Cảnh, mỗi thứ đều có vô lượng sai biệt. cho nên nói: “tất cả”.

“Chơn không...”: Tuy tức chư pháp đều không nhưng chẳng phải nói rằng một mực là phi tướng, chỉ vì nhờ ly chấp mà Chơn không bất đoạn. Cho nên nói rằng: “Diệc vô phi pháp tướng” (cũng không có pháp nào chẳng phải là pháp tướng).

“Ly...”: là phần hai, bên ý chỉ kinh. Đây là nói về sự kiêm chánh mà đắc Phật tri kiến.

“Cho nên Luận nói...”: Trong dẫn chứng, có đặt câu hỏi, giải thích rõ mà chỉ bày.

“Thật tướng sai biệt”: thật tướng tức vô sai biệt, phương tiện sanh ra thật tướng mới có sai biệt. “Công Đức trì giới” là chỉ cho đoạn trước.

“Tín tâm...”: Phần sau nói: Tín tâm thanh tịnh thì sinh ra thật tướng Di Lặc trong nói: “Người kia nương tín tâm, cung kính sanh thật tướng”.

“Không chỉ...”: Ý nói: Có nhiều phương tiện làm cho sanh ra thật tướng. Chẳng phải chỉ có riêng thuyết Bát-nhã. Trên thì nói ly chấp, đây thì nói Bát-nhã. Do vì Bát-nhã này có thể trừ chấp. Trên thì dựa theo sở đoạn, đây thì dựa theo Năng Đoạn. Năng và Sở tuy khác nhau, nhưng ý thì chẳng khác.

“Chưa trừ tế chấp”: nghĩa là cả hai chấp cùng sinh, nhậm vận mà khởi. Trên thì ly phân biệt thô chấp, đã thành tựu tịnh tín, đắc Phật tri kiến còn cạn. Tế chấp chưa trừ, rốt cuộc làm chướng ngại Thánh Đạo. Nay hiển thị khiến cho đoạn dứt chúng. Kinh hỏi ý nói: Vì nghĩa gì mà cần phải Vô pháp phi pháp tướng” giải thích ý rằng: do vì thủ tướng, tức là trước dính ngã, nhơn... văn còn lại... có thể hiểu rõ.

Sớ: Có hai phần:

1. Giải thích, nói chung về hai tướng.

Từ “giải thích chung...”: Kinh nói: nếu tâm thủ tướng, trong tướng, ý xả pháp tướng, phi pháp tướng. Cho nên nói là “Tổng” (chung).

“Cũng là ...”: Vì văn tiếp theo là nói riêng về thủ pháp, phi pháp, đều trước dính tướng ngã, nhơn,... Đây lại là lập tông.

2. Từ “Nếu thủ...” là phần hai, giải thích nói riêng về Hai tướng. Có hai phần:

a. Chánh tỏ về hai tướng: “Vô Minh Sử”: là pháp chấp câu sinh, là nằm trong vô minh trú địa, cho nên gọi là “Sử”.

“Hiện hành ...”: tức là ngã chấp phân biệt hiện hành, trước kia đã đoạn. “Thị vô ngã kiến”: Kết thành nghĩa trên.

“Chỉ thủ...”: Tức là vô minh sử trước kia là thứ sở Hữu. Chữ “chuyển” giống với chữ “Khởi”.

“Ngã tưởng”: là ngã chấp phân biệt hiện hành.

“Y chỉ”: Phân biệt chủng tử làm chỗ y chỉ cho hiện hành kia, cũng có thể pháp chấp phân biệt, gọi là y chỉ, cùng chỗ y chỉ cho ngã chấp kia.

b.“Trong có...”: Là phần hai, giải thích riêng. Ý hỏi có thể biết rõ.

“Dùng sau giải thích trước”: Chẳng bằng nói: Dùng nghĩa tế để giải thích nghĩa thô thì dể thấp hơn.

Hỏi: Người Nhị thừa cũng có pháp chấp, vì sao chẳng khởi Ngã kiến?

Đáp: Vì người Nhị thừa khi mới bắt đầu tu hành đã nghiêng hẳn về việc đoạn dứt ngã chấp, đên khi đạt đền Vô Học vị thì thô và tế đều trừ hết. Do vậy tuy có pháp chấp nhưng chẳng khởi Ngã chấp. Nay dựa theo người học Đại thừa, song đoạn hai chấp, phân biệt cùng trừ, câu sinh lưỡng tồn, do hai chấp này nhậm vận mà khởi. Cho nên Vô Trướng nói: Bởi vì trong Ngã tướng, tùy manh chẳng đoạn, tức có Ngã Thủ.

PHẦN HUYỀN MÔN:

Kinh: “Thị cố”: Do thủ pháp phi pháp trên đều là trước dính ngã... cho nên khuyên bảo “bất ưng”, tức nhập trung Đạo.

“Dĩ thị nghĩa cố”: do vì bất thủ pháp phi pháp.

Sớ: “kết quy trung”: chẳng nên thủ pháp, là ly hữu, chẳng nên thù phi pháp, là ly vô. Đã ly Hữu vô, tức quy trung Đạo.

“Mượn lời hiểu nghĩa”: nghĩa là cái gọi là phi pháp, đó là hiển pháp Thể ly khỏi Tính kế (chấp). Nếu không có câu nói “Phi pháp” thì làm sao biết nghĩa kia. Những nghĩa khác đều ví theo đây. Nên biết, nghĩa chẳng tự nó hiển rõ, ắt phải mượn lời nói. Cho nên Tịnh Danh nói: Không lìa văn tự mà thuyết giải thoát.

"Chẳng nên...": nghĩa là tuy nghe phi pháp, chẳng thể như lời bèn chấp vào nghĩa không. Đây là ngăn chặn những người chấp vào lời nói.

"Chẳng chấp...': Nghĩa là nếu hoàn toàn vứt bỏ lời nói thì làm sao hiểu rõ nghĩa không của chư pháp. Mới biết, chỉ trừ bệnh chứ chẳng trừ pháp. Đây là ngăn chặn những người một mực cư ly ngôn. Đó là toàn chấp hay toàn bỏ, cả hai đều chẳng thể. Cho nên Hoa Nghiêm Sớ nói: Pháp thì vô ngôn tượng, chẳng phải lìa ngôn tượng. Không có ngôn tượng mà điên đảo, mê hoặc, chấp ngôn tượng mà mê Chơn.

"Kệ nói...": Hai câu còn lại là: "Như người bỏ thuyền bè, trong pháp nghĩa cũng vậy".

"Luận giải ...": Là chuyển qua giải thích văn kệ. "Đắc chứng trí", dùng lời để tỏ Trí, được trí thì quên lời. Quên lời tức là "Bất trú". Như đi thuyền qua sông, đến bờ thì bỏ thuyền.

"Tùy thuận": Là khi chưa đắc chứng trí thì chẳng thể đều quên hết lời kia. Chưa đạt bờ kia, chẳng nên bỏ thuyền.

"Thật tướng anh": Thật tướng gọi là pháp, Đắc thật tướng trí, vô tướng vô đắc. Cho nên nói là "Nên xả", bởi vì Thật tướng vô tướng. Duy Thức nói: Bấy giờ, Sở duyên trí đều vô sớ đắc.

"Lý bất ưng": Pháp thật tướng này còn bất khả đắc, huống nữa là tất cả pháp lìa ngoài thật tướng. Ngoài thật tướng chư pháp ra, đều là ma sự. Cho nên nói rằng: "Phi pháp chẳng hợp với lý, cho nên bất tương ưng". Dùng thị để ví với phi, cho nên nói là "Hà huống" (huống nữa).

NGHI TÌNH THỨ BA

Sớ: Đầu tiên là nêu tên chương mục.

"Tứ phần trên đã nói rằng: ...": Là chỉ ra chỗ khởi nghi. Mối nghi này là do từ mối nghi thứ nhất mà đến. Vì văn kia nói rằng: "Chẳng thể dùng thân tướng mà thấy được Như Lai".

"Phật phi hữu vi": Đây là chỉ về kệ nói: "Phân biệt Hữu vi thế, phòng kia thành tựu đắc, Ba tướng khác với Thể, ly kia là Như Lai". Cho nên nói là phi Hữu vi. Cũng là dựa theo những thứ định trước mà lập ra cái mối nghi này.

"Sao lại ...": Là kết thành nghi. Đã rằng nếu Phật chẳng phải Hữu vi thì chẳng hợp với có đắc, có thuyết, sao Thích Ca lại đắc Bồ-đề ở dưới cây Bồ-đề, thuyết pháp ở những Hội trước kia mà sau này. Đã có đắc, có thuyết, tức là rơi vào Hữu vi. Sao trên kia nói chẳng dùng tướng thấy, cho là vô vi ư?

Nêu Nhân để hỏi

Kinh: Ý nói: Ở trong tâm ông, cho như thế nào? cho rằng ta đắc Bồ-đề hay chẳng đắc? Cho rằng ta thuyết pháp hay chẳng thuyết pháp? Ông vốn nghi vậy, nên nêu ra để hỏi ông!

Từ "Phật hỏi:...": là ngài không sanh nghi có đắc, nghi có thuyết. Phật bèn thuận theo nghi để hỏi: từ ngữ tuy nói "đắc", ý tỏ vô đắc, để thử xem câu trả lời là hiểu hay chẳng hiểu.

"Ngài Vô Trướng nói...": Là dẫn chứng. Kia nghi Hữu thủ, Phật hiểu tỏ là vô thủ, dùng vô để phá Hữu, cho nên nói là "Phiên". Về thuyết pháp cũng giống vậy.

Thuận lý để đáp: Ý kinh biết được.

Chữ "Định": Nghĩa là Thật. Nghĩa là không có Thật pháp, danh là Bồ-đề, không có thật pháp, danh là Như Lai thuyết. Đây là một mực dựa theo thắng nghĩa mà đáp.

"Kệ nói...": Hai câu kệ còn lại là: "thuyết pháp bất nhị thủ, vô thuyết ly ngôn tướng". Ý nói Thích Ca Như Lai là ứng hóa, tướng của ứng hóa, đối với Tục thì có, đối với Như Lai là ứng hóa, tướng của ứng hóa, đối với Tục thì có, đối với Chơn thì không có, do vậy trong đáp, đều nói không có tiêu chuẩn nhất định. Kim Quang Minh Kinh và Nhiếp Luận nói: Phật quả không có công đức sắc thanh riêng biệt, duy chỉ có Như Như và Như Như Trí độc tồn. Đây là Chơn Phật. Nay đã khác đây, sao thể nói Chơn! Cho nên nói " Ứng hóa phi Chơn Phật".

Vô Định pháp: Kinh hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì mà không có định pháp để có thể thuyết? Giải thích ý rằng: Muốn nói cái Hữu của nó thì lại không có hình trạng, không có tên gọi. Muốn nói cái Vô của nó thì Thánh nhờ cái linh của nó. Đế lý nếu như vậy thì muốn thuyết gì đây! Thuyết còn bất đắc, muốn thủ gì đây! Thủ tức là Đắc. Do vậy, trên nói: "Không có định pháp để Như Lai thuyết".

Sớ: Có hai phần:

1. Dẫn ngài Vô Trướng:

"Chánh văn...": Đây là nghe mà không nghe, thuyết mà vô thuyết, chẳng phải nói là hoàn toàn chẳng nghe chẳng thuyết. Như kinh Tịnh Danh nói: Thuyết pháp; là vô thuyết, vô thị. Nghe pháp, vô văn vô đắc. Đó là nghĩa này vậy.

"Phân biệt tính": tất cả chư pháp đều nương theo vọng niệm mà có sai biệt. niệm còn vô niệm, pháp há lại là pháp. Cho nên nói! "Phi pháp".

"Pháp Vô Ngã": Chỉ cần tính phân biệt mất, tức là lý của pháp vô ngã. Lý này chẳng vô, cho nên nói là "Phi phi pháp".

2. Từ “Luận nói...”: Là phần hai, dẫn ngài Thiên Thân. Có hai phần:

a. Giải thích văn: “Y Chơn...”: Đây là nêu ra cái gốc của sở y. mà phần trên kia đã nói là ly hữu vô.

“Tất cả....”: Pháp thuộc về Duyên sinh, vốn không có cái thể Chơn thật, cũng không có cái tướng Chơn thật. Cho nên nói là “Phi”.

“Thật tướng hữu”: Chư pháp đã vô, tức là Chơn thật tướng. Thật tướng chẳng vô (bất vô), cho nên nói là “Phi phi pháp”. Đây tức là phi khước luôn phi pháp.

“Vì sao ...”: là nạn vấn chung, Ý nạn vấn rằng: Vốn là nghi về chứng, nghi về thuyết thì hỏi đáp đều dùng cả hai. Nay ở trong phần giải thích nguyên do, sao lại chỉ nói thuyết mà chẳng nói chứng?

b. “Có người nói...”: Là giải thích. Đây là dùng thuyết để phản nghiệm về chứng. Hơn nữa, sông có châu mà chẳng khô, núi có ngọc mà thêm nhuận, bên rtong không có gốc đức thì làm sao có thể nói ra. Cho nên chỉ nói thuyết mà tự nó đã bày tỏ cái chứng vậy. Lại nữa, ở đây nói Thủ, tức là chứng.

Vô thủ vô thuyết: Kinh hỏi ý rằng: nguyên do nói Vô thủ, vô thuyết, phi pháp, phi phi pháp là sao? Giải thích ý rằng: Thánh Nhân tức là vô vi, vô vit ức vô phân biệt. nếu có thủ, thuyết pháp, phi pháp ... đều thuộc phân biệt, chẳng gọi là vô vi, là Thánh nhân, vô thủ vô thuyết. Nói “Hiền Thánh”: Hiền tức là Thánh, giải thích theo nghĩa lân cận.

Từ “Bản dịch đời Ngụy viết:...”

Hỏi: Hành vị thì thông cả Hiền và Thánh, vì sao chỉ lấy Thánh Nhân?

Đáp: Nếu xét chung thì bao gồ cả Hiền vị, vì đây nói về chứng quả sậu cạn nên chỉ nói Thánh.

“Đắc danh”: tức là sai biệt. vì chư Thánh Nhân đều là dựa theo nghĩa chứng vô vi sai biệt mà đặt tên, như chứng Thiên hành Chơn Như thì đắc danh là Hoan Hỷ Địa Bồ-tát... đây tức là đắc danh sai biệt.

Bởi chỉ cùng một nghĩa mà thôi:

“Luận ý ...”: Nghĩa là đăng địa trở lên, tùy chứng một phần Chơn Như, đều đoạn dứt một chướng, hai ngu, tức là một phần thanh tịnh, dựa vào nghĩa này mà đặt một tên, cho đến Phật Địa, lệ đều như vậy.

“Phi biệt đắc pháp”: Là vô đắc mà đắc, tức là Chơn đắc Bồ-đề. Nếu nói có đắc, tức là chẳng Đắc. Mới biết (chuyện) dưới cây Bồ-đề là sự việc không có thật. Cho nên kệ nói: “Ứng Hóa phi Chơn Phật...”

“Vô thủ thuyết”: là kết, quy về nghĩa vô phân biệt của văn kinh.

"Cụ túc thanh tịnh": Là Phật, nghĩa là tất cả Hoặc, tập, thảy đều đoạn trừ không còn một mảy vọng trần, thuần nhất vô tạp.

"Phần thanh tịnh": là Bồ-tát. Phần đoạn các chướng, phần chứng Chơn Như. Cấu chia hoàn toàn trừ, cho nên gọi nhanh là phần. Cho nên Phật Đảnh kinh nói: "Còn trần còn chư Học, Minh cực tức Như Lai". Rộng thì như đã nói trong bài tự chỗ "mãn Tịnh giác giả".

"Vô Trướng...": Là dựa theo vô vi sai biệt mà nói về Hiền Thánh.

"Vô phân biệt": Tức là nghĩa của vô vi. Không có tạo tác, không làm gì cả, cho nên gọi là Vô vi. Vô vi và Chơn Như là cùng một pháp.

"Bồ-tát...": Vì hữu phân biệt, vì Hữu sở vi.

"Như Lai...": Vì vô phân biệt, vì vô sở tác.

"Sơ vô vi": là Bồ-tát.

"Chiết phục...": Đây là khi đang tại Quán, phân biệt chẳng sanh, được một phần tương ưng, cho nên gọi là "Hiển liểu".

"Hậu vô vi": là Như Lai. Không còn phân biệt nữa, là Chơn vô vi, tức là Đệ Nhất Nghĩa. Đây là dựa theo Phật, cho nên còn nói rằng không có gì vượt trên nữa, cho nên gọi là Vô Thượng giác, tức là Phật.

"Tam Thừa...": Là kết chung các Thừa. Vì người Nhị Thừa cũng phần chứng Chơn lý, cho nên ở đây thông nhiếp. do vậy mà biết Hiền Thánh ba thừa đều tu và chứng vô vi. Sở chứng tuy không có cạn sâu, nhưng Năng chứng thì có sai biệt. giống như ba con thú cùng độ qua một xon sông, Năng độ (những con thú) thì có sai khác, sở độ (con sông) thì không sai khác. Đại phẩm nói: Muốn cầu Thanh văn Thừa, phải học Bát-nhã Ba-la-mật, muốn cầu Duyên giác, Bồ-tát, Vô Thượng Phật thừa, đều nó phải học Bát-nhã Ba-la-mật. Do vậy, Kinh nói: "Tất cả Hiền Thánh".

Phần So sánh:

Hỏi: Vốn do ngài Thiện Cát khởi nghi, cho nên Thế Tộn mới đoạn trừ, đoạn nghi đã xong, sao còn so sánh?

Đáp: Luận nói: Pháp tuy bất khả thủ, bất khả thuyết, nhưng lại bất không. (chẳng không). Ý nói: e có người nghe là pháp bất khả thủ, thuyết. Bèn muốn đồng loạt hủy bỏ, vứt bỏ hết ngôn giáo (lời dạy) ở đây so sánh này để tỏ rõ sự vượt trợi, khiến cho họ diễn thuyết, thọ trì, do vậy, quyển Sớ Đại Vân ở đoạn này lập ra mối nghi thứ năm; phước đức bất không. Vì văn của Luận chẳng nói Đoạn nghi, cho nên quyển sớ này chẳng lập.

Nêu phước kém để hỏi: Kinh ý nói: bảy báu quý nhất, tam thiền

lớn nhất, dùng đó Bố thí, phước nhiều hay không?

Từ “Câu Xá...”: là nói về Tam Thiên Thế giới. “Bốn Đại Châu”: là Đông Thắng Thân Châu, Nam Thiện Bộ Châu, tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lô Châu. “Nhật Nguyệt”: Tức là một Tứ Thiên hạ. Cùng một Nhật Nguyệt soi chiếu. “Tô Mê”, còn gọi là Tu Di Lô, chỉ vì tiếng phạm vùng Sở Hạ (tây vực) mà thôi, tiếng Hán gọi là Diệu Cao Sơn, do bốn bảo tạo thành, cao tám vạn do tuần. “Dục Thiền”: là Lục Dục thiên, đó là: Tứ Thiên Vương Thiên, Đao Lợi Thiên, Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên. “Phạm Thế”: Cõi trời thứ nhất của sắc giới. Trong ấy lại còn có ba cõi trời, đó là: Phạm chúng thiên, phạm phụ thiên, Đại phạm thiên. “Mỗi một ngàn...”: Như trên mỗi đầy một ngàn mới thành một tiểu Thiên giới. “Tiểu thiên này...”: Lại một ngàn tiểu thiên giới mới thành một trung thiên giới. “Ngàn hàng...”: Lại với một ngàn cái Trung Thiên giới mới thành một Đại Thiên giới. “Đều đồng...”: nghĩa là Tứ Thiền trở lên thì tam tai chẳng hề gì, cho nên chẳng nói thành hay Hoại. Tam thiên trở xuống thì đều nằm trong tam tai, cho nên nói “Đồng một thành hoại”. Trong đó, từ Sơ Thiền trở xuống, đồng cùng Hỏa tai, từ Nhị Thiền rở xuống, đồng cùng thủy tai. Tam Thiền trở xuống, đồng cùng phong tai.

“Thất bảo...”: Có thể biết được.

Phước nhiều để đáo: Kinh văn trả lời, có thể xem hiểu.

Hỏi rằng: Vì nghĩa gì mà nói nhiều? Giải thích ý rằng: chẳng dựa theo Thắng Nghĩa không, cho nên nói nhiều, đó là dựa theo Thế Đế Hữu cho nên nói nhiều.

“Thắng Nghĩa không”: Môn này là tuyệt tướng vô vi, chẳng thể nói là phước hay chẳng phước. Phước đã chẳng có thì không có gì để nói là nhiều.

“Thế Tục Hữu”: Môn này là Hữu tướng Hữu vi, có thể nói là phước, vì có phước, cho nên kiêm để có thể nói là nhiều.

Phước của kinh. Kinh ý có thể biết được. Mà bốn câu phước còn nhiều vậy, huống nữa cả bộ kinh!

Sớ: Có hai phần:

1. Giải hích văn kinh: Kệ giải thích trì và thuyết. Do nói về nguyên do của Thắng (vượt trội), nhìn về sau văn kinh thì hình như hơi gấp dùng văn kệ, liên hoàn nhau chẳng thể chia tách ra.

“Thọ trì và thuyết”: Nêu hai pháp môn.

“Bất không...”: Nghĩa là trì, thuyết kinh này khác với Bố thí tài bảo, Không đức phước đức, còn đắc vật gì? Là đoạn văn tiếp theo.

"Phước bất thú Bồ-đề": Nghĩa là tài bảo bố thí tuy nhiều nhưng thành phước Hữu lậu ở thế gian, rốt cuộc chẳng thể thành Vô thượng Bồ-đề.

"Nhị Năng thú Bồ-đề": là trì, thuyết kinh này, đoạn trừ phiền não, chỗ hết phiền não, tức là Bồ-đề.

"Tứ cú...": là phần hai. Tỏ riêng tướng của câu.

"Thuyên nghĩa...": nghĩa là dùng mộtt câu để thuyên tỏ một nghĩa. Một nghĩa là một câu, bốn nghĩa mới thành một kệ. Nhất và Dị, Hữu và không, thường và vô thường, đếu có tứ cú của nó. Mà này kinh "tứ cú", có nhiều thuyết khác nhau: Có thuyết; lấy Vô Ngã, Vô Nhơn, Vô chúng sanh, vô thọ giả làm tứ cú, có thuyết lấy "Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh,.." làm tứ cú. Có thuyết nói:

"Tất cả Hữu vi pháp..." làm bốn câu. Có thuyết nói: Chỉ tùy ý lấy bốn câu văn trong cả cuốn kinh, tức là bốn câu. Có thuyết nói: bắt đầu từ "như thị" cho đến cuối kinh "phụng hành", mới thành bốn mà những thuyết trên đều chẳng phải là chánh nghĩa.

"Như phàm sở...": Là về chánh nghĩa. Đây là dựa theo Hữu Vô làm bốn câu. Nghĩa là: Cú thứ nhất là Hữu, cú thứ hai là vô, cú thứ ba là Diệc Hữu diệc vô. Cú thứ tư là phi hữu phi vô. Văn và nghĩa đều kiêm đủ, cho nên nói là "tối diệu". Vì bốn nghĩa này có thể thông với thật tướng, tức là bốn môn.

"Nhưng mà...": mà câu một, câu hai, câu bốn đều là bốn môn. Chữ, chỉ có câu ba thành ra sáu chữ. Vă đã tăng, giảm thì làm sau thành kệ? Cho nên ở đây là giải thích.

"Trì, thuyết...": Vì bốn nghĩa này là cánh cửa của vạn pháp, nếu liểu bốn nghĩa, tức thông vạn pháp, vạn pháp đã thông, há có Bồ-đề, mà chẳng chứng ư!

"Văn hoặc...": Nhưng xét về nghĩa, nghĩa chẳng tại văn, nghĩa ắt tròn đủ, văn theo tăng giảm.

"Nghĩa nếu...": thiếu nghĩa thành báng, đủ thì thành Môn.

"Thành báng": nghĩa là thiếu vô thì thành ra là Tăng ích Báng Thiếu Hữu thì thành ra là tổn giảm báng. Thiếu phi hữu phi vô, thành ra là tương vi Báng, Thiếu diệc Hữu diệc vô thành ra là hý luận báng. Ví Hữu thì định Hữu, vô thì định vô, hai cú còn lại cũng lệ theo đó, thành bốn Báng. Vì sao? Vì pháp chẳng Như Thị. Vì chẳng Như pháp mà thấy. Đây tứ là Bát-nhã Ba-la-mật giống như đống lửa lớn, bốn bề chẳng thể thủ.

"Cụ tứ cú": đó là nghĩa chẳng bị thiếu. Hữu bất định Hữu, là Hữu

của tức vô. Vô bất định vô, đó là vô của Tức Hữu. Còn lại cũng lệ theo vậy, tùy theo ở trong một cú, thấy tròn cả nghĩa của bốn cú, chẳng rơi vào báng tăng, giảm,... cho nên thành Môn. Vì sao? Vì pháp như thị. Vì Như pháp kiến. Đây là Bát-nhã Ba-la-mật giống như Hồ nước mát mẻ, bốn bề đều có thể nhập vào, chỉ vì Nhơn (người) nương vào pháp, pháp khác thì Nhơn trái, nếu pháp nghĩa được hoàn toàn, há lại Bồ-đề chẳng chứng ư! Cho nên nói; thọ trì kinh này thắng hơ phước thí.

Chánh giải thích. Kinh hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì trì thuyết kinh này thắng hơn bảo thí? Giải thích ý, có thể biết.

"Chư Phật Bồ-đề pháp": chẳng phải là pháp Bồ-đề của các Thừa khác nhưng Bồ-đề khác cũng từ đây mà xuất ra, chỉ nêu ra thắng (Vượt trội) là để vui.

"Thứ nhị": là trì và thuyết.

"Liễu nhân": Vì pháp thân là lý của bổn Chơn, bất sinh bất diệt, chỉ bởi phiền não che lấp nó thì ẩn kín, trí Huệ liểu nó, thì hiển cả, trì thuyết pháp này, diệu Huệ tự tỏ, quán phá phiền não, pháp thân hiện vậy.

"Sanh Nhân": Báo thân Hóa thân, vốn thì không có, đến do vạn hạnh, nên gọi là sanh. Cho nên Di lặc tụng nói: "Ở thật, làm liểu Nhân, cũng làm Sanh nhân khác". Là kinh nói: tất cả chư Phật Bồ-đề pháp, đều từ chỗ kinh này.

Chuyển giải thích kinh:

"Sở ngôn Phật pháp": là dựa theo Thế Đế, cho nên Hữu (có). "Tức phi Phật pháp" Theo Đệ nhất nghĩa thì vô.

"Đệ Nhất...": Nghĩa là trong tướng Tục Đế có sự khác nhau giữa Mê và Ngộ, nhiễm và tịnh, phàm và thánh, cho nên nói Phật pháp từ kinh này mà ra. Lý của Chơn Đế thì lìa khỏi tướng của Mê ngộ, nhiễm tịnh, phàm Thánh, cho nên chẳng thể nói ra nghĩa của Phật pháp. Cho nên Viên Giác Kinh nói: Tất cả Như Lai viên giác diệu tâm, vốn không có Bồ-đề và Niết-bàn, cũng không có thành Phật và bất thành Phật, không có vọng luân Hồi vọng và phi luân hồi. Nhưng bổn luận thì khác với kia, đây chẳng thể rườm kể ra.

NGHI TÌNH THỨ TƯ:

Sớ: đầu tiên là nêu ra chương mục.

Từ "Hướng thuyết...": chỉ về chỗ khởi nghi. Nghi tình này đến từ trong nghi tình thứ ba.

"Bất khả thủ thuyết": Vì phần văn trước nói: "Pháp mà Như Lai thuyết, đều bất khả thủ, bất khả thuyết".

"Vì sao...": là kết, thành nghi. Vì phần trước nói: tất cả Hiền Thánh thông cả Ba thừa, mà nghi rằng Thanh văn đắc quả, đó là Thủ như người Sơ quả, chứng tự Sơ quả, cũng tự nói rằng: đã chứng Sơ quả.

Nhập Lưu quả: Kinh hỏi ý rằng: Ở trong ý ông ra sao? Ông cho rằng người Tu Đà Hoàn nghĩ rằng Đắc Tu Đà Hoàn quả hay không? Đáp: Không! Ý hỏi rằng: Nếu như vậy thì vì nghĩa gì mà đắc danh Tu Đà Hoàn, giải thích ý rằng: Chỉ dựa theo chẳng nhập những cảnh giới, sắc... tức danh là Tu Đà Hoàn.

Sớ có ba phần:

1. Giải thích Văn kinh:

"Nhập lưu": Tứ quả gọi là Thánh nhân, trãi từ phàm phu mới bắt đầu nhập loài Thánh lưu là loài. Dự là xen vào.

"Hỉ do...": là giải thích về nguyên do Đắc danh.

"Nhập": Nghĩa là thủ trước, thủ dính, nếu thủ lục trần, tức là bị trệ ở phàm lưu. Chẳng thủ lục trần, gọi dan là nhập Thánh Lưu. Mới biết, công đức ở tại con người, chẳng tại cảnh giới lục trần. Căn cứ theo đó thì đó có riêng pháp nào mà làm sở nhập?

"Luận nói...": là dẫn chứng nghĩa trên.

"Hằng thủ một pháp": chẳng chỉ là Lục trần.

"Danh Nghịch lưu": nghịch phàm lưu. Nghĩa là nếu thủ tục trần, tức là nhập vào dòng phàm, ngược với dòng Thánh. Đã chẳng thủ trước, tức nhập vào dòng Thánh, ngược với dòng Thánh. Đã chẳng thủ trước, tức nhập vào dòng Thánh, ngược dòng phàm.

"Cho đến...": là nói về những quả khác. Sơ quả còn vậy, huống là quả khác!

2. "Nhưng chẳng...": là phần hai bàn giáo, quả chứng: hoặc hỏi: Đã đều bất thủ thì cũng phải bất chứng? Cho nên ở đây giải thích.

"Chỉ ngay khi cứng...": Là chuyển giải thích: ý nói chỉ là không có tâm thủ, chứ chẳng phải nói là chẳng chứng.

"Nếu khởi...": Tỏ ngược rằng phàm phu trước Ngã là do khởi tâm. Thánh Nhân vô ngã, ắt chẳng khởi vậy.

3. "Cho nên biết...": là phần ba Kết. Đoạn trừ nghi tình. Ngài không sanh vốn cho rằng chứng quả là Thủ, cho nên sinh ra nghi tình. Nay tỏ rõ rằng Vô Thủ mới thành nghĩa của chứng, khác với điều nghi, nếu theo đoạn trừ nghi thì văn này đến đây là hết. Nhưng vì bốn quả là hành vi của Tiểu Thừa Hiền thánh tu chứng, do vậy trong kinh nói đầy đủ cả. Mà bốn quả này còn có bốn hướng. Nghĩa là Hướng về Quả, tức là Tu Đà Hoàn hướng... Trong bốn quả, quả đầu tiên là Kiến Đạo, hai quả

tiếp theo là tu Đạo, quả sau cùng là vô Học Đạo. Hơn nữa, người mới tu hành, được nhập Kiến Đạo, nghĩa là mười sáu tâm đoạn tam giới, dưới Tứ Đế tám mươi tám sử, phân biệt thọ Hoặc, đắc Sơ quả chứng, nghĩa là Tam giới, mỗi giới có Bốn Đế, dưới mỗi Đế đều có phiền não, tức là Tham, Sân, Si, mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, phía dưới Bốn Đế, hoặc đủ hoặc thiếu, cho nên thành tám mươi tám sử. Cuốn tạp tâm Luân nói: "Dưới khổ đủ tất cả, Tập, Diệt trừ ba kiến, Đạo trừ bớt hai kiến, giới trên chẳng hành Nhuế". Nghĩa là câu thứ nhất tức là Dục giới dưới khổ đế đủ cả trừ đi ba kiến, tức là thân kiến, biên kiến và giới cấm thủ. Sở dĩ trừ đi ba kiến này là vì duyên thân là gốc khổ, quán khổ đã đoạn, thân kiến và biên kiến, y theo Thâm mà khởi, cho nên cũng tùy tho đó mà mất. Không có giới Cấm Thủ là vì tập Đế chẳng cho phi Đạo là Đạo, Diệt Đế lại chẳng phải là Tu vị, do vậy đều không có Giới cấm thủ. Đạo thì đúng ở Tu Vị, nhưng lại có nó, cho nên chẳng trừ. Vì vậy mà nói "Đạo trừ đi hai kiến, chẳng trừ giới cấm. Do vậy, dưới khổ Đế có đủ mười sử. Tập Đế và Diệt Đế, dưới mỗi Đế có bảy sử, công với mười sử trước là hai mươi bốn. Dưới Đế là tám, hợp lại là ba mươi hai. Câu sau cùng nói " Giới trên chẳng hành Nhuế:, tức là dưới Bốn Đế của hai giới trên đều rừ đi một sân, mỗi giới có hai mươi trú, cộng thành năm mươi sáu. Kiêm luôn Dục giới ở dưới ba mươi hai, tức là tổng cộng tất cả là tám mươi tám.

Thế nào là Mười sáu tâm? Nghĩa là dưới Bốn Đế củ Dục giới, mỗi Đế có một Nhẫn, một trí mà thành ra tám tâm, lại hợp với hai giới trên là một Bốn Đế, loại hạ Dục giới quán, Đoạn trừ cũng mỗi Đế có một Nhẫn, một trí thành ra tám tâm. Hai lần tám tức là mười sáu tâm. Nhẫn tức là vô gián Đạo, là khi đang đạo hoặc. Trí tức là Giải Thoát Đạo, là khi đã Đoạn xong. Đó là: khổ pháp Trí Nhẫn khổ pháp trí, khổ Loại trí Nhẫn khổ loại trí... Đạo pháp trí, Nhẫn Đạo Pháp Trí, Đạo Loại Trí Nhẫn đạo loại trí. Đoạn đến tâm thứ mười lăm Đạo Loại Trí Nhẫn, gọi là Sơ quả Hướng, khi đến tâm thứ mười sáu Đạo Loại trí, gọi là chứng sơ quả, nhập vào kiến Đạo, là Tu Đà Hoàn. Phân biệt Thô hoặc cùng một thời đốn đoạn, giống như chẻ tre, ba đốt cùng tánh, tức lấy tám trí của Kiến Đế làm Thể của sơ quả. Hành tướng của sơ quả, lược nói như trên, ba quả còn lại, xem ở văn sau.

Nhất Lai Quả: Kinh hỏi đáp và trưng ý đều giải thích như trên. Ý nói bậc Tu Đà Hàm, chỉ ở Nhân gian và trên trời, một lần vãng lai. Tuy còn vãng lai, thật không có chỗ vãng lai, chỉ dựa theo nghĩa này mà gọi là Tư Đà Hàm.

"Đoạn hoặc": Dục Giới Tu Hoặc, có bốn: Tham, sân, si, mạn. Đây là câu sanh Tế hoặc.

"Nhậm vận khởi": Chướng cho Tu Đạo, vì khó đoạn, cho nên chia ra thành chín phẩm; Thượng thượng... hạ hạ. Chín phẩm hoặc này, người Nhị quả và Tam quả đoạn trừ chúng. Đoạn đến phần thứ năm gọi là Nhị Quả Hướng. đoạn hết phẩm thứ sáu gọi là đệ Nhị quả. Cho nên Câu Xá nói: "Đoạn chí Ngũ Nhị Hướng, đoạn Lục Nhất Lai Quả".

"Nhất văn...": Bởi vì chín phẩm tu Hoặc, làm nhuận bảy sinh thuộc Dục giới, nghĩa là thượng thượng phẩm nhuận hai sinh, ba phẩm tiếp theo, mỗi phẩm làm Nhuận một sinh. Hai phẩm tiếp theo tổng cộng một sinh, ba phẩm sau tộng cộng một sinh, nay đoạn sáu phẩm đã tổn sáu sinh, còn sót lại ba phẩm hạ, làm nhuận một sinh ở Dục giới. Do vậy một vãn sanh lên trời, còn cần phải thêm một lần hai về Nhân gian thọ sanh, đoạn trừ những hoặc còn lại.

"Bèn đắc...": Hỏi: Căn cứ theo thứ tự này, hợp lại là đệ tam quả. Vì sao lại nói "bèn đắc La Hán"? Đáp: Nói " bèn đắc La Hán", chẳng phải nói là vượt qua chẳng chứng quả thứ ba, chỉ nói theo Hoặc ở Dục giới tận hết, vãn mà chẳng lại, là nói theo một lần đi. cho nên nói là "bèn đắc...", nếu sửa đổi "bèn đắc" thành ra là "thẳng đến" thì có sao lâu! Còn lại ba phẩm dưới, một sanh (một kiếp sống) thì đoạn trừ hết, bèn vãn đến la Hán, tức là chẳng cần lai hòa hội ở trên kia.

"Cho nên gọi là...": Là kết thành đệ nhị quả. Tức là lấy kiến Đạo tám phẩm vô vi và Tu Đạo sáu phẩm vô vi làm Thể của quả này.

"Vô Ngã...": Do vì Vô Ngã, cho nên chẳng kế cho là khứ và lai, chứ chẳng phải nói là chẳng khứ chẳng lai, chỉ chẳng kế cho là người khứ lai, nó cũng giống như người thợ đóng thuyền ở nước lổ, điêu khắc thanh gổ thành con người, tuy lại chèo qua lại vãn lai nhưng thật không có tình lự kế cho là vãn lai.

Bất Lai quả: Kinh hỏi đáp, trưng ý, cũng giống với giải thoát ở phần trên, ý nói: "A Na Hàm": một lần vãn sanh lên trời, không còn tái lai nhân gian nữa. Tuy là bất lai nhưng cũng không có cái bất lai, dựa theo nghĩa này mà gọi là A Na Hàm. Bất lai (chẳng về nhân gian) bất hoàn (chẳng rở về nhân gian) là cùng một nghĩa.

"Đoạn Hoặc...": nghĩa là trong chín phẩm Hoặc ở trước, còn lại ba phẩm hạ, đoạn đến phẩm tám, gọi Lê tam quả hướng. Đoạn hết chín phẩm, gọi là quả thứ ba. Cho nên Câu Xá nói: "Đoạn Hoặc bảy tám phẩm, danh Đệ tam quả Hướng, chín phẩm toàn đoạn tận, tứ đắc Bất Hoàn quả".

"Cánh bất hoàn...": Dục giới Tu Hoặc, chỉ còn ba phẩm ba phẩm phiền não, cùng nhuận một sinh, nay vì đoạn nó, chẳng còn Hoặc nhuận, ngăn Huyệt luẩn quẩn, cho nên không còn tái lai nữa.

"Cho nên gọi là ...": Là kết, thành đến tam quả, tức là lấy kiến Đạo tám phẩm vô vi và Tu Đạo chín phẩm vô vi làm Thể của quả này. Người Nhị quả Tam quả này Đoạn Hoặc cũng giống như chặt cây đứt ngang vậy.

"Đồng tiền": Là hợp nói, đã ngộ vô ngã thì ai vãn lai.

Bất Sanh Quả: có hai phần, phần đầu nói về Đắc danh.

"Ba giải thích": Do vì có ba nghĩa, cho nên giữ nguyên âm phạm. "Vô tặc": ý cho phiền não là giặc. Nghĩa là đoạn dứt Huệ mệnh của con người, cướp đi của cải công đức, làm cho người hành đạo mất đi Thánh Đạo, trôi đạt vùng hoan sinh tử, chẳng đạt đến chỗ báu Niết-bàn, làm hại rất sâu, nên gọi là giặc.

"Kiến tu ...": Nghĩa là hai giới trên, mỗi giới có ba loại Tu Hoặc, đó là Tham, Si, Mạn. Hoặc này vi tế khó trừ, cho nên chia chúng theo tám Địa. Mỗi Địa chia thành chín phẩm, hợp lại là bảy mươi hai phẩm, mỗi phẩm đều có một vô gián và một giải thoát. Đoạn đến phẩm bảy mươi mốt, gọi là A La Hán Hướng. Đoạn hết bảy mươi hai phẩm hoặc, gọi là A La Hán. Quả này đoạn hoặc, như bước lên thang lầu, dần bước dần cao. Kiến và tu hợp lại mà xét, kiêm thêm một Địa Dục giới, tổng cộng dùng tám mươi chín phẩm vô vi, làm thể của quả này. Nếu dựa theo Tứ Quả Hữu vi xuất Thể thì sơ quả chỉ thủ Đạo Loại Trí một giải thoát Đạo làm Thể. Đệ Nhị quả chỉ thủ phẩm thứ sáu trong đoạn Dục giới chín phẩm tu Hoặc, một giải thoát Đạo làm Thể. Đệ tam quả chỉ thủ một giải thoát Đạo của phẩm thứ chín làm thể. La Hán quả chỉ thủ một giải thoát đạo tận trí trong phẩm thứ chín của Hữu Đảnh Địa làm Thể. Gọi là vô vi, tức là Ly Hệ quả, Hữu vi tức là Đẳng Lưu quả.

"Bất sanh...": Đó là Ta sanh đã hết, phạm hạnh đã lập. Việc làm đã xong, chẳng thọ Hậu Hữu. Mà ba câu trước, tức là Tận Trí. Câu sau cùng, tức là vô sanh trí, nghĩa là chẳng hướng trong tam giới, thọ hữu là thân khổ. Vì Nhân quả của Thế gian đã chết, quả đã chôn. Nhân của xuất thế gian đã thành, quả đã chứng.

"Ứng thọ...": Vì đã siêu thoát cõi trời, cõi người, thọ nhận nổi sự cúng dường của người, rời. Vì nếu còn một loại trầm luân thì làm sao kham chịu nổi sự cúng dường. Cho nên Câu Xá nói: "Cúng dường A La Hán, đắc hiện tại phước báo". Bởi do đã hết nghiệp phiền não, phước điền vượt trội. Nên biết người chưa xuất ra tam giới mà thọ nhận sự

cúng dường của người khác, chủ yếu là cần phải tùy thuận xuất ly, há lại có thể an nhiên bỏ qua ư

Nêu câu hỏi: Kinh ý theo trên có thể biết.

Đáp và trưng ý, theo giải thích trên.

Ý nói: A La Hán là bậc không có phiền não, chẳng thọ sanh, ứng cúng dường. Với những nghĩa đó, gọi là A La Hán. Ngoài những điều trên, chẳng còn cò một pháp nào gọi là A L a Hán.

"Nhược A La Hán tác ...": Là phân giải thích rằng: Nếu nghĩ rằng: tôi đắc A La Hán quả, liền trước dính tướng ngã, Nhơn... thì có gì khác với phàm phu! Do đây mà nghiệm biết không có ý nghĩ ấy.

Dẫn mình làm chứng, để tin: lấy mình, rồi mới người. Cũng vì khiến cho chúng sanh mất đi ý nghĩ ấy, nhập vào Thánh Đạo.

Trước tiên là ẩn ý kinh rằng: Vào thời trước, Phật từng nói con đắc tam muội này, là đệ nhất trong cõi người.

"Bất não...": Nếu người ta hiềm mình đứng, thì mình ngồi xuống, cho đến chẳng khất thực nhà người nghèo, đều là vì để chẳng não người khác.

"Khiến cho...": Đã chẳng não người thì phiền não đâu khởi.

"Đệ Nhất...": Nghĩa là mười Đại đệ tử, mỗi vị đều có một (khả) năng, đều xưng là Đệ Nhất. Tức là Ca Diếp Đầu Đà, A Nan Đa văn, Xá-lợi-phất Trí Huệ, Mục Liên thần thông, La hầu La mật hạnh, A na Luật Thiên Nhãn, Phú Lâu Na thuyết pháp, Ca Chiên Diên luận nghĩa, Ưu Ba Ly trì luật. Tu Bồ-đề giải không.

Nay nói "Vô tránh": Chỉ do vì giải không mà đắc Vô tránh. Cũng như Khổng Phu Tử có mười đệ tử gọi là Thập Triết, mỗi vị đều có khả năng riêng. Về Đức Hạnh thì có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm bá Ngưu, Trọng Cung, Ngôn ngữ thì có Tể Ngũ, Tử Cống, chính sự thì có Nhiễm Hữu Quý Lộ. Văn Học thì Tử Du, Tử Hạ.

"Ly Dục...": Nghĩa là Tham sử phiền não, thông cả ba giới, đoạn tận tham này, mới Chơn Ly Dục.

Hỏi: Nếu vậy thì chỉ là La Hán đều đoạn tam giới phiền não. Vì sao ngài Thiện Hiện lại xưng là Đệ Nhất, gọi là Đệ Nhất, là nói theo Vô tránh, chứ chẳng nói theo ly Dục. Cho nên kinh nói: "Tôi đắc vô tránh, là đệ nhất trong cõi người". Lại nữa bản kinh dịch đời Ngụy nói: 'Tôi nếu tác niệm, Thế Tôn ắt chẳng ký tội vô tránh Hạnh đệ Nhất". Ý là: Vì chỉ riêng ngài không sanh đắc vô tránh Tam Muội, trong các la Hán ly dục, xưng là đệ nhất.

Bất Thủ: Kinh nói: Phật tuy khen tôi, tôi vào thời ấy, chẳng có

niệm này.

Phật ý: Kinh nói: Nếu tôi ngày khi đóm, tác niệm thế này “tôi đắc A la hán quả”, Phật ắt chẳng nói tôi là người vui với tịch tỉnh. Chỉ vì chẳng tác niệm ấy, nên Phật khen vậy.

“Vô Sở Hành”: Tức là chẳng tác niệm, cho nên trong kinh phản thuyết, tức nói rằng “Nếu tác niệm ấy”. Thuận giải thích thì nói: “Thật vô sở hành”.

“Ly phiền não chướng”: Là mười sử tham, sân,... thô và tế tận trừ.

“Ly Tam Muội chướng”: Tam Muội là Định, chướng tức là Hoặc. Chướng của tam muội, là giải thích theo Quả. Khác với phiền não, tức là chướng, giải thích trì Nghiệp. Do ly phiền não chướng mà đắc La Hán, ly Tam Muội chương mà đắc Vô Tránh.

“Tịch Tỉnh”: Tịch tỉnh tức là Vô tránh Định, ý nói: Tu Bồ-đề là người Lạc Tịch tỉnh.

NGHI TÌNH THỨ NĂM.

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

“Thích Ca...”: Kể chuyện trước kia, ý nghi tức là Thích Ca trong Nhân, là Tiên Nhân Thiện Huệ, được Nhiên Đăng Như Lai thọ ký rằng: Ông vào đời sau, sẽ được làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni, do vậy tăng tiến nhập vào đệ bát Địa. Cho nên nói là “thọ pháp”. Về chi tiết thì có những nhân duyên như nói trong nghi tình thứ mười hai.

“Sao lại...”: Chỉ ra chỗ khởi nghi, rồi kết thành nghi. Mối nghi này cũng đến từ mối nghi thứ ba. Vì văn kia nói: Như Lai sở thuyết pháp đều bất khả thủ, bất khả thuyết.

Kinh hỏi ý rằng: Ở trong ý ông ra sao? Cho rằng ta xưa kia ở chỗ Nhiên Đăng Phật, ở trong thọ ký ngôn thuyết, có pháp sở đắc hay không có sở đắc?

Đáp ý rằng: Như Lai xưa kia tại chỗ Nhiên Đăng Phật, ở trong thọ ký ngôn thuyết, thật không có pháp làm sở đắc.

“Thuyết là ngôn ngữ lời nói...: Vì đó là ngôn ngữ lời nó, cho nên là vô sở đắc.

“Ngôn ngữ phi thật”: Nghĩa là ngôn ngữ là từ duyên, duyên thì không có tự tính, nêu ra Thể là toàn không, vì không, cho nên vô đắc, đây tức là văn mà vô văn? Nghe, thuyết mà vô thuyết.

“Trí chứng pháp”: Giải thích về nguyên do được thọ ký, ý nói dùng cái trí tự vô phân biệt, chứng cái lý tự vô phân biệt. trí ngầm với Lý. Cảnh hội với thần há lạ có Sở thuyết, sở đắc sao?

“Luận nói...”: Là dẫn chứng nghĩa trên. Vì chứng pháp là lìa tướng của ngôn thuyết. Chứng pháp là lìa tướng của tâm duyên, cho nên bất khả thuyết. Chứng pháp là lìa tướng của tâm duyên, cho nên bất khả thủ.

■

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 5

NGHI TÌNH THỨ SÁU

Sớ: đều tiên là nêu chung.

"Nếu pháp ...": là chỉ chỗ khởi nghi, nghi tình này cũng đến từ mối nghi thứ ba trên.

"Sao lại...": Là kết, thành nghi. Đã hưng công vận hành sáu độ cùng tu, hồi hướng, phát tâm nghiêm tịnh Phật Thổ, đó nếu chẳng phải là Thủ thì gì là Thủ? Nghi tình về thân Phật, ý cũng như thế. Bởi vì cả hai báo này chẳng lìa khỏi nhau. Cho nên trong văn của Luận, cùng nói cả hai nghi tình. Mà nay phần này chỉ đoạn trừ một loại nghi tình.

Nêu hỏi: Kinh ý nói: Bồ-tát thủ hình tướng trang nghiêm Phật thổ hay không?

"Ý Phật...": Ngài không sanh vốn nghi có thủ, ý Phật muốn tỏ không có thủ, thủ và không có thủ là ở tại Hai Thổ: Tính Thổ và tướng Thổ, cho nên nêu ra tướng để hỏi ngài, thử xem ngài có giải hiểu hay không.

Giải thích trả lời: Ý kinh nói: Chẳng thủ tướng trang nghiêm Phật Thổ. Trưng hỏi ý rằng: Vì sao lại chẳng thủ trang nghiêm Phật Thổ? Giải thích ý rằng: Chẳng dùng tướng để trang nghiêm Phật Thổ, đó là Chơn thật trang nghiêm.

"Kệ nói...": Trong đó, ba câu đầu là giải thích kinh. Câu sau cùng tức là giải thích câu thứ ba của bài kệ. Lại nữa, hai câu đầu là giải thích câu "Trang nghiêm Phật Thổ" trong kinh. "Phi hình" là giải thích câu "Tức phi Trang Nghiêm Phật Thổ" trong kinh. "Phi hình" là giải thích câu "Tức Phi trang nghiêm". Đệ Nhất Thể" là giải thích "Thị Danh Trang nghiêm". "Phi Nghiêm" là hiển tỏ "phi hình" của bài kệ "trang nghiêm ý" là hiểu tỏ "đệ nhất Thể trong bài kệ. Đây chỉ là phối với văn kia, nghĩa ý thì quah co, tiếp theo sau sẽ tỏ tỏ.

"Luận giải thích...": Là chuyển qua giải thích văn của bài kệ: "Chư Phật...": Đạt đến khả thủ. Giải thích nữa trước bài kệ. Nghĩa là tu

tập trí vô phân biệt, thông đạt cái tính của Duy Thức Chơn thật, đây tức là dùng Trí khế với Như, gọi là Trung Nghiêm, tức là nghĩa của vô thủ. Điều nghi vè có thủ, từ giải thích này mà khiển trừ nó.

"Trang nghiêm có hai...": Là giải thích nữa bài sau của kệ. Trước tiên là kê ra hai Thổ: "Hình tướng": Tức là pháp tướng Thổ. Nghĩa là nền đất toàn vàng ròng, hồ bằng trân bảo... Nói tóm lại, những gì thấy, nghe được, đều thuộc về hình tướng. "Đệ nhất nghĩa" tức là Pháp tính Thổ". Nghĩa là ly tất cả tướng, chẳng có thấy, nghe, tức là Lý Chơn Như.

"Phi nghiêm...": Là chánh giải thích, tức là lấy câu thứ ba làm nguyên do xuất ra. Do vậy mà đắc "phi nghiêm" và "Trang nghiêm". "Phi nghiêm" tức là để phân biệt với "Pháp tướng Thổ", chẳng phải là thứ mà nay được trang nghiêm, tương đương với "phi trang nghiêm" ở trong kinh. "Trang nghiêm ý" tức là pháp Tính Thổ. Tương đương với "Là danh trang nghiêm" ở trong kinh. Nghĩa là hiển phát quá khứ hằng hà sa số công đức mà làm trang nghiêm, như vậy làm ra đồ vật, đồ vật chẳng phải từ bên ngoài đến, tức là dùng đồ vật này, trở lại trang nghiêm cho vàng. Do vậy trên kia dẫn luận nói: "Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quốc thổ", đó tức là ở trong các trang nghiêm, không còn những thứ thuộc quá khứ nữa. Nói "Đệ nhất trang nghiêm", nói "ý" tức là chỉ cho "Phi hình đệ nhất Thể", đó là cái ý nghiêm cái phi trang nghiêm, ý tức là nguyên do.

Hỏi: Chư Phật Thân Thổ ắt cần phải có đủ cả Tính và Tướng mới là liễu nghĩa. Nay chỉ hiện rõ chúng. Nếu có thể thanh tịnh tâm đó thì Thân Thổ tự nhiên hiển hiện. Có chăng như chùi gương, bụi hết thì hình ảnh sinh ra tự nhiên như nhiên, cho nên chẳng phải là tạo tác. Vì vậy mà Duy Thức nói: "Đại Viên Kính Trí, năng hiện năng sinh Thân Thổ trí Cảnh". So với đây là ngay ở tướng mà vong mất tướng, chứ chẳng nói là vứt bỏ tướng mà tìm thủ Tính, chỉ là không có tình chấp thì đâu ngại gì ở Tướng. Mà Tông của kinh này là Vô Tướng, thì nghĩa ấy hơi bị tăng. Đầu và đuôi đều vậy. Tướng của Dụng tâm, phần sau sẽ nói.

Khuyên Tinh tâm: Kinh ý nói: Vì những nghĩa đó, ông các Bồ-tát nên sinh tâm thuộc vô trú thanh tịnh.

"Nếu người...": Trước tiên là kể ra cái tâm cần phải bị ngăn chặn, Ý cho hình tướng là Chơn Phật thổ, do từ cái kiến giải này mà muốn dùng hình tướng để trang nghiêm, vì vậy mà nói rằng "ta đã thành tựu".

"Người đó trú..." là tỏ rõ điều sau lầm. Ý nói: Vốn muốn nghiêm

tịnh, sao lại sanh ra nhiễm tâm, vì trú sắc,.. tức là tâm sinh tử, làm sao là Tịnh được?

"Vì để ngăn chặn...": Lần theo điều ngăn chặn trước mà dẫn khởi ý kinh: Đã cho rằng bất rú sắc... là thanh tịnh. Nên biết trú ở sắc... thật thì bị nhiễm vậy.

"Chánh trí": tâm thuộc vô trú đã là chánh trí, mới biết cái tâm sinh ra do có trú, đồng là vọng thức. Trong đây, chánh trí mà nói là sanh, đó là hiển phát, chứ chẳng phải do sáng tạo mà sanh ra. Cho nên Đại Kinh nói: Chẳng sanh ra tất cả pháp, đó là Bát-nhã Ba-la-mật sanh ra. Vì Bát-nhã này bất sanh bất diệt, cho nên nói là "Chơn tâm". Cái tâm thiên Chơn, vốn vô sanh diệt. Chỉ vì duyên theo với cảnh trú, tức là chẳng tương ưng, cũng chẳng phải là tâm đoạn diệt, nếu bất trú Bát-nhã thì rõ ràng cũng chẳng phải sanh khởi. E người ta mê cái này, cho nên hiển tỏ để ngăn chặn nó. Đây tức là trước thì bảo đừng trú sắc... là ngăn chặn Hữu, sau thì bảo hãy sanh tâm, là ngăn chặn vô. Đã ly Hữu và Vô, tức là Trung Đạo. Như thế mà thể đạt, là Chơn trang nghiêm, có Phật Thổ nào mà chẳng thanh tịnh. Cho nên Kinh Tịnh Danh nói: Muốn tịnh Phật Thổ, phải tịnh kỳ tâm. Theo với Tâm tịnh, tức Phật Thổ tịnh, "Tịnh kỳ tâm"; tức là ly Hữu vô.

NGHI TÌNH THỨ BẢY:

Sớ đầu tiên tức là nêu chương mục. Về ý khởi nghi, phần trước đã nói.

Hỏi: Nghi tình này có khác gì với nghe tình thứ ba?

Đáp: nghi tình trước là Hóa Thân, nghi tình này là báo Thân, cho nên khác nhau. Vì trước kia nghe nói ứng và nó chẳng phải Chơn, cho nên không có Thủ, bèn cho rằng Báo Thân là thật, đúng phải có tâm thủ. Do vậy, nghi tình này là men theo nghi tình thứ ba mà khởi.

Đoạn nghi: Kinh hỏi đáp: Có thể biết được.

Trưng ý rằng: Vì nghĩa gì mà gọi là Đại. giải thích ý rằng: chẳng phải là thân Hữu lậu Hữu vi, là thân vô lậu vô vi. Nếu dựa theo ngài Vô Trướng thì hoàn toàn khác với ở đây, đại để đầu đuôi đều y theo Nhị Đế mà giải thích. Nay trong quyển sớ này có y theo ngài Thiên Thân, có y theo ngài Vô Trướng. Mà đoạn này thì theo ngải Thiên Thân. Sớ có hai phần:

1. Giải thích chung về ý chỉ của Dụ:

"Cao Viễn...": Nghĩa là dưới nương Kim Luân, Cao tám vạn do tuần, sáu vạn ngọn núi làm quyến thuộc, nên gọi là Đại, cho Hoa Nghiêm Sớ nói: Tu Di vắt ngang biển cao vượt cái đỉnh núi.

"Mà bất thủ...": Núi kia tuy do bốn báu tạo thành, trong năm vị pháp, nó nằm trong sắc pháp, trong ba tính, nó thuộc vô ký Tính, há lại có phân biệt mà thủ cho là vương.

"Báo Phật...": Nói về điều được dụ nghĩa là tiến tu nhiều kiếp, phước và trí tròn sáng, tuần tịnh vô cáu, không có gì hơn nó, cho nên nói là Vô Thượng. Riêng Vua pháp giới, nên gọi là pháp vương "Đại", có hai nghĩa:

a. Dựa theo Thể thì thân trí bọc ngoài.

b. Dựa theo vị thì chư thánh chẳng bằng.

"Vô phân biệt": Chẳng phải như sắc pháp là vô ký tính. Chỉ nhờ ba kỳ tu tập, vạn lự đều vong, như tri tịch nhiên, cho nên vô phân biệt.

"Kệ nói....": Là dùng kệ để kết.

2. Từ "Phi thân ..." là phần hai giải thích riêng về phi thân. Có hai phần:

a. Nhắc lại lời kinh, lược chỉ: "Vô lậu vô vi": Vô lậu thì khác với thế gian. Vô vi là biểu cho phi sinh diệt.

Hỏi: Nay nói về Báo thân, tức là hợp cả Hữu vi vô lậu, sao đây lại nói vô vi?

Đáp: Đây là căn cứ theo Phật giáo, chẳng theo quyền tông, nên là vô vi. Vì vậy mà kinh tịnh Danh nói: Phật thân vô vi, chẳng rơi vào số. Phật thân vô lậu, chư lậu đã tận.

b. "Cho nên kệ nói:...": Là phần hai, dẫn luôn giải thích rộng: Có hai phần:

- Dẩn bổn kệ: kệ này nên rõ viễn ly Hữu vi Hữu lậu ý nói rằng chỉ có pháp thể vô lậu.

- "Luận nói...": Là phần hai Dẫn luận văn. Có ba phần.

+ Nêu : "Nếu như vậy...": Là chỉ kinh trưng hỏi để nêu.

+ "Vì bởi duy chỉ...": Là phần hai Giải thích song đồi: Thanh Tịnh thân tức là pháp thân. Đây là giải thích về câu "Hữu vật", tức là câu "Thị danh đại thân" ở trong kinh.

Hỏi: Đây nói về báo thân, sao lại nói pháp thân?

Đáp: Vì pháp thân và Báo thân hợp lại mà nói, cả hai thân chẳng khác nhau. Vì thật giáo này. Lý và Trí không hai, cho nên có thể nói vậy.

"Vì bởi viễn ly...": Là giải thích câu "vô vật". Tức là câu "Phật thuyết phi thân" trong kinh. Pháp thân đã là vô vi ắt ly Hữu vi sinh diệt, Hữu vi đã ly, huống là Hữu lậu! Cho nên văn giải thích này chẳng nói về chư lậu.

+ "Do vì...": là phần ba kết song đi: Nghĩa là vì là viễn ly và Duy Hữu, cho nên hiểu rõ được pháp thân Chơn ngã. Vì vô lậu vô vi chẳng sinh diệt, trạm nhiên thanh tịnh, cho nên có thật thể, gọi đó là Hữu vật, chẳng như phàm phu, cái ngã biến kế, hữu lậu hữu vi, tức sinh tức diệt, như huyễn mộng kia, không có thật thể.

"Vì chẳng y...": là kết, không có vật, cũng là hiển rõ lại nguyên do. Vì chẳng nương vào Ngũ uẩn, duyên thuộc hữu vi mà trú. Duy chỉ Như Như và Như Như Trí độc tồn cho nên có thật ngã, phải biết rằng phàm phu đều y theo ngũ uẩn Hữu. Vì duyên mà trú, ngũ uẩn còn là giả, huống nữa là cái ngã sở kế! Duyên pháp chẳng phải mình, cho nên nói là y tha.

Nói về cát: Ý kinh có thể rõ.

"Hồ A nậu": Thiềm Bộ Châu này, từ giữa, hướng về Bắc có cửu Hắc Sơn, tiếp đó có Đại Tuyết Sơn, tiếp nữa có Hương Túy Sơn. Phía Bắc Đại tuyết Sơn, phía Nam Hương Túy sơn, có Hồ A Nậu, tiếng Hán gọi là vô não nhiệt. Chu vi năm mươi do tuần. Nước tám công đức, đầy tràm trong Hồ. Trong đó, bốn mặt, mỗi mặt xuất ra một con sông lớn. Con sông phía đông tên là khắc Gia, nhiểu quanh hồ một vòng, chảy vào biển đông, phía Nam là sông Tín Độ, phía Tây là sông phược Sô, phía Bắc là sông Đồ Đa, đều nhiểu hồ một vòng, như thứ tự chảy vào Nam, Tây, bắc hải. Nay kinh nói Hằng Hà, tức là sông khắc Già. Nói: "Hằng": Là dịch sai. "Châu bốn mươi dặm" là chỗ cửu hồ mới bắt đầu xuất ra. "Phật đa phần..." là nêu ra nguyên do lấy dụ này, nhưng khi thuyết kinh này là thuyết ở tại Kỳ Viên, những thời thuyết pháp khác đa phần gần nơi sông kia, cho nên lấy nó làm dụ.

Lấy nói về phước: Ý kinh có thể thấy.

"Luận nói...": Là trưng hỏi, nghĩa là sau phần nghi thứ ba, trước phần thứ tư quả đã nói về dụ tài bảo Bố thí, nay lại nói nữa, chẳng trùng lặp sao?

"Kệ nói...": là giải thích. Trước kia đã nói một tam Thiên giới bảo thí, nay nói là vô lượng tam thiên giới bảo thí. Đây là so sánh sự vượt trội của nó. "Mà sau đó...": tức là nhiều trong nhiều, vượt trội trong vượt trội, do vậy mà nói lặp lại. Đây tuy nói trùng lặp nhưng nghĩa và ý chẳng trùng. "Vì sao..." là chuyển qua nạn vấn. Ý nói: Vì sao trong phần văn trước chẳng nói luôn dụ này? "Vì để dần dần...": là dựa chung theo người nghĩa là cơ thì cạn mà pháp thì sâu. Nói liền thì khó tin, dần dần lần hồi dẫn dụ làm cho biết được cái đức vượt trội.

"Lại nữa, trước..." là dựa theo pháp thông, nghĩa là dụ trước chưa

nói tứ quả vô tâm, Thích Ca vô đắc, Nghiêm tịnh thổ là bất nghiêm mà nghiêm, tu chứng Phật thân là vô chứng mà chứng. Do vậy mà dụ để so sánh vẫn chưa thể vượt trội, dụ sau đã nói về nghĩa này, pháp và lý đều sâu xa, do vậy dụ để so sánh cũng lại càng thù thắng hơn, hoặc có thể xuất sinh nghĩa của Phật pháp cũng ở tại phần sau của dụ trước, huống nữa trong phần sau giải thích nguyên do, có năm đoạn văn kinh, cũng thuộc về dụ này, hãy suy ngẫm nó.

Hiểu thắng: ý kinh có thể thấy.

Câu "Đại ý giống trước": tức là phước chẳng hướng đến Bồ-đề. Trì, thọ kinh có khả năng thú hướng đến Bồ-đề.

Xứ đáng kính: Kinh: có thể biết.

"Đại Bát-nhã...": là dẫn sự làm chứng. Đế Thích mỗi lần ở trong Thiện pháp Đường, thuyết pháp Bát-nhã Ba-la-mật cho Thiên chúng, hoặc có chi chẳng ở tại đó, chư thiên nếu đến đều hướng về phía tòa mà làm lễ, vì trọng pháp mới tôn trọng nơi chốn.

"Cao hiểm": Vì tôn trọng người mà làm cho xứ trở nên cao và rõ để xa gần đều tháy, sinh ra hiềm tôn kính mà sinh ra phước.

"Hình mạo": Trong tháp có hình mẹo của Phật, người thấy ắt sinh tâm kính, thấy nơi thuyết pháp, cũng như thấy hình mạo của Phật, tiếng phạm là Chế Đa, tiếng Hán gọi là Linh Niếu, hoặc gọi là nơi đáng cúng dường, giống với phần này.

Gặt hái ích lợi: ý kinh nói: nơi tuyên thuyết tứ cú còn được người, trời cúng dường, huống nữa là người thọ trì hết cả văn kinh này! Như kinh đã nói.

"Trước kia bốn câu": Là căn cứ theo ý kinh này nhìn về những đoạn văn trước mà có hơn và kém. Vì sao? Vì trước kia là nói về nơi chốn, nay nói về con người, trên kia nói về bốn cậu kệ, nay thì thọ trì hết, do vậy trước là kém, nay là vượt hơn, phản phục mà nói, cho nên nói là "Hà huống".

"Tối thượng": là pháp thân, vô lậu vô vi tuyệt thượng thượng.

"Đệ nhất": là báo thân, tôn trong chúng thánh chẳng gì hơn.

"Hy Hữu": là Hóa Thân, như bốn thứ sự, đã nói ở phần trên. Ý nói rằng thọ trì đọc tụng thì có đủ cả ba thân, công đức viên mãn.

Có người nói: Có thể đi đến Bồ-đề, cho nên nói là Tối thượng. Hơn hẳn các Thừa, cho nên nói là Đệ nất. Thế gian không có gì so nổi, cho nên nói là Hy Hữu.

Nơi có Phật: Kinh ý nói: Văn kinh này ở đâu, ở chỗ đó có Phật và chư đệ tử.

"Kinh hiểm..." là tỏ rõ rằng: có Phật và nguyên do có Phật, nghĩa là Báo thân và Hóa thân ắt phải y theo pháp thân, pháp thân lại từ kinh mà hiển, đã có giáo Năng hiểm, ắt có Phật sở hiển. Lại nữa, kinh là giáo pháp, Phật là quả pháp, quả do lý mà hiển, lý do hành mà đạt đến. Nay thì ba Phật đều đủ, bốn pháp trọn đầy nơi kinh sở tại, há lại hèn kém!

"Lại nữa, tất cả...": Là tỏ nguyên do có đệ tử. Hiền Thánh ba thừa, Thể là vô vi, kinh kiểm vô vi, nên có Hiền Thánh.

"Tôn trọng": Nghĩa là người chứng Như đều là Thánh nhân nhập lý, đáng tôn trọng. Nếu theo kinh đời ngụy thì chỉ nói có Phật, bảo người ta tôn trọng, chẳng nói có các đệ tử khác. Cho nên văn kia nói: "Tức là có Phật, tôn trọng tựa Phật".

Tên kinh: Kinh hỏi ý rằng: chưa biết kinh này có tên là gì? Chẳng biết tên thì làm sao phụng trì? Đáp văn có thể biết.

Trung ý nói: Như Lai thường thuyết chư pháp danh tướng đều không . nay lại đặt tên này, có nguyên do gì? Ý giải thích rằng: ta đạt danh tên, danh tức vô danh, danh của vô danh, há lại trái với nghĩa không? Vì để thọ trì, nên trong vô danh, gượng đặt tên vậy.

"Phật đặt...": là giải thích nguyên nhân đặt tên. (nguyên) nhân tức là nghĩa sở mà nó nương theo. Nghĩa là kim cang thì có cái nghĩa Năng hoại, Bát-nhã thì có cái công quán chiếu, pháp và dụ cả hai đều rõ rệt. Cho nên gọi là Kim Cang Bát-nhã. Thật ra thì cũng dựa theo nghĩa kiên cố để đặt tên. Nay chỉ giải thích theo tác dụng, nói đầy đủ thì như trong phần Đề mục và trong phần bảy nghĩa cú.

"Vì đoạn Hoặc, cho nên là Thắng": Chúng sanh lưu chuyển. Vì bị Hoặc Nghiệp, nếu đoạn trừ Hoặc nhiễm thì thành Phật, thế chẳng thắng sao.

"Đối trị...": dựa theo danh mà hiển nghĩa, nghĩa thì thật, danh thì giả. Nếu chấp danh gỉa, sao được nghĩa thật! E bị chấp ấy, do vậy đối trị.

Dị thuyết thắng: Kinh hỏi ý rằng: Ông cho rằng Như Lai ngoài pháp đã chứng, còn có thuyết những pháp riêng khác hay không? Đáp ý rằng: Như Lai ngoài pháp đã chứng không có thuyết pháp nào riêng khác. Đoạn văn này là lần theo đoạn văn đạt tên kinh ở trên mà đến. Y nói: chẳng nững đặt danh tên kinh này, danh tức vô danh, hễ có sở thuyết thảy đều như vậy. Lại nữa, chẳng chỉ ta là vậy, chư Phật cũng vật.

"Không có riêng khác...": Nghĩa là một Phật Thích Ca, thuyết đầu,

giữa, cuối. Rốt không có riêng khác, không có tăng giảm, chỉ căn cứ theo Chơn thật không có sai khác, chẳng dựa theo ngôn từ có sai khác.

"Chỉ như chứng...": Nêu ra nguyên do, hể khi có thuyết, đều như cái chứng của mình, trong chứng vô thuyết, há lại có khác!

"Tam thế...": Là kết, thông chư Phật: Vì chư Phật đồng chứng. Rốt không có hai nguồn, chẳng chứng thì thôi, chứng thì chẳng khác. Nếu chưa đạt đến cực vị, đang ở trong Nhân Địa, tùy theo sở thuyết của mình, mỗi mỗi sai biệt khác nhau. Vì sao? Vì sở chứng khác nhau, như Địa tiền, Địa Thương Thập Địa, giai đoạn cấp bậc khác nhau. Do vậy người đã đạt đến Quả thì quyết không có thuyết riêng khác.

"Cho nên nói...": La kết, thành nghĩa trên, một Phật, nhiều Phật, quá khứ, vị lai sở thuyết đều giống nhau, đều như đã chứng. Thuyết đúng như chứng, chẳng cũng vượt trội lắm sao!

"Cho nên luận nói..." là dẫn chứng.

"Chỉ riêng...": thuyết Bát-nhã năng đoạn phiền não, không có một vị Phật nào mà chẳng thuyết như thế, những vị khác đều như vậy.

"Đệ nhất...": Vì Đế lý thì ly ngôn thuyết, tướng thì ly tướng danh tự, cho nên bất khả thuyết. Chứng này trước kia đã như cái chướng, tức là vô sở thuyết. Mà lời nói của Vô Trướng và Thiên Thân tuy tựa như khác nhau nhưng ý thì thật giống nhau đã như kỳ chứng, há lại chẳng phải là đệ nhất nghĩa hay sao?

Trần thắng: văn hỏi đáp của kinh, có thể xem rõ, giải thích ý rằng: Cái gọi là Trần, chẳng phải phiền não trần, chỉ là Địa trần. Cái gọi là Thế giới, chẳng phải Nhiễm Nhân giới, chỉ là Địa Trần Giới. Đây là mau theo so sánh trước mà đến. Do trước đó nói: Hà sa bảo thí, chẳng bằng trì kinh. Hoặc có người nghe, chưa thể thành tín, cho nên Như Lai, riêng thuyết nghĩa này, khiến họ thấy rõ hơn kém, rửa sạch mối nghi, nói đủ ở văn sớ, hiểu được rõ ràng.

"Luận nói...": là giải thích nết cái ý của nó. Ý nói, đất tan thế giới thành bụi trần, trên bụi trần chẳng khởi phiền não, bảo thí được phước, tức có tham sân ngũ dục tự mình vui sướng, không có việc ác nào mà chẳng tạo, cho nên tướng Truyện nói: "Bố thí là sanh oán thứ ba", cho nên Trần giới hơn hẳn bảo thí, hơn nữa, trần giới chẳng những chẳng khởi lầm lỗi mà còn được điều tốt đẹp, huống nữa là thọ trì kinh này, chắc chắn sẽ dẫn đến Phật Quả, há lại là kém ư? Do vậy, so sánh nhau sẽ có ba lớp hơn kém: Nghĩa là Báo Thí chẳng bằng trần giới, trần giới chẳng bằng trì kinh, trì kinh còn thắng hơn trần giới, há lại chẳng bằng bảo Thí! Cũng như trăm họ chẳng bằng Tể tướng, tể tướng chẳng bằng

Thiên Tử, Thiên tử còn thắng hơn Tể tướng, há lại chẳng bằng trăm họ! Trong Dụ thì Thiên tử là tối thắng. Trong pháp thì trì kinh là tối thắng. Nguyên do kinh thắng, há chẳng rõ vậy!

"Đại vân...": chỉ so với văn kinh để phân biệt giữa pháp và Dụ, chẳng có nghĩa riêng nào khác. Mà ý nói; vi trần là Trần, tham, sân... cũng là trần, vì đều có nghĩa là bụi nhơ. Nói tam Thiên là giới, nói Nhân nhiễm phiền não cũng là giới, vì đều có nghĩa là Nhân của Hữu vi cũng có thể tam Thiên là khí giới, phiền não là Hữu Tình giới. Nay ở đây chẳng phải là bụi trần tham, sân... và nhiễm nhân giới, chỉ là Địa trần và tam Thiên giới, đây là kết nghĩa đã giải thích trên.

Quả thắng" Văn hỏi đáp của kinh, có thể biết:

Trưng hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì mà chẳng cho ba mươi hai tướng là pháp thân Như Lai? Giải thích ý rằng: Như Lai thuyết ba mươi hai tướng, chẳng phải là tướng của pháp thân vô vi, chỉ là tướng của Hóa thân hữu vi.

"E người bố thí...": là nói về ý khởi kinh: e ý kia cho rằng: Nếu thí chẳng cầu Phật, tức là gốc khởi phiền não. Vì để cầu Phật thì so lại phiền não? Cái mà người kia cầu, tức là Thân ba mươi hai tướng, để phá cái kiến này, nên lại hỏi thế.

"Trì và thuyết...": Nêu ra sự hơn và kém. Nghĩa là Bảo Thí chỉ được sắc tướng, trì kinh thì đắc Bồ-đề, cho nên nói là "thắng hơn phước đức kia".

"Vì sao?... Trưng ý rằng: đã đắc ba mươi hai tướng, sao lại chẳng đắc Bồ-đề?

"Vì tướng kia...": Là giải thích. Lý pháp thân là tướng Bồ-đề, ba mươi hai tướng kia chẳng phải là tướng Bồ-đề.

"Cho nên nói...": Vì Bồ-đề vô tướng, do pháp thân tức là tướng Bồ-đề, chẳng phải tướng Bồ-đề không vậy. Lại nữa, ở trong đó; pháp thân thì thắng, sắc thân thì liệt. Vì sao? Vì pháp thân vô vi Chơn thật tính. Vì sắc thân là Hữu vi tướng hình ảnh. Mà do nhờ Nhân của trì và thuyết là thắng, cho nên trong quả gặt được pháp thân, nhân của Bảo Thi kém, cho nên trong quả gặt được sắc thân, vì vậy mà phần tâm trên nêu ra rằng: "trì thuyết kinh này thắng hơn phước đức kia".

"Phước của kinh...": Là chuyển qua ngăn chặn giải hiểu sai. E người thí bảo, nghe vừa nói trên, bèn cho rằng tuy biết sắc thân kém hơn pháp thân, bảo thí chẳng bằng trì thuyết. Tôi vì chẳng thể trì thuyết, chẳng cần pháp thân, cứ mãi bảo thí, thành tựu sắc thân, tướng hảo đã tròn, chẳng cùng diệu sao! Vì ngăn chặn cái kiến này mà ở đây nói thế.

Nghĩa là, trước kia là dựa theo nghĩa riêng mà chia ra Nhân và quả, mà nói Bố thí thì cảm Thân tướng. Nếu căn cứ theo nghĩa thật mà nói thì chỉ Bố thí một mình thôi thì chẳng thành quả tướng. Vì sao? Là do vì không có Trí Huệ, tùy theo tướng mà sanh ra tình, của Bố thí tuy nhiều, chỉ thành ra Hữu Lậu, dù đắc ba mươi hai tướng cũng chỉ là Sắc tướng của Huyễn Luân Vương, tuy cũng giốn nhau nhưng chẳng gọi là Phật. Nếu có khả năng trì thuyết kinh này thì trí Huệ khởi tròn, y theo Huệ mà hành Thí, chẳng trú Hữu và Không, dùng Nhân Vô lậu, gặt quả Vô Lậu, Ba mươi hai tướng như vậy mới có thể gọi là Phật vậy.

"Ý nói...": Là kết, giải thích nghĩa trên, chẳng ra ngoài thuyết trên.

So sánh: Kinh ý: Như văn có thể biết được. Chỉ chữ "Thậm Đa" là tỏ rằng phước vượt hẳn mệnh thí.

"Xả thân...": Ý e người nghe Bảo Thí chẳng bằng thọ trì, bèn cho rằng dùng tiền bạc ngoài thân để bố thí, cho nên kém hơn phước của kinh, nếu đem thân mạng Bố thí ắt hơn thọ trì, để phá cái kiến đó, cho nên có đoạn văn này. Sa số còn kém, huống là một thân sao?

Khóc than: Kinh ý: nghĩa là ngài không sanh nghe sở thuyết trên, hỷ cực thành bi, lệ rơi liền liền, tự bày khúc lòng, thân là La Hán, đã là lâu ngày, Huệ Nhãn tuy khai, chưa nghe giáo này.

"Xả thân...." Nguyên do buồn khóc, là có ba ý: 1. Thương cho người kia xả mạng uổng công, cho nên ý nói rằng: Xả mạng hà sa kém hơn trì thuyết, chẳng đạt thâm chỉ, uổng phí vô công; 2. Buồn cho nhiều kiếp chẳng gặp. Cho nên ý nói: tại phàm chẳng nghe, nên gánh phận này, từ khi đạt Thánh quả cũng chưa được nghe pháp thân diêu này; 3. Mừng hôm nay được nghe, vui quá thành buồn. Ngài Thiện Cát mới nghe thêm pháp, vốn Chơn từng nghe. Rơi lệ để tỏ cực kỳ vui mừng nay otrong sớ này chỉ nói về ý thứ nhất.

"Luận nói...": là dẫn chứng.

"Huệ nhãn...": Nghĩa là ngài không sanh đến thân gởi vị Tiểu thừa, từ khi chứng Nhơn không đến nay chưa nghe lý của pháp không, vì pháp không là cảnh sở chứng của Đại thừa, cho nên vậy. Vì đây là nguyên do của kinh thắng, có hai lớp ý: 1. Giáo nếu thô thiển, nghe sẽ tầm thướng. Đã cảm buồn khóc, mới biết thâm diệu; 2. Người thường khóc lóc, chưa đáng làm lạ. Thiện Cát buồn đau, mới biết tối thắng, nguyên do tối thắng, chẳng rõ lắm ư!

Chánh tỏ: Kinh ý nói: Nếu người được nghe kinh này, có thể sanh ra tín tâm. Tín này nếu sanh, chẳng tin chư pháp, cho nên nói là "Thanh

tịnh". Chư pháp đã mất. Thật tướng sanh vậy. Công đức ba thân, từ đó đầy đủ, chẳng thắng lắm sao! "Đệ nhất...": như nói ở phần trên, văn kinh lược bớt, cho nên chỉ nêu hai (Đệ nhất, hy hữu). "Trong này" tức là Bát-nhã giáo. "Dự" (ngoài ra, còn lại) tức là trước khi chưa thuyết Bát-nhã. Thuộc Nhị Thừa, Trời, người. Cái gọi là "Thật tướng" tức là tướng của Vô tướng. Nghĩa là tướng của vô ngã vô pháp. Nói tóm lại, lìa tất cả tướng, gọi là Thật tướng. Từ "cho nên...": Văn nói: Ly tất cả tướng, tức danh chư Phật. Nói "Giáo khác không có"; nghĩa là trong giáo của người và trời có đủ cả hai chấp, trong giáo của Tiểu thừa thì còn tồn tướng của pháp, chẳng thể lấy tướng của hai chấp mà cho là thật tướng, cho nên nói "những giáo khác chẳng phải là Chơn thật". Chữ "Phi" giống với chữ "Vô". Nói "Đây có nghĩa là đốn trừ hai chấp, song hiển cả hai không, bệnh không cũng không. Nhị Biên đều lìa, Trung Đạo này tỏ, gọi là Thật tướng. Cho nên nói là "trong đây có".

Hỏi: Thật tướng là Lý, còn giáo thì chỉ là Năng thuyên (tỏ rõ) thì vì sao tín tâm lại có thể sanh ra thật tướng được?

Đáp: Nghĩa là người tin kinh này, ắt không có hai chấp, chỗ không có hai chấp, tức là Thật tướng, chứ chẳng phải nói là có một thật tướng kiêng sanh ra.

Phật tính: Kinh: ý nói: "Thị Thật Tướng" Thể đương Thắng Nghĩa, duy chỉ vô tướng, danh là y theo Thế Đế, cho nên nói là Thật tướng.

"Vì để ly...": E nghe cái tên của Thật tướng, bèn sanh ra cái tưởng thật tướng, tưởng tức là phân biệt. do vì thật tướng Chơn Diệu, ngôn niệm chẳng thể đạt đến được. Tuy mượn ngôn niệm, duy chỉ chứng cái tương ưng (với áo). Nếu khởi tình thường thì chỉ duy là hình bóng, e nhận cho đó là thật, cho nên nói rằng "Tức phi".

Tín giải: Kinh ý nói: Tôi là A La Hán, chính mình vâng theo lời Phật, Tín giải thọ trì, chẳng cho đó là việc khó. Nếu vào đời tương lai, trong thời đại đục xấu, cách xa thời Thánh, chẳng nghe Phật nói, xem những lời giáo lý này mà tin hiểu pháp không, lãnh thọ nhậm trì, y theo giải hiểu mà khởi hành, những loại người như vậy, chẳng cũng khó sao?

"Vị lai...": Nghĩa là, vào thời đại ngài Vô Trước ra đời là đúng vào Thời chánh pháp, cho nên dẫn những người đặc biệt khá ở thời vị lai để răn bảo những người kém cõi ở thời đó. Mới biết Tiểu nhân hay quân tử, thời đại nào cũng có, đây là chỉ cho những người trì giới tu phước trong thời đại năm trăm năm sau, đã nói trong nghi tình thứ hai.

Ba không: Kinh trưng ý hỏi rằng: Dù có người tin hiểu thọ trì thì vì

nghĩa gì mà được là "Hy Hữu"? Giải thích ý nói: Bởi vì không có những tướng của Ngã, Nhơn... đó tức là Ngã không. Trưng hỏi ý nói: Nguyên do bảo người ta không có những tướng ngã... là sao? Giải thích ý rằng: Bởi vì những tướng ngã... tức là phi tướng. Thể của tướng ngã là pháp tâm, tâm sở, đã không có thể đó thì tức là pháp không. Lại nữa, trưng ý nói: Vì nghĩa gì mà bảo là không có tướng của Ngã và pháp. Phần sau giải thích ý nói: ly tất cả tướng, danh gọi là Phật. Cho nên các tướng tuy nhiều nhưng chẳng ra ngoài Ngã và pháp. Nay ở đây tóm thu hết, cho nên nói là "Tất cả". Những tướng này đều ly thì gọi đó là Câu không(đều cùng là không), cái lý của câu không, tức gọi danh là Phật. Phật từ đó mà thành, cho nên nói là "Thắng". Nhơn thủ và pháp thủ, nghĩa của chúng có thể biết vậy!

"Hiển thị...": Vì Ngã và pháp cả hai đều không, Bồ-tát có được một phần. Ly tất cả tướng mới là Như Lai. Nay hiển thị nghĩa này là khiến cho chư Bồ-tát phương tiện tùy thuận theo mà học và tu tập nó, mau chóng thành Phật, cho nên nói "chư Phật Thế Tôn... như thị học".

Ấn định: Kinh ý như văn, có thể biết được. Mà từ trước đến nay, ngay bây giờ Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này cho đến phần Ly tất cả tướng tức danh Bồ-đề, đều là lời nói của không sanh, trong đó quanh co có sáu lớp, đó là: Nghe pháp buồn khóc, tín thì sanh thật tướng, so về khó và dể, vô ngã vô nhơn, pháp chấp kiêm vong, tận thành Phật. Những lời nói như vậy đều thành đế lý, cho nên Phật Thế Tôn ấn rằng: "Như thị"! Nói lặp lại hai lần "Như thị" là biểu tỏ Thế Tôn ấn rằng: "Như thị"! Nói lặp lại hai lần "Như thị" là biểu tỏ lời nói rất đúng lý.

Bất động: Kinh ý nói: Kinh này thâm diệu, khó hiểu khó biết, hoặc có người nghe, thường sinh sợ hải. Nếu chẳng sinh ra sợ hải há chẳng hiếm có lắm ư! Người ấy thật là khó có, do vậy mà kinh là Thắng! Nghĩa của kinh thắng đã biết rõ ràng vậy.

Kinh, Bố Úy: Ba hành tướng này khác nhau: Kinh là ngạc nhiên mà quái lạ. Bố: là hoang mang không biết nên tiến hay thối. Úy: là một mực sợ hải. Như một người muốn đi đến kinh Đô, đang đi trên đường cái, vì trước kia chưa từng đến kinh thành nên bỗng nhiên mà kinh, trong lòng tự nghĩ có phải là đi đường này không? Hoặc tiến hoặc lùi, nghi đúng ngi sai, lòng không có quyết định, cho rằng đi đường này vốn chẳng đúng đường, hoặc muốn quay lại, hoặc sợ hải phát cuồng rớt xuống vực sâu mà toi mạng. Trong pháp cũng vậy, ở trong giáo lý Tiểu thừa, trời, người, Phật nói không, nói Hữu. Người chẳng đạt ý, theo lời mà chấp. Cho đến khi thuyết kinh này thì hiển tỏ cái lý của trung đạo

phi không phi hữu, những người trước kia đã chấp, thảy đều kinh sợ, lại cho đó là sai, chẳng thể tiến thối, hoặc rơi vào phàm phu, hoặc rơi vào Tiểu thừa, Bồ-đề Chơn không, từ đó mất luôn. Nay ý kinh nói rằng: Nếu người nào nghe pháp khó tin, bất hữu bất không này mà chẳng sinh lòng kinh sợ thì người ấy chẳng xả bỏ Bồ-đề, tiến hướng vào đại Đạo, chỉ thú thâm diệu, hiếm có người ấy, nếu có người đó thì thật là hy hữu hiếm có!

Đại Nhân: Kinh trưng hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì nghe mà chẳng kinh sợ, đắc là hy hữu? Giải thích ý rằng: Vì pháp môn này là đệ nhất Ba-la-mật trong các Ba-la-mật. Mà pháp môn này, nếu dựa theo thắng nghĩa thì chẳng thể nói ra thành lời, cho nên nói là "Phi đệ nhất Ba-la-mật". Nay những điều nói ra đây là dựa theo Thế Đế mà nói, đó là nghĩa của Thắng chẳng cũng vậy sao! Cho nên nói là " Thị danh đệ nhất Ba-la-mật".

"2. Đều lần theo...": Là trước kia đã hai lớp so sánh, đều nói là kinh thắng, nguyên do kinh thắngm, thì đã kê ra chín môn, trong mỗi một môn đều có một nghĩa, chưa biết nghĩa nào là nghĩa căn bản của thắng (vượt hơn), nay ở trong những nguyên do của sự vượ hơn mà trưng hỏi nguyên do của sự vượt hơn (thắng).

"Đại nhân": là Ba-la-mật thứ sáu Bát-nhã. Vì Phật có ba thân, pháp thân là lớn nhất, mà Bát-nhã thì dắc được pháp thân, nên gọi Bát-nhã là Đại Nhân (Nhân lớn), nó vượt trôi nhất trong sáu độ, cho nên khen là "đệ nhất".

"Hơn hẳn những giáo lý khác,...": Nghĩa là trong giáo pháp người, thời, Nhị thừa chẳng thuyên giảng pháp này. Nay mới thuyên giảng Bát-nhã. Bởi vì sở thuyên của những giáo kia là kém cõi, cho nên Năng thuyen của những giáo kia cũng kém cõi. Còn Sở thuyết của giáo Bát-nhã này là thắng, là vượt trội, nên Năng thuyên cũng thấy, cũng vượt trội.

"Thanh tịnh...": Nghĩa là pháp thuộc tùy theo tướng thì lời nói ra ắt có sai khác, Lý thuộc ly tướng thì lời thuyết ra ắt không có sai khác. Vì nó bình đẳng nhất mực, bình đẳng nhất vị, tức là Thắng Nghĩa Đế, do những nghĩa này, cho nên đó là thanh tịnh vậy.

"Do vậy, Bố thí...": là giải thích chung về ý trưng hỏi. "Đàm" tức là Bố thí. Chung cả Nội tài và ngoại tài, cho nên nói là "Đẳng".

"Vô như thị công đức": Nghĩa là ở tại Nhân thì không có công năng phá Hoặc. Ở tại Quả thì không có cái Đức của pháp thân.

"Phước này": Là thọ trì đọc tụng, mà những phần trên kia phần

nào, đều nói về sự vượt trội của kinh, mà căn bản của sự vượt trội thì chẳng ngoài phần này, nó có khả năng năng lực thành pháp thân thanh tịnh, do vậy mà gọi là "Thắng". Nội tài và ngoại tài Bố thì đâu thể so với nó được.

NGHI TÌNH THỨ TÁM:

Sớ: Đầu tiên là nêu chương mục.

Từ "Hướng thuyết...": Là chỉ ra chỗ khởi nghi. Nghi tình nàng đến là do từ trong phần so sánh với Nội tài Bố thí ở trên. Nghĩa là dùng hà sa thân mạng để Bố thí thì hơn dùng tiền của bên ngoài để bố thí, nhưng vẫn còn cảm thọ cái thân xác khổ đau, cho nên gọi đó là "Liệt" (kém).

"Nếu vậy...": Là ấn định cách nói ở phần trước.

"Theo pháp môn này...": Là kết thành nghi: nghĩa là y theo kinh này, thọ trì, giải thuyết chẳng chán nản vì nhọc mệt lao khổ, tức là Bồ-tát Hạnh. Hạnh của Bồ-tát, chẳng việc gì chẳng làm, khoét thân thắp đèn, cắt đùi cứu chim bồ câu, một câu liền nhảy vào lửa, nữa bài kệ mà mất thân. Cúng Phật thiêu thân, quyên thân xác cho cọp ăn, những hạnh như vậy đều gọi là Nhân khổ, hạnh đều giống nhau, quả chứng đâu khác. Nhân và quả đã giống nhau, sao lại có hơn kém?

"Sao...": Ý nói trên kia xả bỏ thân mạng thì thành là quả khổ, nay thọ trì kinh cũng là khổ hạnh, sao lại chẳng thành quả khổ?

Thể của Nhẫn: Kinh ý nói:

"Nhẫn nhục Ba-la-mật": Trong thắng Nghĩa Đế thì không có tướng này, cho nên nói là "Phi Nhẫn nhục Ba-la-mật". Ý đoạn nghi là: Nếu như ông nói: Thọ trì kinh này và Bồ-tát hành khổ hạnh thì sẽ giống như xả thân ở phần trên, đều sẽ thành quả khổ. Ở đây nghĩa chẳng phải vậy! Trước kia xả thân chẳng đạt vô tướng, tức thành khổ quả, trì thuyết pháp này và Bồ-tát khổ hạnh đạt vô ngã, vô nhơn, biết Nhẫn là vô nhẫn, biết bỉ Ngạn là phi ngạn, trực tạo bổn nguồn, há lại thành khổ quả sao? Cho nên nói "Nhẫn nhục, phi nhẫn nhục..."

"Nhẫn đáo bỉ ngạn...": mà đây là lấy Siêu Nhẫn làm Thể. Cần biết năm lớp từ gốc đến ngọn, rồi sau đó xem quyển sớ phần này thì sẽ biết rõ cái lý của nó, năm lớp là:

1. Là tâm bổn nguồn này chẳng động chẳng tỉnh.

2. Bất nhẫn: nghĩa là lấy oán báo oán.

3. Nhẫn tuy chẳng báo oán nhưng lại chưa thể vong hoài, chưa thể quên phức, tức là chưa đạt đến Bỉ Ngạn Nhẫn.

4. Vọng tình tuyệt lự, tịch nhiên bất động, tức là đạt đến Bỉ Ngạn

Nhẫn.

5. Chẳng phải động phải tỉnh, tức là siêu Bỉ Ngạn Nhẫn. Vì để trị tâm động, nên mới cư ở cảnh tỉnh. Động đã chẳng thật, tỉnh há lại Chơn! Nếu theo năm môn (lớp) trên mới là rốt ráo. Cùng với lớp thứ nhất trên thì không có hai nguồn, Thể và Tướng thường vậy, rốt chẳng thay đổi. Nay ở đây nói "Nhẫn nhục Ba-la-mật", tức là môn (lớp) thứ tư trên, "Phi Nhẫn nhục Ba-la-mật", tức là môn thứ năm.

"Ly khổ tướng": Là đã siêu vượt môn thứ ba Ba Ngạn phi Ngạn, kiêm siêu vượt cả môn thứ tư. Tỉnh cảnh mà còn vượt qua, huống nữa là động tâm! Hai mút từ đầu đến cuối chinh là Thể của Nhẫn.

Chánh tỏ: Kinh trưng ý hỏi rằng: Vì những nghĩa gì mà có thể hành được nhẫn này? Giải thích ý rằng: Vì không có những tướng, Ngã, Nhơn..." Ca Lợi vương...": Là nói theo kinh Niết-bàn: ta nhớ xưa kia, sinh ra tại nhà Bà la Môn ở Thành phú Đơn Na. Nam Thiên Trúc, bấy giờ có vua tên là Ca La Phú, tính tình hung bạo, kiêu mạn tự tại, ta vào thời đó, là vì chúng sanh, ở ngoài thành kia, tịch nhiên Thiền tư, bấy giờ vua kia, xuân cỏ hoa bày cùng với quyến thuộc, cung nhân mỹ nữ, ra thành chơi ngắm, ở dưới rừng cây, năm dục tự vui, cái vị nữ đó, bỏ vua đi chơi, bèn đến chỗ ta, ta vào thời ấy. Vì muốn đoạn trừ lòng tham vui thú của những người nữ kia mà thuyết pháp cho họ, khi ấy vua thấy ta, bèn sinh ác tâm, mà hỏi ta rằng: Ngươi nay đã đắc quả A La Hán chưa? Ta nói: chưa đắc! Lại hỏi: Đã được quả Bất Hoàn chưa? Ta nói: chưa đắc! Lại nói: ngươi tuổi còn trẻ, chưa đắc hai quả như vậy, tức là có đủ tham dục phiền não, sao lại mặc tình ngắm nhìn nữ nhân của ta. Ta bèn đáp rằng: Đại vương nên biết, ta nay tuy chưa đoạn trừ tham dục kết nhưng trong nội tâm ta thật không có tham trước. Vương nói: đồ người si ngu! Ở thế gian có Tiên Nhân hít không khí, ăn trái cây, thấy sắc còn tham, huống nữa là ngươi, thanh niên chưa đoạn trừ tham dục, làm sao thấy sắc mà chẳng trước dính, ta nói: Đại Vương! Thấy sắc chẳng tham, thật ra chẳng do từ nhờ hít khí ăn quả, đều do nhờ buộc niệm ở vô thường, bất tịnh. Vua nói: như có khinh người ta mà sinh ra phỉ báng, thì làm sao có thể gọi là tu trì tịnh giới, ta nói: Đại Vương! Nếu có tâm đố kỵ ghen tỵ thì tức là phỉ báng, tôi không có tâm đố kỵ ganh tỵ thì sao thể gọi là phỉ báng. Vương nói: Đại si! Sao gọi là Giới? Ta nói: Nhẫn, gọi đó là giới. Vương nói: Nếu nhẫn là giới, ta sẽ cắt tai ngươi, nếu ngươi nhẫn được, biết ngươi trì giới. Bèn cắt tai ta, khi ta bị cắt, sắc mặt chẳng đổi, bấy giờ, quần thần của vua, thấy sự này rồi, bèn can vua rằng: Đại sĩ như vậy, chẳng nên gia hại! Vua nói với quần thần: Các ông làm sao

biết đó là Đại sĩ. Chư thần nói: thấy khi chịu khổ, sắc mặt chẳng đổi. Vua lại nói rằng: ta sẽ thử thêm một lần nữa thì biết có đổi hay không đổi! Bèn xẻo lổ mũi, chặt đứt tay chân. Bấy giờ Bồ-tát trong vô lượng vô biên kiếp sống, đã tu tập Từ bi thương xót nổi khổ chúng sanh, khi ấy Tứ Thiên Vương lòng ôm tức giận, làm mưa đá sỏi, vương thấy việc ấy, tâm đại sợ hải, lại đến chỗ ta, quỳ xuống mà nói: chỉ mong thương xót, nghe tôi sám hối! Ta nói: Đại Vương! Tâm ta không sâu, cũng như không tham. Vua nói: Đại Đức! Làm sao biết được? Ta bèn lập thề: Ta nếu Chơn thật không có sân hận thì khiến cho thân này của ta, bình phục như xưa! Phát nguyện ấy rồi, thân liền bình phục.

Sớ nói "Hỏi đắc tứ quả" là theo tướng chung mà nói.

"Luận nói:...": Nghĩa như giải thích ở sau.

Phần hiển:

Kinh trưng ý hỏi rằng: Vì nghĩa gì mà biết được không có những tướng Ngã, nhơn...? Giải thích ý rằng: Nếu có tướng ngã thì phải sinh ra sân hận! Đã chẳng sân hận tức không có tướng Ngã, như xưa kia lập lời thề; Nếu thật không sân, thân liền bình phục. Vì vô sân nên biết là Vô Ngã. Vì vô ngã nên mới thành Chơn thật Nhẫn Ba-la-mật, tứ chi lìa khỏi.

Tương tục Nhẫn:

Kinh ý nói: e người ta sẽ cho rằng chỉ là một lần chịu được Nhẫn này, cho nên nói rằng quá khứ đã năm trăm kiếp sống! Hoặc e người ta nói rằng vô ngã chỉ có Nhẫn chịu tạm thời, nếu nhiều lần thì ắt chẳng thể như vậy. Cho nên nói trãi nhiều kiếp sống thảy đều như vậy. Hoặc e người nói có nguyên nhân gì đó mới nhẫn. Vì vô ngã nên có thể Nhẫn. Cho nên nói nhiều kiếp để tỏ là Nhẫn đã thành thục! Ngầm có ba ý cho nên nói lời ấy!

"Nhờ tích lũy khổ": Bốn nghi nhiều khổ chồng chất thì khó mà nhẫn nổi, nhưng lại do nhờ nhiêu khổ chồng chất mà có thể nhẫn được. Đây là hai ý sau trong ba ý trên.

"Mà Lạc": Có bốn ý, cho nên là Lạc: 1. Vì nhẫn thành thục nên Lạc, như người dùng sức lâu ngày thì đắc được chí hướng; 2. Vì chánh Định cho nên lạc. Vì thường ở Đại định, tịch diệt bất động; 3. Vì thương người, cho nên lạc, như con nhỏ nhờ vào cha, cha vui vẻ; 4. Vì tự lợi mình, cho nên lạc, đem huyễn hình này, đổi thành kiên cố. Có đủ bốn ý này, cho nên nói là "Lạc". Văn của quyển sớ chỉ có ba ý trước.

"Cho nên kệ nói...": Là dẫn chứng.

"Như thị khổ hạnh quả": là đối phá nghi tình, nghĩa là nhân khổ

thì quả lại khổ, nhân lạc thì quả lại lạc, cho nên khác nhau, như nếu vàng làm thành đồ vật, đồ vật vẫn là vàng, trộm đất làm ngói, ngói vẫn là đất.

Trên kia trưng ý hỏi rằng: Sao pháp này lại chẳng thành quả khổ?

Nay đây kết rằng: Vì khổ hạnh như vậy nên chẳng thành quả khổ.

2. Khuyên ly tướng: Sớ có hai phần: 1. Dẫn luận tỏ ý.

Từ “Luận nói:...”: là nêu ra nguyên do khuyên, nghĩa là chẳng thể an nhẫn, muốn xả Bồ-đề tâm, do vì thấy khổ.

“Thấy khổ là khổ”: là do vì chẳng lìa khỏi Ngã tướng, nếu ly ngã tướng, ắt chẳng thấy khổ, tự nhiên thành nhẫn, chẳng xả Bồ-đề. Nay khuyên bảo ly tướng.

“Bồ-đề tâm”: nghĩa là thượng thì cầu, hạ thì hóa. cả hai lợi chẳng ngừng nghĩ. Nếu đã thấy khổ là khổ thì chẳng thể quên thân xả mạng, ra sanh vào tử. Do vậy mà sẽ xả bỏ Đại Bồ-đề tâm. Cũng như Xá-lợi-phất vốn xưa kia phát đại tâm, hành Bồ-tát hành, khi đạt đến Lục Trú Vị, bị người ta xin con mắt, bèn sinh tức giận, chẳng thành Hạnh Nhẫn, bỏ Đại thừa quay về Tiểu thừa, đó là do vì Ngã tướng.

“Ba loại khổ”: hai loại khổ trước, tức là đoạn văn sau, loại khổ sau tức là trong mối nghi thứ mười, tâm trú ở pháp mà hành Bố thí, ý nói trú tướng mà hành Bố thí thì sẽ rơi vào trong Hữu Lậu, thọ dụng dục lạc, mệt mỏi ma sanh ra khổ. Cũng có thể là Hữu Lậu thì có hạn. Ví có giới hạn, nên thiếu thọ dụng, vì thiếu thọ dụng, nên sinh ra khổ. Mà nay ở đây là y theo sự chia kinh của ngài Thiên Thân, nên chẳng thụ lấy vào đoạn này. Hai văn trước, lý tương tựa nhau, cho nên toàn dùng lấy.

Nêu chung:

Kinh ý nói: Vì không có ngã tướng mà đắc thành Nhẫn Hạnh, cho nên chưa Bồ-tát kia, cần phải ly tướng mà phát Bồ-đề tâm.

“Nếu ly tướng...”: Trú tướng đã là xả Bồ-đề tâm, bất trú tức là thành Đại Nhẫn, tâm Bồ-đề, tự nhiên lâu bền, làm gì có chuyện xả bỏ.

“Ngài Vô Trướng...” có thể biết!

Lưu chuyển khổ:

Kinh ý nói: Chẳng nên trú sáu cảnh, sắc... sinh ra vọng tâm, nên sinh tâm Bồ-đề Vô trú. Nếu tâm có trú cảnh giới sắc,... tức là chẳng phải trú Bồ-đề. Vì những nghĩa này, Phật trong phần chánh đáp hỏi, nói rằng Bồ-tát tâm chẳng nên trú sắc,... mà Bố thí. Hạnh của Bồ-tát, chỗ nào cũng như nhau, cho nên dẫn đoạn văn trước để chứng cho đoạn văn

sau.

"Lưu là...": là giaỉ thích văn trên chia mục. Đây tức là trong Tứ Đế, hai đế trước là Nhân quả thế gian. Đại Vân giải thích rằng: tập đế là chiêu mời quả khổ, cho nên nói đó là "Lưu", sinh tử chẳng ngừng, cho nên gọi đó là "chuyển". Ở đây thì theo nghĩa nói theo xoay vần.

"Trước sắc...": Trước dính sắc... thì sẽ mệt mỏi, Bồ-đề tâm chẳng sinh, chẳng trước dính sắc,... thì sẽ chẳng mệt mỏi, Bồ-đề tâm sinh vậy.

"Dẫn lời trên...": là trong phần văn nói về tu hành ở trên, đã như phần trên nói.

Tương vi khổ:

Kinh ý nói: Bồ-tát hành hạnh, vốn vì lợi ích chúng sanh, cho nên ly tướng mà hành Bố thí. Nếu có thể ly tướng thì khi chúng sanh trái nhau sẽ chẳng sanh ra mệt mỏi. Hống nữa ngã và pháp, cả hai tướng, Như Lai thuyết là phi tướng. Vì đều là bổn vô (vốn không) cho nên cần phải ly vậy. Nếu chúng là bổn Hữu (vốn có), thì cần gì ly chúng, ý chỉ khuyên ly, mới chính là đây vậy!

Trong văn của quyển sớ, dẫn ngài Vô Trướng để tỏ rõ ý.

"Đã vì...": Bởi chẳng hợp vì mà vì để. Như người ta mời khách, vốn vì để cung ứng, cung cấp, mà thấy khách có nhu cầu, lại sanh ra lăng nhục khách, thì có hợp lý hay không?

" Do vì chẳng thể...": Là nguyên do nổi cơn sân.

"Hiển thị...": là nêu ra ý kinh, chỉ cần không có hai tâm đó thì sẽ tương ưng nhau.

"Luận nói...": là phần hai, theo văn giải thích của ngài Thiên Thân. "Chúng sanh tướng" bản kinh đời Ngụy nói: tất cả chúng sanh tướng. "Trong ấm...". Nay ở trong ấm chẳng thấy có Ngã, cho nên nói là phi tướng.

"Pháp ngũ ấm": Vì những chúng sanh kia đều dùng sở thành của ngũ ấm.

"Ấm không...": Vì không có Ngũ Ấm năng thành, cho nên nói là pháp vô ngã. Mà hai tướng Nhơn và pháp này vốn tự nó không, vô chúng sanh chẳng biết, vọng chấp là có. Nay những điều nói ra, ý là muốn cho biết để mà lìa chúng. Lại nữa, văn của kinh khi nói về Ngã và pháp này, văn và ý ngược nhau. Văn thì trước pháp sau nhơn. Ý thì trước Nhơn sau pháp, trong bản kinh đời Ngụy, câu văn rõ ràng, cho nên trong quyển sớ này thuận theo ý mà giải thích.

NGHI TÌNH THỨ CHÍN:

Quyển sớ đều thêm là nêu chương mục.

"Ở chứng...": Là nói về ý nghi và chỉ ra chỗ khởi nghi. Nghi tình này đến từ nghi tình thứ ba và thứ bảy. So sánh kia dùng nội tài và ngoại tài để bố thí chẳng bằng trì kinh, vì đây thì đắc Bồ-đề, cho nên khởi nghi rằng: Nếu vậy thì ngôn thuyết là Nhân, Nhân tức là lời nói, nhờ lời nói này mà chứng quả, lý ắt chẳng thành! Vì sao? Vì quả là vô vi, vô vi thì có Thể, Nhân và Hữu vi, Hữu vi thì không có thể. Lời nói thuộc không có Thể thì chẳng đạt đến trong quả, thì sao lại nói kinh này mà là làm Nhân?

Đoạn nghi:

Kinh ý nói: Lời nói của Như Lai, Chơn thật không khác, đều như sự của nó, chẳng lừa dối chúng sanh, trì, thuyết kinh này ắt sẽ thú hướng đến Bồ-đề. Các ông sao lại chẳng tin. Lại nữa, vì lời nói của Như Lai là ngay bằng với sự Chơn thật, cho nên gọi là Như Lai. "Là Chơn ngữ giả", "Là thật ngữ giả" chữ "giả" đều thuộc Như Lai.

Văn sớ, đầu tiên là lược nêu ý kinh:

"Phật sở...": Là nói chung về ý định nghi.

"Đều như kỳ sự": Tức là những sự do bốn ngữ ở phần sau sẽ nói.

"Nay nói...": là dùng cái kia để so với cái này. Ý nói: Kia đã chẳng sai lầm thì đây há lại chẳng đúng!

"Chơn ngữ...": là phần hai, giải thích rộng về năm ngữ: Phật thân tức là Chơn thân, vì pháp thân hợp với báo thân, lý và trí không hai mà nói. Nếu chia ra mà nói thì Phật thân là báo thân, Đại Bồ-đề pháp là pháp thân.

"Là Chơn Trí": Bởi vì Bồ-đề là giác, giác tức là trí. Luận nói: y theo pháp Thân này, gọi danh là Bổn giác. Pháp thân và Báo thân hợp lại mà nói thì đồng danh là Chơn thân. Như Lai nói pháp Chơn Trí này, gọi danh là "Như Lai và Chơn ngữ giả". Đây là lấy sở thuyết gọi danh là Năng thuyết, những ngữ khác đều lệ theo như vậy. Nghĩa của chữ "Thật Đế" đã nói như trên.

"Như Ngữ...": Tiểu Thừa tuy có cáo Lý của sanh không, nhưng chẳng phải thật Chơn Như. Vì đây chỉ là Chơn lệnh, chưa triệt nguồn, cho nên trong Đại thừa, hiểu đủ cả ba không, bệnh không cũng là không, đó là cứu cánh Chơn Như pháp.

"Bất Dị Ngữ": thọ ký cho đệ tử ba thừa, những sự việc kiếp số lâu dài, danh hiệu Thọ Lượng quốc độ,... mỗi một sự chẳng khác nhau.

"Phật...": nghĩa là vốn chỉ có bốn ngữ, vào đời Tần Cưu Ma La Thập dịch, thêm vào một ngữ này, vì muốn dùng nó để tóm thu cả bốn

ngữ, làm rõ ý Phật dùng nó để đoạn trừ nghi. Có thể nêu ra từng ngữ một mà hỏi để tỏ rõ nghĩa của bất cuống". Hơn nữa, như khi Phật thuyết Đại Bồ-đề pháp là Chơn trí thì đó là Chơn hay chẳng Chơn? Thì sẽ trả lời rằng: là Chơn, Như Lai là bậc Chơn ngữ! Thế là nghĩa của bất cuống sẽ rõ vậy, những điều khác đều theo lệ đó vậy, thuyết về bốn sự này đã chẳng lừa dối người, nay nói thọ trì kinh này sẽ đắc quả Bồ-đề, há lại thành lừa dối hay sao? Vì sao chẳng tin? Tuy ngôn thuyết này là nhân Hữu vi vô thể, nhưng có thể chứng quả vô vi ly ngôn có Thể, cho nên kệ nói: "Quả tuy bất trú Đạo, nhưng thủ năng làm nhân". Vì chư Phật ngữ, trí kia có bốn loại, cũng như Tịnh Danh nói: văn tự ly tính, tức là giải thoát, không ly văn tự, mà thuyết giải thoát.

Ly chấp:

Kinh ý: phần trước tuy dùng lời nói để trừ nghi, nhưng lại e theo lời mê sinh chấp. Nghe nói y theo lời nói mà đắc Bồ-đề, bèn cho rằng trong ngôn thuyết lời nói có Bồ-đề, đến khi nghe nói trong ngôn thuyết không có Bồ-đề, bèn cho rằng rốt ráo không có Bồ-đề. Chẳng đạt ngôn thuyết là không mà pháp là thật, cho nên tạo ra mối nghi này. Nay để trừ bỏ nó mà nói rằng: "Như Lai sở đắc..."

"Như ngôn...": ngôn thuyết là do duyên sinh, vốn không có tự tính. Bồ-đề trong ngôn (lời nói) cũng đồng với ngôn thuyết. Vì sao?

Vì có danh mà không có thật, như nói lửa thì chỉ có danh từ lửa. Danh và ngôn, cả hai pháp đều không có Thể Tính, cho nên nói là "Như ngôn..."

"Chẳng như...": chẳng tựa như ngôn thuyết. Nghĩa là ngôn thuyết rốt ráo vô thể, pháp Bồ-đề thì bất vô (không phải không có) nhưng do vì nó chẳng ở tại trong lời nói, nên pháp ly ngôn thì bất vô. Cũng như lửa không có trong lời nói nhưng lửa ly ngôn thì bất vô. Do trong lời nói tuy không có lửa nhưng cũng có thể nhân ở lời nói mà được lửa. Trong lời nói tuy không có Bồ-đề, nhưng cũng có thể nhân ở lời nói mà đắc Bồ-đề, bởi vì y theo lời nói mà tiến tu thì ắt sẽ chứng Bồ-đề. Nếu vậy thì chẳng nên trong lời mà chấp Hữu, ly ngôn mà chấp vô, đạt Hữu và vô này mới gọi là Ly chấp. Cho nên kệ nói: "Thuận kia thật trí thuyết, bất thật cũng bất hư, như nghe thnah thủ chứng, đối trị như thị thuyết".

NGHI TÌNH THỨ MƯỜI:

Sớ đầu tiên là nêu chương.

"Nếu Thánh Nhơn...": là chỉ chỗ khởi nghi. Mối nghi này đến từ trong nghi tình thứ ba. Theo kia thì chỉ nói vô vi, chẳng nói Chơn như. Nay thứ được nói là để phân biệt với những vô vi khác. Sở dĩ phân biệt

là vì muốn hiểu mối nghi cần phải thành nghĩa khắp. Vì những pháp vô vi khác có nghĩa chẳng khắp.

"Chơn như kia...": là thành lập cái lý, như Hoa Nghiêm nói: pháp tính tại khắp tất cả xứ, tất cả chúng sanh và Quốc Thổ ba thế (ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai), thảy đều tại, không có sót. Vừa không có hình tướng nhưng có thể đắc, đây tức là xứ và trần, trần thời, gồm cả niệm niệm.

"Vì sao...": là kết, thành nghi. Đã khắp cả thời gian, không gian thì hợp lại đều đắc, vì sao lại có người đắc, có người chẳng đắc?

Đoạn nghi:

Kinh ý nói: Nếu trú pháp hành thí thì chẳng đắc Chơn như, như người trong tối, chẳng thấy gì cả. Nếu vô trú hành thí thì đắc Chơn như, như mặt trời trên bầu trời, chỗ nào cũng rõ. Chơn Như tuy khắp, đắc thất tại người, nghĩa lý rõ ràng, còn mê gì nữa.

"Vô trí...": Nghĩa là không có cái trí Bát-nhã quán chiếu, do vì không có trí hèn chấp trước sáu trần, sắc... và tất cả pháp không, hữu. Vì trú là nghĩa của chấp trước, cho nên nói là "trú pháp".

"Tâm bất tịnh": do vì chấp trước, cho nên bị nhiễm bởi trần, chánh trí chẳng sinhm chẳng chứng Chơn lý, cho nên nói là "bất đắc". Đắc tức là chứng.

"Hữu trí...": ngược với trên, có thể hiểu.

"Đối trị...": vì trong kinh có đủ cả Pháp và Dụ. Trong sớ thì phối hợp giải thích, lược bớt nên khó hiểu, nay cần phải nói trước mới hiểu văn của Sớ, nghĩa là trong Dụ có năm thứ: 1. Không; 2. Sắc; 3. Ám (tối); 4. Nhật (mặt trời); 5. Mắt. Trong pháp có bốn: 1. Chơn Như; 2. Tính Đức; 3. Phiền não; 4. Trí. Pháp thì bốn, dụ thì năm, con số chẳng ngang nhau. Lấy không dụ cho Chơn Như, sắc dụ cho Tính Đức, bóng tối dụ cho phiền não, mặt trời và mắt cả hai sự dụ cho một trí. Sở dĩ vậy là vì mặt trời và mắt, hai sự mỗi sự đều có một năng, trong trí Huệ thì có đủ cả hai nghĩa. Mặt trời thì năng phá bóng tối, như Trí thì đoạn trừ Hoặc. Mắt thì năng thấy không, cũng như Trí thì chứng lý. Đã là mắt thì không có cái nghĩa của phá bóng tối. Mặt trời thì không có khả năng thấy không. Dựa theo nghĩa mà chia thì chỉ có bốn đối pháp và dụ. Trong Dụ, ý là: Ví như Hư không, có khắp mọi nơi, tất cả sắc pháp cũng tràn đầy cả thế gian, trăm ngàn vạn người thảy đều ở bên trong sắc pháp ấy. Mặt trời chưa mọc thì trời đất tối tăm, tuy ở tại không mà chẳng thấy không, tuy đứng trước sắc mà chẳng thấy sắc. Nếu mặt trời mọc thì tối tăm liền hết, mắt mày mở tỏ, không và sắc đều thấy. Chẳng những không chẳng

có bờ mé, thân ở tại trong đó, nhớ lại khi đang còn ở trong bóng tối, thân chẳng từng tạm ra khỏi. Trong pháp cũng vậy, nghĩa là cái lý Chơn Như, ở khắp mười phương, công đức trên tính, cũng khắp tất cả, chúng sanh vô lượng, đều tại trong đó, bởi vì Trí Huệ chưa sinh, nên đều chỉ là Si ám, tuy ở bên trong Chơn lại chưa từng thấy Chơn, tuy có Tính Đức, lại chẳng thấy tính đức. Nếu trí Huệ tỏ phát thì ám tối Mê hoặc trừ sạch, Chơn tính bao quanh, tự nhiên thấy rõ, chẳng những tính không có bờ mé, thân ở tại trong tính, nghĩ lại khi còn mê ám, chưa từng tạm lìa. Cho nên Triêu Công nói: Đạo xa lắm thay! Xúc sự mà Chơn. Thánh xa lắm thay! Xúc sự mà Chơn. Thánh xa lắm thay! Thể thánh ắt thần. Di Lặc tụng nói: Thời và xứ thật có, vì bất đắc Chơn Như, vô trí bởi trú pháp, người khác Hữu trí đắc. "Đắc đối trị pháp", tức là trí Huệ, dùng mặt trời và mắt, cả hai thứ cùng dụ cho trí Huệ. Cho nên nói mặt trời là năng trị, ám tối là sở trị. Sở trị bóng tối đã hết thì ánh mặt trời năng trị sẽ hiện tiến, tức là thấy rõ sắc... trong pháp, Hoặc và trí ví cho lời nói trên, cho nên kệ nói: Ám như ngu vô trí, sáng như người có trí, đối pháp và đối trị, đắc Diệt pháp như vậy.

Khen Đức: Sở dĩ hiển tỏ được Chơn Như là do nhờ tâm tịnh, tâm tịnh là do nhờ bất trú vào pháp, bất trú pháp là do nhờ có trí, có trí là do nhờ nghe kinh, mới biết kinh này có thắng đức của nó, cho nên cần phải tán thán để thị hiện cái tướng thấy đức tương lai. "Tức...": là nêu chung mười đoạn ý kinh, như văn có thể biết. Nói "dùng Phật trí huệ biết công đức" là ý nói: ngoài Phật Thế Tôn ra, những hạng người khác không biết, thế mới tỏ rõ sự thù thắng của công đức.

"Nhân thọ trì": là nêu.

"Vì muốn...": là giải thích. Muốn thọ văn kinh thì trước tiên là đọc, muốn trừ nghĩa của kinh mà trước tiên là tụng. Do vậy, thọ và trì đều do độc và tụng, cho nên chia ra Nhân và quả.

"Thọ trì...": nghĩa là y theo pháp tổng trì mà thọ trì tu hành, hoặc văn hoặc nghĩa, thu tóm lảnh nạp, mới gọi là Thọ trì. Đây là Tư Huệ.

"Đọc tụng...": Nghĩa là y theo nghe mà Huệ được mở rộng, độc tụng tu hành, nếu chẳng nghe thì dựa vào đâu mà đọc tụng. Đây là Văn Huệ. Luận nói: Rộng, nhiều đọc tập, cũng gọi là Văn Huệ, nhưng đều nói là tu hành, đó là vì nói theo tướng chung, chứ chẳng phải Tu Huệ trong ba Huệ. Bởi vì tu Huệ thì tương ưng với Lý, nó chỉ là Vô lậu xuất ra bên ngoài thành bốn pháp, đọc tụng, thọ, trì, cho nên chẳng phối với nó, chỉ dựa theo hai Huệ: văn Huệ và Tư Huệ, cùng chung thành tựu. Sớ tiếp đó nói "Đây tức là nghe pháp từ người khác..."

"Cho nên kệ nói...": là dẫn chứng. "Tòng tha" tức là văn Huệ. "Cập nội" tức là Tư Huệ.

Phước của xả mệnh: ý kinh có thể biết.

"Bởi sự và thời...": Phần trên đã thuyết về mệnh thí, trong phần này lại thuyết nữa là vì Thời và sự đều thắng. Thời, tức là thời Bố thí. Sự tức là sự việc Bố thí. Trước chỉ một lần thí Hà Sa thân mệnh, thời và sự đều nhỏ. Nay thì trong vô lượng kiếp, hàng ngày ba lần dùng Hà Sa thân mệnh Bố thí, đó là Thời và Sự đều lớn, là thắng phước đức trong phước xả mệnh.

Phước do tinh kinh: ý cũng có thể biết.

"Bất nghịch": nghĩa là chẳng báng, bản kinh đời Ngụy như vậy.

"Tín kinh": nghĩa là trong so sánh giữa năng và Sở đều có hơn kém. Trong Năng thì một hà sa số là kém, ba thời nhiều kiếp là hơn (thấy), đây là lấy thắng mà so với kém, trước cạn sau sau, trời đất xa xôi vậy.

Hạng khác chẳng đo lường nổi:

Kinh ý nói: Nếu tán thán cho đầy đủ thì chẳng bao giờ hết, nói thật thì có vô biên công đức.

"Phi dư...": Nhị thừa, Bồ-tát chẳng thể biết hết được, cho nên phần trước nói "dùng Phật trí tuệ mà thảy biết". Lại nữa, văn phần sau nói: "Nêu biết nghĩa của kinh này bất khả tư nghị, quả báo cũng bất khả tư nghị". Phật còn như vậy, huống nữa là những hạng khác lại biết được sao?

"Tự giác": nghĩa là dùng tâm suy ngẫm, dùng miệng bàn bạc, chỉ đạt đến cảnh của danh tướng. Vì đây chẳng phải danh tướng nên chẳng thể nghĩ bàn, duy chỉ chứng tương ưng.

"Đẳng cập thắng": là hai ý: 1. Vì không có gì ngang bằng với thắng công đức này; 2. Vì không có công đức gì hơn nó, không có gì ngang bằng với nó. Cho nên tâm kinh nói: "Thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú". "Cập": tức là nghĩa của Đẳng, nên chẳng nêu riêng.

Đại tâm thuyết:

Kinh ý nói: Bởi vì nhhững bậc khác chẳng thể biết được.

"Nhất Phật thừa": Trong kinh đầu tiên là nêu tên Đại thừa, vì e lạm, lẫn lộn với quyền giáo, cho nên lại tách biệt rõ nói là "Tối thượng Thừa giả". Nay trong sớ xuất ra Thể của tối thượng thừa, cho nên nói là Nhất Phật thừa. Thể vừa đúng là bổn giác, cho nên gọi là Phật, chẳng nhị chẳng tam, cho nên gọi là Nhất Thừa. Vì vậy mà bản kinh đời Ngụy nói: "thuyết cho những chúng sanh trú Đệ nhất Đại thừa", tức là vừa

đúng với ngài Thiện Cát làm cơ cho những hạng bậc phát vô thượng Bồ-đề tâm.

Năng truyền:

Kinh ý nói: Nếu người năng tuyên thuyết thọ trì, đó tức là tu hành hai lợi, làm cho hạt giống Phật chẳng dứt, ấy gọi là gánh vác Bồ-đề.

"Mãn túc vô thượng giới": Mãn túc nghĩa là thành tựu. Giới, nghĩa là Nhân, ý nói những công đức chẳng thể đo lường làm nhân cho vô thượng Bồ-đề.

"Hà đảm (gánh vác)...": Ở vai, gọi là gánh (đảm). Vai vác, gọi là Hà (vác)...". Nay tỏ rằng hành Bồ-tát Hạnh, tức là gánh vác, nghĩa là dùng Đại bi mà giáo hóa ở dưới, dùng Đại Trí mà thượng cầu, dùng Đại nguyện mà song vận, an ở trên vai tinh tiến, xuất ra từ trong phiền não sinh tử, niệm niệm bất trú, thẳng đến Bồ-đề Chơn tính tự và tha cùng một thời giải thoát, rồi mới xả bỏ gánh này. Trong kinh pháp cự, có đủ thuyên này. Nay kinh này nói: thọ trì độc tụng tức là tự lợi. Rộng vì người thuyết, tức là lợi tha. Nếu đã là hai lợi kiêm hành thì ắt phải lấy Đại Nguyện làm Thể, do vì nó có thể làm cho Phật chủng chẳng đoạn dứt, cho nên nói là "Hà đảm Bồ-đề".

Lạc Tiểu:

Kinh trưng ý rằng: Vì sao chỉ thuyết cho hàng Đại thừa? Vì sao trì thuyết mà gọi là gánh vác Bồ-đề?

Giải thích ý nói: Vì những người vui thích với Tiểu pháp thì trước dính vào những kiến; ngã,... chẳng thể trì và thuyết. Mới biết rằng Năng trì, Năng thuyết, là những người thuộc hành Tối thượng thừa gánh vác Bồ-đề.

Hỏi: Gì gọi là Tiểu pháp? Ai là người vui thích với tiến pháp?

Đáp: Tứ Đế, Duyên sinh, gọi đó là Tiểu pháp. Thanh Văn, Duyên Giác, tức là người vui thích với Tiểu Pháp, tình bị trệ ở trong đó, gọi là Lạc. Kia thì có pháp chấp. Đây thì hiểm cả ba không. Đó là phi xứ, cho nên chẳng thể trì thuyết. Vì vậy Bản kinh đời Ngụy nói: "Nếu người có kiến Ngã, nhơn.... Mà có thể thọ trì pháp môn này, không có chuyện đó". Mới biết nếu năng trì thuyết, tức là bậc lạc Đại thừa, chẳng trước dính kiến, ngã, nhơn...

Hỏi: Thanh Văn, Duyên Giác thông đạt ngã không, sao trong kinh lại nói trước ngã?

Đáp: Vì những kiến, ngã, Chơn... là tâm, tâm sở pháp, trước dính chúng, tức là pháp chấp, chỉ cho Duyên Giác, Thanh Văn, hoặc những hàng vui thích với Tiểu pháp, tức là Thanh văn Duyên Giác. Còn trước

Ngã kiến, tức là tất cả phàm phu.

Như Tháp:

Kinh ý nói: Kinh hiển tỏ pháp thân, y theo pháp thân ắt có Báo Thân, Hóa thân, ba thân đã tồn, tháp miếu tại đó. Do vậy, khuyên nên cúng dường nơi ấy. Theo quyển Toản Linh ký kể lại: Triều tùy, tại ích châu, Huyên Tân phòn, thôn vương giả, có một thư sinh, họ cẩu, chẳng rõ tên gì, ở phía đông thôn kia, viết chữ ở trong không khí.

Người trong thôn hỏi: Viết gì vậy?

Đáp: Tôi viết kinh Kim Cang Bát-nhã.

Hỏi: Để làm gì?

Đáp: Để cho chư thiên đọc. Bấy giờ người nghe thấy, có người nhớ, người quên. Vậy đó khi trời mưa, chỉ có chỗ đó hơn một trượng vuông. Y như trên có mái che vậy, chẳng bị mưa ướt, do vậy trẻ chăn trâu thường đến chỗ đó để núp mưa, người thời ấy chẳng biết nguyên do vì sao lại vậy, đến những năm đầu đời Vũ Đức, có vị tăng tây vực đến, thần mạo rất lạ, lễ bái chỗ đất đó. Người trong thôn hỏi: Trước mặt không có điện tháp, sao lại lễ bái? Nói: ông là người trong làng sao? Đáp: Vân ạ! Tăng nói: Ông thật chẳng biết, ở đây có kinh Kim Cang Bát-nhã, chư Thiên xây mái che ở phía trên, cúng dường chẳng dứt, sao lại dẫm đạp làm nhơ uế đến vậy! Người trong thôn mới hiểu ra nơi mà thứ sinh họ Cẩu đã viết kinh, từ đó bên hàng rào chung quanh bảo vệ đừng để dẩm đạp nhơ uế, mỗi đến ngày trai thường luôn cúng dường, người chiêm lễ thường nghe tiếng nhạc Trời, đến nay chỗ đó mưa vạn chẳng ướt. Viết trong không khí, không có dấu vết, mà còn như vậy, huống nữa là viết trên giấy trắng rõ ràng mà chẳng được vậy!

Chuyển tội:

Kinh ý nói: Như người quá khứ tạo cực ác, đúng phải kiếp sau đọa vào ba đời, nếu gặp kinh này, thọ trì đọc tụng, công lực đã trước dính (đã đạt) thì có thể tiêu tan tội cực ác, rồi hiện kiếp nàng gặp những sự việc khinh tiện,sẽ chẳng còn bị đọa vào đường ác nữa, tức là chuyển đổi tội nghiệp nặng thành ra chịu nhẹ, trì kinh, không có những tướng ngã,... tức là phiền não chướng hết tận. Cực ác tiêu diệt, tức là nghiệp chướng hết tận. Bất đọa, tức là báo chướng tận. Ba chướng đã diệt, ba đức ắt tròn. Cho nên nói: “Sẽ đắc Bồ-đề”.

“Trong đó bao gồm...”: Bị đánh đập, chưởi mắng,.. đều gọi là khinh tiện.

“Tùy dịch...”: Là dẫn chứng.

“Vô Trướng...”: Là chuyển qua giải thích. “Vô lượng” dùng thân,

khẩu, ý làm những việc chẳng lợi ích, đều thuộc về khinh tiện, cho nên nói là “vô lượng”, “Tội diệt” tội chướng đã tận, dần dần tu hành, nhân tròn, quả đầy, tự nhiên thành Phật.

Kinh nói “Đương Đắc” ý tỏ về thời gian sau này, chứ chẳng phải nói kiếp này đắc thành Phật quả. Còn những nghĩa về chuyển và diệt khác, đã nói trong phần Huyền đàm về Năm Nhân.

Kinh sớ có hai phần: 1. Ý chung: “Tốc chứng...”: Ý nói trì thuyết kinh này, mau chóng chứng pháp Bồ-đề. Cho nên nó vượt hẳn phước của Như Lai thời quá khứ phụng sự nhiều đức Thế Tôn. Cho nên kệ nói: “Phước chẳng đến Bồ-đề, trì thuyết đạt Bồ-đề”.

Chia phần giải thích, có hai phần: 1. Phước hoàn toàn đủ: Kinh ý, có thể biết rõ. “Nhiên đăng tiền”, do Thích Ca tu hành trong Nhân Địa, trãi qua ba vô số kiếp, kiếp thứ nhất mãn, gặp Bảo kế Như Lai. Kiếp thứ hai mãn, gặp Nhiên Đăng Như Lai. Kiếp thứ ba mãn, gặp Thắng Quán Như Lai. Nay nói: Nhiên Đăng tiền”, tức là trong kiếp thứ hai. “Na Do Tha”, Số thứ chín, con số sẽ vạn vạn.

Thiểu Phần Phước:

Kinh ý: So với phước trước. Có thể hiểu. Mà chẳng bằng thì có hai nghĩa: 1. Kia thì đắc phước đức. Đây thì đắc Bồ-đề; 2. Kia thì có ngã tướng. Đây thì không có Ngã tướng. Cho nên trước kia nói: Người này không có những tướng; Ngã, Nhơn...

Sẽ nghi:

Kinh ý nói: trước tuy so sánh, cũng chư nói đủ, nếu nói đủ thì người ta sẽ hồ nghi. “Hồ” là con hồ ly, vì thường đa nghi, cho nên nói là Hồ nghi, quyển Thuật chinh ký nói: Mùa đông khi nghiệp sông bắt đầu đóng băng, cần phải để con Hồ ly đi qua sông, vì con vật này rất giỏi về nghe xong ngóng, nó nghe dưới băng không có tiếng nước chảy, mới đi qua. Bản kinh đời Ngụy thì chỉ nói là: “Nghi Hoặc”.

U huyền:

Kinh ý nói: Về việc so sánh chẳng bằng, Phật chẳng nói đầy đủ. Bởi vì nghĩa của kinh này, cho đến người trì kinh này, quả báo đều chẳng thể suy lường bằng tâm, chẳng thể nghị bàn bằng lời.

“Phước Thể”: là nghĩa của kinh, đó là chỗ nương của phước.

“Quả thể”: tức là Bồ-đề của Phật.

“Đo lường”: tức là tư nghị, bởi vì phước Điền, Phật quả đều vô tướng. Mà phần này gọi là Tổng kết, u huyền, là theo phân chia của quyển Sớ thì chỉ nằm trong phần nghi tình thứ mười. Nay xét kỹ thì kiêm cả phần nghi tình thứ ba và thứ bảy. Vì bắt đầu từ nghi tình thứ ba cho

đến nghi tình thứ mười lần lượt thứ tự năm lần so sánh, đó là: Ngoại tài hai lần, nội tài hai lần, Phật Nhân một lần, lần thứ nhất dùng Tam Thiên giới bảy báu Bố thí, so sánh chẳng bằng trì thuyết. Lần thứ hai dùng Vô lượng tam thiên giới bảo thí so sánh chẳng bằng. Lần thứ ba dùng một Hà sa số thân mệnh Bố thí so sánh chẳng bằng. Lần thứ tư dùng vô lượng hà sa số thân mệnh bố thí so sánh chẳng bằng. Lần thứ năm dùng Như Lai Nhân Địa cúng dường chư Phật công đức so sánh chẳng bằng. Đến đây là lần thứ năm so sánh cùng cực, không còn có thí dụ nào so nổi, cho nên nói: “Toán số thí dụ chẳng thể bằng”. Nếu nói cho đầy đủ thì người ta ắt sinh nghi. Cho nên lại nói: “Ta nếu nói đủ, hoặc có người nghe, tâm sẽ cuống loạn, hồ nghi chẳng tin”. Từ đoạn này về sau, tán thán, so sánh đều tuyệt dứt, cho nên nhìn về mấy đoạn trước mà tổng kết nói rằng: “Nên biết nghĩa của Kinh này bất khả tư nghị...”

Hỏi: Từ đây cho đến cuối kinh còn có mấy chỗ so sánh, sao lại nói là không có so sánh?

Đáp: Những chỉ khác so sánh, chỉ là ý riêng, dùng nó để đoạn trừ nghi ngờ, thật thì chẳng phải thứ tự năm lớp nói ở phần trước. Do vậy tùy lúc lược nêu ra một tam thiên giới bảo, hoặc Tu Di Tụ bảo, hoặc A -tăng-kỳ giới bảo dùng để so sánh. Nếu chẳng vậy, há lại sau khi đắc thắng nghĩa, rồi lại còn nêu ra phước kém để làm thứ tự được sao?

NGHI TÌNH MƯỜI MỘT.

Sớ: đầu tiên là nêu chương mục.

“Phật Giáo...”: là chỉ chỗ khởi nghi.

“Trú, tu...”: Là chánh đáp ba câu hỏi và mười đoạn trên.

“Nếu Vô Ngã...”: Là kết, thành nghi. Đã dạy tôi trú, tu, lìa lỗi lầm, sao lại là Vô Ngã, Vô Nhơn! Nếu nói vô ngã thì Ai trú, ai tu, ai lìa lỗi lầm?

“Còn nói....”: Là nói về nghĩa riêng. “Trừ tế chấp”; tức là cái chấp chưa được trừ, nằm trong mối nghi thứ hai. Nay nêu ra nó để khiến đoạn trừ.

Hỏi: Chấp và Nghi, khác nhau như thế nào?

Đáp: Chấp thì dính cứng, nghi thì chẳng quyết. Nếu theo ý của luận thì chính là trừ chấp, chẳng nói đoạn nghi. Nay sớ nói Đoạn nghi, vì nếu nói trừ chấp thì văn thế sẽ bị cô khởi, huyết mạch chẳng xuyên quán, cho nên dựa theo các quyển sớ để lập ra nghi này.

“Kệ nói...” Là dẫn chứng trừ chấp, bởi Đao và tâm, vốn cùng một pháp, chỉ vì tâm vốn vô ngã mà chấp ngã. Đạo vốn bất trú mà thành trú. Cho nên lập chương tâm trái đạo. Mà văn nói về nghi chấp này, nếu

xét kỹ phân biệt nghĩa của kinh thì từ câu “Bấy giờ, Tu Bồ-đề...” tức phi Bồ-tát” là Đoạn nghi, đoạn văn sau là trừ chấp, cho nên trong luận khi giải thích xong bèn chỉ rõ đoạn văn sau.

Hỏi: Văn kinh tuy tựa như ý câu hỏi trước hoàn toàn riêng khác. Ý nói: Nếu người phát tâm không có ngã thì ai hàng phục kỳ tâm? Phản phục như đã nói trên, ắt là vô ngã. Kinh ý nói: Nếu người phát Bồ-đề tâm rồi thì phải sanh ra tâm độ tận chúng sanh, nhưng không được khởi niệm có chúng sanh để độ, cũng không được khởi niêm ta độ. Niệm đã chẳng khởi, tức là Vô ngã. Vô ngã tức gọi danh là Bồ-tát.

Phi Bồ-tát:

Kinh trưng hỏi ý rằng: Vì nghĩa gì, độ chúng sanh mà đừng khở niệm chúng sanh? Giải thích ý rằng: Nếu có Ngã tướng, chúng sanh tướng,.. Phi Bồ-tát. Trước là dựa theo cảnh sở độ, đây là dựa theo tâm Năng độ. Tâm và Cảnh hợp luận, gọi chung là Ngã. Đã là trước và sau hổ tương nêu ra thì ắt hiểu tỏ năng và Sở đều là vô.

Đều tịch:

Kinh trưng ý hỏi rằng: Trước thì không có cảnh sở hóa, tiếp đó thì không có tâm năng hóa, nguyên do cần phải không có Năng và Sở là sao? Giải thích ý rằng: Bởi vì Năng và Sở câu, mười phương là Bồ-tát. Một chữ “pháp”, Năng và Sở câu nhiếp.

NGHI TÌNH THỨ MƯỜI HAI:

Sớ: đầu tiên là nêu ý.

“Nếu không có Bồ-tát”: Là chỉ chỗ khởi nghi, tức là đến từ đoạn văn trước. Vì đoạn văn trước nói: không có người phát tâm, người phát tâm, tức là Bồ-tát.

“Thì sao...”: Là kết thành nghi.

“Nhiên Đăng”: tức là vị Phật mà Thích Ca đã gặp khi mãn kiếp thứ hai, đang còn ở Nhân Địa. Đã ở xứ kia hành Bồ-tát Hạnh thì sao nói là không có người phát tâm?

Nêu chỗ nghi:

Kinh ý nói: Trong ý của ông, có cho rằng ta đắc Bồ-đề ở chỗ Phật Nhiên Đăng hay không? Nếu đắc Bồ-đề, sao thành Bồ-tát? Đó là từ chỗ nghi kia mà nêu ra câu hỏi.

“Hàng oán...”: Là kể chuyện bổn sự. Theo Kinh Bổn Hạnh kể: Xưa có Đại Thành, tên là Liên Hoa, trong thành có vương tên là Hàng oán. Có một bà la môn, tên là Nhật chủ, được vương coi trọng, chia cho nữa trước, phong cho làm vương, làm vương thành riêng, tên là Duyên chủ. Phu nhân Nhật chủ, tên là Nguyệt Thượng Nhiên Đăng Bồ-tát,

giáng thần nách phải, xuất gia thành đạo. Bấy giờ vua Hàng oán sắp muốn nghinh thỉnh Phật Nhiên Đăng, bèn ra lệnh trong ngoài thành, hai mươi do tuần, cấm hái các hoa, không được bán cho người khác, vua đều tự mua, để cúng Như Lai. Phía nam núi Tuyết Sơn ở nước đó, có một phạm chí, tên là Trân Bảo, có năm trăm đệ tử, trong có một đệ tử, tên là Vân Đồng, còn tên là Thiện Huệ, làm Thượng thủ ở trong chúng đó, toàn bộ Tiên pháp, đều học xong rồi, cáo thầy về nhà. Thầy nói: con nay sắp về, cần phải dùng dù lọng thanh tịnh, giày dép, gậy vàng và năm trăm tiền vàng để báo cảm ân. Linh Đồng nói: con nay không có những đồ vật đó, cứ để con đi, được đồ vật rồi, tức liền đưa đến. Thầy bèn cho đi, Vân Đồng nhân nhờ phó Hội Vô Già, được năm trăm tiền vàng, bèn muốn đưa về chỗ thầy, nhân đến bên trong Thành Liên Hoa, thấy thành trang hoàng đẹp đẻ, bàn hỏi người ta, mới biết Nhiên Đăng Như Lai sắp đến, bèn đem ba trăm tiền vàng ở nơi một cô gái, mua được năm cành hoa Ưu bát La. Kiêm thêm cô gái kia gởi hai cành hoa cùng chung cúng dường, khi Phật vào thành, bèn dùng số hoa này rài trên đầu Phật, do nhờ nguyện lực, biến thành lọng hoa, theo Phật đi đứng, do Phật thần lực, hóa một vũng bùn, Thiện Huệ thấy vậy, xỏa tóc mà lấp, lại nghĩ thế này, nay được Như Lai, đạo trên thân ta mà đi qua, nếu chẳng được ký thì ta chẳng đứng dậy, Như Lai liền đến, bước trên thân mà qua, cấm những đồ chúng đều chẳng được đạp. Bèn thọ ký, nói như thế này, Ma Na Bà này, ở đời vị lai, sẽ được làm Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni, mười hiệu đầy đủ, như Ta không khác!

Nay ý Thiện Cát nghĩ rằng: Nếu đã mua hoa cúng Phật, trãi tóc lấp bùn, tức là Bồ-tát, nếu người đó chẳng phải là Bồ-tát thì ai là Bồ-tát?

Đoạn nghi niệm:

Kinh đáp ý rằng: Ý ta chẳng cho rằng Như Lai đắc Bồ-đề, ta đã hiểu nghĩa những điều Phật nói, ở chỗ Phật kia, không có một pháp nào đắc thành là Bồ-đề.

"Thời đó": là khi được thọ ký trong thành Liên Hoa. Trí ngầm hợp với Lý, Tâm hội với Thần, vong mất pháp sở đắc, không có tâm Năng Đắc. Cho nên nói là "Đều vô..."

"Do vô...": Tức là chỉ về vô đắc ở trên, bởi Bồ-đề mà là pháp, là vì tịch nhiên Vô Sinh, bất không bất hữu, ly tất cả tướng. Nếu ly năng và sở thì thuận với Bồ-đề, được Phật thọ ký. Nếu tồn Năng và Sở thì tâm và cảnh bất vong, ất sẽ rất trái nghịch với Bồ-đề. Làm sao được ký? Cho nên Tịnh Danh nói: "Tịch Diệt là Bồ-đề", bởi diệt chư tướng.

Ấn quyết định:

Kinh ý nói: Lời của không sanh, khen là thật lý, cho nên nói "Như thị"! Từ "Thật vô...": Là Như Lai thuật thành, có thể biết rõ.

"Ta vào thời đó": tức là thời thọ ký và tu hành.

"Không có một pháp nào đắc Bồ-đề": Đây là dựa theo ngang và dọc mà hiển nó. Ngang thì ở trong lục độ vạn hành, hành hành đều vô đắc, nếu Bố Thí đắc Bồ-đề thì chẳng cần giới, nhẫn, dọc thì niệm đầu, niệm giữa, niệm sau, niệm niệm đều nghĩa của vô đắc. Nếu niệm đầu đắc thì cần gì niệm niệm tương tục, cứ như vậy ngang và dọc trong những tâm hành đều vô đắc Bồ-đề nghĩa.

"Công đức thí...": Chưa rõ kinh nào!

"Nếu thấy...": Vì tướng của tự và tha, tương đải nhau mà thành. Đã thấy tha thì ắt cần thấy tự.

"Thấy thân thanh tịnh...": Phản với trước. Thanh tịnh tức là nghĩa không. Thấy Tha ắt đã thấy tự, chẳng thấy tự thì chẳng thấy tha, thành đã là tương nhân nhau mà thành thì diệt cũng tương nhân nhau mà diệt. Như Tịnh Danh nói: như tự quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy. Cũng như Chí Công nói: Vì thân ta không, ngàn phẩm vạn loại thảy đều đồng. cũng giống như trong Trang Tử nói: Nhâ có mà có đó, nhân không mà không đó.

"Thấy thanh tịn trí...": Chẳng những không có cái Sở thấy tự tha, kiêm cả không có Trí dụng thuộc về năng thấy. Đó tức là Năng và Sở, cả hai cùng diệt. Viên Giác kinh nói: y theo Huyển mà nói là Giác thì giác đó cũng gọi danh là Huyễn, đã đều là Huyễn, há lại lưu tồn được sao? Mà tuy Năng và Sở cả hai vong mất nhưng chẳng thành Đoạn diệt, bởi vì nguồn linh Chơn tâm vốn không có Năng Sở, vọng sinh ra Năng và Sở tức là trái với Chơn. Năng Sở đã trừ, tức là hợp với Bổn Thể, linh nhiên chẳng muội, vật và ngã đều Như. Cho nên Hoa Nghiêm nói: "Năng kiến và sở kiến, cái kiến thảy trừ bỏ, chẳng hoại ở Chơn kiến, đó gọi là Chơn kiến". Lại nữa, Viên Giác nói: "Chư Huyễn diệt hết, tâm giác chẳng động".

"Ấy danh thấy Phật": là kết, thành nghĩa của thấy, dụng tâm như trên, mới được thấy Phật. Nếu sinh phân biệt, chấp tướng trái Chơn thì chẳng gọi là Thấy. Cho nên Hoa Nghiêm nói: tất cả pháp bất sinh, tất cả pháp bất diệt, nếu hiểu được như vậy, chư Phật thường hiện tiền.

"Đắc Vô Sanh Nhẫn...": nghĩa là vì nhờ chánh Trí nhẫn khả, ấn trì vô snah pháp. Vì tất cả pháp vốn vô snah diệt, chúng sanh mê đảo, vọng thấy sanh diệt, nếu lìa vọng chấp, chánh trí liền sinh, khế hợp bổn thể,

đạt tất cả pháp, bổn lai vô sanh, danh là vô sanh nhẫn. Cứ theo lệ như vậy mà nói thì thấy tất cả pháp vô diệt, cũng danh gọi là vô Diệt Nhẫn. Nay thì nêu ra thứ trước để nhiếp thứ sáu.

"Nhất Thiết Trí Trí": là cái trí đạt tất cả chư pháp, biểu và dụng chẳng cùng một mà nói lặp lại hai lần. Chữ "Trí" mà thôi. Có người nói: nương theo Tủy Giác mà hiểu được Bổn giác, Trí nằm trong Trí, gọi danh là Trí trí.

"Đắc thọ ký": Theo quyển Lăng Nghiêm kinh ký thì có bốn loại: 1. Khi chưa phát tâm, được cho thọ ký. Hoặc có người lưu chuyển ngũ Đạo, sanh ra ở nhân gian, yêu thích Phật pháp, trãi qua trăm ngàn vạn ức kiếp, sẽ phát tâm. Trãi qua trăm ngàn vạn ức kiếp, hành Bồ-tát Đạo, cúng Phật hóa sanh, đều khoản mấy kiếp sẽ đắc Bồ-đề; 2. Người vừa phát tâm liền được cho thọ ký: Người này lâu kiếp trồng các thiện căn, yêu thích đại pháp, có từ bi tâm, tức là trú Bất Thối Địa, phát tâm cho ký; 3- Mật ký: có Bồ-tát chưa được ký, nhưng hành Lục độ, công đức mãn túc, Thiên Long Bát Bộ đều nghĩ thế này: "Bồ-tát này khi nào sẽ đắc Bồ-đề? Kiếp quốc đệ tử, chúng số bao nhiêu? Phật vì đoạn mối nghi đó mà thọ ký cho. Cả chúng ai cũng đều biết, chỉ Bồ-tát ấy chẳng biết. 4. Vô sanh Nhẫn ký: Ở trong đại chúng, hiển lộ rõ ràng thọ ký cho. Nay ở đây là đúng vào loại thọ ký thứ tư. Nghĩa là trong rải hoa đầu Phật, trãi tóc lấp bùn, nương theo tâm Hữu lậu, mà đắc vô sanh trí, trong một khoản khắc, thọ ký rõ ràng, ở trước Đại chúng.

"Tiếng chẳng đến tai": Năng và Sở đều tịch, bởi vì lìa tâm phân biệt. tam đã chẳng khởi, tai nghe được gì?

Riêng "Những trí khác...": Chỉ vô phân biệt này, chẳng phải cho rằng riêng có một trí khác biết được. Viên Giác nói: "Ly viễn ly, huyển cũng lại viễn ly?

"Cũng chẳng hôn mê...": E nghe đều vô phân biệt, cũng chẳng phải trí khác, bèn cho rằng đồng với gổ đá, một mực đần độn. Cho nên viên giác nói: chư huyển tận diệt, giác tâm bất động, mà ngay cả giác tâm này cũng vô sở đắc. Cho nên tụng nói: "Nếu thời ở Sở Duyên Trí đều vô sở đắc,...". Đây là ly trầm, ly trạo, liểu nhiên tịch nhiên, diệu khé bổn tâm, rốt vô sở đắc.

Thiện Huệ khi đó, tâm giống với đây.

Phản phục giải thích:

Kinh ý: Có thể biết vậy.

"Nếu pháp chánh giác...": Là giải thích theo phản giải thích.

"Bởi vì pháp chẳng thể nói...": Là phục giải thích. Căn cứ theo đây

thì Thiện Huệ ngày đó chỉ nghe lời nói, tính của lời nói thì bổn không, rốt đâu có đắc. Chỉ dựa theo chỗ vọng Hoặc hết tận, Chơn trí hiện tiền, ngay lúc đó, nghĩa và ngôn đắc vậy.

NGHI TÌNH MƯỜI BA

Sớ có hai phần: Một Chia phần. Hai đoạn của phần một này đều thuộc về mối nghi trước, trong đó chỉ men theo mà luận thuật. Nay dùng văn luận để nói riêng, cho nên lại cia nó ra thành hai phần: "Một Đoạn...": là giải thích theo. Sớ đầu tiên nêu ra chương mục: "Nghi cho rằng không có Phật": Nếu liểu hiểu cái vô của hư vô thì vô tức là không có lỗi. Nếu chấp đó là vô thì vô đó tức là thương tổn, cho nên thành mối nghi này, pháp sau cũng vậy.

"Nếu không có Bồ-đề": Là chỉ ra chỗ khởi nghi. Mối nghi này đến từ trong mối nghi mười hai. Các quyển Sớ khác khi nói về mối nghi này, đa phần đều viết chữ "Bồ-tát": rồi nói rằng mối nghi này đến từ mối nghi thứ mười một. Nhưng trong văn của luận chỉ nói là "Bồ-đề", mới là huyết mạch theo thứ lớp với nhau.

"Tức không có...": là kết, thành nghi. Ý nói: Pháp quả mới gọi là Bồ-đề, chứng đắc mới gọi là Phật. Đã là Bồ-đề bất khả đắc, há lại có người Năng chứng.

"Báng": Tức là lỗi lầm tổn giảm. Nếu nói vô Phật, đó là Chơn báng Phật. Đại Luận nói: Thà khởi Hữu kiến, chẳng khởi Vô kiến...

"Để đoạn...": Là chỉ ra trước văn đoạn nghi. Mà bản Ngụy, văn kia nói: "Như Lai giả, tức thật Chơn Như".

Phi Vô:

Kinh trưng ý rằng: Nếu không có Bồ-đề thì không có Phật. Vì những nghĩa gì mà có Như Lai? Giải thích ý rằng: Câu Nếu không có Chơn như thì không có Phật" là bởi vì Chơn Như là Phật. Nay Chơn Như vốn có, sao lại còn nghi gì nữa!

"Vô Trước...": là chèn vào giải nghĩa. Vì Chơn Như thông cả phàm và Thánh. Chúng sanh cấu nhiễm, chỉ gọi là Như khứ. Phật vị thanh tịnh, gọi là Như Lai. Cũng như nghĩa Mãn Tịnh trong phần tự và nghĩa cụ túc thanh tịnh trong phần nghi tình thứ ba.

"Giống như...": Tỏ bằng dụ. Ý nói tinh thuần, cho nên gọi là Chơn Kim (vàng thật). Nghĩa là chúng sanh thì như chất khoáng hoàn toàn. Bồ-tát như nũa vàng nữa khoáng, Phật như thuần vàng. Mà tính của vàng vốn có luyện nó thì mới thuần, cũng như Thể vốn vậy, tu nó thì tịnh. Cho nên Kinh Viên Giác nói: Thí như nấu chảy khoáng vàng, vàng chẳng phải nấu chảy mà có, tuy vàng trở lại vồn xưa nay vàng, nhưng

rốt cuộc cũng phải nhờ nấu chảy mới thành tựu, vừa thành Thể vàng ròng thì chẳng còn trở lại lần khoáng nữa.

Vô Đắc:

Kinh ý: Hai người nghe chẳng phải không có Như Lai, bèn cho rằng đã có Như Lai tức là Bồ-đề, lấy cái gì để đắc Bồ-đề, mới gọi là Như Lai? Vì để phá kiến này, cho nên nói: "Hữu Nhơn Ngôn", đắc thật vô đắc. "Vô Hữu pháp" tức là b pháp.

"Hiểu sai": Là thật chẳng đắc mà cho rằng đắc.

"Bất thật ngữ": Tức là hiểu sai.

"Đẳng Bồ-tát hạnh": nghĩa là đem những Bồ-tát hạnh trước kia để đẳng với Bồ-đề, tức là chỉ ra rằng đồng với trong ngàn vạn hạnh trước kia đến nay đều là nghĩa của không có Đắc Bồ-đề. Nhưng ngài không sanh lại nghi là Đắc mà cho Phật là đẳng với Bồ-đề. Phật hiểu tỏ nghĩa vô đắc, cho nên lấy Bồ-đề mà đẳng (với) hạnh.

"Ngài Vô Trướng...": Có thể hiểu được! Bởi Phật và Bồ-đề, nghĩa thì chia ra Nhơn và Pháp, nhưng Thể thì không có hai nguồn. Do vậy mà tiếng Đường gọi chung là Giác. Đã là Phật tức là Bồ-đề, Bồ-đề tức Phật, há lại còn có nghĩa đắc. Nên biết rằng khi nói thành chánh giác dưới cây Bồ-đề là giống với chỗ Phật Nhiên Đăng kia, cũng vô sở đắc.

Sớ: 2. "Đoạn...": Có hai phần. Sớ đầu tiên là nêu ra chương mục phần nghi không có Phật. Vì trước đó đem hạnh đẳng với Bồ-đề, tỏ về nghĩa Vô đắc.

"Thì Như Lai...": Là kết, thành nghi, Ý nói: Hạnh tức là Nhân, Bồ-đề là quả. Đã không có Nhân Hạnh thì làm sao đắc Bồ-đề, hoặc là chẳng dựa theo Năng đắc và Sở đắc để thành nghi, trước kia đoạn nghi thì lấy Bồ-đề đẳng hạnh, như nay khởi nghi lại lấy Hạnh đẳng (với) Bồ-đề.

"Để đoạn ...": là chỉ ra đoạn văn năng đoạn.

Ngăn chặn nghi:

Kinh ý: Bởi ngài không sanh trước kia ngi đắc Bồ-đề là chấp hữu. Nghi này là bất đắc Bồ-đề, là chấp vô. Nay thì cả hai đều trừ bỏ, cho nên nói là "vô thật vô hư", cả hai chấp đã khiển trừ, lại còn nghi là vô nữa sao? Cho nên nói là "ngăn chặn".

"Không có những tướng, sắc...": là giải thích "vô thật". Tức là tỏ rõ rằng Bồ-đề không có những tướng, sắc, thanh,... Mà đây chỉ là không có thật những tướng, sắc, thanh... chứ chẳng phải không có tướng giả, cho nên kinh chỉ nói "vô thật", chẳng nói hoàn toàn vô.

"Đó tức Bồ-đề": là giải thích "Vô Hư". Đây có ba ý: 1. Không có xứ tướng, sắc, thanh,... tức là tỏ rằng Chơn Lý vô tướng là tướng Bồ-đề. 2. Tức là lấy tướng, sắc, thanh,... làm tướng Bồ-đề. Do bởi sắc, thanh,... không có tính, tức là Bồ-đề, như hình bóng không có thể, chính là gương sáng. Ngay ở sắc mà tỏ không, chẳng cần đợi Diệt, cho nên nói "Kia tức Bồ-đề tướng". Tướng tức Tính; 3. Bồ-đề Vô Tướng, lại lấy sắc,... làm tướng; Vì Bồ-đề tức Chơn Như, Chơn Như tùy duyên mà thành sắc,... Luận nói: Vô lậu, vô minh đều đồng Chơn Như Tính tướng.

"Ngài Vô Trướng...": là nêu.

"Chơn Như vô nhị": Vì Hư và Thật là hai biên không và Hữu, Đoạn và Thường. Đã nói là hai câu vô (đều cùng là vô) tức hiểu tỏ Trung Đạo.

"Nghĩa là ngôn thuyết": Là giải thích về "vô thật". Như nói Bồ-đề, nhưng mà trong lời nói không có Bồ-đề.

"Nghĩa là chánh giác kia...": là giải thích "Vô Hư". Có hai ý: 1- Không lìa văn tự mà thuyết giải thoát; 2. Tỏ rằng Bồ-đề khác với ngôn thuyết vì ngôn thuyết hoàn toàn không có tính (vô tính). Cho nên bản kinh đời Ngụy nói: "Bất thật bất vọng ngữ".

Đoạn nghi:

Kinh ý nói: Vì tất cả pháp cùng lấy Chơn Như làm Thể, nói "tất cả" là thu hết cả phàm và thánh, cho nên đều là Phật pháp. Chơn Như đã là Phật pháp thì chẳng pháp khác há lại chẳng phải là Phật pháp hay sao? Cũng như tất cả hình ảnh lấy gương làm Thể, cho nên tất ca hình ảnh đều là ảnh gương. Lại nữa, cái nói là tất cả pháp là chẳng định thật, tất cả pháp là toàn không tất cả pháp.

"Nhất thiết pháp...": Về nghĩa, như trên đã nói.

"Do sắc...": Nghĩa là sắc,... tức không, cho nên phi sắc,... như ảnh tức gương, cho nên phi ảnh. Đây là dựa theo chư pháp tức Chơn, hiển phi pháp.

"Chơn Như...": Nghĩa là trong không ắt vô sắc, vì trong thanh tịnh tràn đầy, không chứa những thứ khác. Đây là dựa theo trong Chơn, không có pháp (vô pháp), giải thích phi pháp. Có đủ hai nghĩa này, cho nên gọi là Tức phi.

"Thị danh..." vì những sắc,... kia tuy chẳng phải là tất cả khất ngại nhưng lại là tất cả Tức tính. Nay dựa theo nghĩa này, cho nên gọi là Chơn Như, để phân biệt với những sắc,... vô tính, cho nên gọi là Tự Tính.

Chơn Phật:

Kinh ý: Vì trước kia nói Phật và pháp cả hai đều bất vô. Lại nữa, Phật và pháp, cả hai đều Bất Dị, chưa biết cái gì là Chơn Thể của Phật và pháp mà nói là bất vô, bất dị? Cho nên đây hiển tỏ rằng Chơn Như là Chơn Phật pháp để làm rõ nghĩa của Bất Vô, Bất Dị.

"Y kia...": hai câu nêu ra.

"Ly tất cả chướng": ly phiền não chướng, sở tri chướng.

"Khắp tất cả cảnh": Như Hoa Nghiêm nói: pháp tính khắp tị tất cả xứ. Công đức tức tướng đại, tức đại trí Huệ ánh sáng chiếu khắp pháp giới. Đại Thể tức Thể đại, chỗ sở y của công đức.

"Cho nên tức...": Công đức và Thể quảng đại, từ đây về trước là giải thích về Phật đại thân.

"Phi thân...": là hai câu, văn luận tự giải thích.

"Vô chư tướng": Là không có tướng hữu vi, như ba tướng trước, vì là khác Thể".

"Có Chơn Như Thể": là có pháp vô vi, như phần trên Ly kia là Như Lai.

"Nhiếp tất cả...": Căn cứ theo lý dung nhiếp. Hoa Nghiêm nói: tất cả chúng sanh và Quốc thổ tam thế thảy tại, không có dư sót. Cho nên gọi là Đại thân.

"An lập...": Lý Chơn Như vốn phi tự tha, phi bất tự tha, vì để phá chúng sanh chấp tự tha, cho nên nói là phi tự tha, gượng nói về hình, cho nên nói là an lập. Đây tức là an lập Chơn như giả danh, gọi là Đại Thân, đã là nhiếp tất cả thì vô tự tha, cho nên Khởi Tín nói: Thể Chơn như này cũng chẳng thể lập, bởi vì tất cả pháp đều đồng với Như.

■

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SANH ĐỊNH KÝ

QUYỂN 6

NGHI TÌNH MƯỜI BỐN

Sớ đầu tiên là nêu chương.

“Nếu không có Bồ-tát”: là chỉ ra chỗ khởi nghi, mối nghi này đồng với mối nghi mười hai đến trong mối nghi mười một, nhưng khởi thì đồng thời. Đoạn thì thứ đệ.

“Chư Phật...”: Là thuận với tha để lập lý. Đã là không có Bồ-tát, tức là không có sự này, không có Phật thì chẳng thành Bồ-đề, tức là chúng sanh chẳng nhập Niết-bàn, chỉ dựa theo phàm và Thánh mà chia ra Nhân và Quả, phần sau kết về chỗ của nghi thì hợp lại mà nói.

“Sao Bồ-tát lại...”: là kết, thành nghi, ý nói: Nếu không có Bồ-tát thì kẻ độ chúng sanh, nghiêm thổ là người nào?

- *Thất niệm*: Có thể biết, nhưng nói “Diệc như thị” là men theo văn chỗ khởi nghi, chứ chẳng phải tiếp theo đoạn văn trước.

“Kệ nói...”: là kiêm giải thích nghĩa của Nghiêm Thổ ở đoạn văn sau, vì văn ý dính liền nhau cho nên nối liền lại mà dẫn chúng. Câu đầu là nêu, hai câu tiếp là giải thích, câu sau cùng là kết, ý nói: Chơn giới bình đẳng, nghĩ tâm liền sai lệch, đã sinh tâm đó, há chẳng điên đảo! Câu “tác như thị ngôn” trong kinh, tức là sinh tâm. Vì đó là lời của ý.

- *Vô Nhơn*:

Kinh trưng ý rằng: Vì sao tác niệm ấy thì chẳng danh là Bồ-tát?

Giải thích ý rằng: chỉ dựa theo vô ngã, vô nhơn, Chơn như thanh tịnh mà gọi là Bồ-tát, chứ chẳng có riêng một pháp khác. Cho nên đoạn văn sau nói: Nếu tác niệm ấy thì chẳng danh là Bồ-tát. Sớ văn có thể biết.

- *Tiền thuyết*: Vì những nghĩa đó, Phật thường tuyên thuyết, tất cả chư pháp đều không có tướng, ngã, nhơn,... mà tất cả chư pháp vốn vô ngã, vô Chơn, chỉ cần trái với đó, tức là chúng sanh, thuận đó tức là Bồ-tát.

- *Thất niệm:*

Kinh ý: theo phần trên thì rõ.

- *Giải thích nguyên do*.

Kinh trưng ý: giống như giải thích trên.

"Như Lai thuyết trang nghiêm Phật Thổ": chẳng có Năng Nghiêm và sở nghiêm thì nghiêm đẳng với bất nghiêm, không có hai, đó là Chơn Nghiêm. Nay đã khác đây, cho nên là phi Bồ-tát.

- *Giải thích thành Bồ-tát*:

Kinh ý: có thể biết.

"Luận nói...": là giải thích chung đoạn văn trước, dùng văn kệ nêu chung ở trước, văn luận giải thích chung ở sau, trước và sau nhìn nhau lý sẽ rõ ràng.

"Khởi những tâm gì...": Là dựa theo trong hỏi của Luận.

"Cho nên kinh nói...": Là dẫn kinh giải thích.

"Ngài Vô Trướng...": Có thể biết!

Hỏi: Đây và nghi tình thứ sáu về nghĩa có khác gì nhau?

Đáp: trước là đối với vô thủ mà nghi Hữu thủ. Đây là đối vô nhơn mà nghi hữu nhơn. Mà Nghi tình này và nghi tình thứ mười hai đều khởi từ trong nghi tình thứ mười môt. Văn kia nói: Không có kẻ phát Bồ-đề tâm. Ý Phật chỉ là quét cái tâm Ngã, Nhơn, chẳng phải dập tắt Bồ-tát ngài không sanh chẳng đạt ý đó, bèn cho rằng Ngã, Nhơn chẳng khác với Bồ-tát. Do vậy, chỗ ngài không sanh khởi nghi thì nói "Nếu không có Bồ-tát". Chỗ Như Lai đoạn nghi thì nói "Vô Nhơn". Cả hai bên ngấm ngầm, chưa từng nói rõ ra, mãi cho đến chỗ này mới thông suốt. Văn kinh chỉ nói kẻ thông đạt vô ngã pháp, Như Lai thuyết danh, Chơn là Bồ-tát.

NGHI TÌNH MƯỜI LĂM

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Phần trên kia nói Bồ-tát...": là chỉ chỗ nghi khởi. Đây là đến từ trong nghi tình mười bốn, vì phần trước nói. Ta độ chúng sanh, ta nghiêm Phật thổ, đều phi Bồ-tát. Đây thì nghĩa của chẳng thấy tự tha. Nếu nói chung thì cũng kiên đến từ phần chánh đáp câu hỏi và trong nghi tình mười một.

"Nếu như vậy...": là kết, thành nghi. Vì nghe chẳng thấy những tướng tự tha, bèn cho rằng Như Lai đều không có Trí Nhãn, cho nên thành nghi.

Sớ: "Đoạn nghi này...": là phần hai, dẫn luận tỏ ý.

"Kệ nói...": là bày tỏ ý đoạn nghi. Câu đầu là túng cân tiếp là đoạt. Câu thứ ba là tỏ Ngũ nhãn năng kiến, thể Thường, cho nên nói là

Thật. Câu sau cùng là tỏ về Chư tâm sở kiến, thể Vọng, cho nên nói là Điên Đảo. Mà mấy loại tâm này là Trí sở tri cảnh, nay phối thành sở kiến cảnh. Bởi vì Như Lai Tri kến không có hai thể. Theo Nhãn gọi là thấy, tại tâm gọi là tri, cho nên trong trú mười tám, hợp lại thành một trú xứ.

Ý đoạn nghi nói: Bồ-tát chỉ ly phân biệt năng và sở. Cho nên nói là chẳng thấy, chư Phật há lại không có Trí Nhãn Chơn thật! Đây là tỏ rõ chánh đoạn nghi tình đó, phần sau chỉ theo văn chia phần giải thích.

Văn Sớ có năm phần: ba phần sau là theo kinh mà đoạn nghi.

- *Nhục Nhãn*:

Kinh hỏi đá, văn ý có thể biết.

"Cục thịt..." nghĩa là bốn trần gọi là thịt, Nhãn căn thanh tịnh, nương theo thịt mà trú, gọi đó là Nhục Nhãn, chư Lăng Nghiêm nói: mắt như trái nho, tai như lá mới cuốn, mũi như trái dưa song thùy, lưỡi như trăng đầu tháng, thân như trán eo trống, ý như thấy trong phòng tối, Nhãn căn thanh tịnh nương theo đây mà phát.

"Chướng nội...": Dựa theo Sở kiến phân tề để kết danh. Con mắt nương vào thịt, gọi đó là Nhục Nhãn.

"Phật đủ...": hoặc có người hỏi rằng: Phật là Chí tôn sao lại đồng với phàm có mắt thịt? Cho nên ở đây đã thông, mà chỉ dựa theo chỗ đủ chư các mê nói có nhục nhãn, chứ chẳng nói Như Lai là thân xác máu thịt. Cho nên kinh nói: Xả vô thường sắc, được thường sắc...

"Nhục nhãn biên...": Nghĩa là khi tác quán hành, nương theo Nhục nhãn xứ, tưởng cảnh giới ngoài, quán tưởng thành mà thấy những sự việc ở bên ngoài, gọi đó là Thiên nhãn, như ngài A-na-Luật...

"Đại Bát-nhã..." trước câu "Phật thuyết" là chỉ dựa theo danh mà giải thích chung, cho nên nói là "Chướng ngại". Nay là dựa theo Phật vị mà nói, cho nên nói là "vô số thế giới trong cõi người..."

"Ngoại trừ cõi Trời ra...": là kết thành phân tề, cũng tỏ rõ rằng thể của cả hai nhãn đều là giống nhau, vì Thể của Phật nhãn là một mà có năm tác dụng, "Căn bản trí có thể sinh ra hậu Đắc Trí, còn gọi là chánh Thể trí, Chơn Trí, Như Lý Trí, vì nó có thể chiếu Chơn, cho nên gọi là Huệ Nhãn. Hậu Đắc Trí là từ sau căn bản trí, mới có thể khởi được, còn gọi là Biến Trí, tục trí, như Lượng trí, do vì nó có thể đạt tục, cho nên gọi danh là pháp nhãn.

Hỏi: Theo nhãn một và nhãn hai, thì trước cạn sau sâu, vì sao nhãn ba và nhãn bốn lại trước sâu sau cạn?

Đáp: Trước là dựa theo thứ đệ của Nhãn. Đây là dựa theo thứ đệ

của chứng. Bởi vì đạt tục do nhờ chứng Chơn, gọi là Hậu Đắc.

Trong phần này, sớ có hai phần: đầu tiên là giải thích cục bộ ngay nơi văn.

“Bốn nhãn trên...”: là Phật có những nhãn này, cho nên gọi là Phật nhãn. Hai nhãn trước là thông cả phàm phu. Nhị Thừa không có pháp nhãn. Bồ-tát tuy có nhưng lại kém. Nếu ở tại Phật thì cả bốn nhãn đều thù thắng, gọi chung là Phật nhãn. Thế thì ngoài Phật nhãn ra, không còn có riêng bốn nhãn nữa, nó cũng như bốn con sông quy về Biển thì mất đi tên của chúng. “Cả bốn đều thắng”: nghĩa là phàm phu nhục nhãn thấy chướng nội, Thiên Nhãn thấy chướng ngoại, Phật nhãn thấy vô số Thế giới, Nhị Thừa Thiên Nhãn chỉ thấy một tam thiên giới, Phật Thiên Nhãn thấy hà Sa Phật Thổ, Nhị Thừa Huệ Nhãn chỉ chiếu sinh không. Địa Thượng Bồ-tát củng đều phần chứng, Huệ Nhãn của Phật, viên chiếu ba không, triệt suốt Chơn Tính, pháp Nhãn của Bồ-tát, sở tri chướng chưa tận hết, trong từng địa một, mỗi địa đếu có phân hạn, pháp nhãn của Phật, sở tri chướng đã tận, không có pháp mà mà chẳng biết, không có chúng sanh nào mà chẳng độ. Cho nên cả bốn nhãn đều thắng.

“Lại nữa thấy Phật tính...”: Bởi vì sở kiến là Phật tính (cái được thấy là Phật tính), nhãn này là Năng kiến, như kinh Niết-bàn nói: Thanh Văn thì Định Huệ, Huệ ít, chẳng thấy Phật tính. Bồ-tát thì Huệ nhiều, định ít, tuy thấy Phật tính nhưng chưa rõ ràng, chư Phật Như Lai thì Định Huệ ngang bằng, cho nên thấy rõ Phật tính, như xem trái Am-ma-lặc nằm trong bàn tay. Đó chẳng phải là nghĩa của Viên cực sao!

Hỏi: Bồ-tát, Thanh Văn, Định và Huệ đều hổ tương thiếu sót. Về mặt Phật tính, vì sai Thanh văn chẳng thấy, Bồ-tát chỉ thấy một phần?

Đáp: Vì Định và Huệ, nhìn về Phật tính, thì Huệ là Nhân, Định là Duyên, Nhân thân, duyên sơ, cho nên khiến vậy! Lại nữa, vì Thanh Văn chỉ có Thiên không Huệ, không có trung Đạo Huệ, cho nên nói là Huệ ít, Bồ-tát có Trung Đạo Huệ, cho nên thấy Phật Tính. Lại nữa, trong năm nhãn này, chỉ có nhãn thứ ba là Trì Nghiệp Thích, ngoài ra đều là y chú thích.

“Ngài Vô Trướng...” phần hai là: thông trước biển chung. Có hai phần: 1. Dẫn nghĩa của ngài Vô Trướng để giải thích chung.

“Tịnh Thắng”: Là phi điên đảo, chẳng điên đảo vì siêu vượt các Thánh.

“Bốn loại”: Nêu ra nguyên do nhiếp, có thể tỏ rõ về phần tề, như dùng lục cảnh nhiếp lục Thức. Sắc nhiếp, tức là Nhục Nhãn, và Thiên

Nhãn. Luận nói: Sắc nhiếp có hai: 1. Pháp quả; 2. Tu quả": pháp quả tức là Nhục Nhãn, vì nó được cảm bởi nghiệp pháp từ quá khứ. Tu quả tức là Thiên Nhãn, nghĩa là Định quả, do tu mà đắc, cả hai nhãn cùng thấy sắc pháp. Vì sắc pháp là thô nhất, cho nên nói trước. Đệ nhất nghĩa, tức là Chơn Đế Cảnh, nhiếp Huệ Nhãn. Thế Đế tức là Tục Đế cảnh, nhiếp pháp nhãn. "Nhất Thiết nhiếp" là nhiếp Phật Nhãn, tức là hiểu rõ tất cả, đó là Nhất Thiết chủng trí. Luận nói: "Nhất thiết chủng vô công dụng trí, danh là Phật Nhãn".

"Cổ Đức..." là phần hai: dựa theo Cổ Đức mà kết, có thể biết được. Năm đoạn văn trong phần trí Tịnh, từ hẹp đến rộng, triển chuyển mà số. Nghĩa là số cát, số sông, số giới, số sanh, số tâm. Vì muốn nói rõ Trí của Như Lai, vi diệu năng tri, cho nên dựa theo cảnh sở tri rộng lớn, để hiển rõ. Kinh đều có thể thấy, thảy biết, văn kinh có thể biết.

"Công dục tâm": là nhiễm. Dục, nghĩa là ngũ dục, tức là năm trần, Sắc,... Tâm hợp với Dục, cho nên gọi đó là "Cộng". Lại nữa, Dục là tham dục, là tâm sở nhiếp, nêu đầu để nhiếp sau, ý là kiêm luôn cả sân,... tâm tương ưng với tham, sân.... Cho nên nói là "Cộng". Trước là dựa theo tương ưng với cảnh, đây là dựa theo tương ưng với phiền não, đều là nhiễm.

"Ly Dục": là tịnh, tức là chẳng tương ưng với cảnh sáu trần phiền não, gọi đó là Tịnh, tâm của nhiễm và tịnh, mỗi thứ đều có vô lượng, cho nên nói là "Nhược can".

- *Giải thích về "thấy biết"*:

Kinh trưng ý rằng: Vì nghĩa gì mà có thể "thảy biết"?

Giải thích ý rằng: những tâm đó đều là vọng thức, vọng thức tức không, cho nên nói là "phi tâm". Bởi vì tức không, thì Chơn tâm bất diệt, cho nên nói là "Thị danh Chơn tâm". Vì Thể là đồng như nhau, cho nên có thể "thảy biết".

"Đại Vân...": Là giải thích nguyên do của năng tri (nguyên do biết được). Bởi vì chư tâm là pháp được hiển hiện một ít phần trong chơ tâm, nay đã chứng Chơn thể thì sao lại chẳng biết ư!

"Chư tâm...": là giải thích lại, có thể biết được.

"Khác với ở đây": Vì thuyết của Đại Vân là kiêm luôn cả Chơn mà nói rằng là "duy vọng", cho nên là khác. Giải thích của luận là chánh, nếu xét theo phân chia đoạn văn thì giải thích của Đại vân là chánh. Xin xem kỷ.

Câu "chủng chủng điên đảo thức": là giải thích chữ "chư tâm" ở trong kinh. Bản Ngụy nói: "Như Lai thuyết chư tâm trú đều là phi tâm

trú, đó gọi là tâm trú”. Luận giải thích ý rằng: chữ “chư” tức là chủng chủng trú (trú nhiều thứ khác nhau), nghĩ là điên đảo, bởi vì cả tám thức đều có thể duyên với cảnh, đều có thủ trước, hoặc là dựa theo sáu thức trước, gọi đó là “chủng chúng”, duyên theo những cảnh thô thiển rõ ràng, tương tục nhau chẳng dứt, gọi đó là Trú.

Hai câu từ “dĩ ly...”: Là giải thích, đều là phi âm trú. Chữ “Ly” và chữ “bất trú” đều có cùng một nghiã. “Trí” và “Thật niệm” cũng không có Thể riêng, ý nói: vì chẳng trú vào Tứ niệm xứ của Đại thừa, nếu trú vào đó, tức là thật niệm, thật trí. Đã là trú sáu trần, tức là Thức Điên Đảo. Do vậy mà nói “Điên đảo” là để giải thích câu “thị danh vi tâm”, đây chỉ là kết, quy về Thức Điên Đảo.

- *Giải thích “phi tâm”*:

Kinh trưng ý rằng: Sở dĩ nói chư tâm là điên đảo thức, là không có thể, nguyên nhân vì sao?

Giải thích ý rằng: là vì quá khứ, hiện tại, vị lai cầu bất đắc.

“Đã diệt...”: là giải thích nguyên do tam thế bất khả đắc. Luận văn, kinh Tịnh Danh, kinh Hoa Nghiêm đều giống nhau, chỉ giải thích về hiện tại có hơi khác mà thôi. Luận nói: Hiện tại là hư vọng phân biệt. kinh Tịnh Danh nói: hiện tại là bất trú. Kinh Hoa Nghiêm nói: Hiện tại là không, tịch nhiên. Văn khác nhưng ý chẳng khác. Mà sớ này chỉ riêng trong hiện tại, nói là đệ nhất nghĩa, vì ngài Vô Trướng giải thích kinh, đều dựa theo hai Đế. Trong văn nói về Năm Nhãn, chẳng nói “Nhãn tức phi nhãn”, lại dùng hai loại kiến và trí, thể của chúng sanh chẳng khác, rồi cuối cùng an lập Đệ Nhất Nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa tức là không tịch, không tịch tức là nghĩa của bất khả đắc, ý đều như nhau vậy.

NGHI TÌNH MƯỜI SÁU.

Sớ đầu tiên là nêu chương.

“Luận nói: Phần trên nói...”: Là chỉ chỗ khởi nghi, mối nghi này đến từ trong mối nghi mười lăm.

“Tâm trú”: là chỉ bản kinh Ngụy, như phần trên đã dẫn.

“Điên đảo”: là chỉ cho văn của kệ...

“Đều bất khả đắc”: là chỉ cho văn của kinh.

“Nếu như vậy...”: là kết thành nghi, ý nói: chúng sanh tâm là điên đảo, phước đức y theo tâm mà thành, há chẳng điên đảo? Điên đảo đã đồng nhau, sao lại gọi là Thiện pháp? Đã chẳng phải thiện pháp thì tu phước ích gì?

- *Hỏi đáp về phước:*

Kinh: có thể biết.

"Vì đây là...": Là giải thích nguyên do phước nhiều. Vì Như Lai nêu ra nhân duyên để hỏi, ngài không sanh nhắc lại Nhân duyên để đáp. Nhân duyên vô tính, phước cũng vô tính, mới thành vô lậu, vì thế mới nhiều. Văn này chỉ nêu, văn sau giải thích.

- *Phản giải thích, thuận giải thích.*

Kinh ý nói: Nếu đó là phước (thuộc về) Trú tướng thì ta chẳng nói là nhiều, vì đó là phước vô trú, do vậy mà nói là nhiều.

Sớ: đầu tiên là dẫn luận chánh giải thích.

"Kệ nói...": là nêu. "Luận nói...": là giải thích.

Ý nói: vì tâm Thức trú, cho nên thân là điên đỏ. Vì điên đảo, cho nên phước đều là hư vọng, Phật Trí vô trú, y theo đó mà làm phước, tức là chẳng điên đảo, chẳng phải điên đảo, cho nên đều là Chơn thật.

"Thủ tướng": là phước Hữu lậu, cho nên chẳng nói là nhiều.

"Ly tướng": là phước vô lậu, cho nên nói là nhiều.

"Hỏi: Bởi tính của phước...": là phần hai, dùng hỏi và đáp để giải thích ý hỏi có thể biết được.

"Trái và thuận...": nghĩa là, cùng một pháp giới tâm, vốn xưa nay vô trú, vốn không tịch. Phật trí không mà vô trú, cho nên nói là "thuận". Vọng thức trú mà bất không, cho nên nói là "trái". Cái gọi là Bất không là chỉ cho vọng thức bất không, chứ chẳng phải là Chơn Thật bất không. Nếu vọng hoài mà đạt điều đó, thì không có chỗ nào mà chẳng phải Dụ.

NGHI TÌNH MƯỜI BẢY

Sớ: Đầu tiên là nêu chương

"Nếu chư Phật...": là chỉ chỗ khởi nghi, nghi tình này đến từ trong nghi tình thứ ba.

" Làm sao...": là kết. Thành nghi.

"Đây là vì...": là xuất ra chỗ nương của Nghi, ý nói: Đã nói pháp thân vô tướng là Phật thì sao lại thành tựu tướng hảo cũng gọi là Phật. Đây là dựa theo pháp thân mà nghi sắc thân.

- *Hiện thân*:

Kinh: hỏi đáp, có thể biết được. Trưng ý hỏi: Vì nghĩa gì mà chẳng dùng sắc thân thấy Phật. Giải thích ý nói: Vì dựa theo Thắng nghĩa, chứ chẳng phải là dựa theo Thế Đế. Do vậy chẳng nên định chắc dùng sắc thân để thấy Phật.

"Tùy hình hảo": Là tám mươi loại. Pháp số như thường tức là Tiểu tướng, tùy theo thân hình, mỗi mỗi đều hảo, cho nên tám mươi hảo tức là sắc thân.

"Trong gương...": là dùng dụ để nói. Mới biết rằng trong gương có vật thì lại chẳng thể hiện vật, như phàm phu tuy có pháp thân nhưng chẳng thể hiện (ra) tướng hảo là vì có vật. Cái gọi là vì có vật, là dựa theo Tính và Tướng để phân biệt, thu tóm.

"Tất cánh rốt ráo...": Là dựa theo thể mà phân biệt.

"Mà tướng hảo...": Là theo tướng mà thu tóm.

"Vì hai thứ này...": Là giải thích tướng Hảo là nguyên do ở Phật, như vang rốt ráo chẳng phải là sư tử, cũng chẳng phải không có vàng vì sư tử chẳng lìa khỏi vàng.

"Vì vậy...": là dựa theo tồn và diệt mà giải thích văn kinh.

"Bói vô": là dựa theo Thể mà nói, giải thích cân "tức phi sắc thân".

" Nói Hữu": là tùy theo tướng mà nói. Giải thích câu "Thị danh sắc thân".

"Thành tựu": bản kinh đời Ngụy tức là nghĩa cụ túc của văn này.

- *Hiện tướng*:

Kinh: Như phần trên.

"Ba mươi hai tướng": là pháp số như thường, tức là đại số.

"Mỗi một...": Phần trước, từ trong gương vô vật trở về sau, nghĩa cà ý đều giống nhau, đã nói ở phần văn trên, nay chẳng giải thích thêm.

NGHI TÌNH MƯỜI TÁM:

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Nếu Như Lai...": Là chỉ chỗ khởi nghi, nghi tình này và nghi tình trước là đồng một thời, khởi ở trong nghi tình thứ ba. Khởi thì đồng thời, đoạn thì thành trước, sau, chẳng phải đến từ văn của nghi tình kế trước. Nếu nói đến từ đó thì đã ngộ thân của phi thân thì còn nghi gì về thuyết của vô thuyết, suy ngẫm thì sẽ rõ. Vì sao chẳng kết, thành nghi? Ý nói: thanh chẳng tự thanh, y theo sắc mà phát, đã là không có sắc sở y thì làm sao có Thanh năng y, cho nên thành nghi vậy.

Ngăn chặn hiểu sai:

Kinh: Văn có thể biết vậy.

"Trong thung lũng...": là dùng dụ để nói, ý nói: Vì có tiếng ở bên ngoài mới có tiếng vang đáp trả lại, trong thung lũng thật không có kẻ làm ra tiếng vang. Thuyết pháp cũng vậy, pháp thân thật không có kẻ năng thuyết, vì cơ cảm mới thấy Như Lai có phép sở thuyết. Lại nữa, thung lũng tuy có ứng tiếng nhưng lại không có niệm ứng tiếng. Phật tuy thuyết pháp nhưng không có tâm thuyết pháp, căn cứ theo đây, lại

do vi vô niệm mới có thể thuyết pháp, do vậy mà ngăn chặn rằng: "Vật vị..."

"Đừng cho rằng..."

- *Giải thích nguyên do*:

Kinh trưng ý hỏi rằng: Vì nghĩa gì khiến ta chẳng tác niệm ấy?

Giải thích ý: có thể biết được.

"Thế Tôn...": Sớ: như văn có thể hiển.

- *Bày chánh kiến*:

Kinh ý: Như Sớ.

Câu "Như Phật pháp cũng vậy": Phật đã là vô thân (không có thân), cho nên hiện thân, pháp cũng vô thuyết, cho nên gượng thuyết. Lấy Phật để lệ cho pháp, cho nên nói là "cũng vậy".

"Hai Sai biệt": Luận nói: 1. Năng thuyên: danh, cú, văn; 2. Sở thuyên nghĩa. Năng thuyên và sở thuyên này nếu nhìn về Phật thì đều là sở thuyên, gọi chung là pháp.

"Chẳng lìa...": Luận nói: là giải thích câu "Thị danh thuyết pháp". Giới của pháp tướng. Cho nên gọi là "pháp giới".

Câu "thuyết pháp vô tự tướng": Luận nói: là giải thích câu "vô pháp khả thuyết", nghĩa là tướng tức tính. Vì ngôn thuyết là do duyên mà sinh ra, cho nên ngôn thuyết không có tự tính.

Lại có giải thích: Hai câu từ "chẳng lìa khỏi pháp giới, thuyết pháp vô tự tướng" đều là giải thích câu "vô pháp khả thuyết". Nghĩa là hai loại này chẳng lìa pháp giới, ngoài pháp giới, không có tự tướng của hai pháp để có thể đắc, bởi vì tự tướng của hai pháp này vốn không, bất khả đắc. Đây tức là lấy câu sau để giải thích câu trước.

"Chơn thuyết...": Vì thuyết pháp thì thuyết đúng như pháp, gọi là Chơn thuyết pháp, pháp lìa tất cả danh phân biệt, gọi thuyết này là Như pháp thuyết. Văn phần sau nói: "Làm sao vì người diễn thuyết? Bất thủ ở tướng, như như bất động". Mà nghi tình thứ ba, thứ năm, thứ bảy, và nghi tình này, cả bốn chỗ trên đều tỏ về không có kẻ thuyết. Ý mỗi chỗ đều khác nhau. Vì nghi tình thứ ba là Hóa Thân có thuyết, nghi tình thứ năm là chứng trí có thuyết, nghi tình thứ bảy thì tỏ rằng Phật không có dị thuyết. Văn này thì nghi là không có thân làm sao thuyết. Khác nhau ở đó. Mà các sớ, giữa nghi mười tám và mười chín, đưa theo văn kinh bản ngụy đều xuất một nghi. Long, ngoại đều nói: "Người nào năng tín nghi". Vân nói: "Năng Tín thâm phép nghi". Nay kinh Tần đã không có câu văn đó. Sớ cũng chẳng nêu ra giải thích.

Nay thấy những bản gần đây, văn Tần đều có đoạn này, mới chép

ra gọi đó là mối nghi sở thuyết đã là thâm, vô tín.

Luận nói: Nếu nói chư Phật là người thuyết pháp, thì đó là vô sở thuyết vô thuyết bất ly pháp thân, pháp thân vô tướng, có hạng người nào có thể tin được pháp giới thậm thâm như vậy? Đoạn trừ mối nghi này. Kinh nói: "Bấy giờ, Huệ mệnh Tu Bồ-đề bạch Phật rằng: Thế Tôn! Có chúng sanh nào vào vị lai thế, nghe thuyết pháp này, sinh tín tâm hay không? Đây là nghi thậm thâm vô tín để hỏi. Giải không đệ nhất, trí huệ viên thông, lấy Huệ làm Mệnh, nên gọi là Huệ mệnh.

"Sanh tín tâm": là sinh ra tâm chánh tín của Đại thừa. Chẳng tin tất cả pháp, mới là chánh tín, tín này tương ứng với Thánh tính, cho nên Khởi Tín nói: "Như vậy tín tâm thành tựu".

"Đắc phát tâm": Là nhập chánh định tụ, rốt ráo bất thối, gọi là trú trong Như Lai chủng, tương ưng với Chánh Nhân.

Tiếp đó là phân biệt về Thánh tính có người để đáp: "Phật nói: Tu Bồ-đề! Kia phi chúng sanh, phi bất chúng sanh".

"Tu Bồ-đề!...": là hợp nói rằng Thật có chúng sanh năng tín pháp này .

"Kia năng tín": chẳng phải là phàm phu chúng sanh, chẳng phải là không phải Thánh tính chúng sanh. Luận nói: "phi chúng sanh" là chẳng thể phàm phu. "Phi bất chúng sanh" là vì có Thể Thánh, cho nên chẳng không phải chúng sanh Thể Thánh. Kệ nói: "Phi chúng sanh chúng sanh, phi Thánh phi bất Thánh, cái Thể Thánh trong này, là tri kiến của Phật". Vì đây là căn gốc của Tín.

Tiếp đó là trưng ý bỏ đúng sai, sanh tín để giải thích. Kinh nói: Hà dĩ cố? Tu Bồ-đề! Chúng sanh chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh".

Câu "hà dĩ cố": là trưng. Vì nghĩa gì mà nói phi chúng sanh, lại danh chúng sanh?

Câu "Tu Bồ-đề! Chúng sanh chúng sanh giả": Đây là điệp lại, ở trong phi chúng sanh, nói đó là chúng sanh.

Câu "Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh":

"Phi chúng sanh", là chẳng phải ngu tiểu, dị sanh. "Thị Danh chúng sanh": là kết thành người Năng Tín có Thánh Thể. Kệ nói: "Sở thuyết, thuyết già, thâm, phi vô năng tín giả".

Văn kinh trên đây, Ngụy dịch thì có, bản Tần thì không. Đã là cả hai quyển luận đều giải thích đoạn văn này, người đời sau thêm vào cũng chẳng có gì sai lầm, hơn nữa lại có cái duyên minh báo (minh báo, là cõi âm báo) nên cũng đáng tin!

NGHI TÌNH MƯỜI CHÍN

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

“Bất đác nhất pháp”: là chỉ chỗ khởi nghi. Nghi tình này đến từ trong nghi tình thứ ba, nghi tình mười hai, mười ba. Vì trong những văn kia đều nói vô pháp bắc Bồ-đề.

“Thì làm sao...”: Là kết thành nghi.

“Ly thượng thượng”: là như Sơ Địa so với Địa tiền thì gọi là Thượng, chưa ly Nhị Địa trở lên, cho đến Đẳng Giác, cũng chưa miễn ở trên Diệu Giác. Duy chỉ có Phật là cực chứng, không có ngôi vị nào ở trên ngội vị Phật. Cho nên nói là Ly Thượng Thượng. Thế thì phàm phu là ly hạ hạ, chư Phật là ly Thượng Thượng. Còn lại Trung lưu, chẳng ly thượng hạ.

“Chuyển chuyển...”: Nghĩa là chuyển xả hai chướng, chuyển đắc hai quả. Chuyển xả, chuyển đắc, cho nên nói là chuyển chuyển. Ý nói: đã nếu chuyển đắc Bồ-đề thì sao lại chẳng đắc một pháp? Cho nên thành nghi.

“Vì để đoạn...”: Là dự sẳn chỉ ra ý Đoạn nghi, chỉ bày hiền hiện, cho nên nói là “thị hiện”

- *Vô pháp làm chánh giác*:

Kinh túng hỏi: Vô Đắc là Đắc. Đều có thể biết vậy.

“Chỗ kia...”: Đây là tỏ rằng không có một pháp nào để danh là Thượng. Như Tu Di cực lớn, vi trần cực nhỏ, đều cũng chưa được ở trên (thượng) bởi vì chúng đều là Hữu (có), như Hư không là vô, cho nên được gọi là Vô Thượng.

“Nơi Bồ-đề”: Bồ-đề tức là nơi sở chương.

“Không có một pháp nào...”: Chỉ cần vọng hết tận, giác đầy mãn, gọi danh là Bồ-đề. Lìa khỏi điều đó thì đều có Bồ-đề để đắc.

- *Bình Đẳng làm chánh giác*:

Kinh: cũng có thể biết.

“Chẳng tăng giảm”: Tức là giải thích câu “Không có cao hạ” ở trong kinh, nghĩa là: tại Thánh chẳng tăng, cho nên “vô cao”, ở phàm chẳng giảm, cho nên “vô hạ”. Đây tức là nghĩa của bình đẳng.

“Bình đẳng gọi là vô thượng”: Bởi vì Thượng là nhờ so với hạ mà đắc danh. Hạ đã chẳng đứng vững thì thượng chẳng lẻ lại còn tồn tại được sao!

“Không có gì trên nữa”: Là chuyển giải thích nghĩa của vô thượng.

Mà trong hỏi đáp này có ba loại nghĩa của vô thượng: 1. Trong

phần hỏi, nói Vô Thượng là trên đầu mút, là nói theo tu chứng; 2. Vô pháp là thượng, cho nên danh là vô thượng, là nói theo không tịch; 3. Không có cái Thượng so với Hạ, cho nên gọi là Vô Thượng, là nói theo Phàm và Thánh là đồng Thể. Hai nghĩa sau là ý ở trong phần đáp.

- *Tu Chánh giác*:

Kinh: Ý nói rằng: Mà tuy vô pháp, mà tuy bình đẳng, nhưng chẳng phải cho rằng chẳng tu mà đắc thành chánh giác, phải dùng tâm vô ngã,... mà tu Chư Thiện pháp, rồi sau đó mới đắc thành, mà những Thiện pháp này theo Thắng nghĩa thì vô (không có), theo Thế Đế thì Hữu. Ngài Thiên Thân thì giải thích khác với đây, xin xem quyển luận trả ngài.

"Liểu Nhân": chữ Liểu có hai nghĩa: 1. Liểu đoạn: Bởi vì Bát-nhã là năng liểu phiền não không; 2. Hiểu liểu: Vì Bát-nhã là năng hiển pháp thân. Nay Viên mãn,... tức là nghĩa này. Còn gọi là Chánh nhân, chánh do nhờ Huệ này mà trừ vọng, đắc pháp thân cho nên nay nói là "chánh đạo". Chữ đạo tức là nghĩa của Nhân.

"Duyên Nhân": là năm Độ, Thí, giới,... làm tư duyên cho Bát-nhã kia (tư duyên, duyên giúp đở).

"Trợ": tức là Tư (giúp đở), giúp sức cho Chánh Nhân kia để đoạn trừ phiền não, đắc Bồ-đề. Giống như ánh đèn phá ta bóng tối. Muốn hiển tỏ không, ắt phải nhờ dầu tâm làm trợ duyên.

"Là chánh giác": Tiếng phạm là Tam Bồ-đề, tiếng Hán là chánh giác, tức là quả sở chứng, vô lậu Thiện.

Hỏi: Trong Hữu lậu cũng có Thiện pháp, vì sao chỉ cục hạn ở Vô Lậu? Đáp: Vì tu bởi những tướng vô ngã, nhơn,... nên duy chỉ là vô lậu. lại nữa, vì thiện thuộc hữu lậu chẳng phải là nhân của Bồ-đề. Nay là Bồ-đề nên cần vô lậu.

Hỏi: Trong ba đoạn trên, hai đoạn trước là vô đắc, đoạn sau là hữu chứng, nghĩa đã mâu thuẩn nhau, sao cả hai lại tồn tại?

Đáp: Cái gọi là Tu, chỉ là Đoạn trừ ngã, pháp, hiển tự Chơn lý, rốt không có một pháp để đắc. Do hai nghĩa này phù thuận với nhau.

Hỏi: Nghi tình thứ ba, mười hai,mười ba, kiêm luôn một đoạn này, trước sau bốn chỗ đều nói bất đắc Bồ-đề, làm sao phân biện rõ chỗ khác nhau?

Đáp: Trước và sau, văn tuy tương tựa, nghĩa ý bất đồng, bởi nghi tình thứ ba là nghi Thích Ca đắc quả, thứ mười hai là nghi Thiện Huệ thành Nhân. Nghi thứ mười ba là vô pháp vô Phật, nghi thứ mười chín là Hữu tu hữu chứng, những nghĩa ấy rõ ràng, xin đừng lẫn lộn.

NGHI TÌNH HAI MƯƠI.

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Nếu tu...": Là chỉ chỗ khởi nghi. Nghi này đến từ trong nghi thứ mười chín.

"Thì pháp sở thuyết..." so sánh mấy đoạn trước, kết thành nghi. Ý nói: Đã nói tu tất cả Thiện pháp đắc Bồ-đề, sao trước nay vẫn nói là trì thuyết đắc Bồ-đề?

"Vì đó...": Là thành lập cái lẻ trì thuyết chẳng đắc Bồ-đề. Vì danh, cú, văn, cả ba đều thuộc về Tính Vô Ký, trong pháp thuộc tính vô ký không có nhân quả. Chẳng lẻ lại cảm Bồ-đề được sao?

Kinh: So sánh, như văn có thể biết.

"Tuy lời...": Là chấp nhận ngôn thuyết là vô ký.

"Mà thuyết....": Là không chấp nhận là phi nhân (chẳng phải Nhân)

"Do vậy....": Là xuất ra ý kinh, có thể làm Nhân Phật, cho nên thắng hơn tài Bảo Bố Thí.

"Luận nói...": Là chuyển qua giải thích nguyên do làm Nhân. Vì kinh thuyên giảng Chơn lý, nhân đó mà ngộ giải, y theo giải hiểu mà khởi hành, mới đắc Bồ-đề. Nếu không có giáo môn thì làm sao biết chỗ nhập vào. Cho nên Pháp Hoa nói: Nhờ Phật giáo môn, xuất tam giới khổ.

"Lại nói:...": Là biệt ý riêng của luận. "Pháp ông là Vô ký" nghĩa là Tiểu Thừa Tát Bà Đa Tông thuyết nói âm thanh thông cả Thiện và ác, danh, cú, văn thân, đều chỉ là vô ký. "Pháp ta là Ký": Nghĩa la Đại Thừa Tông Địa Thượng Bồ-tát ở trong hậu Đác Trí biến ra danh cú văn thân, duy chỉ là Thiện Tính, chẳng vô ký Tính.

"Do vậy...": Ngay vô ký còn có thể làm nhân, huống nữa là thuộc về Tính thiện vô lậu mà chẳng đắc Bồ-đề sao?

Hỏi: nghi này có gì khác với nghi thứ chín? Nghi kia là nạn vấn theo Hữu vi vô thể. Nghi này là nạn vấn theo vô ký phi Nhân. Lại nữa, nghi kia chỉ nạn vấn theo trí thuyết, nghi này nạn vạn kiêm luân Thiện pháp. Rõ ràng khác nhau.

NGHI TÌNH HAI MƯƠI MỐT.

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Nếu pháp...": Là chỉ ra chỗ khởi nghi, nghi này đến từ trong nghi thứ mười chín.

"Thì làm sao...": Là kết thành nghi. Đã độ chúng sanh, tức là có cao thấp, có cao thấp tức là chẳng bình đẳng, cho nên thành nghi.

- *Hiểu Sai*:

Kinh văn: 1. Chánh ngăn chặn; 2. Răn bảo lại lần nữa. Có thể biết.

- *Chánh kiến*:

Kinh Trung ý rằng: Vì nghĩa gì mà đừng tác niệm ấy?

Giải thích ý rằng: Vì thật không có chúng sanh được Như Lai độ.

“Bình đẳng...”: hai câu là lập tông nghĩa.

“Bởi Danh...”: Hai câu là giải thích nguyên do.

“Luận nói...”: Là chuyển giải thích hai câu sau.

“Giả danh”: Là chỉ có cái Danh chúng sanh, không có cái thể chúng sanh. Cho nên nói là giả.

“Cùng chung với Ngũ ấm”: Nghĩa là ở chỗ Ngũ ấm hòa hợp, thuyết ngôn là chúng sanh, vì bất tức bất ly, cho nên gọi là cùng chung (cộng).

“Chẳng lìa pháp giới”: Phật là người cực chứng, đã toàn là pháp giới, chúng sanh tuy chưa thể chứng duyên sinh vô thể, nhưng cũng đồng là pháp giới, chẳng lẻ đem pháp giới mà độ cho pháp giới sao? Cho nên kệ nói: “Bình đẳng...”.

- *Nguyên do*:

Kinh: Văn nói ngược, nếu nói thuận thì phải nói: “Vì Phật không có tướng, Ngã, Nhơn,... nên chẳng thấy có chúng sanh được độ”.

“Lỗi thủ tướng...”: Vì vô (không có) mà cho là Hữu (có), nên chẳng như pháp giới, vì chẳng hiểu rõ Duyên Sinh, bèn thành Hữu Niệm (Niệm có, hoặc là niệm trong phạm trù Hữu).

“Nhĩ Viêm...”: Đây có hai nghĩa: 1. Là Trí Mẫu (mẹ của trí) như nói ở phần trên; 2. Là cảnh giới: mà là cảnh giới ở trong Định nay ở đây lấy nghĩa này. Ý nói: Phật trí xứng với Cảnh mà tri. Chơn Như là Hữu tác Hữu tri, chúng sanh là vô tác vô tri. Nếu giải thích theo nghĩa Trí mẫu thì tức là căn bản trí chứng Bình đẳng Lý. Không có phân biệt, nay quán chúng sanh lại như vậy.

- *Phủi tích*:

Kinh: ý nói: Phật tuy nói Ngã, nguyên vốn vô ngã, người chấp có ngã, đều là phàm phu. Tuy nói phàm phu, cũng vô phàm phu, cũng như nằm mơ thấy cọp, cọp và người nằm mơ đều bất khả đắc. Trong pháp cũng vậy. Vì người phàm phu chấp Ngã, cho nên nói rằng “Phi ngã”. Vì e chấp phàm phu lại nói là “Phi phàm phu”. Bởi quanh co trừ bỏ chấp tình, cho nên nói rằng “triển chuyển phủi tích”. Mà trong phần chánh đáp câu hỏi ở trên và trong nghi tình mười một, mười bốn, cùng với nghi tình này, trước sau bốn chỗ đều nói rằng Độ sanh vô độ, tuy văn

thì đồng nhưng ý thì khác: nghĩa là đầu tiên là ly ngã mà độ sanh, nghi tình mười một là cái Năng độ là ngã, nghi tình mười bốn là vô ngã thì ai độ. Nghi tình hai mươi mốt là Chơn giới bình đẳng, bất hợp chúng sanh. Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau rõ ràng.

NGHI TÌNH HAI MƯƠI HAI.

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Luận nói...": chỉ chỗ khởi nghi. Nghi này đến từ trong nghi mười bảy.

"Tuy tướng...": Vì văn ở phần trước nói rằng: "Tức phi cụ túc sắc thân", "tức phi chư tướng cụ túc", cụ tức tức là nghĩa của thành tựu. Kinh Tần, kinh Ngụy khác nhau.

"Nhưng vì...": Là vì văn trước nói rằng: "Đó là danh cụ túc sắc thân", "Đó là danh chư tướng cụ túc". Trong đó ý nói: pháp thân rốt ráo chẳng phải là tướng hảo, tướng hảo cũng chẳng phải là không phải Phật. Do vì Vô tướng mà hiện tướng, tướng đó chẳng lìa pháp thân. Cho nên nghi rằng: Đã là vô tướng mới có thể hiện tướng thì chỉ cầu thấy tướng liền biết là vô tướng. Như ở xa xa thấy khói thì biết chắc rằng là có lửa. Bởi vì lìa khỏi lửa ắt chẳng có khói.

- *Biểu cho Phật:*

Kinh: hỏi ý rằng: Có thể dùng tướng để so sánh quán vô tướng pháp thân Như Lai hay không?

- *Thức căn:*

Kinh: đáp ý rằng: Thật có thể dùng tướng để tỉ quán pháp thân Như Lai.

"Ngộ sắc thân": Nghĩa là biết ứng thân và Hóa thân chẳng phải là Chơn.

"Mê pháp thân": là chẳng biết pháp thân rốt cuộc chẳng phải là sắc tướng.

"Ý cho rằng...": Là xuất ra ý đáp. Ý nói: Chỉ cần thấy tướng hảo của pháp thân thì biết pháp thân tướng hảo, cũng như thấy mầm non của cây cỏ thì ắt biết gố rể của nó. Do vậy chia đoạn văn này là dựa theo dụ mà chia.

- *Phàm và thánh bất phân*:

Kinh: Ý nói: Luân vương cũng có tướng này thì đúng phải là Như Lai.

"Kệ nói..." Ý nói: chỉ cần dựa theo gốc mà nhìn ngọn thì định, nếu dựa theo ngọn mà nhìn gốc thì bất định. Hơn nữa, như Luân vương và Phật, sắc tướng tuy đồng nhưng chỗ nương của tướng thì khác nhau,

tướng của Phật là do pháp thân hiện ra, tướng của luân vương là nương theo Nhân của nghiệp mà sinh ra. Phàm và Thánh khác nhau, còn có gì làm chuẩn đích, huống nữa nhờ pháp Thân mà có tự tha thọ dụng, lại còn có lớn nhỏ tùy loài mà hóa, mỗi mỗi khác nhau. Cũng như cây non và rể, sự cũng bất định, cây mới gieo thì có mầm không có rể, cây ghép thì mầm và rể mỗi khác.

- *Ngộ Phật chẳng thấy bằng tướng.*

Kinh ý nói: Vì nghe, nhờ Chơn mà hiện giả, giả chẳng lìa Chơn. Rồi thì dựa quả cầu Chơn, Chơn chẳng do giả, thật đức chẳng tại tướng khiến cho sắc tươi vậy, lấy dáng dấp bên ngoài để đánh giá đức độ thì sai lầm lắm vậy. Mà từ nay về sau đâu dám chẳng biết.

- *Thấy, nghe chẳng đạt đến:* (kiến văn bất cập).

Kinh: Văn có thể xem, e ngài không sanh còn dựa theo thuyết pháp mà so biết Như Lai, cho nên nói rằng âm thanh cầu chẳng được. Nghi này thì đến từ trong nghi thứ mười tám. Nay ngăn chặn phòng ngừa trước.

"Kệ của bản dịch đời Ngụy": là nói về ngyên do thấy và nghe chẳng đạt đến, còn kinh Tần thì chỉ nói thấy nghe chẳng đạt.

"Kệ rằng...": Là kệ của ngài Di Lặc. Trong đó, nữa bài là giải thích Kinh Tần, nữa bài là giải thích kinh Ngụy. Ý nói: Thấy và nghe là Thức, chỉ có thể duyên với sắc, thanh, Phật chẳng phải sắc, thanh, cho nên chẳng thể biết.

"Pháp kia...": là pháp thân.

"Chơn Như tướng": Tức ly tất cả tướng, là Chơn Như tướng.

"Phi như ngôn thuyết tri", bởi vì Chơn Như pháp lìa ngôn thuyết, Chơn Như chỉ là cảnh của Chơn Trí, chỉ tương ưng với chứng, cho nên nói là tự chứng.

Nghi thứ nhất, nghi thứ bảy, nghi mười bảy và đoạn văn này đều nói rằng chẳng dùng tướng thấy Như Lai, nghĩa và ý đều khác: đầu tiên là vì đối quả mà nghi nhân. Tiếp đó là cảm quả ly tướng, tiếp nữa là y theo Chơn mà hiện giả, sau cùng là dựa theo giả mà cầu Chơn. Cho nên khác nhau.

NGHI TÌNH HAI MƯƠI BA

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Do từ phần trên..."': Là chỉ chỗ khởi nghi, nghi này đến từ trong nghi hai mươi hai.

"Bèn nghĩ rằng...": Cho rằng một mực là ly tướng, tức là chỉ ra tông của khởi nghi.

"Nếu vậy...": là kết thành nghi, Ý nói: phước chỉ thành quả tướng, tướng đã là chẳng phải Phật thì tu phước có ích gì.

"Thế thì quả Phật...": là kết thành tên của nghi.

"Luận nói...": là dẫn chứng.

"Mất phước": Là chẳng phải nhân Bồ-đề.

"Mất quả": là chẳng phải quả Bồ-đề.

- *Ngăn chặn Niệm:*

Kinh: Ý nói: Ông nếu cho rằng Như Lai chẳng nhờ cụ túc tướng mà đắc Bồ-đề. Dừng tác niệm ấy". Văn thế tựa như trùng lặp, nhưng ý thì chẳng trùng lặp. Chỉ là trước là nói ra sau là ngăn chặn. Trong kệ của kinh Hoa Nghiêm, nữa bài kệ trước thuộc đoạn văn trên, nữa bài kệ sau thuộc đoạn văn này. Vì ý của văn liên hoàn với nhau, cho nên ở cùng một chỗ mà dẫn.đã nói chẳng lìa sắc, thanh, há lại một mực hủy tướng sao! Hủy tướng là phi lý, cho nên ở đây ngăn chặn điều đó.

"Triệu nói...": Cũng là trước và sau đều một nữa mà thôi.

"Chẳng riêng chỉ...": là vì tướng bất định, như Luân vương chẳng phải Phật.

"Chẳng phải chẳng (phi bất)...": Vì ứng với cỏ thì hiện, chẳng lìa pháp thân, như Thích Ca là Phật.

"Đoạn Diệt Kiến": nghĩa ở tại đoạn văn tiếp theo.

- *Xuất ra lỗi lầm*:

Kinh: Văn có thể biết.

"Tổn giảm...": Nghĩa là chấp Hữu là lỗi tăng ích, chấp Vô là lỗi tổn giảm. Nay đã là một mực ly tướng, tức là đúng vào câu này (chấp vô là lỗi tổn giảm). Đây tức là với quả thì tổn hại phước đức trang nghiêm, với nhân thì tổn hại hành năm Độ, làm hủy hoại Tục Đế.

"Đoạn kiến": Trung Luận nói: Định Hữu thì trước dính thường, định Vô thì trước dính Đoạn. Nay đã một mực cho là vô tướng thì chính là đúng vào Đoạn kiến.

"Biên kiến": Không và Hữu, đoạn và thường đều lá trước dính cái kiến biên tà, đều chẳng phải là chánh kiến, cho nên nói là "quá" "lỗi lầm".

- *Phước tướng chẳng thất:*

Kinh Trưng ý rằng: Vì nghĩa gì mà chẳng tác niệm ấy?

Giải thích ý rằng: Bởi vì những người phát Bồ-đề tâm đều chẳng tác niệm ấy, cho nên biết rằng người tác niệm ấy là điều sai lầm.

"Như sở trú pháp": Pháp sở trú tức là đại Bồ-đề tâm, Bồ-đề tâm tức là Bi trí nguyện.

KINH KIM CANG TOẢN YẾU SANH ĐỊNH KÝ

QUYỂN 7

Tất cả Bồ-tát đều an trú tâm này, vì có Đại trí, nên chẳng trú sinh tử. Vì có Đại Bi, nên chẳng trú Niết-bàn, nay bảo lìa khỏi hai kiến Đoạn, Thường, tức là bất trú sinh tử, Niết-bàn, cho nên nói là “Như Sở trú pháp”, tức là y chỉ tối thắng trong bảy tối thắng.

“Chẳng đoạn...”: Ý nói: Sinh tử vốn không, giống như bình bóng. Hình bóng chẳng có, còn đoạn gì nữa! Nay nói bất đoạn, chẳng phải cho rằng cứ cố lưu giữ lại, chỉ cần hiểu rằng Tính nó chẳng có, tướng nó chẳng không, tùy thuận theo Tục Đế, cho nên nói là “Bất đoạn”. Đây tức là nghĩa của thông đạt.

“Ở Niết-bàn...”: Nếu bị tịch tỉnh vắng lặng trói buộc thì chẳng tự tại, nay tịch mà thường dụng, dụng mà thường tịch, đó là nghĩa của tự tại.

“Trong đây...”: Đây là thiên về Niết-bàn. Nhưng nếu căn cứ theo bất đoạn sinh tử, lợi ích chúng sanh, chỉ cần thành Đại Bi, bất trú Niết-bàn. Nhưng nêu xét cho đầy đủ thù cũng cần phải bất trú sinh tử mới thành “như sở trú pháp”.

“Một mực...”: Tức là xuất ra ý thiên về Niết-bàn.

“Ngăn chặn tịch tỉnh”: Tức là người Nhị Thừa, thân tro diệt trí, bác táng vô dư, bị Niết-bàn trói buộc, đó là bất tự tại. Nay dùng bất cụ túc tướng mà phát tâm, chính là bị rơi vào điều này, vì để đối trị nên chỉ nói riêng một môn, đoạn văn sau “Bồ-tát bất thọ phước đức”, tức là bất trú sinh tử, thì nghĩa sẽ viên tròn vậy!

“Kệ nói...”: Là dẫn chứng.

“Luận nói...”: là giải thích kệ.

“Tuy chẳng nương...”: Là tung, pháp thân Chơn Phật là Chơn Bồ-đề, chính là do nhờ Trí liểu làm Nhân, cho nên chẳng nương theo phước đức kia.

Báo “Nhưng chẳng mất...”: là đoạt, phước Đức là Nhân, tức là quả báo của năm Độ, quả này tức là ba mươi hai tướng, tướng thì chẳng phải

không phải Phật, cho nên nói là "chẳng mất". Đã là chẳng mất quả, tức là chẳng mất Nhân.

"Bởi chúng có thể...": Là nói về nguyên do chẳng mất, nghĩa là: hơn Bồ-đề thì ắt cần phải có đủ cả hai thứ trang nghiêm, trí Huệ tức là Chơn thân, phước đức tức là ứng thân. Cho nên luân nói: pháp thân là trí tướng thân, phước tướng là dị tướng thân. Vì chư Như Lai đều hợp đủ hai loại tướng này. Cho nên Pháp Hoa nói: "Như những Đức pháp kia, lực định Huệ trang nghiêm, dùng chúng độ chúng sanh, tự chứng vô thượng đạo".

- *Đắc Nhẫn*:

Kinh: Ý nói: Bồ-tát trong tâm vô ngã mà tu phước Đức thì hơn hẳn trong tâm có ngã mà tu phước đức. Bởi vì những thứ đó sẽ trang nghiêm pháp thân, rốt cuộc chẳng mất.

"Luận nói...": Là nêu ra ý niệm bị khiển trừ. Nghĩ rằng: Nếu Trí xuất Thế vô phân biệt chính là Nhân thành Phật thì những phước đức mình đã tu đều sẽ bị mất hết. Vì sao? Vì phước đức chẳng phải là Nhân. Vì để ngăn chặn ý niệm này mà dẫn khởi đoạn văn khiển trì này.

"Đắc Thắng nhẫn bất thất": Là chánh tỏ về nghĩa của bất thất, nghĩa là nếu tâm trú tướng, tu chủ phước đức, rơi vào Hữu lậu, phước này ắt thất. Nếu tâm ly tướng, tu chủ phước đức, thành ở vô lậu, phước này chẳng mất.

"Bởi đắc...": Là xuất ra nguyên do chẳng mất. Đây là dùng quả để nghiệm nhân, thành nghĩa chẳng mất. "Vô cấu" tức là thanh tịnh, vô lậu, là Phật thân vậy.

"Hai vô ngã": là Nhơn vô ngã, pháp vô ngã, đắc cái trí của hai không này, gọi đó là Nhẫn.

- *Chánh tỏ rõ*:

Kinh ý nói: Nhưng trước kia nói những phước đã tu do Vô ngã, cho đó là vượt trội, chỉ do vì Bồ-tát chẳng thọ nhận phước.

"Đáng trách...": Là nói về nguyên do chẳng thọ nhận, đây cũng là dùng quả để nghiệm Nhân, thành quả của Bất thọ. Ý nói: Quả nếu Hữu lậu thì biết thọ hưởng phước, đó là điều đáng chê trách. Quả đã vô lậu thì biết chẳng thọ, làm sao đúng trách!

"Ngài Vô Trướng...": Là nói đối lại với văn trước bát trú Niết-bàn, trước và sau so nhau mà cùng thành nghĩa của Bi và Trí.

"Nếu trú...": Là nói ngược.

- *Trưng hỏi, giải thích*:

Kinh ý nói: Bồ-tát làm phước, nếu sinh tham trước, ắt thành Hữu

Lậu. nhân đã Hữu lậu, quả cũng Hữu lậu. Đắc ba mươi hai tướng, chỉ đồng với luân vương, chẳng gọi là Phật, đây thì Nhân, quả đều thất, thành ra chỗ Nghi. Nay đã làm phước, chẳng sinh tham trước thì Nhân thành vô lậu, Nhân đã vô lậu, quả cũng lại vậy. Đắc ba mươi hai tướng trang nghiêm pháp thân, gọi đó là Phật, sao lại nghi rằng mất Nhân và quả?

NGHI TÌNH HAI MƯƠI BỐN

Sớ: đầu tiên là nêu chương.

"Nếu chư Bồ-tát...": Là chỉ chỗ khởi nghi, tức là đến từ đoạn văn trên, tức là trong luận nói: "Nếu chư Bồ-tát chẳng thọ quả báu kia..."

"Thì làm sao....": Là kết thành nghi.

"Chúng sanh dụng": căn cứ theo Phật thọ lượng, hợp mãn một trăm tuổi, đến tám mươi tuổi bèn nhập Bát-nhã, ý lưu lại hai mươi năm phước cho đệ tử đời sau thọ dụng. Lại nữa, cúng dường thừa sự Phật, có thể khiến cho chúng sanh được phước vô lượng, đây cũng là phước của Phật mà chúng sanh thọ dụng.

Hỏi: Trước nói Bồ-tát chẳng thọ dụng, nay sao lại hỏi về Phật thọ dụng? Lại nữa, trước nói Thọ nghĩa là thủ, ấy nghi thọ nghĩa là Dụng. Văn nghĩa đã khác, sao thể thành nghi?

Đáp: Đây đề là lấy quả mà nghiệm Nhân. Trong Nhân nếu chẳng thọ thủ thì trong quả sao hợp thọ dụng. Trong quả còn tự thọ dụng, trong Nhân hoặc lại không có thọ thủ sao?

- *Hiểu sai*:

Kinh ý nói: Nếu người nào nói: Như Lai xuất hiện "Lai", Như Lai nhập diệt "khứ", Trú thế gian, đều chẳng hiểu nghĩa ta đã thuyết.

"Phước đức...": là ứng báo của phước vô lậi kia, tức là vô cấu quả. Vì trong quả không có sắc tướng. Luận nói: Phật quả không có sắc tướng để thấy. Lại nữa, Luận nói: Phật quả không có sắc thanh riêng biệt, chỉ là Như Như, luận nói: Phật quả không có sắc thanh riêng biệt, chỉ là Như Như, lại vừa là Như Như Trí độc tốc, cho nên không có lai khứ...

"Là để hóa...": Hoặc hỏi rằng: Đã là Phật quả không có sắc thanh không biệt lai khứ thì sao lại xuất hiện thọ phước, vì để chúng sanh thọ dụng sao? Vì vậy, ở đây giải thích ý nói: Chúng sanh căn thành thục thì có thể cảm duyên, bởi vì Phật vô duyên đại bi từ vô lượng kiếp đến nay, lợi tha thiện căn, huân tịnh pháp giới để thành thuận tập, có cảm liền ứng, nhậm vận vô tâm, cũng như một mặt trăng chẳng hạ giáng xuống trăm dòng sông, trăm dòng sông cũng chẳng thăng lên mặt trăng. Do từ

Thiện căn lực, pháp nhĩ như thị. Đó chính là ý để đoạn nghi. Nếu trong quả có tâm thọ dụng thì trong Nhân cũng có tâm thọ thủ. Trong quả đã là tự nhiên, trong Nhân đủ trõ có trước dính.

- *Chánh kiến*:

Kinh trưng ý rằng: vì nghĩa gì mà gọi danh là Như Lai, đã gọi là Lai thì cũng biểu tỏ khứ, sao lại nói là hiểu sai.

Giải thích ý rằng: Vì Chơn Phật vốn không có lai, khứ.

"Kệ nói: Là nêu ra sự khác nhau giữa Chơn Phật và Hóa Phật. Như Lai tức là pháp thân, vốn bất động, giống như hư không, cho nên khác với Hóa thân, tùy theo cơ mà lai và khứ, nó chẳng khác nhau mà khác nhau.

"Đại Vân...": Là giải thích. Đây là dựa theo cơ, tâm nhiễm tịnh bèn thấy Phật có lai, khứ, gọi đó là Hóa thân, "chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu", tức là bất động, gọi đó là pháp thân, đây là cơ thấy có Phật lai, khứ, Phật thật bất động... từ kia với Ngã là sao? Trong này lược nêu ra Dụ về Nước: chúng sanh tâm tức tri, mặt trăng dụ cho pháp thân, ảnh dụ cho Hóa thân, Thể trong đục là dụ cho nhiễm và tịnh. Nước trong, mặt trăng hiện, mặt trăng cũng chẳng đến. Nước đục, mặt trăng ẩn, mặt trăng cũng chẳng đi, chỉ là nước có trong có đục, chẳng cho rằng mặt trăng có trăng có trầm. Trong pháp cũng vậy, tâm sạch thì thấy Phật, chẳng phải Phật đến, tâm nhơ thì chẳng thấy, cũng chẳng phải Phật đi. chỉ là chúng sanh Nhơ sạch, chẳng nói rằng chư Phật ẩn, hiển.

"Giải cực...": Nghĩa là giải cực thì tâm tuyệt, tâm tuyệt thì hội với Như, thể của Như thì châu khắp, cho nên không có phương chốn, đây là tỏ về Chơn của tức ứng.

"Duyên đến...": Nói về ứng của tức Chơn. Ý giống với Đại Vân, dùng ẩn và hiển để đoạn trừ nghi. Ý là: Có chuyện Phật xuất hiện, huống nữa lại có chuyện thọ phước ư!

NGHI TÌNH THỨ HAI MƯƠI LĂM

Văn của luận về nghi tình này chẳng nói riêng về nghi, nhưng nghĩa và ý hợp lại thì có. Đâu Sớ đầu thân là nêu chương.

"Theo phần trên...": Là chỉ chỗ khởi nghi. Nghi này đến từ ba chỗ: "Chẳng thể dùng hóa..." là mối nghi thứ hai mươi hai. Vì lẫn lộn với Luân Vương. "Pháp thân không có lai khứ...": Là nghi tình thứ hai mươi bốn, tránh là hiểu sai. "Căn cứ tho phần ngăn chặn...": là nghi tình thứ hai mươi ba. "Chẳng mất...": Là Di Lặc tụng nói: Đắc thắng Nhẫn bất thất. Nhất và Dị tương phản nhau, khó mà tồn giữ hay bỏ đi, cho nên thành nghi vậy. "Đây là dựa theo...": là ý của đoạn nghi. Kia thì dựa

theo Nhất và Dị song tồn mà nạn vấn. Đây thì dựa theo Nhất và Dị đều phi mà thông.

- *Phá thô sắc:*

Kinh: Hỏi đáp về nhiều hay ít. Như văn có thể biết.

Sớ: Có ba phần: 1. Dẫn ngài Thiên Thân, theo Đoạn nghi:

“Kệ nói...” là nêu. “Luận nói...” là giải thích. Nhất Chơn pháp giới, số lượng tiêu diệt, phi nhất phi Dị. Chư Phật chứng đây, cũng phi nhất dị, mà nói “trú xứ” là bởi vì chẳng phải hai nghĩa này để có thể trú trước.

“Để tỏ rõ...”: Là chánh hiển về ý trú, ý lấy giới dụ cho Chơn Thân, Trần dụ cho Hóa Thân, trần nhân ở giới bị tan vụn, cho nên là phi dị, dụ cho từ Chơn thân mà khởi ứng thân. Trần thì tế, giới thì thô, cho nên là phi nhất. Dụ cho Chơn thì Thật, Ứng là Giả.

“Ngài Vô Trước...”: phần 2. Phá pháp chấp, là một nghĩa riêng, chẳng phải là đoạn nghi. “Danh Thân”, tức là bốn uẩn, Thọ, tưởng,... “Sắc thân”, tức là bốn đại, Địa, thủy...”Trong đó...” dùng tế mạc phá sắc thân. Dùng vô sở kiến để phá Danh Thân. Vô sở kiến tức là bất niệm. Đoạn này thuyết Trần rất nhiều, chính là sơ phương tiện.

“Đại Vân...”: phần 3. Tỏ về phá tướng. Nói về tướng của phương tiện. Vì năng phá là Tế Mạc. Sở phá là Thô sắc, Năng và Sở hợp lại mà thành ra tên của phần này. “Vi trần ở đây...” là phân biệt sự khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa: Đại thừa dùng quán, giả tưởng phân biệt mà khởi Huệ số của nó. Phá tách chiết sắc kia phân tách đến mức cực vi, Thiên Nhãn của Nhị Thừa chẳng thể thấy được. Đó tức là tế mạc đến mức cùng cực, chẳng thể phá tách chiết ra được nữa, gọi tên là cực Lược sắc. “Chẳng phải Tiểu Thừa...”: Bởi vì Tông Tiểu Thừa mê với Lý của Duy Thức, chẳng thông đạt chư pháp tức không. Kế chấp cho vi trần này là Thật có mà nói rằng tích chứa các vi trần để thành thế giới. Câu Xá Luận nói: “Cực vi vi kim thủy, Thố Dương Ngưu liêu thành, xoa Tâm Mạch chỉ tiết, bỉ hậu tăng thất bội”. Nay ở đây phải bác bỏ, cho nên nói rằng: Chẳng phải là thật trần.

- *Phá vi trần:*

Kinh: Ý nói: Vì nghĩa gì mà thuyết vi trần?

Giải thích ý rằng: Bởi vì không có thật thể.

Lại trưng ý rằng: Nguyên do gì mà thuyết vi trần là không? Lại nữa, thuyết vi trần là gì?

Giải thích ý rằng: Thứ mà Phật nói, chẳng phải là Thật vi trần, là không vi trần. Sớ: có hai phần: 1. Giải thích theo đoạn nghi:

“Trần Vụn...”: là dùng dụ để nói. Trần là đập vụn thế giới thành ra là bột mạc. Cho nên giới thì thô, mà Trần thì tế, đó là phi Nhất.

“Trần chúng tụ”: vì thế giới là do chúng Trần mà thành. Cho nên Trần và giới là Phi Dị (chẳng khác nhau).

“Cũng như vậy...”: là pháp hợp. Nghĩa là Phật ứng thân hiện ở mười phương, cho nên là phi nhất. Cùng giống nhau nương vào cùng một Thể, cho nên là phi dị. Lại nữa, y theo pháp mà khởi Hóa, cho nên là phi nhất. Lìa pháp thì không có Hóa, cho nên là Phi Dị.

“Lại nữa, nếu...”: là phần hai, dựa theo pháp mà giải thích, cũng là dựa theo Dụ.

“Pháp thuyết”: Nếu Hóa là Thật, cũng chẳng cần Phật thuyết, chỉ vì đó là hư giả, người khác chẳng biết, cho nên Phật thuyết vậy.

“Ngài Vô Trước...”: là dẫn chứng. Giống với đây.

- *Phú Thế giới*:

Kinh: Ý nói: chẳng những sở khởi vi trần là không vi trần, ngay cả năng khởi thế giới cũng là không thế giới.

“Bổn luận...”: Như đoạn văn tiếp theo sẽ nói.

“Chúng sanh Thế giới”: là thế gian Hữu tình. Bởi vì tâm pháp vô chất, chẳng thể chia tách, chỉ cần dùng phương tiện bất niệm để phá nó. Niệm nó thì có, bất niệm thì không có. Cho nên khởi tín nói: tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt.

- *Phá Hòa Hợp*:

Kinh: Trưng ý nói: Vì nghĩa gì mà thuyết Thế giới?

Giải thích ý rằng: Thế giới nếu thật thì đó là Nhất Hợp Phật thuyết Nhất Hợp là Nhất Hợp chẳng thật có, đó là nhất Hợp (thuộc) không, vô.

Sớ: Trong văn, dẫn giải thích của ngài Thiên Thân:

“Luận nói....”: Là nêu.

“Đại Vân...”: Là giải thích. Ngầm hợp, ngấm ngầm hợp làm một. Một (Nhất) tức là Hòa hợp, cho nên nói là Nhất Hợp vậy.

“Tam Thiên phá Nhất”: Đã nói ba ngàn thì chẳng phải là nghĩa của một. Đây là nói thông cả Ngũ uẩn không có nghĩa của Nhất Hợp.

“Ngài Vô Trước...”: Là phần hai. Dẫn giải thích của ngài Vô Trước.

“Ghép nói....” nói về cả hai, tình và khí.

“Cho nên có hai...”: Là nêu ra hai loại Đoàn Thủ.

“Đại Vân...”: Là tỏ rõ rằng tình và khí đều gọi là Thế giới. Là: Trần chúng tức là thế giới. Chúng sanh thì Hữu Tình Thế giới.

"Đoàn Thủ là nhất...": Nghĩa là Tình và khí chẳng phân chia, đó là một thế giới. Nhất Hợp này có hai Đàm Thủ: Ở trong Ngũ uẩn chia ra sắc và tâm. Vốn thì hợp hai thành một, nay thì tách một thành hai, nhưng Hòa hợp và Đoàn Thủ vân là nghĩa của một, chỉ vì bản tần và bản ngụy dịch khác nhau mà thôi.

"Nhất Đoàn Thủ": là Danh thân. Chúng sanh và Thế giới, nghĩa chẳng thể phân chia, chỉ có nghĩa của một.

"Sai Biệt Đàm Thủ": là khí thế giới tụ nhiều vi trần thành một thế giới. Cho nên luận của ngài Vô Trướng nói: Chúng sanh Thế giới Hữu, đó là Nhất Đoàn Thủ. Vi trần Hữu (có). Đó là sai biệt Đoàn Thủ. Vì hai giới Đoàn Thủ. Vi hai giới Đoàn thủ này không có thật. Cho nên tâm kinh nói: "Thị cố không trung vô sắc vô thọ tưởng hành thức, vô Nhãn Nhĩ tỉ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp".

Câu "thị Danh Nhất Hợp Tướng" của kinh, là dựa theo Tục Đế mà nói là có, sẽ nói ở đoạn văn sau.

- *Vọng chấp có:*

Kinh: Ý nói: Nhất Hợp Tướng này không có Thể để có thể nói, chỉ vì phàm phu vọng sinh tham trước.

"Bởi tụ tập kia...": là giải thích "bất khả thuyết" ở trong kinh. Ngũ uẩn hòa hợp, không có thật thể, đây tức là giới quy về trần, tức là không có giới để có thể thủ. Trần quy về Duy Thức, tức là không có Trần để có thể thủ. Bốn uẩn ly niệm thì không có tâm để thủ. Chúng sanh thủ trước đều do hư vọng phân biệt. khởi Tín Luận nói: Tất cả cảnh giới duy y theo vọng niệm mà có sai biệt. đây là tỏ về từ câu "chi" vì phàm phu..." Trở về sau.

"Nếu có...": là nói ngược lại, bởi vì Thể của thế giới nếu là Thật có thì chẳng gọi là hư vọng phân biệt, hợp là chánh kiến.

"Thế Đế thì nói...": tức là "thị danh" ở trên. Giống với Luận nói: "Tụ tập kia". Đệ nhất nghĩ thì chẳng thể nói, tức là "Tức phi" ở trên. Giống với "vô vật khả thủ" trên.

"Trẻ con...": Thế Đế tuy nói, chỉ là giả có, phàm phu chẳng mẫn tuệ, chấp đó là thật, giống như trẻ con kia, như lời mà chấp vật.

"Thấy ngũ uẩn": chẳng liểu (hiểu) pháp không, đó là chấp pháp.

"Thủ hòa hợp"; chẳng thông đạt các pháp, tức là Ngã chấp. Hai chấp chẳng vọng, cho nên nói là "tham trước kỳ sự". Mê ở sự pháp, sở tri chướng.

- *"Phá ngã pháp"*: trên kia là phá cảnh sở duyên của ngã pháp, khiến biết là chẳng thật. Nay thì phá chúng khiến vong mất phân biệt,

nhập vào Thánh Đạo. Cho nên kệ nói: "Phi vô nhị đắc đạo. Viễn ly ư ngã pháp".

- *Bắc Hiểu sai:*

Kinh: Văn hỏi đáp, đều có thể biết vậy! Chỉ bất giải, (chẳng hiểu), ắt chẳng hiểu sai.

- *Khiển trừ chấp lời*:

Kinh: Tương ý rằng: Vì nghĩa gì mà thuyết là bất giải?

Giải thích ý rằng: Phật thuyết kiến, ngã, nhơn... chẳng phải thật kiến, ngã, nhơn... là giả danh Ngã kiến, nhơn kiến,... chúng sanh chẳng hiểu cho đó là thật. Cho nên phân chia trước gọi là Hiểu sai vậy.

"Hư vọng...": Thấy có ngã, cho nên gọi là Ngã kiến. Thể thật không có, cho nên nói là Hư vọng. Hư vọng không có thật, nguyên là chẳng thấy. Như nơi đây thấy rắn, há lại là thật thấy.

"Như Sở bất phân biệt": có hai ý: 1. Lấy Chơn Như làm sở, bất phân biệt giống như Chơn Như kia; 2. Lấy ngã pháp làm sở, ngã pháp vốn không có sở tri của Như.

"Vì sao...": Là trưng.

"Như ngọa đạo...": Là giải thích.

"Nhơn vô ngã...": Trong một pháp giới, vô ngã, vô vô ngã. Nay đối lại Hữu ngã mà nói Vô Ngã, giả mượn ngôn thuyết, cho nên nói là đặt ta (an trí).

"Pháp Vô ngã...": Vì kiến (thấy) là tâm, tâm sở pháp chấp có cái kiến (cái thấy) này, gọi đó là pháp chấp. Tâm pháp chẳng thật, cho nên nói là an trí (đặt ra) đoạn văn này phá pháp vô ngã. Liên đời mà dẫn, chẳng cho đó là ý chính.

"Tương ưng...": Nhập Địa thì chứng Như.

"Bất Phân Biệt": Là lìa phân biệt chướng.

"Tức ngang...": Nếu còn tồn ngã và Pháp, tức là phân biệt vô cùng. Chỉ cần liểu cả hai không thì tự vô phân biệt, tức là nhị không quán này làm phương tiện để nhập vào Lý.

- *Trừ phân biệt:*

Kinh: ý nói: Người phát Bồ-đề tâm, nên như vậy tri kiến, tín giải, chẳng sinh ra pháp tướng.

Sớ: Có hai phần: 1. Chỗ nương của vô phân biệt. có hai phần: 1. Tổng trưng ba pháp:

"Ngài Vô Trướng...": Mỗi tiết mỗi đoạn dùng giải thích để trung khởi, dùng kinh để đáp.

"Người nào": tức là câu "người phát Bồ-đề tâm" trong kinh.

"Ở pháp nào": Tức là câu "Nhất thiết pháp" ở trong kinh.

"Phương tiện gì": Tức là câu "nên như vậy tri kiến tín giải" trong kinh.

Đoạn trừ "Đây là hiển thị...": là phần hai, giải thích riêng phần thứ ba. Có hai phần: 1. Nêu chung. "Đây là hiển...": tâm tăng thượng tức là Định, Trí tăng thượng tức là huệ. Dang là tăng thắng những pháp trên, cho nên nói là Tăng Thượng. "tri kiến thắng giải": là những ngôi vị sau của Định Huệ đoạn từ " ở trong ấy...": là phần hai. Giải thích riêng. Có hai phần: 1. Nói chung về ba nghĩa: "trong ấy" là ở trong ba sự kia.

"Nếu Trí...": Là tỏ về Thể của ba loại này, tức là Trí y chỉ vào ba phương tiện khác nhau mà đặt ra ba tên gọi. Xa-ma-Tha, tiếng Hán gọi là Chỉ. Chỉ tức là Định. Trí y vào Định này thì dập tắt vạn duyên, duy chỉ có tâm, cho nên gọi là Tri (biết).

"Tỳ Bát...": Tỳ Bát Xá Na: tiếng Hán gọi là Quán, Quán tức là Huệ, y vào Huệ này, cho nên nói là Quán sát tất cả, ủy tế suy cầu, lịch lịnh phân minh rõ ràng, cho nên gọi đó là kiến (thấy).

"Hai thứ này": là tri và Kiến.

"Tam Ma Đề: tiếng Hán gọi là Đẳng trì, chỉ do vì Định và Huệ đẳng xứ (chỗ Định và Huệ ngang bằng), gọi là Tam Ma Đề, dựa vào ngĩa này nên gọi là "Thắng Giải."

"Nói y chỉ": Là danh y theo nghĩa mà đặt.

"Vì Tam Ma Đề...": Là phần hai. Chuyển giải thích nghĩa sau.

"Tự tại": là Định Huệ vô ngại.

"Nội Duyên": đã chưa chứng Chơn, chỉ duyên hình ảnh. Vì pháp Chơn như thì lìa tâm duyên, nay thì đã biến ảnh, duyên với Như, gọi là Thắng giải, từ đó có thể dẩn căn bản chánh Trí, làm phương tiện gần trong vô phân biệt.

"Thế nào là...": là phần hai. Chánh hiển lý vô phân biệt: tức là luận giải thích câu "bất sinh pháp tướng" trong kinh. Câu đầu là trưng khởi, câu sau là chánh hiển.

"Đại vân nói...": là dựa theo vị mà giải thích luận.

Tiền phương tiện": tức là tri, kiến, thắng giải. Đây là đang ở giai vị Tứ Gia Hạnh thuộc Địa Tiền.

"Nay bất phân biệt": tức là bất sinh pháp tướng, thông tại thập Địa và Phật địa, tuy mãn và phần khác nhau nhưng đều dùng căn bản vô phân biệt trí, chính mình chứng đế lý, như bài tụng về kiến Đạo của Duy thức nói: Khi ấy ở Sở Duyên, Trí đều vô sở đắc, bấy giờ trú Duy Thức, lìa khỏi nhị thủ tướng.

- *Hiển Bổn tịch:*

Kinh: Ý nói: Cái gọi là pháp tướng là pháp tướng chẳng thật có, đó là pháp tướng bổn vô (vốn không có).

"Bất cộng". Là phi pháp tướng trong thắng nghĩa Đế chẳng chứa chấp nó, ly tính, ly tướng, phi hòa hợp.

"Tương ưng": Là "Thị danh pháp tướng", tính khởi thì thành ra là tướng, tướng chẳng lìa Tính, cũng như dụ về vàng trong phần trước. Đồ vật chẳng lìa vàng.

NGHI TÌNH THỨ HAI MƯƠI SÁU

Văn của luận đến đây chẳng nói rõ là đoạn trừ nghi tình nào, cho nên hai quyển Sớ Vân và ngoại đều thu vào trong đoạn văn trên, hợp những quyển sớ và xem văn của luận thì có, cho nên tách ra phần này.

"Nhân vì nghi...": Là chỉ chỗ khởi nghi, nghi này đến từ trong nghi hai mươi lăm.

"Ý cho rằng...": Là lập lý.

"Tức hóa thân...": Là chỉ không có thể của Hóa thân.

"Nếu vậy...": là kết thành nghi. Ý nói: Phật năng thuyết đã là hư giả thì giáo sở thuyết chẳng lẻ lại thật! Trì thuyết giáo chẳng thật, lại có phước sao?

- *Công Đức:*

Kinh văn so sánh. Có thể hiểu được. "A Tăng Kỳ": Tiếng Hán gọi là vô số. "Phát Bồ-đề tâm giả"; là phân biệt với những người khác.

"Kệ nói:....": Là nêu.

"Luận nói..." Là giải thích. Trước là nhắc lại nghi để túng nó.

"Nhưng mà chư Phật kia...": là căn cứ theo lý mà đoạt nó.

"Vô lượng...": là phân biệt với Hữu lượng. Đây tức là ba lớp để tỏ rõ sự vượt trội của trì thuyết.

- *Bất nhiễm*:

Kinh: Trưng ý nói: thuyết pháp như thế nào để gặt hái được công đức như vậy? Văn giải thích có thể hiểu, trước đó nói: Phát Bồ-đề tâm giả là ý ở tại đây. Nếu phi Bồ-tát thì sao được như vậy.

"Ngài Vô Trướng....": Là dẫn giải thứ nhất. Có hai phần: 1. Nói về ý kinh. Đã là tâm thuyết pháp, cũng giống như Chơn Như kia không có phân biệt, chẳng thủ tướng của năng thuyết, sở thuyết thì sẽ gặt hái công đức lợi ích cực kỳ vậy, cho nên quyết định thuyết.

"Vô sở nhiễm": tức là vô phân biệt, bất thủ, bất động. Đây chính là ý của Đoạn Nghi. Nghĩa là toàn bộ những điều Phật thuyết đều Như Chơn thật, người tryền thụ phải đều như vậy. Đã như pháp thì phước

mới vô biên, sao lại còn nghi trì thuyết chẳng có phước đức? Lại nữa, như kệ nói: Khi chư Phật thuyết pháp, chẳng nói là Hóa than, vì chẳng nói như vậy nên thuyết kia là chánh. Ý nói: Nếu nói là Hóa nhơn thì người ta không có kính tâm, thì làm sao chịu tin thọ pháp sở thuyết, do chẳng nói nên người ta đều tông phụng, giáo được thuyết, thảy đều thọ trì, phước vô lậu tự nhiên sẽ vô lượng vậy.

"Vân hà...": là phần hai: tiêu văn kinh.

"Chẳng thể...": Đây là tỏ rằng lìa khỏi tướng thuyết, chẳng phải hoàn toàn chẳng thuyết. Phần trên nói: "Vô pháp khả thuyết". Kinh Tịnh Danh nói: "Vô thuyết vô thị", đó gọi là thuyết pháp. Cho nên bản kinh ngụy nói: "Như bất diễn thuyết".

"Nếu khác với đó...": Nói ngược lại; vì thủ tướng mà có phân biệt, chẳng Như Như. Đã là chẳng Như Như, tức thành điên đảo.

"Lại nữa, khi thuyết...": Là dựa theo sự mà nói về Vô nhiễm. Trước là dựa theo chẳng xứng lý, nay là dựa theo chẳng xứng sự. Bởi thuyết pháp vốn là để lợi ích chúng sanh, nay lại vì danh lợi, há lại chẳng nhiễm thuyết!

"Đại Vân...": là phần hai, dẫn giải thích của Đại Vân: tâm hành sinh diệt tức là Hữu sở đắc, phân biệt thủ tướng, nay đã chẳng thể, Dùng Tức hợp vời Như, cho nên nói là "Như Như". Chữ Như trước, tức là nghĩa tựa như. Chữ Như sau, tức là Chơn Như, tựa như Chơn Như, cho nên nói là Như Như.

"Tâm, cảnh Như": Tức là cả hai đều là Chơn Như, không có nghĩa tựa như.

"Tức Vô Nhiễm": Nghĩa là tâm nghĩ liền sai, bèn gọi là Nhiễm. Cho nên Luận nói: Động tức hữu khổ, quả bất ly Nhân: Đây tức là niệm lự vi tế đều gọi là Nhiễm, bất tất phải là tham dục.

NGHI TÌNH HAI MƯƠI BẢY

Sớ: Đầu tiên là nêu chương.

"Nếu chư...": Là chỉ chỗ khởi nghi. Nghi này đến từ trong nghi hai mươi sáu. Vì hóa thân Như Lai thường thuyết pháp, phần trước tuy không có văn nhưng có ý này.

"Thì sao lại....": Là kết thành nghi. "Niết-bàn" tức là nghĩa của Bất động, vô vi, như văn trước nói: "Nếu người nói Như Lai đến, đi, ngồi, nằm, tức chẳng hiểu nghĩa mà Như Lai đã thuyết, Như Lai là chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai". Đây là Phật Nhập Niết-bàn. Ý nói: Niết-bàn thì tịch tỉnh, thuyết pháp thì huyên động. Đây và tịch tương phản nhau, sao cả hai đều tồn tại.

Kinh: Trưng ý rằng: Vì nghĩa gì mà Phật thường thuyết nhưng chẳng ngại Niết-bàn? Như Luận đã nói.

Giải thích ý rằng: Thường Phật có diệu trí, quán chư pháp không, như mộng huyễn... Tuy hiện thuyết pháp, tựa như là tướng Hữu vi nhưng thường trú Niết-bàn, lý của vô tác, còn nghi gì nữa! Nếu ở ngoài luận thì chẳng giải thích đoạn nghi. Văn này chỉ trách thuyết pháp bất nhiễm. Trưng ý nói: Vì nghĩa gì mà khi thuyết pháp chẳng thủ ở tướng, đắc hợp Chơn Như, bất động bất nhiễm? Giải thích ý nói: Chỉ quán các tướng Hữu vi giống như mộng huyễn... thì tự nhiên thuyết sẽ bất thủ, bất trước, khế hợp Chơn Như, không có lay động, phân biệt,...

Sớ: Văn có hai phần: 1. Chia phần, nêu văn.

"Trong bản đời Ngụy...": Hai bản kinh đều thuyết thí Dụ, bản kinh kia thì rộng, bản kinh này thì lược, nay thì nêu rộng để giải thích.

"Trong phần...": Là phần hai. Theo phần giải thích, có ba phần:

1. Dựa theo giải thích hai luận: trong bản Ngụy có chín dụ; 2. Văn thứ nhất: "Kệ nói...": là nêu. " Luận nói....": Là giải thích: Đầu tiên là giải thích hai câu trước của kệ: Chơn thân và hóa thân chẳng cùng một, cho nên là phi Hữu vi. Chơn thân và Hóa thân chẳng khác nhau (Bất dị), cho nên là bất ly Hữu vi. Nói "Chư Phật" là để phân biệt với Niết-bàn của Tiểu Thừa chỉ một mực là tịch diệt, còn Niết-bàn của Như Lai là Bi và trí kiêm vận, gọi là Vô trú xứ.

"Vì sao...": là men theo phần trên mà trưng hỏi, giải thích hai câu sau của kệ. Ý trưng hỏi có thể biết!

"Do diệu trí...": Diệu trí là để phân biệt với Thô trí của Nhị Thừa. Chánh quán, là để phân biệt với đảo kiến của phàm phu. Đã dùng Diệu trí, chắng quán Hữu vi các pháp như mộng huyễn... cho nên thiệp Hữu mà chẳng trú Hữu, quán không mà chẳng trú không, dụng mà thường tịch, tịch mà thường dụng. Suốt ngày thuyết pháp, suốt ngày Niết-bàn, như sớ của Hoa Nghiêm nói: "Tịch liêu ở vực vạn hóa, động dụng ở trong nhất hư". Mới biết rằng nếu chẳng thiệp hữu, há lại gọi là Đại thừa Niết-bàn. Nếu chẳng chứng Như thì sao gọi là Vô nhiễm thuyết pháp. Lời tuy tựa như ngược, nhưng ý lại phù hợp nhau. Ngài Thiện Hiệu dựa theo cực trái để trình bày mối nghi, Như Lai căn cứ theo cực thuận để giải thích thông nghi. Lý thật thâm diệu, sáng cả thiện cuối.

2. "Kiêm Vô Trương...", đầu tiên là chia văn.

"Bài kệ này": là văn của bản kinh đời Ngụy.

"Bốn tướng Hữu vi": Tức là bốn tướng. tự tính... ở phần sau.

1. Tự tính tướng...": Theo văn mà giải thích bốn tướng. Hai câu

đều là giải thích ý chương.

"Kiến và tướng này...": Nghĩa là hai phần kiến và tướng, dùng tự chứng phần làm Thể. Mà ba pháp này là tự tính của sinh tử, tất cả sinh tử từ đó mà sinh ra, cho nên gọi ba pháp này là căn bản vậy, chúng thông cả tám Thức.

1. "Tinh (sao đêm)...": Là giải thích riêng.

"Kiến phần": Đại Vân nói: Đó là Đệ-lục-thức. Đo lường tính toàn phân biệt, duyên với cảnh mộng tướng, các trí ở thế gian đều ở trong này. Cho nên dùng tính toán ánh sáng sao đêm để so với thức này. Đây là dựa theo chấp dính toán quá cường thịnh, cho nên riêng chỉ cho thức thứ sáu, chẳng phải là chẳng thông với tám thức.

"Vô trí...": trong này, pháp và Dụ kiêm nhau, văn còn bị thiếu sót, tóm lược. Nếu phối cho đầy đủ thì pháp và Dụ kiêm nhau, văn còn bị thiếu sót, tóm lược. Nếu phối cho đầy đủ thì pháp và dụ có bốn đôi: Đó là, lấy mặt trời dụ cho Trí. Lấy ánh sáng dụ cho ngộ, lấy bóng tối dụ cho Mê, và như trong dụ, ý nói: Trong bóng tối không có mặt trời, có ánh sao. Trong ánh sáng mặt trời, có Thức dụng. Trong ngộ, có Trí không có phân biêt, chúng cũng giống như đêm tối, ngày sáng. Đêm tối thì chỉ có ánh sáng mà biết hướng nam Bắc, mặt trời vừa hiện, ánh sao tự tồn. Trong pháp cũng vậy, trong mê sinh tử, bổn Trí chưa hiển rõ, Ý thức phân biệt tựa như có soi biết. Nếu Trí hiển rõ, ánh sáng soi khắp thì niệm lự phân biệt chẳng còn tí nào.

"Không có ánh sáng kia": Đây là dựa theo một phần dụ. Trong dụ đều không có ánh sao nhưng có thể của sao, trong pháp thì đồng cùng một trí, không có riêng tâm thức.

2. "Ế (mắt màng)": Ý nói: màng nếu ở tại mắt thì mắt chất thấy vòng tơ. Nếu tại ý thì thấy thât ngã pháp. Nếu dụ phối với pháp thì Màng mắt dụ cho Thức Thứ bảy, vòng tơ dụ cho Sở kiến phần. Nay nêu ra rằng: màng mắt là dụ cho Sở kiến phần là vì có ba ý: a. Mật phối với Đệ Thất Thức: nghĩa là nếu chỉ thủ vòng tơ thì chỉ dụ cho sở kiến. Đệ Thất Thức không có Nhân để thủ, cho nên đây là mật phối không bị sót; b. Cũng giao ảnh lược: Vì trên dụ thì nêu ra Năng, trong pháp thì nói Sở, tự nhiên ảnh lược, thuyết thu những thứ khác; c. Hiển thị vòng tơ có Thể Tính, ý tuy tại sở nhưng lại nêu năng, để hiểu rõ, Sở từ năng mà sinh ra, đủ biết là nó không có thể.

"Vì kiến điên đảo": là chỉ ra nguyên do vô thể, không có mà thấy có, cho nên nói là Điên Đảo.

"Thủ vô nghĩa": Về tính thì có, về lý thì không có.

Trong phần ba: Đều là dụ cho Thức. Về mặt lý thì tuy thông cả tám thức, nhưng về mặt nghĩa thì chỉ năm thức trước. Vì thức thứ sáu thứ bảy, thứ tám đều có Điên Đảo.

"Thủ vô nghĩa": Về tình thì có, về lý thì không có.

Trong phần ba: Đều là dụ cho Thức. Về mặt lý thì tuy thông cả tám thức, nhưng về mặt nghĩa thì chỉ năm thức trước. Vì thức thứ sáu thứ bảy, thứ tám đều có phối riêng.

"Đèn dựa theo cao dầu...": Lấy dầu cao dụ cho Tham ái, lấy ánh đèn dụ cho Thức. Nếu không có dầu cao thì ánh đèn chẳng khởi, nếu không có tham ái thì thức niệm bất sinh. Cho nên luận nói: "Y chỉ tham ái pháp trú".

Ba dụ trên đều là Năng Huân, là căn bản của Nhiễm ô. Cho nên gọi chung là Tự Tính tướng. Sở huân của chúng là Thức thứ tám trì giữ hạt giống mà dẫn khởi tâm, phối thuộc dụ mây, sẽ nói ở phần sau. Hoặc có thể sao là dụ cho kiến phần. Mắt màng thấy vòng tơ, vòng tơ là dụ cho Tướng phần. Đèn dụ cho tự chứng phần. Tự chứng phần tức là thứ tám. Sau đó dụ mây, mây chỉ dụ cho những chủng tử (hạt giống) trong Thức, những hạt giống này sẽ cho ra những pháp vị lại.

2."Trước Sở trú vị": Tức là dính mắc. Đắm dính vào chỗ trú ở.

"Huyển là dụ...": Tức là nói theo Cảnh Sở Huyễn, như kết khăn tay biến ra thành con thỏ, kết có biến ra thành con ngựa, cho đến biến hiện ra nhiều thứ cảnh giới khác nhau.

"Vì những đồ vật...": Là Pháp sở dụ. Cảnh giới của sáu trần chẳng cùng một, cho nên nói là "chung thủy".

"Ngài Vô Trướng...": là giải thích đề mục phần này. Còn về ý giải thích của Đại Vân thì dể có thể biết. Thức Năng biến còn chẳng thật, thì cảnh sở biến há lại có Thể, cho nên Khởi Tín nói: Tất cả cảnh giới chỉ nương vọng niệm mà có sai biệt. nếu lìa tâm niệm thì sẽ không có tướng của tất cả cảnh giới.

3. Tùy Thuận (quá thất tướng): có hai phần:

a. Giải thích ý của chương.

"Tự thân...": là tỏ rằng Thân và thọ đương thể là quá thất (lỗi lầm).

"Quán chúng ...": Tùy thuận xuất ly.

"Lại có giải thích...": Chấp trước tự thân và thọ là tùy thuận quá thất. Đó là chấp thân xác này là thường hằng, chấp thụ hưởng là lạc, tức là Điên Đảo. Điên đảo tức là quả thất.

- *Lộ (giọt sương)...* là phần hai. Chánh giải thích văn, có hai phần:

1. Thời gian ngắn ngủi: “Trú” như giọt sương ở trên ngọn cỏ, mặt trời mọc liền bốc hơi, vọng thân của chúng sanh cũng giống như vậy. Có ba ý: 1. Mệnh ngắn ngủi: Hữu vừa sinh ra liền chết; 2. So với những cõi giới trên thì thời gian cực kỳ ngắn ngủi; 3. Niệm niệm dời đổi rơi rụng, tức sinh tức diệt. Có ba ý này cho nên gọi là thời gian ngắn ngủi.

- *Bào (bọt nước)*:

“Thọ dụng sự”:Thọ là năng lảnh nạp, ngay ở lảnh nạp này là dụng của Thọ, ngay ở thọ dụng này thì gọi là Sự.

“Thọ, Tưởng, Nhân”: Nhân tức là Nhân củ Xúc thọ. Tưởng trợ giúp cho Thọ. Câu Xá nói: Thọ giống như món ăn ẩm thực, tưởng giống như gia vị trợ giúp.

“Ba pháp bất định”: có ba giải thích: 1. Khổ, Lạc, xả ba thọ bất định; 2. Thọ, tưởng, Nhân với ba pháp mà bất định, ba pháp tức là ba cảnh; trái, thuận... 3. Thọ, tưởng, xúc là ba, cả ba đều bất định. Vì một thứ bất định thì những thứ còn lại cũng đều bất định. Mà đây tuy nói tưởng, xúc, ý tỏ về Thọ. Như gió và nước kích nhau thì có bọt nước khởi. Xúc và tường hòa hợp thì có Thọ Sinh ra. Vì vậy mà lấy bọt nước dụ cho Thọ. Cho nên Đại vân nói: bọt ở trên nước, ẩn hiện bất định. Thọ ở trong tâm, khổ lạc bất thường.

“Khổ Thể”: Thọ là thể của khổ, khổ là ba khổ. Trong thân khổ kia có khổ sinh, cho nên là khổ khổ. Phá diệt là Hoại khổ. Chẳng lìa nhau là Hành khổ. Đuổi theo cảnh, trú ở tình, vọng sinh ra Lạc tưởng, cho nên gọi là Tùy thuận.

“Công đức thí...”: Ý nói thọ mệnh, khác với nghĩa trên. Dụ thì có thể biết rõ! Trong pháp thì “Bắt đầu sinh”, gửi chứa trong bụng, gọi là sinh (có người) hình thể chưa thành liền chết. “Hoặc mới vừa sinh” nghĩa là (có người) vừa mới sinh ra liền chất. “hoặc tạm định trú. Cõi trời thứ nhất thấy nhân gian năm mươi năm giống như một ngày đêm, huống nữa là trí của bậc Thánh! Cho nên kinh chánh pháp niệm nói: Có người chết trong thai, có người vừa mới sinh ra mà đã mệnh chung. Có người vừa biết đi thì chết, có người vừa biết chạy thì mất, tuy ngắn ngủi khác nhau, đều về chỗ chết. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: “Thân này hư giả”, giả mượn dùng tắm rửa ăn mặc, ắt sẽ quy về môn diệt.

4. Tùy thuận xuất ly tướng: Có ba phần: a. Giải thích ý chương:

“Tùy Thuận Nhơn Pháp...”: Chơn Trí của Nhơn không và pháp không, có thể xuất ra hai tử. Phương tiện quán sát, gọi là tùy thuận; b. Chánh giải thích: Văn có ba phần:

1. Như Mộng: Là Thần du của con người. Vì những việc làm,

những việc nghe thấy thời quá khứ đều là xứ xứ của sở niệm, không có sai biệt gì với những giấc mơ về đêm, nhớ lại thì có thể kể ra nhưng chẳng thấy. Như Kinh nói: Như khi ngũ dậy, kể chuyện trong mộng, tâm buông thả cho tinh minh vì nhân duyên mà thủ lấy vật trong mộng.

"Chỉ là tính nhớ niệm": Vì niệm nhớ là Thể tính, nhớ lại thì tựa như là có, chẳng nhớ thì hoàn toàn không có.

"Quán sát...": Nghĩa là ban ngày bị những cảnh giới, thấy, nghe, hun huân, trong mộng thấy lại rõ ràng, tuy không có người tạo tác nhưng cảnh giới vẫn hiện tiền rõ ràng.

"Cũng giống như vậy...": Là hợp với pháp, bị huân bởi những nghiệp nhân thời quá khứ; cảm chiêu quả báo hiện tại, tuy không có người tạo tác, chẳng khỏi sinh tử luân hồi. Cho nên Tịnh Danh nói: "Vô Ngã, Vô tạo, Vô Thọ giả, Nghiệp của thiện ác cũng chẳng mất:. Khi tỉnh mộng, nhưng việc thấy rong mộng đều chẳng có, khi mê, đã giác thì sinh tử luân hồi, tuyệt hẳn dấu vết. Cho nên Khởi Tín nói: Nên quán các pháp quá khứ mà mình nhớ, mơ màng như mông.

2. Như Điện: "Bất trú sinh diệt": Văn thì khác mà nghĩa thì đồng. Hể là Hữu vi, tức sinh tức diệt, không có khác thời. Bởi vì không có Tính, cho nên Thể là hư vọng, kinh nói: "Nhân duyên hòa hợp, hư vọng Hữu sinh, Nhân duyên biệt ly, Hư vọng danh diệt". Kinh Lăng Già nói: "Vừa sinh liền có diệt, chẳng thuyết cho người ngu". Khởi Tín nói: Nên quán hiện tại, những pháp sở niệm, giống như Điện chớp.

3. Mây: "Tý thời": Là tại thời vị chủng tử (hạt giống). Giai vị chủng tử, làm chủng tử căn bản cho tất cả pháp". Bởi vì tất cả chư pháp từ chủng tử mà sinh ra.

"Thô ác chủng": là Hữu Lậu Chúng. Bởi vì vô lậu chủng tử là tế diệu.

"Tựa không": là dụ cho nhiều. Hoa Nghiêm nói: Nếu Ác nghiệp này có thể tướng thì cả Hư không giới chẳng thể chứa đựng nổi.

"Như vậy": Hư không là dụ cho chủng tử. Mây là dụ cho những pháp sẽ khởi sẽ hiện hành thời vị lai. Bởi vì mây nương theo hư không bầu trời, hốt nhiên mà khởi. Cho nên Khởi Tín Luận nói: Nêu quán chư pháp sở hiện ở thời vị lại giống như mây bỗng nhiên mà khởi.

"Ngài Vô Trướng...": Là nói chung về ba sự, kết giải thích đề mục của phần.

"Đại Vân...": Tỏ về ý chia văn của ngài Vô Trướng. Ba Đời đã không, dựa vào đâu mà có Ngã chấp. Có Ngã thì đã chẳng thể xuất ly, người Đạt Vô Ngã ắt sẽ xuất ly. Cho nên kệ nói: Quán căn và Thọ

Dụng, quan ở tam thế sự, ở trong Hữu ci pháp, đắc vô cấu tự tại.

Trong phần hai, Chư kinh...: Nghĩa là Như Lai thuyết pháp, đa phần dùng sự huyễn mộng, hư giả để so với nghĩa không của chư pháp, hoặc chi tiết hoặc tóm lược ở trong chư kinh và chư luận, tùy theo kinh luận nào, tông thú tuy khác nhưng đại ý đều phá Biến kế tình chấp của chúng sanh, người tình chấp nhiều, người chẳng đạt pháp, theo dụ mà sinh nghi, bệnh đa liên miên, được vẫn chẳng ngừng, cho đến khi ngộ thì thôi. Pháp dụ trùng trùng, nay dựa theo văn sớ chú thích Thập Nhẫn phẩm của kinh Hoa Nghiêm, kiêm cả thế của các luận Đại thừa để nói về ý của các Dụ, khiến đừng bị lẫn lộn.

"Tất cả pháp không": Đây là tông nghĩa, nếu là người thượng căn, vừa nghe câu này liền hiểu. Người loại trung căn, vừa dụ liền rõ. Người hạ căn, triển chuyển sinh ra mê hoặc, lại càng phải dùng thêm các dụ, như phần sau sẽ nói.

"Hiện thấy...": chất vấn rằng: Chư pháp nếu chẳng thấy thì còn có thể nói là chư pháp đều không, nay hiện thấy rõ ràng tồn tại, sao lại là không?

"Vì vậy mà thuyết là Như Huyễn...": Dùng dụ để giải thích dụ. Phần sau đều theo vậy.

"Ái trước...": Chất vấn rằng: Chúng sanh chẳng ái trước thì còn có thể nói là chư pháp như huyễn, đã sinh ra tâm ái trước thì làm sao có thể nói là Như huyễn?

"Vì vậy mà thuyết như Dương diểm...": là giải thích, đó là người khát nước chăng được nước. Nạn vấn rằng: Tham cầu nếu chẳng được thì còn có thể nói là Như Dương diểm, người cầu đều toại lòng thì làm sao có hể nói là như Dương diểm, (niệm tưởng ảo ảnh trong sa mạc,...)

"Cho nên nói là như mộng...": Là giải thích.

"Mộng tạo thiện ác...": Nạn vấn rằng: Mộng tạo thiện ác, không có quả báo, thì làm sao lại nói là chư pháp như mộng. Sự việc nhân quả rõ ràng thì sao thể nói là như mộng?

"Cho nên nói là như ảnh...": "nghiêm" là đẹp đẻ. "Suy" là xấu xí, đây là nói về sắc đối với gương.

"Cao thấp" đây là nói về Thanh đối với thung lủng, hang động.

"Mỗi mỗi đều ứng": không có một hình ảnh nào mà chẳng ứng với sắc, không có âm hưởng, âm vang nào mà chẳng ứng với thanh." Không có tạp loạn....": Ắt chẳng đối với đẹp mà hiện ra hình ảnh xấu, đối với âm thanh cao mà ứng ra âm thanh thấp.

"Lợi lạc...": nạn vấn rằng: Bồ-tát chẳng Hóa sanh thì còn có thể

nói là như ảnh, như hưởng (tiếng vang), Bồ-tát đã hóa sanh thì sao lại như ảnh, như hưởng?

"Cho nên nói là như hóa...": là giải thích.

"Tác hóa sự": Đừng cho rằng tác hóa sự bèn nói đó là thật, đừng cho rằng độ chúng sanh bèn nói là chúng sanh thật có. Do vì chúng sanh Tức không. Vì (chúng sanh) mê, chẳng giác, mà thuyết cho (chúng sanh) nay giác. Nếu (chúng sanh) thật có thể thì Hóa (chúng sanh) có ích gì? Cho nên Tịnh Danh nói: Quán chúng sanh như Huyển hóa, như trăng dưới nghiệp, như ảnh trong gương, như lông rùa, sừng thỏ. Văn Thù hỏi rằng: Nếu vậy thì Bồ-tát sao lại hành từ? Duy Ma Cật nói: Thuyết như thị pháp cho chúng sanh, đó là Chơn Thật từ.

Phần trên, năm lớp trưng hỏi và giải thích đều là hiểu tỏ pháp không. Vì nhân ở dụ mà sinh ra mê, bèn triển chuyển dạy dổ cho hiểu rõ. Lấy dụ này để giải thích cho dụ sau, hết dụ rồi thì pháp được tỏ rõ, mối nghi kết sẽ tự cởi mở. Trong chư Kinh, hoặc có khi thuyết dụ làm thành, trăng nước, ghế ma, dây rắn, màng mắt, không hoa, lông rùa, sừng thỏ,... đều là tùy cơ tùy thuyết, dẫn khiến được xuất, ắt chẳng theo thứ tự của năm lớp trên.

- *Bản kinh dịch đời Tần*:

"Mộng, Huyễn, Bào,...": Vì bốn sự, mộng, huyển, bào, ảnh, đều không có thể tính. Nếu quán các pháp hữu vi như mộng, huyễn,... thì lý không sẽ để tỏ rõ. Hai sự, sương mai và chớp, tạm có liền không, nếu quán chư pháp như giọt sương mai, như tia sấm chớp thì vô thường tự hiển rõ.

"Ngộ Chơn không....": là nói về sự ích lợi. "Bất trú tướng": Phàm phu mê Chơn không, tức là đã trú tướng, mới biết rằng ngộ Chơn không tức là bất trú tướng. Trú tức là nghĩa của chấp thủ nhiễm trước. Lại nữa, phàm phu điên đảo, chẳng liểu hiểu vô thường. Cho nên mê luyến nam thích Thế gian, chẳng để ý gì đến tu tiến. Nên biết đạt tất cả thảy đều vô thường niệm niệm dời đổi trú chẳng lâu dài kia, do vậy mà kinh sợ sinh tử, vui hướng đến Niết-bàn, tranh thủ thời gian, như cứu lửa cháy trên đầu. Cho nên ở trong hội Niết-bàn, Phật chỉ khen ngợi quán vô thường đó là đệ nhất. Trong hai câu này, mỗi câu đều có giải và hành, phối hợp nhau mà giải thích, có thể biết vậy!

"Phù hợp một cách kỳ diệu...": Là kết, khen ngợi. "Phù hợp với tông phá tướng": là khen ngợi bốn dụ kể trên, mà giáo môn một đời của Phật, trong Đại Thừa, có ba tông đồ: 1. Pháp tướng Tông: là những kinh giải thân mật,... những luận như, Du Già, Duy Thức...; 2. Phá tướng tông:

là những kinh Bát-nhã những luận, trung Luận, Bách Môn; 3. Pháp Tính Tông: là những kinh pháp Hoa, Niết-bàn,... Khởi Tín luận, Bảo Tính Luận. Bát-nhã Tông đã là phá tướng tông, nay thuyết dụ Hữu Vi, dùng Huyễn, Mộng, Bào, ảnh, thì rất phù hợp với Tông chỉ.

"Bày tỏ vong tình": Là khen ngợi hai dụ sau. Nếu quán các pháp ở thế gian như tia chớp, như giọt sương thì tự mình sẽ chẳng buộc tình ở thân xác thọ mệnh, tiền bạc mà sinh ra hiển giải Thường. Lại nữa, do nhờ bốn dụ trước mà Huệ giải vong tình, do từ hai dụ sau mà tập Định vong tình. Lại nữa, dụ trước là vong mất cái tình chấp vào Hữu (có), dụ sau là vng mất tình cho là Thường. Nếu chẳng giác không. Vô thường thì sẽ buộc trói tình ở thân mệnh, tiền của, nay đã ngộ cái lý không vô thường này thì tình niệm sẽ tan rả, Chơn trí hiện tiền, thế ắt trên thì sẽ hợp với Tông của kinh, cho nên nói là "Diệu", dưới thì khế với vật tình, cho nên nói là "Xảo".

"Bản đời Ngụy dịch....": là điệp vấn hỏi lại. Hoặc hỏi rằng: bản đời Ngụy dịch chín dụ, bản đời Tần dịch lược bớt ba dụ, là vì sao? Nay ở đây điệp lại. "Vì sao...": Là giải thích. "Hữu Thể": Tuy sao đêm chẳng bằng mặt trời. Đèn thì nhờ mượt dầu cao, chưa hoàn toàn là không. Cho nên nói là "Hữu Thể" (có thể, thể thuộc Hữu. "Vân chủng": là nêu ra cả hai; pháp và dụ" Mây thì ngậm mưa, chủng tử (hạt giống) thì sinh ra mần non, cho nên nói nói là "hàm sanh".

"Khó khế với...": Vốn bị chấp tình, kiên cố chẳng hiểu liểu "tức không", do vậy bày ra dụ để quét sạch phân biệt. Nếu quán vật có thể chất thì sẽ giống như cách phân tách sắc ra thành cực nhỏ, khó mà ngộ "Tức không", không quán chẳng thành, cho nên nói là "Khó khế với".

"Tiền tư (ngầm thêm, ngầm làm nhuận ướt thêm)": Đã chẳng liểu hiểu vô thường, ở nơi cảnh tướng mà sinh ra tưởng thường, chẳng thể xả bỏ lìa khỏi, dù chẳng cố ý nhưng vẫn nhậm vận sinh ra tình, bất giác mà khởi, cho nên nói là "Tiềm".

"Lấy ý...": Tiên đức đến nói: So ngang bản tiếng phạm và bản tiếng Hán thì Huyền Trang là có khả năng. Còn lấy ý để dịch kinh thì Ưu Ma La Thập là nhất. Mà ba dụ, Mây,... thì cắt bỏ bớt. Trong sáu dụ còn lại, thay đổi một dụ, đó là dùng dụ ảnh để thay cho dụ màng mắt. Nguyên do đổi là vì ảnh so với màng mắt thì nghĩa không sẽ rõ ràng hơn.

- *Lưu Thông phần*: Văn kinh có thể xem.

Câu "Phật thuyết kinh này xong": Vốn vì ngài không sanh hỏi, nên Phật trả lời về hàng phục, trú, tu hành. Đáp câu hỏi đã xong, bèn

tổng hợp kinh. Luôn dùng cách lần theo vết tính mà khởi nghi, liên hoàn hai mươi bảy đoạn, đến đoạn văn này, nghi niệm được giải tỏa. Nếu Thiện Cát (Tu Bồ-đề) chẳng hỏi thì Năng Nhân (Phật) chẳng tuyên (thuyết). Trong cả quyển kinh, tuy kiêm có cả thầy và trò, nhưng vì để tỏ sự vượt trội của kinh này nên chỉ nói là “Phật thuyết”, những nghĩa của chữ Trưởng Lão,... như phần trước đã giải thích.

Sớ: Có hai phần: 1. Theo văn kinh mà giải thích riêng (từng chữ).

“Cận sự nam, nữ”: Là nên và giải thích, có thể biết! Còn gọi là cận trú nam, Thanh Tín Nam.... Cũng có thể biết!

“Phi thiên”: Còn gọi là Phi Nhơn, nghĩa là loài chẳng nằm trong loài Trời, loài người, còn gọi là Vô Tử (không có rượu).

“Như thật”: Là thuyết lý như lý, thuyết sự như sự.

“Quả tịnh”: là y theo giải mà khởi hành, đắc vô lậu.

“Ngài Vô thường...”: Là phần hai, dẫn những lời khen và giải thích của luận, sớ.

“Vá giác”: Là chẳng phát Trí nhị không. Hai chấp cứng rắn kiên cố như đá, đá còn có thể mài, có thể dủa, nghe kinh mà chẳng thể vô ngã mà giải thì chẳng chỉ so với đá. Cho nên nói là “cứng hơn”, “quá hơn”, “nặng hơn”. Thơ nói: “Tâm ta giặc đá chẳng thể chuyển”. Chữ “chuyển” giống với động, mài, dủa đều là nghĩa của động. Lại nữa, luận nói: Con người chẳng thể giác và tin thâm pháp, người đời đa phần là như vậy. Vì vậy mà pháp bị hoang phế.

“Vô Nhân”: vì không có chánh nhân của Đại thừa, chẳng đắc Bồ-đề.

“Tổng trì pháp”: là Bát-nhã Bí Mật.

“Thâm cú nghĩa”: là Bát-nhã Hiểu liễu. Hoặc là: Tổng trì pháp là thâm kinh, thâm cú nghĩa là bổn kệ.

“Từ tôn giả”: Tức là DI Lặc, Vô Trướng.

“Quảng thuyết”: Tức là tự chỉ cho văn luận.

“Mẹ Phật”: vì có thể sinh ra chư Phật và Bồ-đề pháp, những văn còn lại đều dể hiểu.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH CHÚ GIẢI

SỐ 1703

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1703

KIM CANG BÁT NHÃ LA MẬT KINH CHÚ GIẢI

Diệu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch
Đại Minh Thiên Giới Thiện Thế Thiện Từ Trú Trì "Thần" Tăng: Tông Phòng
Diễm Phước Giảng Tự Trú Trì "Thần" Tăng: Như Kỷ Phụng Chiếu Đồng Chú

Kinh này lấy dụ và Pháp làm Danh. Thật Tướng làm Thể. Vô trú làm Tông. Đoạn nghi làm Dụng. Đại Thừa làm giáo tướng.

1. Giải thích về dụ và pháp làm danh: Kim Cang là dụ, Bát-nhã là pháp. Tinh cang trong kim, cực cứng cực bén, có thể phá nát vạn vật. Kinh này có thể đoạn dứt nghi chấp của chúng sanh. Lấy đó làm dụ, cho nên trong phần mười sáu kinh Đại Phẩm Bát-nhã, lấy tên kinh này là Năng Đoạn Phần. Ba-la-mật là tiếng Phạm, Trung Hoa dịch là Đáo Bỉ Ngạn. Chúng sanh ở trong biển sanh tử không có cái cùng cực, tu Bát-nhã này đến Niết-bàn bỉ ngạn. Bởi Bồ-tát Đại Thừa đạt sanh tử tức Niết-bàn, thì chẳng độ mà độ, chẳng đến mà đến. Kinh là dạy pháp dạy thường, tiếng Phạm gọi là Tu-đa-la, Trung Hoa dịch là Khế kinh, là bởi khế lý khế cơ.

2. Biện giải về Thật tướng Thể: Tức là nhất lý Thật tướng. Kinh nói: "Nếu người nghe được kinh này, liền sanh Thật tướng.

3. Nói rõ về Vô trú làm Tông: Tông là cái chính yếu. Kinh nói: "Ưng vô sở trú". Trong kinh đa phần lấy vô trú để phá chấp trước, cho nên lấy vô trú làm Tông.

4. Luận về Đoạn nghi làm dụng: Do lực dụng của kinh này có thể

đoạn dứt vọng chấp, cho nên lấy đoạn nghi làm Dụng.

5. Phán quyết Đại thừa làm Giáo tướng, Kinh nói: "vì những người phát tâm Tối thượng thừa mà thuyết", cho nên lấy Đại Thừa làm giáo tướng.

Kinh này do Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập đời Diêu Tần dịch, chia làm ba mươi hai phần, tương truyền do Thái Tử Lương Chiêu Minh phân đoạn, bản Nguyên dịch không có. Lại xét rằng, chia đoạn khác nhau sẽ phá nát ý kinh, cho nên không lấy theo cách ấy. Nay chú thích theo bản kệ luận của ngài Thế Thân, chỉ lấy ý chứ không dùng hết lời, vì lời thâm sâu không tiện cho người mới học.

Tôi nghe như vậy: Một thời Phật ở nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, cùng chúng đại Tỳ-Khưu đủ một ngàn hai trăm năm mươi người

"Như vậy" là chỉ cho Pháp Thể kinh đã nghe được.

"Tôi nghe" là lời A Nan nói: Pháp như vậy tôi nghe từ Phật.

"Một thời"; tức là Như Lai thuyết pháp, cơ ứng với thời hòa hợp. "Phật" là Giác. Phật là giáo chủ cực tôn, gọi là Phật. "Xá Vệ" là tên nước, tiếng Trung Hoa gọi là Phong Đức. "Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc"; Thái tử Kỳ Đà hiến cúng rừng cây, trưởng giả Cấp Cô Độc mua vườn, dâng tặng Phật để kiến lập tịnh xá, thỉnh đức Phật đến ở. Đó là nơi thuyết pháp. "Cùng chúng đại Tỳ-khưu" là những người nghe pháp. "Tỳ-khưu" là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Khất sĩ. Trên thì xin thí ăn pháp để nuôi tuệ mệnh, dưới thì xin ăn để nuôi sắc thân. "Đủ một ngàn hai trăm năm mươi người", hễ Phật thuyết pháp ở đâu, các vị đệ tử này thường theo hầu. Sự việc như trên thường bố trí ở phần đầu các kinh, gọi đó là Thông Tự. Khi Như Lai sắp diệt độ, A Nan hỏi Phật: "Khởi đầu các kinh nên nói lời gì?" Phật nói: "Nên nói, "Tôi nghe như vậy". Chẳng phải chỉ pháp Ta như vậy, mà pháp chư Phật ba đời mười phương đều như vậy".

"Bấy giờ khi đến giờ ăn, Thế Tôn mặc áo cầm bát, vào đại thành Xá vệ, khất thực ở trong đó, thứ tự khất thực xong, về lại bản xứ, ăn cơm rồi thu bát, rửa chân và trãi chỗ mà ngồi".

Đấy là Biệt tự (tựa riêng), cũng gọi là bài tựa phát khởi, lấy khất thực làm phát khởi. Vì Phật muốn thuyết bố thí không trú tướng, cho nên trước tiên là lấy sự khất thực để biểu phát. Phật lấy thiền duyệt pháp hỷ làm món ăn, Phật hành khất thực là thị hiện đồng với để phăm tăng phàm tăng lấy đó để bẽ gãy kiêu mạn của mình mà sanh phước đức kia vậy.

"Bấy giờ" là đang lúc ấy. "Thế Tôn" là một trong mười danh hiệu thế gian tôn xưng ngài. "Giờ ăn" là giờ Thìn, (7 - 9 giờ sáng) "Mặc áo" là mặc y Tăng-già-lê. "Cầm bát" là cầm đồ đựng. "thứ đệ khất" là lần lượt khất. Phật tâm bình đẳng, không chọn người giàu nghèo. "Bản xứ" là vườn Cấp Cô. "Rửa chân": Ăn xong rồi, thì rửa chân. "Trãi chỗ mà ngồi": là trãi tọa cụ, ngồi kiết-già.

"Thời, Trưởng lão Tu-bồ-đề ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vạch áo, bày vai phải, gối phải quỳ đất, chắp tay cung kính bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thật hiếm có! Như Lai khéo hộ niệm chư Bồ-tát, khéo phó chúc chư Bồ-tát!"

Trưởng lão Tu-bồ-đề là người phát khởi kinh này. Xưng trưởng lão là vì đức cao tuổi lớn. Tiếng Phạm là Tu Bồ-đề, tiếng Trung Hoa gọi là Không Sinh, cũng gọi là Thiện Hiện. "Từ chỗ ngồi đứng dậy" là tỏ sự cung kính, là nghi thức tôn kính khi xin pháp. "Hiếm có!" là lời ca ngợi đức Phật. "Khéo hộ niệm" là hộ niệm các Bồ-tát hiện tại các căn đã thành thục, cho họ lực trí tuệ để thành tựu công hạnh của ho, cho họ lực Giáo Hóa để họ nhiếp thọ chúng sanh. "Khéo phó chúc" là phó thác, dặn dò những Bồ-tát thời vị lai chưa thành thục, với những người đã đắc được đạo Đại thừa thì khiến họ không xả bỏ Đại thừa, với những người chưa đắc Đại thừa thì khiến họ thẳng tiến trên đường Đại thừa. Hộ niệm, phó chúc, là một việc hiếm có. Đức lớn của Phật là độ sanh. Phật muốn lấy Bát-nhã để độ chúng sanh, nhưng cũng phải đợi có sự chú ý thỉnh hỏi, cho nên Thiện Hiện nhìn tướng biết ý, trước tiên là tán thán "hiếm có!" rồi sau mới thỉnh hỏi.

"Bạch Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nên trú như thế nào, làm thế nào để hàng phục Tâm đó?"

Đây là câu hỏi thứ nhất.

"A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề": tiếng Trung Hoa gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ý hỏi, Như Lai hộ niệm, phó chúc các hàng Bồ-tát hiện tại và vị lai khiến họ thành Phật quả. Bồ-tát ấy, tuy phát đạo tâm, thề độ chúng sanh, cầu thành Phật đạo, nhưng chưa biết Tâm đó làm thế nào để an trú Đại thừa, làm thế nào để hàng phục vọng tâm, khiến đến Phật quả, không thối thất.

Phật nói: "Thiện tai! Thiện tai! Tu-bồ-đề! Như ông đã nói, Như Lai khéo hộ niệm chư Bồ-tát, khéo phó chúc chư Bồ-tát. Ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, nên như vầy trú, như vầy hàng phục

Tâm đó!"

"Dạ vâng! Nguyện vui được nghe!"

Thiện Hiện đã tán thán, thỉnh hỏi, vừa ý tâm Phật, cho nên ấn khả rằng: Lành thay! Lành thay! Ta sẽ vì ông mà thuyết, nhưng lại răn dạy chung chung là, nên như vầy mà trú, như vầy mà hàng phục Tâm đó. Bởi Thiện Hiện hiểu ngay ý Phật cho nên đáp: "Dạ vâng! Mong được nghe pháp ấy. Mà cái chính của cả cuốn kinh này, là Thiện Hiện hỏi cách an trú Đại Thừa, hàng phục vọng tâm. Pháp tu hành mà Như Lai trả lời, cũng không ngoài hai hạnh Lý và Sự, phá chấp dứt nghi mà thôi. Xem đoạn sau sẽ rõ.

"Phật bảo Tu-bồ-đề: Các Bồ-tát Ma-ha-tát nên như vầy mà hàng phục tâm đó".

Như Lai chỉ đáp hàng phục tâm đó, bởi hàng phục vọng tâm tất an trú Đại thừa. Nêu hàng phục tức gồm thâu cả an trú vậy.

"Toàn bộ những loài chúng sanh, như trứng sanh, như thai sanh, như ẩm thấp sanh, như hóa sanh".

Người và bàng sanh đều có đủ Tứ Sanh. Chư thiên, địa ngục, thân trung ấm, chỉ là hóa sanh. Ma quỷ thì thông cả thai sanh và hóa sanh; tất cả đều thuộc Dục giới.

"Hoặc hữu sắc": Trời cõi sắc.

"Hoặc vô sắc": cõi Trời vô sắc.

"Hoặc hữu tưởng": Trời thức xứ.

"Hoặc vô tưởng": Trời vô sở Hữu xứ.

"Hoặc phi hữu tưởng phi vô tưởng": Trời phi tưởng phi phi tưởng xứ.

"Ta đều khiến nhập Vô Dư Niết-bàn mà diệt độ. Cứ như vậy mà diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh, thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ. Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát!"

Cả đoạn này là Lý Quán mà Bồ-tát tu nó đủ cả bốn tâm: là Quảng đại Tâm, Thắng Tâm, Thường Tâm, Bất Điên Đảo Tâm.

Tụng của ngài Từ Thị viết: "Quảng đại đệ nhất, thường kỳ tâm bất điên đảo Đệ Nhất tức là Thắng Tâm". Kinh nói: "Toàn bộ các loài chúng sinh, cảnh được nói, đó là Quảng Đại Tâm". "Ta đều khiến nhập vào Vô Dư Niết-bàn", đó là Thắng Tâm. Vô dư Niết-bàn tức là cứu cánh bỉ ngạn của Như Lai. "Thật không có chúng sanh đắc diệt độ", liễu sanh Phật nhất như, đó là Thường Tâm. "Không có Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả", đó là Tâm Không điên đảo. Nếu có bốn tướng,

gọi đó là bốn điên đảo. Nếu còn một chúng sanh không khiến được diệt độ và thật thấy chúng sanh được diệt độ tức chưa thể liễu đạt được cội nguồn; còn có bốn tướng, Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả thì chẳng gọi là Bồ-tát. “Ngã”, ở trong năm uẩn vọng chấp có Ngã, Ngã sở! “Nhân”, vọng cho rằng ta sanh ra trong loài người thì khác với các cõi khác. “Chúng sanh”, vọng cho rằng năm uẩn hòa hợp mà sanh. “Thọ giả”, vọng cho rằng Ta thọ nhận một quả báo có thời hạn. Một quả báo có thời hạn tức là thọ mạng hoặc dài hoặc ngắn khác nhau. Đó đều là điên đảo vọng tưởng, cũng gọi đó là bốn kiến, Bồ-tát dùng diệu trí Bát-nhã chiếu rõ Tánh Không, vốn không có bốn tướng, gọi là hàng phục kỳ Tâm Nếu không thế thì chẳng phải là Bồ-tát!

“Lại nữa Tu-bồ-đề! Bồ-tát với pháp nên vô sở trú mà hành bố thí; nghĩa là không trú sắc để bố thí, không trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà bố thí, không trú ở tướng”.

Cả đoạn này là Lý quán kiêm luôn Sự hành. Không Trú là Lý quán, Bố thí là Sự hành. “Với pháp” là các pháp của sáu trần. “Bố” là phổ khắp. “Thí” là xả bỏ. Vạn hạnh lục độ mà Bồ-tát tu hành thì lấy bố thí làm Độ đầu tiên, gồm thâu cả năm Độ sau. Bởi Thí có ba loại: Tư sanh thí, Vô úy thí, pháp thí. Tư sanh thí là lấy tiền của nuôi sống người khác. Vô úy thí là Trì giới, không não hại những người không có oán thù với mình. Nhẫn nhục không báo thù những người có oán thù với mình. Pháp thí là: Tinh tiến thuyết pháp không mệt mỏi; thiền định thuyết pháp không sai cơ, trí huệ thuyết pháp không điên đảo. Thế nhưng tất cả bố thí cũng chỉ là lục trần. Lục trần là như chăn giường, đồ nằm, thức ăn, thức uống, thuốc men... Người đời thực hành bố thí với Tâm mong quả báo, ấy là còn dính mắc vào tướng. Bồ-tát thực hành bố thí vì liễu đạt Thể của Ba Luân đều là Không (Tam Luân Không Tịch), có khả năng không trú ở tướng. Tam luân là: Người cho, người nhận, vật cho. Phật bảo Thiện Hiện: Nên không trú tướng như vậy mà hành bố thí, là muốn cho Bồ-tát hàng phục vọng tâm.

“Vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí không trú tướng, thì phước đức đó không thể đo lường. Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Bầu trời ở phương Đông có thể đo lường được không?”

Bạch Thế Tôn! Không ạ!

Tu-bồ-đề! Bầu trời ở phương Nam, Tây, Bắc bốn bề trên dưới có thể đo lường được không?

Bạch Thế Tôn! Không ạ!

"Bồ-tát bố thí không trú tướng, thì phước đức cũng lại như vậy, không thể đo lường! Tu-bồ-đề! Bồ-tát chỉ nên trú như đã dạy".

Đoạn này e có người nghi: cho là đã ly tướng thí thì không phước báo, cho nên Phật bảo bố thí mà ly tướng thì phước đức chuyển nhiều, nguyên do là không trú tướng mà bố thí thì Thí khế hợp với Tánh Không mà tánh không vô biên, thì Phước Thí cũng vô biên, cho nên nêu ra bầu trời mười phương để làm dụ. Luận nói: "Nghĩa đó có ba: 1. Khắp mọi nơi; 2. Cao to rộng lớn; 3. Cứu cánh không cùng. Ở trên là lời đáp câu hỏi về hàng phục, an trú.

1. Đoạn dứt mối nghi, cầu Phật đạo mà hành thí trú tướng:

Mối nghi này từ đoạn văn "không trú tướng bố thí" ở trên mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?"

"Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể lấy thân tướng thấy được Như Lai. Vì sao?

Vì thân tướng mà Như Lai nói, tức phi thân tướng".

Phật bảo Tu-bồ-đề! "Toàn bộ các tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng phi tướng tức thấy Như Lai".

Đoạn trước nói Vô trú tướng Thí để hàng phục Tâm đó, là nguyên nhân để thành Phật, nhưng lại e Thiện Hiện nghi quả Phật là thân tướng hữu vi, cho nên Phật hỏi, có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không? Thiện Hiện hiểu ý hỏi của Phật nên mới đáp: Không thể lấy thân tướng để thấy Như Lai. "Hữu tướng" là ứng thân. "Vô tướng là Pháp thân. Pháp thân là Thể, Ứng thân là Dụng, nếu biết dụng khởi từ thể, thì ứng thân tức là Pháp thân, cho nên là vô tướng. Vì vậy mà luận nói: Tướng mà Như Lai thuyết tức là phi tướng; nếu biết rõ ý đó, thì tất cả các tướng ở thế gian đều là Phật Thể Chân Như Vô Vi, cho nên Phật ấn khả cho lời của Thiện Hiện: Nếu thấy các tướng phi tướng, tức thấy Như Lai.

2. Đoạn dứt mối nghi, nhân quả đều thâm sâu, vô tín:

Mối nghi này có từ hai đoạn văn "Vô trụ hành thí" và "phi tướng kiến Phật" ở trên mà ra.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! "Như có chúng sanh nghe được những lời nói chương cú như vậy, có sanh Thật Tín không?"

Luận nói, vô trú hành thí thì nhân sâu, vô tướng kiến Phật thì quả sâu, pháp của Nhân Quả đã sâu. Nghi ở đời mạt pháp chúng sanh căn cơ mê độn, không như vậy mà sanh Tín tâm.

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Đừng nói như vậy! Năm trăm năm sau, sau khi Như Lai diệt độ, có người trì giới tu phước, sanh tín tâm ở chương cú

này, cho đây là thật”.

Phật đáp: Mạt thế, tự có người đủ phước đức nghe Bát-nhã này, mà sanh lòng tin chân thật. “Năm trăm năm sau” thì trong kinh Đại Tập nói: Có năm thời năm trăm năm. Năm trăm năm ở đây là thời cuối cùng, trì giới là Giới, tu phước là Định sẽ sanh tuệ tín, tam học có đủ thì sanh thật tín vậy.

“Nên biết, người ấy không ở một Phật, hai Phật, ba bốn năm Phật gieo trồng thiện căn, mà đã ở vô lượng ngàn vạn chỗ Phật gieo trồng các thiện căn, nghe chương cú ấy, chỉ trong một niệm là sanh tịnh tín”.

Đó là luận về nguyên do của thật tín. Tức là đã trồng thiện căn ở nhiều chỗ Phật, nên khi nghe pháp Đại Thừa này, thì sẽ sanh ra Tín tâm; cho đến dù chỉ trong một niệm nhỏ cũng sanh tín là bởi đã trồng nhiều thiện căn ở chỗ Phật mới được thế.

“Tu-bồ-đề! Như Lai đều biết đều thấy hết thảy những chúng sanh ấy đắc vô lượng phước đức như vậy”.

Tín tâm sanh một niệm, cả chư Phật đều hay. Hễ có chúng sanh nghe chương cú này, cho đến chỉ là một niệm tịnh tín, thì Phật trí Phật nhãn đều biết thấy, vì vậy mà đắc được phước vô lượng.

“Vì sao? Vì chúng sanh ấy không còn Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng, Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng”.

Đây là cách giải thích thuận theo nguyên nhân của sanh tín đắc phước; bởi sanh và pháp cả hai đều không. Luận nói: Với người có trí tuệ biết rõ sanh và pháp cả hai đều Vô ngã. Lại nói, sanh và pháp mỗi thứ đều có bốn loại tưởng. Tưởng tức là Tướng. Nói “Không còn Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng”, đó là sanh không. Nói “Vô pháp tướng cũng vô phi pháp tướng”, có người dịch là “có vô tướng cũng phi vô tướng”, đó là pháp không. Đầu tiên nói sanh không có bốn tướng, sau nói pháp không chỉ có hai câu pháp và phi pháp là bởi người dịch lược bớt vậy.

“Vì sao vậy? Những chúng sanh ấy nếu tâm ôm giữ lấy tướng, thế thì dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Nếu ôm giữ pháp tướng, tức cũng dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Vì sao? Nếu thủ phi pháp tướng thì dính mắc Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả”.

Đây là cách nói ngược; nếu trái với kinh thì chẳng phải là phước. Nói “Nếu tâm thủ tướng...” đó là sanh chấp. “Nếu thủ pháp tướng...” đó là pháp chấp.

"Vì vậy, không nên thủ pháp, không nên thủ phi pháp, vì nghĩa ấy, Như Lai thường nói: Tỳ-khưu các ông phải biết Ta thuyết pháp, Dụ như chiếc bè! Pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp!"

Đây là kết đoạn văn trên mà khuyên chứng. "Không nên thủ pháp", là trí năng quán không "Không nên thủ phi pháp" là cảnh sở quán không. Luận nói: Pháp có tánh tướng còn chẳng nên thủ, huống nữa là phi pháp vốn không có tánh tướng. Lại nói, pháp là Thiện còn không thủ, huống chi phi pháp là Bất thiện. Sớ nói: Pháp nói ở đây là Ngũ ấm không, là pháp. Tướng ngũ ấm là phi pháp. Tức lấy ấm rỗng không làm thuốc, gọi là pháp ấm. Lấy Hữu làm bệnh, gọi là phi pháp. Bệnh "ấm" đã lành thì thuốc "Không" cũng phải bỏ. Phi pháp đã rụng, thì tại pháp cũng phải mất. "Dụ cho chiếc bè": Luận nói: Như muốn qua sông, trước phải dùng bè, đến bờ kia rồi, thì hãy bỏ nó mà đi. Lại nữa, Trí Luận dẫn từ kinh Dụ chiếc bè nói; "Các ông nếu hiểu pháp Dụ chiếc bè của Ta, thì khi ấy Thiện pháp còn nên vứt bỏ, huống nữa là Bất thiện pháp! Đây là yếu thuật của vô sở đắc, khiến không ngưng trệ ở vật.

3. Đoạn mối nghi, Vô tướng làm sao thuyết được?

Mối nghi này từ trong mối nghi thứ nhất, "có thể lấy thân tướng để thấy Như Lai không?" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề sao? Như Lai có thuyết pháp chăng?

Vẫn một mực nói là, không thể lấy tướng để thấy Phật. Phật chẳng phải là hữu vi, e có người nghi rằng: Vậy sao Như Lai lại có đắc đạo dưới cây Bồ-đề? Thuyết pháp ở các hội kinh?

Tu-bồ-đề đáp: "Như con hiểu nghĩa của những lời Phật dạy không có pháp nhất định nào gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có pháp nhất định nào để Như Lai thuyết. Vì sao? Pháp mà Như Lai thuyết đều không thể nắm bắt, không thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Nguyên do là sao? Tất cả Hiền Thánh đều lấy vô vi pháp mà có sai biệt".

Pháp thể Chân như, lìa tướng Hữu Vô. Lìa lời nói và tướng, chẳng lẽ có thể lấy tai nghe, tâm đắc được sao? Nên biết, đắc đạo dưới cây Bồ-đề, các hội thuyết pháp, chỉ là việc của Ứng thân mà thôi, còn Báo thân và Pháp thân thì vô đắc vô thuyết. Mà Ứng thân tức là Pháp thân, Báo thân. Thuyết tức Vô thuyết. Vì vậy mà không thể lấy Hữu thủ, không thể lấy Vô thủ. Thiện Hiện hiểu ý Phật hỏi, liền đáp: Lấy Vô Đạo để chứng, lấy Vô Pháp để thuyết. Sau câu "Vì sao?" Lại tự giải

thích, do không thể thủ, không thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Nói "phi pháp" là không thể lấy Hữu thủ, nói "phi phi pháp" là không thể lấy Vô thủ. Bởi bất khả thủ, cho nên bất khả thuyết. Thế nhưng, Như Lai lại có chứng, có thuyết, bởi đắc cái Thể của Phi Hữu Phi Vô. "Tất cả Hiền Thánh" là Phật, Bồ-tát mười phương ba đời. "Lấy" là dùng. "Vô vi" là lý để tự chứng, thuộc về Chân đế. "Sai biệt" là dùng để giáo hóa người khác thuộc Tục đế. Chư Phật thuyết pháp không lìa Hai Đế, Phật Ta cũng vậy.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người lấy bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới dùng để bố thí, thì phước người ấy đắc được có nhiều hay không?"

Tu-bồ-đề đáp: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Vì sao? Phước đức ấy tức phi phước đức tánh. Vì vậy mà Như Lai thuyết là phước đức nhiều".

"Nếu lại có người, ở trong kinh này thọ trì đọc tụng, cho đến chỉ một bài kệ bốn câu... vì người khác mà thuyết, phước đó hơn kia. Vì sao? Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật và pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật đều từ kinh này mà ra. Tu-bồ-đề! Cái được gọi là Phật pháp tức phi Phật pháp vậy".

4. Đoạn dứt mối nghi, Thanh văn đắc quả là thủ.

Mối nghi này từ câu nói ở trên là Pháp vô vi Không thể thủ mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể nghĩ thế này: Ta đắc quả Tu-đà-hoàn không?

Tu-bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Tại sao? Tu-đà-hoàn là Nhập lưu, nhưng vô sở nhập, không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là Tu-đà-hoàn".

Tiếng Phạm là Tu-đà-hoàn, tiếng Trung Hoa là Nhập Lưu. Đây là quả chứng đầu tiên của Thanh Văn, đã đoạn dứt kiến hoặc, không còn sanh lại trong bốn nẻo, chờ để nhập vào dòng Thánh nhân. Lại nữa, nhập lưu nói là vô sở nhập nghĩa là không dính mắc vào lưu đã nhập, lại không trước dính mắc cảnh giới lục trần, cho nên gọi là Bất Nhập.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể suy nghĩ như thế này: Ta đắc quả Tư-đà-hàm không?

Tu-bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Tư-đà-hàm tên gọi là Nhất vãn lai; nhưng thật ra không có vãn lai, đó là danh Tư-đà-hàm".

Tiếng Phạm là Tư-đà-hàm, tiếng Trung Hoa là Nhất Lai. Đây là

quả chứng thứ hai của Thanh văn. Bởi Dục giới có chín phẩm tư hoặc; sáu phẩm trước đã đoạn dứt, còn lại ba phẩm sau chưa đoạn dứt, còn phải thêm một lần nữa thọ sanh nơi Dục giới, cho nên bảo là Nhất Lai. Nói "Thật không vãn lai" nghĩa là không dính mắc với tướng của sự vãn lai.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể suy nghĩ như thế này: Ta đắc quả A-na-hàm không?

Tu-bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? A-na-hàm gọi là Bất lai, mà thật không bất lai, vì vậy mới có danh A-na-hàm".

Tiếng Phạm là A-na-hàm, tiếng Trung Hoa là Bất lai. Đây là quả thứ ba của Thanh Văn, đoạn dứt các tư hoặc ở Dục giới, không đến thọ sanh ở Dục giới, cho nên gọi là Bất lai. Nói "Thật không bất lai" nghĩa là không dính mắc với tướng của Bất lai.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể nghĩ như thế này không? Ta đắc đạo A-la-hán!"

Tu-bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật ra không có pháp nào có tên gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán tạo ra suy nghĩ này: Ta đắc đạo A-la-hán, tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả".

Tiếng Phạm là A-la-hán, tiếng Trung Hoa là Vô Học. Đây là quả thứ tư của Thanh Văn, ngôi vị này đã đoạn dứt hết phiền não của tam giới, đạt cứu cánh chân lý, không còn pháp để học, cho nên gọi Vô Học. Nói: "Thật không có pháp tên là A-la-hán", nghĩa là không dính mắc với quả vị Vô Học, không có tướng đã chứng được của Vô Học.

Nếu nói có chứng tức là còn mắc dính bốn tướng. Cả đoạn này được gọi là Tứ Quả Ly Trước. Luận nói: Vẫn một mực nói: là không có quả Phật để thành, không có pháp để Phật thuyết, sao nay lại nói về những thủ chứng của bốn quả? Vì e có khởi nghi này, cho nên Phật lấy đó mà hỏi. Thiện Hiện đều đáp: Nhờ ở Ly Trước, tức đã hiểu một cách sâu xa ý của Phật vậy.

"Bạch Thế Tôn! Phật nói con đắc Vô Tránh Tam Muội là bậc Đệ Nhất trong cõi người; là A-la-hán ly dục Đệ Nhất. Con không tạo ra suy nghĩ này: Ta là ly dục A-la-hán, Thế tôn nếu coi tác niệm này, Ta đắc A-la-hán đạo thì Thế Tôn, không nói: Tu-bồ-đề là người vui thích với hạnh A-lan-na. Tu-bồ-đề thật vô sở hành, ấy mới gọi là Tu-bồ-đề vui thích hạnh A-lan-na."

Đây là lời Tu-bồ-đề dẫn chuyện của chính mình làm chứng cho ly trước vì , để người khác sanh niềm tin. Quả chứng của Thiện Hiện

chỉ là Vô Học, nhưng Thế Tôn đặc biệt khen ông là Đệ Nhất, là nhờ ở Vô Tránh. Tiếng Phạm gọi là A La Na, tiếng Trung Hoa gọi là Vô Tránh. “Vô Tránh” nghĩa là lìa hai chướng: Một là Hoặc chướng, hai là Trí chướng. Ly Hoặc thì không dính mắc vào Hữu tướng, Ly Trí thì không dính mắc vào Vô tướng, cho nên gọi là Vô Tránh. Nói “Thật Vô Sở Hành” nghĩa là không dính mắc với những công hạnh mà mình đã hành.

5. Đoạn dứt mối nghi: “Thích Ca thủ thuyết ở chỗ Phật Nhiên Đăng.

Mối nghi này từ mối nghi thứ ba về bất khả thủ, bất khả thuyết mà ra.

Phật bảo Tu-bồ-đề: “Ý ông thế nào? Như Lai xưa tại chỗ Phật Nhiên Đăng với pháp hữu sở đắc không?”

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng với pháp thật vô sở đắc.

Đây là đoạn nghi Phật Thích Ca có lãnh nhận sự truyền thụ từ Phật Nhiên Đăng. Bởi vì Thiện Hiện còn mù mờ không chắc về hạnh ly trước mà mình đã đạt. Như Lai e Thiện Hiện nghi Phật xưa kia đã có sự lãnh nhận thọ ký từ Phật Nhiên Đăng với Pháp thật hữu sở đắc. Cho nên mới đặt câu hỏi và Thiện Hiện đã trả lời: Thật vô sở đắc; tức không có nghi! Phật Nhiên Đăng, theo như đại Luận nói khiên đăng khi sinh mới ra thân sáng như đèn đến khi thành Phật cũng có tên gọi là nhiên đăng.

6. Đoạn dứt mối nghi: Trang nghiêm Tịnh Độ là trái với nguyên tắc bất thủ.

Mối nghi này cũng từ trong mối nghi thứ ba mà ra.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát trang nghiêm cõi Phật không?

Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Trang nghiêm cõi Phật tức phi trang nghiêm ấy mới gọi là trang nghiêm”.

“Do vậy, Tu-bồ-đề! Chư Bồ-tát ma-ha-tát nên như vậy mà sanh tâm thanh tịnh; không nên trú sắc, mà sanh tâm; không nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh Tâm. Nên vô sở trú mà sanh Tâm ấy.”

Ý hỏi: Bồ-tát tu lục độ vạn hạnh, trang nghiêm Tịnh Độ, hiện thân thuyết pháp, ấy là hữu sở thủ, sao nói là bất thủ?

Đáp: Bồ-tát tuy tu hạnh trang nghiêm Tịnh Độ, mà hạnh lại là Vô Tác. Độ cũng là phi nghiêm, Phi nghiêm mà nghiêm, cho nên bảo là phi trang nghiêm. Ấy mới gọi là trang nghiêm. Đã vậy, mà Như Lai bảo Thiện Hiện, người làm Bồ-tát nên như vậy mà sanh thanh tịnh tâm mới

là phi thủ mà thủ. Như kinh Duy Ma nói: "Tùy tâm ấy thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh là ý đó vậy. Nếu sinh dính mắc với lục trần thì thì chẳng gọi là thanh tịnh cho nên lại nói tiếp, nên vô sở trú mà sanh Tâm ấy.

7. Đoạn dứt mối nghi, thọ nhận được Báo thân là Hữu thủ.

Mối nghi này cũng từ mối nghi thứ ba "Bất khả thủ" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Thí như có người, thân như núi chúa Tu-di, ý ông thế nào? Thân ấy lớn không?"

Tu-bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Rất lớn! Vì sao? Phật nói phi thân, ấy danh đại thân".

Tu-di sơn, tiếng Phạm là Tu-di-lô, tiếng Trung Hoa là Diệu Cao, núi này do bốn báu tạo thành, cao hơn tất cả núi, nên được gọi là vua núi. Báo thân của Phật, lìa xa các lậu, cho nên gọi đó là phi. Tôn sùng sự đặc biệt kỳ lạ, gọi đó là Đại. Ý của Phật muốn hỏi, vì pháp của thánh nhân đã vô vi vô thủ, báo thân đắc được há chẳng hữu thủ? Có mối nghi này, cho nên bày dụ để hỏi. Thiện Hiện liền biết, núi Tu-di tự nó không có phân biệt Ta là Vua Núi, cho nên đắc thành là Đại. Báo thân ly trước cũng lại như vậy, cho nên bảo: "Phật thuyết phi thân ấy danh Đại thân".

"Tu-bồ-đề! Toàn bộ số các có trong sông Hằng, số cát như vậy bằng với số những con sông Hằng, ý ông thế nào? Số cát của những sông Hằng ấy có nhiều hay ít?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Chỉ những sông Hằng đã nhiều vô số, huống nữa là toàn bộ số cát của chúng.

"Tu-bồ-đề! Ta nay nói thật cho ông biết, nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân; lấy bảy báu nhiều như số cát sông Hằng trong tam thiên đại thiên thế giới, dùng để bố thí, đắc phước đức nhiều không?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân nào, ở trong kinh này, cho đến chỉ thọ trì bài kệ bốn câu... vì người khác mà thuyết; thì phước đức đó hơn cả phước đức nói ở trước".

Sông Hằng là một con sông ở Thiên Trúc, chu vi bốn mươi dặm. Phật phần nhiều thuyết pháp ở gần đó, cho nên lấy nó làm thí dụ. Trước nói bố thí bảy báu trong một tam thiên đại thiên thế giới để dụ phước về trì thuyết kinh nhiều hơn. Nay lấy bảy báu trong vô lượng đại thiên thế giới để bố thí để dụ phước, không bằng trì thuyết bốn câu kệ của kinh này, phước đức trì kinh kệ vẫn nhiều hơn phước đức bố thí kia. Đó là trước ít sau nhiều, bởi giáo hóa lần lần chúng sanh, khiến khởi tín tâm. Đó là so sánh công đức của trì và thuyết.

Lại nữa Tu-bồ-đề! Việc thuyết kinh này dẫu chỉ một bài kệ bốn câu, nên biết là ở nơi đó, tất cả thế gian Thiên, Nhân, A-tu-la, đều phải cúng dường như tháp, chùa Phật, huống nữa là có người thọ trì đọc tụng cả cuôn kinh! Tu-bồ-đề! Nên biết người ấy sẽ thành tựu pháp tối thượng Đệ Nhất hy hữu. Nếu kinh điển này ở chỗ nào thì chỗ đó có Phật, hoặc có đệ tử tôn trọng của Phật.

Nơi cất giữ xá-lợi của Phật gọi là Tháp. Nơi phụng thờ hình tượng của Phật gọi là chùa. Nơi thuyết kinh này, bài kệ bốn câu, Trời Người còn phải kính chỗ ấy như Tháp, Chùa. Huống nữa là người thọ trì đọc tụng đầy đủ, người ấy sẽ thành tựu pháp Tối thượng Đệ Nhất hy hữu, sẽ thành Bồ-đề quả Phật vô thượng. "Nếu kinh điển này... ở đâu thì Phật ở đó. Người trì, thuyết, là đệ tử của Phật, có thể không sùng kính sao?

Khi ấy Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nên đặt tên kinh này là gì? Chúng con làm thế nào để phụng trì?"

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Ông lấy tên ấy mà phụng trì. Nguyên do vì sao? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai hữu sở thuyết pháp phải không?

Tu-bồ-đề trả lời: "Bạch Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết".

Thiện Hiện nghĩ, thọ trì kinh mà thành tựu pháp hy hữu, nên mới hỏi kinh này tên gì? Thọ trì như thế nào? Phật đáp: "Kinh này tên Kim Cang Bát-nhã, có thể đoạn dứt tất cả nghi chấp, nên phụng trì việc đoạn chấp tuy dùng trí Bát-nhã, nhưng pháp tánh vốn không, không thể thủ trước, cho nên nói tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Như Lai lại Thiện Hiện chưa đạt Bát-nhã Tánh Không, cho là có thuyết nói, cho nên lại hỏi tiếp: Như Lai có thuyết pháp không? Thiện Hiện đã biết rõ, thuyết tức vô thuyết, bèn đáp là Như Lai vô sở thuyết.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ vi trần của tam thiên đại thiên thế giới, có nhiều không?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!

Tu-bồ-đề! Những vi trần mà Như Lai thuyết phi vi trần, ấy mới gọi là vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới, ấy gọi là thế giới.

Ý văn này do trước nói "Thí báu đắc phước" mà có. Trước lấy bảy báu của vô lượng tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, đắc phước đức tuy nhiều nhưng chẳng ly tánh, bởi là nhân của các tham nhiễm phiền não, vì là phước báo hữu vi. Đây lấy thế giới, vi trần làm Dụ, vi trần thế giới là vật vô tình, không sanh các tham; nhân nhiễm phiền não, ấy là hữu vi. Phước báo không bằng trì thuyết kinh này, vì đó là Nhân tố của

sự xa lìa phiền não, có thể giữ lấy Bồ-đề. “Phi vi trần, phi thế giới là phi phiền não nhiễm nhân vi trần thế giới, đó gọi là vi trần, đó gọi là thế giới; đó mới là vô ký vi trần thế giới. Vô ký giống như vô tình nghĩa là không khởi thiện ác.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng để thấy Như Lai không?

Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể lấy ba mươi hai tướng để thấy Như Lai. Vì sao? Như Lai thuyết ba mươi hai tướng tức là phi tướng, ấy danh ba mươi hai tướng”.

“Ba mươi hai tướng” là tướng của ứng thân. “Phi tướng” là tướng của Pháp thân. “Thị danh ba mươi hai tướng” nghĩa là ứng thân tức là đã Pháp thân, thì cả Pháp thân là ứng thân. Nói ba mươi hai tướng cũng không trái vật. Nói phước đức của việc thí báu, dù thành tướng thân Phật cũng chỉ là ứng thân, không bằng công đức thọ trì thuyết pháp vì có thể thành Pháp thân.

“Tu-bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử thiện nữ nhân lấy số thân mạng bằng số cát sông Hằng để bố thí. Nếu lại có người ở trong kinh này, cho dẫu chỉ thọ trì những bài kệ bốn câu, vì người khác mà thuyết, thì phước đức đó vô cùng nhiều.

Bảy báu bố thí là ngoại tài, thân mạng bố thí là nội tài. Thân thí như chuyện vua Thi Tỳ thay cho chim bồ câu. Mạng thí như chuyện Tát Đỏa nuôi cọp. So sánh sự nặng nhẹ; thì ngoại tài nhẹ mà dễ, nội tài nặng mà khó, nhưng hai thí đó đều là nhân quả hữu vi hữu lậu, đều không bằng trì thuyết bốn câu kinh, vì trì thuyết kinh có thể thủ lấy diệu quả Bồ-đề.

Bấy giờ, Tu-bồ-đề! nghe thuyết kinh này, thâm hiểu nghĩa thú, rơi lệ khóc ròng bạch Phật: Thế Tôn! Thật là hiếm có! Phật thuyết kinh điển sâu dày như vậy, con từ khi đắc được Huệ nhãn đến nay, chưa từng được nghe kinh điển như vậy. Bạch Thế Tôn! Nếu lại có người nghe được kinh này, tín tâm thanh tịnh thì phát sanh Thật Tướng, nên biết người ấy thành tựu công đức Đệ Nhất hy hữu. Bạch Thế Tôn! Thật tướng ấy tức là phi tướng, vì vậy mà Như Lai thuyết danh Thật tướng. Bạch Thế Tôn! Con nay được nghe kinh điển như vậy, tin hiểu thọ trì cũng chẳng là khó. Nếu đời sau này, sau năm trăm năm, nếu có chúng sinh nghe được kinh này tin hiểu thọ trì, người ấy sẽ là Đệ Nhất hiếm có. Vì sao? Vì người đó không có Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Nguyên do là sao? Ngã tướng tức là phi tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức là phi tướng. Vì sao?

Vì lìa tất cả các tướng, tức danh chư Phật".

Thiện Hiện biết rõ phước chiêu cảm do xả thân mạng, không bằng trì thuyết kinh, cảm ơn sâu của Phật bèn rơi lệ thương khóc, ca ngợi là hiếm có. Tự nói rằng, từ xưa đến nay chưa từng nghe kinh điển này, nếu có người nghe kinh, tín tâm thanh tịnh, thì có thể phát sanh Thật tướng, rồi lại cho rằng, ta nay được nghe kinh này do Phật nói trực tiếp, thì chẳng khó mấy, nhưng sau này, chúng sanh nghe được pháp này, thì thật là hiếm có! Cho nên mới bảo là hy hữu. Vì nương theo kinh này mà tu hành, không khởi bốn tướng ngã-nhân-chúng sanh-thọ giả, tức là phi tướng. Phi tướng tức Thật tướng, ly những tướng này tức thành Chánh Giác, cho nên bảo "Tức danh chư Phật".

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người nghe được kinh này, không kinh không ngạc, không sợ, thì nên biết người ấy rất là hiếm có! Vì sao? Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật phi Đệ Nhất Ba-la-mật, ấy gọi là Đệ Nhất Ba-la-mật".

"Đúng vậy, đúng vậy" là đúng như thế, đúng như thế. Pháp Đại Thừa vốn khó tin khó hiểu. Tuy nhiên nếu chẳng phải là căn khí Đại thừa mà vừa nghe pháp này, sẽ kinh ngạc, nghi ngại, sợ hãi! Nghe pháp này mà không kinh sợ, mới thật là hiếm có! Pháp hiếm có này không có pháp gì bằng nó, cho nên gọi là Đệ Nhất. Pháp vốn vô thuyết, lo toan đối với pháp mà thủ trước, cho nên bảo là phi Đệ Nhất Ba-la-mật. Bởi có nhân duyên thì cũng có thể thuyết, cho nên lại bảo ấy danh Đệ Nhất Ba-la-mật.

8. Đoạn dứt mối nghi: Trì, thuyết, chưa thoát quả khổ.

Mối nghi này, từ đoạn xả thân bố thí ở trên ma sanh ra.

"Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục Ba-la-mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba-la-mật. Vì sao? Tu-bồ-đề! Như xưa, Ta bị vua Ca Lợi chặt đứt thân thể. Ta lúc bấy giờ, vô Ngã tướng, vô Nhân tướng, vô Chúng sanh tướng, vô Thọ giả tướng, nên không sanh sân hận. Tu-bồ-đề! Lại nhớ thời quá khứ, năm trăm đời làm tiên nhân đã nhẫn nhục với bấy nhiêu đời ấy, nên vô Ngã tướng, vô Nhân tướng, vô Chúng sanh tướng, vô Thọ giả tướng".

Nhẫn nhục là một trong Lục độ Ba-la-mật. An thọ gọi là nhẫn. Huỷ hại gọi là nhục. Trước nói phước báo bởi xả thân mệnh là nhân của nỗi khổ trong sanh tử, không bằng phước đức của thọ trì và thuyết kinh. Thực hành nhẫn nhục ở đây, cũng xả thân mệnh mà không thành nhân khổ, là vì sao? Bởi đạt pháp Vô Ngã, đến ở bờ kia. Nói "phi nhẫn nhục Ba-la-mật", tức vứt bỏ những dính mắc. Bởi hạnh nhẫn như vậy xưa kia

Phật đã từng thực hành. Dẫn chuyện vua Ca Lợi để làm chứng. Tiếng Phạn là Ca Lợi, tiếng Trung Hoa là Cực ác, kiếp trước Phật từng làm Tiên Nhân, tu hành ở trong núi, nhân lúc vua đi săn bắn, mà không được vui, bèn cắt tai mũi, chặt đứt tay chân của tiên nhân. Lúc đó tiên nhân không một mảy may sân hận, nhờ lực từ Nhẫn, thân liền lại như cũ. Bởi liễu đạt bốn tướng, Ngã, Nhân, chúng sanh, Thọ giả đều là không, chẳng những không khổ mà lại có lạc. chuyện quá khứ trong năm trăm đời làm tiên nhẫn nhục để chứng minh, nói lên sự thực hành nhẫn nhục chẳng chỉ một đời mà thôi.

Do vậy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên ly tất cả tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Không nên trú sắc sinh tâm, không nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm; nên sanh tâm vô sở trú, nếu tâm hữu trú tức là phi trú, vì vậy mà Phật nói: Tâm Bồ-tát không nên trú sắc mà bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh, nên như vậy mà bố thí. Như Lai thuyết tất cả các tướng tức là phi tướng. Lại thuyết, tất cả chúng sinh tức phi chúng sanh.”

Phật nhiều đời nhiều kiếp thực hành nhẫn nhục, nhờ vô ngã nên đắc thành Bồ-đề, cho nên phát tâm Bồ-đề nên lìa tất cả tướng. Lìa tướng tức là không trú sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; nên sanh tâm vô sở trú. Tâm vô sở trú tức có thể trú Bồ-đề, nếu Tâm hữu trú thì chẳng thể trú Phật đạo. Lục độ mà Bồ-tát thực hành đều phải ly tướng. Sắc là đứng đầu sáu trần. Bố thí là xếp đầu sáu độ. Cho nên bảo không nên trú sắc bố thí. Hành thí như vậy mới là làm lợi ích quần sanh, nếu còn có tâm thí và nhận, thì phi vô trú phần. Sau lại trừ bỏ dính mắc, cho nên bảo là phi tướng, phi chúng sanh.

9. Đoạn dứt mối nghi có thể chứng được vô thể mà chẳng cần có nhân:

Mối nghi nầy có từ phần Vì lợi ích chúng sanh mà hành bố thí ở trên.

“Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ, là thật ngữ, là như ngữ, là bất cuống ngữ, bất dị ngữ. Tu-bồ-đề! Pháp mà Như Lai đắc được, pháp đó không thật không hư.”

Diệu quả Bồ-đề mà Như Lai đắc được, như lý mà chứng, lìa ở ngôn thuyết. Tại sao lại nhắc nhở nhiều lần công đức thọ trì và thuyết kinh luôn hơn hẳn các phước đức bố thí khác. Bởi Phật vô sở chứng mà chứng, vô sở thuyết mà thuyết, cái đã chứng và đã thuyết đều đúng với Lý thường hằng. E Thiện Hiện chưa đạt ý đó, cho nên lại bảo, đó là những lời nói chân, thật... “Chân ngữ”, là thuyết về Phật Bồ-đề. “Thật

ngữ” là thuyết về pháp Tiểu thừa. “Như ngữ” là thuyết về pháp Đại thừa. “Bất dị ngữ” là thuyết về các chuyện thọ ký. “Bất cuống ngữ” là không lừa dối chúng sanh. (Người xưa dịch thiếu câu này). “Vô thật vô hư” là pháp mà Như Lai đã chứng, vốn lìa sự nói năng, cho nên bảo là không thật, đối cơ có thuyết, cho nên bảo là không hư.

10. Đoạn dứt mối nghi, Chân như hữu đắc, Vô đắc:

Mối nghi này từ phần không trú tướng ở trước mà có.

“Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trú ở pháp mà hành bố thí, thì như người vào nhà tối không thấy gì cả! Nếu Bồ-tát tâm không trú ở pháp mà thực hành bố thí, thì như người có mắt, dưới ánh sáng mặt trời sẽ thấy được các loại sắc.

Thánh nhân nhờ vô vi chân như mà đắc danh: Nhưng Thể của chân như có khắp cả mọi nơi, khắp cả mọi lúc. Sao chúng sanh có người đắc, có người lại không đắc? Bởi khác nhau là ở chỗ, Tâm có trú pháp và tâm không có trú pháp. “Trú” là trú vào dính mắc. Như thực hành bố thí mà không đạt được tam luân thể không, gọi đó là trú pháp. Tâm đã trú pháp, thì không thành bố thí ba-la-mật, như vào trong bóng tối thì không thấy được gì! Nếu đạt tam luân thể không thì tâm vô sở trú, liền thành bố thí ba-la-mật, như người có mắt, trong ánh sáng mặt trời thấy đủ các sắc tướng.

Tu-bồ-đề! Đời tương lai, nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trì đọc tụng kinh này, thì Như Lai nhờ trí tuệ Phật đều thấy biết người ấy, và người ấy sẽ thành tựu được công đức vô lượng vô biên.

Nói trong đời vị lai, nếu có người thọ trì đọc tụng, thì Phật nhãn, Phật trí đã biết và thấy. Đã thực hành nhân thắng thì sẽ gặt quả Diệu, cho nên mới bảo là thành tựu công đức vô lượng vô biên.

“Tu-bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, khoảng buổi sáng lấy Hằng hà sa số thân mạng để bố thí, khoảng buổi trưa lại lấy Hằng hà sa số thân mạng để bố thí, khoảng buổi tối cũng lấy Hằng hà sa số thân mạng đế bố thí. Cứ như vậy mà lấy thân mạng bố thí trong vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp. Nếu lại có người nghe kinh điển này, tín tâm không nghịch, thì phước đức này hơn kia, huống hồ là viết chép, thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà giải thích thuyết giảng!”

“Khoảng buổi sáng là giờ Dần, giờ Mão, giờ Thìn (3 giờ đến 1 giờ), “khoảng buổi trưa” là giờ Tỵ Ngọ Mùi (từ 9 giờ đến 15 giờ), “khoảng buổi tối” giờ Thân Dậu Tuất (15 giờ đến 23 giờ). Cứ như vậy, một ngày ba thời, xả bỏ vô lượng thân vô lượng kiếp mà hành bố thí. Thế gian chắc chắn không có chuyện đó, nhưng Phật giả bày để làm thí

dụ, để làm sáng tỏ sự đặc biệt của phước đức nghe kinh sanh tín, huống gì là viết chép trì tụng, nói giảng. Tín lực là thọ, niệm lực là trì. Xem văn gọi là đọc, thuộc văn gọi là tụng. Viết chép, thọ trì, đọc tụng, gọi là tự hạnh, vì người khác mà giải thuyết gọi là hóa tha.

"Tu-bồ-đề! Tóm lại, kinh này có công đức vô biên, bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng. Như Lai đã vì những người phát tâm Đại thừa mà thuyết, vì những người phát nguyện Tối thượng thừa mà thuyết. Nếu có người thọ trì đọc tụng, rộng vì người khác mà htuyết, thì Như Lai đã biết người ấy, đã thấy người ấy, và đều thành tựu công đức không thể đo lường, không thể xưng gọi, không có bờ bến, không thể suy xét. Hạng người như vậy sẽ gánh vác đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu người vui thích tiểu pháp, thì dính mắc vào Ngã kiến, Nhân kiến, Chúng sanh kiến, Thọ giả kiến và như vậy, với kinh này sẽ không thể nghe, thọ, đọc tụng, vì người khác mà giải thuyết!

Thể của Bát-nhã này vốn dứt tuyệt sự suy nghĩ và lời nói, công đức của nó rộng lớn không thể nói, không thể đo lường. Những người vui thích Tiểu thừa không thể nghe được, cho nên bảo là vì những người phát tâm Đại Thừa mà thuyết, vì những người phát nguyện tối thượng thừa mà thuyết. Người phát tâm Đại thừa là chỉ cho người thuộc diễn môn tam giáo. "Người phát nguyện tối thượng thừa" thường chỉ cho những người thuộc viên đốn, năng sanh tín giải. Những người như vậy tu hành pháp này thì thành tựu công đức bất khả tư nghị, gánh vác đạo vô thượng Bồ-đề của Như Lai, những người tiểu thừa kia thì không thể nghe, thọ nhận, thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà thuyết, vì bị dính mắc vào bốn tướng.

"Tu-bồ-đề! Ở nơi nào, nếu có kinh này, thì đó là nơi mà tất cả thế gian Thiên, Nhân, A-tu-la phải cúng dường. Nên biết nơi đó cũng là bảo tháp, nên cung kính làm lễ, nhiễu quanh, lấy các hương hoa mà rải chỗ đó.

"Tháp" là nơi lưu giữ Xá-lợi. Trời, Người, A-tu-la phải cung kính phụng sự. Kinh quyển Bát-nhã này có ở chỗ nào, thì chỗ ấy như là bảo tháp thờ xá lợi chân Pháp thân, không cung kính sao được.

"Lại nữa, Tu-bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, thọ trì đọc tụng kinh này; nếu có người bị khinh bỉ, là do tội nghiệp kiếp trước của người ấy, đáng phải đoạ ác đạo, nhưng vì kiếp này bị người đời khinh nghiệp tội của kiếp trước cũng nhờ đó mà tiêu diệt, và sẽ đắc Vô thượng Chánh tiện đẳng Chánh giác"

Người trì tụng kinh này đáng được người khác tôn kính; ngược lại bị người khác khinh tiện là vì nghiệp tội kiếp trước hợp lại chiêu cảm ác báo; nhờ năng 1ực của kinh này, nên chỉ bị khinh bởi bị khinh tiện cho nên tội đó tiêu diệt, sẽ đắc Vô thượng Phật quả. Công đức trì kinh có thể nói là vô cùng lớn lao.

"Tu-bồ-đề! Ta nhớ quá khứ trãi vô lượng A-tăng-kỳ kiếp về trước, thuở Phật Nhiên Đăng, Ta được gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức na do tha chư Phật và đều đã cúng dường phụng sự, không luống qua. Nếu lại có người sau này ở thời mạt pháp mà thọ trì, đọc tụng kinh này, thì công đức đạt được so với công đức cúng dường chư Phật của ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn vạn ức cho đến toán số thí dụ cũng không diễn tả nổi".

"A-tăng-kỳ" dịch là Vô số thời. "Na do tha": Mười ức là một Lạc xoa, mười Lạc xoa là một Câu kỳ, mười câu kỳ là một na do tha. Như Lai ở thời quá khứ, trước Phật Nhiên Đăng, đã cúng dường vô số chư Phật, công đức có thể nói không những sâu mà lại còn rộng lớn. Thế mà nói, không bằng công đức người thọ trì kinh thời mạt pháp! Bởi trì kinh có thể sanh ra lý giải, đắc chứng Bồ-đề. Cúng Phật tuy chiêu cảm được phước báo, nhưng chỉ là sự tướng, cho nên không bằng một phần trăm ngàn vạn ức công đức thọ trì kinh. Nói "toán số, thí dụ không diễn tả nổi" là bởi phước của sự tướng là pháp xét nghĩ được, những diệu trí Bát-nhã thì quên năng và sở, dứt tuyệt sự đối đãi, không thể suy xét được.

"Tu-bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, ở thời mạt thế sau này, mà thọ trì đọc tụng kinh này, công đức đạt được nếu Ta nói đủ, hoặc có người nghe, thì tâm sẽ cuồng loạn hồ nghi không tin. Tu-bồ-đề! Nên biết nghĩa của kinh này không thể suy xét được. Quả báo cũng không thể suy xét được".

Với kinh này, nếu chẳng phải là người có căn khí Đại Thừa, thì không thể trì tụng mà công đức cảm được là do trì tụng, người thường chẳng nghe được, nếu nghe được tất sẽ hồ nghi không tin, cho nên không nói đủ hết, bởi nghĩa thú của kinh này và quả báo của nó là không thể suy xét nổi!

11. Đoạn dứt mối nghi, an trú hàng phục tồn Ngã:

Mối nghi này, từ các đoạn văn không có các tướng Ngã, Nhân..." mà ra.

Bấy giờ, Tu-bồ-đề! Bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát tâm Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác, nên trú như thế nào? Làm sao hàng phục tâm đó?"

Thiện Hiện đầu tiên đã hỏi câu này, đến đây lại hỏi nữa, là vì sao? Lời hỏi tuy giống nhau, nhưng ý hỏi lại khác nhau. Trước đây, ý hỏi là chỉ hỏi cách trú, cách hàng phục. Còn ý hỏi ở đây, nếu cho rằng ta trú được, ta hàng phục được, tức còn tồn giữ sự phân biệt đó, làm chướng ngại sự chân chứng đạo Vô Trú, cho nên lại hỏi câu đó.

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì nên sanh tâm như vầy: Ta sẽ phải diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi, nhưng không có một chúng sanh nào thật sự được mình diệt độ. Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng thì chẳng phải là Bồ-tát! Nguyên do là vì sao? Tu-bồ-đề! Thật không có pháp nào là phát tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Ý của đoạn văn này cũng giống với trên. Trước chỉ là phá tình để hiển trí. Cái tình bị phá là bốn tướng thô chấp về Ngã, Nhân... cái trí được hiển tức chân trí Bát-nhã. Từ đoạn này về sau là quên trí để hiển lý, phá tế chấp, bốn tướng Ngã, Nhân... do ngôi vị này lần lần nhập vào hàng thánh.

12. Đoạn dứt mối nghi, nhân của Phật là có Bồ-tát.

Mối nghi này từ đoạn "Thật không có pháp phát Bồ-đề tâm" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Do trước đã nói: "Thật không có pháp trãi tóc che bùn để phát Bồ-đề tâm". Ý cho rằng, không phát tâm thì không có Bồ-tát. Nếu không có Bồ-tát, thì tại sao Thích Ca ở chỗ Phật Nhiên Đăng, tên là Thiện Tuệ, lại hành Bồ-tát hạnh, được thọ ký?

Phật e Thiện Hiện ngầm có nghi này, cho nên lên câu hỏi đó.

Bạch Thế Tôn! Không có ạ! Như con hiểu nghĩa Phật thuyết, Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp nào đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ý đáp của Thiện Hiện là: Thiện tuệ trú Phật thích ca thời quá khứ khi đó đều vô sở đắc, ly các phân biệt, do ngộ Vô pháp, cho nên đắc thọ ký.

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu-bồ-đề! Thật không có pháp Như Lai đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu có thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Ta: Ông ở đời tương lai sẽ được làm Phật

danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Vì thật không có pháp đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; do đó Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho Ta" nói lời thế này.

Lời nói: Ông ở đời tương lai sẽ được làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Thiện Hiện đã hiểu pháp vô sở đắc, Phật chấp nhận lời nói đó, mới nói: "Đúng vậy! Đúng vậy!" Đã vậy, còn nhắc lại nhiều lần lời dạy bảo, là để cho Thiện Hiện biết pháp Vô sở đắc là rất thâm sâu và rất chí lý, cho nên mới được thọ ký. Diệu quả mà Như Lai đã chứng là pháp môn đều vốn là Tâm Địa, Ly Các Danh Tướng, trong sự Không có truyền trao và thọ nhận mà nói là truyền trao, thọ nhận.

13. Đoạn dứt mối nghi: không có Nhân thì không có Phật pháp:

Mối nghi này, từ giải thích trên "Thích Ca thực hành nhân ở chỗ Phật Nhiên Đăng, thật không có đắc" mà có.

Vì sao? Vì Như Lai, tức nghĩa Như của các pháp. Nếu có người nói: Như Lai đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề! Thật không có pháp để Phật đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

"Vì sao?" Vì là lời trưng khởi, do trước đã nói, không có pháp đắc quá Bồ-đề, cho nên được Phật Nhiên Đăng thọ ký, bèn nghĩ, đã không có quả Phật, sao lại có pháp Phật? Giải thích: "Như Lai" là nghĩa Như của các pháp, Như là Chân Như, không giả ngụy gọi là chân. Không khác gọi là Như. Thể chân như này xuyên suốt cả ba đời, khắp cả mười phương, chẳng không, chẳng có, không đổi, không thay, gọi là Như Lai Tánh, nếu có cái đắc tức chẳng phải là Bồ-đề của Phật.

Tu-bồ-đề! Đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà như lai đắc, trong ấy, vô thật vô hư. Vì vậy mà Như Lai nói: Tất cả các pháp đều là Phật pháp. Tu-bồ-đề! Cái gọi là tất cả pháp tức phi tất cả pháp, ấy gọilà tất cả pháp."

"Cái đắc được" là quên tình mà chứng. "Vô thật" là chẳng phải Tướng Hữu Vi. "Vô hư" là thể chơn như. Nhưng chơn như này chẳng phải là riêng cho một pháp nào khác, mà chính là tất cả các pháp, thuộc sắc thanh,... Ly tính ly tướng gọi là thể của chơn như. Chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng, cho nên tất cả pháp đều là Phật pháp. Thể của Chân như tuy không lìa các pháp, nhưng cũng không thể giữ lấy sự dính mắc; cho nên bảo "tức phi Nhất thiết pháp, ấy gọi là Nhất thiết pháp".

"Tu-bồ-đề! Thí như thân người trường đại!

Tu-bồ-đề nói: "Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người trường đại, tức phi đại thân, ấy gọi là đại thân"!

Như trên đã nói: Thể của chân như mà Như Lai chứng, luôn có

mặt khắp mọi nơi, có thể gọi là to lớn vậy. Lại e Thiện Hiện khởi kiến giải về sự to lớn, cho nên Phật lại Dụ rằng: Thí như thân người trường đại! Thiện Hiện nhờ dụ mà ngộ, liền nói: Phi đại thân, ấy mới gọi là đại thân.

Luận nói: Đại Thân có hai nghĩa: 1. Khắp mọi nơi, tức Pháp thân; 2. Công đức lớn, tức báo thân. Hai thân đó đều ly các tướng cho nên gọi là Phi.

14. Đoạn dứt mối nghi: không có người độ chúng sanh, trang nghiêm Tịnh Độ.

Nghi này giống như nghi thứ mười hai, đều từ trong nghi thứ mười một: "Thật không có pháp để phát tâm" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng vậy. Nếu nói lời này: Ta sẽ diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh, thì không gọi là Bồ-tát! Vì sao? Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát. Vì vậy mà Phật thuyết: Vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả. Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta sẽ trang nghiêm cõi Phật thì không thể gọi đó là Bồ-tát. Vì sao? Như Lai thuyết trang nghiêm cõi Phật tức phi trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm. Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, thì Như Lai sẽ nói đó là Bồ-tát chân thật.

Pháp và Giới dung hợp lẫn nhau. Thân và Độ bình đẳng. Đã không có Phật đạo để thành, sao còn có chúng sanh để độ?! Thế cho nên, khởi tâm để độ chúng sanh, tu hành trang nghiêm Tịnh Độ tức là kiến giải của hàng phàm phu, không thể gọi là Bồ-tát. Rốt cùng thì nên khởi Tâm gì, mới gọi là Bồ-tát? Cho nên lại bảo là Thông đạt pháp Vô ngã mới là Bồ-tát chân thật.

15. Đoạn dứt mối nghi: Chư Phật không thấy chư pháp.

Mối nghi này từ đoạn "Bồ-tát không thấy có chúng sanh để có thể độ, và để có thể nghiêm tịnh cõi Phật mà ra".

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Như Lai có nhục nhãn không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có nhục nhãn.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Như Lai có thiên nhãn không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có thiên nhãn.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Như Lai có tuệ nhãn không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có tuệ nhãn.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Như Lai có pháp nhãn không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có pháp nhãn.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Như Lai có Phật nhãn không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Phật nhãn.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào"? Toàn bộ số cát ở trong sông Hằng, Phật có nói là cát không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai nói là cát.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ số cát trong một sông Hằng, có số sông Hằng bằng với số cát đó, toàn bộ số cát trong những sông Hằng ấy, bằng số thế giới của chư Phật, như vậy thì có nhiều không?

- Bạch Thế Tôn! Rất nhiều!

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Các loại tâm của chúng sanh, trong những quốc độ ấy, Như Lai đều biết. Vì sao? Vì Như Lai nói các Tâm ấy đều là phi tâm, ấy mới gọi là Tâm. Nguyên do vì sao? Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt, tâm vị lai không thể nắm bắt

Trước nói: chẳng thấy kia là chúng sanh, chẳng thấy Ta là Bồ-tát, chẳng thấy nghiêm tịnh cõi Phật, như vậy thì không thấy chư pháp, gọi là chư Phật Như Lai. Nhưng mà Như Lai lại đầy đủ ngũ nhãn, há chẳng thấy gì sao? Ngũ nhãn là: Nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn. Cổ đức có kệ rằng:

Thiên nhãn thông chẳng ngại
Nhục nhãn ngại chẳng thông
Pháp nhãn chỉ quán tục
Huệ nhãn liễu tri không
Phật nhãn như ngàn trời
Chiếu thể khác vẫn đồng.

Ngũ nhãn đó thông cả mười giới, nhưng hơn kém khác nhau. Như kinh đã dạy, Như Lai có đủ cả Năm Nhãn, đều là Phật nhãn, cho nên tâm của tất cả chúng sanh nhiều như Hằng hà sa số thế giới khắp mười phương, thì Như Lai đều thấy biết. Nhưng Tâm của chúng sanh với nhiều loại điên đảo, mà nói là phi tâm, vì vọng thức vốn không, y mới gọi là Tâm. Bởi chân như bất diệt. Nguyên do vì sao? Sau sẽ giải thích nguyên do phi Tâm. Bởi tâm của ba đời quá khứ thì đã diệt, vị lai thì chưa đến, hiện tại thì không dừng trụ, đều là hư vọng sanh diệt, cầu nó thì không thể đắc!

16. Đoạn dứt mối nghi: phước đức ví với, Tâm điên đảo.

Mối nghi này từ "Tâm trú điên đảo" ở trên mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người lấy bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, để bố thí, thì người ấy nhờ nhân duyên ấy được phước nhiều không?

Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Người đó nhờ nhân duyên ấy đắc

phước rất nhiều!

Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật, thì Như Lai không nói được nhiều phước đức; vì phước đức là Vô, nên Như Lai mới nói là được nhiều phước đức".

Trước nói tâm chúng sanh trú trước hữu, thành ra là điên đảo, mà phước do tâm tạo ra, chẳng lẽ cũng là điên đảo chăng? Cho nên Phật đoạn dứt nó. Nói "phước đức có thật" nghĩa là trú tướng bố thí thành nhân hữu lậu, phước đức đó thì ít. "Phước đức Vô" nghĩa là ly tướng bố thí thành nhân vô lậu, phước đó lại nhiều. Thế thì không trú ở tướng, tâm ly điên đảo, phước mà mình làm đều là thiện pháp.

17. Đoạn dứt mối nghi: Vô vi sao có Tướng hảo?

Mối nghi này từ ý "Như Lai, tức là nghĩa Như của các pháp" mà ra.

"Tu-bồ-đề ! Ý ông thế nào? Phật có thể lấy cụ túc sắc thân để thấy không?

Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không nên thấy Như Lai bằng sắc thân cụ túc. Vì sao? Vì Như Lai nói cụ túc sắc thân tức phi cụ túc sắc thân, ấy gọi là cụ túc sắc thân.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có thể lấy cụ túc các tướng để thấy Như Lai không?

Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không nên thấy Như Lai bằng cụ túc các tướng. Vì sao? Như Lai nói các tướng cụ túc, tức phi cụ túc, ấy mới gọi là các tướng cụ túc.

Trên đã nói: Cái mà chư Phật đã chứng là pháp thuộc vô vi, vì sao Phật Thân lại có tám mươi vẻ đẹp và ba mươi hai tướng tốt để có thể thấy được?

Vì để đoạn dứt mối nghi đó, cho nên có câu hỏi này. Thiện Hiện đã biết Pháp thân Như Lai chắc chắn chẳng phải là sắc tướng để có thể thấy được, nhưng cũng chưa từng lìa sắc tướng để không thể thấy. Cho nên mới bảo: "Tức phi cụ túc sắc thân, ấy danh cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc các tướng, ấy danh cụ túc các tướng", do vì toàn thể pháp thân vôvi Khởi dụng là ứng thân tướng hảo. Vì vậy mà ứng thân tức là Pháp thân; cho đến vô tướng mà tướng, tướng mà vô tướng. Vô kiến mà kiến, kiến mà vô kiến là vậy.

18. Đoạn dứt mối nghi: Không có thân làm sao thuyết pháp?

Mối nghi này từ phần "Thân tướng không thể thấy được" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Ông đừng cho rằng, Như Lai tác niên này: Ta đang hữu sở thuyết pháp Đừng nghĩ như vậy. Vì sao? Nếu có người nói: Như

Lai đang hữu sở thuyết ấy là báng Phật: bởi không hiểu những điều Ta thuyết. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp, là vô pháp để thuyết, ấy mới gọi là thuyết pháp."

Đã bảo, tướng tốt của sắc thân Như Lai không thể thấy được, thì làm sao vì người khác mà rộng nói pháp? Bởi Bi và Nguyện của Như Lai sâu nặng, theo cảm mà ứng. Vô thuyết mà thuyết, thuyết tức vô thuyết. Không đạt ý đó, thành ra là báng Phật! Bảo: "Vô pháp để thuyết, ấy mới gọi là thuyết pháp" là đã lìa tánh chấp rồi, không phương ngại việc xưng tánh mà thuyết.

Bấy giờ, Huệ mệnh Tu-bồ-đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như có chúng sanh ở đời vị lai, nghe được pháp này, có sanh tín tâm không?"

Thiện Hiện Đệ Nhất hiểu Không, tương ưng với tuệ Không của Bát-nhã; lấy Huệ làm Mệnh, cho nên gọi là Huệ Mệnh. Trước đã nói, Thân là thân của phi thân, pháp mới là phi thuyết mà thuyết. Thân và pháp đều vi diệu, khó tin khó hiểu, do nguyên nhân đó mà có nghi vấn này.

Phật nói: "Kia phi chúng sanh, phi bất chúng sanh. Chúng sanh có thánh có phàm, mà chúng sanh phàm phu với Bát-nhã này, không thể sanh tín, nhưng chúng sanh thánh thể lại có thể tin hiểu được.

Nói: "Kia phi chúng sanh" nghĩa là phi chúng sanh phàm phu. "Phi bất chúng sanh" chính là chúng sanh thánh thể. Chúng sanh thánh thể tức những người căn khí Đại Thừa, há lại có thể xem là chúng sanh phàm phu để không thể sanh tín?! Còn e Thiện Hiện chưa ngộ hiểu, nên đoạn văn sau lại giải thích thêm điều ấy.

Vì sao? Tu Bồ-đề! Chúng sanh ấy là chúng sanh, Như Lai thuyết phi chúng sanh, ấy danh chúng sanh".

Nói chúng sanh ấy là chúng sanh, cũng đoạn văn trên nói phi chúng sanh phi bất chúng sanh. "Như Lai thuyết phi chúng sanh, ấy danh chúng sanh", ý nói: Chẳng phải là chúng sanh phàm phu mà là chúng sanh Thánh thể, có thể sanh tín giải.

19. Đoạn dứt mối nghi: Vô pháp thì làm sao tu chứng?

Mối nghi này, từ trong mối nghi mười hai và mười ba, về "Vô pháp đắc Vô thượng Bồ-đề mà ra".

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Phật đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là vô sở đắc sao?

Phật nói: "Đúng vậy! Đúng vậy! Tu-bồ-đề! Ta với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho đến không có một chút pháp nào có thể đắc, ấy mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Trước đã nói, thật không có pháp để đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì làm sao lại có tu chứng? Cho nên nghi mà hỏi. Phật đáp có ba điều: 1. Đáp: vô pháp khả đắc là chánh giác; 2. Đáp: Bình đẳng là chánh giác; 3. Đáp: Chánh Trợ tu thiện thành chánh giác. Lời đáp thứ nhất là như trên.

"Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp, ấy mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Lời đáp thứ hai, bình đẳng là chánh giác.

"Lấy vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu tất cả thiện pháp; thì đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề! Cái gọi là thiện pháp, Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, ấy mới gọi là thiện pháp.

Lời đáp thứ ba: Chánh trợ tu thiện thành chánh giác.

"Chánh Trợ": chánh là chánh quán, không có bốn tướng Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Trợ là Trợ Duyên, tu tất cả thiện pháp. 1. Lời đáp thứ nhất là không có pháp để đắc thành chánh giác, đạt vọng tức chân; 2. Lấy bình đẳng làm chánh giác, nghĩa là pháp không có cao thấp: 3 Lấy chánh trợ thành chánh giác, nghĩa là lìa tướng tu thiện. Do ly tướng, nên gọi là thiện pháp.

20. Đoạn dứt mối nghi: Những điều được thuyết đều vô ký, chẳng phải nhân:

Nghi này từ đoạn "tu thiện pháp" ở trên mà ra.

Tu-bồ-đề! Toà bộ núi chúa Tu-di có trong tam thiên đại thiên thế giới; bảy báu tụ hợp lại to lớn cũng giống như vậy. Nếu có người dùng để bố thí cho tất cả chúng sanh lại có người tin hiểu kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ một bài kệ bốn câu, mà thọ trì, đọc tụng, vì người khác diễn thuyết, thì phước đức trước không bằng một phần trăm, một phần trăm ngàn vạn ức, dùng toán số thí dụ cũng tính không nỗi, so với phước đức trì tụng kinh.

Trước đã nói, do tu thiện pháp mà đắc được Bồ-đề, thì pháp mà Phật thuyết là pháp vô ký, không đắc Bồ-đề được sao? E có nghi này, cho nên Phật mới nêu bố thí bảy báu tụ nhiều như những núi Tu-di sơn vương trong tam thiên đại thiên thế giới. Lại còn so sánh với công đức trì thuyết bốn câu kệ trong kinh, chẳng bằng một phần trăm ngàn vạn ức! Pháp mà Phật thuyết lìa tướng ngôn ngữ. Bởi lìa Tướng cho nên có thể làm Nhân cho Bồ-đề, cho nên Kệ của ngài Từ Thị nói: "Tuy nói pháp vô ký nhưng thuyết là nhân kia". Kia tức là Bồ-đề vậy.

21. Đoạn dứt mối nghi: Bình đẳng thì làm sao độ sanh?

Nghi này từ trong nghi thứ mười chín, nói về "Pháp ấy bình đẳng" mà ra.

"Tu-Bồ-đề! Ý ông thế nào? Các ông đừng cho rằng Như Lai tác niệm thế này: Ta sẽ độ chúng sanh. Tu-bồ-đề! Chớ nên tác niệm ấy. Vì sao? Vì thật không có chúng sanh để Như Lai độ. Nếu có chúng sanh để Như Lai độ, thì Như Lai có Ngã, Nhân. Chúng sanh, Thọ giả sao? Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết Hữu Ngã tức là Phi Hữu Ngã, mà những người phàm phu cho là Hữu Ngã. Tu-bồ-đề! Phàm phu ấy, Như Lai thuyết tức phi phàm phu".

Đã nói là pháp bình đẳng không có cao thấp, vì sao Như Lai lại độ chúng sanh? Cho nên có bài kệ nói: "Chân pháp giới bình đẳng, Phật không độ chúng sanh, lấy danh cùng ấm kia, không lìa với pháp giới."

Danh, tức là giả danh của chúng sanh. Ấm tức là Thật pháp của năm ấm. Giả danh và Thật pháp đó đều tức là pháp giới, cho nên mới nói là "không lìa với pháp giới". Đã tức là pháp giới, thì phàm và thánh cũng cùng một như, chẳng lẽ lại còn có chúng sanh để độ hay sao? Cho nên nói: Phật không độ chúng sanh. Nếu Như Lai tự cho rằng, Ta là Năng Độ, chúng sanh là Sở Độ, thì đó là dính mắc ở bốn tướng Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả. Do lìa bốn tướng thì chẳng phải độ mà là độ, độ mà chẳng phải là độ. Ấy là "Như Lai thuyết hữu ngã" nghĩa là chân ngã, "tức phi hữu ngã", chẳng phải là vọng ngã. Ngã của phàm phu là Ngã chấp. "Phi phàm phu", luận nói phi sanh, là không sanh pháp Thánh nhân, tức cõi phàm phu.

22. Đoạn dứt mối nghi: lấy tướng so biết chân Phật.

Nghi này từ trong nghi thứ mười bảy, nói: "Không nên lấy các tướng của sắc thân để thấy Như Lai" mà ra.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai không?

Tu-bồ-đề nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai.

Phật nói: Tu-bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai, thì Chuyển luân thánh vương là Như Lai chăng?

Tu-bồ-đề bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa Phật thuyết, thì không nên lấy ba mươi hai tướng để quán Như Lai.

Bấy giờ, Thế Tôn nói bài kệ:

Nếu lấy sắc thấy Ta,
Lấy âm thanh cầu Ta,

Người ấy hành tà đạo,
Không thể thấy Như Lai!

"Ba mươi hai tướng" là tướng của Ứng thân: "Quán Như Lai" là quán Pháp thân Như Lai. Ý hỏi: Có thể ở trong tướng đẹp của ứng thân, mà quán thấy Pháp thân không? Thiện Hiện vừa biết tướng đẹp của ứng thân từ Pháp thân mà lưu xuất, nếu thấy tướng đẹp tức là thấy Pháp thân. Cho nên mới đáp vậy: Đúng vậy! Đúng vậy! Phật lại e Thiện Hiện dính mắc ở ứng thân, vì vậy mà lấy "Luân vương tức Như Lai" để hỏi vặn lại, nhưng Thiện Hiện hiểu ý hỏi của Phật, cho nên nói: Không thể lấy ba mươi hai tướng đẹp để quán Như Lai". Và rồi Phật lại thuyết kệ để chứng minh điều đó. Thể của Pháp thân chắc chắn không lìa ở Sắc, Thanh... nhưng phàm phu lại rơi vào Nghe Thấy, ấy là hành tà đạo, thì không thể thấy Như Lai.

23. Đoạn dứt mối nghi: Phật quả chẳng liên quan đến phước tướng.

Nghi này từ ý kinh: "Không nên lấy tướng quán Phật" ở trên mà ra.

Tu Bồ-đề! Nếu ông tác niệm thế này: Như Lai không dùng tướng cụ túc nên đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm thế này: Như Lai không dùng tướng cụ túc nên đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề! Nếu ông tác niệm thế này: Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thuyết các pháp đoạn diệt. Đừng tác niệm ấy. Vì sao? Vì Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với pháp, không thuyết tướng đoạn diệt.

Trên đã nói, Bồ-đề mà Như Lai chứng thì không do phước đức, thế thì những phước đức mà Bồ-tát tu tập, không thành Nhân của Bồ-đề hay sao? Cũng không được quả báo hay sao? Vì để đoạn dứt mối nghi đó, cho nên mới bảo: "Đừng tác niệm này, Như Lai không nhờ tướng cụ túc mà đắc Bồ-đề". Cụ túc tướng tức là phước đức tướng, bởi nhân của phước đức mà Đại Thừa tu hành, mà Quả của phước đức đắc được, chỉ là lìa tướng của thủ trước, chứ không giống với kiến đoạn diệt của Tiểu thừa. Cho nên mới bảo: "Đối với pháp, không thuyết đoạn diệt tướng", về sau còn bày dụ để dạy bảo.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát lấy bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, ngang bằng với số cát sông Hằng để bố thí, lại có người biết tất cả pháp Vô Ngã, đắc thành ở Nhẫn, thì phước đức đắc được của Bồ-tát này nhiều hơn Bồ-tát trước. Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát không thọ nhận phước đức".

"Tu-Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ-tát không nhận phước đức?"

Tu-bồ-đề! Tu Bồ-đề1 dính mắc những phước đức mà mình đã làm Bồ-tát chẳng nên tham đắm, vì vậy mà nói là không nhận phước đức".

Giả sử có người lấy bảy báu của vô lượng thế giới để thực hành bố thí, mà tâm còn có chỗ dính mắc, thì phước đức cảm được sẽ thành Hữu Lậu. Còn nếu tâm lìa sự dính mắc thì thành Vô Lậu. Cho nên bảo: "Nếu có người biết tất cả pháp Vô Ngã, đắc thành ở Nhẫn". Vô Ngã là không có hai chấp Nhân và Pháp. Nhẫn, tức là Vô Sanh Pháp Nhẫn, là sở chứng của Sơ Địa Bồ-tát. Đã đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn thì khác với người hành bố thí mà trú tướng kia. Nói không thọ phước đức nghĩa là không thọ nhận phước báo Hữu Lậu. Thiện Hiện lại nghi, đã không thọ nhận phước báo thì làm sao có thể chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn? Phải biết quả báo hữu lậu thì không nên thọ nhận, còn quả báo vô lậu thì nên thọ nhận, nhưng không nắm giữ. Thủ là thủ trước. Cho nên mới bảo: "Bồ-tát không nên tham trước phước đức mà mình đã tạo ra".

24. Đoạn dứt mối nghi: Hóa thân xuất hiện thọ phước.

Mối nghi này từ phần trên "Không thọ nhận phước đức" mà ra.

"Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai lúc đến, lúc đi, lúc ngồi, lúc nằm, thì người đó không hiểu nghĩa Ta đã thuyết. Vì sao? Vì Như Lai là không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, cho nên mới gọi là Như Lai".

Có đến, đi, ngồi, nằm, đó là Ứng thân Như Lai. Không đến, không đi, không ngồi, không nằm, đó là Pháp thân. Như Lai kiếp trước, khi thực hành Bồ-tát đạo, không thọ nhận phước báo, sao lại có quả tướng của đến, đi, ngồi, nằm...? Để các chúng sanh cúng dường đắc được phước báo, e có nghi này, cho nên bảo cho biết để giải thích nghi ấy, nghĩa là dụng ứng Như Lai thị hiện thì có động tác; mà Thể của Pháp thân thì Như Như bất động.

25. Đoạn dứt mối nghi: Pháp thân và Hóa thân là Một, là Khác.

Nghi này từ "Ứng thân có đến đi..." ở trên mà ra.

"Tu-bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, lấy tam thiên đại thiên thế giới đập nát thành vi trần. Ý ông thế nào? Số vi trần ấy có nhiều không?

Tu-bồ-đề đáp: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều"!

Trên đã nói, ứng thân đến đi là khác (dị), Pháp thân không có đến đi, nên Pháp thân chỉ Một. Phật e Thiện Hiện có kiến cùng Một và Khác nhau(nhất và dị), cho nên bày dụ để giải thích. Trong giải thích

đó, phần đầu là đoạn dứt nghi ngờ về thế giới và vi trần là Một là Khác. Phần tiếp là ngôn thuyết Ngã Pháp Ly Tướng. Trong phần đầu văn chia làm ba phần: 1. Nêu thế giới là Một, vi trần là Khác, để hiển bày vô tánh. Nói "thế giới" là dụ cho Pháp thân, nói vi trần là dụ cho ứng thân. Thế giới là Một, vi trần là Khác. Đập nát thế giới thành vi trần, vi trần cũng không có tánh khác. Hợp cả vi trần thành thế giới, thế giới cũng không có tánh Một. Dụ cho toàn bộ cả Pháp thân khởi Ứng thân, ứng thân cũng không có khác tánh, toàn cả ứng thân tức là Pháp thân, mà Pháp thân không có Một tánh. Cho nên có bài kệ: "Đến, đi, Hóa thân Phật, Pháp thân thường bất động, ở nơi thế giới ấy, chẳng Một cũng chẳng khác". Thể và Dụng của Như Lai dung hòa với nhau, cho nên có thể là Một, có thể Khác, chẳng Một chẳng Khác, tự tại vô ngại.

"Vì sao? Nếu những vi trần ấy thật có, thì Phật không thuyết là những vi trần. Nguyên do vì sao? Phật thuyết chúng vi trần tức phi những vi trần, ấy mới gọi là những vi trần"

Đây là giải thích về vi trần. Vi trần dụ cho ứng thân không có khác tánh. Nếu biết đập nát thế giới tạo thành vi trần, thì vi trần toàn là thế giới, tất nhiên là vi trần không có thật tánh, cho nên mới nói "tức phi vi trần". Nhờ Ly tánh chấp mà thuyết là vi trần, cho nên bảo "ấy mới gọi là vi trần". Dụ này cả Pháp thân khởi ứng, thì ứng thân tức là Pháp thân, sao lại có tánh khác thay!

"Thế Tôn! Tam thiên đại thiên thế giới mà Như Lai thuyết, tức phi thế giới, ấy gọi là thế giới. Vì sao? Nếu thế giới thật có, tức là nhất hợp tướng. Như Lai thuyết nhất hợp tướng tức phi nhất hợp tướng, ấy gọi là nhất hợp tướng hợp".

"Tu-bồ-đề! Nhất hợp tướng tức là bất khả thuyết, chỉ những người phàm phu tham đắm dính mắc vào chuyện đó."

Đây là giải thích thế giới dụ cho Pháp thân không có Một tánh. Nếu biết hợp vi trần là thế giới, thì thế giới toàn là vi trần, như vậy thế giới không có thật tánh, Cho nên bảo tiếp: "Tức phi thế giới", dùng Ly tánh kế mà thuyết thế giới, do đó lại nói: "ấy gọi là thế giới". "Tướng hợp Một" nghĩa là chúng trần hòa hợp làm thành một thế giới. "Phi tướng hợp Một" là chẳng phải sự hợp Một của tánh chấp. "Ấy gọi là tướng hợp Một" nghĩa là sự hợp một của Ly tánh. Tướng hợp Một này bất khả tư nghị, nhưng phàm phù không hiểu, nên tự mình sanh ra tham trước mà thôi. Dụ này cho ta thấy rằng, toàn cả ứng thân là Pháp thân, Pháp thân không ly ứng thân, đều có một tánh mà thôi.

"Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Phật thuyết: Ngã kiến, Nhân kiến,

chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Người ấy hiểu nghĩa Ta thuyết chăng?

Bạch Thế Tôn! Không ạ! Người ấy không hiểu nghĩa Như Lai thuyết. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến; tức phi ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến; Ấy mới là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến!"

Từ đây là, nói về lìa hai kiến và Kiến, Ngã kiến và Pháp. Đây là phần một nói về lìa Ngã kiến. Ngã kiến gồm: chân ngã, vọng ngã kiến. Vọng ngã kiến là hư vọng phân biệt. Chân ngã kiến là Như Lai kiến. viễn ly chấp trước Đã lìa chấp trước, mà thị hiện có ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. đây là bất kiến mà kiến vậy. Chúng sanh mê muội cho Như Lai thật có bốn kiến. Cho nên mới nói là, "không hiểu nghĩa Như Lai thuyết". Thiện Hiện đã hiểu nghĩa Như Lai thuyết, biết bốn kiến đều chẳng phải là hư vọng phân biệt mà là kiến của Chân Ngã, cho nên lại nói tiếp: "ấy mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến!"

"Tu-bồ-đề! Người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đối với tất cả pháp nên như vậy mà hiểu biết, nên như vậy mà kiến, nên như vậy mà tín giải, không sanh ra pháp tướng. Tu-bồ-đề! Cái gọi là pháp tướng, Như Lai thuyết tức pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng".

Phần 2: Ly Pháp Kiến. Phàm Như Lai thuyết pháp là muốn khiến cho chúng sanh phát tâm Bồ-đề, tu hành khế hợp với Lý. Nghe Như Lai thuyết pháp; phải nên như vậy mà tri-kiến-tín-giải; không sanh pháp tướng. Nói "Không sanh ra pháp tướng" nghĩa là không thủ trước đối với pháp. Pháp vốn Ly Tướng. Như Lai đứng về mặt tánh mà thuyết, cho nên mới nói: "Tức phi pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng".

Đoạn văn này tuy chỉ giải thích Ly ở pháp chấp, nhưng cũng là đoạn văn tổng kết chánh hạnh của hàng phục và trú. Do khởi đầu kinh, Thiện Hiện có thỉnh hỏi: "Nếu người phát tâm Vô thượng Bồ-đề, thì nên trú như thế nào? Làm sao để hàng phục tâm đó?" Như Lai đáp: "Nên như vậy mà trú, như vậy mà hàng phục tâm ấy".

Vì vậy mà nay kết: "Người phát tâm Bồ-đề, đối với tất cả các pháp, cứ như vậy mà tri-kiến-tín-giải. Đó là lời kết cứ "Như vậy mà trú". Còn "Không sanh pháp tướng" là lời kết cho "hàng phục vọng tâm".

26. Đoạn dứt mối nghi: Hóa thân thuyết pháp không có phước Nghi này từ "vi trần dụ cho hóa thân là Khác" mà ra:

"Tu-bồ-đề! Nếu có người lấy bảy báu đầy cả vô lượng a tăng kỳ

thế giới để bố thí. Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát Bồ-tát tâm, thọ trì kinh này cho đến chỉ một bài kệ bốn câu, mà thọ trì, đọc tụng và vì người khác diễn thuyết; thì phước đức của người này hơn người kia. Vì người mà diễn thuyết như thế nào? Không thủ ở tướng, như như bất động.

Đoạn văn này có ba phần: Phần đầu lấy bảy báu của vô lượng A -tăng-kỳ thế giới để bố thí, là giả dụ để so sánh. Từ câu "Nếu có Thiện nam tử...." là nói về phước thắng của trì thuyết. Từ câu: "Vì người mà diễn thuyết như thế nào?" Là giải thích nguyên do phước thắng. Kinh văn chỉ nói về công đức trì thuyết, nhưng luận lại cho rằng: Hóa Phật thuyết pháp có công đức vô lượng, bởi Hóa Phật là Giáo Chủ thuyết kinh. Trì, thuyết, là người hoằng kinh, kinh mà mình hoằng là do Phật thuyết. Những điều Phật thuyết đều Ly Tướng ngôn thuyết, cho nên công đức vô lượng. Người hoằng kinh, nếu có thể Ly trước thì phước đó hơn phước kia. "Như như" là Lý của Pháp thân. Hoá thân đã tức là Pháp thân, thì không đến, không đi, cho nên bất động!

27. Đoạn dứt mối nghi: Nhập vào tịch lặng làm sao thuyết pháp?

Nghi này từ "diễn thuyết với bất động" ở trên mà ra.

Vì sao?

Phần trên nói, như như bất động, tức Phật thường trú thế gian, vì chúng sanh mà thuyết pháp, sao lại nói Như Lai nhập Niết-bàn? E có nghi này, cho nên thuyết kệ để giải thích:

Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh
Như sương, cũng như chớp
Nên tác như thị quán.

"Tất cả pháp hữu vi" là tất cả các pháp sanh diệt ở thế gian. Phật sanh trong loài người, cũng biểu thị cùng sanh diệt, cũng thuộc pháp hữu vi vô thường. Pháp thuộc vô thường thì hư giả không thật. Vì vậy mà lấy sáu thứ mộng, ảo, bọt, ảnh, sương, chớp làm dụ. "Nên như vậy mà quán": Quán tức diệu trí của Bát-nhã, lấy diệu trí đó mà quán các pháp hữu vi. Năng quán đã là diệu trí thì Sở quán đều là diệu cảnh. "Diệu cảnh" là một cảnh mà ba đế. "Diệu trí" là một tâm mà ba quán. "Ba quán" (Tam Quán) là Không, Giả, và Trung. "Ba đế" là Chân, Tục, và Trung. Tức quán các pháp thuộc hữu vi. Ly tánh ly tướng, gọi là Không. Không có pháp nào là không có đủ, gọi đó là Giả. Chẳng không chẳng giả, gọi đó là Trung. "Đế" là xét thật không giả, gọi là Đế. Toàn đế để phát quán, lấy quán mà chiếu sáng Đế. Đế là tức Một mà Ba, thì

quán chẳng lẽ trước sau mà chiếu sao? Cho nên mới bảo: "Như vậy mà quán". Nếu quán được như vậy, mới hiểu rõ Hoá thân tức Pháp thân, Vô Thường tức thường. Tuy tức Pháp thân nhưng không ngại Niết-bàn, bởi thường tức vô thường vậy! Hơn nữa, pháp Như Lai rốt cùng là chẳng thường chẳng vô thường (phi thường phi vô thường), vì vậy mà cũng có thể thường cũng có thể vô thường, vậy thì suốt ngày Niết-bàn, suốt ngày thuyết pháp, không trú hữu v, không trú vô vi, bất khả đắc mà tư nghị. Cả cuốn kinh trước sau đều nói "Như vậy". Đầu tiên thì nói: "Như vậy mà trú, như vậy mà hàng phục tâm", các đoạn giữa kinh cũng nói "như vậy". Đến đây lại nói "như vậy mà quán". Luận giải thích là diệu trí chánh quán. Vì vậy mà biết được diệu trí chính thật là tông của cả cuốn kinh.

(Phần chánh tông đến đây là hết)

Phật thuyết kinh này rồi, trưởng lão Tu-bồ-đề và các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả thế gian trời, người, A Tu La, đã được nghe đều rất hoan hỷ, tin nhận mà phụng hành.

KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT KINH CHÚ GIẢI:

Hồng vũ năm thứ mười, tháng mười một, ngày hai mươi hai

Hoàng đế có chiếu: lệnh cho tăng đồ trong thiên hạ, tu tập thông đạt ba kinh tâm

Kinh kim cang Lăng già. Ngày thì diễn thuyết, đêm thì thiền định lại còn chiếu rằng; lấy những thuyền giáo tăng ở các quận. Hội ở thiên giới thiện thế thiền

Tự hiệu đính những chú thích thời cổ về ba kinh, nhất định thuyết đó ban hành thiên hạ để rộng truyền tài hồng duy.

Hoàng thượng dùng kim luân thống ngự, thừa tức nguyền lực, thâm cho linh sơn phó chúc, lưu thông giáo pháp, may mắn khôn xiết, thế rồi nhóm Tăng thầm Tông phòng tài ngu độn, dám hết tâm trung. Đem những điều mình đã nghe học xưa kia viết ra chú thích hoàn thành. Vào năm mười một tháng giêng, ngày hai mươi tám, đem trình lên Thượng ngự. Hoa cái diện xem xong, đã chấp nhận thuyết này. Sắc lệnh cho in bản phát hành ở đời. Mà ba kinh này đều là yếu chỉ để cứu xét tâm. Công dụng của ba kính là phá tình, hiển tính, mà công lao lưu thông căng chẳng nhỏ trên thì nhờ âm phò vua độ, dưới thì giúp ít quần sanh. Chẳng chỉ may mắn của một thời chúng tôi, mà thật thì cuộc may cho vạn thời thiên hạ.

(Thần) Tăng. Tông phòng. Lẩn thức

Hồng vũ năm mười một tháng giêng.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 115

LƯỢC SỚ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

SỐ 1704
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1704

LƯỢC SỚ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Đời đường: Trí Nghiễm thuật

QUYỂN THƯỢNG

Để giải thích kinh, trước tiên chia toàn văn ra làm năm phần:

1. Nguyên do hưng giáo.
2. Tạng nhiếp phần hạn.
3. Sở thuyên tông thú và năng thuyên giáo thể.
4. Giải thích tên kinh.
5. Giải thích kinh văn.

I. Nguyên do hưng giáo:

Kinh Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật là tên gọi đẹp đẽ của Thật trí, là cách gọi chung cho chơn đức. Tông vốn xung tịch, Thần ngưng chỉ riêng chiếu sáng cái nguyên sơ tĩnh mạch, mà viên minh đẳng giác. Hàm chứa ánh sáng, trong sáng tột bực và dứt hết mọi phân biệt. Cái sáng sủa bao là huyền diệu thấm nhuần sâu xa đó chứa đựng quy luật Nhân duyên. Thế mới đáng gọi là bổn Tế của chúng sanh, là viên chỉ của Niết-bàn. Thật tính của Nhân duyên, thuyết phủ của pháp giới là biết chơn tính hư dung. Những thứ ấy đều ở một lời mà nhiếp thâu tất cả hoàn toàn, không có nói riêng khác, chỉ vì Thánh hóa tùy cơ, mà nói giáo môn chẳng nhất. Để thúc đẩy Bồ-tát mới phát tâm, và để dẫn dắt Thanh văn căn cơ đã chín mùi, bèn chia mở ra phần khác biệt thành giáo lý vững chắc về không.

II. Tạng nhiếp phần hạn:

Gồm ba phần: 1. Nhất thừa; 2. Tam thừa; 3. Tự Bộ chủng loại.

1. Theo Nhất thừa mà nói thì kinh này tên gọi giống Tiểu thừa pháp môn, chính và phụ không đầy đủ, văn nghĩa trong kinh chỉ hạn hẹp một pháp. Chỉ thuyết về lý môn bèn giải hạnh. Lấy đó mà nghiệm thì chẳng phải Nhất thừa. Nếu như theo dòng, thì đều nương vào nhất mà khởi.

2 . Theo Tam thừa mà nói thì có hai; thứ nhất Sở thuyên là ba cho nên tạng tức là ba, thứ hai Sở vi là hai, cho nên tạng tức là hai.

Ba sở thuyên là:

- Định Học tức là Tu-đa-la-tạng Sở thuyên.
- Giới học: là Tỳ na da tạng Sở duyên.
- Tuệ học tức là A-tỳ-đạt-ma Tạng Sở thuyên kinh này thuộc về Tu-đa-la-tạng.

Hai môn là:

- Tiểu thừa tạng
- Đại thừa tạng.

Cũng gọi là nhị thừa và Tam thừa. Nói Tam thừa là có hai nghĩa: thứ nhất, theo căn mà nói bởi ba hàng người đồng nương một pháp thứ hai: Theo pháp mà nói, là phép tắc của cả ba hạng người. Kinh này thuộc về tâm tạng Đại thừa.

3. Cùng nhiếp với Tự bộ chủng loại: Kinh Bát-nhã, theo bản tiếng Phạm có ba trăm ngàn bài kệ, dịch thành sáu trăm quyển, gồm mười sáu Hội, thuyết bốn nơi. Sáu hội trước đều thuyết ở núi Thứu phong, thành Xá vệ, hội thứ bảy tám, chín thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, rừng Thệ Đa thành Thất la phiệt. Hội thứ mười thuyết tại trời Tha Hóa Tự Tại. Hội thứ mười một mười hai mười ba mười bốn, lại thuyết ở rừng Thệ-đa. Hội thứ mười lăm giống như trước, thuyết ở núi Thứu phong. Hội thứ mười sáu thuyết ở bên bờ hồ Bạch Lộ vườn Trục Lâm, thành Xá vệ. Thuyết kinh Kim cang Bát-nhã này ở Hội thứ chín. Bản tiếng Phạm có ba trăm kệ nay gom lại thành một quyển. Không có phẩm riêng biệt. Nếu theo nghĩa; của y xứ thuyết kinh thì về Lý cũng khác nhau. Nơi chốn thứ nhất thuyết ở thành Vương xá, là nêu giáo tự tại chống lại sự sai trái, hiển bày thắng tướng tịnh nghĩa đức. Nơi chốn thứ hai là hiển bày phần hạn hóa sinh, tướng của gặp cơ cứu nguy vớt khổ. Nơi chốn thứ ba là hiển bày xứ so sánh chứng minh giáo tôn thắng quyết định là bóng cây che chở. Nơi chốn thứ tư là hiển bày giáo tự tại phòng ngừa sự sai trái, hiển bày kiến lập nghĩa của chúng Đức. Nơi chốn của Thần lượng, là tướng trạng của sự thấm nhuần.

III. Sở thuyên tông thú và Năng Thuyên Giáo Thể ở trong giáo:

- Về Sở thuyên tông thú gồm có hai phần:

Phần 1: Nói chung về tông thú: Kinh này dùng ba loại Bát-nhã:

1. Thật tướng Bát-nhã.
2. Quán chiếu Bát-nhã
3. Văn tự Bát-nhã.

Sở dĩ biết được như vậy là vì phần văn kinh dưới đây đều nói về ba nghĩa: Lý, Hạnh và Giáo.

Phần 2: Nói riêng về tông thú, thì có năm nghĩa:

1. Giáo và nghĩa đi đôi với nhau dùng giáo làm tông, lấy nghĩa làm Thú.

2. Nhân và quả đi đôi với nhau, lấy nhân làm tông, dùng quả làm thú. Vì trong văn sau đây, chỗ trụ và tu hành cùng điều phục, cùng theo thành nhân mà hành nghĩa.

3. Nhân và pháp cùng đi đôi với nhau; dùng pháp làm Tông, lấy nhân làm thú. Vì nương theo pháp mà thành Phật.

4. Lý và sự đi đôi với nhau, lấy lý làm tông, dùng sự làm thú.

5. Cảnh và hạnh đi đôi với nhau: lấy cảnh làm tông, lấy hạnh làm thú, lập cảnh và giáo, bởi vì muốn thành hạnh đó.

- Về Năng thuyên giáo thể: nếu theo Nhất thừa, thì chỉ lấy cái biết của Chơn như làm thể mà không thể dùng cái biết của trí phân biệt. Nếu theo Tam thừa, thì có hai nghĩa: 1. Đồng với giáo của Tiểu thừa; 2. Đồng với giáo của Nhất Thừa, đều cùng như kinh luận.

IV. Giải thích tên kinh:

Phật thuyết Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật Đa kinh đời Nguyên Ngụy, Tam Tạng Lưu Chi dịch.

- “Phật”: Bởi đây là giáo của Tam thừa, cho nên Phật ở đây là hóa thân Phật.

- “Thuyết”: dùng lời nói để giáo, cho nên gọi là thuyết hơn hữa, hóa Phật thì không thuyết, pháp thân thì truyền trao và thuyết.

- “Kim cang”: theo dụ đặt tên Trí khó hư hoại, nên dụ cho Kim cang.

- “Bát-nhã” là tiếng Tây vực. Trung Hoa gọi là thật Trí Bát-nhã tức là Trí.

- “Ba la” là Bỉ ngạn, là bờ kia. “Mật”: là đến.

Nhờ Huệ chơn chiếu, tận cùng nguồn thật tướng. Tính xuất vô nhiễm nghĩa hiển bày chung cực, dấu tích dứt tuyệt ở biển Hữu. Cho nên bảo là Trí đến bờ kia.

- “Kinh” là lời dạy của bậc chơn tịnh. Văn giảng giải Lý, gọi là “vĩ” tâm sáp dụng để tu hành, dạy nghi thức phép tắc thường hằng, gọi đó là kinh.

V. Giải thích kinh văn:

Văn kinh có ba phần: 1. Tự phần; 2. Chánh Tông; 3. Lưu thông. Tự gồm có hai loại: 1. Chứng tín tự; 2. Phát khởi tự. Nguyên do khởi Chứng tín tự, là A Tê Lâu Đạt bảo A Nan hỏi bốn pháp ở vị lai: a. Hỏi đầu kinh nói chữ gì? b. Vị lai sau này lấy gì làm Thầy? Lấy giới làm Thầy; c. Hỏi Đệ tử vị lai nương vào đâu mà trụ? Nương vào Tứ Niệm Xứ mà trụ; d. làm thế nào khi ở chung với những người có tính xấu? Dùng Phạm đàn để trị họ. Lại còn lấy theo Phật tự, Đệ tử tự, Hiện tại và Vị lai tự.

Tôi nghe như vậy: Một thời, Bà-già-bà tại thành Xá bà đề, vườn Kỳ thọ cấp cô độc, cùng chúng đại Tỳ-khưu một ngàn hai trăm năm mươi người.

- Tựa kinh văn có sáu câu: 1. Như thị: Như Đại luận nói: Tín thuận là dụ cho tín thật pháp, thuận là kính hết thảy mọi người; 2. Tôi nghe; 3. Một thời: ở đây có ba nghĩa: Một là Bình đẳng thời, là không có điên đảo, chìm nổi. Hai là Tương ưng thời, tức Nay nghe, đã nghe được, chính mình nghe. Ba là Chuyển pháp luân thời; nghĩa là chánh thuyết, chánh thọ nhận; 4. Phật: tức là Bà-già-bà, ở đây có nhiều nghĩa, tức nói thân, khẩu, ý viễn mãn ngang nhau; 5. Trụ xứ; 6. Chúng cùng nghe, nhận rõ chúng đương chúng cùng nghe chúng ảnh hưởng.

- Lại còn giải thích: Hai câu trước là giới hạn trong phạm vi chứng tín tự; nghĩa của bốn vế sau là thông cả phát khởi tự.

Hỏi: Vì sao ở đây không có chúng Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã kiên cố, thậm thâm, khó biết. Nếu đồ chúng ảnh hưởng dồ và chúng đương cơ gồm cả Bồ-tát thì các Thanh văn hồi tâm, và phàm phu chẳng có phần ở đây. Vì muốn dẫn ở phần sau, cho nên ở đây lược bớt không nói.

Phần thứ hai, phát khởi tự cũng chia làm hai phần: Phần đầu, Phật Thế Tôn khất thực xong, duyên làm phương tiện trước. Phần sau: Từ “Bấy giờ, chư Tỳ-khưu” trở đi là chánh thời tập chúng để hiển bày sự phát khởi.

Bấy giờ, đến giờ ăn, Thế Tôn mặc áo, cầm bát. Vào đại thành Xá bà đề khất thực. Ở trong thành ấy, thứ đệ khất thực xong, trở về bổn xứ. Ăn cơm xong, thu y bát và rửa chân, như thường lệ trãi chỗ ngồi kiết già, thân ngay ngắn và trụ, chánh niệm bất động.

- Đoạn văn gồm bốn phần: 1. Nghiêm nghi khất thực: tức là bất

đầu đi; 2. Từ : “Ở trong thành ấy” đến “trở về bổn xứ”: Là hiển bày đi và kết thúc; 3. Từ “ăn cơm xong” trở xuống, là phương tiện hiển pháp; 4. Từ câu “Ngồi kết già” trở xuống là hiển Định y chỉ.

Bấy giờ, chư Tỳ-khưu đến chỗ Phật. Đến rồi, đảnh lễ sát chân Phật, nhiễu phải ba vòng, lùi ngồi một bên. Bấy giờ, Huệ mệnh Tu Bồ-đề ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trệch áo vai phải, gối phải quỳ trên đất, chắp tay hướng về Phật, cung kính bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Hiếm có! Như Lai ứng cúng, chánh biến tri, khéo hộ niệm các Bồ-tát; khéo phó chúc các Bồ-tát! Thế Tôn! Làm thế nào Bồ-tát trong Đại thừa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng chánh giác? Tâm đó nên trụ như thế nào? Tu hành như thế nào? Và làm sao hàng phục?”

- Trong đoạn văn này có bốn phần: 1. Chánh thời tập chúng; 2. Từ “Bấy giờ, Huệ mệnh” trở xuống là phương tiện thỉnh pháp; 3. Từ “Bạch Phật, hiếm có! Trở xuống” là tán thán đức của Phật; 4. Từ “Thế Tôn! Làm thế nào,...” là phần chánh, thỉnh hỏi, để hiển bày phát khởi. Câu hỏi này có bốn ý: Một. Hiển chung về tướng của phát tâm; Hai. Hỏi về lý của sở trụ tức hỏi về Thật tướng Bát-nhã; Ba. Hỏi về năng tu hành tức hỏi về Quán chiếu Bát-nhã; Bốn. Hỏi hàng phục Tâm tức phương tiện để điều phục, là hỏi về văn Tự Bát-nhã: Phần sau đáp đúng.

- Phần thứ hai, Chánh tông. Chia làm ba phần: 1. Khen ngợi câu hỏi; “Thiện tai!”; lược nói dạy chúng; tức là Lập nghĩa phần; 2. Từ “Phật bảo Tu Bồ-đề: “chư Bồ-tát, ... trở xuống” là nói chi tiết về Thể tướng của Bát-nhã tức là giải thoát phần; 3. Từ: “Chư Bồ-tát phát A-nậu Đa-la, ...” là phần kết, là cứu cánh phần.

Bấy giờ! Phật bảo Tu Bồ-đề: “Lành thay! Lành thay! Tu Bồ-đề! Như ông đã nói, Như Lai khéo hộ niệm chư Bồ-tát, Như Lai khéo phó chúc chư Bồ-tát. Ông nay hãy lắng nghe, tôi sẽ vì ông mà nói. Như Bồ-tát trong Đại thừa, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nên như vậy nà trụ, như vậy mà tu hành, như vậy mà hàng phục tâm đó.”

Tu Bồ-đề bạch Phật: “Đúng vậy! Thế Tôn! Con vui nguyện muốn nghe!”

- Đây là phần thứ nhất: Lập nghĩa, lại chia làm năm phần: 1. Khen ngợi câu hỏi; “Lành thay!”; 2. Tức người nói lời tán thán kia có đủ đức. Ngài Thế Thân luận rằng: “Khéo hộ niệm” nghĩa là với những Bồ-tát căn đã chín mùi, thì Như Lai hộ giúp thành đức cho mình và người. “Khéo phó chúc” là với những Bồ-tát căn chưa chín mùi, nếu chưa thành thì thành rốt ráo, do năng lực đặc biệt của “khéo phó chúc”; 3.

Bảo lắng nghe, hứa sẽ nói; 4. Lược nêu bốn nghĩa để đáp câu hỏi trên; 5. Từ câu "Tu Bồ-đề bạch Phật"... hiển bày Thiện ý muốn nghe, làm khởi phát cho sự giải thích chi tiết ở đoạn sau.

Nay giải thích: "Trong Đại thừa phát tâm Bồ-đề" lược nói mười nghĩa: 1. Cầu Phật quả tận; 2. Hiển pháp giới tận; 3. Rõ tu hành tận; 4. Đoạn ở ba loại chướng tận; 5. Độ chúng sanh tận; 6. Cầu thiện tri thức tận; 7. Thành tận thiện nguyện đó; 8. Đốn phát vị tận; 9. Thiện ứng Nhân quả tận; 10. Tự tại nhiếp thành các công tướng, nhập... tận.

"Nên như vậy mà trụ" tức đó là Thực tướng Bát-nhã, tỏ rõ chơn như pháp giới; bổn giác tịch tĩnh, Ly niệm tỏ tuệ đó là sự hiển hiện của Trí vô phân biệt. Vừa đắc bất thối, gọi đó là Trụ.

"Như vậy mà tu hành" là hiển tu thành chánh Trí, chánh trợ cho viên mãn, ứng với nghiệp mà hành tâm, gọi là tu hành.

- "Như vậy mà hàng phục tâm ấy" nghĩa là tâm thức của phàm phu thì hư vọng phóng đảng, Luân chuyển lâu dài nay nương vào phương tiện điều phục, khiến cho tâm ấy ứng với pháp cho nên gọi là "hàng phục".

Ở phần thứ hai, Giải thích, chia làm hai phần: Phần đầu dựa theo giải tâm để hiện rõ ba loại Bát-nhã. Phần thứ hai, từ câu "Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật" cho đến câu "Tu hành như thế nào?" Dựa theo thực hành sự để nói ba loại Bát-nhã. Lại có người giải thích: phần trước là dựa theo chánh thuyết pháp Thân phần sau là chứng Hạnh tức chánh chứng pháp thân. Ở phần văn giải thích thứ nhất, đại ý chia làm hai phần: 1. Hiển giải phân lượng Thể đức của ba loại Bát-nhã; 2. Từ câu "Tu Bồ-đề bạch Phật, Thế Tôn! Pháp môn này tên gì?" là nêu hạnh để hiển giải, nói giải là chẳng phải vọng. Ở trong văn của phần một; lại chia làm hai phần: a. Hiển hiện rõ việc hiểu Bát-nhã lìa được vọng kiên cố; b. Từ câu "Lại nữa, Phật bảo Tu Bồ-đề", giải thích những mối nghi còn lại, biện giải và quyết định. Trong văn phần (a). Lại chia làm hai phần:

a 1. Lấy các giới chúng sanh để đáp câu hỏi trên, tức quyết về bốn mối nghi, đó là các câu hỏi Bồ-đề tâm, sở trụ, tu hành, hàng phục-tức là ba thể của Bát-nhã.

a 2. Từ câu "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không ở phương đông có thể suy lường không?" là nói về Đức dụng của Bát-nhã.

Trong phần a1 lại chia làm bốn phần, phần một nương vào Phát tâm của chúng sanh mà có bốn nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất: Quảng Đại.

- Nghĩa thứ hai: Đệ nhất câu "Ta đều khiến nhập,..."

- Thường Từ câu "Như vậy mà diệt độ vô lượng,..." trở đi Tâm.

- Nghĩa thứ tư: Tâm đó chẳng điên đảo từ câu "Vì sao vậy? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát có chúng sanh tướng,..." trở đi. Sở dĩ nói bốn nghĩa của phát bốn tâm đó, là để hiển bày công đức thâm tâm được đầy đủ. Nói chung là phát Bồ-đề Tâm đã nói ở trên.

Hỏi: Vì sao chỉ riêng căn cứ vào chúng sanh?

Đáp: Để hiển bày việc xả bỏ tâm tự thương yêu mình, sinh ra tâm thương yêu chúng sanh, Từ bi Đại thuận, lật đổ sự tiện lợi của các kiến theo phàm phu và nhị thừa.

Phật bảo Tu Bồ-đề: "Bồ-tát sanh tâm như vậy thì bất kỳ chúng sinh nào có được đều là chúng sanh sở nhiếp. Các chúng sanh hoặc trứng sanh, thai sanh, ẩm thấp sanh, hóa sanh, hoặc hữu sắc, vô sắc, hoặc hữu tưởng, vô tưởng, hoặc phi hữu tưởng, phi vô tưởng, có bất kỳ chúng sanh cõi nào đều là chúng sanh sở nhiếp".

- Phần này rộng lớn, văn chia làm sáu phần: 1. Một câu chung; 2. Lấy bốn loài để nói nhiếp pháp, phần hạn; 3. Lấy sắc và vô sắc để nói về giới trùm hết cả; 4. Lấy hữu tưởng, vô tưởng để quyết mối nghi của ngoại đạo; 5. Sau câu "phi Hữu tưởng", để trừ kiến Mạn tăng thượng của ngoại đạo, vì ngoại đạo cho rằng phi tưởng là chẳng còn bị sinh tử; 6. Hợp các vọng kiến kia nhiếp theo chánh trí cảnh, gọi là "Sở hữu chúng sanh giới chúng sanh sở nhiếp tức vô chúng sanh và Tựa như chúng sanh sở nhiếp.

Hỏi: Vì sao lại nói là Tựa như?

Đáp: Kinh nói: Không thể dùng Tựa mà tựa cho nên gọi là Tựa; vì vậy mà Tựa không trở ngại Vô.

Hỏi: Nếu như vậy chúng sanh tức rỗng không thì làm sao bị nhiếp?

Đáp: chỉ là các niệm phân biệt có có không không, tức các niệm phân biệt là chúng sanh sở nhiếp; cho nên nói về nhiếp, nếu không tỏ nhiếp thì cái hiểu không minh Tịnh.

"Ta đều khiến cho nhập Vô dư Niết-bàn mà diệt độ đấy."

- Đây là nghĩa thứ hai của bốn nghĩa: Đệ nhất. Vô dư Niết-bàn: nghĩa là không có niệm phân biệt nào còn dư sót, tức Niết-bàn Tịnh Tính. Nếu theo Nhất Thừa thì ba đời Thường Niết-bàn, cũng là ba đời thường giác. Nếu theo Tam thừa thì một đời Trí, đắc ba đời thường Niết-bàn, Ứng Thân và Hóa thân là hữu dư, pháp Thân là Vô dư. Lại nữa, ở Báu Thân phiền não diệt là mà báo thân còn Hữu Dư. Phiền não đoạn

dứt, mà báo thân diệt là Vô dư. Nếu theo Tiểu thừa, chỉ lấy căn cứ báo thân thì không là Vô dư; phiền não diệt trước là Hữu dư. Ở trong nghĩa đệ nhất này, căn cứ Trí số đoạn Hoặc, thì các Tông phái có quan điểm khác nhau; tương ưng với sự phân biệt, chẳng diệt Tâm Kiến, có sự sai biệt đó. Ở đây, tông của kinh này, chỉ chọn Tiểu thừa, nghĩa thì hạn hẹp ở Đại thừa và nghĩa của Nhất thừa.

"Diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh được diệt độ!"

Đây là nghĩa thứ ba trong bốn nghĩa của phát tâm: Thường Tâm.

"Vì sao? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát còn có chúng sanh tướng tức phi Bồ-tát. Vì sao mà phi? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát khởi chúng sanh tướng, nhân tướng, thọ giả tướng thì không gọi là Bồ-tát."

- Đây là nghĩa thứ tư: Chẳng điên đảo. Văn có bốn câu: 1. Vì sao là hỏi vặn nguyên do chúng sanh đều được độ; 2. Đáp văn, nói rằng Tri là chánh; 3. Lại Trách, nếu người mà không biết vô chúng sanh, thì không thuận với pháp tướng, nói rằng bất tri là lỗi; 4. Đáp ý: với pháp tướng là khả tri thuận.

"Lại nữa, Tu Bồ-đề! Bồ-tát không trụ ở sự mà thực hành Bố thí. Vô sở trụ mà hành Bố thí. Không trụ sắc Bố thí, không trụ Thanh, Hương, vị, xúc, pháp mà Bố thí!

- Phần thứ hai, nói chi tiết về "Như vậy mà Trụ" ở trên: gồm có hai ý: 1. Do pháp Tính vô trụ, dứt tuyệt ở Tưởng về tự tướng tha tướng, bình đẳng rốt ráo; 2. Do thể của tự tính là vắng lặng, dứt tuyệt Vi, Phi. Ở giữa đoạn văn cũng có hai câu: 1. Đối trước với Sự thì hiển Tri trụ pháp, tức Trần cảnh giả; 2. Từ câu "Không trụ sắc,..." trở đi là dựa theo cái thật của các trần để hiển bày nghĩa của trụ.

"Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà Bố thí, không trụ ở tướng và tưởng."

- Đây là phần ba, nói chi tiết về câu "Như vậy mà tu hành" ở trên. Văn có ba câu nên khả tri.

Hỏi: Không trụ tướng và tưởng; hai nghĩa khác nhau như thế nào?

Đáp: Phần hạn Sở tri, không nương vào phân biệt mà trụ, gọi là "Không trụ tướng". Tâm năng tri, không nương vào phân biệt mà thủ, gọi là Không Trụ Tưởng.

"Vì sao? Nếu Bồ-tát không trụ tướng mà Bố thí, thì Phước đức tụ không thể suy lường."

- Phần bốn, nói chi tiết về "Hàng phục kỳ tâm" ở trên. Tức là

dùng đoạn văn từ câu: “Bất trụ ở sự ... trở xuống, để nói rằng hễ lìa phân biệt thủ tâm bất sinh, tức gọi là Hàng phục.”

Hỏi: Vì sao chỉ lấy Bố thí độ để biểu thị cho tu hành,...?

Đáp: Đàn (Bố thí) là sự bắt đầu khởi hạnh Bồ-tát. Nếu độ này Tịnh, thì các độ khác cũng dễ. Lại nữa, ở trong Bố thí độ gồm thâu cả sáu độ. Vì vậy mà Thế Thân Luận rằng: Đàn độ nhiếp cả sáu độ, nuôi dưỡng pháp vô úy. Ở trong đây phần một, hai, ba đó, gọi là Tu hành và trụ được giải thích chi tiết như trong Luận, là nghĩa đó.

a 2. đức dụng của Bát-nhã chia ra bốn phần: 1. “Ý ông thế nào? Hư không ở phương Đông có thể suy lường được không?” là nói về phân lượng Đức dụng của ba loại Bát-nhã; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Có thể dùng tướng để thành tựu” ... là nói về Ly tướng Đức dụng; 3. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát đó sinh vô lượng phước Đức như vậy.” Trở xuống là nói về sự thậm thâm của ba loại Bát-nhã.

Làm sao có thể biết Bát-nhã có ba loại? Đáp: Như Luận giải thích rằng: Đàn độ, ... là sự tỏ hiện rõ nhất của pháp tính, và từ pháp mà các thứ khác lưu xuất thì biết đó là thật tướng Bát-nhã. Trong các Đàn độ, ... có tu thì được Trí vô phân biệt, tức là Quán chiếu Bát-nhã. Vì đoạn văn sau nói Bồ-tát thì Luận chủ rằng: “Bồ-tát trước là Thánh Bồ-tát, Bồ-tát đệ Nhị địa là phàm phu Bồ-tát” tức biết trong phàm phu Bồ-tát có hai nghĩa: 1. Bậc Thánh phàm phu Bồ-tát mà dạy chính là giáo trí; 2. Phàm phu Bồ-tát do chưa chứng pháp Thân, chỉ nương vào giáo mà sinh Trí. Lợi sinh thọ ký cũng nương vào giáo Trí, cho nên là văn tự Bát-nhã. Ba tướng đó không hai, không riêng khác, vì tự tính ly. Nói “Thật Tính” là vì tính vốn không tịch, có Phật hay không có Phật, thể tướng vẫn thường trụ, không dời không đổi, không tác không khởi, không đến không đi, không động không chuyển, do nhân duyên mà có, giống như hư không. Vì vậy mà kinh bảo: “Ba cõi hư vọng, duy một tâm tạo tác, “Mười hai nhân duyên đều là một tâm không có tác giả, không có tri giả. Bởi tất cả các pháp đều chuyển theo tâm. Theo đó mà nói, tuy siêng năng cần cù tu tập, tích đức như mây nổi nhưng nó cũng không tăng, dập tắt lụy Trầncảnh; âm thâm trầm lặng lẽ nhưng vẫn không giảm, tuy nhiên nương ở Bổn lai vô thủy, thế giới huân tu cái hạnh, đối trị nhân duyên . Nói ly phiền não vọng tưởng, thâm tâm thanh tịnh chuyển thăng . Thánh nếu hiện tiền. Tích chứa những duyên vô vi, Niết-bàn Bồ-đề, Diệu quả viên cực, công hiển ở đó! Vì vậy mà kinh nói: “Quán tất cả pháp, bất sinh bất diệt, nhân duyên mà có.” Người có thể thuận theo như vậy, khéo đạt được ý thú đó, thì lụy trần sinh tử không cần vứt mà nó vẫn

tự mất, chứng Niết-bàn chân thật, chẳng cần tô điểm mà tự tròn đủ. "Công" là nguồn gốc tự nhiên, không có tác giả. Phiền não chẳng phải do ta cố trừ bỏ! Tịnh cũng chẳng phải do ta làm, Đức là cực kỳ, thường lạc, không đổi không thay. Quán chiếu, Văn tự, nghĩa cũng như vậy. Vì sao? Bởi không hai không khác. Có thể lấy đó mà suy xét vậy.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không ở phương Đông có thể suy lường được không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ!

Phật bảo: Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Hư không ở phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới có thể suy lường không?"

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ!

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề ! Bồ-tát không trụ tướng Bố thí; phước đức tụ cũng lại như vậy; không thể suy lường.

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Bồ-tát chỉ nên như vậy mà hành Bố thí".

- Đây là phần đầu nói về Đức dụng phân lượng, đại ý chia làm hai phần: 1. Dụ; 2. Hợp. Đoạn văn Dụ lần lượt có bốn câu, đoạn văn Hợp có ba câu khả tri. Hỏi: Pháp này có nghĩa và tướng gì hợp với hư không nói trong đoạn kianh trên?

Đáp: Ở đây nêu ba loại Bát-nhã, bởi vô phân biệt cho chấp vào tướng thì không đến được, bởi vì còn phân biệt còn bị giới hạn nên hợp với phần hư không nói ở đoạn kinh trên.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể dùng tướng thành tựu để thấy được Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai thuyết tướng chẳng phải tướng.

Phật bảo Tu Bồ-đề! Phàm những gì có tướng thì đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng là phi tướng, thì chẳng phải là vọng ngữ. Như vậy nếu thấy, các tướng là phi tướng thì thấy Như Lai."

Đây là phần thứ hai về Đức dụng Ly tướng. Trong văn có bảy ý: 1. Thẩm định xem có chắc hay không; 2. Đáp: Thành Ly tướng; 3. Vì sao là hỏi vặn nguyên do ly tướng; 4. Thuật chơn pháp thể; 5. Hiển bày tướng vọng; 6. Ngược vọng thì thành chơn; 7. Ấn thành đại thuận, "là khiến Ly vọng tướng", nghĩa là Sinh, Trụ, diệt nhiếp hết tất cả pháp. Luận giải thích như vậy.

Hỏi: "Vì sao" nghĩa này lại nhắm vào Phật đã để nói?

Đáp: Đây nói về nghĩa của Quả Đức Tịnh. Nói sơ tín tâm là phương

tiện; vả lại phiền não và tập khí ở trong Nhân chưa hết, nên hiển bày ly tướng thì khó làm cho rõ!

"Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Có thể có Chúng sanh nào ở Mạt Thế đời vị lai, nghe được chương cú Tu-đa-la như vậy, mà sinh thật tướng không?

Phật bảo: Tu Bồ-đề! Đừng nói rằng: Có thể có chúng sanh nào ở Mạt thế đời vị lai nghe được chương cú Tu-đa-la như vậy, mà sinh thật tướng chăng?

Phật lại bảo: Tu Bồ-đề! Mạt thế đời vị lai có các Bồ-tát Ma-ha-tát khi pháp sắp diệt, đối với việc trì giới, tu phước đức, trí tuệ đối với chương cú Tu-đa-la này, có thể sinh tín tâm. Việc đó là thật.

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Nên biết các Bồ-tát Ma-ha-tát kia chẳng phải chỉ ở chỗ một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật mà tu hành cúng dường, cũng chẳng phải chỉ ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật mà trồng thiện căn!

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Các vị ấy đã ở nơivô lượng trăm ngàn vạn vị Phật đã ở nơi vô lượng trăm ngàn vị Phật mà trồng thiện căn, cho nên nghe Tu-đa-la này, chí đến một niệm là có thể sinh tịnh tín. Tu Bồ-đề! Như Lai đều biết những chúng sanh ấy, Như Lai đều thấy những chúng sanh ấy."

- Đây là phần ba nói về Đức dụng công năng. Trong văn chia làm năm phần: 1. Nghi hỏi; 2. Phật quở không nhận; 3. "Từ Phật lại bảo Tu Bồ-đề có...": nói về chính đức đó. 4. Từ câu "Phật lại bảo Tu Bồ-đề,...": Khen thắng đức đó; 5. Từ câu "Tu Bồ-đề! Như Lai biết rõ,..." là hiển bày thành tựu của dụng. Trong phần thứ ba gồm hai câu: 1. Lược chung; 2. Chi tiết. Trong thứ tư có năm câu. Nay nói về "Tịnh Tín" Tín tâm có ba loại: 1. Trực tâm, là chánh niệm pháp giới Chơn Như; 2. Thâm tâm là vui thích tích chứa tất cả các thiện hạnh; 3. Đại bi tâm là muốn cứu khổ cho tất cả chúng sanh. Chơn Như Tín là Thành thông Tam muội. Không trụ tướng thấy, không trụ tướng của Đắc; cho đến xuất định cũng không trễ nãi coi thường. Có phiền não, thì biết và xấu hổ phiền não cảm thấy mỏng dần, còn các nghĩa khác có thể tự rõ vậy. Trong đoạn thứ năm, "Như Lai" biết rõ" là đang ở bên trong quán đó, tương ưng với lực Tri thức của hành giả, chẳng phải có vị Phật nào khác là người biết. Như lai biết rõ nghĩa là ở trong tâm chứng biết, hiện tướng Trí của lực Tri thức.

Hỏi: vì sao từ đầu cho đến đây, mấy lần nhắc đến danh từ "Như Lai", còn bảo Tu Bồ-đề thì nói là Phật nào?

- Đáp: Phật bảo Tu Bồ-đề, thì hiển bày Phật là Hóa chủ, bởi đắc giác pháp thắng. Trong lập nghĩa thì nói "Như Lai", là muốn hiển bày các pháp lý và sự, không có gì là không Như, đều từ thật đạo mà hiện thành tướng như, cho nên nói như thế đó!

Ở trong phần thứ tư, nói về pháp thậm thâm của ba loại Bát-nhã, thì có ba phần: 1. Nêu thể của Đức dụng; 2. Từ câu: "Vì sao?" Trở đi là giải thích thành tướng Thâm sâu; 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát ấy có pháp tướng" trở đi là hiển Tỉ quán Đức dụng phần hạn.

"Tu Bồ-đề! Chư Bồ-tát ấy, sinh vô lượng phước Đức tụ như vậy được vô lượng phước đức như vậy ."

- Đầu tiên nói: sinh vô lượng phước đức tụ như vậy, được vô lượng phước như vậy Đức." Nghĩa là phước đức tụ thâm sâu vô lượng là như vậy. Một là vì Nhân thâm sâu, bởi Bố thí... vô phân biệt; Hai là Quả thâm sâu, bởi Như Lai ly tướng.

"Vì sao? Tu Bồ-đề! Chư Bồ-tát ấy không còn Ngã tướng, chúng sanh tướng, Nhân tướng, Thọ giả tướng. Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy vô pháp tướng cũng chẳng phải vô pháp tướng, vô tướng cũng chẳng phải vô tướng. Vì sao? Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, nếu có pháp tướng tức là dính mắc giải thích thành tướng thâm sâu Ngã, Nhân, chúng sanh, Thọ giả!"

- Đây là phần hai, trong văn chia làm bốn đoạn: 1. Vì sao? Là hỏi vặn nguyên do ly tướng; 2. Đáp: thành nghĩa ly tướng. "Ly tướng" có tám lớp: Lớp thứ nhất là Ngã tướng, thứ hai là chúng sanh tướng, thứ ba là Nhân tướng, thứ tư là Thọ giả tướng, bốn lớp đó có hai nghĩa, nếu theo kết sơ chính tức là Thanh Văn Chướng. Trong hai chướng đó đều thông cả Ngã và Ngã Sở. Nếu xét theo tập khí, thì là Bồ-tát chướng. Đến đoạn văn sau, cũng có sự giống nhau và khác nhau. Lớp thứ năm là có pháp tướng, thứ sáu là vô pháp vô tướng, lớp thứ bảy là có tướng thứ tám là tướng thuộc vô. Bốn lớp đó đều là Bồ-tát chướng. Nghĩa đó là sao? Giải tâm bắt đầu khởi, thấy pháp tướng thuộc Hữu, thành ra bị quy tắc, nên phân biệt là vọng. Để lìa tướng đó, cho nên bảo là "vô pháp tướng", Người học không hiểu, bèn cho rằng vô pháp để làm quy tắc. Luận nói: "Mắng đó là không thuyết, bởi để lìa vọng đó. Thời ác thế kia, Bồ-tát trì giới đầy đủ bởi nhờ trí tuệ, năng sinh Tín Tâm, gọi là "bất không thuyết." Cho nên văn cũng nói: Chẳng phải vô pháp tướng. Người học không hiểu, cho rằng lìa bỏ những cái thấy của pháp tướng thuộc Hữu và vô, riêng có Ba-la-mật làm Thật tướng. Để lìa vọng đó, cho nên bảo là "vô tướng". Người học không hiểu, bèn cho rằng, lìa

ngoài tướng Hữu và tướng Vô, thì không có Thật tướng nào cả! Để lìa kiến giải đó, cho nên bảo cũng phi vô tướng. Ba lần hỏi vì sao Tu Bồ-đề!; chủ yếu là hỏi nguyên do Ly tám tướng. Bốn nội dung đi sau câu "chư Bồ-tát ấy,..." là đáp về nguyên do cần phải lìa.

"Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát ấy có pháp tướng tức dính mắc vào Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Vì sao? Tu Bồ-đề! Không nên thủ pháp, không nên là bất thủ pháp. Bởi vì nghĩa ấy, Như Lai thường thuyết: Pháp môn dụ chiếc bè, pháp thị nên xả phi pháp cũng nên xả đó mới là pháp."

- Đoạn văn trên là phần thứ ba: Tỉ quán đức dụng phần hạn, có năm cú: 1. Nói chung về phương tiện ly vọng; 2. "Vì sao" là hỏi vặn nguyên do thành phương tiện Ly tướng; 3. Hiển tướng hai nghi, đắc thành phương tiện; 4. Nêu dụ để so sánh; 5. Thuật thành phương tiện pháp.

Phàm luận về Dụ chiếc bè thì thủ và xả có hai nghĩa: 1. Khi nương vào bè là Thủ. Đã đến bờ, lìa bỏ Bè là xả. 2. Nương vào Bè mà chưa hiển rõ Dụng, cho nên xả. Nếu đã đến Bờ kia, Dụng đã hiển rõ, gọi là Thủ. Pháp hợp thì lấy đó làm tiêu chuẩn vậy!

Giải thích Tứ tướng gồm Ngã tướng,... trong các đoạn văn trên: 1. Ngã tướng: Thấy năm ấm khác nhau, trong mỗi một ấm vọng chấp đó là Ngã; 2. Chúng sinh tướng: Thấy tướng của Thân kế tục nhau không dứt; 3. Mệnh tướng cũng gọi là Nhân tướng; bởi chỉ một báo thân mà mệnh căn không đoạn trụ; 4. Thọ giả tướng nghĩa là: mệnh căn đoạn diệt, lại sinh trở lại, bởi thọ nhận thân trong sáu Đạo.

Ở trong phần hai: Giải thích các mối nghi còn lại, chia làm bốn phần: 1. Giải thích đúng đắn các mối nghi khác; 2. Từ câu "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn..." trở đi , tiêu tan tướng thì nhập thật; 3. Từ câu: "Phật nói: "Tu Bồ-đề! Như trong sông Hằng..." trở xuống là so sánh đức đó. 4. Từ câu: "Lại nữa, Tu Bồ-đề! Tùy theo những nơi chốn..." trở xuống nói về Đức thù thắng. Trong văn phần đầu; có hai phần: 1. Giải thích chính xác các nghi khác; 2. Từ câu "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào?..." là so sánh công đức để hiển để trừ bỏ mối nghi trước .

Lại nữa, Phật bảo Huệ Mệnh Tu Bồ-đề: Tu Bồ-đề "Ý ông thế nào? Như Lai đắc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Như Lai có thuyết pháp chăng?"

Tu Bồ-đề đáp: "Như con hiểu nghĩa Phật nói, không có pháp nhất định nào để Như Lai đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp nhất định nào để Như Lai thuyết. Vì sao? Pháp mà

Như Lai thuyết, đều không thể thủ, không thể thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Vì sao? Tất cả Thánh nhân đều nhờ pháp vô vi mà đắc Danh."

Trong đoạn văn, chia ra năm phần: 1 Bảo chung: Tu Bồ-đề thẩm định tướng ấy. Có hai điều có thể hiển; 2. Từ câu: Tu Bồ-đề đáp... trở xuống là phần đáp, hiển rõ nghĩa ấy, có hai điều khả tri; 3. Từ câu: "vì sao?" là hỏi, đáp về hiện thực, có hai điều khả tri; 4. Năm chữ: phi pháp, phi phi pháp hiển bày đúng tướng của nó; 5. Từ câu: vì sao?... trở xuống là nhờ pháp mà thành người vào vứt bỏ nghi tình, có hai điều khả tri. Trong văn kinh có nói: phi pháp, phi phi pháp tức là nương theo nghĩa chơn như mà nói. Phi pháp là bởi tất cả pháp không có Thể tướng. Phi phi pháp nghĩa là chơn như kia không có Ngã tướng, vì thật Hữu. Sở dĩ văn kinh nói: không có pháp nhất định nào để Như Lai thuyết, bởi chỉ có thuyết tức năng thuyên vậy. Cho nên Luận rằng: bài kệ sau đây "Ứng, Hóa phi chơn Phật, cũng chẳng phải người thuyết pháp, thuyết pháp bất nhị thủ, vô thuyết ly ngôn tướng." Đã tỏ rõ Hóa Thân không chứng vô thượng Bồ-đề. Trong kinh văn nói: "Không có pháp nhất định"; là căn cứ theo Hóa thân mà nói. "Thuyết pháp bất khả thủ" tức nương theo chơn như mà nói Sở dĩ trong kinh nói: "Tất cả Thánh Nhân đều lấy pháp vô vi làm Danh", chẳng phải chỉ riêng một mình Phật, vì muốn tỏ rõ tất cả đều có Như, khiến cho thanh tịnh.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu đem bảy thứ châu báu đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới dùng làm Bố thí, thì phước đức mà Thiện nam tử, thiện nữ nhân đắc được do việc ấy có nhiều hay không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Bà-già-bà! Rất nhiều! Bạch Tu Già Đà! Rất nhiều! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia được phước rất nhiều. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì phước đức tụ ấy tức chẳng phải phước đức tụ, vì vậy Như Lai mới nói là phước Đức tụ, phước đức tụ."

- Đây là phần hai: so sánh công đức, trừ nghi, trong đó có hai: 1. Xét theo nghĩa thì nói phước đức vô lượng, và hiểu (tức là trừ) được mối nghi đầu tiên. 2. Từ câu: Phật bảo: "Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân..." trở đi, là nói giáo ấy thù thắng công đức vô lượng. Và hiểu (tức là trừ) được mối nghi thứ hai nêu ở trước. Pháp tuy bất khả thủ, bất khả thuyết, nhưng đức thì chẳng không; cho nên Luận nói: "Thọ trì pháp và thuyết, bất không ở phước đức; phước bất thú Bồ-đề; nhị năng thú Bồ-đề." Kệ này có ý nghĩa gì? Thọ trì và diễn thuyết, có đủ cả hai mới có thể đến Bồ-đề; thiếu một thứ thì không thành.

Nói "phước Đức Tụ" thì có hai nghĩa: 1. Nghĩa Tích tụ: tức tự phần Đức; 2. nghĩa Tiến thú: tức tha phần Đức. Bởi nghĩa của Tích tụ

là tự phần, cho nên không chỉ riêng mình đắc Bồ-đề. “Phước Đức tụ” là gì? Theo Tiến thú là nghĩa thứ hai, bao gồm cả nghĩa tích tụ trước, có thể đến Đại Bồ-đề. “Như Lai thuyết phước Đức tụ, phước Đức tụ”; thì phước đức tụ tích tụ trước là Phước Đức tụ; phước đức tụ sau là tiến thú phước đức tụ. Trước nói: “Thế Tôn! Phước đức tụ ấy.”; thì chỉ riêng một phước Đức tụ.

Ở đoạn văn thứ nhất có hai phần: 1. Nêu sự Bố thí để so sánh; Văn có ba ý có thể biết. 2. Từ câu: “Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia.” Trở đi là so sánh chính để hiển thắng. Đoạn này có bốn điều khả tri. Nói: “Được phước rất nhiều”; nghĩa là đủ cả hai phước đức tụ, cho nên nói là rất nhiều. Nói: “Vì sao?”; nghĩa là hỏi vặn lý do cần phải đầy đủ.

Hỏi: Trong đây là Giải, vì sao phải nêu Hạnh để hiển đức?

Đáp: Vì muốn hiểu rõ Hạnh cho nên nêu Hạnh; làm cho người khác hiểu để thực hành.

“Phật nói: Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, Thiện nữ nhân lấy bảy báu đồng cả Tam Thiên đại thiên thế giới dùng để Bố thí. Nếu lại có người đối với kinh này thọ trì; dù chỉ trì chừng bốn câu kệ, rồi vì người khác mà thuyết; thì phước này hơn kia vô lượng không thể đếm. Vì sao? Tu Bồ-đề! Vì pháp vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của tất cả chư Phật, đều từ kinh này mà ra! Tất cả chư Phật Như Lai, đều từ kinh này mà sinh. Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp Phật pháp ấy tức phi Phật pháp, đó mới gọi là Phật pháp.”

- Trong phần thứ hai nầy, nói về công đức hiển giáo; gồm có bốn phần: 1. Lược nêu việc Bố thí; để so sánh; 2. Từ câu: “Nếu lại có người ở trong kinh này ...” là chánh thức so sánh. Hai ý nầy khả tri; 3. Từ câu: “Vì sao? Trở xuống ... là trừ nghi hiển Đức đoạn này có bốn ý khả tri. 4. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp... trở xuống là Thuật thành nghĩa ấy.

Nói: “Đều từ kinh này ra”: nghĩa là pháp thân Bồ-đề xuất ra ở kinh này; ở đây gọi là Liễu nhân; còn Báo thân Bồ-đề và Hóa Thân Bồ-đề thì ở đây gọi là sinh nhân; Cho nên bảo : “Đều từ kinh này ra” là vậy!

Nói: “cái gọi là Phật pháp” nghĩa là Phật pháp chơn chánh. Phân biệt thì không đắc cho nên mới bảo là “phi Phật pháp” tức chẳng phải là Phật pháp bị phân biệt bởi những người kia mà chỉ riêng pháp của chư Phật. Nghĩa Đệ Nhất bất cộng vì cùng Đệ nhất pháp làm Nhân, cho nên phước đức nhiều không thể so sánh.

Ở trong đoạn văn dài thứ hai, tiêu hết tướng thì nhập thật, gồm có

hai phần: 1. Diệt hết Tiểu thừa hạnh vị, nhờ theo Thật pháp; 2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở..." hội với Đại thừa hạnh vị, nhờ theo Thật pháp. Trong văn phần một hai ý: 1. Hội với Tiểu vị đó; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Thật và sở Hạnh..." Hội với Hạnh tướng đó để hiển Thật.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Một vị Tu-đà-hoàn có thể nghĩ rằng? Ta đắc quả Tu-đà-hoàn không!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật không có pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn. Không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật nói: Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào một vị? Tư-đà-hàm có thể suy nghĩ thế này không?

- Ta đắc quả Tư-đà-hàm!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là Tư-đà-hàm, gọi là Tư-đà-hàm!

Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể suy nghĩ thế này không?

- Ta đắc quả A-na-hàm!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Vì sao? Thật không có pháp nào danh A-na-hàm, gọi là A-na-hàm!

- Ở trong đoạn văn trên, ba ngôi vị là Tu-đà-hoàn... chia làm ba đoạn. Ba quả nầy, mỗi quả đều gồm năm phần, có thể tự biết.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể nghĩ rằng?

- Ta đắc quả A-la-hán không ?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng: Ta đắc A-la-hán, tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, thọ giả. Bạch Thế Tôn! Phật nói con đắc vô tránh Tam muội, hơn cả các vị Đệ Nhất. Thế Tôn nói con là A-la-hán Ly dục. Bạch Thế Tôn! Con không nghĩ rằng con là A -la-hán Ly dục. Bạch Thế Tôn! Nếu con nghĩ rằng con Đắc A-la-hán, thì Thế Tôn chẳng nói con là Vô tránh hạnh đệ nhất!

- Ở đoạn văn A-la-hán nầy, gồm có bảy phần: 1. Thẩm định pháp đó; 2. Đáp; 3. Vì sao hỏi văn nguyên do; 4. Tỏ rõ Thật pháp đó; 5. Nói ngược lại để cho rõ lỗi lầm; 6. Thuận thành đức đó, đây có ba ý có thể tự biết; 7. Gồm một câu kể về mình để kết luận nguyên do. Những ngôi vị đó sự thật là đều đắc, bởi Phật thuyết đều lấy pháp vô vi làm danh bởi Thánh nhân thì vô vi, không thủ lấy cảnh giới sáu trần làm Ngã sở. Cho

nên nói: "Không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp" là vậy! "Nhập" là đắc.

Tu-đà-hoàn: Trung Hoa gọi là Nghịch Lưu, bởi phải ngược dòng phần chia đoạn sinh tử.

Tư-đà-hàm: Trung Hoa gọi là Trụ bạc, bởi trụ phiền não mỏng manh.

A-na-hàm: Trung Hoa gọi là Bất hoàn, vì không trở lại Dục giới.

A-la-hán: Trung Hoa gọi là Bất Thọ, vì không còn thọ nhận ba cõi. Nếu tác niệm: Ta đắc A-la-hán tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, chúng sanh, thọ giả. Ở đây có hai nghĩa: 1. Chánh sử; 2. Tập khí. Nếu ở trong Quán thì Tập khí cũng không sinh. Nếu ở ngoài Quán thì tâm Chánh sử tất không khởi; cho nên bảo: Thật không có pháp nào danh Tu-đà-hoàn!...

Xét văn tướng đó, thì ý chánh ít ẩn. Muốn xét pháp, Ngã, Danh mà dẫn người Thanh văn, để người và Ta cùng từ một Đại thừa chơn thật đó, nhiếp pháp chấp kia, phân biệt người và tập khí, ngã và Nhân! Ý trong văn này: Nếu nhiếp tập khí người thuộc chấp pháp Quán tục thì dẫn được Thanh văn cùng đồng Nhất Thừa, tương ứng ít được làm sao biết được? Vì với những chứng cứ kia xác định việc lìa các phiền não như là thủ, Ngã... vì vậy mà không có tâm là: "Ta đắc được Quả"! Nếu là chánh sử thì ngoài Quán cũng không khởi, cần gì nói trong quán, nhờ đó mà biết Hạnh Vô Tránh, nói chung cũng dựa theo hai Môn chánh sử và Tập khímà giữ lấy. Lại nữa, những người tứ Quả, mỗi hạng đều tự phân lìa phiền não thô, tự cảnh giới ấy không còn phân biệt, tức là Thật Tính của ba loại Bát-nhã. Nếu còn phân biệt tức chẳng phải Thánh ý, gọi là tăng giảm chấp.

"Vì Tu Bồ-đề thật vô sở Hạnh, mà gọi là Tu Bồ-đề vô Tránh vô Tránh Hạnh".

- Đây là phần hai, Hội trong Đại thừa Hạnh Vị, gồm hai phần: 1. Hội với ngôi vị đầu tiên Đắc pháp Đại thừa; 2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói lời này..." là Hội với Hạnh pháp đó.

Phật bảo Tu Bồ-đề: "Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có đắc pháp vô thượng Chánh đẳng Chánh Giác không?"

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng; đối với pháp Thật không có chỗ đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh Giác."

- Ở phần đầu đoạn văn nầy, có thể biết ba ý tựu trong là:

- Vì ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ngôn ngữ dùng để thuyết là pháp

không thủ chứng; - nay nhờ chứng biết là bất khả thuyết, bất khả thủ, vì cái nghĩa chơn thật mà thành vô sở thuyết.

Ở phần văn thứ hai tiếp theo sau, gồm hai ý: 1. Hội Nương báo độ Nhận hạnh; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Thí như có người..." là hội chánh báo Hạnh.

Phật bảo Tu Bồ-đề: "Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta trang nghiêm cõi Phật thì Bồ-tát ấy không thật ngữ. Vì sao? Tu Bồ-đề! Như Lai đã thuyết trang nghiêm Phật độ ấy tực chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm cõi Phật. Vì vậy, Tu Bồ-đề! Các đại Bồ-tát nên như vậy mà sinh Tâm Thanh Tịnh, nhưng Vô Sở Trụ! Không trụ sắc sinh tâm, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm; nên vô sở trụ mà sinh tâm đó."

- Trong phần y báo gồm bốn ý: 1. Nêu tổng quát những lỗi hiển hiện; 2. Câu: "vì sao" là hỏi nguyên do tạo thành lỗi; 3. "Tu Bồ-đề! Việc trang nghiêm cõi Phật mà Như Lai thuyết", đáp tức đối lỗi hiển chơn; 4. Từ câu: "vì vậy, Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát..." là Quán thành Thật tướng; đoạn văn này lại có bốn ý nhỏ: 1. Thành thật tướng tâm; 2. "Nhưng vô sở trụ" để hiển rõ tâm tướng; 3. "Không trụ sắc sinh tâm", đối lỗi hiển chơn; 4. "Nên vô sở trụ" thuật thành nghĩa chánh. Những cõi Tịnh Độ đó do trí chơn thật mà thành, cho nên không thể thủ. Nếu nói có thể thủ là nói không thật. Văn nói "Tức chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm cõi Phật." Đệ Nhất nghĩa tướng độ, chẳng phải là hình tướng, cùng với Đệ nhất mà thành trang nghiêm ấy, chẳng phải hình tướng của Hữu vi.

"Tu Bồ-đề! Ví như có người, thân như Tu Di Sơn Vương. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Thân ấy to lớn không?"

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất to! Vì sao? Phật nói phi Thân, ấy danh thân to. Thân kia chẳng phải Thân, đó mới gọi là Thân to."

- Trong phần hai về chánh báo Hạnh, có năm đoạn kinh: 1. Nêu sự để so sánh; 2. Thẩm định được hay không? 3. Tu Bồ-đề đáp; 4. Hỏi đáp để tỏ nghĩa chính; 5. Kết luận.

Nói: "Tu Di Sơn Vương đại: nghĩa là thế cao xa, nên gọi là to lớn. Nhưng không chỗ nắm giữ không tự cho ta là vua núi, vì không phân biệt! Phật cũng như vậy! Vua pháp là vô thượng, bởi không phân biệt.

Phật nói: "Thân kia phi thân, ấy danh thân to, bởi không có tướng phân biệt. Thân kia phi thân, chẳng phải thân của các lậu, ấy mới gọi là thân lớn vậy, bởi nhờ có thân thanh tịnh.

Trong phần thứ ba sau, so sánh để hiển rõ Đức, gồm có hai phần:

1. Nêu công đức nhiều để làm chủ thể so sánh; 2. Từ câu "Phật bảo Tu Bồ-đề..." phần chánh so sánh để hiển Đức. Trong phần 1, lại có hai phần nhỏ:

a. Nhân duyên thành công đức nhiều.

b. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: nay ta nói thật bảo ngươi..." hiển bày công đức nhiều.

"Phật nói: Tu Bồ-đề! Toàn bộ số cát sông Hằng và số sông Hằng ngang với số cát như vậy, ý ông thế nào? Số cát của những sông Hằng ấy có nhiều hay không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Riêng những sông Hằng đã nhiều vô số, huống nữa là số cát của chúng!"

Phật nói: "Tu Bồ-đề! Ta nay nói thật cho ông biết, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, lấy bảy báu đầy cả Hằng hà sa số Thế giới để Bố thí cho chư Phật, Như Lai. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Thiện nam tử, thiện nữ nhân kia đắc phước nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia đắc phước rất nhiều!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Lấy bảy báu đầy cả Hằng sa Thế giới dùng để Bố thí. Nếu lại có Thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với pháp môn này, mà thọ trì hoặc chỉ trì tụng những bài kệ bốn câu, rồi vì người khác mà thuyết thì phước đức nầy hơn phước đức trước vô lượng A Tăng Kỳ."

- Đoạn văn trước có bốn trường hợp đoạn văn sau có năm trường hợp; có thể tự biết. Hỏi: Môn so sánh này, có khác gì với trừ nghi ở trước và so sánh sau không? Luận tự phân chia rằng: Trước nói Tam Thiên Đại Thiên là để tí dụ phước đức nhiều. Nay lại nói vô lượng Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều gấp mấy lần trước. Lý do nói nhiều gấp mấy lần trước, là để lần lần giáo hóa chúng sanh, khiến sinh niềm tin thâm sâu. Lại nữa, giải thích mối nghi trước, chưa diệt hết các tướng, cho nên so sánh ít, nay ở đây đã hết tướng, đắc đại Bồ-đề, công đức thắng. Cho nên so sánh nhiều.

"Lại nữa, Tu Bồ-đề! Những nơi thuyết cả pháp môn này, hoặc chỉ những bài kệ bốn câu; phải biết nơi đó tất cả Thế gian trời, người, A tu la đều phải cúng dường Như tháp Phật vậy. Huống nữa có người cố gắng hết sức thọ trì đọc tụng kinh này. Tu Bồ-đề! Nên biết người ấythành tựu pháp Tối Thượng đệ nhất hy hữu. Nếu chỗ nào có đặt để kinh điển này, tức nơi đó có Phật, phải tôn trọng như Phật."

- Trong văn phần bốn này, là nói về Hiển Đức thù thắng, gồm có hai phần: 1. Có ba câu, lấy ít mà ảnh thì nhiều để hiển Đức thù thắng;

2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Phải biết..." tập trung công đức nhiều để nói lên sự thù thắng. Trong Thắng đó, có hai loại thắng: 1. Nơi thuyết thắng, tức chỗ nào thuyết kinh này, dễ khiến sinh tưởng sự tôn trọng đặc biệt; 2. Người thuyết Thắng, tức Người thọ trì và thuyết, nên là Nhân thắng. Lại nữa, lý do cả hai đều thắng, vì sự Bố thí châu báu kia là Nhân nhiễm phiền não, sẽ sinh chuyện phiền não. Nay hai thứ thắng này đều lìa Nhân của phiền não, cho nên bảo là Thắng.

Ở đoạn lớn thứ hai là dựa theo hạnh, sự của nó để hiển bày ba loại Bát-nhã, chứng minh cho đoạn văn giải Thật ở trước. Đại ý gồm có hai: 1. Nói chi tiết về Hạnh; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nói tóm lại..." lấy sơ lược mà hiển bày rộng. Phần một có hai phần nhỏ:

- Nêu tổng quát Thể của Hạnh là đệ nhất, Hiển giải là thật, để phát tín tâm.

- Từ câu: "Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, rơi lệ thương khóc..." là nói rõ về tướng Tín Hạnh.

Văn phần một. Lại có hai phần: a. Hỏi; b. Nghi hai tướng. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề..." là đáp về hai tướng đó.

Văn đáp có hai phần: 1. Nêu tên pháp môn, để đáp câu hỏi thứ nhất. 2. Từ câu: "Lấy tên ấy..." là trả lời câu hỏi thứ hai ở trên. Trong văn này gồm có bốn phần: (a). Có ba cú, nêu tổng quát Hạnh Thể; (b). Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Tam thiên đại thiên..." là hiển bày phân lượng của đức; (c). Từ câu "Phật bảo Tu Bồ-đề: ý ông thế nào?..." là hiển Hạnh và Đức Ly tướng; (d). Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử..." là so sánh để Hiển Đức.

"Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nên đặt tên pháp môn này là gì? Chúng con làm thế nào để phụng trì? Phật bảo Tu Bồ-đề: "pháp môn này tên là Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật. Lấy đó làm tên gọi; con nên phụng trì. Vì sao? Tu Bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật."

1. Ba câu đầu là nêu chung tên pháp môn để khuyên trì; 2. Hỏi vì sao; 3. Từ câu: "Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật"... là đáp về thành tựu Hạnh, tướng.

Đoạn văn này có ba phần, có thể tự biết được. Trong đó "Tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật" là vì chẳng phải Bố thí, trì giới,... thuộc Hữu vi. Đây là Ba-la-mật vô vi, có thể thành Đại Bồ-đề.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như lai có pháp để thuyết không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Như Lai không có pháp để thuyết.

Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ vi trần của Tam thiên đại thiên thế giới có nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Những vi trần kia là rất nhiều!

Tu Bồ-đề! Những vi trần ấy, Như lai thuyết là chẳng phải vi trần, ấy mới gọi là vi trần. Như lai thuyết Thế giới, phi Thế giới thị danh Thế giới."

- Ở phần hai nầy, nói về Hiển Đức phân lượng, có bốn câu có thể tự biết. Nguyên do nói "vi trần lại phi vi trần. Thế giới phi Thế giới" là bởi chẳng phải những phiền não; mà vì phân biệt là vi trần cho nên bảo là phi vi trần... thị danh vi trần. Những địa vị vô phân biệt, đã không có tâm phân lượng, thì vô phân biệt về phân lượng cũng như vậy!

"Phật nói: Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể thấy Như lai bằng ba mươi hai tướng Đại Nhân không?"

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Như lai thuyết ba mươi hai tướng Đại Nhân, tức là phi tướng, ấy danh ba mươi hai tướng đại nhân!

Phật nói: Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân lấy thân mạng nhiều bằng số cát sông Hằng để Bố thí. Nếu lại có người đối với pháp môn này mà thọ trì, cho đến thọ trì những bài kệ bốn câu, rồi vì người khác thuyết, thì phước nầy nhiều đến vô lượng A Tăng kỳ!

- Ở phần thứ ba nầy, nói về Ly tướng, văn gồm có bốn, có thể tự biết. Văn nói: "Ba mươi hai tướng tức là phi tướng", bởi đối với Đại Bồ-đề, chẳng phải là pháp Thân. Vì Nhân và quả của các pháp chẳng phải là thắng. Các nghĩa khác có thể tự biết.

Ở phần bốn là so sánh Hiển Đức, văn có hai, có thể tự biết.

Đoạn văn thứ hai, trong Tín tướng, gồm có ba phần: 1. Tín tướng Thể; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết Nhẫn Nhục Ba-la-mật ..." là dẫn sự để chứng minh thành tựu; 3. Từ câu: "Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân có thể ở pháp Môn này,..." là so sánh để tín Đức.

"Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, hiểu được nghĩa lý sâu xa, rơi lệ thương khóc, gạt nước mắt bạch Phật: Bạch Bà-già-bà! Hiếm có! Bạch Tu Già Đà! Hiếm có! Phật thuyết pháp môn thậm thâm như vậy, con từ lúc đắc Huệ Nhãn đến nay, chưa từng được nghe pháp Môn như vậy!"

Vì sao Tu Bồ-đề? Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tức phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu lại có người nghe được kinh này, tín tâm

thanh tịnh, thì sinh Thật tướng. Nên biết người ấy thành tựu công đức hiếm có đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Thật tướng này tức phi tướng, vì vậy mà Như Lai thuyết danh Thật tướng. Bạch Thế Tôn! Con nay nghe được pháp môn như vậy, tin hiểu thọ trì, chẳng phải là khó. Nếu đời tương lai, có chúng sanh được nghe pháp môn này, cũng tin giải thọ trì, thì người này là hiếm có đệ nhất! Vì sao? Người ấy sẽ không có Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Vì sao? Ngã tướng tức là phi tướng. Nhân tướng, chúng sanh tướng, tức thọ giả tướng, tức là phi tướng! Vì sao? Ly tất cả các tướng, tức danh chư Phật!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người nghe được kinh này, không kinh, không ngại, không sợ, thì nên biết người ấy rất là hiếm có! Vì sao? Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết đệ Nhất Ba-la-mật, tức phi đệ Nhất Ba-la-mật. Như Lai đã thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật, ấy gọi là đệ Nhất Ba-la-mật."

- Trong văn phần thứ nhất, chia ra bốn phần: phần một Có ba câu hiển bày chung về tướng của Tín. Phần hai: Từ câu "vì sao? Tu Bồ-đề!..." có hai câu, phát xuất ra Thể của Tín đó. Phần ba: Từ câu "Thế Tôn! Nếu lại có người..." có bốn câu, Hiển bày Đức của Tín đó. Phần bốn: Từ câu: "Thế Tôn! Con nay được nghe như vậy..." hiển bày rõ Đức của Tín là thù thắng, đoạn này gồm có bốn ý: 1. Nêu dễ để hiển bày cái khó mà lập Tông; 2. Từ câu: "Nếu Đời tương lai..." là hiển bày rõ ràng sự thù thắng của Tín; 3. Từ câu: "vì sao?..." có ba câu hỏi đáp về hiển tín Ly tướng; 4. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy!..." là kết luận về sự hiếm có. Nói về nghĩa của Tín, trong đó có năm ý có thể tự biết.

Hỏi: Do Nhân gì, mà Tu Bồ-đề từ lúc đắc Trí Nhãn đến nay chưa được nghe kinh này?

Đáp: Vì dùng nghĩa Tu Bồ-đề đang đúng cơ để thọ nhận pháp tuy đã đắc Trí Nhãn thuộc Tiểu thừa, nhưng chưa nghe đại pháp, mà hồi tâm thì đắc Đại, cho nên bảo là hiếm có!

"Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật", đó là pháp Môn thuộc Trí, chắc chắn chân thật sâu xa, kỳ diệu, chẳng phải kẻ khác não cũng phân biệt được Ba-la-mật!

Văn nói: "Thật tướng tức thị phi Thật tướng", tức là Tín tâm Thanh Tịnh vô tướng. Lại nữa, "Thật tướng, Thật tướng" chính là cái chơn Thật của vô tướng.

Văn nói: "Người đó không có các tướng: Ngã...", tức biểu thị cho các cảnh sở thủ không tướng.

Lại nói: "Ngã tướng tức thị phi tướng", là biểu thị cho các cảnh giới Năng Thủ không có Đảo tướng. Cả hai tướng Ngã không và pháp không đó nhờ ở Trí vô ngã.

- "Không kinh": nghĩa là không sinh sợ hãi với phi xứ.
- "Không hãi": vì không khởi, không khả năng dứt được tâm nghi.
- "Không sợ": bởi một mực không ngán ngại.

Văn nói: "Như Lai thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật tức phi Đệ Nhất", bởi kinh này là pháp môn hơn các Tu-đa-la khác. Pháp Môn này gọi là Nhân Lớn, vì vậy mà Như Lai nói là Đệ Nhất Ba-la-mật. Lại nữa, pháp môn này gọi là Thanh Tịnh, chư Phật đều cùng thuyết.

Trong phần thứ hai dẫn sự chứng thành, chia làm bốn phần: 1. Có bốn câu chính dẫn trụ sự, chứng thành tướng của Tín; 2. Từ câu: "vì vậy, Tu Bồ-đề!..." là khuyên thành tín Thể, trong đó có bốn cú: Cú thứ nhất. Khuyên chung, câu thứ hai là trách hỏi, cú thứ ba là đáp, cú thứ tư là Ly phi hiển thị; 3. Từ câu: "vì vậy, Phật thuyết Bồ-tát... là dẫn Thánh giáo để chứng thành Tín Thật, đoạn này có hai phần: Phần thứ nhất là dẫn chung về Thánh giáo. Phần thứ hai là từ câu: "Tu Bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh..." là nêu pháp, thuật về Thành, trong văn thuật đó lại có hai phần: phần một là thuyết pháp để hiển Tín Thật. Phần hai là từ câu: "Tu Bồ-đề! Thí như có người..." là dụ hợp song thành, nói về nghĩa của Tín; 4. Từ câu: "Lại nữa, Tu Bồ-đề!..." là hiển bày thật tín đó, chư Phật chứng Thành.

"Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết Nhẫn Nhục Ba-la-mật Tức phi Nhẫn Nhục Ba-la-mật. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Như Ta thuở xưa, bị vua Ca Lợi chặt đức thân thể. Ta ở vào thời điểm đó là vô ngã tướng, vô chúng sanh tướng, vô Nhân tướng, vô Thọ giả tướng. Vô tướng cũng phi vô tướng! Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Ta thuở trước, khi tay chân bị tách rời, nếu có Ngã tướng, có chúng sanh tướng, có Nhân tướng, có Thọ giả tướng, thì đúng ra phải sinh sân hận. Này Tu Bồ-đề! Lại nhớ quá khứ năm trăm đời trước làm Tiên Nhân Nhẫn Nhục, ở những đời ấy, ta đều vô ngã tướng, vô chúng sanh tướng Vô Nhân tướng, vô Thọ giả tướng. Vì vậy, này Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát Tâm vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Vì sao? Vì nếu Tâm Hữu Trụ tức là phi trụ, không nên trụ Sắc Sinh Tâm, không nên trụ, Thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm; mà nên sinh tâm vô sở trụ. Vì vậy mà Phật thuyết Bồ-tát Tâm không trụ sắc Bố thí. Tu Bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh, phải nên như vậy mà Bố thí.

Tu Bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Tất cả tướng của chúng sanh tức là phi tướng. Vì sao? Vì như Lai thuyết tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh!

Này Tu Bồ-đề! Lời Như Lai là chơn ngữ, là Thật Ngữ, là Như Ngữ; là bất Dị Ngữ. Tu Bồ-đề! Pháp mà Như Lai đắc, pháp mà như lai thuyết là vô thật, vô vọng ngữ! Tu Bồ-đề! Thí như có người vào chỗ tối thì không thấy gì cả. Nếu Bồ-tát Tâm trụ ở sự mà hành Bố thí, thì cũng như vậy! Tu Bồ-đề! Như người có mắt, bóng đêm đã hết, mặt trời chiếu sáng, thì thấy nhiều loại sắc. Nếu Bồ-tát không trụ ở sự mà hành Bố thí, cũng lại như vậy!"

Hỏi: vì sao lại dẫn chuyện Nhẫn Nhục Ba-la-mật thuở xưa để làm chứng?

Đáp: Bởi Nhẫn Nhục thuận với Lý của Thật tướng.

Lại hỏi: Lại nữa, trong nghĩa thứ hai của tướng, vì sao lại dẫn Bố thí Ba-la-mật để làm chứng?

Đáp: vì Bố thí là hạnh đầu tiên, xét theo đó thì biết những điều khác. Lại nữa, sơ Địa thì đắc Nhẫn Ba-la-mật, thuận với Lý pháp. Lại nữa, Bố thí Ba-la-mật gồm thâu cả năm Ba-la-mật kia, cho nên chỉ lấy riêng nó mà nói cũng đủ.

- Văn nói: "Như Lai là chơn ngữ", bởi không vọng thuyết Bồ-đề Phật. Là "Thật ngữ", bởi không vọng thuyết khổ đế... thuộc Tiểu thừa. Là "Như ngữ", bởi không vọng thuyết về việc Thọ ký ba đời.

- Văn nói: "vô thật", nghĩa là pháp mà chư Phật thuyết, pháp đó không thể đắc được. Pháp kia tự chứng, bởi như đã nghe, nhưng không có nghĩa như vậy, vì vậy mà bảo là vô thật!

- Văn nói: "thuyết" bởi tùy thuận với nghĩa, nhờ pháp được thuyết đó, tùy thuận theo mà chứng pháp.

- Văn nói: "Như người vào chỗ tối, ...", có người nghi rằng: Nếu chơn như phổ khắp, vì sao lại không thấy? Nhập vào chỗ tối, không có Minh Trí, cho nên không thấy; nhưng chẳng phải là không có Thật pháp!

- Văn nói: "Bóng đêm đã hết", là Dụ có minh trí. Tức không bị che chướng.

"Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, đối với pháp môn này có thể thọ trì đọc tụng tu hành, thì Như Lai với trí tuệ Phật đã biết người ấy, đã thấy người ấy, đã biết người ấy sẽ thành tựu vô lượng vô biên công đức tụ. Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, khoảng đầu ngày lấy số thân ngang bằng số cát sông Hằng

để Bố thí, khoảng giữa ngày lại lấy số thân bằng số cát sông Hằng để Bố thí, khoảng cuối ngày lại lấy số thân bằng số cát sông Hằng để Bố thí. Cứ như vậy mà xả bỏ Hằng hà Thân, cứ như vậy mà trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp lấy thân Bố thí. Nếu lại có người nghe pháp môn này, Tín tâm, không chê bai, thì phước đạt được sẽ hơn phước kia cả vô lượng A Tăng kỳ, huống nữa là ghi chép thọ trì đọc tụng tu hành, vì người rộng thuyết."

- Trong phần ba nầy là so sánh Tín Môn hành Đức. Văn nói: "Thọ trì đọc tụng", nghĩa là trong văn Tuệ có ba pháp: 1. Thọ; 2. Trì; 3. Đọc tụng. "Tu Hành" nghĩa là suy tư ở bên trong và vì người mà thuyết nghĩa là sự thù thắng ở trong phước.

Hỏi: vì sao trong đó lại so sánh chi tiết?

Đáp: Bởi trong sự dẫn chứng là để thắng quyết nghi.

- Ở trong phần hai, lấy sơ lược để hiển bày chi tiết, Hành Tín trong môn. Gồm có bốn phần: 1. Nêu tổng quát về tướng của Tín; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ta nhớ quá khứ...", là dẫn chuyện xưa để chứng thành; 3. Từ câu: "Nếu lại có người, về sau ở đời Mạt Thế..." là nêu so sánh đặc biệt để khuyến học; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân,..." là nêu chi tiết để kết lược.

"Tu Bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này có công đức vô biên, không thể suy xét, không thể xưng lường. Pháp Môn này, Như lai vì những người phát tâm Đại thừa mà thuyết; vì những người phát Tối thượng thừa mà thuyết. Nếu có người, có thể thọ trì đọc tụng tu hành kinh này, vì người mà rộng thuyết, Như Lai tất biết người ấy, tất thấy người ấy, và biết chắc người ấy thành tựu công đức tụ vô lượng vô biên, không thể nói ra, không thể suy xét. Người như vậy sẽ gánh vác đạo vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Nếu người vui thích với Tiểu pháp thì với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, vì người giải thuyết. Nếu người có Ngã kiến, chúng sanh kiến, Nhân kiến, Thọ giả kiến, mà với pháp Môn này, lại có thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, vì người giải thuyết, thì hoàn toàn không có chuyện đó!

- Này Tu Bồ-đề! Ở tại mọi nơi, nếu có kinh này. Tất cả Thế gian Trời, người, A tu la đều nên cúng dường, nên biết nơi đó tức là Tháp, phải nên cung kính tác lễ nhiễu quanh, lấy các Hoa, hương mà rải nơi đó. Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trí đọc tụng kinh này, mà làm người nghèo hèn. Vì sao? Vì nghiệp tội ở kiếp trước, người ấy lẽ ra phải đọa ác đạo, nhưng ở kiếp này phải chịu nghèo hèn, là nhờ trì tụng kinh nầy và như vậy thì cũng sẽ tiêu diệt và sẽ đắc

vô thượng chánh đẳng chánh giác."

- Trong phần tổng chung thứ nhất, gồm có mười hai việc: 1. Nêu Đức vô biên; 2. Nêu nguyên do chẳng Tiểu; 3. Trí kiến của Thượng Thánh gia trì; 4. Thành công đức vô biên; 5. Thành Nhân của Đại quả; 6. Chẳng phải cảnh giới nhỏ; 7. Phàm phu chẳng biết; 8. cảm chúng cúng dường; 9. Thành xứ thị thắng; 10. cung kính cúng dường có phước; 11. giảm tội ba đời; 12. Sẽ đắc Bồ-đề.

"Tu Bồ-đề! Ta nhớ quá khứ vô lượng A Tăng kỳ A Tăng kỳ kiếp, trước thời Phật Nhiên Đăng, đã gặp tám mươi bốn Na Do Tha trăm ngàn vạn chư Phật, Ta đều chính mình phụng sự cúng dường đầy đủ chẳng bỏ sót. Tu Bồ-đề! Vô lượng Chư Phật như vậy. Ta đều phụng sự cúng dường đầy đủ chẳng bỏ sót.

- Là Đoạn thứ hai dẫn chuyện để chứng thành. Có hai điều có thể tự biết.

"Nếu lại có người ở Mạt Thế Đời sau, có thể thọ trì đọc tụng tu hành kinh này: thì công đức đắc được so với công đức cúng dường chư Phật của Ta ở thời xa xưa kia chỉ bằng một phần trăm ngàn vạn ức ức, cho đến toán số thí dụ cũng không so sánh kịp!

- Phần ba, nêu so sánh thù thắng.

Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân ở đời sau vào thời Mạt Pháp mà thọ trì đọc tụng tu hành kinh này, thì công đức đắc được, nếu ta nói cho đủ thì người nghe, tâm sẽ cuồng loạn nghi hoặc, không tin. Tu Bồ-đề! Nên biết pháp môn này là bất khả tư nghị; quả báo cũng bất khả tư nghị."

- Trong phần bốn. Nêu tổng kết sơ lược môn; có ba phần đã biết.

- Văn nói: "Tâm sẽ cuồng loạn" nghĩa là không trụ được chỗ thanh tịnh, vì lìa Tịnh pháp.

- "Nghi": là do dự, vì không có được Tâm nhất định. Hoặc nghĩa là không thành Minh Trí. "Không Tin", vì không thấy thắng đức.

■

LƯỢC SỚ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

QUYỂN HẠ

Ở đoạn lớn thứ hai, theo Hạnh tướng kia để hiển bày ba loại Bát-nhã.

Hỏi: phần sau đây nói về Hạnh giáo, có gì khác với Hạnh giáo trước?

Đáp: văn trước theo kiến văn đã qua mà thuyết, còn dưới đây là dựa theo thành quán đã qua mà thuyết.

Trong văn dưới đây gồm ba phần:

1. Trình bày bốn mối nghi, hỏi về thể tướng ba loại Bát-nhã.

2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Bồ-tát phát tâm..." là rộng đáp để hiển bày tướng.

3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Phát A Nậu..." là kết thành nghĩa trước.

"Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát làm thế nào để phát tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Nên trụ như thế nào? Làm sao tu hành? Làm sao hàng phục tâm đó?"

Hỏi: vì sao lại dựa theo hạnh mà thuyết?

Đáp: người học đối với văn và tư, tuy đã hiểu rõ ràng nhưng đối với Tu thì không tiến, không phát, còn có mê; cho nên cần phải nói lại vậy.

Ở đoạn thứ hai, trong phần văn rộng đáp để hiển tướng; gồm hai phần: 1. Dựa theo Hạnh để giải thích Thể tướng của ba loại Bát-nhã. 2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Như Lai đắc A Nậu Bồ-đề..." là dựa theo Hạnh để giải thích các mối nghi còn lại. Ở trong phần một gồm năm phần: 1. Lấy chúng sanh giới để giải thích ba loại Bát-nhã. 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng ..." là dẫn những chuyện thực hành xưa kia để chứng thành. 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu có người nói..." là xét Hạnh chân hay ngụy. 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Thí như có người..." là hiển bày phân lượng hạnh. 5. Từ câu: "Tu Bồ-đề!

Nếu Bồ-tát nói lời này; Ta trang nghiêm Tịnh Độ...” là Hội tướng nhập thật.

Nguyên do ở đây đối trước Hạnh mà nói về ba loại tu hành, vì trước đã khởi giải: “Ta có thể tu ba Hạnh như vậy”, khó tránh được huyên tập phân biệt. Để trừ Hoặc đó, nên cần phải dựa theo Hạnh để xét ba loại đó.

“Phật bảo Tu Bồ-đề! Bồ-tát phát tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; nên sinh Tâm như vầy: Ta phải diệt độ tất cả chúng sanh, khiến cho họ nhập Vô dư Niết-bàn giới. Diệt độ tất cả chúng sanh như vậy rồi, nhưng không một chúng sanh nào thật sự được diệt độ! Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát có chúng sanh tướng, Nhân tướng, Thọ giả tướng, tức chẳng phải Bồ-tát. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Vì thật ra không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

- Ở phần thứ nhất, trong Hạnh Thể tướng môn, có năm phần: 1. Xét chung về sinh khởi Bồ-đề Tâm; 2. Từ câu: “Ta phải diệt độ...” nói rõ về Tâm Sở thú; 3. Từ câu: “Như vậy diệt độ ...” là hiển bày thật tướng của nó; 4. Từ câu: “vì sao?”...; hỏi đáp tỏ rõ lỗi; 5. Từ câu: “vì sao?...” là nêu thật để kết thành.

Hỏi: Trong đoạn văn này, xét ba loại tu hành và phát tâm, tại sao cùng giải thích mà không nói riêng?

Đáp: trước là giải về pháp, cần phải chia riêng để luận; còn ở đây là Hạnh Môn, không thể chia riêng. Do chúng sanh tức vô; với Phật không khác; hiểu được pháp này; tức gọi là Bồ-đề Tâm. Do biết chúng sanh tức vô, bởi Ngã không, tức gọi là “Như thị trụ’ (Như vậy trụ). Thành chứng trí vô phân biệt, tức gọi là “Như thật tu hành”. Xưa nay vốn không có phiền não, tức gọi là “Hàng phục tâm đó”.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng đã có pháp đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Tu Bồ-đề trả lời: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như con hiểu nghĩa Phật nói; Phật ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu Bồ-đề! Thật không có pháp Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu Bồ-đề! Nếu có pháp Như Lai đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Ta: Ở đời vị lai ông được làm Phật, hiệu là Thích ca Mâu Ni! Vì thật ra không có pháp đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; do đó Phật Nhiên Đăng mới

thọ ký cho Ta và nói lời như vầy: Này Ma Na Bà! Ông ở đời sau sẽ làm Phật, hiệu là Thích ca Mâu Ni. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Cái gọi là Như Lai, tức Thật chơn Như."

- Ở phần thứ hai nầy, dẫn chuyện xưa làm chứng, trong đó sáu phần: 1. Thẩm định được hay không; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề bạch Phật..." có hai cú, đáp để hiển bày Thật tướng; 3. Từ câu: "Phật nói: Đúng vậy!..." lời thuật thành chánh nghĩa; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu có pháp..." là nói ngược lại để chứng minh cái sai; 5. Từ câu: "vì thật không có pháp..." là lấy lý để thành sự, có hai cú; 6. Từ câu: "vì sao?..." là hỏi, đáp, lấy Phật để hiển thành Hạnh tướng, tức cũng ngầm giải thích. Nghi rằng: Nếu không có Bồ-đề tức không có chữ Phật Như Lai? Để giải quyết mối nghi này, cho nên bảo "Tức Thật Chơn Như".

"Tu Bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai đắc vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác thì người ấy không thật ngữ. Này Tu Bồ-đề! Thệt không có pháp Phật đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu Bồ-đề! Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như Lai đắc; trong đó không thật, không vọng ngữ; vì vậy mà Như Lai thuyết tất cả pháp đều là Phật pháp. Tu Bồ-đề! Cái gọi là tất cả pháp, thì tất cả pháp ấy tức chẳng phải tất cả pháp, cho nên gọi là tất cả pháp"

- Trong thứ ba, xét Hạnh chơn, giả, có năm cú: 1. Lời nói không xứng với sự thật; 2. Nêu nghĩa để chứng lời. 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Pháp Như Lai đắc ...", là nói về sự giống nhau và khác nhau của pháp. Khác nhau vì là tướng năm ấm Hữu vi. Văn nói: "không thật" là bởi các tướng vô sắc tức tướng của Bồ-đề; văn nói là không vọng ngữ; 4. "vì vậy mà Như Lai thuyết tất cả pháp", loại thành chánh nghĩa; 5. "Tu Bồ-đề! Cái gọi là tất cả pháp": là kết thành chính nghĩa. Văn nói: "Tất cả pháp"; tức Thể của chơn như. Vả lại, "Tất cả pháp tức Như Lai chứng; tức phi tất cả pháp", bởi tướng của sắc. Là không trụ. "Cho nên gọi là tất cả pháp; tức các pháp phi pháp, là pháp của các pháp.

Ở trong phần thứ tư; Hiển Hạnh phân lượng, trong đó chia làm hai phần: 1. Nêu sự để hiển thành phân lượng; 2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Bồ-tát cũng như vậy..." là kết thành phân lượng rộng lớn.

"Tu Bồ-đề! Ví như có Người, Thân họ lớn đẹp. Tu Bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết Thân người Diệu Đại, tức chẳng phải Đại Thân; vì vậy mà Như Lai thuyết danh là Đại Thân.

Phật bảo Tu Bồ-đề: Bồ-tát cũng như vậy. Nếu nói lời này: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh, tức phi Bồ-tát!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Thật có pháp gọi là Bồ-

tát không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát; vì vậy mà Phật thuyết tất cả pháp vô chúng sanh, vô nhân, vô thọ giả."

Đoạn văn trước có ba cú đã biết. Nguyên do để thành pháp phân lượng là bởi Hạnh Thể của nó ly phiền não chướng và trí chướng; rốt ráo cụ túc pháp thân. Trong chữ "Diệu Đại" đó, có hai loại: 1. là khắp tất cả xứ. 2. là công đức to lớn; do đó gọi là Đại Thân. "Đại biến khắp tất cả" là bởi chơn như tất cả pháp không sai biệt.

Văn nói "Tức phi Đại Thân": là Ly các tướng của Thân, gọi là Đại Thân. Đó là Thể của chơn như.

Trong phần hai kết thành Đại Thân, có bốn phần: 1. Kết thành nghĩa của Đại; 2. Từ câu: "Phật nói..." là thẩm định được hay không; 3. Từ câu: "Thế Tôn!..." là hiển thành nghĩa chính. 4. Từ câu: "vì vậy Phật thuyết..." là nêu Thánh giáo để kết thành chính nghĩa.

Trong phần thứ năm Hội tướng nhập Thật, gồm có bốn phần: 1. phần chính nói về Hội y chánh Nhị tướng; 2. Từ câu "Phật nói: Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như trong Hằng Hà ..." là nói rõ về Hạnh Đức phân lượng; 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Phật có thể lấy cụ Túc tướng..." là xét hạnh Ly tướng. 4. Từ câu: "Bấy giờ, Huệ Mệnh Tu Bồ-đề bạch Phật..." là Hiển Hạnh thù thắng. Ở phần 1. có hai phần: 1. Hội y báo tướng để theo Thật Hạnh; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Nhục Nhãn..." là Hội chánh báo của nó để theo Hạnh Thật.

"Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta trang nghiêm cõi Phật Quốc, thì không gọi đó là Bồ-tát! Vì sao? Như Lai thuyết trang nghiêm cõi Phật, thì trang nghiêm cõi Phật ấy, tức chẳng phải trang nghiêm; đó mới gọi là trang nghiêm cõi Phật Quốc. Này Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt vô ngã, vô ngã pháp; Như Lai thuyết danh Bồ-tát, đó là Bồ-tát chơn thật."

- Ở đoạn văn thứ nhất, gồm có bốn phần: 1. Hiển bày chung về lỗi lầm; 2. tránh hỏi về nguyên do; 3. Đáp để hiển bày lẽ phải; 4. Nêu quán thông đạt để kết thành Hạnh tướng.

- Văn nói: "Trang nghiêm cõi Phật ấy, thì không gọi là Bồ-tát", kệ ở Luận có nói: Không đạt chơn pháp giới, khởi ý độ chúng sanh, và thanh tịnh quốc độ, sinh tâm tức là Đảo! Cho nên không gọi là Bồ-tát.

- Văn lại nói: "Trang nghiêm cõi nước Phật tức chẳng phải trang nghiêm": Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, khởi tự trí tín tâm, thì Tín và Trí đó, thông nhiếp cả Thế Đế Bồ-tát khởi và xuất Thế Bồ-tát khởi.

Vì vậy mà văn kinh mới lặp lại: “Bồ-tát! Bồ-tát!”

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Nhục Nhãn không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Nhục Nhãn!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Thiên Nhãn không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Thiên Nhãn!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Huệ Nhãn không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Huệ Nhãn!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có pháp Nhãn không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có pháp Nhãn!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Phật Nhãn không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai có Phật Nhãn!

- Trong văn Hội chánh báo; năm nhãn chia thành năm đoạn, trong mỗi một đoạn đều có hai cú có thể tự biết. Nguyên do có hưng giáo này, cho nên văn bảo: Như Lai có năm nhãn, có thể hiểu rõ các pháp; thấy được những tướng điên đảo kia, rốt ráo vô vi, cho nên gọi là Ngũ Nhãn.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ cát của sông Hằng, Phật có thuyết là cát không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Như Lai thuyết là cát.

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ cát một sông Hằng, có số sông Hằng bằng số cát như vậy. Toàn bộ số cát của những sông Hằng đó, là số thế giới của chư Phật, thì số thế giới như vậy có nhiều hay không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Những thế giới kia rất nhiều!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Toàn bộ những loại tâm trụ của chúng sanh trong những thế giới đó, Như Lai đều biết hết. Vì sao? Vì Như Lai thuyết các tâm trụ đều là phi tâm trụ, ấy mới gọi là tâm trụ. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt; tâmvị lai không thể nắm bắt!

Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu có người lấy bảy báu đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới để Bố thí; thì thiện nam tử, thiện nữ nhân đó, nhờ nhân duyên ấy, đắc phước nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Người đó nhờ nhân duyên ấy, đắc được rất nhiều!

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân kia, nhờ nhân duyên ấy, được nhiều phước đức tụ. Này Tu Bồ-đề! Nếu phước đức tụ có thật; thì Như Lai tất nhiên không nói phước đức tụ! Phước đức tụ!"

- Trong văn phần hai: Hạnh Đức phân lượng có năm phần: 1. Hỏi đáp để định pháp số; 2. Từ câu: "Phật nói: Tu Bồ-đề!..." Hỏi đáp đời này nhiều ít; 3. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề..." là loại thành tâm số phân đều; có ba cú đã biết; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào?..." là đối cảnh thành Hạnh; có bốn cú có thể tự biết; 5. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu phước tụ có thật..." là thành Hạnh phân lượng.

- Văn nói: "Như Lai thuyết các tâm trụ đều là phi tâm trụ." Câu này thị hiện việc viễn ly Tứ Niệm xứ. Bởi tâm trụ là trụ ở những niệm xứ kia.

- Văn nói: "Nếu phước đức tụ có thật; thì Như Lai không nói". Phước đức tụ có thật, thì đó là Hữu Lậu, đó là điên đảo; cho nên không nói. "phước đức tụ! Phước đức tụ!": thì đó là phước đức tụ thuộc vô lậu; làm gốc rễ cho trí tuệ mới là phước đức tụ vậy.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Phật có thể thấy được bằng sắc thân cụ túc không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như Lai không hề dùng sắc thân để thấy. Vì sao? Vì như Lai thuyết cụ túc sắc thân tức chẳng phải là cụ túc sắc thân; do đó Như Lai mới thuyết là cụ túc sắc thân!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có thể dùng cụ túc các tướng để thấy không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như Lai không hề dùng cụ túc các tướng để thấy. Vì sao? Vì Như Lai thuyết các tướng cụ túc tức chẳng phải cụ túc, vì vậy mà Như Lai mới thuyết là các tướng tụ túc!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông cho rằng, Như Lai tác niệm là Ta đang có pháp để thuyết sao? Này Tu Bồ-đề! Đừng tai niệm ấy. Vì sao? Nếu có người nói Như Lai có pháp để thuyết thành ra là chê bai Phật; bởi không thể hiểu được những điều Phật đã thuyết. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết pháp, thì thuyết pháp ấy là không có pháp để thuyết, đó mới gọi là thuyết pháp!

- Trong phần ba về Hạnh Đức ly tướng, gồm có ba phần: 1. Có bốn cú, lấy sắc thân để xét ly tướng. Có sáu cú đã biết; 2. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề..." có bốn cú; lấy công đức của ý nghiệp để xét ly tướng. 3. Từ câu: "Phật bảo Tu Bồ-đề: Ý ông thế nào?..." là lấy sự thuyết pháp của khẩu nghiệp để xét ly tướng; trong đó có bảy cú.

- Văn nói: "Thuyết các tướng cụ túc tức phi cụ túc": là sắc thân cụ túc thì chẳng phải pháp thân cụ túc. Sắc thân và tướng thân không lìa ở pháp thân; cho nên văn mới nói: "Thuyết danh chư tướng cụ túc."

Lại nữa, văn nói: "Thuyết pháp thuyết pháp": là có hai loại: 1 pháp được thuyết; 2. Toàn bộ nghĩa của nó; cho nên bảo là "thuyết pháp thuyết pháp".

Văn lại nói: "vô pháp khả thuyết, ấy danh thuyết pháp"; nghĩa là thuyết pháp không lìa ở pháp giới; thuyết pháp là vô tự tướng; cho nên bảo: "vô thuyết thành ra là thuyết pháp."

"Bấy giờ, Huệ Mệnh Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Có chúng sanh ở đời vị lai nghe thuyết pháp này, sinh tín tâm không?

Phật bảo: Này Tu Bồ-đề! Chẳng phải chúng sanh kia, là chúng sanh. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Chúng sanh! Chúng sanh mà Như Lai thuyết chẳng phải chúng sanh; ấy gọi là chúng sanh."

- Trong văn phần thứ tư, hiển pháp thù thắng, gồm bốn phần có thể tự biết.

Văn nói: "phi chúng sanh, phi bất chúng sanh", nghĩa là: Nếu có người tin kinh này; người kia tức phi chúng sanh, bởi phi bất Thánh Thể. "phi bất chúng sanh"; bởi nhờ có Thánh Thể; người kia phi phàm phu chúng sanh. Phi không phải là chúng sanh Thánh Thể.

Văn Nói: "Chúng sanh chúng sanh"; là bởi Như Lai thuyết phi chúng sanh, ấy danh chúng sanh.

- Trong đoạn lớn thứ hai, giải thích mối nghi về các hạnh khác; gồm có hai phần: 1. giải thích các mối nghi khác; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông cho rằng Như Lai...", là Hội tướng nhập thật. Ở trong văn thứ nhất, có hai phần: 1. Giải thích đúng các nghi khác. 2. Từ câu: "Tam thiên đại thiên thế giới..." là so sánh để hiển bày cái hơn hết.

"Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sao?

Tu Bồ-đề đáp: Thế Tôn! Không ạ! Không có một tí pháp nào để Như Lai đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Ta đối với vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác không hề có một tí pháp nào để đắc; ấy mới gọi là vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại nữa, này Tu Bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không cao thấp, ấy gọi là vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhờ vô chúng sanh, vô nhân, vô thọ giả mà đắc bình đẳng vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhờ tất cả các thiện pháp mà đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bồ-đề! Cái gọi là thiện pháp thì thiện pháp ấy Như Lai thuyết chẳng phải thiện pháp, đó mới gọi là thiện pháp."

- Đoạn văn thứ nhất có năm phần: 1. Thẩm định được hay không. 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề!...", là đáp hiển thành chính nghĩa. Gồm hai cú. 3. Từ câu: "Phật nói...", là Như Lai thuật thành nghĩa chính; 4. Từ câu: "Lại nữa, Tu Bồ-đề!...", là hiển bày tướng của chính nghĩa, có ba đoạn văn, thành ba nghĩa; 5. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Cái gọi là thiện pháp..."; là chọn lọc sự sai trái để hiển bày lẽ phải. Nghĩa đó là gì? Vì pháp giới không tăng giảm; pháp ấy bình đẳng, cho nên không chứng đắc Bồ-đề.

- Văn nói: "Thiện pháp Thiện pháp"; nghĩa là: Thiện pháp trước là Thiện pháp thuộc Hữu lậu, chẳng phải là Thiện pháp tịnh thuộc vô lậu. Thiện pháp sau là thiện pháp thuộc vô lậu, chẳng phải là Thiện pháp Hữu lậu; cho nên gọi là Thiện pháp.

"Tu Bồ-đề! Toàn bộ Tu Di Sơn Vương trong Tam thiên đại thiên thế giới, có bảy báu tụ ngang bằng như vậy; có người dùng nó để Bố thí. Nếu lại có người lấy kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, thậm chí chỉ những bài kệ bốn câu, mà thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng thuyết, thì phước đức Bố thí bảy báu ở trước không bằng một phần trăm, không bằng một phần ngàn, không bằng một phần trăm ngàn vạn, không bằng một phần Ưu Ba Ni Sa Đà, cho đến toán số thí dụ cũng không bằng được!"

- Trong văn phần thứ hai là so sánh, gồm có ba phần. Nguyên do hưng giáo là có người nghi rằng: Nếu tất cả thiện pháp đắc Bồ-đề, thì pháp được thuyết không thể thành Phật; vì là pháp vô ký. Để đoạn dứt mối nghi đó, cho nên nay hưng giáo. Tuy pháp được thuyết là vô ký, nhưng có thể thành Phật; bởi xa rời pháp đã được thuyết thì không thể đắc Phật. Hơn nữa, lời nói vô ký đó, giống với cách nói của Tiểu thừa. Ở đây là Đại thừa, thì thiện ấy chẳng phải là vô ký!

Nói rộng ra so sánh về thù thắng, có bốn cách: 1. Số Thắng; 2. Lực Thắng; 3. Không tương tựa Thắng. 4. Nguyên nhân Thắng. Số Thắng như văn nói: "Không bằng một phần trăm ngàn...". Lực Thắng: là như kinh: "Không bằng một phần Ca La" không tương tựa Thắng: là

số không giống trong phước đức này. Nhân thắng; là nhân quả không giống nhau, như kinh: "cho đến không bằng một phần Ưu Ba Ni Sa Đà".

- Trong đoạn lớn thứ hai là Hội tướng nhập Thật Môn; gồm bốn phần: 1. Hội ba tướng để theo Thật; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân...", so sánh đức của nó; 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu có người..." là hiển bày sự thâm sâu Thể của Hạnh; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu thiên nam tử, thiện nữ nhân, ...", là hiển bày Hạnh đức phân lượng.

Nguyên do có giáo này hưng khởi; vì có người nghi rằng: Ngoài Quán Hạnh, giải tướng không nhập vào Lý của Hạnh.

Trong phần thứ nhất; Hội ba tướng; gồm ba phần: 1. Lấy tướng độ chúng sanh hội theo với Lý của Hạnh; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy tướng thành tựu...", là lấy tướng của Thân đó hội theo với Thể của Hạnh; 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào?...", là lấy tướng thành quả do Nhân hội theo với Lý của Hạnh.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông có cho rằng Như Lai tác niệm thế này: Ta độ chúng sanh? Này Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm ấy! Vì sao? Thật không có chúng sanh nào để Như Lai độ!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Nếu có thật chúng sanh để Như Lai độ, thì Như Lai có tướng của Ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Này Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết có Ngã tức phi có Ngã; nhưng Mao Đạo phàm phu sinh cho là có Ngã. Tu Bồ-đề! Mao Đạo phàm phu sinh, Như Lai thuyết là là phi sinh; vì vậy mà bảo là Mao Đạo phàm phu sinh."

- Trong văn thứ nhất, chia làm năm phần: 1. Có bốn cú hiển thành Thật nghĩa; 2. Từ câu: "Phật nói: Tu Bồ-đề!..." nói ngược để tỏ rõ lỗi; 3. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết..." là Hội Thánh ý đó; 4. Từ câu: "Nhưng Mao đạo..." là minh vọng bất thức chơn; 5. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Mao Đạo..." là hội những điều đã nói theo với chánh. Vì vậy, kệ của Luận nói: Chơn pháp giới bình đẳng; Phật không độ chúng sanh; vì danh chung ấm kia; không lìa ở pháp giới. Bởi giả danh với pháp giới, không sai biệt không riêng khác. Như Lai không độ một chúng sanh nào, bởi nếu độ chúng sanh, tức là ôm giữ tướng năm ấm.

Văn nói: "thuyết phi sinh": nghĩa là không sinh Thánh pháp, cho nên bảo là "phi sinh".

- Trong đoạn văn lớn thứ hai là Hội tướng của Thân; gồm hai phần: 1. Hiển bày chung về Hạnh lớn mạnh. 2. Từ câu: "Bấy giờ, Thế Tôn..." thuyết kệ tỏ riêng.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể lấy tướng thành tựu để thấy được Như Lai không?

Tu Bồ-đề đáp: Như con hiểu nghĩa Như Lai đã thuyết; thì không thể lấy tướng thành tựu để thấy được Như Lai.

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Không lấy tướng thành tựu thấy được Như Lai!

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Nếu lấy tướng thành tựu mà Quán Như Lai, thì chuyển Luân Thánh Vương lẽ ra cũng là Như Lai. Vì vậy, không thể lấy tướng thành tựu thấy được Như Lai."

- Đoạn văn thứ nhất có năm phần: 1. Thẩm định được hay không; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề..." đáp để hiển bày thật nghĩa; 3. Từ câu: "Phật nói: Đúng vậy!..."; thuật thành nghĩa chính; 4. Từ câu: "Phật nói: Tu Bồ-đề!...", phản thành để hiển bày lỗi; 5. Từ câu: "vì vậy, không thể lấy tướng..." là thuận kết.

Bấy giờ, Thế Tôn thuyết kệ:

Nếu lấy sắc thấy Ta
Lấy âm thanh cầu Ta
Người ấy hành tà Đạo
Không thể thấy Như Lai!
Diệu Thể Như Lai kia
Tức pháp thân chư Phật
Pháp thể không thể thấy.
Thức kia không thể biết!

- Văn kệ có bốn phần; nữa bài kệ thứ nhất: Nêu lỗi Thể. Nữa bài còn lại: Hiển bày lỗi nghĩa. Nữa bài thứ hai: Nêu pháp thể; nữa bài còn lại là hiển pháp Đức nghĩa.

Nói: "Thức kia không thể biết."; là Thức của phàm phu kia.

"Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như Lai có thể lấy tướng thành tựu để đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác sao? Này Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm rằng: Như Lai nhờ tướng thành tựu mà đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác! Tu Bồ-đề! Đừng tác niệm; như vậy. Vì sao? Vì các đại Bồ-tát phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh gác đối với pháp không thuyết đoạn diệt tướng."

Trong đoạn văn thứ ba. Hội nhân thành tướng quả, gồm năm phần: 1. Thẩm định được hay không; 2. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Đường tác niệm này...", ức kiến tướng Bồ-đề thành thục; 3.Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu ông tác niệm này...", thành năng cảm đó, phát tâm mắc lỗi ở tướng; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Đường tác niệm ấy...", trách cái tính đó; 5. Từ câu: "vì

sao?...”; hỏi đáp hiển đức.

Có ngoại đạo nghi rằng: Nếu Bồ-đề tâm không cảm với quả, là không nương vào phước đức đắc chơn Bồ-đề. Để trừ mối nghi đó, cho nên kinh nói: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, đối với pháp không thuyết đoạn diệt tướng. Vì để thành tựu trí tuệ trang nghiêm. Công đức trang nghiêm.

“Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân lấy bảy báu đầy Hằng hà sa thế giới để Bố thí. Nếu có Bồ-tát biết tất cả pháp vô ngã, đắc vô sinh pháp nhẫn; thì công đức nầy hơn phước đức Bố thí ở trước. Tu Bồ-đề! Bởi các Bồ-tát không thủ phước đức.

Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát không thủ phước đức.

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức, không thủ phước đức, vì vậy mà Bồ-tát thủ phước đức!”

- Trong phần thứ hai nầy là so sánh đức của chúng, gồm năm phần: 1. Nêu cái có thể so sánh với pháp; 2. Từ câu: “Nếu có Bồ-tát...” đối tượng so sánh, hiển bày thắng; 3. Từ câu: “Tu Bồ-đề...” Hiển Ly, thủ đức; 4. Từ câu: “Tu Bồ-đề bạch Phật...” thuật thành nghĩa trước; 5. Từ câu: “Phật nói; Tu Bồ-đề!...” hiển bày pháp đồng và dị; kết thành nghĩa chính.

- Văn nói: “Đắc vô sinh pháp nhẫn” nghĩa là có hai loại vô ngã; không sinh hai loại tướng của vô ngã; vì vậy mà văn nói: Thọ nhưng không thủ! Bởi phước đức kia đắc là quả báo thuộc Hữu Lậu; phước đức kia có thể trách mắng. Còn phước đức này không có quả báo Hữu Lậu. Do đó phước đức này thọ nhưng không thủ.

“Tu Bồ-đề! Nếu có người nói:Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm; tức người ấy không hiểu nghĩa Ta đã thuyết. Vì sao? Vì Như Lai là không đi về đâu, không từ đâu đến; nên mới gọi là Như Lai.”

- Văn ở phần thứ ba; hiển bày Hạnh thể thâm sâu, gồm ba phần đã biết: 1. Ứng - Báo - Hóa Thân thì có dụng. Pháp thân kia của chư Phật thì không đến, không đi; cho nên phàm phu không hiểu; 2. “vì sao?” là vặn hỏi; 3. Hiển bày tướng của pháp thân thường trụ như vậy; không đổi không khác; cho nên là thâm sâu. Vì vậy mà kệ của luận có nói: Hóa Thân Phật đến đi, Như Lai thường bất động, ở xứ pháp giới ấy. Chẳng một cũng không khác.

“Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân lấy vi trần của Tam thiên đại thiên thế giới, lại lấy số thế giới bằng số vi trần ấy đập

nát thành vi trần A Tăng Kỳ. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Những vi trần ấy có nhiều hay không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Những vi trần kia rất nhiều! Vì sao? Nếu những vi trần ấy thật có, thì Phật không nói là những vi trần. Vì sao? Phật nói những vi trần tức chẳng phải những vi trần, do đó mà Phật nói là những vi trần. Bạch Thế Tôn! Tam thiên đại thiên thế giới mà Như Lai nói, tức chẳng phải thế giới, vì vậy mà Phật thuyết là Tam thiên đại thiên thế giới. Vì sao? Nếu thế giới là thật có tức là một hợp tướng; Như Lai thuyết một hợp tướng tức chẳng phải một hợp tướng; vì vậy mà Phật thuyết là một hợp tướng.

Phật nói: Này Tu Bồ-đề! Cái tướng thành một, tức bất khả thuyết, chỉ có những người phàm phu tham lam dính mắc chuyện đó! Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Nếu có người nói như vầy: Phật thuyết Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, Thọ giả kiến. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Lời Người đã nói đó là chánh ngữ không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, Thọ giả kiến, tức chẳng phải Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, Thọ giả kiến; ấy mới gọi là Ngã kiến, Nhân kiến, chúng sanh kiến, Thọ giả kiến.”

- Văn phần thứ tư nầy là hiển hạnh đức phàm lượng, gồm năm phần:

1. có bốn cú, nếu số vi trần đập vụn; hiển nhiễm tận tịnh, bởi ở trong pháp giới, không có một trụ tướng nào! “Những vi trần”, là thị hiện dụ cho chẳng một.

2. “Vì sao?” hỏi đáp để giải thích ý của giáo hưng.

3. Từ câu: Lại vì sao; nói về thú hướng của thánh giáo. Trong đó lần lượt, có năm cú đã biết.

4. Từ câu: “Phật nói: Tu Bồ-đề!...”, hiển nghĩa chính của chúng.

5. Từ câu: “chỉ có những người phàm phu...” Hội với thánh ý, trong đó có tám cú tương sinh, có thể tự biết.

- Văn nói: “Nếu thế giới và một hợp tướng là thật có ”; thì Như Lai tức không thuyết. Vì sao? Bởi phàm phu lại đúng, mà thánh nhân lại sai. Ngoài ra các điều khác xét theo đó thì biết.

- Văn nói: “ Nhất hợp tướng”, như là phân biệt thấy một thật tướng.

Nếu muốn biết ý nghĩa của những câu văn đó, trước tiên phải dựa theo lời văn, dựa theo hai ngôi vị phàm và thánh để khai mở hai tướng: 1. Dựa theo chúng sanh: Thấy tướng hợp một, tức tướng hợp một, tức

chẳng phải tướng hợp một; 2. Dựa theo bậc thánh: thuyết tướng hợp một, tức chẳng phải tướng hợp một, ấy gọi là tướng hợp một. Nương vào hai môn này, thủ giải tức dễ, mà nghĩa của nó là gì? Chúng sinh thấy tướng hợp một; là do nương theo sự tương tợ mà tác giải thật trần; tức không thấy sự tương tợ trần là nhờ ở chúng duyên. Bởi khi tác mà không trụ, không thành tướng hợp, bởi mê thấy thật trần. Chỉ thấy một hữu; ấy là tướng một hợp. Vì thấy thật trần mang tính chất có là chắc chắn cố định, cho nên ấy là hợp. "Tức phi tướng hợp một" nghĩa là do thấy trần thật, tức không có thật lý; bởi không khác với vô, tức là phi hợp. "Phật thuyết nhất hợp tướng" tức là Phật biết tợ trần giả hợp mà thành, chẳng có mà tợ như có, cho nên thuyết là tướng hợp. Câu "tức phi tướng hợp một" này có hai nghĩa phi tướng hợp một: (1) – Chẳng phải là tướng hợp một mà những phàm phu kia đã cho đó là thật trần. (2) – Do các duyên kia khi tác, không trụ, không tác cho nên chẳng phải là tợ như hợp. Thị danh nhất hợp tướng nghĩa là do các duyên kia tợ như hợp mà thành trần. Cho nên ấy chẳng phải là vô; mà danh là nhất hợp tướng. Nay ý của thánh nói tướng hợp một, có ý nói: Hễ phân biệt là mất sáng suố. Cái tướng hợp một mà thánh nhân thấy, là lìa phân biệt, thuận với chánh lý của nó. Cho nên có hai cách nói này làm phương tiện thú nhập. Nghĩa đó là gì? Là có hai loại phương tiện: (1) – Do tợ như tác, lìa phân biệt vô, vì thấy tợ như hữu, nên không thể cho là vô. Nếu thấy là vô, tức là phân biệt. Do tợ như không tác, lìa phân biệt hữu; vì thấy tợ như vô, nên không thể cho là hữu. Nếu thấy là hữu tức là phân biệt. (2) – Do tợ như tác, lìa phân biệt vô, nhờ thấy tợ như hữu, không thể cho là vô. Nếu thấy là vô, tức là phân biệt. Do tợ như tác, lìa phân biệt hữu, nay thấy tợ như hữu, mà chẳng phải là thật hữu. Nếu thấy thật hữu, tức là phân biệt. Do tợ như không tác, lìa phân biệt hữu, nhờ thấy tợ như vô, nên không là thật hữu. Nếu thấy thật hữu, tức là phân biệt. Do tợ như không tác, lìa phân biệt vô, nhờ thấy tợ như vô, không thể là thật vô. Nếu thấy thật vô, tức là phân biệt. Từ những điều đó, có thể suy ra. Vì sao vậy? Bởi nghĩa trong đó có khác với tám dụ sau.

Đoạn lớn thứ ba là kết văn, gồm năm phần: 1. chính kết phần trước; 2. "vì sao?" là vặn hỏi; 3. Đáp là hiển bày chánh nghĩa; 4. Từ câu: "Tu Bồ-đề! Nếu có Bồ-tát...", so sánh công đức đó; 5. Từ câu: "làm thế nào vì người diễn thuyết..."; phước đức lợi tha, nói về thắng dụng của hạnh.

"Tu Bồ-đề! Bồ-tát phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩa là, đối với tất cả pháp; nên như vậy mà biết; nên như vậy mà

kiến; nên như vậy mà tín; nên như vậy không trụ tướng. Vì sao? Này Tu Bồ-đề! Cái gọi là pháp tướng; thì pháp tướng mà Như Lai thuyết tức chẳng phải pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng. Tu Bồ-đề! Nếu có Bồ-tát Ma Ha Tát lấy bảy báu đầy cả vô lượng A Tăng Kỳ thế giới để Bố thí. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhânphát tâm Bồ-tát; đối với kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ những bài kệ bốn câu, mà thọ trì, đọc tụng, vì người khác diễn thuyết, thì phước đức nầy hơn phước đức trước vô lượng A Tăng kỳ!”

- Đoạn văn trước nói: “Nên như vậy mà biết”; nghĩa là cứ như vậy mà biết pháp không sinh; tức là kết sự phát tâm của hạnh trước. “Nên như vậy mà thấy”; tức thấy thật tướng, tức kết “như vậy mà trụ” trong hạnh trước. “Nên như vậy mà tín”; là tin hạnh có thể thành; tức kết “như vậy mà tu hành” trong hạnh trước. “Nên như vậy bất trụ pháp tướng”; tức là ly phân biệt; tức kết sự “hàng phục tâm đó” trong hạnh trước.

“Làm thế nào vì người diễn thuyết mà không gọi thuyết đó mới là thuyết”. Bấy giờ, Thế Tôn thuyết kệ:

Tất cả pháp hữu vi.
Như sao, nhòa, đèn, ảo
Sương, bọt, mộng, chớp, mây.
Nên tác như đã quán.

Ở trong phần thứ năm nầy là thắng dụng thuyết pháp lợi người. Gồm hai phần: 1. Nói chung về sinh khởi. 2. Kệ tụng thích thành. Trong văn kệ có ba đoạn kinh: 1. Một câu nêu pháp đó; 2. hai câu tiếp có chín nghĩa, hiển bày tướng của Quán đó; 3. có một câu, kết để thành Quán.

Nói chín nghĩa:

1. ánh sao không thấy, dụ cho tâm pháp năng kiến có mà không thấy.

2. Nhòa là màng mắt, chỉ thấy sắc lông nhòa chuyển động, pháp hữu vi cũng vậy, bởi điên đảo kiến.

3. Đèn: dụ thức cũng như vậy, bởi y chỉ dính mắc ở các pháp tham, ái.

4. Ảo: dụ sở y trụ xứ cũng như vậy, bởi những đồ vật thế gian nhiều loại sai biệt, không có một cái nào là thật thể.

5. Sương dụ thân cũng như vậy, bởi chỉ trụ trong một thời gian ngắn ngủi!

6. Bọt dụ những những sự việc mà mình yêu thích cũng như vậy, bởi ba pháp: Thọ, tưởng, hành là bất định.

7. Mộng dụ pháp quá khứ cũng như vậy, bởi duy chỉ có niệm.

8. Điện chớp dụ pháp hiện tại cũng như vậy, bởi khi còn chủng tử A Lại Da Thức, thì tất cả pháp làm căn bản chủng tử, không có tướng nhân trước, cho nên như vậy. Các văn khác thì đã biết.

Những cái khác hiện như sao; không thật như nhòa, sát na chóng diệt như đèn; duyên thành như ảo; vô thường dụ sương thể không như bọt; thấy thật như mộng; có dụng như chớp; không gốc như mây. Trong hai pháp đều có chín nghĩa, bất thành thật là vậy!

"Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu Bồ-đề và các Tỳ khưu Tỳ khưu ni, Ưu Bà Tắc , Ưu bà di, Bồ-tát Ma Ha Tát, tất cả thế gian trời, người, A tu la, Càn Thát Bà, đã nghe Phật thuyết đều vô cùng hoan hỷ, tín thọ phụng hành

Ở phần thứ ba, là phần lưu thông, văn gồm hai phần: 1. Nêu mười chúng; đó là người thọ nhận sự ích lợi; 2. Từ câu: "đã nghe Phật thuyết..." nói về tướng của sự ích lợi đó.

■